VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VĂN MINH NHÂN LOẠI

CRANE BRINTON
GIÁO SƯ ĐH HARVARD

JOHN. B. CHRISTOPHER
GIÁO SƯ ĐH ROCHESTER

ROBERT LEE WOLFF
GIÁO SƯ ĐH HARVARD



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA

VĂN MINH

* PHƯƠNG TÂY

LỜI NÓI ĐẦU

Một tập thể các giáo sư trường Đại học Harvard, Rochester trong gần 2000 trang sách đã thực hiện một công trình đồ sộ trong Bách khoa chuyên khảo ***Lịch sử phát triển văn hóa - văn minh nhân loại*** *(phương Tây phương Đông).*

Văn minh phương Tây đã bao quát và hệ thống cả hàng ngàn năm lịch sử dài dặc từ thời thượng cổ đến thời kỳ hiện đại với biết bao nhiêu biến động dữ dội của những cuộc cách mạng, những cuộc chiến tranh tôn giáo khốc liệt, những thành tựu và phát minh kỳ diệu của loài người, những trận đánh đẫm máu mà nhân loại sẽ đời đời còn nhắc nhở cùng gương mặt những vĩ nhân đã chuyển đổi dòng chảy của lịch sử...

Những thời điểm quan trọng của sự tiến bộ nhảy vọt của văn minh phương Tây cũng những nhà hoạt động văn hóa, văn học chói sáng cũng được các tác giả cuốn sách phân tích công phu và có những kết luận sáng tỏ, khoa học.

Một bộ ***Bách khoa về Văn minh phương Tây*** *với tất cả sự chuẩn xác, phong phú khi khảo sát kho tàng tri thức ở hầu khắp các lĩnh vực được kết tinh từ hàng ngàn năm lịch sử, đấy là điều các các học giả đã* ***định hướng*** *và* ***đi tới*** *trong bộ sách này.*

*Trân trọng giới thiệu bộ sách quí "****Lịch sử phát triển văn hóa - văn minh nhân loại****" mà tập đầu là Văn minh phương Tây.*

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - THÔNG TIN

TẬP I

VĂN MINH TÂY PHƯƠNG

CHƯƠNG MỘT

THẾ GIỚI THƯỢNG CỔ

I. TRƯỚC KHI CÓ SỬ VIẾT

Người thời tiền sử

Căn cứ vào những di tích thảo mộc và động vật, các nhà khoa học ngày nay tin rằng quả đất đã có từ ít nhất hai tỷ năm trước đây. Những hình thức đầu tiên của sự sống có thể tồn tại từ một tỷ năm trước đây. Những sinh vật giống con người đã sống trên mặt đất từ năm trăm ngàn năm và có thể gấp ba thời gian ấy. Những phát minh mới, nhất là lối dùng đặc tích phóng xạ của các-bon để tính tuổi những di tích dưới 30.000 năm một cách chính xác, đã làm cho những sự phán đoán ấy thêm phần vững chắc. Tuy nhiên, các nhà chuyên môn vẫn còn bất đồng ý với nhau về chi tiết, và sai số thường lên tới hàng trăm ngàn năm.

Những khám phá mới đây tại Ý vào năm 1956, tại Tanganyika vào mùa hè năm 1961 lại càng ngày càng đẩy xa thời kỳ những sinh vật giống người xuất hiện trên trái đất lùi về quá khứ. Trong nhiều năm, người ta đã tin rằng *Pitheanthropus Erectus* (người

khỉ đứng thẳng) tìm được tại Java vào năm 1891 là con người đầu tiên thuộc loại ấy. Năm 1925, người ta lại tìm thấy tại Nam Phi một loại người cổ hơn, gọi là *Australopithecus* (Người vượn miền Nam). Những thủy tổ của loài người ấy đã đi bằng hai chân, mặt đã giống mặt người hơn mõm thú, nhưng vẫn còn gần với loài khỉ hơn loài người hiện tại. Những sinh vật giống người ấy đã sống tại châu Âu, châu Á, châu Phi châu trong hàng triệu năm, trong thời băng giá, khi những khối băng lúc tiến, lúc lùi. Cách đây chừng 50.000 năm, khối băng cuối cùng tràn qua Trung-Âu và Tây-Âu; người ta đã tìm thấy di tích của những sinh vật có thể gọi là *Homo* (người) tuy chưa phải là Homo Sapiens (hữu giác) như người Neanderthal, do tên một con sông nhỏ bên Đức, nơi tìm thấy những di tích đầu tiên của loại người nầy. Cuối cùng, người ta tìm thấy, trong hang núi tại Pháp, những di tích của người Cro Magnon, xuất hiện cách đây chừng 25.000 năm, hoàn toàn là *Homo Sapiens*, cao lớn, sọ dài, thực sự thuộc giống người.

Căn cứ vào những đồ vật do người sơ khai làm ra, các nhà khảo cổ đã chia thời tiền sử ra làm nhiều thời kỳ, đặc biệt chính xác cho Tây Âu và Trung Âu, vì ở nơi đây người ta đã khảo cứu tìm tòi nhiều hơn ở những vùng khác trên thế giới. Hầu như ở khắp mọi nơi, loài người đã trải qua một thời Đá Cũ rất dài và một thời Đá Mới ngắn hơn, trước khi bước qua thời kỳ kim khí đồ đồng trước tiên rồi đến đồ sắt. Tại nhiều nơi ở châu Á, loài người đã tiến sang thời kỳ đồ sắt trong khi ở châu Âu họ còn ở trong thời Đá Mới, còn ở châu Úc thì vẫn chưa ra khỏi thời Đá Cũ.

Những di vật đầu tiên của thời Đá Cũ có lẽ đã tồn tại từ gần một triệu năm là những hòn đá có thể cầm trong tay, hình thù thô sơ đến nỗi các nhà khảo cổ không thể chắc chắn rằng do người làm ra. Nhưng dần dà họ nhận thấy rõ ràng là dụng cụ được chế tạo để dùng vào những việc riêng biệt búa, dùi, bào, kim, mũi lao, mũi tên bằng đá xanh, một loại đá cứng có thể đẽo cho nhọn sắc

và càng ngày càng tinh xảo. Các nhà khảo cổ cũng đã tìm thấy bằng chứng là vào thời kỳ đó, loài người đã biết dùng lửa, và vào cuối Thời Đá Cũ thời đã biết dùng cây cọ xát để nhen lửa. Thời Đá Cũ dài hàng trăm ngàn năm và sự tiến bộ kỹ thuật rất chậm chạp. Người Neanderthal xuất hiện vào cuối thời kỳ này.

Đem so sánh với thời Đá Cũ thời Đá Mới như mới bắt đầu hôm qua chỉ mới cách đây chừng 10.000 hay 12.000 năm. Vài bộ lạc ở Tân Guinée hiện còn sống trong thời Đá Mới. Những dụng cụ bằng đá đã tiến bộ hơn nhiều và được mài dũa cẩn thận. Ngoài ra, loài người đã biết làm đồ gốm, nấu ngũ cốc và chế tạo những dụng cụ mới bằng xương hay bằng sừng và biết dệt nhiều thứ vải mới, biết nuôi súc vật chó, cừu, và cuối cùng ngựa, trâu bò. Loài người cũng đã phát minh một dụng cụ quan trọng; bánh xe. Nói tóm lại, trong thời Đá Mới ấy, loài người đã tiến rất nhiều về mặt văn hóa và kỹ thuật. Nếu ta nhớ rằng thoạt tiên loài người không biết gì, thì những tiến bộ ấy đáng chú ý hơn những tiến bộ ngày nay nhiều. Lúc loài người bắt đầu sống trong một xã hội văn minh thì vẫn còn ở thời Đá Mới.

Kết luận:

Giai đoạn cuối cùng của thời Đá Cũ ở châu Âu có thể xem như thời mỹ thuật tiền sử. Vào khoảng 10.000 năm (trước Dương lịch), loài người bắt đầu khắc sau đó vẽ lên vách đá trong các hang núi những con hươu, bò rừng, khổng tượng và nhiều con vật khác. Những hình khắc, vẽ đẹp nhất không thể xem là "thô sơ" nếu hiểu theo nghĩa vẽ một cách nguệch ngoạc như trẻ con vì cũng nằm trong truyền thống mỹ thuật tả chân của phương Tây như bất cứ mỹ phẩm nào của Hy Lạp mặc dầu những họa sĩ vô danh ấy sống hàng ngàn năm trước Pericles. Trong những hang núi ấy, ta thấy

nhiều hình thú hơn là hình người; hình thường màu đen, vẽ một cách đơn sơ hay theo lối hoạt họa, và thường có những bộ phận sinh dục to lớn. Trong vài hang, có hình bàn tay người, vẽ sơ sài, thường thiếu một vài ngón tay.

Chúng ta có thể nói rằng những họa sĩ vô danh ấy có một quan niện tín ngưỡng. Những bộ phận sinh dục nam nữ lớn nói lên sự thờ phụng tính cách sung mãn; những bàn tay thiếu ngón nói lên nghi lễ hy sinh, có lẽ là hy sinh một ngón tay thay vì hy sinh tính mạng. Thế giới của những người ấy không phải là một thế giới giản dị. Vì chúng ta phải căn cứ vào tục chôn cất người chết, những hình vẽ trên vách đá và những di tích khác để suy đoán tôn giáo người tiền sử, chúng ta không thể biết chắc là đã hiểu rõ tín ngưỡng của họ. Cũng có thể những họa sĩ ấy không chỉ lo tăng gia số thú do bộ lạc săn được bằng pháp thuật, mà còn chú trọng tới việc trổ tài hội họa. Tóm lại, rất có thể là họ tìm lý thú trong nghệ thuật, mặc cho hào khí nghệ sĩ thúc đẩy, cái hào khí trường cửu hơn là đồng thau.

Vài kết luận khác về người tiền sử có phần chắc chắn hơn. Trước hết, đối với những người chấp nhận thuyết tiến hóa, công cuộc nghiên cứu đặt loài người vào trong lịch sử tổng quát của loài linh trưởng, một phần của loài có vú. Homo sapiens là kết quả của một sự tiến bộ lâu dài. Tuy rằng sự liên hệ giữa phổ hệ của loài người và phổ hệ của loài khỉ, như vượn chẳng hạn, không được rõ ràng, các nhà bác học nghiên cứu vấn đề này cho rằng loài khỉ hiện nay là bà con xa, chứ không phải là tổ tiên của loài người. Sự phân loại Homo Sapiens theo động vật học không hề gạt bỏ thuyết thần học cho rằng người có linh hồn, cho nên không thể xem như loài vật được cũng như thuyết khoa học về tuổi trái đất không làm mất giá trị những lý luận về sự hiện hữu của Đức Chúa Trời.

Thứ hai, trong vạn vật, loài người hầu như duy nhất về hai phương diện tổng quát. Chỉ có người mới biết dùng lời nói và ký hiệu, vì vậy có thể truyền thông ý nghĩ và thật sự biết *suy nghĩ* giúp con người phân biết giữa những kinh nghiệm của mình, và liệt kê, so sánh và ghi nhớ những kinh nghiệm ấy. Và, Một phần nào liên hệ tới khả năng suy nghĩ, chỉ có loài người là có thể dạy con cái những cách cư xử, hay lối sống, mà chúng ta gọi một cách dễ dãi là "văn hóa".

Thứ ba, qua bao nhiêu thế kỷ tiền sử, văn hóa vật chất quả nhiên đã tiến bộ. Con người dần dà có nhiều lương thực hơn, có nhà tốt hơn, và có nhu cầu vật chất được thỏa mãn hơn. Ngay cái tên chúng ta đặt cho cái thời kì này đã chứng tỏ rằng dụng cụ của loài người đi từ đơn giản tới phức tạp, và chứng tỏ sự phù hợp tăng dần của phương tiện với mục đích mà ngày nay chúng ta gọi là tiến bộ kỹ thuật.

Thứ tư, loài người đã sống rất lâu trên mặt đất như một loài duy nhất. Chắc lúc lang thang có nhóm riêng biệt đã ở một vùng nào đó khá lâu để sinh ra một thứ tiểu loại gọi là giống. cho nên mới có giống da trắng, da vàng, da đen, nhưng vì không giữ được thuần nhất, những giống ấy không trở thành những loài khác biệt. Hay nói cách khác, con người là một vật "lai căn", xưa cũng thế, nay cũng thế. Ít nhất thì cho tới nay, loài người chưa hề bắt đầu sinh ra một giống mới có thể trở thành một loài mới lúc có kẻ khác gia nhập nhóm, hay là nhóm ấn át những kẻ khác và tiến trình được chấm dứt. Hầu hết những khác biệt nổi bật trong lịch sử loài người hình như là những khác biệt cá nhân hơn là khác biệt của nhóm. Như khả năng mỹ thuật hay điền kinh là vấn đề năng khiếu và tài ba cá nhân, chứ không phải dấu hiệu của tiểu loại hay giống. Tiền sử cũng như sử không xác nhận những quan niệm cận đại về chủng tộc cái thuyết cho rằng một giống này kể chung "hơn" một giống khác. Những danh từ như Do Thái và

Giecmani những người kỳ thị chủng tộc thường dùng không hề áp dụng cho những giống người riêng biệt rõ ràng, "hơn" hay "kém", mà chỉ áp dụng cho những loại tiếng của nhân loại.

Cuối cùng, sự nghiên cứu tiền sử cho ta một cảm nhận lâu bền về lĩnh vực rộng rãi trong những tiềm năng của con người và văn hóa nhân loại. Trên hết là một cái hầu như mâu thuẫn căn bản của nhân tính: người là tạo vật của thói quen, không thích đổi thay, thế mà lại không thể chấp nhận thế giới vốn có sẵn. Nếu không có gì tốt đẹp hơn xảy ra, thì con người sẽ mơ tưởng tới một thế giới khác. Kể từ khi con vật sơ khai dạng người dùng búa nắm tay đập cho búa khỏi lởm chởm, bao giờ cũng có một số người bất mãn với hoàn cảnh hiện tại. Người còn hơn thế nhiều, nhưng ít nhất người là một con vật có sáng kiến: nghĩa là người biến cải khung cảnh của mình (vật dụng, xã hội, mỹ thuật, tín ngưỡng). Cái khả năng biến cải khung cảnh, không biến cải thân thế là sự phát minh lớn nhất của con người chưa có sinh vật nào đạt tới. Có những vật sống trên mặt đất đã tập bay, hay sống dưới nước, nhưng chỉ để trở thành dơi hay cá voi. Con người thế kỷ thứ XX *Homo Sapiens*, về thể xác gần như giống hệt ông tổ hàng ngàn năm về trước bay bằng máy bay, và đi dưới nước bằng tàu.

II. NGUỒN GỐC CẬN ĐÔNG

Sử bắt đầu.

Những sinh vật có dạng người đầu tiên rời cây cối xuống sống trên mặt đất không phải chỉ là những con vật không có ngôn ngữ, không có tổ chức xã hội, không có văn hóa. Những di tích xa xưa

để lại chứng tỏ rằng người tiền sử sống trong những tập thể có tổ chức, đã có và đã biết truyền đạt những tập quán kinh tế, mỹ thuật, tín ngưỡng, điều mà những vật không có ngôn ngữ hầu như bất lực. Nếu dùng danh từ "văn minh" một cách dễ dãi, thì ta có thể nói rằng người tiền sử đã "văn minh". Ở Cận Đông, vào cuối thời Đá Mới, (khoảng 4.000 năm trước Dương lịch), con người đã sống trong làng ấp, đã biết dệt vải, làm đồ gốm, dùng súc vật để cày bừa, trồng ngũ cốc, dùng thuyền nhỏ và kiến trúc vĩ đại nghĩa là không phải kiến trúc để tránh nắng mưa, hay cho thoải mái, hay để phô bày thông thường, mà để thờ thần, hoặc dùng làm mộ cho các vĩ nhân, và làm nơi hành lễ.

Thời tiền sử chuyển sang thời sử lúc người bắt đầu *viết* ra ngôn ngữ của mình do đó có thể giữ bút ký lại. Theo chúng ta biết thì chữ viết bắt đầu gần như cùng lúc các *đô thị* được thiết lập. Từ năm 4500 tới 4000 trước dương lịch nhiều thành phố mọc lên tại thung lũng sông Nil, vùng trung giang Tigre Euphrate và có lẽ cả sông Indus. Lịch sử Trung Hoa sau đó mới thực sự bắt đầu; đời sống đô thị và những liên hệ bắt đầu thành hình tại thung lũng sông Vệ và sông Hoàng Hà vào khoảng 3.000 năm trước dương lịch. Cuối cùng, mãi sau đó, người ta tin rằng đời sống đô thị xuất hiện biệt lập tại Mê Hy Cô và Pérou.

Cuốn sách này chỉ đề cập tới những nền văn hóa đô thị có liên hệ tới nguồn gốc văn minh phương Tây; hai trung tâm sông Nil và Tigre Euphrate, mà từ xưa tới nay người ta vẫn thường gọi là "nơi phát tích nền văn minh phương Tây". Chúng ta không hiểu vì sao người trong những thung lũng ấy đã đi từ nền văn hóa nông nghiệp đến một nền văn hóa đô thị; nhưng chúng ta phỏng đoán rằng lúc các băng hà tan thành nước, sự thay đổi khí hậu buộc họ phải rời khỏi triền đồi đã hết nước xuống đồng bằng, tại đây họ đã phải tát khô ao hồ, đào kênh, đắp đập và giải quyết

quyền lấy nước. Những công việc này có lẽ đã buộc họ phải chấp nhận tổ chức kinh tế và chính trị, có thể ngay khoảng 4500 năm (trước D.L).

Tại vùng Cận Đông, Ai Cập, nằm dọc theo sông Nil, đã có một lịch sử liên tục của một cường quốc. Mésopotamie nằm giữa hai con sông Tigre và Euphrate trong rất lâu chỉ là một tổ hợp thị quốc kết hợp với nhau một cách lỏng lẻo bằng những mối liên lạc thương mại và chính trị; rồi sau đó một số đế quốc tiếp tục nối đuôi nhau: Chaldée, Babylone, Assyrie, Perse. Giữa Ai Cập và Mésopotamie "vành trăng phì nhiêu" gồm có nhiều quốc gia nhỏ như Judée và Phénicie Như một vùng phân tán. Chung quanh những khu vực văn minh ấy là vùng sinh sống của người du mục, thường hay cướp bóc lân bang. Mỗi quốc gia đã ổn định có một lịch sử riêng biệt, nhưng có chung nhiều đặc tính và giữ liên lạc với nhau, khi đối nghịch, khi hòa hợp.

Áp lực của dân du mục không lúc nào dứt; đôi khi một vài người hay những nhóm nhỏ lọt vào những vùng đã định cư; đôi khi những đoàn lũ to lớn cố dùng bạo lực chiếm cứ và nếu được thì làm ngừng hay đình trệ nền văn hóa của vùng ấy cho tới khi chúng bị đồng hóa. Giữa các vùng định cư, một cán cân thăng bằng đại khái được thiết lập? Mặc dù là tại miền Cận Đông các dân tộc Ai Cập. Assyrie và Babylone kế tiếp nhau đời làm bá chủ, họ không hề tiêu diệt "cá tính" hoặc "nền độc lập" của những quốc gia khác. Mãi tới khoảng 500 năm (trước D.L) người Ba Tư mới lật ngược được tình thế. Vốn là dân du mục, trước tiên họ chiếm cứ Mésopotamie, rồi chinh phục toàn vùng từ Ai Cập tới biên giới Ấn Độ và Nga Sô ngày nay.

Mỗi quốc gia trong những vùng thung lũng lớn đều do một nhà độc tài cai trị: một vị vua vừa là giáo sĩ, nếu không thực sự được xem là thần thánh. Vị vua đó cai trị qua một giai cấp quý phái và giáo sĩ thống lĩnh một đạo binh chuyên nghiệp. lúc nhà vua đã quyết định dân không có quyền kêu ca, và lại họ cũng không nghĩ

rằng có thể có một uy quyền cao hơn. Họ tuân hành chỉ thị như một việc đương nhiên, làm lụng vất vả, và dâng nộp một phần lớn hoa màu để nuôi dưỡng giới thư lại. Quan liêu thì gồm có những chuyên viên như kỹ sư, bác học kiêm giáo sĩ, thư lại sổ sách thuế má, luật sư biện hộ các vụ tranh chấp, các quan tòa để xử các vụ ấy theo luật pháp. Với của cải của dân nhà vua mua những kim khí không có trong thung lũng, và sự bành trướng của nền nội thương làm phát sinh một giai cấp thương gia và thợ chuyên môn. Sau sự phát minh vĩ đại và văn minh đô thị, những xã hội ấy hình như tiến rất chậm.

Vần, khoa học, luật pháp.

Vần phát sinh từ những triều đại cổ xưa ấy. Thường chỉ có giáo sĩ mới biết viết, vì họ cần giữ sổ sách của cải đền đài họ. Sự phát minh chữ viết có lẽ rất khó khăn, mà bước đầu có lẽ là tiếng tượng hình mà hiện nay người Trung Hoa còn dùng ví dụ như chúng ta dùng dấu + để chỉ một ngã tư vậy. Giai đoạn kế tiếp là dùng cái dấu ấy để chỉ âm của cả một vần, bất chấp nghĩa của hình tự, như thể chúng ta dùng một hình giản dị vẽ một con dê cái (ewe) tượng trưng cho âm "you", một hình khác cho âm "night", rồi đem chắp lại để có "unite". Tại Mésopotamie, những ký hiệu ấy được giản dị hóa đến nỗi không nhận ra được hình vẽ nữa, vì người ta dùng những vật nhọn ấn xuống đất sét ướt để viết chữ "cunéiforme".

Giai đoạn quan trọng cuối cùng, giai đoạn dùng một chữ cái cho mỗi âm, có lẽ được người Phénicie một giống người Do Thái trong vùng phân tán phát minh, rồi được người Hy Lạp truyền tới chúng ta. Các nhà nhân chủng học cho rằng sự phát minh vần chữ là một sự phát minh chỉ xảy ra một lần thôi. Tất cả những

vần chữ thực sự, không riêng gì vần chúng ta mà cả những vần khác biệt như vần Hebreu, Ả Rập, và Thánh Tự hình như đều do một gốc ấy mà ra.

Vùng Cận Đông cũng là nơi phát sinh ra khoa học Thiên văn học và toán học, bằng chứng là lịch. Miền này cũng đã thiết lập liên lạc giữa kỹ thuật và khoa học trong công cuộc tháo nước, dẫn thủy nhập điền và xây dựng. Tại vùng này, những bộ luật đầu tiên cũng đã được soạn thảo như bộ Hammurabi danh tiếng, vào thế kỷ thứ XIX (trước D.L). Những cuốn sách đầu tiên, loại giấy đầu tiên, những kiến trúc theo một hệ thống mỹ thuật dễ hiểu đầu tiên, có lẽ xuất hiện tại đây. Cũng như là những tôn giáo đầu tiên đã để lại một cái gì ngoài di tích vật chất: những thuyết thần học và những giáo hội có tổ chức, đáng kể nhất là Ky Tô giáo. Tất cả những di sản ấy của vùng Cận Đông không phải lưu truyền thẳng đến chúng ta, mà đã qua những người Do Thái, Hy Lạp và La Mã.

Ai Cập.

Thời ấy Ai Cập có Thượng Ai Cập thung lũng nhỏ hẹp của sông Nil, dài chừng tám trăm dặm ở phía bắc thành Le Caire và Hạ Ai Cập, lưu vực sông Nil, một vùng hình mũi nhọn dài một trăm dặm. Sau khi đồng bằng ngập nước của sông Nil, và lưu vực đã được định cư, có lẽ vào quảng 5.000-4000 năm, (trước D.L) thì khung cảnh đã chuẩn bị cho giòng lịch sử vững vàng kỳ lạ của xứ Ai Cập. Mỗi năm sông Nil lại tràn ngập những cánh đồng đã được cày bừa và để lại phù sa làm đất màu phì nhiêu mới. Nước sông tràn ngập đều đặn đến nỗi các nhà lãnh đạo Ai Cập, có lẽ là giáo sĩ, đã sớm biết tính năm dương lịch là 365 ngày; trước đó, họ dùng tháng âm lịch để tính thời gian.

Về phía Nam, sông Nil chảy ra từ những miền thưa dân cư của những chủng tộc thái, cổ; hai bên Đông, Tây có sa mạc ngăn cách, và ngay cả lưu vực cũng được biển và sa mạc bảo vệ. Người Ai Cập nói một thứ tiếng không liên hệ với các thứ tiếng Do Thái miền Cận Đông hay các ngôn ngữ Ấn-Âu từ Ấn Độ tới Đại tây dương. Tuy nhiên, Ai Cập không hề bị cô lập hoàn toàn, mà là một phần của hệ thống quốc gia miền Cận Đông. Người Ai Cập cố tràn về phía "vành trăng phì nhiêu", Mésopotamie, và sớm mở một con đường tốt đi qua bãi sa mạc tới Hồng Hải, bắt đầu giao thương với những nước vùng Ấn độ dương.

Nhờ công cuộc khảo cổ kỹ lưỡng, nhờ những phần sử Ai Cập được dịch ra tiếng Hy Lạp, đặc biệt nhờ vô số bút tích và cổ thư (papyrus) viết bằng tiếng Ai Cập, (Papyrus là một loại giấy làm bằng một thứ lau sậy không hề bị mục nát ở miền nhiệt đới khô ráo), chúng ta được biết rất nhiều về Ai Cập thuở xưa. Tiếng Ai Cập lần đầu tiên được ông Champollion, người Pháp, đọc hiểu từ tảng đá Rosetta nổi tiếng mà người ta tìm thấy trong lưu vực năm 1799, trên đó có bút tích bằng tiếng Hy Lạp và bằng hai hình thức chữ viết Ai Cập.

Việc khắc phục các đầm lầy và rừng rú ở lưu vực sông Nil để canh tác do những nhóm người nhỏ thực hiện trong lâu năm. Việc sát nhập Thượng và Hạ Ai Cập thành một vương quốc được người Ai Cập xem như là thành tích của vị sáng lập vương triều đầu tiên, có lẽ vào khoảng 3.000 năm (trước D.L). Vào khoảng 2.700 năm (trước D.L), vương triều thứ ba cai trị "Cựu Vương Quốc" thống nhất từ kinh đô ở Memphis, gần Le Caire ngày nay. Dưới triều thứ tư, khoảng 2.600 tới 2.500 năm (trước D.L), vua Cheops và các vị vua khác xây dựng các kim tự tháp Gizeh để làm lăng miếu. Các triều nối tiếp nhau cho tới triều thứ ba mươi, vào thế kỷ thứ IV (trước D.L). Sau đó, Ai Cập bị Đại đế Alexandre chinh

phục, và tiếp tục bị giòng Ptolémée thống trị cho tới năm 30 (trước D.L) thì rơi vào tay La Mã, lúc Antoine và Cléopâtre bị khuất phục.

Ai Cập trải qua những thời kỳ cai trị vững vàng, thịnh vượng bành trướng, và những giai đoạn tương đối ngắn quyền bính bị phân tán, lúc uy quyền trung ương của các vị vua yếu hẳn đi. Ai Cập trải qua những thời kỳ bị ngoại bang chinh phục nối tiếp bằng sự nổi dậy của dân bản xứ và cố gắng phục hồi. Trải qua những sự đổi thay ấy, văn hóa Ai Cập đứng vững một cách đặc biệt, mà những điểm son gần như trùng hợp với những thời huy hoàng chính trị hay ít nhất là cai trị bản xứ. Với thời gian, mọi lãnh vực của nền văn hóa Ai Cập dần dà trở nên nhạt nhẽo, và lặp đi lặp lại một khuynh hướng song hành với sự ngày càng thiếu khả năng để chống lại người Babylone, Ba Tư và Hy Lạp.

Mặc dầu những thịnh suy của các vương triều và của đế quốc qua 4000 năm, đời sống của người Ai Cập tỏ ra rất liên tục. Một nhóm nhỏ giáo sĩ và quý tộc chiếm thượng tầng xã hội, và một đa số dân quê ở hạ tầng cơ sở. Phần lớn hoạt động kinh tế, từ việc chế ngự những vụ lụt của sông Nil cho tới việc phân phối mùa màng, đều do viên chức của nhà vua hoạch định và điều hành. Trong quyển Sáng thế ký có câu chuyện quen thuộc về việc Joseph giải điềm mộng của nhà vua là sau bảy năm được mùa sẽ có bảy năm mất mùa gây nạn đói kém vì vậy Joseph khuyên nhà vua để dành vào kho lúa hoa màu của một phần năm đất đai trong những năm được mùa. nhà vua nghe theo nhờ đó Ai Cập qua khỏi những năm mất mùa mà không bị nạn đói. Câu chuyện Thánh Kinh ấy khiến người ta nghĩ rằng Ai Cập thời đó là một nước chuyên chế với hệ thống đinh điền tập trung, có kế hoạch xã hội và kinh tế.

Tôn giáo.

Tín ngưỡng Ai Cập bị ám ảnh bởi cuộc đời sau khi chết: nói đến văn minh Ai Cập, người ta nghĩ tới những lăng tẩm cầu kỳ và những xác ướp cẩn thận. Những ngôi mộ thời xưa kể cả các kim tự tháp và những điều ghi chú trên mộ làm ta liên tưởng tới một mối liên quan giữa linh hồn và thể xác. Thể xác có một cái kép gọi là "KA" vẫn sống sau khi thể xác thường nhật đã chết; ngôi mộ, xác ướp và những bức tượng tượng trưng đều vì cái "KA" ấy mà có. Hình như đó là lòng tin tưởng vào sự bất tử của linh hồn và con người được lựa chọn giữa thiên đàng với địa ngục.

Về sau, người Ai Cập có cái quan niệm luân lý là đời sau mình sẽ được thưởng hay bị phạt tùy theo những gì mình làm đời nay. Sự thờ phụng cái bất tử được quy tụ xung quanh sự sùng bái một vị thần đặc biệt, Osiris, hiện thân của sông Nil: thần lấy em là Isis, hiện thân của trái đất và sự sung mãn. Trong cuốn "Những người quá cố" di tích quan trọng nhất của văn chương Ai Cập, người cầu lạy Osiris (vị thần xử người quá cố) cãi rằng trên đời hắn không hề phạm tội, không hề giết người và không hề xúc phạm tới hệ thống dẫn thủy, mà còn cứu giúp người đói khát, tôn trọng thần thánh như thể hắn đứng trước một tòa án vậy.

Tín ngưỡng đại chúng Ai Cập hình như là một thứ đa thần giáo khá thông thường. Ngoài Osiris, Isis và con trai họ là Horus, còn có thần mặt trời Amon, chúa tể và cha các vị thần khác, chết đi rồi sống lại. Có những vị thần đầu súc vật và thân thể súc vật; có những vị thần nam thần và nữ thần liên hệ mật thiết với tình yêu. Trong những giai cấp cao, sự thanh lọc những tín ngưỡng đa thần ấy đem tới độc thần giáo của vua Ikhnaton (1375 1358 trước D.L): nhà vua truyền giảng đạo của Aton, mặt trời, mà mỹ thuật tượng trưng bằng một cái đĩa chiếu tia sáng, mỗi tia chạy vào một bàn tay người. Nhà vua xem Aton không những là cha các

vị thần như Amon, mà là vị thần duy nhất, lo giúp dân gian làm điều thiện, tránh điều ác. Tuy nhiên, độc thần giáo của Ikhnaton làm mất lòng những giáo sĩ của tôn giáo cổ truyền và có lẽ phần đông tín đồ. Dưới triều nhà vua kế vị, Tutankhamen, tôn giáo cổ truyền thịnh hành trở lại.

Văn hóa.

Người Ai Cập không phải luôn luôn nghĩ tới cái chết. Một số những ví dụ văn chương thế tục truyền tới chúng ta chứng tỏ rằng nhiều khi họ cũng vô tư, sung sướng và sẵn sàng thụ hưởng cuộc đời. Sau đây là giai đoạn thơ tình:

Nếu tôi hôn nàng và môi nàng hé mở
Tôi sung sướng dù không hề có rượu ...
Hà, nếu ta được làm kẻ hầu gái mọi đen
Thì ta sẽ được thấy màu sắc chân tay nàng.

Văn chương Ai Cập, nhất là những ngạn ngữ, cách ngôn không ảo tưởng, chắc thế nào cũng đã ảnh hưởng tới những tác giả trong Cựu Ước. Người Do Thái và người Hy Lạp cũng đã học ở người Ai Cập những thực nghệ như nghề thợ nề, đạc điền, kế toán, luyện kim, dệt vải, làm đồ gốm, nấu nướng và giải phẫu, qua cách ướp xác.

Trong địa hạt mỹ thuật, những tiêu chuẩn Ai Cập về họa thuật nhất là về hội họa trông có vẻ xa lạ. Còn những bức tượng khổng lồ và những tượng thần mình người đầu thú thì rất kỳ lạ. Nhưng các kim tự tháp, các quái thú, những ngôi mộ đá và những tác phẩm điêu khắc như cái đầu bất hủ của hoàng hậu Nefertiti, vợ của Ikhnaton, làm cho du khách phương Tây có cái khoái lạc lúc được thưởng thức một truyền thống mỹ thuật huy hoàng. Mỹ thuật

và văn hóa Ai Cập cùng chứng tỏ một chiều hướng không thể lầm được của sự ham thích bình dị đối với những lạc thú cuộc đời, thức ăn, đồ uống và yêu đương. Người Ai Cập là một con người thực tế, thực tế đến nỗi nói chung, hắn không phải là kẻ chinh phục hay binh sĩ xuất sắc. Chúng ta có cảm tưởng hắn cùng quan niệm về nghệ thuật sống với người Pa ris và Athens hắn mãn nguyện với cuộc đời.

Tuy nhiên, đời sau gần gũi và đáng sợ lắm. Thế giới bên kia không chỉ là sự chết, tuy rằng cái chết chắc lúc nào cũng là giai đoạn đáng sợ nhất, mà còn là một cái có thể gọi là cao siêu, một cái gì khác lớn hơn, với cái nghĩa "vĩ đại", lâu bền hơn, bất diệt. Những kim tự tháp, những bức tượng khổng lồ, sự thuần khiết nóng nảy của vua Ikhnaton đều hướng về cái thế giới đó. Người Ai Cập nâng cao thế giới quen thuộc lên thành thế giới bên kia chứ không chối từ thế giới này như trong tư tưởng Ấn Độ giáo và ngay một phần tư tưởng Ky Tô giáo, mà cũng không lý tưởng hóa thế giới này như người Hy Lạp và phần lớn tư tưởng Ky Tô giáo. Sự cố gắng của người Ai Cập để đạt tới vô biên cũng giống như cái KA của họ: cái bên kia thế giới là một cái kép lạ lùng của cái hiện hữu.

Mésopotamie.

Công cuộc khác phục Mésotamie "miền trung giang" và giữ cho mùa màng được tốt đẹp, đặt ra những vấn đề khó khăn hơn là việc canh tác thung lũng sông Nil. Khác với con sông Ai Cập, sông Tigre và sông Euphrate lụt bất thường và đôi khi còn nguy hiểm. Truyện "nạn lụt" trong Cựu ước đôi khi được xem là do người Do Thái kể lại theo cổ tích Mésopotamie về một vài nạn lụt đáng chú ý nhất trong thung lũng hai con sông ấy. Ngoài ra, khí hậu tại

đây cũng thất thường: tại xứ Iraq ngày nay, hàn thử biểu có thể lên tới 49 độ vào mùa hạ và xuống tới 0 độ vào mùa đông. cuối cùng, Mésopotamie không bị cô lập như Ai Cập. Từ những núi non ở phía bắc và đông, ngoại bang xâm nhập tương đối dễ dàng, và ngay cả những sa mạc ở phía tây và tây nam cũng không ngăn chặn nổi những giống du mục nhòm ngó kho tàng các thung lũng. Rốt cuộc kẻ xâm lăng bị thu hút vào nền văn hóa bản xứ, một nền văn hóa có thể nói là liên tục trong hơn 3.000 năm (trước D.L) nhưng họ làm xáo trộn sự liên tục chính trị đến nỗi trên lãnh thổ Mésopotamie thời xưa đã có nhiều quốc gia nối tiếp nhau, chứ không phải là nhiều triều đại như ở Ai Cập.

Những quốc gia đầu tiên, như "xứ UR miền Chaldée" trong Cựu ước, phát triển tại "đất Sumer" cách vịnh Ba Tư chừng 250 dặm. Chúng ta không biết mấy về quá khứ của người Sumer ngoài việc họ không nói một thứ tiếng Do Thái như phần đông dân tộc trong vùng. Những đô thị Sumer như UR và Lagash đã có trên 3.000 năm (trước D.L), nghĩa là cổ hơn quốc gia có tổ chức như Ai Cập. Những đô thị này xây quanh đền thờ thần, vị "chủ nhân" của đô thị. Đền dựng lên như một hòn núi giả, hay "Ziggurat": truyện tháp Babel trong thánh kinh chắc là phản ảnh những "Ziggurat" của xứ Mésopotamie.

Chẳng bao lâu, một dân tộc nói tiếng Do Thái, dân Akkadian, xuất hiện từ phương Bắc, giao chiến với dân Sumer và cuối cùng hình như đồng hóa họ. Kinh đô Babylone, "Thiên Môn" của dân Akkadian, là đô thị nổi tiếng nhất trong các thành phố thuở xưa trong vùng Mésopotamie và những "Vườn Treo" tại Babylone là một trong bảy kỳ quan của Cựu thế giới. Vùng này cũng là nơi phát sinh những bộ luật đầu tiên, những anh hùng ca quan trọng, hệ thống đo tính thời gian theo cơ số mười hai mà chúng ta hiện còn dùng, khoa toán học, khoa thiên văn học và khoa chiêm tinh học.

Vào thế kỷ thứ IX (trước D.L), người Assyrie chinh phục vùng này và nhanh chóng đặt toàn cõi Cận Đông dưới quyền thống trị của họ, tuy không được lâu dài và toàn diện, vì họ không bao giờ thực sự thu chiếm Ai Cập. Người Assyrie đập tan Israel, một trong hai vương quốc Do Thái ở đông bắc, nhưng không chiếm được Jérusalem, ở tây nam. Vào cuối thế kỷ thứ VII, Babylon lại phục hồi trong một thời gian và sau khi đã liên kết với một tân cường quốc ở miền núi phía đông, xứ Medes, họ phá hủy Nineveh, kinh đô người Assyrie. Dưới triều Nebuchadrezzar đệ nhị, Babylone chiếm cả Jérusalem và để đập tan tinh thần quốc gia Do Thái, đày hàng ngàn phần tử ưu tú Do Thái tới Babylone. Đây là tích "Di đày tại Babylone" trong thánh kinh.

Đế quốc Babylone phục hồi chỉ được ít lâu. Người Medes và người Ba Tư, những bộ lạc bán du mục nói một thứ tiếng có liên hệ với những thứ tiếng của châu Âu ngày nay, từ những vùng núi ở phía đông tràn vào chiếm cứ rồi từ đây chinh phục hầu hết vùng Cận Đông. Vua Ba Tư Darius I (521- 485 trước D.L) thống trị một vùng từ Libye tới sông Indus từ biển Caspienne tới Ấn độ dương, còn đem quân đánh vùng Danube và Hy Lạp. Mặc dù đế quốc Ba Tư không phải là một quốc gia thống nhất, việc cai trị do các thống đốc của nhà vua (gọi là "Satraps") và một cấp hành chính có liên lạc mật thiết thường xuyên nhờ đường lộ và tổ chức bưu điện rất hữu hiệu.

Văn hóa Mésopotamie

Một số khuôn mẫu văn hóa được duy trì qua những thịnh suy của các quốc gia vùng Mésopotamie. Những khả năng kỹ thuật và hành chính phải có để duy trì hệ thống canh tác bằng dẫn thủy nhập điền không bao giờ tan biến lâu. Và trên căn bản nông

nghiệp ấy, một trong những nền văn hóa đô thị lớn nhất đã phát triển đô thị theo nghĩa hơi đặc biệt là hướng về giàu có và phô trương, về một thứ quan điểm thị trấn. Những tài liệu Do Thái cung cấp về Mésopotamie, Babylone được truyền tới chúng ta như là một đô thị độc ác, sa đọa đáng bị chúa nổi giận hủy diệt. Thực ra, có lẽ đó là trung tâm đô thị lớn đầu tiên với một cấp lãnh đạo đông đảo, với đủ thứ thương gia và chuyên gia, và thường dân lam lũ, biến mình vào đời sống của đô thị.

Tại Mésopotamie, khoa học đi xa hơn là ở Ai Cập; khoa thiên văn và toán học Mésopotamie đã giúp người Hy Lạp rất nhiều. Luật pháp không còn là sở hữu bí mật và bán thần bí của một giai cấp riêng biệt, như thông lệ thuở xưa. Những bộ luật Sumer cổ chắc đã có trước bộ luật Hammurabi trứ danh được "xuất bản" vào khoảng 1.800 năm (trước D.L) bằng cách khắc chữ lối cuneiforme vào một cột đá rất cứng cao hai thước tư mà sau 4.000 năm vẫn không suy chuyển. Theo bộ luật đó, các hình phạt thường quá nghiêm khắc, dấu hiệu của một chế độ giai cấp: gây thương tích cho một người thuộc giai cấp trên thì bị phạt nặng hơn là gây thương tích cho một thường dân, và gây thương tích cho một thường dân thì bị phạt nặng hơn là gây thương tích cho một nô lệ. Nhưng tất cả mọi công dân, kể cả nô lệ, đều được pháp luật che chở ngay cả một người quý phái cũng bị phạt vạ nếu gây thương tích cho một tên nô lệ hay giết hắn.

Tín ngưỡng Mésopotamie có những vị thần thông thường để tượng trưng chiến tranh, công việc hàng ngày nhục dục, và một vị thần để làm chúa tể, làm cha một gia đình thần bất trị. Thế giới bên kia của người Mésopotamie trước tiên là một âm ty mơ hồ nhưng với thời gian một sự tin tưởng vào cái bất diệt đã xuất hiện, những tôn giáo về sau này sẽ phản ảnh điều đó. Xung quanh vị thần Tammuz, chết rồi sống lại, nẩy ra một tín ngưỡng trong đó giáo đồ có lẽ một phần nhỏ dân chúng tin rằng họ có thể hưởng cái đời bất tử của thần được.

Với người Assyrie, lần đầu tiên chúng ta gặp cái văn hóa mà chúng ta có thể gọi là quân phiệt. Những tượng chiến sĩ râu ria, những con sư tử bị đóng cọc và những hàng tù binh nhìn chúng ta với một vẻ cường tráng quá đáng. Đây là những người ngang tàng, ương ngạnh, xem vũ lực là điều kiện duy nhất để thành công ở đời. Tại Nineveh, kinh đô của họ, các ông vua Assyrie thu thập chiến lợi phẩm toàn cầu, kể cả một thư viện gồm hàng ngàn tấm đất sét. Nhưng, trừ phi họ chỉ là nạn nhân của sự thiếu may mắn, người Assyrie chắc thiếu tài chính trị, vì nền thống trị của họ ở mức cao nhất cũng chỉ lâu chừng một thế kỷ (745-625 trước D.L).

Để làm thăng bằng chế độ quân phiệt Assyrie, thì có Babylone, đô thị của lạc thú. Theo Thánh thi thiên, "bên bờ sông Babylone... những kẻ bắt giữ chúng tôi đòi chúng tôi hát; và những người canh gác chúng tôi đòi chúng tôi vui cười". Vì là một thành phố làm bằng thứ gạch giống như gạch sống, nên mặc dầu có "vườn treo" và giàu có huy hoàng, những cổ tích tại Babylone không có gì đáng kể, cũng không có những cổ thư ghi lại những mẩu chuyện vụn vặt, những đau khổ và hân hoan riêng tư của thường dân, như đối với Ai Cập.

Sử gia phương Tây thường bỏ quên dân Ba Tư trong thời đại huy hoàng (550-330 trước D.L). Tuy nhiên, người Ba Tư đã thiết lập đế quốc đầu tiên thống trị hữu hiệu nhiều chủng tộc khác nhau, và đã "bình định" vùng Cận Đông trong những điều kiện thuận lợi cho một nền văn hóa huy hoàng. Tàn tích của kinh đô nghi lễ của họ, Persepolis (do tiếng Hy Lạp, nghĩa là kinh đô của người Ba Tư) chứng tỏ một sự huy hoàng quốc tế, tôn giáo và pháp sư trứ danh của họ là Zoroaster (tiếng Ba Tư là Zarathushtra, thế kỷ thứ VI trước D.L) đã góp phần vào Ky Tô giáo. Sự tôn thờ Ahura Mazda, Thần Ánh Sáng Ba Tư, tiến xa hơn bất cứ tín ngưỡng nào, trừ sự sùng bái Aton của Ikhnaton.

Bên ngoài lưu vực

Những công cuộc nghiên cứu gần đây đã đem lại nhiều tia sáng về các dân tộc ở ngoài các thung lũng, các dân tộc xâm lăng mà những xã hội đã định cư phải đương đầu. Chúng ta được biết về người Hyksos ở Tiểu Á, đã đem giống ngựa vào Ai Cập sau cuộc chinh phục, vào thế kỷ thứ XVII (trước D.L); và về dân Mitanni, nói một thứ tiếng Âu-Ấn có lẽ là tổ tiên người Assyrie. Người Hittiles cũng nói một thứ tiếng Âu-Ấn, cai trị một quốc gia lớn tại Tiểu Á vào khoảng 1.500 năm (trước D.L) và bắt đầu thời kỳ đồ sắt tại vùng này. Người Phénicie, nói tiếng Do Thái, xây cất một dãy thị trấn thương mại ở góc phía đông Địa trung hải thiết lập nhiều khu di cư tại các nơi khác xung quanh biển, đáng kể nhất là Carthage, gần thành phố Tunis ở Bắc Phi ngày nay. Có lẽ người Phénicie phát minh ra vần chữ trước năm 1.300 (trước D.L). Ở góc phía Tây, văn hóa "Minoan" nền văn hóa đô thị đầu tiên thực sự ở Âu Châu, phát triển trên đảo Crète, vào khoảng 2.000 (trước D.L). Nền văn hóa này dựa một phần lớn vào thương mại, văn hóa với người Ai Cập và những dân tộc Cận Đông khác. Vì có thể nói là người Minoan vén màn lịch sử Hy Lạp, nên chúng ta sẽ trở lại với họ trong một đoạn dưới.

Người Do Thái

Trong tất cả những chủng tộc ngoài thung lũng, chúng ta biết rõ về người Do Thái nhất. Đối với những người ky tô giáo và Do Thái, Cựu Ước là lời truyền của Chúa, một sự trình bày xác thực về sự thành hình trái đất cũng như lịch sử sau đó của con cháu ông Abraham, dân tộc được Chúa chọn. Đối với người Do Thái thuở xưa, Cựu Ước thể hiện ý chí của Chúa. Đối với những học

giả theo phương pháp sử học thiên nhiên, Cựu Ước chỉ là bản quốc sử của người Do Thái, một tác phẩm đầy đủ và liên tục hơn bất cứ một ký hiệu nào trong vùng, nhưng cũng chỉ là một tài liệu mà họ phải dùng những tiêu chuẩn của khoa học sử ký để phê phán. Các học giả cận đại càng trắc nghiệm ký liệu này thì càng thấy bằng chứng trong những tài liệu khác. Bây giờ người ta tin rằng Abraham có thực, và phụ thân là Terah có di cư từ thành Ur xứ Chaldée, tới Tây Bắc Mésopotamie, còn Abraham di cư về phương Nam; rằng người Do Thái quả có sống một thời gian lâu trong vùng đồi núi Jordan ngày nay; rằng tại đây họ suy sụp vào một tình trạng nô lệ; rằng quả có một Moses lịch sử đưa những người Do Thái ra khỏi vòng nô lệ, ít nhất là tới biên giới Canaan, "Đất Hứa".

Câu truyện Thánh Kinh về các giáo phụ và về thời Moses vẫn là một thiên anh hùng ca; thêm vào đó có một số ký sự lịch sử thực sự, rất nhiều tài liệu về lễ lạc và giáo lễ khác, những bi hùng ca như "Salomon", những chuyện thần thoại như chuyện Ruth, những triết ca như "Job" và ngạn ngữ cách ngôn về số mạng con người. Cuối cùng, thêm vào đó còn có tác phẩm của các vị tiên tri. Các nhà lãnh đạo tinh thần này cố tìm hiểu vì sao những cường quốc lân bang chiến thắng người Do Thái từ đó thúc giục người Do Thái chống cự lại và chiến thắng bằng tinh thần. Cựu Ước dưới hình thức chúng ta biết ngày nay đã được chắp nối lại có thể nói là đã được "nhuận chính" bởi những học giả Do Thái biết những ngày đen tối bị lưu đày ở Babylone, thấy người Do Thái bắt đầu rời bỏ nơi quê cha đất tổ, bắt đầu "phân tán".

Người Do Thái, có lẽ nguồn gốc ở sa mạc Ả Rập và liên hệ mật thiết với người Ả Rập sau này, rời bỏ vùng Ur đến vùng đồi núi và vùng Nege vào thế kỷ thứ XX (trước D.L). Một số sau đó định cư tại Ai Cập, và dưới sự lãnh đạo của Moses, xuất phát từ Ai Cập sau năm 1.300 (trước D.L). Họ vẫn còn là những người

đơn giản, những mục đồng, chưa có khả năng của người thành thị, không có một giai cấp qúy tộc rõ ràng và quan trọng nhưng đã theo độc thần giáo. Trong những thế kỷ kế tiếp họ chiếm cứ vùng Canaan đô thị và tiến bộ hơn, rồi bị của cải và tôn giáo đa thần xứ Canaan cám dỗ, nhưng nhận trọng trách của lịch sử với tư cách nhà sáng lập tôn giáo. Vương quốc Do Thái đạt tới cao độ vào thế kỷ thứ X dưới thời David và Salomon; tuy nhiên, ngay lúc ấy, đó cũng chỉ là một nước nhỏ.

Vào thế kỷ thứ X thì vương quốc bắt đầu chia làm hai nước chống đối nhau; Israel (ở phía Bắc) và Juda (Nam). Những cường quốc Assyrie năm 722 và Juda rơi vào tay Nebuchadrezzar II của xứ Babylonie năm 586. Vì người Do Thái quyết chống đối, Nebuchadrezza phá hủy thành phố đền đài Jérusalem, và đày trên mười ngàn người Do Thái) những thành phần ưu tú) tới Babylone. Dưới quyền cai trị của người Ba Tư: người Do Thái trốn về và bắt đầu tái thiết thành Jérusalem; vào thế kỷ thứ V các bức thành được xây lại, thành phố lại bắt đầu một thời kỳ thịnh vượng vật chất mới. Nhưng Vương quốc Do Thái phục hồi ấy mặc dù độc lập về phương diện chính trị từ năm 142 tới năm 63 (trước D.L) thường không khác gì một nước chư hầu, một phần phụ thuộc của đế quốc Ba Tư, Hy Lạp hay La Mã. Sự huy hoàng về chính trị dưới thời vua Salomon không bao giờ được phục hồi.

Tuy nhiên, người Do Thái vẫn tồn tại như một chủng tộc. Điều này khó mà giải thích yếu tố địa lý, vì họ cùng chung những yếu tố đó với hàng trăm bộ lạc khác đã bị quên lãng ngay cả sự cường tráng hay thuần nhất chủng tộc cũng không giải thích được. Người Do Thái thực ra đã đứng vững nhờ niềm tin, một phần nòng cốt trong mỗi người Do Thái, mà sự bài chủng chỉ làm vững thêm, thay vì làm hao mòn.

Độc thần giáo và hậu quả

Người Do Thái là dân tộc đầu tiên của nền văn minh Phương Tây đạt tới sự tin tưởng vào một Chúa duy nhất. Niềm tin tưởng ấy ăn sâu vào nhân cách của mọi người, nhờ lễ nghi uy nghiêm và áp lực pháp lý của giáo dục cộng đồng. Yahweh, Chúa của bộ lạc Do Thái, mà Thánh Kinh phiên dịch là Jehovah, trước tiên cũng chỉ là một vị thần bộ lạc như những vị thần của những bộ lạc khác. Nhưng sự tôn thờ Jehovah đã sớm trở thành một sự tôn thờ đơn thuần. Điều răn thứ nhất là: "Trước mặt Ta, con không được thờ thần nào khác". Lời dạy thứ hai cấm trẻ con Do Thái khắc thần tượng "Vì Ta, Đức Chúa của các người là một Chúa hay ganh tị". Vì thế Jehovah không những chỉ là Chúa duy nhất của người Do Thái, mà còn đáng sợ, đáng kính, khác người đến nỗi không thể hiện được dưới một hình thức hay biểu hiệu trần tục nào, đừng nói gì về việc phác họa như một con người thường.

Cựu Ước chép rất nhiều về luật của người Do Thái: người Do Thái không được ăn thịt lợn; thiếu niên Do Thái phải được cắt da qui đầu; người Do Thái phải nhịn ăn vào một số ngày thánh. Những tập quán đồng nhất ấy chắc đã giúp người Do Thái giữ cá tính của họ. Nhưng không tôn giáo nào hữu hiệu nếu không có cả giáo thuyết lẫn tổ chức giáo hội, cả ý lẫn lời, cả niềm tin lẫn nghi thức. Tín ngưỡng Do Thái qua bao nhiêu thế kỷ biến thành một nếp sống được người Do Thái sẵn sàng chấp nhận và thà chết chứ không từ bỏ. Tín ngưỡng ấy tồn tại và người Do Thái tồn tại.

Sự phát triển tôn giáo ở phương Tây về sau này bắt nguồn từ tín ngưỡng ấy. Theo tín ngưỡng ấy, Chúa tuy cao hẳn trên người nhưng cũng rất gần người, liên kết với người bằng một điều ước mà người có thể tin cậy được; nếu người theo đúng điều ước (nghĩa là theo đúng tiêu chuẩn luân lý và những ý niệm về công bằng rõ ràng là cận đại) người sẽ đạt tới cái thiện. Về sau, có lẽ do

ảnh hưởng phương Đông, sự biện chính ấy được xem là sự bất tử cá nhân ở một thế giới khác và hạnh phúc hơn. Cuối cùng, vài thế hệ trước lúc Đức Ky Tô ra đời, khái niệm về tình trạng tương lai gồm thêm Messi, một vị lãnh đạo do Thượng Đế chỉ định để đưa dân Do Thái, những nhà lãnh đạo thế giới, vào Tân Jérusalem, cõi toàn hảo trên đời.

Trong những thiên đầu của Cựu Ước, Jehovah không phải là Chúa toàn cầu mà chỉ là Chúa duy nhất của người Do Thái. Tuy nhiên, tới thời các vị tiên tri, vào khoảng những năm trước và sau khi Jérusalem thất thủ vào năm 586, những tác giả như tác giả phần thứ hai của cuốn Phúc Âm, xem Jehovah là Chúa duy nhất của toàn thể loài người. Đối với một số người Do Thái, Phúc Âm của Chân Chúa duy nhất (có nghĩa là Jehovah) một ngày kia sẽ đem lại sự huy hoàng thế tục của vua Salomon và làm cho người Do Thái trở thành dân tộc lớn mạnh nhất thế giới. Nhưng đối với đại đa số người Do Thái, tín ngưỡng thuần khiết ấy chỉ làm tăng sức mạnh của Luật và nếp sống Do Thái. Trong giai đoạn cuối Chúa của độc thần giáo Do Thái tượng trưng sự toàn thiện, và họ quan niệm rằng nếu vâng lời Chúa thì đời sau sẽ được lên thiên đàng, còn nếu trái lệnh thì sẽ bị đày xuống địa ngục.

Nhân sinh quan của người Do Thái cao cả và sâu rộng vô cùng. Trong khi những dân tộc khác ở Cận Đông còn dị đoan, còn lo thần thánh nổi giận và nhiều tệ đoan khác ta phải công nhận rằng người Do Thái tiến bộ hơn nhiều (mặc dù Cựu Ước có nhiều đoạn "thái cổ") không phải chỉ vì họ nghiêm cách mà thôi, mà còn vì họ hoan hỉ tin tưởng vào một đời sau tốt đẹp. Đời sống của người Do Thái ngoan đạo khác hẳn đời sống những dân tộc láng giềng, suốt đời lo làm vừa lòng những vị thần quyền uy cao cả nhưng chả khác nào những người thường vô trách nhiệm. Người

Do Thái tuân theo mệnh lệnh của một đấng tối cao mà con người không thể hiểu được. Người trần không thể biết được ý Chúa. Mặc dầu bị đày đọa, Jacob vẫn vững lòng tin nhưng lại tự hỏi vì sao Chúa bất mình, một người hiền lành ngay thẳng, chịu bao nhiêu nỗi đớn đau; mãi tới phút cuối cùng Jacob mới biết ăn năn hối cải đã kiêu hãnh và nghi ngờ.

Ky Tô giáo là di sản quí báu nhất mà vùng Cận Đông thời thượng cổ để lại cho phương Tây trong hàng vạn di sản khác, từ vần chữ tới mèo nuôi trong nhà. Nhưng có một cái rất quan trọng mà chúng ta không tìm thấy ở vùng Cận Đông thuở ấy. Năm 490, Darius, Vua Ba Tư bị đạo binh dân quân Athens ít hơn đánh bại tại Marathon. Các chiến binh Athens ấy sống trong một nước khác hẳn những nước ở vùng Cận Đông về chính thể. Chính thể ấy, theo tiếng Hy Lạp, gọi là nền dân chủ.

III. NGƯỜI HY LẠP

Cách đây khoảng 4.000 năm, người Hy Lạp tràn xuống bán đảo ở góc Đông Nam Âu châu còn mang tên họ ngày nay, chiếm cứ những hòn đảo trong biển Égée và lan dần tới biên giới phía tây của Tiểu Á. Sau đó, họ định cư tại nhiều nơi dọc bờ Địa trung hải ở phía tây và bờ Hắc Hải ở phía bắc. Nhưng căn cứ chính của họ là vùng Égée, nhịp cầu thiên nhiêu giữa các nền văn minh cổ vùng Cận Đông mà họ sẽ vay mượn, và những nền văn minh phương Tây sau này mà họ sẽ ảnh hưởng rất nhiều.

Biển xanh, bãi bể nhiều hải cảng, núi đồi và vô số đảo đó là những đặc tính của vùng Egée, nhưng đất đai thì thường cằn cỗi hay khô khan nên không lợi cho việc cầy cấy. Khí hậu ấm áp dễ

chịu nên người ta có thể sống ngoài trời một phần lớn quanh năm, và trồng ô liu và nho. Ngoài dầu ô liu và rượu ra, trang trại của họ chỉ sản xuất được một ít lúa mạch, còn lại không đáng kể. Bờ biển nhiều hải cảng thúc đẩy người Hy Lạp làm nghề hàng hải. Không một chỗ nào trong biển Egée cách bán đảo hay những đảo nhỏ quá năm mười dặm, và thuyền bể có thể đi hàng trăm dặm mà không bao giờ xa bãi biển. Đi bằng thuyền nhanh hơn, rẻ hơn và thoải mái hơn là đi bộ, phải lên đồi xuống đồi. Không bao lâu người Hy Lạp bắt đầu có một nền thương mại hàng hải thịnh vượng, bằng cách đổi dầu và rượu lấy lúa mì, kim khí và nô lệ mà họ cần dùng.

Crète, Mycène và người Dorian.

Dân đảo Crète (không thuộc chủng tộc Hy Lạp) bắt đầu nền thương mại này từ xứ sở họ ở ngã ba vùng Đông Địa trung hải. Vào khoảng 2.800 năm (trước D.L), họ đã nhập cảng đồng, có lẽ từ Phénicie, để chế biến thành thau, và khai sáng một nền văn minh mà hiện người ta vẫn còn gọi là văn minh Minoan, do tên vị vua huyền sử Minos của họ. Người ta đã đào được rất nhiều di tích từ ngày Sir Arthur Evans bắt đầu đào tạo tại Cnossos vào đầu thế kỷ thứ XX. Nhờ những di tích ấy (cung điện, thị trấn, đường xá, ống cống, bích hoa, những hũ rượu, họa phẩm, châu báu) người ta có một ý niệm về nền văn minh mà thời kỳ huy hoàng nhất là vào khoảng 1700-1400 (trước D.L).

Cung điện ở Cnossos, với một nhà hát riêng biệt, một hệ thống cống rãnh quy mô, với vô số sân, hành lang, kho, xưởng, nhà ở, phòng hội đồng, công sở là bằng chứng khả năng kỹ thuật của người Minoan. Rất có thể người Hy Lạp đã biến cung điện ấy thành mê lộ trong huyền thoại hy sinh người sống để tế thần của

họ. Có đủ thứ đồ gốm, từ những cái bình cao bằng đầu người tới những cái tách mỏng như vỏ trứng, những bức tượng chạm nổi hình cây cối, hoa lá, triều thần, lính dâng rượu, cung phi, người làm xiếc; đó là bằng chứng của một xã hội giàu sang, phức tạp mà chúng ta không hiểu rõ mấy.

Một trong hai thứ chữ họ để lại chúng ta không đọc được: hầu hết những bút tích hình như là bảng kê những đồ dùng trong nhà. Người Minoan thờ một nữ thần hở ngực mà chúng ta có nhiều tượng bằng vàng hay bằng ngà, mỗi tay cầm một con rắn: cái búa tế hai đầu lưỡi là một trong những vật mà họ dùng trong việc thờ phụng của họ. Người ta tin rằng vào khoảng 1.400 (trước D.L), người Hy Lạp, từ Mycène, một thành phố vùng Péloponnèse, ở phía nam nước Hy Lạp, lật đổ Vương quốc Minoan và cướp lấy thành Cnossos.

Một phần nhờ công trình của nhà khảo cổ Đức là ông Heinrich Schliemann (1.822-1890), chúng ta biết rằng còn có một nền văn minh Hy Lạp trên đất liền vào khoảng 1.700 (trước D.L), một ngàn năm trước khi tìm ra bút tích đầu tiên mà người ta ai cũng đọc được: tác phẩm *Iliade* của Homère (vào khoảng thế kỷ thứ VIII trước D.L), thiên anh hùng ca nói về việc công hãm thành Troie ở Tiểu Á. Schliemann đã tìm ra địa điểm thành Troie; những người kế nghiệp ông đã tìm ra thành phố nào trong số những tàn tích là khung cảnh của chuyện Iliade. Tại Mycène, Schliemann cũng đã tìm ra trong một số ngôi mộ một kho vàng bạc vĩ đại, trong đó có nhiều mặt nạ chân dung. Ông ta tưởng đã tìm ra mộ của nhà vua Agamemnon, người thống lĩnh đạo binh Hy Lạp đi đánh thành Troie, nhưng những ngôi mộ ấy thực ra có trước đó chừng bốn trăm năm, nghĩa là vào khoảng 1.600 (trước D.L). Người ta cũng tìm ra được nhiều di tích khác của nền văn minh Mycène, kể cả hàng ngàn tấm đất sét giống như thứ đã tìm thấy ở đảo Crète.

Mãi cho tới 1952, không ai đọc nổi những tấm đất sét ấy. Rồi ông Michael Ventris, một kiến trúc sư người Anh, có sáng kiến dùng cả phương pháp ẩn tự và phương pháp cổ học cùng một lúc, và tìm ra cách đọc một trong hai thứ chữ mà các nhà khảo cổ gọi là "loại B", một thứ chữ vừa dùng hình vừa dùng chữ cái. Cho tới nay, chưa ai đọc được thứ chữ kia, "loại A", cổ hơn. Ventris chứng minh "loại B" là một thứ chữ Hy Lạp cổ. Sự hiểu biết của chúng ta vẫn còn thiếu sót và có lẽ sẽ mãi mãi thiếu sót, vì những tấm đất sét ấy hình như chỉ ghi những vụ tiền nong, vật dụng.

Nhưng chúng ta biết rằng người Mycène nói tiếng Hy Lạp, tới nước Hy Lạp ngày nay vào khoảng 2.000 (trước D.L), và mỹ thuật và tiểu công nghệ cũng chịu ảnh hưởng người Minoan rất nhiều. Có lẽ vào khoảng thế kỷ XIII (trước D.L), vua Agamemnon của thành Mycène được các vị vua khác bầu lên làm chúa công. Cuộc công hãm thành Troie có lẽ cũng xảy ra vào thế kỷ ấy, tuy rằng người Troie là những ai hiện vẫn còn là một bí mật. Trong xã hội Mycène, chúng ta có thể nhận ra những nhà quý phái, điền chủ, các quan lại, thương gia, thư lại, và nô lệ. Người Mycène giao thương mãi tận Sicile về phía tây, chiếm đảo Crète, cướp bóc nhiều nơi trong biển Egée và định cư tại nhiều nơi ở Syrie.

Vào thế kỷ thứ XII (trước D.L), người Mycène bị người Dorian, một giống người khác, cũng nói tiếng Hy Lạp, từ phía bắc tràn xuống chinh phục. Trước hết họ chiếm đảo Crète, thành Mycène, rồi hầu hết nước Hy Lạp. Người Dorian chưa đạt tới mức văn minh vật chất của người Minoan và người Mycène. Những người lánh nạn xâm lăng tới ẩn náu tại vùng Attique và kinh đô vùng này là thành Athens, rồi sau đó di cư tới vùng Ionie trên bờ biển Tiểu Á. Cuộc xâm lăng của người Dorian làm cho nền văn minh Hy Lạp chậm lại chừng ba thế kỷ (khoảng 1.100 tới 800 trước D.L). Bút tích biến hết, có lẽ chữ "loại B" bị quên mất và có lẽ người Hy Lạp lại trở thành mù chữ cho tới khi họ mượn chữ cái của người Phénicie vào thế kỷ thứ VIII (trước D.L).

Homère

Hai thiên hùng ca của Homème là *Iliade* và *Odyssée* đánh dấu giai đoạn cuối của thời kỳ đen tối ấy. Phải chăng cả hai thiên đều do một thi sĩ? Mỗi thiên phải chăng là sáng tác của một thi nhân duy nhất? Các học giả vẫn chưa đồng ý, nhưng có lẽ cả hai câu hỏi đều có thể trả lời: phải. Trong tập Iliade, thi sĩ mà chúng ta gọi là Homère mô tả cơn thịnh nộ của Achilles, mối bất hòa giữa chàng chiến sĩ dũng mãnh nhất trong đạo quân Hy Lạp và thống soái Agamemnon và kết quả của sự bất hòa ấy đối với công cuộc vây hãm thành Troie; trong tập Odyssée, Homère kể cuộc phiêu lưu kỳ dị của Odysseus, một chiến sĩ Hy Lạp khác, phải lang thang đây đó, mãi mười năm sau khi thành Troie thất thủ mới về đến quê hương. Cả hai thiên hùng ca đưa độc giả trở lại thời hùng sử, lúc những dục vọng của con người chưa hề bị kìm hãm như trong những xã hội văn minh hơn về sau đó. Tuy vậy, những giá trị căn bản đã được công nhận. Dũng tướng không phải là người dã man: tuy không vừa lòng nhưng Achilles vẫn trao trả xác Hector cho người Troie làm lễ an táng: Pénélope, vợ của Odysseus một lòng chờ chồng suốt hai mươi năm trời, mặc dù có bao nhiêu người dùng áp lực đòi cưới nàng. Trong cả hai thiên, các vị thần nam nữ xen vào công việc của các nhân vật trần tục và được tác giả mô tả với đủ thứ nhược điểm của loài người, cũng cãi cọ, cũng bênh vực những người họ che chở và trừng phạt những kẻ phạm tội.

Những anh hùng và thần thánh trong Iliade và Odyssée giống như những anh hùng và thần thánh ở trong những thiên hùng ca của những thời hùng sử khác, như Boewulf hay là Chanson de Roland (xem chương III). Gia đình, võ phục và tính tình của các nhân vật được tả một cách tỷ mỷ. Nhưng có chắc là Homère cố ý mô tả đời sống một thời đại năm trăm năm về trước không?

Tác giả đã đề cập tới thời đại mình ở mức nào? Tác giả có cảm thấy phải lập lại những chi tiết đã học trong những thiên hùng ca trước đó, đã được truyền khẩu đến thời mình không? Chúng ta không biết. Thế giới Homère là một thế giới quý phái, do những nhà quý phái con cháu thần thánh cầm đầu, và họ là giáo sĩ của các vị thần ấy. Lúc Homère bắt đầu viết thì thế giới ấy đã cổ xưa rồi, vì tác phẩm của ông không hề nói tới định chế đã thành hình tại những vùng định cư Hy Lạp trong thời kỳ đen tối: thị quốc, đặc điểm của thời đại cổ điển Hy Lạp.

Thị Quốc và Thuộc địa

Một phần vì địa thế làm thành những vùng nhỏ riêng biệt, mỗi thị trấn Hy Lạp (polis) với đồng bằng chung quanh trở thành một quốc gia. So với các quốc gia ngày nay, thì những thị quốc ấy diện tích nhỏ bé và ít dân cư; số thị quốc tăng dần cho tới khi có hơn một trăm. Thường thường là một thị trấn mọc lên xung quanh một thành quách thiên nhiên: một đỉnh đồi tiện bề phòng thủ "thượng trấn" (Acropolis), như ở Athens. Giữa 800 và 600 (trước D.L), những thị quốc Hy Lạp phát triển những cơ cấu chính trị tại quốc nội và thiết lập nhiều khu định cư tại hải ngoại một thời đại thiết lập thuộc địa. Trong khoảng 600 tới 400 (trước D.L), nền văn minh thị quốc nói chung đạt tới cao độ. Sau năm 400, các chính thể ấy sụp đổ dần dần, vào cuối thế kỷ thứ IV (trước D.L). thì bị vương quốc Macédoine, dưới thời vua Philippe và con là Đại Đế Alexandre xâm chiếm. Rồi sau đó hai thế kỷ thì lại đến lượt La Mã thay thế Macédoine.

Thời bành trướng của các thị quốc chứng kiến việc thiết lập nhiều khu định cư về hướng đông bắc, dọc các eo bể giữa hai châu Âu, Á và bờ Hắc Hải, và về hướng tây mãi ở vùng mà ngày nay

chúng ta gọi là nước Pháp và Tây Ban Nha. Byzantium (Byzance, về sau đổi tên là Constantinople, và ngày nay gọi là Istanbul) và Massilia (Marseilles) là hai trong số những khu định cư thời ấy. Công cuộc định cư tại Sicile và miền nam nước Ý ngày nay vững chắc đến nỗi về sau người La Mã gọi vùng ấy là Magna Graecia (Đại Hy Lạp).

Không phải toàn dân, toàn quốc Hy Lạp đồng tâm hiệp lực mở mang bờ cõi, mà là các thị quốc phát triển riêng biệt. Chả bao lâu, những thị trấn "con" trở thành độc lập về phương diện chính trị và chỉ giữ lại một mối liên hệ tình cảm đối với thị quốc "mẹ". Thiếu đất đai, đông dân cư và nội chiến luôn luôn, có lẽ đó là những nguyên do chính của công cuộc di cư. Ngay tại những nơi định cư xa xôi nhất, người di cư cũng nhớ tới nguồn gốc Hy Lạp của mình và luôn luôn tự hào đối với những người không nói tiếng Hy Lạp, những kẻ "mọi rợ" chỉ biết lắp bắp "ba ba ba".

Thương mại đi đôi với công cuộc di cư và gây ra nhiều vấn đề khác. Hy Lạp cần lúa mì trồng ở hải ngoại, nên chuyên sản xuất dầu và rượu để trao đổi, một chính sách có lợi cho điền chủ và bất lợi đối với dân quê. Một mặt là thuyền chủ và thương gia, mặt khác là thủy thủ và phu bến tàu, làm cho cơ cấu xã hội giản dị trước kia nay trở thành phức tạp. Giới nào nay cũng muốn xen vào chính trị, một lĩnh vực từ trước tới nay do cấp điền chủ độc chiếm.

Việc phát hành tiền kim khí vào thế kỷ VII (trước D.L), giúp cho thiểu số chóng giàu thêm. Giai cấp quý phái điền chủ hình như đã mất sự quảng đại của bậc phụ mẫu cũng như tài ba cai trị và binh lược. Vào thế kỷ thứ VII, các thị quốc thay nhau bị xáo trộn, khi tại một vài thị quốc những nhà "độc tài" dùng vũ lực cướp chính quyền. Các nhà "độc tài" đó không phải lúc nào cũng "độc ác": thường khi họ áp dụng một chương trình cải tổ để chấm dứt những tệ đoan làm dân chúng phẫn nộ. Vài thị quốc có

một nền "độc tài" liên tục, những thị quốc khác thỉnh thoảng tạm thời áp dụng chế độ độc tài để chuyển tới một chế độ được lòng dân hơn; một số khác không bao giờ có nhà độc tài nào.

Sparte

Tại Sparte, một trong những thị quốc nổi tiếng nhất, chỉ có khoảng 5-10 phần trăm dân chúng, con cháu của người Dorin trước kia, là "công dân" thôi; họ là cấp cai trị, hay theo binh nghiệp. Phần lớn dân chúng thuộc giai cấp nông nô, là hạng nông dân phải sống chết với đất đai, hay làm tôi tớ cho giai cấp cầm quyền. Giữa hai hạng trên là giai cấp thường dân tự do gọi là perioiki, mà tổ tiên đã sinh nhai tại những vùng lân cận trước thời Dorian; họ sống trong các làng mạc dưới sự kiểm soát của người Sparte, và được tự do cá nhân nhưng không có quyền tham gia chính trị hay cưới hỏi người Sparte. Lẽ dĩ nhiên, giới cầm quyền Sparte ngày đêm lo sợ cách mạng, và vào cuối thế kỷ thứ VII, họ khó nhọc lắm mới dẹp tan một vụ nổi loạn của giới nông nô. Những công dân Sparte không khác nào "một đồn binh đóng giữa đám dân chúng thù nghịch". Theo hiến pháp của họ, mà người Sparte coi là do Lycurgus, một người được thần nhân giúp ý kiến, ban bố, họ có hai vua, thuộc hai hệ tộc Dorian đối lập, nhưng chính quyền lại nằm trong tay năm giám quan do đại hội gồm tất cả những người Sparte trên 30 tuổi bầu lên hàng năm lẽ dĩ nhiên không kể đàn bà, holots và perioiki. Thêm vào đó lại có một hội đồng gồm đại diện những gia tộc quan trọng nhất.

Tư tưởng người Sparte bị chiến tranh hoàn toàn chi phối. Công dân sống một đời hy sinh, theo kỷ luật quân đội ngay từ lúc nhỏ; con trai vừa mới lớn lên đã phải rời cha mẹ để theo học đọc, học nhạc, học chạy đua và học chiến đấu. Những đứa trẻ xem chừng

yếu ớt bị bỏ rơi cho chết luôn. Để cho trẻ con được khỏe mạnh, con gái cũng được huấn luyện cẩn thận. Đến tuổi trưởng thành, con trai phải sống trong trại binh tới năm 30 tuổi, và phải ăn trong trại binh cho tới năm 60 tuổi. Thật là một cuộc sống khắc khổ, đúng với tĩnh từ "Spartan", về điều dở cũng như điều hay. Quân đội rất hùng mạnh, công dân rất yêu nước và sẵn sàng chịu khổ cực, nhưng thị quốc không góp phần nào cho kinh tế, văn chương và mỹ thuật Hy Lạp.

Người Sparte cho gián điệp của họ xen vào trong giới nông nô để báo cáo mọi tư tưởng phản động. Họ không thích người ngoài tới nước họ. Nhưng vì họ ít người quá vào thời thịnh vượng nhất ở thế kỷ thứ V (trước D.L) họ chỉ có 4.000 người uy quyền họ không thế nào lan rộng được, mà chính sách của họ lại ngăn cản việc tuyển thêm công dân. Một quốc gia dưới hình thức một đồn binh, luôn luôn phải lo phòng thủ và bảo thủ, Sparle làm người ta liên tưởng tới những chế độ chuyên chế thời nay.

Ngược lại, Athens thị quốc thống trị hầu hết vùng Attique, phát triển một hệ thống chính trị không phải căn cứ vào sự sợ hãi mà vào sự tự do rộng rãi, và trở nên "học viện" cho những vùng khác như Pericles, nhà lãnh đạo lỗi lạc của Athens vào thế kỷ thứ V đã nói. Cho tới khoảng 600 (trước D.L), những gia đình điền chủ cổ xưa đề cử chín vị thế gia nắm quyền cai trị Athens, cầm đầu hội đồng Aréopage (đồi của Ares, Thần chiến tránh), cơ cấu tư pháp và hành pháp. Giai cấp thống trị hai lần tìm cách giảm sự công phẫn của lớp nông dân tràn ngập nợ nần một phần nào. Năm 621 (trước D.L). Họ ban hành bộ luật đầu tiên được viết ra, mang tên người soạn thảo là Draco, và nổi tiếng vì hình phạt khắt khe; và vào khoảng 590 (trước D.L), ông Archon tên là Solon bãi bỏ nợ nần của nông dân, cấm ngặt việc bắt con nợ làm nô lệ. Solon cũng cho những điền chủ giàu có nhưng không thuộc

giòng dõi quý tộc được giữ những chức vụ quan trọng. Có lẽ ông ta cũng đã tăng quyền của đại hội đồng do công dân bầu, để giảm bớt quyền hành của hội đồng Aréopage, và bằng cách thiết lập những tòa án đại chúng. Solon bị người cùng giai cấp xem là quá cấp tiến, và những kẻ không có quyền lợi xem là quá dè dặt. Cũng như bao thị quốc Hy Lạp khác, Athens rơi vào tay một nhà độc tài: Peisistratus cướp chính quyền vào khoảng 560 (trước D.L). Ông ta đày giai cấp quý phái, và chia ruộng đất cho nông dân; cấm trồng lúa, vì không có lợi bắt dân trồng ô liu và nho để có dầu, rượu mà xuất cảng; cho khai thác các mỏ bạc và lần đầu tiên cho phát hành đồng tiền nổi tiếng của Athens, đóng hình con cú, chim của nữ thần minh trí Athéna, thần hộ mạng của đô thị, và bảo trợ văn nghệ. Tuy nhiên, mặc dù Solon củng cố nền kinh tế, hình như ông và những người con nối nghiệp ông không cải tổ guồng máy hành chính cũ kỹ. Cleisthenes, một nhà độc tài khác xuất hiện và năm 508, sau khi thị quốc trở lại chế độ cũ một thời gian ngắn, mới là thiết lập nền dân chủ tại Athens.

Cleisthenes bãi bỏ truyền thống bốn bộ lạc với mỗi gia tộc chiếm một căn cứ dọc bờ biển hay trong đồng bằng, hay trên các ngọn đồi, và nhờ đó chấm dứt những mối quan hệ xa xưa thường làm cho mọi người trung thành với các bộ lạc hơn là đối với thị quốc. Thay vào đó, Cleisthenes đặt ra mười bộ lạc mới, nhưng không có căn cứ, vì mỗi bộ lạc gồm có nhiều demes hay đơn vị nhỏ rải rác khắp lãnh thổ Athens. Có tất cả khoảng 200 đơn vị, và họ được quyền địa phương tự trị chúng ta có thể xem những demes ấy là những quận trong thị quốc. Ngoài ra, họ được rút thăm cử đại diện vào trong "Hội đồng 500" lo việc cai trị thị quốc và trong thực tế nắm quyền của Đại Hội mà Cleisthenes nới rộng cho mỗi nam công dân được gia nhập và vì thế quá đông nên không thể phụ trách hành chính thường xuyên được. Ông ta cũng

cho phép những người chưa phải là công dân xin làm công dân cho các demes và nhờ thế có thể tham gia chính quyền trung ương. Trong những năm về sau những cơ cấu quý phái cũ như thế gia và thượng hội đồng chỉ còn là lấy lệ.

Vào những thế kỷ thứ V, lúc nền dân chủ Athens đạt tới cao độ, Đại hội nhóm họp ngoài trời mỗi năm ít nhất mười lần. Đại hội ban hành tất cả những đạo luật và chỉ có Đại hội mới có quyền đày một nhà lãnh đạo mất uy tín, thông thường là trong mười năm theo thể thức "Ostracism" (trục xuất) do danh từ ostraka chỉ những miếng ngói dùng làm thăm. Tuy có thể bị lạm dụng, thể thức lưu đày ngăn chặn sự độc tài chuyên chế. Quyền hành pháp nắm trong tay "Hội đồng 500" được chia ra làm mười ủy ban 50 người, mỗi ủy ban cai trị một phần mười năm, giải quyết những vấn đề thông thường, và lúc có việc quan trọng thì họp toàn thể Hội đồng. Vì không ai có quyền tham gia Hội đồng quá hai năm, mọi công dân đều có hy vọng tham gia một lần trong đời mình.

Như vậy, những nhà cai trị Athens không phải là những nhà hành chính chuyên nghiệp. Chỉ có một biệt lệ: mỗi năm Đại hội bầu mười vị tướng lĩnh được phép tái ứng cử hàng năm, họ có thể cầm quyền nhiều năm và có nhiều ảnh hưởng trong phạm vi chính trị cũng như quân sự. Pericles, nhà lãnh đạo lừng danh, được bầu đi bầu lại trong 30 năm trời, nên quyền bính đẳng bằng quyền Tổng Thống, Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Quốc phòng ngày nay dồn chung lại. Nhưng Pericles không phải là một nhà độc tài: mỗi năm ông lại phải ra ứng cử một lần. Về pháp luật, dân Athens lại còn dân chủ hơn những nước khác nhiều. Tất cả mọi quận mỗi năm bầu ra 6000 người để vừa làm thẩm phán vừa làm bồi thẩm; mỗi lần cần xử một vụ thì họ bắt thăm lấy thẩm phán. Dân Athens tin rằng càng nhiều càng công bằng: ngay

những vụ nhỏ cũng dùng tới 201 thẩm phán; những vụ quan trọng thì dùng tới 501 hay những 1501 thẩm phán, để tránh tình cảm hay thù hằn cá nhân.

Nền dân chủ Athens là một nền dân chủ trực tiếp, chứ không phải là gián tiếp cần có đại diện, dân biểu. Ngoài lĩnh vực binh bị, họ không tin rằng công dân này có tài cai trị hơn các công dân khác. Thực ra, họ cũng không thích bầu lại các tướng lĩnh, và xem đó là một sự bất đắc dĩ không hay mấy của thời kỳ quý phái để lại Pericles xem những người trốn tránh trách nhiệm công dân là những người "vô dụng". Những người đi họp Hội đồng, hay làm thẩm phán, được lĩnh phụ cấp hàng ngày và được cung cấp ẩm thực. Lẽ dĩ nhiên, những người tham dự Đại hội không được gì cả.

Tuy nhiên, chỉ có một phần công dân tham dự Đại hội, và vì nông dân không muốn mất một ngày công để làm ruộng, nên dân thành thị chiếm đa số. Không phải đàn ông người nào cũng là công dân; số người không phải là công dân cũng gần bằng số công dân, và gồm có người ngoại quốc và nô lệ. Người ngoại quốc thường là thương gia có liên lạc ở ngoại quốc; sau thời Pericles, họ không được quyền nhập quốc tịch và có bất động sản nữa. Còn nô lệ thì người Athens mua hay bắt về. Nô lệ làm trong mỏ bạc bị xiềng xích khổ sở, nhưng nô lệ làm cho một tư gia thường được đối xử tử tế, hầu như người nhà và về sau có thể tự do như người ngoại quốc.

Chiến tranh với Ba Tư

Pericles tự hào là người Athens sống "thư thái, nhưng họ cũng sẵn sàng chiến đấu như người Sparte, như chúng ta thấy trong những trận chiến tranh với Ba Tư vào thế kỷ thứ V trước D.L.

Trước đó Athens và một số thị quốc Hy Lạp định cư tại vùng Ionie ở Tiểu Á nổi lên chống lại chính quyền Ba Tư, nhưng thất bại (499-494 trước D.L). Sau khi đã dẹp xong cuộc phản loạn, Darius, vua Ba Tư, quyết trừng phạt người Hy Lạp bằng cách xâm lăng nước họ. Được một nhà độc tài Athens bị lưu đày dẫn đường bộ tại Marathor, chỉ cách Athens 26 dặm vào năm 490 (trước D.L), đạo quân Ba Tư bị quân Athens đánh thua tơi bời. Một mình thắng được quân ngoại xâm, Athens liền nổi tiếng khắp cõi Hy Lạp.

Mười năm sau, vua Ba Tư là Xerxes lại mang một đạo quân lớn hơn trở lại xâm chiếm. Lần này Sparte và nhiều thị quốc khác hợp lực với Athens, Quân Sparte nổi tiếng muôn đời vì đã anh dũng chiến đấu tới người cuối cùng để giữ đèo Thermopylae (năm 480 trước D.L) hòng chặn đường nam tiến của quân Ba Tư. Quân Athens rút xuống chiến thuyền, để cho quân Ba Tư chiếm lấy thành phố và thiêu hủy đền Acropole, rồi đánh tan quân Ba Tư trong trận thủy chiến ngoài khơi đảo Salamis, trong hải cảng (480). Năm 479, một đạo binh Hy Lạp hỗn hợp, dưới quyền thống lĩnh của một tướng người Sparte lại đánh bại Xerxes một lần nữa tại Plataea, buộc người Ba Tư phải bỏ mộng xâm lăng.

Liên minh Delos và Chiến tranh Peloponnèse

Tuy nhiên, người Hy Lạp vẫn còn sợ người Ba Tư trở lại và cũng muốn giải phóng những thị trấn vùng Ionie. Sparte cố đòi quyền lãnh đạo một liên minh thường xuyên để chống lại Ba Tư, nhưng vì nền kinh tế yếu ớt, các nhà lãnh đạo của họ không nhìn xa trông rộng và còn phải lo canh chừng giai cấp nông nô tại xứ họ, nên họ không chiếm được vị trí ấy. Bắt đầu từ năm 478, người Athens tổ chức liên minh ấy, lấy tên là liên minh Delos. Athens

cung cấp đại đa số chiến thuyền và ảnh hưởng mọi quyết định về việc dùng tài chính do các nước nhỏ đóng góp. Chả bao lâu họ biến liên minh thành một đế quốc.

Năm 454, Pericles chuyển kho tàng của liên minh tới đồi Acropole, kết hợp các nước đồng minh lại thành từng tỉnh cho tiện việc thu tiền và dùng đồng tiền hình con cú làm tiền tệ chung cho cả liên minh. Ông ta cấm các nước không được rút lui khỏi liên minh, và cho các tòa án Athens được quyền xử các vụ trên toàn cõi lãnh thổ liên minh có liên hệ tới người Athens. Tuy các nước được Athens bảo vệ, được chung hưởng nền thịnh vượng của Athens và giữ phần lớn quyền tự trị của mình, người Athens thường xen vào nội bộ của các nước vì muốn phát huy nền dân chủ của mình.

Vào khoảng 449-440, liên minh giải phóng xong những thị trấn vùng Ionie khỏi tay người Ba Tư, Những người Athens lại thống trị các nước đồng minh như một đế quốc, nên những nước này hết sức công phẫn, còn những nước chưa gia nhập liên minh thì lo sẽ bị đô hộ. Thực ra, Pericles vẫn ước mong đặt toàn cõi Hy Lạp dưới quyền lãnh đạo của Athens, và muốn đồng bào của ông mãn nguyện sung túc, nên ông đã để cho chính sách Athens đối với các nước đồng minh ngày càng độc đoán cũng như sự kiểm soát nền thương mại chung của Hy Lạp ngày càng khe khắt. Vì vậy, năm 431, Sparte và liên minh Péloponnèse gồm những nước lân bang của họ vùng lên chống ách thống trị của Athens, và cuộc chiến tranh (431-404 trước D.L) tai hại bắt đầu.

Hàng năm, người Sparte tràn vào vùng Attique chặt cây ô liu và tán phá mùa màng cho người Athens phải chết đói. Người Athens dồn cả dân chúng vùng Attique vào trong thành, lấy lúa nhập cảng nuôi họ. Khoảng 430-429, nạn dịch hạch giết chừng một phần tư dân số, kể cả Pericles. Nội chiến xảy ra giữa các phe quý phái cũ muốn hòa bình, và phe dân chủ đòi tiếp tục chiến

đấu. Alcibiades, cháu chú bác của Pericles, một thanh niên suất sắc, nhưng thất thường, trở thành lãnh tụ phe hiếu chiến, và đề nghị dùng hải quân tấn công Syracuse, một đô thị Hy Lạp hùng mạnh tại sicile sắp trở thành đồng minh của Sparte. Cuộc tấn công ấy (413) là một thất bại nặng nề. Về sau, người Ba Tư nhúng tay vào cuộc chiến để mong lấy lại vùng Ionie; họ giúp tiền cho Sparte thiết lập một hạm đội đủ sức chấm dứt sự bá chủ của Athens trên mặt biển, Bị chiến thuyền Sparte chặn đường và quân đội họ vây hãm đến gần chết đói, Athens phải đầu hàng vào năm 404.

Nhưng Sparte không thể thay thế Athens để lãnh đạo Hy Lạp. Họ không lấy lại được vùng Ionie trong tay người Ba Tư. Họ lại làm mất lòng những đồng minh cũ của Athens vì quá khắc nghiệt, cho nên một liên minh mới lại được thiết lập để chống lại họ; Và lại họ cũng không đủ người để hoạt động. Năm 371, họ bị Thebes, một nước nhỏ trong số các thị quốc Hy Lạp đánh bại, nhưng thebes cũng chỉ lãnh đạo được mười năm mà thôi. Tuy mất hết đất đai, Athens tái lập được sự thống trị thương mại và nền dân chủ. Bao nhiêu nỗ lực để thiết lập một "Hợp Chủng Quốc" Hy Lạp đều thất bại, những cuộc chiến lẻ tẻ, những liên minh thường xuyên thay đổi làm cho kinh tế kiệt quệ và dân chúng bất mãn. Tình thế lúc đó rất thuận lợi cho kẻ ngoại xâm, Philippe (359-336 trước D.L), vua xứ Macédoine, ở phương bắc Hy Lạp.

Macédoine

Cho mãi tới thời Philippe, Macédoine (gồm vừa dân Hy Lạp vừa mọi rợ) chỉ là một nước tầm thường, nội bộ lủng củng vì các nhà quý phái điền chủ thường gây sự với nhau. Philippe dẹp nội

loạn, khai thác các mỏ vàng và rừng rú nhiều gỗ, thiết lập một đạo hùng binh mà ông ta bắt tập dượt liên miên. Sau khi đã chiếm lấy các đô thị dọc bờ biển, ông ta kéo quân đánh các thị quốc Hy Lạp, lợi dụng sự chia rẽ của họ, nhúng tay vào các vụ cạnh tranh và dùng tiền mua chuộc người bản xứ theo mình. Năm 338 (trước D.L), Philippe đánh bại lực lượng Athens-Thèbes tại Chaeronea, rồi tổ chức Hy Lạp thành một liên minh dưới quyền thống trị của mình, chỉ cho các đô thị được địa phương tự trị trên nguyên tắc.

Khi Philippe bị ám sát năm 336, con là Alexandre, một ông vua thuộc cả huyền sử lẫn lịch sử, lên kế nghiệp. Alexandre thích chinh chiến, chính trị, rượu chè, thi ca, y học và khoa học. Lúc lên ngôi, Alexandre mới vừa 20 tuổi. Trong 12 năm trị vì, Alexandre đem quân gồm cả các đoàn quân y, tâm lý chiến và các nhà bác học nghiên cứu đánh phá khắp nơi thiết lập đế quốc lớn nhất từ xưa tới thời ấy. Trước hết, Alecandre dẹp tan cuộc vùng dậy của dân Hy Lạp do người Thèbes cầm đầu, rồi vượt biển đánh bại những người Ba Tư đã xúi giục nội loạn và chiếm lại vùng Ionie, rồi chinh phục Syrie, Palestine và Ai Cập; tại Ai Cập, ông ta thiết lập thành phố hải cảng vĩ đại là Alexandrie ở lưu vực sông Nil. Ông ta đoạt thành Babylone, chiếm nước Ba Tư và tiến quân mãi tới biên giới Ấn Độ, qua vùng ngày nay gọi là Áp-ga-ni-xtan. Tại tây bắc Ấn Độ, quân sĩ nổi loạn vì khí hậu và chinh chiến lâu ngày làm cho họ kiệt lực. Alexandre rút quân về Babylone, nơi đây ông ta mất năm 323, lúc mới 33 tuổi. Ông ta không sống lâu để giải quyết những vấn đề gây ra do việc cai trị một vùng lớn lao và gồm nhiều nước khác nhau như vậy, nhưng lúc còn sống đã có ý cai trị mỗi nước theo truyền thống của nước ấy. Ở Hy Lạp, ông ta cai trị qua thị quốc; ở Ai Cập, ông ta phong thần cho mình và được dân chúng sùng bái; ở Ba Tư, ông giữ nguyên hệ thống thống đốc; đối với các bộ lạc phương Đông, ông ta xử sự như một tù trưởng. Ngoài ra, ông mong dùng văn hóa

Hy Lạp làm liên hệ chung cho cả đế quốc; ông thiết lập hàng chục thành phố Alexandrie khác ngoài Ai Cập, cho người Hy Lạp tới đó định cư và dự tính rằng mỗi thành phố sẽ là một trung tâm phát triển nền văn hóa Hy Lạp.

Chương trình của ông không thực tiễn chăng? Vẫn biết đế quốc tan rã sau khi ông qua đời, nhưng ở Ai Cập, Tiểu Á và Syrie, chương trình ấy có kết quả: giai cấp thượng lưu trở thành Hy Lạp về ngôn ngữ, văn hóa và tâm tính. Và mãi về sau này, lúc người La Mã tổ chức đế quốc, họ sẽ theo những nguyên tắc tương tự. Chúng ta có thể nói rằng Alexandre là người đầu tiên nghĩ tới một thế giới thống nhất.

Nhưng những người kế nghiệp ông thì không nghĩ tới điều đó. Ông chết rồi, các tướng lĩnh đánh nhau để giành đất đai và vào đầu thế kỷ thứ III (trước D.L), thì ba người đã lập vương nghiệp tại ba xứ Macédoine, Ai Cập và Syrie. Macédoine tiếp tục thống trị các thị quốc Hy Lạp. Giòng Ptolémée đóng đô ở Alexandrie, theo truyền thống chuyên chế Ai Cập: tất cả ruộng đất đều là của vua, thương mại tùy thuộc nhà vua, nhà vua tha hồ đánh thuế, các vùng định cư Hy Lạp chỉ được ban một vài đặc quyền không đáng kể. Giòng Seleucid đóng đô ở Antioche (Bắc Syrie) và cai trị một vùng gồm phần lớn Tây Á; tại một vài nơi họ hình như cố dùng hệ thống thống đốc của Ba Tư, nhưng tại những nơi khác thì lại dùng hệ thống trị quốc của Hy Lạp. Chúng ta không có chi tiết lịch sử về khoảng thời gian giữa cái chết của Alexandre và sự xuất hiện của người La Mã ở phương Đông, thời kỳ được gọi là "Thời Hy Lạp".

Nhưng chúng ta biết ba vương quốc Hy Lạp trên luôn luôn tranh giành nhau việc cai trị những thị quốc Hy Lạp dọc bờ sông đông Địa trung hải. Chả bao lâu, Antioche và Alexandrie trở thành những trung tâm thương mại lớn. Vào thế kỷ thứ I (trước D.L),

Alexandrie có lẽ có tới một triệu dân, nhiều đường xá rộng rãi, những lâu đài dinh thự tráng lệ nguy nga, một thư viện nổi tiếng hoàn cầu với hơn nửa triệu cuộn giấy lau, và một hải đăng ngạo nghễ cao những 120 mét được xếp vào hàng kỳ quan thế giới. Một nền thương mại thịnh vượng giữa vùng Arabie và châu Phi, và những hải cảng châu Âu đi qua hải cảng Alexandrie. Nhà cửa sang trọng của người giàu có chen nhau với những túp lều của kẻ nghèo đói. Antioche cũng ở vào một lợi thế tương tự: di chuyển những sản phẩm Ba Tư, Ấn Độ sang châu Âu. Athens xưa kia nổi tiếng nhờ hàng vải và thương mại, nay chỉ là một thành phố đại học yên lặng. Tuy ảnh hưởng Hy Lạp vẫn còn mạnh, nhưng chỉ liên hệ tới một thiểu số có học, chứ không bao giờ lan rộng khắp vùng chịu ảnh hưởng Hy Lạp. Những định chế Cận Đông xem nhà vua là thần thánh vẫn tồn tại. Tuy nhiên, những nỗ lực của Alexandre để tập trung chính quyền và giảm thiểu lòng ái quốc địa phương bằng cách thiết lập những đơn vị lớn hơn thị quốc mặc dù chỉ có một phần kết quả, đã đặt nền móng cho công cuộc xây dựng đế quốc của người La Mã sau này.

IV. VĂN MINH HY LẠP

Vào thời huy hoàng, văn minh Hy Lạp bị tôn giáo chi phối. Vua chúa và các nhà quý phái thường coi mình là con cháu thần thánh, vì thế có quyền cai trị dân. Cả thị quốc Athens coi Ion, con của Apollo, là thủy tổ của họ. Mỹ thuật, kịch nghệ, thể thao, lúc sơ khởi là những nghi lễ tôn giáo. Tuy các vị thần Olympe chỉ bắt đầu xuất hiện trong các tác phẩm của Homère, những dân tộc Cận Đông và dân Hy Lạp trước thời Mycène đều sùng bái những vị thần tương tự; những vị thần của Homère chứng tỏ sự cố gắng của người xưa để giải thích hay làm bớt cơn thịnh nộ của tạo hóa. Sự di chuyển của mặt trời trên bầu trời được coi là sự đi lại của

chiến xa màu lửa của Apollo, thần mặt trời, mặt biển nổi sóng vì Poseidon, thần biển nổi giận; Zeus, chúa các vị thần, là thần sấm sét; Demeter, nữ thần đồng lúa, mỗi năm phải xa ái nữ là Persephone trong sáu tháng vì cô bị Hades, chúa người chết, bắt đem đi; vì vậy nửa năm trời không có mùa màng, phải chờ Persephone trở lại với mùa xuân. Muốn thắng trận, người Hy Lạp cầu thần Ares, thần chiến tranh; muốn được yêu, họ cầu thần Aphrodite; muốn thêm khôn, họ cầu thần Athéna.

Tại Delphi,ở Trung Hy Lạp, có đền thờ Apollo; nơi đây thần Apollo trả lời những người đến cầu thần qua một bà tiên tri ngồi trên một chiếc ghế ba chân cạnh một kẽ hở trong vách có hơi bốc ra. Một giáo sĩ ghi những lời nói không rõ ràng của bà thành những câu thơ tối nghĩa, và xem đó là lời thần dạy. Năm 480, lúc dân Athens đến cầu thần xem phải làm thế nào để đối phó với quân đội Ba Tư, thần dạy họ phải trốn tránh sau những bức thành bằng gỗ, họ thảo luận mãi để tìm hiểu thần muốn nói bức thành gỗ xung quanh đồi Acropole, hay thành gỗ của chiến thuyền. May thay, họ chọn chiến thuyền: quân Ba Tư thiêu hủy Acropole, nhưng hải quân Athens đánh bại họ tại Salamis. Người Hy Lạp bất cứ thuộc thị trấn nào hay giai cấp nào đều đến Delphi cầu thần. Họ tin rằng Lycurgus đã nhờ thần Apollo mà soạn thảo hiến pháp Sparte. Thường dân thì cầu thần xem nên bán hay nên mua đất, hoặc làm cách nào mà dạy một bà vợ cứng đầu cứng cổ.

Kể từ năm 776 (trước D.L), cứ bốn năm một lần, họ lại tổ chức vận động hội là Olympe, ở phía Tây bán đảo Péloponnèse, để tế thần Zeus. Những cuộc tế lễ được tổ chức cùng một lúc với vận động hội, và những người đoạt giải được đặt lên đầu những vòng lá thiên tuế. Đang đánh nhau, người Hy Lạp cũng ngưng lại để mọi người có thể tới Olympe dự lễ và yên lòng ra về. Ngoài những môn thể thao, họ còn tranh đua sắc đẹp, thi nhạc, và uống rượu nữa.

Tại Eleusis, chỉ cách Athens vài dặm, một nhóm giáo đồ hàng năm trình diễn những Thánh Kịch của giáo phái họ, có lẽ diễn tả việc kết hôn giữa Zeus và Demeter, việc Persephone ra đời rồi bị cướp mất, làm mẹ nàng cuống cuồng đi tìm nàng cho tới khi Zeus buộc Hades phải đem trả nàng trong những tháng làm mùa màng. Những người dự lễ không những tin rằng đồng ruộng sẽ tươi tốt trở lại, mà còn hy vọng rằng người chết cũng sẽ tái sinh và chính họ cũng được hưởng sự bất tử. Cuối cùng, mỗi thị trấn và mỗi quận đều làm lễ để tế thần riêng của họ. Trong thánh lễ tại Athens, dân chúng tỏ lòng thương thị trấn của họ cũng như đối với nữ thần Athéna: tín ngưỡng hòa lẫn với lòng yêu nước. Những luật lệ do Đại hội thông qua được khắc vào đá ở trong đền Acropole, và các giáo sĩ là những viên chức của chính quyền, những công bộc của quốc gia.

Văn chương

Các soạn giả lịch nghệ biến những thần thoại về các vị thần và anh hùng thành những áng thơ phản ánh những đau khổ và hy vọng, những thất bại và chiến thắng của loài người. Chữ "tragédie" do hai chữ tragos (dê) và oide (bài ca) ghép lại; con dê tượng trưng cho Dionysus, thần rượu nho, và những bản kịch đầu tiên xuất phát từ những bài ca và vũ nhạc trước đó đều được diễn nhân dịp tế thần Dionysus tại Athens vào thế kỷ VI (trước D.L). Năm 534 (trước D.L), Peisistratus đặt giải thưởng cho những bản kịch hay nhất. Chỉ một phần nhỏ trong hàng trăm ngàn bản kịch ấy còn giữ được tới ngày nay một cách trọn vẹn 7 bản do Aeschylus (525-456), có lẽ 10 bản do Sophocles (496-406) và 18 bản do Euripides (khoảng 480-406). Những bản kịch ấy được diễn ngoài

trời, ở nhà hát Dionysus trên sườn đồi Acropole; diễn viên mang mặt nạ, giày ống và ban đồng ca phụ diễn thường ngưng kịch lại để bình luận về ý nghĩa bản kịch.

Aristote (384-322 trước D.L) nói rằng kịch nghệ nhằm mục đích giúp khán giả "xuất cảm" bằng cách làm cho họ thương tâm hay ghê sợ khi thấy những gì xảy ra cho các nhân vật trên sân khấu. Cái cảm giác được "giải tỏa" ấy phát xuất từ mối lo sợ sẽ bị những hình phạt nặng nề, mà những người quyền cao chức trọng sẽ phải gánh chịu vì những nhược điểm của mình, trong đó tai hại nhất là "hubris" tính tự kiêu tự đại quá trớn. Ví dụ như trong *Oreste*, bản kịch ba phần của Aeschylus những tội tày trời mà huyền sử buộc cho Agamemnon và vợ con: nhà vua thí con gái vô tội để cầu thuận gió, rồi bị vợ ám sát, rồi con trai lại giết mẹ được biến thành một bản kịch diễn tả tội lỗi đau khổ làm khán giả ngạt thở. Trong kịch *Antigone* của Sophocles, cốt chuyện có lẽ thoạt tiên hơi xa lạ đối với chúng ta: Tướng phản loạn sẽ được chôn cất hẳn hoi hay sẽ bị phơi thây cho chim, thú rỉa thịt? Những quyết định của vai chính, sự can trường của nàng, dám chấp nhận mệnh lệnh của nhà độc tài mà đem thây anh đi chôn cất, tuy có thể bị kết án tử hình tượng trưng cho sức mạnh tinh thần vùng lên chống lại áp lực, làm cho khán giả thời nay (không xa lạ gì các nhà độc tài hiện tại) phải cảm động, hoan nghênh, "xuất cảm". Euripides càng ít giữ gìn hơn, và thường đề cập tới những vấn đề liên quan mật thiết tới chúng ta, ví dụ như trong vở *Bacchae*, ông mô tả những quá khích điên rồ do sự mù quáng tín ngưỡng gây ra.

Về hài kịch, cũng xuất phát từ Thánh kịch, chúng ta có 11 vở toàn vẹn của Aristophanes (445-385 trước D.L); ông chuyên môn châm biếm đồng bào ông ở Athens, và cái mà ông coi là "mốt" chính trị và mỹ thuật. Vốn là người bảo thủ, nên ông chế riễu cả Socrates (trong vở"*Mây*"), và mô tả nhà hiền triết ngồi trong một

cái giỏ trong "tiệm suy tư", để cho không khí bao bọc quanh mình hòng thấu hiểu trời đất. Trong vở *Lysistrata,* các bà không chịu làm bổn phận cho tới khi các ông chồng chấm dứt chiến tranh. Trong vở "*Ếch*", thần Dionysus dùng một cái cân khổng lồ để cân những vần thơ của Aeschylus chững chạc, cổ kính, và lễ nghĩa với thơ của Euripides thuộc lớp mới, hoài nghi và nhạy cảm. Thơ của eschylus lẽ tất nhiên cân nặng hơn. Về "tân hài kịch", nhẹ nhàng và gần đời sống hàng ngày sau đó hơn, chúng ta còn rất ít, trong đó có một bản mãi tới 1950 mới xuất bản, của Meander, đã ảnh hưởng tới hài kịch La Mã.

Ngoài hùng ca của Homère, các bi kịch và hài kịch, người Hy Lạp còn sáng tác rất nhiều. Từ xa xưa họ cũng đã đạt tới tuyệt mỹ về thi ca: thơ tình do nữ thi sĩ Sappho; thơ về chiến tranh do Alcman, người Sparte; thơ trào phúng chính trị do Archilochus; thơ cổ vũ vận động hội do Pindar. Về văn xuôi, sử gia Herodotus viết về những dân tộc lân bang của Hy Lạp và cuộc chiến tranh với Ba Tư, một thiên biên khảo quý giá vô cùng, với những nhân xét lúc chu du đây đó xen vào những câu chuyện huyền sử thu lượm được trong các cuộc hành trình ấy. Thucydides kể lại cuộc chiến tranh Péloponnèse mà ông đã tham dự: đây là tài liệu quan trọng nhất về Pericles, mà ông mô tả rất thần tình.

Khoa học và triết lý

Vốn có óc quan sát và suy tư, người Hy Lạp tỏ ra rất ham mê khoa học. Nhờ làm quen với khoa học Ai Cập, nên tuy không có dụng cụ để thử lại kết quả và tính cho chính xác hơn, người xứ Ionie và người Hy Lạp đã biết giải thích những hiện tượng của vũ trụ một cách khoa học thay vì tin dị đoan. Họ biết sông Nil ngập lụt vì hàng năm tới mùa xuân thì các suối con ở nguồn sông tại Ethiopie bị tràn ngập nước. Họ đoán chắc là các eo bể giữa

Sicile và Ý, giữa châu Phi và Tây Ban Nha do động đất gây nên. Họ hiểu vì đâu có nhật thực, nguyệt thực, và biết rằng mặt trăng phản chiếu ánh sáng của mặt trời. Hippocrates (khoảng 460-377) mở trường dạy y học và còn để lại lời thề của các tân khoa, nguyện làm tròn sứ mạng cao cả, cùng bảng kê khai những triệu chứng bệnh tình chính xác đến nỗi bác sĩ ngày nay có thể nhận ra ngay những bệnh yết hầu, thương hàn v.v..

Nhà toán học Pythagore (khoảng 580-500) hình như xuất thân là một nhạc sĩ, nhận thấy dây đàn kích thước khác nhau phát ra những âm thanh khác nhau. Định lý mang tên ông (trong một tam giác vuông góc, bình phương cạnh huyền bằng tổng số bình phương hai cạnh góc vuông) thực ra do những môn đệ ông tìm được. Họ quan niệm số là một kim chỉ nam cho đời sống và họ nâng cao toán học tới hàng một tín ngưỡng có lẽ đó là cố gắng đầu tiên để giải thích vũ trụ bằng toán học. Người ta cho rằng Pythagore là người đầu tiên dùng danh từ cosmos nghĩa là thứ tự hoàn mỹ để chỉ vũ trụ. Một số người Hy Lạp khác tìm cách giải thích vũ trụ qua nước, lửa, hay không khí; và Democritus (460-370) cho rằng mọi chất đều được cấu tạo bởi những nguyên tử nhỏ xíu mà mắt người không thấy được.

Nhà thiên văn Aristarchus, vào thế kỷ III, kết luận rằng quả đất quay xung quanh mặt trời, một ý niệm mãi tới 2000 năm sau mới được mọi người công nhận, Eratosthenes, đồng thời tin rằng quả đất tròn và tính chu vi khá chính xác. Euclide, người hệ thống hóa hình học, mở trường dạy tại Alexandrie vào thế kỷ thứ III (trước D.L); học trò ông là Archimedes, nổi tiếng lâu đời về vật lý lý thuyết và thực hành. Ông ta chế tạo máy móc để hút nước khỏi các mỏ và rạch nước (trôn ốc Archimedes) ngày nay vẫn còn dùng tại Ai Cập, chứng minh sức mạnh của đòn bẩy và rọc bằng

cách một mình kéo một chiếc tàu chở nặng lên bờ. Do đó ông có câu nói tự hào: "Cho tôi một cái đòn bẩy thực dài và một chỗ đứng, là tôi có thể di chuyển được quả đất".

Họ không những là khoa học gia mà còn là triết gia, hiền giả, quan sát vũ trụ để mong tìm ra chân lý. Socrates (469-399 trước D.L) không viết một cuốn sách nào, và không hề làm giáo sư; nhưng chúng ta biết rất rõ về ông qua tác phẩm của những người đương thời nhất là của Platon. Xuất thân là thợ nề, Socrates suốt đời tranh luận tại Đại hội, hay nơi công cộng, hoặc tại nhà bạn bè ở Athens. Ông tự xem mình là "con nhặng" hạch hỏi quan niệm của bất cứ ai và khuyên mọi người đừng xem những thành kiến của họ là sự thật. Chỉ có tranh luận không ngừng, chỉ có phương pháp vấn đáp phương pháp trứ danh mang tên ông là có thể đưa người tới chân lý. Nhờ suy luận, nên Socrates kết luận rằng người không phải chỉ là một con vật, vì người có lý trí và nhất là có linh hồn. Mục đích làm người là kiện toàn cái linh hồn đó, và phát triển những đức tính liên hệ mực thước, công lý, can đảm, cao cả, chân lý.

Socrates làm cho những người bảo thủ như Aristophane tức giận, lúc 70 tuổi, ông bị ghép tội nhạo báng thần thánh và làm trụy lạc giới thanh thiếu niên. Socrates cãi rằng ông vẫn tôn trọng tín ngưỡng, lễ nghi và chỉ muốn giúp người khác trở thành những công dân tốt; ông bênh vực đường lối châm biếm của mình, bảo rằng chỉ có cách ấy mới làm cho một nước ngủ gật thức tỉnh được. Nhưng tòa xử ông phải chịu tử hình. Ông uống thuốc độc và thản nhiên chờ chết, vì ông "an tâm về linh hồn mình".

Platon (khoảng 427-317 trước D.L) nối nghiệp Socrates. Platon mở trường Academie tại Athens, và sáng tác rất nhiều bài tranh luận trứ danh, trong đó Socrates và rất nhiều người khác bàn cãi về người và linh hồn người. Platon chịu ảnh hưởng học phái Pythagore nên rất tôn trọng toán học, nhưng tìm sự thật của vũ

trụ trong Ý chứ không phải trong Số. Ông tin rằng trong con người có linh hồn, ở trên thân thể, vậy ngoài cái vũ trụ mà chúng ta biết nhờ ngũ giác cũng có một vũ trụ vô hình cao hơn, hay Kosmos. Trong luận đàm trứ danh "*Cộng hòa*" Platon viết rằng Socrates so sánh liên hệ giữa vũ trụ giác quan và vũ trụ Ý niệm với liên hệ giữa hình bóng của người, vật do ánh lửa chiếu lên vách đá và những người vật dưới ánh sáng ban ngày. Thế mà ta xem những vật ấy bàn ghế, cây cối phản ảnh trên đời là thật, trong khi đó chỉ là phản ánh của sự thật của cái Ý niệm về cái bàn, cái ghế, cây cối toàn mỹ. Vậy đức tính lý tưởng, mà đức tính cao nhất là Ý niệm về Chân-Thiện-Mỹ. Con người phải cố gắng tìm hiểu những Ý niệm tối cao, nhất là ý niệm về Thiện.

Thuyết Ý niệm ấy là nguồn gốc quan trọng của triết lý phương Tây, là nguyên do của nhiều cuộc tranh luận triết lý sau này. Ngoài ra vì ông dạy rằng Ý niệm là điều hay nhất và là mục đích của đời sống, Platon đã đặt nền móng thuyết "Chúa duy nhất" mà các nhà thần giáo sẽ khai thác về sau.

Về phương diện chính trị, Platon rất thất vọng vì nền dân chủ của Athens: ông đã thấy tòa án xử tử thầy mình là Socrates. Trong những cuộc hành trình của ông, ông đã quan sát và rất khâm phục đường lối cai trị của các nhà độc tài ở Đại Hy Lạp, cho nên khi ông mô tả một nước lý tưởng trong thiên "*Cộng Hòa*" chế độ ông đưa ra giống như chế độ Sparte. Ông đề nghị giao quyền hành cho những nhà "bảo hộ", một nhóm trí thức nhỏ đã được huấn luyện đặc biệt để hiểu Ý niệm cai trị dưới quyền người hiền minh nhất mà ông gọi là "Chúa Công Hiền triết". Dân chúng chỉ việc vâng lệnh thượng cấp trong chức phận công nhân hay binh sĩ của mình.

Môn đệ nổi tiếng nhất của Platon là Aristote (khoảng 384-322 trước D.L), được gọi là "bậc thầy của những người hiểu biết". Vốn là con của một vị lương y tại triều vua Philippe xứ Macédoine và là thầy dạy Đại Đế Alexandre, Aristote rất hiếu học. Ông viết về sinh vật học, lý luận học, phê bình văn chương, lý thuyết chính trị, luân lý. Sáng tác của ông còn lại dưới hình thức những ghi chép của học trò ông trong buổi diễn giảng: tuy về hình thức không được bóng bẩy, những tác phẩm ấy đã ảnh hưởng rất nhiều tới những thế hệ về sau.

Aristote chú trọng tới thực trạng của sự vật. Ông phân chia sinh vật thành từng loài như các nhà sinh vật học thường làm ngày nay. Ông quan niệm có ba loại chính thể: do một người, vài người, hay nhiều người cai trị; mỗi loại đều có tốt, xấu: quân chủ hay độc tài;

Trong tác phẩm nào (*Luân lý, Thi văn, chính trị*) Ông cũng đặt nền móng cho những cuộc tìm tòi về sau. Tuy ông nghi rằng con người phải cố gắng vươn cao, ông không thúc đẩy người ta tới đích tự giác như Socrates, hay vượt tới Ý niệm chân thiện mỹ của Platon. Trái lại, ông khuyên người ta nên theo thuyết trung dung, tránh thiên tả, thiên hữu quá đáng: can đảm, chứ đừng điên rồ hay hèn nhát; điều độ, chứ đừng khắc khổ hay tham lam, rộng rãi, chứ đừng phung phí hay bủn xỉn.

Về sau, trong thời Hy Lạp, có hai học phái nổi lên là học phái Epicurus và học phái khắc kỷ Epicure (341-270 trước D.L) dạy điều độ, và đưa thuyết trung dung tiến xa hơn nữa. Tuy ông xem khoái lạc là bí quyết hạnh phúc, ông đặt những khoái lạc tinh thần trên những khoái lạc thể xác mà ông khuyên phải thỏa mãn một cách vừa phải. Học phái khắc kỷ thì dạy kiềm chế nhục dục hoàn toàn. Vì chỉ có nội tâm là đáng kể, phái khắc kỷ không phân biệt sang hèn, giàu nghèo. Họ bênh vực lớp nô lệ và những người bị xã hội khinh bỉ, trước khi Ky Tô giáo ra đời.

Mỹ thuật

Kho tàng mỹ thuật của người Hy Lạp để lại cũng quý báu không kém kho tàng văn chương. Về kiến trúc, công thự của họ thường là hình chữ nhật, với những cây cột hình búp măng. Qua nhiều thế kỷ, người Hy Lạp phát triển ba kiểu cột mà hiện nay người ta vẫn còn dùng trong những công thự "cổ điển" cột Doric, trên cùng chỉ có một phiến đá vuông giản dị; cột Ionie, thon hơn, với đường cong ở bốn góc phiến đá vuông; và cột Corinthe với những cành lá ở dưới những đường cong. Hình búp măng cho ta có cảm giác công thự cao hơn là với những cây cột hình trụ Ai Cập.

Với kiểu cột nào ta cũng có cảm tưởng đền đài Hy Lạp vừa giản dị vừa trang nghiêm. Trên đồi Acropole tại Athens, đền Parthenon, ngôi đền vĩ đại nhất thời Doric, được xây cất vào khoảng 447-432 (trước D.L), đánh dấu chương trình trùng tu của Pericles. Nhờ những kỹ thuật tinh vi nghiêng cột vào trong một chút, trông thêm vững chắc; giữa cột hơi lớn hơn, trông không lõm vào nên những kiến trúc của họ làm cho ta có cảm tưởng là hoàn mỹ. Ở hai đầu mái họ khắc những cảnh chinh chiến trên đá hoa, mà di tích còn sót lại ngày nay tại bảo tàng Anh quốc. Thời đó đền Parthénon và các bức tượng của nữ thần Athena bằng vàng và ngà, do nhà điêu khắc Phidias (khoảng 490-432 trước D.L). Đền giữ nguyên vẹn cho tới năm 1697, lúc đạn đại bác của quân đội Venise làm nổ tung một thùng thuốc súng của quân Thổ Nhĩ Kỳ ở trong đền.

Những tác phẩm của Phidias và những nhà điêu khắc khác phát xuất từ những bức tượng "cổ xưa" trước đó ngoài một thế kỷ, phần nhiều là tượng những thanh niên, thường đứng một cách cứng cáp, tay buông thõng hai bên, miệng mỉm cười bình thản. Có lẽ chịu ảnh hưởng của Ai Cập, những bức tượng đó rất được

người thời nay mến chuộng, vì họ chán những bức tượng tả chân quá trau truốt của thời cổ điển. Những bức tượng bằng vàng và ngà của nữ thần Athéna và thần Zeus từ lâu đã bị người ta đánh cắp, cũng như hầu hết những bức tượng bằng đồng; vì vậy người ta rất sôi nổi mỗi khi vớt được một bức tượng ngoài biển, hay là đào đường đặt ống cống lại tìm được một bức, như vào năm 1959.

Tuy họa phẩm thực sự Hy Lạp đã hầu như biến mất hết, hàng ngàn thứ đồ gốm hũ rượu, đĩa, chén rượu, bát đã tìm ra được còn giữ lại bên ngoài những bức họa đẹp vô cùng bằng màu đen trên màu đỏ, hay màu đỏ trên màu đen. Đó là những cảnh thần thoại, như những cảnh trong Iliade và Odyssée, hay là những cảnh của cuộc sống hàng ngày: một lực sĩ, ngư phủ, thợ giầy, thợ mỏ, và cả một người say rượu đang nôn oe trong khi một thiếu nữ thương tình đỡ đầu dùm.

Trong thời Hy Lạp, thuật điêu khắc không được tự nhiên như vậy; ta hãy so sánh bộ Laocoon với những con rắn cuộn mình bóp chết những người xấu số với một bức tượng thời Pericles. Vệ nữ Milo và chiến thắng Smaothrace là hai tác phẩm thành công nhất của thời ấy; nhưng bên cạnh có rất nhiều tác phẩm bắt chước hay quá thái, được coi là tương đối thất bại. Về văn chương cũng vậy, với "tân hài kịch" của Meander, hùng văn và sáng kiến kém dần, thay thế vào đó là sự cầu kỳ và thiếu tự nhiên.

Kết luận.

Tóm tắt những cái hay cái đẹp của nền văn minh Hy Lạp có thể làm cho người ta có cảm tưởng rằng dân Hy Lạp toàn là vĩ nhân, sống trong một thiên đàng, về thể xác lẫn tinh thần.

Thực ra, có rất ít người hiểu những ý kiến của Platon hay Aristote, và ít có thời giờ nhàn rỗi để đi xem vận động hội, đi xem hát, hay tranh luận với Socrates. Phần đông họ phải làm lụng khó nhọc và mức sống của họ so với ngày nay thời thấp lắm. Ngay lúc Athens thịnh vượng nhất, họ chỉ có một xưởng dùng hơn một trăm công nhân. Ngay những người giàu có cũng sống trong những căn nhà làm bằng gạch phơi khô; mãi tới thời Hy Lạp mới có người dám sống xa hoa. Đường sá Athens chằng chịt, nhỏ hẹp, không có mấy ống cống, và có lẽ vì vậy mới có dịch hạch lúc dân số tăng vọt trong trận chiến tranh Peloponnese; họ dùng đèn dầu nên không sáng mấy và rất hôi hám. Trong lò rèn hay lò gốm nóng đến nỗi người thợ rèn hay thợ gốm phải ở trần làm việc, như ta thấy trong các hình vẽ trên lọ bình. Tuy nhiên, muốn thoải mái cũng dễ; trong lò rèn rất có thể có một nhạc sĩ dạo đàn; khí hậu ấm áp nên người ta có thể sống ngoài trời gần như quanh năm, và người ta có thể đi xem vận động hội, xem hát, hay xem xử án.

Một đằng thời người Hy Lạp đã khám phá hay phát minh nền dân chủ, kịch nghệ, triết lý, nhưng đằng khác, họ lại bo bo giữ lấy những lễ nghi tín ngưỡng cổ hủ, và không tránh được nội chiến. Người Athens chuộng tự do mà lại xử tử Socrates. Tuy họ đưa ra thuyết "Tri bỉ" và thuyết trung dung, thực hiện được những kiến trúc cân đối, hoàn mỹ và nền giáo dục họ phát triển toàn diện con người về thể xác cũng như trí tuệ, họ thường tỏ ra ngạo mạn khinh người, tuy biết đó là tật xấu nguy hiểm nhất. Và như họ trình bày trên sân khấu, ngạo mạn đã mang hình phạt tới cho họ. Tuy nhiên, những thành công của họ đã và vẫn còn ảnh hưởng rất nhiều tới những giá trị quý báu nhất của người phương Tây.

V. LA MÃ

Bước đầu của Cộng Hòa

Người La Mã yêu quý cái huyền sử nói rằng sau lúc thành Troie thất thủ, Aeneas, một vị hoàng tử thành Troie, con cháu thánh thần, dẫn tàn quân sang Ý và lập nên thành La Mã trên bờ sông Tibre. Thi sĩ Virgile (70-19 trước D.L) đã thuật lại câu chuyện trong thiên hùng ca bất hủ Aeneide, viết lúc mà đế quốc La Mã gần tới thời huy hoàng nhất. Cũng như Virgile đã bắt chước Homère, La Mã đã bắt chước những nền văn minh Hy Lạp và Cận Đông có trước. Huyền sử Aeneide tiêu biểu cho cuộc di cư của người Hy Lạp và người Cận Đông vào Ý cũng như những gì mà La Mã đã học được ở thế giới Hy Lạp Cận Đông. Tuy nhiên, không phải chỉ nhờ vay mượn thôi mà La Mã đã trở nên hùng cường. Người La Mã vốn có thiên tài tạo tác họ là những nhà kiến trúc, những đại tướng, những nhà cai trị, những nhà lập pháp xuất chúng. Họ biết rằng về mỹ thuật và khoa học họ không tài nào sánh kịp người Hy Lạp.

Về phương diện địa lý, Ý có nhiều lợi thế hơn Hy Lạp: đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu hơn, núi non không cản trở giao thông như ở Hy Lạp. Đồng bằng Latium ở phía nam thành La Mã mang lại rất nhiều lợi tức lúc đã được tháo nước vào đào kênh dẫn thủy; những ngọn đồi xung quanh có rất nhiều gỗ và bãi cỏ cho gia súc. La Mã chỉ cách biển có 15 dặm, nên dễ dự phần vào nền thương mại vùng Địa trung hải; bảy ngọn đồi trên bờ sông Tibre có thể được biến thành chiến lũy, và phòng thủ dễ dàng.

Như chúng ta biết, về phương nam có những khu di cư của người Hy Lạp dọc bãi biển Ý và Sicile vào thế kỷ thứ VI (trước D.L) đó là Magna Graecia (Đại Hy Lạp). Về phương bắc, lực lượng

hùng mạnh nhất là người Etruria, một dân tộc bí mật, chắc không phải là dân bản xứ, mà có lẽ từ Tiểu Á tới (nên mới có huyền thoại Aeneid), chiếm lấy phần bán đảo ở phía bắc Latium vào năm 700 (trước D.L). Họ tràn về phía nam, vây rồi chiếm thành La Mã sau năm 600 (trước D.L). Mặc dầu họ còn để lại nhiều di tích đồ gốm, binh khí, điêu khắc, họa phẩm, phần nhiều tìm thấy trong các ngôi mộ chưa ai đọc được thứ chữ của họ: người Etruria dùng vần Hy Lạp, nhưng chữ của họ khác hẳn những thứ chữ Hy Lạp mà chúng ta biết. Không có một di tích nào như tảng đá Rosetta để giúp chúng ta, và cho tới nay vẫn chưa có một nhà chuyên môn nào như ông Ventris khám phá ra bí mật ấy. Người Etruria có biệt tài canh tác, và tìm mỏ; họ xây những bức thành đá cao lớn xung quanh làng ấp họ và họ hay bói toán, thường hay đoán tương lai bằng cách xem những đàn chim bay, hay xem ruột một con vật được giết để tế thần. Mộ họ trang hoàng đẹp đẽ vì có lẽ như người Ai Cập, họ tin là đời sống bên kia thế giới giống như đời sống trần gian, và đàn bà của họ được bình đẳng với đàn ông hơn bất cứ một dân tộc nào thời thượng cổ. Họ cũng thích xem người giác đấu, một cái thú mà người La Mã đã bắt chước họ.

Lúc người Etruria tràn vào Latium và chiếm La Mã, dân bản xứ có lẽ là những bộ lạc La Tinh giòng giống của những chủng tộc đã có sẵn tại bán đảo từ thời tiền sử. Dưới quyền cai trị của các vị vua Etruria, La Mã trở nên phồn thịnh vào thế kỷ thứ VI; nhưng dân bản xứ không chịu bị đô hộ nên liên kết với những bộ lạc LaTinh khác và nổi lên chống lại khắp nơi. Người ta xem năm 509 (trước D.L) là năm đuổi hẳn được người Etruria cuối cùng, vua Tarquin. La Mã trở thành một thị quốc độc lập, nhỏ hơn là Athens hay Sparte và chia đồng bằng Latium với những thị quốc khác. Thế mà không đầy 250 năm sau, La Mã đã thống trị toàn thể bán đảo Ý. Muốn hiểu được sự thành công vĩ đại đó chúng ta phải xét các cơ cấu chính trị và xã hội. Lúc đã đánh đuổi Tarquin

rồi, những lực lượng cầm quyền tại La Mã thiết lập một nền cộng hòa. Chỉ có những gia đình điền chủ lâu đời giai cấp patricius (do pater = cha), có lẽ không đến mười phần trăm tổng số dân, là công dân thực thụ. Chín mươi phần trăm còn lại là giai cấp plebius (do plebs = đại chúng), gồm giới công nhân, thương mại, tiểu nông và những người con nợ sau vụ khủng hoảng kinh tế do việc đánh đuổi người Etruria gây ra. Thường dân không có quyền giữ chức vụ công cử, nhưng họ có thể làm giàu bao nhiêu cũng được, cho nên thỉnh thoảng lại có những thường dân giàu có vận động cho quyền lợi chính trị của giai cấp mình. Tóm lại, La Mã vào thế kỷ thứ V (trước D.L) không khác gì Athens vào thế kỷ thứ VI mấy.

Giai cấp đại điền chủ bầu ra hai vị "Thẩm phán Tối cao" (Consulere) cầm quyền hành pháp trong một năm, quyền chính trị tối cao (imperium). Người này có quyền phủ quyết người kia, vì vậy chỉ lúc nào cả hai đều đồng ý thì một quyết định mới thông qua được. Họ thường là tư lệnh quân đội, nhưng trong thời chiến, thì họ trao quyền chính trị lại cho một nhà "độc tài" trong một thời hạn không quá sáu tháng. (Ngày nay danh từ độc tài có nghĩa khác hẳn, nhưng dưới thời cộng hòa La mã, danh từ ấy chỉ có nghĩa là một tư lệnh quân đội cầm quyền một cách hợp hiến, và phải trao quyền lại sau khi mãn nhiệm kỳ). Hai vị lãnh tụ thường theo chính sách do Thượng Viện ấn định; Thượng Viện gồm 300 nghị sĩ, hầu hết thuộc giai cấp đại điền chủ, và uy tín Thượng Viện lớn đến nỗi Thượng Viện đứng hàng đầu trong tiêu ngữ chính trị La Mã: S.P.Q.R Senatus Populusque Romanus. (Thượng Viện và Nhân dân La Mã). Những nhà lãnh tụ cầm quyền chỉ định những nghị sĩ mới, và lúc hết nhiệm kỳ họ lại làm nghị sĩ. Người La Mã còn có một viện lập pháp khác, Hạ Viện, tổ chức theo kiểu bách cơ, đơn vị quân đội nhỏ nhất (100 người). Tuy có thể có một vài người thường dân trong đó, nhưng các đại điền chủ cũng chiếm đa số tại đây. Về mặt pháp lý Hạ Viện có đặc quyền nhiều hơn,

nhưng lại ít thực quyền hơn Thượng Viện, tuy Hạ Viện bầu lãnh tụ và đề cử người giữ các chức vụ khác và có quyền không chấp thuận những dự luật do Thượng Viện hay lãnh tụ chuyển đến.

Muốn trở thành lãnh tụ, người La Mã phải qua nhiều giai đoạn tập sự ở các chức vụ khác. Chức vụ cuối cùng là chức vụ "Praetor " (do praeitor = người đi trước), một chức thẩm phán thường có binh quyền và sau đó là thống đốc một vùng. Chức vụ này do Hạ Viện đề cử hàng năm. Trước tiên chỉ có một "Praetor ", nhưng về sau có tới tám người. Những người ra tranh cử chức "Praetor " hay "consul" mặc một chiếc áo đặc biệt, dùng vôi thoa trắng, cái "áo ứng cử viên" (toga candida, do đó có chữ candidat). Trong những vị cựu lãnh tụ, Hạ Viện chọn hai người làm Giám sát viên (censor) trong một nhiệm kỳ mười tám tháng, có nhiệm vụ kiểm tra dân số để xem những ai phải tòng quân. Họ cũng báo cáo về tác phong đạo đức của những người được đề nghị vào Thượng Viện và có quyền loại bỏ những người họ xem là tham nhũng hay sống xa hoa.

Chế độ ấy rất thích hợp với mục tiêu chính của thị quốc La Mã: chiến tranh. Ban đầu đơn vị căn bản của quân đội La Mã (Phalanx) gồm 80 bách cơ bộ binh mang mũ sắt, mộc, dáo dài, và gươm; nhưng nhờ kinh nghiệm sau đó họ dùng "Légion", gồm 3.600 người, chia thành những đội 60 hay 80 người gọi là "manipules", mang thêm lao mũi nhọn bọc sắt để ném vào địch quân. Hầu hết công dân La Mã phải tòng quân và theo một kỷ luật sắt; nếu có tội quân nhân bị xử rất nghiêm khắc, nhưng sĩ quan cũng sẵn sàng thưởng công rất xứng đáng để khích lệ binh sĩ.

Lẽ tất nhiên, giai cấp thường dân bất mãn vì không được tham dự vào chính trị. Ngay khoảng 499-90, họ đã hăm dọa sẽ rút lui khỏi La Mã và thiết lập một thị quốc riêng biệt ở vùng lân cận; được cấp lãnh đạo nhượng bộ một phần nào, thỉnh thoảng họ lại áp dụng chiến thuật này trong hai thế kỷ sau đó. Trước tiên, họ dành được quyền có giới chức của riêng họ, những vị Thẩm Phán

Nhân dân (Tribunes) để bênh vực họ khỏi bị hà hiếp. Rồi họ khiếu nại là các quan tòa giới thượng lưu có thể bóp méo luật pháp theo ý muốn, vì luật pháp chưa bao giờ được viết ra. Các thủ lĩnh liền ra lệnh khắc các luật lệ vào những bảng gỗ (449 trước D.L) : Thập Nhị Thiên là khởi điểm của Luật La Mã. Giới thường dân cũng có Hội Đồng riêng của họ, Hội Đồng Bộ Lạc (vì giới hạ lưu chia làm nhiều bộ lạc); hội đồng này chọn các vị Thẩm Phán Nhân dân và có quyền ban hành luật pháp.

Lúc đầu, một nông dân mắc nợ bị tịch thu đất đai và phải làm nô lệ. Do đó, đất đai dần dần dồn vào tay các Đại điền chủ cấp thượng lưu. Về sau, giới hạ lưu tranh đấu đòi luật pháp giới hạn điền thổ của bất cứ ai, bãi bỏ chế độ nô lệ vì mắc nợ và cho phép những nông dân không có đất được định cư những vùng mới chiếm được. Vấn đề nông dân mắc nợ tuy được giải quyết một phần nào, nhưng vẫn tồn tại mãi. Về sau, vào thế kỷ thứ V và thứ V, giới hạ lưu dành được quyền có địa vị công cử, ngay cả địa vị thủ lĩnh. Họ cũng đòi bãi bỏ luật cấm lấy người giới thượng lưu. Việc hôn nhân giữa giới hạ lưu giàu có và giới thượng lưu tạo ra một giai cấp mới, giai cấp "danh gia" (nobiles). Giai cấp này về sau sẽ nắm quyền, như giai cấp thượng lưu đã nắm quyền trong thời kỳ trước.

Bành trướng.

Sau nhiều cuộc chiến tranh, người La Mã chiếm lấy những thị trấn La Tinh khác, những thành phố vùng Etruria và khắc phục những bộ lạc bán khai trong dãy Apennines . Vào đầu thế kỷ thứ III (trước D.L), họ chinh phục những thành phố Hy Lạp ở miền nam nước Ý. Trong khi đó, về phương bắc, người Gaulois vượt qua dãy núi Alpes và định cư tại đồng bằng Lombard; cuộc nam tiến của họ bị chậm lại ở bờ sông Rubicon, do đó sông này là ranh giới phương bắc của vùng thống trị La Mã. Trong những vùng chiếm được, người La Mã đôi khi cho dân giới hạ lưu vô sản của

họ tới định cư. Họ không bắt dân bản xứ phải làm nô lệ mà thường xem họ như đồng minh và tôn trọng cơ cấu xã hội của họ. Những thị trấn vùng Đại Hy Lạp được tiếp tục tự trị. Một số dân lân cận trở thành công dân La Mã chính thức, nhưng đại đa số được xem là bán công dân, được La Mã che chở nhưng không có quyền tham gia các Hội đồng La Mã. Việc bành trướng của La Mã ở Ý chứng tỏ tài cai trị cũng như ưu thế quân sự của họ.

Nhờ chiếm vùng Đại Hy Lạp mà La Mã trở thành lân bang thị quốc Carthage. Trước kia Carthage là thuộc địa của xứ Phénécie, nhưng đã rời mẫu quốc từ lâu và đã bành trướng dọc bờ Địa trung hải tới tận đảo Sicile.

Dưới quyền cai trị của một thiểu số mại bản, Carthage hầu như độc chiếm nền thương mại tại vùng tây Địa trung hải. Lúc họ chiếm cứ những thị trấn này, dân Hy Lạp trong các thị trấn phía đông Sicile liền cầu cứu La Mã. Thế là giai đoạn thứ nhất của cuộc chiến giữa La Mã và Phénécie, (264-241 trước D.L) bắt đầu.

Người La Mã đóng chiến thuyền và đánh bại người Carthage trên mặt biển. Họ buộc Carithage phải nhượng Sicile lại cho họ; thế là họ có một "tỉnh" ngoài Ý. Carthage phục thù bằng cách dùng Tây Ban Nha làm căn cứ để xua quân đi đường bộ vào chiếm cứ Ý, khởi đầu thời kỳ thứ hai của cuộc chiến (218-201 trước D.L). Thống soái của họ là Hannibal dẫn quân qua miền nam nước Gaule (nước Pháp ngày nay), rồi vượt núi Alpes để vào Ý. Họ dùng voi để chở binh nhu, nhưng một số voi bị sa lầy trong tuyết ở miền bắc Ý, họ mộ người Gaulois và thắng nhiều trận lúc tiến xuống miền nam, nhất là ở Cannae (216 trước D.L) nhưng không chiếm được thành La Mã, và dần dà bị tướng La Mã là Fabius làm cho kiệt sức. Tướng Fabius tránh những trận đụng độ lớn, chỉ dùng du kích quân tấn công những tốp nhỏ tuần phòng và phá hoại lương thực địch quân.

Năm 204, Hannibal được triệu hồi để bảo vệ Carthage đang bị quân La Mã do tướng Scipio thống lãnh xâm lăng. Scipio thắng trận và được phong danh hiệu "Africanus" (do Africa, châu Phi). La Mã buộc Cathage phải nhường Tây Ban Nha, trả một số tiền rất lớn và không được có một nền ngoại giao biệt lập nữa. Tuy uy vũ Carthage bị đập tan, thị trấn này khôi phục lại thịnh vượng rất nhanh, làm cho phe hiếu chiến tại La Mã lo lắng và đòi hỏi phải tiêu diệt bằng được. Thượng nghị sĩ kiêm Giám Sát viên Cato mỗi lần đọc diễn văn lại chấm dứt bằng những chữ "phải tiêu diệt Carthage" (Delenda est carthago). Trong thời kỳ thứ ba của cuộc chiến (149-146 trước D.L), người La Mã san bằng thành Carthage, vãi muối lên mặt đất cho cây cối không mọc được và chiếm cứ tất cả đất đai của thị quốc này.

Trước khi cuộc chiến chấm dứt, người La Mã đã có va chạm với thế giới Hy Lạp. Vào thời kỳ thứ hai của cuộc chiến, vua Macedoine giúp Carthage, nên lúc thời kỳ ấy đã kết thúc, người La Mã liền tấn công và đánh bại quân Macedoine. Vua xứ Syrie nhân dịp muốn chiếm lấy những thành phố Hy Lạp dọc bờ bể Egée dưới quyền thống trị của người Macedoine. Vào khoảng 188 (trước D.L), người La Mã cũng đánh bại họ luôn, rồi cho người Hy Lạp được quyền tự trị, trừ khi đụng chạm đến quyền lợi của người La Mã. Tuy nhiên, người Hy Lạp cứ nổi dậy liên tục, nên vào năm 146 trước D. L, lúc Carthge bị thất thủ, người La Mã biến xứ Macédoine thành một tỉnh La Mã và đặt các thị trấn Hy Lạp dưới quyền tỉnh này. Để tỏ sự quyết chí của họ, quân La Mã "làm cỏ" thành Corinthe. Vào năm 133 (trước D.L), người La Mã chiếm tây Tiểu Á và năm 121 họ chiếm miền nam xứ Gaule.

Khủng Hoảng.

Đất đai La Mã càng rộng lớn thời càng có nhiều triệu chứng bất an. Cộng Hòa La Mã, cho một số thị quốc ở hải ngoại một ít quyền tự trị, nhưng phần lớn đất đai thì họ tổ chức thành tỉnh và đặt thống đốc cai trị, do Thượng Viện chỉ định. Một số thống đốc hà hiếp nhân dân và vơ vét đầy túi, nhưng hễ còn mộ binh và thâu thuế được thì họ vẫn còn tự do hoành hành. Tại Ý, các đồng minh của La Mã gây áp lực, đòi quyền công dân thực thụ và hưởng một phần lợi tức mới có đang đổ dồn vào kinh đô. Đất đai tại Ý năng xuất càng ngày càng kém, nên phải nhập cảng lúa châu Phi: những ruộng lúa trước kia nay được biến thành những nông trại chăn nuôi do nô lệ trông coi, mà chỉ các đại điền chủ mới đủ sức nuôi nô lệ. Trong khi các cựu chiến binh các cuộc chiến ở hải ngoại và các cựu thống đốc vơ vét vàng bạc, bắt được nhiều nô lệ, nhiều nông dân mất hết ruộng nương đến nỗi khánh kiệt và trở thành những người tị nạn bất mãn trong thành La Mã.

Những đại điền chủ, những tướng lĩnh, thống đốc thành công và một số thương gia và nhà thầu xây đường sá cho chính phủ hay cung cấp quân nhu cho quân đội họp lại thành một giai cấp mới gồm toàn những người giàu có, gọi là "hiệp sĩ", vì họ có đủ tiền để võ trang sắm ngựa gia nhập kỵ binh, binh chủng tốn tiền nhất trong quân đội. Tuy nhiên, giai cấp danh gia vẫn chiếm đa số tại Thượng Viện, và càng ngày càng tăng thế lực vì họ đã có công trong chiến thắng Carthage. Liên hệ giữa giai cấp quý phái và giai cấp triệu phú ngày càng căng thẳng: Một người bảo thủ thuộc phe quý phái như Cato chẳng hạn ghét phe triệu phú vì họ thích sống xa hoa như phương Đông , cơ cấu chính trị của một thị quốc nhỏ không thể nào còn phù hợp trước những vấn đề to tát của đế quốc, và khủng hoảng xã hội, kinh tế.

Hai anh em Gracchus, cháu của Scipio, vị anh hùng chiến thắng Carthage, đứng ra bênh vực quyền lợi của những người nghèo vào những năm 130-120. Tiberius Gracchus, Thẩm Phán Nhân dân

vào năm 133 trước D.L và Gaius, cũng cùng chức vụ từ năm 123 tới năm 121, tìm cách tăng quyền hạn của các Thẩm Phán Nhân dân và Hội Đồng Bộ Lạc và giảm bớt quyền hạn của Thượng viện. Tiberius nói rằng thú dữ còn có hang mà ở chứ binh sĩ La Mã không có lấy một miếng đất mà họ có thể gọi là của họ được. Hai anh em đòi giới hạn đất đai của những gia đình giàu có, định cư những nông dân vô sản tại hải ngoại hay tại những vùng công thổ ở Ý vẫn cho các đại điền chủ thuê, và giúp đỡ dân nghèo thành La Mã bằng cách cho mua lúa với giá vốn. Về phương diện chính trị, họ muốn cho giới triệu phú giữ một số chức vụ ngành tư pháp, và cho mọi người dân La Tinh và một số người Ý khác được hưởng quyền công dân thực thụ.

Những nỗ lực của hai anh em Gracchus để phát triển nền dân chủ đều thất bại. Còn trong những đề nghị về mặt kinh tế, chỉ có đề nghị bán lúa rẻ cho dân là được chấp nhận. Trong những thế kỷ sau, chính quyền phải hạ giá mãi cho tới khi dân nghèo được phát không bánh mì. Việc này chứng tỏ chương trình định cư thất bại: nếu nông dân vô sản được cấp đất thì số dân nghèo được mua bán giá rẻ đã giảm hẳn rồi. Sau khi phải giao hoàn một phần công thổ họ thuê của chính quyền, các đại điền chủ lại bành trướng cơ sở họ. Ngoài ra, về mặt chính trị, Thượng Viện bất mãn vì việc tăng quyền hạn giới "hiệp sĩ", và không chịu ban quyền công dân cho những thành phố khác tại Ý (nhưng rốt cuộc, sau vụ nổi loạn trong những năm 91-88 trước D.L, họ cũng phải chấp nhận).

Trong khi ấy chính trường trở nên bất hợp hiến và bạo động. Tiberius Gracchus đuổi một Thẩm phán Nhân dân cản trở chương trình của mình; cả hai anh em bất chấp tiền tệ và tái tranh cử chức vụ Thẩm phán nhân dân. Thượng viện liền dùng tới biện pháp ám sát để chặn đứng họ; Tiberius bị ám sát năm 133 và năm 121, Gaius phải tự sát để tránh cùng số phận như anh. Phải

chăng anh em Gracchus là những chính khách có lý tưởng cao đẹp mà bị Thượng Viện cản trở vì quyền lợi riêng tư, hay là những người thất thường quá khích mà chính sách độc đoán đã gây thêm rối loạn? Có lẽ cả hai đằng; dù sao thì sự tranh chấp giữa đường lối cải tổ của họ và đường lối bảo thủ của Thượng Viện cũng đã đưa La Mã tới độc tài chuyên chế.

Sau giai đoạn hai anh em Gracchus , ba phe chính làm cho chính thể La Mã thêm lung lay: phe bảo thủ ở Thượng viện; phe hiệp sĩ, đòi hỏi thêm chiến thắng tại hải ngoại và thêm quyền lợi; và phe nhân dân tranh đấu cho cuộc cải tổ dân chủ theo đường lối Gracchus . Quyền điều khiển hai phe bảo thủ và nhân dân rơi vào tay những tướng lãnh chỉ cốt có uy quyền, chứ không nghĩ tới nguyên tắc. Tại các tỉnh, những sai lầm của vị thống đốc làm dân chúng vùng dậy. Dọc biên giới, vào cuối thế kỷ thứ II (trước D.L), những bộ lạc Giecmani bắt đầu đe dọa an ninh La Mã; năm 88 trước D.L, tại Tiểu Á, Mithradates , vua xứ Pontus (trên Hắc Hải) sát hại hàng ngàn người La Mã.

Một tướng lĩnh thắng trận trong những cuộc chiến không ngừng ở các tỉnh thường tổ chức tại La Mã một lễ "khải hoàn" vĩ đại, với một cuộc diễu hành của đoàn quân chiến thắng, mang theo tù binh và chiến lợi phẩm làm cho dân chúng lóa mắt. Quân đội được tướng lĩnh ban thưởng rộng rãi chỉ biết trung thành với họ, thay vì trung thành với chính quyền. Bí quyết thành công trên chính trường La Mã là phải lập được nhiều chiến công đã.

Tướng lĩnh làm chính trị.

Vị tướng đầu tiên nắm chính quyền là Marius thủ lĩnh phe nhân dân, đã thắng nhiều trận tại Bắc Phi và chống người Giecmani. Bất chấp luật lệ buộc Thẩm Phán Tối Cao phải chờ

mười năm rồi mới được tái ứng cử. Marius bất dân bầu mình vào chức vụ này năm lần trong khoảng 108-100 (trước D.L). Ông ta cũng bãi bỏ luật lệ buộc công dân La Mã phải bỏ tiền ra tự võ trang lấy lúc tòng quân, một luật lệ làm cho dân nghèo không gia nhập quân đội được. Bây giờ được nhà nước trang bị, binh sĩ chuyên nghiệp liền thay thế binh sĩ công dân, trước đó vẫn thường trở lại công việc thời bình mỗi khi chiến cuộc chấm dứt. Ảnh hưởng cuộc cải tổ này mãi hơn mười năm sau mới thấy rõ.

Lúc La Mã tuyên chiến với Mithradates vào năm 88 (trước D.L), Marius tuy đã hồi hưu vẫn đòi được thống lãnh binh sĩ; nhưng Thượng Viện lại chọn Sulla, một tướng trẻ tuổi người của phe họ, làm cho nội chiến nổ bùng giữa hai tướng lĩnh và hai phe ủng hộ họ. Marius qua đời năm 86, và năm 84 thì Sulla đánh bại Mithradates rồi đem quân trở về làm một nhà độc tài. Ông ta giảm quyền của các thẩm phán nhân dân của Hội Đồng Bộ Lạc, và tìm cách phục hồi uy quyền của Thượng Viện ở tư thế cũ là lực lượng chính ở chính trường. Nhưng chính Sulla cũng bất chấp tiền lệ buộc các nhà độc tài không được tại vị quá sáu tháng.

Sau khi Sulla rút lui vào năm 80 (trước D.L), Thượng Viện không còn đủ sức cai trị. Mười năm sau, một kiện tướng của Sulla buộc Thượng Viện trao quyền lại cho các thẩm phán nhân dân và tái lập Hội Đồng Bộ Lạc. Vào khoảng 66-62, Pompei lập nhiều chiến công hiển hách tại Tiểu Á và Syrie làm Thượng Viện lo ngại tìm cách bớt ảnh hưởng của ông tại La Mã; nhưng Pompei liên kết với hai tướng lĩnh khác lập thành một tam đầu chế thống trị La Mã. Một trong hai người ấy là một tướng triệu phú tên là Crassus , người thứ hai là César (102-44 trước D.L), một người có nhiều khả năng và tham vọng, xuất thân từ một gia đình bảo thủ nhưng có liên hệ với phe nhân dân (Marius lấy cô César). Trong khoảng 58-50 trước D.L César đánh chiếm vùng Pháp-Bỉ hiện nay, và còn vượt bể sang Anh quốc để chinh phạt người Celte

đã tiếp tay với đồng chủng của họ ở Gaule nữa, nhưng không tìm cách chinh phục nước Anh một cách vĩnh viễn. Xong xuôi ông viết tập "Pháp chinh ký luận", không phải để làm khổ bao nhiêu thế hệ học sinh sau này, mà cốt tuyên truyền cho công trạng mình.

Năm 49 (trước D.L) César bất chấp lệnh của Thượng Viện phải ở lại xứ Gaule, và đem quân vượt sông Rubicon trở về; chỉ vài tuần sau là ông thống trị cả Ý. Rồi ông đánh bại quân của Pompei tại Hy Lạp, như thế là hết kẻ đối địch (Crassus từ trần vào năm 53); xong ông đi Đông Âu và gặp người đẹp là Cléopâtre, nữ hoàng Ai Cập. Sau nhiều chiến thắng nữa ở Bắc Phi và Tây Ban Nha, ông ca khúc khải hoàn trở về La Mã vào năm 45 trước D.L. Không đầy một năm sau ông bị đâm chết dưới chân tượng Marius trong Thượng Viện, ngày 15-3-44 (trước D.L).

Nhưng trong thời gian cầm quyền ngắn ngủi, César đã tiếp tục việc xáo trộn cơ cấu chính trị mà Marius , Sulla và Pompe đã khởi xướng. Lúc làm độc tài, ông đã chiếm một số quyền hạn của các vị Thẩm Phán Tối cao, Thẩm Phán nhân dân và giáo chủ; ông đem những người ủng hộ ông vào Thượng Viện. Những người chống đối ông nói rằng ông muốn lên làm vua, và muốn được dân chúng thờ như một vị thần. Rất có thể đúng như vậy, nhưng ông cũng đặc biệt chú trọng tới những vấn đề kinh tế, xã hội của La Mã; ông đem đất tại các tỉnh phân phát cho các cựu chiến sĩ; ông cố chặn đứng việc đem nô lệ vào La Mã vì họ làm cho dân nghèo khó tìm việc; ông lấy của cải riêng đem phát cho công dân La Mã rồi giảm việc phát chẩn lúa mà Gracchus đã đặt ra, để bắt buộc phải tạo ra những công ăn việc làm mới. Lúc sắp chết ông đang dự trù một chương trình giao thông công chính vĩ đại: ngăn chặn nạn lụt sông Tibre; một đại lộ qua dãy núi Alpes, và một con kênh qua mũi đất Corinthe ở Hy Lạp. Dân chúng La Mã xem ông là ân nhân của họ, đã có công tái lập trật tự và thịnh vượng.

César chết rồi, cháu của ông và cũng là người kế vị của ông là Octave liên kết với Mare Antoine và một tướng nữa lập thành: tam đầu chế để chống lại lực lượng của Thượng Viện dưới quyền điều khiển của Brutus , một trong những người đã giết César . Nhưng khi đã đánh bại Brutus (năm 42 trước D.L), Octave và Antoine lại bất hòa với nhau. Antoine rút lui sang Ai Cập, cặp đôi với Cléopâtre lúc ấy vẫn còn đẹp và nhiều tham vọng; nhưng binh sĩ của Antoine bỏ đi theo Octave và vào năm 30 trước D.L Antoine với Cléopâtre cùng tự tử. Thế là La Mã chiếm thêm Ai Cập và Octave làm bá chủ La Mã. Nền Cộng Hòa đồng thời chấm dứt.

Đế Quốc La Mã.

Octave giữ hình thức cộng hòa nhưng đồng thời cải tổ chính quyền theo đường hướng Cêsar đã vạch ra, để cho La Mã đủ uy quyền cai trị đế quốc vĩ đại đã tạo lập được; ông ta gọi mình là "người đã phục hồi Cộng Hòa La Mã", tránh lòe loẹt trong đời sống tư của mình, và bao giờ cũng nói rằng danh hiệu ông thích nhất là "đệ nhất công dân". Nhưng lịch sử gọi Octave là "Auguste" và xem ông và những người kế vị là Đại Đế. Tuy Auguste để cho Thượng Viện giữ uy tín cũ và được phép tiến cử những người giữ những chức vụ quan trọng, ông ta đem người phe mình vào trong đó, đoạt lấy quyền kiểm soát quân đội và thu thuế. Ông cũng đoạt lấy những quyền hạn trước kia giao cho các vị Thẩm phán Tối cao và thẩm phán nhân dân, dần dà những chức vụ này chỉ còn là hình thức cũng như quyền hạn của Bách Viện và Hội đồng Bộ Lạc.

Một trong những bí quyết của uy quyền Auguste là tiền bạc của ông. Ông là người giàu có nhất tại La Mã, giàu đến nỗi ông trả lương binh sĩ và phát bánh cho dân nghèo với tiền riêng của mình. Ông cũng bỏ tiền ra tu bổ hệ thống nước tại La Mã và xây cất những dinh thự nguy nga. Ông thường khoe rằng: "Lúc tôi tới, La Mã là một thành phố bằng gạch; tôi ra đi để lại một thành phố bằng cẩm thạch". Ông củng cố địa vị thống lĩnh quân đội của ông; chính phủ không còn phải hỏa tốc gửi quân đến các tỉnh mỗi khi có mối nguy: Auguste đóng binh thường xuyên tại mỗi tỉnh. Ông cấm các tướng lĩnh chiêu mộ binh sĩ để tranh mối nguy hại làm chính thể lung lay. Ông loại trừ một mối va chạm bằng cách cho phe hiệp sĩ giữ nhiều chức vụ hành chính mới. Ông để chính phủ giữ quyền thu thuế, thay vì cho tư nhân thầu như dưới thời Cộng Hòa, mặc cho họ đàn áp dân chúng lấy lời.

Tất cả những chính sách của ông đều được dân La Mã hưởng ứng. Họ đã quá chán chường những cuộc xáo trộn, nên sẵn sàng hy sinh những cơ cấu cộng hòa để đổi lấy trật tự và an ninh: không còn nội chiến nữa. Ngay tại các tỉnh chỉ còn một vài vụ xáo trộn lẻ tẻ làm gián đoạn cảnh thái bình, đáng kể nhất là vụ một bộ lạc bản xứ do Hermann cầm đầu đánh bại đạo quân La Mã ở rừng Tentoburger tại tây bắc Đức. Cảnh Thái bình La Mã (Pax Romana), ngoài những vụ lẻ tẻ ấy, sẽ kéo dài suốt hai thế kỷ (27 trước D.L- 180 DL).

Công trình xây dựng của Auguste vững vàng đến nỗi tuy những người kế vị thiếu khả năng mà cơ cấu cũng không hề lay chuyển. Người kế vị tệ hại nhất là Nero (54-68 D.L) mà mẹ đã đầu độc cha nuôi để cho ông lên ngôi. Rồi Nero cũng giết mẹ và cả vợ và em trai, nhưng được dân chúng thích vì ông tham dự các cuộc thi nhạc và những cuộc trình diễn kịch nghệ. Không phải ông đã châm lửa đốt một phần lớn thành La Mã (năm 64 D.L), nhưng ông buộc tội cho tân giáo phái KyTô là đã làm cho mọi người bớt để ý đến

ông, nên đã ra lệnh tàn sát họ. Những sai lầm của ông khiến cho quân đội nổi loạn, nên ông phải tự tử (năm 68 D.L). Vấn đề kế nghiệp cuối cùng được Nerva, một luật gia giải quyết thỏa đáng bằng cách chọn một người trung tín và tài ba lên kế vị, và mỗi nhà vua lại theo thông lệ ấy. Trong tám mươi hai năm và bốn triều đại liên tiếp, thông lệ ấy được noi theo. Traja (98-117), Hadrian (117- 138), Antonius Pius (138-161) và Marcus Aurelius (161-180) chứng tỏ rằng yếu tố khả năng tốt hơn yếu tố cha truyền con nối.

Trong thời gian ấy, guồng máy chính trị không thay đổi gì mấy. Việc sửa đổi quan trọng nhất là việc sùng bái nhà vua từ từ xuất hiện. Tại các tỉnh phương Đông, nơi có tục lệ xem nhà vua như một vị thánh, Auguste và những người kế nghiệp được dân chúng sùng bái ngay lúc còn sống. Và vào thế kỷ thứ II ngay tại La Mã, những nghi lễ mà người phương Đông dùng cho thánh chúa cũng bắt đầu được áp dụng cho đương kim hoàng đế.

Auguste và những người kế nghiệp tiếp tục nới rộng bờ cõi đế quốc La Mã cho tới khi bành trướng tới tột độ vào thế kỷ thứ II dương lịch. Tại Tây Âu, họ chinh phục Anh quốc từ nam tới một trường thành ở miền Bắc do Hadrian và Antonius Pius xây ngang đảo để ngăn chặn sự xâm nhập của người Scot. Xứ Gaule dưới quyền thống trị của họ gồm có các nước Pháp, Bỉ, Lúc-Xăm-Bua, và một phần Hà Lan, Đức và Thụy Sĩ ngày nay. La Mã cũng cai trị một phần áo và Bavière, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và toàn thể miền đông nam châu Âu nằm dưới sông Danube, và Dacia (một phần xứ Ru-ma-ni ngày nay) ở phương bắc con sông này. Ngoài tỉnh Dacia ấy ra, hai con sông Rhin và Danube là biên giới giữa đế quốc La Mã và xứ rợ ở châu Âu . Tại châu Phi , toàn thể đất đai dọc bờ biển phương Bắc và những đất ở hậu cứ gồm Maroc, Algérie, Tunisie và Libye ngày nay đều thuộc La Mã, cũng như Ai

Cập. Ở vùng Cận Đông, La Mã thống trị Tiểu Á, Syrie, Palestine và bán đảo Sinai (mà họ gọi là Arabia), thêm một số tỉnh tại Arménie và Mésopotamie nữa.

Một chính thể độc nhất không thể nào phù hợp cho những chủng tộc khác biệt của một vùng rộng lớn như vậy, gồm những xứ văn minh như Ai Cập, Hy Lạp, và những xứ man rợ như nước Anh lúc đó còn một số dân vẫn sơn xanh thân thể. Dọc biên giới châu Âu, nhất là ở Anh và ranh giới Rhin Danube, phải có những chính phủ quân sự để chống lại các cuộc xâm lăng và nội loạn. Những trại định cư của các đạo quân thường biến thành thị trấn. Hai trong những thị trấn còn lại sau lúc đế quốc đã tan rã là Kohn và Vienna. Tại những tỉnh miền tây như xứ Gaule và Tây ban nha, người La Mã thiết lập một chính thể địa phương theo đường lối thị quốc của họ, chia mỗi "tỉnh" ra làm nhiều hạt, với quyền tự trị khá rộng rãi, mà họ gọi là civitates (số nhiều của civitas , thị quốc); mỗi hạt có thượng viện và các hội đồng, với quyền hành pháp trong tay một hội đồng (curia) gồm những đại điền chủ bản xứ. Seville (Tây Ban Nha), Bordeaux (Pháp), và Trier (Đức) là ba trong hàng chục thành phố Tây Âu xưa kia vốn là những civitates La Mã.

Ngược lại, ở phương Đông, người La Mã giữ những truyền thống hành chính địa phương đã có sẵn. Những thống đốc La Mã tại các tỉnh ở Ai Cập và Cận Đông là những nhà cai trị chuyên chế, như dân chúng vẫn quen thuộc. Tại Bắc Phi, những thị quốc (trong đó một số có từ đời Phénicie) cũng được hưởng một chế độ tương tự, nhưng phần lớn đất đai là của riêng nhà vua hay các nhà tư bản La Mã. Chỉ có ở Palestine là nền hành chính tỉnh hạt của La Mã thất bại. Người Do Thái khăng khăng chống đối việc thiết lập một vương quốc chư hầu, và việc người La Mã xen vào

đời sống người Do Thái. Năm 70 D.L, sau bốn năm công hãm, người La Mã làm cỏ thành Jérusalem; tôn giáo người Do Thái bị đàn áp trong hai thế hệ, và người Do Thái bị lưu đầy bốn phương.

Tuy nhiên, nói chung, nền hành chính của đế quốc, việc sùng bái một nhà vua, tiền tệ chung, và hai ngôn ngữ chung (tiếng La Tinh ở phương Tây, và tiếng Hy Lạp ở phương Đông) là những mối liên hệ gắn liền đế quốc. Quan trọng nhất là những quyền lợi do Luật La Mã, và Thái Bình La Mã mà có. Năm 212, vua Caracalla ban quyền công dân La Mã cho dân chúng trên toàn cõi đế quốc, trừ những giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội. Từ Anh quốc cho tới bờ sông Euphrates , câu nói "Civis Romanus Sum" (tôi là công dân La Mã) chứng tỏ họ tự hào là phần tử của cơ đồ chính trị huy hoàng nhất trong lịch sử nhân loại.

Ngày tàn.

Triết gia Đại đế Mare Aurèle (Marcus Aurelius) bãi bỏ thông lệ chọn người ngoài kế nghiệp, và cho con là Commodus (180-193) lên kế vị; ông này chỉ thích đua chiến xa và những cuộc giác đấu tại võ trường, và rốt cuộc bị ám sát. Không những các vị vua sau đó bỏ luôn thông lệ chọn người tài đức kế nghiệp, mà họ còn dùng quân đội làm hậu thuẫn cho họ. Các tướng lĩnh đua nhau mua chuộc binh sĩ để họ ủng hộ mình lúc cần chiếm đoạt ngai vàng. Trong khoảng thời gian 235-284, hơn hai mươi vị vua kế tiếp nhau lên ngôi, các vị thống đốc và tư lệnh địa phương dàn quân làm hậu thuẫn chính trị. Trong số đó, chỉ có một vị là khởi bất đắc kỷ tử. Dọc ranh giới Rhin Danube, chiến phòng bị đối phương tràn ngập. Dacia bị bỏ rơi; người Bắc Âu xâm nhập xứ Guale, Anh quốc và Tây Ban Nha. Ngay cả La Mã cũng phải lo xây thành đắp

lũy lại. Ở Phương Đông, dân bản xứ dưới đời vua giòng Sassasins xứ Ba Tư lại nổi dậy. Năm 259, vua Ba Tư là Shapur bắt vua La Mã là Valerian làm tù binh, và róc da đem thuộc đi để bày trong một ngôi đền.

Sự sụp đổ hình như không còn xa bao nhiêu, lúc vua diocletian (284-305) cùng những người kế vị là Galerius (305-311) và Constantin (306-337) bắt đầu công cuộc cải tổ toàn diện, biến đế quốc thành một chế độ chuyên chế theo kiểu Cận Đông, tập trung quyền hành tại trung ương. Để tránh việc lạm dụng quân đội, Diocletian tước binh quyền của các vị thống đốc và thiết lập một hệ thống binh bị riêng biệt; ông cũng thu hẹp diện tích các tỉnh, làm số tỉnh tăng lên gấp đôi, rồi sát nhập nhiều tỉnh lại làm thành từng vùng đất dưới quyền của một vị vicarius, phụ tá của nhà vua.

Ông cử thêm một vị vua, và mỗi vị hoàng đế (Augustus) lại cử một cận tướng (César) phụ tá mình, có lẽ là để kế vị. Hệ thống ấy gọi là tetarchy (tứ đầu chế). Về mặt địa lý, đế quốc được chia đôi bởi một ranh giới chạy qua biển Adriatique; mỗi nửa do một hoàng đế và một phó vương thống trị. Đường ranh giới giữa hai phần đông, tây ấy tuy bị vua Constantin bãi bỏ, nhưng được tái lập vào năm 305, và giữ mãi về sau. Nó gần trùng với ranh giới vùng nói tiếng La Tinh và vùng nói tiếng Hy Lạp, nên không những phân biệt hai chính quyền mà còn phân biệt hai nền văn minh nữa.

Để tăng cường quân đội, Diocletian phải mộ thêm nhiều binh sĩ đánh mướn người rợ, nhất là người Đức, và do đó bắt đầu việc thu hút người Đức vào đế quốc. Để làm tăng uy quyền nhà vua, Diocletian bắt chước phong tục phương Đông rải bột vàng lên tóc mình, mặc áo trát vàng nền xanh để ví mình với vầng thái dương trên bầu trời, buộc mọi người cúi đầu bái lạy mỗi khi thấy mặt rồng. Để ngăn chặn nạn lạm phát, (bị các vua trước phá giá đồng

tiền vàng làm thêm trầm trọng), năm 301 Diocletian ban hành một đạo dụ ấn định lương lậu, giá cả một cách tỉ mỉ, nếu phạm pháp sẽ bị xử tử ngay nhưng những vụ nổi loạn và nạn chợ đen làm cho đạo dụ nổi tiếng ấy mất hết hiệu lực.

Để tăng thu Diocletian ấn định số tiền mỗi civitas phải nộp: nếu không thu đủ, nhân viên hội đồng địa phương (curiales) phải bỏ tiền túi ra để bù vào cho đủ số. Nhân viên hội đồng đua nhau xin từ chức để tránh cái vinh dự ngày trước nay bỗng trở thành gánh nặng. Nhưng Diocletian buộc họ phải ngồi lại và biến chức vụ thành cha truyền con nối. Nhiều giai cấp xã hội khác cùng chịu một số phận. Vì thiếu nhân công, chính quyền cũng biến địa vị tá điền (colonus) thành cha truyền con nối, buộc tá điền suốt đời không được rời mảnh đất mình cày bừa: thế là tá điền trở thành nông nô. Thợ làm bánh mì, thợ xây cống dẫn nước, các thương gia cũng không được đổi nghề, và con cái họ phải nối nghiệp họ, tạo ra những tầng lớp bất di bất dịch trong xã hội La Mã. Nói chung, chương trình của Diocletian hoãn ngày suy sụp của đế quốc, nhưng những biện pháp ông đưa ra không giải quyết một cách hữu hiệu những khó khăn của La Mã.

Ít đề tài được bàn cãi nhiều hơn là nguyên nhân nào đã làm cho đế quốc La Mã sụp đổ. Edward Gibbon, sử gia trứ danh thế kỷ thứ XVIII, đổ lỗi cho Ky Tô giáo, đã làm hại tinh thần phục vụ quốc gia của người La Mã, vì lo nghĩ tới đời sau mà quên trách nhiệm công dân. Michael Rostovtzev, một học giả uyên bác người Nga sáng tác vào khoảng 1920-1940, cho rằng lý do đế quốc suy sụp là vì những giai cấp vô sản gây áp lực thường xuyên để được hưởng một phần sự giàu sang của giai cấp cầm quyền mà dầu sao của cải cũng không đủ để chia cho mọi người. Cả Gibôn lẫn Rostovtzev đều phản ảnh thời đại và kinh nghiệm cá nhân của mình: Gibbon phản ảnh óc bài bác tôn giáo và sự tin tưởng vào lý trí của thế kỷ thứ mười tám; còn Rostovlzev khó quên được bài học cay đắng của cuộc cách mạng tại nước ông. Các học giả khác

nhấn mạnh vai trò của người Hy Lạp và phương Đông tràn vào xã hội La Mã, ý muốn nói những đức tính của dân tộc La Mã do đó không còn giữ "nguyên vẹn" được nữa; những quan điểm này không được các sử gia hữu danh chấp nhận. Lại có một số học giả nói tới ảnh hưởng của khí hậu, nhưng không có mấy bằng chứng.

Chúng ta phải công nhận rằng về phương diện chính trị, việc bãi bỏ tục lệ chọn người tài đức là một nguyên nhân. Về mặt kinh tế, chúng ta có thể kể sự giảm sút nhân số do bệnh dịch và nội chiến gây ra, một nền nông nghiệp kiệt quệ, vốn đã sút kém vì những phương pháp canh tác thô sơ. Việc tập trung đất đai thành những cơ sở to lớn, và việc trói buộc nông dân vào mảnh đất của họ cũng phương hại tới nền thịnh vượng La Mã vốn đã bị mãi lực thấp kém và nạn lạm phát hoành hành. Về mặt tâm lý, dân chúng xa dần chính quyền; việc xử dụng binh sĩ đánh mướn để thay thế dân quân chứng tỏ lòng yêu nước của dân La Mã đã xuống dốc.

Nhưng mặc dù chúng ta nghĩ tới những yếu tố trên, chúng ta khó mà tưởng tượng nổi sự suy yếu của đế quốc La Mã, nếu không có những áp lực bên ngoài; vào thế kỷ thứ III, thứ IV, thế giới giống rợ bắt đầu chuyển động, và chính mối đe dọa của người rợ đã làm sụp đổ những cơ cấu ấy ở phương Đông.

VI - VĂN MINH LA MÃ

Luật Pháp.

Trong địa hạt văn chương, triết lý và mỹ thuật, người La Mã không sáng tác được bao nhiêu; họ thích nghiên cứu, bảo tồn, và bắt chước những tác phẩm của người Hy Lạp. Họ đóng góp nhiều nhất trong lĩnh vực luật pháp và kỹ thuật. Bộ Luật " Thập Nhị Thiên" ban hành vào thế kỷ thứ V (trước D.L) phản ánh những nhu cầu của một thị quốc nhỏ chứ không phải nhu cầu của một đế quốc vĩ đại. Nhưng luật La Mã có thể linh động áp dụng trong mọi hoàn cảnh; những đạo luật của Thượng Viện và các Hội đồng, những đạo dụ của mỗi tân vương, những quyết định của các thẩm phán nơi tòa án và ý kiến của các chuyên viên luật gia mà các vị thẩm phán thường mời làm cố vấn tạo thành một kho tài liệu to tát mà mãi tới lúc đế quốc sụp đổ rồi mới được đúc kết.

Những Luật gia cố vấn ai nấy đều như sùng bái nguyên tắc công bằng nhân đạo: họ chú trọng tới tinh thần hơn là hình thức đạo luật. Quan điểm nhân đạo ấy đi đôi với triết lý của học phái khắc kỷ; các triết gia này cho rằng bên trên luật pháp do người đặt ra còn có một luật pháp "tự nhiên" cao cả hơn áp dụng cho mọi người, ở mọi nơi. Lẽ dĩ nhiên trong thực tế các thẩm phán thường không được huấn luyện đầy đủ và vua chúa thường tàn bạo, độc tài; người ta có thể dùng luật La Mã để thổi phồng quyền hạn của nhà nước đối với cá nhân. Tuy nhiên, Luật La Mã công nhận quyền lợi công dân, ban phép công cho ngay cả hàng nô lệ, và tôn trọng luật lệ địa phương. Lúc một công dân La Mã và một công dân ở tỉnh xa đem nhau tới cửa công, quan tòa không bắt buộc phải xử theo luật La Mã; nhưng rồi cuối cùng vì giá trị hơn hẳn những hệ thống luật pháp khác, luật La Mã vẫn thắng.

Kỹ thuật và y học.

Về mặt Kỹ thuật, người La Mã tìm ra một công thức làm bê tông với cát, vôi, đá và nước. Họ dùng thứ bê tông này và đá lớn để xây những con đường và những cây cầu tinh vi, chắc chắn đến nỗi mãi tới ngày nay một số vẫn còn dùng được. Hệ thống đường sá chạy khắp đế quốc làm cho sự giao thông bằng đường bộ vừa nhanh chóng vừa dễ dàng. Họ cũng tốn công tốn của cung cấp nước thật tốt và thật đầy đủ cho các thị trấn. Tại La Mã cũng có một số cầu dẫn nước, và ngày nay từ Constantinople tới Segovia ở Tây Ban Nha những cầu dẫn nước là những di tích La Mã ngoạn mục nhất. Người La Mã chú trọng tới vấn đề nước, vì họ thích tắm rửa và ăn ở sạch sẽ; cho tới thế kỷ XIX, họ đứng hàng đầu về vệ sinh tại châu Âu.

Các bác sĩ La Mã chế ra một số dụng cụ tân kỳ dùng để giải phẫu, kể cả lối giải phẫu César (do tên Jules César, vì người ta cho rằng các bác sĩ lần đầu tiên đã dùng phương pháp này lúc ông ra đời), để đem trẻ sơ sinh ra khỏi dạ đẻ lúc người mẹ gặp khó khăn trong khi sinh sản. Người La Mã đã xây cất những bệnh viện quân y và dân y đầu tiên. Tuy nhiên, y học La Mã còn nặng phần dị đoan, và người Hy Lạp, nhất là Galen (131-201) vẫn tiếp tục dẫn đầu về phương diện y lý, soạn thảo từ điển và truyền bá y học. Công trạng của Ptolémée (đồng thời với Galen) trong lãnh vực địa lý cũng quan trọng như công trạng của Galen về mặt y lý, và tác phẩm của hai người này chiếm hàng đầu cho mãi tới thế kỷ XVI. Một số học giả La Mã nối gót Erastosthenes người Alexandrie, và cho rằng quả đất tròn. Vào thế kỷ thứ I (D.L), Pline quan sát tàu bể từ ngoài khơi vào bờ để bênh vực quan điểm mình: trước hết ta thấy đỉnh cột buồm. Rồi cuối cùng mới thấy lườn thuyền, điều này chứng tỏ mặt đất cong.

Mỹ thuật - Tôn giáo - Văn chương.

Kiến trúc La Mã mượn cây cột Hy Lạp, nhất là cột kiểu Corinthe, nhưng cũng thường dùng tới vòm tròn do người Etruria phát minh và từ đó đặt ra vòm thùng, một dãy vòm liên tục như mái hầm, có thể dùng che một khoảng rộng. Người La Mã phát minh vòm nóc, như vòm nóc trứ danh của điện Panthéon ở La Mã, nơi thờ những vị thánh tổ của vua Auguste. Những kiến trúc La Mã thường rất vĩ đại: thao trường Colosseum chứa được 45.000 khán giả; nhà tắm của Cracalla đủ chỗ cho hàng ngàn người cùng tắm một lúc, và hiện nay vẫn còn dùng làm nhà hát lớn; phần lớn thành phố Split (Yougoslavie) ngày nay nằm trong vòng thành của lâu đài nhà vua Diocletian. Tại khắp mọi nơi ở Trung Đông cũng như Bắc Phi và Tây Âu, người ta còn thấy những di tích vĩ đại của thời thống trị La Mã.

Những bức tượng La Mã, tuy bắt chước những kiểu mẫu Hy Lạp và Athens, thường vẫn có tính cách tả chân riêng biệt, nhưng trong trường hợp tượng các vị vua. Về hội họa, chỉ còn sót lại những bức họa xinh xắn và đôi khi thô tục trên tường những biệt thự thời Pompei và những sàn nhà lát đá hoa của những nhà tắm tư gia hay công cộng mà đề tài thường dùng là những cuộc săn bắn tại một thắng cảnh sông Nil, với cá sấu, và hà mã giữa đám lau sậy. Tại biệt điện vừa tìm được ở Piazza Ameriana (Sicile), có một số sàn nhà mỹ lệ loại ấy, trong đó có một đám mỹ nữ, mặc đồ tắm kiểu bikini tung bóng tròn cho nhau.

Tôn giáo La Mã thủa xưa là tôn giáo của một thị quốc nông nghiệp: dân chúng sùng bái thần đồng, thần rừng và thần nhà. Về sau họ La Mã hóa những vị thần Hy Lạp: Zeus trở thành Jupiter , Poseidon thành Neptune, Ares thành Mars ; nhưng họ lại giao các nghi lễ tôn giáo cho các giáo sĩ, một giai cấp riêng biệt do giáo chủ cầm đầu. Tại La Mã không có tổ chức những vận

động hội hay kịch hội có nghệ sĩ ra tranh giải. Về kịch nghệ La Mã thuở xưa, phần lớn còn lại là hài kịch, mà lại là tân hài kịch, bắt chước hay phỏng theo, Manander chứ không phải .Aristophanes.

Vào cuối thời cộng hòa và dưới thời đế quốc, các nhà trí thức La Mã học triết lý của phái hưởng lạc và phái khắc kỷ. Trong một thiên trường ca *De Rerum Nature* (Luận về tính chất mọi vật) Lucretius (95-55 trước D.L) nhắc lại học thuyết của phái hưởng lạc về khoái lạc và đau đớn, đồng thời đưa ra một luận điệu hoàn toàn duy vật để giải thích sự sống: cũng như bất cứ vật gì, thể xác và linh hồn của con người chỉ là những tổ hợp nguyên tử tạm thời, sẽ tan rã với cái chết là giấc ngủ không mơ vô tận. Những học giả đương thời với Lucretius nhưng theo phái khắc kỷ thời cãi rằng người hơn vật; con người phải cố gắng để xứng đáng với cái linh hồn do Thượng đế ban cho. Cicero, luật sư hùng biện kiêm chính trị gia, Epictetus , triết gia nô lệ, Seneca, chính trị gia giàu có kiêm kịch sĩ và từng là bí thư của vua Nero, và cả vua Marcus Aurelius đều theo học phái khắc kỷ. Marcus Aurelius vừa chinh chiến .vừa viết tác phẩm Suy tư bằng tiếng Hy Lạp, nhấn mạnh vai trò trách nhiệm trong đời người, và khuyên độc giả đừng mong chờ những việc thiện nghĩa của mình được ân thưởng; vì đó chính là mục đích của con người, làm điều thiện là đương nhiên được hưởng rồi. Cả thuyết khắc kỷ lẫn thuyết hưởng lạc đều quá ư cao xa và nhẫn nhục, nên đều không mang lại mấy an ủi cho người thường. Để tìm hy vọng cứu rỗi, họ hướng về tôn giáo huyền bí phương Đông và Ky Tô giáo vào cuối thời đế quốc (xem chương II).

Cùng với Thi văn của Lucretius , và tình thi sâu đậm của Cattulus văn xuôi của Cicero và César vào thế kỷ thứ I (trước D.L) đánh đấu thời kỳ nẩy nở của văn chương La Mã. Những ai học La Tinh đều biết lối hành văn rõ rành mạch lạc của César

trong tác phẩm "Pháp chính ký luận", và giọng văn hùng hồn của Cicero. Ít lâu sau là thời kỳ huy hoàng, dưới triều vua Auguste, Virgile (70-19 trước D. L) bắt chước những thi ca đồng nội Hy Lạp mô tả và ca ngợi đời sống nơi thôn dã, giúp một tay vào chương trình khuyến khích nông nghiệp của vua Auguste. Trong tác phẩm Eneide, Virgile tiên đoán La Mã sẽ có một tương lai huy hoàng, cốt để làm vui lòng nhà vua, nhưng giọng văn thành thực và đầy tinh thần ái quốc. Mặc dầu không được tự nhiên, Eneide nhiều khi không kém gì những tác phẩm của Homère. Horace (658 trước D.L) u mặc hơn, văn thể linh động hơn và nhiều cảm xúc hơn Virgile; trong những bài thơ ngắn về một số đề tài ít hơn, ông cũng ca ngợi thú điền viên và đức tính điều độ. Không bận tâm tới đạo đức, Ovide (43 trước D.L- 17 sau D.L) viết về những thần tiên biến hóa thành chim muông, cây cỏ theo huyền sử Hy Lạp, hay đưa ra những lời khuyên về nghệ thuật yêu đương. Vì bị dính líu trong một vụ tình án có liên quan tới cháu gái vua Auguste, ông bị đi đầy cho tới lúc chết.

Vài năm sau khi Auguste qua đời, văn chương đã phản ảnh sự bất mãn đối với sự sa đọa của xã hội và sự thối nát của chính trường La Mã. Tacitus (khoảng 55-117 D.L), sử gia La Mã lỗi lạc nhất, cảm thấy đồng bào ông trụy lạc, đồi bại đến nỗi ông viết một bài xã luận trong tác phẩm *Germania*, bề ngoài nói về đời sống thô sơ chất vật của giống rợ Đức, nhưng thực ra là một bài bình luận chua chát về những đức tính mà người La Mã đã mất hết. Thực ra mọi tác phẩm của ông đều là sử, viết với mục đích nhắc nhở độc giả rằng tổ tiên họ anh dũng bao nhiêu thì họ đã trở thành nhu nhược và bất lực bấy nhiêu.

Kết luận.

Tacitus có lý khi nghĩ rằng La Mã đã mất một số đức tính truyền thống khi đã chinh phục được nhiều đất đai, tích lũy được nhiều của cải và gánh vác những trọng trách của một đế quốc. Tuy nhiên, hai thế kỷ đầu của đế quốc La Mã là thời đại vững vàng và thịnh vượng nhất của lịch sử nhân loại từ trước tới lúc bấy giờ. Vẫn biết những lợi tức của một nền thương mại phát đạt không được chia xẻ đồng đều, và có những sự chênh lệnh quá đáng giữa người giàu người nghèo; nhưng đồng thời La Mã cũng xoa dịu những tệ trạng của những xã hội thời xưa tại La Mã, nô lệ có nhiều hy vọng lấy lại tự do hơn; phụ nữ có nhiều quyền lợi và được kính trọng hơn (tuy có lẽ tỷ lệ ly dị thời ấy chỉ kém tỷ lệ ngày nay, chúng ta cũng có nhiều bằng chứng hạnh phúc gia đình) và đời sống vật chất rất thoải mãi đối với những người dư dật.

Tuy nhiên, ngay ở La Mã, có rất nhiều ổ chuột; những nhà gỗ năm sáu tầng cháy đi xây lại nhiều lần, bất chấp luật lệ xây cất và mặc dầu có sở cứu hỏa. Tệ hại nhất là nạn thất nghiệp thường xuyên: ngay trong thời thịnh vượng nhất của đế quốc, có lẽ gần một nửa dân chúng kinh đô sống nhờ phát chẩn. Dân chúng cũng được xem xiếc không mất tiền, dưới hình thức đua chiến xa và giác đấu, nên người nghèo có bao nhiêu tiền đều đánh cá hết. Dân La Mã như bị những cảnh đổ máu thôi miên, họ thích xem tội nhân bị đóng đinh lên cột, hay bị thiêu sống; những cảnh thây rơi máu đổ ấy được đại chúng ưa chuộng đến nỗi vào thế kỷ cuối cùng của La Mã, họ chỉ còn thích xem giết người, chứ không còn thích xem xiếc nữa, mặc dầu những người theo ky tô giáo lên tiếng phản đối.

Tuy rằng vào cuối thế kỷ thứ V dương lịch cơ cấu quốc gia La Mã không còn tại phương Tây nữa, ảnh hưởng La Mã đã ăn sâu vào vùng Tây Âu. Tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Bồ Đào Nha đều là những thứ tiếng phát xuất từ tiếng La

Tinh; ngay cả tiếng Anh cũng là sự kết hợp phần nửa tiếng Bắc Âu và phần nửa La Tinh. Những quan niệm luật pháp của La Mã đã giúp nhiều xã hội tầm thường hay man rợ có một căn bản khả kính. Cuối cùng, La Mã trở nên kinh đô của KyTô giáo, và tổ chức hành chính sẽ được dùng làm mẫu cho cơ cấu giáo hội.

CHƯƠNG HAI

SỰ HÌNH THÀNH MỘT THẾ GIỚI MỚI ĐẾN NĂM 1.000

I - CUỘC CÁCH MẠNG KY TÔ TRONG ĐẾ QUỐC LA MÃ

Tinh thần của thời đại.

Những thành quả về mặt lý thuyết khoa học của Hy Lạp cùng với những kỹ thuật thực hành của La Mã đã đưa thế giới cổ xưa đến ngưỡng cửa của một thời đại kỹ nghệ. Một thế kỷ trước Cơ Đốc kỷ nguyên, Heron ở Alexandrie đã khám phá ra công dụng của hơi nước trong công nghệ, và đã trình bày một kiểu máy hơn nước gồm cả một tay đẩy. Từ đó đến việc phát minh những máy móc chạy bằng hơi nước chỉ là một bước tiến ngắn ngủi. Nhưng tại sao mãi đến hơn 1700 năm sau con người mới đi được bước đường đó?

Có thể nói đó là do thái độ của những nhóm thống trị La Mã. Khoa học không là một bộ môn trong giáo dục của họ, và những phát biểu rải rác đây đó cho ta thấy họ coi thường những gì mà

nay ta xem là nghiên cứu. Họ sợ những phát minh, những cái mới có thể làm tăng số người thất nghiệp: Hoàng đế Tiberrius từng xử giáo một người đã nghĩ ra cách làm kính không vỡ. Sự tiến bộ khoa học trước đây của Hy Lạp và Athens đã làm phát triển những nhóm nhỏ những nhà duy lý, những người tin tưởng có thể cải tiến đời sống bằng khả năng luân lý. Nhưng ngay cả những nhóm thiểu số này hầu như cũng không tồn tại lâu. Tinh thần bi quan và sự mất tin tưởng vào khả năng kiến tạo tương lai của con người lan tràn khắp La Mã.

Những thần linh cũ hầu như mất hiệu lực; cuộc sống như chỉ còn là chuyện rủi may. Do đó, ngày từ thế kỷ thứ III (trước D.L), họ tôn thờ nữ thần Tư Mệnh, sự tôn thờ này ngày càng bành trướng trong vùng Địa trung hải: chuyện gì cũng không qua may rủi; ngày nay giàu có, ngày mai cơ hàn, tốt hơn hết là hãy tận hưởng may mắn khi còn may mắn. Gắn liền với may rủi là lòng tin vào định mệnh. Những việc xảy ra không thể tránh được, vì đã được tiền định, ngày về cõi chết đã được ấn định ngay lúc ta mở mắt chào đời. Một vài người như Cicero cãi rằng con người có thể góp phần vào số phận của mình và như vậy có thể lợi dụng may rủi; Vergile xem định mệnh và rủi may là ý muốn của Thượng đế; nhưng phần lớn những người La Mã, như Tacitus , đều triệt để theo thuyết thiên mệnh. Dĩ nhiên thái độ phó thác rất phổ thông này làm cho dân chúng cảm thấy mình hoàn toàn bất lực.

Khoa chiêm tinh.

Để thoát khỏi cảm tưởng ấy, nhiều người La Mã đi đến chỗ tin là các chuyển động của những thiên thể có ảnh hưởng đến số mệnh và chi phối quyết định của họ. Do đó, khoa học thiên văn bị ảo vọng chiêm tinh làm cho lu mờ đi. Nếu người ta không thể

làm gì để thay đổi số mệnh, ít nhất người ta cũng cố gắng tìm xem nó ra sao, bằng cách hỏi thăm một nhà chiêm tinh chuyên môn. Con người sẽ nghiên cứu "bảy tinh cầu"; mỗi tinh cầu có đặc tính, giống, những thảo mộc, con số, và động vật khác nhau, và mỗi tinh cầu ngự trị một hành tinh. Bảy hành tinh trong suốt nhưng không gì xuyên qua được thuộc quỹ đạo của trái đất chia cách con người với thiên giới. Mỗi hành tinh có một ngày riêng, do đó có tuần lễ gồm 7 ngày. Số bảy thành một con số thần bí: có 7 đời người, 7 kỳ quan ở địa giới. Rồi lại có 12 "cung", những chòm sao mà mặt trời đi qua trên đường quanh quả đất: những dấu hiệu của tử vi phương Tây.

Từ vị trí của những thiên thể và những dấu hiệu tử vi lúc thụ thai hay thoát thai, những nhà chiêm tinh sẽ lập một lá tử vi cho mỗi người. Những Hoàng đế La Mã, cũng như phần lớn thần dân của họ, tin tưởng hoàn toàn vào khoa chiêm tinh. Và dĩ nhiên còn có người vẫn tin như vậy cho tới ngày nay. Những hiện tượng bất thường như sao chổi, quái thai có giá trị đặc biệt đối với khoa chiêm tinh. Dân chúng thời ấy cũng tin vào mọi thứ thần thuật và cố lợi dụng những thuật này để khiến các thiên thể cho họ được toại nguyện.

Những thần tượng mới: Cybele, Isis, Mithra.

Dân chúng La Mã vẫn tôn trọng quốc giáo, họ thờ các vị thần linh trên đỉnh Olympe, xem hoàng đế như một thiên thần, và coi việc hành lễ nghiêm chỉnh ngang hàng với lòng ái quốc. Nhưng lòng tin này không còn đủ sức làm dân chúng, những người vốn tin vào số mệnh, quên những nỗi lo âu và trống rỗng. Số người đi tìm một tôn giáo đáp ứng được cái hy vọng ở một đời sau tốt

đẹp hơn hiện tại mỗi ngày một đông đảo. Và như thế, cùng với khoa chiêm tinh và thần thuật, một số lớn những tôn giáo thần bí bắt đầu xuất hiện ở La Mã.

Tất cả những tôn giáo mới phán rằng con người có thể cứu rỗi linh hồn mình bằng cách kết hợp linh hồn mình với linh hồn của một đấng cứu thế; chính đấng cứu thế trong nhiều trường hợp đã chết đi sống lại. Sự kết hợp với đấng cứu thế được hoàn thành bởi một sự hướng dẫn lâu dài, với tất cả những cuộc thanh xác, lễ yến và những lễ lạc khác. Người muốn được nhận làm tín đồ dần dần gạt bỏ những gì thiếu xứng đáng của con người và đấng cứu thế sẽ nhập vào, họ như thế khi chết họ sẽ được cứu rỗi. Người được hướng dẫn tìm kiếm một cái bảo đảm thần bí là hắn sẽ không gặp nguy hiểm và sẽ sống sót ở đời sau. Người ta được tự do gia nhập nhiều tín ngưỡng này, và vẫn có thể tiếp tục tin theo quốc giáo.

Người Hy Lạp đã theo những tin ngưỡng này như ta thấy, trong những lễ lạc ở Eleusis hay trong những thánh kịch. Những đám tế thần Dyonisus, nay gọi là Bacchus, rất thịnh hành ở La Mã, nhằm ngợi ca những thú tính của con người và sự buông tha khỏi mọi ràng buộc cấm kỵ. Trên hàng trăm những quan tài bằng đá ở La Mã, người ta còn thấy khắc những đám rước thần Bacchus, nói lên lạc thú tửu dục. Nhưng không phải tất cả người La Mã đều chấp nhận tín ngưỡng Bacchus mà họ xem như quá thiên về vật chất.

Một trong những đối thủ của tín ngưỡng Bacchus là lòng tin vào Mẫu Thần Cybele, du nhập từ vùng Tiểu Á. Vị hôn phu trẻ tuổi của bà, Attis, chết đi và sống lại hàng năm (giống như Persephone, con gái của Demeter). Như thế vị thần này được liên hệ với Đất, và có lẽ biểu hiện cho sự trù mật được khôi phục hàng năm. Lễ tế nữ thần Cybele gồm những đám rước điên cuồng, ăn chay, hành xác, và ngay cả sự xẻo cắt thân xác của các vị chủ tế.

Ngôi đền thờ nữ thần Cybele đầu tiên ở La Mã có từ năm 204 (trước D.L), nhưng sự thịnh hành của tín ngưỡng này lên đến cực điểm vào thế kỷ II (sau D.L.), và về sau khi nó lan tràn sang phía tây. Thời đó nó được đánh dấu bằng lễ hạ một con trâu mộng trên một miệng hố trong đó kẻ mới nhập đạo chờ được tưới bằng máu con vật hy sinh.

Phổ thông hơn nữa nhất là trong giới phụ nữ là lòng tôn kính nữ thần Ai Cập Isis; vị này được xem như có liên hệ vợ chồng với Orisis, giống như Cybele và Attis. Những tục lệ hành lễ của tín ngưỡng Isis còn có phần cầu kỳ hơn. Tất cả những nữ tính, cả thánh lẫn tục, đều được gắn liền với vị nữ thần tình yêu này; và vị nữ thần cũng hứa hẹn ban sự bất tử cho những tín đồ của mình.

Tín ngưỡng Mithra lan từ Ba Tư qua Tiểu Á tới La Mã. Mithra được coi như liên kết với những quyền lực tối thượng của sự tốt lành và ánh sáng, nghĩa là liên hệ với thái dương. Những thiện nam phải lần lượt đi qua bảy cấp độ hướng dẫn (tương đương với 7 hành tinh và được gọi theo 7 tên thú vật), mỗi lần là một thử thách cam go. Tôn giáo mithra rất thịnh hành trong quân đội. Từ Luân Đôn đến Alexandrie và từ sông Rhin đến sông Euphrate, nhiều đền thờ Mithra được tìm thấy với những bàn thờ và tượng đá trình bày những cuộc tế. "Vô địch", cương cường về thể chất, vị tha, vị thần này trở thành mẫu mực cho binh sĩ La Mã, và họ tin là thần hứa hẹn cứu rỗi. Tín ngưỡng Mithra không có những người rao giảng và có khuynh hướng pha trộn lòng tôn sùng thần Apollo với những tín ngưỡng thái dương khác để làm thành một tín ngưỡng mới, thường được các vị hoàng đế hết lòng nâng đỡ. Tín ngưỡng này cũng chấp nhận những thần linh của các tín ngưỡng khác.

Tín ngưỡng Ky Tô.
Chúa Jesus nhìn dưới khía cạnh lịch sử.

Nhưng không một tín ngưỡng thần bí nào đủ sức hấp dẫn dân chúng thuộc mọi tầng lớp ở La Mã. Tín ngưỡng mithra, có lẽ có nhiều tín đồ nhất, lại gạt bỏ phụ nữ và thiếu tính cách nhân ái. Ky Tô giáo cạnh tranh với những tín ngưỡng này trong đế quốc La Mã trong hơn 3 thế kỷ sau khi vị sáng lập mất mà vẫn không có hy vọng thắng thế. Ky Tô giáo có một số điểm tương đồng với những tín ngưỡng khác, nhưng ky tô giáo có thêm những điểm mà các tín ngưỡng khác thiếu sót. Tuy không thể trình bày Ky Tô giáo sao cho tất cả mọi người trong thế giới hiện nay có thể chấp nhận được, chúng ta có thể theo phương pháp "lịch sử" và hy vọng gạt bỏ được những thành kiến chủ quan.

Jesus sinh ở Palestine vào khoảng giữa năm 8 và 4 trước Dương Lịch, và bị đóng thập giá có lẽ vào năm 29, 30 hay 33 (sau D.L). Không có một nguồn sử liệu nào viết lúc Ngài sống, nhưng Cổ thư cho người Corinthe của thánh Phao lồ viết vào khoảng năm 55 (sau D.L.), Sứ đồ hành động lục vào khoảng năm 60, 62 (sau D.L.), sách Phúc Âm theo Thánh Marc năm 65, Thánh Mathieu và Luce vào khoảng 80-85, và theo Thánh Jean vào khoảng 100. Vào cuối thế kỷ II hay đầu thế kỷ III, những sách này được duyệt xét lại ở Alexandrie. Chúng ta không thấy một tài liệu Ky Tô chính cống nào được viết trước lần duyệt xét này. Trước năm 60 (sau D.L.) một tập truyện danh ngôn của Jesus đã xuất hiện, viết bằng tiếng Aram, thuộc ngôn ngữ Do Thái mà Ngài nói, tài liệu này đã thất lạc. Ngoài ra, còn có nhiều tài liệu khác, nhưng không được xem là chính thống. Trong số này có Phúc Âm của Thánh Thomas, mà người ta tìm được một vài phần ở Ai Cập vào những năm 1945-1946, gồm 114 danh ngôn được coi là của Jesus, và có từ đầu thế kỷ II.

Như thế, vì chúng ta không có những tài liệu đương thời đích thực, những chi tiết chính xác về sự giảng dạy của Jesus suốt quãng đời của Ngài không thể luôn luôn khẳng định được. Nhưng tính chất tổng quát của thông điệp Ngài đưa ra rất rõ ràng. Mặc dù Ngài đáp ứng được những nguyện vọng của dân chúng bần hàn thất học, của những người đau khổ và yếu đuối, Ngài không phải là một nhà cách mạng, nhà phục hưng hay khắc kỷ. Ngài khuyên nên hưởng những lạc thú tốt lành của đời sống, một sự thụ hưởng không tranh giành, phô trương và thô bỉ. Ngài hiền hòa nhưng nghiêm nghị: thiện chí chưa đủ; "người chỉ có nghe mà không có làm thì cũng giống như xây nhà mà không đào móng...". Trên hết cả, Chúa Jesus rao truyền sự nhu hòa và yêu thương: khiêm tốn, thành thật, bao dung, nhân ái; nhưng cũng cảnh cáo là "cái cổng cao rộng và con đường thênh thang sẽ dẫn đến suy tàn". Tuy Ngài có dạy là phải chìa má bên trái, Ngài cũng có nói ở một nơi khác là Ngài xuống đời không phải để đem đến thái bình, mà là một thanh gươm trừng phạt.

Tư tưởng Ky Tô.

Từ những truyền giảng của Chúa Jesus người ta đi đến những kết luận thuộc về giáo lý quan trọng: Chúa nói đến "Đức Cha" ở thiên đàng, coi mình như "con của nhân loại", và dạy rằng Chúa cha đã gửi Ngài xuống trần để cứu rỗi nhân loại. Kẻ nào tuân phục và sống một đời sống tốt lành ở đời sẽ nhận được hạnh phúc bất tận ở thiên đàng; kẻ nào bất phục và tiếp tục sống đời xấu xa sẽ bị đày mãi mãi ở địa ngục. Sách Phúc Âm có thêm rằng Chúa (chữ Christ có nghĩa là người được xức dầu) đã chết trên thập tự giá như một hành động cứu rỗi cao cả, rằng Chúa đã sống lại vào ngày thứ ba và chẳng bao lâu Ngài sẽ trở lại trần thế (lúc

sinh thời của một tín đồ) để chấm dứt đời sống ở thế giới này bằng một ngày Tận Thế. Cho nên những người Ky Tô giáo đầu tiên tin tưởng Chúa sẽ trở lại trần gian nay mai, và không bận tâm mấy với đời sống thế tục. Chẳng bao lâu sự mong mỏi thô sơ này được chuyển hóa thành một niềm mong đợi "Người An ủi" có tính cách thần bí hơn.

Nhờ phép màu Chúa được một bà mẹ đồng trinh sinh ra đời. Chúa được rửa tội ở giòng sông Jordan; và những tín đồ cũng được các linh mục rửa tội. Chính Chúa đã cho những tín đồ bánh mì, rượu nho, và dạy họ đó là máu và thịt Chúa. Mẹ đồng trinh, rửa tội, và bữa tiệc hy sinh thần bí gợi cho ta nhớ đến những chi tiết hiện hữu trong những tôn giáo thần bí khác, và cả sự hứa hẹn một đời sống bất diệt nữa. Nhưng những người Ky Tô giáo tỏ ra rất coi thường những quá độ, ví dụ như trong tín ngưỡng Cybele, xem cách rửa tội và lễ thông thiên của tín ngưỡng Mithra là những bắt chước bậy bạ, sai lạc hẳn với những nghi lễ của họ. Hơn nữa, sự hy sinh đời sống của Chúa cho nhân loại cùng với án sủng của Chúa ở đời sau đã khiến cho Ky Tô giáo dễ phổ biến và quyến rũ dân chúng hơn các tôn giáo thần bí khác. Thông điệp của Chúa về thương yêu cho đàn ông, đàn bà, con trẻ, cho kẻ yếu và thấp kém trong xã hội cũng đã đem lại một sự thoa dịu không có trong cuộc sống hàng ngày.

Vào thế kỷ thứ III lễ thông thiên đầy nghi thức sự thiêng liêng của Bánh Thánh và Thánh lễ trở thành biểu tượng chính của Ky Tô giáo. Đó là cái hành động cho phép cá nhân người Ky Tô giáo thực sự chia sẻ với Chúa, và cảm thông sự cứu rỗi thiêng liêng, cũng giống như khi được rửa tội họ được rửa sạch, một cách tượng trưng, những tội lỗi gắn bó với người kể từ khi Adam cãi lời Chúa. Lễ rửa tội biến ta thành tín đồ KyTô; Bánh Thánh, nếu chấp nhận

một cách thành kính, giúp ta tiếp tục là tín đồ Ky Tô, miễn là hạnh kiểm của ta cũng thích hợp. Vì Chúa, với cái chết trên thập giá, đã đỡ tội cho Adam, mọi tín đồ Ky Tô cũng có thể được cứu rỗi.

Ngoài lễ rửa tội và Bánh Thánh còn có 5 thánh lễ nữa, tính chung là 7 tất cả.

Với một cái nhìn quá khích người ta có thể cho rằng những nghi lễ bề ngoài đó không cần thiết và sự tin tưởng thành kính trong tâm khảm đối với Chúa đủ để được cứu rỗi. Quan điểm quá khích ngược lại cho rằng những lễ nghi bề ngoài rất quan trọng, vì chỉ những hành động tốt lành như vậy mới có thể chứng tỏ được tương lai của một tín đồ. Tuy nhiên trong đời sống thế tục người ky tô chính thống không thấy gì mâu thuẫn giữa lòng tin và việc hành thiện; cần cả lòng tin và việc hành thiện để được cứu rỗi.

Quá trình ở Juda.

KyTô giáo ra đời ở vương quốc Juda do một triều đại Do Thái trị vì. Triều đại này chịu ảnh hưởng Athens và trung thành với La Mã. Jesus vốn là người Do Thái và cùng với, những rao giảng của Ngài, những tín đồ của Ngài theo cái tư tưởng độc tôn triệt để của Cựu Ước, truyền thống Do Thái chủ trương sự giáo huấn thường xuyên các tín đồ, sự tin tưởng họ là một dân tộc được chọn lựa, sự tuân phục quyền lực, và việc huấn luyện tín đồ theo một hệ thống luân lý. Sách Phúc Âm của thánh Mathieu và Luke đặc biệt đã xem Chúa như người Thầy dạy lẽ phải.

Thánh Paul và những tín hữu.

Đối với những người Do Thái sống sau hào lũy ở Palestine và lực lượng La Mã chiếm đóng, Chúa Jesus có vẻ như là một người phản động, vì chúa không chấp nhận cái xã hội đương thời. Chúa đã chịu tử đạo trong trường hợp nào người ta vẫn chưa đồng ý về chi tiết. Sau cái chết của Chúa trên thập giá, đám tín đồ đầu tiên đã bắt đầu rao truyền một cách nhiệt thành những tin lành (Evangile) về những lời truyền giảng và sự trở lại của Chúa. Palestine và Syrie sẵn sàng hưởng ứng. Vua Saul ở Tarsus , một người Do Thái đã cải sang Ky Tô giáo do một ảo giác thấy trên đường đến Damas , được đặt tên lại là Paul, và lãnh đạo việc tổ chức giáo hội Ky Tô đầu tiên.

Chúa Jesus đã nói rằng Ngài đến không phải để thay đổi Luật lệ của người Do Thái. Những sắc dân không phải Do Thái, dù hướng về Ky Tô giáo, cũng không muốn tuân theo những nghi luật trong Cựu Ước: ví dụ, họ không muốn cắt da qui đầu hay kiêng cử thịt lợn, Paul nói rằng người Hy Lạp và Syrie không phải tuân theo những chi tiết về nghi luật của Cựu Ước hay của bất cứ sách Phúc âm nào. Paul có nói "chữ giết chết, nhưng ý đem lại sự sống". Không phải là những điều ghi trong nghi luật Do Thái sẽ cứu rỗi người Ky Tô giáo, nhưng chính là tinh thần tin tưởng vào một Thượng đế độc nhất như con của ngài đã dạy. Paul vừa là một người thần bí có thể vượt lên trên thế tục, vừa là một người thực tế biết cách răn dạy mọi người về các vấn đề của đời sống hàng ngày. Ngài không bao giờ dạy phải chối bỏ thế giới này, tuy có khuyên là phải lưu ý đến thế giới về sau. Ngài diễn tả điều này như một sự kết hợp thần bí giữa người Ky Tô và Chúa. Không chỉ là súc vật, cũng không chỉ là người, tín đồ Ky Tô là con của Chúa, có chết và có bất tử. Khi còn ở trần thế họ phải sống trong những sai lầm triền miên của thân xác; sau khi chết, (nếu họ đã sống như những tin đồ Ky Tô đích thực), họ sẽ được hưởng hạnh phúc vĩnh cửu.

Vì Paul không gặp Chúa, Ngài không thuộc hàng 12 tông đồ theo Chúa đi rao giảng. Sau cái chết của Chúa trên thập giá, theo truyền thống, 12 người này chia nhau đi truyền giảng đức tin khắp bốn phương. Người ta tin rằng cuối cùng thánh Pierre đến La Mã, và tử đạo ở đây. Vì Paul cũng chịu chung một số phận, giáo hội La Mã xem Paul và Pierre là 2 người xây dựng giáo hội đầu tiên. Vào năm 100, đức tin mới đã lan đến nhiều lãnh thổ ở phía đông La Mã, và bắt đầu tìm được chỗ đứng ở phương Tây. Nhưng niềm tin mới này vẫn còn là một giáo phái nghèo nàn thu hẹp, ít được biết đến, và cái tương lai rực rỡ của nó sau này chưa có gì bảo đảm.

Những vụ đàn áp.

Tại sao Paul và Pierre và những người khác phải tử đạo? Nếu La Mã có thể chấp nhận vô số giáo phái khác, tại sao không chấp nhận Ky Tô giáo? Vì đó là một giáo phái tách biệt và rất đoàn kết trong lòng mến Chúa, tín đồ Ky Tô không chịu làm thánh lễ trước tượng hoàng đế để chứng tỏ họ là những người La Mã yêu nước. Hoàng đế không phải là Thượng đế của họ, và họ sẵn sàng chấp nhận cái chết vì đã không sùng kính hoàng đế. Nếu họ bằng lòng chấp nhận thái độ sùng kính này, một thái độ không quan trọng đối với những giáo phái khác, tín đồ Ky Tô đã có thể thành lễ mà không bị phiền nhiễu gì. Nhưng họ đã không chịu nhận, và họ đã hành lễ trong bí mật. Chính quyền La Mã nghi ngờ họ có đầy những thói hư như loạn luân, ám sát, giết chóc trẻ con. Vì vậy nên hoàng đế Nero, vào năm 64 (D.L), đã chọn họ làm vật hy sinh sau nạn hỏa tai như Tacitus nói, và trừng phạt tín đồ Ky Tô bằng những hành động bạo tàn. Cả Pierre và Paul theo truyền thống, đều tử đạo ở thời này. Sau Nero những vụ tàn sát xảy ra

thưa thớt hơn. Khi Pliny (con), Một đại diện đặc biệt của hoàng đế Trajan (98- 17) ở Tiểu Á, hỏi phải làm gì với những tín đồ Ky Tô, Trajan trả lời là Pliny không cần ra sức bắt họ, nhưng khi bị tố cáo, một tín đồ phải chịu hình phạt trừ phi người này không nhận mình là một tín đồ Ky Tô giáo và chứng tỏ điều này bằng cách lễ bái các vị thần linh. Lòng sẵn sàng tử đạo của tín đồ Ky Tô đã được phần lớn những người La Mã ngoại đạo, kể cả hoàng đế Marcus Aurelius (161-180) theo phái khắc kỷ, xem như một thái độ có tính cách phô trương; Aurelius tàn sát những tín đồ Ky Tô ở cả Tiểu Á lẫn ở Gaule. Vào thế kỷ thứ III, khi đế quốc La Mã hầu như bị tách rời làm đôi, việc tàn sát càng trở thành thông thường và tàn nhẫn hơn; hoàng đế Diolectian (285-305) là người tàn bạo nhất trong việc này.

Thời kỳ vinh quang.

Nhưng giáo hội vẫn sống còn qua những lần tàn sát liên tiếp. Vào năm 313, Licunius và Constantin, những người kế vị Diocletian chấm dứt những cuộc tàn sát. Năm 312 chính Constantin đã được thấy một ảo giác tôn giáo, giống như Paul, trên đường đến Damas : trước khi lâm trận hoàng đế nhìn lên trời thấy dấu hiệu thánh giá chặn trước mặt trời, và những chữ "In hoc signo vinces " (Do dấu này mà thắng). Hoàng đế cho thêu dấu hiệu này lên cờ trận, và thắng trận ấy, nên xem đó là do sự giúp đỡ của Chúa Ky Tô. Mặc dù có người không tin giai thoại này, nhưng thuyết bảo rằng Constanntin đã hành động như vậy vì tiên đoán sự vinh quang sắp đến của Ky Tô giáo cũng không có gì bảo đảm. Hoàng đế tiếp tục sùng bái thần Thái dương cũng như Chúa của giáo dân Ky Tô, nhưng ông tự coi mình là tín đồ Ky Tô. Sau đó ít lâu ông thấy rằng, vì ông là vị hoàng đế theo

Ky Tô giáo đầu tiên, ông phải cố gắng giàn xếp những xung đột giữa những tín đồ Ky Tô. 50 năm sau cái chết của hoàng đế Constantin vào năm 337, và mặc dù hoàng đế Julien (361-363), không theo Ky Tô giáo, tìm cách lật ngược tình thế, Ky Tô giáo vẫn trở thành tôn giáo độc nhất được Đế quốc La Mã chấp thuận.

Tại sao Ky Tô giáo đã thành công vẻ vang? Đầu tiên đó là một giáo phái nhỏ nhoi gồm những người tín đồ tầm thường trong một xã hội văn minh, có tổ chức và giàu có. Thế mà nó đã chinh phục được cái xã hội đó. Đại cương chúng ta có thể kể đến niềm mong mỏi một tôn giáo tình thương trong cái thế giới La Mã tàn bạo, và đặc biệt ta có thể ghi nhận là những rao giảng của jesus đã đem vào Ky Tô giáo một số lợi điểm hơn hẳn những tín ngưỡng thần bí khác. Tín ngưỡng Isis thiếu hẳn một tổ chức nhân sự truyền giáo: tín ngưỡng Mithra cũng vậy. Tín ngưỡng Isis dành cho đàn bà, và Mithra riêng cho đàn ông. Phúc Âm (Evangile) thật sự là những "tin lành" bằng sự hứa hẹn con người bất tử, bằng những đòi hỏi mọi người phải đối xử tử tế nhân hậu với nhau, qua hệ thống luân lý cao thâm. Giáo hội cung cấp những thánh lễ đầy an ủi, huy hoàng và ly kỳ, cơ hội để tham dự vào các công việc truyền bá Phúc âm đầy hào hùng, hiểm nguy và hấp dẫn. Những kẻ sắp vào đạo tìm thấy ở đó những ý tưởng và lễ lạc có liên hệ mật thiết với những tín ngưỡng Ai Cập, Hy Lạp và Do Thái.

Tổ chức giáo hội.

Để duy trì trật tự, cộng đồng Ky Tô giáo cần một thứ quyền lực để ghép vào kỷ luật hay khai trừ những cá nhân hiếu động Để có thể sống còn trong lòng một đế quốc tổ chức tinh vi có ý

chống đối mình, Ky Tô giáo phải có tổ chức. Những vị "Tiên tri" hay "Thầy cả" xuất hiện ngay ở những giáo hội đầu tiên (những nhóm thân mật do các nhà tu tổ chức) rồi tiếp đến là những bậc "trưởng thượng", "thanh tra", và "chủ tịch".

Dần dần những thanh tra xuất hiện với đầy đủ quyền hạn trên những vùng quản trị chặt chẽ, "giáo xứ" của thanh tra. Đây là vị giám mục, nhân vật quan trọng trong việc hành chính của giáo hội. Mọi giáo xứ đều nhận rằng đã được thành lập bởi một trong những tín hữu đầu tiên, và vị giám mục của giáo xứ sẽ cầm quyền theo nguyên tắc "kế vị các giáo hữu". Vì chính Chúa đã chọn những giáo hữu, mọi giám mục do đó sẽ trở thành kẻ kế vị tinh thần trực tiếp của Chúa. Những nhóm giáo xứ hay địa phận của giám mục thường được tập trung thành những đơn vị lớn hơn và tuân lệnh của vị tổng giám mục, vị thanh tra trưởng. Vị giám mục thường cai quản một đơn vị của thị quốc và ở trên những nhà thờ của một vùng quanh đó, vị tổng giáp mục cai quản những đơn vị ấy từ một thành phố mẹ, một đô thị, thường là trung tâm của một tỉnh La Mã và giáo xứ của ông được gọi là tỉnh.

Đứng đầu hệ thống này là vị giám mục của kinh đô La Mã, người cha cả (pape) hay giáo hoàng, người nắm quyền tối thượng. Danh tiếng của La Mã cũng như sự liên kết của Thánh Pierre và Paul với La Mã đã góp phần mạnh mẽ cho tước vị của Giáo hoàng.

Sau khi chính quyền hoàng gia rời khỏi La Mã, những Giáo hoàng đã liên tiếp tăng thêm quyền thế của mình trên thành phố này. Với sự xâm lăng của các giống rợ, giáo hoàng trở thành biểu tượng của lệ luật chính quyền La Mã. Một số lớn những Giáo hoàng La Mã là những nhân vật xuất chúng, đáng kể nhất là Giáo hoàng Leo (cai trị 440-461), Một người can trường đã cứu La Mã khỏi sự áp chế của thủ lĩnh rợ Hung, Attila. Lúc đế quốc La Mã

sụp đổ vào thế kỷ thứ V, không một ai ở Tây phương có ý định tranh giành địa vị tối cao của Giáo hoàng; Giáo hoàng đã trở thành một định chế vững chắc trong một thế giới mới và khủng khiếp.

Như vậy tổ chức giáo hội biểu lộ những đặc tính quan trọng. Thứ nhất, nó đã tiến triển dần dần, để đáp ứng với nhu cầu. Thứ hai, giáo hội củng cố tổ chức của mình bằng cách lợi dụng guồng máy chính trị đương thời của Đế quốc La Mã, để đặt những nhân vật quan trọng vào các cơ quan hành chính đầu não. Thứ ba, những giám mục và tổng giám mục thường họp hội đồng để ấn định xem những tín lý hoặc những nghi lễ, giáo thư nào có thể chấp nhận được bằng cách này giáo hội đã lựa chọn từ những tài liệu viết khác ra được 27 Thánh Thư làm thành Tân Ước, viết bằng tiếng Hy Lạp, và những thánh thư trong Cựu Ước được dịch từ tiếng Hebreu, sang tiếng Hy Lạp. Trong giáo hội Hy Lạp ngày nay, những bản dịch này vẫn còn giá trị: trong giáo hội La Mã, bản dịch ra tiếng La Tinh gọi là Vulagete, được thánh Jerome thực hiện vào thế kỷ thứ IV. Nhiều bản dịch không được chấp nhận còn sót đến ngày nay, tuy không thuộc trong giáo thư, nhưng rất có ích cho các sử gia và những nhà thần học.

Mỗi giám mục đứng đầu một số nhà thờ. Mỗi nhà thờ nằm dưới quyền một linh mục đã được huấn luyện đặc biệt và được thụ phong. Vùng thuộc ảnh hưởng của một linh mục về sau được gọi là giáo xứ. Trong thời kỳ đầu, đôi khi chính giáo dân chọn ra những vị chức sắc, và Nhà Chung do một hội đồng linh mục (presbytère) cai quản; nhưng lối chỉ định chức sắc từ trên được chấp nhận thường hơn là chọn lựa từ dưới, tuy nhiên giáo dân thường vẫn được hỏi ý kiến. Và từ lâu đã có sự phân biệt rõ ràng giữa những người chuyên chú việc tín ngưỡng (cư sĩ) và những người dẫn giắt việc tín ngưỡng và quản trị công việc Nhà Chung (giáo phẩm). Mặc dù có những xung đột thường xuyên suốt trong 2 ngàn năm của lịch sử Ky Tô giáo, và những khác biệt giữa các giáo hội Ky Tô, sự phân biệt này vẫn tồn tại trong mọi giáo hội.

Từ thời hoàng đế Constantin chịu cải đạo, việc bầu chọn giám mục trở thành một vấn đề quan trọng của quốc gia. Để nắm phần chủ động những chức sắc Nhà Chung hoạt động để việc chọn lựa giám mục nằm trong tay của giới giáo phẩm thuộc giáo khu của vị giám mục. Trong thực tế việc áp dụng không được đồng nhất. Đôi khi giáo dân chịu chấp nhận một việc đã rồi bằng cách chấp thuận cuộc bầu chọn, cũng có lúc họ có thực quyền, nhưng khi dân thành La Mã, do những lãnh tụ chính trị chống đối lẫn nhau xúi dục, quyết định việc chọn vị Giáo hoàng. Vì những giám mục thường hành sự thế quyền, và có cả triều đình riêng, nhà cầm quyền thường đòi hỏi chấp nhận hay bầu chọn họ bằng được. Vấn đề cho các cư sĩ tham dự vào việc chọn lựa giám mục đến mức độ nào mãi đến thế kỷ thứ XI vẫn còn gay go, vì các Giáo hoàng nhất quyết dành quyền tối hậu.

Như ta sẽ thấy, cuộc tranh chấp này chỉ xảy ra ở phương Tây mà thôi. Ở phía Đông, trong hơn 1000 năm, những người kế vị các hoàng đế La Mã ở Constantinople thực sự có quyền tối thượng trên giáo hội và quốc gia, và quyền tối hậu trong việc phong chức giám mục.

Văn chương và tư tưởng.

Dù thái độ không thân thiện và cố chấp giữa người Hy Lạp với La Mã không lúc nào dứt bỏ hẳn, sự ngưỡng mộ của người La Mã đối với văn học và nghệ thuật Hy Lạp đã ảnh hưởng lớn đến các công trình của những tác giả và nghệ sĩ La Mã. Sự thành công của ky tô giáo lại gia tăng sự hiểu lầm và làm sự liên lạc giữa người Đông và Tây thêm căng thẳng. Sự phân chia chính trị do Diolectian chủ xướng và những hoàng đế kế vị tiếp tục áp dụng chứng tỏ sự khác biệt địa lý giữa những tỉnh đông và tây. Khi sự xâm nhập của những giống rợ ngày càng ngăn trở sự giao thông

và đe dọa tất cả những định chế có sẵn ở phương Tây, thì những cơ hội để người phương Tây tìm hiểu người Hy Lạp và tiếp nhận truyền thống cổ điển huy hoàng không còn mấy. Ở những thành phố phương Đông, ngoài quân nhân và những nhà hành chính chuyên nghiệp ra, ít người biết đọc hay nói tiếng La Tinh, tuy La Tinh vẫn còn là ngôn ngữ luật pháp chính thức ở Consantinople mãi tới thế kỷ thứ V. Mặc dù có sự khác biệt mỗi lúc một lớn giữa nền văn học và nghệ thuật của xã hội La Mã vừa qua và xã hội Ky Tô mới bắt đầu, chúng ta có thể xét chung cả hai một lúc.

Trong thời kỳ này, văn học xuống thấp và hầu như biến mất khỏi miền tây ngoại đạo. Ở miền đông, một ít tín đồ nhiệt thành với những thần linh và đối thủ của Ky Tô giáo vẫn còn lên tiếng, nhất là những vị thái sư của Julian, người cháu trẻ tuổi của hoàng đế Constanlin và lên ngôi năm 361. Julian chỉ trị vì được 2 năm nhưng vốn chịu ảnh hưởng của triết lý thần bí cổ điển, nhà vua đã cố gắng phục hồi những tín ngưỡng cũ, làm sống lại những buổi lễ tế thần, cấm phổ biến tín lý Ky Tô, đe dọa tàn sát, và còn cố gắng thiết lập một hệ thống tổ chức để giúp cho những tín ngưỡng thần bí cũng được hữu hiệu như giáo hội Ky Tô.

Văn học Ky Tô bắt đầy nổi bật ở miền đông; nhiều tác giả xuất sắc dành nỗ lực vào những tác phẩm tranh luận gay gắt về những vấn đề và xung đột giáo lý của thời đại. Ở cả hai miền đông và tây, những bộ óc xuất chúng của Ky Tô giáo phải giải quyết vấn đề tỏ thái độ với truyền thống cổ điển. Nhất là lúc đầu, một ít nhà tư tưởng, phần lớn ở miền tây, chủ trương chống đối việc nghiên cứu sách không phải là Thánh kinh vì sợ những sai lầm của những sách ngoại đạo, sau đó họ công nhận là phải đọc những tác phẩm ngoại đạo xuất sắc để có thể biện bác lại. Tuy nhiên, vẫn còn nguy hiểm là khi đọc một tác giả cổ điển hấp dẫn người ta có thể quên mất mục đích đọc là trình bày những sai lầm và bác bỏ luân lý của tác giả. Người Ky Tô Hy Lạp không tận tâm

mấy về chuyện này, và vào thế kỷ thứ IV ba vị thánh là Basil, tác giả lệ luật Nhà chung; em Ngài, Grégoire ở Nyssa, và một người bạn, Grégoire ở Nazianzos, cả ba đều đã hưởng một nền giáo dục cổ điển hoàn hảo và dùng những kỹ thuật của các triệt gia ngoại đạo để biện luận về giáo lý.

Jérome, người đã học với Grégoire ở Nazianzos, viết bản thánh kinh bằng La Tinh (Vulgate), kết quả của một đời tận tụy học hỏi đã giúp Ngài thông suốt tiếng Hébreu cũng như La Tinh và Hy Lạp. Ambrose (vào khoảng 346-397), một công chức La Mã sau trở thành giám mục ở Milan, viết nhiều tác phẩm giáo lý và phê bình. Augustin (354-430), vị thánh danh tiếng nhất trong những vị ở miền tây, là người gốc Bắc Phi và đã từng học các học thuyết khác trước khi theo học với Ambrose và được cải sang Ky Tô giáo. Rồi Ngài thành giám mục thành phố Hippo ở Bắc Phi và tranh luận rất hăng say với những kẻ ngoại đạo. Ông là tác giả tập "Tự thú" (Confessions), một tác phẩm tự thuật sống động, kỳ bí, và "Thiên quốc" ("Cité de Dieu") viết chống lại quan điểm ngoại đạo cho rằng Ky Tô giáo đã đưa đến sự suy tàn cùng nỗi bất hạnh của La Mã.

II. CUỘC TẤN CÔNG CỦA CÁC GIỐNG RỢ.

Những giống rợ.

Ngay trong thời Pax Romana cũng đã có cuộc chiến đấu chống lại các giống rợ ở bên kia ranh giới Rhin Danube. Tacite đã nhấn mạnh tới điểm khác biệt giữa sự suy nhược của người La Mã và nếp sống bình dị của giống Giecmani và khuyên đồng bào ông nên

suy ngẫm tới bài học đó. Những tài liệu của Tacite, tuy rất chủ quan, nhưng là tài liệu đầy đủ nhất cho chúng ta biết về đời sống bộ lạc thô sơ của các giống rợ trước khi họ tiến đến được bên này biên giới (thế kỷ thứ IV). Dù Tacite có nhận xét như trên nhưng hầu như không phải sự suy nhược của giống La Mã đã mở cửa cho sự bành trướng của các giống rợ mà phần lớn chính vì những giống rợ khác đã làm cho giống Giecmani phải hoảng hốt vỡ chạy qua phần đất đai La Mã, và qua bằng vũ lực khi cần.

Nằm trong gia đình ngôn ngữ Âu-Ấn (Indo-Européen), như người Hy Lạp, người La Mã và Celte, người Giecmani lúc đầu hình như định cư dọc theo bờ biển Baltique, cả trên lục địa và ở miền Scandinavie. Vào đầu cổ thời, họ di cư về phương Nam; khi người La Mã bắt đầu viết về họ, họ đã chia thành nhiều bộ lạc không có một quyền lực liên hợp tối thượng nào. Một trong những bộ lạc, bộ lạc rợ Goth đã định cư ở vùng mà nay ta gọi là Rumani, trên bờ phía bắc sông Danube và trện những bình nguyên phụ cận thuộc miền nam Nga sô ngày nay, vùng Ukraine. Vào thế kỷ thứ IV, tình trạng ở trung bộ châu Á (ngày nay vẫn chưa xác nhận được ra sao) đã khiến một giống rợ Á châu hung dữ, giống Hung nô tràn đến lãnh thổ giống Goth. Sống trên lưng ngựa hàng mấy ngày liền, di chuyển thật nhanh và hiếu chiến, giống Hung nô đã là mối kinh hoàng cho người Gith và những bộ lạc khác. Những làn sóng di cư cưỡng bạo bắt đầu ở nửa cuối thế kỷ thứ IV, tiếp tục qua hết thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VI. Họ tàn phá cơ cấu La Mã ở miền tây và chiếm đoạt những gì còn lại. Miền đông chịu áp lực ít hơn, và truyền thống quân chủ đế quốc tiếp tục ở Constantinople.

Cùng với những cuộc đột kích, xâm nhập và chinh phục của các giống rợ, có những sự xâm nhập chậm và hòa hoãn hơn, kéo dài qua nhiều thời kỳ. Hơn nữa, trước, trong, và sau những cuộc

xâm lăng đã có những người rợ gia nhập phía La Mã, thường lên đến địa vị rất cao, bảo vệ đế quốc chống lại những người đồng chủng. Người rợ theo La Mã trở thành một hiện tượng thông thường cũng như người La Mã theo người rợ.

Người Visigoth, Vandal, Anglo Saxon.

Khi bị người Hung nô tấn công, một bộ lạc giống Goth, tên là Visigoth (hay giống Goth ở phía Tây) xin được vượt sông Danube và định cư trong lãnh thổ La Mã, trên bờ sông phía nam (nay là Bulgarie). Lính biên phòng La Mã đã lợi dụng sự sợ hãi và đói khát của họ một cách tàn nhẫn. Không bao lâu có rất nhiều người Goth sẵn sàng liều mạng sống vất vưởng quanh Constantinople. Năm 378, ở Adrianople, kỵ mã Goth chiến thắng đạo quân viễn chinh của hoàng đế Valens ở miền đông; cả nhà vua cũng bị giết trong trận này. Sau trận này, người Goth không còn bị cản trở nữa, và số người xâm lăng càng ngày càng đông. Không thể chiếm Constantinople hay những thành phố có quân đội bảo vệ, họ tiến xuống nam về vùng Balkans tàn phá Hy Lạp, kể cả thành Athens, rồi họ quay ngược về bắc, vòng quanh biển Adriatique xuống nam đến Ý. Năm 410, tù trưởng của họ là Alraic cướp phá thành La Mã, và chẳng bao lâu qua đời. Những tù trưởng sau đưa dân Visigoth về phương bắc qua dãy núi Alpes , vào đất Gaule, rồi quay xuống nam qua dãy Pyrénées đến Tây Ban Nha.

Ở đây, vùng đất cực tây trên lục địa của đế quốc La Mã, sau những lúc trôi nổi gian nạn, người Visigoth thành lập một đế quốc Tây Ban Nha vững mạnh cho đến thế kỷ thứ VII khi họ bị người Hồi giáo xâm lăng. Ở miền nam đất Gaule, họ được vị hoàng đế miền tây Honorius (395-423) cho một vùng đất rộng (Aquitaine), nhưng rồi vùng này cũng mất, trong vòng không đầy một thế kỷ,

vào tay một bộ lạc đối địch. Người Franc. Vì họ là giống Giecmani, người Visigoth gặp khó khăn trong việc cai trị những người Ky Tô chính thống trong số dân của họ.

Gần như đồng thời với cuộc di cư của người Visigoth, một giống Giecmani khác, người Vandal, vượt sông Rhin sang bờ phía nam vào đất Gaule, xuống phía Nam vào Tây Ban Nha, và định cư ở đây năm 411. Vị thống đốc La Mã ở Bắc Phi đã sai lầm khi mời người Vandal vượt biển sang giúp mình chống lại chính quốc. Người Vandal đến Bắc Phi năm 429, nhưng sau đó vùng này bị họ chiếm luôn. Hộ tiến về phía đông qua vùng Maroc và Algérie ngày nay và chọn Carthage làm kinh đô. Ở đây họ thiết lập một hạm đội dùng để đột kích vùng bờ biển Sicile và Ý; sau hết là La Mã phải chịu một cuộc đột kích tàn khốc (năm 455), đến nỗi ngày nay danh từ Vandalisme được xem như đồng nghĩa với hình thức tồi tệ nhất của bạo lực (thổ phỉ). Giống như người Visigoth, người Vandal thuộc giống Giecmani và thường tàn sát người theo đạo chính thống.

Vì những áp lực ở lục địa vào đầu thế kỷ thứ V, người La Mã phải rút những đạo quân viễn chinh ra khỏi Anh. Khoảng trống đó được những bộ lạc Giecmani thay thế; họ từ vùng bắc hải sang, vùng mà nay gồm miền bắc Đức và Đan Mạch. Người Anglo Saxon và Jute từ một vùng ít chịu ảnh hưởng La Mã đến nên vẫn còn là những người ngoại đạo. Ở Anh, họ cai trị người Briton gốc Celt và chẳng bao lâu họ thành lập 7 vương quốc của người Anglo Saxon, trong số đó có nước Northumbria và Mercia lần lượt trở thành quan trọng nhất. Xcốt-len và Wales vẫn là của người Celt, cũng giống như đảo Ai-len. Về sau dân đảo phần đông theo Ky Tô giáo khi có những nhà truyền giáo từ đất Gaule qua vào thế kỷ thứ V.

Ai-len tránh được làn sóng xâm lăng lớn đầu tiên của người rợ, và giáo hội người Celt khuyến khích học thuật, thi ca, và phát minh lối chép tay sách vở (như quyển The Book of Kells, một trong những kỳ quan của thời đại bấy giờ). Cuối thế kỷ thứ VI, Ky Tô giáo từ hai nơi xâm nhập quần đảo Anh cùng một lúc: Ai- len và La mã, nhưng sự khác biệt giữa hai giáo hội phần lớn là ở vấn đề nghi thức (như chuyện ấn định ngày lễ Phục Sinh), và, dù có tranh luận gay gắt, những khác biệt này về sau đều được giàn xếp êm thấm.

Người Hung nô và rợ Ostrogoth.

Không riêng gì người Giecmani, cả người Hung nô gốc Á châu cũng tham gia vào việc xâm lăng những lãnh thổ của La mã. Từ phương đông tràn vào Âu châu vào đầu thế kỷ thứ V, người Hung nô chẳng bao lâu đã chiếm được những lãnh thổ mà nay ta gọi là Ru-ma-ni, Hung-ga-ri và vài miền của Nam Tư, Ba Lan và Tiệp Khắc. Dưới sự thống trị của họ có một số người Giecmani và một số bộ lạc khác, và những nhà cai trị giống Hung nô bắt những hoàng đế La Mã ở Constantinople triều cống. Dưới thời Attila, giữa thế kỷ thứ V, giống rợ này uy hiếp phía tây, qua sông Rhin, và bị một đại tướng La Mã đánh bại ở đất Gaule năm 451 trong một trận đánh thường gọi là trận Chalons , Giáo hoàng Leo thuyết phục được Attila rút lui khỏi Ý và bỏ ý định tấn công La Mã.

Giống như phần đông những đế quốc của dân du mục, đế quốc của người Hung nô tan rã sau cái chết của vị thủ lĩnh dũng mạnh (452). Một trận dịch tiêu hủy hàng ngũ người Hung nô, và một số lớn quay về Á châu. Nhưng một bộ lạc đồng chủng, người Mông cổ, mặt mũi giống người Hung nô, và cũng là người du mục và rợ như họ, tràn vào Âu châu trước khi thời xâm lăng của các giống rợ chấm dứt: người Avar thế kỷ thứ VI, Bun-ga-ry thế kỷ

thứ VI-VII, và Magyar hay Hung-ga-ri thế kỷ thứ IX. Người Magyar đã dựng được ngay một quốc gia vững chắc ở đồng bằng sông Danube, và những con cháu đã Âu hóa của họ vẫn còn ở nước Hung ngày nay. Là người xâm lăng gốc Á châu đầu tiên, người Hung nô không những chỉ bắt đầu phong trào của những bộ lạc Giecmani mà còn giúp đập tan sự thống trị của La Mã ở Trung Âu.

Trong số những bộ lạc Giecmani được giải phóng khi đế quốc Hung nô tan vỡ, bộ lạc nổi bật đầu tiên là người Ostrogoth (người Goth miền đông). Họ xâm nhập Ý vào thời hỗn loạn sau khi hoàng đế phương Tây cuối cùng Romulus Augustulus, bị Odovacar, người bảo hộ Giecmani truất ngôi năm 476 (năm này thường được xem là năm cuối cùng của đế quốc La mã phương Tây). Thật ra, cũng như những vị hoàng đế trước đó, Romulus Angustulus chỉ là một công cụ của vị tướng rợ nào ở gần nhất và có thể điều động được một đạo quân trung thành. Tuy vậy vương quyền La Mã vẫn liên tục ở phương Đông; thật sự thì hoàng đế Zeno ở Constantinople đã thuê người Ostrogoth để họ can thiệp vào Ý, giúp ông chống lại Ọdovacar.

Thủ lĩnh người Ostrogoth, Theodoric, đã được giáo dục ở Constantinople, và ngưỡng mộ cả văn minh Hy Lạp vẫn định chế đế quốc La Mã. Trong khoảng thời gian dài cai trị ở Ý (489-526), Theodoric chịu nhận danh hiệu phụ tá cho Zeno và những người kế vị, làm thống đốc ở Ý. Đồng thời, Theodoric vẫn là vua của người Ostrogoth và đóng đô ở Ravenna. Giống như phần đông những bộ lạc Đức theo Ky Tô giáo khác, người Ostrogoth cũng thuộc giống Giecmani. Dưới mắt những Giáo hoàng và người Ý, họ là những kẻ ngoại đạo và những người ngoại lai gốc Giecmani. Mặc dù Theodoric hy vọng mang nền văn minh của đế quốc tới đồng chủng mình, ông đã không có đủ thời gian để thực hiện được ý nguyện. Hơn nữa, tuy vào những năm cuối cùng, Theodoric kết

hôn với con cái các thủ lĩnh Vandal cùng những bộ lạc khác, ông vẫn không tin tưởng vào họ và đã dự bị chiến tranh với Constantinople.

Nhiều giống rợ khác đã góp phần làm tan vỡ quyền lực của đế quốc La Mã ở phương Tây suốt trong thế kỷ thứ V và VI, nhưng không một quốc gia nào được bền vững. Họ vẫn chỉ là những bộ lạc: Sciri, Suevi, Alamanni; những vùng rừng rậm ở Đức không khi nào vắng bóng họ. Có hai bộ lạc Giecmani tương đối đáng để ý: người Bourgogne đến thung lũng sông Rbône và Saone ở nước Pháp ngày nay trong những năm 440, và một số thực thể chính trị mang tên tuổi họ; và người France, người đã cho nước Pháp danh hiệu France.

Người Franc.

Người Franc, giống người thiết lập thể chế chính trị lâu bền nhất trong số những bộ lạc Giecmani, đầu tiên là những dân định cư ở hạ lưu sông Rhin. Họ không di chuyển xa, mà chỉ bành trướng dần dần từ những bờ biển và thung lũng sông cho đến khi cuối cùng họ khai sinh một đế quốc sau này bao gồm phần lớn Tây Âu trừ bán đảo Iberia (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha), và quần đảo Anh. Clovis (481-511), giòng dõi Merwig hay Merovech, gọi là "Mérovingiên", là người khai quốc. Ông lần lượt chiến thắng quân đội La Mã (486), người Alamanni (496) và người Visigoth ở Aquitaine sau trận Vouillé (năm 567). Phần lớn đất đai nước Pháp, miền tây bắc Đức và những quốc gia Vùng thấp (Pays Bas) ngày nay lúc đó thuộc người Franc.

Yếu tố quan trọng nhất trong sự thành công của Clovis , ngoài tài thao lược, là việc ông theo đạo Ky Tô, không như một kẻ ngoại đạo Giecmani, mà là một người Ky Tô giáo chính thống. Sự việc

này đã khiến ông được Nhà Chung ở đất Gaule ủng hộ tức khắc, nhất là các vị giám mục thế lực ở Aquitaine: giám mục đã đón tiếp người Franc như đón chào một viễn hồi mới sau sự áp chế của người Visigoth. Có lẽ nhược điểm đáng kể nhất của người Franc là thói quen chia vương quốc cho các thái tử. Tai hại không phải chỉ vì lãnh thổ phân chia thành những vương quốc nhỏ bé, mà còn do những mưu mô thâm độc, những xung đột đẫm máu giữa những anh em ruột, anh em họ và những bà con quyến thuộc khác, tất cả đều muốn thống nhất lãnh thổ. Lịch sử giòng Mérovingien là một lịch sử đầy rẫy những chương man rợ và ghê tởm nhất trong xã hội phương Tây.

Cuối thế kỷ thứ VII, những vua giòng Mérovingien bại hoại đến nỗi họ được xem như là những vị vua bù nhìn (rois fainéants). Quyền hành thật sự đã chuyển sang tay các quan lại triều đình, những vị chúa trong cung vua, một danh hiệu chỉ rõ sự liên hệ mật thiết giữa những quản gia của nhà vua với chính quyền thật sự. Một giòng họ ở thế kỷ thứ VIII đã cho chức vụ này tính cách cha truyền con nối giòng họ Carolingien (từ chữ La Tinh Carolus nghĩa là Charles). Một vị chúa, Charles (trị vì 714-741), hiệu là "Martel" (cái búa), tổ chức những qúi tộc người Franc thành một đội kỵ binh thiện chiến, và năm 732 đã đánh bại một đám du dân Hồi giáo từ Tây Ban Nha tràn đến. Chiến thắng ở Tours là một sự kiện quan trọng trong lịch sử phương Tây, vì tuy có hiểm họa người Hồi đồng hóa người Franc, chiến thắng ấy đã ngăn chặn được bước tiến của người Hồi giáo. Con trai của Charles Martel, vua lùn Pepin (trị vì 741-768) tự phong làm vua người Franc, và hợp nhất vương quốc lại. Chính sách mạo hiểm của Pepin đối với Ý mở đầu một giai đoạn mới trong lịch sử phương Tây.

Ý từ Theodoric đến Pepin.

Sau cái chết của Theodoric, hoàng đế Justinian từ Constantinople tung ra một cố gắng với tham vọng chiếm lại những vùng đất quan trọng ở phương Tây đã rơi vào tay người rợ. Hoàng quân đầu tiên đánh bại người Vandal, và trước khi thực hiện cuộc tái chiến Bắc Phi, đã xâm lăng Ý từ Carthage qua Sicile. Trong khoảng gần 20 năm (535-554) những chiến trận đẫm máu đã tàn phá vùng bán đảo khi quân của Justinien gặp người Ostrogoth. Nhiều thành phố và miền quê ở Ý bị bỏ trống, và những người còn sống sót thì ở trong hoàn cảnh cực kỳ bi đát; lời tuyển dụ tái lập vương quyền của Justinien như rơi vào khoảng không. Cũng năm đó, lực lượng hoàng quân giành lại được một phần miền Nam Tây Ban Nha đã bị người Visigoth chiếm.

Chỉ ba năm sau khi Justinien mất, một bộ lạc Giecmani mới, người Lombard tiến vào đất Ý từ miền bắc (568). Họ chiếm miền đồng bằng bắc Ý một cách dễ dàng (vùng này vẫn còn mang tên của họ, Lombardie) và thiết lập một vương quốc với kinh đô ở Pavia. Về phương nam họ đặt hai vị lãnh chúa tại Benevento và Spoleto. Lại một lần nữa nước Ý bị phân chia thành từng mảnh. Kinh đô Ravenna và vùng đất chung quanh, vùng đảo Venise, Lã Mã, Naples và vùng đất tận cùng bán đảo cũng như Sicile còn ở dưới sự thống trị của hoàng đế. Hoàng đế ở Constantinople bổ nhiệm một vị thống đốc gọi là "exarch", vị này đặt bản doanh ở Ravenna và có trách nhiệm tổ chức lực lượng phòng thủ Ý.

Nhưng Constantinople ở quá xa: hoàng đế lại còn phải chống đỡ những mối đe dọa đến từ phương Đông, nên không thể lưu ý đến những nhu cầu của Ý và gửi quân lính cùng tiền bạc đến giúp những thống đốc chống lại người Lombard. Trong tình trạng này vai trò của giáo hội Ky Tô trong công cuộc bảo vệ giáo dân ngày càng quan trọng; những giám mục thường được người Lombard

cho cai quản những thành phố họ chiếm được. Trong các giám mục, dĩ nhiên giáo hoàng quan trọng nhất, và, trong số Giáo hoàng, có một vị xuất sắc về mọi phương diện: Giáo hoàng Grégoire đệ nhất (590-604).

Suốt thế kỷ thứ VII và đầu thế kỷ thứ VIII, sự phân cách giữa các hoàng đế ở miền Đông và những Giáo hoàng mỗi ngày một rộng vì bất đồng tôn giáo cũng như tranh chấp chính trị và kinh tế. Cũng trong thời gian đó người Lombard củng cố và bành trướng lực lượng, chiếm Ravenna năm 751, và chấm dứt luôn định chế "exarch". Bị người Lombard đe dọa, và không thể dựa vào Constantinople, Giáo hoàng Stephen đệ nhị đến cầu viện Pépin vua người Franc năm 753.

Để trả ơn Giáo hoàng đã công nhận mình là vua Franc, Pépin tấn công người Lombard, đuổi được họ ra khỏi Ravenna và những vùng mới chiếm. Rồi ông trao lại vùng tái chiếm cho Giáo hoàng. Dĩ nhiên đất đai không thuộc về Pépin mà là của hoàng đế ở Constantinople, nhưng Pépin vẫn tự do sử dụng. Cùng với La Mã và vùng đất chung quanh, "món quà của Pépin" cộng thành một lãnh thổ dưới thế quyền của Giáo hoàng cho mãi đến thế kỷ thứ XIX, mà "thành phố Vatican" là di tích ngày nay. Con của Pépin, Charles đại đế (Charlemagne) dẹp tan vương quốc Lombard năm 774 và lên làm vua vùng Lombardie.

Theo quan điểm của Giáo hoàng, việc liên minh mới với người Franc đánh dấu sự chấm dứt những lệ thuộc vào đế quốc và sự khởi đầu thế quyền của Giáo hoàng. Người Franc vì bận chinh chiến, không có thời giờ cai trị những đất đai mới chiếm lại được, mà chắc cũng vì lý thức được những trách nhiệm tôn giáo khi nhận bảo hộ giáo hội, đã không tìm cách chi phối các vị Giáo hoàng. Chẳng bao lâu sau khi Pépin giao lại vùng tái chiếm, các học giả giáo hội tạo ra "Chứng cớ" rằng Pépin chỉ chính thức hóa việc tặng đất đã được hoàng đế Constantin hứa cho Nhà Chung

từ lâu. Hơn thế nữa, theo bằng chứng giả mạo, hoàng đế Constantin đã tuyên bố là quyền thế của Giáo hoàng, chính vì thiêng liêng nên đứng trên cả vương quyền vốn chỉ là quyền lực thế tục; rằng giáo xứ của Thánh Pierre phải cai quản những giáo xứ khác (gồm cả Antioche, Alexandrie, Constantinople); và rằng Giáo hoàng có quyền tối thượng trong những vấn đề tín ngưỡng. Người ta vẫn tin rằng tập tài liệu này có thật trong gần 700 năm cho đến khi một học giả thời phục hưng Ý, Lerenzo Valla, chứng minh rằng nó chỉ là một mạo chứng.

Hoàng đế Charlemagne và những người kế vị.

Con của Pépin, hoàng đế Charlemagne (771- 814) theo lời người đồng thời đã viết tiểu sử nhà vua, là một người thông minh, cương nghị và tham dục, thích săn bắn, đàn bà và chinh chiến. Suốt đời ông ăn mặc theo y phục người Franc và tự xem là một tù trưởng người Franc. Ông để bút mực quanh mình, nhưng không hề biết viết. Tuy nhiên ông nói được tiếng La Tinh và hiểu một ít tiếng Hy Lạp. Ông tìm cách san bằng những xung đột giữa hai bộ luật chi phối người Franc, nhưng dự tính này không thành. Vốn thích chinh chiến, hoàng đế Charlemagne đưa quân sang phía đông và vượt qua sông Rhin. Trong những cuộc chinh chiến kéo dài hơn 30 năm, Charlemagne đã khuất phục được nhóm người Saxon ngoại đạo ở miền nam Đan Mạch và dùng vũ lực bắt họ theo đạo Ky Tô. Những nhà truyền đạo theo sát gót chân quân đội của hoàng đế.

Charlemagne là người đầu tiên xâm lăng được nước Đức. Vùng sào huyệt của những giống rợ đã từng làm điêu đứng xã hội La Mã, từ đó bắt đầu hấp thụ văn minh phương Tây. Ngoài đất đai người Saxon, Charlemagne còn sát nhập vùng lãnh thổ ở miền

bắc Tiệp bây giờ (Bohémie), phần lớn đất Áo, và một phần lãnh thổ Hung và Nam Tư; về phía đông, biên thùy của đế quốc chạy đến sông Elbe và sông Dannube rồi chạy thẳng xuống miền nam, qua thành phố Vienne. Dọc theo vùng ranh giới miền đông còn man rợ này, Charlemagne thiết lập những tỉnh địa đầu (marches). Cuộc đông tiến của quân đội Charlemagne cũng đã đè bẹp người Avar gốc Á châu, những kẻ kế nghiệp người Hung nô (Hun) ở dọc theo hạ lưu sông Danube. Ở cuối phía Tây lục địa, Charlemagne chống lại thế lực Hồi giáo ở Tây Ban Nha, và thiết lập một tỉnh biên thùy ở vùng Catalonia bây giờ. Cuộc thất bại của hậu quân đoàn viễn chinh ở đèo Ronceveau trong dãy Pyrénées năm 778 là đề tài cho thiên anh hùng ca "Chanson de Roland", viết 5-6 thế kỷ sau đó.

Cuối thế kỷ thứ VIII, Charlemagne đã đặt quyền cai trị của người Franc trên tất cả những tỉnh La Mã ở phía tây, trừ Anh, phần lớn đất đai Tây Ban Nha, miền nam Ý, Sicile và bắc Phi; và đã thêm được những vùng đất ở Trung và Đông Âu mà người La Mã chưa bao giờ chiếm được. Vào ngày Giáng sinh năm 800, chính Giáo hoàng Leo III phong Vương cho Charlemagne ở La mã. Truyền thống của Đế quốc La Mã mạnh và ảnh hưởng của nó lớn đến nỗi hơn ba thế kỷ sau khi Romulus Augustulus, vị hoàng đế phương Tây cuối cùng mất, để vinh danh và xác nhận vị bảo hộ của mình, Giáo hoàng đã nghĩ ngay đến cách phong Charlemagne làm hoàng đế La Mã. Ngay trước khi Charlemagne đăng quang, một thi sĩ trong triều đã gọi mừng ông là "Augustus " (đại đế).

Có thể là chính Charlemagne cũng ngạc nhiên và không hoàn toàn vừa lòng lễ đăng quang này. Có lẽ ông đã vừa lòng với danh hiệu mới, nhưng ông không khỏi thắc mắc vì vai trò của giáo hoàng, với ngụ ý Giáo hoàng có quyền chọn và phong vương. Những người kế vị chính thức của Augustus , những hoàng đế La Mã ở Constantinople, rất kinh tởm trước sự ngạo mạn của người chúa rợ dám chiếm đoạt danh vị thiêng liêng.

Trong vòng lãnh thổ của mình, Charlemagne là vị chúa tể thiêng liêng, (nhờ vào việc phong vương) với nguyền lợi và bổn phận tinh thần cũng như thế tục. Quan niệm đầy tự hào của ông về chức vụ và quyền thế cá nhân ông đã giúp ông cai quản Nhà Chung ngay cả trong những vấn đề giáo thuyết giống như đại đế Constantin hay những hoàng đế phương Đông hơn là những quân vương phương Tây. Vào năm 813 ông đã phong Louis le Pieux , con trai duy nhất của ông, làm người kế vị. Giáo hoàng không có can dự gì vào lễ tấn phong này.

Nhưng đồng thời, tổ chức chính quyền của Charlemagne rất thô sơ. Vì những người con trai khác chết cả, nên đặc biệt lãnh thổ của Charlemagne không bị chia xẻ do việc thừa kế theo tục lệ người Franc. Những người hầu cận trong cung đồng thời là quần thần. Khi cần quyết định việc quan trọng, nhà vua hội họp đại điện hoàng tộc và giáo hội, nhưng ông chỉ cho biết sắp làm gì chứ không hề hỏi ý kiến hay xin phép họ. Vì người Franc cũng như những người Giecmani khác tin là pháp luật có sẵn vậy không thể do người tạo ra, vậy trên lý thuyết, ngay cả Charlemagne cũng không thể đặt ra pháp luật được. Nhưng ông có ban huấn thị cho dân chúng theo; những huấn thị này được chia ra thành chương và thường liên quan đến những vấn đề hành chính đặc biệt. Do đó lối cai trị này hết sức trực tiếp.

Lãnh thổ của Charlemagne gồm khoảng 300 quận, mỗi quận do một bá tước cai quản; những quận trong lãnh thổ La Mã thời xưa tương đương với đất đai thuộc một thị quốc. Vị bá tước phải duy trì trật tự, thi hành luật pháp, tuyển mộ và chỉ huy quân lính. Bên cạnh bá tước có giám mục giáo khu và những chức sắc địa phương có thể có những quyền lực lớn lao riêng trên đất đai của mình. Một ông vua phải mạnh lắm mới có thể giữ chính quyền địa phương khỏi vượt quá quyền hạn. Charlemagne bắt các bá tước cử những thẩm phán đoàn; lúc đã được nhà vua chấp thuận,

các vị thẩm phán này được nhà vua giao phó một phần lớn quyền tư pháp của các bá tước. Nhà vua cũng gửi những đoàn đại diện hoàng gia (missi dominici) thường gồm một chức sắc tôn giáo và một nhân viên hành chính về địa phương để tìm hiểu tình hình và sửa chữa những sai lầm. Là đại điện nhà vua, những người này có quyền hành lớn hơn các vị bá tước.

Đế quốc Carolingien tùy thuộc quá nhiều vào cá nhân Charlemagne; nhà vua có quá nhiều đất đai khiến việc cai trị không được hữu hiệu vì sự yếu kém của bộ máy hành chính và hệ thống giao thông từ khi đế quốc sụp đổ. Đến thời những người kế vị kém tài hơn, tục phân chia lãnh thổ và quyền binh của người Franc lại thịnh hành như xưa. Những xung đột vì đất đai lại bùng nổ giữa anh em và họ hàng. Tuy mỗi thế hệ danh hiệu hoàng đế chỉ được truyền cho một người, nhưng ngay từ nửa đầu thế kỷ thứ IX tước hiệu này chỉ còn là một hư vị.

Châu Âu và người Bắc Âu.

Lần đầu tiên trong lịch sử, những cuộc chinh phục của Charlemagne đã mang vùng sào huyệt của nhiều giống rợ vào khu vực văn minh phương Tây. Nhưng vùng Thụy Na Uy vẫn còn nằm ngoài ảnh hưởng của Charlemagne, và vào thế kỷ thứ IX một làn sóng xâm lăng thứ hai đã lan tràn từ vùng này tới nước Anh và vùng đất phía tây của người Franc. Những người Bắc Âu này dùng những chiếc thuyền nhỏ có thể đi ngược dòng sông Thames, Seine và Loire để mở những cuộc đột kích. Lòng tham của họ tăng dần với sự thành công và không bao lâu họ tổ chức những hạm đội năm bảy trăm chiến thuyền, càng ngày càng cướp phá xa hơn và thường nghỉ về mùa đông tại một vùng bờ biển đã chiếm được. Họ hoành hành ở phía nam xuống tận Tây Ban Nha, xâm nhập

vùng Địa trung hải qua eo biển Gibraltar và đột kích Ý. Về phía tây họ tiến lên trên Irlande đến Iceland và Greenland. Một số đến tận CaNaĐa và New England ở Hoa Kỳ, tuy nhiên chúng ta chưa có bằng chứng xác thực về việc này.

Lòng ham thích cướp phá không hẳn là nguyên nhân duy nhất của những cuộc xâm lăng của người Bắc Âu. Tục đa thê rất phổ thông trong giới thượng lưu của họ (giới hạ lưu không đủ điều kiện theo tục này) và có lẽ ngoài con trai cả ra, những người con trai khác của các thủ lĩnh Viking hoặc phải rời gia đình hoặc phải bỏ hẳn lối sống mà họ đã quen từ bé. Lý do này có thể giải thích phần nào sự bành trướng của người Bắc Âu vì người ta nhận thấy rằng ngay sau khi người Viking đã chiếm được một cái căn cứ ở châu Âu những người con thứ của họ vẫn tiếp tục mạo hiểm đi cướp phá và tìm một chỗ định cư.

Cái cứ điểm đầu tiên là vùng đất dọc theo hạ lưu song Seine, nay còn gọi là Normandie, nhắc nhở đến người Bắc Âu. Năm 911, vua Franc phải nhường cho Rolf (hay Rollo), lãnh tụ người Bắc Âu, quyền định cư vĩnh viễn. Người Bắc Âu trở thành một giai cấp cai trị có khả năng và quyền thế; thực sự họ là những nhà cai trị giỏi nhất trong thời "phong kiến" mới. Từ Normandie, ít lâu sau năm 1020, những người trẻ ra đi và lập nên một quốc gia phồn thịnh ở nam Ý và những lãnh thổ ở Sicile lúc đó vẫn còn thuộc về đế quốc La Mã phương Đông. Năm 1066 từ Normandie, quận công Guillaume và thuộc hạ đã sang chinh phục nước Anh.

Họ hàng của người Bắc Âu ở Normandie cũng rất oanh liệt. Trong những năm 860 làn sóng Viking đầu tiên vượt biển Baltique sang vùng đất nay là nước Nga, và đi sâu vào nội địa phía nam dọc theo các sông ngòi. Họ khuất phục được những bộ lạc Slave địa phương và ở Kiev, trên bờ sông Dnieper , họ tạo lập quốc gia Nga đầu tiên.

Trong khi người Normandie xâm phá và phát triển xứ Normandie thì người Dane cũng hoạt động không kém trên quần đảo Anh. Họ chiếm giữ những hải cảng và bờ biển Ai- len; thổ dân ở đây chống trả mãnh liệt và sau cùng đã đồng hóa được người Dane, nhưng nền văn hóa Ai-len đã do đó mà ngừng tiến triển trong một thời gian.

Ở Anh cũng vậy, những cuộc tấn công vũ bão của người Dane vào bờ biển phía đông và bắc chẳng bao lâu đã đưa đến những cuộc định cư. Vùng Anglo Saxon chống cự người Dane, mạnh nhất là vương quốc Wessex , dưới thời đại đế Alfred (871-899). Tuy cuối cùng Alfred đánh bại được người Dane, ông cũng không đủ sức đuổi được kẻ xâm lăng mà phải nhường cho họ cả miền đông bắc nước Anh; vùng đất này sau đó được gọi là Danelaw.

Vào thời ấy, người Anglo Saxon tiến bộ hơn hẳn người Dane; vương quốc Anglo Saxon do hoàng gia và những chức sắc tôn giáo cai trị. Một đại hội đồng (witenagemot) gồm những đại diện điền chủ và chức sắc tôn giáo, quan lại quan trọng làm cố vấn cho nhà vua khi cần, giữ địa vị một triều đình và có quyền chọn cũng như phế vua. Nhà vua sống nhờ lợi tức những đất đai riêng và một loại thuế đặc biệt đánh với mục đích tạo phương tiện chống người Dane, gọi là Danegeld. Nhà vua cũng được hưởng 2/3 tất cả những tiền phạt vạ cửa những tòa án địa phương. Quân đội nhà vua vẫn tổ chức theo tục người Giecmani (fyrd) và các điền chủ đều phải tham gia, nhưng ngoài ra nhà vua cũng có quân đội riêng. Những định chế Anglo Saxon vào thế kỷ thứ X cũng giống như những định chế của người Franc trước thời Charlemagne hay những định chế của những bộ lạc Giecmani đã định cư khác.

Đầu thế kỷ thứ XI, đợt xâm lăng mới của người Dane đã thành công dưới quyền chỉ huy của Canute (Knut). Vua Đan Mạch, năm 1018 được đại hội đồng Anglo Saxon chọn làm vua nước Anh. Vốn có khả năng cai trị một vùng đất rộng lớn có thể gọi là đế quốc (Canute còn là vua Na Uy) nhà vua liên kết với giáo hội La Mã

và đưa Thụy-Na Uy vào cộng đồng Ky Tô. Canute chết sớm vào năm 1035, và vì không có một người kế vị nào có khả năng, sự nghiệp cả ông tan vỡ và Anh lại mất về tay con cháu Alfred (vua Edward the Confessor). Công trình của Canute ở đảo Anh, dù không tồn tại bao lâu đã cùng với những công trình của người Normand và Bắc Âu ở Nga chứng tỏ khả năng chính trị và hành chính của người rợ phương Bắc mà làn sóng xâm lăng thứ hai đã chứng minh rõ rệt.

Đế quốc Carolingien suy tàn.

Cuối thế kỷ thứ IX quyền bính của triều đình Carolingien trên đất Đức bắt đầu tan rã vì những bất ổn trong nước do các quan quyền địa phương, và ngoài nước do những cuộc tấn công của người Bắc Âu Slave và Magyar gốc Á châu (họ đã lan đến vùng đồng bằng Hung-ga-ri trước đó không lâu), khi "cậu bé" Louis , ông Hoàng cuối cùng của giòng Carolingien, chết vào năm 911, những quan quyền Đức đưa quận công Franconia lên ngôi vua xưng là vua Conrad I (911-918). Những đơn vị quan trọng ở Đức trở thành những "quận quốc" Franconia, Saxony, Swabia và Bavaria mỗi nơi dưới quyền một người cai trị độc lập. Conrad I không đủ tài kiểm soát những quận công khác cũng không đủ sức chống lại người Magyar, nên cuối cùng đành phải cho đối thủ mạnh nhất của mình là Henry, quận công Saxony, lên kế vị. Con của Henry là Otto I (936-973) đã nắm được các quận công đối thủ và trong trận Leckfeld, năm 955, đã đánh bại người Magyar.

Làm chủ được những lãnh thổ Đức, Otto sau đó tìm cách xưng danh Hoàng đế, danh hiệu do các Hoàng Tử Carolingien yếu kém nhận lãnh cho mãi đến năm 924. Cùng với sự suy đồi sau triều đại của Giáo hoàng Nicholas I (858-967) chức Giáo hoàng đã rơi vào tay những gia đình quý tộc La Mã chống đối nhau và suy đồi, tàn bạo, vô hiệu. Không có một sự quản trị trung ương hữu hiệu

và trước những cuộc tấn công của người Hồi và Magyar, nước Ý thành hỗn loạn. Tuy vậy La Mã, dù ở trong tình trạng suy bại nhất như ở giữa thế kỷ thứ X, vẫn tiếp tục là một nơi hấp dẫn những kẻ tìm kiếm quyền thế tối thượng. Giống như Charlemagne gần 200 trước đó, Otto đến nước Ý, buộc Giáo hoàng bê tha Jean XII (962) phong vương rồi phế Giáo hoàng vì tội giết người và đưa người mình vào chức vị Giáo hoàng. Otto bắt các quý tộc La mã phải hứa là từ đó trở đi việc tuyển chọn các giáo hoàng phải được hoàng đế chấp thuận, rồi đem đất đai và quyền lợi mà họ Carolingien đã ban cho cácGiáo hoàng trước đó trao tặng cho Tân Giáo hoàng. Tuy trong thế kỷ sau đó Giáo hoàng chỉ là một công cụ trong tay những người Đức kế vị Otto, hành động của Otto dù sao cũng bảo đảm sự liên tục của chức vị Giáo hoàng như một định chế độc lập; nó cũng gắn liền số phận Đức và Ý trong những thế kỷ kế tiếp.

Ở vùng đất phía Tây của người Franc, nay đã trở thành nước Pháp, sự chia rẽ, những xung đột và suy vi của giòng họ Caroligien đưa đến sự phân tán lãnh thổ và quyền binh vào tay các địa chủ tham lam. Năm 887 một số nhỏ những quan quyền đưa Odo, bá tước Balê, một người không thuộc giòng Carolingien, lên làm vua, cuộc nội chiến giữa Odo và những người chính thống tăng thêm sự hỗn loạn trong nước. Trong suốt một thế kỷ, những gia đình thuộc hai nhóm thù nghịch thay nhau lên cầm quyền. Cuối cùng vào năm 987 quan quyền đưa một người thuộc giòng Odo lên làm vua: đó là Hugues Capet người đã xây dựng một triều đại kéo dài cho đến thời cận đại (khi vua Louis XVI bị xử tử năm 1793 những người đao phủ gọi ông là "công dân Capet). Tuy nhiên năm 987, một vài quý tộc đã đưa Hugues lên làm vua trong thực tế còn có nhiều quyền hành hơn nhà vua.

Châu Âu vào khoảng năm 1000 tổng quát.

Nói tóm lại, vào khoảng năm 1000, tại Anh chúng ta thấy một chính thể trung ương tập quyền dưới các vua người Anglo Saxon và Canute người Dane; tại Pháp, một vị vua do những người ủng hộ còn mạnh hơn đưa lên; tại Đức, những quận quốc mà trong đó có một quận quốc đã dành được địa vị ưu thắng để lấy danh vị đế vương; còn Ý thì hỗn loạn nhưng với định chế Giáo hoàng đang hồi sinh và lớn mạnh. Bóng dáng những quốc gia Tây Âu tương lai đã bắt đầu lấp ló. Từ những mảnh vụn của đế quốc La Mã tan tác vì hai cuộc tấn công của người rợ liên kết với nhau vì cùng tín ngưỡng Ky Tô, những mảnh vụn chính đã bắt đầu thành những hình dạng mà ta còn nhận ra ngày nay. Ở nơi khác, những vương quốc Thụy-Na Uy bắt đầu lập được trật tự trên những chủng tộc dũng mạnh đã đem đến sự bành trướng của người Viking, và những vương quốc nhỏ theo Ky Tô giáo ở miền bắc Tây Ban Nha chỉ mới bắt đầu cuộc chiến đấu chống lại làn sóng Hồi đã lan tràn trên bán đảo.

Ở miền Đông, đế quốc, vốn liên hệ trực tiếp với La Mã và giữ tính chất Hy Lạp phương Đông, vẫn đứng vững trước những đe dọa nhằm vào Constantinople, Đế quốc đã bắt đầu giáo hóa những người giống Slave gần cận nhất: người Bulgarie, người Nga, người Serbie. Những người giống Slave-Tiệp, Ba Lan, Croate và những giống khác và người Magyar, ở giữa Đức và những vùng ranh chịu ảnh hưởng Constantinople, đã được các nhà truyền giáo Ky Tô cải tạo. Năm 1000 đã có một đường phân tuyến định mệnh giữa thế giới Ky Tô phía tây và thế giới chính thống phía đông với một mẫu tự và một quan điểm khác.

III. CHÂU ÂU THỜI PHONG KIẾN.

Những thế kỷ mà chúng ta vừa duyệt qua là giai đoạn đầu của thời Trung Cổ, thường được gọi là thời kỳ Tăm Tối, Dù có những khía cạnh sáng sủa và cũng có những ví dụ điển hình cho cái tinh thần hướng thượng bất khuất của con người, đối với những sử gia thời nay vẫn ở trong vòng u ám. Có rất nhiều việc người ta muốn biết về thời này mà không có dữ kiện rõ ràng. Tuy nhiên ta vẫn có thể nhận ra những nền móng của những định chế còn sót lại từ thời đế quốc La Mã, những cải cách của người rợ và những đổi thay do cuộc cải đạo sang Ky Tô giáo gây ra. Từ những dung hòa lâu dài giữa người định cư và kẻ xâm lăng, đủ loại hòa hợp yếu tố cũ mới đã xuất hiện.

Thuyết phong kiến; giai cấp cai trị.

Những hòa hợp này được các học giả gọi là "tình trạng phong kiến"; chính vì có nhiều hòa hợp khác biệt mà chúng ta không thể dùng danh từ "hệ thống phong kiến" được. Những định chế phong kiến là những sự sắp xếp về nhân sự, đất đai và chính trị để có thể sống còn trong những điều kiện ở Tây Âu suốt thời kỳ Tăm Tối. Sự sắp xếp được thực hiện giữa những người quan trọng có quyền duy trì trật tự xã hội: những định chế phong kiến liện quan đến những tổng trấn giới thượng lưu, cả tục dân lẫn tu hành, còn đại chúng không được can dự vào; vì chính quyền trung ương không còn có thể giữ uy thế ở địa phương, chính quyền địa phương phải được tạo ra để thay thế chính quyền trung ương.

Về phương diện nhân sự, một trong những định chế đầu tiên là đoàn quân của những người Giecmani đầu tiên, gọi bằng tiếng La Tinh là comitatus : người thủ lĩnh với những bộ hạ trung thành

họp lại thành một nhóm để cướp phá. Tất cả những người rợ Giecmani hầu như đã theo định chế này: tiếng Cổ Anh để chỉ người thủ lĩnh, hlaford, là nguồn gốc của chữ lord ngày nay. Ở những tỉnh La Mã cũng vậy, những điền chủ địa phương thường lập quân đội riêng, trong khi ở La Mã các quan quyền có những đội gọi là cliens mà họ là thủ lãnh (patronus) và là người bảo trợ về pháp luật. Khi một tiện dân muốn xung vào hàng ngũ chiến đấu này, hắn phải xin người thủ lĩnh bảo trợ và phải tỏ lòng trung thành với người này thì mới được chấp nhận. Hắn vẫn được tự do, và được trả công bằng quần áo và thực phẩm. Nếu hắn thuộc giới thượng lưu, hắn được gọi là fidelis. Vào thời kỳ Carolingien danh từ vassus, vasslus, nguyên để chỉ một người hàng tôi tớ, được dùng để chỉ người chiến đấu cho một thủ lĩnh hay chúa tể và áp dụng cả cho những fidelis. Việc theo hầu một thủ lĩnh không có gì là hèn hạ, mà chỉ là một chức vị do việc xin dung nạp tạo ra.

Về phương diện đất đai, một thủ lĩnh La Mã vẫn giữ quyền làm chủ, nhưng đôi khi có thể cho một cliens (thuộc hạ) canh tác trong một thời gian, và trong suốt thời gian đó (thường là trọn đời) người canh tác được hưởng hoa lợi. Người La Mã dùng danh từ precarium để chỉ hình thức tá canh này quan quyền Carolingien cũng theo tập tục này, lúc dùng tên cũ, lúc dùng danh từ mới beneficium chỉ đất cho thuộc hạ canh tác để họ phục vụ cho mình. Khoảng 1000, trở thành một vassal có nghĩa là được cấp một mảnh đất, và người thuộc hạ sẽ không chịu phục dịch hay trung thành nếu hắn không bằng lòng mảnh đất ấy. Những vị vua Carolingien yếu kém cuối thời đại và những đối thủ của họ ganh đua nhau trong việc ban đất cho những kẻ theo mình để mong họ ủng hộ. Đây là một trong những tập tục làm giảm thiểu điền sản hoàng gia. Về sau nữa, đất beneficium được gọi là feudum, do đó ta có chữ feudal (Anh), féodal (Pháp), phong kiến.

Nó cũng trở thành cha truyền con nối: dù trên danh nghĩa là đất của chủ, mảnh đất thuê canh được truyền đời này qua đời khác, và người thuộc hạ cũng phải phục dịch lãnh chúa và con cháu của chúa.

Về phương diện cai trị, việc ban đất thường gồm quyền cai trị những người sống trên đất ấy. Tục lệ này cũng đã có từ trước: vào cuối thời đế quốc La Mã, hoàng đế thường ban một thứ "đặc miễn" cho đất đai riêng của mình, một bảo đảm là người sống ở đó sẽ không bị phiền nhiễu vì những người thu thuế hay những viên chức khác. Vì quyền đặc miễn này giúp dân chúng thoát khỏi những bổn phận nặng nề người ta hy vọng dùng nó sẽ giữ được dân và khiến họ cung cấp cho hoàng đế những sản phẩm cần thiết. Những vua người Franc cũng theo lề lối này, đôi khi còn đi xa hơn nữa, như việc áp dụng nó vào đất đai Nhà Chung và ngay đất của tư nhân. Vào thế kỷ thứ X, đặc miễn có nghĩa là nhà vua không cho những viên chức của mình vào những đất đai ân sủng, người giữ đất phải thi hành những bổn phận có tính cách cai trị như thu thuế, thiết lập cảnh sát và tòa án, mà hắn có quyền hưởng lợi tức.

Những chức vụ địa phương như quận công và bá tước cũng là di sản của những triều đại La Mã cuối cùng. Vốn là những chỉ huy quân sự, họ dần dần giành lấy quyền bính dân sự cùng với sự nới lỏng của quyền hành trung ương. Vào thời người Franc, họ có thể là những người cai trị quyền thế, chỉ khác vua về danh hiệu mà thôi. Những sự hỗn loạn vào cuối thời Carolingien từ từ dẫn đến tính cách cha truyền con nối cho những chức tước này; cũng lúc đó các quận công và bá tước trở thành những thuộc hạ của vua chúa Carolingien. Như vậy danh vị và chức chưởng, những bổn phận của thuộc hạ và đất đai của người có chức chưởng tất cả đều trở thành cha truyền con nối.

Thuộc hạ và lãnh chúa.

Tình trạng phong kiến và tục lệ phong kiến không phát triển một cách đồng đều tại Âu châu. Miền bắc Pháp và những quốc gia Vùng Thấp là những vùng hoàn toàn phong kiến hóa, còn nước Đức có lẽ là nơi ít bị ảnh hưởng nhất. Ở nhiều nơi còn nhiều đất đai không biến thành fiefs mà vẫn thuộc toàn quyền tư hữu của chủ đất; đất này gọi là allod. Lề lối phong kiến mỗi nơi mỗi khác, mỗi lúc một khác; nhưng trong mọi trường hợp chúng ta nhận thấy có một số điểm tương đồng.

Một quan niệm quan trọng là quan niệm hợp đồng: lãnh chúa cũng có bổn phận đối với thuộc hạ như thuộc hạ có bổn phận đối với lãnh chúa. Khi hai bên đã giao kết, thuộc hạ tỏ lòng tôn kính và nguyện phục vụ lãnh chúa; như thế có nghĩa là thuộc hạ sẽ vũ trang đầy đủ và tham dự các cuộc chinh chiến của vua chúa như một bộ tướng, một hiệp sĩ (knight) và hắn sẽ cùng những thuộc hạ khác, những người đồng đẳng cấp (peer) họp thành tòa án của chúa chỉ tòa án này mới có quyền xét xử một người trong bọn họ. Hắn cũng có thể phải bỏ tiền bạc ra để thù tiếp chúa khi ngài đến thăm viếng trong một thời gian nhất định và nộp cho chúa tiền bạc trong những dịp đặc biệt như đám cưới của con gái lớn, lễ phong chức "hiệp sĩ" của con trai lớn của chúa, hay khi chúa tham dự thánh chiến. Thuộc hạ cũng nguyện trung thành với chúa mình; ngược lại, lãnh chúa có bổn phận bảo vệ và thi hành công lý đối với hắn.

Nếu thuộc hạ vi phạm giao ước này, lãnh chúa phải có sự chấp nhận của tòa án nói trên mới có quyền trừng trị như phạt vạ, hay lấy lại đất đai đã ban cho thuộc hạ. Nếu lãnh chúa vi phạm hợp đồng, thuộc hạ sẽ rút lại lời nguyện tôn kính và trung thành bằng hành động thách thức công khai trước khi đi đến việc nổi loạn. Hợp đồng có khi được viết ra, có khi chỉ là lời nói. Đôi khi

lễ lập hợp đồng bao gồm việc cấp phát tượng trưng: lãnh chúa sẽ ban cho người thuộc hạ đang quì trên gối một nhánh cây hay một nắm đất tượng trưng cho vùng đất canh. Khi lãnh chúa hay thuộc hạ chết, hợp đồng được lập lại với người kế vị. Lúc nhận đất canh, con thuộc hạ thường phải đóng một số tiền mặt lớn, một thứ "thuế" đặc biệt giống như thuế thừa tự ngày nay. Nếu người thuộc hạ không có con nối dõi, vùng đất canh sẽ trả về cho lãnh chúa và lãnh chúa có quyền ban nó cho một thuộc hạ khác hay giữ lại tùy ý. Nếu người thừa kế còn nhỏ, lãnh chúa dùng quyền bảo hộ cho đến khi đứa bé đến tuổi ấn định; như thế có nghĩa là lãnh chúa thu lợi tức vùng đất canh và nếu lãnh chúa là người tham lam, ông có cơ hội trục lợi.

Trong một vương quốc phong kiến, nhà vua chiếm địa vị cao nhất trong tổ chức xã hội hình tháp. Ngay dưới ông là những cận thần những người nhận đất canh trực tiếp những "tá canh chính". Những người này cũng là những lãnh chúa phong kiến: họ chia đất cho nhiều thuộc hạ và trở thành chúa của những người ấy. Những thuộc hạ của những thuộc hạ của nhà vua này là những thuộc hạ cấp dưới của nhà vua, đứng hàng thứ ba trong hình tháp. Những người này cũng có bộ hạ của mình, và cứ thế xuống dần từng nấc.

Thực tế còn phức tạp hơn nữa. Một người "tá canh chính" có thể chỉ có một mảnh đất nhỏ của nhà vua nên không phải là một người quan trọng mấy, trong khi một thuộc hạ của một thuộc hạ có thể rất giàu có và quyền thế. Những quận công Normandie, tuy là thuộc hạ của vua Pháp, trong nhiều thế kỷ đã tỏ ra còn quyền thế hơn cả chúa của mình. Một người có thể nhận đất canh của nhiều chúa và trung thành với nhiều chúa một lúc.

Trang viện chế.

Tất cả những cơ cấu phức tạp chúng ta vừa duyệt qua chỉ liên hệ trực tiếp đến những người cai trị, những hiệp sĩ kỵ mã mà đất canh là những trang trại hay trang viện. Dầu kể cả gia nhân của họ, tổng số cũng không tới 10% dân số Châu Âu. Vào thời La Mã, những điền sản lớn của một quan quyền do thuộc hạ canh tác được gọi là latifundium. Người tá canh hay coloni, thường là con cháu những chủ đất nhỏ đã trao đất đai của mình cho vị quan quyền để được bảo vệ và có một phần lợi tức mùa màng. Mặc dù những người coloni được tự do, không phải là những nông nô, họ không bao giờ có thể rời mảnh đất canh tác và cả con cháu họ cũng vậy.

Nếu những người coloni sống trong những căn nhà kế cận nhau, latifundium được gọi là villa. Tuy điều kiện mỗi nơi mỗi khác, chúng ta cũng không sai lầm lắm khi xem latifundium là trang viện sau này, villa thành làng ấp và coloni thành những nông nô thời Trung Cổ. Những trang trại thời Trung Cổ thường chỉ sản xuất để thỏa mãn nhu cầu của dân số trong trang viện thôi.

Phương pháp trồng trọt cổ đặc biệt là lối ruộng "hai mùa", một vụ và một vụ hưu canh để đất giữ được mầu mỡ. Sau này, nhất là trong những vùng sản xuất thóc lúa, một hệ thống ruộc "ba mùa" được áp dụng; một vụ mùa xuân, một vụ mùa thu, và một vụ hưu canh. Lúc đầu người ta dùng bò kéo cày, nhưng sự phát minh ra cái ách dùng cho ngựa và lối đóng móng ngựa (nhờ đó có thể dùng ngựa trên những vùng đất nhiều đá mà bò không chịu nổi) khiến ngựa được dùng thay dần cho bò. Lối dùng ngựa cày con trước con sau cũng thay thế dần lối dùng hai con đi cạnh nhau. Cái cầy nặng có bánh đã thấy xuất hiện ở vài vùng tiến bộ.

Lối định cư và canh tác ở mỗi miền mỗi khác; nhưng chúng ta cũng có thể nói đến một loại điền sản "tiêu biểu", trong đó mỗi gia đình nông dân có đất trong đồng ruộng lớn, thường là những thửa đất dài nằm rải rác, có thể gồm có đất tốt, đất thường, đất rừng v.v... Những thửa đất ấy có thể được ngăn cách bằng những chỗ đất để nguyên không cày bừa cũng không có hàng rào hay giậu. Trang chủ cũng có giải đất canh tác riêng, gọi là demesne (có lẽ rộng từ 1/4 đến 1/3 điền sản) để cung cấp thực phẩm cho gia đình cùng những tùy tùng thuộc hạ. Dân phải làm việc trên đất này cho chúa suốt năm, thường là ba ngày mỗi tuần, và đến lúc gặt hái thì phải ưu tiên phục vụ cho chúa.

Để được phép thả súc vật trên đồng cỏ của chủ, nhà nông phải có những bổn phận khác nữa. Họ phải trả tiền để chủ cho dùng máy xay lúa và lò nướng bánh mì. Họ phải đào mương rãnh và bảo trì đường sá. Họ không được cưới gả ngoài vòng trang viện, nếu chủ không cho phép và nếu không trả một thứ tiền phạt. Họ bị cầm chân vào đất đai, như một thứ nông nô, hết đời này sang đời khác, nhưng trang chủ không được bán họ như bán nô lệ. Trong một trang viện như vậy, các gia đình nông dân thường sống trong những căn nhà kế cận nhau. Một trang viện lớn có thể gồm năm sáu làng như vậy và có thể thêm một vài nông trại riêng rẽ, hay một làng có thể nằm một phần trên đất trang chủ này và một phần trên đất trang chủ khác.

Tổ chức thôn quê thành từng trang viện như vậy phát triển sớm nhất ở miền đông nước Pháp và một vài nơi ở Ý và Đức. Sự tôn trọng truyền thống khiến các lãnh chúa không dám bắt dân họ làm việc hay đóng góp quá đáng, nhưng dân chúng không có quyền và cũng không có nơi nào để kêu ca khi bị áp bức. Tục lệ đã làm chết sáng kiến, nhưng nó cho người nông dân cảm tưởng là họ được bảo đảm chống lại mọi sự tàn bạo, đòi hỏi quá đáng của lãnh chúa.

Văn Minh thời kỳ tối tăm ở phương Tây.

Những công trình của phương Tây trong văn học và nghệ thuật suốt thời kỳ bị người rợ lũng đoạn không thể so sánh được với những thành quả của La Mã, Hy Lạp và Athens, hay với văn minh miền Đông Địa trung hải cả Ky Tô lẫn Hồi giáo thời đó. Điều này không lạ lùng gì ở một xã hội mới lập mà những người ở trên thường không đủ khả năng và không biết bảo trợ văn học nghệ thuật. Cũng như vì đời sống còn quá gian lao, người ta không có thời giờ dành cho những hoạt động sáng tác. Sự giao thông lại quá bấp bênh hơn cả ở thế giới La-Hy, vì đường xá và hệ thống bưu chính quá tồi tệ, đường hàng hải cũng yếu kém. Các thành phố (những trung tâm văn hóa và cũng là trung tâm thương mại giúp phát triển văn hóa) tàn lụi trong lớp vỏ huy hoàng xa xưa. Kỹ thuật cũng không còn như thuật điêu khắc chẳng hạn, khi thuật hiện thực xưa kia nhường chỗ cho một lối trình bày thô kệch, đến nỗi người ta khó có thể tin rằng người thời ấy làm như vậy với mục đích tượng trưng. Về ngôn ngữ, họ cũng không còn xuất sắc như trước kia: không ai nói tiếng La Tinh văn hóa như xưa, và số người biết viết cũng ít, còn những thổ ngữ phát triển chậm chạp như tiếng Pháp-LaTinh hay tiếng Đức sơ khai thì chưa được dùng trong văn chương.

Nhưng người rợ mến phục thế giới La Mã mà họ đang tàn phá; niềm tin Ky Tô mà họ nhiễm của kẻ bị chinh phục giúp họ liên lạc được với La Mã và những truyền thống La Mã hơn là các phương tiện khác. Ngay cả trong lúc suy vong của thời kỳ tăm tối cũng có những dấu hiệu phấn khởi, một sự phục hưng và chuyển hướng của văn học nghệ thuật đang hình thành tuy có phần hơi chậm chạp; ví dụ dưới thời Theodoric ở Ý có hai người chống lại sự mục rữa của đời sống văn hóa: Boethius và Cassiodorus.

Điển hình hơn cho tư thái của thời suy tàn là Giáo hoàng Grégoire le Grand (590-604) không biết gì về sách vở cổ điển, tuy là người có học; văn chương của ngài hùng hồn nhưng không văn hoa, và nhằm mục đích thực tế. Những phê phán của ngài về sách Job nhằm giúp người ta cư xử tốt đẹp hơn; tập Đối Thoại, gồm cả cuộc đời thánh Benedict, nhằm quảng bá đời sống tu viện.

Dưới thời Merovech, như người ta có thể đoán được, không có một tác phẩm quan trọng nào trừ những bài thơ cảm động viết bằng tiếng La Tinh của Fortunatus, và những bài văn xuôi nhiệt thành, tuy hơi thô kệch, của sử gia Grégoire, giám mục Tours (538-594), người tố cáo những tội ác dã man của các vua người Franc ở Tây Ban Nha, Isidore, tổng giám mục Séville (vào khoảng 570-630) viết một loạt sách gần như bách khoa từ điển được dùng làm sách nghiên cứu tiêu chuẩn cho nhiều thế kỷ. Nó phản ánh kiến thức phi thường cũng như những mê tín và dốt nát của ông.

Nếu muốn tìm một tinh thần khác biệt ở thời kỳ Tăm tối này ta phải quay sang Ai-len và Anh. Ở hai nơi này vào thế kỷ thứ VII thời mà hoạt động trí thức xuống mức độ thấp nhất tại những nước khác chúng ta thấy có một sự phục hưng rõ rệt. Những tu viện gìn giữ sách vở mà cũng là nơi nương tựa của những người hiếu học; và cái ảnh hưởng hỗn hợp của những truyền thống Celt và La Mã đem đến những kết quả tốt đẹp. Trong số rất đông những người học thức phải kể đến Bede (vào khoảng 672-735), một người có thể đọc tiếng Hy Lạp, biết những tác phẩm của những vị cha giáo hội, và đã viết bộ *Giáo Sử của người Anh*, từ 597 đến 731, một tài liệu vô giá cho các học giả, viết bằng tiếng La Tinh thuần chính. Những tu sĩ ở Anh đã mở đầu cho sự phục hưng trên lục địa châu Âu dưới thời Charlemagne, vị vua có nhiệt tâm bảo trợ văn hóa.

Alcuin ở York đã được theo học một học trò của Bede. Ông đến triều đình Charlemagne vào năm 782, và giúp biến đổi học viện trong triều thành một nơi giáo dục nghiêm chỉnh và thực tiễn dạy

7 môn học cổ điển thời đó: văn phạm văn chương biện luận; số học, hình học, thiên văn và âm nhạc. Alcuin viết rất nhiều cũng dẫn đầu trong việc nghiên cứu thánh kinh và hoàn bị việc chép tay trong các tu viện do đó đã giúp xuất bản một số sách lớn. Những tác phẩm văn chương La Tinh còn đến ngày nay là nhờ công những người chép tay trong các tu viện thời Carolingien. Nhiều tu sĩ học giả, sử gia đã chung sức với Alcuin trong việc biến học viện hoàng cung thành một nơi không những để truyền dạy mà còn để hội họp bàn luận, và Charlemagne cũng rất lấy làm hài lòng. Nền móng do những người này đặt ra đã được những người ở hai thế hệ sau nối tiếp, từ những tập thư từ và thơ phú tầm thường đến những khảo cứu giáo lý và đạo lý rộng lớn.

CHƯƠNG BA

THẾ GIỚI TRUNG CỔ TÂY ÂU

I. XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

Khúc quanh thế kỷ XI.

Thế kỷ XI là một khúc quanh quan trọng trong địa hạt kinh tế và xã hội của phương Tây , tuy không mấy ai ở thời đó đã ý thức rõ ràng những đổi thay đang diễn ra. Khi những trận đột kích của các giống rợ mỗi ngày một yếu ớt, phần lớn những quốc gia Tây Âu thấy mình có đủ sức chống lại ngoại xâm và không bận tâm về vấn đề này nữa. Cuối thế kỷ, Tây Âu đã có thể tấn công lãnh thổ Hồi giáo trong những cuộc Thánh chiến (xem chương IV). Thêm nữa, có một sự gia tăng nhân số rõ ràng ở Châu Âu suốt trong thế kỷ này. Tuy các học giả không thể xác định rõ điều này cũng chứng tỏ phần nào sự an lạc của nhân chúng. Theo tiêu chuẩn hiện đại, dĩ nhiên, con người vẫn phải đương đầu với những hiểm nguy lớn lao; dù sao, so với thời kỳ tối tăm, đời sống đã thực sự khả quan hơn.

Nhân số đông đã đưa đến sự đòi hỏi lớn hơn về thực phẩm và đất đai canh tác mới, người ta đã đốn rừng cùng tháo nước những vùng ngập nước. Khi điền sản mình có đất rừng hay đất lầy, lãnh

chúa thường ban thêm ân huệ cho nông nô để khích lệ họ trong việc đốn cây tháo nước. Đôi khi một nhóm nông dân đến một vùng đất hoang, rồi khai khẩn theo lối chia đất thành lô. Nếu vùng đất hoang đó thuộc về một lãnh chúa, lãnh chúa sẽ mời họ canh tác, rồi trả lại tự do cho họ, để họ có cơ hội trả tiền thuế thay vì lối trả bằng dịch vụ ngày xưa. Như thế, lãnh chúa vẫn có lợi và người nô lệ mới được giải phóng cũng được lợi dụng rất nhiều.

Kỹ thuật mới giúp cải thiện đời sống nông dân. Nông dân áp dụng một số kỹ thuật đã có từ trước, như cái cày nặng có bánh, và lối dùng ngựa kéo. Những cối xay gió bắt đầu xuất hiện ở đồng ruộng Châu Âu, nhất là ở những miền phẳng tại các quốc gia Vùng thấp (Pays Bas), nơi không có thác để chạy cối xay nước. Dần dần những nhà phát minh vô danh thời Trung cổ đã đưa những cối xay đến chỗ hoàn bị bằng hệ thống số (giúp đá xay chạy nhanh hơn, và xay được nhanh và nhiều hơn).

Thương mại và phố phường.

Suốt thế kỷ XI, trong khung cảnh phát triển chung, thương mại cũng bắt đầu sống lại. Những năm mất mùa, nhà nông thời Trung cổ không trông cậy vào đâu được, và sự trù mật cũng như đói kém ở mỗi nơi một khác. Tự nhiên họ sẽ đem nông sản thặng dư vào những vùng đói kém, bán với giá cao cho dân chúng đang bị đe dọa. Những trung tâm thương mại đầu tiên thành hình ở Venise và những quốc gia Vùng thấp là những nơi kém trù mật mà lại đông dân. Ngay cả trong thời kỳ tăm tối luôn buôn bán như vậy vẫn còn sống sót, đến nay nhu cầu lại làm nó phát triển mạnh.

Khi một điền chủ thấy rằng năm nay sang năm khác ông có thể thu một số tiền lớn nhờ việc bán một loại nông sản nào đó, ông bắt đầu trồng nông sản đó nhiều hơn và dùng số tiền bán

nông sản đó để mua những nông sản mà ông không có. Khi có tiền thừa thãi, ông bắt đầu nghĩ đến việc tiêu dùng vào một cái gì hơn nữa, một thứ xa xỉ. Có cầu tự khắc có cung: xa xỉ phẩm biến thành nhu yếu phẩm. Ví dụ dân vùng Flandres , sống ở một miền không sản xuất nhiều nông sản nhưng lại nuôi cừu rất dễ, bán len, mở mang kỹ nghệ dệt len, và nhập cảng thực phẩm cần thiết.

Sự phục hồi của thương mại và những khởi đầu của kỹ nghệ đưa đến sự thành hình các thành phố. Những đô thị thời La Mã xưa như Luân Đôn và Marseilles sống lại. Những thành phố mới mọc quanh những lâu đài (ở Anh gọi là burgh, Pháp là bourg, Đức là burg), nhất là những nơi vừa lợi cho việc buôn bán vừa tiện cho việc tự vệ. Và những người cư ngụ là Burgesses , bourgeois và burghers xuất thân là dân ở lâu đài, nhưng chẳng bao lâu trở thành thị dân, sống bằng thương mại. Được vị chúa lâu đài, hay đôi khi viện trưởng của tu viện địa phương bảo vệ, thị dân xây thành quách và tiếp tục buôn bán. Họ thường họp lại thành một phường để chống lại bọn cướp, hoặc để mặc cả với lãnh chúa kế cận đôi khi tịch thu hàng hóa hay đòi tiền mãi lộ quá nặng. Họp thành phường, những người buôn bán thường được nhượng bộ; nếu lãnh chúa ấy đòi cao quá họ có thể đe dọa sẽ chọn đường đi qua đất của một lãnh chúa đòi thuế phải chăng hơn.

Lợi ích tương hỗ khiến các nhà cầm quyền, gồm vua và các lãnh chúa, ban đặc ân cho các thị dân bằng cách cấp cho họ một bản hiến chế. Dù nội dung hiến chế thay đổi tùy nơi, phần lớn đều bảo đảm tính cách tự do của thị dân; ngay cả một nông nô trốn vào thành phố cũng được tự do nếu trong vòng một năm hắn không bị bắt. Hiến chế cũng có thể cho thị dân họp chợ liên tục, chuyển nhượng tài sản trong vòng thành phố, và được xử kiện trong những tòa án thành phố theo luật lệ của thành phố; luật này dần dần phát triển thành một thứ luật hoàn toàn mới: luật thương mại.

Kỹ nghệ nối gót thương mại tới thành phố. Người buôn bán, với những kinh nghiệm thu thập ở xa, học cách mua nguyên liệu, thuê thợ làm những phẩm vật ở những nơi rẻ nhất, và bán sản phẩm hoàn thành ở đâu có thể được giá cao nhất. Những người thợ chẳng bao lâu cũng bắt đầu tổ chức thành phường, và phường này lo thuốc men chôn cất người trong phường khi cần, và thường ấn định tiền công tối thiểu, tiêu chuẩn sản phẩm, ngay cả với giá bán.

Xí nghiệp không phải của tư, cũng không tự do. Nó được điều chỉnh chặt chẽ không những để giảm sự cạnh tranh bên ngoài mà còn để phản ảnh tư tưởng của thời đại. Người thời ấy cho rằng giá phải chăng của một đôi giày gồm tiền da và chỉ, số chi phí để nuôi người thợ sống đúng cái mức sống hàng ngày của hắn trong thời gian làm đôi giày, và một số tiền nhỏ để trả công thì giờ bỏ ra của người bán. "Làm ra tiền" theo cái nghĩa bây giờ là đòi cho được giá cao nhất, thì trên lý thuyết, tức là đánh lừa khách hàng theo quan điểm thời ấy. Chắc chắn có nhiều khách hàng thời Trung cổ bị lừa theo nghĩa trên, nhưng luân lý hồi đó lên án hành vi này. Tư bản tiền tệ dùng tiền để làm ra tiền, đầu tư tiền bạc sinh lợi bị xem là cho vay nặng lãi.

Thành thị và thôn quê.

Tới lượt thành thị ảnh hưởng mạnh mẽ đến số dân đông đảo sống ở thôn quê; những người này bây giờ đã có một nơi để bán nông phẩm thặng dư, một động cơ thúc đẩy sản xuất thặng dư. Một số nông nô để dành đủ tiền mặt để chuộc lại tự do; một số trốn ra thành thị với hy vọng tìm được tự do, hay tự do cho con cái họ. Chữ "tiền mặt" gợi một sự phát triển quan trọng, sự phát triển của một lợi kinh tế tiền tệ, thay vì loại kinh tế đổi chác. Mặc dù sự đổi chác vẫn tiếp tục, khi những quan quyền càng lúc càng cần những sản phẩm xa xỉ hay nhập cảng, họ vẫn thích tiền

mặt hơn là dịch vụ; sức lao động của một nông nô có thể sản xuất nhiều thóc gạo hơn, nhưng không sinh ra tiền cho họ mua một mảnh nhung giáp. Vì thế lãnh chúa sẽ để nông nô trả mình tiền mặt thay vì bắt hắn canh tác cho mình. Nhu cầu tiền tệ khiến tiền lưu hành nhiều hơn, và đưa đến một sự lạm phát trong giá cả và lương hướng.

Với sự đòi hỏi sản phẩm gia tăng, những chợ phiên lớn trở thành một sự kiện đều đặn của đời sống trung cổ. Có chợ phiên tụ hợp lái buôn và sản phẩm của một địa phương, nhưng cũng có những chợ phiên lớn lôi cuốn được thương gia và phẩm vật ở khắp Châu Âu. Lúc việc buôn to bán lớn mỗi ngày một thông thường, việc mang những số tiền mặt lớn thành bất tiện, và trong thế kỷ XIII thương gia bắt đầu dùng một loại tín dụng viết tay thay cho tiền. Sự chấp nhận loại chi phiếu sơ khai này thường khiến việc chuyển dịch tiền tệ không cần thiết nữa; ví dụ một người ở pa ris nhận tín phiếu của một nhà buôn ở Luân Đôn có thể đòi một người ở Paris mắc nợ nhà buôn Luân Đôn trả số tiền trong chi phiếu.

Vương quyền thời Trung cổ.

Với những sự đổi thay tuần tự về phương diện kinh tế và xã hội đời sống chính trị ở Tây Âu cũng biến đổi. Câu hỏi trong chính trị luôn luôn là: Ai nắm quyền hành? Ở nước Pháp, nơi thường được xem là phong kiến nhất ở Âu Châu, nhà vua đã thành công trong việc duy trì quyền hành tối thượng. Ở nước Anh vương quyền sau khi đã củng cố được, nhà vua lại bị các lãnh chúa lấn át. Ở Đức, những nhà quí tộc lần hồi đã thành những lãnh chúa quyền uy, những ông vua nhỏ.

II- NƯỚC PHÁP: HUGUES CAPET ĐẾN HẾT THỜI PHILIPPE LE BEAU (987 - 1314)

Nhà Capet.

Hugues Capet, người được những quí tộc tôn làm vua nước Pháp năm 987, xuất thân từ một giòng họ đã tranh giành ngôi báu suốt một thế kỷ với những hậu duệ yếu kém của giòng Carolingien (xem chương II). Lãnh thổ của ông là vùng Ile de France, một giải đất nhỏ gọn gồm Paris và những vùng phụ cận, phía nam chạy đến tận sông Loire ở Orléans. Giải đất này nhỏ hơn bất cứ lãnh thổ nào thuộc các lãnh chúa phong kiến, những hầu cận, cận thần, lãnh chúa đã đưa Capet lên ngôi vua; những quận công Normandie, Bourgogne hay Aquitaine, những bá tước ở Flandres, Anjou, Champagne, Bretagne hay Toulouse. Đây có thể là một lý do mà họ đã chọn Hugues Capet. Mạnh hơn vua, những lãnh chúa có thể thách đố vua bằng cách không tòng quân, không đóng thuế và không giúp ý kiến.

Tuy vậy họ Capet đã tỏ ra có một số ưu điểm. Con cháu Hugues Capet liên tục lên ngôi vua trong gần 350 năm. Trước tiên, các nhà vua giành được sự lựa chọn và lễ phong vương cho con trai trưởng khi họ còn sống và đến cuối thế kỷ XII thì nguyên tắc thừa kế được thiết lập hẳn hoi. Chỉ một mình nhà vua là không có ai ở trên. Hơn nữa, vương tước có một sự thiêng liêng đặc biệt: được đội vương miện và xức dầu thánh, đối với dân chúng là đã có một cái gì thần thánh rồi. Giáo hội cộng tác với nhà vua: vua bảo vệ giáo hội và được giáo hội giúp đỡ. Vua chọn giám mục những địa phận quanh Paris, và những người này thề trung thành với vua. Sau hết, lãnh thổ của Hugues Capet, tuy nhỏ nhưng rất gọn và dễ cai trị; vua và những người kế vị để hết tâm trí vào việc cai trị lãnh thổ.

Trong khi quận công Normandie chinh phục đảo Anh, hay họ hàng quận công Bourgogne làm vua ở Bồ Đào Nha, con cháu Hugues Capet dần dần tiêu diệt bọn cướp đường ở Lle de France, thu thập thần dân cùng đất đai vào lãnh thổ nhỏ bé của mình. Những viên chức trong hoàng gia trở thành bộ máy hành chính và cố vấn trung ương curia regis , hay triều đình của vua. Đầu thế kỷ XII, nhà vua đã ngăn không cho những chức vụ quan trọng này tập trung vào một gia đình nào, và cử những người do vua chọn vào làm cận thần. Vua Louis VI cử những prévôt (giám sát) để coi việc tư pháp và thuế má trong đất hoàng gia. Nhà vua ban hiến chế cho những người đi khẩn hoang và những thành phố mới vì biết là có lợi cho vương quyền. Nhờ đó các vua người Pháp bắt đầu sự liên kết lâu dài và quan trọng với giới trung lưu. Ngoài ra vào thời vua Louis VII, nhà vua lại đạt đến uy thế lớn lao khiến những lãnh chúa ở xa tận miền nam Pháp, cũng cần đến ông để ổn định các tranh chấp địa phương.

Nhưng rồi đến cuối thế kỷ thứ XII, vua phải đối phó với sự thách đố của những lãnh chúa ở Normandie. Tuy quận công Guillaume đã chinh phục được đảo Anh năm 1066, và nhờ đó mỗi ngày một mạnh hơn vua, ông vẫn chỉ là quận công đất Normandie. Đầu thế kỷ thứ XII, một nữ hoàng Anh kết hôn với một hầu cận của vua Pháp, bá tước Anjou; và con họ, vua Henry II, cai trị nước Anh, Normandie, Anjou, Maine và Touraine làm thành một đế quốc thường gọi là "Đế quốc Angevin". Rắc rối hơn nữa, vua Henry II kết hôn với Eleanor ở Aquitaine, người thừa kế quyền hành cả vùng tây nam nước Pháp và cũng là vợ đã bị vua Louis VII ly dị vì không sinh con trai nối dõi (1152). Henry II bây giờ có hơn nửa lãnh thổ Pháp, lại còn thêm Bretagne và những đất đai khác. Sự sống còn của vương quyền Pháp thật là bấp bênh.

Philippe Auguste và sự bành trướng đất đai.

Philippe II (1180 - 1223), tức Philippe Auguste, dùng cả sự qui quyệt lẫn vũ lực để thắng hiệp đầu trong cuộc tranh đấu. Ông ủng hộ những người con phản loạn của Henry II để chống lại Henry II rồi sau chống lại vua Richard Dũng cảm (Richard the Lionhearted) một người con của Henry. Philippe cũng kết hôn với một công chúa Đan Mạch với hy vọng thừa kế ngai vàng Anh quốc mà người Đan Mạch hằng đòi hỏi, và xử dụng hạm đội của Đan Mạch. Năm 1200, một năm sau khi em của Richard, John lên ngôi ở Anh, Philippe dùng luật phong kiến chống lại John: John cưới một người đã đính hôn; cha người đàn bà than phiền với Philippe, và Philippe đòi John đến đối chất. Khi John không chịu đến, Philippe đã đủ tư cách để xem John là hạ thần, cận thần phản loạn và tìm cách khuất phục khi cháu của John là Arthur ở Bretagne đặt vấn đề thừa kế. Khi John ám sát Arthur (1203), ông mất uy tín trên đất Pháp, và đã mắc mưu Philippe. Năm 1204 John phải bỏ Bretagne, Normandie, Anjou, Maine và Touraine. Bị đánh đuổi ra khỏi nước Pháp ở bắc sông Loire, quân Anh chỉ còn giữ Squitaine. Năm 1214, ở trận Bouvines, Philippe đã đánh bại đạo liên quân Anh - Đức, và thu được đất đai về mình. Đất mà John đã mất thành ra thuộc lãnh thổ pháp và vùng Normandie dưới quyền nhà vua, có thể xem là một ví dụ điển hình của nền hành chính hữu hiệu cho cả nước Pháp.

Cuộc chinh phục lớn thứ hai là ở miền nam, Languedoc và Toulouse, hai miền có thổ ngữ khác tiếng Pháp miền bắc và phần đông dân chúng không theo Ky Tô giáo. Miền này là trung tâm của những người "Cathari" (tiếng Hy Lạp, nghĩa là "những người thuần khiết") cũng gọi là Albigensien theo tên thành phố Slbi, một trong những pháo đài của họ. Tôn giáo của người ở Albi rút từ các tôn giáo của những người Manichaen đã lan tràn một cách bí mật, từ vùng Đông Địa trung hải qua vùng Balkans đến bắc Ý và

miền nam nước Pháp. Tin tưởng rằng tất cả sự vật đều do các tà lực tạo ra, người Albigensien cho rằng chính quả đất, thân thể con người, gỗ, nước tất cả vật chất là sản phẩm của quỉ sứ. Do đó họ từ chối tính cách nhân bản của chúa Jesus , không chấp nhận sự tôn sùng thập giá, cấm kỵ lễ rửa tội hài nhi, thánh lễ, và những điều thiêng liêng khác. Tuy mạnh nhất trong giới hạ lưu, họ cũng được sự nâng đỡ của vài giới quý tộc..

Năm 1208, Giáo hoàng kêu gọi một cuộc viễn chinh chống người Albigensien, và hàng trăm nhà qúi tộc miền bắc Pháp tràn xuống nam giết kẻ ngoại đạo cướp tài sản của họ. Ban đầu, Philippe Auguste không tham dự. Nhưng vào năm ông mất (1223), sau 15 năm chinh chiến đẫm máu, thấy có cơ hội trục lợi, Philippe bảo trợ một cuộc Nam chinh dưới quyền thống lãnh của con là Louis VIII (1223-226). Vào những năm 1240, quân đội hoàng gia và một hội đồng Nhà Chung đặc biệt, hội đồng kiểm sát, đã dẹp được phong trào ngoại đạo; năm 1249, khi bá tước Toulouse cuối cùng mất, đất đai của ông do việc hôn phối rơi vào tay người em của vua Pháp.

Sự phát triển của chính quyền hoàng gia.

Nhờ sự gia tăng đất đai triều đình, chính quyền hoàng gia mỗi ngày một hữu hiệu, Philippe Auguste thu thập đầy đủ tài liệu chính xác về thuế má, dịch vụ mà các lãnh chúa phải đóng góp cho ông. Ông vượt qua đầu các lãnh chúa và bắt hầu cận của họ lệ thuộc vào ông. Ông bắt các lãnh chúa hứa làm tròn nhiệm vụ phong kiến hoặc phải chịu hàng làm tù binh. Nếu họ không chấp nhận, Nhà Chung sẽ cấm chỉ những hoạt động tôn giáo thiêng liêng, những an ủi tinh thần trên đất họ: dân chúng sợ hình phạt này hơn hết, Philippe mua rất nhiều đất đai. Ông còn đòi chọn chồng, theo ý ông, cho các người thừa kế phái nữ; và trong thời

tàn bạo đó một người thừa kế phái nữ có thể có đến mấy đời chồng già; mỗi lần tái giá theo ý vua, người đó phải trả cho vua một số không nhỏ.

Philippe Auguste cất chức những viên kiểm sát mà đất đai, chức tước đã gần thành cha truyền con nối, và thường lạm quyền. Những viên chức mới gọi là Bailli ở miền Bắc và Sénéchal ở miền Nam, không được bán đất, và không có quyền thừa kế. Những viên chức này không cư ngụ ở vùng cai trị của họ, nhưng đi khắp nơi để bảo vệ quyền lợi nhà vua, thi hành công lý nhân danh vua, và thu tiền cho vua. Nhưng người Bailli và Sénéchal là những viên chức ăn lương nhà vua, có thể bị vua cất chức, và sống nhờ ân huệ của vua. Để kiểm soát họ chặt chẽ hơn, vua Louis IX (1226 - 1270) cho dân chúng tố cáo họ, và lập những viên chức mới để giám sát họ. Đây là những thanh tra (enqueteur) gần giống như những missi dominici của Charlemagne, có quyền trên những bailli và senechal, và đi khắp nơi xem xét công việc. Bằng hệ thống viên chức hoàng gia này, nhà vua có thể can thiệp vào mọi vấn đề mua bán đổi chác ở địa phương, đòi thuế và xử kiện lấy lợi.

Nhiều công việc mới tràn ngập triều đình nhà vua. Nhóm triều thần cũ bắt đầu phân chia thành ban, phần nhiều chuyên chú vào việc thỏa mãn những nhu cầu của vua và những cận thần. Khi có một quyết định chính sách hay một vụ kiện quan trọng, nhà vua có thể triệu tập tất cả hầu cận (cả tục dân lẫn tu hành) để hỏi ý kiến. Khi những người này họp với triều thần để xử kiện, cái khối này gọi là parlement, một loại tòa án thượng thẩm.

Luật lệ mới ngày một phức tạp, những luật sư có huấn luyện phải giải quyết việc luật pháp nhiều hơn. Lúc đầu họ giải thích luật cho những quan triều ngồi xét xử, sau đó họ họp thành một tòa án và nhân danh vua mà quyết định lấy. Ở thế kỷ XIV tòa này được gọi là Parlement de Paris . Khi triều thần ngồi xét trong những phiên đặc biệt về tài chính, hay nghe phúc trình về lợi tức

và chi tiêu của hoàng gia, họ giống như một văn phòng kế toán của chính quyền, gọi là Chambre des comptes. Dần dần, văn phòng cũng cần nhiều người làm việc chuyên nghiệp: thư ký, kiểm soát viên, kế toán.v.v... Tuy có quyền lấy tiền từ đất đai, thuế quan, thuế lưu thông, và các loại lệ phí khác mà thuộc hạ phải đóng, nhà vua không được đánh thuế đều đặn trên dân chúng. Do thói quen những quí tộc sẵn sàng trả thuế phong kiến, nhưng hết sức chống lại mọi hình thức khác như họ đã chống lại thuế phạt đặc biệt đánh vào những quí tộc không chịu tham dự Thánh chiến vào thế kỷ XII.

Saint Louis.

Nền quân chủ trung cổ Pháp lên đến đỉnh cao dưới thời Louis IX (1226 - 1270). Độ lượng và sùng đạo, thanh khiết trong cuộc sống hàng ngày, vua Louis được phong tước Thánh năm 1297, không đầy 30 năm sau khi ông mất. Tuy rất mộ đạo, St Louis vẫn giữ những đặc quyền quân vương không cho những giám mục hay Giáo hoàng xâm phạm đến. Năm 1247 ông đã không chịu cho kiểm kê tài nguyên và nhân lực của giáo hội Pháp hòng đóng góp vào những cuộc chinh chiến của Giáo hoàng . Thánh Louis cũng tỏ ra cương quyết trong việc đối phó những thành thị đồng minh của giòng Capet, nơi đa số dân chúng hạ lưu thuộc thành phần tiểu thương tỏ ra bất mãn với sự tập trung quyền hành trong tay một số đại thương gia giới thượng lưu. Nhà vua can thiệp không phải vì người nghèo khó, mà với mục đích bảo đảm nguồn lợi của triều đình. Năm 1262 Louis đòi hỏi thành thị hàng năm phải báo cáo kế toán. Cái hình thức của quyết định quân vương này chứng tỏ sức mạnh của nhà vua nó là một luật lệ mới, Ordonannce, một tiêu lệnh của vua ban ra khắp nước Pháp mà không cần hỏi ý

kiến các lãnh chúa trước. Bằng ordonnance, vua cũng cấm những cuộc chinh chiến nội bộ và tuyên bố tiền tệ hoàng gia có giá trị khắp lãnh thổ.

Dưới thời Thánh Louis dân Pháp thích luật pháp hoàng gia; và những kháng cáo từ những tòa án phong kiến dưới lan tràn về parlement. Chỉ có triều đình mới được xử án phản loạn và gây hấn. Vua đem vào tòa án triều đình những thị dân, những người bourgeois của vua, và như vậy luật pháp hoàng gia lan đến những thành thị. Thánh Louis ngồi dưới một cây sồi trong rừng Vincennces bên ngoài Paris, nghe mỗi vụ tranh tụng và cho phép thần dân ai cũng được bệ kiến. Đến cả người ngoại quốc cũng kính phục và cầu xin công lý của nhà vua. Nhà vua xử những tranh tụng ở tận Flandres Bourgogne, Lorraine, Navarre, năm 1264 được mời xử vụ tranh chấp giữa vua Anh Henry III và những quý tộc Anh. Với quan niệm và sự thực hành vai trò thiên tử, Thánh Louis đã đạt một ngôi vị chưa vua chúa nào đạt đến được.

Philippe le Beau: vương quyền trở nên khắt khe.

Sau khi Louis mất, và nhất là suốt thời cháu ông, Philippe IV (1285 - 1314), gọi là vua tuấn tú theo vẻ người đẹp đẽ của ông, hệ thống vương quyền thành khe khắt, một số hình thức phát biểu nguyện vọng không còn nữa. Sự khe khắt này xảy ra khắp nơi trong thời trung cổ vào cuối thế kỷ XIII và đầu thế kỷ XIV. trong khi Thánh Louis cương nghị và công minh, thì trái lại Philippe lại nóng nảy và tàn nhẫn. Thành thị, người quí tộc, giáo hội đều khổ sở khi Philippe và những tay sai ở khắp nơi xâm phạm vào những quyền lợi lâu đời của họ.

Phần lớn những việc hà hiếp này tiếp diễn trong một loạt những vụ tranh chấp tại tòa án nhà vua, khi những luật sư của vua bóp méo luật pháp hòng đem lợi tối đa cho vua. Nhân viên

của vua đòi rằng nếu một vụ án được xử trong tòa án nhà vua nó phải được kết thúc ở đây. Họ khuyến dụ những người thua kiện viện cớ rằng đã bị xử oan ở tòa án lãnh chúa để đến nhờ tòa án triều đình. Hệ thống pháp lý hoàng gia đã nuốt trọn hệ thống của lãnh chúa địa phương.

Vì kiện cáo mỗi lúc một nhiều nên parlement ngày càng thành chuyên biệt và chuyên môn. Phòng thưa kiện (chambre des requetes) lo hết mọi thưa kiện mà tòa án triều đình can thiệp; phòng điều tra (chambre des enquetes), lo thu thập sự kiện trong các vụ án mới. Ở phòng biện lý (chambre des plaids), những luật sư bàn cãi về vụ án, và xét xử được tuyên bố ở đây. Nhân viên trong parlement đi đến tận những vùng xa côi hẻo lánh nước Pháp, đem công lý của vua đến khắp nơi, và càng ngày càng nắm giữ bộ máy luật pháp trên đất đai các lãnh chúa.

Cũng trong thời đó, những kẻ thân cận nhất với vua trong dám triều thần, những người được hỏi ý kiến luôn luôn, họp thành hội đồng "thu hẹp" hay "cơ mật" còn những cố vấn khác, gồm những lãnh chúa và giáo phẩm cao cấp, được gọi là "đại hội đồng'. Đại diện thành thị tham dự buổi họp của hội đồng nới rộng này lần đầu tiên vào năm 1302. Sự tham dự ấy khởi đầu một sự chuyển đổi sang một loại hội đồng mới, sau gọi là "Etats Généraux". Một "Etat" là một giai cấp xã hội: theo truyền thống, giới giáo phẩm được xem là đệ nhất giai cấp, quí tộc là giai cấp thứ nhì và thị dân thứ ba. Khi cả ba giai cấp họp chung, hội đồng được gọi là Etals Généraux . Giới giáo phẩm và quí tộc tham dự với tư cách cá nhân, còn hội viên là những người được chọn trong các phường hội thành thị, và như vậy họ hoạt động với tư cách đại diện.

Tranh chấp tài chính.

Cần tiền cho các cuộc chinh triến, vua Philippe triệu tập ba giai cấp để họ chấp thuận cho vua chuẩn bị kêu gọi đóng tiền. Nhà vua thường không ấn định số tiền vì người nộp sẽ kỳ kèo với

ông. Đối với người thời ấy, chỉ hữu lý những gì đã có tiền lệ: vì vậy giải pháp hữu hiệu nhất của nhà vua là bắt thần dân sung quân rồi cho được miễn nếu trả một số tiền tính theo điền sản. Philippe bắt đóng góp thường xuyên, trong khi các vua trước chỉ thỉnh thoảng mới bắt đóng. Ngoài ra, nhà vua còn dùng nhiều cách khác nữa. Nhu cầu tiền bạc đưa đến cuộc tranh chấp giữa vua với giáo hoàng. Khi Philippe đòi đánh thuế giới giáo phẩm để dùng vào mục đích quốc phòng, Giáo hoàng Boniface VIII (1294-1303) cấm vua chúa làm như vậy mà không có sự đồng ý của ông (1296) Philippe bèn ngăn cản việc xuất cảng tất cả các thứ kim loại quý; địa vị tài chính của Giáo hoàng bị đe dọa. Boniface chịu nhịn năm 1297, nhận cho Philippe quyền đánh thuế hàng giáo phẩm trong trường hợp khẩn cấp. Nhưng năm 1300, khi tòa án nhà vua xử một giám mục Pháp vì tội phản loạn, Giáo hoàng công bố quyền can thiệp vào việc nội bộ của một quốc gia có bạo chúa. Philippe trả đũa, gọi Giáo hoàng là "ngu xuẩn". Việc tranh chấp đưa đến cái chết của Giáo hoàng và vua được quyền chọn một Giáo hoàng Pháp không bao giờ đặt chân đến La Mã.

Trước khi Philippe mất (1314) sự lạm quyền của ông đã đưa đến một cuộc "đình công" của những người chịu thuế, khi thành thị liên kết với các lãnh chúa chống việc vua đã thu tiền để chinh chiến rồi lại giải hòa với địch. Louis X (1314 - 131) giảm sự chống đối bằng cách trả lại một phần, và hy sinh một số thư lại mất lòng dân. Nhà vua cũng ban một loạt hiến chế xác nhận quyền lợi các lãnh chúa nhưng những hiến chế ấy không đụng chạm tới vương quyền. Vì thuế má vẫn liên quan đến việc quân địch, nhà vua có thể tuyên bố tình trạng khẩn cấp, triệu tập thuộc hạ đi chiến đấu, rồi cho phép một số nộp tiền miễn dịch. Những quý tộc Pháp cũng chẳng lập một ủy ban (như quí tộc Anh đã làm) để kiểm soát sự thành tín của nhà vua. Do đó, đầu thế kỷ XIV, vua Pháp vẫn giữ nguyên vị trí tập quyền mạnh mẽ mà không một quân vương Tây Âu nào sánh kịp.

III. NƯỚC ANH: TỪ WILLIAM THE CONQUEROR ĐẾN HẾT EDWRAD I (1066- 1307)

Những hậu quả cuộc chinh phục của người Normandie.

Quận công Normandie Guillaume (tiếng Anh: William) người đã vượt biển sang Anh và đánh bại người Anglo Saxon ở Hastings năm 1066, tỏ ra là một thiên tài về cai trị; là kẻ thắng, William có quyền giữ nguyên, sửa đổi, và thêm thắt vào những định chế Anglo Saxon; 34 tỉnh, hay "Shire", theo quan niệm ta, có lẽ nên gọi là tỉnh, với các tỉnh trưởng những tòa án cấp tỉnh và "hundred" các quận (đơn vị nhỏ nằm trong shire) hội đồng hoàng gia Witenagemot, thuế Danegeld và quân đội hay fyrd. William làm chủ tất cả đất Anh. Ông giữ khoảng 1/6 làm đất hoàng gia, 1/2 làm đất cho các tướng lĩnh người Normandie, và trả lại cho giáo hội Anh phần đất họ vốn có là 1/4. Tuy nhiên hậu cận của ông lại chia đất theo kiểu phong kiến, những hầu cận của các người này chỉ phải đi lính cho William và thề trung thành trước tiên với ông. Những giám mục và tu viện trưởng cũng phải phục dịch vua theo lối phong kiến. Ông cấm xây lâu đài mà không xin phép, cấm chiến tranh nội bộ, và giữ độc quyền đúc tiền. Ông giữ nguyên các tòa án cũ, tăng quyền các tỉnh trưởng và bắt họ trực thuộc triều đình.

Tóm lại, William tôn trọng luật lệ nước Anh, nhưng chồng lên đó cơ cấu phong kiến Normandie, các tỉnh trưởng duy trì sự liên tục giữa những cơ cấu mới và cũ. Định chế curia regis của xứ Normandie thay thế hội đồng Saxon, Witenagemot ; vương triều (curia regis) làm cố vấn, xử án các hầu cận cao cấp, ngoài ra còn có bổn phận ở các tỉnh. Năm 10 86 William ra lệnh làm một cuộc kiểm tra cẩn thận về tất cả đất đai tài sản ở Anh. Quyển sổ ghi chép vô giá lấy. 'Domesday Book ', chỉ rõ những ai là chủ

đất xưa và nay, và các nguồn lợi tức: rừng cây, ao cá, gia súc, để các nhân viên của vua thu hoạch thêm lợi tức nếu có thể. Đối với giáo hội, William vẫn đóng góp đầy đủ cho Giáo hoàng, nhưng từ chối không xem Giáo hoàng là tối thượng ở nước Anh (không một vua Anglo Saxon nào đã chấp nhận quyền hành ấy của Giáo hoàng). William mất năm 1087, để lại một nền quân chủ Anh mạnh hơn nền quân chủ tại Pháp trong hơn hai thế kỷ sau đó.

Những người kế vị William đi xa hơn nữa. Dần dần quan quyền được trả lương nhất định, vì trả bằng đất thường đưa đến việc thừa kế, còn dùng hạng giáo phẩm thì họ dễ bị Giáo hoàng lôi kéo. Trong triều (curia regis), những cố vấn thân cận với vua lập thành một "hội đồng thu hẹp" Văn phòng nhà vua (Chancery) mở rộng dần, vì vua cũng là quận công Normandie, và có nhiều vấn đề phải giải quyết tại lục địa. Vị những hầu cận được phép trả tiền (Scutage, tiền khiên) để xin miễn dịch, và còn có những nguồn lợi tức khác, một "bộ" tài chính chuyên biệt ra đời gọi là exchequer. Chính quyền Normandie rất tham lam và hữu hiệu.

Giữa những năm 1135 và 1154, nội chiến xảy ra giữa những người tranh ngôi báu; một bên là Matilda, cháu gọi William bằng ông, vợ của bá tước Geoffrey ở Anjou, và một bên người anh em họ của Matilda, tên là Stephen. Dù có một thời gian hỗn loạn, khi con của matilda là Henry II (1154 - 1189) lên ngôi vua, nền móng của chế độ vững chắc vẫn còn nguyên vẹn. Henry phá hủy hơn 1100 lâu đài xây cất không xin phép vua trong thời nội chiến. Lại một lần nữa tiền bạc chạy về kinh từ mọi loại thuế cũ và mới.

Henry II và luật đồng nhất.

Mặc dù nhiều người cho rằng luật pháp đã có từ xưa, và nhiệm vụ của các viên chức chính quyền chỉ là khám phá xem luật nói gì, Henry II đã góp công rất lớn vào việc xây dựng các định chế

luật pháp bằng cách cải tiến những công cụ xưa cũ. Tại Anh quốc, những tòa án của lãnh chúa, tu cũng như tục, thường ganh đua về mặt tư pháp với các án tòa tỉnh và quận. Vì thế thần dân của Henry hoan nghênh cơ hội hưởng một nền công lý hoàng gia đồng nhất được thể hiện bằng luật lệ chung cho cả nước gọi là luật chung. Chỉ nhà vua mới có thể đem đến cho dân Anh những phương thức giải quyết xung đột trong dân chúng tốt đẹp hơn lối xử bằng những thử thách nguy hiểm hay đánh nhau theo nguyên tắc là Thượng đế sẽ bảo vệ người vô tội và phạt kẻ có tội.

Henry II phổ biến lối xử mới, cho quan tòa lần lượt đi đến các quận để xử án. Quận trưởng đem đến trước các vị quan tòa lưu động của vua một nhóm người đã thề (Jure), chọn tại mỗi quận và thành thị, để báo cáo những vụ phạm pháp đã xảy ra suốt thời gian quan tòa vắng mặt, nói rõ ai là người mà họ ghi là đã phạm tội trong từng trường hợp. Đây là 'bồi thẩm đoàn' "trình báo" (vì họ trình tên người nghi ngờ), tổ tiên của bồi thẩm đoàn ngày nay. Tùy đã được cải thiện, tội trạng vẫn còn được quyết định theo lối thử bằng nước lạnh; người ta bỏ bị cáo, tay chân trói chặt vào một hố nước đã được một linh mục làm phép: nếu chìm thì hắn vô tội; nếu nổi thì hắn có tội.

Henry thất bại trong nỗ lực dùng pháp luật hoàng gia để đàn áp giáo hội. Ông bổ nhiệm Thomas và Becket, bạn và cũng là cố vấn pháp lý của ông làm tổng giám mục Canterbury, nhưng Becket vẫn bênh vực quyền lợi giáo hội. Vua và tổng giám mục tranh chấp vì những nhà tu có tội; Henry đòi tu sĩ phải do tòa án nhà vua xử và, nếu bị kết tội ở tòa án Nhà Chung, phải trao cho chính quyền xử phạt; Becket chống lại sự lạm quyền này và cầu cạnh Giáo hoàng ủng hộ. Cuộc xung đột kéo dài 6 năm, kết quả là một thảo nhượng; nhưng Henry, trong một lúc giận dữ cho người ám sát Becket ngay trong nhà thờ. Henry phải chịu một sự ăn năn sỉ nhục và công nhận rằng chỉ giáo hội mới có quyền trừng

phạt tu sĩ. Vua cũng phải đồng ý là người thua kiện ở tòa án Nhà Chung có thể nhờ thắng La Mã mà không qua nhà vua hay phải xin phép. Điều này được thể xem như một thất bại của Henry nhưng ông vẫn không cho phép Giáo hoàng đánh thuế trực tiếp những tu sĩ người Anh. Chỉ hai năm sau khi bị ám sát, Becket thành thánh, và việc hành hướng đến ngôi mộ kỳ diệu ở Canterbury thành một tục lệ trong đời sống tôn giáo ở Anh.

Con của henry, vua Richard dũng cảm (1189 - 1199) và John (1199 - 1216) làm cho cuối đời ông không được sung sướng, vì họ tấn công vào đất đai của ông ở nước Pháp. Tuy vậy công trình của ông vững chắc đến nỗi du Richard chỉ ở nước Anh có sáu tháng trong cuộc đời làm vua 10 năm, bộ máy hành chính hoàng gia vẫn hoạt động hữu hiệu khi vua vắng mặt. Họ phải kiếm ra nhiều tiền để Richard tham dự Thánh chiến, để chuộc vua lúc Richard bị bắt và để chinh chiến với Philippe Auguste. Lúc John lên thay, Richard đã phung phí hết lợi tức hoàng gia, khiến các lãnh chúa bất bình. Vua John tham lam và chuyên chế cũng phải đối phó với Philippe Auguste và lâm vào một cuộc sung đột dữ dội với Giáo hoàng.

John và bản đại hiến chế (Magna Carta).

Innocent III, vị Giáo hoàng rực rỡ nhất thời Trung cổ, can thiệp vào việc chọn lựa tổng giám mục Canterbury, và khi John đày các tu sĩ và tịch thu tài sản của địa phận Giáo hoàng không ban thánh lễ cho cả nước Anh (1208) và loại trừ John ra khỏi giáo hội (1209). Giáo hoàng dọa sẽ phế vua, dự tính thay bằng một người giòng Capet, và khuyến khích Philippe Auguste xâm lăng nước Anh. Sợ rằng các lãnh chúa sẽ làm phản, John chịu thua (1213). Ông chấp

nhận ứng viên vào địa phận Canterbury của Giáo hoàng, nhận trả lại tài sản Nhà Chung và lập lại các linh mục bị bãi trước đây. Nhưng ông cũng công nhận nước Anh và Ai - len là đất của Giáo hoàng, và chịu trả một số tiền cống hàng năm cho La Mã. Giáo hoàng đã thắng một trận lớn, và từ đấy trở đi ủng hộ John chống lại các lãnh chúa.

Cuộc tranh chấp thành khốc liệt khi quân Pháp thắng trận Bouvines (1214). Vào khoảng 1/3 những lãnh chúa người Anh chống lại John, không phải chỉ vì lối thu thế tàn nhẫn mà còn vì John thường trừng phạt hầu cận mà không xét xử. Sau trận Bouvines, họ không chịu tùng phục vua nữa và đưa ra một bản danh sách những đòi hỏi mà phần lớn Jonh phải chấp nhận ngày 15 - 6 - 1215 ở Runnymede (một hòn đảo trên sông Thames). John hứa sẽ gửi đến khắp các tỉnh nước Anh một tài liệu luật pháp có đóng triện nhà vua, dưới hình thức một dụ chiếu bản đại hiến chế (Magna Carta), với 63 điều. Đó là bản kê khai những nhượng bộ mà các lãnh chúa đã đòi hỏi. John nhận sửa đổi lối đòi tiền miễn dịch và tiền đóng góp cho triều đình; ông hứa sẽ thống nhất hệ thống đo lường (quan trọng đặc biệt với giới thị dân), và cho tự do bầu cử vào chức vụ giám mục.

Những người kế vị John thời Trung cổ ban bố bản hiến chế gần 40 lần nữa, với một vài sửa đổi. Dưới thời giòng họ Tudor ở thế kỷ XVI nó bị bỏ quên, và người Anh chỉ lại dùng đến nó vào thời nội chiến 1642- 1649 (xem chương VII). Vào thời này những kẻ chống lại vua Charles I cũng giải thích bản hiến chế ấy một cách sai lầm như chúng ta ngày này. Cho nên sự quan trọng của Magna Carta một phần do những giải thích sai lầm về sau. Nhưng quan trọng hơn cả là hai nguyên tắc căn bản: vua cũng phải tôn trong luật pháp, và nếu cần, thần dân có quyền buộc vua phải tôn trọng.

Henry III và các lãnh chúa.

John ngay sau đó tìm cách vi phạm lời hứa: Giáo hoàng ủng hộ vua và xem bản hiến chế không có giá trị pháp lý; những kẻ thù của vua ủng hộ Philippe Ayguste, và một đạo quân Pháp đổ bộ và chiếm được Luân Đôn trong một thời gian ngắn. Nhưng John mất năm 1216, các hầu cận đoàn kết quanh Henry III, lúc đó mới được chín tuổi, và đuổi được quân Pháp ra khỏi bờ cõi. Henry bổ nhiệm nhiều người Pháp vào các chức vị hành chính cao cấp, và Giáo hoàng cho người Ý giữ địa vị cao trong giáo hội Anh. Những lãnh chúa người Anh rất bất mãn người ngoại quốc, đôi khi không chịu đóng thuế cho Henry và tìm cách hạn chế quyền hành của ông. Trong những năm 1250, Henry đem quân đi chinh phục Sicile để làm vương quốc cho một người con và vận động đưa em ông lên làm Giáo hoàng; cả hai đều là mục tiêu tốn kém. Đói kém cộng với những đòi hỏi tiền bạc của Giáo hoàng làm các lãnh chúa nổi dậy chống đối bằng vũ lực năm 1258.

Họ võ trang đến buổi họp đại hội đồng, và một ủy ban 24 người công bố một tài liệu gọi là bản "Provisions of Oxford", buộc nhà vua phải đưa những đòi hỏi của mình cho một ủy ban 15 người duyệt xét. Ủy ban nắm lấy các địa vị hành chính then chốt, thay thế đại hội đồng bằng một hội đồng 12 lãnh chúa. Họ gần như lập hẳn một nền chuyên chế của các lãnh chúa, còn độc đoán hơn cả nhà vua. Họ trục xuất người ngoại quốc, nhưng rồi lại chống đối lẫn nhau. Giáo hoàng tuyên bố bản Thỏa ước Oxford không có tính cách pháp lý, và Hery III lấy lại quyền hành. Nhưng năm 1263 một cuộc nội chiến xảy ra, khi Simon de Montfort cầm đầu phe lãnh chúa, chống lại sự phán xét của Thánh Louis xử cho Henry thắng, bắt giam Henry III (1264), và thiết lập một chế độ đặt căn bản trên Thỏa ước Oxford. Cuối cùng con của Henry là Edward đánh bại và giết Simon de Montford năm 1265, đưa cha

về ngôi báu. Trong bảy năm cuối của triều đại Henry (1265 - 1272), cũng như 35 năm sau đó Edward I là người thực sự cai trị nước Anh (1272 - 1367).

Quốc hội

Những sử gia thường tìm nguồn gốc Quốc hội trong những năm đầy xáo trộn của cuộc tranh chấp giữa hầu cận và vua Henry III, sự đóng góp lớn nhất của Anh quốc thời Trung cổ cho nhân loại. Chữ Parliament, Nghị viện, là chữ Pháp có nghĩa là một cuộc "nói chuyện", bất cứ cuộc thảo luận hay hội nghị nào. Chúng ta đã thấy danh từ này áp dụng cho curia regis, triều đình Pháp. Ở Anh cũng vậy, vào thế kỷ thứ XIII, danh từ này hình như chỉ một buổi họp của đại hội đồng nhà vua, giống như hội đồng Witenagemot, của người Anglo Saxon. Có khác chăng là ở điểm luật lệ phong kiến do người Normandie đem qua giúp vua thêm quyền thu tiền và buộc lãnh chúa giúp ý kiến. Vua người Normandie bắt buộc triều thần phải đi họp đại hội đồng: vua có quyền chứ không phải có bổn phận hỏi ý kiến, có thuộc hạ có bổn phận, chứ không phải có quyền, giúp ý kiến.

Tuy vậy, trái hẳn với ý nghĩa ban đầu, nhà vua cho các lãnh chúa cái cảm tưởng là họ có quyền được vua hỏi ý kiến, như bản Magna Carta đã ghi về phần tiền miễn dịch và đóng góp cho vua. Vì dần dà nhà vua chỉ còn hỏi ý kiến một hội đồng thu hẹp gồm những cố vấn thường trực thân cận, thỉnh thoảng mới vời các lãnh chúa trong đại hội đồng về triều, họ cảm thấy bị vua bỏ rơi và bị xem thường. Những người nổi loạn chống Henry III năm 1258 đòi rằng đại hội đồng phải họp một năm ba lần, và họ gọi nó là "parliament". Khi Henry III khôi phục được quyền hành, ông

tiếp tục triệu tập parliament, và cả hội đồng riêng của ông. Vào thế kỷ XIII nước Anh trở thành thịnh vượng và hai giai cấp mới bắt đầu xuất hiện trong các phiên họp của đại hội đồng, hay parliament: những "hiệp sĩ" ở tỉnh, những điền chủ quí tộc, không phải là hầu cận trực tiếp của vua, và những thị dân (burgesses). Khi vua yêu cầu đại hội đồng giúp tiền bạc và được các thuộc hạ ưng thuận, họ sẽ cố thu góp từ những thuộc hạn của họ để nộp vua; vì thế những tiểu thuộc hạ thấy rằng họ cũng phải được hỏi ý kiến. Đầu thế kỷ XIII, những hiệp sĩ ở tỉnh đã báo cáo thường xuyên tình trạng địa phương cho các quan tòa lưu động, tức là đã nhân danh tỉnh mình để nói. Do đó, khi vua triệu 2 hiệp sĩ từ mỗi tỉnh về họp đại hội đồng vào năm 1254, sự kiện này cũng không có gì mới lạ lắm.

Như các hiệp sĩ, thị dân cũng nhân danh thành phố họ đã thường xuyên trình báo những vấn về luật pháp. Năm 1265, khi Simon de Montfort triệu tập một hội nghị gồm những người ủng hộ ông, ông cho đòi cả hiệp sĩ lẫn thị dân. Ngày nay, các học giả không còn xem "nghị viện của Simon de Montfort" là một thực thể đại diện dân theo nghĩa hiện đại, hay Simon là người chủ trương việc đại diện có tính cách dân chủ. Nhưng parliament của ông quả có tính cách tiền lệ: sự hiện diện đồng thời của đại diện thành thị và tỉnh đã biến nó thành tổ tiên của Viện dân biểu ngày này. Sau đó không phải nghị viện nào cũng có đại diện thành thị và tỉnh, và không phải hội nghị nào có họ tham dự cũng là nghị viện. Những hiệp sĩ và thị dân không có "quyền" để dự nghị viện; chắc chắn họ thường xem đó là một sự phiền phức và tốn kém, chứ không phải là một đặc ấn. Nhưng dần dần dưới thời Edward I và những người kế vị, họ đã có thói quen đi dự hội nghị.

Edward I.

Edward I không chỉ là người đã hoàn tất cuộc chinh phục vùng Wales (1283) khởi xướng từ thời Henry II, mà còn là người đã ba lần cố sát nhập Xcốt - len, và chết trong lúc cố gắng chống lại kẻ phản loạn Robert Bruce (1307). Năm 1314, Bruce đánh bại con của Edward Edward II, ở Bannockburn, và Xcốt - len lại tách rời khỏi Anh cho đến 1603, khi một vị vua người và Xcốt - len (James VI) trở thành vua Anh (James I).

Trong nước, Edward I chứng tỏ có biệt tài hệ thống hóa việc ban bố pháp luật, thiết lập một nền pháp lý qui củ mà những người đi trước không thể thực hiện được vì những ràng buộc tục lệ. Những chuyên viên trong hội đồng cẩn thận thành lập một loạt qui luật, bành trướng và làm tinh vi bộ máy hành chính.

Edward cũng đã tiến rất xa trong việc nhấn mạnh rằng tất cả quyền lợi của người khác là do vua mà có. Bằng qui luật "quo warranto " (bởi quyền lực nào) ông bắt các hầu cận giải thích họ lấy quyền ở đâu để hưởng một đặc lợi của họ một tòa án cấp quận chẳng hạn. Ông bãi bỏ một số đặc lợi , nhưng ý chính của ông là chứng tỏ rằng chỉ vua mới có thể ban hay lấy lại một đặc lợi nào đó. Đồng thời với công lý hoàng gia mỗi lúc một bành trướng, những tòa án chuyên biệt xuất hiện, phát nguyên từ vương triều, curia regis . Tòa án dân vụ lo cho thần dân, tòa án triều đình lo những vụ án về hoàng gia và các tội nặng, và tòa án tài chính lo các vụ án liên quan đến tài chính hoàng gia.

Edward cũng đòi quyền của vua được chia phần thuế xuất nhập cảng, một nguồn lợi đáng kể trong giai đoạn thương mại phồn thịnh như lúc bấy giờ. Ông cũng đuổi người Do Thái ra khỏi nước Anh năm 1290; họ không được phép vào nước cho đến giữa thế kỷ XVII. Ông đòi hỏi mọi công dân phải võ trang đầy đủ để sung quân; nếu có một số tài sản tối thiểu nào bắt buộc phải thành

một hiệp sĩ xung vào đội kỵ mã thế là vua có thể đòi đóng thuế phong kiến. Dĩ nhiên các lãnh chúa nổi lên chống đối, nên vào năm 1297, Edward phải hứa tôn trọng bản đại hiến chế nghĩa là không đánh thuế mà không có sự đồng ý của họ.

Nghị viện của Edward năm 1295 không những chỉ gồm lãnh chúa, giáo phẩm cao cấp, hiệp sĩ ở tỉnh, và thị dân, mà có cả đại diện của giáo sĩ phụ thuộc. Nó được gọi là "Nghị viện khuôn mẫu", dù giới giáo sĩ phụ thuộc không tiếp tục tham dự, trong bản hiệu triệu nghị viện có một câu rất danh tiếng, "việc gì liên hệ đến toàn thể phải được toàn thể chấp thuận", lặp theo một điều trong luật La Mã, công nhận nguyên tắc có được chấp nhận mới đánh thuế.

Tóm lại ở Anh vua chúa đã gặp phải một sự chống đối chung của các lãnh chúa đòi được hỏi ý kiến, và đã tạo ra những định chế hoàn toàn mới mẻ từ các định chế cũ. Sự hiện diện thường xuyên của các hiệp sĩ và thị dân đã khiến họ mỗi lúc một cần thiết cho các quyết định của vua. Sự khác biệt so với các triều đại Pháp thật là rõ ràng.

IV- NƯỚC ĐỨC VÀ ĐẾ QUỐC (911- 1273)

Những lãnh địa; Triều đình Sanxon.

Khi đế quốc Carolingien tan rã dần, những người cai trị nắm vững đất người Franc {Franconie, Saxonie, Thuringia, Swabia , và Bavaria} bèn lấy danh hiệu quận công (chỉ huy quân đội) và tổ chức miền đất của họ thành những đơn vị quân sự. Họ chọn một người trong bọn Conrad, quân công Franconie, làm vua năm

911, khi dòng Carolingien không còn ai nối nghiệp. Đồng thời, các quận công bắt đầu xây dựng lãnh địa của mình thành những vương quốc nhỏ. Ai cũng xem tước vị mình là cha truyền con nối, nắm giữ giáo hội trong đất mình, và cố chế ngự viên chức của nhà vua các bá tước lúc đó vẫn còn hoạt động. Sau một cuộc xung đột dữ dội, vua Henry I (919 - 936) đất Saxonie và con cháu ông nắm được vương quyền, tái lập sự kiểm soát trên các bá tước, và giành lại quyền chỉ định giám mục.

Để cai trị nước Đức, các vua Saxon dựa rất nhiều vào các giám mục. Tu sĩ học rộng hơn tục dân, và không truyền chức lại cho con cái như các bá tước. Cả Giáo hoàng cũng hoan nghênh một hệ thống như vậy, và công nhận vua Đức được quyền chỉ định giám mục. Nhà vua đặc biệt bảo vệ đất đai Nhà Chung, đặt ra ngoài vòng kiểm soát của các bá tước. Trong địa phận của mình, giám mục coi việc tư pháp, và thực sự có quyền như bá tước. Những người thuê đất Nhà Chung chiếm đến 3/4 quân số hoàng gia, và Nhà Chung cung cấp phần lớn lợi tức nhà vua. Giáo hội tham dự rất nhiều vào cuộc Đông Tiến (Drang nach Osten) vào thế kỷ thứ X.

Khi vua Otto I (936 - 973) thành hoàng đế năm 962 (xem chương II) ông đem đến cho nước Đức một số vấn đề nghiêm trọng mới. Dù cái quan niệm cũ cho Đế quốc La Mã mới có quyền lực thế tục chân chính vẫn còn tiếp tục ở Constantiople, ở phương Tây "hoàng đế" được xem là một người cai trị vài ba vương quốc, nhưng không hẳn đòi quyền cai trị cả thiên hạ. Đối với một vua Đức tự xưng là hoàng đế có nghĩa là nắm cả quyền cai trị nước Ý (yếu ớt và chia rẽ) và thường là cả Bourgogne cũng như Đức.

Otto III (cai trị 983 1062), người cháu xuất sắc của Otto I, có mẹ là người Byzance (Istanbul bây giờ), và do đó thừa hưởng phần nào quan niệm xưa cũ về Đế quốc. Ở La Mã ông cố phục hồi hoàng cung, chức tước và những huy hoàng cũ, với hy vọng được sự ủng hộ của giới quí tộc ngày xưa còn lại. Ông cũng đặt những viên

chức Đức trên đất của Nhà Chung Ý, và chỉ định giám mục Đức cho các địa phận Ý trong nỗ lực thiết lập ở đây một hệ thống như ở quê nhà. Ông không bảo vệ những vấn đề của nước Đức, và dân Đức đương thì như cũng bằng lòng việc ông can thiệp vào nước Ý. Đầu thế kỷ XI, một vua Đức vừa là vua Ý và là hoàng đế được xem là dĩ nhiên. Sự can thiệp của Đức chấm dứt tình trạng hỗn loạn ở Ý và nâng địa vị của Giáo hoàng lên khỏi tình trạng thấp kém hồi thế kỷ thứ X. Nhưng khi những hoàng đế bảo trợ phong trào cải tổ trong Nhà Chung, họ đã làm chuyển bánh các động cơ sẽ đưa giáo hội La Mã lên địa vị quốc tế, rốt cuộc lại đưa đến sự sụp đổ của chính họ.

Chính quyền Salian.

Khi triều đại Saxon chấm dứt năm 1024, góa phụ ông vua Saxon cuối cùng chỉ định conrad II (cai trị 1024 1039) thuộc giòng Salian ở Franconie, làm người thừa kế. Conrad thí nghiệm lề lối cai trị qua các bá tước, và cho chức vụ này thành thừa kế, để dùng sự ủng hộ của họ chống lại đòi hỏi quá đáng của các quận công. Nhưng các bá tước khó chịu vì khuynh hướng tập quyền của vua hơn là vì lệ thuộc các quân công, nênConrad đã thất bại. Tuy nhiên, những người kế vị Conrad cố duy trì một sáng kiến của ông: việc huấn luyện những người bình dân thành các nhà hành chính gọi là ministeriales . Vua dùng họ để quản trị đất đai hoàng gia.

Thời Henry III (1039 - 1056), vua chọn Goslar trong vùng núi Harz làm kinh đô. Henry IV (1056 - 1106) ra lệnh kiểm tra đất đai hoàng gia để biết số lợi tức riêng của mình. Trong những năm 1070 triều đình Đức có thể so sánh với triều đình người Normand ở Anh và tỏ ra hữu hiệu hơn cả triều đình Pháp trước thế kỷ XIII. Trong khi ở Pháp những bá tước thời Carolingien trở thành những

chúa tể phong kiến trên phần đất của họ, thì những quận công Đức không có địa vị như vậy ở Đức. Không một thường dân tự do nào phải làm hầu cận cho quận công và có nhiều người là điền chủ. Những đất không lệ thuộc này (gọi là allod) ở Đức có nhiều, còn ở các nước Tây Âu khác có rất ít, và dù sự phân chia giữa người giàu và nghèo rất lớn, cả hai giai cấp đều không phải chịu những ràng buộc phong kiến như ở nước khác. Những điền chủ tự do Đức một giai cấp mà Anh và Pháp không có chống lại chính sách của vua chúa.

Họ lại mạnh thêm nhờ vai trò "bảo trợ" của họ đối với những tu viện mới lập vào khoảng 600 tu viện được thành lập trong thế kỷ XI. Những người bảo trợ có quyền về pháp lý đối với những người cư ngụ trên đất tu viện, mà còn được hưởng những lợi tức đáng kể. Để giữ những tu viện mới này những nguồn lợi tức và quyền hành ngoài vòng cương tỏa của triều đình, những người ủng hộ thường biến chúng thành tài sản của giáo hoàng.

Cuộc tranh chấp về lễ tấn phong.

Sự suy tàn của triều đình Đức bắt đầu do cuộc tranh chấp về lễ tấn phong. Việc này khởi đầu từ năm 1049, khi Henry III đem một thân tộc lên chức Giáo hoàng (Giáo hoàng Leo IX không những chỉ liên quan đến việc cải tổ tu viện do dòng Cluny bảo trợ, mà còn ủng hộ sự loại bỏ các ảnh hưởng thế tục ra khỏi các cấp giáo hội, với sự trợ lực của một phụ tá, Hildebrand. Mỉa mai thay, hoàng đế lại ủng hộ những người đòi cải tổ mà đối tượng chính là vương quyền tại Đức. Khi Hildebrand lên ngôi Giáo hoàng năm 1073 (Giáo hoàng Grégoire VII), ông nhất định đòi sửa đổi việc bầu chọn các giám mục và viện trưởng lại cho hợp pháp. Như vậy có nghĩa là nhà vua sẽ hết quyền chọn lựa, bổ nhiệm, và tấn phong các hàng giáo phẩm. Khốn nỗi, vương quyền tùy thuộc vào

việc chủ tọa lễ nhận chức, tiền bán các chức vị trong giáo hội, và nhiều tệ đoan khác. Grégoire VII, một chính trị gia đầy nghị lực, khôn khéo và nhiệt tình, tin rằng đã là kẻ cầm quyền tinh thần tối thương, giáo hoàng cũng có quyền về mặt thế tục nữa. Ông hoàng nào chống lại ông là bị ông xem như kẻ phản Chúa. Đối với những người ngoan đạo đây là một việc đáng sợ: Giáo hoàng tấn công một việc đã được Chúa xây dựng từ đầu. Những lý thuyết gia phe giáo hoàng là những người cách mạng, và những lý thuyết gia phép hoàng đế là những người bao thủ trong cuộc tranh chấp này. Viện Hồng Y thành lập từ năm 1059, đã được giao phó việc bầu chọn giáo hoàng, nghĩa là đã tước mất quyền xưa của hoàng đế, nên Giáo hoàng nắm được lợi thế. Hơn nữa Grégoire còn có thể dựa vào sự ủng hộ của các quý tộc Đức và sự liên kết với các nhà cai trị Normand ở nam Ý.

Năm 1075, grégoire cấm vua chúa tấn phong hàng giáo phẩm. Hoàng đế Henry IV và những giám mục Đức chống lại và tuyên bố là việc chọn lựa Grégoire làm Giáo hoàng bất hợp pháp. Grégoire tuyên bố Henry bị trục xuất ra khỏi giáo hội, bị phế ngôi, và ngưng chức tất cả những giám mục ủng hộ Henry. Để ngăn cuộc viếng thăm nước Đức của Giáo hoàng do các quý tộc bảo trợ, Henry bí mật sang Ý , và ở lâu dài Canossa; sau khi chờ ba ngày mình mặc áo dài đi chân đất, Henry được Grégoire chấp nhận lại (1077).

Tuy sau này Grégoire lại phế Henry, và ủng hộ địch thủ của ong trong cuộc nội chiến Đức (1077 - 1080). Henry chiến thắng vẻ vang, tiến quân đến thẳng La Mã (1084), rồi lập một người chống Giáo hoàng lên làm Giáo hoàng (thành thử có hai Giáo hoàng), và phong vương cho mình. Những đồng minh Normand của Grésgoire đến quá chậm, và Giáo hoàng mất năm 1085. Những người kế vị Grégoire tiếp tục cuộc tranh chấp và ủng hộ những lãnh chúa chống lại Henry ở Đức. Henry V (cai trị 1106 - 1125) giảng hòa với các quý tộc, nhường cho họ những quyền lợi

đã giành được từ thời chống lại vua cha, với hy vọng là sau đó có thể rảnh tay mà đánh bại Nhà Chung. Nhưng ông đã thay đổi đặc tính của nền quân chủ Đức, vì khi đã được vua công nhận những quý tộc bèn quay ra tranh chấp lẫn nhau và lãnh thổ của vua không thể hợp nhất hay ổn định lại được.

Chính những ông hoàng ấy đã buộc vua giải quyết bất đồng với Giáo hoàng tại Nghị hòa Worms (1122). Henry V mất quyền phong chức cho giám mục bằng những biểu hiện tôn giáo như nhẫn và trượng, nhưng Giáo hoàng thỏa thuận để vua tiếp tục ban những phẩm vật trần tục đi kèm với chức chưởng giám mục (regalia). Trước khi chịu tấn phong, mỗi giám mục đều phải thề trung thành với hoàng đế. Hơn nữa, ở Đức, hoàng đế hay đại diện phải có mặt trong các cuộc bầu chọn giám mục, nên chịu ảnh hưởng hoàng đế vẫn còn lớn.

Trong thời nội chiến, những quý tộc xem như không có vua vì giáo hoàng đã phế vua. Họ bất chấp triều đình, tự do bành trướng quyền hành và điều hành công việc của họ. Lâu dài phong kiến mọc lên khắp nơi, nông dân tự do thành nông nô, những quý tộc yếu kém tìm đến nhờ cậy các quý tộc mạnh hơn bảo vệ. Việc phong kiến hóa đã xảy ra ở Pháp vào thế kỷ thứ IX và X, phát triển mạnh ở Đức vào thế kỷ thứ XI và đầu thế kỷ XII. Dùng những thư lại tục dân riêng, nhưng quý tộc hay tiểu vương có thế lực tăng cường số hầu cận và tu viện được họ "bảo trợ". Hậu quả của cuộc tranh chấp về lễ tấn phong là sự xuất hiện các tiểu vương quốc và hiện tượng mà người ta gọi là hiện tượng "phân tán", "cá biệt".

Ở Ý, cuộc tranh chấp đưa các cộng đồng của quý tộc yếu kém lên địa vị quan trọng; những người hợp nhau lại để chống đối các giám mục tại các thành phố miền bắc, nơi mà họ đang chiếm đoạt quyền hành chính địa phương. Ở Lombardie Giáo hoàng ủng hộ các cộng đồng, ở Toscane thì vua. Họ đe dọa quyền hành hoàng đế ở khắp nơi.

Nhà Hohenstaufen.

Năm 1138, Conrad III, dòng Hohenstaufen, một người ở Swabia, được các quý tộc Đức chọn lên làm vua. Việc này làm tăng thêm mối thù hằn lâu đời giữa những người giòng Ghibelline và Guèl, giữa gia đình Conrad, dòng Waibling (tiếng Ý là Ghibelline) theo tên lâu đài của tổ tiên và gia đình một đối thủ, Henry "Cao Ngạo", quận công Saxonie và Bavière, thuộc giòng Welf (tiếng Ý là Guelf). Chiến tranh phong kiến lại tiếp tục ở Đức. Frederick I Hohenstaufen (1152 - 1109), biệt hiệu là Barbarossa ("râu đỏ"), dựng lại nền quân chủ. Cuộc tranh chấp tấn phong đã chấm dứt hy vọng cai trị nước Đức bằng các giám mục, và đất đai riêng của Frederick ở Đức không đủ rộng để làm căn cứ cần thiết. Vì thế Frederick hướng về nước Ý và Bourgogne, kết hôn với người thừa kế Bourgogne năm 1156, biến Thụy Sỹ, nơi có thể kiểm soát những đèo vào đất Ý, thành một trung tâm chiến lược.

Ông cố làm cho Swabia thành như vùng Ilede France. Lúc đầu ông giảng hòa với địch thủ giòng Welf của ông, Henry "Sư Tử", lãnh tụ cuộc bành trướng về phía đông chống lại dân Slaves, và đang thống trị vùng đất bên kia sông Elbe. Frrederick sau đó đã áp đảo Henry bằng những phương tiện phong kiến mà philippe Auguste đã dùng để chế ngự vua John ở Anh. Ông theo lời ca thán của những người hầu cận Henry mà triệu Henry vào triều để đối chất và khi Henry không tuân lệnh thì bị tước hết đất đai (1180). Frederick có thể phân tán lãnh thổ của dòng Welf, nhưng không thể sát nhập đất này vào lãnh thổ hoàng gia được, như philippe Auguste đã chiếm Normandie, vì ông không nắm vững được đám lãnh chúa. Đất đai của dòng Welf được cắt cho các quý tộc Đức. Cũng trong năm 1180, tất cả các hầu cận trực tiếp của Frederick được công nhận là những ông hoàng, tiểu vương của đế quốc. Hệ thống phong kiến mới đã chính thức được chấp nhận.

Frederick sang Ý sáu lần. Ông giúp Giáo hoàng dẹp tan Arnold ở Brescia, một kẻ nổi loạn chống lại Giáo hoàng ở La Mã định đem giáo hội về con đường thanh bần và giản dị. Năm 1155, Giáo hoàng phong vương cho Frederick, sau cuộc tranh luận danh tiếng xem Frederick có chịu dắt ngựa và hôn chân Giáo hoàng không (Frederick thua). Sau đó không lâu (1158) tại hội nghị Roncaglia, Frederick cố gắng minh định quyền của hoàng đế ở các thành phố Ý. Bị Giáo hoàng và liên minh các cộng đồng Lombard dưới quyền cộng đồng Milan chống đối, Frederick bắt buộc phải dự vào một trận chiến lâu dài. Bị đánh bại ở Legnano năm 1176, sau cùng ông phải ký hòa ước Constance với các thành phố năm 1183. Các thành phố công nhận quyền hành hoàng đế ở thành nội, nhưng ở ngoại thành họ cũng chỉ có những quyền đã mua hay phải mua hoàng đế. Họ công nhận Frederick là chúa tể, và các viên chức của họ phải thề trung thành với vua.

Năm 1190, Frederick chết đuối trong một cuộc Thánh chiến. Uy danh của ông rất mạnh, đến nỗi sau khi mất có nhiều huyền thoại cho rằng ông đang ngủ trong một cái hang với bộ râu đỏ phủ dài cánh tay đặt trên bàn. Một ngày nào đó "hoàng thượng" sẽ thức dậy và sẽ trở về, mang lại huy hoàng và thống nhất cho nước Đức. Bốn năm trước khi mất, ông đã cưới cho con là Henry VI người thừa kế vương quốc Sicile và nam Ý phồn thịnh. Ở đây vào thế kỷ XI những con cháu của một đám người Normand phiêu lưu đã dựng nên một vương quốc giàu mạnh mà dân chúng gồm cả người theo Ky Tô, chính thống Hy Lạp và Hồi giáo nói tiếng Á rập, Hy Lạp và La Tinh, nhưng được cai trị theo lối Normandie. Vua ở đây bổ nhiệm các quan trong vương tiểu nhưng không cho cha truyền con nối, và những viên chức hoàng gia gọi là "Justiciar" đem pháp luật đến khắp nơi.

Henry VI (Cai trị 1190 - 1197), nhờ thừa hưởng vương quốc của nhà vợ cùng những đất đai ở Đức và bắc Ý, đã bao vây lãnh thổ của Giáo hoàng ở Trung Ý. Ông đã giải tỏa được áp lực của Giáo hoàng, người Welf và Anh khi họ định chiếm Sicile, bắt giữ vua Richard dũng cảm làm con tin và kiểm soát hoàn toàn Sicile năm 1194. Ông đang lập một hạm đội để xâm lăng vùng Đông Địa trung hải và tấn công Byzantium thì mất bất ngờ năm 1197. Để tiếp tục những kế hoạch vĩ đại này và để chiếm sự ủng hộ của các ông hoàng Đức cho con ông, Frederick II, ông phải cho các quý tộc quyền thừa kế, như ông mong họ dành cho con mình. Ở Anh và Pháp việc này không thành vấn đề, vì nguyên tắc thừa kế đã có từ lâu.

Thời niên thiếu của Frederick II được đánh dấu bằng nội chiến (1197 - 1215) trong đó Giáo hoàng Innocent III (1198 - 1216)quyết đập tan mọi liên hệ Đức - Sicile, và như Grégoire VII trước đây, đòi vua chúa phải được Giáo hoàng ban phép thì ngôi vua mới có tính cánh pháp lý. Chú của Frederick II, Philippe ở Swabia , thì giữ ý kiến ngược lại: là hoàng đế được các tiểu vương chọn lập là đủ rồi. Richard Dũng Cảm và Innocent ủng hộ một người Welf, Otto, chống lại Philippe. Philippe Auguste của Pháp ủng hộ Phlippe xứ Swabia, nhưng ông này bị ám sát năm 1208. Lên ngôi hoàng đế, Otto tính ngay chuyện chiếm lại Sicile, điều mà Giáo hoàng không muốn chút nào. Innocert bèn quay ra ủng hộ Frederick II; địa vị của Frederick chẳng bao lâu được củng cố, vì đồng minh là Philippe Auguste đã đánh bại được lực lượng Welf và Anh trong trận Bouvines (1214).

Frederick II.

Thông minh và học thức, nói được tiếng Ả Rập, Hy Lạp cũng như năm sáu thứ tiếng khác, thích thực nghiệm khoa học, hoàng đế Frederick II phi thường, sưu tầm da thú và đàn bà, viết thơ phú bằng tiếng Ý và một quyển sách săn thú bằng chim ưng. Ông

là một chính trị gia xuất sắc và chua chát, có lẽ là nhà vua đáng chú ý nhất trong lịch sử Trung cổ. Ông thích vương quốc Sicile văn minh ở miền nam, và như vua cha, mơ ước một đế quốc Địa trung hải rộng lớn. Vì tham vọng này ông bỏ cả những quyền lợi hoàng gia đã bao gian lao mới có được ở Đức. Để được các giám mục và tu viện trưởng Đức chấp thuận lễ đăng quang của Henry, con ông, vào năm 1220. Frederick II bỏ quyền thu thuế, đúc tiền và thi hành luật pháp. Ông cũng hứa xua đuổi những nông nô đã trốn từ đất đai Nhà Chung đến các thành phố hoàng gia, và không xây thành phố mới nào trên đất Nhà Chung. Năm 1231, những ông hoàng tục dân cũng đòi Frederick một đặc ân tương tự. Nước Đức từ đó vướng vào sáu thế kỷ bị ảnh hưởng của "cá biệt", "phân tán".

Tuy vậy, ở Sicile, Frederick vẫn đặt quyền thống trị chặt chẽ, thực hiện mạnh mẽ hơn những chính sách của các vua Normand trước ông, và biện hộ cho những hành động của mình bằng luật La Mã vốn rất coi trọng quyền lực hoàng đế. Ông lập một đại học ở Naples để huấn luyện các viên chức theo luật La Mã. Ông làm chủ tất cả tài sản trong lãnh thổ, giống như William the Conqueror ở Anh. Ông bỏ hẳn tập tục phong kiến, cấm xử án bằng cách cho giao đấu vì xem là vô lý. Ông tổ chức lục quân và thủy quân trên căn bản lương lậu chứ không phải bắt buộc, mở đầu những phương pháp tài chính ngày nay, thu tiền thuế xuất nhập cảng, và giống những hoàng đế ở Byzantium giành độc quyền cho vua trong một vài kỹ nghệ, như kỹ nghệ tơ lụa.

Chiến thắng của Giáo hoàng.

Để chống lại ông vua phản phong kiến nhất này và để thoát khỏi vòng cương tỏa của đất đai Frederick II, Giáo hoàng gây chiến liên miên và cuối cùng thành công. Giáo hoàng và Frederick cãi nhau vì sự trễ nải của hoàng đế tham dự Thánh chiến bắt đầu từ

những năm 1220, và vì Frederick dự tính bành trướng vương quyền khắp nước Ý, kể cả La Mã. Giáo hoàng thuê quân lính tấn công đất đai hoàng đế ở Nam Ý. Hai bên đều phân phát mạnh mẽ các truyền đơn chống đối nhau; Giáo hoàng gọi Frederick là ngoại đạo, Frederick gọi Giáo hoàng là giả dối và kêu gọi vua chúa Châu Âu chống giáo hội. Có lần (1241) hạm đội của Frederick bắt được một phái đoàn hơn trăm người chức sắc đang trên đường đi dự hội nghị do Giáo hoàng tổ chức để lật đổ mình. Sau đó ít lâu vua bị hạ bệ, nhưng cuộc tranh chấp tiếp tục sau khi Frederick mất năm 1250. Năm 1266 Giáo hoàng đem vào Ý em thánh Louis, bá tước Charles ở Anjou, một người độc ác và có khả năng, sau này đã đánh bại và giết được Manfred người con ngoại hôn của Frederick, và lên làm chúa đất đai nam Ý. Rồi năm 1268 Charle đánh bại và xử tử Conradino cháu đích tôn của Frederick. Dòng Angevin cai trị Naples cho đến 1435, dù bị mất Sixile về tay họ Aragon năm 1282.

Với sự tuyệt dong của nhà Hohenstaufen, Giáo hoàng đã đập tan đế quốc do Frederick I đựng nên và được Henry VI và Frederick II thiên đô từ Đức sang Ý. Nhưng không đầy 40 năm sau, Philippe le Beau, cháu công cụ bảo thủ của Giáo hoàng, Charles ở Anjou, làm tiêu tan những tham vọng thế quyền mỗi ngày một lớn của Giáo hoàng và đem Giáo hoàng về Avignon. Ở Đức, ngôi vua bị bỏ trống sau cái chết của Conrad IV, con của Frederick II, từ 1254 đến 1272. Các ông hoàng hân hoan thấy ngai vàng bỏ trống và dùng giai đoạn vô chủ để củng cố quyền hành xâu xé vương quyền. Những mối liên hệ cũ với Ý lỏng lẻo dần và ý niệm đế quốc trước đây biến mất. Một loại điền chủ quý tộc, cuộc tranh chấp tấn phong, và sự chú trọng tới đất đai ở Ý làm cho chủ trương "cá biệt" của các tiểu vương rồi đây sẽ ngự trị trên đất Đức.

V. GIÁO HỘI VÀ VĂN MINH PHƯƠNGTÂY THỜI TRUNG CỔ

Thời Trung cổ định chế độc nhất gồm cả quý tộc lẫn nông dân cùng thị dân, ở Anh cũng như trên lục địa, là giáo hội ky tô. Chỉ có người Do Thái tách rời ra, và họ thường bị sát hại hay ngược đãi, như phải sống ở một khu riêng rẽ (ghetto). Khi có phong trào ngoại đạo nổi lên, các người nắm thế quyền bắt tay với giáo hội cùng đàn áp. Đối với người Trung cổ, sự thống trị tôn giáo và chính trị là hai công vụ cần thiết, hai "lưỡi gươm" của chúa, cũng hệ trọng trong việc duy trì xã hội con người. Cái nào quan trọng hơn? Grégoire VII và Innocent III cùng Boniface VII nói rằng thần quyền cao trọng hơn thế quyền, như mặt trời sánh với mặt trăng, nhưng thường quan niệm quá khích đó không đứng vững được. Henry II và John ở Anh, Henry IV và Frederick II ở Đức, thánh Louis và Philippe Le Beau ở Pháp đều tranh đấu chống lại những cao vọng của các Giáo hoàng.

Cải tổ: Các nhà dòng Cluny và Citeaux .

Như chúng ta đã thấy, trong thế kỷ thứ X, Giáo hoàng chịu ảnh hưởng của chính trị địa phương La Mã, trong khi hôn nhân bừa bãi, việc bán các chức tước trong Nhà Chung, và những hình thức tệ đoan khác lan tràn trong giới giáo sĩ. Giáo hội đã được cứu khỏi sự sa đọa này nhờ phong trào cải tổ bắt đầu từ tu viện Cluny ở Pháp (thành lập năm 910). Ở Cluny các tu sĩ tuân theo luật Bénédictine một cách chặt chẽ; từ Cluny các nhà cải cách đi khắp nơi lập hơn 300 tu viện "con" cũng theo mẫu mực tinh thần và chịu sự giám sát của tu viện "mẹ". Không bao lâu các tu sĩ dòng Cluny lên đến địa vị Giáo hoàng do Henry III chỉ định. Họ

đưa ra nguyên tắc là tu sĩ phải độc thân. Các nhà cải cách giảmtối đa (dĩ nhiên là không tận diệt được) việc bán chức tước Nhà Chung.

Chúng ta đã thấy là Grégoire VII (Hildebrand) đã reo rắc tư tưởng dòng Cluny với mục tiêu diệt trừ ảnh hưởng thế tục trong giáo hội; giáo hội sẽ tiến mạnh sau đó dưới quyền lãnh đạo cương quyết của Giáo hoàng. Hội nghị Llateran năm 1059 đưa ra quyết định thành lập Viện Hồng Y, một nhóm giáo phẩm then chốt (cardinal, hồng y, do chữ cardo: then chốt) có quyền tuyển chọn Giáo hoàng. Ngày nay hệ thống này vẫn còn được duy trì. Việc thiết lập viện chấm dứt ngay sự can thiệp của nhà vua vào các cuộc bầu chọn Giáo hoàng; từ đó vua chỉ được báo cho biết và có thể đồng ý với sự lựa chọn của các giáo chủ, nhưng hết quyền đưa ra ứng cử viên. Cuộc tranh chấp tấn phong các giám mục xảy ra sau đó, là một việc dĩ nhiên.

Phòng trào Cluny là phong trào đầu tiên trong nhiều đợt cải tổ mà giáo hội thời Trung cổ trải qua. Vào đầu thế kỷ II, đợt thứ nhất của phong trào Cluny đã hết hiệu năng. Dòng này đã thành giàu có và quyền thế đến nỗi mục đích thuần khiết và đạo đức bị bỏ quên. Những lãnh tụ phong trào cải tổ Citeaux cũng vướng vào cái vòng này. Tu viện "mẹ" ở Cteaux (tên La tinh Cistercium), thành lập cuối thế kỷ II ở Bourgogne, trong một vùng hoang vu, đã biến thành một hoa viên tráng lệ nhờ sự cần cù của các nhà tu. Người lãnh đạo phong trào là thánh Bernard (1098 - 1153), người đã dẫn một số tu sĩ đến Clarvaux một vùng đất hoang khác vào năm 1115 và đã ảnh hưởng rộng lớn đến thời đại. Vua Pháp thường hỏi ý kiến ông; cả một cuộc thánh chiến được khởi xướng theo lời ông. Khác hẳn phong trào Cluny, phong trào Citeaux cho tu viện "con" tự trị, nhưng không đầy một thế kỷ sau họ cũng thành giàu có và buông tha.

Phong trào cải cách Francois và Dominique

Sau đó một phong trào cải cách đã thành hình, với một chủ đích thích hợp với một xã hội đang chuyển mình. Khác với phong trào Cluny và Citeaux, dòng này, do thánh Francois (1182 - 1226) và thánh Dominique (1170 - 1221) thành lập, không muốn sống tách rời khỏi cuộc đời và cải cách từ trong ra ngoài. Thay vì vậy họ đến với các đám dân ở thành thị mời mọc những người thường bị giáo hội bỏ quên và thường chống đối giới giáo sĩ giàu sang. Những ác cảm này rất nguy hại cho Nhà Chung: chúng đưa đến nhiều phong trào phản đối có khi là phong trào ngoại đạo, như phong trào Waldens dạy rằng tục dân có thể cử hành thánh lễ và chỉ nên tuân theo Thánh Kinh mà thôi.

Nhu hòa, dễ mến, và khắc khổ, thánh Francois (con một thương gia) đã được cải đạo ngay từ lúc nhỏ. Ông mến mọi tạo vật của chúa: người, chim chóc, hoa cỏ. Thánh Francois đòi hỏi sự thanh bần: giáo sĩ không được ở tu viện, mà phải đi đây đó để giảng đạo và phải ăn xin ở nhờ. Francois gọi dòng của mình là dòng các Tiểu huynh; và việc nhận bố thí khiến họ còn có tên sư huynh "khất thực". Năm 1210, Innocent III công nhận dòng thánh Francois ; nhưng ngày trước khi Francois mất, giáo hoàng lại cho phép áp dụng một luật lệ mới, thành thử một số sư huynh lưu tâm tới đất đai, nhà cửa và những xa hoa thế tục khác, khiến cho cả dòng ngao ngán.

Tuy thánh Francois không chấp nhận sách vở nhưng sau này những sư huynh dòng thánh thường học ở các đại học và thành những học giả tiếng tăm.

Thánh Dominique, người Tây Ban Nha, lập một dòng tu khất thực năm 1216. Ngay từ đầu việc học tập chiếm một địa vị quan trọng; nhiệm vụ của các tu sĩ là giáo dục bằng giảng đạo. Dòng Dominique được đặt tên là dòng giảng đạo. Những tu viện của họ

(không bao lâu họ cũng bắt đầu có tài sản) do các tu sĩ được bầu ra quản trị, và các chức sắc ở tu viện lại bầu ra những chức sắc cao cấp của dòng.

Phong trào cải cách ở thế kỷ XI, XII và XIII làm sống lại lòng mộ đạo, loại trừ được mối ác cảm của dân chúng, đóng một vai trò quan trọng trong đời sống trí thức và xã hội của thời đại. Tu sĩ các dòng Fancois và Dominique được bổ sung vào Tòa án Giám sát thường trực do Giáo hoàng thành lập năm 1233 để điều tra, xét xử, trừng phạt các người ngoài đạo, và giao những kẻ ngoan cố cho chính quyền thiêu sống.

Nhà chung với việc giáo dục.

Giáo hội là tổ chức độc nhất trông coi việc giáo dục ở châu Âu thời Trung cổ. Trừ phi có ý định tu xuất, thanh niên thuộc giới thượng lưu ít khi đến trường học tập, tuy giáo sĩ của gia đình họ thường dạy họ đọc và viết. Họ chỉ học chinh chiến và săn bắn, đôi khi được chỉ cách xử dụng, trông coi tài sản của mình. Nhưng ngay trong thời tăm tối đã có các tu viện để giáo dục tu sĩ, và phong trào Cluny, vì nhấn mạnh tới đạo lý, đã có cả việc học tập và chép tay kinh sách. Theo quan niệm thời ấy, có tất cả bảy môn học chia làm hai loại, trivium (bộ ba văn phạm, hùng biện và luận lý học) và quadrivium (số học, hình học, thiên văn và âm nhạc); loại đầu gồm những môn học mà ngày nay ta gọi là nhân văn, loại sau là khoa học. Chỉ có một số nhỏ các trường học tu viện ở thế kỷ XI dạy cả bảy môn học, và thường thì các tu sĩ cho rằng học cốt là để duy trì những gì người xưa đã để lại, chứ không nghĩ tới việc phát triển kiến thức của nhân loại.

Các trường ở nhà thờ, nhờ có giáo sư dám nghiên cứu sách vở cổ điển ngoại đạo, nên có tinh thần học hỏi hơn. Ở Pháp, suốt thế kỷ XI, nhiều giáo sư xuất sắc ở các trường nhà thời Paris, Chartres, Reims và các thành phố khác thường được đồ đệ kế nghiệp, và những học trò của đồ đệ lại tiếp tục gia nhập hoặc thành lập các cơ sở giáo dục mới. Việc học hỏi không còn phụ thuộc vào các thiên tài thỉnh thoảng mới xuất hiện. Ở Ý, nơi mà mối liên hệ với các nhà thờ không chặt chẽ lắm, trường y khoa ở Salerno cũng đã có một truyền thống lâu đời; Bologna chuyên về luật, mới đầu xem là một phần của môn biện luận, thuộc loại trivium. Sinh viên từ khắp nơi ở Ý đổ về Bologna và cả từ Bắc Âu, và đầu thế kỷ XII, khi giáo dục rất thịnh hành trong giới thanh niên tu học hay định vào hoạn lộ, số sinh viên tăng rất nhanh.

Các trường đại học.

Những sinh viên ở Bologna tổ chức thành hai hội: hội sinh viên sinh quán bên này rặng Alpes và hội sinh viên sinh quán bên kia rặng Alpes, cả hai họp lại thành một hội đoàn, universitas, hay viện đại học. Là một hội đoàn, họ có thể tự vệ chống lại tiền ăn ở quá cao bằng cách dọa rời khỏi thành phố; họ không có tài sản nên có thể dọn đi dễ dàng. Nếu sinh viên không thích một giáo sư, họ lảng tránh ông, và vị này chịu đói hay phải bỏ đi nơi khác, vì ông sống nhờ học phí. Chẳng bao lâu universitas, nghĩa là các sinh viên, ấn định giá thuê phòng và ăn ở trong thành phố và phạt tiền các giáo sư nếu các vị này vắng mặt hay giảng quá lâu. Các giáo sư cũng tổ chức lại, và chỉ nhận thêm đồng nghiệp nếu những người nầy qua được một kỳ thi, và như thế có một "môn bài" (licence) dạy học; môn bài này là tổ tiên các bằng cấp ngày nay.

Ở Paris và vài nơi miền Bắc, trường nhà thờ là tiền thân trực tiếp của các trường đại học, chính những giáo sư chứ không phải sinh viên đã tổ chức thành phường trước tiên (phường dạy học), và được các chức sắc nhà thờ phát môn bài dạy học. Đến thế kỷ XIII những người dân Paris mộ đạo đã xây những phòng trọ đầu tiên cho sinh viên nghèo; ở những "collège" này sinh viên có thể ăn ngủ miễn phí. Các colège cũng xuất hiện ở Oxford và Cambridge bên Anh. Về sau này, những người điều khiển các trường đại học Trung cổ cương quyết chống lại sự xâm phạm của thế quyền; các sự va chạm luôn xảy ra giữa dân chúng và sinh viên, khi tự tưởng phóng khoáng đưa sinh viên đến hỗn loạn.

Học thuật - Vấn đề tổng quát hóa.

Phần lớn những môn học thời Trung cổ rất xa lạ với ngày nay, nên phải giàu tưởng tượng mới hiểu được người thời bấy giờ đã thích thú đến mức nào, khi họ tìm theo học các môn ấy. Đầu thế kỷ XI, Gerbert ở Aurillac (về già ông thành Giáo hoàng Sylvestre II, 999 - 1003) là người có học nhất thời bấy giờ; kiến thức của ông về toán học và khoa học tuy ít ỏi đã khiến nhiều người đương thời ngờ ông có yêu thuật. Ông ưa chuộng luân lý và đọc Boethius (xem chương II) lần đầu tiên có một người vượt qua thời Tăm Tối tìm về những tác phẩm của Aristote đã được Boethius dịch ra, và xác nhận luận lý là phương tiện để tìm hiểu các bậc thầy ngày xưa một cách có hệ thống. Cuối thế kỷ các tu sĩ đã được phép bàn cãi xem có thể dùng luận lý để tìm hiểu một vấn đề thần học, và dùng luận lý để giải quyết các nghi vấn tôn giáo trong các sách xưa. Ngay những nhà bài bác luận lý cũng dùng nó để giải thích rằng bánh và rượu có thể, bằng một cách nào đó, biến thành thịt và máu.

Cuối thế kỷ XI, và đầu thế kỷ XII, người ta dùng lý luận rất nhiều trong cuộc tranh chấp nổi tiếng quanh một vấn đề triết lý, vấn đề tổng quát hóa tư tưởng.

Trong địa hạt chính trị, nếu người ta xem quốc gia như một cá thể thì có thể thấy vấn đề tổng quát hóa quan trọng đến mức nào. Một người duy danh (nominaliste) sẽ nói là quốc gia chỉ là một cái tên, do thực thể của cá nhân mà có; như vậy quốc gia sẽ phải phục vụ dân chúng, bởi vì dù sau quốc gia cũng chỉ là tổng số các cá thể. Một người duy thực (réalliste) sẽ nói: quốc gia là thực thể duy nhất, các cá thể có chăng là nhờ được hưởng một phần đặc tính chung của quốc gia; và do đó quốc gia phải ngự trị trên các cá thể. Trong địa hạt tôn giáo, một người duy danh quá khích sẽ nói rằng chỉ những gì ta nhờ giác quan thông đạt được mới là thực, và có thể khó mà tin là có Chúa. Một người duy thực quá khích sẽ có khuynh hướng từ chối sự hiện hữu của thế giới thực thể và những vấn đề của thế giới này. Người duy thực ôn hòa phải bắt đầu bằng niềm tin. Có tin mới có thể hiểu, như lời thánh Anselme nói.

Pierre Abelard (1079 - 1142), một giảng sư tiếng tăm ở đại học Paris cố gắng dung hòa hai quan điểm. Ông nói rằng các tổng quát thể không chỉ là những cái tên, như người duy danh nói cũng không phải là có thực, như người duy thực nói. Theo ông đó là ý niệm trong trí óc ta, do đó hiện hữu trong tiềm thức ta, và tiềm thức đã tạo các tổng quát thể từ những kinh nghiệm về các cá thể: từ con người đến nhân loại, từ con chó đến loài chó, v.v... Abelard nhấn mạnh vào sự quan trọng của sự hiểu biết đối với lòng tin; ông đặt luận lý lên đầu, vì ông hiểu là để có thể tin tưởng, chứ không phải ngược lại. Tác phẩm danh tiếng nhất của ông, Sic et Non (Phải và Không phải) đề ra hơn 150 điểm thần học, và các biện luận cả ủng hộ lẫn phản đối từng điểm một. Hình như ông ngụ ý: khi các sách Thánh Kinh và giáo lý ngày xưa mâu

thuẫn bất đồng, làm sao ta lựa chọn được những gì đáng tin nếu không dùng luận lý? Tuy ông dùng lý và ưa biện luận, Abelard vẫn là một tín đồ đầy lòng tin. Nhưng thánh Bernard duy thần nên nghi ngờ luận lý, cho ông là phản đạo và tìm cách lên án, tố cáo những quan điểm của ông.

Sự phục hồi học thuật cổ điển và Thánh Aquinas.

Khi Abelard mất vào thế kỷ XII, những sách vở Hy Lạp thời thượng cổ mà trong bao nhiêu thế kỷ Tây phương không biết đến lại xuất hiện, thường là qua các bản dịch tiếng Ả Rập sang La Tinh. Về luật pháp, bộ luật của hoàng đế Justinien thành bộ sách thông dụng ở các trường Luật. Về luật, tiêu chuẩn (Droit Canon) học giả Gratien ở Bologna (khoảng năm 1140) đã xuất bản một bộ sách nổi tiếng trong đó ông dùng lời bàn để dung hòa những quan điểm trái ngược.

Vào nửa thế kỷ XII, người ta tìm ra được những sách về phương pháp luận của Aristote đã thất lạc từ lâu, Các tư tưởng gia Trung cổ đã dùng các phương pháp này lần đầu tiên để hệ thống hóa và tóm lược toàn thể quan điểm triết lý của mình. Nhưng sự phục hồi tác phẩm Aristote đem đến nhiều vấn đề mới. Ví dụ như một người hồi giáo, Averroes , đã nhấn mạnh (trong phần hiệu đính của ông kèm theo tác phẩm Siêu hình học của Aristote) đến quan điểm Aristote nói rằng thế giới vật chất bất diệt; mà linh hồn (một thứ không vật chất) lại chung cho cả nhân loại vậy không một linh hồn nào có thể được cứu rỗi riêng rẽ được. Lý luận này rõ ràng trái ngược với giáo lý Ky Tô. Có vài người bảo cả hai quan điểm đều đúng: quan điểm Aristote đúng về triết lý và quan điểm ky tô đúng về giáo lý, nhưng như thế là phản đạo. Nhiều người khác cấm đoán sách vở của Aristote, nhưng vô hiệu. Một tu sĩ dòng Dominique người Đức, Albertus Magnus (1193 - 1280) và học trò của ông là Thomas Aquinas (1225 - 1274) người Ý đã

thành công trong việc dung hòa quan điểm của Aristote và Ky Tô giáo truyền thống. Hai người sáng chói nhất trong số những học giả kinh viện, những triết gia thuộc kinh viện phái.

Hai tác phẩm danh tiếng của Aquinas là quyển Summa Theologica và Summa contra Gentiles . Ông luận bàn về Thượng đế, con người, và vũ trụ, xếp đặt sách theo thứ tự chủ đề rất rõ ràng, dưới hình thức vấn nan và tranh luận từng vấn đề một. Trước hết ông trình bày những minh chứng của hai bên, rồi đưa ra lời giải đáp, và sau cùng ông trình bày sự sai lầm của quan điểm kia. Tuy Aquinas luôn luôn đem sử sách ra dẫn chứng ông bao giờ cũng đưa ra những phân tích luận lý của mình. Đối với ông lý trí là một dụng cụ có giá trị, nhưng nó phải biết rõ giới hạn của nó. Khi một mình lý trí không thông đạt được một trường hợp trái với lòng tin, lý trí phải dựa vào lòng tin vì chỉ lý trí thôi thì không hiểu được toàn thể vũ trụ. Một vài điều căn bản phải được chấp nhận như những định đề tín ngưỡng, không thể chứng minh được nhưng, khi đã chấp nhận, người ta có thể dùng lý trí để làm sáng tỏ tính cách hợp lý được.

Nếu một người đem một số lý luận ra để đi đến một kết luận trái nghịch với niềm tin Ky Tô chính thống, hắn chỉ phạm tội lý luận sai lầm, và cứ việc dùng lý luận đúng là có thể chứng minh hắn sai chỗ nào ngay. Aquinas rất thích nghĩ ra những lý luận chống báng lại những niềm tin sẵn có, rồi đem đối chất với một loạt lý luận tài tình hơn nữa, và cuối cùng dung hòa hai quan điểm trái ngược một cách khéo léo thần tình.

Thuyết thần bí.

Thời nào cũng có những người không tin vào luận lý và thích căn cứ vào cảm xúc và trực giác. Không những chủ trương duy lý của Aquinas bị bài bác mà phái thần bí phản lý còn lên tiếng để bênh vực ý kiến của họ. Như chúng ta đã thấy, Thánh Bernard,

ở Clairvaux đã chống lại Abelard vì cho rằng Abelard suy tôn lý trí. Thánh Franaois không tin sách vở nên dạy tín đồ vứt bỏ sách vở, chỉ căn cứ vào tình thương, và phải khắc phục cả tinh thần lẫn thể xác. Bonaventura (1221- 1274), một người cùng thời với Aquinas , thuộc dòng Franaois dạy đồ đệ ở Paris rằng tâm hồn, một bộ phận trong thân thể con cháu đầy tội lỗi của Adam, chỉ có thể hiểu được những thực thể của thế giới vật chất. Chỉ có sự khai sáng thần thánh may ra mới có thể giúp con người nhận thức được thánh thần hay siêu nhiên. Nguyện cầu chứ không phải nghiên cứu, thương yêu và hướng vọng Chúa chứ không phải luận lý, đây là câu trả lời của Bonaventura. Nhưng Bonaventura cũng là một triết gia danh tiếng, có thể đối đáp linh hoạt với các địch thủ duy lý của ông. Trong quyển "Hành trình của Tâm hồn đến Chúa" ông nhắc lại Augustine, và những người theo Platon đầu tiên: ơn chúa giúp con người đạt đến mức thương yêu cần thiết để đạt tới kinh nghiệm thần bí tối cao, thuộc loại hò ới thần linh.

Tư tưởng chính trị.

Đối với những tư tưởng gia Trung cổ, sự hoàn hảo của thiên đàng không thể có trên mặt đất, một nơi mà sự dung hòa và sự không hoàn hảo là điều không thể tránh được. Sự công bằng tuyệt đối không thể có được. Quyển Policaraticus (Sách cho chính trị gia) của triết gia người Anh John of Salibury (1115 - 1180) cho chúng ta thấy thứ tự trong xã hội con người. Ông hoàng (hay vua) là cái đầu: nghị viện (lập pháp) là quả tim; những quan tòa và thống đốc là tai, mắt và lưỡi; sĩ quan và binh lính là tay; những viên chức tài chính là dạ dày và ruột, và nông dân "tương đương với bàn chân, luôn luôn đụng đất". Lối diễn tả xã hội theo bộ phận thân thể này rất được những người bảo thủ ưa thích. Vì rõ ràng là bàn chân không có trở thành bộ óc, và tay cũng không ganh tị

với mắt; thân thể con người tốt nhất khi mỗi phần làm công việc tự nhiên của nó. Nông dân, thợ rèn, nhà buôn, luật sư, giáo sĩ và cả vua nữa, mỗi người đều làm một việc do Thượng Đế định sẵn.

Tư tưởng Trung cổ phân biệt các nghề nghiệp nhưng nó cũng đề cao giá trị của mọi nghề, kể cả những nghề thấp kém. Nó chấp nhận giáo lý Ky Tô về sự bình đẳng của mọi người trước mặt Chúa và cho rằng không một ai là công cụ của người khác. Trong thế giới bên kia ngay cả người hạ tiện nhất trần gian này cũng được hưởng ân sủng của Chúa, không kém gì một ông vua. Thêm nữa, tư tưởng chính trị Trung cổ không hề chống đối mọi sự đổi thay. Nếu tình trạng hiện tại xấu xa, đó chỉ là vì tình trạng tốt đẹp ban đầu, như Chúa định, đã bị đảo lộn, cần tái lập lại.

Một xã hội tương đối có quyền lực và cứng rắn cần phải có một chính quyền cai trị có quyền quyết định tối hậu. Nhưng phương Tây thời Trung cổ không lúc nào chấp nhận hẳn một quyền lực tối thượng, dù các vua chúa và Giáo hoàng tranh giành nhau cái quyền đó. Cả hai bên đều lôi kéo các tư tưởng gia về phe mình: trong cuộc chiến tranh tuyên truyền những người phò vua xúc phạm những người phò Giáo hoàng, và ngược lại. Mỗi bên đều tìm kiếm sự ủng hộ lập trường của mình; và vài sự ủng hộ có lẽ có luận điệu khá cận đại.

Marsiglio ở Padua (1275 - 1343) tác giả quyển Defensor Pacis (người bảo vệ Hòa bình), một tập sách tuyên truyền bảo hoàng, cho rằng quyền hành chính trong một quốc gia là thuộc toàn thể dân chúng (universitas civium). Có lẽ Marsiglio không định nói như chúng ta quan niệm ngày nay. Ông vẫn dùng danh từ Trung cổ, và quan niệm quyền hành dân chúng rất xa nguyên tắc đầu phiếu ngày nay. Nhưng cũng như nhiều tư tưởng gia khác cùng thời, marisiglio quả đã muốn nói rằng không một ai trong bậc thang xã hội, dù là ở trên cùng, lại có thể bắt những người bên dưới luôn luôn nhắm mắt nghe lời mình được. Ngay cả mối liên

hệ phong kiến cũng minh chứng rằng thứ cấp không có nghĩa là người mạnh đè ẹp kẻ yếu. Cả lãnh chúa lẫn hầu cận đều bị khế ước ràng buộc.

Văn chương thế tục.

Những khắc khổ của thời Tăm tối và thế giới phong kiến ban đầu được phản ánh trong văn chương thế tục còn lại đến nay: ví dụ như thiên anh hùng ca cổ Anh Beowulf, với những trận đánh khủng khiếp chống quái vật, và khung cảnh đen tối. Thế kỷ XI cũng là một khúc quanh trong văn chương. Anh hùng ca Chanson de Roland, ở bắc Pháp, tuy có lẽ được viết lại sau 1100, nhưng rõ ràng phản ánh thế kỷ XI kể các công trạng của Roland, một cận tướng của Charlemagne, chống lại quân Hồi và vật lộn với âm mưu xảo quyệt. Con người thay thế quái vật làm kẻ thù của người, khung cảnh sáng sủa hơn, lòng mộ đạo làm dịu bớt những cảnh khủng khiếp.

Ở miền nam Pháp, bối cảnh lại càng êm dịu hơn, nhờ ảnh hưởng của khí hậu tốt tươi, thì giờ nhàn rỗi nhiều hơn, và sự gần gũi với những người Hồi có trình độ văn hóa cao hơn ở Tây Ban Nha. Ở đây thơ trữ tình là một phương tiện được ái mộ, và yêu đương là đề tài chính, nhưng yêu đương với một luật lệ riêng, courtoisie, hay yêu đương cao quý, mã thượng anh hùng. Người đàn bà trong thơ luôn luôn là vợ của người khác, nàng được ngưỡng vọng từ xa, sự biểu lộ nhỏ nhặt nhất lòng tử tế của nàng sẽ được ca tụng nhiệt liệt, một lời nàng nói là một mệnh lệnh, và hiệp sĩ của nàng sung sướng đảm nhiệm mọi việc nặng nhọc vì nàng không hy vọng được đền đáp. Nhưng người đàn bà không đền đáp là không theo đúng luật lệ của trò chơi cầu kỳ và giả tạo này. Những hiệp sĩ hát dạo, ca tụng các công nương đôi khi nửa

đùa nửa thực lúc họ cố theo đúng lệ của trò chơi. Eléonore ở Aquitaine, vợ Louis VII ở Pháp và sau là vợ của Henry II ở Anh, thường chủ tọa "tòa án tình yêu", bắt chước theo các tòa án phong kiến; ở đó những người hát dạo hát ca, và tòa xét xử những khiếu nại của các công nương và hiệp sĩ bị trắc trở vì yêu đương một cách nửa đùa nửa thực. Những mối tình bi thương, như giữa Lancelot và Guinevere và những hầu cận của vua Athur hay những nhân vật ở thành Troie là đề tài ưa chuộng cho các bản tình ca.

Tóm lại, trái với thái độ chung thời đó xem đàn bà chỉ là những người sinh dưỡng những thế hệ chiến sĩ mới, những bản tình ca ở nam Pháp khiến cuộc sống thêm phần dễ chịu và tế nhị. Ảnh hưởng từ đây lan rất rộng, ở Đức cũng có những "thi ca sĩ tình yêu" (minnesinger). Luật lệ yêu đương thành một phần trong thuật xử thế của vua chúa mà ta gọi là lối sống phong nhã mã thượng, chevalerie, từ chữ chevalier , một kỵ sĩ hay hiệp sĩ. Trung thành với vua, như Roland với Charlemagne, một đạo như Roland, cương nghị mà tao nhã: người ngoài đời cũng như những nhân vật trong tình ca xem đó là những đức tính mà họ phải cố nơi theo. St. Louis nổi tiếng là một "chevalier " gương mẫu. Người thường khó đạt tới mục đích cao quí ấy nhưng cũng có một lý tưởng để theo đuổi.

Luật phong nhã mã thượng dễ đưa đến sự thái quá và hình thức bên ngoài. Lúc đầu luật này trong khi cố gắng họp những hiệp sĩ riêng rẽ thành nhóm, vẫn nhấn mạnh đến cá nhân. Hiệp sĩ luôn luôn nghĩ đến danh dự của mình, xem mình là có khả năng phân biệt việc gì hợp hay không hợp với danh giá của mình. Về sau mọi sự đều qui về danh dự, và hiệp sĩ nhiều khi thành những người dễ xúc động quá quắt, tách rời khỏi cuộc đời thực tế. Có lẽ không phải tình cờ mà ở một quốc gia trong đó giới quý tộc xem danh dự là tối quan trọng, nước Tây Ban Nha, đã có tác phẩm

Don Quixote (Don Quichote) của Cervantes, một quyển truyện mà nhiều người xem nhằm mục đích châm biếm luật phong nhã mã thượng (xem chương VI).

Văn chương phong nhã được viết bằng tiếng Pháp, Đức, Provencal (tiếng Pháp miền nam, nay không còn dùng). Nhưng phần lớn văn chương thời Trung cổ được viết bằng La Tinh: những bài giảng về đời các thánh rất được ưa chuộng, và những thiên ký sự (chroniques) ở thế kỷ XI đã bắt đầu được viết trau truốt và đầy đủ hơn. Thỉnh thoảng lại có tiểu sử một người còn sống, hay tự sử. Về thơ, Kinh - thơ La Tinh đạt tới cao độ trang nghiêm vào thế kỷ XII, XIII, còn tính cách diễn ca trong các thánh lễ nói lên hiệu quả của đối thoại, do đó những vở kịch đầu tiên sau thời cổ điển ra đời. Ngay cả văn chương bình dân còn lại rất ít ngày nay phần lớn cũng được viết bằng La Tinh, và thường tỏ sự cảm mến đối với những kẻ láu lỉnh cùng sự khinh bỉ văn chương hào nhoáng.

Đặc biệt nhất trong thời này là "nhóm thi sĩ Goliard", ở thế kỷ XII. Những thi sĩ này, thường đã rời bỏ hàng ngũ giáo sĩ hay học giả, nguyện phục vụ Golias , một loại quỉ Satan, có lẽ lấy tên người khổng lồ Goliath trong Cựu Ước. Vần thơ của họ châm biếm cả hình thức lẫn giá trị của thơ phú tôn giáo, coi thường cả giáo sĩ lẫn Thánh Kinh chỉ ngợi ca rượu, đàn bà và hát xướng. Đây là một ví dụ điển hình (tạm dịch).

Đưa rượu đây
Cho ta say!
Ta muốn chết
Say be bét
Thiên thần đến
Cũng dành phán

"Thả thằng này
Nó quá say
Trông phát ngán".

Các Thánh Đường.

Những người ngưỡng mộ thời Trung cổ cho rằng những nghệ nhân thời này âm thầm làm việc chỉ muốn khắc hay vẽ cho sự vinh danh của Chúa và vì lòng yêu nghệ thuật, không phải vì danh hay lợi. Có thể như vậy, tuy thực ra chúng ta không rõ danh tính của nhiều kiến trúc sư và điêu khắc gia Trung cổ chỉ vì tài liệu đã thất lạc hết. Nhưng mỹ thuật và nghệ sĩ hình như đã gắn bó mật thiết với xã hội thời Trung cổ. Nghệ thuật rực rỡ nhất thời này, kiến trúc, chứng tỏ điểm đó. Vào thời trung cổ, thánh đường, nhà thờ, giáo khu, đô sảnh, trụ sở phường và những kiến trúc công cộng khác nổi bật lên giữa những nhà cửa khác trong thành phố.

Các thánh đường lớn là nơi thờ phụng, và lối kiến trúc chung theo hình thập ác được áp dụng với nhu cầu thánh lễ Ky Tô. Nhưng đây cũng là nơi hội họp của thành phố, nơi người ta đi bách bộ, tránh mưa, đôi mách, bàn chuyện làm ăn và cả hò hẹn tâm tình nữa. Trong những tháp yên tĩnh hai bên nhà thờ người ta có thể cầu nguyện trong khi đám đông tụ họp ở chính điện. Nếu giữ đúng phép tắc, thì không ai cho làm như thế là xúc phạm chốn thiêng. Hơn nữa, những hình tượng, họa phẩm, cửa sổ gắn kính màu, những chạm trổ thực ra được dùng để ghi sự tích trong Thánh Kinh và lịch sử của giáo hội cho những người không biết chữ đọc. Những chi tiết, trang hoàng không chỉ để làm đẹp mà còn có mục đích giáo dục.

Kiến trúc Gothique của thời Trung cổ phát triển theo một tiến trình chung cho mỹ thuật phần lớn các xã hội văn minh. Nó bắt đầu bằng sự giản dị trẻ trung, đạt đến sự trưởng thành dũng mạnh nhưng duyên dáng, và kéo dài về một tuổi già tỉ mỉ, gò bó chi tiết. Nó bắt nguồn từ kiến trúc gọi là Romanesque, thông dụng ở phương Tây vào cuối thời Tăm Tối, căn cứ phần lớn vào các thánh cung La Mã, gồm một đại sảnh có nóc hình vòm tròn. Nhà thờ kiểu La Mã thường xây theo hình thập ác La Tinh, đầu ngắn, thân dài. Đầu ở phía đông, nơi ban đồng ca đứng, thường hướng về đất thánh, quê hương của Ky Tô giáo. Nơi này có bàn thờ, trung tâm của sự sùng bái, và chỗ cho những người cử lễ còn tận cùng là một cái hộc hình bán nguyệt.

Thân dài của thập ác là lòng nhà thờ dành cho người dự lễ. Hai nhánh tay ngắn thành hai nơi bắc và nam, cũng dành cho người dự lễ khi quá đông. Những thánh đường lớn còn có hiên trong mái thấp hơn và phủ ra ngoài những nhánh thập ác. Trong những thánh đường Gothique nổi tiếng, ngoài các hiên trong có những tháp nhỏ dành các thánh. Ở chỗ gặp nhau của các nhánh thập ác có tháp chuông chính; và đầu phía tây thường có tháp chuông hai bên, cao nổi bật lên giữa nhà cửa bên ngoài, như nhà thờ Notre Dame ở Paris.

Vì thợ xây cất Trung cổ không có thép, họ phải đỡ cái trần đá và mái nhà thờ bằng tường đá. Vòm cong kiểu La Mã cho cái mái hình tròn bằng đá đè đều đặn trên các bức tường. Để giữ nổi trần đá nặng, tường phải rất vững và kín, cho nên những công trình kiến trúc La Mã tuy rất uy nghi vững chãi nhưng thiếu ánh sáng. Lối kiến trúc Gothique cao vút của thời Trung cổ dựa vào những vòng đầu nhọn. Dùng cách này thợ xây có thể đỡ vòm mái bằng bốn chân lớn. Những chân này có thể là cột, thay vì tường, như thế có thể có nhiều cửa sổ lớn. Một chi tiết kỹ thuật khác là những đà đỡ xiên đỡ bên ngoài các bức tường, cho phép xây cao, và có thể mở nhiều cửa sổ.

Với những kỹ thuật này kiến trúc sư Trung cổ có cơ sở xây cao theo ý thích. Nhưng nhiều khi họ đã quá tay; người Pháp đặc biệt cố gắng xây những vòm mái cao, và những tháp chuông còn cao hơn nữa. Cao nhất là nhà thờ Beauvais ở bắc Pháp, nơi kỹ thuật xây cao đã thất bại, do không đỡ nổi tháp chính. Tháp bị sập, không thể xây lại được; nhưng phần còn lại của nhà thờ ngày nay hầu như bất chấp luật trọng lực.

Phần lớn những thánh đường vĩ đại này xây rất tốn kém, có khi cả mấy thế kỷ mới hoàn thành được, và trong khi đó thì kiểu Gothique thay đổi. Vì không có nhà thờ nào xây một đợt mà xong được, người ta có thể thấy trong một ngôi nhà thờ nhiều kiểu kiến trúc của nhiều thời đại khác nhau. Thánh đường Chartres có hai tháp chuông, tháp xây trước rất giản dị, tháp xây về sau cầu kỳ hơn. Tuy nhiên, dù có pha trộn mỹ thuật nhiều thời đại, phần lớn các nhà thờ Gothique trông rất thuần nhất.

Kiến trúc Gothique không chỉ giới hạn ở các nhà thờ. Ở hai nơi khác, đô sảnh, hội sở của phường (nhất là tại Vùng Thấp), và lâu đài Trung cổ, lối kiến trúc này cũng được áp dụng. Những tòa đô sảnh đẹp về sau này mới được xây nhiều, trang hoàng hơi nhiều, thường có những tháp chuông tuyệt đẹp và ít nhất một đại sảnh. Nhiều lâu đài vĩ đại kiên cố được xây với mục đích chống giữ quân thù. Nhưng những pháo đài này cũng có tháp và đại sảnh xây kiểu Gothique với đầy đủ ánh sáng, chiều cao và trang hoàng. Có lẽ công trình kiến trúc Gothique đặc biệt nhất không phải là lâu đài, hay đô sảnh, cũng không phải là thánh đường, mà là tu viện; tu viện là một nơi tổng hợp. Một ví dụ điển hình, nay là viện bảo tàng chứ không còn dùng để tu học nữa, là tu viện thánh michel ở giữa Bretagne và Normandie. Núi thánh Michel, một hòn đảo nhỏ có đường bộ nối với đất liền, vừa mang tính chất một pháo đài, một thành phố, và một tu viện.

Điêu khắc, Hội họa, và Âm nhạc.

Tất cả mỹ thuật đều tập trung vào các công thự cộng đồng; cho đến cuối thời Trung cổ mỹ thuật không còn nơi nào khác để phô diễn. Thuật điêu khắc phụ thuộc kiến trúc. Các hình tượng và chạm trổ chỉ có ở nhà thờ, nơi mặt tiền cổng vào, trên bàn thờ bên trong nhà thờ. Những tượng đá tuyệt đẹp ở mặt tiền phía tây phần xây cất trước của nhà thờ Chartres, thường dài quá khổ, nhưng phù hợp với khung cửa vào thật cao. Về sau, những tượng đá như ở nhà thờ Reims và Amiens cân đối hơn. Nhưng dù cho lối điêu khắc Gothique về sau này có hiện thực hơn những tượng đá linh hoạt nhất của Chúa Ky Tô, thiên thần, thánh và quỷ vẫn khác kiểu tượng bán thân hay tượng kỵ mã. Khác là vì dầu sao những tượng đó cũng nhằm diễn tả thánh kinh "thánh kinh bằng đá". Tượng tạo lên để kể một tích chuyện, như các tượng kể tích "Ngày phán xét cuối cùng", một đề tài được các điêu khắc gia Trung cổ ưa chuộng. Sau cùng, lối điêu khắc Trung cổ ưa chuộng những hình thức kỳ dị, như tượng các quái thú ở nhà thờ Notre Dame ở Paris.

Hội họa cũng phụ thuộc kiến trúc. Tuy nhà thờ Trung cổ không có nơi nào treo tranh để trưng bày nhưng có rất nhiều tranh vẽ trên tường, trên kính cửa sổ, hay lối vẽ ghép các ô nhỏ thành hình. Thời gian làm mờ nhạt các tranh vẽ trên tường và các cột lớn, mà có lẽ thời xưa đã được vẽ bằng màu sắc rực rỡ. Các tấm kính cổ vẽ tranh là thành quả lớn nhất của thời trung cổ còn sót lại. Dĩ nhiên người ta không vẽ màu lên kính; mỗi mẩu hình được nhuộm trước, rồi tất cả được ghép thánh hình bằng "chì" chì.

Lúc đầu lối vẽ có đường nét thô cứng, dù là vẽ trên kính, tường, bàn thờ, hay là một họa thuật đặc biệt của thời trung cổ, "sơn son thiếp vàng" các trang sách chép tay. Giống như điêu khắc, hội họa cũng vậy, mượn của người Byzantine rất nhiều (xem

chương IV). Và cũng giống như điêu khắc, các kiểu vẽ về sau tự do hơn, giống thực hơn. Sau hết, họa sĩ Giotto người Ý (1270 - 1337) và những người kế nghiệp bắt đầu dùng những điểm sáng nổi bật đồng thời áp dụng hình học không gian để vẽ lên mặt phẳng, nhằm diễn tả những gì mắt ta nhìn thấy ngoài trời (xem chương V). Nhưng thực ra có thể nói vào thời Giotto chúng ta đã chuyển mình sang thời hiện đại. Người Trung cổ dù có xem Thượng Đế ngang với thiên nhiên như chúng ta ngày nay; mà họ cũng không có cái nhìn như ống kính máy ảnh.

Người khắc gỗ và đá cũng góp một phần không nhỏ vào các thánh đường Gothique. Không có chuyện hấp tấp hay cẩu thả trong những công trình xây cất này. Một mảnh chóp vòm không quan trọng, sát với trần nhà thờ, đứng ở dưới chú ý còn khó thấy, cũng được chạm trổ tinh vi. Những đầu cột, không giống như kiểu đầu cột La-Hy, thường có chạm khắc hình người, thú vật hay hoa lá.

Âm nhạc cũng rập khuôn văn hóa Trung cổ. Thánh nhạc bắt đầu từ thế kỷ thứ VI với thánh ca Grégorien gồm nhiều điệu nhạc hát hòa vào nhau, nhưng không có khoảng cách nhất định, dùng làm bối cảnh cho thánh thi hay bài kinh khác. Nhưng hình như cũng có những thánh ca có vần điệu, có thể hát theo một điệu nhạc giản dị. Cuối thời Tăm Tối, âm nhạc cũng như những nghệ thuật khác, mỗi lúc một phức tạp hợp. Phương pháp ký âm của chúng ta ngày nay, dựa vào thang nhạc, được một nhà tu người Ý, Guido d' Anezzo, ở thế kỷ XI phát minh ra, hoặc triển khai và đem ra dạy. Thánh nhạc phát triển ca nhạc đơn điệu (melodie) và hòa điệu (harmonie) đạt đến mức cân bằng giữa hình thức và nội dung ở thế kỷ XIII. Vào cuối thời Trung cổ thánh nhạc đôi khi rất phức tạp, rối rắm.

Việc soạn nhạc thế tục Trung cổ chính thức bắt đầu với các du ca (ministrels); những người này thường khai triển các điệu nhạc bình dân. Cuối thế kỷ XIV, một vài nhà soạn nhạc tân tiến xuất hiện, ví dụ như Candini, người Ý. ông này viết bài hát có hai giọng gọi là madrigal. Cũng giống như trường hợp của kiến trúc, những người ngưỡng mộ thời trung cổ nhấn mạnh ở điểm là cho đến cuối thời Phục Hưng, cả thánh nhạc lẫn nhạc thế tục đều vô danh, và là sản phẩm của đời sống cộng đồng. Và cũng như với kiến trúc, nhà viết sử thận trọng chỉ dám nói rằng sự vô danh này có thể là do kết quả việc thiếu sử liệu mà thôi.

CHƯƠNG BỐN

THẾ GIỚI TRUNG CỔ ĐÔNG ÂU

Trong chương này, chúng tôi giới thiệu hai nền văn minh khác, văn minh của xã hội Ky Tô phương Đông chung quanh Byzantium (Byzance), và văn minh Hồi giáo. Một lần nữa, thế kỷ XI lại là khúc quanh: lúc đó phương Tây đang mở một cuộc chiến đấu kéo dài chống lại phương Đông theo Hồi giáo và Chính thống giáo, làm cho đế quốc phương Đông tạm thời sụp đổ và suy nhược đến nỗi bị người Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm vào năm 1453. Nhưng đối với Đông Âu, chúng ta không thể tuần tự theo các thời kỳ như đối với Tây Âu, mà sẽ đề cập đến cả lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ sau năm 1453 và xã hội Nga, một xã hội đã chịu ảnh hưởng Byzance rất nhiều. Ở Phương Đông, thời Trung cổ thực ra kéo dài mãi tới cuối thế kỷ XVII. Việc sắp đặt tất cả các dự kiện trên vào một chương sẽ giúp chúng ta nhận thấy mối liên hệ một cách rõ ràng hơn.

I. BYZANCE: CHÍNH QUYỀN, XÃ HỘI, VĂN MINH.

Đô thị.

Ở góc Đông Nam châu Âu, trên một giải đất hẹp ngày nay vẫn còn được bảo vệ bởi một dãy tường thành và tháp cao uy nghi, có một đô thị huy hoàng. Ngày nay thành phố đó gọi là Istanbul (hay

Stamboul). Sau năm 330, khi hoàng đế La Mã Constantin bỏ thành La mã và chọn nơi này làm kinh đô, nó thường được gọi là Constantinople (kinh vua Constantin), đồng thời vẫn giữ cái tên cũ, Byzance. Trong khoảng 1.100 năm sau đó nơi này vẫn là kinh đô của đế quốc La Mã, sau rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ năm 1.453.

Byzance được bao bọc ba phía bởi biển Marma ra, eo Bosphore và hải cảng Kim Giác. Cách đó vài dặm về hướng bắc, ngược giòng eo biển Bosphore hẹp và chảy xiết, là lối vào Bắc Hải. Về phía tây nam của đô thị, biển Marmara thu hẹp thành eo Dárdanelle, cửa ngỏ vào biển Egée và Địa trung hải. Eo Dardanelles, biển Marmara, và Bosphore không những chỉ nối Địa Trung Hải với Hắc Hải mà còn ngăn giữa Á và châu Âu. Đô thị ngự trị trên những cái "eo" này có lẽ là đường thủy chiến lược quan trọng nhất trong lịch sử quân sự và ngoại giao châu Âu. Đối với những người Slave, (ở Nga và Balkans), đã tạo lập được một tôn giáo và một nền văn minh ở đây, nơi này luôn luôn là "Tsargrad" (Đế Đô). Nơi này là trung tâm của một nền văn minh có rất nhiều điểm tương đồng với nền văn minh Tây Âu, nhưng cũng có nhiều điểm dị biệt.

Hoàng đế.

Đô thị Byzance tự xem là một "Tân La Mã", các hoàng đế là con cháu Auguste, và thần dân (phần lớn là người Hy Lạp) tự nhận là người La Mã. Tuy họ hãnh diện về truyền thống La Mã ấy, vai trò của người không thuộc nguồn gốc La Mã Ky Tô, Hy Lạp, Armenie mỗi ngày một thêm quan trọng trong xã hội Byzance. Sau khi Constantin theo Ky Tô giáo, dĩ nhiên hoàng đế không còn được xem là thần thánh nữa. Nhưng vua được Thượng đế chọn, nên quyền hành của vua vẫn có tính cách thiêng liêng. Vì chỉ có thể có một thượng đế trên thượng giới, nên cũng chỉ có

thể có một hoàng đế dưới trần gian. Truyền thống của người ngoại đạo xem hoàng đế là Thượng đế tuy có thay đổi nhưng không hề bị từ bỏ.

Trên lý thuyết, ý muốn của Thượng đế được thể hiện qua việc toàn dân, nghị viện (được Constantin lập ở Constantinople theo mẫu La Mã), và quân đội đồng thanh chọn mọi vị tân đế. Trên thực tế, hoàng đế đương quyền thường chọn người kế vị, thường là con mình, và cho con phụ chính khi còn trị vì, như ở La Mã. Triều đại Byzance đôi khi kéo dài năm sáu thế kỷ, nhưng các chính trị gia thường can thiệp vào; họ bắt giam đầy các hoàng đế, hay ám sát, hoặc làm mù mắt (vì bị mù rồi thì vua không thể được chọn nữa), và đưa người của mình lên ngôi.

Mỗi hoàng đế mới đầu được kiệu trên một cái khiên, dấu hiệu chứng tỏ sự ủng hộ của quân đội, và thành tổng tư lệnh (imperator). Giữa thế kỷ thứ V hoàng đế được một vị giáo trưởng (patriarche) phong vương ở Constantinople. Hoàng đế thề bảo vệ đạo Ky Tô, và ngoài vương miện, còn được ban một áo bào một đôi hia màu đỏ. Vào thế kỷ thứ VII, hoàng đế bắt đầu xem mình là Đại Đế (Basileus) với ngụ ý nhắc nhở rằng ông đã khuất phục được người Ba Tư. Sau này còn có danh hiệu autokrator. Hoàng hậu cũng mang danh hiệu tương xứng, và thường rất có ảnh hưởng. Trong lịch sử Byzance đã có ba nữ hoàng trị vì một mình.

Âm mưu chiếm đoạt ngôi vua có thể thành công, nhưng nền chuyên chế chế chưa bị lâm nguy lần nào. Quyền hành thiêng liêng phải trả bằng những bổn phận thế tục lớn lao. Hoàng đế phải cư xử theo đúng một bộ luật xử thế cầu kỳ và cứng rắn; hoàng đế nói và truyền lệnh bằng những mẫu mực có sẵn thần dân phải phủ phục trước mặt rồng và có triều thần giữ hai tay, hoàng đế được tiếp rước bằng lời ca và kèn bạc mỗi khi ngài xuất hiện; là sứ giả của Thượng Đế, hoàng đế thường ra lệnh biên tầm luật La Mã Hoàng đế Justinien (527 - 565) cho các luật sư biên chép luật lệ từ thời Hadrien (117 - 138) thành bộ luật (code); về sau có bộ Pháp luật vững tập (Digeste) còn vĩ đại hơn. Tập Pháp luật cương yếu

(Institutes) giúp các người đi học đọc các tác phẩm khác. Trong khi tất cả những sách trên đều viết bằng La Tinh, Justinien đưa ra những luật lệ mới viết bằng tiếng Hy Lạp. Vào thế kỷ thứ VIII, các hoàng đế đưa ra bộ luật Ekloga ít bị bảnh hưởng La Mã và nhân đạo hơn những bộ luật trước. Dưới thời Leo VI (886- 912) có bộ luật quan trọng cuối cùng, Basilics. Hoàng đế có quyền phán quyết tối thượng. Các thẩm phán khác chỉ có quyền nếu được vua ban cho. Nhiều hoàng đế lấy làm hãnh diện được dân chúng đến nhờ phán xử. Hoàng cung là trung tâm của quốc gia. Mọi viên chức đều có một tước vị và được xếp vào hàng quí tộc. Nhiều viên chức lớn và uy tín là những hoạn quan.

Những kẻ thù.

Đứng ra bảo vệ tôn giáo, những hoàng đế Byzance phải chống hết kẻ thù này tới quân địch khác trong suốt 1.100 năm. Đôi khi quân thù đến từ phương bắc và Tây Á: người Ba Tư ở thế kỷ thứ VII, người Ả Rập từ thế kỷ thứ VII trở đi, và người Thổ Nhĩ Kỳ từ đầu thế kỷ XI, người Ba Tư và Ả Rập lần lượt chiếm những tỉnh miền đông La Mã ở Syrie và Ai Cập. Tuy Tây Âu cũng bị người Hồi xâm lăng (ở Sicile và Tây Ban Nha), chiến thắng của Charles Martel ở Tours năm 732 (xem chương II) cũng không quan trọng bằng chiến thắng của người Byzance năm 717 khi hoàng đế Leo III phá tan được vòng vây của người Ả Rập quanh Constantinople. Nếu không nhờ sức kháng chiến của người Byzance qua nhiều thế kỷ, toàn cõi phương Tây có lẽ đã theo Hồi giáo.

Người Byzance đã chống lại những người Á khác nữa; người Hung nô ở thế kỷ thứ V, người Avar ở thế kỷ thứ V và VII, người Bulgare từ thế kỷ thứ VII về sau, và người Pechene và Cuman ở thế kỷ XI XII, và XIII. Những người này ban đầu thuộc giống Thổ

Nhĩ Kỳ, Finn hay Mông Cổ du mục, đã tràn về phía nam qua sông Dunube và là những kỵ sĩ khốc liệt. Đôi khi kẻ thù của Constatinople là người Âu, như người Slave, xuất hiện từ thế kỷ thứ VI dần dần xâm nhập xuống phía nam vào vùng Balkans và Hy Lạp.

Ở vùng đông bắc Balkans, bộ lạc Bulgare gốc Hung nô khuất phục được người Slave; những người này lại đồng hóa được kẻ chinh phục họ, nên vào thế kỷ thứ X người Bulgare biến thành người Slave. Người Bulgare và người Serbe gốc Slave phải chống cự mãnh liệt với người Byzance ở phía tây. Người Nga gốc Slave cũng chịu hoàn cảnh tương tự, và giai cấp thượng lưu của họ gốc Scandinavie bị một giai cấp Slave thấp kém hơn đồng hóa. Họ đi trên những chiếc xuồng xuôi giòng Dnieper, vượt Hắc Hải tấn công Byzance năm 860. Đầu thế kỷ XI, Byzace phải chống người Tây Âu: người Normandie từ nam Ý, thập tự quân từ các quốc gia phương Tây, những thương gia hải tặc ở những thành phố Ý mới dựng. Người Byzance cầm cự được đến thế kỷ XI, khi người Thổ Nhĩ Kỳ và Normandie thắng họ liên tiếp và cùng một lúc. Tuy vậy Constantinople vẫn đứng vững, chưa bị xâm chiếm, cho mãi đến năm 1.204 mới bị lực lượng hỗn hợp những thương gia ở Venise và thập tự quân Tây Âu chiếm đóng lần đầu tiên.

Bộ binh, Hải quân, Ngoại giao.

Chỉ một quốc gia với bộ binh và hải quân hùng mạnh phi thường mới có thể lập được nhiều chiến công như vậy. Người Byzance biết thuận ứng và chịu áp dụng những gì học hỏi được nơi kẻ thù. Binh lính được tuyển mộ và huấn luyện cẩn thận, trang bị đầy đủ, có cả quân y, đội truyền tin dùng gương phản chiếu, gián điệp ở trong lòng địch quân. Thường do vua thống lĩnh, bộ binh Byzance qua nhiều thế kỷ là lực lượng vũ trang thiện

chiến nhất Âu Châu. Vào giai đoạn phát triển cực độ hạm đội Byzance cũng đóng một vai trò quan trọng, trang bị một thứ vũ khí bí mật: thần hỏa, một loại hợp chất hóa học ít ai biết được do những ống gắn ở cuối thuyền phóng vào và đốt cháy thuyền địch khiến họ phải hoảng sợ. Giống như những định chế Byzance khác, hải quân sút kém hẳn vào thế kỷ XI không bao giờ phục hồi lại được, và những hạm đội của các thị quốc Ý làm bá chủ vùng Địa Trung Hải.

Người Byzance chỉ chiến đấu trong trường hợp bắt buộc; họ thích ngoại giao hơn, và họ đưa thuật ngoại giao đến mức cao độ. Đầu tiên là Ba Tư, và sau đó vương quốc Hồi giáo phần nào, là hai quốc gia duy nhất được người Byzance xem như ngang hàng về mặt danh tiếng. Tất cả những người khác đều là rợ: cho nên Byzance đã coi thường hay phủ nhận tước vị hoàng đế của Charlemagne, và những người Giec ma ni kế vị ông. Chỉ có thể có một hoàng đế mà thôi, và hoàng đế cai trị ở Byzance.

Vì cần phải thương thuyết với người rợ, một "Cơ quan đặc trách vấn đề rợ" được thiết lập, nhằm cung cấp cho các viên chức tin tức tình báo địa phương để có thể tạo một "phe ủng hộ Byzance" trong hàng ngũ rợ, hòng lũng đoạn tình thế. Khi hoàng đế gửi vũ khí cho tù trưởng một bộ lạc rợ, hành động này được xem như một sự thừa nhận. Hoàng đế có thể xiết chặt mối thâm tình bằng cách mời người rợ đến Byzace, đỡ đầu cho người này khi rửa tội, và ban cho hắn các danh hiệu hoàng cung. Hoàng triều uy nghiêm, huy hoàng khiến người rợ khiếp phục.

Kinh tế.

Bộ binh, hải quân và ngoại giao đều tốn rất nhiều tiền, và Byzance rất giàu có. Đây là một trung tâm thương mại: lông, da thú và nô lệ từ Hắc Hải đến, châu ngọc và hương liệu từ Viễn

Đông qua: các nhà buôn ở Ý và Tây Âu đều muốn đem vàng đến mua phẩm vật ở các chợ Byzance. Nghề dệt lụa mà từ lâu người Ba Tư vẫn giữ bí mật được đưa sang Byzance vào thế kỷ thứ VI (có người nói là kén được hai nhà tu đem từ Ba Tư về, đặt trong một cái gậy rỗng), từ đó về sau các hoàng đế giữ độc quyền sản xuất và bán lụa, thuộc nhuộm áo hồng y và chỉ kim tuyến mà các chức sắc cao cấp trong giáo hội và chính quyền ở cả Tây lẫn phương Đông thường dùng.

Các hoàng đế cấm xuất cảng vàng, và giữ một số trữ kim rất lớn. Đồng vàng nomisma của người Byzance là đơn vị tiêu chuẩn khắp vùng Địa Trung Hải, được giữ nguyên chất cho tới cuộc khủng hoảng vào thế kỷ XI, đồng tiền này vững giá trong suốt 800 năm. Đời sống văn minh xa hoa ở Constantinople khác hẳn với đời sống nông thôn của phần lớn phương Tây. Quần áo lụa là, dinh thự, thánh đường rực rỡ với đá hoa tranh vẽ, châu ngọc dùng rất nhiều để trang hoàng, phản ánh một nền thương mại và kỹ nghệ phát đạt với một lợi tức lớn lao.

Tiền thu về từ các đất đai nhà nước; nông trại, mỏ vàng, bạc, trại mục súc, hầm đá: từ các chiến lợi phẩm hay những tài sản tịch thu của các phú gia thất tung, và từ thuế má: thuế đất, thuế thân, thuế buôn bán, thuế nhập cảng, xuất cảng, thuế thừa tự. Người Byzance thừa hưởng quan niệm của Diocletien rằng đất đai và sức lao động có thể đánh thuế cùng với nhau: để có thể đánh thuế được mỗi đơn vị đất đai phải có một người cày bừa; để có thể đánh thuế được, mỗi người phải có một thửa đất để canh tác. Nếu hệ thống này khiến nông dân bị buộc chặt vào đất canh như một nông nô, nó cũng đã khiến các đại điền chủ giàu to, vì nhà nước cho thuê nhiều thửa đất rộng lớn, còn vấn đề nhân công thì để các đại điền chủ tự liệu lấy. Bộ tài chính cấp những đất ranh giới hay những nông trại bỏ hoang cho những địa chủ kế cận, và

chỉ bắt họ chịu trách nhiệm về thuế má. Chỉ có điền chủ những đất phì nhiêu màu mỡ mới phải chịu trách nhiệm về những đất nghèo xấu. Mặc dù những đại điền chủ rất đông, những điền chủ nhỏ cũng không bao giờ biến mất hẳn.

Kinh Đô và nạn bè phái.

Kinh đô Constantinople có bộ máy quản trị đặc biệt, dưới quyền một "đô trưởng" (eparch). Ông vừa là thị trưởng cảnh sát trưởng, vừa là quan tòa, có bổn phận duy trì trật tự, khám xét các chợ búa, ấn định giá thực phẩm và kiểm soát các luật sư, thừa phát lại, những người đổi tiền, những ông chủ ngân hàng và các đại thương gia. Mỗi nghề đều lập phường hay nghiệp đoàn có người cai quản dưới quyền đô trưởng.

Byzance bắt chước La Mã mở những cuộc đua chiến xa do ngựa kéo. Những cuộc đua được tổ chức đều đặn ở Hippodrome, một trường đua rộng lớn ở cạnh hoàng cung. Những đội chiến xa màu xanh lơ và xanh lục đại diện không những cho các nhóm thể thao khác nhau mà còn các khuynh hướng chính trị, tôn giáo, xã hội và kinh tế chống đối nhau, mỗi cuộc đua là một dịp biểu dương lực lượng công khai. Nói một cách tổng quát thì nhóm xanh lơ là đảng của quí tộc, khuynh hướng chính thống tuyệt đối, và các khu giàu có, còn nhóm xanh lục đại diện cho giới nghèo hơn. Sự chia rẽ này ở đô thị lớn nào trong đế quốc cũng có, nhưng ở Constantinople nó sâu rộng, ác liệt hơn. Những cuộc biểu tình chính trị nhiều lúc thành hỗn loạn, khi một nhóm của khuynh hướng này xâm phạm vào khu của khuynh hướng khác, đốt phá nhà cửa. Cuộc nổi loạn "Nika" năm 532 đã khiến triều đình Justinien lung lay. Mãi tới nửa sau thế kỷ thứ VII các hoàng đế mới kiểm soát được hai nhóm xanh lơ và xanh lục.

Tôn giáo.

Trong xã hội Byzance, tôn giáo theo đuổi con người từ lúc mới sinh ra đến lúc chết. Tôn giáo chiếm trọn sinh hoạt trí thức: những vấn đề quan trọng của các nhà trí thức đều có tính cách thần học và được bàn cãi triệt để. Tôn giáo xâm nhập mỹ thuật, văn chương, và cả đời sống kinh tế chính trị: quan điểm thần học thường xác định khuynh hướng chính trị. Trả lời đúng những vấn đề thần học là được cứu rỗi và bất tử, trả lời sai là bị đày địa ngục và chịu hình phạt muôn kiếp. Nhưng dân chúng theo các quan niệm này hay quan niệm kia một phần do nơi họ sinh sống và vị trí kinh tế xã hội của họ. Về vấn đề ngoại giao, Ky Tô giáo cũng ảnh hưởng rất lớn. Hoàng đế đi chinh chiến là để bảo vệ tôn giáo, với một hình ảnh thiêng liêng đi trước, ảnh Đức Mẹ, có lẽ là do Thánh Luke vẽ, hay chính do Trời ban xuống (theo truyền thuyết).

Điều này cũng đúng ở phương Tây thời Trung cổ. Để có thể tìm thấy một sự tương phản, chúng ta phải so sánh sự liên lạc giữa giáo hội và nhà nước ở miền đông và tây. Sự bỏ rơi La Mã của hoàng đế đã khiến cho những giám mục địa phương có thể lập một triều đình của Giáo hoàng và đã thách đố vua chúa. Tuy nhiên, ở Constantinople hoàng đế vẫn vững ngôi. Constantin triệu tập Hội nghị Nicée (năm 325), trả lương cho giám mục, chủ tọa các buổi họp của họ, và cho những quyết định của họ một tính cách pháp lý. Khi Constantin làm luật, như Giáo hoàng, về những vấn đề giáo lý Ky Tô, ông đã làm một việc mà không vị vua nào ở phương Tây dám làm; ông vẫn còn giữ một ít đặc tính của Giáo hoàng La Mã. Ở miền đông hoàng đế vẫn phế các tổng giám mục, hay trừng phạt các nhà tu. Những người kế vị Constantin thường

là những nhà thần học; họ ưa nghiên cứu, bàn cãi vấn đề giáo lý và đôi khi làm luật về vấn đề tôn giáo mà không cần hỏi ý kiến Nhà Chung.

Tóm lại, giáo hội giống như một bộ trong chính phủ, và hoàng đế là người nắm giữ giáo hội cũng như các bộ khác. Trường hợp một người vừa làm vua, vừa đứng đầu giáo hội được gọi là Caesaropapisme, một danh từ thường áp dụng cho Byzance. Tuy vậy, đôi khi tổng giám mục Constantinople cũng thắng thế hơn hoàng đế. Hơn nữa, dù là tối cao, không một hoàng đế nào có thể đặt ra giáo lý mới mà không có sự ủng hộ của Nhà Chung, hay dám xúc phạm đến niềm tin của dân chúng.

Khác hẳn người Tây Âu, người Byzance cho rằng, cá nhân có rất ít hy vọng được cứu rỗi. Ở miền đông, khác với miền tây, đời sống tu viện là đời sống Ky Tô, vì trở thành một thầy dòng là đi đúng con đường cứu rỗi. Nhiều người danh giá giàu có, trong đó có nhiều hoàng đế, đều xin thành thầy dòng lúc hấp hối. Nhà tu được coi trọng, và thường ảnh hưởng đến sinh hoạt chính trị; nhà tu nắm chức vị cao cấp trong tổ chức giáo hội; những tục dân giàu có và quyền thế, kể từ vua trở xuống, bỏ tiền xây cất tu viện để tỏ lòng mộ đạo. Vì thường không bị đánh thuế, các tu viện có rất nhiều đất đai và báu vật.

Ở miền đông, mỗi hành động có tính cách tôn giáo đều có một cái gì rất thiêng liêng. Mỗi hình ảnh, di hài của một vị thánh được xem như tượng trưng cho sự thiêng liêng của Thượng đế. Chúa luôn luôn hiện diện trong thánh đường; và người ta có thể thông đạt với Chúa qua lễ nghi đúng cách. Ở miền đông, người ta chú trọng đến khía cạnh thần bí, thần thuật, nghi thức tôn giáo, đường lối thông đạt với Đấng Cứu Thế, hơn là những giảng dạy đạo đức của Ky Tô giáo. Khi một tín đồ đã chấp nhận một hành động thần bí là con đường đến với chúa, hắn không thể nghĩ đến một con đường nào khác; nếu con đường đó sai lầm, cha ông hắn đều bị xuống địa ngục.

Ly giáo.

Có người cho rằng sự khác biệt về cánh hành văn lễ thức đã đưa đến sự rạn nứt giữa giáo hội miền đông và miền tây vào năm 1.054. Phái HyLạp cho rằng Thánh Linh từ đức Chúa Cha mà có, còn phái La Tinh lại thêm, "và từ đức Chúa Con". Nhưng sự kiện này, và tất cả những dị biệt khác, không quan trọng đến độ đưa đến sự rạn nứt, nếu không có nguyên nhân chính trị.

Sau khi những tỉnh theo nhất tinh luận lọt vào tay người Hồi (thế kỷ thứ VII), một cuộc tranh chấp tôn giáo bùng nổ ở Byzance quanh vấn đề xử dụng những hình tượng thần thánh. Dân chúng miền đông gần như điên cuồng vì các thần tượng, và các hoàng đế đã hai lần phải ra lệnh cấm hẳn các hình ảnh tôn giáo. Nguyên do là vì binh lính không ưa sự lòe loẹt phù phiếm: xuất thân là nông dân ở Anatolie và Armenie, họ chống đối việc thờ phụng các tượng khắc (theo đúng điều dạy của Cựu Ước) và đã từng giúp tướng lĩnh của họ cướp ngai vàng. Các Giáo hoàng thì cho rằng các hình tượng có giá trị giáo dục, đáng được tôn trọng, và kết án việc đập phá hình tượng. Cuối cùng, các hoàng đế phải chịu thua Giáo hoàng, nhưng trước đó miền nam Ý giàu có của Giáo hoàng đã bị một hoàng đế lấy ban cho vị Giáo trưởng ở Constantinople. Một nguyên nhân quan trọng hơn nữa là Giáo hoàng lại không tin rằng Byzance có thể bảo vệ mình hay nước Ý chống lại người Lombard và Hồi giáo, nên đã cầu viện Pépin, Charlemagne.

Trong những năm 860, sự cạnh tranh giữa các nhà truyền giáo La Mã và Byzance ở vùng dân Bulgare đưa đến một cuộc tranh chấp chính trị. Đến lúc đó người Hy Lạp mới "khám phá" ra sự "sai lầm" của La Mã khi thêm "và từ đức Chúa Con" vào giáo điều. Vào thế kỷ thứ X, lúc định chế Giáo hoàng lụi bại, người Byzance tách rời hẳn các giám mục La Mã. Và khi Hildebrand củng cố địa vị Giáo hoàng vào thế kỷ XI, người Byzance thấy là người

Normandie lại trao những nhà thờ và quyền lợi ở vùng nam Ý mà họ đã chiếm được cho Giáo hoàng. Những Giáo hoàng nhiều tham vọng và cứng rắn rất hoan hỉ nhận lại các tín đồ cùng lợi tức. Vị giáo trưởng ở Byzance, đau đớn vì thua lỗ, liền đưa chuyện "và từ đức Chúa Con" ra để có cớ khiếu nại nhiều việc khác nữa. Nhưng Giáo hoàng gửi đến Constantinople một vị hồng y cứng rắn. Năm 1054 đức hồng y và vị giáo trưởng đều đòi khai trừ nhau ra khỏi giáo hội, mặc dù đã có nhiều nỗ lực hàn gắn, giáo hội từ đó vẫn chưa thống nhất được, ngoài một thời kỳ ngắn ngủi.

Đại cương thì người Hy Lạp và người phương Tây (gọi là "La Tinh" hay "Franc") đều ghét bỏ nhau. Người Tây Âu có lẽ ghen tức vì mức sống cao của người Byzance cho người Hy Lạp là mềm yếu như đàn bà, và gian xảo nữa. Đối với người Byzance, thì người La Tinh man rợ, phản trắc và nguy hiểm không khác gì người rợ. Sự chống đối lẫn nhau này khiến hố ngăn cách càng khó hàn gắn được.

Văn minh Byzance.

Cũng giống như văn minh miền Tây, văn minh Byzance thời Trung cổ thoát thai từ Hy Lạp và La Mã. Tuy nhiên ở miền tây, qua bao thế kỷ, không một ai biết tiếng Hy Lạp hoặc có thể đọc được những tác phẩm triết lý, khoa học và văn chương viết bằng tiếng Hy Lạp. Trong suốt thời gian đó thì người Byzance gìn giữ được những công trình xa xưa này, chép đi chép lại nhiều lần dĩ nhiên bằng tay và liên tục nghiên cứu, học hỏi. Nếu không có byzance, không một ai còn biết đến Platon, Aristote, Homère, Sophocles.

Và cũng khác với miền tây trước khi các đại học đường phát triển vào thế kỷ XII, nền học thuật ở Byzance không hạn chế ở trong các tu viện. Những thư viện và trường học ngoài dân gian

không bao giờ vắng bóng. Người dạy học chiếm một địa vị quan trọng trong xã hội: nhiều hoàng đế là học giả và rất yêu chuộng văn chương. Tuy hoàng đế ngoan đạo Justinien đóng cửa đại học Athens vì khuynh hướng ngoại đạo ở đấy, đại học hoàng gia ở Constantinople cung cấp đều đặn những người xứng đáng cho hàng ngũ thư lại và các tòa án. Đại học này chú trọng tới các môn học thế tục, và vị giáo trưởng chủ trương một trường thần học riêng.

Người Byzance sáng tác rất nhiều, tuy văn chương của họ không được hoan nghênh lắm. Từ thế kỷ thứ X hay XI, đã có một tập anh hùng ca về một chiến sĩ Basil Digenes Akritas , người đã từng chống Hồi giáo ở Tiểu Á hai trăm năm trước. Vừa là người Hy Lạp, vừa là người Hồi giáo, Akritas khuất phục được thú dữ cùng quân cường đạo ở dọc biên giới, sau này còn chống nhau với một nữ chúa tuyệt sắc. Tác giả tập thơ, tuy không được như Homère, có thể so sánh với tác giả tập Chanson de Roland. Về văn xuôi, có những công trình đáng kể của các sử gia ghi lại lịch sử Đế quốc qua nhiều thế kỷ: cách ghi chép nhiều khi không được khách quan vô tư, nhưng những công trình ấy rất có giá trị ngày nay. Không một công trình nào ở miền tây có thể so sánh với những tập sử này.

Dĩ nhiên tác phẩm thần học xuất hiện rất nhiều ở Byzance. Những mâu thuẫn của thời kỳ đầu tiên đã là đề tài cho nhiều tập sách rất khó hiểu, nhưng có ảnh hưởng đối với chính sách của nhà cầm quyền. Những nhà thần học định luật lệ cho các nhà tu, cố gắng dung hòa các quan điểm khắc khổ quá khích. Đời sống của các thánh thường được viết cho dân chúng đọc, giống như tiểu thuyết ngày nay. Nhân vật chính thường phải bôn ba, khổ cực và cuối cùng được ân thưởng xứng đáng nhờ lòng mộ đạo và các đức tính. Những tác phẩm này cho chúng ta rõ về sinh hoạt và những quan niệm của thời bấy giờ.

Đặc biệt nhất trong số những tác phẩm về đời thánh là chuyện một vị vua Ấn Độ đã ngăn cấm hoàng tử Ioasaph học đạo Ky Tô bằng cách giam hoàng tử vào một khu biệt lập. Nhưng Barlaam , một nhà tu tinh khôn len lỏi vào được chỗ ở của hoàng tử và cuối cùng đưa được hoàng tử vào con đường của Chúa. "Barllam và Ioasaph" nguyên là chuyện đời đức Phật ở Ấn Độ, được người Byzance thay đổi cho có màu sắc Ky Tô giáo và phổ biến ở phương Tây. Những câu chuyện do Barlaam kể cũng là của Ấn Độ, và cũng đã xâm nhập vào văn chương phương Tây; trong kịch Merchant of Venice của Shakespeare cũng có một câu chuyện tương tự; chính cái tên Ioasaph cũng giống như tên Ấn Độ Boddhisattva, có nghĩa là người sẽ tu thành phật. Hoàng tử Ioasaph được biến thành một vị thánh trong cả hai giáo hội chính thống và La Mã; như vậy theo thần thoại này đức Phật đã thành một vị thánh trong Ky Tô giáo.

Về mỹ thuật những công trình của người Byzance vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Nhà thờ Sainte Sophie ở Constantinople được xây như "một thánh đường độc nhất vô nhị trong lịch sử". Vòm nhà thờ, theo lời một quan sát viên thời xưa, "như được giữ bằng một sợi xích vàng trên trời thả xuống, hơn là được đỡ bằng cột đá", và Justinien (527-565), vị hoàng đế đã xây nhà thờ, đã phải thốt lên: "Ta đã vượt qua cả Solomon". Người Thổ Nhĩ Kỳ từ khi chiếm được thành phố năm 1.453 đã cố bắt chước cách xây cất nhà thờ Sainte Sophie; những đền thờ Hồi giáo ở Istanbul ngày nay đều bắt chước nhà thờ Sainte Sophie không nhiều thì ít. Về mặt kỹ thuật, ở đây ta thấy một sự pha trộn hai yếu tố Hy Lạp và phương Đông: một nhà thờ kiểu Athens hay La Mã với một vòm nóc Ba Tư, Về mặt trang hoàng, những cột đá cẩm thạch màu, vàng, bạc, và những bích hoa rực rỡ, phản ảnh những vàng son huy hoàng của phương Đông .

Ngày nay du khách muốn xem một ngôi nhà thờ kiểu Byzance thì Justinien không cần phải đến tận Istanbul. Ở Ravenna, miền nam nước Ý, có ba ngôi nhà thờ nhỏ từ thế kỷ thứ VI với những bích họa lộng lẫy, gồm cả những bức chân dung của Justinien và nữ hoàng Theodora. Còn nhà thờ St Marc ở Venise là một ngôi nhà thờ đúng mẫu mực Byzance ở những thế kỷ về sau, với tất cả những phong phú, tráng lệ biểu hiện rõ rệt nhất cho nền kiến trúc Byzance về sau này.

Cùng với nghệ thuật kiến trúc và bích họa, còn có những mỹ nghệ rất có giá trị. Lụa là, đồ ngà, những mỹ nghệ phẩm bằng vàng, bạc, những bìa sách cẩn châu ngọc, những hộp chạm trổ tinh vi để đựng di hài, di vật của các thánh, vương miện của nước Hung Ga Ri, những sách viết tay thật nhỏ ở trong các thư viện Âu Châu ngày nay tất cả đều chứng tỏ những khía cạnh phong phú của nền mỹ thuật Byzance.

II- ĐẾ QUỐC TỪ 330 TỚI 1.081.

Bây giờ chúng ta qua phần lịch sử Byzance từ năm 330 đến cuối thế kỷ XI, năm 1. 081, khi sự suy tàn của đế quốc đã rõ ràng. Khoảng thời gian dài đến 751 năm này có thể chia ra làm nhiều giai đoạn ngắn, bắt đầu từ 330 đến 717.

Từ 330 đến 717.

Những người kế tiếp Constantin đều theo thuyết của Arius (một giáo sĩ ở thành alexandrie vào thế kỷ thứ IX cãi rằng đức Chúa Cha và đức Chúa Con phải khác nhau. Constantin triệu tập cộng đồng Nicée và bác bỏ luận điệu ấy). Vị hoàng đế chính thống

đầu tiên sau Constantin, đại đế Theodosius, (trị vì 379-395) công bố đạo, Ky Tô chính thống theo quyết định của cộng đồng Nicée là quốc giáo độc nhất. Tuy đế quốc miền tây và đông được thống nhất dưới quyền Theodosius, hai hoàng tử Arcadius (395-408) và Honorius lại chia làm hai, Arcadius cai trị ở Constantinople. Từ đó đế quốc không bao giờ được hoàn toàn thống nhất lại nữa, dù trên lý thuyết đế quốc là một khối duy nhất.

Trước khi Justinien lên ngôi năm 527, miền đông của đế quốc vẫn dùng lính Đức trong quân đội, đồng thời cố gắng tránh né những đợt tấn công xâm lăng, để cho miền tây chạm trán với địch quân. Dù người Hung Nô và Ba Tư là mối đe dọa thường xuyên, những thành phố miền đông vẫn phồn thịnh, chính quyền vẫn hoạt động điều hòa. Mối nguy độc nhất là cuộc tranh chấp giữa phe theo nhất tính luận (mạnh nhất ở Ai Cập và Syrie) và phe chống đối, mà thực sự là việc tranh giành xem Alexandrie hay Constantinople sẽ giữ quyền lãnh đạo.

Justinien là một hoàng đế thích tranh chấp, đến nỗi người viết sử riêng của vua là Procopius, ngoài những tác phẩm chính thức ca tụng vua hết mình, đã viết một Bí sử (sau này mới xuất bản) chê vua thậm tệ. Quân đội của Justinien cướp lại Bắc Phi của người Vandal, Ý của người Ostrogoth, và nam Tây Ban Nha của người Visigoth một cố gắng cuối cùng để thống nhất vùng đất Địa trung hải của La Mã. Nhưng chiến dịch dài hạn và một hệ thống phòng thủ rộng lớn đã làm tiêu hao tài lực rất nhiều. Sự chú trọng của nhà vua đối với miền Tây đã khiến mối nguy Ba Tư ở biên giới miền đông mỗi ngày một lớn, cho đến thời những người kế tiếp Justinien thì tình thế vô phương cứu vãn, trong khi đó ở Châu Âu người Slave và Avor đã có thể phá thủng phòng tuyến Danube để tràn vào vùng Balknas.

Justinien bắt đầu công trình cải tổ hành chính và những người kế vị ông đã hoàn tất được. Trong những tỉnh của đế quốc La Mã, hoàng đế đảo lộn hệ thống do Diocletien và Constantin đặt ra, và

thường trao quyền hành chính, quân sự cho một sĩ quan độc nhất. Sau khi Justinien mất, vì tình trạng khẩn trương do các cuộc tấn công của người Lombard ở Ý và thổ dân Berhere ở bắc Phi gây ra, nhà cầm quyền phải thiết lập hai vùng quân sự lớn đặt bản doanh tại Ravenna và Carthage mà các tổng trấn cũng là thống đốc.

Đầu thế kỷ thứ VII, cuộc khủng hoảng tài chính trong nước đồng thời với mối đe dọa Ba Tư bên ngoài đã gần đưa tới sự sụp đổ toàn diện thì Heraclius (610-641), con của vị tướng quân ở Phi Châu, đem quân từ Carthage về Byzance và chiếm ngôi hoàng đế, Heraclius chịu nhiều thảm bại khi quân Ba Tư chiếm Antioche, Damas và Jérusalem, hạ Thập ác chính thống xuống. Chẳng bao lâu họ tiến vào Alexandrie và cả Ai Cập cũng bị mất. Sau năm 622, Heraclius bắt đầu cuộc tổng phản công, đánh bại quân Ba Tư ngay trên đất họ, chiếm lại các thành phố đã mất, và đem Thập ác chính thống về Jérusalem năm 629.

Nhưng chỉ vài năm sau, phong trào Hội giáo bùng nổ ở Á Rập và một lần nữa những thành phố mà Heraclius đã chiếm lại của người Ba Tư lại bị mất. Trong cả hai lần chiến thắng Byzance của người Ba Tư và người Hồi Giáo, sự bất mãn của người Syrie và Ai Cập đã đóng một vài trò quan trọng. Từ Ai Cập, người Hồi giáo tiến về phương Tây và chiếm Carthage năm 698, phá tan quân khu Bắc Phi. Hải quân Hồi giáo bắt đầu hoạt động từ đảo Chypre và Rhodes. Ở miền bắc Ý, vương quốc của người Lombard đã bành trướng thế lực trong khi những quận quốc Lombard đe dọa ở trung tâm và miền Nam bán đảo. Công trình của Heraclius và Justinien hầu như sụp đổ.

Sự tái thiết ở thế kỷ thứ VII và VIII.

Vì mất Syrie và Ai Cập, nên hoàng đế phải biến vùng Tiểu Á thành một hậu cứ cung cấp quân lực và một pháo lũy tự vệ. Những trận đột kích của người Slave, Avar và Bulagare vào những tỉnh

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vùng Balkans khiến tình trạng thêm khẩn trương. Những hoàng đế giờ đây phải phát triển hệ thống tổ chức quân khu trên những vùng ở Tiểu Á và Balkans, có các quân khu trưởng nắm cả quyền hành chính địa phương.

Những quân khu này được gọi là "theme". Ở mỗi quân khu, có các đạo quân người địa phương, các nông dân được phát ruộng đất thay vì tiền công, nhưng họ không được bỏ đất hay xao nhãng bổn phận quân sự. Con cái họ được thừa hưởng đất đai cùng với nghĩa vụ quân sự. Các vị chỉ huy quân khu, tuy trên lý thuyết chịu trách nhiệm với hoàng đế, thường nổi loạn chống vua, và trong thế kỷ thứ VII và VIII, nhiều người đã chiếm được ngai vàng. Chính quyền hoàng gia chống lại nguy cơ này bằng cách chia cắt các quân khu lớn thành nhiều quân khu nhỏ. Từ 7 quân khu lớn đầu thế kỷ thứ VII, con số quân khu đã lên đến gần 30 vào năm 900. Ngay từ đầu, một trong những quân khu là thủy quân khu. Hoàng đế cũng dần dần giành lại quyền điều khiển các bộ hành chính.

Hệ thống cai trị mới đưa ra những quan niệm mới về thuế khóa. Vì các cuộc di cư và định cư gần như chấm dứt được việc thiếu nhân lực vào những thế kỷ trước đây, bây giờ người ta có thể tách rời thuế điền thổ ra khỏi thuế thân. Thuế thân được đổi thành "thuế gia cư" mà mỗi gia đình nông dân phải chịu. Để có thể đánh thuế điền thổ, mỗi làng được xem là một đơn vị. Những quan thu thuế của nhà vua đi đến các làng theo định kỳ, tính tổng số thuế, và định số thuế mỗi người phải đóng. Cả cộng đồng phải chịu trách nhiệm về tổng số thuế, thường thì người hàng xóm của một nông dân nghèo khó hoặc đã bỏ nông trại của mình phải đóng thêm tiền để tổng số tiền thuế được đầy đủ.

Tóm lại, trong giai đoạn 330-717, mặc dù đã nỗ lực nhiều, các hoàng đế đã thất bại trong việc chiếm lại miền tây và lập lại Đế [illegible] cuộc tranh luận thần học phản ánh tình hình chính trị bất ổn, cùng với các khiêu khích của

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người Ba Tư và Ả Rập đã khiến Đế Quốc mất cả hai vùng Syrie, Ai Cập, và một cuộc cải tổ toàn diện bộ máy nhà nước thành một nhu cầu cấp bách, mà đến năm 717 vẫn chưa hoàn tất được.

Từ 717 đến 867.

Năm 717, Léon III đánh bại quân Ả Rập đang bao vây kinh đô. Từ đó trở đi cuộc chiến đấu chống lại người hồi giáo lùi dần tới một chiến tuyến rõ rệt nằm dọc theo một biên giới nhất định ở Tiểu Á. Việc người Hồi giáo chiếm được Crète và Sicile lại mở đường cho những cuộc cướp phá vùng duyên hải hoàng gia ở Hy Lạp và miền nam nước Ý. Ở bắc Ý, người Lombard đã phá tán định chế vùng quân sự Ravenna năm 751, và quyền cai trị của người Byzance bị Giáo hoàng liên kết với người Franc giành lại. Vị tư lệnh Byzance ở Vénétie dời bộ tham mưu về hòn đảo danh tiếng Rialto, và như thế trở thành vị thẩm phán (doge) đầu tiên ở Venise.

Ở vùng Balkans, người Bun Ga Ri đã từ lâu gây hấn với Byzance. năm 811, vua của họ là Krum đánh bại quân đội hoàng gia, và giết được hoàng đế Nicephorus I (802-811), vị hoàng đế thứ nhì chết vì chinh chiến sau hoàng đế Valens ở Adrianople năm 378. Krum cho viền bạc cái sọ của Nicephorus, dùng làm ly uống rượu. Vốn người ngoại đạo, nhưng người Bun Ga Ri thích theo Ky Tô giáo, đây là một bước tiến cần thiết cho bất cứ một người cầm quyền hay quốc gia nào có tham vọng trong thế giới Trung cổ. Tuy vậy, những nhà lãnh đạo Bun Ga Ri vẫn e ngại những nhà truyền giáo Byzance, vì sợ ảnh hưởng chính trị của họ.

Trong thời gian đó, một giống người Slave khác, người Moravie, sống ở vùng đất này là Tiệp Khắc, cũng đạt tới trình độ văn minh [illegible] xây dựng [illegible] xây

127.0.0.1 downloaded 72050 pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phạm đất đai nên năm 862, để tránh ảnh hưởng người Đức, họ đã chịu nhận những nhà truyền giáo Byzance. Hoàng đế Michael III gửi đến Moravie hai nhà truyền giáo, Cyril (hay Constantin) và người em là Methodius , đã phát minh ra vần Slave ngày nay vẫn còn dùng và gọi là Cyrillic. Đồng thời, Boris, vua Bulgarie, xin nhận những nhà truyền, giáo Đức. Mọi cố gắng của hai giống người Slave để tránh bị láng giềng cải đạo đã thất bại. Người Đức và Ky Tô giáo La Mã thành công vẻ vang ở Moravie, Boris phải nhượng bộ Byzance, tuy rằng nhờ giáo hội miền đông mà ông đã thống nhất dân tộc và củng cố được quyền hành của mình.

Đối với người Byzance, sự phát triển nội bộ trong những năm từ 726 đến 787 và từ 813 đến 842 là giai đoạn quan trọng nhất. Khởi đầu là một phản ứng chống lại sự ngưỡng vọng quá quắt và mê tín những hình tượng tôn giáo, phong trào đi đến chỗ chống đối mãnh liệt các tu viện, vì các tu sĩ Byzance rất ngoan cố trong việc bảo vệ các hình tượng. Những hình tượng tôn giáo đã hai lần được phục hồi (do hai nữ hoàng) và hai lần bị triều đình bãi bỏ. Kết quả là người Byzance phân biệt rõ ràng hơn giữa sự ngưỡng vọng đứng đắn. Khi cuộc tranh chấp chấm dứt, người ta hiểu ngầm là không một ảnh tượng tôn giáo nào được sản xuất nữa, dù những tranh ảnh vẫn được chấp nhận. Tóm lại, việc chận đứng nạn xâm lăng Ả Rập, việc cải đạo người Bun Ga Ri và những tranh chấp về tôn giáo là ba điểm chính của giai đoạn 717-867.

Từ 867 đến 1.081.

Dân chúng ở Byzance dần dần trung thành với một giòng họ do Basil I, gốc Arménie, thiết lập năm 867 và gọi là triều đại "Macedoine". Vì sự chia rẽ chính trị bắt đầu làm suy yếu thế giới Hồi giáo, người Byzance mới lập được phần đông vào thế kỷ thứ X.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hạm đội và bộ binh của họ chiếm lại Crète (961), và ngay sau đó là Antioche và phần lớn miền bắc Syrie, sau ba thế kỷ thống trị của người Ả Rập. Một triều đại Hồi giáo mới ở Ai Cập (đã chiếm được cả Palestine) chặn đứng được bước tiến của quân Byzance gần Jerusalem. Nhưng giống như những Thập tự quân ở miền tây sau này, các hoàng đế Byzance hy vọng giải phóng được thành phố của Chúa khỏi tay các kẻ dị giáo. Để đẩy lui quân Hồi giáo, người Byzance liên kết với người Arménie, xâm nhập Arménie, và vào giai đoạn cuối chiếm luôn đất này. Đây là một sai lầm: vùng đất vốn làm trái độn để kháng cự với người Thổ Nhĩ Kỳ ở Trung Á nay lại phải chịu đựng các cuộc tấn công của họ. Đối với mối đe dọa Hồi giáo ở Sicile, người Byzance củng cố lại miền nam Ý và thống trị các quận quốc kế cận của người Lombard đến mãi đầu thế kỷ XI, trước khi người Normandie đặt được chân lên bán đảo.

Trong khi đó các vua Bun Ga Ri đầy tham vọng khởi đầu một trận chiến dài 100 năm chống lại Byzance và cố gắng chiếm Constantinople để lên ngôi hoàng đế. Cuối thế kỷ thứ X, tình trạng thành khẩn trương khi Smauel lên làm vua Bun Ga Ri. Năm 1.014, hoàng đế Basil II (976-1.025) bắt được 14 hay 15.000 tù binh Bulgarie và ra lệnh đâm mù mắt 99% tù binh, số còn lại chỉ đâm một mắt để họ còn thấy đường mà dẫn đám người mù kia về nước. Khi nhìn thấy đám tù binh mù trở về, Samuel đã ngã ra chết. Hoàng đế Basil II tự ban cho mình danh hiệu "kẻ giết người Bun Ga Ri", và chẳng bao lâu Byzance biến Bun Ga Ri thành một tỉnh của mình.

Những phung phí về tài chính và nhân lực vào cuộc trường kỳ chiến tranh với người Bun Ga Ri đã làm cho Byzance không đủ sức chống đỡ các tai họa quân sự sẽ đến về sau. Nhưng quyết định chấp nhận Ky Tô giáo từ Constantinople của người Bun Ga Ri và cuộc tấn phiếu quân sự sau đó của Byzance đã xác định

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

được đường ranh giới miền đông và tây mà ngày nay vẫn còn giá trị. Người Bun Ga Ri ngày nay vẫn theo đạo chính thống, lối kiến trúc cùng văn học nghệ thuật của họ suốt trong thời Trung cổ đã phản ánh rõ ràng ảnh hưởng của Byzance 300 năm sau, một trường hợp tương tự cũng đã xảy ra: người Serbie, láng giềng của người Bun Ga Ri, cũng theo tôn giáo của miền đông Hy Lạp sau một thời kỳ ve vãn miền tây La Tinh.

Dưới quyền cai trị của các quan lại triều đại Macédoine, những đại điền chủ rất chóng giàu. Những nhà quý tộc với điền sản rộng lớn, "kẻ mạnh", thường mua lại đất đai của "người nghèo", khiến giới nông dân lệ thuộc vào họ như trước. Quyền bính mỗi ngày một lớn của "kẻ mạnh", đe dọa quốc gia về hai mặt: quốc gia mất những người đóng thuế đều và ngoan nhất những nông dân và những người lính tốt nhất những người nông dân.

Suốt hai thế kỷ X và XI cuộc tranh chấp giữa vua và "kẻ mạnh" mỗi ngày một căng thẳng. Những luật lệ cấm "kẻ mạnh" mua lại đất đai không thể thi hành được; vào năm mất mùa, những tiểu điền chủ bắt buộc bán đất cho những láng giềng giàu có. Hoàng đế Basil II (976-1.025) đã buộc "kẻ mạnh" phải trả tất cả thuế má các nông dân còn nợ, đỡ được cho cộng đồng làng xã một gánh nặng mà họ không chịu nổi, và bắt người giàu có phải đóng góp thêm. Nhưng chỉ vài năm sau khi Basil mất, đạo luật này bị bãi bỏ do áp lực của "kẻ mạnh". Khi những đại điền chủ thu phục được nhiều nông quân làm tá điền cho họ, họ hầu như có những đạo quân riêng tư dưới quyền chỉ huy của họ. Để giảm thiểu quyền bính của đại điền chủ, những công chức của vua cố gắng cắt xén sự chi tiêu của quân đội, trong đó những đại điền chủ giờ đây giữ những vai trò then chốt.

Cuộc tranh chấp này làm suy yếu lực lượng quốc phòng. Người Normadie chiếm hải cảng Bari năm 1.071, đẩy người Byzance ra khỏi bán đảo Ý. Giữa thế kỷ XI, đế quốc Đông La Mã đã kích qua

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

biên giới miền đông Tiểu Á, bộ lạc Thổ Nhĩ Kỳ Seljuk đánh bại quân đội hoàng gia ở Manzikeri, (Arménie) và bắt được hoàng đế Romanos IV. Vùng Tiểu Á, địa đầu của Đế quốc bây giờ phải đối phó với người Thổ, họ đã vượt qua các eo biển và đóng đô ở Nicée. Trong khi đó bộ lạc Pecheneg và Magyar, hai bộ lạc Thổ, đột kích xuống miền nam vào vùng Balkans một cách dễ dàng. Tình trạng đã đến lúc nguy kịch, thì vào năm 1.081, một đại điền chủ ở Tiểu Á lên ngôi hoàng đế, hiệu Alexius I Comnenus (Alexis I).

Tóm lại, giữa những năm 867 và 1.025, đế quốc Byzance lên đến tuyệt đỉnh. Các hoàng đế phản công được người Hồi và giành lại phần lớn đất đai cùng uy tín trước đây. Họ đã qua cuộc chiến tranh với Bulgarie từ giai đoạn nghiêm trọng ban đầu đến một kết quả đẫm máu, và cố gắng kiểm soát các đại điền chủ. Từ 1.025 đến 1.081 là giai đoạn suy tàn; đặc biệt vào những năm cuối giai đoạn, tình trạng thêm tuyệt vọng, để rồi đưa đến thắng thế của giới đại điền chủ cùng với tai họa ngoại xâm.

III -- HỒI GIÁO TRƯỚC THÁNH CHIẾN

Hồi giáo là tôn giáo lớn mới xuất hiện về sau này. Tín đồ Hồi giáo ngày nay sống ở vùng duyên hải Bắc Phi hướng ra Địa trung hải, vùng xích đới Phi Châu, một phần ở Nam Tư và Albanie, toàn thể vùng Cận và Trung Đông, Hồi quốc, một vài vùng Ấn Độ, bán đảo Mã Lai Á, Nam Dương, và quần đảo Phi - líp - pin, không kể vùng Trung Á thuộc Nga và vài nơi ở Trung Hoa. Đối với nền văn minh phương Tây, những liên lạc với thế giới Hồi giáo rất là quan trọng vì Mohammed đã khai đạo Hồi từ đầu thế kỷ thứ VII.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Giáo Chủ Mohammed.

Á Rập, nơi mà giáo chủ Mohammed ra đời vào năm 570, gồm nhiều bộ lạc du mục, mỗi bộ lạc do một tù trưởng riêng. Họ tấn công lẫn nhau, cướp phá từng đàn súc vật, sống bằng thịt, sữa của gia súc và quả chà là. Họ là những người đa thần, thờ kính đất đá và cây cối. Trung tâm chính của họ là Mecca, (La Mecque) cách bờ biển Hồng Hải 50 dặm. Trong một ngôi đền thiêng gọi là Kaaba (khối vuông) họ thờ phụng những thần tượng, đặc biệt là một phiến đá đen từ trời rơi xuống, có lẽ là một phiến đá vũ trụ.

Mohammed sinh trưởng trong một gia đình nghèo khó thuộc bộ lạc Kuraish, một bộ lạc lái buôn thường buôn bán với Syrie. Mồ côi từ bé, ông được họ hàng đem về nuôi, và lúc là một thanh niên, Mohammed giáo chủ đã đến làm công cho một góa phụ giàu có, sau này ông lấy làm vợ. Từ đó Mohammed hoàn toàn chú tâm đến sứ mạng thiêng liêng của ông; tuy nhiên, chúng ta không rõ lý do nào khiến ông tin rằng mình là người khai sáng một tôn giáo mới. Trong những chuyến đi buôn xa hẳn ông đã có dịp tiếp xúc với tín đồ Ky Tô và Do Thái. Ông đã bỏ ra nhiều thì giờ để kiêng ăn cữ ngủ, và bị bệnh thần kinh. Sau ông tin là Thượng Đế đang mặc khải cho, và chọn ông làm sứ giả. Ông được mặc khải dần dần cho đến khi mất; ông ghi lại những điều này bằng văn xuôi nhịp nhàng, đôi khi có vần điệu, và ghi cả những mẩu chuyện thú vị lấy từ Cựu Ước của người Hêbrơ cùng những chuyện trong văn chương bình dân Á Rập.

Ít lâu sau những mặc khải của Hồi giáo được san định thành kinh Koran ("sách"). Những chương kinh không được sắp xếp thứ tự tiết mục, mà theo thứ tự chiều dài một cách máy móc, chương dài nhất để đầu sách. Điều này khiến kinh Koran rất khó hiểu, và phần lớn sách chữ Hồi giáo viết ra qua nhiều thế kỷ đều nhằm giải thích bộ kinh. Mohammed xem những mặc khải của ông là

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

sự xác tín những tài liệu Do Thái và Ky Tô giáo như một tín ngưỡng cho mọi người, là tinh túy của Ky Tô, Do Thái giáo, là sự mặc khải tối hậu và là tổng hợp tất cả sự thật về Thượng Đế.

Mohammed độc thần tuyệt đối, nhưng ông cũng không phủ nhận là những người Ả Rập đa thần cùng giòng giống với ông đã biết tới Thượng đế từ trước, Ông chỉ xem sự tôn thờ đa thần như là một mù quáng, ông tin ba ngôi của tín đồ Ky Tô giáo là ba thần tượng, và như vậy là đa thần.

Một điểm mới mẻ quan trọng của Hồi giáo là ý tưởng của Mohammed đối với đời sống về sau, và đời sống này là đời sống thực sự. Đối với Mohammed, những lạc thú ở thiên đàng là lạc thú nhục dục, còn hình phạt địa ngục là sự tra tấn thể xác.

Những qui luật của Hồi giáo không quá khe khắt. Mỗi ngày phải cầu nguyện 5 lần, mặt hướng về Mecca. Người Hồi giáo phải tin là chỉ có một Thượng Đế duy nhất, và Mohammed là tiên tri của ngài. Suốt trong tháng thiêng liêng Ramadan tín đồ không được ăn uống ban ngày. Tín đồ phải bố thí cho người nghèo. Nếu có thể, ít nhất một lần trong đời, tín đồ phải hành hương đến thành phố Mecca. Tất cả chỉ có vậy, trừ một ít kỷ luật trong cuộc sống hàng ngày ví dụ như cấm uống rượu mạnh, những thức ăn hay cách làm thức ăn bị cấm đoán, phần lớn bắt chước theo Do Thái. Phần còn lại là những tục lệ có tính cách xã hội; đa thê được chấp nhận, nhưng một người chỉ có quyền lấy nhiều nhất là bốn vợ, trừ giáo chủ; việc li dị rất dễ về phía người chồng, chỉ cần lặp lại một câu ấn định sẵn. Tuy nhiên, đối với trước kia, điều kiện sinh hoạt của phụ nữ và nô lệ đã được cải thiện nhờ những luật lệ mới.

Lúc đầu, Mohammed giảng tín ngưỡng mới cho những người trong gia đình, rồi cho dân chúng ở Mecca, nhưng ở đây ông bị nhạo báng. Năm 622, một số người hành hương ở Yathrib cách Mecca 200 dặm mời Mohammed đến thành phố của họ. Cuộc di cư lịch sử này được gọi là Hegira, và căn cứ vào đấy tín đồ làm

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lịch Hồi giáo: Năm 622 theo lịch Hồi giáo là năm I. Yathrib được đổi tên là al Medina (thành phố), và trở thành tung tâm truyền giáo Thượng đế truyền Mohammed phải chống lại những người ngoại đạo. Thánh chiến (jihad) cũng được quan niệm giống như thập tự viễn chinh của Ky Tô giáo: những người chết trong thánh chiến là chết vì mục đích cao cả. Năm 630, Mohammed đem quân chiến thắng trở lại Mecca, vứt bỏ tất cả thần tượng trong đền Kaaba, trừ phiến đá đen mà ông đưa vào tôn giáo của mình. Hai năm sau, năm 632, Mohammed mất; lúc đó khoảng 1/3 Ả Rập đã theo Hồi giáo. Chỉ một thế kỷ sau, Charles Martel đã phải chiến đấu chống những tín đồ của Mohammed ở Pháp; đế quốc Byzance thì phải chống lại họ mới mong tồn tại, và Hồi giáo đã lan đến Ấn Độ.

Hồi giáo bành trướng.

Trước kia nhiều học giả nghĩ rằng sự bành trướng nhanh chóng này là do lòng nhiệt thành của các tín đồ; ngày nay họ thường cho rằng sự phát triển dân số quá nhanh ở bán đảo Ả Rập đã làm nổ tung ra những làn sóng Ả Rập. Thật ra, người Ả Rập đã di cư đến Iraq, Syrie và Palestine trước thời Mohammed. Tín ngưỡng mới giúp họ liên kết chặt chẽ với nhau, nhưng với tiếng gọi Hồi giáo là lý do bên ngoài của những cuộc di dân thì nguyên do thực sự của việc di cư là để tìm đất sống và cướp bóc. Đối với tín đồ Ky Tô và Do Thái giáo, người Hồi thường không có ác cảm, họ xem những người này là "dân có viết trong kinh".

Syrie và Ba Tư bị xâm lăng gần như cùng một lúc trong thập niên sau khi Mohammed mất. Syrie theo phái nhất tính luận đã hết cảm tình với Byzance vì cuộc tranh chấp tôn giáo nên bị mất dễ dàng. Và người Ba Tư, vì nhu nhược của họ sau khi chinh chiến

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

với Heraclius, đã không đủ sức tổ chức kháng chiến. Trong năm 693 và 640, người Ả Rập chiếm Ai Cập, căn cứ hải quân quan trọng của Byzance, vì đất này đã suy yếu do tranh chấp tôn giáo (Ai Cập theo phái nhất tính luận). Hải quân Ả Rập chiếm đảo Chypre, Rhodes và bắt đầu tấn công miền nam Ý và Syrie. Xong họ đem quân vượt Bắc Phi tiến về phương Tây chiếm Carthage năm 698. Năm 711, dưới quyền Tarik, họ bắt đầu xâm lang Tây Ban Nha qua eo Gibraltar (núi đá Tarik). Năm 725, đạo quân tiền phong của Hồi đã vượt qua rặng Pyrénées, và chạm trán với Charles Martel ở Tours bảy năm sau. Trước đó họ cũng đã hướng về Đông từ Ba Tư tới năm 724 đã đến Ấn Độ và biên thùy phía tây của Trung Hoa. Đồng thời họ cũng từ Ai Cập và Bắc Phi tiến xuống vùng sa mạc hoang vu ở Trung Phi. Trong số những lãnh thổ đã bị chiếm này chỉ có các đảo vùng Địa trung hải, và Tây Ban Nha là được người Ky Tô giáo giải phóng.

Sự chia rẽ trong Hồi giáo.

Sự phức tạp của những đất đai và dân cư vùng chiếm cứ cùng sự lủng củng trong nội bộ khiến người Ả Rập không thể thành lập một quốc gia thống nhất. Nhiều người Ả Rập chỉ thích làm dân du mục. Hơn nữa, sau khi Mohammed mất, họ lại bất đồng ý kiến về việc chọn người kế vị; cuối cùng, người tùy tùng lớn tuổi nhất được chọn làm caliphe (đại diện cho Mohammed). Hai người đại diện kế đó đều không thuộc gia đình Mohammed; việc này khiến nhiều tín đồ chán nản. Năm 656, khi người đại diện thứ ba bị ám sát, những tín đồ chủ trương đã ủng hộ Ali, con rể của Mohammed; những người này được gọi là Shiite (theo hệ phái). Đối lập với họ là người Sunnite (chính thống) ủng hộ việc

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chọn làm đại diện bất cứ người nào có khả năng, và việc thêm vào kinh Koran những đoạn phê bình gọi là "truyền thống"; việc sau này khiến người Shiite không hài lòng.

Năm 656, Ali được chọn làm đại diện, nội chiến bùng nổ; Ali bị ám sát năm 661. Đối thủ của ông là Muawiya, thuộc gia đình Umayyad, và là lãnh tụ Sunnite tự nhận là đại diện ở Damas, Đại diện thuộc họ Umayyad trị vì từ 660 đến 750, bắt đầu một giai đoạn thịnh trị; nói chung, hành chính khả quán, thương mại mở mang, và văn hóa phát triển theo truyền thống Byzance. Nền hành chính do người Hy Lạp tổ chức, và nghệ sĩ Hy Lạp phục vụ vị đại diện; dân chúng theo ky tô giáo, ngoài việc phải trả một loại thuế thân, được sống một đời sống dễ chịu hơn dưới thời Byzance cai trị.

Tuy nhiên, sự chống đối của những người Shiite đối với họ Umayyad vẫn còn mạnh. Người Shiite thấy cần phải nguyền rủa ba vị đại diện đầu tiên đã cai trị trước minh quân Ali của họ, còn người Sunnite thì tôn kính ba vị này. Người Shiite dễ dãi đối với người ngoại đạo, âm mưu chống lại chính quyền, và thường dễ tủi thân, la hét khóc than vì con trai của Ali là Hussein bị giết năm 680. Miền Nam Iraq biến thành sào huyệt của người Shiite.

Từ những vùng miền đông này âm mưu ám sát đã được đưa ra, và năm 750 vị đại diện cuối cùng thuộc họ Umayyad bị giết cùng 90 người trong gia đình. Người chủ mưu là Abu 'I Abbas, không thuộc nhóm Shiite, nhưng là chắt của một người em họ với Mohammed. Vị đại diện mới thuộc họ Abbas sau đó ít lâu dời về Baghdad ở miền đông, thủ đô Iraq ngày nay, từ đó Hồi giáo không còn là phong trào Ả Rập chịu ảnh hưởng Byzance nữa. ở Baghdad vị đại diện càng ngày càng chịu ảnh hưởng của Đế quốc Ba Tư, mà trước kia Baghdad là thị trấn. Tuy vậy, dân chúng ở đây, phần lớn theo Ky Tô giáo, được đối xử tử tế.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Phần còn lại của thế giới Hồi giáo vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Abbas. Một trong những người họ Umayyad đã thoát chết năm 750 trốn được đến Tây Ban Nha và xây dựng một quốc gia quanh thành phố Cordova. Giàu có và mạnh về quân sự, con cháu của người này tự xưng là đại diện năm 929. Những tiểu quốc Hồi giáo riêng rẽ xuất hiện ở Maroc, Tunis, và ở Ai Cập một triều đại Shiite xây kinh đô Le Caire vào thế kỷ thứ X và bắt đầu xưng làm đại diện. Nhưng triều đại đối nghịch cũng xuất hiện ngay ở Ba Tư, ở Syrie, và ở những tỉnh miền đông khác. Ở Baghdad, tuy chính thể chịu nhiều ảnh hưởng Ba Tư, quyền hành lần lượt lọt vào tay quân nhân người Thổ Nhĩ Kỳ. Người Thổ thuộc bộ lạc Seljuk trội hơn cả và chiếm được Baghdad năm 1.055. Tuy chức đại diện ở Baghdad còn hiệu lực đến năm 1.258 (khi người Mông Cổ đến đây), những vị đại diện chỉ làm bù nhìn cho người Thổ.

Văn minh Hồi giáo.

Nhiều vùng đất bị người Ả Rập chinh phục trước kia vốn thuộc Đế quốc Byzance hoặc Ba Tư nên đã có một truyền thống văn hóa lâu đời. Tôn giáo mới và ngôn ngữ Ả Rập của những người cai trị mới thường thúc đẩy sự phát triển mỹ thuật, văn chương. Sự đòi hỏi phải hành hương đến Mecca khiến người Hồi giáo di động luôn luôn, việc này giúp rất nhiều cho tư tưởng trong thế giới Hồi giáo. Ai muốn đọc kinh Koran phải học tiếng Ả Rập: việc dịch kinh bị cấm đoán hoàn toàn. Vì là một phương tiện cực kỳ uyển chuyển và hiệu quả, tiếng Ả Rập thành ngôn ngữ văn chương chính thức của thế giới Hồi giáo. Người Hồi xem thơ là nghệ thuật cao nhất.

Giống như đạo Ky Tô La Mã và Hy Lạp, Hồi giáo tự xem mình hơn hẳn các tôn giáo và nếp sinh hoạt khác. Giống như Byzance, Hồi giáo có tham vọng bá chủ thế giới văn minh mà tôn giáo xem

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

là bị phân chia thành những vùng đã thuộc mình và những vùng cần phải chinh phục. Cũng như hoàng đế Byzance, người đại diện là một nhà độc tài, một trung gian của Thượng đế, được chọn lựa theo nguyên tắc cha truyền con nối. Tuy nhiên người đại diện không thể thêm thắt hay thay đổi luật lệ tôn giáo, trong khi hoàng đế Byzance có quyền quyết định về giáo lý. Hai triều đình đều chú trọng tới nghi thức phần lớn theo cổ truyền Ba Tư. Tín đồ Ky Tô và Hồi giáo, dù có ghét nhau thậm tệ, đều tin rằng họ là những tín đồ của hai tôn giáo cao siêu có quan điểm song song về vấn đề tạo thế, lịch sử con người, ngày phán xét cuối cùng và sự phù du của sinh vật. Lúc không có chiến tranh người Byzance xem người Hồi như những người kế tục người Ba Tư, nghĩa là một giống người văn minh.

Học thuật, văn học và nghệ thuật.

Triều đại Mamun (813 - 833) thường được xem là thời đại văn minh huy hoàng. Tại Baghdad, Mamun xây những đài thiên văn, một viện đại học, cho dịch những tác phẩm vĩ đại của các khoa học gia và triết gia Hy Lạp, Ấn Độ. Người Hồi phát triển y khoa căn cứ trên sách vở tiêu chuẩn của Hy Lạp. Sách vở học viết về những bệnh đau mắt, bệnh đậu mùa, và bệnh sởi có giá trị mãi tới thế kỷ XVIII. Avicena (980 - 1037) rất nổi tiếng về các công trình hệ thống hóa y khoa, cũng như những tác phẩm triết lý và thi ca của ông.

Các nhà khoa học Ả Rập dùng con số của Ấn Độ, mà chúng ta dùng ngày nay gọi là "số Ả Rập". Hệ thống số mới gồm con số không, một khái niệm người La Mã không biết đến mà nếu không có thì toán học đã không đạt đến trình độ ngày nay. Người Hồi [illegible] học mặt

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phẳng, lượng giác học hình cầu. Họ cũng tiến bộ rất nhiều về đại số học (danh từ đại số (algèbre) là tiếng Ả Rập cũng như alcool, chiffre, alchimie, zenith, nadir v.v...)

Trong lĩnh vực triết lý, người Hồi ham nghiên cứu Platon, Aristote và những người thuộc phái Tân Platon. Cũng như người Byzance và người Tây Âu, họ dùng những điều học được để giải quyết những vấn đề thần học về bản thể, quyền lực Thượng Đế và sự liên lạc giữa Thượng Đế với vũ trụ. Những nỗ lực dung hợp triết lý và tôn giáo của Averroes (vào khoảng 1126 - 1198), một người Hồi giáo Tây Ban Nha, đặc biệt quan trọng. Và người Ky Tô phương Tây đã được đọc những phê phán của ông về Aristote, dịch từ tiếng Ả Rập sang La Tinh, trước cả nguyên bản tiếng Hy Lạp của Aristote.

Nhưng người Ky Tô giáo Tây Ban Nha than phiền là người Ky Tô giáo đều bị thi ca Hồi giáo quyến rũ vì những mô tả về đời sống sa mạc với lạc đà, lừa, ngựa, những cuộc chinh chiến, săn bắn, những tiệc tùng thâu đêm suốt sáng, và nhất là yêu đương. Thơ tình Ả Rập phát triển ở Tây Ban Nha, vượt dãy Pyrénées, ảnh hưởng đến người hát dạo ở Pháp do đó ảnh hưởng gián tiếp đến người hát dạo ở Đức. Nhiều tuyệt phẩm tình thi phương Tây đều được rút ra từ những tình ca của người Hồi giáo Tây Ban Nha. Ngoài thi ca còn có một số lớn những sách tiểu sử và sử ký bằng tiếng Ả Rập. Tiểu thuyết thường có đề tài nhất định một đôi uyên ương bất hạnh, những biến cố kỳ thú xảy ra ở kinh đô với sự có mặt của vị đại diện hay những cuộc phiêu lưu của một kẻ đàng điếm. Những mẫu chuyện này được ghi lại trong tập truyện lừng danh "1001 đêm" cùng với những chuyện của Do Thái và Ấn Độ cũng như Hy Lạp cổ điển.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Về mặt mỹ thuật, người Hồi giáo xây những đền thờ Hồi giáo theo kiểu nhà thờ Byzance, với một cái sân rộng ở phía trước có một bồn nước để các tín đồ rửa ráy trước khi vào đền. Bên trong chỉ cần một chỗ uy nghiêm, lặng lẽ để cầu nguyện và nghỉ ngơi, với một chỗ tường xây lõm vào hướng về Mecca, thêm một cái bục cao để vị chủ tế đọc kinh. Để lời gọi đi lễ của vị chủ tế tụ họp các tín đồ lại được truyền đi bốn phương, những tháp cao và mảnh (minaret) được xây cạnh đền thờ. Những mẫu hình kỷ hà đẹp và cầu kỳ được làm bằng gỗ, đá, hay các ô màu ghép lại với nhau, ngói bằng sứ, thường được dùng để trang hoàng bên trong cũng như chữ Ả Rập nhất là tên bốn vị đại diện đầu tiên hay những đoạn trích từ kinh Koran. Những đền thờ lớn ở Damas, Le Caire, Jérusalem, và Cordova có lẽ là những ngôi đền đẹp nhất còn đến ngày nay, nhưng cũng có cả ngàn đền thờ khác rải rác khắp nơi trong thế giới Hồi giáo,

Kiến trúc Gothique phương Tây chịu ảnh hưởng rất lớn của vòng cong đầu nhọn, mái cong, đá trang hoàng kiểu arabesque và những chi tiết độc đáo theo kiểu đền thờ này. Kiến trúc ở Sicile trong thời kỳ bị người Normandie chiếm cứ chịu ảnh hưởng trực tiếp kiến trúc Hồi giáo; ở Tây Ban Nha điều này không lạ lùng gì: văn minh vùng này hoàn toàn do bàn tay người Hồi giáo xây đắp nên. Từ Sicile và Tây Ban Nha, khoa học, triết lý, nghệ thuật Hy Lạp và Hồi giáo lan rộng bốn phương. Về âm nhạc "điệu nhảy Morris " chính là điệu nhảy của người "Moor" Hồi giáo. Những nhạc cụ như lục huyền cầm, trống tambourine v.v.... đều của người Ả Rập, mang tên Ả Rập. Khi xét tới tất cả những đóng góp của người Byzance, Hồi giáo và văn minh phương Tây Trung Cổ, chúng ta quả có thể nói rằng ánh sáng đến từ phương Đông.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

IV. NHỮNG CUỘC THÁNH CHIẾN

Nguyên do và tiền lệ

Vào cuối thế kỷ XI, những liên lạc giữa thế giới Ky Tô giáo La Mã, chính thống Hy Lạp, và thế giới Hồi giáo trở nên căng thẳng. Một biến cố mới xảy ra khi Giáo hoàng kêu gọi mở một cuộc Thánh chiến chống lại Hồi giáo (1095), một cuộc chiến tranh vì thập tự (croix), một cuộc thập tự thánh chiến (croisade) nhằm chiếm lại Jérusalem nơi chôn cất Chúa. Tư tưởng này không mới mẻ gì. Trước đó người Byzance vẫn coi công cuộc chiến đấu chống người Hồi là để bảo tồn tôn giáo, và có lúc đã gần chiếm lại được Jérusalem. Ở Tây Ban Nha, người Ky Tô giáo từng chống người Hồi từ cuộc xâm lăng năm 711 và những tiểu quốc Ky Tô giáo vẫn cố tràn xuống miền Nam lúc họ đủ sức. Khi chính quyền đại diện Hồi giáo ở Cordova suy yếu sau năm 1000, Nhà Chung đã kêu gọi những nhà quý tộc Pháp hợp tác với người Ky Tô giáo Tây Ban Nha tấn công người Hồi giáo. Giáo hoàng ban ơn lành cho tất cả những ai chiến đấu vì Chúa ở Tây ban nha. Cuộc chiến đấu ở Tây Ban Nha tiếp tục cho đến thế kỷ XII và người Ky Tô giáo chiếm lại một vùng rộng lớn ở trung bộ Tây Ban Nha. Trước Thánh chiến, người Normandie cũng đã đụng độ với người Hồi giáo ở Sicile.

Hơn nữa, người Ky Tô giáo từng tổ chức những cuộc hành hương về đất Thánh từ khi Constantin theo đạo Ky Tô. Cuộc chinh phục của người Hồi vào thế kỷ thứ VII chỉ làm trở ngại những cuộc hành hương trong một thời gian ngắn. Charlemagne chẳng hạn có nhiều liên lạc thân thiện với vị đại diện Harun al Rashid (785-809), và được tặng voi cũng như được phép lập quán làm nơi nghỉ ngơi cho khách hành hương ở Jérusalem. Người ta tin rằng

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nếu đi hành hương sẽ được Chúa tha những tội lỗi đã phạm. Nhà Chung bảo trợ việc hành hương và nhiều đoàn hành hương có tổ chức lũ lượt đi về Đất Thánh trong thế kỷ thứ X và XI, có đoàn lên đến 700 người.

Tình trạng ổn định ở cả trong những đất của Hồi giáo và Ky Tô giáo rất cần thiết đối với những đoàn hành hương. Nhưng cuối thế kỷ thứ XI có những cuộc nội chiến ở Byzance vì những thảm bại ở Bari và Manzikert (1071). Người Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Bộ lạc Seljuk tràn ngập vùng Tiểu Á. Người Normandie vượt biển Adriatique để tấn công bờ biển Dalmatie. Người Pecheneg tràn vào vùng Balkans. Giữa lúc hỗn loạn, Alexius I Comnenus (cai trị 1081-1118), một tướng lĩnh và cũng là một đại điền chủ, lên ngôi hoàng đế ở Byzance. Hoàng đế mời mọc người Venice liên kết với mình, cho họ những đặc lợi về thương mại và một phần tư đất đai kinh đô để cư ngụ, và gạt bỏ những người Normandie. Nhưng hoàng đế cũng không thay đổi được mấy tình trạng ở Tiểu Á hay Syrie, hai nơi này luôn luôn xảy ra nội chiến và quân cướp đường đe dọa thường xuyên những người hành hương.

Ngoài sự quan tâm của họ đối với những cuộc hành hương, các Giáo hoàng nhiệt thành với việc cải cách vào cuối thế kỷ XI cho rằng sự chia rẽ giữa giáo hội La Mã và Hy Lạp không thể chấp nhận được. Năm 1073, Giáo hoàng Grégoire VII gửi một sứ thần đến Constantinople; vị sứ thần báo cáo là đế quốc Byzance cũng muốn hòa giải. Grégoire sửa soạn gửi quân đội đến giúp người Byzance chống lại người Thổ Nhĩ Kỳ, và đích thân chỉ huy quân đội hầu thống nhất hai giáo hội. Nhưng sự bất đồng ý kiến với hoàng đế Đức khiến Giáo hoàng không thể thực hiện được ý định. Nơi đây, hơn 20 năm trước cuộc Thánh chiến thứ nhất, chúng ta đã có đủ mọi yếu tố căn bản: một cuộc chiến tranh tôn giáo do Giáo hoàng bảo trợ và với sự hợp tác của người Hy Lạp chống lại người Hồi ở châu Á.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cuộc Thánh chiến đầu tiên.

Năm 1905, hoàng đế Alexis I (Alexius Comnenus) gửi sứ giả đến cầu viện Giáo hoàng giúp đánh đuổi người Thổ. Họ nhấn mạnh đến những khổ sở của tín đồ Ky Tô giáo ở miền Đông, và cho rằng đã đến lúc có thể triệt hạ quyền lực mỗi ngày một yếu của người Thổ. Tám tháng sau, tại giáo nghị hội Clermont (1095), Giáo hoàng Urbain II tuyên bố mở cuộc Thánh chiến đầu tiên. Trong bài giảng cho dân chúng, Giáo hoàng nhấn mạnh đến nỗi lo âu của người Ky Tô giáo Hy Lạp, và những sự khó khăn của việc hành hương. Giáo hoàng cũng nói đến những của cải có thể chiếm được ông cũng hứa rằng kẻ có tội bỏ mình trong cuộc Thánh chiến sẽ được tha thứ, và có thể được cứu rỗi. Đám dân chúng đứng nghe hoan hô Giáo hoàng và thét lên "Chúa muốn như vậy". Hàng ngàn người tình nguyện liền tuyên thệ, họ may những thánh giá bằng vải lên áo.

Kết quả một cuộc Thánh chiến mở đầu cho cả một loạt Thánh chiến trong gần hai thế kỷ. Thập tự quân đánh nhau với người Hồi ở Syrie và Palestin, ở Ai Cập, Bắc Phi, và Bồ Đào Nha. Dưới quyền điều khiển của vua chúa hay quý tộc, Thập tự quân đánh thắng vài nơi, nhưng thường thì họ thất bại. Viễn binh thường xuyên được gửi đến tăng cường cho miền đông. Người ta hay gọi một số đợt tăng cường là cuộc Thánh chiến "thứ nhì", "thứ ba" hay "thứ tư" cho đến "thứ tám"; gọi như vậy không được chính xác, tuy giản tiện hơn.

Sau giáo nghị hội Clermont, một đám dân ô hợp gồm những dân quê ngu dốt và nghèo đói dưới quyền đạo sĩ Pierre, tràn về miền đông đến Constantinople. Người Byzance đang mong đợi chừng vài trăm hiệp sĩ được huấn luyện kỹ càng, hoảng hồn khi thấy đạo quân ô hợp này xuất hiện. Thập tự quân đốt nhà và cướp tất cả những gì không dùng xích sắt xiềng lại, ngay cả chì trên

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nóc nhà thờ. Alexis phải dùng tàu bè tống họ ra khỏi Constantinople sang bên kia eo biển thật nhanh. Ở Tiểu Á cuối cùng họ bị tàn sát hết.

Trong khi đó, có nhiều lãnh chúa cũng tham gia Thánh chiến, quan trọng nhất là Godefroy de Boulogne (hay = Bouillon) (quận công vùng Lorraine Hạ) và em ông là Baudouin, bá tước Raymond de Toulouse, và Bohemond, một lãnh chúa ở nam Ý. Được trang bị đầy đủ và có kỷ luật hơn lực lượng của đạo sĩ Pierre nhiều, quân đội của các lãnh chúa bắt đầu tiến về Constantinople bằng nhiều đường. Alexis chấp thuận cho những lãnh chúa phương Tây đánh chiếm những đất đai bị người Thổ chiếm đóng làm của riêng, nhưng hoàng đế muốn chiếm lại lãnh thổ Byzance và ngự trị trên bất cứ quốc gia mới nào mà cuộc Thánh chiến có thể lập được: vì vậy ông đã đòi hỏi các lãnh chúa phải tuyên thệ tôn ông làm chúa thượng.

Năm 1099, Thập tự quân đã chiếm được Nicée (ngày nay là Iznik) kinh đô của người Seljuk ở Tiểu Á, và chiếm được lều trại, và của cải của Hồi vương Seljuk. Em của Godefroy là Baudouin tiến quân đến Edesse (ngày nay là Urfa), một thành phố cổ kính và huy hoàng gần sông Euphrate, và được những người cai trị gốc Arménie ở đây công nhận làm bá tước của thị quốc (1098). Đây là quốc gia đầu tiên do Thánh chiến thứ nhất thiết lập. Trong đó phần chính của quân đội chiếm Antioche sau một cuộc vây hãm lâu dài, và Bohemond trở thành lãnh chúa ở đây. Cuối cùng, vào tháng 7 năm 1099, Thập tự quân tấn công chiếm được Jérusalem, và tàn sát người Hồi giáo và Do Thái bản xứ.

Những tiểu quốc do Thập tự quân thiết lập.

Godefroy de Boulogne không bằng lòng đội vương miệm ở thành phố nơi chúa đã đội vòng gai trên đầu, và chỉ nhận danh hiệu "người bảo vệ Thánh Địa". Nhưng Jérusalem trở thành tiểu quốc

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thứ ba của Thập tự quân. Em của Godefroy là Baudouin thành vị vua đầu tiên ở Jérusalem năm 1100. Những hạm đội của người Venise, Gène, và Pise giờ đây tham gia vào cuộc chinh phục dần dần các thành phố duyên hải, để bảo vệ đường giao thông thủy bộ với phương Tây. Năm 1109, con của Raymond de Toulouse thành lập tiểu quốc thứ tư và là tiểu quốc cuối cùng, bao gồm hải cảng Tripoli. Vua Jérusalem là chúa thượng của ba tiểu vương kia, nhưng thường không có quyền hành gì đối với họ. Còn những hoàng đế Byzance thì không bao giờ bỏ quyền lợi của mình.

Những nơi bị người phương Tây chiếm cứ nằm trong vùng duyên hải Syrie chạy dài từ sông Euphrate đến biên giới Ai Cập dài hơn 500 dặm và bề rộng nhiều khi không đến 50 dặm. Thập tự quân thường xuyên bị địch quân từ những thành phố Hồi giáo lân cận như Alep, Hama, Emese, Damas và từ Ai Cập đe dọa. Tuy nhiên, những lãnh chúa Thập tự quân thường không quan tâm đến việc phòng vệ chống kẻ thù chung, mà lại liên kết với người Hồi để tranh chấp lẫn nhau. Tại những điểm chiến lược họ dựng những lâu đài thành quách huy hoàng, đứng vào hàng những lâu đài đẹp nhất từ xưa đến nay.

Thập tự quân thiết lập một chế độ hoàn toàn phong kiến, với những định chế mà ta có thể tìm đọc trong tập *Assises de Jérusalem*, viết vào thế kỷ XIII, khi những tiểu quốc Thập tự quân suy sụp. Những viên chức cao cấp nhất là những viên chức thuộc hoàng gia. Tòa thượng thẩm của các nam tước giàn xếp những cuộc tranh chấp và làm cố vấn cho nhà vua. Những thành phố thương mại của người Ý những "cường quốc thực dân", chiếm những khu riêng biệt trong các thị trấn ở vùng duyên hải với nhiều đặc quyền. Lợi tức được tăng lên một cách khéo léo nhờ quan thuế, hàng hóa độc quyền, một loại thuế thân đánh trên người Hồi, Do Thái, và thuế thân đánh trên dân định cư. Tổ chức giáo hội rất phức tạp hai vị giáo trưởng ở Jérusalem và Antioche dưới quyền đều có những tổng giám mục và giám mục Ky Tô giáo

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

La Mã. Những giáo hội Hy Lạp, Syrie và Arménie vẫn tồn tại, mỗi giáo hội đều có tổ chức riêng, chưa kể Do Thái giáo và Hồi giáo.

Thập tự quân thành lập các "hiệp sĩ giáo đoàn" mới gồm các hiệp sĩ tôn giáo: dòng Thánh đường Hiệp sĩ được thành lập năm 1119 để bảo vệ dân chúng hành hương đến Thánh địa. Những hiệp sĩ thề chịu nghèo nàn, thanh khiết, và sẵn sàng phụng mệnh. Họ đặt hành dinh ở cạnh đền thờ Solomon. Chính thánh Bernard đã đặt ra luật lệ cho các hiệp sĩ theo luật lệ của phong trào cải cách Citeaux và dòng được Giáo hoàng công nhận năm 1128. Một dòng thứ hai, thành lập sau đó không lâu, có liên hệ với Cứu tế viện thánh Jean ở Jérusalem, do đó được gọi là Cứu tế giáo đoàn. Gồm những hiệp sĩ, tuyên úy, dịch đệ, dưới quyền chỉ huy của một thủ lĩnh, với những vị chỉ huy phụ tá ở các tỉnh miền đông và tây, hai dòng này đã cung cấp cho chiến trường Thánh địa lực lượng hữu hiệu nhất. Một nhóm gồm toàn người Đức lập thành đoàn Hiệp sĩ Giecmani.

Các dòng quân sự chả bao lâu đã có pháo đài, nhà thờ và làng mạc riêng; các vua chúa phương Tây đều bán cho họ đất đai ở châu Âu. Đôi khi liên kết với người Hồi. Họ tranh chấp với giới quý tộc và giáo sĩ ở Thánh địa, với những người mới đến, những thành phố người Ý hay tranh chấp lẫn nhau. Cuối cùng, những dòng giàu có quên mất lời thề thanh bần ban đầu, chỉ lo thiết lập ngân hàng. Đầu thế kỷ thứ XIV, vua Pháp Philippe IV tàn sát dòng Thánh đường Hiệp sĩ (xem chương III). Dòng Hiệp sĩ Giecmani hoạt động dọc theo duyên hải phía đông biển Baltique mãi đến năm 1525 mới tan rã; họ lưu lại một số đất đai và phong hóa

của họ cho nước Thổ sau này. Dòng Cứu tế đến Chypre đầu tiên, rồi đến Rhodes, và bị người Thổ đuổi qua Malte vào năm 1522; ở đây họ vẫn tiếp tục sinh hoạt cho đến khi Napoléon chiếm

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cuộc quật khởi của người Hồi giáo.

Sự chia rẽ của người Hồi, chứ không phải thành quách và các lòng quân sự đã gìn giữ được các tiểu quốc Thập tự quân. Bắt đầu vào cuối những năm 1120, Tổng trấn thành Mossoul trên sông Tigre là Zangi đã thành công trong việc kết hợp các lãnh tụ Hồi giáo. Năm 1144, Zangi chiếm Edesse, thành phố đầu tiên Thập tự quân bị mất và không bao giờ chiếm lại được. Hai năm sau, Zangi bị ám sát, nhưng cuộc quật khởi của người Hồi đã bắt đầu.

Thấy Edesse thất thủ, Thánh Bernard đích thân kêu gọi mở cuộc "Thánh chiến thứ nhì" ở châu Âu. Ông được ủng hộ nhiệt liệt, và lần đầu tiên vua chúa phương Tây vua Pháp Louis VII và vua Đức Conrad III đã đến miền đông. Nhưng Thập tự quân bị đại bại ở Tiểu Á. Khi tàn quân đến Thánh địa, họ lại bị những lãnh chúa Ky Tô giáo địa phương chống đối và phá hoại cuộc vây hãm thành phố Damas, thành phố Hồi giáo quan trọng nhất (1149). Năm 1154 con trai của Zangi là Nureddin chiếm Damas, và Syrie được thống nhất để chống nhau với người La Tinh.

Một trong những tướng của Nureddin trở thành một thượng thư ở Ai Cập. Khi vị tướng này mất năm 1169, chức vị được truyền lại cho cháu ông là Saladin, lãnh tụ Hồi giáo sáng chói nhất trong thời Thánh chiến, nổi tiếng thao lược và hào hoa mã thượng. Saladin đem những thành phố Hồi giáo ở Syrie và Mésopotamie dưới quyền ông chia cho người trong họ. Sự tan rã nội bộ của đế quốc Jérusalem và cuộc tranh giành ngai vàng đã giúp Saladin một cơ hội. Sự vi phạm quyết định đình chiến của một lãnh chúa Thập tự quân đã cho Saladin chính nghĩa. Năm 1187 Jérusalem sụp đổ, sau đó ít lâu không còn một di tích Ky Tô giáo nào trừ hải cảng Tyre.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những cuộc Thánh chiến khác.

Những biến cố này đưa đến cuộc "Thánh chiến thứ ba" (1189-1192). Hoàng đế La Mã, Frederic I (Barberousse), chỉ huy lực lượng Đức nhưng bị chết đuối ở Tiểu Á (1190) trước khi đến Thánh địa. Một phần lực lượng của ông vẫn tiếp tục kéo đến Palestine. Ở đây họ được sát nhập vào lực lượng của vua Pháp Philippe Auguste và vua Anh Richard the Lionhearted, (Richard Anh dũng). Hai vua này vốn cừu nghịch với nhau ở Tây Âu (xem chương III), nên chú ý tìm cách hại nhau hơn là hợp lực cho mục đích chung. Chiến dịch chính của cuộc "Thánh chiến thứ ba" là cuộc vây hãm lâu dài hải cảng Acre, và đã chiếm được hải cảng năm 1191. Jérusalem không thể bị tái chiếm, nhưng Saladin cũng ký một hòa ước với Richard cho phép người Ky Tô giáo tự do đến đấy hành hương. Một giải đất nhỏ quanh Acre vẫn do Thập tự quân chiếm đóng, như một di tích của đế quốc Jérusalem. Những thành phố Tripoli và Antioche (vùng đất quanh hai thành phố này không còn được là mấy) vẫn do Thập tự quân chiếm giữ.

Khi Saladin mất năm 1193, lãnh thổ của ông được chia cho những người trong họ, và người Ky Tô giáo được một thời gian nghỉ ngơi. Nhưng từ cuối thế kỷ XII, câu chuyện Thánh chiến và những tiểu quốc Thập tự quân ở Syrie đã đi vào đoạn kết. Nỗ lực lớn lao của Innocent III để mở cuộc "Thánh chiến thứ tư", như chúng ta sẽ thấy, không nhằm vào Thánh địa. Những thất bại ở miền đông được đền bù phần nào bằng những thắng lợi ở Tây Ban Nha, những thắng lợi đã dồn được người Hồi vào tiểu quốc Grenade (Granada) ở góc đông nam bán đảo. Xa hơn, về miền đông bắc ở vùng Baltique, người ngoại đạo Lithuanie và Slave được những Hiệp sĩ Giecmanh lưu ý tới.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Sự nhiệt thành của những người tham dự Thánh chiến không còn nữa, có lẽ phần lớn là vì sự tranh chấp giữa Giáo hoàng với những đối thủ ở châu Âu (xem chương III). Giờ đây Giáo hoàng hứa cho những ai chống lại kẻ thù người Âu và cũng là Ky Tô giáo, sự cứu rỗi mà Giáo hoàng đã hứa cho những ai chống lại người Hồi. Việc này mang lại sự thất vọng, nhất là khi những thất bại quân sự xảy ra liên tiếp cùng với sự ly khai tôn giáo ở ngay Thánh địa.

Cuộc "Thánh chiến của Trẻ con" năm 1212, làm cho sự thất vọng ấy thêm nặng nề: hàng ngàn đứa trẻ Pháp và Đức đi ra biển Địa trung hải với niềm hy vọng là nước sẽ rẽ ra thành con đường về Thánh địa, có thể đưa chúng đến vinh quang mà không đổ máu. Khi phép màu này không xảy ra, hàng ngàn đứa trẻ đổ về Marseilles và các hải cảng khác, nhiều đứa đã bị bán làm nô lệ.

Cuộc "Thánh chiến thứ năm" (1219-1221) là một cố gắng tuyệt vọng để chiếm lại Ai Cập, nơi đã trở thành thành trì của Hồi giáo. Frederic II, vị hoàng đế phương Tây có học thức, mở cuộc "Thánh chiến thứ sáu". Nói được tiếng Ả rập và từng quen thuộc giới Hồi giáo, Frederic đã bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của những người Ky Tô giáo bằng sự thỏa nhượng hơn là bằng quân sự. Năm 1229, hòa ước ông ký với cháu của Saladin đã đem Jérusalem về cho người La Tinh, trừ phần Đền Thờ là nơi có thánh đường Hồi giáo. Người Hồi giáo trả lại Bethlehem và Nazareth, đồng thời chấp nhận một cuộc đình chiến mười năm.

Những người Ky Tô giáo phong tỏa Jérusalem khi Frederic đến đây để làm lễ đăng quang. Vua Ai Cập giờ đây có dưới tay vài ngàn người Thổ Nhĩ Kỳ ở Trung Á; những người này bị quân Mông cổ của Thành cát Tư Hãn lúc đó đang hoành hoành ở Tây Á và Đông Âu đuổi qua Ai Cập. Những người Thổ này chiếm Jérusalem năm 1244, nơi này bị chiếm đóng cho đến năm 1917. Người Mông cổ xuất hiện quanh vùng Antioche, và buộc nhà cầm quyền ở đây triều cống.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Rồi vua Pháp Louis IX mở cuộc "Thánh chiến thứ bảy". Thánh Louis bị bắt giam ở Ai Cập năm 1250, và phải trả một số tiền chuộc rất lớn. Cũng trong năm 1250, cận vệ quân gọi là "Mamiluks " (nô lệ) của Hồi vương Ai Cập nổi lên cướp chính quyền. Chẳng bao lâu, người Mông Cổ, vừa mới chiến thắng quân Hồi tại Baghdad, xâm lăng Syrie, nhưng bị tướng Baibars chỉ huy bọn Mameluks đánh bại năm 1260. Tướng Baibars dần dần chiếm được những thành quách Ky Tô giáo. Antiochel thất thủ năm 1268. Baibars không dám tiến nhanh vì sợ những đợt tiếp viện mới của Thập tự quân ("Thánh chiến thứ tám" do Louis khởi xướng năm 1270) nhưng lại tiếp tục tiến quân khi Louis đổ bộ Tunis và qua đời ở đây. Quân Mameluks chiếm Tripoli năm 1289, và Acre năm 1291, giết 60.000 người Ky Tô giáo. Những nơi định cư của người Ky Tô giáo đều bị tàn phá, nhưng không được mấy ai thương tiếc ngay cả ở Tây Âu, nơi bỏ ra bao nhiêu của cải, đổ bao nhiêu xương máu để thành lập và bảo vệ những thị trấn ấy.

Cuộc gặp gỡ của Đông và Tây.

Ngay từ đầu, các cuộc Thánh chiến đã do các động lực khác nhau thúc đẩy: sự mong muốn đi hành hương và được cứu rỗi, lòng tham lam và sự ưa thích mạo hiểm. Nhiều người muốn về nhà, có người muốn ở lại. Một thế giới mới, không hoàn toàn là Đông hay Tây mà gồm cả hai, đã hình thành trên giải đất nhỏ hẹp do Thập tự quân chiếm đóng. Như một Thập tự quân viết:

"Thượng đế đã đổ vào Tây và Đông; người trước kia là Tây nay là Đông. Người trước kia là La Mã hay là Pháp nay là người Galilée hay Palestine. Người trước kia ở Reims hay Chartres bây giờ ở Tyre hay Antioche. Chúng tôi đã quên hết quê hương của mình; quê hương đã thành xa lạ đối với chúng tôi".

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Một người Hồi kể chuyện một Thập tự quân "bày một cái bàn thật đẹp, với thức ăn thực sạch sẽ ngon lành. Thấy tôi kiêng ăn, ông ta nói, "ăn đi, đừng lo mà! Tôi không bao giờ ăn món ăn Pháp; đầu bếp tôi toàn là người Ai Cập và tôi chỉ ăn những món do họ nấu nướng. Vả lại, không bao giờ tôi dùng thịt lợn."

Một khi người Ky Tô giáo và Hồi giáo đã bắt đầu hòa hợp, tinh thần khoan dung đều làm họ thay đổi. Bên này tôn trọng giá trị bên kia. Người La Tinh không bao giờ có đủ người để canh tác đất đai ở Syrie, nên cần sức lao động của nông dân Ky Tô giáo và Hồi giáo. Những người địa phương cũng tỏ ra hữu dụng trong việc thương mại.

Thời gian qua, người Ky Tô giáo bắt đầu kết hôn với người phương Đông, và một giống người lai đã xuất hiện. Ngay những người không kết hôn với người dị chủng cũng có nhà cửa dinh thự, giáo đường do người địa phương xây dựng. Họ mặc quần áo phương Đông, để râu tóc dài, khi ăn thì ngồi trên nệm theo kiểu phương Đông. Họ thích xem vũ nữ phương Đông nhảy múa, thuê thầy thuốc Hồi, tham dự các cuộc đấu võ, săn bắn, chung đụng trong các nơi thờ phụng và bàn cãi giáo lý với nhau. Những người phương Tây đã Đông hóa này bị những người mới từ miền tây đến nghi ngờ; mặc dầu những người hành hương rồi trở về này đã ảnh hưởng nhiều đến xã hội phương Tây hơn là những người ở lại miền đông. Riêng ở hải cảng Marseilles, những chuyến tàu của dòng Cứu tế và dòng Thánh đường hiệp sĩ hàng năm chở đến 6.000 người hành hương; số người nhiều đến nỗi các chủ tàu ở đây đã kiện các dòng quân sự này vì cạnh tranh bất chính.

Tiếng Ả Rập trong ngôn ngữ phương Tây phản ảnh những quan niệm và sản phẩm mà người phương Tây đã vay mượn về thương mại như bazaar, tariff, douane (P) dogana (Ý); về thực phẩm như sagar (A) sucre (P), riz (P) rice(A), apricot (A) abricot(P), melon (A,P) v.v.., và nhiều tiếng khác nữa. Tất cả những sản phẩm mới

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

là những món đất hàng ở các thị trường phương Tây. Venise và Gênc, cửa ngõ nhập nội hàng hóa từ miền đông qua, là hai hải cảng rất là phồn thịnh. Những thành phố miền Flandre cũng vậy: kỹ nghệ len sợi ở đây phát triển mạnh nhờ sự mua bán dễ dàng những hàng xa xỉ của miền đông. Tín dụng càng ngày càng trở thành cần thiết khi những trao đổi thương mại ngày càng phức tạp. Những ngân hàng của người Ý mọc lên ở Thánh địa và các dòng hiệp sĩ nhất là dòng Thánh đường cũng đua nhau làm nghề này.

Một sử giả tin rằng Thập tự quân đã làm suy yếu giới quý tộc và các vua chúa do đó đương nhiên được hưởng lợi. Chắc chắn vua chúa lần đầu tiên đã có thể đánh thuế trực tiếp, nhờ lý do tài trợ các cuộc viễn chinh ở Thánh địa. Chắc chắn các Giáo hoàng cũng nhờ vào Thánh chiến mà nắm vững quyền bá chủ tinh thần ở miền tây, do việc bảo trợ phong trào rộng lớn này mà ảnh hưởng của họ đối với phong trào. Tuy nhiên cái thắng lợi nhỏ này không bù được cái thiệt hại lớn. Động cơ tôn giáo từ từ bị những quyền lợi thế lực thay thế. Việc sử dụng sai lầm sự cứu rỗi cho các mục đích riêng của Giáo hoàng ở châu Âu, ảnh hưởng chồng chất do sự thất bại và bất lực ở Thánh địa gây nên, chắc chắn đã làm cho mọi người ngày càng mất tin tưởng vào quan niệm Thánh chiến của Giáo hoàng. Hơn nữa, lúc khám phá ra rằng người Hồi giáo không phải toàn là dã thú, mà lại có lợi trong việc buôn bán và có thể sống chung với họ, tín đồ Ky Tô giáo khó mà tin lời buộc tội họ, dầu lời buộc tội ấy phát xuất từ La Mã.

Ảnh hưởng của các cuộc Thánh chiến đối với nghệ thuật và kiến trúc Tây Âu không đáng kể. Ảnh hưởng này quan trọng hơn đối với việc viết sử và bút ký, nhất là bằng tiếng bản xứ. vào thế kỷ XIII, Villehardouin viết về cuộc "Thánh chiến thứ tư" chống lại Constantinople và Joinville viết tiểu sử Thánh Louis, một thiên niên sử ra đời trong [illegible] cuộc Thánh chiến thứ

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bảy". Quan trọng hơn nữa là những khám phá về địa dư; từ thời Thánh chiến, chúng ta mới có những bản đồ có giá trị và người Âu mới bắt đầu du hành tới Viễn Đông.

Những người Âu châu thế kỷ XIV và XVchống lại người Thổ Nhĩ Kỳ, thám hiểm vùng duyên hải Tây Phi, đi vòng qua mũi Hảo vọng vào Ấn Độ dương và đánh nhau với người Hồi ở đây; Những người vượt qua Đại tây dương với ý nghĩ sai lầm là sẽ tìm thấy đồng minh người Mông cổ để chống lại người Thổ chính là con cháu của những Thập tự quân ngày trước. Chúng ta có thể xem Thánh chiến như một phong trào thực dân phát xuất từ giáo hội, như bao nhiêu phong trào khác vào thời Trung cổ. Người phương Tây gọi những tiểu quốc Thập tự quân ở Syrie là đất đai ở "hải ngoại". Thập tự quân cũng là nhưng người thực dân như những người đi theo Crirtop Colong sau này.

V - VẬN MẠNG CỦA ĐẾ QUỐC, 1018 - 1453.

Trong suốt 372 năm cuối cùng, vận mạng của Đế quốc Byzance mỗi ngày một tùy thuộc vào thái độ của Tây Âu. Người Pise và Gêne nay cũng đến cư ngụ ở Constantinople và có đặc quyền như người Venise; đế quốc phải trông cậy vào hàng hải thương thuyền và hải quân của họ. Những làn sóng Thập tự quân ban đầu khiến người Byzance khó chịu, rồi đe dọa an ninh của họ. Thù hằn tăng dần và bạo động bùng nổ khi thành Constantinople bị cuộc "Thánh chiến thứ tư" xâm phạm năm 1204. Thập tự quân lập một "Đế quốc La Tinh", và đuổi người Byzance ra khỏi xứ. Sau khi trở lại chính quyền năm 1261, những lãnh tụ người Byzance không thể gạt bỏ được sự thống trị về mặt kinh tế và quân sự của người Tây Âu. Năm 1274 và 1438 các hoàng đế Byzance đã phải chấp

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhận một sự thống nhất chính thức với giáo hội La Mã, để rồi dư luận Hy Lạp phản đối. Sự thù hằn giữa những người Ky Tô giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong suy tàn của đế quốc Byzance.

Chế độ phong kiến Byzance

"Kẻ mạnh", nghĩa là Alexis I, đã chiếm được ngai vàng năm 1081. Từ đó trở đi, các đại điền chủ tha hồ mà tăng thêm đất đai và tá canh những người có thể làm binh lính cho họ. Ngay từ giữa thế kỷ XI, hoàng đế đã cấp đất cho các quan lớn quản trị để đổi lấy dịch vụ quân sự. Đất này được gọi là pronoia. Tuy không được truyền lại cho con cháu và phải do nhà vua ban cho, những đất đai này có nhiều điểm tương đồng với các đất đai của các lãnh chúa ở Tây Âu. Dịch vụ quân sự giờ đây tùy thuộc vào những người đã được vua ban cho đất.

Như vậy là một hình thức phong kiến đã thành hình trên đất Byzance và ăn sâu vào nếp sống. Ở các thành phố, các sĩ quan cảnh sát hoàng gia hay các tiểu khu trưởng thường lập ra những triều đại nho nhỏ; nhiều hiệp sĩ Tây Âu đến giúp hoàng gia. Những quan niệm phong kiến Tây Âu đã xuất hiện ngay từ khi Alexis bắt các Thập tự quân phải thề trung thành; và những người kế vị Alexis tự xem là chúa thượng của thị quốc Antioche.

Chế độ phong kiến đi đôi với suy sụp kinh tế và cảnh lầm than của dân chúng ngày càng cơ cực trong suốt thế kỷ XII. Mỗi lần ấn định lại thuế khóa là một cơ hội cho những người đánh thuế bóc lột dân chúng. Họ bắt tiếp đãi, họ ăn hối lộ; họ bắt bò dân, lấy cớ là để cày kéo cho nhà nước, rồi bắt dân phải chuộc lại. Vùng duyên hải và các đảo biển Égée hiến thêm nhiều máu huyệt của

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quân cướp biển, không những cướp các tàu buôn mà còn cướp cả dân chúng ở trên bờ nữa. Những đoàn tu sĩ lang thang bất hòa với giáo sĩ, và vì không có phương tiện sinh nhai, đã hầu như thành quân cướp đường.

Vào cuối thế kỷ XII, tình trạng đã quá bi quan. Năm 1171, Manuel Comnenus (1143 - 1180) đã phải làm liều để giúp kinh đô thoát khỏi sự kiểm tỏa của nhóm thương gia người Venise: Ông cho bắt hơn mười ngàn người thương gia. Nhưng không bao lâu, hoàng đế buộc phải phục hồi đặc quyền cho họ. Năm 1182, lòng oán hận của dân chúng đối với La Tinh đã đưa đến vụ tàn sát hàng ngàn người Tây Âu sống ở Byzance. Năm 1185, người Normandie ở Sicile đã trả thù bằng cách làm cỏ Thessalonique (ngày nay là Salonique), thành phố lớn thứ nhì của người Byzance. Vị vua cuối cùng giòng Comnenus là Andronicus I (1183 - 85) đã bị dân chúng Constatinople trong cơn điên cuồng xé xác thành từng mảnh khi lực lượng Normanndie tiến đến chân thành. Giòng họ nhu nhược Ange (Anngeloi) lên kế vị. Bốn năm sau, năm 1189-90, lực lượng Thập tự quân của Frederic là Henry VI (xem chương III) đã sửa soạn một hạm đội để tấn công Constantinople, nhưng lại mất vào năm 1197 trước khi hạm đội lên đường.

Cuộc Thánh chiến thứ tư.

Năm 1195, Alexis III hạ bệ, làm mù mắt và bắt giam anh mình là hoàng đế Isaac Ange (Angelus) (1185- 1195). Ba năm sau Giáo hoàng Innocent III kêu gọi mở cuộc Thánh chiến mới. Bá tước Baudouin và rất nhiều lãnh chúa khác hưởng ứng lời kêu gọi ấy. Người Venise nhận việc chuyên chở với một giá cao mà Thập tự quân không trả nổi, và cũng góp vào 50 chiến thuyền với điều kiện là họ sẽ được hưởng một nửa đất đai chiếm được. Lão thẩm phán Venise, một người xảo quyệt, đòi hỏi thêm nữa nếu Thập

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tự quân chịu giúp ông tái chiếm Zara, một thành phố nổi loạn ở vùng Dalmalie trên bờ biển Adriatique. Thế là cuộc Thánh chiến thứ tư bắt đầu bằng việc tàn phá một thành phố Ky Tô giáo, năm 1202. Giáo hoàng nổi giận khai trừ Thập tự quân ra khỏi giáo hội, nhưng hậu quả lại còn thảm hại hơn.

Con trai của Isaac Ange là thái tử Alexis trốn thoát được qua miền tây, và đang tìm vây cánh để lật đổ chú mình là Alexis III, nhằm phục vị, phụ hoàng. Em của vua Henry VI đã mất là Philippe, người có thể lên ngôi hoàng đế phương Tây lại cưới con gái của Isaac, nên hết lòng ủng hộ anh rể. Thái tử Alexis nhận trả hết nợ cho Venise và giúp họ ở Thánh địa, nếu họ chịu đến Constatinople giải thoát cha mình; đề nghị này thích hợp với tham vọng của người Venise và nhiều người trong hàng Thập tự quân ủng hộ Philippe. Tháng 7 năm 1203, Thập tự quân tấn công chiếm Constantinople, isaac được giải thoát và thái tử Alexis lên ngôi, hiệu là Alexis IV. Khi Alexis IV không giữ lời hứa. Thập tự quân ký một hiệp ước (tháng ba 1204) với người Venise; họ đồng ý chiếm kinh đô một lần nữa, chọn một hoàng đế La Tinh để cai trị 1/4 Đế quốc, còn 3/4 sẽ chia đều cho người Vennise và đồng minh. Rồi cuộc công hãm lần thứ hai xảy ra, kinh đô thất thủ và bị tàn phá. Ngày nay, không ai biết những gì đã bị tiêu hủy trong các thư viện ở kinh đô. Nhiều di vật và một số tác phẩm mỹ thuật được mang về phương Tây, trong số đó có những tượng ngựa mã vàng nổi tiếng ở Hippodrome mà nay ta còn thấy trên cửa nhà thờ St. Marc ở Venise.

Đế quốc La Tinh.

Sau cuộc tàn phá, người La Tinh tôn Baudouin lên làm hoàng đế, và dòng họ ông giữ ngôi báu trong suốt 57 năm khi người La Tinh ở [illegible] người Venise [illegible] đầu tiên,

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và giữ độc quyền về chức vụ nhiều lợi lộc này. Hoàng đế ký hiệp ước chia lãnh thổ của đế quốc với người Venise; họ đòi những thành phố duyên hải và các đảo chiến lược. Một quốc gia lai căng kỳ quặc ra đời; với một triều đình mà một nửa là cận thần của hoàng đế và nửa kia là các thương gia Venise dưới sự lãnh đạo của vị thống đốc của họ. Tuy trên lý thuyết các hoàng đế La Tinh là những người kế vị Constantinople và Justinien, mang đôi hài thiêng liêng, nhưng thực tế họ không được sự ủng hộ của thần dân gốc Hy Lạp, và không thể quyết định mà không có sự đồng ý của các vị công hầu.

Láng giềng thì có người Hy Lạp thù nghịch, và đế quốc Bulgarie mới thiết lập. Chẳng bao lâu, Baudouin bị hoàng đế Bulgarie bắt làm tù binh rồi bị sát hại. Nhưng người Hy Lạp tị nạn lập một đế quốc ở Nicée phía bên kia eo biển. Bị châu Âu đe dọa, người La Tinh không thể tập trung đối phó với những kẻ thù ở châu Á. Ít người, kém ngoại giao, lạc hậu về chiến thuật, bần cùng về các kho tàng ở Byzance đã mất, người Tây Âu không thể giữ vững đế quốc La Tinh, đặc biệt sau khi các Giáo hoàng tranh chấp với hoàng đế Frederic II (xem chương III). Người Hy Lạp ở Nicée chiếm lại Constantinople (1261) và tái lập đế quốc Byzance. Tuy nhiên, trước đó người La Tinh đã từ Constantinople ra đi và thiết lập một loạt tiểu quốc theo mẫu xã hội phong kiến Tây Âu. Dòng Thánh đường, dòng Cứu thế và những Hiệp sĩ Giec ma ni đều có đất đai ở Hy Lạp. Luật lệ được ghi thành Bộ luật Romania, giống như bộ Jérusalem. Một tập tài liệu giá trị về luật pháp phong kiến. Cũng như tại các tiểu quốc La Tinh ở Syrie, người La Tinh kết hôn với người Hy Lạp, nhưng dân chúng địa phương vẫn không chịu hòa giải với kẻ đô hộ. Phần lớn những tiểu quốc phong kiến ở Hy Lạp đều bị cuộc chinh phục của người Thổ Nhĩ Kỳ xóa bỏ (thế kỷ XV), và sau thế kỷ XVI không một tiểu quốc nào còn tồn tại.

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Byzance sau năm 1261.

Người Hy Lạp ở Nicée, dưới quyền thống lãnh của Michel VIII Paleologue (Palaeologus) (trị vì 1261- 1282), chiếm một thành Byzance hoang tàn, còn phần lớn đất đai trước kia sau đế quốc vẫn nằm trong tay người LaTinh. Ông và những người kế vị chỉ chiếm lại được vài mảnh đất nhỏ tại bán đảo Hy Lạp hay vài hòn đảo. Về phía Tiểu Á, biên giới vẫn nằm gần Konya, kinh đô của người Thổ Seljuk. Nhờ Michel, nên đế quốc đã không bị Charles d'Anjou xâm lăng. Charles, em của Thánh Louis đã được Giáo hoàng ban cho vương quốc của người Normandie và dòng Hohenstaufen ở nam Ý. Charles sắp sửa tiến quân từ Sicile, thì Michel nhúng tay vào cuộc nổi loạn năm 1282, được gọi là "Vêpres Siliciennes". Người Sicile tàn sát đạo quân người Pháp của Charles, và Aragon ở Tây Ban Nha chiếm Sicile.

Những người kế vị Michel đã bất tài lại ít khi lo việc nước, làm cho đế quốc chóng sụp đổ. Cả cơ nghiệp nay chỉ còn là một tiểu quốc vùng Blakans. Nội chiến giữa những người tranh giành ngôi báu lại chia xé thêm đế quốc. Sự hỗn loạn trong xã hội xuất hiện, và Thessalonique đã có lúc tự trị như một nước cộng hòa vô sản. Vào những năm 1350, lãnh tụ Serbie là vua Douchan tự phong làm hoàng đế Serbie và Hy Lạp. Năm 1355, Souchan sắp sửa chiếm lấy Constantinople để dùng làm kinh đô của tân quốc gia Hy Lạp - Slave, thì qua đời. Người Gênes và Venice, thường xung đột với nhau, lúc nào cũng can thiệp vào nội bộ đế quốc.

Cuộc tấn công của người Thổ Nhĩ Kỳ.

Người Thổ Ottoman giáng xuống đế quốc nhát búa cuối cùng. Có khả năng và may mắn nhất trong số những nhóm người thừa hưởng cơ nghiệp Seljuk ở Tiểu Á, người Ottoman trong khoảng

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

25 năm cuối thế kỷ XIII định cư ở biên giới tỉnh Bithynie đối diện với Constantinople qua eo biển. Dân chúng ở miền này, vốn đã thù ghét những viên chức hà khắc và bất lực của chính phủ Byzance, hướng về người Ottoman. Thời gian qua, nhiều người Hy Lạp cải sang Hồi giáo để tránh việc đóng góp nặng nề. Họ dạy người du mục Thổ ít nghệ thuật của đời sống nông nghiệp; ngược lại người Thổ chấp nhận tổ chức chính quyền như người Byzance.

Những tổ chức người Thổ vừa phường thương mại vừa dòng đạo, vừa cơ quan xã hội, xây lữ điếm tại các thành phố ở Anatolie. Ở những nơi này họ trình diễn vũ nhạc tôn giáo và đọc kinh Koran, làm cho Hồi giáo thêm phần quyến rũ để lôi cuốn tín đồ. Trong vòng một hay hai thế hệ, hầu như người Thổ Ottoman đã hòa đồng với người Hy Lạp nguyên quán ở Anatolie.

Trong khi đó, người Thổ gây hấn với người Byzance; họ thiết lập hạm đội và bắt đầu đánh phá vùng biển Marmara và Egée. Họ được một người trong hoàng gia Byzance lưu vong mời đến châu Âu, và năm 1354, họ được định cư ở bán đảo Gallipoli. Chẳng bao lâu, người Thổ chiếm phần lớn ở tỉnh Thrace gần đó và năm 1363, thiên đô về Adrianople, một thành phố châu Âu. Constantinople giờ đây bị đất đai người Thổ bao vây, và chỉ còn liên lạc được với phương Tây bằng đường biển. Để tồn tại, các hoàng đế phải ký kết những thỏa ước nhục nhã và đôi khi trở thành thuộc hạ của vua chúa Thổ.

Đế quốc Byzance tồn tại đến 1453, phần lớn là vì người Thổ chinh phục vùng Balkans trước, và họ đã chiếm được Bulgarie và Serbie trong những năm 1370 và 1380. Sự thất bại của người Serbie ở trận Kossovo ngày 28 tháng 6 năm 1389 đã được chính người Serbie ca ngợi trong thi ca. Ngày 28 tháng 6, ngày Thánh Vitus là ngày quốc khánh của họ, đồng thời là ngày Francois Ferdinand bị người quốc gia Serbie ám sát năm 1914.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những cuộc chinh phục của người Thổ bị người Mông Cổ làm trễ hơn nửa thế kỷ khi làn sóng Mông Cổ ở Tiểu Á dưới quyền Timur hay Tarmelane đánh bại quân đội Ottoman ở Ankara năm 1402. Giống như phần lớn những thành công của người Mông Cổ, đây chỉ là một thành công ngắn ngủi, và quân đội cùng quốc gia Ottoman chẳng bao lâu đã được phục hồi. Năm 1453 Hồi vương Mohammed II ra lệnh công hãm Constantinople. Thấy sắp thất bại, người Hy Lạp và La Tinh cùng nhau làm lễ trong nhà thờ Sainte Sophie lần chót, và vị hoàng đế cuối cùng, Constatin XI. đã anh dũng chiến đấu đến lúc chết. Ngày 29 tháng 5 năm 1453. quân Thổ tràn vào thành phố. Mohammed II đã làm lễ tạ ơn Allah trong nhà thờ Ste Sophie và dập nát bàn thờ. Từ đó nhà thờ này thành một đền thờ Hồi giáo. Rồi Mohammed II cử một vị giáo trưởng Hy Lạp khác, và tự xưng là người bảo hộ giáo hội Ky Tô. Suốt trong những thế kỷ kế tiếp, giáo hội chính thống đều xem các Hồi vương là những người kế vị của các hoàng đế Byzance, nhưng Đế quốc do Auguste sáng lập ngày xưa đã chấm dứt hoàn toàn.

VI- QUỐC GIA THỪA KẾ CỦA NGƯỜI OTTOMAN (1453 - 1699)

Lãnh thổ và dân tộc của các hoàng đế Byzance nay do những Hồi vương người Ottoman cai trị. Tân quốc gia Cựu đế quốc về nhiều phương diện. Tính hiếu chiến và khả năng quân sự, sự tôn trọng tục lệ cổ truyền và ngôn ngữ của người Ottoman là do tổ tiên của họ ở vùng Trung Á ngày xưa để lại. Nhưng có lẽ bắt chước người Ba Tư về điểm sùng kính cấp lãnh đạo và chấp nhận cho những nhóm tôn giáo thiểu số lập những cộng đồng độc lập

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ngay trong nước. Người Thổ cũng bắt chước ngôn ngữ văn chương của người Ba Tư, tôn giáo, pháp luật Hồi giáo, và dùng mẫu tự cùng ngôn ngữ bác học của Ả Rập. Tất cả những di sản ấy châu Á, Byzance chịu ảnh hưởng Ba Tư, và Hồi giáo biến người Ottoman thành một dân tộc cực kỳ bảo thủ.

Hệ thống nô lệ.

Đặc điểm của xã hội Ottoman là giới nô lệ có thể giữ những chức vụ quan trọng trong guồng máy quốc gia. Trừ vua ra, tất cả viên chức cao cấp trong chính phủ, trong hoàng gia cũng như các sĩ quan trong quân đội đều là nô lệ, hầu hết là con cháu những người Ky Tô giáo. Họ được chọn lựa lúc còn nhỏ, mặt mày sáng sủa và được huấn luyện đặc biệt để phục vụ vua. Là nô lệ, việc thăng thưởng của họ hoàn toàn tùy thuộc nhà vua và họ có thể bị cách chức hay xử tử bất cứ lúc nào. Từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVII, cứ 4 năm một lần, những sĩ quan được huấn luyện đặc biệt, và có nhiệm vụ tìm thêm một số nô lệ đã ấn định sẵn, đến những làng Ky Tô giáo ở vùng Balkans bắt những đứa trẻ khôi ngô tuổi từ 10 đến 20 đem về. Hai điều khiến cho việc bắt bớ này bớt vẻ tàn nhẫn: những đứa đã có vợ đều bị loại vậy cứ lấy vợ là không bị bắt. Hơn nữa, tuy bị bắt nhưng tương lai đầy hứa hẹn. Trong những làng xóm cùng khổ, được bắt đi nhiều khi là một đặc ân. Người ta biết được nhiều trường hợp những gia đình Hồi giáo thuê tiền những người Ky Tô giáo để họ đem con mình ra nộp cho sĩ quan. Một khi bị bắt những đứa trẻ đều phải cải sang Hồi giáo, và đa số trở thành những tín đồ Hồi giáo trung thành. Trên lý thuyết trẻ con Hồi giáo không thể được tuyển làm nô lệ, những người Hồi giáo không thể là nô lệ.

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Giai cấp nô lệ quyền quý này được giáo dục kỹ lưỡng. Tất cả 7 hay 8 ngàn đứa được chọn hàng năm đều được huấn luyện thể dục và quân sự. Chừng 1/10 lên tới cấp đại học, và những đứa xuất sắc nhất trong đám trở thành hầu cận trong cung, và theo học ở trường hoang gia các môn như ngoại ngữ, luật pháp Hồi và Thổ, đạo đức học thần học, cũng như quân sự và kỹ thuật. Tất cả đều ra trường năm 25 tuổi, và những người tốt nghiệp các trường danh tiếng được làm việc trong bộ máy chính quyền; những người khác đều sung vào kỵ binh (spahis). Lúc nào cũng có cơ hội thăng tiến, vì nhiều đồng bạn bị tử trận, và nhiều viên chức cao cấp bị giáng chức, bãi chức hay xử tử vì bất lực hay phản nghịch. Những người may mắn vươn đến các địa vị trọng yếu có nhiều cơ hội làm giàu.

Những nô lệ kém thông minh thời gia nhập thị vệ binh. Họ được huấn luyện để chịu đựng khó nhọc, và vừa làm bộ binh vừa làm thợ đóng thuyền, làm vườn trong cung vua v.v. Họ sống trong những trại riêng biệt và được đối xử đặc biệt. Họ vừa là một lực lượng quan trọng của hoàng gia vừa là mối nguy lớn lao đối với nhà nước. Trong thời kỳ oanh liệt, các Hồi vương có thể tung ra chiến trường những đạo quân tinh nhuệ, có khi lên tới 250 ngàn binh sĩ.

Nội cung của nhà vua là một phần của định chế nô lệ, vì tất cả cung phi ở đây đều là nô lệ, sống chung với gia đình. Do đó mà các hoàng tử đều là bán phần nô lệ. Hoàng tử được thương yêu nhất, chứ không phải lớn tuổi nhất, được vua truyền ngôi. và dần dần có tục lệ là tân vương phải giết hết anh em ruột cũng như anh em cùng cha khác mẹ với mình. Khi lớn lên các hoàng tử biết mình phải chiếm được ngai vàng. Không thì sẽ bị người khác lên ngôi giết chết. Năm 1595, Mohammed III đã giết 19 người cả anh em ruột lẫn anh em cùng cha khác mẹ.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

"Tứ trụ"

Các văn sĩ Thổ Nhĩ Kỳ ví quốc gia với một đỉnh mạc dựng trên bốn trụ. Cột trụ thứ nhất là các vị đại thần, nhiều ít không nhất định, được Hồi vương ban cho nhiều quyền hành. Họ chủ tọa hội đồng quốc gia, giữ ấn quốc, và đôi khi có thể quyết định chính sách quốc gia. Thứ hai là những viên chức tài chính có trọng trách thu thuế: thuế thân đánh trên người Ky Tô giáo, thuế thập phân đánh trên các sản phẩm và nhiều thứ thuế thương mại thời Byzance để lại, cùng những thứ thuế đặc biệt, gồm cả tài sản tịch thu của các viên chức thất sủng. Thứ ba là pháp viện, cơ quan phụ trách việc xin chữ ký nhà vua vào các văn kiện, cũng như soạn thảo, ghi chép và chuyển đạt các văn kiện ấy.

Cột trụ thứ tư, khác hẳn với ba cột kia, không phải là do một bộ do người nô lệ Ky Tô giáo điều khiển. Nó gồm những quan tòa gốc Hồi giáo. Giáo hội Hồi giáo phụ trách những vấn đề luật pháp và giáo dục. Một phần ba lãnh thổ được dành riêng làm tài sản giáo hội. Mỗi mảnh đất có mục đích riêng, hoặc để trợ cấp cho các đền thờ, hay các tổ chức xã hội, giáo dục, ngay cả quán trọ và nhà tắm công cộng. Lợi tức từ các tài sản này dùng để nuôi sống các nhà bác học Hồi giáo.

Trong giới bác học này có những giáo pháp học sĩ (mufti) làm cố vấn trong các tòa án. Vị mufti ở Istalbul mà Hồi vương thường hỏi ý kiến được gọi là "Hồi pháp Trưởng Lão", và địa vị chỉ thua tể tướng. Vì là người có quyền quyết định về giáo pháp, có thể nói vị này chế hạn phần nào quyền hành tuyệt đối của nhà vua. Chỉ có Trưởng Lão mới có quyền tuyên bố khai chiến, hay tố cáo vua đã vi phạm giáo pháp và kêu gọi quốc dân phế vua. Những ý kiến của các vị giáo pháp học sĩ này được ghi thành một bộ pháp lệ. Vì dân chúng tôn trọng giáo pháp còn các vị học sĩ thì lại bảo thủ cho nên cơ cấu quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ ít biến cải qua bao nhiêu thế kỷ. Không có một sự "cải cách" nào trong lịch sử

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhược điểm của hệ thống.

Sự hữu hiệu của toàn thể hệ thống tùy thuộc vào nhân cách của Hồi vương, Giáo dục hậu cung và những vụ tranh chấp đẫm máu khó mà sản xuất được những minh quân. Trái lại, các Hồi vương ngày càng nhu nhược trụy lạc và thiếu khả năng chính trị. Những âm mưu ở hậu cung thường ảnh hưởng lớn đến chính trị.

Sự điều hành bộ máy hành chính có kết quả hay không đều tùy thuộc việc duy trì hệ thống nô lệ bằng cách gạt ra ngoài những con cái theo Hồi giáo của giới nô lệ cai trị. Nhưng trong thực tế, việc gạt bỏ tuyệt đối đã thất bại ngay từ đầu, những người dòng dõi Hồi giáo vì danh lợi mà xin gia nhập vẫn được thu nhận. Vì họ không bị xem là nô lệ, những điều kiện khắt khe để duy trì hiệu năng của guồng máy dần dần biến mất. Những binh sĩ vô kỷ luật cũng làm cho quốc gia chóng suy sụp, còn thị vệ binh luôn luôn tìm cách phế vua.

Cuối cùng, trong một xã hội mà tôn giáo là tiêu chuẩn để định quốc tịch, tất cả những người Ky Tô chính thống đương nhiên bị xem là người Hy Lạp, đặt dưới sự kiểm soát của vị giáo trưởng. Về sau, tiêu chuẩn này khiến người Slave và Roumanie, lẽ ra là những công dân tốt, oán hận chính quyền.

Sự bành trướng của Thổ Nhĩ Kỳ đến năm 1566

Vùng đất chính của Thổ Nhĩ Kỳ cũng là nơi mà Đế quốc Byzance đã được dựng lên vùng Tiểu Á và Balkans. Từ đó, lãnh thổ quốc gia trước khi Mohammetd II mất vào năm 1481, người Thổ đã tràn qua sông Danube đến Roumanie ngày nay, chiếm những tiền đồn của người Gène ở Crimée, và biến vùng nam Nga dưới quyền người Tartare thành một nước chư hầu. Nhưng họ đã

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không chiếm được thành Belgrade, cửa ngõ vào Trung Âu, mà cũng không chiếm được đảo Ehodes ở Địa trung hải, pháo đài của dòng Cứu tế, để có thể vượt biển tiến quân sang phương Tây.

Hồi vương Selim I (Trị vì 1512 - 1520) tăng diện tích Đế quốc lên gần gấp đôi ở châu Á bằng cách lấn áp người Ba Tư và ở châu Phi bằng cách chiếm Ai Cập năm 1517, đồng thời chấm dứt quyền hành của người Mamluk. Hồi vương giành lấy quyền bảo vệ La Mecque và Medina và danh vị đại diện thánh tổ Hồi giáo. Tính chất của quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ thay đổi rõ rệt vì những đất đai mới chiếm được và đa số dân chúng giờ đây là người Hồi giáo, (phần đông lại là Ả Rập) thường cuồng tín hơn người Thổ . Địa vị của người Ky Tô giáo mỗi ngày một lung lay.

Cuộc xâm chiếm châu Âu được Hồi vương Suleiman (trị vị 1520 - 1566) tiếp tục; nhà vua nhúng tay vào cuộc tranh chấp giữa hai giòng Habsburg và Valois, đã ảnh hưởng đến cuộc cải cách tôn giáo khi ông đe dọa xâm chiếm nước Đức (xem chương VI). Suleiman chiếm Belgrade năm 1521. Rhodes năm 1522 như vậy đã thanh toán được hai chướng ngại vật chính trên đường đến miền tây. Năm 1526, ông đánh bại quân đội Ky Tô giáo ở Mohacs (Hung Ga Ri), và kéo quân vào kinh đô Buda trên bờ sông Danube. Tháng 9 năm 1529, Suleiman bao vây Vienne, đặt Ky Tô giáo trước mối đe dọa lớn nhất kể từ thế kỷ thứ VIII đến bây giờ. Những đường chuyển vận của người Thổ quá dài nên Suleiman phải bỏ dở cuộc vây hãm sau hai tuần lễ. Nhà vua giữ quyền kiểm soát vùng đất phía nam trung tâm Hung Ga Ri và cả những đất ở phía bắc và đông sông Danube. Ở Bắc Phi vua chiếm Algérie, và nước này là chư hầu của Thổ Nhĩ Kỳ mãi tới thế kỷ thứ XIX. Ở Á châu, nhà vua đánh bại người Ba Tư, chiếm Iraq, gồm cả Bagdad, cửa ngõ vào vịnh Ba Tư.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Năm 1536, một hiệp ước chính thức được ký kết giữa Pháp và Đế quốc Ottoman. Theo Hiệp ước này, người Pháp có thể mua bán ở khắp nơi trong Đế quốc Ottoman giống như người Thổ. Họ có thể có những lãnh sự được quyền tài phán đối với người Pháp ở Thổ Nhĩ Kỳ. Trên lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ, người Pháp được hưởng quyền tự do tôn giáo và quyền bảo hộ các địa điểm thiêng liêng, vốn là mục đích của các cuộc Thánh chiến ngày trước. Giáo hội chính thống bất mãn với những quyền lợi của Ky Tô giáo La Mã và mối hiềm khích này còn đưa đến chiến tranh ở Crimée sau này (thế kỷ XIX). Những điều khoản trong hiệp ước tương tự như những thương ước Byzance ký với Venise và Gênes trước khia khiến nước Pháp có một địa vị quan trọng trong Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, hơn hẳn các cường quốc khác ở Âu châu.

Thời kỳ suy tàn (1566- 1699)

Sau khi Suleiman mất, Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ suy tàn dần, chỉ có những gia đoạn quật khởi lẻ tẻ. Việc chiếm đảo Chypre năm 1571 đưa đến việc thành lập một liên minh Tây Âu chống người Thổ do Giáo hoàng đứng đầu. Cũng năm đó, liên minh thắng trận này chưa đủ triệt hạ, người Thổ. Vào cuối thế kỷ, việc mua quan bán tước xảy ra hàng ngày và các cuộc nổi loạn của các thị vệ binh làm địa vị Hồi vương lung lay. Nếu không có cuộc chiến tranh Ba Mươi năm giữa các quốc gia Tây Âu (xem chương VII). Thì đế quốc đã khốn đốn ở tiền bán thế kỷ XVII hơn nhiều. Năm sáu Hồi vương bị phế liên tiếp trong vài năm; người Ba Tư chiếm lại Bagdad; hỗn loạn xảy ra khắp nơi.

Nhưng một vị Hồi vương cương quyết là Murad IV (1623 - 1640) đã tạm thời duy trì được trật tự bằng những biện pháp tàn bạo, và khi họ Kopruhi lên làm vua một cuộc phục hưng hầu như đang thành hình. Vị vua Kopruhi đầu tiên đã thảo ra tay tàn sát

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

36 ngàn người trong 5 năm trời (1656 - 1661), treo cổ vị giáo trưởng Hy Lạp vì đã tiên đoán là Ky Tô giáo sẽ đánh bại Hồi giáo, tổ chức lại quân đội, dẹp tan nội loạn. Trong khoảng 1661-1676, vị vua Kopruhi thứ hai đem hải quân đánh chiếm đảo Crete và Venise. Người Thổ đã có lúc chiếm được nhiều đất đai ở Ukraine của người Nga và Ba Lan, nhưng rồi bị mất năm 1681. Năm 1683, người Thổ lại bao vây Vienne, cả Âu châu ngóng chờ kết quả. Lần thứ hai trong hai thế kỷ cuộc bao vây bị phá vỡ, châu Âu bắt đầu tổng phản công. Họ habsburg đuổi người Thổ ra khỏi Hung. Người Venise chiếm vùng Peloponnese, và người Nga ra mặt chống đối lần đầu tiên. Mặc dù khi Kopruhi đã lập nhiều chiến công, nhưng họ đã không thanh toán được những thối nát của Đế quốc.

Năm 1699, một hội nghị quốc tế ở Karlovitz trên sông Danube xác nhận những đất đai mà Đế quốc đã mất. Từ đó trở đi, những cường quốc châu Âu không còn e ngại Thổ Nhĩ Kỳ mối đe dọa vốn đã có từ thế kỷ XIV nữa. Sự quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ không còn dựa trên khả năng quân sự mà dựa vào nền ngoại giao của một cường quốc suy tàn, có thể bị các quốc gia châu Âu giành giật hay đồng ý chia xẻ. Với hội nghị Karlovitz, "vấn đề Đông Âu" đã xuất hiện. Phải rút lui về vị trí tự vệ, người Thổ tìm các viên chức hành chính ngoài giai cấp nô lệ. Họ bỏ cuộc phải dựa vào người Hy Lạp theo Ky Tô giáo, vốn có thiên tài về mặt ngoại giao lại giàu kinh nghiệm thương mại, và có lẽ còn giữ được tài trí của tổ tiên người Byzance.

VII - NƯỚC NGA, TỪ THỜI TRUNG CỔ CHO ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVII.

Trong tất cả những thành quả người Byzance đã đạt được, đáng 127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012 [illegible] đối với người Slave. La Mã đã khai hóa và Ky Tô hóa những người "rợ" ở Tây Âu, thì

Constantinople cũng đã khai hóa và KyTô hóa người Stave. Ngày nay Tây Âu gặp nhiều khó khăn trong việc bang giao với Liên bang Xô viết phần lớn vì Liêng bang Xô viết vẫn còn là nước Nga, một quốc gia theo truyền thống chính thống giáo chứ không theo truyền thống phương Tây, một quốc gia vẫn còn chịu ảnh hưởng của cuộc cải đạo Byzance khởi xướng.

Người Rus và Byzance.

Vào thế kỷ thứ VIII, người Scandinavie bắt đầu xâm nhập vùng đồng bằng thuộc phần đất Nga ở châu Âu, nằm giữa biển Baltique và Hắc hải. Họ là người "Rus ", cho nên ngày nay nước Nga gọi là "Russie". Chúng ta biết rất ít về những cuộc chinh phục của họ tại vùng hoang nguyên mà thổ dân phần lớn là người Slave, nhưng cũng có người Lithuanie và Phần Lan. Quyển Cổ sử của Nga chép từ thế kỷXI, viết rằng trong những năm 850, những người bộ lạc thù nghịch nhau đã mời người Scandinavie vào vùng đồng cỏ này để duy trì trật tự, và Rurih, một tướng Dan Mạch đã nhận lời. Tiến về nam dọc theo sông Dnieper từ vùng Baltique và trung tâm mậu dịch Novgorod, người Scandinavie đã chiếm thị trấn Kiev biến nơi này thành thủ đô của quốc gia có tổ chức lỏng lẻo và chuyên về thương mại. Năm 860, lần đầu tiên một hạm đội 200 chiến thuyền xuất hiện ngoài khơi Constantinople. Trong trận này và những trận về sau người Byzance luôn luôn thắng lợi.

Quyển Cổ sử còn giữ được nguyên văn các hiệp ước giữa Byzance và người Nga. Người Byzance lo bảo vệ sinh mạng và tài sản của họ, đồng thời họ cũng thích những da thú và gỗ của người Nga đem đến. Trong hiệp thương năm 945, một vài người Nga đã theo Ky Tô giáo, vì họ đã thề trước thập giá. Nhưng cuộc cải tạo của người Nga chỉ xảy ra sau này, vào những năm 980 dưới triều

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Vladimir. Nhà vua (cũng như vua Boris xứ Bulgarie trước ông) cho rằng lối thờ kính các thần linh trên rừng, dưới suối và một vị thần sấm sét không thích hợp. Quyền cổ sử kể chuyện Vladimir đã tìm hiểu Hồi giáo, Do Thái giáo và Ky Tô giáo La Mã, cuối cùng đã chọn Ky Tô giáo Byzance, vì cái vẻ đẹp gợi lòng kính úy của nhà thờ Sainte Sophie cùng các thánh lễ tại đây. Chắc Viladimir cũng mong cưới một công chúa Byzance, nhờ đó mà có một ít uy danh của Byzance. Nội trong một ngày, nhà vua đã vứt bỏ hết các ngẫu tượng ở Kiev và bắt toàn thể dân chúng rửa tội ở dòng sông Dnieper .

Hậu quả của cuộc cải đạo.

Cuộc cải đạo đã đưa các linh mục, một giai cấp quan trọng mới, tới Nga. Trong giai đoạn đầu, những tổng giám mục ở Kiev toàn là người Hy Lạp ở Byzence, nhưng giáo hội Nga chẳng bao lâu đã giành được quyền độc lập. Ngay từ đầu, giáo hội đã là một địa chủ quan trọng, và các tu viện mọc lên khắp nơi. Các giáo sĩ có quyền xét xử giáo dân về các vấn đề luân lý, gia đình, tôn giáo. Ky Tô giáo mang theo quan niệm tiến bộ là tội ác phải do nhà nước trừng phạt, chứ nạn nhân hay thân nhân không có quyền trả thù. Giáo hội tổ chức giáo dục, và các giáo sĩ dùng mẫu tự Cyrille tạo một nền văn học có tính cách tôn giáo Kiev bắt chước mỹ thuật Byzance; thánh đường Sainte Sophie ở Kiev cũng lộng lẫy không kém gì thánh đường Sainte Sophie ở Constantinophe. Văn hóa chỉ được phổ biến tại các thành phố và tu viện, vì tư tưởng ngẫu tượng còn chỗ đứng ở thôn quê.

Ở phương Tây, các linh mục có học thức đều biết tiếng La Tinh và được đọc thánh thư viết bằng tiếng La tinh, dù tiếng mẹ đẻ khác nhau. Các linh mục Nga không được may mắn như vậy; vì

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tiếng Slave được dùng trong thanh lễ, rất ít người học tiếng Hy Lạp. Bài giảng lịch sử các thánh giao sử và tập Basil Digenes Akhritas được dịch ra từ tiếng Hy Lạp và phổ biến bằng tiếng Slave, nhưng không sao bằng được các tác phẩm cổ điển hay tác phẩm của các vị giáo phụ viết bằng La Tinh. Vì thế nên vào thế kỷ XIX, một nhóm tư tưởng gia có ảnh hưởng đã cho rằng việc phiên dịch này đã đưa đến sự trì trệ tri thức; những kẻ chống đối họ lại cho rằng tín ngưỡng Byzance đem lại cho người Nga sức mạnh tinh thần, lòng tin vào chúa và nhiều đức tính khác. Ta phải công nhận rằng cuộc cải đạo khởi từ Byzance đã cắt rơi nước Nga khỏi kho tàng văn hóa miền tây, và đã phần nào làm cho Nga chậm tiến về mặt văn hóa.

Xã hội và chính trị ở Kiev.

Xã hội Nga cũng giống xã hội Tây Âu thời Trung cổ. Khởi đầu là một nhóm chiến sĩ bộ hạ của lãnh chúa trở thành quần thần để thích hợp với bộ mặt quốc gia mới lập. Các bộ luật phản ánh tình trạng xã hội: kẻ đốt nhà và ăn cắp ngựa bị phạt nặng hơn kẻ giết người. Vì người Byzance trả tiền mặt để mua lâm sản của Nga, Kiev có một nền kinh tế dựa trên tiền tệ khác hẳn nền kinh tế dựa trên điền sản ở Tây Âu.

Những vua chúa ở Viev thường kết hôn với các công chúa Thụy Điển hay Pháp, và liên kết với các hoàng đế La Mã. Các thương gia miền tây đã đến Nga hoạt động, nhất là ở Novgorod ("phố mới") ở miền bắc và Kiev. Nếu người Nga duy trì và phát triển được những giao thương đầy hứa hẹn này họ đã lấp được cái hố ngăn cách với miền tây do cuộc cải tạo của Byzance gây nên. Nhưng họ đã không có cơ hội.

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Khi một vương hầu ở Kiev mất, con cái của ông chia lãnh thổ ra thành nhiều phần, khiến đất đai và quyền hành bị phân tán. Những tiểu quốc thù nghịch đã làm suy yếu xã hội Kiev trong khi ngoại bang đang dòm ngó. Vào thế kỷ XI, bộ lạc Thổ polovtsy xuất hiện ở vùng đồng cỏ phía nam. Những tiểu vương Nga lại đi thuê quân lính Polovtsy (một lối lầm tai hại). "Cuộc viễn chinh của Igor", thiên anh hùng ca độc nhất còn tồn tại có thể so sánh với thiên "Chanson de Roland" của Pháp trách cứ các tiểu vương đã thuê những kẻ dị giáo làm cho nội bộ thêm hỗn loạn. Sau năm 1200 thì đến lượt người Hung nô Mông Cổ xuất hiện và quốc gia Kiev cũng tiêu tan để lại cho đời sau lý tưởng thống nhất , một ngôn ngữ chung và tín ngưỡng Ky Tô.

1200 - 1450: Đất đai miền Tây và Novgorod.

Trong 250 năm hỗn loạn sau khi Kiev sụp đổ, sinh hoạt quốc gia của người Nga tiếp tục tại nhiều nơi. Vùng tây nam, gồm cả Kiev, hầu như đã thành một miền độc lập, với một giai cấp quý tộc võ kỷ luật không chịu cho vương hầu củng cố chính quyền để chống lại láng giềng là Lithuanie và Ba Lan. Một tình trạng tương tự cũng xảy ra ở vùng tây bắc, chung quanh thành phố Polotsk và Smolensk. Đầu thế kỷ XIV, trên lý thuyết, thái công Lithuanie là chúa tể phần lớn vùng đất đai miền tây. Người Lithuaniie, phần đông không theo đạo Ky Tô, lại bắt chước phong tục và ngôn ngữ của người Nga chư hầu nhưng tiến bộ hơn. Năm 1386, một cuộc hôn phối hợp nhất Lithuanie với Ba Lan, ảnh hưởng của giáo hội Ky Tô và của giới quý tộc Ba Lan thay thế ảnh hưởng của người Nga chính thống giáo.

Đất đai miền tây gồm phần đất theo chế độ phong kiến; giới quý tộc cả Nga lẫn Ba Lan cai trị đất đai của mình mà không bị thái công Lithuanie kiểm soát. Căn bản kinh tế là các điền sản,

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giống như ở phương Tây và những hạn chế trong việc di chuyển của nông dân đã xuất hiện ở đây trước tiên. Vì sự phân quyền phong kiến và ảnh hưởng nặng nề của Ky Tô giáo Ba Lan nên những đất đai miền tây không thể trở thành một trung tâm để thống nhất nước Nga.

Những vùng đất miền bắc Nga, nằm giữa biển Baltique và hồ Ilmen và kéo dài về hướng bắc và đông Bắc đến Bắc băng dương và Siberie, nằm dưới quyền thống trị của thị quốc Novgorod. Trước khi Kiev Sụp đổ rất lâu, Novgorod đã tôn trọng truyền thống tự trị; hội đồng thành phố là định chế mạnh nhất. Novgorod giao thương với phương Tây, nhất là Đức, đổi lâm sản lấy vải vóc và kim loại. Vì đất đai cằn cỗi, Novgorod phải trông cậy vào vùng đất đông nam, quanh Mạc Tư Khoa, để có ngũ cốc. Vì không giải quyết được những vấn đề xã hội và kinh tế nên Novgorod đã để mất cơ hội thống nhất nước Nga. Một vài giòng họ doanh thương lên nắm quyền điều khiển hội đồng và tranh giành quyền hành với nhau; người nghèo có thể bị bán làm nô lệ vì nợ nần, hay đi ăn cướp. Vào thế kỷ XV, khi liên minh BalanLiithuanie tranh chấp với tiểu quốc Mạc Tư Khoa, giai cấp thượng lưu ủng hộ người Ba Lan và Lithuanie, và vùng Mạc tư Khoa Hạ, Năm 1478, Mạc tư khoa khuất phục Novgorod, gạt bỏ giai cấp thượng lưu, và lấy mất cái chuông tượng trưng cho sự độc lập của thành phố.

1200 - 1450: Mạc Tư Khoa và người Tác Ta.

Sau khi Kiev sụp đổ, tiểu quốc Mạc Tư Khoa vẫn còn là một vùng mới định cư gần biên giới. Tuy không phì nhiêu bằng miền tây nam, đất này màu mỡ hơn miền Bắc và có thể cung cấp đủ lương thực cho dân chúng; ở đây cũng có một nền kỹ nghệ gỗ

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phồn thịnh. Vì chưa có một thành phố hay quý tộc nào đạt tới mức độ lãnh đạo, những dân định cư tiên phong ở đây chịu phục tùng tiểu vương.

Đây cũng là miền đất gần người Tác Ta nhất. Đầu thế kỷ XIII, Thành Cát Tư Hãn đã qui tụ được một số lớn người Mông Cổ du mục ở Trung Á, rồi đưa họ vào vùng đồng cỏ miền nam nước Nga, đánh bại cả người Nga và polovtsy năm 1223. Cháu của Đại Hãn là Baty trở lại trong những năm 1230, tán phá Mạc Tư Khoa năm 1237 và Kiev năm 1340, rồi tiến vào vùng tây nước Nga, Ba Lan và Bohême. Sự thành công của người Tác Ta hình như là do tổ chức quân đội tuyệt hảo và chiến thuật nghi binh họ thường dung. Tuy khuất phục được người Ba Lan và Đức năm 1241, việc chính trị ở châu Á khiến Baty phải trở về miền đông và sau đó người Tác-Ta không bao giờ vào sâu miền tây như vậy nữa ở Sarai, gần khúc quanh của sông Volga, Baty dựng một kim đô mới kinh đô "Kim Giác" và chịu thần phục hoàng đế Mông Cổ ở Bắc Kinh.

Ở Nga, người Tác-Ta tàn phá thôn quê lúc họ đang chinh phục, nhưng khi khuất phục được rồi họ chú trọng đến việc đánh thuế. Họ biết rằng làm xáo trộn sinh hoạt kinh tế không lợi gì cho họ, chỉ cốt quyền hành của họ được chấp nhận. Họ bắt một ít lính người Nga, nhưng thường thì họ để các tiểu vương Nga chịu trách nhiệm về việc bắt người và thu thuế, và họ sống ngoài đất của người Nga trừ khi cần kiểm tra hay trừng phạt. Các tiểu vương Nga vì là chư hầu, nên khi nhận chức phải đến Sarai để triều cống, gánh nặng triều cống và nhục nhã lệ thuộc đè mạnh nhất lên vùng Mạc Tư Khoa.

Cuối thế kỷ XIV, khi Đế quốc Mông Cổ suy yếu, người Nga bắt đầu quật khởi. Những chiến thắng đầu tiên, do công một tiểu vương Mạc Tư Khoa, vào năm 1378 và 1380 đã bị trả thù tàn [illegible] người Mông Cổ có thể bị đánh bại. Khi Kinh đô Kim Giác tan vỡ vào đầu thế kỷ XV, ba quốc gia

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tác-Ta được thành lập: một ở Kazan tại vùng trung lưu sông Volga, chấn giữ đường thương mại trong một thế kỷ rưỡi; một ở Astrakhan, trên cửa sông Volga ra biển Caspienne; và một ở vùng Crimee sau này thành chư hầu của Hồi vương.

Có người cho rằng ảnh hưởng của người TácTa rất có lợi cho người Nga, vì nó giúp tiểu vương Mạc Tư Khoa tập trung quyền hành, nhưng có điều hầu như chắc chắn là cuộc chinh phục đã đem lại một hậu quả hoàn toàn bất lợi. Người Tác Ta, tuy giỏi về quân sự, nhưng có một nền văn minh thấp kém hơn người Nga trong giai đoạn Kiev; khi quyền hành của họ tan rã vào thế kỷ XV, văn minh Nga còn thua phương Tây rất xa. Như thế là ngoài yếu tố Ky Tô giáo Byzance còn có thêm một trở ngại nữa, làm cho nền văn minh Nga đình trệ trong hai thế kỷ.

Quốc gia Mạc Tư Khoa.

Suốt trong hai thế kỷ này các tiểu vương Mạc Tư Khoa nắm quyền lãnh đạo. Họ là những nhà cai trị tinh khôn, thường kết thân với các gia đình quyền thế và tăng đất đai nhờ thừa hưởng, mua thêm hay chiếm đất cầm bán. Họ đặt ra quyền trưởng tử, để đất đai không bị con cháu chia cắt nên thảm kịch Kiev không còn tái diễn. Họ duy trì những liên lạc hữu ích với những vị chúa tể Tác Ta nên được họ chỉ định đi thu phần triều công của các tiểu vương láng giềng đem đến Sarai. Các tiểu vương Mạc Tư Khoa để tâm theo dõi tình hình Tác Ta, chờ cơ hội họ suy yếu. Họ có thể tự hào là những người đã tranh đấu rất nhiều và có công trong việc giải phóng nước Nga.

Sau cùng, một điều có lẽ quan trọng hơn cả là các tiểu vương Mạc Tư Khoa được sự ủng hộ của giáo hội Nga. Đầu thế kỷ XIV, Đại chủ giáo dời địa phận về Mạc Tư Khoa, và biến nơi này thành

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thủ đô tôn giáo của Nga. Khi triều chính lung lay, Đại chủ giáo đã quản trị tiểu quốc một cách trung thành và đắc lực cho tới khi ngôi báu vững vàng trở lại. Ivan III (trị vì 1462-1503) tự nhận là người kế vị các vương hầu Kiev và tuyên bố là ông quyết chiếm lại những đất đai đã bị người Ba Lan Ky Tô giáo và người Tác Ta Hồi giáo đoạt mất, một lời kêu gọi có sức lôi cuốn rất mạnh vì có tính cách ái quốc và bảo vệ tôn giáo. Vì thế chiến tranh do Ivan chủ xướng có tính cách một thánh chiến của người Nga. Nhiều quý tộc ở miền tây đem đất đai về với Ivan, không chịu thần phục Lithuanie và Ba Lan nữa. Năm 1492, vua Lithuanie phải nhận Ivan III là chúa tể của "tất cả người Nga"

Năm 1472, Ivan cưới cháu gái của Constantin XI, vị hoàng đế Byzance cuối cùng. Ông chấp nhận danh hiệu hoàng đế và dùng biểu tượng đại bàng hai đầu của Byzance làm dấu triện và bắt đầu cư xử như một hoàng đế Byzance. Đôi khi ông dùng danh hiệu Nga hoàng và không hỏi ý kiến quý tộc về các vấn đề quốc gia nữa, kiến trúc sư Ý xây dựng cho ông một cung điện vĩ đại, điện Cẩm linh, giống như cung điện ở Byzance.

Tóm lại từ cuối thế kỷ XV trở đi các hoàng đế Nga là những nhà chuyên chế. Có lẽ chiến tranh lâu dài đã nuôi dưỡng độc tài: một tình trạng khẩn trương kéo dài hàng thế kỷ dĩ nhiên đưa đến một chế độ chuyên chế. Trên lãnh thổ quốc gia Mạc Tư Khoa, ngược với miền tây, giới quý tộc không chống lại nền quân chủ ngày càng mạnh để bảo vệ quyền lợi của mình mà lại chia thành nhiều nhóm nhỏ khiến nhà vua đối phó dễ dàng. Quan trọng hơn cả là một ý thức hệ do giáo hội đề ra và dựa vào truyền thống Byzance. Ở phương Tây giáo hội là một phần của xã hội phong kiến, và bị ghét bỏ vì có nhiều đặc quyền; ở Nga, giáo hội là đồng minh của vua và là một cơ quan chính quyền. Giáo sĩ Nga biết [illegible] và gọi là "tân

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

La Mã" của Constantiople. sau khi Constantinople đã rơi vào tay người Thổ, họ tạo một lý thuyết tinh vi chứng minh rằng Mạc Tư Khoa là thủ đô kế vị hai thủ đô thế giới cũ:

"Giáo hội La Mã sụp đổ vì tà thuyết; thành quách La Mã thứ hai, Constantinople, đã bị người Thổ dị giáo tàn phá. Thánh đường Mạc Tư Khoa, Thánh đường tân La Mã, soi sáng vũ trụ hơn cả Thái dương...

Hai thành La Mã đã sụp đổ, nhưng thành La Mã thứ ba đứng vững như bàn thạch và thành La Mã thứ tư không thể có được".

Trong khoảng thời gian từ 1462 (Ivan lên ngôi) và 1689 (Đại đế Pierre lên ngôi), chính sách chuyên chế ấy đã thắng được giới quý tộc. Thành công này một phần nhờ vào việc nuôi dưỡng giai cấp vũ huân quý tộc lệ thuộc hoàn toàn vào triều đình. Những đất đai mà họ được nhà vua ban cho lúc đầu để trả công phục vụ về sau con cái họ được thừa hưởng. Những điền sản của giới cựu quý tộc, vốn là cha truyền con nối mà không phục vụ gì cho triều đình, thành điền sản phục vụ. Như vậy, ở cuối giai đoạn hai giới quý tộc và hai loại điền sản dần dần thành một. Các quý tộc thừa kế thường phải phục vụ triều đình; các quý tộc đã phục vụ có đất để lại cho con cháu.

Phương thức xã hội quan trong này lại được tiếp theo bằng một phương thức khác hầu như trái ngược hẳn sự phát triển của nô lệ. Những yếu tố kinh tế và sự bất ổn chính trị khiến số nông dân lệ thuộc vào điền chủ mỗi ngày một lớn. Các nông dân phục dịch và canh tác cho chủ đất nếu được vay một số tiền. Đầu thế kỷ XVII, việc nông dân không được rời đất cho tới khi trả hết nợ đã thành thông lệ. Vì số nợ thường quá lớn, nông dân không trả nổi nên đa số họ phải ở lại làm việc suốt đời.

Tình trạng này ngày càng lan rộng khi các hoàng đế ban điền sản cho những địa chủ quân sự; những người này được chính phủ giúp đỡ cả việc cầm chân các nông nô. Cũng vì nông dân phải trả

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phần lớn các thứ thuế nên chính phủ sẽ thu thuế dễ dàng nếu nông dân ở một chỗ nhất định. Các tá canh càng ngày càng khó rời đất chủ, cho đến năm 1649. Những đường lối trốn tránh bị chặn hết, và nông nô phải ở lại đất chủ mãi mãi. Chủ đất có quyền xét xử, trừng phạt và thu thuế. Chủ đất có thể bán, trao đổi, hay đem nông nô của mình cho người khác; con cái nông nô cũng trở thành nông nô. Cùng với quyền tối thượng của vua, định chế nô lệ là đặc điểm chính của xã hội Nga và những hậu quả của nó đến ngày nay vẫn còn.

Vua Ivan và thời nhiễu loạn.

Phần lớn những hỗn loạn ở nước Nga trong thế kỷ XVI và XVII bắt nguồn từ triều đại dài 50 năm của Ivan IV (1534-1584) nổi tiếng tàn bạo. Ivan lên ngôi khi còn bé nên các nhóm quý tộc tranh chấp lẫn nhau bắt ông chịu nhiều điều nhục nhã. Khi đủ sức lấy lại quyền hành, nhà vua hạn chế sự tham lam của các quan đầu tỉnh thường áp bức dân. Vua cũng triệu tập một hội nghị điền chủ gồm các quý tộc, giáo sĩ và đại diện thành phố để giúp ý kiến cho các công việc của triều đình, nhất là các vấn đề liên quan đến chiến tranh và hòa bình. Hội đồng này cũng tương tự như những hội đồng khác trong thời Trung cổ ở Tây Âu, nhưng hình như chỉ họp có một lần mà thôi.

Năm 1553 khi Ivan lâm bệnh, các quý tộc không chịu thề trung thành với con vua. Khi khỏi bệnh, nhà vua lập một định chế mới: một lãnh thổ riêng của vua, còn phần đất đai còn lại vẫn được cai trị như cũ. Những sĩ quan riêng của vua, mặc y phục đen, cưỡi ngựa đen, mang trên yên ngựa một cái đầu chó (tượng trưng cho sự sáng suốt) và một cái chổi (để quét sạch rác rưởi). Những người mật vụ đầu tiên này gây hấn với giới quý tộc, tịch thu tài sản của họ và đưa đầy hay tàn sát họ. Lúc Ivan mất, chính phủ

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nga đã gần đi đến chỗ hỗn loạn. Tàn bạo một cách bệnh hoạn, Ivan có đến bảy vợ và từng giết con mình trong cơn điên. Nhưng Ivan mở rộng quyền hành nước Nga chống lại người Tác Ta ở miền đông, do đó mở được thủy lộ Volga dùng vào việc thương mại và bành trướng lãnh thổ về phía đông đến tận siberie.

Một số ít quan sát viên ngoại quốc hiểu rõ nước Nga thời Ivan có thể tiên đoán sự suy tàn. Và Ivan cũng viết trong bản chúc tư: "Thần xác ta kiệt quệ, tinh thần ta suy nhược, những vết thương tinh thần và thể xác mỗi ngày một chồng chất, và không một thầy thuốc nào chữa được". Với cái chết của Fedor, đứa con điên rồ của Ivan, vào năm 1598, triều đại Mạc Tư Khoa bị tuyệt. Anh rể của Fedor là Boris Godunov (cai trị 1598 - 1605), tuy có khả năng nhưng không thể giữ vững một gia tài mục nát như nước Nga lúc bấy giờ, nhất là lại thêm nạn đói và nạn dịch xảy ra năm 1601. Giặc cướp hoành hành ở thôn quê, ngai vàng rơi vào tay một kẻ soán nghịch được Ba Lan bảo trợ, và tự xưng là con của Ivan. Thế là nước Nga đi vào "Thời hỗn loạn" (1603-1613). Kẻ soán nghịch lên ngôi hoàng đế không đầy một năm thì bị ám sát. Nhiều kẻ mạo nhận nữa xuất hiện; nội chiến tiếp tục khi người Ba Lan và Thụy Điển nhúng tay vào. Lực lượng Ba Lan chiếm Mạc Tư Khoa, và vua Ba Lan dự tính lên ngôi Nga hoàng. Theo lời kêu gọi của vị Thánh cha, một loại vệ quốc quân Nga được thành lập, với sự tài trợ của các nông dân tự do giầu có ở miền trung lưu sông volga. Dưới sự chỉ huy chung của một người đồ tể và một nhà quý tộc, đạo quân này đuổi được người Ba Lan ra khỏi mạc tư khoa năm 1613. Mối lo sợ bị Ky Tô giáo La Mã ngoại bang cai trị đã làm bùng nổ lòng ái quốc của người Nga.

Những vua Romanov đầu tiên.

Một hội nghị điền chủ chọn Michael Romanov làm Nga hoàng. Từ cuộc bầu Michael năm 1613 đến cuộc Cách mạng Nga năm [illegible] họ Romanov liên tục làm vua. Michael lên ngôi vua mà

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không bị một hạn chế nào của hội nghị điền chủ; ông là một hoàng đế được bầu ra. Trong mười năm cai trị đầu tiên, hội đồng điền chủ họp thường xuyên để ủng hộ nhà vua. Nhưng hội đồng không chịu biến thành quốc hội, sau năm 1623, hội nghị chỉ được triệu tập để giúp vào việc tuyên chiến hay nghị hòa, công nhận các thứ thuế và luật lệ mới. Hội nghị chấp nhận con của Michael là Alexius (1645-1676) lên kế vị, và năm 1649 xác nhận một bộ luật mới. Sau năm 1653, Alexius không triệu tập hội nghị nữa, và con là Fedor (1676-1682) cũng làm như vậy. Lần họp cuối cùng của hội nghị là năm 1682.

Những vị vua Romonov đầu tiên không có gì xuất sắc. Những bộ của chính phủ trung ương không được xác định rõ ràng thường đụng chạm với các cơ quan thẩm quyền khác. Các quan đầu tỉnh bóc lột dân địa phương vốn đã nghèo khổ từ lâu, và những cố gắng tự trị ở địa phương chỉ giới hạn trong việc chọn lựa các viên chức thu thuế cho chính quyền trung ương. Sự chống đối không xuất phát từ cá nhân nào mà từ tập thể nông dân nghèo đói và bị bóc lột; những người này đốt phá nhà điền chủ, giết họ cùng các viên chức thu thuế. Những cuộc nổi loạn này hầu như không nhằm chống đối Nga hoàng; thật ra những thủ lĩnh của nông dân thường nhân danh Nga hoàng hay mạo nhận là Nga hoàng để sách động dân chúng.

Suốt trong thế kỷ XVI và XVII, những người khai phá Nga đi tìm da thú để bán và đất để định cư, đã giúp nới rộng diện tích nước Nga. Những người ở vùng biên cương, gọi là Cosaque (tiếng tartar có nghĩa là "người phiêu lưu tự do") tổ chức lấy việc tự vệ chống lại người Tác Ta. Hai cộng hòa Cosaque xuất hiện, một trên giòng, Dnieper, một trên sông Đông, sinh hoạt theo một đường lối dân chủ sơ khai và tương đối độc lập với Mạc Tư Khoa. Sau này nhiều nhóm Cosaque thành lập ở sông Volga, ở vùng núi Oural và những nơi khác. Cuộc bành trướng mạnh mẽ nhất đã đưa người

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nga thật nhanh về hướng đông vào vùng Oural và qua Siberie đến Thái bình dương. Cuộc bành trướng về phía đông nam, do áp lực của người Tác Ta, Thổ và Ba Lan nên chậm hơn đã đưa người Nga đến bờ Hắc hải. Người Nga và Ba Lan tranh chấp liên tục trên vùng Ukraine ở phía tây nước Nga, nhưng đến năm 1682 người Ba Lan bắt đầu nhượng bộ. Người Thụy Điển vẫn ngăn chặn lối thoát từ biển Baltique ra Bắc Hải. Trên vùng đồng cỏ miền nam người nga phải chống với người Tartar ở Crimee. Người Thổ, chúa của người Tác Ta, giữ vững vùng biển chiến lược Azov, cai quản vùng Hắc Hải, lại dự vào chiến tranh ở Ukraine, và thành kẻ thù dai dẳng của Nga hoàng.

Giáo hội và ảnh hưởng ngoại bang.

Giáo hội luôn luôn là đồng minh của nền độc tài. Nga hoàng kiểm soát việc chọn Tổng giám mục Mạc Tư Khoa, một tước vị mới lập Hoàng đế Alexius (1645-1676) cử một giáo sĩ tên là Nikon làm giáo chủ, nhưng vị này bị mọi người phản đối vì quá kiêu căng. Vị giáo chủ này đưa ra thuyết giáo quyền lớn hơn thế quyền nên ông có quyền hành hơn cả Nga hoàng. Ở phương Tây những Giáo hoàng có nhiều quyền hành cũng biện luận như vậy, nhưng ở Byzance hay ở Nga ít người dám đưa ra thuyết này. Năm 1666, một hội đồng giáo sĩ hạ bệ Nikon và đại đế Pierre phải bỏ định chế giáo chủ phần lới vì ông muốn tận diệt thuyết của Nikon.

Vào khoảng 1500, giáo hội Nga làm chủ hơn 1/3 đất đai có thể trồng trọt được. Sự chống đối tính cách thế tục của giới tu sĩ khởi đầu ngay trong giáo hội. Nhưng những người ủng hộ sự thanh bần của Nhà Chung cũng muốn chính quyền đừng xen vào nội bộ

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

của giáo hội. Để duy trì quyền kiểm soát Nhà Chung về các mặt khác chính quyền chống lại phong trào cải cách mà lẽ ra đã được hoan nghênh.

Giáo hội (hầu như chỉ có một mình giáo hội) khuyến khích nghệ thuật và văn học của giai đoạn nầy. Về hội họa, lối vẽ hình trên sắt và sứ, bắt chước của Byzance, phát triển mạnh. Những bộ giáo sử được các nhà tu ghi chép lại, và các tiểu luận thần học chống đối cả người Ky Tô giáo La Mã và Tin Lành. Nền văn học hạn chế này được viết bằng tiếng Slavonic của giáo hội ngày xưa, một ngôn ngữ tôn giáo chứ không phải ngôn ngữ thường dùng hàng ngày. Nước Nga thời ấy không có một nền học thuật dân gian nào, không có khoa học, văn chương dân gian hay cuộc tranh luận triết học nào đáng kể.

Người và tư tưởng ngoại quốc xâm nhập vào Nga từ trong thế kỷ XVI và XVII. Nhóm kiến trúc sư tài ba người Ý đã xây điện Cẩm linh vào cuối thế kỷ XV không để lại một ảnh hưởng lâu bền. Ivan IV thích người Anh, khuyến khích họ trao đổi hàng len lấy gỗ, dây thừng và các đồ dùng cho tàu biển; những hàng hóa này đã giúp nước Anh thời nữ hoàng Elizabeth lập được hạm đội đã khuất phục được hạm đội Armada lừng lẫy của Tây Ban Nha. Người Anh dạy người Nga một ít kỹ thuật và cung cấp một số lớn các sĩ quan, phần lớn là người Xcốt-len, cho quân đội Nga. Vào giữa thế kỷ XVII, ảnh hưởng người Hà Lan lớn hơn ảnh hưởng người Anh, và họ thiết lập những nhà máy thủy tinh, giấy và vải tại Nga.

Khu cư ngụ của người ngoại quốc ở Mạc Tư Khoa, luôn luôn được gọi là "khu người Đức", mỗi ngày một lớn. Người Đức, Hà Lan, Đan Mạch làm thợ đúc đồng, thợ dệt, thợ đồng hồ nhận lương rất cao của chính phủ Nga. Những y sĩ và dược sĩ ngoại quốc rất được ưa chuộng, dù người bình dân xem họ là phù thủy. Những thương gia ngoại quốc tiếp tục hưởng các đặc quyền, và

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

các thương gia bản xứ rất lấy làm bất mãn. Một số quý tộc bắt đầu mua sách vở, lập thư viện, học tiếng La Tinh, Pháp và Đức. Một số bắt đầu ăn rau trộn, hút thuốc và ăn nói lịch sự nữa. Giai cấp hạ lưu thì nghi ngờ ghét bỏ người ngoại quốc và la ó khi gặp họ ngoài đường.

Tinh thần bên ngoài nổ bùng khi các tu sĩ ở Ukaraine và Hy Lạp khuyên giáo chủ Nikon là phải sửa lại một vài đoạn không được chính trong Thánh Kinh. Việc này làm nhiều người Nga kinh hoàng. Vốn tôn trọng hình thức, các lễ lạc, phép mầu, họ lại được chỉ cho thấy là đã đánh vần sai tên của Jêsus, và dùng không đúng số ngón tay để làm dấu chữ thập. Những người phản đối sự thay đổi tách rời khỏi giáo hội, và khoảng 20 ngàn người tự thiêu sống vì tin rằng ngày tận thế đã đến khi Mạc Tư Khoa tức La Mã thứ ba đã thành tà giáo và La Mã thứ tư không bao giờ có. Những người sống sót dần dà trầm tĩnh trở lại và được gọi là "những tín đồ cũ", phần đông là thương gia và nông dân khá giả. Một số chính phủ Nga về sau tàn sát nhóm tín đồ này. Như vậy người ngoại quốc không những chỉ giới thiệu kỹ thuật Tây Âu với người Nga trước thời Đại đế Pierre, mà còn làm phân hóa xã hội và giáo hội Nga.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG NĂM

THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP

CUỐI THỜI TRUNG CỔ THỜI PHỤC HƯNG

Sự chuyển dịch thời Trung cổ sang thế giới cận kim thực ra bắt đầu từ thế kỷ XIV và XV, tuy đôi khi bao gồm cả thế kỷ XVI. Tinh thần duy vật trỗi lên mạnh mẽ ở phương Tây. Ở Pháp và các quốc gia Vùng Thấp (Hêbrơ), ở Đức và Anh, điểm đặc biệt (dĩ nhiên có khác nhau đôi chút) của tâm trạng chung là sự chán nản và hoang mang, khi những định chế phong kiến và đệ trạch tan rã và dân chúng đâm ra nghi ngờ và bi quan về tương lai. Trái lại, ở Ý, nơi mà những cơ cấu phong kiến và đệ trạch không ăn sâu vào xã hội - đời sống sung mãn của các thị quốc tạo nên một tinh thần giống như ở thời kỳ huy hoàng của Hy Lạp và La Mã cổ đại, sống chính trị có vô sĩ và tàn

27.0.0.1 downloaded 72150.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bạo, con người vẫn lạc quan. Nước Ý đã giúp văn minh phát triển với một nguồn sinh lực nó sẽ lan tràn khắp phía bắc rặng Alpes.

Chúng ta khởi đầu với kinh tế và xã hội : khủng hoảng, dịch tễ, mất mùa, cùng với ảnh hưởng kinh tế và chính trị mỗi ngày một mạnh của giới thị dân giàu có (thay đổi giới quý tộc phong kiến) và các dung bịnh. Sau đó chúng ta sẽ xét đến chính trị : sự thành công của các triều đình đầy quyền thế ở Pháp, Anh, Tây Ban Nha và sự tiếp tục của chủ nghĩa cá thể ở Đức, và sự phát triển đặc biệt của các thành phố Ý, sự tiến bộ vượt bực của văn chương và học thuật, của hội họa, điêu khắc và các ngành mỹ thuật khác, ban đầu hầu như chỉ xảy ra ở Ý.

I. KINH TẾ VÀ XÃ HỘI THẾ KỶ XIV, XV

Khủng hoảng ở phương Tây

Nếu sự gia tăng dân số vào thế kỷ XI đã giúp phát triển kinh tế (xem chương III), thì sự giảm sút dân số vào thế kỷ XIV, XV đã làm giảm thiểu nhân lực và thị trường tiêu thụ. Các cuộc chiến tranh rộng lớn khiến nhiều quốc gia phải giảm giá tiền tệ, đưa đến sự lạm phát và giá cả thất thường. Ở khắp nơi, trừ nước Ý, tinh thần lạc quan của thế kỷ XIII đã chuyển sang tinh thần bi quan sâu đậm vào thế kỷ XIV, XV. Không một ai rõ chuyện gì đang xảy ra, sự hoang mang lan tràn và nhiều người cố phủ nhận là thời thế đang đổi thay.Càng ngày tiền bạc càng đóng vai trò quan trọng trong những liên lạc xã hội, một tình trạng mà trước đây chưa xảy ra bao giờ. Việc này rất có lợi cho nông dân lúc họ được mùa : trả nợ bằng tiền mặt dễ chịu hơn là bằng sức lao động. Nhưng khi mùa màng thất bát, tiền tệ lại thiệt hại

127.0.0.1 downloaded 72058.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vô cùng. Sự an sinh của kẻ nông nô, quyền được làm việc và sống trên mảnh đất thừa kế và hưởng kết quả canh tác biến hết. Người nông dân thường bỏ đất canh tác và ra thành phố làm công sống. Vì giá nông phẩm xuống thấp trong khi giá các sản phẩm khác lại tăng, những điền chủ rất khốn đốn.

Dịch hạch năm 1348-1349 và những trận dịch sau đó càng đẩy mạnh các khuynh hướng trên. Dịch tễ đã tàn sát từ 1/5 đến 1/3 dân số, nhất là ở những vùng đông dân. Dân số càng giảm thì nhân công càng đắt. Nông dân thấy có thể ép các điền chủ chủ lấy tiền thế cho những dịch vụ mà họ còn nợ; các điền chủ, ngược lại, cố đòi trả bằng dịch vụ và vận động chính quyền hạ giá nhân công. Tình trạng bất an trong xã hội xảy ra ở Pháp, Anh và Florence. Ở các thành phố cũng vậy : các phường không nhận thêm người, giới chủ nhân và chính quyền thành phố cố hạ giá nhân công. Ở Pháp và Anh và miền tây nước Đức, nông dân được trả tiền thế cho dịch vụ, và sự nô lệ sắp chấm dứt, tuy rằng ở miền đông nước Đức các điền chủ vẫn cố giữ các đặc quyền cũ.

Tổ chức thương mại mới : Hansa, Venise và Gênes.

Suốt trong thời kỳ khủng hoảng dằng dẳng và thời kỳ phục hồi chậm chạp, những phương pháp và tổ chức thương mãi đã trải qua nhiều đổi thay. Một trong những tổ chức mới là tổ hợp Hansa một hiệp hội của các thành phố thương mại duyên hải, bắt đầu bằng các cuộc thảo luận, rồi đi đến một tổ chức thật sự vào thế kỷ XIV. Các thành phố Lubeck, Bremen, Hamburg và Wisby (ở trên đảo Gotland trong biển Baltique) hợp cùng với các thương gia Đức ở Novgorod, Luân Đôn, Vensise và Bruges để bảo vệ và phát triển công cuộc doanh thương. Họ đẹp tan các quân thảo khấu và hải tặc, cố gắng giữ lấy quyền buôn bán cá, gỗ, đồ gốm, da thú và kim loại : chia

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhau chịu những phí tổn chung : và đã chiến thắng (1367-1370) Đan Mạch khi họ định đánh thuế các tàu buôn trong tổ hợp Hansa. Tổ hợp Hansa thường mở các cuộc họp của các đại diện ở Labeck, gởi các nhân viên ngoại giao đi điều đình, và không ngần ngại dùng võ lực để đẩy lui người Anh ra khỏi vùng đánh cá Na Uy, (1406), dĩ nhiên những xung đột nội bộ không phải là không có, và sự thay đổi các đường thương mãi sang Đại tây dương sau năm 1500 khiến tổ hợp Hansa không phát triển được nữa. Venise, bằng các cuộc chiến dai dẳng (đặc biệt với người Gênе), và nhờ vào các cuộc chinh phục trước đây, đã giữ độc quyền buôn bán ở Địa trung hải, cũng như tổ hợp Hansa giữ độc quyền ở biển Baltique. Venise là thị trường hương liệu, lụa, đường, và bông vải của phương Đông , và vải len của phương Tây. Trong xưởng đóng tầu của chính quyền, những thợ đóng thuyền đã biến đổi những chiếc thuyền chèo dài và hẹp thành các thuyền buôn bán lớn và nhanh. Trong giai đoạn này hàng năm 4 chiếc thương thuyền đi đến Flandres, bốn chiếc đến Beyrouth ở Syrie, 3 chiếc đến vùng Hắc Hải, nơi buôn bán độc quyền của người Gênе trước đây. Và vào khoảng hơn 30 chiếc khác đến khắp các hải cảng chính ở Địa trung hải. Những chuyến tàu đến miền Flandres (bắt đầu năm 1317), có ghé cả Luân Đôn và Southampton, là liên lạc thương mại đầu tiên bằng đường thủy giữa Ý và miền tây bắc châu Âu. Người venise có đại diện riêng ở Luân Đôn ; đây là một bước tiến được các nước khác bắt chước ngay.

Gênе cũng có thương gia lớn. Chẳng hạn như Bernedetto Zaccaria trong những năm 1340 đã được hoàng đế Byzance cho khai thác phèn chua, một hóa phẩm căn bản để sản xuất hàng len. Zaccaria lập một đội thương thuyền riêng để tải hóa chất này đến các nhà máy len ở các quốc gia vùng thấp, một thành phố có đầy đủ nhà thương và dân số đến 3000 người tại các mỏ sản xuất phèn chua ở tiểu Á, và lập ở đó một xưởng sản xuất len riêng. Zaccaria trở thành

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quyền thế đến nỗi con trai ông cưới vợ dòng hoàng tộc ở Constantiople, và cuối cùng tàu bè ông đều dùng cờ riêng của công.

Thuyết tư bản : Các chủ ngân hàng và lãnh chúa doanh thương.

Những thương vụ của Zaccaria - cũng như của các thương gia Venise và tổ hợp Hansa - rõ ràng có tính cách tư bản. Những thương gia này gây tư bản bằng tiền và sản phẩm hàng hóa ; họ dùng tín dụng rộng rãi, lập những kế hoạch lâu dài; chịu bỏ vốn ra mạo hiểm; họ nhằm mục đích tìm kiếm lợi lộc; họ tính tiền công chung với giá hàng. Chúng ta không nên đánh giá quá cao những đặc tính "tân tiến" của các công cuộc làm ăn trên, cũng như không nên so sánh về mặt kỹ thuật các nhà máy thời đó với những nhà máy vào các thế kỷ sau này. Nhưng chúng ta cũng không nên quên là những quan điểm và phương pháp kinh tế bấy giờ không khác ngày nay bao nhiêu.

Thời ấy, cũng như ngày nay, vốn dùng để đầu tư đều do các ngân hàng cung cấp, nhưng vì bấp bênh hơn nên tiền lãi nhiều hơn. Các ngân hàng người ta đã tìm cách hạ tiền lãi xuống 20%, nhưng ngân hàng Florence ăn lời 26% hằng năm đối với những món tiền cho vay ít bảo đảm; năm 1420 đã thất bại. Việc cho vay lãi xảy ra khi giáo hội xem việc này là trái với giáo luật. Trái hẳn với điều người ta vẫn tin, người Do Thái không nắm giữ việc cho vay tiền nầy; chỉ có ở Tây Ban Nha họ mới nắm quyền quan trọng trong nghề này, và cũng chỉ đến năm 1492 mà thôi. Những người trong Thánh đường giáo hội mới là những chủ ngân hàng lớn và sau này bị Philippe le bel triệt hạ. Rồi đến người Ý, gọi là "Lombards" (mặc dù phần đông là người Toscane); ngày nay còn có tên kỷ niệm ở đường Lombard ở Luân Đôn. Người Florence trông coi lợi tức của Giáo hoàng, chịu trách nhiệm về một thu góp các nguồn lợi ở những

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

miền xa La Mã. Họ barbi và Peruzzi tài trợ cho cả hai phe chống đối nhau, Anh và Pháp trong cuộc chiến tranh 100 năm, và họ bị phá sản khi vua Edward III không trả nổi số nợ.

Họ Médici, khởi đầu bằng nghề buôn len rồi sau thêm lụa và hương, có chi nhánh ngân hàng của họ tại 16 thành phố ở Ý và ngoại quốc. Ở Gênes, ngân hàng St George (dựng năm 1407) chiếm gần hết nghiệp vụ của người Do Thái Tây Ban Nha tại vùng Địa trung hải, ở Barcelone, Luân Đôn, ở khắp các thành phố lớn, những chủ ngân hàng đều là những người giàu có, quyền thế và danh giá.

Jacques Coeu (1395-1456) ở Bourges được ân sủng của vua Pháp Charles VII khi vua còn là một kẻ bị nạn. Jacques Coeur cầm đầu một đội thương thuyền đi về phương Đông, sau này thành giám đốc tiền tệ và đo lường của vua, và tài trợ những trận cuối trong chiến tranh Trăm năm. Jacques Coeur dựng một đế quốc kinh tế gồm các xưởng dệt, hầm mỏ, mua đất đai của các quý tộc phá sản, cho gần một nửa các chức sắc ở Pháp vay nợ, và kết hôn những bà con trung lưu của mình với các gia đình quý tộc. Nhưng Jacques có quá nhiều quyền hành và quá nhiều người quyền cao chức trọng mắc nợ ông. Jacques thật sủng vì một tội bịa đặt, theo hầu Giáo hoàng và chết trong một cuộc viễn chinh chống người Thổ Nhĩ Kỳ.

Giống như Jacques Coeur ở Đức có họ Fugger ở Augsburg. Khởi đầu là thợ dệt, dòng họ tài chính thế lực nầy trong những năm 1400 đã mở ngân hàng cho các Giáo hoàng và triều đại Habsburg. Chẳng bao lâu họ được quyền khai thác hầm mỏ rải rác khắp trung Âu và tạo được một gia sản khổng lồ. Mãi đến năm 1607, khi vua Tây Ban Nha là Philippe II dòng Habsburg, không trả nổi nợ, họ Fugger mới bị phá sản. Họ Fugger có tinh thần phụng sự xã hội như ta thấy bây giờ : họ đã xây cho dân

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nghèo ở Augsburg một ngôi làng có vườn cây xinh đẹp gọi là "Fug-gerei".

Thuyết duy vật mới và ảnh hưởng của nó đối với tổ chức phong kiến.

Giai cấp mại bản - giai cấp trung lưu - bắt đầu nắm một vai trò quan trọng không chỉ trong kinh tế mà cả chính trị nữa. Đôi lúc người thuộc giai cấp này nắm quyền thực sự ở Venise, Florence hay các thành phố trong tổ hợp Hansa ; đôi khi họ tài trợ cho những người cầm quyền, như Bardi hay Fugger. Họ thường dùng tài năng giúp các vua chúa : Jacques Coeur giúp Charles VII; người kế vị Chárle là Louis XI (cai trị 1461-1483), lệ thuộc vào giai cấp trung lưu; vị vua Tudor đầu tiên ở Anh là Henry VII cũng vậy. Giới trung lưu giàu có cũng chú trọng đến văn học, nghệ thuật và giành lấy vai trò bảo trợ mà trước đây vốn là của giáo hội và một vài vị quân vương. Chủ trương duy vật cũng xâm nhập giáo hội, và nhiều Giáo hoàng giống hệt các lãnh chúa kinh tế, chính trị thời đó trong các quan điểm về tiền, quyền binh và nghệ thuật.

Ở các cấp bậc cao trong hệ thống phong kiến thuyết duy vật mới phá hoại những tư thái và liên lạc có sẵn, tuy những người bị ảnh hưởng không rõ những gì đang xảy ra. Một số quý tộc bị mất tất cả trừ danh hiệu quý tộc, khi các điền sản không đủ cung phụng họ nữa. Tài kiệt, danh suy, con cháu họ mất hẳn địa vị. Ngay cả những người còn giữ hay phát triển được tài sản của họ cũng thấy trong thời buổi mới họ có nhiều bổn phận đối với vua hơn là lãnh chúa, và các thuộc hạ của họ cũng thấy như vậy.

Hơn nữa tiền làm biến dạng chiến tranh. Trong những cuộc chinh chiến vào thế kỷ XIV và XV người ta không cần dựa vào quân lính

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phong kiến nữa vì những người lính này chỉ chiến đấu trong một thời gian nhất định, và chỉ được trang bị thô sơ. Chiến trường bây giờ đòi hỏi phải có các đạo binh chuyên nghiệp chiến đấu vô hạn định và được huấn luyện và trang bị đầy đủ. Việc lấy tiền miễn dịch của thuộc hạ để trả cho binh lính chuyên nghiệp thành chuyện thông thường. Ngay một thuộc hạ của vua nếu có đi chinh chiến cũng đòi được trả lương.

Không riêng gì triều đình mà các lãnh chúa, nhất là khi triều đình đang gặp khó khăn, cũng tuyển mộ lực lượng riêng bằng lối trả lương này.

Hệ thống quân sư này đôi khi được gọi là "phong kiến tạp thức", vì tuy bề ngoài giống phong kiến nhưng thực ra khác hẳn vào thế kỷ XV, ở cả Anh và Pháp, nhiều phe quý tộc với quân đội riêng dành nhau quyền điều khiển trung ương. Những qui luật mã thượng tốt đẹp ở đầu thời phong kiến bây giờ thành sai lạc hẳn hay đã biến mất. Các lãnh chúa không còn lý tưởng duy trì hòa bình hay bảo vệ người nghèo. Nhiều dòng hiệp sĩ mới được thành lập vào thế kỷ XIV, XV : dòng Gắrter ở Anh, dòng Etoile ở Pháp, dòng Toison d'or ở Bourgogne. Nhưng dù có tuyên bố là cứu thế hay hiệp nghĩa các dòng nầy không giấu được sự thật là họ chỉ là những hội của các quý tộc có tham vọng, vạ họ không làm được gì cả.

Thuyết duy vật mới và ảnh hưởng đối với giáo hội.

Bị dời về Avignon vào năm 1305, các Giáo hoàng đã ở đây đến 7 đời, cho đến năm 1378 ... Tuy thành phố xinh đẹp trên sông Rhône, ở tận trong nội địa nước Pháp, là đất đai trên của Giáo hoàng. Sự xa cách La Mã đã khiến Giáo hoàng bị tách rời khỏi nguồn uy quyền tinh thần ngày xưa. Trong dinh thự nguy nga và giữa sự giàu sang của triều đình với hệ thống ngoại giao và bộ máy hành chính hữu hiệu

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong việc thu góp tiền bạc từ khắp nơi, giáo hội cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của tinh thần duy vật thời ấy. Từ 1378 đến 1409 có hai dòngGiáo hoàng, một ở La Mã và một ở Avignon, và năm 1409 có thêm một dòng thứ ba. Trước sự chia rẽ này các vua chúa ở châu Âu thường chọn theo một Giáo hoàng trên căn bản quyền lợi quốc gia. Người Anh dĩ nhiên chọn La Mã; người Xcốtlen, vốn thù nghịch với người Anh, Avignon; v.v...

Để chỉnh đốn tình trạng tai tiếng này, giáo hội phát động phong trào giáo nghị hội bắt đầu ở Pise năm 1409, và tiếp tục ở Constance (1414-1417) và ở Basel (1431-1449). Ở Constance sự thống nhất được thực hiện với việc bầu Giáo hoàng Martin V (1417-1431) đóng đô ở La Mã. Cuộc khủng hoảng lâu dài đã đưa đến một phái triết gia đòi hỏi Giáo hoàng phải bỏ quyền hành lớn lao trong giáo hội và trị vì như một nhà vua trong chế độ quân chủ lập hiến, với các đại nghị hội đóng vai trò như quốc hối. Nhưng các Giáo hoàng cương quyết không chịu bỏ một phần quyền truyền thống nào; và tuy đa số có học thức và bê tha, bậy bạ tàn bạo - ví dụ như Giáo hoàng Alexandre VI, thuộc gia đình Borgia (cai trị 1492-1503).

Những sự chống đối sự giàu có của giới giáo sĩ, vốn đã nhiều trong thời Trung cổ lại càng chồng chất trong giai đoạn suy bại này, John Wyclif (mất năm 1384) ở Anh và John Hus (1369-1415) ở Bohême đòi hỏi cải cách giáo hội. Hus muốn tách rời dân chúng Tiệp ra khỏi sự thống trị của giáo hội Đức : Hus được cấp giấy hộ chiếu đến dự nghị hội ở Constance để biện minh cho quan điểm của mình, nhưng ở đây ông bị kết án xử tử (1415). Các người Tiệp theo ông đều rút vào vòng bí mật. Một nhà tù dòng Dominique ở Florence là Girolamo Savonarola (1452-1498) dẫn đầu một phong trào thanh giáo chống lại các thói hư tật xấu của thời đại, và gọi Giáo hoàng Alexandre VII là một con quỉ, một quái vật. Savonarola nắm được Florence trong một thời gian ngắn (1497-1498), nhưng cuối cùng thất bại và bị xử tử.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

II. SỰ HÌNH THÀNH CỦA CÁC NỀN QUÂN CHỦ MỚI.

Chiến tranh trăm năm : Giai đoạn 1

Từ năm 987, các vua dòng Capet ở Pháp vẫn có con cháu nối nghiệp đều, chưng đến năm 1328 thời hết may mắn. Ba người con của Philippe le Bel cai trị liên tiếp từ 1314 đến 1328, rồi ngai vàng được truyền cho cháu họ của Phlippe là Philippe de Valoi (cai trị 1328-1350). Nhưng con gái của Philippe le Bel là Isabelle đã kết hôn với vua Anh Edward II (cai trị 1307-1327), vậy Edward II (cai trị 1327-1377) là cháu ngoại của Philippe le Bel. Như thế Edward III hẳn có danh chính hơn Philippe de Valois. Để bác bỏ quyền của Edward, các luật gia Pháp ngại một điều luật của người Frane từ thế kỷ VI nói rằng một người đàn bà không có quyền thừa kế một cái gì ở nước Pháp để có thể truyền lại cho con được.

Tuy Edward III lấy việc nầy làm cớ để gây chiến, người Pháp và Anh còn có nhiều lý do khác để chinh chiến với nhau. Nước Anh vẫn còn giữ tỉnh Aquitaine giàu có của Pháp, và các vua Pháp tiếp tục xâm phạm đất đai ấy của thuộc hạ họ là vua Anh, cũng như họ vẫn xâm phạm đất đai của các thuộc hạ khác. Người Anh muốn lấy lại những gì John đã bị Philippe Auguste lấy mất (xem chương III). Hơn nữa, ở Flandres, mà vị bá tước cầm quyền là thuộc hạ của vua Pháp, bá tước các nhà buôn giàu có được vua Pháp giúp chống lại các nhà buôn khác và công nhân len sợi được người Anh ủng hộ. Vì nước Anh xuất cảng len sống đến Flandres và mua vải len, vua Eduard có thể ngưng bán len để tạo tình trạng thất nghiệp ở Flandres. Nhưng vì nhà vua cũng đánh thuế len nên việc nầy có thể làm hại ngân sách triều đình. Jacob van Artevelde, thủ lãnh nhóm ủng hộ người Anh, nổi lên chống người Pháp, tổ chức chính quyền riêng và công nhận Edward III là vua

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nước Pháp để tìm lấy sự giúp đỡ quân sự và lời hứa cho nhập cảng len đều đặn.

Để đáp ứng lời kêu gọi của miền Flandres, Edward bắt đầu cuộc chiến tranh Trăm năm (1338-1453). Quân Anh thắng nhiều trận lớn và có lúc đã kiểm soát hầu hết đất đai Pháp. Nhưng người Pháp phát triển được một đội quân hùng hậu được tài trợ bởi một hệ thống thuế trực tiếp, và cuối cùng đã đuổi được người Anh và thống nhất nước Pháp dưới quyền một chính thể quân chủ mạnh mẽ được hậu thuẫn của giai cấp trung lưu.

Sau khi làm chủ eo biển giữa Anh và Pháp (1340) người Anh xâm lăng Pháp năm 1345, và nhờ chiến thuật giỏi, kể cả việc dùng chiếc cung dài, đánh bại người Pháp ở Crécy (1346) và chiếm Calais. Sau 8 năm hưu chiến, được đánh dấu bằng nạn Hắc tử dịch khủng khiếp (1348-1349) người Anh lại thắng ở Poitiers (1356) và bắt được vua Pháp. Hoàng tử Pháp, vua Charles V sau này (cai trị 1364-1386) trở thành nhiếp chính vương.

Sự thất bại khiến triều đại Pháp bị chỉ trích nặng nề. Quốc hội (Eta's Généraux, xem chương II) không những đòi quyền xác định loại thuế nào được thu (thuế buôn bán, thuế muối), mà còn giành cả quyền thu thuế. Lần đầu tiên Quốc hội ấn định các buổi họp "để thảo luận tình trạng quốc gia"; họ đòi Charles phải huyền chức và trừng phạt các cố vấn của ông, và thay vào đó một cố vấn đoàn gồm 28 người trong Quốc hội. Khi Charles còn chần chừ, lãnh tụ Quốc hội là Etienne Marcel, một trưởng giả ở Paris dẫn đầu cuộc cách mạng ở thủ đô, cuộc cách mạng trước tiên trong lịch sử cách mạng của Pháp, và ép vua phải nhượng bộ năm 1357.

Marcel liên kết với nhóm nông dân nổi loạn, phong trào Jacquerie bùng nổ năm 1358. Lực lượng hoàng gia dẹp tan phong trào và Marcel bị giết. Mặc dù chiếm ưu thế trong những năm 1356, 1357, Quốc hội đã không đặt một nguyên tắc hiến định nào để hạn chế quyền lực nhà vua. Ba giai cấp - giáo sĩ, quý tộc, thị dân - cũng không tin cẩn nhau

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hay có quyền lợi chung. Trong mỗi giai cấp lại có chia rẽ vì quyền lợi địa phương. Do đó Etals généraux tại Pháp đã không phát triển thành một định chế hữu hiệu như quốc hội Anh.

Năm 1360, theo hiệp ước Brétigny Edward III không đòi ngai vàng của Pháp nữa mà chỉ chiếm trọn vùng tây nam nước Pháp và Calais. Nhưng hiệp ước không được thi hành đúng đắn, vì Pháp không chịu trả số tiền chuộc lại vua quá lớn. Vua Pháp chết trong tù (1364), và khi chiến tranh tiếp diễn, Pháp thắng thế rõ ràng. Khi Charles V mất (1380) người Pháp đã đuổi được người Anh ra khỏi bờ cõi trừ một số hải cảng gồm có Bordeaux và Calais. Lần đầu tiên kể từ 1340, tàu Pháp đã có thể đi trong biển Manche và đột kích duyên hải nước Anh. Về mặt Quốc hội Charles V cũng thành công, Quốc hội phải chấp nhận các thứ thuế hiện có.

Chiến tranh Trăm năm : giai đoạn II

Nhưng vua Charles VI (cai trị 1380-1422) bị loạn trí. Một cuộc tranh chấp bùng nổ giữa em vua là quận công Orléans và chú vua là quận công Bourgogne, người đã được vua Jean ban cho vùng này. Năm 1407, dân Bourgogne ám sát quận công Orléans,và bá tước Bernard d'Armagnac, nhạc phụ của vị quận công mới, chỉ huy lực lượng bảo hoàng được gọi là lực lượng Armagnac. Lực lượng này được sự ủng hộ của dân chúng miền nam và tây nam, và các quý tộc ; họ chống lại người Anh. Người Bourgogne ủng hộ người Anh, kiểm soát miền bắc và đông, và được hậu thuẫn của giai cấp thị dân thượng lưu. Năm 1381, quận công Bourgogne thừa hưởng vùng Flandres và trở nên rất giàu có.

Liên kết với người Bourgogne, người Anh lại gây chiến. Vua Anh là Henry V (cai trị (1413-1422) thắng trận Agincourt (1415) và chiếm lại Normandie, phá tan công trình của Philippe Auguste và Charles V. Ở

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Paris người Bourgogne tàn sát lực lượng Armagnac những kẻ sống sót chạy về miền nam sông Loire lập triều đình chống đối dưới chính quyền hoàng tử, sau là vua Charles VII. Người Anh thành công tuyệt đỉnh với hiệp ước Troyes (1420) theo đó Charles VI bỏ con mình và chọn Henry V làm kẻ nối nghiệp và phụ chính khi vua còn sống. Henry kết hôn với con gái của Charles và giữ tất cả đất đai chinh phục phía bắc sông Loire, đến khi Charles VI mất thì sẽ thừa hưởng cả nước Pháp. Hiệp ước kỳ quái này có thể làm mất hẳn chủ quyền của người Pháp.

Khi cả Henry V và Charles VI đều mất năm 1422 vị phụ chính cho Henry VI sửa soạn tấn công Charles VII, vị vua chính thống yếu đuối của Pháp đóng đô ở Bourgogne với hậu thuẫn của người Armagnac. Trong lúc hiểm nghèo này thì phép lạ Jeanne d'Arc đã cứu được nước Pháp. Thiếu nữ quê mùa tượng trưng cho tinh thần ái quốc của người Pháp này đã đem lại sức mạnh cho lực lượng suy nhược của Charles VII. Thánh thần đã dạy là Jeanne phải đưa nhà vua về thụ phong ở Reims. Nức lòng vì sự hiện diện của Jeanne quân đội Pháp đuổi được người Anh ra khỏi Orléans và Charles được thụ phong. Sau này Jeanne, bị người Bourgogne bắt bán cho người Anh, rồi bị chuyển sang tòa án giáo hội Pháp và bị hỏa thiêu như một phù thủy ở Rouen (1431). Năm 1456, giáo hội La Mã đã tuyên bố hủy bản án này và Jeanne được phong Thánh năm 1919.

Lý tưởng đã thắng dù Jeanne đã chết. Năm 1435 Charles VII và người Bourgogne ký hòa ước với nhau : Không có sự liên minh của người Bourgogne, người Anh không thắng nổi và Paris mất về tay người Pháp (1436). Nước Pháp vẫn phải chịu đựng sự cướp phá của những nhóm quân nhân thảo khấu và sự hỗn loạn do các phe quý tộc gây ra. Tuy nhiên Charles VII đã dành lại (1439) quyền có quân đội và quyền đánh thuế thân do nhân viên hoàng gia đi thu góp. Vua cũng tranh thủ sự ủng hộ của Jacques Coeur và chọn các cố vấn thân cận

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong giới trung lưu. Với quân đội mới, Charles tiến chiếm Normandie và Aquitaine. Khi cuộc chiến tranh Trăm năm chấm dứt năm 1453, chỉ còn vùng Calais là nằm trong tay người Anh.

Nước Pháp : Vua Louis XI.

Con của Charles là Louis XI (cai trị 1461-1483) là một vị vua ăn mặc giản dị, khôn khéo, hà tiện chăm chỉ và luôn du hành khắp nơi trong nước, xem xét hỏi han, cư xử bình dân và trừng trị thẳng tay. Nhà vua hoàn tất những công trình của vua cha. Vua khó chịu vì các xung đột của giới quý tộc, và chỉ tin những cố vấn trung lưu mà vua có thể kiểm chế được. Vua đòi hỏi quân lính phải sẵn sàng, nhưng ít khi dùng họ vào việc chinh chiến. Công trình lớn nhất của Louis là giải quyết những vấn đề gây ra do đất đai của quận công Bourgogne, gồm có : Bourgogne, Franche Comté và phần lớn các quốc gia Vùng thấp. Mặc dù bị Lorraine và Alsace ngăn đôi, vùng đất rộng lớn này có thể trở thành một vương quốc độn giữa nước Pháp và đế quốc.

Philippe le Bon (cai trị 1419-1467) người thừa hưởng vùng đất này, và con ông là Charles le Téméraire (cai trị 1467-1477) hy vọng dùng vùng đất giàu có này vào mục đích trên. Louis XI tài trợ cho người Thụy Sĩ, cũng là đe dọa vì kế hoạch phát triển của Charle, và lực lượng Thụy Sĩ đã đánh bại và giết được Charles (1477). Pháp chiếm Bourgogne và vùng Franche Comté; con gái Charles là Marie thừa hưởng các quốc gia Vùng thấp, và dùng làm hôi môn khi kết hôn với Maximilien thuộc dòng Habsburg, người sau này thành hoàng đế La Mã. Tham vọng và hận thù của người Bourgogne bây giờ được gắn liền với đế quốc, và sau này sẽ gây phiền nhiễu không ít cho con cháu Louis XI. Nhưng Louis đã củng cố được các đất đai của Pháp và thiết lập một chính quyền trung ương mạnh mẽ.

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nước Anh : Edward II và Edward III

Đối với nước Anh, chiến tranh Trăm năm cũng là mối bận tâm chính vào thế kỷ XV. Sự phát triển nội bộ của nước Anh đi theo những hướng khác hẳn nước Pháp. Dưới thời vua Edward II (1307-1327) nhu nhược và bị các nịnh thần và hoàng hậu người Pháp lung lạc, các lãnh chúa lại nổi loạn như dưới thời Henry III và bắt vua thi hành các điều khoản trong bản Hiến chương Oxford. Các lãnh chúa nổi loạn lập 21 vị chấp hành quan để cai trị nước Anh và mọi việc phong chức và tuyên chiến phải được những vị này chấp thuận. Nhưng các lãnh chúa cũng ích kỷ tham lam không kém gì bọn thư lại của vua. Hoàng hậu Isabelle dẫn đầu cuộc nổi loạn chống lại Edward; vua bị bắt giam và sau bị ám sát.

Edward III (cai trị 1327-1377) cần tài trợ thường xuyên để chống lại người Pháp Vì Quốc hội đồng ý thể thức tài trợ này trong khi chống lại mọi hình thức thu thuế khác của vua, nên vua thường triệu tập Quốc hội. Giữa thế kỷ XIV, các hiệp sĩ ở các tỉnh và dân thành phố thường hội riêng, không họp chung với lãnh chúa và giáo sĩ nữa. Tuy chúng ta có rất ít tài liệu về việc này, việc hội họp riêng rẽ ấy đã đưa đến sự liên kết giữa hai giới hiệp sĩ và thị dân là hai thành phần chính của Thứ dân Nghị viện sau này. Một sự liên kết tương tự cũng xảy ra giữa các giáo sĩ cao cấp với các thành phần của quý tộc Nghị viện sau này. Cuối thế kỷ XIV, các hiệp sĩ và thị dân chọn một chủ tịch để điều khiển các buổi hội họp và báo cáo những điều họ đã bàn cãi : đó là vị chủ tịch của Thứ dân Nghị viện sau này.

Vì nhà vua thường xin tài trợ, các nghị viên Thứ dân nghị viện dần dần đưa ra điều kiện : nào là vua phải làm như vầy, nào là họ có thể không chịu tài trợ nếu không có đủ một số điều kiện nào đó, nào là đôi khi họ có thể đòi hỏi tiền phải tiêu vào việc này việc nọ rồi kiểm soát cách tiêu dùng của vua. Truyền thống buộc các

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dự án ngân sách phải qua Thứ dân Nghị viện bắt nguồn từ đây. Hơn nữa, nguồn gốc quyền lập pháp của Thứ dân Nghị viện có thể tìm thấy trong việc các hiệp sĩ và thị dân đưa ra một bản thỉnh nguyện chung gồm các thỉnh nguyện cá nhân. Họ gửi bản thỉnh nguyện chung này đến Quý tộc Nghị viện, và nếu ở đây chấp thuận, sẽ trình lên vua quyết định. Cuối cùng, Thứ dân Nghị viện bắt đầu tố cáo các viên chức hoàng gia lạm quyền để Qúy tộc Nghị viện xét xử. Thường thì những sự tố cáo này chỉ chứng tỏ là một phe quý tộc đã đủ mạnh để điều động một đa số trong Thứ dân Nghị viện với mục đích triệt hạ phe quý tộc đối nghịch.

Dưới thời Edward III, một cuộc khủng hoảng kinh tế đã xảy ra, một phần là do sự tàn phá của nạn Hắc tử dịch (1348-1349): gần một nửa dân số đã chết vì nạn dịch. Kết quả là một sự giảm thiểu nhân lực trầm trọng : mùa màng không ai gặt hái, đất đai bị bỏ hoang. Các công nhân nông nghiệp bỗng nhiên biết mình có dịp mặc cả (và biết rằng chủ nhân họ đã làm giàu trong chiến tranh với Pháp) bắt đầu phá ách nô lệ, hay rời bỏ đất quê ra tỉnh thành. Năm 1351 Quốc hội thông qua sắc luật lao động, một cố gắng để ấn định giá cả và lương bổng giống như trước khi trận dịch lan đến, để ngăn công nhân bỏ việc, và bắt các người thất nghiệp phải làm việc với giá cũ. Quốc hội đã thất bại, sự thiếu thốn nhân công làm tình trạng nô lệ biến mất nhanh hơn và dẫn đến cảnh hỗn loạn sau khi Edward mất.

Để thi hành sắc luật lao động,Edward III lần đầu tiên bổ nhiệm "các quan trị an" chọn trong số các quý tộc tại mỗi tỉnh. Các quan tòa này không lĩnh lương, mà làm việc vì bổn phận hay vì danh vọng. Các tòa án tỉnh và quận ngày xưa biến mất. Vào các thế kỷ sau, và mãi đến gần đây, các quan tòa trị an giữ một vai trò quan trọng trong đời sống thôn quê Anh.

Vì các Giáo hoàng Avignon bị xem là công cụ của người Pháp, Quốc

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hội và quần chúng Anh bắt đầu mạnh mẽ đòi hạn chế việc bổ nhiệm người

ngoại quốc vào các chức vụ trong giáo hội tại Anh, và năm 1353 chấm dứt việc thượng tố lên các tòa án Giáo hoàng. Sự ghét bỏ Giáo hoàng, sự bất mãn rộng lớn với đời sống kinh tế, và tinh thần quốc gia đang bành trướng đều có thể tìm thấy trong phong trào phản giáo đầu tiên ở Anh xuất hiện cuối triều đại Edward III. John Wyclif, một học giả ở đại học Oxford, chủ xướng một giáo hội thanh bần theo tinh thần giáo hội nguyên thủy. Ông muốn bãi bỏ hay giảm thiểu quyền hạn các giáo sĩ , để cá nhân có thể tiếp xúc trực tiếp với Chúa. Ông và các người ủng hộ gọi là Lollards cũng dịch Thánh kinh sang tiếng Anh, bất chấp ưu thế lâu đời của tiếng La Tinh. Tiếng Anh được dùng trong triều đình (1352), được dạy trong các trường học (1375), và được dùng để khai mạc Quốc hội (1399). Ở đâu cũng vậy, lòng yêu mến tiếng mẹ đẻ luôn luôn là một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng tinh thần quốc gia.

Richard II

Dưới triều Richard II, (cai trị 1377-1399), cháu Edward III, sự bất mãn của nông dân lên tới độ có thể so sánh với phong trào Jac querie ở Pháp. Nhiều điền chủ vẫn còn cố duy trì ách nô lệ. Năm 1378, 1379 và 1380 triều đình đánh thuế thân trên mọi công dân từ 15 tuổi trở lên; người giàu không quan tâm gì đến thuế này, nhưng người nghèo rất lấy làm bất bình. Năm 1381, nông dân nổi loạn, đốt cháy hết sổ sách điều sản để tiêu hủy bằng chứng nô lệ của họ rồi kéo lên Luân Đôn. Họ đòi hỏi chấm dứt chế độ nô lệ và tịch thu tài sản của giáo hội; điều này chứng tỏ ảnh hưởng rộng lớn của Wyclif trong dân chúng. Vua Richard lúc bấy giờ mới 15 tuổi, đã tỏ ra anh hùng trong việc tiếp xúc với các lãnh tụ dân chúng và hứa thỏa mãn những đòi hỏi của họ. Tuy nhiên, cuối cùng cuộc nổi dậy bị dẹp tan; nếu tình trạng kinh tế cho phép tái lập chế độ nô lệ thời chính quyền đã không ngần ngại làm việc này.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Trong khi đó, lợi dụng việc nhà vua còn trẻ các quý tộc âm mưu hại nhau để lên nắm quyền hành. Số quý tộc có quân đội riêng mỗi ngày một nhiều. Lần lần lối đồn quân phong kiến bị bỏ, và giờ đây quân lính được trả lương. Những người lính đều thuộc giới tiện dân, không có giây liên lạc phong kiến nào, không có đất đai nhưng phải tuân theo một giao kèo. Tục lệ này bị pháp luật cấm đoán (1390) nhưng thực ra vẫn phát triển mạnh. Trong cuộc chiến tranh Trăm năm mỗi khi có hưu chiến những người lính đánh thuê này từ Pháp trở về Anh và giữ nguyên lối sống ngang tàng.

Một phe quý tộc trong triều được gọi là "Lancastrian", con của Edward III và là chú của Richard II. Hai người chú khác, các quận công Gloucester và York cũng có phe phái riêng. Năm 1387, Gloucester đánh bại lực lượng của Richard và năm 1388 ép Quốc hội kết án các quan thượng thư là phản loạn. Năm 1397, Richard ra tay chuyên chế, bắt giam Gloucester và đem toàn người ủng hộ mình vào Quốc hội. Luật trừng trị phản loạn được tiến hành, phần lớn có hiệu lực hồi tố; con của John of Gaunt là Henry bị lưu đày và tài sản bị tịch thu. Sự chuyên chế quyền của nhà vua làm cuộc cách mạng bùng nổ. Henry mang quân về Anh và được dân chúng ủng hộ chống lại Richard. Henry đánh bại và truất phế Richard rồi lên ngôi, lấy danh hiệu là Henry IV - vị vua đầu tiên nhà Lancaster.

Lancaster và York.

Henry IV (trị vì 1399-1413), vì bận rộn việc dẹp loạn nên thường hỏi ý kiến Quốc hội trong việc lập pháp và đánh thuế. Hơn nữa, vua và các người kế vị đều công nhận là cần sự ủng hộ của Quốc hội, ngược lại các quý tộc dùng Quốc hội như một công cụ để chống lại mọi mưu độc tài như dưới thời Richard và để bảo vệ quyền lợi của họ. Henry V (1413-1422) như chúng ta đã biết, thắng nhiều

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trận lớn ở Pháp, nhưng lại bỏ bê nước Anh. Vua mất sớm để lại ngôi báu cho con là Henry VI (1422-1461) còn ít tuổi, và khi lớn lại loạn trí. Tai họa xảy ra tức thì.

Những thất bại quân sự ở Pháp xảy ra một lúc với cuộc tranh chấp giữa phe hoàng hậu Margaret (nhóm Lancaster) và phe quận công York là Richard, chắt của Edward III và là người thừa kế ngôi vua trước khi Henry VI sinh được một đứa con (1453). Cuộc tranh chấp này đưa đến chiến tranh Hoa hồng (1455-1485) giữa phe Hoa hồng đỏ, huy hiệu của nhóm Lancaster, và phe Hoa hông trắng, huy hiệu của nhóm York. Các quý tộc cùng quân đội riêng của họ chém giết lẫn nhau hàng loạt trong suốt 30 năm, nhưng dân chúng không bị ảnh hưởng gì mấy.

Quốc hội biến thành công cụ của phe này hoặc phe kia. Ngai vàng cũng đổi chủ luôn : năm 1461 bá tước Warwick, lãnh tụ York đưa con của Richard of York lên ngôi, hiệu Edward IV (1461-1483); rồi vì xung đột với vua bá tước đặt lại Henry VI (1470-1471). Edward IV sau đó thắng thế và Henry VI cùng Warwick bị giết. Có thể Edward IV đã ổn định được tình thế nhưng lại mất năm 1483, khi hãy còn trẻ. Ngôi báu được truyền cho con vua là Edward V, một thời gian sau lại về tayem vua là Richard III (1483-1485) vị vua York cuối cùng; và trách nhiệm của Richard III về cái chết của Edward V và em ra sao ngày nay ta vẫn chưa rõ. Năm 1485 Richard bị Henry Tudor, một đứa chắt hoang của John of Gaunt đánh bại và giết chết trong trận Bosworth. Henry tên ngôi hiệu Henry VII (1485-1509) và cưới con gái của Edward IV là Elizabeth để chính danh hơn.

Henry VII.

Trận Bosworth chấm dứt cuộc chiến tranh Hoa hồng và nước Anh có một thể chế quân chủ mới có uy quyền rất lớn. Henry VII cấm tổ

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chức quân đội riêng, cấm các quý tộc không được uy hiếp những người đem nhau đến đến các tòa án nhà vua. Nhà vua lập một tòa án hành chính đặc biệt gồm một số người trong hội đồng nhà vua gọi là tòa án Phòng Sao (phòng họp có vẽ các ngôi sao trên trần); tòa án này không dùng những thủ tục thông thường về dân luật, kể cả việc xử án bằng bồi thẩm đoàn. Tuy Henry nhằm đập tan sự chống đối, những tệ hại và đặc quyền địa phương, Phòng Sao có thể trở thành một công cụ độc tài dày xéo lên quyền lợi của người bị xử. Dưới triều Henry VII dân Anh không thấy tòa án này có gì đáng trách, chỉ mãi đến thế kỷ XVII nó mới tệ hại thực sự.

Henry và những viên chức trung lưu tự lập của vua, những người được vua trọng dụng tìm cách tăng gấp đôi lợi tức của triều đình. Tổng giám mục Canterbury, một luật gia xuất sắc, nghĩ ra cách phạt vạ các chức sắc tôn giáo cao cấp khi những người này được triệu đến để đóng thuế. Những người ăn mặc sang trọng đương nhiên là có thể đóng thuế nặng, còn những người ăn mặc xềnh xoàng cũng phải đóng thuế cao, vì họ biết cần kiệm. Bằng cách đe dọa quyền lợi của các thương gia ngoại quốc, Henry đã bảo đảm được quyền lợi của các thương gia Anh ở hải ngoại, nhất là ở Ý. Henry được giới trung lưu mỗi ngày một ủng hộ mạnh, và giống như vua Pháp Louis XI, nhà vua đã phục hồi uy tín của triều đình và lồng nó vào tinh thần ái quốc của dân chúng. Nhưng chính sách mạnh mẽ của triều đình đôi khi làm lu mờ vai trò của Quốc hội, tuy nhiên Quốc hội vẫn duy trì được truyền thống đặc biệt của Anh là triều đình phải hỏi ý kiến Quốc hội khi muốn đánh thuế và làm luật.

Tây Ban Nha.

Nước Anh và Pháp dù có bị những khó khăn nội bộ đe dọa, nhưng hai quốc gia này vốn có sẵn những định chế trung ương tập

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quyền được dân chúng chấp nhận. Trái lại, Tây Ban Nha vì quá trình lịch sử, không phải là một quốc gia hợp nhất cho mãi tới thế kỷ XV. công cuộc đánh đuổi người Hồi ra khỏi vùng bán đảo này thường được so sánh với một cuộc Thánh chiến dài hơn 5 thế kỷ. Trong khi đó thì các vương quốc nhỏ theo Ky Tô giáo lại chống đối với nhau luôn luôn. Giữa thế kỷ XV, khi người Hồi đã bị đồn về vương quốc Granada ở miền Nam, vẫn còn có ba vương quốc Ky Tô giáo thù nghịch lẫn nhau trên bán đảo.

Vương quốc Castille, ở trung tâm bán đảo đã thắng người Hồi nhiều trận lớn. Nhưng các vị vua ở vương quốc này phải chia sẻ uy quyền với tổ chức mạnh mẽ của các trại chủ nuôi cừu gọi là Mesta, còn giới quý tộc và các thành thị cũng có khuynh hướng độc lập. Castille cũng có một thứ Quốc hội như Pháp và Anh, gọi là Cortes có đại diện của cả ba giai cấp. Bồ Đào Nha, ở phía tây, từng là một tỉnh của Castile nhưng đã độc lập từ năm 1179, hướng về Đại tây dương cùng thương mại và công cuộc thám hiểm hải ngoại. Aragon, ở đông bắc, gồm cả vùng núi non chậm tiến và các thành phố thương mại phồn thịnh vùng Catalonia, nhất là Barcelona.

Aragon, với truyền thống thương mại và xâm lăng trong vùng Địa trung hải, đã cai trị Sicile từ 1282 và chiếm Naples năm 1435. Ở trong nước, người Catalan đòi quyền tự trị và gây khăn cho nhà vua ở Quốc hội Cortes.

Khi hoàng tử Aragon là Ferdinand kết hôn với Isabella, nữ hoàng tương lai của Castille (1469), cuộc hôn phối này kết hợp hai vương quốc lớn nhất trên bán nhất trên bán đảo. Tuy nhiên người Castile và Aragon không nói cùng một ngôn ngữ và vương quyền ở cả hai nước đều yếu kém. Ferdinand hướng về miền Địa trung hải và tương đối có một thái độ tôn giáo rộng rãi, nhưng Isabella chỉ chú ý đến Castille và mộ đạo đến độ cuồng tín. Bà chỉ triệu tập Quốc hội khi không thể nào tránh được, thiết lập hội đồng riêng với quyền hành

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

rộng rãi. Bà liên kết với các thành phố, dùng quân lính của các nơi này thay vì đựa vào thuế má phong kiến của các quý tộc. Bà gặp sự chống đối của ba dòng quân sự, giống như như các dòng hiệp sĩ Thập tự quân (xem chương IV), do các quý tộc thành lập để chống người Hồi; Isabella chế ngự các dòng này bằng cách đưa Ferdinand ra làm tư lệnh của họ.

Ferdinand và Isabella liên minh chặt chẽ với giáo hội. Quan tể tướng của Isabella là hồng y Ximenes, tổng giám mục Toledo, rất đắc lực trong việc thi hành các chính sách của bà, gồm có việc cải tổ toàn diện giáo hội. Giáo hoàng cho vua Tây Ban Nha quyền bổ nhiệm các chức sắc và một số nguồn lợi của Nhà Chung. Năm 1478, tôn giáo Pháp đình được đưa vào Tây Ban Nha và được Isabella dùng vào các mục đích riêng của bà : sự thống nhất Tây Ban Nha và sự phổ biến Ky Tô giáo. Người Do Thái và Hồi giáo vốn đã được hưởng tự do tôn giáo từ lâu và đã phát đạt nhờ thương mại, là nạn nhân đầu tiên. Năm 1492, người Do Thái giáo bị đặt trước hai con đường : rửa tội theo Ky Tô giáo hoặc phải biệt xứ. Cùng năm đó Granada thất thủ và cứ điểm cuối cùng của Hồi giáo ở Tây Ban Nha bị tan vỡ. Mười năm sau những người Hồi giáo còn cư ngụ ở Tây Ban Nha cũng bị đặt trước hai sự lựa chọn như người Do Thái trước đó.

Để khỏi phải biệt xứ, nhiều người Do thái và Hồi giáo theo Ky Tô giáo nhưng chỉ theo bề ngoài để khỏi bị tôn giáo Pháp đình trừng phạt, còn bên trong họ vẫn trung thành với tôn giáo của mình. Nhiều người phải biệt xứ, và đây là những người có khả năng và có ích nhất. Năm 1492 cũng là năm Christophe Colomb lên đường thám hiểm hải ngoại. Nền quân chủ Tây Ban Nha và đế quốc tương lai đã mang sẵn sắc thái hẹp hòi, một ưu điểm nhưng cũng là khuyết điểm về sau này.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

III. CHỦ TRƯƠNG CÁ BIỆT

Nước Đức

ở Đức, không một ông vua "mới" nào xuất hiện. Sau thời kỳ không vua (1254-1273, xem chương III) vị hoàng đệ đầu tiên được chọn là Rudolf họ Habsburg (cai trị 1273-1291) thuộc một dòng tiểu quý tộc mà phần lớn đất đai đều ở Thụy Sĩ. Rudolf không quan tâm đến chính trị mà chỉ muốn tăng gia tài sản và giữ ngôi báu cho dòng họ của mình ở Đức. Hoàng đế chiếm nước Áo và con cháu họ Habsburg cai trị ở Vienne mãi đến năm 1917. Vì chú trọng đến vùng đông nam Đế quốc Rudolf nhượng bộ vùng đất phía tây cho người Pháp để được sự ủng hộ của họ. Thế là người Pháp tiến vào vùng đất phía đông sông Rhône và chiếm giữ Lorraine. Những người ủng hộ chính sách thiên Pháp của Rodolf có thể gọi là đảng Habsburg. Những người chống đối chính sách này phần lớn là những tổng giám mục giầu mạnh ở thung lũng sông Rbin và những lãnh chúa ở phía tây là nhóm chống Pháp và chống họ Habsburg.

Sự phát triển này duy trì thuyết cá biệt, sự phân tán quyền hành vào tay các lãnh chúa những đơn vị đất đai riêng biệt tạo thành đế quốc, thay vì tập trung quyền hành tại trung ương. Đôi khi quyền hành trung ương lọt vào tay họ Habsburg, lúc thì thuộc các họ : Nassau, Luxembourg. Bohème, gia đình Wittelsbach ở Bavière.Suốt trong thế kỷ XIV, hoàng đế chỉ còn là một tiểu vương vì các lãnh chúa Đức chỉ muốn làm hoàng đế để bành trướng đất đai. Các lãnh chúa đã thắng thế năm 1356, khi hoàng đế Charles IV tuyên bố rằng tước vị hoàng đế là do Chúa, và hoàng đế phải do các tuyển hầu Đức bầu lên và việc chọn lựa này không cần sự tán đồng của Giáo hoàng. Bảy người có quyền bầu hoàng đế là các tổng giám

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mục Mainz, Trier, Cologne, vương bá sông Rhin, quận công Saxonie, hầu tước Brandenburg và vua Bohême. mỗi vị có quyền đúc tiền riêng, và có quyền quyết định tối hậu trong lãnh thổ mình : họ là vua chúa một cõi.

Trong lãnh thổ của mình, các tiểu vương phải đối phó với giới quý tộc nay gồm cả các viên chức cai trị gốc bình dân đã có đất đai, quyền lực, tước vị. Ví dụ ngay ở trong quận quốc Brunswick, quận công ở đây cũng phải đối phó với các hiệp sĩ, thành phố, và quý tộc các giai cấp giống hệt như các vua Anh, Pháp. Quyền hành san sẻ cho các giai cấp đưa đến hỗn loạn khi các mâu thuẫn thành thị nông thôn gia tăng, các lãnh chúa thảo khấu phá rối các trục giao thông và các chiến tranh địa phương xảy ra luôn luôn.

Sau năm 1400, các tiểu vương chống lại các giai cấp bằng cách chấp thuận luật trưởng thượng và sự bất phân chia lãnh thổ. Họ dựa nhiều vàoluật La Mã để kiểm soát công quyền, công vụ. Thuốc súng và trọng pháo mới được áp dụng khiến các thuộc hạ không dễ gì chống lại các lãnh chúa. Cuối thế kỷ XV, các tiểu vương đã áp dụng trong lãnh thổ của mình một nền tài chánh trật tự, luật thừa kế đất đai và một chính sách thuế khóa được các giai cấp chấp nhận; sự hợp tác chung sống đã thay thế cho thù nghịch. Như vậy Đế quốc không còn ý nghĩa gì nữa. Về mặt lãnh thổ đế quốc không những đã mất quyền trên các đất đai người Pháp chiếm ở phía tây, mà cả ở Thụy Sĩ khi một cuộc nổi loạn của các quận quốc đòi tự trị bùng nổ ở đây năm 1291. Năm 1483 tước vị hoàng đế mất hẳn về tay họ Habsburg. Tuy những vị vua Habsburg nối tiếp đều yếu kém. Maximilien (cai trị 1493-1519) không những đã chiếm lại được Áo quốc và các đất đai liên hệ mà còn sắp xếp cho con cháu hoàng đế kết hôn với các vua chúa khắp châu Âu, và sẽ làm cho cháu ông là Charles V thành bá chủ một nửa châu Âu. Như vậy, tinh thần quốc gia Đức không thể thắng nổi chủ trương cá biệt của các tiểu vương và quyền lợi của các hoàng đế. nước Đức vẫn chờ đợi một lãnh tụ.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nước Ý.

Ở Ý cuộc tranh chấp giữa các Giáo hoàng và hoàng đế làm nảy sinh các thị quốc, giống các thị quốc thời cổ Hy Lạp. Vào thế kỷ XII, XIII các thị quốc phần lớn là các tiểu quốc do quý tộc và giới mại bản giàu có thông trị. Trong nhóm thống trị ấy có phe Guelf thiên Giáo hoàng chống lại phe Ghibelline thiên hoàng đế, còn giới mại bản nhỏ và thợ thuyền thì chống tất cả nhóm thống trị. Cũng như các thị quốc Hy Lạp đã qua một giai đoạn độc tài, các thị quốc ở Ý phần lớn đều đi từ thiểu số chính trị đến chỗ độc tài. Đôi khi nhà độc tài chiếm lấy ngôi vị; đôi khi các phe phái thù nghịch trong thành phố mời ông lên. Thường thì nhà độc tài là một vị chỉ huy quân đội đánh thuê để chống lại thị quốc thù nghịch.

Thị quốc là đặc điểm của miền Bắc Ý miền Nam gồm vương quốc Hai Siciles (đảo cùng với Naples trên đất liền). đã từng bị đô hộ bởi người Byzance, hồi giáo, Normandie, họ Hohenstaufen và họ Angevin trong thời Trung cổ. Sicile bị mất về Aragon, năm 1282, về Naples năm 1435. Tuy một số nhà cai trị người Aragon, nhất là Alfonso (cai trị 1416-1458), là các nhà bảo trợ học thuật, vương quốc Hai Siciles không bao giờ phục hồi được địa vị văn hóa sung mãn trước đây.

Tương tự như vậy miền Trung Ý, gồm phần lớn các lãnh thổ của Giáo hoàng, cũng suy tàn suốt trong thời kỳ Giáo hoàng bị "cầm tù" ở Avignon. Chính quyền La Mã mất vào tay các quý tộc lớn; giữa thế kỷ XIV, các quý tộc đã hai lần dẹp tan âm mưu thành lập nền cộng hòa của Cola di Rienzi. Một thế kỷ sau các Giáo hoàng Nicholas V (1447-1455) và Pius II (1458-1464) mới phục hồi được danh tiếng và quyền lực của

27.0.0.1 downloaded 172050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Các thị quốc Milan, Florence, Venise.

Các thị quốc miền Bắc trở thành những trung tâm của sinh hoạt chính trị vào cuối thời Trung cổ. Milan, nằm trong vùng đồng bằng Lombard phì nhiêu, trên trục giao thông qua rặng Alpes, sản xuất các thứ nhung và áo giáp tốt nhất ở châu Âu. Milan đã dẫn đầu trong việc chống lại Frederick Barbarossa vào thế kỷ XII, và sau đó chiếm thêm đất đai xuống đến Toscane ở phía nam. Năm 1277 chính quyền cộng hòa ở Milan bị thay thế bởi một chính thể độc tài của gia đình giàu có và quyền thế Visconti. Bành trướng quyền hành đến tận Gênc, làm thông gia với các hoàng thân quốc thích Anh, Pháp, các quận công Visoconti, vào đầu thế kỷ XV, đã chiếm được phần lớn miền Bắc Ý.

Năm 1447 họ Visconti không con con trai nối nghiệp, nhưng Francesvco Sforza, chồng của con gái họ Visconti cuối cùng, lên làm quận công năm 1450. Con trai Francesco là Ludovico (1479-1500) hiệu là Il Moro, một nhà ngoại giao khéo léo, một người ưa thích văn học nghệ thuật, đã sai lầm khi vướng vào các kế hoạch thôn tính bắc Ý của người Pháp và sau mất trong nhà giam ở Pháp.

Nằm trên bờ sông Arno ở Toscane, giữa Milan và La Mã, Florence chia quyền lãnh đạo nước Ý với Milan và Venise. Phần đông giới mại bản giầu có, chủ ngân hàng ở thành phố đều thuộc họ Guèl; trái lại giới quý tộc lâu đời hơn là họ Ghibelline thì có nhiều điền sản và phần đông dinh thự. Cuộc tranh chấp đẫm máu xảy ra suốt trong thế kỷ XIII, trong khi đó thì sự phồn thịnh vẫn tiến đều, và đồng vàng florin (đúc lần đầu năm 1252), thay thế đồng vàng của Byzance, làm đồng tiền tiêu chuẩn ở châu Âu. Năm 1282, họ Guelftrao quyền chính trị cho bảy phường lớn, gồm cả phường dệt len và ngân hàng, và một đạo luật năm 1293 chấm dứt hẳn quyền tham dự vào chính quyền của giới qúy tộc, khi những người không thực sự hành nghề bị loại ra khỏi các [illegible] quá khích

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Guelf Đen đòi bãi bỏ luật 1293, nhóm Guelf Trắng ôn hòa có quan điểm tương tự họ Ghibelline. Cuộc tranh chấp phe phái kéo dài, với một số đông nạn nhân, trong số đó có thi sĩ Dante (1265-1321) cùng một số bạn hữu thuộc nhóm Guelf Trắng bị chung thân biệt xứ.

Những kẻ bị thiệt về chính trị tìm cách làm cho Florence dân chủ hơn. Họ thất bại vì những phường nhỏ với các hội viên dưới mức trung lưu không thể liên kết với giới công nhân chống lại thiểu số cai trị nắm vững quyền bính. Các vụ ngân hàng phá sản và nạn Hắc tử dịch trong những năm 1340 đưa đến một loạt cách mạng, kể cả một cuộc nổi dậy của những công nhân nghèo khó năm 1378, nhưng giới cai trị chiếm lại được chính quyền (1382-1434), mua lại các thành phố Pise và livourne vùng duyên hải. Các cuộc thất bại quân sự đưa Cosimo de Médici lên cầm quyền năm 1434; Medici thuộc gia đình mại bản len và ngân hàng giầu có nhưng lại tranh đấu cho người nghèo.

Trong khoảng giữa năm 1434 và 14494 họ Medici cai trị Florence, đưa ra một chính sách thuế lợi thức tiến bộ giúp người nghèo khỏi gánh nặng thuế khóa. Tuy Cosimo là một nhà độc tài, ông cai trị một cách hòa hoãn bằng lối chọn lựa hội đồng thành phố, trước kia vốn chỉ được thành lập bằng cách bốc tên các công dân đủ điều kiện để trong một túi da. Cháu của Cosimo là Lerenzo de Medici (1469-1492) nổi tiếng là người bảo trợ văn học nghệ thuật, rộng lượng, thông minh và khôn ngoan. Năm 1474, họ Pazzi, đối thủ của họ Medici, được giao phó việc thu hoạch lợi tức của Giáo hoàng, sau vụ tranh chấp giữa Lorenzo và Giáo hoàng Sixrus IV và âm mưu ám sát Lorenzo năm 1478. Họ Medici chém giết họ Pazzi khiến Giáo hoàng cấm làm lễ ở Florence và loại trừ Lorenzo ra khỏi giáo hội. Một cuộc khủng hoảng trong các mối liên lạc giữa các thị quốc Ý xảy ra sau đó. Sau khi Lorenzo mất năm 1492, sự suy đồi kinh tế, những cuộc xâm lăng của Pháp, hai cuộc phế bỏ và hai cuộc phục hồi họ Medici đánh dấu lịch sử của Florence, nay chỉ còn là một tiểu quốc mạnh [illegible] Toscane.

127.0.0.1 downloaded 72090.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đứng vào hàng thứ ba trong các lãnh thổ miền bắc, Venise đã xây dựng được một đế quốc ở hải ngoại, dọc theo bờ biển Adriatique, biển Égée và ở Hy Lạp (xem chương IV). Việc bành trướng này đưa đến sự xung đột với người Gêne suốt cuối thế kỷ XIII và thế kỷ XIV. Venise có một toàn quyền cai trị do hoàng đế Byzance bổ nhiệm vào đầu thời Trung cổ, và sau này được bầu ra. Sau năm 1171 vị toàn quyền do một hội đồng gồm 480 người được chọn lựa (sau này thành Đại hội đồng) bầu ra. Năm 1297, các hội viên chỉ giành chỗ ngồi trong hội đồng cho con cháu những hội viên đã ở trong hội đồng 4 năm trước, cùng một số gia đình khác. Tên các người này được ghi trong quyển sổ vàng, và những người khác bị loại ra khỏi chính quyền mãi mãi. Một cuộc nổi loạn năm 1310 đưa đến việc thành lập một loại nội các 10 người, có nhiệm vụ đặc biệt: Duy trì an ninh.

Vị toàn quyền bấy giờ chỉ có tính cách ghi lễ, ví dụ như hàng năm ông sẽ phải "cưới" biển Adriatique trong một nghi lễ danh tiếng, bằng cách ném một chiếc nhẫn xuống biển. Tuy bị các gia đình cầm quyền kiểm soát và đàn áp, Venise vẫn chú ý đến đời sống của dân chúng cùng cực. Chính thể rất vững vàng: không một nhà độc tài nào lật đổ giới cai trị quý tộc, không có tranh chấp phe phái làm khổ dân. Những hạm đội hùng hậu của Venise chống chọi nổi với người Thổ và Gêne, tiền bạc đổ về đây, và của cải thế lực cùng vị trí đặc biệt khiến Venise khác hẳn các thành phố khác.

Những bài học độc tài : Machiavelli.

Trong thời đại đối bại của các vua Pháp Louis XI và vua Anh Henry VII, các nhà quyền quý ở Venise và các nhà độc độc tài Ý như Sforza, Borgia và Medici được xem là chính gia mẫu mực. Tổ chức ngoại giao của Vensie, với những sứ thần khôn khéo gửi báo cáo về [illegible] ngoại, [illegible] lâu được

127.0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Guelf Đen đòi bãi bỏ luật 1293, nhóm Guelf Trắng ôn hòa có quan điểm tương tự họ Ghibelline. Cuộc tranh chấp phe phái kéo dài, với một số đông nạn nhân, trong số đó có thi sĩ Dante (1265-1321) cùng một số bạn hữu thuộc nhóm Guelf Trắng bị chung thân biệt xứ.

Những kẻ bị thiệt về chính trị tìm cách làm cho Florence dân chủ hơn. Họ thất bại vì những phường nhỏ với các hội viên dưới mức trung lưu không thể liên kết với giới công nhân chống lại thiểu số cai trị nắm vững quyền bính. Các vụ ngân hàng phá sản và nạn Hắc tử dịch trong những năm 1340 đưa đến một loạt cách mạng, kể cả một cuộc nổi dậy của những công nhân nghèo khó năm 1378, nhưng giới cai trị chiếm lại được chính quyền (1382-1434), mua lại các thành phố Pise và livourne vùng duyên hải. Các cuộc thất bại quân sự đưa Cosimo de Médici lên cầm quyền năm 1434; Medici thuộc gia đình mại bản len và ngân hàng giầu có nhưng lại tranh đấu cho người nghèo.

Trong khoảng giữa năm 1434 và 14494 họ Medici cai trị Florence, đưa ra một chính sách thuế lợi thức tiến bộ giúp người nghèo khỏi gánh nặng thuế khóa. Tuy Cosimo là một nhà độc tài, ông cai trị một cách hòa hoãn bằng lối chọn lựa hội đồng thành phố, trước kia vốn chỉ được thành lập bằng cách bốc tên các công dân đủ điều kiện để trong một túi da. Cháu của Cosimo là Lerenzo de Medici (1469-1492) nổi tiếng là người bảo trợ văn học nghệ thuật, rộng lượng, thông minh và khôn ngoan. Năm 1474, họ Pazzi, đối thủ của họ Medici, được giao phó việc thu hoạch lợi tức của Giáo hoàng, sau vụ tranh chấp giữa Lorenzo và Giáo hoàng Sixrus IV và âm mưu ám sát Lorenzo năm 1478. Họ Medici chém giết họ Pazzi khiến Giáo hoàng cấm làm lễ ở Florence và loại trừ Lorenzo ra khỏi giáo hội. Một cuộc khủng hoảng trong các mối liên lạc giữa các thị quốc Ý xảy ra sau đó. Sau khi Lorenzo mất năm 1492, sự suy đồi kinh tế, những cuộc xâm lăng của Pháp, hai cuộc phế bỏ và hai cuộc phục hồi họ Medici đánh dấu lịch sử của Florence, nay chỉ còn là một tiểu quốc [illegible]

27.0.0.1 downloaded 72060.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhiều nơi bắt chước. Sự tin cẩn của các nhà độc tài Ý vào vị chỉ huy lính đánh thuê mở đầu cho việc xử dụng lính đánh thuê và việc bãi bỏ trưng binh phong kiến. Cán cân lực lượng được duy trì một cách tạm bợ đã làm gương cho các triều đại mới ở châu Âu. Nước Ý quả thật là "trường học của châu Âu" về phương diện chính trị. Tuy nhiên cán cân lực lượng giữa các tiểu quốc ở Ý đã là trở ngại chính trong việc thống nhất quốc gia khi có ngoại xâm, và cuộc xâm lăng của Pháp năm 1494 đã mở giai đoạn tranh giành nước Ý của người Pháp, Tây Ban Nha và Đức. Niccolo Machiavelle (1469-1527), một nhà ngoại giao Florence đã viết quyển sách danh tiếng Le Prince (Quân vương) thâu tóm tất cả những bài học do sự quan sát hoạt chính trị ở Ý. Lý luận rằng con người nói chung "vô ơn, giả dối, sợ nguy khó và tham lam" Machiavelle khuyên các quân vương "đừng giữ lời nếu không có lợi", mà phải xảo trá, quỷ quyệt như Sforza, Lorenzo de Medici, và nhất là Ceser Borgia, con của giáo hoàng Alexandre VI. Machiavelli đã mỉa mai khi nói vậy, và ý ông muốn nói ngược lại những gì ông viết chăng? Một số học giả nghĩ như vậy, nhưng chưa chắc đã đúng. Tham vọng của Machiavelli là đánh đuổi người Pháp, Tây Ban Nha và Đức để thống nhất quốc gia, và ông sẵn sàng dùng mọi phương tiện để đạt mục đích.

Trong tác phẩm thứ hai viết về sử gia La Mã LivyMachiavelli không bàn đến cuộc khủng hoảng của Ý, nhưng bàn về vấn đề xây dựng một chính quyền lâu dài; Machiavelli không đề nghị một quân vương quyền thế độc nhất mà là những quan quyền do dân chúng bầu ra. Sự mâu thuẫn giữa hai tác phẩm không sâu xa lắm : trong tác phẩm sau Machiavelli bàn về các nhân vật ngày xưa với các đức tính công dân, trong Le Prince ông bàn về người Ý lúc bấy giờ, mà ông tin là đã mất hết đức tính công dân, Machiavelli cho là giáo hội phải chịu trách nhiệm về sự mất mát này: Không những các Giáo hoàng thiếu đức độ, mà chính Ky Tô giáo vì đã ca ngợi sự khiêm cung và khinh bỉ thế giới này, và vì chủ trương quá nhiều đến Thiên đàng, đã không soạn cho con

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người chiến đấu, làm việc và chết vì đất nước mình ở hạ giới, như ngườingoạiđạo.

Trong khi ca ngợi tính cách thế tục và võ lực, Machiavelli chỉ đề cao những gì kẻ khác áp dụng hàng ngày. Louis IV, Henry VII, Ferdinand d'Aragon, các lãnh chúa thành công ở Đức và các nhà độc tài Ý đều sống thực những gì mà sau này Machiavelli viết thành lý thuyết. Lý thuyết của Machiavelli hầu như là một phần căn bản của thời đại, thời đại Phục hưng.

IV. THỜI PHỤC HƯNG : VĂN CHƯƠNG VÀ HỌC THUẬT.

Định nghĩa.

Danh từ Renaissance có nghĩa là tái sinh. Khi áp dụng danh từ này vào sự bừng nở của văn học nghệ thuật bắt đầu vào thế kỷ thứ XIV ở Ý và lan đến các quốc gia châu Âu với những tốc độ và cường độ khác nhau, người ta muốn nói đến một sự phục hưng của văn hóa cổ điển, một sự trở về với tinh hoa của của Hy Lạp, La Mã xa xưa, và một sự từ bỏ những gì tượng trưng thời Trung cổ. Cách đây không lâu nhiều người tin rằng khi Constantinople rơi vào tay người Thổ năm 1453, các học giả Hy Lạp lưu vong đã mang đến Tây Âu những bản chép tay tác phẩm cổ điển và dạy người Tây Âu thưởng thức những tác phẩm này. Rồi bỗng nhiên một đại lục tăm tối của người rợ chan hòa ánh sáng khiến các người xuẩn độn nhận ra được chân lý và biến đổi thành người có học và hoài nghi.

Ngày nay chúng ta đã thấy là quan điểm này không đúng mấy. Không có cuộc di cư lớn nào của người Hy Lạp sau năm 1453; nhiều

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người đã di cư trước đó. Vào thế kỷ XII, việc khám phá lại truyền thống cổ điển đã tiến rất nhiều và vào thế kỷ XIII Aqiun và những người khác đã đem triết lý của Aristote vào hệ thống Ky Tô. Thời Trung cổ "man rợ" đã chứng kiến sự trưởng thành của một nền văn minh Ky Tô. Một số học giả đã nói đến "thời phục hưng Carolingien "Thời Phục hưng thế kỷ XII" và ngay cả thời Phục hưng thế kỷ X, XI. Tuy nhiên xem thời Trung cổ gồm một loạt những sự phục hồi nho nhỏ tạo thành sự phục hưng lớn cũng sai lầm như là xem thời kỳ chuyển tiếp có tính cách bất thần và độc đáo.

Chắc chắn là có chuyến tiếp : giai đoạn mà châu Âu mỗi ngày một bớt tính cách Trung cổ và một thêm tính chất hiện đại. Phục hưng không phải là một danh từ sai lầm cho văn minh của giai đoạn chuyển tiếp nếu chúng ta hiểu rõ nghĩa của danh từ đó : một phong trào tiến xa khỏi lòng mộ đạo, quan niệm giai cấp, duy linh, mê tín, và đi đến tính cách thế tục, cá nhân, hoài nghi và duy vật. Điều này không có là nghĩa tất cả học giả hay nghệ sĩ thời Phục hưng bỗng nhiên trút bỏ hẳn những tính chất Trong cổ hay thấm nhuần ngay những tính chất mới. Nó có nghĩa là nhiều người đang từ bỏ những tiêu chuẩn cũ, và tiến đến những tiêu chuẩn mới. Một số tiến trên một vài phương diện mà thôi.

Những tiếng mẹ đẻ

Tuy tiếng La Tinh vẫn còn là ngôn ngữ của giáo hội và được học giả các nước dùng, càng ngày số tác giả dùng tiếng mẹ đẻ càng đông. Vào thời Trung cổ, như chúng ta đã thấy, các tác giả tập Chanson de Roland và các sử giả Villehardouin và Joinville viết bằng tiếng Pháp, thổ ngữ miền bắc (langue d'oc) . Các người hát dạo viết bằng thổ ngữ miền nam (langue d'oc), gần giống như tiếng Tây Ban Nha ngày nay. Dần dần thổ ngữ miền bắc lấn hai bên rặng

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pyrénées. Cũng như tiếng Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ý, những thổ ngữ này đều thoát thai từ tiếng La Tinh. Ở Đức cũng có những người hát dạo viết bằng tiếng cổ Đức, tổ tiên của tiếng Đức văn hoa ngày nay, còn tiếng cổ Anh được dùng trong tác phẩm Beowulf. Tiếng Pháp ở miền Normandie và La Tinh đã ảnh hưởng đến tiếng cổ Anh và biến nó thành tiếng trung Anh. Cùng với ý thức quốc gia lớn mạnh ở khắp nơi, tiếng mẹ đẻ được dùng rộng rãi, nhất là ở Ý. Mặc dù đã có nhiều thí nghiệm dùng tiếng mẹ đẻ ở triều đình Frédérick II ở Sicile, nhất là trong tình ca, mãi đến cuối thế kỷ XIII tiếng mẹ đẻ này mới bắt đầu đượcchấpnhận.

Các học giả nhân bản.

Các học giả của giai đoạn mới tự gọi là nhân bản. Các nhà nhân bản nghiên cứu các tác phẩm cổ điển. Như ta biết, các học giả Trung cổ đã đi trước họ, nhưng khác biệt ở chỗ không nhấn mạnh đến các tác phẩm cổ điển như họ. Các nhà nhân bản khám phá lại những tác phẩm từng bị xem như đã thất lạc, như của Tacite và Lucrèce chẳng hạn. Với một tốc độ phi thường, họ đã chép lại làm nhiều bản những tác phẩm đã có và phổ biến sâu rộng hơn thời Trung cổ. Đặc biệt nhất là phong trào nghiên cứu về Hy Lạp. Tuy giây liên lạc giữa Byzance và châu Âu đã có từ lâu, hầu như không một ai vào cuối thế kỷ XIV biết tiếng Hy Lạp hay để ý đến văn chương Hy Lạp; những bản dịch từ tiếng Hy Lạp thường là qua các bản dịch tiếng Ả Rập và phần lớn là sách y học, khoa học hay triết lý của Aristote.

Với sự giúp đỡ của những người lưu vong Hy Lạp như Manuel Chrysoloras dạy học ở Florence, (1396-1400), và du khách Hy Lạp như Gémistos Plethon tới tham dự hội đồng giáo hội tại Florence năm 1437), các nhà nhân bản bắt đầu dạy tiếng Hy Lạp ở các đại học và dịch tác phẩm của Homère cũng như các sử gia, triết

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

gia khác. Năm 14462 Cosimo de Medici xây một "viện Platon" ở Florence; ở đây Marsiglio dịch và dạy triết của Platon. Một trong những giáo sư xuất sắc của viện là Pico della Mirandola (1463-1494), một người xuất chúng nhưng yểu mệnh, biết cả tiếng Hebreu Ả Rập ngoài tiếng Hy Lạp và nghiên cứu về văn chương Do Thái cùng triết lý Ả Rập. Bằng cách nghiên cứu những tín ngưỡng và tư tưởng khác nhau của thời trước, ông hy vọng có thể tìm hiểu con người và vũ trụ. Nỗ lực của ông tượng trưng cho những công trình nghiên cứu của các nhà nhân bản.

Nhưng các nhà nhân bản không phải chỉ là những học giả: họ còn viết rất nhiều thư, soạn điển văn, làm thơ và viết về các vấn đề văn chương, lịch sử, chính trị, giáo dục và tôn giáo. Họ theo đuổi một lý tưởng hùng biện; họ xem các tác giả cổ điển là những mẫu mực tốt nhất. Nhiều người khinh bỉ những học giả Trung cổ mà tư tưởng về đời sống và học thuật không được họ chấp nhận. Nhưng cũng có nhiều người tôn trọng tư tưởng học thuật Trung cổ, và tiếp tục bỏ công nghiên cứu. Vào giữa thế kỷ XV, nhiều luật sư, bác sĩ, giáo sư đều là những nhà nhân bản. Chỉ một số ít các nhà nhân bản có thể gọi là tác giả chuyên nghiệp; phần đông đều là giáo sư, hay làm việc cho các tiểu vương hay các thị quốc. Ở cương vị nào thì họ cũng hãnh diện vì viết đúng được tiếng La Tinh, cũng như các học giả thời Trung cổ trước đó.

Dante.

Vào thời đầu của cả hai phong trào, phong trào dùng tiếng mẹ đẻ và phong trào nhân bản, có một nhân vật xuất chúng là Dante Alighieri (1265 1321), một nhân vật vẫn còn nhiều tính chất Trung cổ, và do đó là hiện thân của thời kỳ chuyển tiếp mà ta đang xét đến. Đôi khi Dante viết bằng tiếng La Tinh. De Monarchia là một thiên khảo luận dài

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mong ước sự phục hồi tại ý của đế quốc Trung cổ không còn nữa. Một tác phẩm khác *De Vulgari Eloquentia* nhiệt liệt hô hào (bằng tiếng La Tinh) việc dùng tiếng mẹ đẻ. Và đến tác phẩm vĩ đại nhất của ông là *Divina Comedia* thì Dante viết bằng tiếng Ý.

Trong tác phẩm này Dante kể lại cuộc hành trình của ông qua Địa ngục, Âm ti và Thiên đàng. Bị lạc trong một khu rừng rậm Dente gặp thi sĩ La Tinh là Virgile, và Virgile dẫn ông qua Địa ngục đến Âm ti ở đây họ gặp hồn ma của những người thời xưa. Những nhân vật cổ điển, kể cả Virgile, đều sinh ra trước Chúa, và như thế không được rửa tội, phải sống mãi mãi ở thềm Địa ngục, và ở đây Dante không những gặp những nhân vật lịch sử như Homère, Platon, Socrate và César mà cả các nhân vật huyền sử như Hector, Ulysses Aeneas. Chín vòng Địa ngục có đầy đủ bóng người từ Judas cho đến những người Florence đương thời. Ở Thiên đàng, người hướng dẫn Dante là Béatrice, một, cô gái Florence mà Dante đã yêu trong thời trẻ, nhưng đây chỉ là tình yêu lý tưởng, Dante chấp nhận và diễn giảng tất cả triết lý của một tín đồ Ky Tô Trung cổ nhiệt thành, nhưng tránh những gì trừu tượng. Dante đã để những nhân vật lịch sử quen thuộc nói thay cho mình những tư tưởng về Thiện, Ác, làm cho độc giả dễ tin tưởng hơn.

Pétrarque, Boccace, Chaucer.

Dẫn đầu thế hệ các nhà nhân bản kế tiếp là Pétrarque (1034-1374), một người xay mê các tác giả cổ điển và bận tâm với việc để lại danh tiếng sau khi chết. Ông thu góp và chép lại các bản chép tay, lập nên một thư viện lớn, tìm được một số thư đã thất lạc của Cicero, và còn tự tay viết thư cho Cicero và những tác giả xa xưa nữa.

Bắt chước Virgile, ông viết một thiên anh hùng ca để ngợi ca Scipio Africanus, người đã khuất phục được quận Carthage. Ông cố công học

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tiếng Hy Lạp và mượn giáo sư dạy, nhưng đã không nắm vững được ngôn ngữ này.

Ông được Hội đồng Đô thị La Mã xưng tụng, nhưng chắc ông sẽ buồn nếu biết rằng người đời sau chỉ khen ngợi những tác phẩm mà ông xem là thấp kém hơn những gì viết bằng tiếng La Tinh : Những bài thơ ngắn (14 câu) viết bằng tiếng Ý về nàng Laura yêu quí của ông. Những bài thơ duyên dáng đã được dùng làm mẫu mực cho thơ trữ tình Ý : 14 câu, chia làm hai phần (một phần 8 câu và một phần 6 câu), mỗi phần có vần riêng. Pétrarque ngưỡng một vẻ đẹp của thiên nhiên, như phần lớn những người thời Phục hưng, nhưng ông cũng còn giữ các tính chất của thời Trung cổ, tìm cảm hứng trong tập Confessions của St. Augustin cũng như các tác phẩm của Cicero. Tuy nhiên giống như các nhà nhân bản, ông thấy rằng các triết gia kinh viện đã bỏ quên khu rừng (tinh thần Ky Tô) khi lưu ý đến cây cối (chi tiết tranh luận).

Học trò danh tiếng của Pétrarque là Boccace (1314-1375) cũng là một nhà nhân bản chăm chỉ, đã khám phá ra một bản viết tay đã thất lạc của Tacite, thành công trong việc học tiếng Hy Lạp, và dạy ở viện đại học Florence. Khi người Florence cần một người thấu triệt và có thể diễn giảng về tác phẩm Divina Comedia của Dante, Boccace đã được chọn. Boccace đã từng học nghề ngân hàng của thân phụ, nhưng ghét những thủ đoạn buôn bán và miệng lưỡi của người giầu có. Boccace được nổi tiếng nhờ tập *Decameron*, viết bằng tiếng Ý, ghi lại những câu chuyện do mười thanh niên linh hoạt kể trong mười ngày lánh xa Florence để tránh trận dịch năm 1348. Trong tập này chúng ta thấy những ông chồng bị lừa, những bà vợ ngoại tình khôn khéo, nhà buôn xảo quyệt, thanh niên phóng đãng, nhà tu tham dục, cả một loạt những nhân vật tội lỗi, được kể lại với một giọng nhẹ nhàng phóng khoáng. Dĩ nhiên Boccace không nghĩ ra những câu trong tập *Decameron* : Ông chỉ lấy những mẩu chuyện đùa cợt của những người đi buôn bán đây đó và viết lại cho có vẻ văn chương.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ngoài nước Ý, chỉ có một người đương thời có thể sánh với những tác giả kể trên. Tác giả người Anh Geoffrey Chaucer (vào khoảng 1340-1400) không phải là một học giả nhân bản, nhưng là một công chức có nhiều kinh nghiệm, đã nhiều lần sang lục địa lo công việc cho vua Anh và về sau nhận những chức vụ quan trọng do vua ban cho Chaucer đã gặp Pétrarque ở Padua và biết nhiều tác phẩm của Boccace nhưng hình như không đọc *Decameron*. Tác phẩm *Canterbury Tales* của Chaucer có bố cục cũng giống như bố cục *Decameron* : Tác phẩm gồm những câu chuyện do các người đi hành hương đến mộ của Becket ở Canterbury kể lại. Nhưng phần sánng tác và những nhân vật của Chaucer có phần phong phú hơn là trong tác phẩm của Boccace. Những người đi hành hương - một hiệp sĩ, một kẻ hầu cận, một bà mẹ cả, một thầy dòng, một thơ lại, một thầy tu khất thực, một thủy thủ, một chủ máy xay, và nhiều người khác - thuộc mọi giai cấp ở Anh thời Trung cổ, trừ giới quí tộc. Những nhân vật này được mô tả thần tình trong lời nói đầu các câu chuyện họ kể và linh động hơn các nhân vật của Boccace. Mỗi người kể một câu chuyện thích hợp với sinh hoạt và kinh nghiệm của mình. Chaucer đã không ngần ngại diễu cợt các nhà tu, và việc này cũng không lạ lùng gì trong một nước có Wyclif và cuộc nổi dậy của nông dân nước Anh. Sự lịch duyệt tế nhị, văn thế nhiệt tình và óc trào phóng đã khiến Chaucer thành tác giả quan trọng nhất trước thời Shakespeare. Ở Pháp và Đức không ai có thể so sánh với Chaucer hay các nhà nhân bản ở Ý.

Lorenzo Valla - Erasmus

Lorenzo Valla (vào khoảng 1405-1477) không đa tài như Pétrarque hay Boccace, nhưng có lẽ uyên bác hơn. Học rộng và can đảm, nhưng cũng rất hẹp hòi và thù vặt, Valta rất ưa thích việc tranh luận phỉ báng với các nhà nhân bản đương thời. Thành công lớn

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhất của ông là việc chứng tỏ rằng "Món quà của Constantin" (Xem chương II), căn bản để bác bỏ quyền hành thế tục của giáo hoàng từ thế kỷ VIII, là giả hiệu. Valla chứng minh rằng tiếng La Tinh trong văn kiện trên không thể có ở thời Constantin, và dẫn ra nhiều chứng cớ. Valla xuất bản luận đề của ông năm 1440 khi làm quan với Alfonso ở Naples (Alfonso lúc đó đang muốn chiếm Naples, và gặp sự chống đối của Giáo hoàng trên căn bản "Món quà của Constantin"). Giáo hoàng đã không kết tội Valla là kẻ tà đạo, một việc thường xảy ra thời Trung cổ, mà sau này còn cử Valla dịch Thucydides.

"Đệ nhất học giả" không phải là người Ý mà là một người Hà Lan, Desiderius Erasmus (1466-1536), một người đã học, dạy học và sống ở Oxford, Camdridge và Paris, ở Ý, Đức và Thụy Sĩ Erasus thông thạo tiếng Hy Lạp, và ông đã xuất bản bộ Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp. Ông viết một số thư vĩ đại bằng tiếng La Tinh và soạn sách để dạy sinh viên cách viết tiếng LaTinh. Nhưng ông chú ý đến hình thức cũng như nội dung, và chỉ trích không những các "xưởng kiến thức" của các nhà văn phạm mà cả sự tâng bốc lẫn nhau của những nhà nhân bản, những người "gãi ngứa cho nhau". Erasmus không được cảm tình nhiều: ông chế riễu mọi nhóm giai cấp hay giai cấp nào tự cho là quan trọng-thương gia, giáo sĩ, khoa học gia, triết gia, quan lại, và vua chúa Tuy phê bình nhân cách, nhưng Erasmus không gay gắt, và kết luận là chúng ta phải quý mến những cá nhân xuất chúng hiếm hoi đã sống một đời đáng kính. Chúa Giê-su đứng đầu trong danh sách các vĩ nhân của Erasmus ; Cicero và Socrate cũng được xếp hạng rất cao. Cái chết của Socrate qua lời kể của Platon đã khiến Erasmus xúc động sâu xa đến nỗi ông gần như kêu lớn "Thánh Socrate, xin cầu nguyện cho chúng tôi".

Erasmus vừa yêu mến các tác giả cổ điển vừa tôn trọng Ky Tô giáo. Vừa nóng nảy vừa kiêu căng, ông đả kích lạp luận của phái kinh viện và luôn luôn hô hào cho "triết lý Ky Tô" của ông,

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

sự áp dụng với một tinh thần nhân bản các giáo điều về thương yêu của Chúa. Tuy Erasmus luôn luôn xem mình là đứa con trung thành của giáo hội, ông đã dự phần vào hủy diệt tính chất phổ quát củaKy Tôgiáo. Bản sách Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp của ông đã khiến người ta nghi ngờ các chi tiết của sách Tân Ước bằng tiếng La Tinh, và các sự giải thích Thánh kinh của Ky Tô giáo La Mã. Việc ông đả kích sự cẩu thả của các giáo sĩ hàm ý là cái hố ngăn cách giữa lý tưởng và tệ đoan của giáo hội không thể hiện diện mãi.

Khoa học và y học

Trong lịch sử khoa học, thế kỷ XIV, XV và XVI là thời gian sửa soạn cho cuộc cách mạng về sau này, là lúc các khoa học gia hấp thụ, phát triển và phổ chính các kiến thức từ thời Thượng cổ và Trung cổ truyền lại. Nhờ kỷ luật trí thức và lòng say mê Aristote, các học giả thời Trung cổ đã không đến nỗi phản khoa học. Trong thế kỷ XIV và XV, việc nghiên cứu Aristote được tiếp tục ở Paris và Padua. Các nhà nhân bản lần đầu tiên đã dịch các tác phẩm của Galen, Ptolémée. Archimède v.v... từ tiếng Hy Lạp sang tiếng La Tinh.

Nhưng với khuynh hướng tôn thờ những gì cổ điển xa xưa, các nhà nhân bản thường đề cao các tác giả cổ xưa ra khỏi mọi phê phán. Như vậy thời làm sao mà có thể cải tiến khoa thiên văn của Potolécmée dạy ở thế kỷ II, hay y khoa của Galen cũng trong thế kỷ ấy ? Galen chẳng hạn nói rằng máu di chuyển từ bên này tim sang bên kia qua những lỗ nhỏ tí trong thớ thịt giữa hai phần. Galen đã lầm : vào thế kỷ XVII Harvey khám phá ra rằng máu di chuyển từ bên này sang bên kia tim bằng cách đi qua khắp thân thể và phổi. Nhưng lý thuyết của Galen đã khiến Léonard de Vinci (1452-1519) không dám tiến xa hơn. Léonard học cơ thể học và đã gần khám phá

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ra lý thuyết của Harvey sau này : nhưng ông đã dừng lại vì tin rằng Galen nói là phải đúng.

Thật ra Léonard tượng trưng cho những thất bại và thành công của khoa học thời Phục hưng. Ông ghi chú bừa bãi, không theo một hệ thống hay phương pháp như các nhà khoa học hiện đại. Tuy vậy ông đã vẽ kiểu máy tiện, máy bơm, võ khí, máy bay và nhiều máy móc khác, nhiều thứ không thực hiện được, nhưng cũng đủ chứng tỏ óc tưởng tượng phong phú của ông. Ông không chịu tuân phục quan điểm đương thời, như đối với Galen. Các nghiên cứu địa chất của ông khiến ông tin là quả đất già hơn số tuổi theo lập luận của người đương thời; ông phỏng tính rằng sông Po phải có đến 200.000 tuổi mới có thể cuốn phù sa lập nên vùng đồng bằng lúc ấy.

Trong y khoa, viện đại học Padua duy trì một truyền thống nghiên cứu khoa học đưa đến phương pháp thực nghiệm sau này (thế kỷ XVII). Một giáo sư trẻ người Bỉ là Vesálius (1514-1564), dạy học ở Padua bác bỏ lý luận trên đây của Galen vì không tìm ra những cái lỗ nhỏ ấy. Năm 1543, Vesalius xuất bản bộ DeHumanis Corporis Fabrica (bàn về sự khiến tạo của con người) có rất nhiều hình vẽ trong đó ông chấp nhận phần lớn quan điểm xưa, nhưng cũng chỉ rõ một số những khuyết điểm.

Khoa thiên văn.

Cũng trong năm 1543 Copernic ở đầu khoa thiên văn học cận đại với tác phẩm De Revolutionibus Orbium Coelestium (bàn về sự xoay vần của các thiên thể). Gốc Đức nhưng sinh ở Ba Lan, Copernic (1473-1543) học luật và y khoa ở Padua và các đại học ở Ý và đã giữ chức tư giáo trong 30 năm ở trong một nhà thờ gần Danzig. Công cuộc nghiên

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cứutoánpháp và thiên văn khiến ông bác bỏ giải thuyết quả đất là trung tâm vũ trụ.

Quan niệm quả đất là trung tâm vũ trụ bao gồm cả một hệ thống tinh cầu phức tạp. Quay chung quanh quả đất là 80 tinh cầu mang một số thiên thể, mỗi thiên thể chuyển động theo một quỹ đạo vô hình và trong suốt làm ta có thể nhìn thấy các tinh cầu xa hơn. Cái hình ảnh vũ trụ đầy tưởng tượng và đối xứng này bị nghi ngờ trước thời Copernic, khi các khoa học gia thấy nó xung khắc với các tính chất có thể quan sát được của thiên thể. Copernic dùng cả những nghi vấn trước đây và toán pháp để đi đến kết luận xem mặt trời là trung tâm vũ trụ.

Khi Copernic thay đổi vai trò của mặt trời và trái đất, vũ trụ của ông vẫn giữ phần lớn những đặc tính của giả thuyết Ptolémée. Vũ trụ vẫn có các tinh cầu di chuyển quanh mặt trời, thay vì quanh trái đất, và khoa thiên văn của Copernic chỉ cần 34 tinh cầu, thay vì 80. Tuy Copernic đề tặng sách của ông cho Giáo hoàng, Ky Tô giáo đã tỏ ra không hài lòng vì phải chấp nhận sự biến mất của vũ trụ có trái đất và con người là trung tâm. Nhưng Copernic cũng chỉ mới bắt đầu cuộc cải cách trong thiên văn mà sau này được Galilée và Newton tiếp tục đưa đi xa hơn nữa.

Kỹ thuật

Công lao lớn nhất của thời Phục hưng đối với kỹ thuật làthuậtấn loát. Cuộc cách mạng trong sản xuất sách bắt đầu vào thế kỷ XIV, khi châu Âu nhập cảng giấy từ Trung Hoa và nhận thấy giấy rẻ hơn da cừu

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dùng trước đây. Bước thứ hai là các bản gỗ và đồng dùng để in các hình vẽ. Rồi chữ được thêm vào các mộc bản và đồng bản. Sau cùng, chắc là ở vùng lưu vực sông Rhin, loại chữ rời được sáng chế vào những năm 1440. Mỗi chữ in chỉ là một mảnh kim loại có khắc một chữ cái; những mảnh nhỏ này ghép lại thành từng chữ, từng câu và cả một trang sách, và có thể dùng nhiều lần. Phát minh quan trọng này thường được xem là công trình của Gutenberg nhưng một số học giả ngày nay không đồng ý.

Năm 1500, ở Ý đã có 73 nhà in dùng chữ rời. Nhà in danh tiếng nhất là nhà Aldine ở Venise (do Aldus Manutius sáng lập), nhà này đã xuất bản những tác phẩm cổ điển in rất đẹp (chữ in được nói là bắt chước lối viết tay của Pétrarque) và bán giá phải chăng. Các nhà in ở khắp nơi cung cấp nhiều tác phẩm cổ điển của các tác giả trong nước cho số độc giả lớn lao mà trước đây không đủ phương tiện mua các bản viết tay. Nếu không có máy in Erasmus đã không củng cố được danh tiếng văn học của mình, và Luther đã không phổ biến nhanh chóng được những truyền đơn chống Giáo hoàng và đẩy mạnh phong trào cải cách tôn giáo.

Mỗi phát minh kỹ thuật nữa là thuốc súng, du nhập từ Trung Hoa và đã được dùng vào đầu thế kỷ XV, nhất là trong các trận đánh cuối của cuộc chiến tranh Trăm năm. Súng và hỏa pháo đã chấm dứt vai trò của hiệp sĩ và các lâu đài Trung cổ. Nhiều dụng cụ đi biển mới được phát minh, nhất là các địa bàn từ lực và những bản đồ chính xác hơn. Cuối thế kỷ XV, người Âu đã có đủ đồ trang bị để bước vào thời kỳ khám phá thế giới.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

V. THỜI PHỤC HƯNG : NGHỆ THUẬT

Những đặc tính chính của mỹ thuật Phục hưng

Khai thác cả phong trào nhân bản lẫn khuynhh hướng thế tục đương thời và nhờ những tiến bộ kỹ thuật, các nghệ sĩ có thiên tài đã để lại nhiều tuyệt phẩm. Họ tách rời hội họa và điêu khắc ra khỏi sự lệ thuộc kiến trúc nghệ thuật đứng hàng đầu trong thời Trung cổ. Một bức tranh hay một pho tượng là một nghệ phẩm, không còn là một phần của kiến trúc; các họa sĩ và điêu khắc gia đôi chú ý nhiều đến tính cách biểu hiện cá tính khác hẳn với thời Trung cổ. Lối xây cất phản ảnh sự phục hồi cổ điển, thay đổi từ kiến trúc Gothique vòi vọi, sang kiến trúc La Mã dùng nhiều đường ngang và đến sự cân đối. Phản ảnh sự giàu có và tính các duy vật của thời hiện đại, các dinh thự và biệt thự bắt đầu được xây cất lộng lẫy và vĩ đại, không kém các nơi thờ phụng.

Nghệ thuật, cũng như xã hội và văn hóa nói chung bớt đi tính cách tôn giáo và thêm nhiều tính cách thế tục khác hẳn thời Trung cổ. Các nghệ sĩ tìm sự bảo trợ của các nhân vật chính quyền và tư nhân; về đề tài thì ngoài các đề tài cũ như Đức Mẹ, Chúa và các thánh thần, họ còn để ý đến các thần thánh ngoại đạo và các người bảo trợ họ. Sự chú ý đến thế giới hiện tại không làm họ quên thế giới sau này : thời Phục hưng vừa hiện thế vừa hậu thế.

Các nghệ sĩ có phần phong phú hơn các văn, thi sĩ và triết gia. Họ sản xuất nhiều tác phẩm thế tục và tôn giáo; Họ bắt chước các bực thầy cổ điển và tìm những cách diễn tả mới, một số thiên tài cũng là những người có nhiều tài năng khác nhau. Giotto vẽ tranh, vẽ kiểu nhà và trang hoàng, làm thơ và cũng biết kiếm nhiều tiền. Léonard de Vinci hết sức hiểu nghề và là họa sĩ, kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc,

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vật lý, cơ thể học và địa chất học, nhà phát minh và chỉnh trang đô thị. Michelange vừa là họa sĩ, điêu khắc gia và giúp xây cất thánh đường St. Pierre. Về điêu khắc, thời Phục hưng ngang hàng với những thế kỷ vàng son của Hy Lạp. Về hội họa, không phải chỉ là một sự phục hưng, mà là sự biến đổi một phương tiện diễn tả hạn hẹp thành một công cụ nghiệp thuật phi thường.

Hội họa : Giotto và những người kế nghiệp

Trước năm 1300, các họa sĩ Ý điều theo các khuôn mẫu Byzance: các họa phẩm, dù màu sắc và đường nét có rực rỡ, thường chỉ có hai chiều. Giotto (vào khoảng 1270-1337), tuy không bỏ hẳn truyền thống Byzance, cố tìm cách vẽ linh hoạt hơn. Ông đã học được nhiều ở những pho tượng hiện thực của các nhà điêu khắc Ý, và những người này cũng đã chịu ảnh hưởng của nghệ sĩ điêu khắc Pháp. Chúng ta có thể lấy những tấm bích họa của Giotto trong nhà thờ Arena ở Padua. trong bức "Joachim trở về chuồng cừu" con chó trong tranh được vẽ với chân phải đưa ra mừng chủ. Trong bức "khóc thương", vẻ buồn thảm được tăng thêm với các thiên thần bay trên xác chúa và như dang đập cánh trước cảnh bi thương. Bằng cách thay đổi độ sáng của màu sắc và dùng ánh sáng cạnh bóng tối, gọi là Chiaroscuro (sánng tối) Giotto làm cho tranh có thêm chiều sâu, thay vì chỉ có hai chiều như trước đây.

Giotto không chịu làm một nghệ sĩ vô danh, bằng lòng làm việc âm thầm, mà là một người da diện, thích được nổi tiếng, và đã nổi danh về thơ phú và óc trào phúng cũng như các công trình nghệ thuật. Các bức họa người ta đặt đã tạo cho ông một gia tài, và gia tài này mỗi ngày một lớn nhờ cho vay lấy lãi, tổ chức thầu nợ, và [illegible] với giá cắt cổ. Giotto có liên lạc với người giàu

127.0.0.1 downloaded 72053.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

có quyền thế; ông được sự bảo trợ của các hồng y giáo chủ La Mã, vua Naples các phường cùng những triệu phú ở Florence.

Hai thế kỷ sau Giotto số nhà độc tài, vua chúa, mại bản đứng ra bảo trợ nghệ thuật mỗi ngày một nhiều. Ở Florence chính quyền, các quan lại giàu có và nhà thờ đều tranh nhau tìm mua nghệ phẩm. Lorenzo đã bảo trợ cho nhà danh họa Botticelli và các nhà nhân bản ở Viện Platon. "Il Moro", nhà độc tài ở Milan phong cho Léonard de Vinci làm bộ trưởng mỹ thuật, giám đốc công chính, trưởng ban Lễ yến. Sau Il Moro, Léonard tìm sự bảo trợ ở César Borgia, Giáo hoàng, các vua Pháp Louis XII và Francois I. Các Giáo hoàng bảo trợ Léosnard, Botticelli, Michelange và nhiều nghệ sĩ khác với ý định biến La Mã thành kinh đô mỹ thuật của thế giới.

Về đề tài, khía cạnh tôn giáo và thế tục thường có thể tìm thấy trong cùng một tác phẩm. Trong một nhà thờ ở Florence, Giotto đã trang hoàng một bức bích họa tôn giáo bằng một khuôn viên có hình các người bảo trợ, gia đình chủ ngân hàng Peruzzi. Những người kế nghiệp Giotto thường vẽ thêm vào một bức tranh tôn giáo chân dung của người đặt tranh. Thường thì nhà bảo trợ vẫn giữ một bộ điệu khiêm tốn đúng mực, nhưng vẫn có vẻ hãnh diện vì những thành công và sự giàu có của mình.

Khi dùng đề tài ngoại đạo hay cổ điển, các họa sĩ Phục hưng rất tế nhị. Bức "Primavera" do Botticelli vẽ về mùa xuân theo theo quan niệm ngoại đạo không có gì là thô tục. Thần Mercure, một Vệ nữ dăm chiêu, nữ thần Flora mình đầy hoa, và nữ thần mùa xuân do gió tây thổi đến, đều tươi trẻ, mảnh mai, cao quý với một vẻ siêu phàm đặc biệt của Botticelli. Botticelli hình như có liên lạc với nhómPico della Mirandola, lên các tác phẩm của ông thường hướng đến thế giới cao vời của Platon. Tuy nhiên Botticelli đã đốt một số

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tranh khỏa thân của ông theo lời yêu cầu của Savonarola, nhà tu dòng St. Dominique ở Florence.

Một thiên tài khác người Florence là Masaccio (1401 vào khoảng 1428) đã tiến xa trên kỹ thuật chiaroscuro và nhấn mạnh đến sự hiện thực khi vẽ thân thể con người. Khi vẽ Adam và Eve bị đuổi ra khỏi thiên đàng, Masaccio đã diễn xuất sự xấu hổ không những bằng nét mặt mà còn bằng dáng điệu buồn bã của hai người. Sự tương phản giữa những tối và sáng trên thân thể hai người làm tăng thêm vẻ sầu thảm. Trong khi ta có thể nói là Masaccio dùng khối để đạt tác dụng nghệ thuật thì những người khác dùng đường nét và màu sắc. Botticelli là một họa sĩ dùng màu điêu luyện, và một nhà thực vật học có thể nhận được ra các loại cây cỏ hoa lá trong bức Primavera vẽ rất là công phu của ông.

Léonard de vinci, MichelAnge, Titien

Những khuynh hướng chính về sự bảo trợ, đề tài và trình độ kỹ thuật mà chúng ta vừa duyệt qua lên đến tuyệt đỉnh với các danh họa thế kỷ XV, XVI. Chúng ta có thể kể ba bậc thầy là Léonard de Vinci, Michelange, và Titien. Léonard de Vinci tương vẽ đối ít tranh. Ông dùng nhiều thì giờ và năng lực vào các công trình khoa học và để phục vụ những người bảo trợ, Một số họa phẩm của ông còn lại đến nay đã bị hư hại nhiều, như là bức "Bữa ăn cuối cùng", một tấm bích họa ở tu viện Milan. Rất may chúng ta còn có thể thưởng thức tài nghệ của ông qua các sưu tập những bức họa và các tập ghi chú của ông. Những bức vẽ gồm đủ thứ từ những bản phác họa sơ sài tới các hình hài còn trong bào thai, các máy móc chiến tranh đầy tưởng tượng hay những hình vẽ nguệch ngoạc.

Nhờ nghiên cứu về cơ thể học, ông đã lập ra những qui tắc chỉ các hoạt động của bắp thịt và tỷ lệ các phần thân thể, ông hòa hợp

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lòng yêu thích tính cách chính xác khoa học với sự ưa chuộng những gì kỳ dị, làm ta nghĩ đến các tượng quái vật dùng làm máng xối trong nhà thờ Gothique; ông cũng phác họa nhiều tranh người dị dạng hay đang bị xúc động hay đau khổ mãnh liệt. Trong bức "Bữa ăn cuối cùng" ông đã áp dụng những nguyên tắc kỷ hà vào hội họa; ông đã xếp các sư đồ của chúa làm bốn nhóm mỗi nhóm ba người, chung quanh chúa, và cố tình để phần nền tranh thật giản dị làm nổi bật các đường viền ảnh. Các họa sĩ trước kia đã thường diễn tả giây phút nghiêm trang nhưng bình yên của bữa tiệc cuối cùng và đã gợi sự phản bội sắp đến của Judas bằng cách tách rời Judas ra khỏi nhóm sư đồ. Léonard không làm như vậy; ông chọn giây phút căng thẳng khi Jêsus báo trước sự phản bội sẽ đến, và ông vẫn để Judas giữa nhóm sư đồ, chỉ dùng nét mặt và dáng người để diễn tả vẻ tội lỗi của Judas và sự kinh hoàng của những người kia.

Léonard rất hòa hợp với những người bảo trợ ông. Trái lại Michelange Buonorotti (1475-1564) xung đột luôn luôn với Giáo hoàng độc đoán Julius II (cai trị 1503-1513); Giáo hoàng phải tán tụng ngọt ngào mãi Michelange mới hoàn thành một bức họa trên trần nhà thờ Sistine ở điện Vatican. Bức họa này là một tác phẩm vĩ đại bề rộng vào khoảng 14 mét và bề dài 34 mét, gồm 343 nhân vật. Michelange đã bỏ ra hơn 4 năm trời, với một người thợ nề và một người trộn màu giúp sức mới hoàn thành bức họa; ông đã nằm ngửa trên một cái giàn để vẽ, đôi khi ngủ đêm luôn ở trên giàn.

Bức họa này lấy những đề tài vĩ đại nhất trong tập Sáng thế ký, nguồn gốc mặt trời, mặt trăng, Thượng đế ở trên đại dương, việc tạo thành Adam và Eve, trái cấm, và Adam cùng Eve bị đuổi ra khỏi thiên đường. Trong bức họa này Michelange đã tóm tắt tất cả những kiến thức hội họa thời [illegible] tư thế đẹp, và cử động của sinh vật.

127.0.0.1 Downloaded: 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Bức bích họa này cũng gần như chép lại tất cả quan niệm của con người về Thượng đế; không một họa sĩ Trung cổ nào dám trình bày Thượng đế một cách trực tiếp như ông.

Michelange và Léonard de Vinci đều học mỹ thuật ở Florence. Cùng thời với hai ông có titien (1477-1576), đại diện cho Venise, đã thành công suốt 80 năm, và đã sản xuất trung bình mỗi tháng một họa phẩm. Titien vẽ bích họa cho những nhà mại bản Đức ở Venise, chân dung của nhà giầu, tranh để thờ tự cho nhà thờ và tu viện, và những cảnh chinh chiến trong dinh thự của vị Đại thống lãnh. Vào giữa thế kỷ XVI Titien được rất nhiều người nhà độc tài ở Ý và các vua chúa khắp châu Âu mời mọc. Titien chuyển sang vẽ các cảnh vàng son rực rỡ ở Venise, dùng màu sắc phong phú và đậm đà, nhất là những màu đỏ và tím : Xem những bức chân dung do ông vẽ, ta sẽ có một khái niệm về chính trị và các chính khách thế kỷ XVI.

Hội họa Bắc Âu.

Danh tiếng và ảnh hưởng của các họa sĩ Ý đã giúp hội họa Bắc Âu phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XVI. Tuy nhiên, thời Phục hưng ở Bắc Âu vẫn giữ những nét truyền thống của nghệ thuật Gothique Trung cổ. Cuộc phục hưng qui tụ quanh vào vùng nam Đức các quốc gia vùng thấp. Những họa sĩ danh tiếng nhất là Albrecht Dürer (1471-1528) và Hans Holbein (vào khoảng 1497-1543), cả hai đều là người Đức và Pieter Breughel cha (vào khoảng 1520-1569), sinh gần Bruxelles. Durer được Hoàng đế Maximilien mời vẽ tranh. Được Erasmus giới thiệu, Holbein sang Anh và ở đây ông được các nhà nhân bản, quý tộc và triều đình Henry VIII trọng đãi, Breughel thì được các nhà mại bản ở Anvers và Bruxelles bảo trợ.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Durer có thể xem như một Léonard de Vinci của Đức. Bức tranh chân dung của mẹ ông vừa hiện hiện thực vừa đầy tình cảm có nhiều nét đặc biệt của Vinci. Ông sưu tầm khỉ và các giống vật nhiệt đới khác, vẽ một bức tranh khác thường về Đức mẹ, "Đức mẹ cùng nhiều thú vật", và viết nhiều khảo luận về viễn ảnh và sự hòa hợp cân đối của các phần thân thể. Nét vẽ và lối kẻ đường đậm tinh xảo của Durer đã thay đổi hẳn kỹ thuật khắc đồng và mộc bản trước kia vốn thô sơ. Phát minh này đã khởi đầu việc in tranh, khiến họa sĩ có thể minh họa trong các sách in. Sách in được nhiều người đọc và nhờ đó Durer được nhiều người biết hơn bất cứ một họa sĩ Ý nào : Và có lẽ ông là họa sĩ đầu tiên tiêu thụ được nhiều tranh nhất.

Breughel thích vẽ những hoạt cảnh về đời sống thôn dã đám cưới, các cuộc khiêu vũ, hội hè, trượt tuyết và phong cảnh vui tươi ở miền quê qua các hoạt động canh tác bốn mùa hội họa. Bắc Âu vẫn giữ những ám ảnh kỳ quái và siêu phàm của thời Trung cổ Durer đã thực hiện 16 mộc bản diễn tả bốn kỵ sĩ và những điều kỳ dị khủng khiếp trong sách Mặc thị lục, bức tranh "Tháp Babel" của Breughel diễn tả một tháp cao quái dị, mục rửa, kinh khủng và nhơ bẩn : bức "Thiên thần chiến đấu với Ác quỷ" có đầy những "quái vật" giống như trong khoa học giả tưởng và nghệ thuật siêu thực sau này. Phần lớn những tác phẩm kỳ quái này có mục đích luân lý : chúng là những bài kinh giảng bằng màu hay mực. Hội họa Bắc Âu lại một lần nữa chứng tỏ những nét Trung cổ của người thời Phục hưng.

Điêu khắc

Hội họa Phục hưng diễn tả được cái nhìn ba chiều phần lớn là nhờ các họa sĩ có kiến thức về điêu khắc; thật vậy, Giotto, Léonard de Vinci và Michelange đều vừa là những họa sĩ vừa là những điêu khắc gia danh tiếng. Các điêu khắc gia cũng quay về những mẫu mực cổ điển và

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đề tài thế tục, nghiên cứu thân thể con người, và thí nghiệm những kỹ thuật mới. Donatello (vào khoảng 1386-1466), người ở Florence, tạc tượng của dũng tướng Gattamelata ở Padua theo đường lối mới ấy : đề tài thế tục, lối diễn giả cổ điển (Gattameleta trông giống một vị tướng La Mã thời xưa) và vật liệu là đồng thay vì đá như xưa. Donatello cũng sáng tác một trong những tác phẩm điêu khắc tôn giáo đáng chú ý nhất thời phục hưng, tượng Marie Madeleine, mà một nhà phê bình gọi là "một quái vật chết đói". Quả thực có vẻ chết đói , vì bức tượng chỉ có xương bọc da, tóc thưa thớt và quần áo rách tả tơi; nhưng Marie Madeleine trông giống hệt một nữ thánh.

Thiên tài của Michelange đã đưa điêu khắc đến tuyệt đỉnh kể từ thời Périclès, và có lẽ kể từ trước đến giờ. Khi mới bắt đầu điêu khắc Michelange đã được nhà cầm quyền Florence nhờ tạc một bức tượng mà một nhà điêu khắc khác đã không thực hiện nổi; và ông đã tạc bức tượng David khổng lồ. Về già ông lại được một lần thử thách tài nghệ nữa khi họ Médici ở Florence nhờ ông tạc tượng Bình Minh, Ngày, Hoàng hôn và Đêm để trang hoàng những ngôi mộ gia đình. Những bức tượng dựa trên những góc mái mộ nhưng không có vẻ gì lỏng lẻo, trông bình thản nhưng tiềm ẩn sức mạnh. Khi diễn tả Đức mẹ đau đớn vì cái chết của Giê-su, Michelange đã giải quyết vấn đề kỹ thuật một cách tài tình và việc dùng đá cẩm thạch thật bóng lại làm người ta thêm chú ý đến sự thành công ấy. Gương mặt của Đức Mẹ tuy đầy thương cảm nhưng vẫn bình tĩnh, và trẻ hơn gương mặt Giê-su. Đức mẹ luôn luôn là Đức Mẹ Đồng trinh, Michelange đã giải thích như vậy, và vì thế luôn luôn tươi trẻ và không có vẻ đau đớn như người trần tục.

Kiến trúc

Năm 1546, lúc đã 70 tuổi, Michelange nhận thêm một gánh nặng nghệ thuật nữa : ông nhận làm kiến trúc sư chính cho thánh

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đường St.Pierre. Ông mất năm 1564, mãi đến năm 1626 công trình xây cất thánh đường La Mã này mới hoàn thành, và nhiều chi tiết đã bị thay đổi so với đồ án chính của ông. Nhưng cái mái tròn, đặc điểm chính của nhà thờ này, và lối xây theo hình thập giá Hy Lạp với tay thập giá đều nhau vẫn theo mẫu đầu tiên do ông đề ra. Thay vào những tháp chuông Gothique, nhà thờ St. Pierre có cái mái tròn, cao gần 130 thước nhưng ở dưới rất rộng nên trông vẫn cân đối. Những cửa sổ lớn, những khung nhọn và những vòm cao ở nhà thờ Trung cổ thường có vẻ thiếu vững chắc; nhà thờ St. Pierre trái lại trong rất vững vàng với những vòng cung, tường dày, cột lớn và sự cân đối của thời Phục hưng.

Những kiến trúc sư Phục hưng đã biến cải đôi chút những mái tròn, cột, vòng cung và nhiều chi tiết khác của kiến trúc cổ La Mã; Họ cũng thêm vào kiến trúc nhân dân, nhất là những quan niệm về tư tưởng hoàn thiện và các hình kỷ hà hoàn hảo của Hy Lạp. Palladio, một lý thuyết gia về kiến trúc danh tiếng nhất bấy giờ, ca ngợi lối xây nhà thờ theo hình dáng thập giá Hy Lạp và giá trị tượng trưng của nó. Nếu các áo diện hình tròn, và nếu các khoảng giữa tay thập giá được xây cất nhiều tháp tròn, thời nhà thơ sẽ giống như một hình tròn hoàn hảo. Mà vòng tròn, theo Palladio, "biểu lộ rõ ràng tính cách duy nhất, căn bản vô biên, sự đồng nhất và công lý củaThượng đế". Một số học giả đã tìm thấy một sự thay đổi về tôn giáo trong việc thay đổi kiến trúc thánh đường từ hình dáng thập giá La Tinh sang thập giá Hy Lạp; thời trung cổ nhấn mạnh sự hy sinh của Chúa, còn thời Phục hưng ngợi ca sự tuyệt hảo của Thượng đế.

Những dinh thự huy hoàng của thời Phục hưng cũng đánh dấu thành công về thương mại và chính trị. Hơn nữa, việc hữu hiệu hóa chính quyền cũng biến nơi nhà thành một nơi để phô trương hơn là một ngôi nhà kiên cố. Nhiều biệt thự tráng lệ được xây cất ở miền quê; ở thành phố, dinh thự của tư gia vừa dùng làm văn phòng vừa dùng để ở cũng được xây cất nhiều. Ở La Mã và Florence loại dinh thự này mọc lên khắp nơi; Ở Venise, dinh thự loại này được xây dọc theo con kinh

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chính. Thông thường dinh thự xây theo hình chữ nhật và có ba tầng. Với những cửa sổ xếp thành hàng đối xứng.

Danh tiếng của những nhà xây cất Ý chẳng bao lâu lan khắp Âu châu, đến mãi tận Mạc Tư Khoa, và ở đây những chuyên viên Ý đã trông coi việc xây lại điện Kremlin cho Ivan III. Nhiều quốc gia không bắt chước hoàn toàn lối xây của Ý, nhưng ghép lối xây cất này vào những công trình xây cất có từ trước. Kết quả của sự tổng hợp này là những lâu đài dinh thự lạ mắt, nhất là những lầu đài xây vào thế kỷ XVI ở vùng Trung Pháp, gồm những yếu tố lấy từ các nhà thờ Gothique, lâu đài Trung cổ và dinh thự Ý.

Âm nhạc

Một bản nhạc giống như một ngôi nhà, có một cái sườn hay hình dạng, một đường nét chung, và những trang hoàng làm đẹp bên ngoài. Nhạc tôn giáo Trung cổ đã đạt đến những kết hợp phức tạp và tinh vi về thể, nét và trang hoàng. Trung tâm của nhạc Gothique vào cuối thời Trung cổ là miền Bắc Pháp và các quốc gia vùng thấp. Vào thế kỷ XV các nhạc sĩ Pháp và vùng Flandres đã đến Ý, và một ảnh hưởng hỗ tương đã nảy nở. Những người miền Bắc theo các điệu dân ca và dân vũ; người Ý thì thêm những nét phức tạp của nhạc Gothique vào những bài ca nghiêm kính của họ. Kết quả sau cùng là nhạc tôn giáo của Pallestrina (vào khoảng 1525-1594) một nhà soạn nhạc người Ý đã dung hòa được tính chất phức tạp của nhạc miền Bắc và lòng sùng kính của người Ý.

Ngay trong địa hạt âm nhạc tính cách thế tục và cá nhân của thời Phục hưng cũng có một ảnh hưởng lớn : người Flandres dựa theo những điệu nhạc dân gian để viết thánh nhạc. Hơn nữa, nhạc Phục hưng không còn vô danh: thời của những nhà soạn nhạc, như Palestrina, đã gần kề. Các nhà soạn và trình bày cũng thí nghiệm như

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

các nghệ sĩ khác. Họ phát triển và nhập cảng một số lớn nhạc cụ mới, những loại đàn giây, đàn có phím; trống của Ba Lạn, và loại "tỳ bà" của Ba Tư.

Nhạc rất quan trọng trong xã hội thời Phục hưng. Trong triều đình có các nhạc đoàn thường trực, bắt đầu với các quận công Bourgôgne. Ở các thành phố Đức có nhiều đoàn hòa ca do những "danh ca" tổ chức, nổi tiếng nhất là đoàn của Hans Sachs, vốn là một người thợ giầy ở Nuremburg vào đầu thế kỷ XVI, và sau này được Wagner ca tụng trong vở đại nhạc kịch Die Meistersinger. Nhưng thực ra những "danh ca"theo đúng truyền thống của các "minnesinger" thế kỷ XIII, và việc bảo trợ âm nhạc đã có thừ thế kỷ XII, dưới thời Eleonore d'Aquitaine, với các hiệp sĩ hát dạo. Vậy trong địa hạt âm nhạc, thời Phục hưng cũng đã xây dựng trên căn bản do Trung cổ để lại.

Lý tưởng Phục hưng : Castiglione

Thật là khó mà tóm tắt một thời đại phức tạp như thời Phục hưng. Tuy không một người nào, một tác phẩm nghệ thuật nào đại diện được cho thời kỳ này, những giá trị và lý tưởng của thời kỳ được trình bày đầy đủ nhất trong tác phẩm Thị thần của Baldassore di Castiglione, xuất bản năm 1528. Tuy Castiglione, như một người Trung cổ, tin rằng võ hiệp là con đường chính của bậc nam nhi, ông ca ngợi sự mực thước và đề ra một chương trình giáo dục văn chương và nhân bản bằng tiếng La Tinh và Hy Lạp. Thị thần theo Castiglione phải là một người "thông thái bác thức" như Léonard de Vinci. Castiglione vừa làm sống lại con người có "tinh thần lành mạnh trong một thân thể tráng kiện" ngày xưa, vừa đề cao vai trò nhân bản và một nền giáo dục rộng rãi.

Castiglione ngợi ca vẻ đẹp của thế giới do Thượng đế tạo nên của con người - một thế giới thu hẹp - và của thế giới nghệ thuật. "Th giới" ông nói, được ca tụng khi con người kêu lên "bầu trời đẹp, m

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đất đẹp, biển đẹp, sông đẹp, rừng cây, vườn đẹp, thành phố đẹp, giáo đường đẹp, nhà cửa, quân đội đẹp ... Và có thể nói rằng cái tốt và cái đẹp thực ra là một ...". Một người Trung cổ cũng có thể gắn liền cái tốt và cái đẹp, nhưng hắn sẽ nhấn mạnh đến cái tốt và những đường lối Thượng đế dẫn con người đến điều hay. Người Trung cổ liên quan đến thế giới của Thượng đế. Người Phục hưng mà phát ngôn viên hùng hồn nhất là Castiglione, không những liên quan đến thế giới của Thượng đế mà còn về thế giới của thiên nhiên và của con người nữa.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG SÁU

THỜI KỲ CHUYỂN TIẾP

CẢI CÁCH TÔN GIÁO, PHÁT TRIỂN ĐẾ QUỐC XUNG ĐỘT CHÍNH TRỊ

I. CUỘC CẢI CÁCH TIN LÀNH VÀ THIÊN CHÚA GIÁO

Tuy mọi khía cạnh của quá khứ đều khiến chúng ta xúc động phần nào, đa số chúng ta vẫn có thể bình thản thờ ơ cho đến khi đối diện với những vấn đề trong chương này. Ở đây, ngay cả những danh từ thông thường đủ chứng tỏ rằng chúng ta không thể đứng ngoài cuộc được : người Tin Lành nói đến "cuộc Cải cách", Người Ky Tô La Mã nói đến "cuộc nổi loạn". Ngay những người theo khuynh hướng thế tục hay hoài nghi cũng không thể giữ sự vô tư được, vì những người này không

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thể không nghĩ rằng đạo Tin Lành nếu có phá vỡ sự đơn nhất và truyền thống của Ky Tô giáo Trung cổ cũng là để sửa soạn chỗ đứng cho những người như họ. Nhiều quan điểm cực đoan, nhiều thành kiến vẫn còn được người thời nay lặp đi lặp lại : như Luther khởi đầu cuộc nổi loạn để lấy vợ dù ông là một nhà tu; như Henry VIII chống Giáo hoàng để cưới vợ; và nhiều nữa.

Cuộc nổi loạn của Luther

Ngày 31 tháng 10 năm 1517, Martin Luther (1483-1546) dán 95 luận đề của ông lên cửa nhà thờ Wittenberg ở Saxonie. Hành động này khởi đầu một cuộc cách mạng xã hội kinh tế và trí thức. Luther và những lãnh tụ quan trọng sau này như Calvin đều không có ý định làm cuộc cách mạng đó. Họ tự xem như những người tìm về giáo hội đích thực ngày xưa, những người cải tổ chứ không phải là những nhà cách mạng. Chúng ta đã biết là giáo hội Ky Tô từng trải qua các phong trào cải tổ như phong trào Cluny, Cisteaux, Thánh Francois, và đã đồng hóa được các phong trào này. Vào thế kỷ XIV và XV Wyclif và Hus đã gần dựng được một giáo hội tách rời. Phong trào giáo nghị hội đầu thế kỷ XV đã tìm cách hạn chế quyền lực của Giáo hoàng tuy đã không buộc được giáo hoàng nghe theo các quan điểm của một nghị hội.

Lần này hành động của Luther đã đưa đến sự tổ chức một giáo hội tách rời hẳn giáo hội Ky Tô La Mã. Trong vòng một thế hệ sau năm 1517, hàng chục giáo phái ra đời : giáo hội Anh, giáo phái Calvin, giáo phái tái tẩy lễ v.v... Ngày nay chúng ta xem việc này là thường, nhưng nó quả là biến chuyển lớn vào thế kỷ XVI, một cuộc cách mạng ngược hẳn tính cách đơn nhất tôn giáo thời Trung cổ.

Con của một nông dân Đức sau thành thợ mỏ và cuối cùng là một ông chủ giàu có trong giới xí nghiệp hầm mỏ, Luther học luật lúc còn trẻ; rồi năm 1505, lúc 22 tuổi, ông đã trải qua một kinh nghiệm khủng khiếp.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Gặp một trận bão lớn và sợ hãi cực độ, ông cầu nguyện nữ thánh Anne giúp đỡ, và nguyện trở thành một tu sĩ. Khi ở trong tu viện ông lại trải qua một cơn khủng hoảng lớn : ông chắc chắn mình là một người lạc lõng không có hy vọng được cứu rỗi. Dù có tuân theo kỷ luật tu viện và từng hành hương đến La Mã năm 1510, ông vẫn sợ là không được ân sủng của Chúa và sẽ xuống địa ngục sau này. Chỉ khi được khuyên nghiên cứu Thánh kinh thì Luther, sau khi đọc Thánh Paul và Augustin, mới tìm được giải pháp cho mình : phải tin vào Thượng đế, phải tin vào sự cứu rỗi. Dĩ nhiên giáo hội La Mã vẫn luôn luôn dạy như vậy. Cái mới mẻ của Luther là ông đã nhấn mạnh vào đức tin, chỉ đức tin mà thôi, không cần hành thiện. Lời hứa hẹn rằng đức tin đủ mang lại sự cứu rỗi có một sức hấp dẫn đặc biệt trong một thời đại hoang mang đen tối, gần giống như thời đại khi người ta bắt đầu hướng về Ky Tô giáo.

Sau đó Luther đặt nghi vấn về một số nghi thức mà theo ông chỉ là những hành động làm suy giảm đức tin. Ông nêu những thắc mắc này trong 95 luận đề, viết bằng tiếng La Tinh theo lối các học giả Trung cổ nhằm thách đố tranh luận. Ông đả kích kịch liệt cái tệ đoan mà ông gọi là "việc bán sự xá tội", đặc biệt là những hoạt động của Tetzel, một nhà tu dòng Dominique đã được Giáo hoàng cho phép đi "vận động" tài chánh để xây dựng lại thánh đường St.Pierre ở La Mã.

Thuyết sá tội liên hệ đến việc ân xá tội lỗi : vì chỉ có Chúa mới tha thứ kẻ có tội được nên không thể có sự khoan thứ nào khác. Kẻ có tội biết ăn năn phải chịu khổ phạt lúc còn sống và khi chết còn phải đau đớn dưới hỏa ngục, sau đó mới có thể được vào nước Chúa. Giáo hội dạy rằng Chúa Ky Tô, Đức Mẹ Đồng trinh và các vị thánh đã làm nhiều việc thiện, tạo thành một kho ân đức. Một linh mục có thể xin cho một tục dân một phần nhỏ trong cái kho thiêng liêng này. Đó là một sự khoan thứ, nhờ đó khỏi bị khổ phạt và được miễn một phần hoặc tất cả những hình phạt ở hỏa ngục. Theo giáo lý Ky Tô La Mã sự khoan thứ do linh mục ban, còn sự đóng góp tài chánh nào sau đó của kẻ thụ ân là do lòng tự nguyện. Luther gọi hoạt động của Tetzel là việc buôn bán sự xá tội.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thuyết xá tội rất phức tạp, người tục dân thường không thể nào hiểu nổi. Mỗi người có cảm tình với những nhà cải cách, sẽ hiểu là một kẻ có tội không những có thể không bị trừng phạt mà còn được xá tội, với điều kiện là kẻ đó xin được sự khoan thứ và việc này tùy thuộc vào những món tiền nộp cho Tetzel. Trong 95 luận đề Luther đã kịch liệt chống đối cả sự lợi dụng khoan thứ của Tetzel lẫn thuyết xá tội. Nhưng làm như thế ông sẽ đánh giá thấp sự quan trọng của những việc thiện vào một lúc mà nhiều tín đồ trung bình đang ra sức hành thiện và trông cậy vào kho ân đức. Giáo lý Ky Tô thường nhấn mạnh cả đức tin và hành thiện. Sự nhấn mạnh vào đức tin của Luther đã đưa đến phản ứng cực đoan, xem hành thiện là trọng, của các Giáo hoàng chống đối ông. và phản ứng cực đoan này đã khiến Luther, trong những lúc mất bình tĩnh, phủ nhận hẳn việc hành thiện, để chỉ biết có đức tin mà thôi. Vì "hành thiện" bao gồm tất cả tổ chức giáo hội và lối hành động của các linh mục chẳng bao lâu Luther xem các linh mục là thừa. Ông tuyên bố rằng "mỗi người là vị linh mục của chính mình".

Năm 1518, Luther đã xem thường một sứ giả của Giáo hoàng, và không chịu phủ nhận một số lập luận của ông về sự xá tội. Năm 1519, ở Leipzig, không bàn luận với một nhà thần học uyên bác, John Eck, người đã trách ông không chịu tuân phục thẩm quyền của Giáo hoàng và giáo hội Luther đã nói thẳng là Giáo hoàng và giáo hội không có thẩm quyền gì cả. Ông tuyên bố chấp nhận một số quan điểm của Hus mà Nghị hội Constance đã xem là có tính cách ngoại đạo. Năm 1520, trong tập "Lời kêu gọi giới Quý tộc Đức theo Ky Tô giáo" Luter xem danh từ "giai cấp tinh thần" (thường dùng để chỉ giới giáo sĩ) là một "lời nói láo", và tuyên bố rằng "mọi người Ky Tô giáo đều thuộc giai cấp tinh thần, và giữa họ với nhau không có gì khác biệt ngoài chức vụ họ giữ". Khi Giáo hoàng Léo X ký sắc lệnh lên án học thuyết của Luther, ông đã đem bản sắc

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lệnh đốt đi. Năm 1520 Luther bị trục xuất khỏi giáo hội, hoàng đế Charles V cùng các hoàng thân họp ở Worms và long trọng tuyên bố đặt ông ra ngoài vòng pháp luật. Một lần nữa người ta hỏi ông có chịu phủ nhận quan điểm của ông không. Ông đã từ chối bằng một đoạn văn lịch sử.

Thái độ khắc nghiệt của triều đình và giáo hội đã không có kết quả, vì Luther đã lôi cuốn được một số giáo dân đáng kể và trở thành một anh hùng quốc gia, Luther được lãnh chúa Saxonie là Frederick bảo vệ, và chẳng bao lâu ông được các tiểu vương khác ủng hộ. Một thời gian sau ông hoàn tất việc dịch Thánh kinh sang tiếng Đức, và tổ chức lại giáo hội Saxonie theo quan điểm của mình. Cuộc nổi loạn của Luther đã thành công.

Những nguyên nhân đưa Luther đến thành công.

Cuộc nổi loạn của Luther không chỉ xảy ra vì vấn đề giáo lý mà thôi. Nhiều sử gia Ky Tô La Mã công nhận rằng giáo hội Ky Tô La Mã mà Luther chống đối lúc bấy giờ mang rất nhiều tính cách thế tục. Nhất là tại trung tâm ở La Mã giáo hội đã bị ảnh hưởng của sự giàu sang thời Phục hưng và lối sống xa hoa. Các Giáo hoàng, vượt quyền các nghị hội, tham dự vào đời sống chính trị nước Ý, và thành La Mã mà Luther đến thăm viếng lúc còn trẻ là một xã hội đầy những âm mưu, phô trương và thối nát. Luther thành công một phần là nhờ ông đã đả kích những điều chướng tai gai mắt, và đề cao tinh thần lên trên vật chất.

Còn một lý do quan trọng nữa : nhân danh những người Đức lương chính, Luther đã đả kích những tập tục của người Ý và những người Đức theo Ý. Dưới mắt Luther và những người theo ông, Tetzel không phải chỉ lỗi lầm về giáo lý và luân lý, mà còn là kẻ kinh tài cho nước Ý.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Luther khởi đầu, nhưng chẳng bao lâu các lãnh chúa Đức đã điều khiển cuộc tranh đấu. Họ làm vậy có lợi : không những bằng cách cắt đứt nguồn kinh tài của Ý, mà còn bằng cách tịch thu những tài sản của tu viện mà giáo hội Luther không cần đến. Hơn thế nữa, Luther còn cho họ một lợi khí mới trong cuộc tranh chấp trường kỳ với hoàng đế, chúa tể của họ. Các lãnh chúa cũng có người xúc động vì lòng ái quốc của Luther; một số, trong đó có lãnh chúa Saxonie là Frederick, rất hâm mộ ông.

Nghị lực, lòng can đảm và trí thông minh cũng giữ vai trò quan trọng trong sự thành công của Luther. Những truyền đơn ông viết cũng quan trọng đối với cuộc cách mạng của ông không kém gì những truyền đơn của Thomas Paine và bản Tuyên ngôn Độc lập đối với cuộc cách mạng Hoa Kỳ. tập "Lời kêu gọi giới Quý tộc Đức theo Ky Tô giáo" được viết bằng tiếng Đức, chứ không phải thứ chữ LaTinh bác học, cho nên bán rất chạy. Thánh kinh, nhờ bản dịch của ông, gần gũi với dân chúng hơn; lời văn còn được xem là căn bản văn chương Đức hiện đại. Đám cưới của ông với một người đã từng đi tu và nếp sống gia đình đông đúc càng làm rõ sự tách rời khỏi La Mã. Và lúc nào Luther cũng tin tưởng là mình đã hành động theo bổn phận : "Ich kann nicht anders" (Tôi không thể làm khác hơn).

Những lực lượng chống đối Luther tương đối yếu kém. Trong giới giáo sĩ thì sự chống đối này tập trung quanh các giới chức cao cấp nhất của La Mã giáo : Giáo hoàng Léon X chỉ là một công cụ của họ. Cũng có những người La Mã giáo ôn hòa muốn giàn xếp thỏa nhượng để tránh rạn nứt trầm trọng. Nếu lúc đó có một Giáo hoàng chịu cải cách và có những nhượng bộ vừa phải, không làm tổn hại đến địa vị thiêng liêng của giáo hội, có lẽ Luther đã không có những phản ứng quyết liệt. Tuy nhiên, nhưng trong tất cả những cuộc cách mạng lớn lao cận đại, những người ôn hòa dù có xuất sắc, đông đảo và hoạt động đến đâu cũng không đương đầu nổi với những người cực đoan. Năm 1520, khi Giáo hoàng khai trừ Luther ra khỏi giáo hội, con đường đi đến thỏa

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhượng đã bế tắc, vì chỉ có những nhượng bộ mà không một người La Mã giáo nào chịu chấp nhận mới có thể chia rẽ được Luther và các đồng chí của ông.

Về mặt chính trị, sự chống đối trong giai đoạn nghiêm trọng này dồn vào hoàng đế Charles V (cai trị 1519-1556). Một đàng cháu của hoàng đế Maximilien và Marie (con gái của vua Charles ở Bourgogne), một đàng là cháu của hoàng đế Ferdinand và Isabella, Charles V là kết quả của một loạt những liên hệ thông gia. Cùng với những đất đai của dòng Habsburg của Áo cũng như những nơi khác, cùng với tước hiệu hoàng đế, Charles còn thừa hưởng những Quốc gia Vùng Thấp, Tây Ban Nha, các thuộc địa của Tây Ban Nha, và một số đất ở Ý. Tổng số đất đai này gần hợp thành siêu quốc gia ở Âu châu như đế quốc của Charlemagne trước đây, và Charles V muốn thực hiện giấc mộng này. Những hoạt động của các lãnh chúa ủng hộ Luther đe dọa quyền hành của Charles ở Đức; hơn nữa Charles, tuy không phải là công cụ của Giáo hoàng, cùng là người La Mã giáo. Ông quyết định dùng võ lực.

Chinh chiến và loạn lạc trong những năm 1520.

Em của Charles V là Ferdinand được trao quyền cai trị người Đức, và liên kết với vùng Bavière cùng các lãnh địa Đức La Mã giáo để chống lại các lãnh địa theo giáo phái Luther. Từ đó bắt đầu một loạt các tổ hợp mà kết quả là những cuộc chiến tranh tôn giáo ở mấy thế hệ sau, cùng sự chia cắt lãnh thổ Đức thành những vùng Bắc và Đông theo TinLành, còn Nam và Tây theo La Mã. Nhưng lực lượng hoàng gia Habsburg cũng phải chống lại người Pháp nên không thể dồn hết nỗ lực áp đảo phe Luther ở Đức. Năm 1529, các lãnh chúa phe Luther phản đối thái độ khắc nghiệt bất thần của triều đình đối với họ. Từ cuộc phản đối đó mới có danh từ "Protestant".

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ở nước Đức, đẳng cấp dưới lãnh chúa là các hiệp sĩ cũng ủng hộ Luther. Một số hiệp sĩ được triều đình ban cho các lâu đài và đất đai thì trên lý thuyết cũng "độc lập" như một lãnh chúa. Một số khác là hầu cận các lãnh chúa; một số thuộc thế hệ sau cảm thấy giá trị của họ bị suy giảm cùng với tình trạng kinh tế và xã hội mỗi ngày một đổi thay (xem chương V). Dưới sự lãnh đạo của Ulich von Hutten và Franz von Sickingen họ nổi dậy năm 1522, đó là "Trận Giặc Hiệp sĩ". Quân lính của các tổng giám mục miền Tây dẹp tan cuộc nổi dậy này, nhưng cuộc tranh đấu cũng tăng thêm tình trạng hỗn loạn lúc bấy giờ.

Tệ hại hơn nữa là Cuộc Nổi loạn của Nông dân năm 1524-1525, không khác gì phong trào Jacquerie năm 1358 ở Pháp hay Cuộc Nổi loạn của Nông dân Anh năm 1381; cũng là để chống lại sự bóc lột của chế độ tá canh, cũng thiếu các cấp chỉ huy quân sự có khả năng, cũng bị đàn áp thẳng tay. Cuộc nổi dậy tập trung, không phải ở miền Đông nơi có chế độ nông nô vững vàng, mà ở miền Tây Nam nơi nông dân đã bắt đầu và đang tiếp tục công cuộc tự giải thoát. Giống như Wyelif và nhóm Lollards ở Anh, ảnh hưởng của Luther với nông dân Đức rất lớn. Nhưng nông dân Đức có nhiều cấp lãnh đạo học thức có hẳn một chương trình cách mạng gồm trong "12 Điều". Các điều luật được viết bằng ngôn ngữ Thánh kinh, và so với ngày nay thì không có gì là quá đáng : mỗi giáo khu phải có quyền lựa chọn linh mục; thuế má đóng cho giáo hội và nhà nước phải giảm bớt, nông dân có quyền săn bắn và đốn củi trong rừng v...v...

Khuynh hướng Luther bảo thủ.

Trước những yêu sách dựa vào Thánh kinh mà ông đã dịch ra cho dân chúng, Luther liền lên tiếng tố cáo những người nổi loạn. Luther muốn giáo hội của ông tôn trọng chính quyền, và có lần đã nói, "Quân vương là thần thánh và thường dân là quỷ dữ". Khuynh hướng bảo thủ

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

này phù hợp với tư tưởng giáo lý Luther. Nếu thế giới vật chất tùy thuộc vào thế giới tâm linh, hy vọng lớn nhất của con người ở thế giới này là trật tự được duy trì. Vua, chúa, quyền hành, lệ, luật : tất cả những định chế hiện có cần thiết hơn là bàn cãi và phản đối.

Các lãnh chúa Bắc Đức và Bắc Âu đáp ứng ngay. Họ tổ chức gấp gáp việc cải đạo cho dân chúng theo Luther và đầy ải những kẻ ngoan cố. Vào giữa thế kỷ XVI, đạo của Luther đã thành quốc giáo của những miền này cũng như một công cụ ngoan ngoãn trong tay kẻ cầm quyền.

Luther cũng tổ chức giáo hội của ông theo đường lối bảo thủ trên. Luận cho cùng, nếu mỗi tín đồ là một linh mục, thì không có giáo hội nào cả, hoặc mỗi tín đồ là một giáo hội; ở Saxonie những nhà cải cách chịu ảnh hưởng Luther đem thực hiện những quan niệm hỗn loạn này, và Luther cùng các người ôn hòa phải vội vàng can thiệp. Giáo hội của Luther thành lập, thường là ở ngay những thánh đường cũ, cũng có linh mục, nhưng họ được tự do kết hôn, một dấu hiệu tỏ rằng họ không thiêng liêng hơn người thường. Giáo phái Luther giữ hai thánh lễ : lễ rửa tội và lễ thánh thể, được đặc biệt nhắc đến trong Thánh kinh nhưng tính chất mầu nhiệm không còn nữa. Sự tôn kính các thánh và di sản thiêng liêng, những kiêng cữ, hành hương, các dòng tu đều bãi bỏ. Tuy thay đổi sâu rộng nhưng những hình thức tôn thờ vẫn tương tự như trước. Đối với Luther, giáo hội mới không chỉ thay thế cho giáo hội La Mã, nó mới là giáo hội chận chính như giáo hội nguyên thủy trước ngày bị La Mã làm suy đồi.

Swingli

Chỉ một năm sau ngày Luther dán những luận đề của ông ở nhà thờ Wittenberg, một linh mục Thụy sĩ là Ulrich Swingli (1484-1531), một nhà nhân bản theo truyền thống Erasmus, khởi xướng một cuộc cải cách ôn hòa hơn ở Zurich. Kết quả không phải là một giáo hội có tổ

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chức, mà là sự nới rộng và đào sâu một số quan niệm giáo lý và đạo đức căn bản của đạo TinLành. Giống như Luther, Swingli phản đối ý kiến cho rằng các linh mục có những quyền lực mầu nhiệm đặc biệt. Nhưng ông thấy rằng lương tâm của những người đã thức tỉnh và được dẫn dắt bởi những nhà chân tu đã đạt đến một kỷ luật chung thúc đẩy đời sống tốt lành. Cũng như Luther, Swingli chống lại tình trạng độc thân của các linh mục, kiêng cữ, dòng tu, xưng tội, xá tội. Ông cho rằng sự kêu cầu thần thánh, những nhang đèn, đồ cúng đều là "mê tín". Ông bắt đầu bỏ hết những hoa hòe trong thánh đường, hành lễ bằng một bài giảngThánh kinh, và chấm dứt các lễ thức La Mã giáo.

Điểm khác biệt chính giữa Luther và Swingli là : Luther tin là thịt và máu Chúa có hiện diện trong bánh và rượu nho; Swingli thì lại cho rằng bánh và rượu nho chỉ tượng trưng cho thịt và máu Chúa thôi - và điều này là một phần giáo lý của đạo TinLành.

Swingli thuyết phục được chính quyền Zurich và đa số dân chúng; và nhiều thành phố Thụy Sĩ nói tiếng Đức đã theo đạo TinLành. Nhưng những vùng La Mã giáo đem quân chống lại người Tin Lành, và Swingli bị giết năm 1531. Tuy sau đó các quận Thụy Sĩ được tự do chọn tín ngưỡng, lãnh đạo của đạo Tin Lành cũng đã sút kém.

Calvin.

Vai trò ấy lại nổi bật năm sau khi một nhà lãnh đạo mới xuat hiện ơ Genève : Jean Calvin (1509-1564). Sinh tại Pháp và được giáo dục ở Paris, Calvin là một luật sư có khuynh hướng cổ điển và đã bỏ La Mã giáo để theo Tin Lành sau khi đọc những tác phẩm của Erasmus và Luther. Ông trú ẩn ở một thành phố Thụy Sĩ, Basel, và ở đây tập "Ky Tô Giáo lý Cương yếu" ra đời năm 1536. Đây là một tóm lược những quan niệm giáo lý và đạo đức của ông, một tác phẩm có ảnh hưởng lớn lao về tư tưởng Tin Lành. Cả Calvin và Luther đều không xem hành

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thiện là con đường đi đến cứu rỗi. Nhưng nếu Luther tin một người có thể được cứu rỗi nhờ lòng tin thì Calvin lại nhấn mạnh vào sự cao cả vĩ đại của Thượng đế, cũng như sự nhỏ bé của con người.

Calvin viết rằng con người không thể tự cứu bằng đức tin, hay bằng cách nào khác, vì chỉ có Thượng đế đã định trước có thể cứu rỗi. Ngay từ đầu Thượng đế đã định trước ai sẽ được cứu rỗi và kẻ nào sẽ bị đọa đày vĩnh kiếp. Thượng đế đã chọn vì giá trị của mình cả. Cũng không có cách gì để biết mình có được chọn lựa hay không. Dĩ nhiên nếu sống ngược hẳn luân lý Ky Tô giáo thì chắc là bị bỏ rơi. Nhưng dù có sống đạo đức thế nào cũng không có gì chắc chắn là sẽ được cứu rỗi: người ta chỉ có hy vọng rất nhỏ sẽ được cứu rỗi thôi. Đây là tia hy vọng độc nhất trong lý thuyết của Calvin.

Thực hành.

Luân lý cứng rắn, đạo đức chặt chẽ, một quan niệm về Thượng đế theo Cựu Ước, và sự tuân phục triệt để các điều răn là những đặc điểm của giáo lý Calvin. Năm 1541 thành phố Genève (nói tiếng Pháp) mời Calvin giúp đỡ trong cuộc nổi loạn chống lại vị giám mục La Mã giáo và bá tước Savoie. Từ năm 1541 đến khi ông chết, tổng cộng là 23 năm, Calvin đã giữ quyền cai trị tối cao ở thành phố này. Genève trở thành một "thần quyền xã hội", một hệ thống trong đó giáo hội cai quản mọi sinh hoạt của dân chúng. Những người Tin Lành tị nạn ở khắp châu Âu đều đến đây học hỏi, John Knox (1513-1572) đem những gì học được về áp dụng ở Xcốtlen; thuyết Calvin còn lan đến Pháp, Hà Lan, Anh (từ đây, vượt Đại tây dương sang Massachusetts, Hoa Kỳ), Hung Ga Ri và Ba Lan.

Ở những Quốc gia Vùng Thấp thuyết Calvin, vào hậu bán thế kỷ XVI, tượng trưng cho tinh thần quốc gia của dân chúng ở đây chống lại nền đô hộ của vua Tây Ban Nha, Philippe II. Ở Pháp, tư tưởng Calvin

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đưa đến tổ chức các nhà thờ "Huguenot" (có lẽ từ tiếng Đức Eidgenosse, có nghĩa là "đã cải giáo"), tập trung ở miền Tây Nam ngoại đạo. Cũng như ở khắp châu Âu, người TinLành ở đây chiến đấu không phải để dành tự do tín ngưỡng mà để giữ địa vị tối thượng, vì thế kỷXVI không thể quan niệm rằng thần dân trong một nước mà lại được theo nhiều tôn giáo khác nhau.

Nơi nào giáo đồ Calvin nắm quyền cũng có phê phán, can thiệp và trừng trị; họ là những nhà độc tài không thèm đếm xỉa đến cá nhân. Họ tự cho là nhân viên của Thượng đế, làm việc Thượng đế. Một đảng họ tin tưởng mãnh liệt rằng con người không thể thay đổi gì được, một đảng họ nỗ lực làm đổi thay cá tính con người. Đối với họ, thế giới là một chốn nghiêm trang và họ tin chắc rằng âm nhạc, ca vũ, cờ bạc, nhung lụa, rượu chè, hát xướng là trò cám dỗ của quỷ. Theo họ việc giao hợp chỉ có mục đích duy nhất là để duy trì nòi giống, không thể xem là một khoái lạc được. Triết lý về đời sống này gọi là Thanh giáo. Trong mỗi con người đều có sự tương tranh giữa những cám dỗ thế tục và "lương tâm Thanh giáo" của hắn; trong việc giao tiếp, người Thanh giáo không chỉ tìm cách cưỡng bách mà còn cố gắng cải hóa kẻ khác. Chúng ta sẽ gặp lại Thanh giáo ở nước Anh vào thế kỷ XVI và XVII.

Henry VIII và cuộc cải cách tôn giáo.

Ở nước Anh, mới đầu cách mạng tôn giáo khác xa với 95 luận đề của Luther. Henry VIII (cai trị 1509-1547), vị vua thứ nhì của giòng Tudor, rất mong có một hoàng nam, nhưng hoàng hậu Catherined' Aragon, cô của hoàng đế Charles V, lại không sinh sản. Căn bản pháp lý để xin hủy bỏ hôn nhân lại không được vững : Catherine trước là vợ của Arthur (anh của Henry), và Henry sau 20 năm chung sống mới rõ [illegible] sau khi anh mất. Henry đã

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

từng công khai chống tư tưởng Luther, và được Giáo hoàng vinh danh là "Người Bảo vệ Chính tín", cố xin Giáo hoàng hủy bỏ cuộc hôn nhân. Nhưng Giáo hoàng không muốn đụng chạm đến Charles V, người đang có quân lính trấn đóng ở La Mã lúc bấy giờ. Cuối cùng, vị tổng giám mục Canterbury là Cranmer tuyên bố hôn nhận cũ của Henry vô giá trị, và nhà vua cưới cô Anne Boleyn. Giáo hoàng khai trừ Henry ra khỏi giáo hội và bác bỏ quyết định của Cranmer. Henry cắt đứt liên lạc với Tòa thánh, và bằng Đạo luật Tối thượng quyền (1534), trở thành "thống lãnh" của Giáo hội Anh.

Hành động quyết liệt của Henry được Quốc hội ủng hộ. Đạo luật Tối thượng được thông qua. Đây là dấu hiệu rõ ràng nhất chứng tỏ rằng không phải chỉ có đời tư của nhà vua dính dấp đến biến cố kể trên. Nếu không có những ác cảm lớn của dân chúng Anh đối với giáo hoàng, Henry đã không dám hành động. Thật vậy những ác cảm với Giáo hoàng, và nói chung với giáo sĩ thấy rõ trong suốt lịch sử Trung cổ Anh. Tư tưởng của Luther và những người Tin Lành khác được đa số dân chúng có cảm tình, dù một số khác, trong đó có Tomas More (1478-1535), tác giả tập "Lý tưởng quốc" chỉ muốn cải tổ nội bộ giáo hội mà thôi (More đã lên đoạn đầu đài vì chống Đạo luật Tối thượng quyền).

Một cái đích của người Anh chống La Mã giáo là các tu viện mà đa số rất giàu có thối nát. Bằng cách đóng cửa và sai áp tài sản các tu viện, và ban cho họ số tài sản sai áp. Henry VIII được các quý tộc và đại điền chủ ủng hộ. Việc sai áp và phân chia tài sản giáo hội, gần giống một cuộc cách mạng xã hội và kinh tế, đã khiến những kẻ thụ ân bị buộc chặt hơn vào nhà vua, và số tài sản của họ cũng được tăng rất nhiều.

Nhưng từ đầu đến cuối, Henry vẫn xem mình là một người La Mã giáo, chứ không phải Tin Lành. Ông và một vài tín đồ thuộc giáo hội Anh ngày nay vẫn xem giáo hội là một phần của hệ thống Ky tô La Mã. Ngoài việc [illegible] với La Mã, Henry

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 10:46:01 ICT 2012

quyết định không thay đổi gì thêm. Như vậy Henry gặp hai sự chống đối một lúc : người La Mã giáo, như More, xem là ông đã đi quá xa; người Tin Lành cực đoan thì xem như vậy chưa đủ, họ còn muốn cho phép giáo sĩ kết hôn, dùng tiếng Anh khi hành lễ và bỏ việc cầu thánh lẫn xưng tội. Một phần vì thỏa mãn với sự giầu sang mới, Quốc hội làm tất cả những gì Henry muốn. Năm 1539, Quốc hội thông qua Sáu Điều luật xác định lại tình trạng độc thân của giáo sĩ, việc xưng tội và 4 điểm quan trọng trong giáo lý và hành lễ La Mã giáo, và xem những kẻ phản đối là tà giáo. Nhưng như thế thì số người tà giáo lại đông quá, và nước Anh trở thành nơi thí nghiệm tôn giáo.

Vấn đề tôn giáo dưới các vua chúa Tudor kế tiếp.

Khi vị vua yếu đuối Edward VI (cai trị 1547-1553) lên kế vị Henry VIII, chính quyền thiên về Tin Lành. Năm 1547, Sáu điều luật bị bãi bỏ, năm 1459, Quốc hội thông qua một đạo luật ấn định thể thức hành lễ, và đưa ra một Sách kinh chính thức. Tổng giám mục Canterbury là Cranmer đã theo TinLành và đã kết hôn xuất bản 42 Điều luật tôn giáo năm 1551. Nhưng khi Edward VI mất, ngai vàng truyền vào tay chị cùng cha khác mẹ của ông (con gái của Catherine d'Aragon) là Mary Tudor theo La Mã giáo. Một âm mưu đưa em họ Mary Tudor là Jane Grey theo Tin Lành lên ngôi báu thất bại, và nữ hoàng Mary cố phục hồi La Mã giáo.

Khi nữ hoàng công bố ý định kết hôn với nhà vua La Mã giáo Tây Ban Nha là Philippe II (nhà vua sẽ không có quyền hành gì ở Anh), một cuộc nổi loạn bùng nổ. Mary dẹp tan cuộc nổi loạn, Jane Grey bị xử giáo, và nữ hoàng kết hôn với Philippe. Một người La Mã giáo lên làm tổng giám mục Canterbury, và Cranmer bị thiêu sống. Vào khoảng 300 người đã bị tàn sát, và nữ hoàng được mệnh danh ("Bà Mary đẫm máu").

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Khi bà mất 1558, em cùng cha khác mẹ với bà Elizabeth (con gái Anne Boleyn) lên kế vị. Elizabeth là người Tin Lành, và chẳng bao lâu những luật lệ La Mã giáo bị bãi bỏ, những luật của Hery VIII về giáo hội lại có giá trị pháp lý. Năm 1563, Quốc hội chấp nhận 39 Điều luật, gốc từ 42 Điều luật năm 1551 của Cranmer. Những điều luật mới bỏ tình trạng độc thân của giáo sĩ, xưng tội, quyền tối thượng của Giáo hoàng và việc hành lễ bằng tiếng La Tinh. Luật bác bỏ cả giáo lý La Mã giáo lẫn thuyết Swingli về thánh thể: Tín đồ Anh giáo sẽ nhận bánh và rượu như thịt và máu Chúa. Các điều luật cũng tránh giáo lý đặt nặng lòng tin và thuyết "mỗi người là một linh mục" của Luther.

Từ đó tới nay, 39 điều luật năm 1563 và sách kinh thời Elizabeth gặp sự chống đối của La Mã giáo, ở cả trong lẫn ngoài nước, đáng kể là người Xcốtlen và Tây Ban Nha. Nghiêm trọng hơn là việc giáo phái Tin Lành đòi hỏi khai trừ những phần tử thiên Giáo hoàng ra khỏi giáo hội Anh. Một số người Thanh giáo ôn hòa sẵn lòng duy trì các giám mục miễn là việc hành lễ phải đơn giản. Một số tín đồ trưởng lão phái chấp nhận hoàn toàn giáo lý Calvin và muốn bãi bỏ các giám mục, cũng như trao quyền chấp hành giáo hội cho một hội đồng trưởng lão. Còn một số tín đồ cấp tiến dưới quyền của Browne muốn mỗi giáo đoàn được độc lập, về sau này họ thành lập giáo phái Tự trị và Độc lập. Elizabeth chấp nhận mọi khuynh hướng trừ La Mã giáo và khuynh hướng Browne. Giáo hội Anh phản ảnh những khuynh hướng tôn giáo trong nước. Luôn luôn có tín đồ thuộc "Thượng Giáo hội" tự xem là La Mã giáo, tín đồ "Hạ giáo hội" có quan điểm Tin Lành - và những tín đồ đứng giữa. Giáo hội duy trì một hệ thống La Mã giáo đã cải cách, với đầy đủ tổng giám mục và giám mục (nhưng dĩ nhiên không ở dưới quyền Giáo hoàng) và các giáo sĩ thì có quyền lập gia đình. Trung hòa, một quan điểm ôn hòa - về hành lễ, hệ thống chức sắc, kỷ luật - là đặc điểm của giáo hội. Nhưng giáo hội cũng có nhiều người đề cao lòng sùng đạo nguyên thủy, hoạt động xã hội, đời sống giản dị và tinh thần thanh cao: những người Thanh giáo còn ở lại trong giáo hội.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Phái Tả cấp tiến: Giáo phái tái tẩy lễ và duy nhất thần.

Một số những người chịu ảnh hưởng tư tưởng Luther ở Đức theo sát giáo lý của ông về lòng tin và rơi vào sự hỗn loạn mà ông cố tránh. Vì mỗi người có thể tìm thấy trong lương tâm mình giáo luật của Thượng đế, mọi thứ luật pháp do người đặt ra đều bị bác bỏ: đây là quan điểm của phái kháng luật. Họ không tin vào sự phân biệt giai cấp, hay những hình thức tư sản thông thường. Một số theo thuyết đa thê: nếu họ lấy nhiều vợ, thời nghĩa là Thượng đế muốn họ làm như vậy. Năm 1534-1535 một nhóm người cấp tiến này, dưới sự lãnh đạo của John, một người thợ may Hà Lan ở Leyden, đã chiếm thành phố Munster ở Tây Đức; và phong John là "Vua David". Nhóm người cấp tiến bị đập tan, và John bị giết chết.

Những người cấp tiến này tin rằng lễ rửa tội của La Mã giáo không có giá trị, vì không có đứa bé nào "hiểu" nổi ý nghĩa của lễ này: họ không muốn nói "hiểu" bằng tri thức, mà là thông hiểu và tham dự bằng cảm giác và trực giác. Vì thế họ rửa tội lại cho những ai theo họ: là người lớn, lần đầu tiên người ta mới "hiểu" mình đang làm gì, và chỉ có rửa tội này mới có giá trị. Vì thế mới có danh từ giáo hội Tái tẩy lễ (Anabaptiste); những thế hệ về sau chỉ được rửa tội khi đến tuổi trưởng thành, và vì thế chữ "tái" (ana) được bỏ đi: Baptiste. Phần đông tín đồ tái tẩy lễ ở thế kỷ XVI không mù quáng như đồ đệ của John. Họ họp thành cộng đồng và sống theo lối mà họ nghĩ là những tín đồ Ky Tô nguyên thủy đã sống cùng nhau làm việc, chia sẻ và cầu nguyện.

Những khác biệt lớn lao về tín lý và hành lễ giữa những nhóm trong giáo phái gọi chung là Tái tẩy lễ thành hình một phần vì nhiều tín đồ nhiệt thành và dốt nát mới đọc thánh kinh lần đầu để tự tìm hiểu thêm, và họ đã tìm thấy tất cả những gì họ muốn tìm, nhất là trong Cựu ước kinh. Nhiều nhóm Tái tẩy lễ bỏ hẳn những hình thức sùng bái cũ; thay vì yên lặng trong các buổi tế, thời họ lại nhảy múa. Tất cả những người dự lễ điên đảo ca một cách say sưa. Bài

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giảng trở thành trọng yếu và thường gây xúc động mạnh với những hy vọng về thiên đàng cũng như những nỗi kinh hoàng của địa ngục. Một số giáo phái mong đợi lần Hạ thế Thứ nhì của Chúa xảy ra ngay. Một số lại chia sẻ của cải cho nhau - một hình thức cộng sản.

Với những đặc điểm như nghi ngờ chính quyền, không chịu thề vì lý do tín ngưỡng, với đa số là dân bần cùng, đôi khi cấp tiến cực đoan, giáo hội Tái tẩy lễ khiến giới bảo thủ và khá giả sợ hãi. Tín đồ bị tàn sát, bất kể là thuộc loại nguy hiểm, hay là những người Ky Tô lương thiện, thầm lặng, và nhẫn nhục. Ý thức cộng đồng, tinh thần khắc kỷ, tính nhu hòa, chăm chỉ của những người Ky Tô trên bền vững hơn những quá khích cực đoan và ngày nay những đức tính này còn tồn tại trong nhiều giáo phái như Baptiste, Quaker, Mennonite, Moravien v.v...

Bên cạnh giáo phái Tái tẩy lễ còn có một giáo phái Duy nhất thần từ chối tam ngôi và tìm cách hoàn toàn thiêng liêng của Chúa. Lý thuyết gia nổi tiếng nhất của họ là một nhà thần bí Tây Ban Nha Michel Servetus (1511-1553) nhấn mạnh tính cách người đời những vẫn giữ những quyền lực thần thánh của Chúa. Bằng cách đó ông hy vọng con người có thể tìm thấy mình trong Chúa, và nhờ đó được cứu rỗi. Người Thiên chúa giáo và Tin Lành thấy lý luận này đáng ngại, Servetus bị Calvin ra lệnh thiêu sống ở Genève năm 1553 vì tội tà giáo. Một lý thuyết gia Duy nhất thần khác là người Ý Sozzini (1539-1604) lại lôi cuốn được người Ba Lan và Hung Ga Ri. Tín đồ Duy nhất thần giáo ở Hoa Kỳ và Anh ngày nay không thuộc truyền thống thần bí của Servetus: thấm nhuần học thuyết thuần lý của thế kỷ XVIII, họ tin Chúa là một người phi thường, những không có tính cách thần thánh.

Đặc tính của Tin Lành.

Từ Henry VIII (người hầu như chẳng bao giờ xem mình là tín đồ Tin Lành) qua Luther, Zwingli, Calvin đến John ở Leyden và Servetus,

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ta có bao nhiêu là quan điểm. Đậu là mẫu số chung cho những người Tin Lành này? Tất cả đều phủ nhận địa vị tối thượng của La Mã. Mỗi giáo phái đều tin mình kế tục Chúa và các Thánh Cha. Ngay cả những người Tin lành kháng luật, vốn tin mỗi người mang chân lý trong tâm hồn mình, khăng khăng nói rằng nếu có thể gạt bỏ những trở ngại đi đến chân lý, ai cũng sẽ thấy cùng một chân lý trong tâm hồn mình. Một số người Tin Lành sẵn sàng dạy cho nhân loại thấy tín lý của họ đúng, và nhân đấy cải tạo nhân loại; một số khác không thể chờ đợi được: như Calvin, bị ngược đãi, lại sát hại Serventus. Việc sống chung hòa bình giữa các giáo hội và tôn trọng tín ngưỡng kẻ khác, những quan niệm đương nhiên của ngày nay, rất hiếm có vào thế kỷ XVI và XVII.

Mọi giáo phái Tin Lành đều giảm thiểu các lễ thức và những hình thức biểu dương lòng tin Bảy lễ thiêng của giáo hội La Mã bị bỏ bớt, thường chỉ còn lễ rửa tội và ban bánh rượu; các giáo phái khác nhau có những quan điểm dị biệt về ý nghĩa của lễ thiêng. Những tập tục theo La Mã như tôn thánh, hành hương, tràng hạt đều không có trong đạo Tin Lành. Những người cấp tiến bỏ lễ nhạc, tranh ảnh và đơn giản kiến trúc và trang hoàng trong thánh đường. Sau hết, tất cả mọi người Tin Lành, khởi đầu là những người nổi loạn, phản kháng tất cả những gì mà họ xem là lề thói xấu xa của La Mã. Họ bỏ hệ thống cũ để theo một "thượng luật", giống như Luther đã quên hành thiện để nhấn mạnh đức tin. Không nhiều thì ít họ đều đề cao cá nhân, và đó là đặc tính mà thế giới hiện đại thừa hưởng.

Tin Lành và tiến bộ

Những người có cảm tình với Tin Lành, thường bảo rằng cuộc Cải cách có một cái gì "cận kim" và "tiến bộ" khác hẳn với những thế kỷ [illegible] và "trung đại" trước đó. Họ so sánh đế quốc Anh và Hoa

127.0.0.1 downloaded 72060.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Kỳ theo đạo Tin Lành với nền kinh tế phồn thịnh, chính quyền dân chủ lập hiến, những tiến bộ khoa học, và những quốc gia La Mã giáo tương đối nghèo nàn, bất ổn, kém về khoa học. Và ở nơi nào có một quốc gia La Mã giáo với những ưu điểm của Tin Lành (như nước Pháp) thì họ cho là nhờ truyền thống phản đối giới giáo sĩ mạnh mẽ. Ngay trong các quốc gia Tin Lành dân chúng thường xem họ được thịnh vượng và tiến bộ là nhờ tôn giáo của họ.

Nhưng người Tin Lành thế kỷ XVI có những quan niệm căn bản không khác gì người La Mã giáo mấy và cũng như người La Mã giáo, không hề nghĩ rằng đời sống đang hay phải được cải thiện. Họ không phải là những người thuần lý: Luther dùng lọ mực ném quỷ sứ, tín đồ Calvin tàn sát phù thủy. Họ cũng hẹp hòi không kém gì người La Mã giáo, và cũng đề cao đẳng cấp cùng địa vị, giáo hội Luther và giáo hội Anh cũng phong kiến và bảo thủ; thuyết Calvin có quan niệm chỉ một thiểu số đáng được cứu rỗi rất phản dân chủ và rất độc tài trong thần quyền xã hội của họ. Chỉ có những người cấp tiến thế kỷ XVIII theo sát Thánh kinh mới lên tiếng đòi hỏi sự công bằng xã hội và chính trị, và nhiều người lại chú trọng đến đời sau hơn là thế giới hiện tại.

Tuy nhiên, đạo Tin Lành đã thách đố chính quyền và thúc đẩy mọi tầng lớp xã hội, kể cả giới bình dân, suy nghĩ về những vấn đề căn bản. Và tư tưởng luân lý Tin Lành phù hợp với sự hưng thịnh của một giới trung lưu mại bản mới. Max Weber, một nhà xã hội học Đức hiện đại, đã tìm ra dây liên lạc giữa luân lý Tin Lành và "tinh thần tư bản", tinh thần đã gây sinh lực cho giới trung lưu, nền móng của nền dân chủ phương Tây hiện đại. Tư bản lũy tích có nghĩa là tiền lời không đem tiêu xài mà lại đem đầu tư vào công việc làm ăn. Nếu việc đầu tư này làm giảm giá sản xuất, vốn lại càng gia tăng. Nói một cách giản dị là chỉ có làm ăn mà không có tiêu khiển từ trên xuống dưới mà nhất là trên.

Có thể đưa ra nhiều bằng chứng để biện minh cho lý luận của Weber. Giới nhà Calvin đã dạy rằng quỷ dữ chờ luôn chờ đón những

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người ăn không ngồi dồi, rằng lao động tránh cho người ta chạy theo đàn bà, cờ bạc, rượu chè hay nhiều việc mà Thượng đế không bằng lòng; hơn nữa, lao động chính là một cách tạ ơn Chúa, Luther cũng đề cao lao động và xem nghề nào cũng có giá trị cao quý. Những tư tưởng này đều trái ngược với sự khinh rẻ việc đồng áng và buôn bán của giới phong kiến và hiệp sĩ. Giáo phái Calvin cũng đặc biệt khuyên tránh những tiêu pha có hại cho sự tích lũy tư bản. Họ không ưu mỹ thuật, kịch nghệ, quần áo là lượt, và nói chung là những gì đẹp và "vô dụng". Không những họ khuyên "chỉ nên làm việc", mà còn khuyên "không nên tiêu khiển, giải trí gì hết", hoặc rất ít mà thôi.

Những quốc gia theo Calvin có một số ngày làm việc tối đa trong một năm: họ triệt để tôn trọng "Chúa nhật", nhưng loại những ngày lễ tôn giáo khác, có khi bỏ cả lễ Giáng sinh. Người Xcốtlen, Hà Lan, Thụy Sĩ. Người Mỹ ở New England, những người chịu ảnh hưởng Calvin sâu đậm, từng có tiếng là những kẻ chăm làm ăn và keo kiệt. Nhiều nhà thần học Tin Lành bác bỏ quan niệm La Mã giáo xem cho vay lấy lãi là có tội, và quan niệm Trung cổ về "giá phải chăng" - và thay thế bằng những hình thức gần như tự do cạnh tranh ngày nay.

Sau hết, việc giáo phái Calvin chú trọng đến thế giới sau này như một cái đích tối cao, nhưng không một ai chắc hẳn sẽ đạt tới, đủ để ngăn những tín đồ Calvin giầu sổi vung tiền sống xa hoa trụy lạc: nếu làm thế thời chắc chắn sẽ không được tuyển lựa. Như vậy đức tin làm hợp nhất giới trung lưu. Những gia sản do công khó làm ăn và duy trì bằng đầu tư có khuynh hướng kết hợp lại qua cả mấy thế hệ.

Tuy nhiên, không phải tất cả đều biện minh cho lý luận của Weber. Ví dụ như nghề ngân hàng đã xuất hiện trước thời Luther trong các quốc gia La Mã giáo như Ý, Nam Đức, và Bỉ mà đạo Tin Lành không lôi cuốn được. Cũng không có một sự tương ứng hoàn toàn giữa đạo Tin Lành và thuyết tư bản, hay giữa La Mã giáo và sự phát triển kỹ nghệ chậm chạp: ta thử so sánh miền lưu vực sông Rhin La Mã giáo, với những kỹ thuật tân tiến, cùng miền Đông Phổ theo Tin Lành, một

27.0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

miền canh nông lạc hậu. Nguyên liệu cũng rất quan trọng: nếu nước Ý có theo Calvin thì họ cũng có than đá và sắt; nếu nước Anh vẫn theo La Mã giáo họ vẫn có sắt và than. Tuy nhiên, xét cho kỹ, "luân lý Tin Lành" quả có thúc đẩy phần nào sự phát triển kinh tế ở những miền trong ảnh hưởng Tin Lành, và đưa phương Tây tiến vào con đường hiện đại.

Cuộc cải cách La Mã giáo

Lúc đầu, những nhà lãnh tụ La Mã giáo đối phó với cuộc cải cách Tin Lành bằng biện pháp mạnh. Nhưng phong trào Tin Lành bắt đầu từ ngay trong lòng giáo hội, có nhiều tín đồ La Mã giáo tuy không bất mãn đến đổi muốn ly khai với giáo hội, vẫn muốn có một sự sửa đổi. Thế kỷ XVI làm sống dậy, ở Tây Ban Nha và cả những nơi khác nữa, thuyết thần bí và những hoạt động tôn giáo trong dân gian. Tất cả những động lực này đưa đến cuộc Cải cách La Mã giáo. Những sử gia Tin Lành thường xem đó là một cuộc "phản cải cách", nhưng thật ra đây là một phong trào tích cực hơn người ta tưởng. Tuy phong trào thất bại trong việc phục hồi sự thống nhất Ky Tô Trung cổ, nó đã duy trì và tăng sinh lực La Mã giáo.

Về mặt chính trị, dòng Habsburg, ở Tây Ban Nha cũng như ở Đức, ủng hộ phong trào La Mã giáo. Nhờ vua chúa Pháp quốc gia này vẫn là một nước theo La Mã giáo, và trong thế kỷ XVII (xem chương VII) một cuộc phục hưng La Mã giáo vĩ đại sẽ xảy ra ở Pháp. Những vua chúa ở Đức, Ý, Đông Âu cũng ủng hộ triệt để La Mã giáo. Và một lần nữa, như thường xảy ra trong thời trung cổ, nhiều giáo đoàn mới nhằm phục hưng những lý tưởng khắc kỷ và phục vụ lại xuất hiện. Trong những năm 1520, khi cuộc tranh đấu với Luther mới bắt đầu, một nhóm tín đồ nhiệt huyết ở La Mã thành lập dòng Mến Chúa với mục đích khơi sâu kinh nghiệm tôn giáo bằng những buổi lễ đặc biệt và hoạt động tôn

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giáo. Dòng nay đưa đến việc thành lập một giáo đoàn chuyên trách việc giáo dục các giáo sĩ. Cũng trong thập niên ấy một hệ thống phái mới của dòng thánh Francois xuất hiện: hệ phái Capucine nhằm đưa dòng trở lại với lý tưởng Thánh Francois.

Dòng lớn nhất là dòng Jésuite, do Ignatius Loyola người Tây Ban Nha (1491-1556) thành lập năm 1540. Loyoda, từng là một thương binh, muốn biết tín đồ Jésuite thành một đạo binh của Chúa. Tập "Tu hành" ông nhấn mạnh sự tuân phục cấp trên (hệ thống giáo triều), trình bày một quan niệm trung dung và thực tiễn về khả năng của con người thông thường và lưu ý tới mối nguy hại của mọi cực đoan trong một cuộc tranh luận tôn giáo.

Luôn luôn bị nghi kỵ, giáo phái Jésuite từng bị các phe nghịch kết tội chú trọng quá nhiều đến quyền hành thế tục, vô liêm trong việc dùng bất cứ phương tiện nào để đạt đến đích. Điều sau quả là một sự phỉ báng, vì người Jésuite vẫn tin vào ý thức đạo đức của con người. Họ không những đã tranh đấu cho La Mã giáo ở Hung, Ba Lan, Anh, Hà Lan, để dành lại những người bỏ Tin Lành mà còn vì phương Tây đem lại đức tin đến Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Bắc Mỹ. Họ là những nhà truyền giáo, giáo sư, cán bộ xã hội, những kẻ tử đạo với tinh thần kỷ luật và không bao giờ rơi vào những cám dỗ thế tục như những giáo đoàn khác.

Giáo hội cũng dùng đến một khí giới cũ, Tôn giáo pháp đình, để chống lại đạo Tin Lành. Dưới hình thức La Mã, tòa án có từ thời Thập tự viễn chinh đầu thế kỷ XIII và dưới hình thức Tây Ban Nha từ lúc nữ hoàng Isabella cố khuất phục những tín đồ Do Thái và Hồi giáo. Các tòa án Trung cổ này áp dụng những cực hình để tra tấn, và những cựu tín đồ Hồi giáo ở Tây Ban Nha và tín đồ Tin Lành ở các quốc gia vùng thấp đã là những nạn nhân mới. Tuy vậy những tòa án nói riêng và chính sách đàn áp nói chung không có hiệu quả. Các tòa án hoạt động mạnh ở Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, là những nơi mà ảnh hưởng Tin Lành không đáng ngại. Còn tại những nơi khác - Ba Lan, một phần

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hung và Đức thì giáo hội La Mã cuối cùng thắng thế nhờ những biện pháp khác.

La Mã không lùi bước trước áp lực của giáo thuyết Tinh Lành. Khuynh hướng Tin Lành "mỗi tín đồ là một linh mục" khiến La Mã giáo càng nhấn mạnh tới quyền lực mầu nhiệm của các linh mục. Giáo hội cũng không thay đổi quan điểm về thuyết xá tội, nhưng xác nhận lại đây chỉ là sự đền bù tinh thần cho những công lao tinh thần. Giáo nghị hội ở Trent do Giáo hoàng Paul III (trị vì 1534-1549) triệu tập năm 1545 với những buổi hội trong vòng 20 năm là tiếng nói chính thức bác bỏ mọi thỏa nhượng với giáo lý Tin Lành. Nghị hội xác nhận giá trị tương đương của truyền thống và Thánh kinh. Tất cả bảy lễ thiêng, bánh và rượu là thịt và máu của Chúa, sự quan trọng của các đức tin lẫn hành thiện, và người thường không đủ sức giải thích Thánh kinh. Những người có tư tưởng rộng rãi, kể cả người La Mã giáo, thường nghĩ rằng nghị hội chỉ là công cụ của các Giáo hoàng và người Jésuite. Tuy nhiên, nghị hội dự tính tìm cách hòa giải, nhưng một số người Tin Lành bảo thủ tuy được mời nhưng không tới dự.

Nghị hội Trent và những Giáo hoàng cải cách hậu bán thế kỷ XVI đã làm được những sửa đổi mà phong trào Cluny đã đạt được năm thế kỷ trước: cấm linh mục kết hôn, lợi dụng làm tiền và cải tiến việc huấn luyện giáo sĩ. Nghị hội cũng lập Mục lục sách cấm, một bản danh sách những ấn phẩm bị cấm đoán vì có hại cho đức tin, trong đó có tác phẩm của những người chống giới giáo sĩ như Machiavelli và Boccaccio cùng tác phẩm của những kẻ tà giáo và người Tin Lành. Vì giáo hội yêu cầu chính quyền dân sự tiếp tay trong việc cấm xuất bản và phổ biến những gì hại cho đức tin, việc này cũng như kiểm duyệt báo chí. Dưới triều Giáo hoàng Pius V (trị vì 1566-1572) một tập giáo lý cương yếu, kinh cầu nguyện và sách lễ tiêu chuẩn được soạn thảo để thể hiện công trình của Nghị hội Trent nhằm mục đích giáo huấn. Cả hệ thống La Mã giáo đã được chỉnh đốn chặt chẽ. Từ đó về sau, Giáo hội La Mã

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không còn là trung tâm thối nát mà Luther cùng nhiều người khác đã đả kích.

Thế giới Ky Tô chia đôi

Từ khi cuộc cải cách La Mã giao bắt đầu, đạo Tin Lành không còn phát triển mạnh nữa. Cuối thế kỷ XVI, sự phân chia vùng ảnh hưởng của hai giáo hội không khác bây giờ mấy. Nước Anh, Xcốtlen, Hà Lan miền Bắc và Đông Đức (tràn về phương Nam tới Wurttemberg và Thụy Sĩ) và vùng Bắc Âu nằm trong ảnh hưởng Tin Lành. Irlande, Bỉ, Nam Đức và vùng thung lũng sông Rhin, lãnh thổ của dòng Habsburg, Ba Lan, Ý, bán đảo Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thuộc ảnh hưởng La Mã giáo. Những cũng có những nhóm thiểu số La Mã giáo ở Anh, Xcốtlen, và Hà Lan; những nhóm thiểu số Tin Lành ở Irlande, Pháp, một số đất đai họ Habsburg; và hai tôn giáo giao thoa ảnh hưởng trong nước Đức nhiều chia rẽ.

Những dị biệt tôn giáo có phần nào góp vào sự trưởng thành của lòng ái quốc. Khi một tôn giáo được đồng hóa với một quốc gia, tình cảm tôn giáo và lòng yêu nước hỗ tương cho nhau, nhất là trong những cuộc tranh đấu dành độc lập. Đạo Tin Lành đã nâng cao ý chí đề kháng Tây Ban Nha của người Hà Lan và La Mã giáo đã khiến người người Irlande chống lại Anh. Ở những quốc gia đã độc lập, tôn giáo thường tạo thêm sinh lực cho lòng yêu nước. Nước Anh từ thời Elizabeth I-dù có một thiểu số La Mã giáo - rất hãnh diện là một quốc gia Tin Lành, còn Tây Ban Nha thì hãnh diện là một nước La Mã giáo. Trong chiến trận của hạm đội Tây Ban Nha và những cuộc đại chiến khác mà chúng ta sẽ đọc đến, tôn giáo và chính trị thường gắn bó lẫn lộn vào nhau, cùng với những cạnh tranh lập thị trường và đế quốc hải ngoại.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

II. NHỮNG ĐẾ QUỐC HẢI NGOẠI ĐẦU TIÊN

Giữa thế kỷ XV, xã hội phương Tây bắt đầu một cuộc bành trướng dài khoảng 250 năm giúp châu Âu khám phá hầu hết thế giới. Đây là lần đầu tiên-có lẽ ngoại trừ một số những cuộc viễn du đầy thần thoại của người Viking - mà người phươngTây vượt đại dương. Lần đầu tiên người châu Âu vượt ra khỏi quỹ đạo của hai xã hội khác - Byzance và Hồi giáo - mà họ biết đến lúc bấy giờ để tiếp xúc với vô số những giống người, tôn giáo và văn hóa khác nhau, từ kẻ mọi rợ trần truồng đến người Trung Hoa học thức.

Người châu Âu mạnh hơn những người ngoại quốc họ gặp và nhờ đó đã có thể bành trướng ảnh hưởng của họ khắp thế giới một cách sâu rộng. Họ có súng, nhưng những kẻ ở ngoại cũng có thể, và chẳng bao lâu đã có súng. Quan trọng hơn nữa ưu thế kỹ thuật và ưu thế tổ chức chính trị và quân sự của người Âu kết thành một tổng hợp rất khó bắt chước. Khoảng sáu quốc gia châu Âu tranh giành xâu xé lẫn nhau đạt tới mức ưu thế trên. Ở Viễn đông người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, và Anh mưu đồ lật lọng nhau, và nhiều quốc gia phươngTây khác sau này cũng nhập cuộc: nhưng mãi tới thế kỷ XX mới có một quốc gia châu Á, Nhật Bản, đủ sức mạnh tranh.

Tại sao phong trào rộng lớn này xảy ra vào lúc ấy? Có những lý do kỹ thuật: cái địa bàn nam châm giúp cho việc đi biển khi không thấy mặt trời hay sao có từ đâu thế kỷ XV, và cuối thế kỷ nó là một dụng cụ đi biển thông dụng. Những xưởng đóng tầu đóng những kiểu tầu dài và hẹp hơn kiểu Địa trung hải cũ, và hợp với sóng gió đại dương hơn. Có những lý do chính trị, kinh tế : cuộc chinh phục của người Hồi Ot toman đụng chạm đến những thương lộ qua cận Đông, dù Venise và Geenes đã có những thỏa ước với họ. Uy thế của người Ý tại vùng Địa trung hải thúc đẩy quốc gia phương Tây đang lên tìm cách vượt Đại tây dương.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Và dĩ nhiên có nhiều lý do khác nữa. Tinh thần khảo cứu khoa học mới khiến người ta, ví dụ như nếu nghe nói đến con kỳ lân, thì phải tìm xem cho bằng được. Cristôp Côlông nhất quyết vượt đại dương để chứng minh rằng quả đất tròn, vậy người ta chỉ việc đi về phía tây là sẽ đến châu Á. Tóm lại, những người thực hiện cuộc bành trướng có những lý do phức tạp không kém những Thập tự quân trước đó; và cũng giống như Thập tự quân, họ tin tưởng phần nào là họ đang làm công việc của Thượng đế.

Người Bồ Đào Nha đến Ấn Độ.

Danh nhân thứ nhất của cuộc bành trướng mới này là hoàng tử Bồ Đào Nha Henry (1393 1450), biệt danh là "Nhà hàng hải". Là người rất ngoạn đạo, hoàng tử muốn cải giáo cho dân chúng châu Á được biết đến nhờ các cuộc viễn du bằng đường bộ của Marco Polo và những người khác. Thật vậy, từ thế kỷ XIII nhiều người Âu nghĩ rằng đa số dân châu Á là tín đồ Ky Tô, và chỉ cần gây liên lạc giữa La Mã và họ mà thôi. Ở châu Á có tín đồ Ky Tô thật, đó là con cháu của những người tị nạn tranh chấp tôn giáo ở Byzance vào thế kỷ thứ V (xem chương II), nhưng truyền thuyết Trung cổ về kinh mục John, vị vua theo Ky Tô ở phương Đông, rất là mù mịt. "Nhà hàng hải" Henry cũng muốn nâng cao thương mại và uy quyền của Bồ Đào Nha. Ông và những cộng sự tổ chức từng cuộc thám hiểm một cách rất chu đáo, và trang bị với những dụng cụ tốt nhất thời đó. Trước đó, người Bồ Đào Nha đã từng khám phá ra những quần đảo Đại tây dương như Acores. Madère và Canaries. Lần mò xuống Nam dọc theo bờ biển phía tây Phi châu, họ vòng qua mũi Vert năm 1445, và nghĩ là giờ đây có thể đi vòng quanh châu Phi nếu quay hướng đông. Năm 1472, họ đã đến tận cùng vùng đất Tây Phi nhô ra biển và thấy bờ biển lại chạy xuống hướng nam. Năm 1488, Bar - thélémy Diaz bị bão thổi thật xa xuống

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nam và đi vòng qua mũi Hảo vọng. năm 1497, Vasco de Gama nối gót Diaz, rồi hướng về Bắc dọc theo duyên hải phía đông Phi châu, và đến một vùng có những lái buôn Ả rập biết vượt Ấn Độ dương sang Ấn Độ, 10 tháng 14 ngày sau khi rời Lisbone, de Ganma đến duyên hải Ấn Độ. Thế là người Bồ Đào Nha đã có một hải lộ sang phương Đông.

Trong cuộc hành trình sang Ấn Độ tiếp theo năm 1500, Pedro Cabral-thấy không cần phải lần mò theo duyên hải-đi xa ra giữa Đại tây dương sau khi đi vượt qua vùng đất tây Phi nhô ra biển, và bị dạt về phía Tây xa đến nỗi phải cập bến ở Bra Xin. Có thể đấy không hẳn là một tai nạn. Vào năm 1500, người Tây Ban Nha đã thám hiểm nhiều, và những chuyến vượt biển của Cristôp Côlông được nhiều người biết đến. Năm 1493, sau cuộc vượt biển đầu tiên, Giáo hoàng Alexandre VI đã ban cho Tây Ban Nha tất cả những đất đai ở phía nam và tây một đường thẳng chạy theo hướng Bắc-Nam trên Đại tây dương giữa quần đảo Acores và Mũi Vert. Năm 1494, người Bồ Đào Nha, bằng Hiệp ước Tordesillas ký với Tây Ban Nha, được phép chuyển đường thẳng này 270 hải ý về phía tây. Như vậy Bra Xin rơi vào vùng ảnh hưởng Bồ Đào Nha; chắc người Bồ Đao Nha đã biết vậy, nhưng chỉ loan báo sự hiện diện của họ ở đây sau khi Cabral đổ bộ. Dù sao, người ta quyết định rằng ở Nam Mỹ chỉ riêng Bra Xin thuộc ảnh hưởng Bồ Đào Nha, còn ngoài ra sẽ thuộc vùng ảnh hưởng của Tây Ban Nha.

Thực ra nỗ lực Bồ Đào Nha hướng về Ấn Độ và Viễn đông. Ngay đầu thế kỷ XVI, Bồ Đào Nha làm chủ một giải thương điếm kiên cố dọc theo duyên hải Ấn Độ và giành được quyền bá chủ trên Ấn độ dương từ tay người Hồi giáo. Alphonse Albuquerque đặt Goa làm trung tâm những lãnh đại thuộc Bồ Đào Nha (năm 1962, thủ tướng Ấn Nehru mới đòi lại được thành phố này), và bắt đầu tổ chức thông thương với vùng Đông Á Châu và Trung Hoa. Năm 1557, Bồ Đào Nha lập căn cứ Macao gần Quảng Đông mà ngày nay họ còn giữ. Họ bắt đầu đặt chân lên Nhật Bản năm 1542 hoặc 1543, du nhập súng

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ống và thiết lập liên lạc thương mại. Như vậy là BồĐàoNha đã lập được một đế quốc thuộc địa.

Phi châu, Ấn Độ, và Trung Hoa.

Châu Phi mà người Bồ Đào Nha đã đặt chân đến rất nóng, tương đối nghèo, và thưa dân. Những duyên hải mà họ và những nhà thám hiểm châu Âu sau đó dựng nên tiếp tục một nghề buôn nô lệ phồn thịnh không kém người Ả Rập ở bắc và tây Bắc Phi. Người Trung và Nam Phi phần đông còn ở trong thời văn minh thạch khí, còn sơ khai quá nên ít người Âu chịu tìm hiểu họ. Nói chung châu Phi không hấp dẫn người Âu, và bị bỏ qua. Ấn Độ, Trung Hoa và nhiều nơi ở Đông Nam Á, trái lại, rất đông dân, với tài sản vĩ đại nằm trong tay một thiểu số, và hấp dẫn hơn với những xa xỉ phẩm như tơ lụa và hương liệu. Hơn nữa, đây là những trung tâm văn minh cổ xưa và rất tiến bộ.

Ấn Độ, mà người Âu biết lờ mờ qua những người Ả Rập thời Trung cổ, hóa ra là một nơi có những tín ngưỡng xa lạ khác hẳn với Ky Tô giáo. Đây cũng là một lý do khiến người Bồ Đào Nha, và những người Âu khác sau này, có thái độ khinh thị; một sự khinh thị được hỗ trợ bằng ưu thế quân sự. Về mặt chính trị Ấn Độ không thống nhất. Phía bắc, người Mông Cổ xâm lăng, thuộc bộ lạc Mogul, đang kiện toàn chính quyền của họ. Phía nam, nơi người Âu đổ bộ, các lãnh chúa tranh chấp nhau kịch liệt. Có một sự khác biệt lớn lao giữa các tầng lớp dân chúng: một số bộ lạc miền Nam còn ở trong tình trạng sơ khai như người châu Phi; một số trên cao nguyên miền Bắc thì tương tự như các chiến sĩ du mục ở Trung Á. Ở vùng lưu vực sông Indus và sông Ganges là một xã hội Ấn giàu có, một phần bị những người xâm lăng Hồi giáo áp chế.

Cộng đồng Ấn dựa trên định chế giai cấp - địa vị xã hội tùy thuộc [illegible] người chia thành hơn 1000

127.0.0.1 downloaded 72058.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giai cấp riêng rẽ, kể cả nhóm "tiện dân" ở dưới cùng và không có giai cấp nào cả. Hai giai cấp thống trị là người Bà La Môn hay giáo sĩ, và người Kshatriya hay chiến sĩ. Trên nguyên tắc không thể thay đổi giai cấp hoặc thông gia với một giai cấp khác.

Người Bà La Môn chủ trương một tín ngưỡng tin vào những sâu xa của đời sống trần tục và con đường cứu rỗi qua sự siêu việt thần bí bằng đường lối khổ hạnh. Một người sống tội lỗi ở đời sẽ hóa kiếp thành thú vật hèn hạ; một đời sống đạo đức sẽ được tưởng thưởng xứng đáng-có thể đến mức độ tận thiện tận mỹ. Những giáo lý này được phủ thêm và làm hỏng bằng sự mê tín đa thần trong dân chúng cùng những nghi thức chặt chẽ và phức tạp của người Bà La Môn. Vào thế kỷ thứ VI trước dương lịch, phật Thích Ca, một nhà lãnh đạo tôn giáo vĩ đại đã đề ra một phong trào chống lại những thối nát này. Tuy Phật giáo, một trong những tôn giáo cao siêu trên thế giới, cùng quan điểm với người Bà La Môn về sự xấu xa của thế giới trần tục, nhưng Phật giáo tìm thấy sẹ cứu rỗi ở Niết Bàn, ngoài vòng tử sanh luân hồi, ở một đời sống khổ hạnh nhưng không biệt lập, một đời sống đầy bác ái và hành thiện. Phật giáo chết dần ở Ấn Độ nhưng phát triển đến Trung Hoa, Nhật Bản và Đông nam Á.

Văn minh Trung Hoa khởi từ lưu vực sông Hoàng Hà và Dương Tử hàng ngàn năm trước Thiên chúa. Giống như văn minh Lưỡng Hà (xem chương I) nền văn minh này thường bị người du mục Bắc Á xâm lấn; và để chống lại, người Trung Hoa đã xây bức Vạn Lý Trường Thành vào thế kỷ thứ III trước thiên chúa. Lịch sử Trung Hoa là một chuỗi những thăng trầm của các triều đại, những chiến chinh, bệnh dịch cùng nạn đói. Văn hóa Trung Hoa dần dần lan xuống Nam đến Bắc Việt và Đông đến Đại Hàn, Nhật Bản. Xã hội Trung Hoa được xiết chặt nhờ tổ chức làng mạc mà đặc điểm là liên lạc gia tộc.

Nước Trung Hoa luôn luôn có một hoàng đế, "Thiên Tử", đứng đầu hệ thống quan lại được tuyển lựa gắt gao

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

về văn chương và triết lý cổ điển Trung Hoa. Tuy trên lý thuyết các kỳ thi dành cho mọi người có tài sự thật việc học hành cực kỳ tốn kém đã hạn chế rất nhiều ứng viên. Thế tục và thực tế, ít tin thần bí và ít bận tâm đến cõi đời sau, người Trung Hoa hình như không theo một tôn giáo nào. Khổng giáo, bộ quy tắc về cách cư xử và luân lý, chỉ dạy tiết độ, lễ nghi, tuân phục các bậc hiền triết, làm nền tảng xử thế của giai cấp thống trị.

Đế quốc Bồ Đào Nha

Người Bồ, lần đầu tiên đặt chân lên những xứ xa lạ trên, đã dựng lên một đế quốc mại bản chứ không phải một đế quốc thực dân. Dọc duyên hải châu Phi, Ấn Độ, Trung Hoa, họ thiết lập hàng loạt thương điếm và dựng cờ lên, ngụ ý đó là đất đai của hoàng gia Bồ Đào Nha. Họ bán cho dân bản xứ với giá tương đối rẻ những sản phẩm kỹ nghệ như súng ống, đao kiếm, vải thô, những hàng tiểu xảo, đổi lấy vàng bạc, hương liệu, lụa là, và những đồ xa xỉ, bông và nô lệ. Những nguyên tắc mà Bồ Đào Nha đề ra đầu tiên sau này đều được các cường quốc thực dân áp dụng : mẫu quốc bán sản phẩm kỹ nghệ, thuộc địa cung cấp nguyên liệu : không có người thứ bao bào xen vào cuộc đổi chác này. Chính sách này áp dụng triết lý kinh tế "trọng thương" mà chúng ta sẽ xét đến chi tiết sau.

Tương đối chỉ cần ít binh lính trên bộ để giữ trật tự và xua đuổi những cường quốc đối nghịch. Nhưng người Bồ Đào Nha cần và lập hẳn một hạm đội hùng mạnh để bảo vệ thương thuyền của họ chống lại cướp biển: vào đầu thời phát triển hải ngoại, các cường quốc thường thả lỏng cho cướp phá tàu bè những quốc gia thù nghịch. Bồ Đào Nha không định cư nhiều dân họ ở các tiền đồn thuộc địa hay trực tiếp cai trị dân bản xứ, mà duy trì hầu hết những lãnh chúa và những nhóm cầm quyền địa phương. Trừ một số ít theo học thứ tiếng mới, đa số dân

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thuộc địa không chú ý mấy đến sản phẩm và tư tưởng phương Tây nhập cảng.

Nhưng, giống như những cường quốc thuộc đại sau này, người Bồ Đào Nha đã cố gắng truyền bá đạo Ky Tô. Các nhà truyền giáo Ky Tô làm việc cần cù và hy sinh, nhiều khi rất thương con chiên. Một số người Jésulte ở Trung Hoa, những nhà trí thức châu Âu đầu tiên ở một nước cực văn minh, thành thực tin rằng một sự hòa đồng giữa Ky Tô giáo và Khổng giáo có thể thực hiện được. Thường thì nhà truyền giáo, vì muốn bảo vệ người bản xứ, đụng chạm với người mại bản lo bóc lột dân bản xứ. Tuy nhiên, việc cải giáo không thành công lắm ở Ấn và Trung Hoa.

Trong thế kỷ XVII, người Bồ Đào Nha mất dần thế lực về tay những người Pháp, Hà Lan và Anh tiến bộ hơn về kỹ nghệ và kỹ thuật ngân hàng. Nhưng họ đã để lại một công trình lâu dài, tập thơ tuyệt tác Os Lusiadas (Con cháu Lusus : người Bồ Đào Nha) của Camoens, viết năm 1572, ghi lại cuộc bành trướng hải ngoại của họ. Và họ duy trì những thương điếm của họ : Timor, Goa, Macao ở Á châu. Ở Phi châu, đế quốc Bồ Đào Nha rộng gần 800.000 dặm vuông tiếp tục tồn tại đến ngày nay, trong khi những đế quốc khác đã tan rã.

Người Tây Ban Nha

Sau người Bồ Đào Nha đến Tây Ban Nha. Hoàng đế Ferdinand và hoàng hậu Isabella giao trọng trách cho Cristôp Côlông (1451-1506) hầu đuổi kịp người Bồ. Sinh ở Geenes, tự học về hàng hải và địa dư, Cristôp Côlông không phải là người độc nhất nghĩ rằng cứ theo hướng tây mà đi mãi thì sẽ tới Viễn đông. Các nhà địa dư cổ Hy Lạp đã tin rằng quả đất tròn và thời Phục hưng làm sống lại niềm tin này. Năm 1474 Toscanelli ở Florence, và năm 14492 Behaim ở Nuremberg đã xuất bản một bản đồ trái đất có hình tròn-dĩ nhiên là không có châu

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mỹ, và Đại tây dương liền với Thái bình dương thì rất hẹp. Nhưng tài trí và lòng kiên trì mà Cristôp Côlông đem phụng sự ý kiến hướng Tây đến Đông thì thật là mới mẻ. Ông có nhiệm vụ không những đến mà còn khám phá và dành cho Tây Ban Nha những quần đảo và lãnh thổ mới, một nhiệm vụ nhắc nhỏ tới những huyền thoại về thủy vương quốc Atlantis hay những lục địa và quần đảo đã mất tích ngoài khơi đảo Acores.

Dĩ nhiên Cristôp Côlông không đến Ấn Độ, mà đến một Tân Thế Giới. Ngày 12 tháng 10 năm 1492, sau một cuộc hành trình hơn hai tháng trời với ba chiếc tàu nhỏ, ông đã đổ bộ lên quần đảo Bahama rồi khám phá đảo Cuba và Saint Domingue (Hispa-niola). Nhân cuộc vượt biển thứ hai năm 1493, với 17 tàu và 1500 thực dân, ông thám hiểm vùng biển Caraibe, và đặt nền móng cho đế quốc Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Trong cuộc vượt biển thứ ba từ 1498-đến 1500, ông đã tới cửa sông Orinoco ở duyên hải phía bắc Nam Mỹ, rồi bị cùm và đuổi về sau những đụng chạm với vị thống đốc hoàng gia. Về đến Tây Ban Nha ông được thả, và trong những năm 1502-1504 ông thực hiện chuyến vượt biển cuối cùng, đặt chân lên được vùng đất liền nay là Honduras. Ông mất năm 1506 ở Tây Ban Nha và đinh ninh rằng mình đã đến châu Á chứ không phải một lục địa mới. Lục địa này mang tên một người Ý phục vụ Tây Ban Nha khác : Amerigo Vespuci, một người viết rất nhiều thư từ về việc thám hiểm của mình.

Trong những năm sau nhiều nhà thám hiểm khác khám phá ra rằng lục địa mới là một chướng ngại cho những cuộc Tây Du. Năm 1513, Balboa nhìn thấy Thái bình dương vô tận từ eo đất Panama. Vấn đề mới là làm sao đi qua lục địa châu Mỹ bằng đường thủy để vào Thái bình dương, và những con đường đầy hứa hẹn Chesapeake, Delawàre, Hudson, Lawrence - cuối cùng chỉ là những cửa sông mà thôi. Có một "Lối đi Tây Bắc" đang chờ được phá, nhưng nó thường bị đóng băng và mãi đến hậu bán thế kỷ XIX mới có một người Anh tìm thấy, Sir John Franklin, người đã chết trên Bắc băng dương. "Lối đi Tây Nam", vòng

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

qua mỏm nhọn cực Nam nam Mỹ, được Ferdinand Magellan, một người Bồ Đào Nha phục vụ Tây Ban Nha, khám phá trong một cuộc hành trình phi thường kéo dài từ 1519 đến 1522. Magellan đã vòng quanh mũi Horn, vượt Thái bình dương với bao gian nan thử thách, đến Phi Luật Tân rồi bị giết ở đây. Nhưng một người phụ tá của ông tiếp tục vượt Ấn độ dương trở về châu Âu qua mũi Hảo Vọng, và hoàn tất cuộc đi biển vòng quanh quả đất đầu tiên. Cuộc đổ bộ lên Phi Luật Tân đưa Tây Ban Nha vào Viễn Đông.

Ở Tân Thế giới, người Tây Ban Nha chẳng bao lâu tiến vào nội đại, thu nhiều vùng đất đai rộng lớn. Dưới sự chỉ huy của những conquistadores - những nhà thám hiểm vừa là chiến sĩ vừa là những nhà cai trị - người Tây Ban Nha chinh phục hai vùng văn minh duy nhất của Tân Thế giới. Hernando Cortés chiếm đế quốc Aztec ở Mêhicô (1519) và Francisco Pizarr chiếm đế quốc Inca ở Pérou (1531-1533). Bằng những cuộc mạo hiểm bi hùng, nhọc nhằn và thường là đẫm máu nhiều người conquistadores khai phá những nơi khác ở Tân Thế giới cho Tây Ban Nha : Quesada tại Colombie ngày nay, Coronado, de Soto, và Câbeza de Vaca tị miền Tây Nam Hoa Kỳ, Men-doza tại vùng La Plata ở Ác Hen Ti Na và Uraguay, Valdivia ở Chí lợi, Alvarado ở Guaremala, và nhiều nơi khác nữa. Tuy khắp miền Trung và Nam Mỹ ngày nay còn có hàng triệu người da đỏ, cơ cấu văn minh Aztec và Inca không như văn minh Trung Hoa và Ấn Độ đã bị tan rã hay biến mất vì cuộc chinh phục, thường là tàn bạo, của Tây Ban Nha.

Những đế quốc Latinh ở Tân thế giới

Trước khi sang thế kỷ XVIII7 người Tây Ban Nha, và người Bồ Đào Nha ở Bra Xin, đã hoàn tất nền móng của những đế quốc thực dân đầu tiên. Chỉ riêng ở vùng LaPlata và Trung Chí lợi người Âu mới thay thế hẳn người bản xứ. Ở những nơi khác chỉ có một thiểu số người Tây Ban

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nha, Bồ Đào Nha đứng đầu trong xã hội và dùng tiếng của họ làm ngôn ngữ văn hóa. Những cuộc hôn nhân, chính thức hoặc không chính thức, giữa người Âu và người bản xứ đưa đến một giai cấp gọi là mestizo, người lai. Người da đỏ ở nhiều nơi vẫn duy trì nguyên vẹn nòi giống họ và nếp sinh hoạt cũ, Nhưng ở vùng biển Caraibbe người da đỏ bị diệt chủng, và ở Bra Xin thì họ không phải là nguồn nhân lực đáng kể. Trong hai trường hợp đó việc nhập cảng nhiều nô lệ da đen Phi châu đưa thêm một yếu tố vào vấn đề hợp chủng.

Địa thế của Nam Mỹ chia miền này thành những vùng riêng rẽ. Giữa Ác Hen Ti Na và Chí lợi là rặng trường sơn Andes, chỉ có thể vượt qua được bằng những đèo cao, ngăn trở một sự đoàn kết chính trị. Rặng Andes và những rừng nhiệt đới nhiều mưa trong vùng lòng chảo Amazone tách các thuộc địa ở La Plata rời khỏi các thuộc địa ở Pérou và Colombie (Tân Granada). Tương tự, núi non đã đưa đến việc thành lập các quốc gia nhỏ ở Trung Mỹ. Dầu Bra Xin đã bị người Tây Ban Nha chiếm, thay vì Bồ Đào Nha, thì có lẽ nước này vẫn nằm biệt lập vì những khó khăn về giao thông với các phần khác của lục địa.

Người Tây Ban Nha giao việc cai trị thuộc địa cho phó vương, một ở Pérou kinh đô là Lima, một ở "Tân Tây Ban Nha": kinh đô là Mexico. Phó vương ở Lima đứng đầu tất cả đất đai của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ, Trừ Vénnézuela. Phó vương ở Mêxico đứng đầu tất cả đất đai phía bắc Panama. Vùng Tây Ấn, Vénnézuela và Phi Luật Tân ! Ở mỗi kinh đô, cũng như ở Guatemala, Tân Granada

(Colombie), Quito, và Phi Luật Tân, có những audiencias, những hội đồng cố vấn, hoạt động như những triều đình.

Chế độ này có vẻ như rất tập quyền, nhưng vì diện tích rộng lớn mà lại có nhiều sắc dân khác biệt trong đế quốc, chế độ ấy trên thực tế không thể độc đoán được. Dân chúng được đại diện trong các nghị hội, và chả bao lâu guồng máy hành chánh thuộc địa phần lớn nằm trong tay thư dân thuộc địa - những con cái thực dân sinh trưởng ở thuộc địa và [illegible] thấy chính quốc bao giờ. Mẫu quốc không thể thi hành

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hoàn toàn chính sách trọng thương : không những kỹ nghệ bản xứ phát triển ở các thuộc địa mà lân hồi các viên chức địa phương cũng nhắm mắt để dân buôn bán với các nước khác như Anh, Hà Lan và Pháp.

Trong thế kỷ XVI, người Tây Ban Nha chú trọng nhất đến việc khai thác và đem về nước vàng bạc, có rất nhiều và dễ đào ở MêHiCô và Bra Xin. Hoàng đế lấy một phần năm tất cả các kim loại khai được. Ngoài việc dùng làm đồ trang sức và và trong công nghệ, vàng bạc không giúp ích gì cho dân bản xứ; mà thực ra cũng không giúp ích cho người Tây Ban Nha bao nhiêu, vì họ lại đem kho tàng vĩ đại ấy dùng vào việc tài trợ nỗ lực bá chủ châu Âu. Trong thế kỷ XVII, đường thuốc lá sô cô la, bông, và da thú đổ hết về châu Âu để đổi lấy kỹ nghệ phẩm. Những kẻ hưởng lợi chính trong cuộc trao đổi này là người Créoles (cha mẹ người Âu, nhưng sinh ở thuộc địa), người lai, nhưng da đỏ thì không.

Trên khắp lục địa châu Mỹ La Tinh người da đỏ rơi xuống bậc chót của nấc thang xã hội. Chính sách của người Âu dùng nhân lực bản xứ là một tai họa cho dân thuộc địa ở khắp nơi, nhưng nhất vùng biển Caraibe : công nhân chết lũ lượt vì bịnh truyền nhiễm. Việc lập hệ thống encomienda, một hệ thống bán nông nô, và những nỗ lực tổ chức nhân lực bản xứ làm việc tại các đồn điền cũng gây nhiều chết chóc. Đa số các thực dân Tây Ban Nha đều cứng rắn và tàn nhẫn với dân bản xứ.

Tuy nhiên, lịch sử cuộc tiếp xúc giữa người da trắng và người da màu, ở khắp nơi trên thế giới đầy những vụ tàn nhẫn và độc ác. Người Tây Ban Nha cũng không tệ hại gì hơn những người da trắng khác, và có cố gắng làm giảm thiểu những sự tàn ác. Năm 1542, việc nô lệ hóa dân bản xứ bị ngăn cấm. Những luật lệ khác, tuy thường bị phạm, cũng nhằm mục đích bảo vệ người bản xứ. Cũng có người bênh vực dân bản xứ như Giám mục địa phận Chiapas ở Mêhicô Bartolomeo de las Casas (1474-1566), được gọi là "Cha người da đỏ". Các nhà truyền giáo hoạt động mạnh ở Tây Ban Nha, phần đông người da đỏ, khác với

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người Á và châu Phi, đều cải giáo. Các nhà tu jesuite lập cho những người da đỏ Guanrani ở Paraguay một chế độ độc tài nhân đạo, một xã hội lý tưởng dạy trật tự, những tập quán tốt và nếp sống hồn nhiên. Ở tận cùng phía bắc của đế quốc Tây Ban Nha, nơi sẽ đụng chạm với người Anglo-Saxon, một dãy trung tâm truyền giáo ở California và tây nam Hoa Kỳ đánh dấu giới hạn biên cương.

Cạnh tranh bắt đầu

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai quốc gia châu Âu duy nhất có đế quốc thuộc địa trong thế kỷ XVI. Pháp và Anh mới chỉ bắt đầu thám sát, và chỉ cạnh tranh thực sự từ thế kỷ XVII. Năm 1524 verrazzano, một người Ý phục vụ Pháp, thám hiểm duyên hải Bắc Hoa Kỳ ở vùng Canada ngày nay; từ năm 1934 đến 1541 Jacques Cartier đã nhiều lần đi ngược sông St. Lawrence đến mãi tận vùng Montrésal. Nhưng lúc đó người Pháp chưa nghĩ đến việc định cư.

Người Anh cũng không may mắn gì hơn ở Bắc Mỹ, dù những nhân viên người Ý của họ như John và Sebastian Cabot, trong những năm 1497 và 1498 đã đến được Nova Scotia, Newfoundland và duyên hải Nam Hoa Kỳ ở Delaware. Nhưng khoảng sáu mươi năm sau người Anh lại thách thức người Tây Ban Nha ở miền Nam. Trong thập niên 1560, John Hawkins đã ba lần vào thuộc địa Tây Ban Nha mặc dù bị ngăn cản để bán nô lệ. Cháu của Hawkins là Francis Drake tấn công tàu bè Tây Ban Nha (trong cuộc đi vòng quanh thế giới đầu tiên của Anh 1572-1580) khi đổ bộ ở California, và dành đất này cho nước Anh với tên là New Ablion.

Rồi nhịp cạnh tranh tăng dần; Martin Frobisher thám hiểm Labrador và những vùng đất phía bắc và tây; Sir Humphrey Gilbert (1583) chiếm New-foundland cho nước Anh; những nhà thám hiểm Anh khác bắt đầu tìm lối đi tây bắc và tiếp tục đụng chạm đến nền

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thương mại của Tây Ban Nha. Năm 1584, Sir Walter Raleigh cố lập một vùng định cư ở đảo Roanoke (Carolina Bắc) nhưng những người thực dân theo ông, và một toán nữa gửi đi năm 1587 không ai sống sót. Tất cả những nỗ lực này chỉ mở màn cho những cuộc định cư vĩ đại ở Bắc Mỹ của người Anh vào thế kỷ XVII.

III. CÁC TRIỀU ĐẠI MỚI VÀ VIỆC CHINH CHIẾN TRONG THẾ KỶ XVI.

Cuối thế kỷ XV, ba nước Tây Ban Nha, Pháp và Anh ngự trị Tây Âu. Đế quốc La Mã Ky Tô, chiếm hầu hết Trung Âu, không có sự thống nhất như ba quốc gia trên. Tuy nhiên dưới thời họ Habsburg, đế quốc cũng chen chân vào cuộc cạnh tranh bá chủ. nước ý với các thị quốc, hấp dẫn người ngoại quốc bằng sự giàu có và van minh. Giữa lãnh thổ họ Habsburg và nước Pháp là những mảnh đất rời rạc mà các quận công Bourgogne đã gần kết hợp thành một quốc gia lớn vào thế kỷ XV. Vùng này ngày nay gồm các tân quốc gia Hà Lan, Bỉ, Luxembua và Thụy Sĩ. Về phía đông, nước Nga với kinh đô là Matxcơva đang thành hình, và vương quốc phong kiến Thiên Chúa giáo Ba Lan chiếm nhiều vùng đất rộng. về phía đông nam, người Thổ ottoman đã thôn tính xong vùng Balkans, đe dọa nước Ý và Trung Âu. Tóm lại, tình hình đã rõ ràng hơn, mặc dù việc thống nhất hai nước Đức, Ý, vai trò Nga trên sân khấu châu Âu, và việc trục xuất dần dần người Thổ ra khỏi châu Âu còn lâu lắm mới xảy ra.

Lần lượt, từng quốc gia cố thống trị cả miền tây lục địa, và đập tan vỡ "hệ thống" quốc gia đã thành hình. Trong thế kỷ XVI, Tây Ban Nha; thế kỷ XVII và XVIII cho đến 1815, nước Pháp; thế kỷ XX, nước Đức đã cố hoặc sát nhập hoặc chi phối các quốc gia để hạn chế quyền hành

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đối phương. Mỗi lần như vậy, các quốc gia bị đe dọa trước sau gì cũng hợp thành một liên minh, chống lại "hiểm họa" và lập lại hệ thống cũ. Nước Anh - không còn là một cường quốc trên lục địa sau chiến tranh Trăm Năm - lần nào cũng can thiệp để ủng hộ hay lãnh đạo liên minh chống kẻ xâm lăng. Hiện tượng này được gọi là sự duy trì "cán cân lực lượng" : hễ một cường quốc tìm cách lật ngược cán cân trên lục địa châu Âu thời cuối cùng cũng thất bại.

Trong thế kỷ XVI, các "Tân Quân Quốc" Tây Ban Nha, Pháp và Anh, mỗi nơi một lối, đi lần đến chế độ trung ương tập quyền. nước nào cũng có tổ chức ngoại giao trung ương, quân đội chuyên nghiệp, các nhà ngoại giao và gián điệp chuyên nghiệp. Tất cả đều có các nhà hành chánh dân sự chuyên nghiệp, một hệ thống tài chánh trung ương kiểm soát ít nhiều việc thuế khóa, và một hệ thống tư pháp trung ương cố gắng thống nhất luật pháp. Ở mỗi nước, nhà vua thừa hưởng ngôi báu và đương nhiên truyền lại cho kẻ thừa kế gần nhất. Tại nước nào nhà vua cũng đòi quyền quyết định tối hậu và lấn át quyền hạn của nghị viện truyền thống - cortes ở Tây Ban Nha, États Généraux ở Pháp, và Parliament ở Anh. Tuy nhiên sự hữu hiệu của chính thể chuyên chế vẫn bị hạn chế vì giao thông khó khăn, vì vẫn còn nhng đặc quyền Trung cổ và nếp sống địa phương.

Tây Ban Nha dưới thời Charles V và Philippe II.

Thế kỷ XVI là thế kỷ của Tây Ban Nha. Trong thế kỷ này, Tây Ban Nha đã cố gắng nhưng thất bại trong việc lật ngược cán cân lực lượng - quốc gia đầu tiên ở châu Âu đã làm việc này. Trong gần suốt thế kỷ, Charles V (1516-1556) - trên cương vị hoàng đế thời hiệu là Charles V, còn trên cương vị vua Tây Ban Nha thì hiệu là Charles I - và con là Philippe II (1556-1598) nắm giữ ngôi báu. Sinh trưởng ở vùng thấp, Charles đến Tây Ban Nha như một kẻ xa lạ và hầu như không biết nói

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tiếng địa phương. Ông đi cùng một nhóm quần thần gốc Flandres, và những người này không khỏi lộ vẻ khinh bỉ đối với một nước vừa cổ hủ, chia rẽ, lại chậm chạp.

Ba năm sau khi thừa hưởng nước Tây Ban Nha của ông ngoại là Ferdinand d'Aragon, Charles lại thừa hưởng đế quốc của ông nội là maximilien (1519). Chẳng bao lâu bất mãn bùng nổ vì Charles rời Tây Ban Nha và tiêu hao tiền của và sinh mạng lính Tây Ban Nha vào những mục đích xa lạ. Năm 1520, một số thành phố Tây Ban Nha, dưới quyền lãnh đạo của thành phố Tolésdo, nổi loạn. Những người nổi loạn, gọi là Comuneros, gồm nhiều nhà quý tộc thù nghịch với vua và nhiều thường dân với những mục tiêu cấp tiến. Họ bị dẹp tan năm 1521 (các người nổi loạn quý tộc quá sợ những thường dân cấp tiến), và sau đó Charles cố tránh gây công phẫn trong dân chúng.

Philippe II, trái lại, rất là Tây Ban Nha, từ tư cách cho đến thái độ. Ông rất vị tha và cần mẫn, nhưng là một kẻ nhiệt tín. Ông thay đổi nền hành chánh Tây Ban Nha, lập một hệ thống hội đồng cố vấn, với một hội đồng quốc gia ở trên cùng. Tất cả do người quý tộc điều hành. Nhưng ông tự quyết định mọi việc, và giao việc thi hành cho một văn phòng riêng và chính quyền địa phương gồm những người không phải là người quý tộc. Nhất là ở Castille, Philippe giảm thiểu gần hết quyền lực của viện Cortes : quý tộc và giáo sĩ không còn chỗ ngồi trong viện vì họ không đóng thuế, và một mình các đại biểu thành phố thì chả làm gì được.

Philippe nghĩ rằng ông không cần xin tiền viện Cortes vì ông có rất nhiều của cải : thuế 1/5 đánh trên vàng bạc mang từ Tân Thế giới về, các điền sản hoàng gia rộng lớn, việc mua quan bán tước, và lợi tức thu được trong việc bán ơn thiêng (giống như việc mua bán khoan thứ). Ông dùng tất cả những lợi tức ấy vào việc chinh chiến ở ngoại quốc, và năm 1598 nền tài chính Tây Ban Nha gần như kiệt quệ. Lãnh thổ rộng lớn cuả Philippe gồm Tây Ban Nha, các Quốc gia Vùng thấp, đất đai ở Ý, đế quốc hải ngoại ở châu Mỹ và Philippin (do Tân Philippe) không

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

có những cơ quan tư vấn chung; những kẻ giàu có không phải đóng thuế; không có một truyền thống hành chánh khả dĩ tránh được tham nhũng hay tăng gia hiệu năng.

Khuynh hướng địa phương và thuyết trọng thương

Khuynh hướng địa phương ở Tây Ban Nha (xem chương V) mạnh đến nỗi các tỉnh thường đánh thuế quan vào hàng hóa các tỉnh khác, và không có những thỏa hiệp để dẫn độ phạm nhân. Ở vùng cực Bắc, những tỉnh chưa từng bị người Hồi xâm lăng còn giữ rất nhiều đặc quyền, gọi là Fueros. Ở Aragon có quan "chánh án" riêng (justicia major) do triều đình chỉ định, nhưng ở trong tỉnh ông này có quyền như tối cao pháp viện của Hoa Kỳ, giữ chức suốt đời.

Nếu Charles V và Phlippe II dành nỗ lực và tiền bạc vào việc thống nhất và mở mang Tây Ban Nha thì đã đạt được nhiều kết quả phi phàm. Tây Ban Nha có khả năng canh nông và nhiều mỏ quặng nhất là sắt. Nhờ đi trước trong việc lập đế quốcx hải ngoại, lại có hải quân và một nền hàng hải thương thuyền hùng hậu, Tây Ban Nha có một cơ hội vĩ đại. Nhưng các vua họ lại đổn hết bỗ lực và vàng bạc vào mộng bá chủ châu Âu và tận diệt đạo Tin Lành. Bộ binh Tây Ban Nha, thiện chiến nhất châu Âu bấy giờ, đi đánh đâu cũng phải được trả lương, và số tiền đem trả bù vào không kịp. Những chi phí quân sự có thể giúp vào việc tăng gia sản xuất, nhưng ở Tây Ban Nha thì lại không. Những ngân khoản lớn lao từ tận thế giới đem về có cung cấp đủ nhu cầu chiến tranh thì cũng rơi vào tay các nhà ngân hàng và mại bản ngoại quốc để trả các hóa phẩm mà thuộc địa rất cần.

Đúng theo tư tưởng trọng thương bấy giờ Tây Ban Nha cấm các thuộc địa sản xuất hóa phẩm. Nhưng thay vì phát triển kỹ nghệ để cung cấp cho thuộc địa, Tây Ban Nha lại mua hóa phẩm ngoại quốc, rồi đã [illegible] khuyến khích

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thường dân ngoại quốc buôn hàng lậu vào thuộc địa. Ở Tây Ban Nha, không có chỗ cho sáng kiến kinh tế cá nhân; chính quyền nắm tất cả việc buôn bán, nhất là buôn bán với thuộc địa, với những luật lệ tỉ mỉ. Viện Casa de contracion (Viện thương mại) ở Castille cấp môn bài cho từng thứ hàng xuất và nhập thuộc địa. Quan trọng không kém là thái độ chung của người Tây Ban Nha. Từ lâu họ vẫn khinh bỉ nghề mại bản, chỉ chuộng chiến tranh, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật, hay lối sống của một nhà quý tộc (hidalgo). Những hội hè quanh năm suốt tháng, nghỉ trưa, vô số những lính tráng, giáo giáo sĩ, thầy tu và những người không sản xuất khác, cộng với những độc quyền, bàn tay bóp nghẹt của giới thư lại, và việc thiếu khuyến khích kinh doanh tạo thành một tinh thần trái ngược hẳn "tinh thần tư bản" của Weber, và cuối cùng đã khiến cho Tây Ban Nha không đủ điều kiện để cạnh tranh với những quốc gia tư bản.

Văn học và hội họa Tây Ban Nha

Tuy nhiên người thế kỷ XVI không thể nhận thấy điều đó. Điều mà họ thấy là một nước Tây Ban Nha giàu nhất thế giới, với quân đội hùng hậu nhất, và một nền văn học nghệ thuật sáng chói. Văn hóa Tây Ban Nha phản ảnh một tinh thần khác hẳn các văn hóa khác : trịnh trọng, đam mê một cách thâm trầm, nghiêm trang, huyễn mê cái chết và tất cả những chi tiết của cái chết, chú trọng tới danh dự và "thể diện", khắc khoải và sùng tín, và vô cùng kiêu hãnh. Người Jésuíte Loyola tiêu biểu cho tinh thần Tây Ban Nha này. Nữ thánh Thérèse d'Avila (1515-1582), người thiếu nữ khổ tu và thần bí đã tổ chức lại dòng nữ tu kín Carméslite và viết tiểu sử mình, và thánh Jean de la Croix (1542-1581), môn đệ của nữ thánh không rút lui khỏi đời sống thế tục như những người khắc kỷ của giáo hội ban đầu, mà tranh đấu và cố [illegible]

127.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Bằng một lối khác biệt hẳn. Miguel de Cervantès (1547-1616) mà tác phẩm lừng danh thế giới là Don Quixote (1605) cũng mang tính chất của tinh thần Tây Ban Nha Cervantès châm biếm một cách nhẹ nhàng tinh thần mã thượng đã làm quẫn trí nhân vật đáng thương của ông ; Cervantès hình như ngụ ý : bất cứ ai làm một việc bất vụ lợi trong thời buổi thoái hóa đó, thì chẳng khác nào một kẻ điên khùng, như Don Quixotế cầm thương xốc vào kẻ ác tưởng tượng là cái cối xay lúa sừng sững giữa đồng. Nhưng vẫn có một cái gì cao quý trong lòng vị tha và tinh thần mã thượng và sự bảo vệ người ngay, mà chúng ta đã đánh mất vì quá khôn ngoan. Biện hộ cho sự hiểu biết thựctế là Sancho Panza, tên hầu cận trung tín của Quixote, người cùng chia sẻ với chủ những phiêu lưu rồ dại nhưng biết tránh cho chủ những hậu quả tai hại, và luôn luôn nhớ rằng người ta cần phải ăn trước đã.

Trong hội họa, sự phức tạp của tinh thần Tây Ban Nha đã được El Gréco (1541-1614) thâu tóm lại được. El Gréco, không phải là người Tây Ban Nha mà là Hy Lạp, tên thực là Domenico Theotokopouli, sinh ở đảo Crète và được huấn luyện theo cả truyền thống Byzantine lẫn ở Venise với danh họa Titien. Ông đến Toledo năm 1575 và sống ở đây cho đến khi chết. Những nhân vật lệnh khênh của ông, hay ngước mắt lên trời với lòng sùng kính thật sự hoặc vờ vĩnh, sắc người xam xám thường tương phản với màu sắc chói lọi của khung cảnh và y phục, như muốn nói lên sự kết hợp giữa nghị lực và tinh thần thoát tục đã tạo ra Tôn giáo Pháp đình cũng như đã thiết lập và lạm dụng để quốc hải ngoại đầu tiên.

Nước Pháp : Những phiêu lưu ở Ý của Charles VIII và Louis XII.

Trung ương tập quyền hơn Tây Ban Nha nhiều vì yếu tố địa dư và lịch sử, nước Pháp trải qua nhiều cuộc nội chiến hơn ly trong thế kỷ

127.0.0.1 downloaded 72056.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

XVI : ngoại chiến chống lại họ Habsburg mãi đến 1559, và nội chiến vì tôn giáo từ 1562 đến 1598. Thừa hưởng của vua cha Louis XI (xem chương V) Charles XIII (1483-1498) có một công khố tràn ngập, một quân đội mạnh và một giới quý tộc ngoan ngoãn. Kết hôn năm 1491, vua có thêm tỉnh Bretagne. Trong nước đã vững, vua quyết định phiêu lưu ngoài biên thùy. Vua vốn thừa hưởng yêu sách ngai vàng Naples của họ Angevin : và nước Ý giàu có mà chính trị bất ổn là miếng mồi ngon. Những năm 1494-1495 Charles cùng quân đội chiến thắng tiến vào Naples, nhưng lúc đó một liên minh chống đối thành hình gồm đồng minh của Giáo hoàng Đế quốc La Mã Ky Tô, Tây Ban Nha. Venise, Milan và Anh. Charles bắt buộc phải rút lui. Anh họ ông là Louis XII (1498-1515) kế nghiệp có bà ngoại thuộc họ Visconti nên lại thêm yêu sách đất Milan của họ Sforza. Năm 1499 Louis chiếm Milan, tránh sự cô lập đã hại Charles, và liên kết với Ferdinand d'Aragon để chinh phục Naples. Nhưng liên minh tan ra và lực lượng Ferdinand xua Louis ra khỏi Naples năm 1503.

Với lực lượng Pháp tham lam ở Milan và lực lượng Tây Ban Nha thèm lam ở Naples, những can thiệp mới và nhng hoạt động mới của cân cân lực lượng chỉ còn là vấn đề thời gian. Năm 1508 Louis hợp minh với Ferdinand, hoàng đế maximilien, và Giáo hoàng trong Liên minh Cambrai để chiếm những tài sản của venise ở thung lũng sông Po. Nhưng Liên minh tan rã khi Giáo hoàng và Ferdinand đã thỏa nguyện; Giáo hoàng lập một Liên minh Thiêng liêng (gồm Ferdinand, venise, Maximilien và Anh) chống lại Pháp. Năm 1513, lực lượng xâm lăng của Henry VIII đánh bại quân Pháp ngay tại Pháp và người Thụy Sĩ đánh bại quân Pháp ở Ý. Vì thế louis XII, giống như Charles VIII trước đây, phải rút lui, và họ Sforza trở về Milan. Những chiến dịch ở Ý là mở đầu của một loạt những tranh chấp Habsburg-Valois bắt đầu dưới thời Charles V họ Habsburg, và Francois I (1515-1547), người kế nghiệp Louis XII ở Pháp.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Francois I và những tranh chấp Habsburg-Valois

Mỹ diệu, tự mãn, cương nghị, phí phạm Francois là một vị vua chuyên chế thời phục hưng hoàn toàn hợp với thời đại của Machiavelli. Ông bắt đầu triều đại của mình với một chiến thắng hiển hách, đuổi được quân Thụy Sĩ và đem Milan về cho Pháp. Năm 1520 Francois gặp Henry VIII gần Calais trong một buổi lễ biểu dương đủ mọi vẻ giàu sang huy hoàng, trên "Cánh đồng Hoàng bào". Nhưng chẳng bao lâu Francois phải lo láng vì Charles V có những đất đai rộng lớn bao quanh nước Pháp. Cuộc tranh chấp bùng nổ năm 1521 và dai dẳng cho đến 1525 khi lực lượng Charles chiến thắng ở Pavie, và bắt được Francois. Ông bị cầm tù ở Madrid cho đến khi từ bỏ những yêu sách đòi Milan, Geenes, Naples và nhường Bourgogne cho Charles (1526), không lâu sau đó Francois phủ nhận thỏa hiệp, hợp minh với Giáo hoàng, và họ Sforza thành Liên minh Cognac, và chinh chiến lại tiếp tục. Năm 1527 những lính đánh thuê người Tây Ban Nha và Đức của Charles, bất mãn vì không được trả lương và dưới quyền chỉ huy của một nhà quý tộc Pháp, nguyên soái de Bourbon bất hòa với Francois I, cướp phá thành La Mã. Những sự khủng khiếp của cuộc cướp phá làm xúc động người đương thời; người ta nói rằng nó đáng sợ không kém gì cuộc thổ phỉ của dân Visigoth do Alaric cầm đầu năm 410 (xem chương II). Francois ký hòa ước Cambrai (1529) bỏ những yêu sách đòi nước ý và những đất đai khác và trả một số tiền bồi thường lớn; Charles hứa hoãn lại yêu sách đòi Bourgogue và thả những con trai của Francois đang bị giữ làm con tin. Năm 1530, Charles được Giáo hoàng phong làm hoàng đế. Mặc dù có những khó khăn vì giáo phái Luther ở Đức và mối đe dọa ở Pháp, Charles là kẻ uy quyền nhất lúc bấy giờ.

Thêm hai lần nữa, 1536-1538 và 1542-1544 trong đời Francois I họ Habsburg và Valois lại nối tiếp cuộc tương tranh. Sau cái chết của người Sforza cai trị Milan (1535), Francois lại lên tiếng đòi vùng này,

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mà Charles xâm lăng miền Nam nước Pháp; Francois "con trưởng giáo hội" trước tiên liên kết với hồi vương Ottoman đang de dọa vùng Địa trung hải và Hung Ga Ri. Đây quả là một hành động sảo quyệt, Franaaois không những được lợi vì những đặc nhượng kinh tế của người thổ (xem chương VI) mà con gây lúng túng cho Charles.

Chiến tranh lại bùng nổ năm 1542 khi Charles lập con ông là Philippe làm Quận công Milan và lại giết hai gián điệp của Pháp trên đường đến Istanbul. Hạm đội Ottoman dùng các căn cứ hải quân của Pháp, và lần này vua Francois I Thiên chúa liên minh cả với Quân công Clèves Tin Lành, một trong những lãnh chúa Đức chống lại vị Hoàng đế Thiên chúa. Những hỗn loạn ở Đức khiến cho Charles V không bao giờ nhờ được lực lượng ở đây chống Pháp: trong chiến tranh này Henry VIII nhập với Charles chống lại Francois một phần vì chống Liên minh Pháp Thổ, và Paris đã bị đe dọa trong một thời gian. Nhưng, tuân theo những nguyên tắc của cán cân lực lượng, người Anh không muốn Charles quá mạnh, và đã không tận tình giúp ông; Paris vì thế đã không bị chiếm.

Hiệp thứ nhì : Augsburg và Cateau Cambrésis

Khi cuộc chiến tranh trên chấm dứt, Charles có cơ hội dồn nỗ lực giải quyết vấn đề Tin Lành ở Đức. Sự thành công này lại đưa đến một tranh chấp Habsburg-Valois mới năm 1552, khi con của Fracois là vua Henry II (1547-1559) tiếp tục duy trì liên minh với Tin Lành. Henry chiếm các pháo đài của đế quốc, Metz, Toul và Verdun ở đông bắc biên giới Pháp, và dùng làm căn cứ chống Charles. Không hề đè bẹp người Tin Lành, Charles phải ký hòa ước tôn giáo Augsburg năm 1555, công nhận người Tin Lành ở những nơi họ đã chiếm được. Nguyên tắc không phải là khoan dung tôn giáo, mà là cuius regio eius religio, dịch thoát là ai cai trị vùng nào thì có thể đòi hỏi vùng đó theo tôn giáo

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người ấy. Nếu tuyển hầu Saxonie theo Luther (sự thật đúng vậy) thời Baviere theo Thiên chúa. Hòa ước không giải quyết vấn đề đất đai của các giám mục Thiên chúa cải sang Tin Lành sẽ ra sao. Lại nữa nó không nói đến giáo phái Calvin hay các giáo phái khác, mà chỉ giải quyết cho giáo phái Luther và Thiên chúa thôi.

Charles V thoái vị năm 1556, và sống hai năm cuối đời ông trong một tu viện. Những đất đai ở Áo và danh hiệu Hoàng đế truyền cho em ông là Ferdinand ; Tây Ban Nha và phần còn lại của dòng Habsburg trao cho con ông là Philippe II. Những tranh chấp Habsburg - Valois cuối cùng là giữa Philippe và Henri II trong những năm 1556 - 1559. Người Anh chiến đấu bên cạnh người Tây Ban Nha và mất Calais, cứ điểm cuối cùng của họ trên lục địa (1558). Theo hiệp ước Cateau-Cambrésis (1559) người Pháp được giữ Calais cùng với Metz, Toul, và Verdun. Cũng năm này Henri II mất vì thương tích trong một cuộc ky đấu : ba thái tử nối nhau lên ngôi báu; Francois II (1559-1560), Charles (1560-1574) và Henri III (1574-1589); cả ba đều bị ảnh hưởng của mẹ là Catherine de Médici, gốc Florence và rất sùng đạo Thiên chúa. Dưới thời ba người con trai của Henri II triều đình trải qua một cuộc khủng hoảng lớn nhất kể từ thời Chiến tranh Trăm năm : cuộc chiến tranh Tôn giáo, do nhóm thiểu số (nhưng rất mạnh) Tin Lành Pháp Huguenot chủ động.

Chiến tranh tôn giáo tại Pháp

Ở Pháp đạo Tin lành được sự ủng hộ của giới quý tộc (gần một nửa người quý tộc thuộc những nhóm Huguenot vào thời cực thịnh của phong trào) và giới trung lưu thành thị. Đối với dân quê thì ảnh hưởng không được mạnh. về phương diện địa phương, đạo Tin Lành chiếm được miền Nam (ở đây được nông dân ủng hộ nữa), nhưng ảnh hưởng tại Bretagne, Normandie và vùng Parisrất yếu giới quý tộc theo đạo Tin

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Lành không phải chỉ vì lương tâm hay đức tin. Tôn giáo mới này còn là cơ hội thách thức triều đình Thiên chúa và tay chân của triều đình muốn trung ương tập quyền. Đối với nhà vua đạo Tin Lành không hấp dẫn như đối với các tiểu vương Đức. Ở Pháp bắt đầu từ năm 1438 các vua Pháp cũng đã có quyền hạn đối với giáo hội trong nước và theo Thỏa ước Bologna (1516) Francois I đã được Giáo hoàng giành cho quyền lựa chọn giám mục và tu viện trưởng. Dầu theo Tin Lành các nhà vua cũng chẳng được hưởng gì hơn.

Giữa những năm 1562 và 1589 có những tám cuộc chiến tranh tôn giáo. Giai đoạn dã man nhất là cuộc tàn sát trong ngày lễ thánh Barthélémy (1572). Khi lãnh tụ Tin Lành khác ở Paris là các tỉnh bị ám sát giữa đêm khuya. Cuộc tranh chấp tiếp tục với họ quý tộc Guise lãnh đạo liên minh Thiên chúa và hoàng tử Huguenot Henri de Navarre, người thừa kế gần nhất của nhà vua không con Henri II cầm đầu những người Tin Lành. Viễn tượng một người Tin Lành lên ngôi vua khiến liên minh thiên chúa ra công gắng sức tranh đấu. Người Thiên chúa thỏa hiệp với Tây Ban Nha, người Tin Lành với Anh. Nhà vua, tuy là Thiên chúa, nhưng thật sự bị cả Tin Lành lẫn Thiên chúa đe dọa; nhất là họ Guise có tham vọng đưa lên ngôi báu chú của Henri de Navarre, một người không những theo thiên chúa mà còn là Hồng y giáo chủ. Viễn tượng này còn làm đa số dân chúng kinh hoàng hơn nữa.

Trong chiến tranh Ba Henri (Vua Henri III; Henri, quận công Guise, và Henri de Navarre), một cuộc nổi dậy ở Paris (1588) đẩy Henri III ra khỏi kinh đô, và ủng hộ Guise bị Liên minh Thiên chúa ép bỏ trốn theo Henri de Navarre, rồi sau bị ám sát. Heri de Navarre - vẫn theo Tin Lành - lên ngôi, hiệu Henri IV (trị vì 1589 - 1610) là vị vua đầu tiên của giòng Bourbon. Ông đánh bại người Thiên chúa, vây hãm Paris và được thuyết phục là nếu ông theo Thiên chúa thì ít nhất những người Huguenot cũng được khoan dung. Năm 1593 ông nhận lời, nhưng có lẽ không phải ông đã thốt ra câu nói nổi tiếng "Một lễ mi xa mà lấy được Paris thì cũng đáng", và năm 1594 Paris đầu hàng.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Năm 1598 Henri IV ra Đạo cụ Nantes cho người Huguenot không hẳn hoàn toàn tự do tôn giáo nhưng được hưởng một sự khoan dung chưa từng có ở một quốc gia Thiên chúa nào. Công dân ở một vài đô thị và thành phố và những quý tộc có những quyền tư pháp phòn kiến xưa có thể tự do hành giáo. Việc sùng bái công khai của người Huguenot ở trong và chung quanh Paris và trong các đô thị có tổng giám mục hay giám mục đều bị cấm đoán. Chỉ có nhượng bộ về tôn giáo thôi thời có lẽ không đủ để khiến người Huguenot buông khí giới. Họ còn được một số thành phố kiên cố ở miền tây nam, nơi tập trung lực lượng của họ, đáng kể là hải cảng và cũng là pháo đài La Rochelle và do đó họ được công nhận là một đảng chính trị võ trang tự vệ. Đại dụ Nantes đem sự hòa hợp tôn giáo đến cho Pháp.

Nền hòa bình thỏa nhượng này có lẽ đã không thực hiện được nếu không vì những chinh chiến lâu dài và tàn hại đã hoành hành hơn 40 năm ở nước Pháp. Những người nỗ lực thực hiện nền hòa bình này là những người ôn hòa, thường là Thiên chúa. Michel de l Hospitat (1505-1573) tin rằng việc dùng võ lực để đồng nhất tôn giáo là một hành vi phi ky tô, dù ông không tin rằng người khác tín ngưỡng có thể chung sống hòa bình với nhau. Ông kêu gọi người Tin Lành và thiên chúa hãy vì những điểm tương đồng mà xóa bỏ những điểm dị biệt. Jean Bodin (mất năm 1596) cũng mong mỏi một triều đình tập quyền vững mạnh nhưng ôn hòa nhờ những hạn chế do lịch sử và truyền thống; và ông nghĩ rằng những thành phần tương khắc nên xóa bỏ những tranh chấp vì lòng trung thành đối với triều đình. hai nhân vật trên và nhiều người khác cùng quan điểm với họ được xem là những nhà đạo đức chính trị (politiques).

Thời Phục hưng Pháp

Mặc dù chính chiến liên miên, nước Pháp trong thế kỷ XVI đã trải qua một sự phục hưng văn hóa, đặt căn bản một phần trên những biến

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cải từ các mẫu mực văn học nghệ thuật Ý. Nhà nhân bản Pháp Francois Rabelais (1494-1553), từng là một tu sĩ, nghiên cứu các tác giả cổ điển, hành nghề dạy thuốc, và là cha đẻ hai nhân vật khôi hài vĩ đại nhất trong lịch sử văn chương, người khổng lồ Gargantua và con y là Pantagruel. Gargantua giúp thành lập một tu viện rất phản tôn giáo và phi thường, tu viện Thélème mà châm ngôn là "Thích Gì Làm Nấy". Trong đó các nhà tu sung sướng thức ngủ lúc nào cũng được, ăn uống, làm việc, ngủ ngê tùy hứng, và làm tất cả những cái gì họ thích. Vừa phong phú, trần tục và lạc quan, Rabelais lại thường thô tục. Ngôn ngữ ông dùng tràn đầy những chữ đồng nghĩa đầy khí lực, đọc rất mệt. Nhưng không phải ông chỉ muốn khuyên khoái lạc mà thôi; Gargantua muốn Pantagruel học đủ mọi thứ - tiếng Ả Rập, La Tinh, Hêbrơ, Hy Lạp, tất cả mọi nghệ thuật và khoa học, với tất cả sự say mê nghiên cứu của một nhà nhân bản. Đại diện cho một chiều hướng nhân bản khác là Michel de Montaigne (1533-1592), mực thước hơn, thích tự phân tích, và hơi hoài nghi; ông là tác giả tiểu luận trứ danh và một trong những nhà văn thể vĩ đại đầu tiên của Pháp.

Trong mỹ thuật, có lẽ công trình đặc biệt nhất của thời Phục hưng ở Pháp là những lâu đài tráng lệ, những pháo đài u nghiêm thời Trung cổ biến thành dinh thự, vẫn có những bức tường dày và tháp cao, nhưng nay dùng vào mục đích trang hoàng hơn là tự vệ, và trông thuần mỹ hơn vùng thung lũng sông Loire có rất nhiều lâu đài loại này. Hai lâu đài danh tiếng nhất là Chambord, do Francois I xây cất và Chenonceaux bắng ngang một con sông của Henri II tặng cho tình nhân tuy đã lớn tuổi nhưng vẫn còn đẹp là Diane de Poitiers và bị Catherine de Médici lấy lại sau khi vua mất. Trong điêu khắc, Jean Goujon quay về các tượng khỏa thân cổ điển tìm cảm hứng để tạc những mỹ nhân vô danh và Diane de Poitiers. Trong hội họa tuy Pháp không có những họa sĩ ngang hàng Ý và Tây Ban Nha vào thế kỷ XVI, nhưng cũng được một số danh họa chân dung, đáng kể là Couet và

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Fouquet đã vẽ một cách thân tình và trung thực những khuôn mặt của triều đình Valois.

Francois cho chữa điện Louvre, hoàng cung ở Pari. Là người bảo trợ nghệ thuật, Francois dùng cả Léonard de Vinci và Benvenuto Cellini nhà điêu khắc người Florence danh tiếng kiêm thợ vàng, tay băn chơi và tác giả tự thuật. Cathe-rine de Médici tiếp tục theo ảnh hưởng Ý : từ cung cách cho đến trang trí triều đình nhất nhất đập theo khuôn mẫu Ý.

Triều đình Tudor : Henry VIII và Elizabeth

Henry VIII (trị vì 1509-1547), người gây ra cuộc cải cách giáo hội Anh, có lẽ là nhân vật quen thuộc nhất của thế kỷ XVI : to béo, trang sức toàn châu báu, với hai con mắt tinh anh trên một khuôn mặt rộng, bộ râu quai hàm, và chiếc mũ nhung đội hơi lệch. Kết hôn sáu lần, cứng đầu và thông minh, ông rất phung phí nhưng cũng biết tiết chế khi cần. Trong lúc triều đình Tây Ban Nha vung tiền của vào việc chinh chiến, Henry biết mãn nguyện với những lạc thú rẻ hơn gấp bội. Ông không bao giờ liều lĩnh cho nhiều quân Anh sang lục địa, mà chỉ can thiệp một cách không tốn kém để duy trì cán cân lực lượng khi cần. Bằng cách ban thưởng tài sản các tu viện bị sai áp cho những kẻ theo mình, ông tạo hẳn ra một giai cấp quý tộc trung kiên mới, thay chỗ cho những người đã bị tận diệt trong Chiến tranh Hoa hồng. Ông tiếp tục những chính sách của vua cha Henry VII, củng cố hành chánh trung ương, và duy trì việc kiểm soát hữu hiệu các tài phán trị an, vốn là nền tảng của chính quyền địa phương (xem chương V).

Quốc hội chấp thuận mọi yêu cầu nhà vua trong việc thay đổi tôn giáo, như ta đã thấy, cũng như trong lãnh vực kinh tế, Quý tộc nghị viện Tudor đã số gồm những nhà quý tộc mới được Henry đưa vào cùng với các giám mục của tân giáo hội (sau 1564). Còn thứ dân nghị

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

viện gồm những hiệp sĩ và đại diện thị dân chỉ do một thiểu số dân chúng chọn. Ở thôn quê chỉ có những người có đất ruộng cho thuê mới được bầu còn đa số dân quê, gồm những người thuê ruộng và nông dân thì không; các địa chủ chọn những đại diện trong giai cấp họ. Trong ác thành phố quyền bầu cử thường cũng rất hạn chế.

Tuy nhiên tổng hợp những hiệp sĩ và các đại diện thị dân là ưu điểm của Hạ nghị viện thời Tudor với nghị viện trên lục địa chỉ có đại diện thị dân thay mặt cho giai cấp thứ dân mà thôi. Cũng riêng ở Anh con cả quý tộc, chính thức thừa hưởng tước hiệu, mới có chân trong Thượng nghị viện, còn những con thứ chỉ có thể được bầu vào Hạ nghị viện. Sau hết, Quốc hội Anh, khác với nghị viện trên lục địa, có quyền, suốt trong thời Trung cổ, lập pháp (nhất là luật lệ liên quan đến tài chánh). Tại sao các Quốc hội thời Tudor không tranh chấp với nhà vua, như các quốc hội thời Stuart trong thế kỷ XVII sau này? Một phần là vì quốc hội chịu ơnvua quá nhiều, nhưng cũng vì vua chúa Tudor nhất là Henry VIII và Elizabeth I rất khéo léo, đầy uy tín, có tài thuyết phục, được cảm mến và tượng trưng cho tinh thần ái quốc bài Tây Ban Nha và Giáo hội La Mã.

Elizabeth I (cai trị 1558-1603) không những hoàn tất việc xây dựng Giáo hội Anh, mà còn là hiện thân của những thành quả và sự tự tin của nước Anh trong mọi địa hạt. Kiêu hãnh, bình tĩnh và cực kỳ thông minh, bà cũng thích xu phụng nhưng không bao giờ để bị lạc hướng khi gặp những vấn đề quan trọng. Bà là một chính trị gia giảo hoạt không kém gì những người đương thời. Dân chúng kính mến bà hơn là những người ở gần biết rõ bà. Bà không kết hôn, và khi còn trẻ bà đã đẩy cho những người ngấp nghé, cả ngoại quốc, lẫn người Anh, ganh đua lẫn nhau để bà hưởng lợi. Giống như phụ thân, bà thích thành công với giá rẻ nhất. Với các bộ trưởng tài ba, như Burleigh và Walsinggham bà duy trì và củng cố nền hành chính hữu hiệu của chính quyền.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mối đe dọa Tây Ban Nha và nữ hoàng Xcốlen: Mary.

Vấn đề chính của Elizabeth là sự hiềm thù của Philippe II, chồng người chị cùng cha khác mẹ với bà là Mary theo Thiên Chúa; Philippe bất mãn về việc nước Anh theo Tin Lành và lại lăm le đột nhập Tân Thế giới của Tây Ban Nha. Nếu Philippe chú ý đến vấn đề Anh, nhất là ngay từ khi Elizabeth mới lên ngôi, địa vị của bà chưa chắc đã bền vững. Nhưng lúc đầu Philippe hy vọng kết hôn với Elizabeth; rồi ông lại muốn ngồi không hưởng lợi vì bà sợ người Pháp sẽ giúp Nữ hoàng Xcốtlen Mary chống lại bà, sau đó ông lại mất thời giờ vì cuộc nổi dậy ở Hà Lan.

Mary Stuast, Nữ hoàng Xcốtlen, là chắt của Henry VII. Bà ngoại của bà là Margaret, em của Henry VIII, đã kết hôn với vua Xcốtlen là James IV. Cha bà là James V kết hôn với một người họ Guise và chọn Mary làm người kế vị. Bà không những là người Thiên chúa và máu mủ của họ Guise (tức là thuộc nhóm Thiên chúa quá khích ở Pháp), mà còn sống ở Pháp, để mẹ nắm nhiếp chính ở Xcốtlen; bà kết hôn với nhà vua chết trẻ Fancois II và mang tước hiệu Nữ hoàng Anh cũng như Nữ hoàng Xcốtlen. Vì Thiên chúa xem Elizabeth, con của Henry III và Anne Boleyn không chính danh. Mary có thể là mối đe dọa lớn cho Elizabeth nếu bà được cả Xcốtlen lẫn Pháp ủng hộ.

Nhưng năm 1555 John Knox từ Genève về Xcốtlen và truyền bá tư tưởng Calvin. Người Xcốtlen vốn đã quên Thiên chúa có dính dáng đến ảnh hưởng đáng ghét của Pháp : Năm 1557 các quý tộc Xcốtlen ký bản Điền ước đầu tiên bảo vệ đạo Tin Lành; năm 1559 họ nổi dậy chống mẹ của Mary là Mary de Guise; và năm 1560 Elizabeth giúp họ đánh đuổi quân đội Pháp. Vì thế khi Mary Stuat trở về Xcốtlen năm 1561, sau khi Francois II mất, bà gặp ngay một trưởng lão giáo hội mà uy quyền vua chúa không dễ gì áp đảo được. Những mối tình táo bạo của bà, với những vụ giết chóc và tai tiếng, khiến dân chúng mất cảm tình năm 1568, bà chạy sang Anh, và bị quản

127.0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:45:01 ICT 2012

thúc ở đây. Mary để lại một hoàng nạm, sau này là vua James I (và vua Xcốtlen James VI). Sự hiện diện của Mary là mối đe dọa lớn cho Elizabeth, nên năm 1587 bà bị buộc tội liên can đến một âm mưu lật đổ Elizabeth và bị xử giảo.

Cuộc nổi giậy ở Hà Lan và hạm đội Armada.

Trong khi đó, người Hà Lan nổi dậy chống Philippe II. Charles V đã sống ở Quốc gia Vùng Thấp từ nhỏ và đã công nhận những đặc quyền truyền thống của vùng này. Philippe, hoàn toàn là người Tây Ban Nha, tìm cách hạn chế những đặc quyền phong kiến và thị xã ở đây. Càng áp chế thì thần dân của ông càng theo Calvin; càng đông người theo Tin Lành, thì vua càng gửi thêm lính đến, càng ban luật lệ chống tà giáo. Người Hà Lan cũng là giống người thương mại có tài đi biển và cương quyết bảo vệ nghề nghiệp của họ chống mọi hạn chế của chủ trương trọng thương Tây Ban Nha.

Như vậy những lý do kinh tế hợp với những lý do tôn giáo, chính trị để đẩy mạnh cuộc nổi dậy của cả quý tộc, thị dân giàu có lẫn dân chúng thuộc tầng lớp nghèo khổ. Họ hiên ngang tự xưng là "những kẻ ăn mày", một tên gọi khinh bỉ gán cho họ trước đây. Năm 1597 Philippe gửi một đạo quân dưới quyền một tướng xuẩn độn và tàn ác là Quận công Alba; quận công cố đàn áp dân chúng bất mãn bằng vũ lực, nhưng đã thất bại. Hội đồng trị an có tính cách trừng trị của Alba chỉ làm những tỉnh miền Nam (Bỉ ngày nay) liên kết với miền Bắc (Hà Lan) cùng nổi dậy. "Những kẻ ăn mày" được hầu hết dân chúng ủng hộ, từ Guillaume Trầm lặng, Tiểu vương Orange trở xuống.

Năm 1578, Philipe gửi Quận công Parma đến điều đình, và vua đã nắm lại được các tỉnh miền Nam bằng cách nhượng bộ chính trị, vì dân miền Nam đã số vẫn là Thiên chúa. Nhưng miền Bắc theo Tin Lành chỉ có 700.000 dân nhưng chống lại cả [illegible] rải mà một

127.0.0.1 downloaded 7205p.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 GET 2012

người như Philippe không thể chấp nhận được. Năm 1581, người Hà Lan tuyên bố độc lập đối với Tây Ban Nha. Việc ám sát Guillaume Trầm lặng (1584) đã cho họ một người tử đạo Tin Lành và khiến họ thêm cương quyết.

Đến lúc này Nữ hoàng Elizabeth ra mặt ủng hộ người Hà Lan. Bà vẫn luôn luôn có cảm tình với Hà Lan, nhưng cho đến lúc bấy giờ, vẫn chưa dám chống lại Tây Ban Nha vì còn e đảng Thiên chúa Pháp liên minh với Tây Ban Nha đánh lại Anh. Nhưng một loạt những âm mưu trắng trợn của Tây Ban Nha nhằm vào ngôi báu và sinh mạng Nữ hoàng đã khiến dân chúng phản ứng mạnh. Năm 1585, Elizabeth gửi quân đến Hà Lan. Sau khi Mary bị xử giảo (1578), Philippe tuyên chiến với Anh. Hạm đội (Armada) hùng hậu do Philippe tung ra năm 1588 đã bị đại bại trong eo biển Anh Pháp nhờ hạm đội Anh, tuy yếu nhưng được chỉ huy khéo léo hơn; Một trận bão lớn ở Bắc Xcốtlen đã quét sạch tàn quân Tây Ban Nha. Trận đánh này dấu ngày tàn của Tây Ban Nha ở châu Âu, và sự hùng mạnh của hải quân Anh trên biển cả từ đấy; nó cũng là bước quyết định trong cuộc giành độc lập của người Hà Lan. Người Tin Lành ở khắp mọi nơi đều hân hoan và gọi trận bão đã nhận chìm hạm đội của Philippe là "Ngọn gió Tin Lành". Chiến trận lẻ tẻ còn tiếp tục ở Hà Lan từ khi Philippe mất (1598) cho đến năm 1609. Hà Lan kể như độc lập từ cuộc hưu chiến năm ấy.

Irlande

Những năm cuối cùng của Nữ hoàng Elizabeth được đánh dấu bởi một cuộc khủng hoảng lớn Mary ở Irlende Hery VIII từng đặt Quốc hội Irlande dưới quyền kiểm soát của Anh, và Đạo luật Tối thượng quyền của ông hợp với quyết định (1542) rằng Vua Anh cũng là Vua Irlande và đòi hỏi người Thiên chúa Irlande công nhận vua Anh đứng đầu giáo hội Irlande. Việc phong lên ở người Celt ngày xưa, nơi mà

127.0.0.1 download 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phần đông người di cư gốc Anh và Normandie đã hòa mình với lối sinh hoạt địa phương, nói tiếng Gaelic Irlande, và vẫn giữ đạo Thiên chúa : các tù trưởng vẫn xem mình là vua chúa địa phương, được bộ hạ ủng hộ khi chinh chiến, và vẫn được cả một giai cấp thi ca chuyên nghiệp hô hào khi lâm trận. Irlande chỉ có một số ít người Anh theo Tin Lành sống gần Dublin. Như thế cuộc nổi dậy năm 1597 do "tên O'Neill" (mà Elizabeth đã phong làm bá tước Tyrone) dẫn đầu là một việc nghiêm trọng. Mãi đến năm 1601 cuộc nổi dậy mới bị dẹp tan, và vấn đề Irlande tiếp tục làm triều đình Anh bận tâm mãi đến thế kỷ XX.

Thời Phục hưng của Anh

Nền hành chính vững mạnh, sự phồn thịnh kinh tế, và một tinh thần quốc gia mỗi ngày một cao của thời Elizabeth đi song song với cuộc Phục hưng, tuy đã thực sự bắt đầu từ thời Henry VIII, nhưng vẫn là chậm nhất ở châu Âu. Như thông lệ, nó khởi đầu với những yếu tố cổ điển; điểm khác biệt là nó nặng về văn học, Thomas More, Shakespeare, Francis Bacon, Edmund Spencer, Ben Johnson cùng những tác giả khác là một phần gia tài của những dân tộc nói tiếng Anh. Mỗi người có một vẻ khác nhau, nhưng ai cũng công nhận là Shakespeare vượt lên trên tất cả người cùng thời, trên cả mọi người của mọi thời, có lẽ chỉ trừ Homère và Dante.

Đối với những người chuộng trật tự và chính xác các tác giả thời Elizabeth có vẻ vô độ hoang tàng, có khi thô kệch nữa. Các bị kịch thời Elizabeth thường quả có đẫm máu, và các nhà viết kịch đôi khi hình như chỉ chuộng dùng chữ mà thôi. Nhưng các tác giả phong phú thời ấy đầy nhựa sống và một lòng yêu nước nồng nàn. Shakespeare đã tóm tắt niềm kiêu hãnh vì đất nước của người Anh qua lời nhân vật John of Gaunt trong tác phẩm Richard II.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

"Ngai vàng của những vua chúa này, hòn đảo uy quyền này.
Đất đai hùng vĩ này, nơi ngự trị của Thần Chinh chiến này.
Địa đàng thứ hai này - bán thiên đường,
Pháo đài do Thiên nhiên tạo cho mình
Để ngừa nhiễm độc và cánh tay của chiến tranh này.
Giống nòi hạnh phúc này, thế giới nhỏ này.
Hòn ngọc cẩn trong biển bạc này.
Với biển làm thành quách
Hay một hào sâu bảo vệ quanh nhà
Ngăn sự thèm khát của những miền kém may mắn.
Đất nước này, giang sơn này, nước Anh này,
Giải đất có phúc này"

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG BẢY

THẾ KỶ XVII

Thần thoại Cổ Hy lạp có chuyện Proteus, một thủy thần mà người ta khó có thể bắt giữ trong tay được. Để tránh bị bắt Proteus có thể biến thành một con cá giãy giụa, một con rắn oằn oại, một con chim, một làn nước, hay một giải cát lọt qua kẽ ngón tay. Những vấn đề của thế kỷ XVI và XVII cũng khó mà nắm vững được như thủy thần Proteus. Lịch sử một quốc gia vừa là lịch sử của triều đại địa phương và những triều đại liên hệ khác, thành những vấn đề đối ngoại. Thêm vào đó những khó khăn về tín ngưỡng, nên những vấn đề chính trị lại trở thành tôn giáo, hay ngược lại những giá trị kinh tế và xã hội đều liên hệ tới chính trị và tôn giáo, cho nên một trưởng giả giàu có, bị giới quý tộc gạt ra khỏi chính trường có thể không chịu giúp đỡ tài chính, chối bỏ tôn giáo của kẻ cai trị, hoặc có thể bị ngoại bang lôi cuốn, và ngay cả bạo động chống đối công khai.

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Qua chương trình trước chúng ta thấy rằng các quý tộc Pháp hướng về thuyết Calvin một phần là để bảo vệ những đặc quyền lâu đời của họ chống lại sự lấn át của nhà vua. Elizabeth giúp người Hà Lan chống lại Tây Ban Nha một phần vì cùng chung tôn giáo, nhưng phần lớn vì mối đe dọa đối với chính bà. Cuộc Cải tổ Thiên chúa không lấy lại được một vài vùng ở Âu châu vì triều đình Habsburg lãnh đạo phong trào Thiên chúa, nên nhiều nhân vật có thế lực đã muốn ủng hộ La mã lại không chịu giúp họ Habsburg. Các Giáo hoàng cũng cương quyết tránh sự thống trị của giòng họ này. Hòa ước Augsburg 1555, thành công vẻ vang của Henri IV ở Pháp, và việc xử giảo Nữ hoàng Mary đều nhằm hạn chế uy quyền của họ Habsburg. Tuy nhiên không một vấn đề nào được giải quyết khi vi Hoàng đế Habsburg cuối thế kỷ XVI là Philippe II chết (năm 1598) trong lâu đài vĩ đại Escorial xây trên những ngọn đồi đồi xơ xác gần Madrid, với một cái quan tài mở sẵn để cạnh long sàng theo lệnh vua, và một sọ người nhe răng cười dưới chiếc vương miện. Thế kỷ XVII vật lộn với những vấn đề thừa hưởng của thế kỷ XVI, những vấn đề khó mà nắm vững được như thủy thần Proteus.

I. CUỘC CHIẾN TRANH BA MƯƠI NĂM

Yếu tố Hà Lan và Tây Ban Nha

Người Hà Lan đóng một vai trò quan trọng trong các vấn đề quốc tế của thế kỷ XVII. Năm 1609, họ hoàn tất cuộc nổi dậy chống Tây ban nha bằng một điều ước hưu chiến 12 năm và Hà Lan kể như độc lập. Các tỉnh trong Hợp bang làm thành Cộng hòa Hà Lan, chỉ liên kết để chống lại Tây Ban Nha thôi, mỗi tỉnh có 7 tỉnh tất cả - vẫn giữ

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

truyền thống chính quyền địa phương và gởi các đại biểu (Hooge Mögende) đến Quốc hội có tính cách một nghị hội ngoại giao hơn là cơ quan lập pháp trung ương. Mỗi tỉnh có cơ quan hành pháp đứng đầu là một Stadholder, nhưng đôi khi nhiều tỉnh cùng bầu một người. Sau cuộc hưu chiến năm 1609, Maurice Vương hầu Orange, con của Gul laume Trầm lặng, được năm trên bảy tỉnh chọn làm Stadholder. Những khác biệt tôn giáo cũng chia rẽ nước Hà Lan. Có một thiểu số Thiên chúa tương đối đông đảo, còn đa số Tin Lành thì bị chia làm hai phái, chính thống Calvin và phái ôn hòa Arminius (một nhà thần học Hà Lan). Arminius tin rằng những gì người ta làm ở đời có thể thay đổi được số phận sau khi chết : tiền mệnh, do đó, cũng có điều kiện chứ không phải là nhất định.

Người Hà Lan là những nhà kinh doanh giỏi nhất thế giới : đầu thế kỷ XVII họ đã nắm phần lớn việc chuyển vận hàng hóa dọc duyên hải châu Âu. Họ nhảy vào nghề rượu nho ở Pháp, và việc đánh cá tận Bắc băng dương. Năm 1602, họ tổ chức công ty Đông Ấn và chẳng bao lâu gây dựng nhiều thương nghiệp khác ở hải ngoại. Ngân hàng Amsterdam (1509) đúc lấy tiền florin, sau thành bản vị Âu châu; thân chủ của Ngân hàng mỗi ngày một đông và Amsterdam trở thành thủ đô tài chánh của Âu châu. Người Hà Lan phát minh ra việc bảo hiểm sinh mạng và biến nó thành một thương nghiệp lớn. Nghề mài kim cương, kỹ nghệ đóng tàu, nấu rượu, trồng hoa tulipe đều đem tiền bạc và danh tiếng đến các tỉnh Hà Lan. Lối sống xa hoa của giai cấp trung lưu ở Hà Lan được phản ảnh qua những họa phẩm nổi tiếng của Hals, Ver meer và Rembrandt.

Không trách mà những vua kế vị Philippe II ở Tây Ban Nha đều mơ việc tài chính phục Hợp bang Hà Lan. Sức mạnh của Tây Ban Nha đã rõ ràng suy giảm trong thế kỷ XVII, kết quả của nền hành chánh thiếu sót, kinh tế lạc hậu, và tất cả những khó khăn không khắc phục nổi mà chúng ta đã xét đến trong Chương VI. Tuy nhiên, Tây Ban Nha vẫn còn có thể trông cậy vào những yếu tố quan trọng : tài nguyên của

27.0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

châu Mỹ, nhân lực quân sự ở các lãnh địa Bắc Ý, và lòng trung thành của các tỉnh thuộc Bỉ theo Thiên chúa. Sau cuộc nổi dậy của Hà Lan, Tây Ban Nha muốn củng cố một đường chuyển vận giữa những lãnh địa ở Ý và Bỉ, để người và tiền bạc có thể di chuyển qua rặng Alpes và xuôi giòng sông Rhin (sông này chảy qua những miền thân thiện cũng như thù nghịch với họ Habsburg). Chống lại việc thiết lập đường chuyển vận này là mục đích chính của cả Hà Lan và Pháp : họ Bourbon cũng như họ Valois trước đây, không muốn thấy lãnh thổ bị đất đai Habsburg bao vậy.

Yếu tố Đức.

Như vậy yếu quyết của tình trạng là Đức, một tổ hợp tiểu quốc kỳ quặc vào đầu thế kỷ XVII. Một số hầu quốc ở Đức đã bị chia xẻ lại, cuối cùng một lãnh chúa "độc lập" có thể chỉ cai trị mỗi một ngôi làng hay vài trăm mẫu rừng. Các đô thị tự do chỉ biết có uy quyền của hoàng đế; một số có đất đai rông quanh thành, một số thì không giáo hội cai trị một số đô thị và vùng đất lớn nhỏ không chừng. Có đến hơn 2000 nhà cầm quyền; nhưng vì các nhà cầm quyền; nhưng vì các nhà cầm quyền nhỏ kết hợp với nhau hay có thỏa nhượng địa phương, con số trên có thể bớt đi còn vào khoảng 300.

Những nhân vật có ảnh hưởng lớn lao ở Đức là 7 tuyển hầu, những việc chọn các hoàng đế mới và có nhiều đặc quyền khác nữa. Một Tuyển hầu, vua Bohême, luôn luôn là một người họ Habsburg, thành ra hoàng gia bao giờ cũng có ít nhất là một phiếu khọ có bầu cử. Ba tuyển hầu khác - các Tổng giám mục Mainz, Trier và Cologne - theo Thiên chúa, và các tuyển hầu Saxonie và Brandenburg theo giáo phái Luther. tuyển hầu Palatinal, với kinh đô ở Heidelberg, theo giáo phái Calvin; những ất đại của tuyển hầu này, nằm trong vùng trồng nho giàu có dọc sông Rhin, hợp hành một khối lớp ngăn ý định chiếm đường vận

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chuyển vận đến các Quốc gia Vùng Thấp của họ Habsburg. Ngoài ra, một số lãnh chúa không phải là tuyển hầu cũng có rất nhiều ảnh hưởng, đáng kể là Maximilien Quận công Bavière, theo Thiên chúa.

Chủ nghĩa cá biệt rất phổ thông ở Đức làm tê liệt các định chế trung ương của đế quốc. Đế quốc nghị hội, trên lý thuyết gồm tất cả những nhà cầm quyền Đức độc lập, chỉ là một nơi để cãi vã; một số lãnh chúa không chấp nhận những quyết định của nghị hội. Hoàng đế gần như bắt buộc phải đặt nhẹ vai trò của nghị hội và tìm cách cai trị bằng những pháp lệnh và áp lực. Nói chung, nước Đức không có một bộ máy để quyết những khó khăn tôn giáo nảy sinh từ hòa ước Augsburg năm 1555.

Hòa ước Augsburg không công nhận giáo phái Calvin; nhưng giáo phái này bành trướng rất mạnh sau 1555, khiến giáo hội Thiên chúa và giáo phái Tin Lành đều e ngại. Các lãnh chúa theo Calvin không biết đến những khoản trong hòa ước cấm cải giáo và hoạt động rất mạnh trong những vùng theo Thiên chúa và Luther. Một lãnh chúa bỗng nhiên cải giáo là cả dân chúng dưới quyền phải cải giáo, nếu không thì bị đàn áp. Hậu quả là những vụ nào loạn và mất trật tự, tiếp theo là sự thành lập Hiệp hội Tin Lành Calvin (1608) và Liên minh Thiên chúa (1609) do Maximilien lãnh đạo. Khủng hoảng này nối tiếp khủng hoảng khác thương mãi sút kém, và dân chúng võ trang nổi lên khắp nơi. Kết quả là chiến tranh bùng bổ năm 1618 ở Đức, ba năm trước khi điều ước hiếu chiến giữa Tây Ban Nha và Hà Lan hết hạn.

Giai đoạn Bohême; 1618-1625.

Năm 1618 chủ tịch của Hiệp hội Tin Lành là Frederick, tuyển hầu Palatinat theo phái Calvin và kết hôn với con gái vua Anh James I. Frederick muốn phá ảnh hưởng của Thiên chúa trong Đế quốc khi Hoàng đế Matthias mất (1612-1619). Hoàng đế đã già và không có con.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nếu có được bốn tuyển hầu Tin Lành, thay vì ba, khi Matthias mất thì với đa số này sẽ có một Hoàng đế Tin Lành. Vì đã có ba tuyển hầu là các tổng giám mục Thiên chúa, cách duy nhất để có thêm tuyển hầu Tin Lành là loại trừ vị tuyển hầu Thiên chúa là vua Bohême là một lãnh chúa giòng Habsburg rất sùng đạo và đã được Matthias chọn làm người kế vị.

Bôhême cũng có rất nhiều vấn đề nan giải. Dân Tiệp ở đây từ trước tỏ sự chống đối người Đức Bằng cách theo giáo thuyết của John Hus mà đặc điểm là lễ bạn thánh thể gồm cả rượu lẫn bánh. Phái Luther, Calvin và Hus được công nhận, dù Thiên chúa vẫn là quốc giáo. Tuy Ferdinand bảo đảm tự do tôn giáo, những người Tin Lành vẫn lo sợ cái viễn ảnh Ferdinand lên làm vua và Hoàng đế. Việc bắt bớ một số người Tin Lành bị thua kiện làm nổi loạn bùng nổ, mở đầu là biến cố ở Prague (23-5-1618), khi các người nổi loạn trong lúc điên cuồng đã đẩy hai vị thống đốc Thiên chúa từ cửa sổ lâu cao hơn 20 thước xuống đất. Cả hai người đều rơi xuống đống phân và thoát chết.

Trong khi các người Tin Lành nổi loạn lập chính phủ riêng, người Thiên chúa ở Bohême, Tây Ban Nha và vùng Flaundres tập trung tài lực và nhân lực để chống lại họ. Fredrick, tuyển hầu Palalinat, và Quận công Savoie, (chống giòng Habsgurg) cung cấp binh lính cho người Tin Lành. Sau khi Hoàng đế Matthias mất năm 1619, các tuyển hầu chọn Ferdinand lên thay (Ferdinand II, trị vì 1619-1637). Cùng lúc đó, người Bohêmê chọn Frederick làm vua mới: Frederick dại dột đã không nghe lời khuyên, nhận ngôi vua Bohême và dời về Prague; vùng lãnh thổ dọc sống Rhin, mà Tây Ban Nha thèm khát ; gần như bị bỏ trống. Maximilien, lãnh tụ của Liên minh Thiên chúa về phe Firdinand để đánh đổi lấy lời hứa sẽ làm tuyển hầu thay Frederick. Cả tuyển hầu Saxonie, thuộc phái Luther, cũng theo Ferdinad; Ferdinand nhờ Pháp giúp, được sự trung lập của Hiệu hội Tin Lành, Mùa hè năm 1620 quân đội Tây Ban Nha từ Flandres tiến chiếm một phần đất Paletinat.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ở Bohême, Maximilien và lực lượng Thiên chúa thắng trận Bạch Sơn (8-11-1620). Fredinand chiếm ngai vàng Bohême cho gia đình mình. Ông nhờ tay người Jésuite bắt dân theo Thiên chúa, không chấp nhận tín đồ phái Hus và Calvin; phái Luther tạm thời được công nhận vì Ferdinand còn nể tuyển hầu Saxonie. Ông xử giảo các lãnh tụ Tiệp Khắc nổi loạn và cho phép quân đội tàn phá Bohême. Một trong những người được hưởng lợi do việc tàn phá của một tỉnh giàu có là bá tước Wallenstein, vốn là Tin Lành nhưng đã cải sang Thiên chúa; ông này mua được một phần tư đất đai Bôhême và cho cả Fredenand vay nợ rất nhiều.

Trong khi đó, Frederick, được gọi mỉa mai là "Vua Mùa Đông" chạy trốn; vì ông không chịu thần phục Fredenand, lực lượng Tây Ban Nha từ Flandres đến vẫn chiếm giữ Palatinat. Sự hiện diện kéo dài của họ là mối đe dọa cho nhiều người khác nữa : cho vua Đan Mạch theo Tin Lành là Christian IV (1588-1640), vua sợ là họ Hasburg sẽ tiến lên phía Bắc vào biển Baltique; cho người Anh đã mất hết những đồng minh Tin Lành; và cho Pháp lại lo bị đất đai cho giòng họ Habsburg bao vây. Tệ nhất là người Hà Lan, lúc này lo bị Tây Ban Nha tấn công trở lại; họ liên kết với Chiristian IV, và với vua lưu vong Frede rick mà họ hứa sẽ giúp chiếm lại đất đai dọc sông Rhin. Nếu Frederick nhận lời Tây Ban Nha trở về Palatinat dưới sự bảo hộ của họ thì có thể đã không xảy ra cuộc Chiến tranh Ba mươi năm; nhưng ông đã chiếm lại đất đai năm 1622 và chiến tranh tiếp diễn. Frederick lại bị đuổi chạy và Ferdinand trao đất Paletinat cho Maximilien (1625).

Trong khi đó vua Anh James I sẵn sàng giúp đỡ người Tin lành nhiều hơn. Ở Pháp, Hồng y giáo chủ Richelieu, tể tướng của vua Lou's XIII (trị vì 1610-1643), thấy rõ mối hiểm họa Habsburg Richelieu sẵn sàng thu xếp việc hôn phối giữa vua Anh tương lai là Charles I với em gái Louis XIII là Henriette Marie, và liên kết với những người Tin Lành khác - Frederick, người Hà Lan, vua Đan mạch Christian IV, và cả vua Thụy Điển theo Luther là Gustave Adolphe. Richelieu có thể

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trông cậy vao Giáo hoàng Urain VIII, người hiểu rõ là những tham vọng của họ Habsburg đi ngược lại quyền lợi giáo hội. Mùa hè năm 1624 liên minh thành hình. Nhưng những chiến thắng của Tây Ban Nha ở Hà Lan (1625) và việc Gustave Adolphe không chịu dưới quyền người Đan Mạch đã làm kế hoạch. Bây giờ chỉ còn mình Christian IV bênh vực người Tin Lành; giai đoạn Đan Mạch của cuộc chiến tranh bắt đầu.

Giai đoạn Đan mạch. 1625-1629.

Trong giai đoạn mới này những cuộc hành quân Thiên chúa do Wallenstein chỉ huy; ông có quân đội riêng sống bằng những của trưng dụng cướp phá. Wallenstein là một dũng tướng Đức ao ước thành lập một triều đình kiểu mẫu ở Đức. Cùng với lực lượng của Maximlien và Liên minh Thiên chúa dưới quyền bá tước Tilly, quân lính của Wallenstein đánh bại người Đan Mạch và tiến vào lãnh thổ Đan Mạch.

Năm 1629, Hoàng đế Ferdinand nhấn mạnh sự thắng,thế của mình với Đạo dụ Hoàn phục và Hiệp ước Lubeck. Đạo du xác nhận lại Hòa ước tôn giáo Augsburg, vẫn không đả động đến phái Calvin, và tuyên bố là người Thiên chúa được quyền lấy lại những tài sản giáo hội đã mất về tay phái Luther từ năm 1551-một số đất và của cải rất lớn. Như thế có nghĩa là ranh giới khắp miền Bắc và Tây nước Đức lại thay đổi và truất hữu nhiều người trước kia giàu có nhờ đất đai giáo hội. Trong Hòa-ước Lubeck, Christian IV công nhận thua trận và hứa sẽ không can thiệp vào nội tình Đức nữa; vua được trả lại những đất đai sở hữu. Wallenstein có thêm đất đai nên càng giàu hơn. Nhưng họ Habsburg đã chiếm nhiều vùng trước theo Tin Lành không có lợi cho đế quốc mấy, và họ cũng đã tỏ ra có quan điểm tôn giáo cực đoan khi chiến thắng.

Càng ngày Fredinand càng nợ thêm Wallens - tein, và càng ngày ông càng khó kiềm chế vị tướng nhiều tham vọng của mình : Wal-

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lenstein dự định lập một công ty thương mại ở biển baltique với những gì còn lại của tổ hợp Hansa (xem chương V), và giúp Tây Ban Nha đánh bại Hà Lan bằng cách mở biển Baltique cho Tây Ban Nha. Khi Fredenan đòi dùng quân đội để đánh người Pháp ở Ý, Wallenstein, đang chú trọng đến miền Bắc, lúc đầu đã từ chối vì Gustave Adolphe quyết định tấn công lực lượng hoàng gia ở Đức.

Chẳng bao lâu Fredinand cách chức Wallens-tein; Maximilien rất bằng lòng vì ông không ưa vị chỉ huy quân sự này. Quân đội hoàng gia đánh bại quân Pháp ở Ý, và Hoàng đế ép người Pháp không được giúp Hà Lan hay Thụy Điển. Nếu sau đó Fredinand bãi bỏ Đạo dụ Hoàn phục và lấy lòng người TinLành thì hòa bình vẫn có thể vãn hồi được. Nhưng ông đã từ chối. Maximilien và Tilly nay chỉ huy quân đội hoàng gia; và Gustave Adolphe đang tiến quân. Giai đoạn Thụy Điển bắt đầu.

Giai đoạn Thụy Điển, 1630-1635.

Rất thông minh, mạnh khỏe và xuất sắc về mọi mặt, Gustave Adolphe (trị vì 1611-1632) đã khuất phục được giới quý tộc Thụy Điển hỗn loạn, tổ chức một chính quyền hữu hiệu và một nền kinh tế vững vàng, học chiến thuật của quân đội Hà Lan, và tỏ ra mình và quân đội mình đủ sức thách đố cả người Nga lẫn Ba Lan bằng cách chiếm một vùng duyên hải phía nam biển Baltique. Theo phái Luther nhưng chấp nhận phái Calvin, Adolphe mang theo một đạo quân lớn gồm người Thụy Điển, Phần Lan, Laponie được cấp sách thánh ca, kỷ luật cao, lại thêm lính tuyển và cả những tù nhân mà ông thuyết phục được. Cùng chung gian khổ với quân đội của mình, Adolphe thường ngăn không cho họ cướp phá dân chúng. Richelieu chịu tài trợ quân đội này, và Adolphe chấp nhận không chống đối Maximilien và bảo đảm tự do tôn giáo cho người Thiên chúa. Hai tuyển hầu Saxonie và Brandenburg theo Tin Lành phủ nhận dạo dụ Hoàn phục, và động viên nhân lực, một phần để

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

làm sống lại chính nghĩa Tin Lành, nhưng một phần cũng để bảo vệ người Đức.

Quân đội trước đây của Wallenstein tan rã : Ông không chịu tài trợ vì không còn là chỉ huy nữa. Cuộc cướp phá khủng khiếp thành Magdeburg do lực lượng Thiên Chúa của Tilly gây ra (tháng năm 1631) và trận hỏa hoạn thiêu hủy thành phố sau đó khiến người Tin Lành không chần chừ nữa; tuyển hầu Brandenburg phải liên kết với Adolphe, và cả tuyển hầu Saxonie vì bị đám quân đói khát của Tilly đe dọa. Tháng năm 1631, Adolphe đánh bại Tilly ở Breitenfeld; trận này và sự thất bại của Tây Ban Nha ngoài khơi Hà Lan làm nghiêng cán cân về phe chống Habsburg. Lực lượng Saxonie tiến chiếm Bohême và lấy danh nghĩa Frederick chiếm lại Prague, trong khi Adolphe xâm lăng vùng đất Thiên Chúa phía nam Trung Đức, chiếm Frankfurt và Mainz, và thu phục được nhiều lãnh chúa và đô thị tự trị. Trong lúc nguy biến Ferdinand quay về Wallenstein, vị tướng này bằng lòng ra chỉ huy quân đội lại.

Adolphe đã thành công ngoài sự mong đợi của Richelieu người bảo trợ ông; thành công quá là khác, vì không những họ Habsburg mà cả Maximilien và liên minh Thiên Chúa, cả hai vẫn kết thân với Pháp, đều khổ sở vì Thụy Điển. Adolphe dự định tổ chức lại lãnh thổ Đức, thống nhất hai phái Luther và Calvin, và lên ngôi hoàng đế - những mục tiêu mà tất cả những nhà cầm quyền ở Đức dù là Tin Lành hay Thiên Chúa đều chống đối. Nhưng ưu thế Adolphe bị suy giảm : Những đồng minh của ông không đáng tin cậy và kẻ thù của ông, Maximilien và Wallenstein đang xích lại gần nhau. Tháng năm 1632, Thụy Điển thắng trận Luzen, đánh tan quân của Wallenstein; nhưng Gustave Adolphe tử trận.

Một lần nữa hòa bình lại có cơ thực hiện được, nhưng chiến tranh, và bệnh dịch, nạn đói cùng chết chóc vẫn tiếp diễn. Giáo hoàng muốn hòa bình, nhưng các hồng y thì ngờ là ông chống lại chủ trương Thiên Chúa. Richelieu mong có chiến tranh để thực hiện những mục tiêu của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pháp ở vùng lưu vực sông Rhin: Người Thụy Điển cần bảo vệ công cuộc đầu tư lớn lao của họ và chiếm được một số đất đai khi nhảy ra khỏi vòng chiến; Tây Ban Nha hy vọng cái chết của Adelphe sẽ cứu vãn được chính nghĩa của dòng Habsburg và sẽ cho phép đánh bại Hà Lan. Thủ tướng của Adolphe là oxenstierna, một nhà ngoại giao có tội, được người Tin Lành Đức công nhận làm thủ lãnh năm 1633.

Wallenstein điều đình với những kẻ thù của đế quốc (ông muốn Pháp nhận mình là vua Bôhême); quân đội của ông tiêu hao dần và ông lại bị Ferdinand bãi chức vì nghi ngờ là phản bội. Ngày 24-2-1634 một lính đánh thuê người Anh ám sát Wallenstein và được triều đình trọng thưởng. Tháng chín 1634, ở Nordlingen lực lượng của Ferdinand đánh bại người Tin Lành, do đó ảnh hưởng Thụy Điển bị giảm và Richelieu thành chiến lược gia chính của phe Tin Lành - giờ thành ra phe Bourbon.

Giai đoạn Thụy Điển và Pháp 1635-1648

Những năm sau cùng của chiến tranh Ba mươi năm là giai đoạn tranh chấp habsburg - Bourbon, màn tiếp của cuộc xung đột Habsburg - Váloi. Vị chỉ huy quân sự Tin Lành phải hứa hẹn về sau sẽ tôn trọng đạo Thiên Chúa ở Đức, và nhận chiến đấu vô hạn định để đổi lấy nguồn nhân lực và tài chính của Pháp. Tính chất tôn giáo lúc đầu của cuộc chiến lần lần biến thành tranh chấp giữa các triều đại và quốc gia. Quân đội cả hai bên gồm binh sĩ thuộc mọi nước ở châu Âu; họ là binh lính chuyên nghiệp, thường bỏ bên này theo bề bên kia và đến đâu thì đem luôn cả vợ con theo.

Năm 1635, Hoàng đế Ferdinand bãi bỏ đạo dự Hoàn phục và ký một hòa ước với tuyển hầu Saxonie. Hầu hết các lãnh chúa theo Luther cũng ký vào hòa ước này. Hồng y Richelieu lo ngại trước những thắng lợi của hoàng gia và mối đe dạo của Tây Ban Nha ở các quốc gia Vùng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thấp, nên thỏa hiệp với Oxenstierna ở Đức, liên minh với Hà Lan và không còn chỉ tài trợ nữa mà tuyên chiến với Tây Ban Nha. Chiến tranh tiếp tục, dù người Pháp và Thụy Điển chỉ còn một số lãnh chúa Đức theo Calvin làm đồng minh.

Một chiến công lớn của hải quân Hà Lan (1639) đã thanh toán nốt uy thế còn sót lại của hải lực Tây Ban Nha. Lực lượng Tây Ban Nha lại còn bị suy giảm vì tình trạng bất ổn ở Catalogne, và cuộc nổi dậy của Bồ Đào Nha năm 1640 (Philippe đã chiếm nước này năm 1580 và nay Bồ Đào Nha đang tranh đấu giành lại độc lập). Cái chết của Richelieu (1642) và Louis XIII (1643) không làm thay đổi chính sách của Pháp, chỉ trong vòng vài ngày sau khi Louis mất, quân Pháp đánh bại Tây Ban Nha ở Rocroy; trận đại thắng này đã loại Tây Ban Nha ra khỏi vòng chiến, và cũng kể như là ra khỏi hẳn cuộc tranh bá đồ vương ở châu Âu. Những giấc mơ của Charles V và Philippe chấm dứt ở đây.

Hai hội nghị hòa bình được tổ chức : Giữa họ Habsburg và Thụy Điển ở osnabruck, và giữa họ Habsburg và Pháp ở Munster gần đó. Hội nghị thứ nhất bị đình lại vì Thụy Điển bất thần xâm lăng Đan Mạch; mà quốc vương Christian IV tỏ vẻ ganh ghét uy thế đang lên của Thụy Điển; hội nghị thứ hai cũng bị đình lại vì người Pháp không chịu nói chuyện với sứ thần Tây Ban Nha mà chỉ chịu hòa đàm với họ Habsburg ở Áo mà thôi. Xung đột ở vùng Baitique biến mất dần khi con gái của Gustave Adolphe là Christina rất hiếu hòa lên ngôi báu Thụy Điển năm 1644.

Những vấn đề phải được giải quyết thì rất nhiều và tế nhị, và việc bàn cãi rất là phức tạp; những khác biệt giữa các đồng minh khi chung lưng đấu cật thật là nhỏ nhưng nay thì trở thành nghiêm trọng vì chạm đến tôn giáo. Những cuộc hội hợp kéo dài suốt mấy năm trong khi chiến tranh và tàn phá tiếp diễn. Hà Lan ký riêng một hòa ước với Tây Ban Nha và không đứng chung với Pháp nữa khi biết Pháp và Tây Ban Nha có những mật đàm phương hại đến quyền lợi của mình. Những chiến thắng của Pháp khiến hoàng đế bất hạnh Ferdinand III

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

(trị vì 1637-1657) chấp nhận những điều kiện phải nhiều khó khăn mới thỏa hiệp được, và ngày 24-10-1648, hòa ước Westphalie chấm dứt chiến tranh Ba mươi năm.

Hòa ước Westphalie; hậu quả của chiến tranh.

Những điều khoản về tôn giáo của hòa ước nới rộng nguyên tắc "cuius regio eius religio" của hòa ước Augsburg cho cả tín đồ theo Calvin, Luther lẫn Thiên Chúa. Theo hòa ước, năm 1624 được ấn định là năm để xác định tài sản của giáo hội; đối với người Tin Lành đây là thắng lợi lớn so với đạo dụ hoàn phục. Những miền nào bị bắt buộc theo Thiên Chúa trong thời chiến được quyền trở về tôn giáo cũ; tuy nhiên người Tin Lành trên lãnh thổ Habsburg lại không được hưởng khoan hồng.

Về mặt lãnh thổ, Pháp chiếm được vùng Alsace, Metz, Toul và Verdun mà nước này đã chiếm giữ từ 1552. Thụy Điển thì được phần lớn đất đai Poméranie, cùng với vùng duyên hải biển Baltique thuộc Đức, một số tiền bồi thường lớn để trả cho quân đội vẫn giữ tại ngũ, và ba phiếu trong nghị hội Đức. Để bù vào Poméranie bị mất, Brandenburg được thêm địa phận Magdeburg và một số địa phận khác nữa. Gia đình maximilien ở Bevière vẫn được làm tuyển hầu Palatinat và được một phần đất đai vùng này; phần còn lại được trả về con trai của Frederick đã phục hồi địa vị tuyển hầu (như thế tổng số tuyển hầu tăng thêm một nữa là 8). Chủ nghĩa cá biệt ở Đức thắng thế vì mỗi tiểu quốc đều có quyền ngoại giao riêng, ký kết thỏa ước với nhau và với các ngoại quốc, với điều kiện không làm phương hại đến hoàng đế các cộng hòa Hà Lan và Thụy Sĩ được công nhận đã độc lập. Tuy hòa ước đã ký, nhưng chiến tranh vẫn có thể bùng nổ trở lại. Thụy Điển có 100.000 binh lính - phần lớn không thuộc quốc tịch Thụy Điển, mà là những [illegible] ở Đức.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đế quốc cũng phải giải ngũ và định cư binh lính. Nhiều binh lính chịu đi đánh thuê cho bất cứ quốc gia nào, và một số quay ra làm cường đạo. Hơn nữa, vì hòa ước không ấn định thể thức giao hoàn các tài sản tôn giáo, nên mỗi cố gắng lấy lại tài sản đã mất đều có thể gây thành xung đột. Số tiền khổng lồ phải trả cho Thụy Điển cũng gây nên những bất mãn sâu đậm nguy hại cho hòa bình.

Từ 1648 đến mãi hơn hai thế kỷ sau, chiến tranh Ba mươi năm bị xem là nguyên nhân của tất cả những gì lệch lạc ở Đức. Ngày nay chúng ta biết rằng những con số đưa ra thời ấy đều sai lạc và không đáng tin; đôi khi số làng mạc bị tàn phá ở một nơi nào đó lớn hơn tổng số làng. Tương tự, người ta quên rằng trước 1618, kinh tế Đức đã xuống dốc rồi. Tuy nhiên, sau khi đã xét đến những sai lầm ấy, các học giả cũng phải công nhận rằng người đương thời khắp nơi tại Đức xem đó là một tai họa lớn lao. Nếu dân số toàn quốc không bị thiệt mất ba phần tư, thì tỉ số đáng sợ này ở vài nơi quả đúng. Từ khoảng 21 triệu người năm 1618, dân số vào năm 1648 còn không đầy 13 triệu rưỡi; những nỗi khốn khổ của dân chúng thật quá lớn.

Khi chiến tranh chấm dứt, giới quý tộc thường ép nông dân về làm ruộng bằng cách cấm họ bỏ làng hay làm tiểu công nghệ. Nói chung, chiến tranh không thay đổi gì mấy cơ cấu xã hội Đức. Về mặt chính trị, thay đổi chính có lẽ là uy quyền của đế quốc đã giảm sút : Việc công nhận quyền ngoại giao của các tiểu quốc khiến đế quốc chỉ còn gồm Áo - Hung và những đất đai kế cận. Baviere. Saxonie, và nhất là Brandenburg - Phổ có cơ hội thành những cường quốc ở Đức. Những người Đức không có huyết thống Áo bất mãn sâu đậm với họ Habsburg vì cuộc chiến tranh khủng khiếp vừa qua chỉ là để bảo vệ quyền lợi của hoàng gia. Họ lên án hoàng đế cùng những chính sách của ông vì đã để cho người Thụy Điển chiếm cửa sông Oder người Hà Lan giữ cả sông Rhin, và người Pháp có mặt ở Alsace.

Tất cả những vấn đề ấy sẽ tiếp tục tạo tình trạng bất ổn và gây nên chiến tranh về sau này và hòa ước Westphalie không thỏa mãn mọi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người. Giáo hoàng phủ nhận hòa ước; còn nhiều người Tin Lành thì bất bình vì nghĩ rằng đã bị phản bội. Hòa ước giải quyết một số vấn đề nhưng cũng tạo ra bao nhiêu vấn đề khác. Giá trị độc nhất của hòa ước là chấm dứt cuộc chém giết đến hồi thảm khốc.

II CÁCH MẠNG VÀ VẤN ĐỀ THỪA KẾ Ở ANH

Căn bản : Những vua Stuart đầu tiên.

Nước Anh không tham dự nhiều vào chiến tranh ba mươi năm, vì có cuộc khủng hoảng nội bộ, bắt đầu từ thời James I, và lên đến cao độ dưới thời Charles I, đưa đến cái chết của Charles. Trong vòng 11 năm nước Anh là một cộng hòa, từ khi Charles I bị hành hình cho đến lúc con ông là Charles II trở về làm vua. Làm sao mà không đầy 50 năm sau khi nữ hoàng Elizabeth rất được lòng dân qua đời, người dân Anh có thể hành hình vua của họ?

Cũng như chiến tranh Ba mươi năm, cuộc nội chiến ở Anh rất phức tạp. James I, con của nữ hoàng Xcốtlen Mary Stuart (bị Elizabeth hành hình năm 1587), là người Xcốtlen, nghĩa là người ngoại quốc, và không được cảm tình của dân chúng mấy. James tin là ông trị vì do thần quyền. Vua chúa theo ông là "những đại diện của Thượng đế, và vì thế có một phần hào quang thần thánh". James thích lên mặt thông thái và thường lập đi lập lại những quan điểm của mình. Còn con ông là Charles I, tuy được cảm tình hơn, nhưng cũng không hiểu rõ gì hơn cha về những tương nhượng mà họ Tudor đã thực hiện để lấy lòng Quốc hội. Cá tính của hai vị vua Stuart đầu tiên có liên quan rất nhiều đến sự sụp đổ của nền quân chủ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Về phương diện chính trị vua Anh, giống như những vua chúa châu Âu đồng thời, muốn cho triều đình mạnh. Khác với vua chúa châu Âu, vua Anh đã đụng chạm đến quyền lâu đời của giới quý tộc điền chủ ở nghị viện cũng như ở vùng quê. Thêm nữa, nỗ lực của triều đình (cũng giống như nỗ lực của vua chúa Thiên Chúa và Tin Lành trên lục địa) nhằm bó buộc mọi người theo Giáo hội Anh khiến một số người Tin Lành bất mãn. Do đó những vấn đề tôn giáo và chính trị gắn bó vào nhau.

Vì vua Anh phải xin tiền Quốc hội, những tranh chấp về tiền bạc rất là quan trọng. Nhưng có lẽ quan trọng hơn nữa là Charles thiếu hẳn một bộ máy thư lại hữu hiệu như của Richelieu và Louis XIII ở Pháp. Các quan tòa trị an không lĩnh lương giữ nhiệm vụ tư pháp ở các giao khu, giúp đỡ dân nghèo và có thể nói là lãnh nhiệm vụ hành chính ở thôn quê. Cùng giai cấp họ là những đại diện tỉnh quận và thành phố ở Hạ nghị viện, nhiều người theo "Thanh giáo", nghĩa là người Anh theo Calvin. Những người có thế lực này cùng thân thuộc của họ có những quan điểm tách biệt hẳn với triều đình. Sau cùng, sự bùng nổ thật sự của cuộc nội chiến liên can mật thiết với chánh sách ngoại giao: Quốc hội nghị nhà vua ủng hộ Tây Ban Nha và Thiên Chúa, và không tin tưởng vào đường lối ngoại giao của triều đình.

Thực ra cả hai bên đều muốn có những thay đổi lớn lao trong hệ thống lâu đời. Nhà vua thì cố biến nước Anh thành một nước quân chủ kiểu lục địa, mà vua là đại diện của Thượng đế. Quan niệm này, có từ thời Đế quốc La Mã xưa, được làm sống lại mạnh mẽ trong thế kỷ XVI và XVII; nó khác hẳn quan niệm tương nhượng thời Tự do, với một triều đình mạnh liên lạc mật thiết với Quốc hội, đồng thời thỏa mãn các mục tiêu của giới trưởng giả quý tộc và mại bản. Còn các nghị viên chống lại họ Stuart thì cố dành cho Quốc hội quyền tối hậu trong việc hành pháp cũng như lập pháp. Đây là một quan niệm hoàn toàn mới mẻ, không riêng gì ở Anh mà còn ở cả thế giới phương Tây nói chung.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Triều đại James I

Tất cả những nguyên nhân đưa đến cách mạng có thể tìm thấy dưới triều James I (1603-1625). Về Hạ nghị viện vua James I đã có lần nhận xét như sau : "Tôi rất ngạc nhiên thấy các tiên đế đã để một định chế như vậy ra đời. Tôi là người mới đến, và nó đã có sẵn ở đây rồi, nên phải chịu đựng vì không thể vất bỏ được". Khi Hạ nghị viên nhân danh quốc dân chống lại một số quyền lợi hợp pháp nhưng đã lỗi thời của triều đình. James phản ứng như thể chính mình đã bị xúc phạm vậy. Vua cố tìm những nguồn lợi ngoài sự kiểm soát của Quốc hội, còn Quốc hội thì đòi giữ nguyên tắc kiểm soát mọi biện pháp kinh tài mới của vua. Khi Quốc hội không chịu khả quyết những dự luật vua muốn, James thường bảo các tòa án tuyên bố các quyết định của mình có tính cách hợp pháp.

Một trường hợp tầm thường nhưng lại chạm đến vấn đề nguyên tắc: John Bate, một thương gia không chịu đóng thuế nhập cảng nho khô. Các quan tòa nói rằng tuy Quốc hội không cho vua thu loại thuế quan này, nhưng nhà vua vẫn có quyền đánh thuế. Họ xử rằng hễ việc gì liên quan đến công ích thì nhà vua có quyền tuyệt đối; và tất cả những vấn đề ngoại giao, trong đó có ngoại thương đều thuộc loại này. Vì vậy các viên chức của vua vui mừng đánh các loại thuế thương mà không cần hỏi ý Quốc hội và khi Quốc hội tỏ ý lo ngại trước viễn cảnh độc lập về tài chính của vua thì vua cố ngăn cấm mọi cuộc thảo luận đả động đến vấn đề ấy. Cuối cùng, vua giải tán Quốc hội đầu tiên dưới triều James (1604-1611). Một Quốc hội được triệu tập năm 1614, và bàn cãi sôi nổi trong một thời gian ngắn. Từ đó đến 1621, không có một cuộc bầu cử Quốc hội nào cả. Trong thời gian ấy, để có tiền, nhà vua trông cậy một phần vào sự đóng góp "tình nguyện" nhưng thường là bó buộc. Về ngoại giao James hành động như thể Quốc hội không có quyền hành gì và trong nhiều năm cố dàn xếp cho con là Charles lấy công chúa Tây Ban Nha, dù dân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chúng thù ghét nước này. Năm 1621 khi Quốc hội đòi James tuyên chiến với Tây Ban Nha và cưới vợ Tin Lành cho Charles, nhà vua đã giận dữ bảo rằng đó không phải là việc của họ và đe dọa trừng trị những kẻ xấc xược còn muốn thảo luận ở Quốc hội về vấn đề ấy. Các nghị viện công nhận rằng chỉ có vua mới có quyền tuyên chiến và dựng vợ gả chồng cho con cái vua, nhưng cũng nói thêm là họ muốn vua nhìn rõ tình trạng châu Âu theo nhãn quan của họ. James trả lời đó chỉ là một cách che đậy thâm ý tiếm đoạt quyền vua.

Hạ nghị viện bèn đệ bản Đại Kháng Nghị (1621) phủ nhận quyền giam giữ các nghị viện cùng xác nhận quyền thảo luận và giải quyết quốc sự của nghị viện. James giải tán Quốc hội và tống giam ba lãnh tụ. Thật ra, James nói nghị viện lạm quyền quả không sai, nhưng thái độ của ông với Tây Ban Nha đã khiến dân chúng đứng về phía Hạ nghị viện. và chính James đã nhượng bộ năm 1624 lúc cuộc thống hiếu với Tây Ban Nha đã thất bại; nhà vua triệu tập Quốc hội, báo cáo chính sách đối ngoại và hỏi ý kiến về những vấn mà trước đó vua dọa trừng trị nếu đem ra thảo luận.

Về mặt tôn giáo, James nhất quyết buộc thần dân phải theo giáo hội Anh. Vua bác bỏ một thỉnh nguyện ôn hòa của phái Thanh giáo xin nới lỏng hay bỏ bớt một số đòi hỏi trong việc hành lễ. Thỉnh nguyện này có lẽ phản ảnh quan điểm đa số trong Hạ nghị viện, nhưng Jemes bảo các lãnh tụ Thanh giáo rằng họ sẽ phải tuân phục, nếu không sẽ bị đuổi khỏi nước Anh (1604). Vua tóm tắt quan điểm mình trong câu "không có giám mục, không có vua", ý muốn nói hai bên đều cần nhau. vì nếu các giám mục trông cậy vào sự ủng hộ của nhà vua để chống lại người Tin Lành, thì nhà vua cũng nhờ họ truyền bá cái uy quyền thiêng liêng của mình cũng như dạy con chiên biết tuân lệnh mình. Một công trình để lại cho thế giới Anh ngữ do lòng chuộng thuần nhất của James là bản Thánh kinh do một ủy ban gồm 47 học giả soạn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thảo từ 1604 đến 1611, và có ảnh hưởng rất lớn đến việc cấu tạo Anh ngữ văn chương.

Charles I và Quốc hội

Charles I (trị vì 1625-1649) cũng theo những thuyết của cha, nhưng khác ở chỗ hành động nhiều hơn nói. Quốc hội đầu tiên dưới triều ông chỉ cấp một phần nhỏ ngân khoản vua đòi hỏi và cần dùng vào việc chiến tranh với Tây Ban Nha (1625), cuộc chiến tranh mà Quốc hội khuyên James nên thực hiện. Chẳng bao lâu quân Anh lại đụng độ cả với người Pháp, và thua to (1627). Charles buộc dân chúng phải cho triều đình vay tiền, một việc rất thất nhân tâm, và tống giam những người không bỏ tiền ra; các tòa án xử việc vay tiền và tống giam là hợp pháp. Năm 1628 lưỡng viện Quốc hội lập bản thỉnh nguyện quyền hạn liệt kê những vi phạm luật lệ lâu đời của triều đình và đòi sửa đổi : không được đánh thuế nếu Quốc hội không ưng thuận, không được cho binh lính vào nhà dân ăn ở, không được giam giữ bất hợp pháp. Nhà vua chấp nhận.

Nhưng sau này vua nói sự đồng ý chỉ có nghĩa là xác nhận những quyền đã có lâu đời, chứ không phải là giao cho Quốc hội những quyền mới. Sự chấp nhận bản thỉnh nguyện cũng không có tính cách pháp luật. Và sau khi Quốc hội đã chấp thuận những ngân khoản triều đình đòi hỏi, nhà vua liền cho thu thuế quan mà Quốc hội chưa cho phép. Quốc hội phản đối. Sir John Eliot, lãnh tụ Hạ nghị viện, đả kích chính sách tôn giáo của vua, và cho là các giám mục không đủ tư cách để giải thích 39 điều luật về tôn giáo mà Quốc hội đã chấp thuận năm 1563, như thế có nghĩa là giành quyền quyết định quốc giáo cho Quốc hội. Charles giải tán Quốc hội năm 1629 và tống giam Eliot và nhiều người khác. Eliot chết trong ngục thất và là người hy sinh đầu tiên cho lập trường của Quốc hội.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Trong 11 năm sau đó (1629-1640) Charles cai trị một mình, không triệu tập Quốc hội. Vua không biết một tí gì về sự ủng hộ mỗi ngày một lớn của dân chúng đối với những quan điểm của Eliot và người Tin Lành. Đối với vua, kẻ nào không thuộc giáo hội Anh là bất trung; tất cả bổn phận của người tôi trung là vâng lời vua và giám mục. Giống như vua cha, Charles cũng hỏi ý kiến các tòa án, nhưng nếu các quan tòa nói không thuận tai thời vua cách chức và thay thế bằng những người dễ bảo hơn.

Để tiết kiệm ngân khoản và dời vô hạn định ngày triệu tập Quốc hội, Charles làm hòa với Pháp và Tây Ban Nha. Vua lại dùng những phương pháp thu tiền cũ kỹ thời Trung cổ (nhưng hoàn toàn hợp pháp): những người có đất lợi tức 40 bảng một năm mà chưa được phong tước phải đóng tiền phạt nặng; những đất rộng lớn của tư nhân ngày nay theo vua chính là những cácnh rừng của triều đình, vậy phải đánh thuế; vưa sử dụng quyền giám hộ thời Trung cổ. Tất cả những vụ này khiến người giàu có đứng về phe nghịch vua. Vua cũng thu đều đặn và trên toàn quốc một loại thuế gọi là "tiền tàu" mà ngày xưa chỉ có những vùng duyên hải mới phải chịu để đóng tàu tuần tiễu. John Hampden, một nhà giàu ở Buckinghamshire, một tỉnh nội địa, không chịu đóng thuế này, rồi bị tòa xử thua kiện (1637). Nhưng trường hợp trên làm dân chúng chú ý tới vấn đề là các quan tòa xử triều đình thắng đã dùng tới thuyết thần quyền, khi bảo rằng vua là luật.

Charles càng bị chống đối khi Tổng giám mục Canterbury là Laud thẳng tay ép mọi người theo giáo hội: Ông cấm người Thanh giáo hành lễ, kiểm duyệt tất cả sách vở trừ những sách về tôn giáo được chấp thuận, làm dân chúng vô cùng phẫn uất. Người Thanh giáo tố cáo những lễ thức của giác hội là tàn tích của giáo hội La Mã, ngược hẳn với Thánh kinh.

Tại Xcốtlen, năm 1625, Charles lấy lại tất cả những đất đai của giáo hội và hoàng gia đã lọt vào tay tư nhân từ 1542, làm cho những địa chủ mới lớn vô cùng bất mãn. Người Anh và Xcốtlen vốn đã không

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ưa gì nhau: người Anh xem người Xcốtlen là mọi rợ, tham lam; người Xcốtlen thì cho người Anh là quá giàu và thiên về La Mã giáo hội. Một kế hoạch của James I nhằm thực hiện sự thống nhất hợp hiến hai vương quốc đã thất bại ngay từ đầu triều đại. Không biết ước đoán dư luận dân chúng như thường lệ, năm 1637 Charles bắt dân Xcốtlen dùng một bộ kinh cầu nguyện làm dân chúng giận dữ nổi dậy, như thể "thánh lễ bằng tiếng La Tinh đã được đưa ra".

Tháng 3 năm 1639, tín đồ Trưởng lão phái ở Xcốtlen hợp lại thành một liên minh và Thệ ước Tôn giáo để bảo vệ tôn giáo của họ; tháng 11 một đại hội, mặc dầu bị triều đình phản đối, đã bãi bỏ giám mục đoàn và ấn định những nghi lễ thiêng liêng của giáo hội Xcốtlen. Thệ ước kết hợp hầu hết người , và họ nói rằng không có ý chống đối vua Charles. Tuy nhiên, trên thực tế không thể vừa xem Charles là vua vừa bãi bỏ các giám mục; Charles gây chiến ở Xcốtlen ("chiến tranh giám mục" đầu tiên, năm 1639) và tức khắc việc tài trợ chiến tranh lại thành vấn đề. Năm 1640 Charles lại phải triệu tập Quốc hội.

Những cải tổ của trường Quốc hội

Quốc hội năm 1640 không chịu bàn đến tiền bạc khi các khiếu nại chồng chất trong gần 40 năm chưa được giải quyết; Charles từ chối mọi thương nhượng và giải tán Quốc hội. Nhưng thất bại ở Xcốtlen khiến vua phải hứa bồi thường để chấm dứt chiến tranh, và vì không kiếm đâu ra tiền, Charles phải triệu tập một Quốc hội khác. Đây là trường Quốc hội, có nhiệm kỳ dài đến 20 năm (1640-1660). Quốc hội khởi đầu bằng việc bắt giữ Thomas Wentworth, sủng thần của nhà vua; ông này bị xử tội phản nghịch và cuối cùng bị charles hy sinh để lấy lòng dân chúng. Tổng giám mục Laude bị tống giam và sau cũng bị hành hình.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Quốc hội thông qua đạo luật "Tam niên": nhiều nhất ba năm sau khi một Quốc hội bị giải tán thời một Quốc hội khác sẽ được triệu tập dù vua có đồng ý hay không. Một đạo luật quan trọng khác cấm vua không được giải tán Quốc Hội này nếu Quốc hội không đồng ý. Lần lượt tòa án Phòng Sao bị bãi bỏ, vụ kiện của Hampden về tiền tàu được xử thắng, tiền tàu bị bãi bỏ luôn, đất rừng hoàng gia được định lại theo năm 1623 và việc buộc nhận chức hiệp sĩ bị xem là bất hợp pháp. Char les nhận hết mọi yêu sách, nhưng giận lắm; nhiều người ngờ rằng vua chỉ chờ cơ hội để bãi bỏ những đạo luật ấy.

Nhưng trường Quốc hội lại không đồng ý với nhau về các vấn đề tôn giáo; Thượng nghị viện không biểu quyết dự luật trục xuất các giám mục ra khỏi viện, phần lớn vì không bằng lòng sự xâm phạm của Hạ nghị viện. Một dự luật "vất cả rễ lẫn cành" - bãi bỏ hết các giám mục - đã gây ra tranh chấp sôi nổi. Các Hạ nghị viên đề nghị một vài sửa đổi về nghi lễ và các ngày lễ nhưng các Thượng nghị viện phản đối. Quan điểm cực đoan của một số người Thanh giáo bắt đầu gặp phản ứng của những người ôn hòa.

Uy tín của vua đang được củng cố thì tháng 10 năm 1641 người Ir lande theo Thiên Chúa nổi loạn và tàn sát vào khoảng 30 ngàn người Tin Lành do James đem đến định cư ở Ulster và mỉa mai thay, lại bị thống đốc Strafford, người của Charles đàn áp. Nghi ngờ Charles đã khuyến khích người Irlande nổi dậy, Quốc hội không chịu để cho vua nắm đạo quân dẹp loạn và đe dọa sẽ giành lấy quyền bổ nhiệm các tướng lãnh. Cuối cùng, Nghị viện đưa ra một danh sách khổng lồ gồm những 204 việc khiếu nại (tháng mười hai, năm 1641).

Hạ nghị viện chấp thuận cho in bản Đại kháng nghị để bầy tỏ sự tức giận cho dân chúng thấy; viện bắt đầu bàn cãi việc bổ nhiệm một vị "thống tướng" có quyền mộ binh và trả lương; viện đòi bắt tội hoàng hậu (công chúa Pháp Henriette Marie) vì ngờ rằng bà đã xúi dục dân Irlande nổi loạn. Charles đã dại dột tìm cách bắt giữ năm lãnh tụ của viện về tội phản loạn và thông đồng với Irlande. Vua đã ngang nhiên

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vào Hạ viện với một nhóm võ trang tùy tùng, nhưng năm nghị viên đã về ẩn ở trung tâm thành phố Luân Đôn bất khả xâm phạm. Tháng giêng năm 1642 họ trở về Hạ viện trong vinh quang. Charles chấp nhận một dự luật truất bỏ uy quyền thế tục của các giám mục và cấm họ có tòa án riêng. Nhưng vua bác bỏ những đòi hỏi khác của Quốc hội kể cả "19 đề nghị" tháng 6 năm 1642 cho Quốc hội quyền phủ quyết việc bổ nhiệm những chức vụ quan trọng, việc giáo dục và hôn phối của các hoàng tử và công chúa, chấp nhận việc ban tước quý tộc, và ấn định những cải cách giáo hội mới.

Nước Anh giờ đây chia làm hai khối đối nghịch sẵn sàng gây nội chiến. Việc lãnh đạo hạ nghị viện do nhóm Độc lập nắm giữ, gồm những tín đồ Calvin quá khích hay những người tranh đấu cho khuynh hướng Browne; bên vua thì có những người trung thành với giáo hội và vua, gồm các Nghị viên của cả hai viện. Nhiều điền chủ giàu có sợ một cuộc cách mạng của giới trung và hạ lưu. Khi Quốc hội tuyên bố rằng chiến phí sẽ do phe đối địch gánh chịu, nhiều người trung lập đã bỏ theo phe vua. Tuy nhiên, tiền cũng là vấn đề chính của Charles, vì vua phải dựa vào tiền của do cá nhân đóng góp. Miền Bắc và Tây nước Anh theo triều đình gần hết, miền Nam và Đông giàu và đông dân hơn (kể cả Luân Đôn) thì nghiêng về Quốc hội.

Nội chiến 1642-1649

Khởi đầu cuộc nội chiến nhà vua có nhiều ưu thế, nhưng vì không đủ khả năng chấm dứt chiến tranh một cách nhanh chóng, phần thắng cuối cùng nghiêng về phía Quốc hội. Hòa ước vua ký với người Irlande năm 1643 cùng ý định dùng lực lượng Irlande ở Anh làm tăng thêm "mối lo thiên chúa La Mã" đã khiến những kẻ trung lập theo Quốc hội từ đầu và giúp Quốc hội ký kết "Liên minh và Thệ ước" với người Xcốtlen chống Thiên chúa. Lực lượng Xcốtlen được đưa xuống Anh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chống lại Charles, để đáp lại lời hứa sẽ biến tôn giáo ở Anh và Irlande theo kiểu trưởng lão phái Xcốtlen. Nghị viện thắng trận Marston Moor (1644), phần lớn là nhờ đạo ky binh được huấn luyện đặc biệt và được chỉ huy bởi Oliver Cromwell, một điền chủ thanh giáo cách mạng. Không lâu sau đó, Cromwell tổ chức lực lượng của Quốc hội thành quân đội theo "kiểu mẫu mới". Năm 1645 lính "đầu tròn" (gọi như vậy vì lối cắt tóc ngắn sát vào sọ của họ) của Cromwell đánh bại lực lượng bảo hoàng trong trận quyết định ở Naseby.

Năm 1646 Charles đầu hàng người Xcốtlen và cố tranh thủ thời gian bằng cách kéo dài những hội đàm cả với người Xcốtlen và Quốc hội. Bất đồng và chia rẽ nẩy lần giữa các đối thủ của vua: quân đội đại diện nhóm Thanh giáo Độc lập cách mạng tranh chấp với nhóm lãnh đạo Quốc hội (theo trưởng lão phái) ôn hòa. nhóm Độc lập (vào khoảng 60 người) cùng chủ tịch hai viện trốn khỏi Luân Đôn đi theo phe quân đội; quân đội tiến vào kinh đô và những người này về chức vụ cũ. Cách mạng hơn cả Cromwell và những người Độc lập là nhóm "San bằng" trong quân đội, đòi phổ thông đầu phiếu và chấm dứt bất công xã hội và kinh tế.

Tháng 12 năm 1647, vua bí mật đồng ý với người Xcốtlen thiết lập Trưởng lão phái ở Anh trong ba năm và đập tan nhóm Độc lập. Liền đó Quốc hội rút lời thề trung thành với vua và một cuộc nội chiến thứ hai bắt đầu. Tín đồ Trưởng lão phái trước là đồng minh Quốc hội, nay theo phe bảo hoàng và Xcốtlen chống lại quân đội; đa số người Anh hình như đứng ngoài cuộc tranh chấp. Tháng 8 năm 1648 Cromwell đánh bại hoàn toàn người Xcốtlen ở Preston Pans và chấm dứt cuộc nội chiến thứ hai. Quân đội giữ Charles; đại tá Pride nhân danh quân đội, trục xuất 140 nghị viên theo Trưởng lão phái; sau "cuộc thanh trừng của Pride", Quốc hội chỉ còn 60 người nhóm Độc lập. Quốc hội "Mông" này lập ra một tòa án đặc biệt để xét xử nhà vua. Tháng Giêng năm 1649, Charles bị đem ra xử, kết án và hành hình. Những người giết vua nghĩ rằng mình làm đúng theo ý trời, nhưng cuộc hành hình lại tạo

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một làn sóng thiện cảm đối với nhà vua ở cả châu Âu lẫn trên nước Anh.

Chế độ Cộng hòa và Nhiếp chính

Nghị viện "Mông" bãi bỏ chế độ quân chủ và quý tộc nghị viện. Nước Anh thành một cộng hòa (Commonwealth, 1649-165), cai trị bởi một thứ dân nghị viện gồm khoảng 1/10 nghị viên của trường Quốc hội ngày trước. Chế độ thiểu số này dựa vào sự ủng hộ của quân đội và Cromwell là nhân vật chính trong cuộc thí nghiệm cộng hòa này. Với thái độ cực kỳ cứng rắn Cromwell bắt đầu chinh phục lại Irlande (1649-4650). Kế đó ông quay sang Xcốtlen lúc này đang ủng hộ con ông Charles I là Charles II; Cromwell đánh bại người Xcốtlen ở Dunbar (1650) và Charles II ở Worcester (1651). Không còn hy vọng khôi phục ngôi báu, Charles cải trang trốn sang Pháp. Cuối cùng là cuộc chiến tranh với Hà Lan, thúc đẩy bởi đạo luật hàng hải 1651, một biện pháp trọng thương đập mạnh vào ngành chuyên chở của Hà Lan bằng cách cấm nhập cảng vào Anh quốc hay thuộc địa những hàng hóa nào không do tàu Anh hoặc tàu của nước sản xuất hàng chuyên chở. Chiến tranh Hà Lan chấm dứt với phần thắng về Anh.

Nhưng nội bộ Anh vẫn là vấn đề chính của Cromwell. Cai trị bằng Quốc hội "Mông" và quân đội gây nên nhiều chống đối sâu đậm. Ân xá những người bảo hoàng và thi hành những biện pháp hòa giải thì e gặp sự chống đối của Quốc hội. Tuy Quốc hội "Mông" bị áp lực chịu ấn định ngày bầu cử mới, các nghị viên bỏ phiếu giữ chỗ cho mình trong nghị viện mới và bỏ qua tất cả những đại biểu khác. Gạt bỏ mọi hình thức hợp pháp, Cromwell và pháo thủ của ông giải tán Quốc hội "Mông" (1653), và do đó làm cho tất cả những người cộng hòa cực đoan oán hận. Sau đó quân đội lập một quốc hội gồm những người do

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mục sư phái Tự trị ở các tỉnh chỉ định, gọi là Quốc hội "chỉ định" hay "Quốc hội Barebone".

Sau vài tháng Quốc hội mới trao quyền cho Cromwell, và ông trở thành quan nhiếp chính, mở đầu giai đoạn thí nghiệm cộng hòa thứ nhì - chế độ nhiếp chính (1653-1660). Lúc đầu Cromwell cai trị theo một bản hiến pháp, bản hiến chương do một số sĩ quan soạn thảo. Vì bản hiến chương dành quyền đầu phiếu cho những người có tài sản từ 200 Anh kim trở lên, nên Quốc hội mới là một cơ cấu thượng lưu. Quốc hội muốn tự chính bản hiến chương, và thiếu tinh thần hợp tác khiến Cromwell bất bình giải tán năm 1654 vì ông tin rằng chỉ có một chính thể độc tài quân phiệt mới cai trị nước Anh được. Sau cuộc nổi dậy của nhóm bảo hoàng năm 1655, Cromwell đuổi các giám mục Thiên Chúa ra khỏi nước, cấm người Anh giáo giảng đạo, và chia nước Anh thành 11 quân khu. Mỗi vị tướng chỉ huy quân khu không những thâu thuế và giữ an ninh trật tự mà còn phải kiểm soát đời sống tinh thần của khu mình nữa. Đua ngựa, đá gà, chó đấu gấu đều bị cấm chỉ (trò chó đấu gấu, như sau này Macaulay có nói, bị cấm không phải vì nó làm con vật đau đớn mà vì nó làm khán giả thích thú); quán rượu, sòng bạc, nhà thổ bị đóng cửa hay kiểm soát gắt gao; ca kịch cũng bị cấm đoán.

Dân Anh chán ghét chế độ Thanh giáo và ép dân theo luân lý Calvin. Phản ứng của dân chúng rất rõ trong kỳ bầu cử năm 1656. Ngay cả khi quân đội đã thanh trừng những kẻ "phản động" trong Quốc hội, những người còn lại vẫn đưa ra "bản thỉnh nguyện và khuyến cáo khiêm tốn", đề nghị xét lại bản hiến chương theo chiều hướng truyền thống quân chủ Anh. Quốc hội mời Cromwell lên làm vua (ông từ chối), cho quyền Hạ nghị viện trục xuất nghị viên đâu đã được bầu và lập một viện thứ nhì gồm các nghị viên do Cromwell chỉ định. Tuy Cromwell chấp nhận một số tu chính án, Quốc hội này vẫn bị giải tán năm 1657.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cromwell mất ngày 3-9-1658; con ông là Richard lên nối chức nhiếp chính nhưng không đủ sức tổ chức lại quân đội và gạt bỏ những phần tử cực đoan quá khích. Quân đội buộc Richard triệu tập lại Quốc hội "Mông" và từ chức (Tháng Năm 1659). Cùng với những bất đồng giữa các sĩ quan và Quốc hội. tháng mười, tướng Lambert gạt bỏ Quốc hội, và lập một hội đồng an ninh để cai trị nước Anh. Nhưng dân chúng chống đối việc quân đội nắm một vai trò chính trị quan trọng như vậy. Tướng George Monck (hay Monk) một sĩ quan cao cấp theo chủ trương của Cromwell, luôn luôn nghĩ rằng quân đội phải nghe lời chính quyền dân sự hợp hiến, nổi bật là nhân vật then chốt trong việc chấm dứt những xáo trộn chính trị. Tháng 12 năm 1659, quân đội nhượng bộ, và triệu tập Quốc hội "Mông" lần thứ ba; tướng Monck cho phép những nghị viên nạn nhân của cuộc thanh trừng Pride trở về vị thế cũ.

Trường Quốc hội với thành phần gần như trước chuẩn bị tái lập nền quân chủ để chấm dứt hỗn loạn. Theo đề nghị của Monck, vua Charles II đang lưu vong đưa ra bản tuyên ngôn Breda, hứa hẹn đại ân xá, xác nhận mọi việc bán đất trong thời nội chiến, trả lương còn thiếu cho quân lính, và chấp nhận tự do tín ngưỡng; tuy nhiên Charles thêm rằng ông sẽ làm theo ý Quốc hội về từng điểm một. Một Quốc hội mới, sau một cuộc bầu cử tự do, triệu nhà vua về nước trong sự vui mừng của dân chúng; Charles II (1660-1685) về Luân Đôn ngày 29 tháng 5 năm 1660.

Nhìn lại cuộc cách mạng ở Anh.

Nhiều thay đổi có tính chất cách mạng đã xảy ra ở Anh từ 1642. Nền quân chủ thần quyền đã bị chống đối, một chính phủ đại diện hợp hiến đã được lập lên , dựa trên một cơ cấu lập pháp được một số công

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dân hăng say hoạt động chính trị ủng hộ. Tuy nhà Stuast được phục hồi không một vị vua Anh nào còn có thể hy vọng cai trị mà không cần có Quốc hội hay lập lại Tòa án Phòng Sao hoặc thu tiền tàu, tiền đóng góp bắt buộc, hoặc những thứ thuế gây sôi nổi khác. Từ đó trở đi Quốc hội nắm giữ một khí giới đầy hiệu năng: quyền kiểm soát tối hậu công khố bằng cách cho đánh thuế hay không.

Hơn nữa, những nhóm thiểu số đã tiến được khá xa trên con đường dẫn đến dân chủ xã hội và chính trị. Những kẻ chủ trương "san bằng" đã đưa ra một chương trình (mà sau này những người di cư sẽ đem đến các thuộc địa ở châu Mỹ) đòi hỏi phổ thông đầu phiếu, lối đánh thuế lũy tiến, tách rời nhà nước với tôn giáo, và bảo vệ cá nhân chống lại những bắt bớ trái phép. Một nhóm cực đoan khác, nhóm "đào xới" đã cày bừa đất công gần Luân Đôn và bắt đầu trồng rau đậu trong một chương trình có tính cách cộng sản; họ bị xua đuổi, nhưng tư tưởng của họ đã được phổ biến rộng rãi. Nhóm "đệ ngũ vương quốc", hay là "Thiên niên luận giả", và hàng chục giáo phái cách mạng khác đi rao giảng về cuộc giáng thế thứ hai của Chúa và việc thực hiện một thế giới lý tưởng.

Suốt trong thời gian tranh đấu, người Thành giáo đòi hỏi tự do ngôn luận và báo chí, tuy khi lên cầm quyền họ thường quên thực hiện những gì đã cổ vũ. Một tư tưởng tự do căn bản khác thoát thai từ cuộc nội chiến là sự khoan dung tôn giáo. Một số người Thanh giáo tin rằng không nên bắt buộc mọi người theo cùng một tôn giáo, và ít nhất cũng có một giáo phái tin rằng sự khoan dung tôn giáo là điều hay. Những người theo giáo phái Quarke - đúng hơn là huynh đệ giáo hội - do John Fox (1624-1691) lãnh đạo là những người theo Thanh giáo đến cùng cực. Họ coi nhẹ những hình thức thể tục; thấy gọi nhau là "you" có vẻ đạo đức giả chẳng hạn, họ gọi tất cả mọi người là "thee, thou". Họ triệt để theo giáo lý căn bản Tin Lành, xem mỗi tín đồ là một linh mục và bỏ hẳn việc phong chức giáo sĩ, và khuyến khích tín đồ đứng lên thuyết

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giảng khi nào cảm thấy thánh linh thúc đẩy. Tín đồ huynh đệ giáo hội từ đó tới nay là những người chủ trương hòa bình, không chấp nhận bạo lực và không chịu tham dự vào chiến tranh.

Vương chính trùng hưng

Mặc dù nhiều tư tưởng nảy ra trong thời nội chiến rất cách mạng và khó có thể được nhiều người chấp nhận, cuộc vương chính trùng hưng tỏ ra rất rộng rãi về phương diện chính trị, trừ một số người cách mạng, trong đó có những vị quan tòa từng kêu án tử hình Charles I, Quốc hội ân xá tất cả những người đã liên can đến nội chiến hoặc chế độ công hòa. Quốc hội đã hết sức tránh làm tổn hại dân chúng khi giàn xếp việc thu hồi đất đai cũ của nhóm bảo hoàng và giáo hội.

Florence vào thế kỷ XV.
Nhà cải cách tôn giáo Savonarola đang bị thiêu sống.
Anh và Pháp trong chiến tranh Trăm năm.
Nước Ý thời Phục hưng (khoảng 1494).
Giotto - "khóc thương" (1305-6).
Michelange - "Chúa tạo Adam".
Durer - "Bốn Ky sĩ mặc thị lục"
(mộc bản, khoảng 1497).
Donatello - "Marie Madeleine" (khoảng 1454).
Thánh đường Saint Pierre, La Mã
Martin Luther, do Granach (1521).
Những người xứ xa lạ
theo ốc tưởng tượng của châu Âu vào thế kỷ XV.
Di tích văn minh Inca :
Thành phố Machu Picchu ở Peru.
Bản đồ chính trị (khoảng 1560).
Lâu đài Chenonceaux (Pháp).

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nữ hoàng Elizabeth I.
Hạm đội Armada của Tây Ban Nha.
Châu Âu năm 1648.

Quốc hội có vẻ duy trì được địa vị tối thượng về chính trị, và ở chính quyền trung ương đã có bóng dáng của định chế nội các sau này.

Nhưng về mặt tôn giáo thời tình thế lại khác hẳn. Cá nhân Charles II tuy sẵn sàng khoan dung tôn giáo, nhưng nhà vua cai trị một quốc gia có rất ít người sẵn lòng chấp nhận sự việc này. Không những các giám mục được phục hồi địa vị cũ, mà Quốc hội còn ban bố một số biện pháp có tính cách đàn áp. Đạo luật Công đoàn (1661) buộc các quan tòa phải chịu thành lệ theo nghi thức Anh giáo. Đạo luật đồng nhất (1662) buộc giáo sĩ và giáo sư phải công nhận quyển Thông Kinh; những kẻ không công nhận gọi là những người "Phi quốc giáo". Đạo luật Tập hội (1664) cấm họ tụ họp quá năm người nơi công cộng, và đạo luật Ngũ Lý (1665) cấm những người không chấp nhận đạo luật đồng nhất đến gần những nơi họ đã giảng dạy dưới năm dặm.

Phần lớn những hạn chế này không thi hành được; những người phi quốc giáo tuy bị làm khó nhưng không đến nỗi khổ sở. Đạo luật trắc nghiệm năm 1673 buộc những người có chức phận bái lãnh thánh thể theo giáo hội Anh và bác bỏ thuyết hóa thể Thiên Chúa.

Tinh thần chống đối Thanh giáo lan tới mọi lãnh vực trong thời Vương chính Trùng hưng. Thời Cộng hòa mọi hoạt động kịch nghệ bị cấm đoán thì thời Trùng hưng kịch nghệ rất được tán thưởng và càng thô tục lại càng được hoanh nghênh. Ngay cả Charles II và triều thần sống rất vui nhộn và vô luân. Khuynh hướng trở lại Thiên Chúa lan tràn khắp châu Âu; thí dụ như ở Thụy Điển, con gái của Gustave Adolhe đã chịu thoái vị để theo Thiên Chúa (1654). Charles II rất có cảm tình với Thiên Chúa và năm 1672 nhà vua cố bãi bỏ những hạn chế ràng buộc người Thiên Chúa là phi quốc giáo nhưng thất bại. Vua rất [illegible]g mộ triều đình giàu sang của Louis XIV bên kia eo biển. Charles [illegible] Quốc hội bí mật ký kết một hiệp ước với Louis (1670) hứa

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

các cuộc chiến tranh của Pháp, và theo Thiên Chúa khi thuận tiện để đổi lấy một số tiền trợ cấp hàng năm. Em vua là James, tước quận công York và là người kế vị tương lai, công khai theo đạo Thiên Chúa.

Sự nghi ngờ giáo hội La Mã của dân chúng Anh dù sao vẫn còn mạnh. Cuối những năm 1670 nhiều vụ tố cáo âm mưu của "giáo hội La Mã" nhằm ám hại vua và phục hồi Thiên Chúa gây sôi nổi trong dân chúng. Một nhóm trong Quốc hội muốn tước quyền kế vị của quận công James theo Thiên Chúa và thân Pháp; những người chủ trương tước quyền này được gọi là "whigs", gồm nhiều người mại bản giàu có và một số công hầu quyền thế nuôi hy vọng củng cố ảnh hưởng chính trị một khi nhà vua yếu thế. Ủng hộ vua và James là giới điền chủ giàu có, giới quan lại nhỏ và các quý tộc miền quê - vẫn từng ủng hộ nàh Stuart và nghi ngại các thị dân giàu xổi. Những người này được gọi là "Tories"

James II và cuộc cách mạng vẻ vang.

James II (trị vì 1685-1688) làm mất lòng cả những người Tory từng hết sức tranh đấu cho quyền kế vị của ông. Vua dẹp được cuộc xâm lăng không đáng kể của một người con hoang của Charles II và quận công Monmouth (1685), nhưng lại cho một quan tòa dã man là Jeffreys quyền xét xử và trừng phạt những người tình nghi âm mưu với Monmouth, đưa đến những "vụ xử đẫm máu". Bất chấp luật pháp, James cử người Thiên Chúa vào những chức vụ cao, và các quan tòa vua đều nhận là vua hành động hợp pháp. Bản Tuyên ngôn Tự do Tín ngưỡng (1687) của vua, nhằm nới rộng khoan dung tôn giáo, được ban hành mà không có sự đồng ý hay ủng hộ của Quốc hội; James cho rằng mình hành động trên căn bản quyền "khoan miễn".

Khi James sinh được một con trai (Tháng Sáu, 1688) và viễn tưởng một triều đại Thiên Chúa đã quá rõ ràng, hầu lãnh tụ vừa Whig vừa

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tory quyết định hành động. Họ dâng ngai vàng cho con gái của James là Mary theo Tin Lành và chồng là Guillaume d'Orange cai trị 6 trong 7 tỉnh thuộc Hà Lan từ 1673 và là kẻ thù chính của Louis XIV. Guillaume tới Anh tháng 11, 1688; chẳng bao lâu James phải trốn sang Pháp. Bầu cử được tổ chức, và nghị hội (trên phương diện kỹ thuật là một "nghị hội" chứ không phải là một Quốc hội, vì Quốc hội phải do vua triệu tập) chính thức trao ngôi báu cho hai vợ chồng, trị vì với vương hiệu Wilham III (1689-1702) và Mary II (1689-1694).

Khi đưa ra lời mời, "quốc nghị hội" đã kèm theo bản Tuyên ngôn Dân quyền, tóm tắt lại tất cả những gì đã giành được trong cuộc tranh đấu lâu dài với nhà Stuart : chỉ có Quốc hội mới có quyền lập pháp; vua không có quyền "khoan miễn", vua không được đánh thuế nếu không được Quốc hội chấp thuận. Tự do bầu cử, tự do hội họp, tự do khiếu nại, bầu cử đúng hạn kỳ, xử án phải có bồi thẩm đoàn, không được đánh tiền tại ngoại hầu tra quá lớn - đó là những quyền lợi của dân Anh do Quốc hội đưa ra và được William và Mary chấp nhận. Quốc hội thông qua thành luật - luật dân quyền (1689) - và thêm vào điều nữa là không một người Thiên Chúa nào được làm vua Anh từ đó về sau.

Tất cả những biến cố trong những năm 1688-1689 nói chung gần như không có đổ máu, được gọi là cuộc cách mạng vẻ vang. Cuộc cách mạng thêm phần vững chắc sau khi William đánh bại James II và quân Pháp ở Irlande (trận Boyne, 1690), rồi được củng cố với đạo luật khoan dung tôn giáo, cho phép người phi quốc giáo tự do hành đạo, nhưng họ vẫn chưa được giữ những chức vụ công cử (1689). Sau cuộc cách mạng vẻ vang nước Anh còn phải vượt qua ba bước dài nữa trước khi thành một nước dân chủ lập hiến. Ba bước đó là : thứ nhất, hệ thống nội các theo đó là một ủy ban của đảng chiếm đa số sẽ cầm quyền hành pháp (đây là công trình của thế kỷ XVIII, XIX), thứ hai, phổ thông đầu phiếu và trả lương cho các dân biểu (công trình của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX); thứ ba, hạn chế quyền phủ quyết của Thượng nghị viện

0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

William và Mary không co con, em gái Mary là Anne làm nữ hoàng từ 1702 đến 1714 có con nhưng đã chết. Quốc hội sợ con của James II là "James III" theo Thiên Chúa sẽ tìm cách cướp ngôi nên dành quyền kế vị cho con cháu Sophia (Sophia là cháu James I, con thứ 12 của Frederick, tuyển hầu Palatinat và là vợ của tuyển hầu Hanovre). Khi nữ hoàng Anne mất năm 1714, con trai Sophia là George, tuyển hầu Hanovre, lên ngôi với hiệu George I, và con cháu của vua liên tục truyền ngôi cho nhau từ đó. Bằng cách gạt bỏ quyền kế vị của giòng chính theo Thiên Chúa, Quốc hội đã tỏ rõ ai là người quyết định vận mệnh vua chúa ở Anh.

Chỉ còn mối lo là người Xcốtlen có thể thích một vị vua Stuart hơn là vua họ Hanovre. Năm 1707, dưới thời nữ hoàng Anne, vấn đề thống nhất Anh và Xcốtlen, mà James I đã không giải quyết nổi, được thực hiện. Xcốtlen chấp nhận việc vua chúa phải theo đạo Tin Lành, chịu cử người vào Thượng viện và Hạ viện, và chịu đem dấu thập thánh Andrew cho hợp với dấu thập Thánh George của người Anh trên quốc kỳ Anh như ta thấy ngày nay. Nỗi lo sợ Thiên Chúa khiến việc thống nhất được dễ dàng, và mặc dù tinh thần quốc gia Xcốtlen thỉnh thoảng lại bùng nổ, sự thống nhất vẫn tốt đẹp cho tới ngày nay. Những triển vọng về kinh tế và chính trị đã lôi cuốn được người Xcốtlen có khả năng, và họ đã tham dự vào việc cai trị và phát triển toàn thể nước Anh.

Ngược lại, số phận của Irlande vẫn bi thảm; vì Irlande đã ủng hộ vua lưu vong James II nên William quyết định áp dụng chính sách cứng rắn của Cromwell ngày trước. Đạo Thiên chúa bị hạn chế bởi "hình luật" và việc thương mại bị bóp nghẹt vì những biện pháp trọng thương. Nỗi thống khổ của dân Irlande thật sâu đậm, đến nỗi tác giả Jonathan Swift theo Anh giáo đã phải mỉa mai "đề nghị một cách khiêm nhượng" là họ nên giải quyết những vấn đề kinh tế bằng cách bán con cái cho người ta làm thịt.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

III - NỀN QUÂN CHỦ THẦN QUYỀN Ở PHÁP

Henry IV, Richelieu và Mazarin.

Như chúng ta đã biết, suốt trong tiền bán thế kỷ XVII, châu Âu vẫn còn sợ tổ hợp Habsburg - Tây Ban Nha và Áo - có thể làm nghiêng cán cân lực lượng. Dẫn đầu trong mọi nỗi lực chế ngự mối nguy này, người Pháp đã dần dần tìm cách bá chủ châu Âu. Về nội bộ, nước Pháp đã phục hồi mau lẹ sau những vết thương do chiến tranh tôn giáo gây ra (xem chương VI). Henri IV (trị vì 1589-1610), sắc sảo, mỹ diệu và được lòng dân, rất chú trọng đến sự an lạc của dân chúng. Những chuyên viên kinh tế của vua đã biến đầm lầy thành vườn ruộng, khuyến khích những công nghệ xa xỉ phẩm ở Pari, và trồng hàng ngàn cây dâu để phát triển ngành nuôi tằm dệt lụa. Họ mở mang kênh đào, đường xá, cầu cống, đưa hệ thống giao thông của Pháp lên hàng đầu ở Âu châu. Phải đương đầu với một sự thâm thủng công quỹ lớn lao ngay lúc lên ngôi, Henri đã chọn một bộ trưởng tài chính lỗi lạc là Sully (1559-1641); Sully lần lần thâu giảm chi cho tới khi đạt được quân bình ngân sách. Vua tôi còn có một dự tính tiến bộ là thực hiện một Cộng hòa Liên quốc Ky Tô ở Âu châu gồm tất cả mọi nước, trừ họ Habsburg. "Đại kế hoạch" này đã ảnh hưởng đến những tham vọng của người Pháp, nhưng nó cũng là tiền nhân của các quốc tế liên minh hội sau này.

Henri bị một tên điên ám sát năm 1610; con ông là Loûis XIII (trị vì 1610-1643) lên ngôi lúc mới có mười tuổi. Trong khi Louis chưa trưởng thành, việc triều đình chính bê trễ, vì mẹ vua là Marie de Médici làm nhiếp chính, và những cận thần của bà hầu như phá hoại hết những gì Henri IV đã thực hiện được. Cuối cùng, năm 1624, Richelieu lên giữ chức tể tướng. Chúng ta đã thấy vị hồng y này từng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quên tôn giáo trước quyền lợi quốc gia trong chiến tranh Ba mươi năm, khi ông liên minh với người Tin Lành. Richelieu lấy quyền lợi tổ quốc làm định hướng cho mọi chính sách của ông.

Tuy Richelieu tài trợ và giúp đỡ người theo phái Lurther và Calvin ở Đức, ông vẫn thấy là Đạo dụ Nantes đã cho tín đồ Huguenot ở Pháp quá nhiều đặc quyền. Hơn một trăm thành phố kiên cố trong tay người Huguenot có thể trở thành những trung tâm, nổi loạn và là một trở ngại lớn cho chương trình trung ương tập quyền của Richlieu. Biết trước sẽ bị trừng phạt, người Huguenot nổi loạn quân đội triều đình phải mất 14 tháng mới hạ được hải cảng chiến lược La-Rochelle của họ (1628), phần lớn là vì Pháp không có hải quân để chặn đường giao thông với nơi này. Mười năm sau, Richelieu lập hai hạm đội, một ở Đại tây dương, một ở Địa trung hải. Ông cũng cố kiềm thúc giới quý tộc Pháp bằng cách ra lệnh phá một số lâu đài của họ và cấm họ giải trí bằng lối đấu kiếm, nhưng ông đã không thể hoàn toàn khuất phục họ được. Richelieu đã thành công trong việc trao trách nhiệm hành chính địa phương từ tay các quý tộc cho những viên chức hoàng gia : những người intendant này được tăng quyền ấn định và thu thuế.

Tuy các sử gia không đồng ý với nhau lúc đánh giá công lao của Richelieu đối với Pháp, nhưng ai cũng công nhận là địa vị rực rỡ của Pháp dưới thời Louis XIV sau này một phần lớn là nhờ ở vị Hồng y ấy. Nhiều người chỉ trích ông độc đoán và hạn chế giới trung lưu tham chính - trừ một số rất nhỏ những thư lại chuyên nghiệp được huấn luyện kỹ càng. Những người ủng hộ ca ngợi việc ông để lại cho đời sau một nền hành chính tập quyền hữu hiệu. Tự tay Richelieu đã chọn lựa và huấn luyện người kế vị ông, hồng y Mazarin, gốc Ý, cũng thiếu thận trọng về tiền bạc như sư phụ mình.

Nối nghiệp Richelieu khi ông mất (1642), Mazarin [illegible] ra bởi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cái chết của Louis XIII (1643) lúc Louis XIV (1643-1715) mới lên 5 tuổi. Sự kiện Mazarin gốc Ý, sự thất bại của ông trong việc thanh toán những món nợ của chính phủ cùng với tham vọng của những nhóm quý tộc đối nghịch đã đưa đến những rối loạn phức tạp gọi là loạn Đấu thạch đảng, 1648-1653 (tên này đặt ra vì trẻ con Pari thường dùng ná giây để ném bùn vào khách qua đường). Cuối cùng, Mazarin và những thư lại của ông dẹp được cả nhóm quý tộc cũ lẫn những quý tộc mới ở các tòa án, và một số lớn là những kẻ đầu tư bất mãn. Louis XIV đã được 23 tuổi và sẵn sàng trị vì theo đúng quan niệm thần quyền chuyên chế.

Louis XIV

Nói đến vị vua tiêu biểu cho quan niệm thần quyền, chúng ta không nghĩ đến James I - mặc dù ông đã lớn tiếng lý luận về vấn đề cũng không nghĩ đến Phipippe II Tây Ban Nha mà phải nghĩ đến Louis XIV, và không phải chỉ vì ông đã được xem như người đã tóm tắt thuyết thần trong câu nói danh tiếng "quốc gia là Trẫm", (L'état, c'est moi). Thượng đế từ đầu đã định người dòng họ Hugue Capet này sẽ làm vua nước Pháp; chống lại ông là chống lại cơ cấu tổ chức vũ trụ của Thượng đế. Louis đã có thể hành động theo quan điểm thần quyền quân chủ này một phần nhờ việc phục hồi quan niệm trong luật La Mã xem vua chúa là những người được Thượng đế giao phó công việc trị quốc. Hơn nữa, triều đình Pháp từ lâu vốn dẫn đầu trong nỗ lực giảm thiểu lòng trung thành với địa phương như Normandie, Bretagne, Bourgogne v.v... và củng cố lòng trung thành với tổ quốc Pháp. Thần dân của vua Pháp nói nhiều thứ tiếng hay ít nhất nhiều thổ ngữ khác nhau; họ không có một hệ thống giáo dục, hay báo chí, hay một đời sống chính trị chung. Họ chỉ có chung một vị vua, tượng trưng cho "nhà nước Pháp" và vua Louis đã [illegible] đội quân đội. Người

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:04 ICT 2012

Pháp phải nghĩ rằng vua có quyền làm những việc này vì lợi ích của họ chứ không phải để làm khổ họ.

Tuy được xem là chuyên chế, Louis không có đủ phương tiện vật chất để kiểm soát chặt chẽ những hành động của tất cả thần dân. Thật vậy không một nhà cai trị nào trước những chính thể độc tài của thế kỷ XX, với tất cả những kỹ thuật độc tài như tuyên truyền, kiểm soát, và khủng bố, có thể được gọi là chuyên chế theo nghĩa ấy. Ngoài ra quyền hành nhà vua còn bị hạn chế bởi những tàn tích địa phương từ thời Trung cổ sót lại trong ngôn ngữ, luật lệ, thuế má, đo lường - tất cả những di sản này là những trở ngại trong việc thống nhất thật sự. Louis không thể chà đạp những thị hội đoàn vốn có những đặc quyền lâu đời, hay những nghiệp hội trưng bằng chứng những quyền lợi mà họ "luôn luôn" được hưởng. Vua không thể bắt tất cả quý tộc và giáo sĩ tuân lệnh hoàn toàn được.

Tuy nhiên, vua Pháp đã gạt được giới quý tộc sang một bên, tước bỏ vai trò chính trị của họ, và chỉ dành cho họ những đặc quyền kinh tế và xã hội cùng binh nghiệp. Louis XI từng khuất phục giới quý tộc trong thế kỷ XV. Vì giới quý tộc đã giúp vào việc gây chiến tranh tôn giáo, chiến thắng của Henri IV là một thất bại lớn của họ, cùng như việc Richelieu càng ngày càng dùng nhiều thứ dân vào các chức vụ như intendant, quan tòa, và viên chức địa phương. Nhà vua thường ban cho những thứ dân ấy danh hiệu quý phái mà họ có thể truyền cho con cái. Nhưng họ vẫn chỉ là những văn thần quý tộc và không được danh giá như giới vũ huân quý tộc lâu đời hơn.

Giáo hội Pháp cũng đã chịu sự kiểm soát của triều đình lần đầu, và đến thời Louis XIV thì đã được "Pháp hóa" mặc dầu dĩ nhiên vẫn là Thiên Chúa. Những giám mục của vua (cũng như những giám mục của Charles I) ủng hộ nền quân chủ thần quyền. Nhưng giới giáo sĩ Pháp không bị đánh thuế; họ chỉ tự ý nguyện đóng góp tiền cho nhà vua. Louis bãi bỏ sự khoan dung tôn giáo mà Richelieu đã dành cho người Huguenot sau khi dẹp hết những thành quách kiên cố cùng những đặc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quyền chính trị của họ. Năm 1685 vua bãi bỏ đạo dụ Nantes. Kết quả là vào khoảng 50.000 gia đình Tin Lành trốn đi khỏi nước Pháp. Một số người lưu vong gia nhập quân đội ở Phổ, và con cháu của họ đã chống lại người Pháp trong các cuộc chiến tranh thế kỷ XIX, XX. Khả năng trí thức và kỹ thuật của người tị nạn này cũng giúp phát triển mạnh mẽ những quốc gia đã chấp nhận họ như Hà Lan, Anh và Bắc Mỹ. Một số người Huguenot vẫn ở lại Pháp, và hành đạo một cách lén lút.

Trong nội bộ giáo hội Thiên Chúa, Louis phải đối phó với tất cả những người thần bí nhiệt thành (Madame Guyon và phái Tĩnh mịch) lẫn những người theo Jansen có khuynh hướng Thanh giáo (Cornelius Jansen giám mục Ypres, đầu thế kỷ XVII). Tín đồ Jansen, có quan điểm tiền định gần giống như Calvin, nghi ngờ cả quyền lực của Giáo hoàng lẫn vua, vì cả hai chỉ là người mà thôi. Lý thuyết gia xuất sắc nhất của họ là nhà khoa học và triết gia Pascal. Tuy Louis chặn đứng được mối nguy của nhóm Jansen đối với kế hoạch đồng nhất, vua cũng không hoàn toàn tận diệt được họ.

Chỉ nghĩ đến quang vinh, Louis làm việc hăng hái và lúc trẻ cũng ăn chơi rất hăng. Thời trung niên, sau khi hoàng hậu người Tây Ban Nha mất, ông sống với bà De Maintenon, nữ phó những đứa con không chính thức của vua. Bà là một người Thiên Chúa ngoan đạo, và có lẽ đã ảnh hưởng lớn đến quyết định bãi bỏ dụ Nantes. Louis và triều đình sống ở Versailles, dài gần nửa dặm, chứa được cả một triều đình gồm mười ngàn quý tộc cùng gia đình, thủ hạ và tôi tớ họ. Đây là một khung cảnh lý tưởng cho "đại vương".

Louis biến Vérsaille thành trung tâm của đời sống đài các Pháp, đến nỗi tất cả những nơi khác ở Âu châu từ những biệt thự miền quê của giới quý tộc Pháp đến các triều đình khác đều có vẻ quê mùa. Tiêu chuẩn phong cách thượng lưu quý phái cho tất cả châu Âu được định ở đây : Ăn mặc ra sao, nói tiếng Pháp ra sao, đọc loại sách nào, kể loại chuyện gì, ăn thứ gì vào giờ nào, nghe nhạc gì, nhảy điệu gì. Tại các

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

triều đình châu Âu cũng như trong các nhà thượng lưu quý tộc người ta nhất nhất bắt chước những cung cách của Versailles.

Louis thường gặp các tổng trưởng của ông ở đây những vị chỉ huy những bộ giống như ngày nay : Chiến tranh, Tài chính, Ngoại giao, Nội vụ. Họ chịu trách nhiệm trực tiếp với ông, chứ không phải với lập pháp; thật vậy, Quốc hội không bao giờ hội họp, suốt trong thời gian 72 năm cầm quyền của Louis. Từ trên xuống hệ thống chỉ huy đi qua những intendant chịu trách nhiệm về những généralité hay những đơn vị hành chính cỡ tỉnh, đến những đơn vị nhỏ hơn, rồi đến những thành phố và làng xóm. Ngay một người làm việc hăng như Louis cũng không hy vọng gì hơn là duy trì được một sự kiểm soát tổng quát; nhưng vua có vô số những giấy tờ mà thần dân phải khai báo, mà hàng ngàn ngày nay vẫn còn được lưu trữ tại các địa phương. Thuộc thành phần văn thần quý tộc, những intendant truyền tước hiệu lại cho con cháu, và như thế là lại có một giai cấp đặc quyền mới có nhiều chuyên quyền cho phép : địa phương lại có vẻ độc lập đối với triều đình.

Các quan tòa thượng thẩm cũng không thể bị vua cách chức nên tỏ ra rất độc lập. Những tòa án này gọi là parlement, trong số đó Parlement Paris có phạm vi quyền hạn và danh tiếng lớn nhất. Có nhiệm vụ đăng lục các dụ chỉ của vua những parlement như muốn có luôn quyền xét lại các dụ chỉ này, nghĩa là họ muốn có quyền từ chối đăng lục một đạo dụ bị xem là trái với luật pháp quốc gia. Louis hăm dọa Parlement Paris bằng cách buộc các quan tòa phải triều kiến trong một buổi họp với đầy đủ nghi thức và bắt họ phải đăng lục một dụ chỉ. Nhưng quyền từ chối đăng lục vẫn là một mối lo đối với những người kế vị Louis XIV.

Thuyết trọng thương và Colbert.

Nếu nền chính trị Pháp dưới thời Louis XIV thể hiện những tư tưởng phổ quát về thuyết quân chủ thần quyền, thì những chính sách

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

kinh tế của triều đình cũng thể hiện những lý thuyết và tập tục phổ quát về trọng thương. Thuyết trọng thương cho rằng tiền đúc, vàng và bạc, là tài sản căn bản. Vì thế nhà nước phải nỗ lực tan hút tiền đúc vào càng nhiều càng tốt, tìm cách tăng thu giảm chi. Nhà nước phải duy trì "cán cân thương mại" này bằng cách khuyến khích việc xuất cảng (đem tiền đúc về) tỉ như ban tiền tưởng lệ, và giảm thiểu việc nhập cảng (tiền sẽ đi ra ngoài) có lẽ bằng thuế quan. Áp dụng một cách máy móc, lý luận này thật vô lý, vì đối với nhà nước vàng bạc chỉ là phương tiện đổi chác mà thôi.

Nhưng những người trọng thương không vô lý; mục đích của họ là làm cho một quốc gia tự lập tự cường. Sản lượng quốc gia theo họ phải cung cấp nhu yếu phẩm cho dân chúng và vũ khí cho quân đội. Họ cổ vũ việc lập kế hoạch và kiểm soát chặt chẽ, gạt bỏ hẳn những đường lối kinh tế xưa căn cứ vào trang viên và phường cùng quan niệm "giá phải chăng" thời Trung cổ : họ chủ trương chỉ huy kinh tế bằng sự trợ cấp, cho hưởng độc quyền, xí nghiệp hỗn hợp, khuyến khích việc khảo cứu và đặt quan thuế. Họ xem các thuộc địa hải ngoại của mẫu quốc là một nguồn cung cấp nguyên liệu cần thiết, nhờ đó không cần nhập cảng từ các quốc gia cạnh tranh khác mà lại khuyến khích kỹ nghệ ở quốc nội. Vì lý do này các thuộc địa phải được chỉ huy tùy theo nhu cầu của mẫu quốc.

Lý thuyết gia trọng thượng lỗi lạc dưới triều Louis XIV, tổng trưởng tài chính Jean Baptiste Colbert (1619-1683), có nhiều ảnh hưởng đối với vua hơn bất cứ một triều thần nào khác, kể cả Louvois, Tổng trưởng Chiến tranh. Colbert nâng đỡ những phát minh mới, việc cải tiến kỹ thuật đóng tàu, giáo dục kỹ thuật, việc định cư của các chuyên viên ngoại quốc tại Pháp, và việc thiết lập những kỹ nghệ mới Đây là thí nghiệm lớn đầu tiên của một nền kinh tế chỉ huy, và kết quả là sự phồn thịnh. Có thể là nước Pháp sẽ phồn thịnh hơn nếu các nhà kinh doanh được hoàn toàn tự do chăng? Những người tin vào thuyết phản trọng thương là tự do kinh doanh, hay phóng nhiệm (laisser

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

faire), lý luận rằng chỉ cần cởi bỏ những ràng buộc là tự nhiên các xí nghiệp và do đó cả nền kinh tế sẽ phát triển hơn nữa. Nhưng lý thuyết đối nghịch này không được một nước nào áp dụng vào thời Colbert.

Kế hoạch của Colbert đã đưa nước Pháp lên vị trí lãnh đạo về kinh tế ở châu Âu; trong thế kỷ XVIII, Pháp sẽ mất địa vị này, một phần là vì nước Anh áp dụng những phương pháp sản xuất qui mô và bằng máy móc những sản phẩm giá rẻ. Sau thời Colbert, người Pháp vẫn theo phương pháp sản xuất nhiều loại sản phẩm với số lượng ít, nhất là hàng xa xỉ và hàng tiêu thụ. Nước Anh lại có những nguyên liệu để khai thác hơn, như than đá, sắt và thủy lực, và do đó đã đi trước trong việc kỹ nghệ hóa cận đại. Hơn nữa, những chiến tranh dưới thời Louis XIV đã làm tiêu hao rất nhiều công quỹ, đến độ gây nên nợ nần làm suy yếu nền kinh tế vào cuối triều đại và đến mãi thế kỷ XVIII.

Chiến tranh dưới thời Louis XIV.

Là nước thắng trận thật sự trong chiến tranh ba mươi năm, nước Pháp đã đánh bại họ Habsburg và chiếm được nhiều đất đai mà không hao tổn mấy. Giàu có và nhiều tham vọng, Louis quyết tâm mở mang bờ cõi; thế là Pháp thay thế người Tây Ban Nha và họ habsburg ở Áo trong việc đe dọa cán cân lực lượng châu Âu. Louis không nghĩ đến một quốc gia thế giới có tổ chức mà trong đó ai cũng là thần dân của vua. Nhưng quả vua muốn đưa biên giới Pháp về phía đông đến tận sông Rhin, chiếm Vùng Thấp của Tây Ban Nha và Franche Comté; và về sau ông hy vọng chiếm Tây Ban Nha cùng đế quốc Tây Ban Nha. Vua cũng muốn củng cố uy thế của Pháp ở khắp thế giới và về mọi phương diện. Ông xem việc văn minh, nghệ thuật cùng phong cách Pháp làm tiêu chuẩn cho cả châu Âu là điều tự nhiên, mà quả thế thật. Nhưng các quốc gia châu Âu đã thấy mối nguy nên họ liên kết để đánh bại Louis XIV.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Một vụ kiện nhỏ đã cho Louis cái cớ để gây chiến : Chiến tranh Thừa kế (1667 - 1658). Khi vua cưới con gái hoàng đế Tây Ban Nha Philippe IV thì hoàng hậu đã từ quyền thừa kế; nhưng của hồi môn của bà chưa được trả, và Louis nói rằng việc này đã làm cho việc từ quyền thừa kế vô hiệu. Theo lời Louis sau khi Philippe IV mất (1665), hoàng hậu Pháp phải thừa hưởng những đất đai của cha ở các quốc gia Vùng thấp theo đúng một đạo luật "thừa kế" xứ Flandres. Bị bị đe dọa khiến người Hà Lan vội liên minh với Anh và Thụy Điển chống lại Pháp, như thế tức là bắt tay với kẻ thù cũ là Tây Ban Nha để duy trì cán cân lực lượng; Louis ký hòa ước Aix la chapelle năm 1668, chiếm giữ 12 thành phố kiên cố ở Flandres.

Căm giận người Hà Lan, Louis mua chuộc Charles II bằng mật ước Dover và ký cả hiệp ước với người Thụy Điển. Rồi ông mở đầu cuộc chiến tranh thứ hai, Chiến tranhHà Lan (1672-1678), chiếm đóng thật nhanh nhiều vùng ở Nam Hà Lan. Sáu trong số bảy tỉnh ở Hà Lan bầu Guillaume d'Orange làm "quốc trưởng" và quyết định là con cháu ông sẽ được quyền thừa kế. Guillaume liên kết với Brandenburg cùng cả họ Habsburg ở Tây Ban Nha lẫn Áo; lực lượng đã đủ để ngăn quân Pháp. theo hòa ước Nijmegen (1678-1679) Hà Lan không mất đất đai nhưng phải hứa giữ trung lập trong tương lai. Tây Ban Nha nhường Pháp miền Franche Comté và một số thành phố ở Vùng Thấp Tây Ban Nha.

Trên phương diện kỹ thuật chiến tranh đã dứt, nhưng lực lượng hùng hậu của Pháp thật sự bá chủ châu Âu . Ở biên giới phía đông, những tòa án đặc biệt của Pháp quyết định sát nhập những đất đai trước kia đã có lần thuộc những vùng mới chiếm được và quân đội của Louis được phái đến chiếm đóng những đất ấy. Theo lối này, Pháp đã "thâu hồi" Strasbourg (1681) và Luxembourg, cả miền Lorraine (1683), giáo xứ Trier ở lưu vực sông Rhin (1684). Những vụ xâm chiếm này không gặp phản ứng nào trong thời bình, một phần là do cuộc vây hãm thành Vienne của người Thổ Ottoman (1683) cùng những hậu quả của nó (xem chương IV).

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Áp lực về phía Đông vẫn nặng nề khi Louis lên tiếng đòi vùng Palatinat và đòi đưa người vào chức tổng giám mục Cologne (1688). Việc bãi bỏ đạo dụ Nantes (1695) đã làm thất vọng người Tin Lành ở châu Âu, Thụy Điển, Palatinat, Saxonie, Bavlère, họ Habsburg ở Áo và Tây Ban Nha cùng với Gurllaume D'Orange (sắp làm vua Anh) hợp thành liên minh Augsburg chống lại Louis bắt đầu : Chiến tranh liên minh Augsburg, 1688-1697. Sau khi Pháp chiếm cứ Palatinat, phần lớn những chiến dịch trên bộ đều xảy ra ở Vùng Thấp; ở Irlande, ở sông Boyne, và trên biển, người Anh và Hà Lan đánh bại quân Pháp. Hòa ước Ryswick (1697) chấm dứt chiến tranh đã khiến Pháp mất phần lớn đất đai đã "thu hồi" theo hòa ước Nij megen, kể cả vùng Lorraine.

Chiến tranh kế vị Tây Ban Nha.

Nhưng chỉ trong vòng bốn năm sau, Louis đã lao vào cuộc chiến tranh cuối cùng và mạo hiểm nhất đời ông. Trước đó ai cũng biết rằng cái chết của vua Tây Ban Nha Charles II (1665-1700) thuộc dòng Habsburg và là anh em rể với Louis sẽ gây nên khủng hoảng. Các vương quốc châu Âu đã đồng ý là mọi vương Baviere sẽ lên kế vị, nhưng ông này chết trước; rồi các nước đã tính phân chia đất đai, phần Pháp sẽ được Naples Sicile và Lorraine. Nhưng Charles II đã lập một chúc thư mới để lại tất cả đất đai Tây Ban Nha ở châu Âu và hải ngoại cho cháu ngoại của vua là Philippe d'Anjou (đồng thời là cháu của XIV). Khi Charles II mất năm 1700, Louis liền tôn cháu mình lên làm vua Philipe V ở Tây Ban Nha. Tức thì, Anh, Hà Lan, đế quốc và các tiểu quốc ở Đức lập một đại liên minh chống lại Pháp; chẳng bao lâu các quốc gia tây Âu hầu hết đều gia nhập liên minh.

Chiến tranh kế vị Tây Ban Nha (1701-1713) diễn ra ở Ý và hải ngoại và nhất là ở các quốc gia Vùng Thấp. Các nước đồng minh dân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dần làm quân Pháp kiệt sức. Danh tướng John Churchill của Anh - quận công Marlborough đầu tiên và là tổ tiên của Winston Churchill - cùng với tiểu vương Savoie là Eugène, đánh bại quân Pháp bốn lần : Ở Blenheim (1704). Ramillies (1706), Ovdenarde (1708), và Malplaquet (1709). Nhưng quân Pháp không thua nặng lắm và riêng trận Malplaquet đã khiến 20.000 quân đồng minh thương vong, một con số khiến người Anh thời đó xem cuộc chiến như một "lò sát sinh". Sau cái chết của Hoàng đế Josenh (1711), em là Charles VI tất nhiên sẽ là người thừa kế các đất đai của Tây Ban Nha và Áo; như thế đế quốc của Charles V ngày trước sẽ được tái lập, và cán cân lực lượng một lần nữa lệch lạc vì họ Habsburg. Người Anh sợ điều này không kém gì việc Pháp toàn thắng ở châu Âu, Đảng Tory, chủ trương hòa bình, lên cầm quyền ở Anh; Quận công Marlborough bị tước quyền chỉ huy và cuộc hòa đàm bắt đầu. Kết quả là hòa ước Utrecht (1713) một biến cố quan trọng trong lịch sử ngoại giao và chia cắt lãnh thổ của châu Âu, giống như hòa ước Westphalie (1648) trước đó và các hòa ước Vienne (1815) và Versailles (1919) sau đó.

Theo hòa ước Utrecht. Philippe được nhận làm vua Tây Ban Nha, nhưng Louis hứa rằng Pháp và Tây Ban Nha sẽ không nhập làm một. Vua chấp nhận việc Vua Anh phải là người Tin Lành. Pháp nhường miền Newfoundland, Nova Scotia và vùng vịnh Hudson cho Anh, nhưng vẫn giữ Québec và Louisiane. Người Anh được Tây Ban Nha nhường Gibraltar mà ngày nay họ vẫn giữ, và quần đảo Minorca, mà họ trả lại trong thế kỷ đó, cũng như một kế ước (Aciento) cung cấp nô lệ châu Phi cho các thuộc địa của Tây Ban Nha. Vì họ Habsburg ở Áo không được làm vua ở Tây Ban Nha, họ được Vùng Thấp trước kia của Tây Ban Nha (Bỉ), nhưng người Hà Lan được phép để lại một số quân ở đây để tự bảo vệ chống lại một cuộc tấn công của Pháp có thể xảy ra. Quận công Savoie được giữ vùng Sicile lúc đầu, sau đổi lấy Sardaigne về sau sẽ thống nhất nước Ý. Tuyển hầu Brandenburg được công nhận là "Vua ở Phổ".

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Utrecht nói chung là một hòa ước ôn hòa và hợp lý. Tuy nhiên nó đã không chấm dứt được những tranh chấp ở hải ngoại giữa Pháp và Anh; nó không thực sự bảo vệ Hà Lan; và nó không thực sự thỏa mãn họ Habsburg, hay giải quyết tình trạng rối ren ở Ý. Cuộc xâm lăng của Pháp đã bị ngăn chặn, nhưng chỉ là tạm thời, vì nó sẽ bùng nổ lại vào cuối thế kỷ do những thúc đẩy của cuộc cách mạng vĩ đại (xem chương X). Những cuộc chiến tranh của Louis tuy có làm hao tổn rất nhiều sinh mạng và công quỹ, tuy có làm cho người Pháp bị ghét bỏ, khi họ tấn công vào Hà Lan và Đức, nhưng vẫn không dã man bằng chiến tranh ba mươi năm hay những cuộc chiến do chủ nghĩa quốc gia hay cách mạng gây ra sau năm 1789. Tôn giáo đã đóng một vai trò thứ yếu dù Louis tự xem là người bảo vệ Thiên Chúa, và Guillaume d'Orange được xem là người bảo vệ Tin Lành. Hàng trăm ngàn người Thiên Chúa đã đứng trong hàng ngũ "Tin Lành" để chống lại Louis. Cuộc xâm lăng của Louis không có tính chất cuồng nhiệt của những cuộc chiến tranh tôn giáo hay chính trị : Louis không phải là Napoléon hay Hitler. Những cuộc chiến tranh của Louis thật ra rất tiết độ và "cổ điển" như cá tính của "đại vương".

IV. ÂU CHÂU Ở HẢI NGOẠI.

Ở Utrecht, Nova Scotia và newfoundland cũng như Gibraltar đã đổi chủ. Phức tạp như mọi vấn đề của thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh cuối cùng của Louis XIV đã gần như là một thế chiến, xảy ra không phải chỉ để duy trì cán cân lực lượng ở châu Âu, mà còn để chiếm quyền lợi và nguyên liệu ở hải ngoại : mối quan tâm với thế giới ngoài châu Âu là kết quả của nhịp độ thực dân mỗi ngày gia tăng trong thế kỷ XVII, khi người Anh, Pháp và Hà Lan đều nhảy vào cuộc tranh giành đế quốc.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mười ba thực dân địa.

Người Anh chiếm hai chỗ đứng vững chãi ở Bắc Mỹ là Jamestown ở Virginia (1607), và Plymouth ở Massachusetts (1620). Đầu tiên hai nơi này được thiết lập - như các thương điếm Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha - bởi các công ty mại bản Anh với hy vọng hảo huyền là sẽ tìm được vàng và bạc như trường hợp Tây Ban Nha. Những năm đầu hai nơi này phải vất vả lắm mới tồn tại được. Rồi chúng biến thành thực dân địa; đám thổ dân thưa thớt được thay thế bằng người Anh di cư sang. Thuốc lá và tài ba của John Smith đã cứu vãn Virginia; lông thú, cá tuyết, và sức chịu đựng của người Calvin đã cứu Mássachusett. Hai nơi này lần lần dựng được một nền kinh tế nông nghiệp và buôn bán với mẫu quốc. Tuy không có hơn vài vạn người di cư sang, nhưng nhờ đất đai trù phú, nhân số đã gia tăng đáng kể.

Năm 1664 người Anh đã hạ người Hà Lan một hiệp nữa trong cuộc chiến vì quyền lợi kinh tế, đã bùng nổ mười năm trước dưới thời Crom well. Người Anh chiếm New Amsterdam thành lập năm 1626, và đổi tên là New York; những gia đình Hà Lan quan trọng ở đây - Stuy vesant, Schuyler Roosevelt - sau này cung cấp một số những nhân vật xuất chúng trong cuộc phát triển nước Mỹ. năm 1655 người Hà Lan đã đánh đuổi người Thụy Điển ở Fort Christiana trên sông Delaware và ở đây người Anh cũng đã thay thế người Hà Lan. Pennsylvania mà triều đình ân chiếu cho William Penn, một người Anh giàu có theo đạo Quaker năm 1681, đã lấp khoảng trống do người Thụy Điển và Hà Lan để lại sau khi bị đuổi khỏi vùng sông Delaware.

Đầu thế kỷ XVIII, các vùng định cư của người Anh tạo thành một giải liên tục 13 thực dân địa chạy từ maine đến Georgia. Thực dân gồm mọi giai cấp xã hội, trừ giới quý tộc. Phần lớn đất đai ở New England đều do những người theo phái Calvin tự trị định cư, họ tin tưởng vào việc địa phương tự trị, và lập giáo hội Thanh giáo riêng của họ, không phụ thuộc giáo hội của Calvin ở Genève hay của

0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cromwell ở Anh. Tuy nhiên "tà giáo" đã xuất hiện ngay từ đầu khi những nhóm Tẩy lễ, huynh đệ, và cả Anh giáo đến New England. Những thực dân địa miền Nam, nhất là vùng Virginia, có nhiều người Anh giáo định cư; họ là những người quen sống tách biệt giai cấp và sống ở những vùng đất rộng. Giáo hội Anh giáo thành giáo hội chính thức ở Virginia. Tuy vậy ở vùng Piedmont ở Virginia và hai vùng Carolina có những tiểu điền chủ - những người phái Trưởng lão gốc "Irlande - Xcốtlen", và người Đức từ Pennsylvania tới. Địa dư và khí hậu đã biến miền Nam thành đất trồng một mùa sản xuất thuốc lá, gạo hay chàm (để dệt vải thô), trong khi New England và các thực dân địa miền Trung lại hướng về việc khai khẩn các ấp nhỏ, đánh cá, công nghệ và thương mại.

Tại Maryland, thành lập một phần để định cư người thiên chúa giáo, tại Rhode Island thành lập bởi Roger Williams và những người không muốn theo phái chính thống ở Massachusetts tại Pennsylvania thành lập bởi những người Quáber tin vào sự biệt lập giữa nhà nước và tôn giáo, người ta đã thấy phần nào sự tự do tôn giáo sau này được thể hiện trong bản hiến pháp Hợp chủng quốc. Vào thế kỷ XVIII, tự do tôn giáo cũng có nghĩa là người ta không bắt buộc phải theo một tổ chức tôn giáo nào cả.

Những người thực dân, giống như người thế kỷ XVII, xem việc phân biệt giai cấp là việc đương nhiên. Tuy vậy những mầm mống dân chủ đã hiện hữu ở các thực dân địa. Không có giới quý tộc, và khuynh hướng bình đẳng của vùng biên thùy cùng sự nghiệp giành cho người có tài ở thành phố làm quân binh giới thượng lưu ở các đô thị duyên hải và vùng lưu vực sông Hudson. Mỗi thực dân địa đều cớ một cơ cấu lập pháp và tinh thần dân chủ đã thấm nhuần ngay từ đầu. Tuy hầu hết các thực dân địa đều có thống đốc đại diện triều đình, chính phủ Anh đang bị xáo trộn vì nhiều biến cố, không thể kiểm soát hay cai trị một cách liên tục như người Pháp hay Tây Ban Nha. Các thống đốc va chạm với các nghị hội thực dân địa về quyền hạn chính quyền

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:04 ICT 2012

địa phương ở làng, thành thị, quận lôi cuốn sự tham gia của dân chúng. Luật đồng nhất của Anh, bảo đảm việc xử án có bồi thẩm đoán mà đỡ bị hành chính ràng buộc, phản ảnh một truyền thống khác hẳn với truyền thống Pháp và Tây Ban Nha.

Tân Pháp.

Về phía Bắc 13 thực dân địa, ở quanh vịnh Fundy và lưu vực sông St. Lărence, Tân Pháp là một đe dọa quan trọng đối với các thực địa Bắc Mỹ của Anh trong vòng một thế kỷ rưỡi. Sông St. Lawrence và các hồ lớn đã giúp người Pháp có đường đi sâu vào lục địa, ngược hẳn lại với rặng Appalachian là một chướng ngại ngăn người Anh với sông Mississippi. Người Pháp cũng phải hướng về phía tây vì nghề buôn da thú là thứ hàng có giá trị và tương đối không cồng kềnh, rất dễ chuyên chở bằng xuồng và tàu nhỏ. Hơn nữa, dưới sự lãnh đạo của người Jésuite, những nhà truyền giáo Pháp tỏ ra nhiệt thành trong công việc hơn những người Anh Tin Lành. Các linh mục, cũng như các thợ săn, dẫn đầu cuộc tây tiến. Sau cùng, người Pháp ở Bắc Mỹ được hướng dẫn bành trướng theo một chính sách rõ ràng từ triều đình Bourbon ở chính quốc đưa ra.

Kết quả là người Pháp, chứ không phải Anh, đã thám hiểm vùng nội địa của Bắc châu Mỹ. Tên của các nhà thám hiểm, truyền giáo và thương gia Pháp - Marquette, Joliet, La Salle, Frontenac, Cadil lac, Iberville - là một phần di sản của người Mỹ ngày nay. Đầu thế kỷ XVIII người Pháp đã thiết lập một giải thương điếm rời rạc - với hàng dặm đất hoang ở giữa hai thương điếm, chỉ thưa thớt ít người da đỏ ở - bao quanh các thực địa Anh dọc duyên hải Đại tây dương, từ Québec, một giải tiền đồn chạy dài về phía tây. Từ Mobile và Nouvelle Orléans, ở Louisiane, một thuộc địa mới lập đầu thế kỷ XVIII và mang tên Louis XIV, những giải tiền đồn chạy về bắc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ngược sông Mississippi để hợp với các giải tiền đồn từ Canada và Illinois chạy xuống.

Tuy cuộc xâm nhập của người Pháp có vẻ rộng lớn trên bản đồ nhưng những đất đai của họ rất lỏng lẻo, không đủ sức kiềm chế người Anh việc Pháp mất Newfoundland, Nova Scotia, và vịnh Hudson vào tay Anh theo hòa ước Utrecht là một triệu chứng của sự lỏng lẻo này. Thuộc địa của Pháp là một đế quốc thương mại có những tham vọng quân sự, và trừ Québec ra, tất cả không phải là thực dân địa. Lý do là vì số người Pháp di cư đã ít mà có di cư qua đây thời đều sống rải rác làm nghề buôn bán hay đi phiêu lưu. Những người Pháp có thể di cư vì tôn giáo, như người Huguenot, thì lại bị ngăn cản vì chính sách dân tộc Thiên Chúa ở tây Pháp.

Quần đảo Trung Mỹ, Ấn Độ và Châu Phi.

Người Pháp, Hà Lan, và Anh dẫm chân lên người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở cả Tân lẫn Cựu Thế giới. Họ đoạt quyền người Tây Ban Nha ở vùng Caraibes và cuối cùng biến vùng quần đảo này thành một mớ định chế thuộc địa và một trung tâm hải chiến và hải tặc. Vùng quần đảo Trung Mỹ, tuy ngày nay nói chung là một nơi nghèo nàn, trước kia kia là một trong những miếng mồi ngon nhất của tham vọng đế quốc. Ở đây người nô lệ da đen, thay thế người da đỏ đã bị tiêu diệt, trồng những vụ mùa lớn của nhiệt đới - thuốc lá, trái cây, cà phê, và nhất là mía.

Ở Ấn Độ, đế quốc Mông Cổ còn đủ mạnh để hạn chế tất cả người âu ở vùng duyên hải. Lần lần, trong thế kỷ XVII cả ở Anh lẫn Pháp đều được lập quyền hành ở Ấn Độ, thay cho người Bồ Đào Nha đang mất dần quyền binh cùng tài sản. Người Anh đánh bại một hạm đội Bồ Đào Nha năm 1612, và ngay sau đó quyền thương mại ở Surat trở nên [illegible] Aurangzeb có

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bãi quyền này năm 1685, nhưng không đủ sức chống lại lực lượng thương mãi và hải quân của Anh. Năm 1690 người Anh xây ở Bengale (Đông Ấn) thành phố Calcutta, rất nổi tiếng về sau này. Trong khi đó người Pháp đã có chỗ đứng ở duyên hải phía nam gần Madsas ở một địa điểm gọi là Pondichéry và cũng không bao lâu những trạm khác đã được thiết lập. Đầu thế kỷ XVIII, ở Ấn Độ cũng như Bắc Mỹ, Anh và Pháp đã đến lúc sẵn sàng quyết chiến để tranh giành đế quốc hải ngoại.

Cả hai nước đều áp dụng chiến lược ở Bắc Mỹ, dùng các công ty thương mãi đặc hứa : Công ty Đông Ấn Anh (East India Company) và công ty Đông Ấn Pháp (Compagnie des Indes Orien-tales). Hai công ty đều được chính quyền quốc gia ủng hộ một khi thấy rõ là những mảnh đất quanh những thương điếm cần được bảo vệ và mối liên lạc với Ấn Độ không phải chỉ có tính chất thương mại. Lần lần vì muốn ủng hộ hai công ty ấy, cả Anh lẫn Pháp đều nhúng tay vào chính trị và chiến tranh ở Ấn. Nhưng không nước nào cố gắng lập một Tân Anh hay một tân Pháp phương Đông.

Người Hà Lan, có những công ty lời lãi nhiều nhất ở Đông Ấn, không xâm nhập Ấn độ mà lại đẩy người Bồ Đào Nha ra khỏi đảo TíchLan kế cận. Tại quần đảo Đông Ấn, họ dựng thành phố Batavia (tiếng LaTinh, nghĩa là Hà Lan) trên đảo Java và lập một đế quốc ở Nam Đương còn đến ngày gần đây. Khi họ đến Nhật năm 1609, nhà cầm quyền ở đây đã nghi ngại việc xâm nhập của Ky Tô giáo và bực bội trước những tranh chấp nhỏ nhen giữa người Bồ Đào Nha theo dòng Gia Tô và người Tây Ban Nha theo dòng Francois. Người Nhật lần lần trục xuất tất cả người Ky tô, cho đến 1641 chỉ riêng người Hà Lan được ở lại, trên một hòn đảo nhỏ trên hải cảng Nagasaki. Nước Nhật đã bế quan tỏa cảng đối với phương Tây cho mãi đến giữa thế kỷ XIX.

Ở châu Phi, người Hà Lan chiếm mũi Hảo Vọng của người Bồ Đ[illegible] ở [illegible] của những người

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Afrikaner trong liên bang nam Phi ngày nay. Cả người Pháp cũng đến châu Phi, đầu tiên là tại Sénégal trên vùng duyên hải phía tây (1626). Trong Ấn độ dương, vua Louis XIV chính thức chiếm đảo Madagascar rộng lớn năm 1686, và năm 1715 Pháp lấy đảo Mauritius của Hà Lan, đặt tên lại là Ile de France. Người Anh nhập cuộc với một cứ điểm ở cửa sông Gambie Tây Phi (1662), và sau đó đạot một số đất đai của Pháp và Hà Lan. Như vậy, bản đồ Phi châu cùng vùng cận duyên vào thế kỷ XVIII cho chúng ta thấy một loạt những trạm duyên hải của các quốc gia châu Âu, nhưng vùng nội địa vẫn chưa có ai đụng đến, trừ một số lái buôn nô lệ và những nhà buôn bản xứ. Mãi đến thế kỷ XIX "Lục địa đen" mới mở rộng trước sự bành trướng của châu Âu.

Thành tích của chủ trương đế quốc.

Về phương diện kinh tế, sự bành trướng của châu Âu vào những thế kỷ trước không phải chỉ là "bóc lột" và "cướp phá" như ngôn ngữ phản tư bản thường nói. Quả có cướp bóc, cũng như đã có giết chóc và đán áp. Trong việc giao thiệp với dân bản xứ, quả có những tệ đoan hơn cả việc đem những gì không đáng kể để đổi lấy đất đai hay hàng hóa giá trị. Ai cũng biết chuyện người Hà Lan đã mua đảo Manhattan của người da đỏ với giá rẻ mạt. Sau cùng, chính sách trọng thương hầu như được áp dụng ở khắp nơi đã giữ tiền và kỹ nghệ trong tay mẫu quốc. Chính sách này chỉ cho thuộc địa khai thác nguyên liệu thôi, một vai trò khiến cho ngay cả các thực dân địa phải ở trong một tình trạng kinh tế tương đối sơ khai và lệ thuộc mẫu quốc.

Nhưng mặc dầu có những hạn chế ấy, sự bành trướng của châu Âu đã mang nhiều sản phẩm tới cho dân hải ngoại. Tuy rất ít người Âu sống ở Ấn hay Phi châu, những sản phẩm của họ nhất là các vũ khí, lần lần đưa đến việc Âu hóa hay chuyển đổi hoàn toàn vùng khác trên

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thế giới. Vào thế kỷ XVIII tiến trình này mới chỉ bắt đầu, và đặc biệt là người Âu mới chỉ mang đến phương Đông một số nhỏ những tiến bộ về y tế và vệ sinh cong cộng về sau này; về phương diện trị an, ở Ấn Độ và châu Phi cũng chưa có gì khả quan hơn. Nhưng riêng ở Tân Thế giới đã có những dấu hiệ rõ ràng của việc phương Tây hóa.

Ngược lại, thế giới hải ngoại cũng ảnh hưởng đến phương Tây rất nhiều. Danh sách những hàng nhập cảng gồm nhiều nhất là thực phẩm, dụng cụ và đồ dùng như ống điếu, võng, quần áo ngủ, và các kiểu kiến trúc vă hội họa như kiểu nhà trệt hay lối ấn họa của Nhật. Những hàng mới lạ có thứ rất được ưa chuộng. Thuốc lá nhập cảng vào Tây Ban Nha giữa thế kỷ XVI dùng làm một thứ thuốc chỉ thống, đến thế kỷ XVII đã thành một thứ cần thiết cho nhiều đàn ông châu Âu. Trái lại khoai "tây" tuy rất bổ và ít tốn công trồng hơn các loại củ khác, không được ưa chuộng ngay. Ở Pháp, người ta đã phải tổ chức việc phổ biến và khuyến khích dùng khoai này trong nhiều thế hệ mới có kết quả.

Trong dân chúng Tây phương, kiến thức về những tín ngưỡng và định chế hải ngoại đã xâm nhập đến mức độ trở thành văn hóa phổ thông, được đánh dấu bằng một số lớn danh từ như pow, wow, kowtow, tabu, totem, v.v... sự trao đổi văn hóa mức cao nhất là tôn giáo và quan niệm đạo đức thì phương Tây lại nhập cảng rất ít. Cảm tưởng đầu tiên của người phương Tây, không phỉ chỉ khi tiếp xúc với những nền văn minh tương đối sơ khai ở Tân Thế giới mà ngay cả khi gặp các nền văn minh lâu đời ở phương Đông, là họ không có gì để học từ những nền văn minh này cả. Về sau bắt đầu có người tôn trọng tính chất xuất thế của Ấn giáo và những quan niệm đạo đức cao siêu nhưng khá thực tế của Khổng giáo ở Trung Hoa; có người thì ngưỡng mộ vẻ cao quý và giản dị của những dân tộc sơ khai. Nhưng phần lớn, điều làm cho người Âu chú ý nhất - lúc họ chịu khó nghĩ đến gì khó hơn là kiếm tiền và xây dựng đế quốc - là sự nghèo khổ, bẩn thỉu, và mê tín mà họ thấy trong dân chúng Ấn Độ và Trung Hoa, mức sống vật chất thấp kém

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

của các dân sơ khai ở khắp nơi, sự vô tín ngưỡng của những kẻ "ngoại đạo".

Nhưng sự gặp gỡ với những nền văn hóa khác biệt này đã kích thích người phương Tây. Một trong những kết quả đầu tiên là sự gia tăng những gì kỳ diệu, những điều khó có thể tin được. Những bút ký đầu tiên viết về Tân Thế giới đầy những người khổng lồ và tí hon những hoàng kim thế giới có đường lát vàng, những suối hoàn đồng, những kỳ hoa dị thú. Tất cả những điều đấy đã kích thích óc tưởng tượng văn chương và mỹ thuật, từ hải đảo trong tác phẩm Tempest (Bão tố) của Shakespeare đến thành Xanadu trong bài thơ Kubla Khan của Coleridge hai trăm năm sau. Cả khoa học nữa cũng bị kích thích. Đọc những bút ký phiêu du ta thấy có nhiều điều xác thực, nhiều nhận xét thận trọng hơn là cảm tưởng họ cả tin hay nói quá đáng. Nhờ đó mà khoa học địa lý cận đại đã bắt đầu trưởng thành, và họ cũng đã đóng góp vào các khoa học cận đại cận đại như nhân chủng học, chánh trị học đối chiếu, và kinh tế học.

Công cuộc bành trướng cũng có thể đem lại sự bất lợi hay xáo trộn. Việc đưa nhiều vàng bạc ở châu Mỹ về khiến giá cả tăng đần. Sự lạm phát này đi cùng mà có lẽ đã "gây ra" hay ít nhất đã thúc đẩy cuộc bành trướng kinh tế tổng quát. Trong tiến trình này các nhà mại bản, tài phiệt, nói rộng ra là "các nhà kinh doanh" thủ lợi; còn đối với các công nhân, nông dân, những người làm thuê làm mướn lợi tức tuy có tăng gia, nhưng thường không tăng nhanh bằng giá cả.

Một thế giới duy nhất.

Đầu thế kỷ XVIII vẫn còn những khoảng trống trên bản đồ thế giới, nhất là trong nội địa châu Phi và ở phía tây bắc Thái bình dương. Tuy nhiên, dù có những khoảng trống ấy và dù ảnh hưởng châu Âu đối với Trung Hoa và Nhật Bản không đáng kể, người ta đã

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thấy rõ là chỉ có một hệ thống chính trị quốc tế trên thế giới. Từ đây trở đi, tất cả các chiến cuộc đều có tính cách thế chiến diễn ra khắp tứ hải dù đối thủ chỉ là hải tặc, và trên khắp các lục địa dù chỉ là giữa người mọi rợ với kẻ đi khẩn hoang. vào thế kỷ XVIII chỉ có một thế giới duy nhất.

Nhưng đó không phải là một thế giới đồng nhất về tinh thần Không có một thứ quyền hành chung nào có thể áp dụng cho tất cả mọi người; vẫn có những người sống biệt lập. Và đại chúng khắp thế giới, ngay cả trung tâm châu Âu đều không biết, hay không muốn biết. đến tâm trạng hay ý nghĩ của đồng loại mình ở nơi khác. Nhưng những hàng hóa phương Tây đã xâm nhập khắp nơi, trước là súng ống, rồi nhiều vật dụng khác; và không phải tất cả đều "vô giá trị và đồi bại" như những người chống lại thực dân thường rêu rao. Một thiểu số có học thức đã bắt đầu xuất hiện ở khắp mọi nơi, từ những nhà địa dư học chuyên nghiệp đến những nhà báo, các nhà ngoại giao, các nhà kinh doanh, những chuyên viên phải đương đầu với những vấn đề của cả thế giới.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG TÁM

THỜI MINH TÂN

I. CUỘC ĐẠI CÁCH MẠNG CẬN KIM 1637-1789

Đứng giữa thế kỷ XX mà nhìn ngược về quá khứ, người ta có thể phân biệt được bốn cuộc cách mạng chính trong những tương quan giữa người và thiên nhiên : Thứ nhất, người tách khỏi những tổ tiên giống loài khỉ của mình; tiếp theo là hai loạt thay đổi trong thời Đá Mới, gồm "cuộc cách mạng canh nông" và liên hệ với nó, nhưng xảy ra về sau, là "cuộc cách mạng thành thị" (xem chương I); và sau cùng là cuộc cách mạng trí thức, kỹ thuật, kinh tế cùng xã hội của ba thế kỷ vừa qua, một cuộc cách mạng hầu như vẫn còn diễn ra ngày nay. Cuộc cách mạng đầu tiên chắc là một tiến trình chậm, tuy có lẽ được đánh dấu bằng điều mà các nhà di truyền học gọi là biến hóa, và vì vậy cũng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

có thể gọi là "cách mạng" được, nhưng thời đó thật quá xa xôi, ra ngoài lĩnh vực của sử ký.

Về cuộc cách mạng thứ hai và ba chúng ta có thể bàn đến một cách tự tin hơn. Trong cuộc cách mạng thứ hai con người nhờ thuật canh tác và biết nuôi súc vật nên không những đủ ăn hàng ngày mà còn có thực phẩm thặng dư; và trong cuộc cách mạng thứ ba con người có được có được những gì thường xem là tượng trưng cho "văn minh" - thành thị, chính thể, chữ viết, giai cấp kinh tế và xã hội, và nhiều thứ nữa, kể cả khoa tự nhiên học đang ở độ sơ khai. Cuộc cách mạng thứ tư có những chi tiết quen thuộc với chúng ta đến độ ít khi chúng ta tự hỏi nó đã xảy ra như thế nào và ý nghĩa lịch sử của nó là gì.

Cả bốn sự đổi thay có tính chất cách mạng này được đánh dấu bằng sự gia tăng khả năng chế ngự thiên nhiên của con người để có thức ăn, chốn ở và để chống lại kẻ thù. Chúng ta có thể tính khả năng ấy bằng "năng lực" mà con người có thể sử dụng được. Những người đầu tiên, hay những sinh vật giống loài người đầu tiên, không những có khối óc lớn hơn loài linh trưởng mà còn biết sử dụng dụng cụ và vũ khí. Những dụng cụ thô sơ nhất nắm trong bàn tay cũng đã giúp người giết được dã thú, đào các rễ cây ăn được, chặt cây cối làm củi. Những cuộc cách mạng thời Đá Mới cho con người những dụng cụ máy móc đầu tiên : Cái cày, cối xay chạy bằng nước và bằng gió, bánh xe, mặt phẳng nghiêng; những gia súc như chó, trâu bò, ngựa; và nô lệ. Những cuộc cách mạng này còn đem lại sự kiểm soát thiên nhiên đầu tiên với hình thức gia tăng sản xuất có dự tính bằng cách trồng trọt. Rồi sau đó tính theo tiêu chuẩn năng lực, không có sự thay đổi nào đáng kể xảy ra từ thuở ban đầu của văn minh , cách đây chừng 5, 6 ngàn năm, đến cuối thế kỷ XVIII. Số mã lực có được cho mỗi đầu người ở châu Âu hay châu Mỹ vào năm 1700 và cũng không hơn gì số mã lực dưới thời Đế quốc La Mã hay số mã lực ở cổ Ai Cập hay miền Lưỡng Hà bao nhiêu. Thế

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mà vào khoảng 1730, nhiều sự thay đổi quan trọng đã bắt đầu xuất hiện trong xã hội phương Tây.

Trong chương này chúng ta sẽ cố truy nguyên, tra cứu và giải thích bước đầu của sự bộc khởi năng lực và óc phát minh phi thường ấy. Tính theo thời gian sự bộc khởi ấy hiện rõ vào thế kỷ XVII và XVIII, tuy bắt nguồn về một vài phương diện từ thời Trung cổ và cả từ thời Thượng cổ. Trên phương diện không gian, nó là sản phẩm của miền tây và trung Âu và vùng bắc châu Mỹ thuộc Anh - tóm lại là vùng văn minh phương Tây. Nhưng nền văn minh khác đã tự khám phá hay phát minh một số lớn những gì làm nên cuộc cách mạng trên - kỹ thuật ấn loát và thuốc súng tại Trung Hoa, cách đo thời gian chính xác tại vùng này là MêHiCô, ký hiệu số học tại Ấn Độ, và nhiều thứ khác nữa. Nhưng tổng hợp những yếu tố đưa đến cuộc tiến hóa lớn của nhân loại xảy ra ở phương Tây.

Cuộc cách mạng này không có một cái tên được mọi người đồng ý. Mặc dầu những cái tên như "cách mạng Khoa học" hay "cách mạng Kỹ thuật" gợi được những khía cạnh chính của phong trào, nhưng vẫn chưa đủ nghĩa. "Cuộc cách mạng cận đại" hay ở chỗ đi đôi với "Những cuộc cách mạng thời Đá Mới", nhưng "cận đại" là một danh từ quá lỏng lẻo. Chúng tôi muốn dùng danh từ "Thời Minh tân" để chỉ những giai đoạn đầu của cuộc cách mạng và để mô tả những thay đổi vật chất cùng tinh thần đã phổ thông trong xã hội phương Tây từ giữa thế kỷ XVII cho đến khi cuộc cách mạng Pháp bùng nổ. Cội rễ của những thay đổi này ăn mãi về thời Phục hưng và cải cách và trước nữa, nhưng mãi vào khoảng 1650 cái cây mới đâm chồi này lộc.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Đặc điểm rõ rệt nhất của thời "Minh Tân" là sự phát triển phi thường và tiến bộ của khoa học tự nhiên. Những sử gia khoa học thường nói rằng việc nghiên cứu thiên nhiên một cách khoa học đã có từ thời có sử viết; họ cũng thường nhấn mạnh là những nghiên cứu này có thể xem là liên tục, ngay cả từ thời Tăm tối và Trung cổ, vốn được xem là "không khoa học". Tuy nhiên, thời Minh Tân thể hiện việc hệ thống hóa, việc phát triển rộng rãi, việc khám phá thật sự (có lẽ "phát minh" thời đúng hơn) những định luật hay những quy tắc chính biến đổi hẳn khoa học. Do đó khoa học thời Minh Tân hầu như khác hẳn với khoa học trước đó, chứ không phải chỉ tiến hơn mà thôi.

Thế kỷ XVII.

Trước tiên, khoa học, hay "triết học tự nhiên" như thời đó thường gọi, phát triển thành một hoạt động có tổ chức và phổ thông. Nhiều hàn lâm viện khoa học được thành lập, trong số đó hiệp hội Hoàng gia để tăng tiến kiến thức tự nhiên (1662) ở Anh và viện Hàn lâm Khoa học (1666) ở Pháp là hai thí dụ đầu tiên; những tổ chức này bắt đầu xuất bản những tạp chí khoa học. Hội triết học Hoa Kỳ ở Philadelphia (1743), thành lập một phần nhờ công Benjamin Franklin, cũng thuộc loại hàn lâm viện kể trên. Nhờ những liên lạc chính thức giữa các hội viên các hàn lâm viện và thư từ của bạn bè quen thuộc gửi cho nhau, một cộng đồng khoa học quốc tế thành hình. Mọi người trong cộng đồng này nhờ đó có thể theo dõi những thí nghiệm và phát minh của những người khác và góp phần vào nổ lực chung. Ngôn ngữ dùng cho toàn thể cộng đồng là La Tinh mà Newton đã dùng để viết bộ sách vĩ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đại *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica* (nguyên lý toán pháp của Triết học tự nhiên, 1687).

Đầu thế kỷ XVIII, khoa học đã được giới quý tộc hoan nghênh; nhiều nhà quý tộc đôi khi cả phụ nữ nữa, học đòi lạp phòng thí nghiệm hay đài thiên văn riêng. Không phải ai cũng học đòi cả mà một số đã đạt được những thành quả đáng kể, như Robert Boyle (1627 1691), con của một bá tước Irande.

Những tiến bộ mới về khoa học được phổ biến trong sách vở và tạp chí dành riêng cho những người không chuyên môn, như tập "Phức số tính của thế giới" của tác giả Pháp Fontenelle (1686).

Thiên văn học và vật lý, nhất là cơ học, trở thành những môn tiền phong của khoa học cận đại. Một số sử gia khoa học gần đây đặt dấu hỏi về quan điểm phổ quát xem Isaac Newton (1642-1727) là một "vĩ nhân văn hóa" đã ảnh hưởng sâu xa đến thời đại với vũ trụ cơ giới luận của ông. Nhưng chắc chắn là những công trình chống chất về thiên văn và vật lý là yếu tố quan trọng nhất trong việc mở rộng và đào sâu ảnh hưởng của quan điểm khoa học. Tuy Copernic vào thế kỷ XVI đã đưa ra quan niệm quỹ đạo thái dương hệ nhưng mãi đến khi vật lý gia người Ý Galilée, nhờ có viễn vọng kính mới phát minh, xuất bản (1632) những sách chứng minh thuyết của Copernic người ta mới quan niệm xem trái đất là trung tâm vũ trụ. Galilée đã bị đưa ra toà án giáo hội xét xử và bị buộc phải công khai phủ nhận thuyết của ông xem trái đất di chuyển xung quanh mặt trời. Tục truyền rằng khi ra khỏi tòa Galilée lẩm bẩm "Nhưng mà nó (trái đất) chuyển động". Những tác phẩm của ông không thể bị cấm đoán triệt để được và tiếp tục truyền bá những gì mà tác giả không được nói.

Căn cứ vào một phát kiến của Galilée, Torricelli, một người Ý phát minh ra phong vũ biểu. Pascal (1623-1662) người Pháp, dùng phát minh của Torricelli, chứng minh (bằng cách đo chiều cao của một cột thủy ngân ở cả chân lẫn ngọn một quả núi) thì càng lên cao áp suất không khí càng giảm; Pascal cũng chứng minh rằng có thể có khoảng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trống không, dù theo thuyết cũ "thiên nhiên ghê sợ khoảng trống". Một người Pháp khác, René Descartes (1596-1650), được biết nhiều hơn về phương diện triết học, lập ra môn hình học giải tích dùng tung độ và hoành độ để biểu diễn một hàm số.

Newton tiếp tục công trình của Galilée, Torricelli, Pascal và nhiều người khác, dùng nhiều trợ cụ toán học mới như số lẻ, lô-ga-rít, đường biểu diễn và nhất là toán vi tích phân mà ông và Leibnitz (1646-1716) hầu như khám phá ra cùng một lúc, nhưng riêng rẽ. Những công trình nghiên cứu của ông đưa đến sự tổng quát hóa vĩ đại mà chúng ta gọi vũ trụ dẫn vào lực. Theo ông mặt trời, các hành tinh cùng các vệ tinh chạy đúng theo quỹ đạo là nhờ hấp lực tương hỗ. Ngày nay định luật Newton vẫn đứng vững, nhờ được Einstein bổ túc vào đầu thế kỷ XX.

Thiên văn học tiến xa nhờ viễn vọng kính thì sinh vật học bước dài nhờ kính hiển vi. Hai dụng cụ này có lẽ là công trình của những thợ làm kính Hà Lan vào cuối thế kỷ XVI.

Hà Lan họ thấy rằng nếu đặt hai kính gần nhau thì ta có một hình lớn gấp bội vật thực. Vào khoảng năm 1680, Van Leeuwenhoek, người Hà Lan, nhờ kính hiển vi đã khám phá ra được những vi sinh vật mà đến bấy giờ người ta mới biết. Các khoa học gia phục hưng như Vesalius (xem chương VI) đã khai phá rất nhiều trong ngành cơ thể học, nhưng người ta vẫn không biết trái tim làm việc ra sao cho mãi đến khi Willam Harvey (1578-1657), người Anh, chứng minh rằng quả tim là một cái bơm đẩy máu chạy theo một hệ thống lưu thông trong cơ thể. Năm 1679 Borelli, người Ý, chứng minh rằng cánh tay con người là một cái đòn bẩy khoa động sinh lý học đã bắt nguồn từ khoa tĩnh cơ thể học.

Thế kỷ XVIII.

Trong lãnh vực khoa học thế kỷ của Galilée, Harvey, Descartes, Newton, Leibnitz và những nhà bác học đồng thời có thể xem là "thế

0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

kỷ thiên tài", như nhà triết học danh tiếng Alfred North Whitehead đã nói. So với thế kỷ XVII, thế kỷ của những khám phá đầu tiên, thế kỷ XVIII là thế kỷ hệ thống hóa, phổ thông hóa và bổ túc. Nhà thiên nhiên học Thụy điển Linnée (1707-1778) lập bảng phân loại những thực vật và động vật mà nay vẫn còn được dùng làm căn bản. Franklin, nhà khoa học Mỹ đầu tiên có tiếng tăm trong lịch sử khoa học, thí nghiệm với điện và chứng minh sự liên hệ giữa điện và chớp. Nhà thiên văn và toán học Pháp Laplace viết một thiên tổng luận mang một cái đề đầy ý nghĩa: Thiên thể cơ học (1785).

Tuy nhiên về hóa học, thế kỷ XVIII đã khởi đầu những bước tiến dài, một khúc quanh quan trọng ngang với những phát triển về thiên văn của Copernic, Galilée và Newton. Khoa hóa học phân tích hiện đại có được là nhờ công của hai người tiên phong là Black và Lavoisier. Joseph Black (1728 - 1799) một giáo sư Xcốtlen, đập tan thuyết cũ cho rằng không khí chỉ có một nguyên tố và chứng minh là có nhiều khí khác ngoài không khí ra. Nhà hóa học và vật lý Pháp Lavoisier (1743-1794), căn cứ một phần vào công trình của nhà khoa học Anh đồng thời là Jopseph Priestley, tiếp tục công cuộc khảo cứu thể khí của Black, đặt ra danh từ "oxygène" và chứng minh là nước gồm oxy (dưỡng khí) và hydro (khinh khí). Ông quả quyết rằng tất cả mọi chất đều được cấu tạo bởi một số nguyên tố hóa học căn bản, và tìm ra được 23 nguyên tố.

Sau cùng, những khoa học khác cũng khởi đầu tốt đẹp trong thế kỷ XVIII, tuy không được tổng quát hóa như hóa học và vật lý. Các nhà địa chất học, mà đa số là người Anh hay Xcốtlen, vào đầu thế kỷ XIX đã chứng minh được là trái đất còn nhiều tuổi hơn là theo Thánh kinh, và đã khám ra tiến trình thiên nhiên của các thạch chất và nguồn gốc các vật hóa đá. Họ cũng đã đặt vấn đề dung hòa những khám phá của khoa học với vũ trụ quan truyền thống của Ky Tô giáo chính thống, và nhất là thang thời gian của Thánh kinh. Một bằng chứng ảnh hưởng [illegible] động đất

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khủng khiếp ở Lisbonne năm 1755. Những người chính thống - chiếm đa số dân chúng - xem trận động đất là một hình phạt của Thượng đế, một cảnh cáo đối với những kẻ tội lỗi. Voltaire đã dùng đề tài này trong quyển Candide làm dùng đề tài này trong quyển Candide làm cớ để đã kích cái mà ông xem là sự lạc quan ngu xuẩn và vô căn cứ. Nhưng những người khác cho rằng trận động đất là do những nguyên nhân "tự nhiên", như bất cứ hiện tượng thiên nhiên nào khác, như một trận mưa giông chẳng hạn.

Đồng thời, những nhà khoa học Anh như Locke (1632-1704) và Hartley (1705-1757), Pháp như Condillac (1715-1780), Bichal (1771-1802) và Pinel (1745-1826) đặt nền móng cho khoa tâm lý học hiện đại. người ta đã bắt đầu xét lại ý kiến từ lâu đời cho rằng những người điên đều là do quỷ ám và vì vậy cần phải đánh đập tàn nhẫn để đẩy con quỷ ra khỏi người họ. Pinel và những đồng nghiệp của ông vào cuối thế kỷ XVIII là những người đầu tiên đã đưa ra quan niệm rất phổ thông ngày nay là những bệnh tinh thần cũng tự nhiên như các chứng bệnh thể chất thông thường khác, và vì vậy phải dùng y học để điều trị.

Khoa học, kỹ thuật và triết lý.

Bây giờ chúng ta có thể đề cập tới hai vấn đề tổng quát, thứ nhất là sự liên lạc giữa khoa học và kỹ thuật tróng thế kỷ XVII và XVIII, và thứ nhì là phương pháp khoa học và sự liên lạc của nó với những thái độ trí thức - nghĩa là triết lý - của thời đại. Trong những thế kỷ này ta không tìm thấy sự hợp tác mật thiết giữa khoa học "thuần túy" và khoa học "ứng dụng", các kỹ sư, chủ ngân hàng các nhà kinh doanh, các viên chức chính phủ, mà ta thấy ngày nay. Tuy vậy, chúng ta tìm thấy nguồn gốc tiến trình kinh tế xã hội đã đưa thế giới hiện đại tới mức phú cường vật chất. Các kỹ thuật gia những nghệ công đã hưởng [illegible] giúp đỡ các

0.0.1 downloaded 72053.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khoa học gia rất nhiều. Các thợ thủy tinh đã chế những kính giúp khoa thiên văn và sinh vật học tiến rất xa; những thợ mỏ cuối thời Trung cổ khởi đầu tiến trình đưa đến địa chất học, khoáng chất học, và nhiều môn "địa học" khác; và cũng chính những người này, vì cần bơm nước từ hầm mỏ ra, đã khởi đầu những suy luận đưa đến việc phát minh máy hơi nước; những người Hà Lan tiên phong trong nghề bảo hiểm, một nghề đặc biệt của thời hiện đại, bắt đầu nghiên cứu hy vọng sống lâu của con người, và đã giúp nhiều cho khoa thống kê ngày nay. Harvey, với thuyết di chuyển của máu, là một nhà khoa học thuần túy nhưng cũng còn là một y sĩ của vua Charles Ý nước Anh, nghĩa là một nhà khoa học ứng dụng. Ngay từ đầu khoa học hiện đại đã lưu ý đến việc chế tạo và thực hiện, vì vậy nên luôn luôn rất "thực tế".

Nhưng khoa học cũng lắm khi rất "không thực tế"; hoặc, nói một cách văn chương và rõ ràng hơn, khoa học đã gắn liền với loại hoạt động trí thức mà ta gọi là triết lý. Khoa học tự nhiên là một cuộc tìm kiếm chân lý, nhưng một cuộc tìm kiếm có quy tắc riêng của nó, những luật lệ đã mất ngàn năm mới hình thành. Đầu thế kỷ XVIII, Francis Bacon, một nhà khoa học lý thuyết người Anh đã đưa ra một số những quy tắc ấy và đã được nhiều người chấp nhận. Để chống lại ảnh hưởng của Aristote và phái kinh viện (xem chương III) Bacon nhấn mạnh đến phương pháp quy nạp, nghĩa là sự thu thập cẩn thận những dữ kiện nhờ việc quan sát và thí nghiệm và đả kích phương pháp "diễn dịch" nghĩa là lý luận từ những tiền đề đã được chấp nhận. Cả hai phương pháp đều cần thiết đối với khoa học, nhưng việc Bacon nhấn mạnh tới phương pháp quy nạp có lẽ cần thiết đối với thời đại ông và đã tăng đà tiến của khoa học.

Ngày nay người ta vẫn còn bàn cãi xem khoa học có nên cố gắng giải đáp những câu hỏi về vũ trụ và vị trí của con người trong vũ trụ mà các triết gia, các nhà thần học và dân chúng hằng đặt ra. Có lẽ đa số các nhà khoa học đều đồng ý với nhà thống kê và lý thuyết gia khoa học người Anh Karl Pearson (1857-1936) rằng khoa học có thể xem

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

như một mục lục chỉ dẫn những trang kê khai những điều giác quan ghi nhận được khiến chúng ta dễ dàng tìm ra điều chúng ta muốn nhưng không thể giảng giải những điểm đặc biệt chứa trong quyển sách nhân sinh lạ lùng ấy". Nhưng trong thế kỷ XVIII, nhiều người nhiệt thành tin vào thành quả của thời Minh Tân xem khoa học là một cái gì hơn hẳn một "mục lục" hữu ích; đối với họ, khoa học chính là quyển sách nhân sinh, hay đúng hơn, là cái căn bản vững chắc của một vũ trụ quan tương đối mới mẻ. Vì không tin những gì huyền diệu, vì nghi ngờ cả sự hiện hữu của bất cứ Thượng đế hay "năng lực" nào mà khoa học không mô tả được - nói chung là những gì "siêu nhiên" - Khoa học đã là khí giới sắc bén nhất của phong trào chống giáo lý Ky Tô vào thế kỷ XVIII.

III - VŨ TRỤ QUAN MỚI : THIÊN NHIÊN, LÝ TRÍ, VÀ TIẾN BỘ.

Khuynh hướng duy lý.

Lý trí, thiên nhiên, tiến bộ - đó là những danh từ chính trong ngữ vựng của thời Minh Tân. Đây là thời mà nhiều người tin là lý trí có thể giải phóng con người khỏi mọi tai ương và đưa đến hòa bình vĩnh cửu, chính quyền lý tưởng và một xã hội hoàn mỹ. Lý trí sẽ khám phá ra những định luật thiên nhiên chi phối sự sống, và do đó bảo đảm sự tiến bộ của con người. Những nhà tiên tri của niềm tin lạc quan này được gọi theo tiếng Pháp là philosophes (triết gia), dù không phải tất cả đều là người Pháp, và chỉ có một ít người trong số đó thực sự là triết gia. Những nhà tự do tư tưởng này là các nhà bình luận, kinh tế, chính trị học, [illegible] họ có thể gọi là

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

duy lý luận, một quan điểm cho rằng suy luận về bất cứ vấn đề gì, phải giống như lối suy luận của các nhà khoa học thì mới có giá trị.

Những phương pháp và thành quả của khoa học tự nhiên là một, nhưng không phải là nguồn độc nhất, của những tư tưởng thể hiện trong thuyết duy lý. Đối với các nhà tự do tư tưởng, lý trí là một khả năng ai ai cũng có, giúp người ta học cách đạt được những gì họ muốn và quan trọng hơn nữa, biết nên đạt những gì có lợi ích cho mình cũng như cho mọi người. Đối với họ lý trí thể hiện không những trong các khoa học thực nghiệm, và còn cả trong toán học, luân lý, và trong một số triết lý, đáng kể là những tư tưởng của tác giả Pháp René Descarte, mà tác phẩm phương pháp luận (1637) đã đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử tư tưởng.

Descartes nói rằng ông sẽ bắt đầu "lý luận" bằng cách gạt bỏ mọi tiên kiến, nghi ngờ tất cả, dĩ nhiên là cả giáo lý Ky Tô nữa: cuối cùng ông quyết định là ông chỉ có thể không nghi ngờ một việc là ông đang nghĩ. Khởi đầu bằng câu "Je pense, donc je suis" và chỉ chấp nhận là xác thực những gì ông có thể chứng minh một cách rõ ràng và chắc chắn như trong toán học, Descartes dựng hẳn một hệ thống triết lý gồm cả vấn đề Thượng đế - hay ít nhất ý niệm về Thượng đế. Nhiều sử gia từng bàn cãi xem có phải ảnh hưởng mạnh nhất đối với thời Minh Tân là dòng tư tưởng theo Bacon, nhấn mạnh vào phương pháp quy nạp, hay là dòng tư tưởng theo Descartes nhấn mạnh vào phương pháp diễn dịch. Có lẽ những người trung bình và có học thức vào thời Minh Tân đều chịu ảnh hưởng của Bacon cũng như của Descartes, và cho rằng lý trí suy luận một cách rõ ràng, chắc chắn về những sự kiện do giác quan ghi nhận được.

Lý trí hiểu theo nghĩa này có thể rất tai hại khi dùng nó để tìm hiểu các tôn giáo; và các nhà tự do tư tưởng đã dùng nó để xét các tôn giáo vì tôn giáo, nhất là giáo hội La Mã, luôn luôn là cứu đích để họ tấn công. Ta có thể lấy bất cứ một câu chuyện nào trong Thánh Kinh, chuyện tường thành sập ở Jericho hay chuyện thánh Lazare chết đi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

sống lại chẳng hạn : cả phương pháp quy nạp lẫn diễn dịch đều không thể giúp chúng ta tin có chuyện tường thành đổ xuống vì một đam đông la hét, hay chuyện người đội mồ sống lại. Thật vậy, các nhà duy lý, nếu họ không xem loại chuyện này chỉ là sản phẩm tưởng tượng, thì cũng coi chúng đã bóp méo một sự kiện tự nhiên. Theo họ có lẽ những bức tường thành ở Jericho đổ xuống vì một trận động đất; Lazare không chết, chỉ mới bất tỉnh thôi, hoặc có thể là bị thôi miên để Jésus làm tỉnh lại mà được tiếng cải tử hoàn sinh. Khởi đầu bằng một sự hoài nghi vừa phải với các tác gia như Pierre Bayle (1647-1706) rồi trở nên châm biếm sắc sảo với Voltaire (1694-1778), hay tế nhị và triết lý trong tập Luận về Phép Mầu của tác giả David Hume (1711-1776) người Xcốtlen, việc chống đối tôn giáo lên tới cực độ trong cuộc cách mạng Pháp khi nhóm "trừ tuyệt Ky Tô giáo" đóng cửa nhà thờ và đàn áp hay tàn sát tín đồ Ky Tô giáo (1793-1794). Volney, trong tập sách danh tiếng thời ấy, nghĩ về các cuộc cách mạng (1791) đã cho rằng tất cả các tôn giáo là kết quả âm mưu của những giáo sĩ khôn khéo và bất lương, nhằm danh lấy quyền lực và của cải bằng cách lợi dụng người đồng loại khờ dại cả tin.

Thiên nhiên và luật tự nhiên.

Những ví dụ trên có thể diễn tả ý nghĩa phức tạp của những danh từ "thiên nhiên" "tự nhiên" và "luật tự nhiên" đối với các nhà tự do tư tưởng và những người theo họ - hay đúng ra là đối với tất cả những người học thức của thế kỷ XVIII. Trước hết thiên nhiên có nghĩa là "ngoại giới", cái thế giới thực thể mà các giác quan của ta ý thức được và do lý trí của ta sắp đặt lại. Người thời đó biết rằng các giác quan của con người không thể xem là hoàn hảo và có thể dẫn ta đến sai lầm, như trường hợp nhìn thấy ảo ảnh trong sa mạc chẳng hạn. Nhưng, bằng [illegible] thấy rõ thiên nhiên thực sự. Thứ đến

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

là vì thiên nhiên tác động rất đồng nhất, theo đúng những luật mà các nhà khoa học, như Newton chẳng hạn, đã khám phá ra; hơn nữa, nếu hiểu đúng thiên nhiên thì sẽ thấy thiên nhiên rất tử tế với con cưng nghĩa là loài người. Theo ý kiến của nhiều nhà tự do tư tưởng nếu cư xử theo đúng luật thiên nhiên, con người có thể sống sung sướng trên trái đất này.

Theo đuổi dòng lý luận này chúng ta đã đạt đến một quan niệm về thiên nhiên đi xa hơn quan niệm ban đầu. Khởi đầu thiên nhiên được xem là "ngoại giới" là thực thể, là cái thế giới "sự kiện", nhưng rồi nó trở thành cái khả hữu, một kim chỉ nam, một tập hợp giá trị, một thế giới "tiêu chuẩn". Theo nghĩa đầu tiên, thiên nhiên là tất cả những gì hiện hữu, mà đã hiện hữu thì không thể là không tự nhiên; cái mà ta thường gọi là "siêu nhiên" hay "huyền diệu" theo quan điểm này thì không thể có được, tuy lòng tin vào các phép màu có thể có ở trong các tâm hồn không sáng suốt. Theo nghĩa thứ hai, hay nghĩa tiêu chuẩn, thì lòng tin vào các phép mầu rất là không tự nhiên, chỉ có thể giảng là vì không biết luật thiên nhiên. Theo nghĩa ấy phản nghĩa của "tự nhiên" không phải là "siêu nhiên" mà là "không tự nhiên"; các nhà tư do tư tưởng biết những cái phản thiên nhiên rất phổ thông trong thời của họ, nhưng họ cũng hy vọng là trong tương lai chúng sẽ mất dần đi hoặc không còn nữa.

Sự khó khăn trong việc dung hòa quan niệm thiên nhiên là tất cả những gì hiện hữu và quan niệm về "tự nhiên" là những gì không hữu hiện mà khả hữu không làm những người tin vào thời Minh Tân bận tâm, cũng như những tín đồ Kỵ Tô không mấy bối rối vì một sự khó khăn tương tự trong việc dung hòa sự hiện hữu của điều ác bên cạnh một Thượng đế vạn năng, vạn trí và thánh thiện. Người Minh Tân áp dụng ngay thuyết "thiên nhiên - lý trí" vào các định chế và tôn giáo của phương Tây trong thế kỷ XVIII. Một số nhà tự do tư tưởng nói rằng khả năng xử dụng lý trí theo thiên nhiên nói chung ai cũng có, hay ít ra ai cũng có một khả năng lý luận tối thiểu, hoặc như ta thường

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nói là trí thông minh. Nhưng, vẫn theo họ, sự ngu dốt, mê tín, nghèo đói đã làm nhụt khả năng lý trí này đi trong đại chúng, và sự giàu sang cùng tinh thần vô trách nhiệm đã làm hư hỏng lý trí của một số lớn những người thượng lưu, với sự đồn lõa của những cơ cấu bại hoại của giáo hội và nhà nước. Để phục hồi cái thiên khiếu lý luận đúng đắn của con người ta phải đổi hẳn cái môi trường hại hoại quanh con người; do đó hầu hết những tác phẩm của các nhà tự do tư tưởng đều nhằm vào việc phê bình những định chế và tín ngưỡng đương thời. Do đó thời Minh Tân trước tiên là một thứ thuốc gặm mòn, làm tan những giá trị cũ.

Tự nhiên giáo.

Lúc đầu các nhà tự do tư tưởng đả kích Ky Tô giáo một cách ôn hòa và nhân danh "tự nhiên giáo". Yếu chỉ của tự nhiên giáo có thể thấy rõ ngay trong tựa đề của tác phẩm đầu tiên. Ky Tô giáo không thần bí, chứng tỏ... rằng không một giáo lý Ky Tô nào có thể gọi là huyền diệu (1696) của tác giả John Toland người Anh. Những nhà phê bình ôn hòa này lý luận rằng Ky Tô giáo có bản chất "tự nhiên giáo", tôn giáo tương lai của tất cả mọi người. Tự nhiên giáo cho rằng có một Thượng đế điều khiển vũ trụ và đặt ra những định luật cho bộ máy vũ trụ và đặt ra những định luật cho bộ máy vũ trụ, như các nhà khoa học đã khám phá được; và tôn giáo này tin vào đạo đức và luân lý Ky Tô rút từ lương tri. Nhưng tự nhiên giáo bác bỏ quan điểm Ky Tô cho rằng thượng đế có thể can thiệp vào sự vận chuyển của vũ trụ bằng các phép mầu; tôn giáo này bác bỏ tất cả các giáo lý căn cứ trên phép mầu như thánh thể, tam vị nhất thể, đức mẹ đồng trinh và cũng bác bỏ phần luân lý Ky Tô khuyên mọi người khắc kỷ. Đề cập tới sự bất tử của linh hồn cùng những thưởng phạt ở đời sau, nhóm tự nhiên giáo bảo thủ thường tìm cách né tránh; vì tự nhiên giáo tin có một Thượng đế

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nên có thể cho rằng con người không phải chỉ là một tổng hợp lý hóa, mà con có linh hồn và linh hồn có thể bất tử.

Tuy tự nhiên giáo có thể xem là tôn giáo chính thức của thời Minh Tân, nhưng nó không phổ thông trong dân chúng. Ngay cả trong nhóm Minh Tân của thế kỷ XVIII, tín ngưỡng này có nhiều tính cách đạo đức và triết lý, chứ không phải là một tôn giáo với đầy đủ giáo hội, nghi lễ, giáo sĩ, hay giáo lý như các tôn giáo khác. Mà tôn giáo này cũng không phải là một tín ngưỡng giản dị dễ hiểu. Một trong số những lý thuyết gia xây dựng tôn giáo này, John Locke (1632-1704) người Anh cũng không thể gọi chính danh là một tín đồ tự nhiên giáo được; ta chỉ có thể xem ông là một tín đồ Anh giáo phóng khoáng. Tuy vậy, thuyết duy lý ôn hòa của Locke là căn bản của những niềm tin giác ngộ trong triết học và tôn giáo cũng như trong tâm lý học, chính trị, và giáo dục. Trong quyển Luận về Năng trí của con người (1683 - 1689) Locke đã bác bỏ sự hiện hữu của những tiên kiến, và cho rằng trí tuệ con người lúc mới sinh ra giống như một tờ giấy trắng và kinh nghiệm sẽ tô lên đó những màu sắc, hình thể. Những định chế được sắp đặt và quản trị một cách khôn khéo - nghĩa là một môi trường có kiểm soát - có thể cải tiến việc bồi dưỡng trí tuệ con người. Locke là một người ôn hòa, và không tin là con người có thể hoàn toàn sung sướng, như nhiều nhà tư tưởng sau này thường nghĩ. Nhưng ông là người đặt nền móng cho niềm tin tiêu biểu nhất trong thế kỷ XVIII là môi trường là tất cả, và con người được Lý trí hướng dẫn có thể cải tạo môi trường theo đường lối của Thiên nhiên.

Một số tín đồ, như Voltaire, không coi trọng niềm tin của họ lắm. Thật vậy, Voltaire đã coi nhẹ tín ngưỡng của mình đến nỗi ông có thể nói lên một câu rất nổi tiếng - và rất mâu thuẫn - là "nếu Thượng đế không có, ta cần phải đặt ra một Thượng đế vậy". Những người khác, Jean Jacques Rousseau chẳng hạn, thuộc gốc Tin Lành Thụy Sĩ, tìm cách thêm vào cái vũ trụ quan lạnh lùng này hơi ấm của tình cảm, và cả xúc cảm nữa, như chương "Mục sư Savoie phát biểu tín ngưỡng"

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong tập biện luận cho một nền giáo dục "tự nhiên" của ông (Emile, 1672). Có rất nhiều tín đồ tự nhiên giáo cầu nguyện, một hành động có vẻ vô lý vì họ tin là Thượng đế đã chế tạo ra bộ máy vũ trụ rồi để tự nó chuyển vận lấy chứ không can thiệp vào. Chính vì tin vào khả năng cư xử theo lý trí,các tín đồ tự nhiên giáo không muốn bắt mọi người theo quan điểm của họ bằng những biện pháp áp bức tàn bạo; họ tin vào sự ôn hòa và sự khoan dung. Nhưng đồng thời họ cũng chống đối những tôn giáo và định chế đương thời, nhất là Thiên Chúa La Mã. Voltaire, con người trí xảo, với khẩu hiệu "đè bẹp cái thứ đê tiện ấy đi", đã suốt đời chống đối giáo hội mà ông xem làm trở ngại bước tiến của thời Minh Tân.

Vô thần luận và khoan dung tôn giáo.

Vào cuối thế kỷ XVIII, có nhiều tư tưởng còn táo bạo hơn cả "tự nhiên giáo". David Hume tỏ ra hoài nghi về tôn giáo, không tin tưởng vào sự giải thích vũ trụ và vị trí con người trong vũ trụ. Trái lại, những người vượt quá tự nhiên giáo, không tin tưởng vào sự giải thích vũ trụ và vị trí con người trong vũ trụ. Trái lại, những người vượt quá tự nhiên giáo đến chỗ vô thần phần nhiều không phải là những kẻ hoài nghi, mà là những người nhiệt tín, có thể nói là độc đoán. Họ tin vào thực tế của thế giới vật chất do khoa học và kinh nghiệm giác quan đưa đến, và họ tin là những nhà khoa học chẳng bao lâu sẽ hiểu rõ toàn diện thế giới ấy. Một số tự nhận là vô thần nhưng sự thật họ thần thánh hóa thiên nhiên và con người, một phần của thiên nhiên. Đối với Thượng đế của Ky Tô giáo, họ không nghi ngờ gì về sự hiện hữu của Thượng đế này cả : Họ biết rằng không có đấng Thượng đế này. Quyển "Hệ thống Thiên Nhiên" (1770) của bá tước Holbach, người Đức Pháp hóa, là một ví dụ điển hình trình bày quan điểm của những người vô thần; một quan điểm tế nhị hơn là của La Mettrie trong quyển "Người,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một cái máy" (1748), và trong đối thoại trau truốt của Denis Diderot, "Đối thoại với bà Thống chế..." (1777).

Luận điệu của những người vô thần này quả có cứng rắn và dữ dằn hơn nhưng tín đồ tự nhiên giáo, nhưng tác phẩm của họ không hề chủ trương bãi bỏ hoàn toàn sự hiện diện của Ky Tô giáo. Tuy họ nghĩ rằng thời gian và thời Minh Tân sẽ giúp họ, nhiều người vẫn xem là đa số dân chúng thế kỷ XVIII còn mê muội và thèm khát địa vị cao sang nên chưa có thể quảng bá những tư tưởng mới được. Người ta kể lại là trong phòng khách của Holbach, vô thần luận không đem ra bàn cãi trước mặt tôi tớ trong nhà. Những giáo điều của những kẻ "mê tín" Ky Tô giáo thường được xem là cần thiết để giúp người ta cư xử cho đúng đạo đức. Thật vậy, suốt trong thế kỷ XVIII, giới học thức đều công nhận rằng các giai cấp thấp kém phải tin vào Thiên đàng, và nhất là Địa ngục, thì xã hội mới có thể đứng vững được.

Sau cùng, đa số những người ủng hộ thời Minh tàn đều tin tưởng vào sự cần thiết và sự ích lợi của thái độ khoan dung tôn giáo. Theo họ lý trí sẽ chiến thắng những mê tín dị đoan trong các cuộc tranh luận công khai. Trong khi chờ đợi ta không nên dùng quyền lực trong địa hạt tinh thần. Họ nói rằng lịch sử cho chúng ta thấy là sự đàn áp vẫn hằng tỏ ra vô hiệu, nếu không nói là chỉ khuyến khích thêm các kẻ bị đàn áp. Lý trí cho thấy rằng mọi tôn giáo cao siêu, ngoài hình thức giáo lý và nghi lễ khác nhau, luôn luôn có một mẫu số chung là niềm tin vào thiện chân. Tác phẩm bàn về khoan dung tôn giáo (1689) của Locke có thể xem là một ví dụ điển hình dựa vào kinh nghiệm và thực tế để bênh vực khoan dung tôn giáo. Kịch tác gia Đức Lessing đứng trên một bình diện lý tưởng hơn : trong vở kịch Nhà hiền giả Nathan (1779) của ông lấy khung cảnh thời Thập tự viễn chinh, các tín đồ Ky Tô, Hồi giáo và Do Thái giáo có dịp đối chất tìm hiểu nhau và kết luận là phải khoan thứ lẫn nhau.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Phê bình xã hội.

Tóm lại, tuy họ gắt gao lên án Ky Tô giáo, những người Minh Tân thường không phải là những người cách mạng chủ trương, bỏ Ky Tô giáo ngay tức khắc. Sự khác biệt giữa cuộc tấn công mạnh mẽ của người Minh Tân và những chương trình chính trị xã hội thật sự của họ cũng dễ nhận thấy trong các địa hạt khác. Xét theo kế hoạch giản dị của thiên nhiên, nhà nước và xã hội phương Tây thế kỷ XVIII cũng tệ hại và phản thiên nhiên không kém gì giáo hội. Còn gì phản thiên nhiên hơn là những bộ tóc giả hay những cái đồng váy xòe của giới thượng lưu? Hay cái tục, rất phổ thông giới quý tộc và giàu có, đem trẻ sơ sinh trao cho vú nuôi chăm sóc? Rousseau, người đem những đứa con hoang của mình giao cho viện mồ côi nuôi, đã lên tiếng kêu gọi chống việc giao con cho vú nuôi một cách hùng hồn nên một số mệnh phụ bắt đầu tự nuôi con lấy.

Sự phân biệt giữa người quý phái và thường dân cũng không đứng vững vì không hợp với ý muốn của thiên nhiên. Đây là bài học trong vở hài kịch Le mariage Figaro (1784) của Beaumarchais, thu hút rất đông khán giả sau khi suýt bị cấm. Nhân vật bình dân, vừa là thợ hớt tóc vừa là hầu cận Figaro được hoan nghênh nhiệt liệt khi hắn lớn tiếng trách chủ là bá tước Almaviva.

'Giòng giõi, tài sản, địa vị, chức tước làm người ta hãnh diện! Nhưng người ta đã làm gì để có những thứ này ? Chỉ mất công sinh ra đời thế thôi!"

Tóm lại, thiên nhiên không phân biệt giữa một bá tước và một thợ hớt tóc. Thiên nhiên cũng không làm cho một ông vua khác người thường. Sau này, trong cuộc cách mạng Pháp có một câu chuyện cho trẻ con rất phổ thông. Nhân vật chính - một câu bé - được dẫn đến điện Versailles và nhìn thấy một đứa bé bằng tuổi nó đang chơi trong vườn, và hỏi ông bố cổ lỗ của nó xem đứa bé đó là ai. Người cha nói, "đó là hoàng tử mà sau này sẽ lên ngôi vua". Người cha cố gắng thuyết

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phục đứa bé là hoàng tử không phải như trẻ con thường, nhưng vô hiệu. "Nhưng hoàng tử có đi người cha nhận là có, đứa bé nói rằng nó chắc chắn là hoàng tử cũng chỉ là một đứa trẻ như nó mà thôi.

Công lợi "đạo đức".

Những quan niệm về thiên nhiên và lý trí mà thời Minh Tân dùng để đả kích những truyền thống và những định chế lâu đời có một khía cạnh tích cực hơn. Chúng thay thế những quan niệm cũ, nhất là những quan niệm bi quan Ky Tô về nguyên tội. Các nhà tự do tư tưởng không hoàn toàn đồng ý với nhau về phẩm hạnh tự nhiên hay những tiêu chuẩn tự nhiên tốt trong xã hội. Dòng tư tưởng chính hơi giống như đạo đức theo thuyết công lợi hay khoái lạc (xem chương I), mà đại diện ở Pháp là Helvetius (1715-1771) và ở Anh là Jeremy Bentham (1748-1832). Câu châm ngôn danh tiếng của phái Công lợi, "điều tốt nhất cho nhiều người nhất" hình như được phát biểu đầu tiên bởi tác giả Ý Beccaria; quyển Tội ác và Hình phạt (1764) của ông đưa ra thuyết là các tội phạm phải bị trừng trị, không phải vì xã hội muốn trả thù, hoặc vì Thượng đế muốn phạt họ, mà chỉ là để ngăn ngừa những tội ác khác có hại cho xã hội trong tương lai; nếu có thể thì ta nên cải huấn các tội phạm. Bentham, trong quyển Nguyên tắc Luân lý và Luật pháp (17890, đưa ra một "phép tính hạnh phúc" tinh vi để hướng dẫn hành động của con người : nếu ai cũng hành động để đạt tới khoái lạc tối đa-khoái lạc chân chính, chứ không phải khoái lạc có hại cho mình hoặc cho người - và giảm thêm những đau đớn của họ, thời sẽ đạt tới điều tốt nhất cho nhiều người nhất. Cái gì đích thực có lợi là cái đích thực tốt.

Một kết luận như vậy trong những vấn đề thực tế không xa gì mấy kết luận mà đại triết gia của Đức là Immanuel Kant (1724-1804) đạt tới tuy lối hành văn của ông khác hẳn và lối suy nghĩ của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ông đượm màu "triết lý" sâu xa và trừu tượng. Quả Kant đã cho danh từ Lý trí (tiếng Đức là Vernupft) một ít tính chất siêu việt, "lý tưởng" khác hẳn tính chất thận trọng, đắn đo, thông dụng trong chữ "lý trí" của các nhà tự do tư tưởng ở Anh, Pháp, và Mỹ. Nhưng Kant xem mình là một tư tưởng gia Minh Tân, và đạo đức của ông rõ ràng là của phái Minh tân. Cả ông và Bentham, bằng hai lối khác nhau đã nhắc lại bằng ngôn ngữ triết lý tinh vi khuôn vàng thước ngọc xưa của phương Tây : Muốn người ta cư xử với mình thế nào thời hãy cư xử với người ta thế ấy.

Theo tư tưởng Minh Tân, thiên nhiên muốn người ta hành động với một tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và nhờ thế mà hưởng hạnh phúc. Như vậy người ta có quyền được sung sướng. Điều này đưa chúng ta đến một trong những câu hấp dẫn và quan trọng nhất trong lịch sử: Những lời của Jefferson mở đầu bản tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ, "rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng mọi người đều được Thượng đế ban cho một số quyền tự do, và quyền mưu tìm hạnh phúc". Những câu giản dị, và đối với người Hoa Kỳ, hơi nhàm tai này, ngày nay vẫn còn tính chất cách mạng ở châu Á, châu Phi cũng như ở Pháp và Hoa Kỳ vào thế kỷ XVIII. Rõ ràngla Jefferson và những người đương thời của ông dùng chữ "hạnh phúc" không chỉ để nói đến một đời sống dễ chịu cho cá nhân nhưng còn là cái lợi ích cho xã hội. Khi những mục đích này có vẻ mâu thuẫn, như khi cá nhân sung sướng bằng cách làm tổn hại người khác, các nhà tư tưởng Minh Tân đặt quyền lợi của xã hội lên trên "hạnh phúc" cá nhân đó. Nhưng họ cũng sẽ nói là cá nhân sai lầm vì bị ảnh hưởng của một nền giáo dục xấu, mà xã hội mới phải chỉnh đốn lại. Bá tước Shaftsbury (1671-1713) đã tóm tắt quan điểm của thế kỷ ông như sau :

"Thiên nhiên đã an bày rằng làm việc cho lợi ích chung là phù hợp với ích lợi của cá nhân; nếu kẻ nào không nghĩ đến lợi ích chung, thì ích lợi cho mình cũng bớt đi vì như thế tức là không lo tới hạnh phúc an lạc của chính mình nữa. Như thế kẻ ấy chính là kẻ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thù của mình, và hắn chỉ có thể ích lợi cho chính mình khi hắn làm lợi cho xã hội".

Phẩm hạnh "tự nhiên"

Các nhà tự do tư tưởng muốn mọi người cư xử với nhau như tín đồ Ky Tô thường mong muốn : Tử tế, tránh làm điều ác, yêu thương đồng loại, chế ngự sự kiêu hãnh và dục vọng. Đạo đức Minh Tân gần như là một sự tiếp nối của đạo đức Ky Tô. Nhưng những người Minh Tân chú trọng hơn người Ky Tô đến các khoái lạc nhục thể, các đức tính cần trọng, thái độ và trật tự hữu hiệu mà họ tin là rút tỉa từ khoa học và lương tri của con người. Và họ không tin vào sự "nhiệt thành" tinh thần "thánh thiện", việc tìm kiếm những sảng khoái xa xôi thần bí, việc vượt lên trên những giới hạn của luân lý thông thường. Thật ra, họ không xem đó là giới hạn, mà là những định luật "tự nhiên" như luật trọng lực, mà chỉ có kẻ điên mới tìm cách phản đối. Thi sĩ Anh Alexander Pope (1688-1744) đã nói lên sự nghi ngờ đối với tinh thần "phản lý" một cách rõ ràng khúc chiết trong tập Luận về Con Người :

"Phần siêu đẳng của con người
Không bị kiềm chế có thể vươn lên đến mọi học thuật
Nhưng khi công trình lớn lao ấy mới bắt đầu,
Những gì Lý trí xây dựng, Nhân dục ra tay phá hoại".

Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XVIII một quan niệm về phẩm hạnh tự nhiên hơi khác xuất hiện, nhất là trong tác phẩm của Jean-Jacques Rousseau. Đó là ý nghĩa lãng mạn về thiên nhiên, chống lại quan niệm cổ điển về thiên nhiên, đặc điểm của thế kỷ XVIII, lúc thời đại tản văn và tỷ trí lên đến cao độ. Quan điểm lãng mạn hoan nghênh việc thả lỏng những xúc cảm, những tâm tình, những thèm khát của con người "sơ khai" hay "tự nhiên" nghĩa là những người không bị nhiễm độc bởi triết lý cũng như những truyền thống và định chế cổ hủ xấu xa mà

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

những nhà duy lý từng công kích. Lý tưởng mới là tự nhiên thay vì nhân tạo, người dân quê thay vì kẻ thành thị, dân da đỏ thay vì người Âu da trắng, người thứ dân thay vì người quý tộc, đời sống tình cảm thay gì đời sống lý trí. Tác phẩm danh tiếng nói về những lạc thú của cái "sơ khai mộc mạc" là quyển Paul et Virginie (1789) của Bernadin de Saint Pierre, kể chuyện đôi tình nhân trẻ may mắn được sinh trưởng trong khung cảnh hồn nhiên của một hòn đảo trong Ấn độ dương.

Triết lý thuần túy.

Đa số các nhà tự do tư tưởng đều bận lo tuyên truyền, sách động và cải tổ nên khó có thể gọi họ là những triết gia thuần túy được. Tuy nhiên, suốt trong thời Minh Tàn một số triết gia thuần túy danh tiếng (mà ta đã nói đến một vài người) vẫn cố gắng nghiên cứu thuyết nhận thức. Như chúng ta đã thấy, Locke xem trí tuệ con người như tờ giấy trắng mà nội dung sẽ do kinh nghiệm giác quan in lên. Trái lại, Berkeley (1684-1753) một giám mục Anh, xem ngoại vật tuỳ thuộc vào tâm trí: ông ta cho rằng "hiện hữu là được tri giác" và tất cả tư tưởng của con người đều do trí tuệ của Thượng đế mà có. Hume, triết gia hoài nghi nhất thế kỷ XVIII, cho rằng tâm trí chúng ta trong khi tổ chức kinh nghiệm giác quan theo những ý niệm như nhân quả không thể đạt đến sự thật chắc chắn, mà chỉ đạt tới những quy tắc suy luận tiện lợi. Cuối cùng Kant tin rằng ông đã cứu kiến thức thoát khỏi cái số phận hẩm hiu mà Hume đã dành cho nó. Ông phân biệt giữa những vật mà kinh nghiệm thật sự của ta nhận ra, những hiện tượng, mà ta chỉ có thể sắp thành thứ loại bằng trí óc của chúng ta (giống như Hume nói) và những vật bản nhiên, "những thực thể", mà Kant gọi là noumena, ở sau và ngoài tầm những kinh nghiệm giác quan. Theo [illegible] sự nhận thức

loaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

được những noimena tuy rằng nhờ tâm linh chúng ta biết rằng chúng có thực. Đối với Kant, như vậy, lý trí thực tiễn" đã cứu thực tại thoát khỏi "lý trí thuần túy". Tuy những nhãn hiệu giản dị không diễn tả trung thực đầy đủ tư tưởng các triết gia, tưởng cũng không sai lắm lắm nếu gọi Locke là một người theo kinh nghiệm luận Berkelev là một người theo chủ quan luận, Hume là một người hoài nghi, và Kant là một người lý tưởng.

Chính trị : cái gương Anh.

Trong chính trị cũng vậy, những người Minh Tân dùng thiên nhiên và lý trí để chứng minh những sự thiếu sót, bất công, cùng những thất bại của chế độ đương thời. Các nhà tự do tư tưởng thường tỏ ra nghiêm khắc đối với nơi mà phần đông họ sống và làm việc - nước Pháp - nhưng họ xem Tây Ban Nha, những vùng do họ Habsburg thống trị và phần lớn các tiểu quốc ở Ý còn tệ hại hơn mứa. Những tác giả đầu tiên viết về chính trị, như Montesquieu (1689-1755), tỏ ra khâm phục định chế ở Anh mà thực ra họ không hiểu rõ mấy. Thật vậy. Montesquieu, nhà báo chính trị Thụy Sĩ de Lolme, và cả những người Anh nữa như Blackstone chẳng hạn trong quyển bàn về luật pháp nước Anh (1765-1769) tin rằng nước Anh vào thế kỷ XVIII tổ chức theo đường lối "phân quyền" và thuyết "hỗ tương kiểm" soát và điều hòa quyền hành". Triều đình, Quốc hội và các tòa án - nghĩa là hành pháp, lập pháp và tư pháp - được xem là những cơ quan hoạt động riêng biệt dù có liên lực với nhau. Không một cơ quan nào vượt lên những cơ quan kia, và không một cơ quan nào có thể tước đoạt quyền cá nhân của công dân.

Đến đây ta có thể thấy rằng vào giữa thế kỷ XVIII, chính thể Anh đang tiến tới giai đoạn mà nội các, một ủy ban của Quốc hội, sẽ hoạt động như một thành phần của cả hành pháp và lập pháp và sẽ thực sự [illegible] Những sự giải thích định chế Anh một cách

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

sai lầm và rất phổ biến này lại có những kết quả quan trọng, vì tự sự sai lầm ấy đã nẩy ra nguyên yắc "hổ tương kiểm soát và điều hòa quyền hành", căn bản của hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787. Và nếu nước Mỹ trong thế kỷ XX đôi khi có thể có một cơ quan hành pháp và một cơ quan tư pháp do hai đảng phái khác nhau kiểm soát, một phần là so những hứng khởi đặt sai chỗ của những "chuyên viên" thế kỷ XVIII đối với định chế Anh. Ở lục địa Âu châu và chắc chắn là ở Pháp. thì sự ngưỡng mộ những gì thuộc Anh lại giảm bớt đi vào nửa cuối thế kỷ XVIII.

Thuyết tuyệt đối tự do và thuyết chuyên chế.

Các nhà tự do tư tưởng không đồng ý với nhau về những định chế tương lai. thay cho các chế độ cũ ở châu Âu. Để tiện việc phân tích, chúng ta có thể xếp họ thành hai nhóm trái ngược, tùy họ thiên về một chính thể và xã hội chuyên chế hay một chính thể và xã hội tự do. Nhưng ta phải nhớ rằng, là người, các triết gia thường đứng trên cái đường ranh mà ta đang cố vạch ra, và trước những trường hợp cụ thể đôi khi họ theo thuyết tự do, đôi khi họ theo thuyết chuyên chế. Nhận xét này đặc biệt đúng đối với các nhân vật chính như Voltaire, Rousseau và Bentham.

Khởi đầu, cả hai nhóm tự do và chuyên chế đều cho rằng số kiếp con người không may phần lớn, nếu không nói là hoàn toàn do môi trường bất lợi. Nhưng theo nhóm tự do thì tất cả mọi người nếu không hoàn toàn có khả năng lý trí như nhau, ít ra cũng có khả năng lý luận tối thiểu để cư xử đúng cách, nếu như trí óc họ có thể hoạt động được theo chiều hướng của thiên nhiên. Đối với nhóm tự do, lý trí là một cái mầm chung trong đầu óc mọi người, nhưng cái mầm đó không thể phát triển được trên loại đất khô khan cằn cỗi là giáo hội và chính quyền thế kỷ XVIII. Tuy nhiên họ tin là một số hạt mầm đã bắt đầu nảy nở ở

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nước Anh và Hoa Kỳ, và chính các nhà tự do tư tưởng dĩ nhiên là đã mọc lên khắp nơi dù là đất có "căn cỗi".

Phái tự do quá khích cho rằng việc phế bỏ vua chúa, giáo sĩ, quý tộc, các quan tòa đội tóc giả, các giáo sư ngu ngốc, và tất cả những nhóm nhiều đặc quyền và ích kỷ sẽ biến đất xấu thành đất tốt, và mọi người sẽ lý luận một cách hoàn hảo - và sẽ không còn cái ác nữa, không còn đau khổ nữa. Tóm lại, kết luận hợp lý của thuyết cho rằng mọi người đều bình đẳng, hay gần như bình đẳng, trong việc thụ hưởng khả năng lý luận, được gọi là triết lý vô chính phủ. Những người chủ trương cho rằng tất cả những cơ cấu xã hội - giáo hội, chính quyền, luật lệ, cảnh sát, mọi hình thức trói buộc hay hạn chế tự do cá nhân đều là xấu và hoàn toàn không cần thiết. Nếu con người hiểu biết lý lẽ một cách tự nhiên và theo lý trí để sống một cách trung thực, nếu họ có làm điều ác là chỉ vì ảnh hưởng xấu của các định chế, thời giải pháp của phái vô chính phủ rất là hợp lý : đập tan mọi định chế. Thuyết quá khích này tiềm ẩn trong nhiều tác phẩm thuộc thế kỷ XVIII, và khá rõ ràng trong tác phẩm căn bản của thuyết vô chính quyền, quyển công lý chính trị (1793) gồm hai tập của William Godwin, tác giả người Anh và là nhạc phụ của thi sĩ Shelley. Godwin đã hăng say đến độ xem nhạc trưởng là vô ích, và không xứng đáng có quyền điều khiển, riêng các nhạc sĩ đủ hợp thành một ban nhạc hoàn hảo nhờ họ tự ý hợp tác.

Ngược lại là những nhà tư tưởng không cho rằng con người tự nhiên có lý tính và bản ngã tốt để có thể mặc họ "tự nguyện hợp tác với nhau". Vì vậy con người cần luật lệ, quyền lực bó buộc, nhưng những hình thức bó buộc này phải được ấn định và sử dụng bởi những người xứng đáng với những mục tiêu chính đáng - các nhà tự do tư tưởng và những người cùng chủ trương - chứ không phải các nhà cầm quyền; và dĩ nhiên những hạn chế ấy sẽ là những hạn chế mới mẻ. Trong thế kỷ XVIII, đường lối này ủng hộ hành động của các nhà độc tài sáng suốt như chúng ta sẽ thấy trong chương sau. Bên cạnh những [illegible] Những nhà cải

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cách ôn hòa như Bentham chẳng hạn, cho rằng cuối cùng con người có khả năng tự chủ, một khi các kế hoạch gia sáng suốt đã tạo lập những định chế tốt, nhất là các bộ luật và các trường học theo chủ trương công lợi. Nhưng những định chế xấu đã làm hỏng con người đến độ mà việc chuyển sang chính thể tự do - nghĩa là dân chủ - phải do các bậc hiền giả quán xuyến. Những người khác, như nhà xã hội lý tưởng Robert Owen, nghĩ rằng cần tạo ra những định chế căn bản thật tinh vi, mà trước hết phải được thí nghiệm trong những cộng đồng nhỏ. Dưới những định chế này con người sẽ lần lần được biến cải như các nhà cải cách - nhóm Minh Tân - mong muốn. Owen đã trình bày thuyết môi trường tác dụng trong quyển Tự thuật một cách tàn nhẫn như chưa bao giờ thấy :

"Người ta có thể làm cho bất cứ một cộng đồng nào, hay cho cả thế giới nữa, có một tính chất chung, từ tốt nhất đến xấu nhất, từ dốt nát nhất đến sáng nhất, bằng cách áp dụng những phương pháp thích hợp; những phương tiện này phần lớn nằm trong tay những người có ảnh hưởng đến đời sống đại chúng".

Những người khác, đáng kể là các nhà độc tài sáng suốt như Đại đế Frederick nước Phổ hay nữ hoàng Nga Catherine, hình như không mảy may bận tâm về việc đại chúng dốt nát có thể được giáo dục để tự cai trị; hình như họ nghĩ rằng đám đông luôn luôn là những con cừu, cần có những người chăn cừu giỏi để bảo vệ họ chống lũ lang sói.

Rất ít các nhà tư tưởng tin rằng người hưởng có khả năng tự cai trị và điều khiển một quốc gia, đưa trên căn bản phổ thông đầu phiếu và đa số quyết định. Đặc biệt là Voltaire, ông rất thông minh và tỏ vẻ khó chịu vì sự ngu dốt và chậm chạp của người khác. Tuy vậy ông là một người chủ trương cải cách nhiệt thành. Là một nhà kinh doanh thành công, ông phẫn nộ trước những bất lực của chế độ cũ; là một nhà phê bình phong hóa, ông phẫn nộ trước vô số những bất công ở nước Pháp. Voltaire là tư tưởng gia được các nhà độc tài sáng suốt ưa chuộng và là bạn thân của Đại đế Frederick, trước khi mối bất hòa xảy ra.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tóm lại, những tác phẩm chính trị của các nhà tự do tư tưởng không phải hoàn toàn và luôn luôn "dân chủ" hay "tự do" Tuy nhiên họ cương quyết tấn công phần lớn những định chế đương thời; và trừ một số ít, phần lớn các tác giả đều tin rằng cải cách sẽ đưa đến tiến bộ. Quan trong hơn cả là ảnh hưởng của những tác phẩm này đối với dân chúng, cùng những đòi hỏi của thời đại và những gì hưởng của thời trước - nhất là cuộc cách mạng Tin Lành ở Anh - đã đem đến một trong những định chế căn bản của xã chúng ta ngày nay-dân quyền.

"Bảo vệ của Pháp lý" và "Xã Ước".

Dân quyền được tác giả chính trị Mosca (1858-1941) người Ý gọi là quyền được "sự bảo vệ của pháp lý", chứng tỏ sự lệ thuộc vào các tòa án. "Quyền" (của cá nhân hay một nhóm) tự do ngôn luận, tự do hội họp, hay tự do tín ngưỡng, thực ra là quyền chống án lệnh của một số bộ máy công quyền (cảnh sát, cơ quan kiểm duyệt, ngay cả người làm luật hay hành pháp) lên một bộ máy khác (các quan tòa). cũng của chính phủ đó. Trong lịch sử lâu dài của nhân loại "quyền được pháp lý bảo vệ" là một định chế đáng chú trọng, và những sự quân bình phức tạp và tạm bợ rất là cần thiết nếu nhà cầm quyền hay một đa số phải chấp nhận việc hạn chế quyền lực của họ. Đối với sử gia đây là một sự hạn chế quyền hành "không tự nhiên"-nghĩa là mới và bất thường, một sự việc lạ lùng vì đã phát xuất từ một thế kỷ hướng trọn về thiên nhiên.

Dân quyền có được không phải chỉ nhờ những tác phẩm như của Locke, Nontesquieu, Rousseau, và nhiều người nữa, những người đã biến "nhân quyền" thành một câu nói đầu môi trong thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, nhờ các tác giả ấy những lý thuyết này đã được phổ biến sâu rộng. Công việc đó được dễ dàng nhờ việc xử dụng ý niệm "xã ước" có thể dùng để bênh vực sự bảo vệ của pháp lý. Đối với phần lớn các tác

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giả cái khế ước này không hẳn là một văn kiện lịch sử, được ký và ban bố tại một nơi nào hay một lúc nào đó trong quá khứ; theo danh từ hiện đại, nó thực ra là một biểu hiệu, một huyền thoại, hoặc đôi khi là một lối nhìn tiện lợi hơn là thực tế lịch sử. Ý niệm này được Locke dùng trong quyển *Two Treatisesof Government* (Hai khái luận về chính quyền, 1690) để biện minh cho chộc nổi dậy của những người bị cai trị, như trong cuộc "cách mạng vinh quang" năm 1688-1689 ở Anh, nếu nhà cầm quyền đã bội ước không bảo vệ quyền lợi của người bị trị. Locke cho rằng người bị trị-"dân chúng"- qua những nhà lập pháp do mình cử ra, có quyền phán xét tối hậu để xem cái khế ước có được nhà nước hay hành pháp tôn trọng không. Tuy nhiên là một người ôn hòa, Locke không chủ trương việc những người bị trị kiểm soát toàn diện những người cai trị.

Những tác giả khác, như Thomas Hobbes trong quyển *Leviathan* (thủy quái, 1651) và Rousseau trong quyển *Le Contrat Sociat* (Xã Ước, 1762) đã dùng ý niệm phức tạp về "khế ước xã hội" hình như để biện minh cho một chính thể chuyên chế hơn là một chính thể tự do. Hobbes, giữa những xáo trộn của cuộc nội chiến Anh trong thế kỷ XVII, cho rằng con người đã nhận thấy rằng sự tự do hoàn toàn của cá nhân trong "tình trạng thiên nhiên" làm đời sống "cô đơn, nghèo nàn, khó chịu, tàn bạo, và ngắn ngủi". Vì thế người ta đã tình nguyện nhận một bản khế ước xã hội, theo đó mỗi người từ bỏ tự du của mình để bảo đảm sự toàn chung. Theo Hobbes chính quyền được thiết lập như vậy có quyền tối thượng và cá nhân hoàn toàn không có quyền chống lại nhà nước - trừ phi khi chính quyền không giữ được trật tự và an ninh cho dân chúng, khi cá nhân vì không còn được bảo vệ có thể tìm kiếm một sự bảo vệ khác.

Rousseau, một tư tưởng gia theo trực giác và đôi khi mẫu thuẫn với chính mình, cũng nói rằng bản khế ước tạo ra một "ý nguyện chung" tối thượng, mà nếu cá nhân chống lại thời tức là trái đạo. Câu nói danh tiếng Rousseau bảo rằng dùng cái ý nguyện chung tối thượng ấy chống

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lại một cá nhân ương ngạnh là ép buộc người ta phải tự do từng làm đau đề cho nhiều cuộc tranh luận. Đối với chúng ta Rousseau hình như muốn diễn tả việc những công dân tốt chấp nhận những quyết định của đa số-giống như cái "ý nghĩa buổi họp" của tín đồ Quaker ; tóm lại, ý niệm ý nguyện chung là một cố gắng để tìm hiểu tâm lý tuân phục những luật lệ của con người làm ra.

Cuối thế kỷ XVIII, quyền được pháp lý bảo vệ còn được nói đến trong nhiều văn kiện khác. Như chúng ta sẽ thấy trong những chương sau, ý niệm này được thể hiện trong dự luật dân quyền của nhiều tiểu bang Hoa Kỳ (nhất là ở Virginia), trong bản Dự luật Dân quyền tu chính án của hiến pháp liên bang, và trong "Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền" của Pháp (1789). Quan niệm cơ bản về dân chủ phương Tây này đã được nhiều nước chú ý đến khi soạn thảo hiến pháp, nhất là trong thế kỷ XIX và XX sau này. Mặc dù sự bảo vệ của pháp lý không luôn luôn hiện hữu trong các nước dân chủ, sự có mặt của nó trong luật pháp và trong ước vọng của mọi người là một ý niệm tiêu chuẩn phân biệt chế độ dân chủ và những hình thức chính thể và xã hội khác của thế giới hiện đại.

Một yếu tố trong sự bảo vệ của pháp lý có lẽ đã được những người hoài nghi chú ý nhiều nhưng nó cũng thuộc cái tiến trình đó. Các nhóm được ưu đãi dưới chế độ cũ - các vương hầu, quý tộc, hàng giáo phẩm cao, những kẻ nắm các quyền và đặc quyền - hợp thành một hệ thống quyền thế hay "tập thể có địa vị". Những lý thuyết triết lý về tự do và bình đẳng sự nhấn mạnh trên quyền ca nhân chống lại tục lệ, chống lại truyền thống, chống lại nguyên trạng, và chống lại cả nhà nước nữa, tóm lại là sự nhấn mạnh trên sự tự do khỏi bị áp chế và bất công - tất cả đều là một phần của cái mặc cảm do giai cấp trung lưu mỗi ngày một giàu mạnh tạo ra để phá hoại giai cấp có địa vị. Những người bi hoài nói rằng giai cấp trung lưu dùng những ý niệm tự do cá nhân và bình đẳng làm một phương tiện tấn công, không phải vì họ tin rằng đám dân chúng hạ lưu là ngang hàng với họ, nhưng chính là vì họ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giới trung lưu, muốn thoát khỏi sự kiểm soát của vua chúa và quý tộc. Một lần nữa, chúng ta thấy rằng tư tưởng triết lý thế kỷ XVIII chống lại những cơ cấu chính quyền và xã hội hiện hữu.

Kinh tế phóng nhiệm.

Thời Minh Tân đã áp dụng quan niệm tự do "không bị ràng buộc" vào lãnh vực kinh tế. Các tác giả Pháp phái trọng nông, và nhất là Adam Smith trong quyển *The Wealth of Nations* (sự giàu có của các quốc gia, 1776) đã hầu như áp dụng quan niệm của những người chủ trương tự do tuyệt đối và vô chính phủ vào những hoạt động kinh tế Người Pháp đã đưa ra phương châm danh tiếng Laissez-faire (mặc cho tự do) vang dội đến hai thế kỷ sau. Nhưng trong khi phái vô chính phủ cho rằng tự do hoàn toàn là hay nhất vì bản chất con người tốt, thì các nhà "kinh tế cổ điển" lại không lạc quan như vậy. Thực ra Adam Smith, người Xcốtlen, có một quan niệm đặc biệt thế kỷ XVIII là nói chung con người rất ích kỷ và tham lam của cải và quyền lực.

Nhưng Smith đưa ra một quan điểm khác cũng rất đặc biệt thế kỷ XVIII nói rằng ít nhất trong vấn đề kinh doanh nếu người ta được tự cạnh tranh, những nỗ lực ích kỷ nhằm thu lợi cho cá nhân sẽ đưa đến kết quả tốt là gia tăng mức sản xuất kinh tế. Điểm căn bản trong lý luận của Smith là sự cạnh tranh này thực sự sẽ đi đến một hình thức dẹp bỏ lòng vị kỷ, và đem lại một sự phân phối của cải đồng đều hơn, "cái lợi lớn nhất cho nhiều người nhất". "Bàn tay vô hình" này (theo lời Smith) của thiên nhiên, sẽ tận lực giúp đỡ con - người - với điều kiện là những định chế ràng buộc cũ kỹ cùng những tư tưởng sai lầm không đặt những chướng ngại vật (thuế má, độc quyền, môn bài, hạn chế tổ chức phương) trên đường đi của sự tự do cạnh tranh. Tuy nhiên Adam Smith không phải là người độc đoán quá khích : Quyển *The Wealth of Nations* nhiều lần công nhận rằng nhu cầu chính trị thường khi buộc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhà nước phải hạn chế tự do cá nhân, cũng như trong lãnh vực quốc phòng.

Thuyết tiến bộ.

Người thế kỷ XVIII thấy cần đạp đổ, nhưng họ cũng thấy cần xây dựng. Phần còn lại của quyển sách này sẽ đề cập tới những gì đã được xây dựng trên những nền móng có từ thế kỷ XVIII. Công cuộc xây dựng được trợ lực bằng một niềm tin mới, sản phẩm của thời Minh Tân, một niềm tin tóm lược và làm nổi bật những hy vọng phát hiện trong những thế kỷ tiến bộ về khoa học kỹ thuật ấy. Đó là thuyết tiến bộ.

Từ thời tiền sử có lẽ con người đã ý thức được những gì làm cho đời sống dễ chịu hơn, những phương cách hay hơn để thực hiện những gì mình muốn, nghĩa là đã có một ý thức về tiến trình hay tiến triển với thời gian. Họ cũng đã ý thức được những thịnh suy. Nói một cách tổng quát người Hy Lạp và La Mã nhìn lịch sử như một loạt chu kỳ, Hoàng kim thời đại tiếp nối bằng Bạch ngân thời đại, rồi đến Thiết khí thời đại, cứ tiếp nối nhau mãi mãi như thế. Ky Tô giáo chính thống xem cái tiến trình diễn ra trên trái đất chỉ là một sự sa đọa từ cái toàn hảo của Địa đàng; và nếu sự toàn hảo này có phục hồi thời không phải do những cải tiến tuần tự và nhờ "lý trí" của con người, mà là nhờ sự tái Giáng thế của Chúa Ky Tô. Quan niệm này cho rằng cái hoàn hảo trên trần gian đã được thực hiện từ trước rồi ăn sâu vào đầu óc người ta đến nỗi ngay cả trong thời Phục hưng các nhà nhân bản vẫn xem những nhân vật vĩ đại của Hy Lạp và La Mã ngày xưa là hiện thân của sự toàn hảo mà họ không thể nào đạt đến được.

Vào cuối thế kỷ XVII có nhiều dấu hiệu chứng tỏ quan điểm ngược lại đã được nhiều người chú ý : Rằng hiện tại tốt đẹp hơn quá khứ, và tương lai còn tốt đẹp hơn hiện tại nữa. Những dấu hiệu ấy là cuộc "Tân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cựu tranh luận" ở Pháp, và cuộc "thư tịch tranh hùng" ở Anh. Trong cả hai trường hợp, người ta tự hỏi một người "thời nay", một người Âu thế kỷ XVII, có thể nào hy vọng thành công bằng hay hơn người Hy Lạp và La Mã trong lãnh vực nghệ thuật, văn học, và triết học Mược không. cuộc tranh luận bắt đầu năm 1687 với bài thơ "Thế kỷ của Louis XIV" của Charles Perrault đọc trước Hàn lâm viện Pháp. Nhà phê bình danh tiếng Boileau đã kịch liệt tấn công bài thơ này, mà ông xem là rất hỗn xược với những người Hy Lạp và La Mã kính yêu. Cuộc tranh luận kéo dài nhiều năm ở Pháp rồi vượt biển sang Anh và được nhà văn trào phúng danh tiếng Jonathan Swift tóm tắt lại trong cuốn "thư tịch tranh hùng" (1704), xem như không phe nào thắng.

Phải chăng đó chỉ là một "trận bão trong bình trà" ? Bề ngoài có thể nói như vậy, vì đa số những kẻ ham dự đều là những nhà văn chú trọng đến văn chương nghệ thuật. Tuy nhiên cuộc tranh luận đã đánh dấu một khúc quanh thật sự trong quan niệm của con người về những khả năng sinh hoạt trên đời. Với thời gian phái "Tân" đã toàn thắng phái "Cựu". Cuối thế kỷ XVIII nhà tự do tư tưởng Pháp là Condorcet viết tập lược khảo về sự tiến triển của trí thức (1794) đưa ra chín giai đoạn trong lịch sử nhân loại, chứng minh tựu trung con người tiến triển đều đặn đến một đời sống đầy đủ tốt đẹp hơn mặc dù có đôi khi thoái bộ. Giai đoạn thứ mười, mà ông tin rằng cuộc cách mạng Pháp 1789 vừa đưa lại, sẽ đánh dấu sự toàn thắng ngu dốt, khốn khổ, tàn nhẫn, mọi điều ác và sự khởi đầu việc phát triển không giới hạn của những khả năng con người. Ít nhất Condorcet đã ám chỉ đến lý thuyết từng được gọi là "sự cứu rỗi tự nhiên" - niềm tin rằng cuối cùng con người có thể sống như những cơ thể riêng rẽ mãi mãi ở cõi trần thế này.

Dĩ nhiên niềm tin vào thuyết tiến bộ thường không đạt đến mức độ lý tưởng của Condorcet. Ngay trong thế kỷ XVIII cũng có nhiều nhà tự do tư tưởng không tin tưởng mấy vào khả năng cải tiến của con người, và nhiều người [illegible] thời suy đồi lịch sử.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Có thể nói rằng Voltaire thực ra là một người bi quan về lịch sử, cho rằng năm 1760 thoái bộ đối với năm 1660. Nhưng tựu trung các nhà tự do tư tưởng vẫn theo thuyết tiến bộ, ôn hòa so với tư tưởng của Condorcet, và có lẽ được trình bày rõ ràng nhất trong phần mở đầu danh tiếng (do nhà toán học d'Alembert) của bộ Đại Bách khoa Tự điển (1751) hay là bài "diễn văn đọc tại Viện Đại học" (1750) của Turgot. Bộ Bách khoa Tự điển của Diderrot có thể xem là một bản tuyên ngôn triết lý, một tập "Minh Tân giản yếu". Nói tóm lại, vào khoảng 1789, phần đông những người học thức ở Âu Tây và bắc Mỹ tin chắc là lịch sử nhân loại sẽ tiến mãi. Những thành quả thấy rõ của khoa học tự nhiên giúp họ tin chắc như vậy. Những thành quả ít rõ ràng hơn cũng vậy : những cải tiến kỹ thuật đáng kể của thế kỷ XVIII - đường xá tốt hơn, những bước đầu của cuộc cách mạng kỹ nghệ (xem chương IX), những khám phá địa dư, tất cả đều được ghi chép với đầy đủ hình vẽ trong bộ "Đại Bách khoa tự điển". Tuy nhiên, phần đông những người học thức không tìm thấy một tiến bộ về mặt tinh thần nào cả, và họ thấy là chiến tranh, bệnh tật và nghèo khổ và cái mà họ gọi là "mê tín" vẫn còn đầy rẫy. Nhưng họ cũng tin là sự mở mang đều đặn của giáo dục đại chúng, đà tiến bộ của văn nghệ và khoa học đã bắt đầu lấn át những xấu xa tệ đoạn này. Một điều lạ là ngay cả sự nhấn mạnh của Rousseau rằng tiến bộ của văn nghệ và khoa học làm mất đi sự hồn nhiên và đức tính tự nhiên của người lại được xem là một phần của đà tiến bộ ; con người sắp sửa lấy lại và cải thiện tình trạng hạnh phúc tự nhiên nguyên thủy.

Điều đáng chú ý nhất về những niềm tin này là sự khó khăn trong việc dung hòa chúng với vũ trụ quan của Ky Tô giáo truyền thống. Niềm tin tiến bộ của thời Minh Tân nhấn mạnh vào thiện hóa tính của con người trên cõi trần thế, ngược hẳn với quan niệm bi quan của Ky Tô giáo. Căn cứ vào khoa học và lịch sử, niềm tin này bài bác quan điểm Tạo thiên Lập địa của Ky Tô Do Thái và giáo lý quan trọng về

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nguyên tội. Cùng với những niềm tin trong thế kỷ XVIII về thiên nhiên và lý trí, thuyết Tiến bộ bài bác căn bản tính vi của những quan niệm Ky Tô trong "Summa Theologica" của thánh Thomas d'Aquin. Trong những chương sau chúng ta sẽ thấy Ky Tô giáo tìm cách chống lại những thử thách này ra sao, và những thỏa nhượng giữa Ky Tô giáo và phái Minh Tân.

IV. NHỮNG THỬ THÁCH CỦA TƯ TƯỞNG THỜI MINH TÂN.

Chính những tư tưởng của thời Minh Tân cũng không phải bị chống đối trong thế kỷ XVII, XVIII. Những thế kỷ này rất "tân tiến" nên có đủ loại tư tưởng, đủ loại ý thức hệ đối nghịch vốn là đặc điểm của phương Tây tự do. Chúng ta có thể nhận ra được các trường phái tư tưởng và tín ngưỡng nếu chúng ta lấy một số quan điểm điển hình của thời Minh Tân về những vấn đề trọng đại của số phận con người đem đối chiếu với những thí dụ quan điểm khác.

Những đối thủ Ky Tô giáo.

Trước tiên, Ky Tô giáo chống đối niềm tin của thời Minh Tân vào tự nhiên giáo, tôn giáo luân lý không huyền diệu, không "thần cảm". Những thế kỷ này chứng kiến sự lớn mạnh của các giáo phái. Tin Lành ở Anh, Đức, những giáo phái này đều có chung một niềm tin vững chắc, đều nhấn mạnh vào khía cạnh xúc động và "thần cảm" của Ky Tô giáo, đều không thích những giáo thuyết "luân lý" hay "tự do", đều ưa chuộng đời sống giản dị, và đều nghi ngại bản năng con người mà

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

các nhà tự do tư tưởng xem là điều dĩ nhiên. Ở Anh các phái Giám lý của John Wesley (1703-1781) cuối cùng tách rời khỏi Anh giáo; trong nội bộ giáo hội Anh tương đối bảo thủ, nhóm "Phúc âm" cũng cùng chung một thái độ. Cả tín đồ giám lý và phúc âm hoạt động trong giới dân nghèo, nhất là ở các thành phố kỹ nghệ mới. Một số sử gia đã đi xa đến độ cho rằng phái Giám lý đã ngăn chặn những tư tưởng cách mạng Pháp lan sang Anh sau năm 1789, vì những tín đồ Giám lý ngoan đạo không thể chấp nhận những thuyết vô thần và cộng hòa của người Pháp.

Ở Đức, những giáo lý tương tự cũng xuất hiện trong phai Kiến thành, một danh từ bao gồm những nhóm chống lại hình thức câu nệ của phái Luther. Có nhiều sự thay đổi cá nhân giữa tín đồ Giám lý và Kiến thành, và hai phái đều gửi những đoàn truyền giáo cũng như giáo dân di cư sang các thuộc địa bắc Mỹ của Anh. Bá tước Zinzendorf (1700-1760) lập lại Huynh đệ Hợp đoàn, một phái xuất xứ từ John Hus (xem chương V), và giúp nhiều tín đồ giáo phái này định cư tại miền Đông Pennsylvania. Là những tín đồ Ky Tô ngoan đạo, những người Kiến thành và Giám lý không thể hoài nghi hay bi quan về bản năng của con người; nhưng họ không thể chấp nhận sự lạc quan trần tục và duy vật của một số các nhà tự do tư tưởng, niềm tin vào một tình trạng hoàn hảo sắp đến của con người trên trần thế. Sự chống đối của họ với vũ trụ quan của thời minh tân là một vấn đề căn bản.

Một phái rất đặc biệt khác, có trước cả phái Giám lý, có thể là một ví dụ điển hình cho mối tương quan phức tạp giữa Ky Tô giáo và thời Minh Tân. Đấy là huynh đệ giáo hội (xem chương VII) thường được gọi là "Quakers" (những người run rẩy) vì họ thường run rẩy khi trải qua những xúc cảm tôn giáo. Đặc tính của họ là sự "thần cảm" không phải là thái độ bình thản của phái duy lý; hơn nữa giáo lý về "ánh sáng nội tâm" của họ có nhiều tính cách huyền diệu. Nhưng tựu trung huynh đệ giáo hội thích hợp với thời Minh Tân và với những thành công thế tục. Chính ánh sáng nội tâm cũng có thể giúp ta sáng suốt lý trí, nhất là

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

xuất phát từ cá nhân chủ nghĩa về tinh thần - và kinh tế. Cũng như các nhà tự do tư tưởng, tín đồ Quakers tin vào sự khoan dung tôn giáo; thuyết phục tiệm tiến; cũng như họ, các tín đồ Quakers không thích giả dối kiêu căng, hào nhoáng, tất cả hệ thống đẳng cấp tước vị. Ở cả Anh và Hoa Kỳ, sau một thời gian bị đàn áp tàn sát vì là một giáo phái cấp tiến - nhất là trong thế kỷ XVII ở tiểu bang Massachusetts - tín đồ Quakers đã thành công rực rỡ trong lãnh vực kinh doanh.

Ngay cả ở Pháp, trung tâm tinh thần của thời Minh Tân, giới giáo sĩ bảo thủ và một số triều thần phản đối quan điểm của các nhà tự tư tưởng. Hơn nữa, nhóm Jansen, tuy nhỏ nhưng xuất sắc và có ảnh hưởng lớn, tách rời hẳn tự nhiên giáo. Lấy tên nhà thần học Hà Lan thế kỷ XVII, Jansen, những tín đồ này là những người Tin Lành cao thượng và sùng đạo, thường được gọi nhầm là "Nhóm Calvin trong giáo hội La Mã". Sự nghi ngờ của tín đồ Jansen đối với quyền lực tuyệt đối đã đưa họ vào cuộc xung đột lâu dài với triều đình và giới giáo sĩ bảo thủ. Pascal, nhà khoa học và toán học trứ danh, được xem như là tín đồ Jansen và bảo vệ họ - hay có lẽ nên nói là đả kích những đối thủ Gia tô của họ thì đúng hơn - trong tập thư châm biếm danh tiếng *Leltres Provinciales* (1657). Lối viết sáng sủa của Pascal, sự tôn trọng luận lý toán học, và những thành quả của ông trong khoa học rất hợp với tinh thần thời đại duy lý; tuy nhiên quan điểm triết lý tự nhiên của ông lại trái ngược hẳn giới quan điểm các nhà tự do tư tưởng. Đây là một đoạn nổi tiếng trong tập Pensése của ông.

"Chúng ta biết chân lý không phải chỉ nhờ trí mà còn nhờ tâm; nhờ thế mà chúng ta biết được các nguyên lý, và vì vậy mà lý không làm sao bài bác được vì những nguyên lý không liên quan gì đến lý trí ... tiếng nói của lý trí thực ra căn cứ vào những kiến thức do tâm giác và trực giác cung cấp".

Chắc chắn đây không phải là lời của một nhà duy lý, nhưng Pascal không coi nhẹ giá trị của trí tuệ, như ta thấy trong câu nói sau đây còn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:07 ICT 2012

danh tiếng hơn nữa, trích trong tập Pensées : "Con người là một cây sậy, yếu ở nhất trong tạo hóa, nhưng là một cây sậy biết suy nghĩ".

Những nhà phê bình trí thức.

Nhiều nhà trí thức thế kỷ XVIII không thể gọi được là "duy lý" theo cái nghĩa mà ta có thể gọi một nhà tự do tư tưởng danh tiếng như Ben tham chẳng hạn. Đây là ba ví dụ điển hình. Jonathan Swift (1667-1745), tác giả *Thư tịch tranh hùng*, có một bộ óc xuất sắc và đầy sáng kiến. Ông nổi tiếng nhất nhờ truyện *Gulliver's Travels* (Gulliver phiêu lưu ký 1762), một quyển truyện châm biếm mà tác giả chắc sẽ ngạc nhiên, và có lẽ thích thú, nếu được biết ngày nay nó được in làm sách nhi đồng; Swift là một người có tâm hồn bất thường, có thể phẫn nộ dữ dội và tuyệt vọng sâu xa. Ông rất hoài nghi, nếu không nói là thù nghịch khoa học tự nhiên của thời đại mình; nói chung ông không phải là một nhà tư tưởng duy lý kiểu thế kỷ XVIII. Denis Diderot (1713-1784), người xuất bản bộ Bách khoa từ điển, kẻ tiền phong của thời minh tán ở Pháp là một nhà tư tưởng đa diện, không nghĩ rằng lý trí là tất cả hay con người có thể thiện hóa trên trái đất này được, và ông cũng đặc biệt phản đối thuyết cho rằng con người là sản phẩm của của môi trường. Một nhà trí thức rất quen thuộc nhờ Tiểu sử danh tiếng mà Boswell viết về đời ông ta là Samuael Johuson (1709-1784) thuộc phe Tory Anh, chống tự do tư tưởng, chống XcốtLen, chống Hoa kỳ, rất tự tin, sống lâu tuy thường ốm đau, và giống như Swift, cực kỳ tuyệt vọng.

Các nhà tư tưởng thời Minh tân đã bị buộc tội xem những tương quan trong con người là máy móc, một phần vũ trụ cơ giới của Newton. Hoặc nói một cách tiêu cực, họ bị buộc tội đã không lưu ý rằng tăng trưởng cơ cấu phát triển lịch sử là một tiến trình. Điều này quả đúng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

với một số nhà tư tưởng. Nhưng tác giả Irlande Anh hóa là Edmund Burke (1729-1797) phản đối những điều mà ông cho là khinh bỉ của các nhà tự do tư tưởng đối với quá khứ và xem đó là "một mớ sai lầm"; ông bênh vực quá khứ và xem quá khứ và một phần của hiện tại. Tác phẩm danh tiếng của Burke là quyển *Reflections on the Revolution in France* (Nghĩ về cuộc cách mạng tại Pháp).

Trong nửa cuối thế kỷ XVIII, nhất là ở Đức, một phong trào xuất hiện đề cao quan điểm xe xã hội như một cơ thể, nhấn mạnh đến sự tương đồng giữa một quốc gia và một cơ thể sống động, biến đổi, tăng trưởng - không giống như một bộ máy được thiết kế, ráp lại và tháo ra từng phần để sửa chữa. Quan điểm này được phát biểu rõ nhất trong quyển *Khái luận về triết lý Lịch sử Nhân loại* của Herder (1744-1803), người đã góp công đặt nền móng tư tưởng thế kỷ XIX. Herder cũng như nhiều nhân vật tên tuổi khác của thời Minh Tân ở Đức như Kant và Lessing không tương hợp với thời Minh Tân Anh Pháp. Họ không tin vào khả năng giải phóng bằng lý trí đối với đại chúng, họ không ưa quan điểm máy móc, họ không tin rằng tiến bộ chắc chắn sẽ xảy ra hay sẽ nhanh chóng. Trong thâm tâm, và mặc dù họ trông cậy vào thời Minh tân, họ là những người lãng mạn thiên về tâm chứ không phải về trí.

Như vậy tư tưởng thế kỷ XVIII không những đưa quan điểm duy lý về lịch sử như một cuộc trưng bày nhân tính trong bảo tàng viện, không những đề fa ý niệm mơ hồ về lịch sử như một sự tiến triển từ ngu dốt đến sáng suốt, mà còn trình bày một số quan điểm lịch sử khác nữa. tác giả Ý Voco (1668-1744) trong tập *Scienza Nuova* (Khoa học mới) đã đi trước những học giả sau này trong việc dung hòa quan điểm chu kỳ lịch sử với quan điểm thăng tiến xoáy ốc và nhấn mạnh rằng "tri" trong việc đời không chỉ có nghĩa là suy nghĩ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thụ động mà là "hành" hay "tạo". Tóm lại, thế kỷ XVIII không hề nghĩ rằng quá khứ chỉ là "sự giảng dạy triết lý bằng thí dụ", đừng nói là xem lịch sử như "một mớ sai lầm" nên chôn vùi và quên đi.

Thuyết Bi quan, Bảo thủ và Lạc quan

Tư tưởng thế kỷ XVIII thường được xem là lạc quan; thế mà một trong những tác phẩm danh tiếng của thời Minh Tân, quyển *Candide* của Voltaire (1759) lại châm biếm cay chua triết lý lạc quan mà Leibniz (1646-1716) là đại diện, người đã "chứng minh" bằng lối suy luận diễn dịch là tất cả đều hoàn hảo trong cái thế giới hoàn hảo này. Trong tác phẩm ấy Volaire đã cho nhân vật Candide ngây thơ của ông trải qua những trường hợp khủng khiếp về sự độc ác và lãnh đạm của đồng loại, cũng như những nỗi kinh hoàng "tự nhiên" như cuộc động đất ở Lisbonne năm 1755 với hàng ngàn người thương vong. Phần lớn những tác phẩm đặc biệt về nhân tính và khả năng con người của thời Minh tân thường viết theo lối châm ngôn bi quan, nếu không nói là chua chát cay độc. Một lô những nhà phúng thích chạy từ La Rochefoucauld và La Bruyère (Người Pháp) qua Mandeville (Anh) đến Benjamin Franklin (Hoa Kỳ) với tập *Poor Richard*, một người tốt bụng hơn những người kia chắc chắn không phải là một người lý tưởng không tưởng.

Cuối cùng, tinh thần cái cách cấp tiến của các nhà tự do tư tưởng không phải là không bị chống đối. Ở Anh, như chúng ta đã thấy, Edmund Burke và phái Giám lý đều gây ảnh hưởng bảo thủ tuy đường lối khác nhau. Ở Hoa Kỳ, John Adams (1735-1826), dù là một trong những lãnh tụ Cách mạng Hoa Kỳ thực ra theo triết lý Bảo thủ. Những bài do Haminlton, Madison, John Jay trong phe Liên bang viết để bênh vực hiến pháp 1787 cũng tương đối bảo thủ. Ở Âu châu, như chúng ta thấy trong chương sau, các nhà độc tài sáng suốt như vua Áo

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Joseph II, là những nhà cải cách táo bạo, nhưng những quan điểm căn bản của họ trái ngược hẳn sự tin tưởng vào đại chúng theo quan điểm của dân chủ cấp tiến, một trong những quan niệm chính mà thời Minh Tân đã để lại cho đời sau.

Để kết luận : Đối với tôn giao, triết lý, bản chất của người, những hy vọng về đời sống trần thế, quan điểm của thế kỷ XVII và XVIII không thuần nhất. Ta có thể tìm thấy trong hai thế kỷ này, dù chỉ là dưới hình thức phôi thai, hầu hết những vấn đề (và những giải pháp đề nghị) mà chúng ta đang gặp và cố giải quyết. Nhưng từ thời Minh Tân một cái gì mới mẻ đã xuất hiện : một niềm tin lan rộng - tuy không phải là phổ thông - rằng tất cả mọi người ở trên cõi thế này trong một tương lai không xa mấy sẽ được no cơm ấm áo, khỏe mạnh hạnh phúc. Niềm tin này, chúng ta cần nhắc lại, là một hình thức vũ trụ lạc quan khác hẳn với nhân sinh quan do Ky Tô Do Thái truyền thống ít nhất là về khía cạnh "trên cõi trần thế này", và khắc hẳn với những truyền thuyết về khả năng và bản tính con người. Niềm tin này ngày nay vẫn còn là một niềm tin cách mạng tại nhiều nơi trên thế giới.

V. NGHỆ THUẬT VÀ VĂN HỌC

Nghệ thuật và văn chương của "Thời Tản văn và Lý trí" - như người ta thường gọi thế kỷ XVII và XVIII - cũng không thuần nhất gì hơn tư tưởng triết lý và tôn giáo. Trong lĩnh vực văn chương và nghệ thuật, hai thế kỷ này cũng là một giai đoạn chuyển tiếp, vẫn gọi bằng những danh từ bao quát từ "cổ điển" đến "lãng mạn". nhưng những danh từ mà chúng ta bắt buộc phải dùng ấy rất mơ hồ; trong thực tế các tác phẩm của họa sĩ và văn sĩ, kể cả các nhà tự do tư tưởng, pha trộn ít nhiều yếu tố cổ điển và lãng mạn.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Rất nhiều nhà phê bình cố định nghĩa hai danh từ ấy và thường nhấn mạnh vào những điểm dị biệt. Cổ điển là hình thể, lãng mạn là màu sắc; cổ điển là lý trí, lãng mạn là xúc cảm; cổ điển là phân tích giáo huấn, là thích thuyết giảng; lãng mạn là trữ tình, thần bí, là thích tiên tri; cổ điển là kiềm chế, ôn hòa mực thước, lãng mạn là buông thả, chọc trời khuấy nước; cổ điển xem "thiên nhiên" có trật tự, tựu trung đồng nhất mặc dù bề ngoài có vẻ phức tạp, bất đồng; lãng mạn xem "Thiên Nhiên" đầy tự do phóng túng, tựu trung rất mông lung, huyền diệu, không thể nào gò bó trong cái quy luật của các nhà khoa học. Tất cả những danh từ đối nghịch đều có một phần giá trị. Có lẽ "cổ điển" cũng như "lãng mạn" phải được xem là những "chùm tư tưởng" như A.O. Lovejoy đã nói, hay là những "triệu chứng" những "bệnh trưng" theo danh từ y học mà W.T.Jones đã dùng.

Nói chung, thuyết cổ điển thế kỷ XVIII phát triển trực tiếp từ thuyết nhân bản quý phái của thời Phục hưng (xem chương V). Trong nghệ thuật và một phần trong văn chương ta thấy rõ khuynh hướng cổ điển không hướng những gì mới mẻ, và chắc chắn là không hướng về lối cung cách dân chủ. Khuynh hướng lãng mạn trong những thế kỷ này còn tiềm năng ngấm ngầm trong một số những tiểu thuyết thực hiện, trong những quá khích của của nghệ thuật kỳ tạp mới nhưng chưa cách mạng như vào đầu thế kỷ XIX. Nói một cách hết sức tổng quát, ta có thể bảo là hai khuynh hướng này hợp lại làm tan rã chế độ cũ ở phương Tây ; khuynh hướng cổ điển vì phân tích những cái phi lý và bất lực của các định chế đương thời, khuynh hướng lãng mạn vì phẫn nộ trước những bất công xã hội dưới các định chế ấy.

Tản văn.

Một vài ví dụ sẽ cho ta thấy sự phức tạp và đa diện của nghệ thuật và văn chương thời Minh Triết. Trong thế kỷ XVIII đánh dấu sự

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trưởng thành cầu một văn thể rất thích hợp để nghiên cứu nhân cách dưới mọi khía cạnh : tiểu thuyết. Vào khoảng 1800, người ta đã thấy hầu hết các hình thức của tiểu thuyết. Văn sĩ Anh Henry Fielding (1707-1754), trong quyển *Tom Jones* và những tác phẩm khác, là nhà quan sát, nhà đạo đức ôn hòa không gay gắt, tóm lại là nhà tả chân. Cả Daniel Defoe (1660-1731), trong *Robinson Crusoe* và *Moll Flan-ders*, lẫn Jonathan Swift đều ghi nhận chính xác những chi tiết nhỏ nhặt của đời sống, và là những người kể chuyện xuất sắc. Samuel Richanrdson (1689-1761) dung hòa hiện thực lãng mạn trong những tiểu thuyết dài và rất được ưa chuộng dưới hình thức những bức thư, như *Pamela* và *Clarissa*.

Voltaire dùng đoản thiên tiểu thuyết, hay "tiểu thoại" để châm biếm, tuyên truyền cho thời cho Minh Tân, và để giải trí thật sự. Trường giang tiểu thuyết *Les LiaisoniS Dangereuses* (những sự giao thiệp nguy hiểm), của Choderlos de Laclos (1741-1803) rõ ràng nằm trong truyền thống tiểu thuyết tâm lý, và đặc biệt hơn nữa thuộc loại người Pháp rất ưa thích : lối phân tích tỷ mỷ, phức tạp và không mấy khoái hoạt những mối liên lạc nam nữ. Rousseau viết một tiểu thuyết, *La Nouvelle Héloise*, rất nổi tiếng thời đó, một bản biện hộ cho những ý kiến của ông về tình yêu và bổn phận là một tiểu thuyết tâm lý. Trong loại "tiểu thuyết kinh dị" như quyển *The Castle of Otranto* (lâu đài Otranto, 1764) của Horace Walpole, ta đã thấy bóng dáng của loại tiểu thuyết lãng mạn kỳ dị thế kỷ XIX. Cuối thế kỷ hầu tước De Sande (1740-1814) khởi đầu trong quyển Justine và những truyện khác, loại tiểu thuyết dâm tình và bạo loạn của thế kỷ XX sau này. Chỉ có loại tiểu thuyết lịch sử là chưa có, và mãi đến đầu thế kỷ XIX nó mới xuất hiện.

Thi sĩ phúng thích Anh Alexander Pope đã tuyên bố trong một câu thơ danh tiếng là "đề tài đáng nghiên cứu nhất là con người" và thế kỷ XVIII đã nghe theo điều này. Không chỉ trong tiểu thuyết, mà cả trong các tùy bút, tiểu sử, hút ký, tiểu sử tự thuật và các tập thư từ thế kỷ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

này tỏ ra rất phong phú về những nhận xét tâm lý bao quát, tế nhị, và hấp dẫn. dĩ nhiên là viết theo lối văn chương thời trước chứ không dùng những danh từ của khoa học tâm lý học đang ở trong thời kỳ phôi thai. Để khỏi thiếu sót, ta còn phải kể đến quyển *Hồi ký* của Quận công St. Simon (1675-1755), quyển *Tiểu sử của Johnson* của Boswell, quyển *Tự thuật* của Sử gia Edward Gibbon (1737-1797) và một số tác phẩm của những nhà phúng thích mà chúng ta đã nói ở trên. Chỉ nhìn qua một số những tác phẩm này cũng đủ chứng tỏ chúng ta sẽ lầm lỗi lớn nếu cho rằng nhân sinh quan của thế kỷ XVIII hoàn toàn duy lý và lạc quan.

Kịch nghệ và thi ca

Thời Minh Tân cũng sản xuất rất nhiều tác phẩm kịch nghệ. Trừ những đại kịch tác gia cổ điển thế kỷ XVII của Pháp, nhất là Corneille và Racine, đây không phải là thời có những bi kịch phẩm hay nhất của Anh được viết bằng một lối văn cực kỳ tao nhã và tài khí do những tác giả thời Vương chính Trùng hưng nửa cuối thế kỷ XVII như Wycherly, Congreve, và những người khác, và do Goldsmith cũng Sheridan trong nửa cuối thế kỷ XVIII. Hài kịch thời Trùng hưng bị thời nữ hoàng Victoria xem là không thể diễn trên sân khấu vì quá thô tục, nhưng thế kỷ chúng ta đã cho diễn nhiều lần vở The *Country Wife* (Người vợ thôn quê) của Wycherly và *The Way of the World* (Trò đời) của Confreve. Vở The *School for Scandal* (Trường bêu xấu) của Heridan và *Shestoops to Conquer* (nàng hạ mình để chinh phục) của Goldsmith luôn là những vở kịch được nhiều người ưa chuộng.

Molière, cùng thời với Corneille và Racine, dưới triều Louis XIV là một trong những thi sĩ hài hước vĩ đại trong lịch sử sân khấu Pháp; óc trí xảo và lòng trắc ẩn làm cho tác phẩm châm biếm của [illegible] tác giả khinh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khoái hơn thì Pháp có Marivaux với những hài kịch tâm lý tế nhị, ý thì có Goldoni. Những tiền thân của sự pha trộn lãng mạn - có người nói là sự lẫn lộn - giữa bi kịch và hài kịch là cả một loạt những hài kịch mà người Pháp gọi một cách mỉa mai là "cười ra nước mắt". Những vở kịch này viết về giới trung lưu và nông dân với những nỗi khó khăn và đau khổ của họ, và lẽ dĩ nhiên là bằng văn xuôi. Có nhiều vở kịch giống những nhạc kịch "rẻ tiền" ngày nay tuy có một số văn sĩ học giả nổi tiếng viết loại kịch này, như Diderot chẳng hạn, mà tác phẩm *L'enfant naturel* (Đứa con hoang, 1757) là một ví dụ điển hình. Vở *The London Merchant* (ông phú thương Luân Đôn, 1731) của kịch tác gia Anh George Litlo có thể xem là vở kịch đầu tiên loại này. Cả Lessing, một kịch gia tài ba hơn cả Diderot và Lillo, cùng Schiller, đồng hương của ông, cũng viết những vở kịch lãng mạn, hòa lẫn hài kịch với bi kịch.

Thời Tản văn này không hoàn toàn yếu kém về mặt thơ phú. Thời này không có sử thi nào xuất sắc ngoài tập *Paradise Lost* (Thiên đường đã mất, 1667) của Milton có thể xem là tác phẩm vĩ đại cuối cùng của thuyết nhân bản thời Phục hưng. Votltaire cố viết một tập sử thi kể lại công nghiệp của Henry về sau này thêm danh tiếng nhưng nó không thể xem là một kiệt tác được. Trái lại, loại thơ khinh hoạt của thời đó lại tuyệt hảo, và khi viết về tình yêu - mà thường là tình yêu - không thiếu thi cảm, tuy không mất hẳn được cái mực thước và đi đến chỗ rung động mê đắm. Thơ phúng thích lên đến tột đỉnh với Boileau ở Pháp và Dryden cùng Pope ở Anh.

Cuối thế kỷ XVIII, Gray ở Anh với bài thơ danh tiếng *"Elegy Written in a Country Churchyard"* (bi ca viết trong nghĩa địa thôn quê), André Chenier ở Pháp, Goethe cùng Schiller ở Đức đều viết những tập thơ trữ tình và kịch thơ mà thế hệ đầu những nhà lãng mạn của thế kỷ XIX không hề bài bác. Thế hệ này - Wordsworth Coleridge, Victor Hugo, các nhà lãng mạn Đức - chống lại những người đi trước và gán cho thời Minh Tản nhất là những thi sĩ thời này cái tội thiếu tình cảm,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thiếu sâu sắc, thiếu trắc ẩn - và chỉ xem họ là những kẻ viết văn vần chứ không phải là thi sĩ. Nhưng nếu thời Minh Tân có ít kiệt tác thơ phú thì trái lại thái độ cởi mở trong việc tìm hiểu con người và sự nhiệt thành trong nỗ lực cải tạo xã hội đã biến thời ấy thành một trong những thời kỳ văn hóa vĩ đại của Tây phương. Chắc chắn thời ấy không đến nỗi đáng khinh bỉ như Wordworth hằng nghĩ, như ông đã khinh bỉ quyển *Candide* của Voltaire mà ông xem là "sản phẩm vô vị của một người chuyên nhạo báng".

Hội họa.

Mỹ thuật trong những thế kỷ này phát triển những kiểu thức thời Phục hưng, ở cả miền nam và bắc, và đã thực hiện được những canh tân quan trọng. Như chúng ta đã thấy trong chương X, mỹ thuật luôn giữ tính chất bảo thủ, ngay cả trong những giai đoạn đổi thay rộng lớn về chính trị như cuộc cách mạng Pháp và thời Napoléon. Trong hội họa, phong cảnh, đóng vai thứ yếu trong những thế kỷ trước, trở thành đề tài chính trong những tranh tươi sáng và rất "cổ điển" của Claude Lorrain (1600-1682). Gainsbo-rough (1727-1788), nổi tiếng về họa chân dung, cũng vẽ những phong cảnh dịu dàng đẹp mắt, và đã đặt nền móng cho lối họa đặc biệt thế kỷ XIX này. Họa chân dung là một trong những họa thể chính của thời Minh Tân nhất là trong giới quý phái, thường tô điểm người làm mẫu nhưng vẫn giữ được nét trung thực. Các chân chân dung của Gainsborough và Reynolds ở Anh là những thí dụ điển hình. Nhất là ở Pháp vàothế kỷ XVIII có rất nhiều họa sĩ vẽ những họa phẩm duyên dáng và du khoái để trưng bày trong phòng khách của giới giàu có, quý phái. Watteau, có lẽ là người có tài nhất về loại này, là một trong những họa sĩ tinh tế và khéo léo nhất; Boucher và Fragonard tiếp tục truyền thống này. Ở Ý, những họa sĩ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cuối cùng của trường phái Venise vẽ với những màu sắc rực rỡ và đường nét kiến trúc vĩ đại, như Tiepolo; ở miền bắc có một trường phái họa sĩ Phục hưng khác với phong cách hùng đại, kể từ Van Dyck và Rubens ở Hà Lan, Poussin ở Pháp. Đặc biệt là Poussin đã vẽ những nhân vật trong tranh của ông một cách điêu luyện với danh hiệu "tân cổ điển".

Nhưng hội họa trong những thế kỷ này không phải chỉ có những tác phẩm "hùng đại", với những đề tài trùng tráng, quý phái hay phóng đãng một cách tế nhị với những đường nét và màu sắc cổ điển và rõ ràng. Thế kỷ XVII là thế kỷ vĩ đại về hội họa, tại các quốc gia Vùng Thấp và Tây Ban Nha. Người Hà Lan và người Flandres - như Vermeer, Terborch, Frans Hals chẳng hạn - vẽ tranh chân dung và những cảnh gia đình với một kỹ thuật tuyệt vời, đã sản xuất ra một thứ văn hóa trưởng giả đầu tiên. Nhưng Hà Lan cũng có Rembrandt, một họa sĩ thượng thừa với nét bút thần tình, một nhà hiện thực xuất sắc khi còn trẻ, khi về già đi tìm cái huyền diệu sâu xa, cái ánh sáng chưa từng có. Ở Tây Ban Nha, Velasquez tuy là họa sĩ của triều đình những vẽ những gì ông nhìn thấy với cặp mắt giúp ông trông suốt qua cái thực tế bên ngoài. Cuối thế kỷ XVIII, Goya cũng vẽ những gì ông thấy, và với một cây cọ nhúng vào chất cường toan đạo đức khi ông nhìn vào giới quý tộc và triều đình của một đất nước suy đồi.

Trong những thế kỷ này cũng còn có một khuynh hướng khác là lối vẽ với một bài học và một câu chuyện, phần lớn liên hệ tới đời sống giới trung lưu, và có thể ví với loại "hài kịch cười ra nước mắt". Ở Pháp, những đại diện xuất sắc của trường phái này là Chardin với những cảnh gia đình giản dị và Greuze, dù đôi khi ông tỏ ra hơi thô tục. Ở Anh Hogarth vẽ nhiều về loại này, được in lại bán với giá rẻ; những tác phẩm như *"The Rake's Progress"*, *"Marriane à la Mode"*, *"Beer Street"*, và *"Gin Lane"* thường vừa gây thích thú vừa có tính cách giáo hóa.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những ngành mỹ thuật khác.

Về kiến trúc và trang trí những kiểu thức đều đi từ căn bản Phục hưng sang lối kỳ tạp trong thế kỷ XVII và XVIII, lối trân hủ trong thế kỷ XVIII, và vào cuối thế kỷ, trở về với những ảnh hưởng Hy - La gọi là "tân cổ điển". Những kiểu thức này thấy rõ nhất ở trong các nhà thờ và dinh thự. Lối kỳ tạp thường nhiều trang hoàng, vừa nặng nề vừa hoa hòe, được dùng nhiều ở Trung Âu và La Mã, và trong kiểu thức Chirrurgeresque của Tây Ban Nha mà ngày nay còn thấy ở các nhà thờ Mê Hy Cô. Kiểu thức trân hủ phát triển từ kiểu thức kỳ tạp nhưng thanh lịch hơn rất phổ biến ở Pháp, và đẹp nhất là trong những đồ gỗ lấy tên kiểu Louis XV và Louis XVI. Kiểu tân cổ điển, trở lại đường lối Hy - La rõ rệt, lên đến tột đỉnh một cách đầy ý nghĩa dưới thời hoàng đế Napoléon (xem chương X).

Lẽ dĩ nhiên các kiểu thức ấy ở mỗi nước có thay đổi đôi chút. Ở Anh, kiểu kỳ tạp không được ưa chuộng mấy, dù về mặt nặng nề ít có dinh thự nào vượt qua được lâu đài Blenheim mà quốc dân tặng cho quận công Marlborough, và lấy tên chiến công lừng lẫy của ông. Kiến trúc lối Anh thường giản dị hơn và lên đến tột đỉnh trong các dinh thự miền quê và thành thị của giới thượng lưu giàu có - gọi là kiểu Georgian ở Anh, và kiểu "thuộc địa" ở Mỹ.

Âm nhạc.

Vinh quang tột đỉnh của nghệ thuật thời Minh Tân phải dành cho âm nhạc. Johann Sebastian Bach (1685-1750) đã đưa những kỹ thuật của thế kỷ thứ XVII tới mức tuyệt diệu, nhất là kỹ thuật khó khăn của tấu khúc, trong đó mỗi giọng hay nhạc khí bắt đầu với một đề tài, rồi lặp lại hay thêm vào. Bach cũng soạn nhiều nhạc phẩm cho đại phong cầm, một phát minh của thế kỷ XVII, với các đề tài

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tôn giáo. Âm nhạc của ông thật trái ngược với tinh thần chống tôn giáo của thời đó.

Handel (1685-1759) viết hơn 40 vở đại nhạc kịch mà ngày nay được trình diễn rất ít. Ông dùng những đề tài rút từ Thánh Kinh cho vở *The Messiah Israel in Egypt* và những vở thánh nhạc đầy hùng khí, nhằm vào đám đông và dành cho những ban hợp xướng lớn. Những tác phẩm này khác hẳn những thánh nhạc ở Ý vào thế kỷ XVII, viết cho những phòng cầu nguyện nhỏ bé.

Mặc dù Bach và Handel soạn nhiều liên hoàn khúc và hợp tấu khúc, mãi đến nửa cuối thế kỷ XVIII nhạc đại hợp tấu mới nổi bật. Nhiều nhạc khí ra đời lúc đó, đáng kể là dương cầm, đã mở rộng tầm hoạt động vốn hạn chế của loại nhạc khí có phím cũ. Những nhạc thể mới này xuất hiện, như cầm khúc và đại hòa tấu, được phát triển phần lớn nhờ Joseph Haydn (1732-1809), đã viết hơn 50 nhạc khúc cho dương cầm.

Một biến cố quan trọng trong lịch sử đại nhạc kịch là vở *Bergga's Opera* (1728) của John Gay. Tác phẩm du dương này diễu xã hội và chính trị nước Anh theo kiểu Hogarth. Christoph Gluck (1717-1728) cách mạng hóa kỹ thuật của bi đại nhạc kịch. Những tác phẩm của ông là những bi nhạc kịch bố cục vững vàng, chứ không phải chỉ là phương tiện trình diễn những kỹ thuật âm thanh. Tuy nhiên Gluck rất "cổ điển" so với những nhạc sĩ "lãng mạn" sau này. Ông vẫn chọn nhân vật trong thần thoại cổ điển và ông không để cho âm nhạc rung động với nhịp tim. Có người - dĩ nhiên là lãng mạn - đã nói là những lời trong điệu nhạc dễ thương khi chàng Orphée của Gluck khóc thương nàng Eurydice có thể đọc là "Ta đã tìm được nàng" thay vì "Ta đã mất nàng rồi" cũng chẳng sao.

Đại nhạc kịch thế kỷ XVIII, đại hòa tấu, và nhạc thính phòng đều lên đến đỉnh cao với Wolfgang Amadeus Mozart (1756-1791). Ông sáng tác rất nhiều và rất nhanh; ông đã viết ba nhạc phẩm đại hòa tấu rất quen thuộc với thính giả hợp tấu là Hợp tấu khúc số 39, số 40 và Số 41

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong vòng hai tháng mùa hè năm 1788. Ba trong số những đại nhạc kịch của Mozart được viết theo lối hoạt kê ca kịch của Ý. Trong vở *Cosi Gan Tutte* (Đàn bà ai cũng thế) ông kết hợp những diễu cợt yêu đương với những bài song ca du dương tuyệt mĩ. Ông soạn vở *Le Mariage de Figaro* đầy thú vị theo hài kịch châm biếm của Beaumarchais, nhưng cái khinh khoái của đại nhạc kịch làm mất đi một phần châm biếm. Giọng bi thảm xuất hiện trong vở *Don Giovanni* tả sự tàn phá của Don Juan ở trần gian trước khi chàng bị trừng phạt ở địa ngục. Trong vở đại nhạc kịch cuối cùng *La Flutemagique*, Mozart bỏ nhạc kiểu Ý và cố viết một tác phẩm hoàn toàn Đức, như có vẻ ca ngợi sự sáng suốt của hoàng đế Joseph II và chê trách tinh thần bảo thủ của bà Marie Thérèse.

Những nhà soạn nhạc danh tiếng của thế kỷ XVIII dùng nhiều điệu dân ca và du ca, nên dân chúng nhiều người biết tới tác phẩm của họ. Những đại nhạc kịch của Mozart, những bản đại hòa tấu của Haydn và những bản hợp xướng của Bach và Handel luôn luôn được mọi người ngưỡng mộ. Những tác phẩm ấy ngày nay vẫn còn làm cho thính giả rung cảm. Về phương diện ấy, có lẽ âm nhạc đã góp phần rất lớn lao giữa tình cảm và lý trí, giữa những trừu tượng của thời Minh Tân và những thực tế của đời người.

VI - KẾT LUẬN

Bây giờ ta phải cố gắng trả lời câu hỏi : Tại sao cuộc cách mạng vật chất và tinh thần vĩ đại thời Minh Tân đã xảy ra vào thời gian và không gian ấy? Sử gia phải tìm câu trả lời trong những tiến trình phức tạp của lịch sử; họ phải nhấn mạnh là không có một yếu tố duy nhất mà có rất nhiều yếu tố, một số đã có từ lâu, tất cả ảnh hưởng lẫn nhau

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và tùy thuộc lẫn nhau. Để tiện trình bày, họ có thể phân biệt giữa những yếu tố tinh thần như niềm tin vào tiến bộ, nhưng họ sẽ thấy là trong thế giới thực sự, vật chất và tinh thần không bao giờ tách biệt nhau, mà luôn luôn thúc đẩy lẫn nhau. Nói một cách giản dị, "cuộc cách mạng" của thời hiện đại có nghĩa là khả năng tạo tác - và phân phối - những sản phẩm và dịch vụ của con người gia tăng rất nhiều. Nhưng sự ham muốn có nhiều những sản phẩm vật ấy hơn, cái ý nghĩ này ngày nay, trong những năm 1960-1970, hình như đã lan đến mọi dân tộc trên khắp thế giới.

Yếu tố thứ nhất - và là yếu tố căn bản trong việc tạo lập xã hội hiện đại - là bước tiến vĩ đại của khoa học và kỹ thuật. Bước tiến này mà có là nhờ một tiến trình chồng chất lâu dài gồm những tài năng của nhiều thế hệ công nhân Trung cổ, cả những thành quả đích thực của khoa học "thuần túy" Trung cổ, nhất là toán học và luân lý; cũng phải kể đến hàng thế hệ tu sĩ học giả đã tạo ra một truyền thống kiên nhẫn và quan tâm đến chi tiết mà nếu thiếu thì khoa học tự nhiên đã không hình thành. Một tỉ dụ giản dị cho ta thấy rằng những tài năng chồng chất và những thái độ trí thức ấy không đủ để giải thích thỏa đáng cuộc cách mạng hiện đại : phần lớn những khả năng và thái độ ấy đã có từ thế kỷ thứ III (trước D.L.) tại thế giới Hy Lạp, mà không hề đưa đến một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Như chúng ta đã thấy ở phần đầu sách này, ở Alexandrie người ta đã biết đến máy hơi nước, nhưng chỉ xem như một vật lạ, một thứ đồ chơi (so sánh với việc phát minh ra thuốc súng của người Trung Hoa, họ chỉ dùng nó vào việc làm pháo đốt vào dịp hội hè, chứ không dùng vào vũ khí).

Một sự khác biệt về kinh tế giữa thế giới Hy Lạp và thế giới châu Âu đầu thời hiện đại sẽ cho chúng ta một yếu tố thứ hai. Trong khi thế giới trước có rất nhiều nhân lực nô lệ, thế giới châu Âu, nhất là ở các thành thị, chỉ có công nhân tự do, và có lẽ cùng với thời gian nguồn nhân lực này mỗi ngày một hiếm. Vì thế nhà sản xuất cận

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đại mới bị thúc đẩy mà khích lệ việc phát minh những phương pháp sản xuất hoàn hảo hơn, người thợ tự do có tài năng phát minh mới được một sự khích lệ mà người nô lệ ngày xưa không có, và những nhà tư bản người Âu có những cơ hội đầu tư mà các nhà lý tài La Mã không biết đến.

Một yếu tố thứ ba rất mật thiết với yếu tố trên được đề ra trong những tác phẩm của nhà xã hội học danh tiếng Đức, Max Weber, mà chúng ta đã có dịp bàn đến (xem chương VI). Một xã hội với nhiều tín đồ Calvin có khuynh hướng sản xuất nhiều, tiêu thụ mạnh nhưng không có "phung phí" (nói về mặt kinh tế chứ không phải nghệ thuật hay đạo đức). Vì vậy trong những điều kiện có tính cách cạnh tranh, những lãnh tụ kinh doanh của xã hội này tích trữ những thặng dư ta gọi là tư bản, mà họ có thể đầu tư vào những phương pháp sản xuất đã làm cho phương Tây giàu có vượt bậc. Thuyết của Weber có thể quá đáng; nó quên mất sự kiện hiển nhiên là một số những nền tảng kinh tế châu Âu hiện đại đã được đặt ở vùng Địa trung hải trước khi cuộc nổi dậy của Tin Lành xảy ra. Nhưng những động lực mà Weber nhấn mạnh quả đã phát triển những nền tảng này. Thái độ khắc kỷ "thoát tục" và "phản thế tục" như việc ẩn dật ở sa mạc đầu thời Ky Tô sẽ không bao giờ tăng gia tài sản vật chất của phương Tây; nhưng thái độ "khắc kỷ thế tục" hay "duy vật" nữa - tuy có vẻ mâu thuẫn - mà luân lý Tin Lành khuyến khích và ở nhiều nơi ở châu Âu như vùng lưu vực sông Rhin, các quốc gia Vùng Thấp được luân lý Thiên chúa mới của cuộc cải cách Thiên chúa khuyến khích - quả góp phần vào việc tạo ra thế giới sản xuất hiện đại của phươngTây

Một yếu tố thứ tư, liên hệ mật thiết với thái độ đạo đức và trí thức Weber đã phân tích, là sự biến đổi của những quốc gia tây bắc châu Âu thành những xã hội mà ta có thể gọi là những xã hội "thương nghiệp", đã rất tiến bộ về mặt thương mại vào thế kỷ XVIII. Một số những tập tục của xã hội Trung cổ và Phục hưng quả vẫn còn sót lại ở những nước này trong thế kỷ XIX, nhưng thời Minh Tân xem những tập tục

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

là những chướng ngại vật, và vì thế những người thời vốn lạc quan này xem đó là những động lực thúc đẩy hoạt động. Nhờ bao nhiêu đổi thay vào thế kỷ XVII và XVIII, những giới thị dân trung lưu đã nắm được uy thế kinh tế trực tiếp và một phần lớn quyền lực chính trị gián tiếp. Ví dụ điển hình là Pháp, bề ngoài là một nước chuyên chế mãi tới năm 1789, nhưng thực tế là một nước trọng thương từ giữa thế kỷ XVII trở đi, một nước trong đó giai cấp trung lưu, hay doanh thương và chuyên nghiệp - dù họ bị giới quý phái lâu đời khinh khi - đóng một vai trò rất quan trọng, có thể nói là quyết định nữa. Quốc gia và xã hội của Louis XIV rất khác biệt so với quốc gia và xã hội của Louis XI hay Francois I.

Yếu tố trọng yếu thứ năm trong việc xây dựng thế giới tân tiến ngày nay là nền cai trị tương đối trật tự và hữu hiệu, nhờ đó những xí nghiệp thương mại và kỹ nghệ mới có thể phát triển được. Hình thức chính quyền này đầu tiên xuất hiện trong các thị quốc ở Ý cuối thời Trung cổ, và như chúng ta đã thấy, đã được áp dụng trên toàn quốc dưới các "triều đại mới" và các quốc gia khác ở tây và bắc châu Âu đầu thời cận đại. Ngay cả những quốc gia hoàn bị nhất trong số này cũng không đạt tới mức trật tự và hữu hiệu hoàn toàn; có rất nhiều hạn chế đối với nền thương mại quốc tế, và chiến tranh thường xảy ra. Dầu sao, những đơn vị chính trị lớn được điều khiển tương đối hữu hiệu đã cho phép những phương pháp sản xuất mới phát triển mạnh, và cung cấp những thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.

Thật vậy, yếu tố thứ sáu và có liên hệ mật thiết với yếu tố trên có thể là tính cách cạnh tranh trong các liên lạc giữa những quốc gia mới này - kể cả chiến tranh. Thuyết trọng thương là một loại cạnh tranh quốc tế mới, với sự khuyến khích chính trị cố ý và qui mô của chính quyền đối với mức sản xuất quốc gia, chứ không chỉ vì "quốc thể" mà thôi. Ngay cả chiến tranh về phương diện kinh tế thì rất là phí phạm, theo quan điểm của một số sử gia có tác dụng khuyến khích óc phát minh và tăng gia mức sản xuất. Nên lưu ý thêm là thời đó các quốc gia cạnh tranh với nhau trong mọi lĩnh vực hoạt động đều tương đối rộng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lớn và tổ chức hữu hiệu để sản xuất đại quy mô - khác hẳn với các thị quốc nhỏ bé thời cổ Hy Lạp.

Yếu tố thứ bảy là những cuộc thám hiểm lớn lao bắt đầu từ thế kỷ XV và vẫn còn được tiếp tục bành trướng ở Thái bình dương và vùng nội địa Tân Thế giới trong thế giới XVIII. Chúng ta đã thấy là về phương diện những cuộc thám hiểm này hầu như đã đẩy mạnh thế giới hiện đại trên con đường đi đến thịnh vượng. Chắc chắn những thế giới mới, bằng cách cấp nguyên liệu để đổi lấy hàng hóa của nước mẹ, đã khiến thuyết trọng thương có hiệu quả lâu như vậy. Và quan trọng không kém, những thế giới mới này cho người ta những kinh nghiệm mới, giúp người ta cải cách canh tân mà không sợ hãi, trái lại, với niềm hy vọng, thích thú.

Yếu tố trên gợi ra một yếu tố thứ tám. Qua nhiều thời đại, phần lớn những người hầu hết các quốc gia đã tỏ ra nghi ngại mọi cải cách canh tân. Thái độ này tác giả viết về chính trị Bagehot, người Anh, trong quyển *Physics and Politics* (Vật lý và Chính trị, 1869) đã gọi là "cái vỏ tập quán", một danh từ đầy ý nghĩa. Để có thể thực sự thay đổi một xã hội, cái vỏ tập quán đó phải bị đập vỡ. Yếu tố thứ tám, và là yếu tố trợ lực cho những yếu tố khác, là việc đập vỡ cái vỏ văn hóa cổ xưa, khởi đầu từ Trung cổ và được hầu hết những người có học thế kỷ XVIII gọi là "Tiến Bộ". Về nhiều phương diện, trước kia cũng như ngày nay người ta thường bị tập quán ràng buộc. Nhưng văn hóa chúng ta ngày nay sẵn sàng đối phó với những thay đổi, thường rất lớn lao, mà chúng ta xem là việc đương nhiên; và nhiều người tin rằng thay đổi là tốt.

Cuối cùng, tất cả những yếu tố này hợp lại thành một niềm tin, một triết lý về cuộc sống, mà chúng ta đã cố tìm cách giải thích một cách chi tiết trong chương này. Đó là niềm tin rằng tất cả mọi người đều có quyền mong ước hạnh phúc ở đời gồm đồ ăn ngon, chỗ ở tốt, sự thỏa mãn một số nhu cầu tinh thần hay vật chất nào đó; hay nói một cách tiêu cực, niềm tin rằng thế giới này, đối với bất cứ một nhóm hay

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một giai cấp nào, không thể là một bể khổ, niềm tin chắc rằng không một ai phải đói khát, nghèo nàn, cơ cực - tóm lại, không một ai phải chịu điều ác, vì chỉ có điều thiện. Niềm tin thời Minh Tân không bao giờ không tưởng và giản dị như vậy. Tuy nhiên đó là rường cột tình cảm của xã hội dân chủ ngày nay, và trước kia cũng như bây giờ - mặc dù có nhiều phản đối mà chúng ta sẽ gặp sau này (xem chương XII) - đó là một yếu tố căn bản và kiên trì của thế giới ngày nay.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG CHÍN

THẾ KỶ XVIII

CHIẾN TRANH, CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ

Khi đề cập tới thời Minh Tân một cách tổng quát trong chương vừa qua, trước khi xét đến lịch sử chính trị, kinh tế và xã hội thế kỷ XVIII, chúng ta đã phạm đến nguyên tắc là phải đặt "những việc xảy ra" trước đề tài mơ hồ hơn là lịch sử tư tưởng. Nhưng thời Minh Tân không thể rập khuôn theo thứ tự thời gian vào một thế kỷ, như các sử gia thường làm. Bacon và Descartes, những danh nhân đầu thế kỷ XVIII, đều thuộc thời Minh Tân. Dĩ nhiên, như chúng ta đã nói nhiều lần, ta phải phân tích mới có thể tách rời hành động và suy tư, những đề tài lịch sử chính trị và tư tưởng; trên thực tế

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

việc vậy gắn liền trong tiến trình lịch sử. Mục đích chính của chúng ta khi bắt đầu với thời Minh Tân là để làm nổi bật tính cách mới mẻ hoàn toàn của những tư tưởng Minh Tân và tính chất cách mạng mà ta không thể thấy rõ trong cái "thực tế lốm đốm" của những hỗn độn chính trị, chiến tranh, cùng đời sống hàng ngày, xen lẫn mới cũ, chứ không tương phản rõ ràng như trong tác phẩm của các nhà tự do tư tưởng và những người chống đối họ.

Trong chương này chúng ta sẽ xét đến những biến cố chính trị quốc tế phức tạp của thế giới phương Tây thế kỷ XVIII, những sự càng thắng về xã hội và kinh tế của cái thế kỷ bất ổn nhưng đầy năng lực và hy vọng này, đường hướng chính trị nội bộ trong một số quốc gia chính, và cuối cùng là những cuộc "cách mạng" tài chính, canh nông và kỹ nghệ. Thế kỷ XVIII theo lối phân chia lịch sử thành từng thời kỳ là một thế kỷ ngắn ngủi, đi từ cái chết của vua Louis XIV năm 1715 đến lúc cuộc Cách mạng Pháp bùng nổ năm 1789.

I. CÁN CÂN LỰC LƯỢNG Ở CHÂU ÂU

Nền chính trị quốc tế, những cuộc chiến tranh, những cuộc hòa đàm, và nền ngoại giao thế kỷ XVIII quả là hỗn độn. Nhiều người trong chúng ta sẽ được an ủi khi nghe nói tác giả danh tiếng người Anh Lord Morley thú thật rằng ông ta không bao giờ có thể nhớ là ai đánh nhau với ai giữa 1713 và 1740 - một giai đoạn được xem tương đối yên ổn nhất, nhưng thật sự là đầy những cuộc chiến tranh "nhỏ". Tuy nhiên một số nhận xét tổng quát có thể giúp chúng ta hiểu được phần nào tình trạng hỗ độn ấy.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tính chất của việc chinh chiến trong thế kỷ XVIII

Chiến tranh trong thế kỷ XVIII là chiến tranh cổ điển để giữ thăng bằng cán cân lực lượng, và những hòa ước sau mỗi cuộc chiến mang lại cho kẻ chiến thắng một ít chiến lợi phẩm, tước đoạt của kẻ bại một vài mảnh đất, nhưng không tìm cách tàn phá hay làm cho kẻ bại kiệt quệ, trừ trường hợp kiệt quệ của nước Ba Lan bị chia cắt vào cuối thế kỷ. Hàng ngàn binh lính cũng như thường dân đã bỏ mình trong các cuộc chiến ấy, nhưng nếu đem so với các cuộc chiến xảy ra từ khi phát minh thuốc súng thì những chiến tranh này không đẫm máu và tàn hại lắm. Thật vậy, cho đến khi có những cuộc chiến tranh thời Cách mạng Pháp và Napoléon, không một cuộc chiến nào trong nửa sau thế kỷ XVIII đẫm máu như chiến tranh giành Ngôi báu Tây Ban Nha của Louis XIV. "Đầu hàng vô điều kiện" là một câu không thể tìm thấy trong sử sách thời này.

Binh lính và thủy thủy, tuy lương ít, nhưng kể chung lại thì là một chi phí khổng lồ; không nước nào, ngay cả nước Phổ hiếu chiến, có một quân đội nhân dân, chiến đấu vì lòng ái quốc, mà đem "thí" được. Các tướng lĩnh đều lưu tâm đến quân sĩ của mình, không hẳn là vì nhân đạo, nhưng ít nhất cũng vì lý do kinh tế. Bộ binh được dàn thành hàng ngũ dày đặc, nhưng họ không tấn công một cách oai hùng, hàng hàng lớp lớp như quân đội công dân của Cách mạng Pháp và Napoléon. Những hàng quân đi đầu bắn xối xả, nhưng không mấy ai cố bắn cho trúng. Thật vậy, trong trận Lexing on và Concord năm 1775, khi các nông dân Mỹ bắn vào những người lính Anh một cách chính xác từ sau những tường đó, giới quân sự Anh cho chiến thuật ấy chướng tai gai mắt và không quân tử chút nào.

Chiến tranh thế kỷ XVIII là những trò chơi đứng đắn và đẫm máu - trò chơi theo cái nghĩa là người ta đánh nhau theo những luật lệ truyền thống cao đẹp. Tuy binh lính phần lớn là những kẻ chuyên nghiệp. Những người đánh thuê này, khác

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hẳn với đồng nghiệp họ trọng Chiến tranh Ba mươi năm tương đối có kỷ luật hơn và ít khi cướp bóc. Những lãnh tụ táo bạo và thành công, như Đại đế Frederick, thường vi phạm một số luật lệ nhưng họ không thể thay đổi truyền thống bao nhiêu. Nền ngoại giao cũng vậy. Những liên lạc quốc tế dựa trên những nghi thức nghiêm chỉnh được giao cho các nhà ngoại giao chuyên nghiệp, thường là giới quý phái. Hơn nữa, những quy định ấy lại rút từ một nguyên tắc căn bản, một thứ luân lý nhằm bảo vệ vua chúa và giai cấp thống trị của mọi quốc gia lớn nhỏ khỏi bị tiêu diệt.

Ít nhất là trên lý thuyết, một vị vua chúa mất một cái gì đó phải tìm cách "bồi thường thiệt hại" - một danh từ rất được ưa chuộng - mặc dù cuối cùng có người thiệt nhiều hơn là lợi. Nhưng dầu sao thì những đất đai hải ngoại có thể bị đổi chác mà không cần để ý đến quyền lợi của kẻ vua chúa hay dân chúng địa phương, và ngay ở châu Âu những vùng đất đai bị chia năm xẻ bảy của Đức và Ý luôn luôn có thể bị chia xẻ năm nữa. Như đã nói ở trên, Ba Lan, sau ba lần bị chia cắt liên tiếp cho Nga, Phổ và Áo (1772, 1792, 1795) hầu như bị xóa hẳn trên bản đồ; nhưng Ba Lan gần như là một cộng hòa quý tộc hỗn loạn với một ông vua được bầu ra, không thể sánh với vua chúa các nước khác được. Thế mà năm 1738, khi cuộc tranh giành ngôi báu Ba Lan được dàn xếp xong, kẻ thua cuộc Stanislaus Leszzincki, vẫn được "bồi thường" vùng Lorraine ở Pháp.

Những sử gia sau này, nhất là trong thế kỷ XIX thường trách thế kỷ XVIII vô luân trong việc bang giao quốc tế và xem thường nguyên tắc "dân tộc tự quyết" theo quốc tịch. Cả hai điều trách cứ này đều không đúng chỗ. Những khởi đầu của tinh thần quốc gia mà ngày nay chúng ta biết rõ quá đã có thể nhận ra được trong thế kỷ XVIII, nhất là các nước tiền tiến như Anh và Pháp, nhưng đòi hỏi các vua chúa thời ấy phải là những nhà tiên tri là một điều quá đáng. Điều trách cứ về sự vô luân trong chính trị đối với chúng ta ngày nay những người đã

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

được chứng kiến chính sách dựa vào binh lực trắng trơn, những chiến tranh "lạnh", "nóng", "giới hạn", cũng là quá đáng. Nói cho cùng thì những nhà chuyên nghiệp ấy ít nhất cũng có một số quy tắc có lẽ không được cao thượng lắm, nhưng thường được tôn trọng, và nhằm bảo đảm phần nào cho các quốc gia tham dự. Trên hết, những cường quốc gây hấn trong thế kỷ XVIII đều biết dừng chân đúng lúc, ngay trong trường hợp Đại đế Frederick, vị vua thành công nhất trong việc xâm chiến đất đai.

Những đối thủ chính trên đấu trường.

Những nét chính của các cuộc chiến giới hạn này rất rõ ràng. Có ba đại cường đã nổi danh trong nhiều thế kỷ - như Pháp, Anh, Áo - và hai cường quốc tương đối mới hơn - Phổ và Nga. Ba cường quốc đã có một thời lấy lừng đầu thế kỷ XVIII giờ đây mất khá nhiều uy thế chiến tranh và ngoại giao - Tây Ban Nha, Thụy Điển, và Hà Lan. Nhiều quốc gia "độc lập" loại trung và nhỏ vẫn còn hiện diện, phần lớn là Đức và Ý. Giáo hội La Mã, cái quyền lực lâu đời hơn tất cả, là một ngoại lệ, vì không có căn bản lãnh thổ hay binh bị; định chế này nắm một vai trò thụ động, tuy không phải là không đáng kể, trên sân khấu chính trị quốc tế của thế kỷ XVIII. Và ở ngưỡng cửa châu Âu là đế quốc Ottoman, mà tình trạng suy sụp đã thấy rõ đối với các chính trị gia phương Tây. Mặc dù suốt trong thế kỷ XVIII nước Nga gặm nhấm nhiều phần đất của đế quốc Thổ quanh vùng bắc hải, và Áo ăn mòn vùng Balkans, "Vấn đề Đông Âu" chỉ trở thành quan trọng sau năm 1789.

Cả hai cuộc tương tranh chính đều đã có từ lâu đời - tương tranh giữa Pháp và Anh và giữa Pháp và Đức, hay vào giai đoạn đặc biệt này, giữa họ Bourbon và họ Habsburg. Như vậy nước Pháp dụng độ với [illegible] trên biển và trên bộ lãnh đạo

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

- và đó là một trong những nguyên nhân đưa đến sự thất bại, tuy chưa đến độ bị tiêu diệt, của Pháp trong mấy thế hệ sau. Cuộc tranh chấp Anh Pháp, kéo dài với những thời gian hưu chiến khá lâu từ 1689 đến 1813, đôi khi được gọi là cuộc Chiến tranh Trăm năm thứ hai. Luận cho cùng, có thể nói là chiến tranh không giải quyết được gì hết, nhưng trên thực tế cuộc chiến này đã quyết định rất nhiều, trong đó có việc Anh hóa lục địa bắc Mỹ phía bắc sông Rio Grande, trừ một vùng nhỏ ở Quebec thuộc Pháp, từ ngôn ngữ đến văn hóa. Cuộc tranh chấp Pháp Đức trong thế kỷ XVIII, dù cả hai bên đều có những lúc thăng trầm rõ rệt, kể chung có thể xem như bất phân thắng bại. Mãi về sau, ta có thể thấy là Đức có phần thắng, nhưng điều này cũng chỉ thấy rõ được ngay cả trong những năm 1790.

Dĩ nhiên phần lược thuật trên đã được giản dị tối đa. Những vụ tranh chấp thời bình cũng như các cuộc chiến tranh đều liên can đến hầu hết các quốc gia châu Âu, dù lớn hay nhỏ, và bao gồm vô số thỏa ước, liên minh, liên hiệp phức tạp, rắc rối. Về phương diện quốc tế pháp - lúc ấy trong thời kỳ phôi thai - cũng như thực tế, thế kỷ XVIII chứng kiến những bước đầu của thế "trung lập", nhất là trong trường hợp các quốc gia Vùng Thấp và Thụy Sĩ. Nhưng trung lập luôn luôn là một tình trạng bấp bênh ở Tây phương, và nhiều quốc gia châu Âu trong thế kỷ XVIII đã bị lôi cuốn vào những liên minh lớn.

Liên minh Tứ quốc

Tuy vậy nhiều nỗ lực đã được thực hiện để duy trì hòa bình và sự ổn định và nhằm vượt qua cả hệ thống cán cân lực lượng giữa những quốc gia "chủ quyền" thường tranh chấp lẫn nhau, bằng cách thiết lập những cơ cấu chính trị, hay ít ra là ngoại giao, để các quốc gia này có thể họp bàn để ý kiến và quyết định về các vấn đề rất là mơ hồ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhưng thực tế cũng chẳng rõ ràng mấy). Thật vậy, mỗi khi một cuộc chiến tranh lan rộng hay "thế chiến" trong những thế kỷ vừa qua chấm dứt, những cơ cấu ấy lại được thiết lập; sau Hòa ước Utrecht năm 1713 ta có châu Âu liệt quốc hiệp đồng và Liên minh Tứ quốc (Pháp, Anh, Áo, Hà Lan); sau hiệp ước Vienne năm 1815, ta có tổ chức Quốc tế Hội nghị và Thần thánh Đồng minh; sau Hiệp ước Vérsaille 1919 thì có Hội Quốc Liên; sau khi Đức bại trận năm 1945, thì có tổ chức Liên Hiệp Quốc. Mặc dù không một cơ cấu nào thực sự là một liên bang quốc gia, nhưng ta thấy những cơ cấu ấy tiến tới một loại chính quyền siêu quốc gia.

Giai đoạn hòa bình và ổn định sau những thế chiến lớn lao và tàn hại cuối thời Louis XIV nước Pháp (xem chương VII) không phải là hoàn toàn yên ổn. Dù đã bị đánh đại nước Pháp vẫn còn khả năng để hy vọng bá chủ Âu châu; và họ Habsburg ở Áo vẫn còn bất mãn vì việc Tây Ban Nha. Elizabeth Farnese, hoàng hậu nhà vua giòng Bourbon ở Tây Ban Nha vẫn cương quyết giành những ngôi báu ở Ý cho con cái mình; và người Tây Ban Nha vẫn muốn chiếm lại pháo đài Gibralta mà họ đã miễn cưỡng nhường cho Anh theo Hòa ước Utrecht. Đại chiến Bắc Âu giữa Nga và Thụy Điển kéo dài mãi đến khi Hòa ước Nystad năm 1721 chấm dứt sự thống trị của Thụy Điển ở vùng biển Baltique và đưa Nga lên ngôi đại cường. "Vấn đề Ba Lan" bắt đầu nghiêm trọng, khi Nga, Phổ, Áo, và cả những cường quốc Tây Âu là Pháp và Anh tìm mọi cách âm mưu mua chuộc để ảnh hưởng đến cái xã hội và quốc gia hỗn độn đó. Tuy vậy những chiến tranh giữa 1713 và 1739 chỉ là những chiến tranh "nhỏ", không đáng cho ta lưu ý. Sau năm 1718 các nước thù nghịch thiết lập Liên minh Tứ quốc và chung quanh cái nguyên điển ấy hai nhà lãnh đạo hiếu hòa là Sir Robert Walpole ở Anh và hồng y Fleury ở Pháp, với sự trợ lực của những quốc gia khác, đã dệt được một màng lưới ngoại giao bền vững qua nhiều sóng gió được gần 20 năm.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cái tai của Jenkins và Silésie

Chỗ rách trầm trọng đầu tiên trong màng lưới xuất hiện năm 1739, khi cuộc chiến gọi một cách châm biếm là "Chiến tranh cái tai của Jenkins" bùng nổ giữa Anh và Tây Ban Nha. Nền thương mại và quyền lợi ở hải ngoại của Anh đã lợi dụng thỏa ước Asiento để buôn bán bất hợp pháp với những thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Từ lâu, giới doanh thương vẫn thúc đẩy chính quyền Anh giúp họ mở rộng giao thương với Nam Mỹ. Một thuyền trưởng tên là Jenkins ra trước Hạ viện khai rằng lực lượng duyên phòng Tây Ban Nha đã bắt giữ chiếc tàu của ông đánh đập ông, và đã cắt một tai ông, và trình cái tai "quấn bằng bông gòn và đặt trong một cái hộp mà ông luôn luôn mang theo mình". Câu chuyện tuy thú vị nhưng chẳng có gì quan trọng; điểm quan trọng là việc cố tình gây ra khủng hoảng và công phẫn để đi đến chiến tranh như chúng ta thường thấy ngày nay. George II trịnh trọng tuyên chiến vào tháng Mười, 1739.

Hành động biến cuộc chiến "nhỏ" này thành một đại chiến thực ra là việc vua Phổ mới 28 tuổi là Frederick II chiếm Silésie, một phần đất của họ Habsburg, năm 1740. Frederick, sau này được gọi là Đại đế, cho các nhà nghiên cứu cổ sử bịa ra những yêu sách "hợp pháp" về mảnh đất này, một việc chả có gì là khó khăn với lối chia cắt đất đai lộn xộn kiểu phong kiến ngày trước. Lúc đó cũng như về sau này dư luận châu Âu đều xem việc chiếm cứ này là một hành động xâm lăng. Vẫn biết là giòng họ Habsburg không có con trai thừa kế đất đai khi Charles VI mất vào năm 1740; nhưng Charles đã lấy được chữ ký của tất cả cường quốc Âu châu kể cả Phổ vào bản Dụ chiếu dành quyền thừa hưởng toàn vẹn lãnh thổ cho con gái là Maria Thérèse . Việc xâm lăng Silésie của Frederick là một hnành động điển hình làm mất thăng bằng cán cân lực lượng, gây ra một loạt chiến tranh lan rộng, và một thế chiến kéo dài đến tận năm 1763 với một ít giai đoạn hòa bình.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ban đầu, chiến tranh Silésie thứ nhất (1740-1742) là một ví dụ về chính sách ỷ thế hiếp cô. Áo, với một nữ hoàng - mà việc lên ngôi còn chưa ổn thỏa - có vẻ là một miếng mồi ngon, Anh dứng về phe Áo, nhưng quyền lợi của Anh thực sự nằm trong cuộc chiến tranh đang lan rộng ở hải ngoại, và sự trợ lực của Anh không thể nhanh chóng, vì như thường lệ lực lượng bộ binh của Anh rất nhỏ.. Pháp, Baviére, Tây Ban Nha, Saxonie, và Phổ đều chống lại Áo vào năm 174, nhưng khi được Áo hoảng hốt nhường cho một phần Silésie, Prederick lại rút lui. Về sau Frede-rick tấn công trở lại cùng với Pháp, và màn đầu của những ngày biến cố này chấm dứt ở châu Âu với hiệp ước Aix-la-chapelle, năm 1748, công nhận việc chiếm cứ Silésie của Frederick, nhưng nói chung thì duy trì tình trạng cũ.

Tuy nhiên, khuấy động đã quá nhiều nên không thể có tình trạng ổn định ngay được. Hai điều khó khăn nhất vẫn còn : Áo và Phổ đều muốn chiếm Silésie, Pháp và Anh đều muốn có thật nhiều thuộc địa, và đặc biệt là cả hai đều thèm Ấn Độ và Bắc Mỹ. Ở hải ngoại và trên mặt biển hầu như không có lúc nào có thể xem là yên ổn; cuộc chiến tranh "không tuyên chiến" luôn luôn xảy ra giữa Anh và Pháp, mà người Mỹ nhớ rõ vì tướng Braddock và quân Anh bại trận gần đồn Duquesne (nay là Pittsburg) năm 1755.

Chiến tranh Bảy năm

Trận thế chiến, ở châu Âu gọi là Chiến tranh Bảy năm và ở Mỹ là chiến tranh Pháp - Da đỏ chính thức tái diễn năm 1756. Lúc đó, một sự thay đổi đồng minh quan trọng xảy ra, "cuộc cách mạng ngoại giao" theo đó Áo liên kết với kẻ thù cũ là Pháp, vào Phổ, kẻ thù của Áo, liên kết với Anh. Nga, một hội viên mới trongt cộng đồng bất hòa châu Âu, nhảy vào vòng chiến bên cạnh Áo và Pháp.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những cuộc thương lượng quanh co đưa đến sự thay đổi bạn thù được các sử gia sau này xem là đặc tính của những triều đại và xã hội quý tộc chuyên chế, trong đó những thù hận và tham vọng của một số vua chúa lôi cuốn hàng triệu dân thần. Nhưng thế kỷ XX cũng đã từng chứng kiến những cảnh thay bạn đổi thù chớp nhoáng trong cả những quốc dân gia chủ lẫn độc tài, nên "cuộc cách mạng ngoại giao" năm 1756 không thể gọi là độc nhất vô nhị được.

Mới đầu người ta tưởng ít nhất trên lục địa châu Âu lực lượng hỗn hợp Anh-Pháp-Nga sẽ đánh bại Frederick dễ dàng, nhất là Anh đã không có chuẩn bị và dồn nỗ lực vào trận chiến bên kia đại dương. Anh giúp Frederick theo một phương sách mà họ biến thành chính sách : giúp đỡ về tài chính hơn là quân sự và hiện vật. Sau những chiến thắng ban đầu của Phổ, đáng kể là thắng quân Pháp ở Rossbach năm 1757, tình thế đảo ngược khi Áo và Nga hợp chung lực lượng và khi triều đình mới ở Anh với vua George III (trị vì 1760-1820) không chịu trợ cấp cho Frederick. Nhưng Frederick lại thoát hiểm nhờ một cuộc lên ngôi mới năm 1762, khi nữ hoàng thù nghịch Elizabech mất và Peter III, một người ngưỡng mộ ông, lên kế vị. Nga rút lui ra khỏi cuộc tranh chấp, vì tình thế trở nên thuận lợi cho việc ký kết Hiệp ước Hubertusburg (1763), theo đó Silésie thuộc về Phổ, mãi cho đến gần hai thế kỷ sau; khi Hitler bị đánh bại thì phần lớn vùng này bị Ba Lan chiếm giữ.

Trận sống đấu giành quyền bá chủ thuộc địa giữa Pháp và Anh, tuy lúc đầu Pháp có phần thắng thế, đã chấm dứt với phần thắng về Anh cả trên bộ lẫn trên biển, nhờ hải lực tiếp tế và hỗ trợ hữu hiệu bộ binh. Cả hai cường quốc đều dùng những lực lượng phụ thuộc "bản xứ" người da đỏ ở châu Mỹ và người Ấn ở Á châu. Trận đánh quyết định trên bộ ở Bắc Mỹ là trận Anh thắng Pháp, tướng Wolfe thắng tướng Montcalm, gần thành Québec năm 1759, trong đó cả hai vị tướng đều thiệt mạng. Ở Ấn Độ trận đánh quyết định là chiến thắng của quân Anh dưới quyền Clive ở Plassey năm 1757 sau khi vị tướng có tài của Pháp là Duplex bị triệu hồi về nước. Theo Hòa ước Paris (1763) nước

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pháp bại trận chịu bỏ hết quyền lợi ở Ấn, trừ một số hải cảng nhỏ và nhường cho Anh hàng ngàn dặm vuông đất đai vùng châu thổ sông Mississippi và St. Lawrence chỉ giữ lại hai đảo ngư nghiệp St. Pierre và Miquelon, và hai "đảo mía" Guadeloupe và martinique trong vùng biển Caraibe.

Hòa ước 1763 chấm dứt những cuộc chiến những cuộc chiến tranh lan rộng vào giữa thế kỷ; sau đó không có trận đại chiến nào nữa cho mãi đến khi chiến tranh lại bùng nổ để chống lại nước Pháp cách mạng, năm 1792. Đối với người châu Âu đương thời cuộc cách mạng Mỹ, một cuộc cách mạng có tầm quan trọng lớn về sau này, chỉ là một cuộc chiến tương đối nhỏ của châu Âu. Pháp, yên lòng vì thấy quân Mỹ thắng quân Anh ở Saratoga năm 1777, công khai ủng hộ phe cách mạng và đánh bại người Anh trong một trận chiến tranh không mấy lợi lộc để trả thù cho những nhục nhã của chiến tranh Bảy năm trước đó. Tây Ban Nha và cả Hà Lan cũng tham chiến chống Anh nhưng cả hai đều không thu gặt được kết quả gì mấy. Hiệp ước Paris(1783) công nhận nền độc lập của 13 tiểu bang, nhưng Pháp chỉ được hưởng lợi rất ít hải ngoại. Ngoài ra còn có một số biến cố và chiến tranh nhỏ, như chiến tranh giành ngôi báu Bavière (1788-1770) giữa Áo và Phổ, chấm dứt với một ít sửa đổi về lãnh thổ, Ba Lan như đã nói ở trên, bị đem chia cắt cho Nga, Áo, Phổ và ở đây cũng chỉ xảy ra một cuộc nổi dậy oai hùng nhưng ngắn ngủi của nhà ái quốc Koxciusko năm 1794.

Những thay đổi trong cán cân lực lượng.

Những trận chiến tranh thế kỷ XVIII quan trọng ở điểm đưa đến sự lớn mạnh của Phổ, trước đó vốn chỉ là một nước nhỏ, và đẩy nước Anh đến địa vị bá chủ hoàn cầu trong thế kỷ XIX, lúc "mặt trời không bao giờ lặn trên lá quốc kỳ Anh". Các sử gia tin tưởng rằng những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

"động lực" ngầm lớn lao chứ không phải cá nhân "quyết định" giòng lịch sử phải công nhận rằng Đại đế Frederick rất may mắn. Một trong những cái "nếu" của lịch sử là việc gì sẽ xảy ra nếu Frederick đã bị đại bại một việc xuýt xảy ra vì sự hợp tác chặt chẽ và liên tục giữa Áo và Nga năm 1762. Có lẽ sự thống nhất nước Đức trong thế kỷ XIX, do nhà chính trị Phổ Bismarck thực hiện, đã xảy ra trong những điều kiện và với những kết quả khác. Tuy nhiên, phải nhận là Frederick có một quân đội tinh nhuệ và một nền hành chính hữu hiệu. Còn Anh thắng Pháp là nhờ nhiều yếu tố - sự đổn nỗ lực vào mục tiêu chính : đánh bại Pháp ở hải ngoại; quyền bá chủ trên mặt biển của Anh, cũng nhờ đổn nỗ lực vào hải quân; nguồn lợi tài chính và thương mại lớn lao của Anh, nhờ đi trước Pháp về phương diện này đã giúp Anh tài trợ cho các đồng minh thay vì đổ quân lính vào lục địa.

Trong mọi hình thức đấu tranh của con người từ trò chơi cho đến chiến tranh, những nhược điểm và lỗi lầm - hay vận rủi - của kẻ bại cũng cần phải được lưu ý như những ưu điểm và chính sách khôn khéo - hay vận may - của kẻ thắng. Trong những kẻ đại bại của thế kỷ XVIII, Pháp phải dành nhiều nỗ lực vào hai kẻ thù ; một trên bộ ở Trung Âu (đầu tiên là Áo, rồi đến Phổ), và một trên biển là Anh. Ngày nay thật là dễ mà nói rằng Pháp phải chú trọng đến một kẻ thù mà thôi đặt kẻ thù kia sang một bên và hơn nữa Anh là kẻ thù cần đánh bại, vì đánh bại Anh là thừa hưởng cả thế giới. Nhưng tất cả lịch sử Pháp đã thúc đẩy Pháp bành trướng trên lục địa. Mặc dù đông dân hơn Anh (gần gấp ba) và giàu tài nguyên hơn, nước Pháp thế kỷ XVIII có những nhược điểm trầm trọng. Tổ chức chính phủ quá nặng nề và hỗn độn, với chính quyền địa phương mâu thuẫn và cấp lãnh đạo yếu kém, mặc dù đôi khi có một số chính trị gia xuất sắc như Fleury hay tướng lĩnh tài ba như Montcalm và Dupleix. Cơ cấu xã hội đã lộ rõ những dấu hiệu tranh chấp giữa giới quý tộc và trung lưu, giữa điền chủ và nông dân, những tranh chấp sẽ nổ bùng năm 1789. Tóm lại, chính quyền Pháp và xã hội Pháp

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không điều động nổi những khả năng thiên nhiên và nhân sự của mình.

Việc Phổ thắng Áo trong trận song đấu dành quyền kiểm soát Trung Âu (thường gọi là "vùng Giecmani mạnh") cũng phải nhìn theo ưu điểm của kẻ thắng và khuyết điểm của kẻ bại. Phổ có những nhà lãnh đạo tài ba lần hồi đưa Phổ lên hàng cường quốc từ những điều kiện nhân số và tài nguyên thiên nhiên không hơn gì và trong bước đầu cuộc cạnh tranh cũng không may mắn gì hơn các quốc gia Giecmani cỡ trung khác như Saxonie hay Baviére. Phổ có một giai cấp thống trị cần cù, có lương tâm và tự tin gồm các quý tộc và công bộc, và cả một nước sẵn sàng tuân theo mệnh lệnh; và trong cơn khủng khoảng giữa thế kỷ XVIII, Phổ có được Frederichk, một thiên tài về quân sự và một người rất may mắn.

Áo - hay đúng hơn những đất đai của họ Habsgurg - ngược lại có nhiều nhược điểm. Tính về số lượng thì Áo mạnh hơn Phổ nhiều, với một dân số đông gấp năm hay sáu lần Phổ, nhưng Áo thực ra không đáng gọi là một quốc gia dù xét theo tiêu chuẩn của thế kỷ XVIII, mà chỉ là một tổ hợp sắc dân, vùng hành chính, hệ thông tư pháp, thiếu hẳn một ý thức quốc gia. Giai cấp thống trị thiếu hợp quần, nhất là vì một trong những thành phần của Áo là Hung Ga Ri có một giai cấp thống trị người Magyar không Đức hóa chút nào; thật vậy, người trí thức và công chức Hung vẫn dùng La Tinh làm ngôn ngữ chung. Áo lại lâm tình trạng suy nhược vào một giai đoạn quan trọng năm 1740 lúc nữ hoàng Marie Thérèse lên nối ngôi mà thần dân Hung chỉ chịu công nhận "hoàng đế" Marie Thérèse (dân chúng chưa bao giờ chịu quyền cai trị của một nữ hoàng). Dù Marie Thérèse tỏ ra là một nhà cai trị xuất sắc và cương quyết, bà không có vị tướng nào có thể sánh với Đại đế Frederick.

Cuối cùng, chúng ta cần nhắc lại là trong những chiến tranh thế kỷ XVIII này không một cường quốc nào - và chỉ có mỗi Ba Lan trong số những tiểu quốc - bộ đề bẹp, hoặc phải chịu chấp

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhận những điều kiện hòa bình đến nỗi bị kiệt quệ. Ngay cả trong trường hợp Pháp, đế quốc mà nước này mất năm 1763 là một đế quốc đang thành hình; ở châu Âu Pháp không mất gì cả và giữa thế kỷ lại còn được thêm Lorraine và đảo Corse bằng đường lối ngoại giao. Chiến tranh và ngoại giao còn giới hạn trong một nhóm nhỏ, những người chuyên nghiệp, nếu không nói là những bậc mã thượng phong nhã, và không một ai có uy thế mà bị bỏ rơi.

Sự bành trướng của châu Âu.

Những thay đổi trong cán cân lực lượng tại các thuộc địa do chiến tranh trong thế kỷ XVIII gây ra là những biến cố quan trọng ở hải ngoại, nhưng vẫn có nhiều phát triển đáng chú ý trong lịch sử bành trướng của Âu châu. Trước hết, thế kỷ XVIII chứng kiến việc thám hiểm và thực hiện bản đồ Thái bình dương. Những người như thuyền trưởng Cook (Anh) và và Bougainville (Pháp), Bering (Đan mạch, làm việc cho Nga) và nhiều người khác đã để lại tên tuổi trong truyền thống mạo hiểm. Vào cuối thế kỷ lục địa châu Úc còn hoang vu bắt đầu được khai khẩn năm 1788 khi một chuyến tàu chở đầy tội phạm người Anh ghé vào hải cảng Botany, gần Sidney ngày nay, để lập một nơi lưu đầy mà sau biến thành thực dân địa New South Wales. Vùng duyên hải cuối cùng được thám hiểm kỹ càng là vùng bờ biển Thái bình dương ở Bắc Mỹ châu chạy từ Alaska xuống Califonia. Ở đây, cuối thế kỷ XVIII, một cuộc ganh đua chiếm đất xảy ra giữa người Anh, Mỹ, Tây Ban Nha và Nga, tuy không đến nỗi gây ra chiến tranh, và những quyết định ai được chiếm những đất nào đến mãi thế kỷ sau mới giải quyết xong. Nhà thám hiểm người Anh Vancouver, được sự giúp đỡ sức của nhân viên trong các công ty buôn da lông đòi nhiều quyền lợi cho Anh nhưng không tìm ra được cửa sông lớn, mà người da đỏ nói đến và ai cũng tìm. Thuyền

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trưởng Mỹ là Gray ở Boston tìm thấy và đi vào cửa sông năm 1792, và đặt tên con sông lớn theo tên chiếc tàu dưới quyền ông, chiếc Colum bia. Nhờ đó Liên bang Hoa Kỳ có được một chỗ đứng trong vùng Oregon.

Việc định cư và khai thác đất đai ngoài châu Âu không kém phần quan trọng trong thế kỷ XVIII. Quan trọng hơn cả đối với tương lai và việc tăng dân số của 13 thực dân địa Anh ở trên bờ Đại tây dương. Mặc dù số tử vong rất cao, sự gia tăng tự nhiên cũng rất lớn; người da trắng tiếp tục di cư sang đây: người Đức; người Pháp Hyguenot, người Wales, người Xcốtlen sinh trưởng ở Irlande, người Irlande và một số những giống người khác bắt đầu cuộc hợp chủng Hoa Kỳ; trong suốt thế kỷ việc buôn nô lệ phát đạt và dã man đã đem người da đen từ Phi châu sang đây. Ở châu Mỹ La Tinh cũng có một sự tăng gia dân số và tài sản chậm dù đại chúng bản xứ vẫn Âu hóa rất ít. Trong vùng bể Caraibe, những nô lệ châu Phi đặt nền móng cho sự phồn thình của những đảo trồng mía vào thế kỷ XVIII, một sự phồn thịnh mà người da trắng hầu như hưởng hết.

Ở châu Phi, suốt thế kỷ không có một sự xâm nhập nào vào sâu lục địa. Dĩ nhiên chỉ riêng nghề buôn nô lệ cũng đủ thúc đẩy các nước có hải quân mạnh duy trì những thương điếm cũ để buôn bán, và chiếm địa điểm mới; nhưng những lái buôn nô lệ người Âu phần lớn kiếm được hàng qua các tù trưởng bản xứ. Ở mỏm cực Nam của lục địa tiền đồn của Hà Lan ở Capetown ban đầu dùng làm nơi sửa chữa các tàu đi từ Âu châu sang Viễn Đông, lần lần biến thành một thực dân địa, sống nhờ sức lao động của người nô lệ; người Hà Lan ở đây được sự trợ lực của một nhóm người Pháp Hyguenot lưu vong sau việc bãi bỏ Dụ Nantes năm 1685. Ở Á châu những căn cứ của người Âu, nhưng thuộc địa thương mại hơn là những thuộc địa di dân, cũng càng ngày càng phồn thịnh. Người Anh, sau năm 1757 hoàn toàn nắm vững Ấn Độ và tuy không Âu hóa người bản xứ, họ đã bắt đầu thực sự tổ chức và bình định vùng đất rộng lớn này. Trong

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

công cuộc này một số người Anh, các Nabab thường được nói đến trong văn chương thế kỷ XVIII, đã tạo được những tài sản vĩ đại. Vụ xử War ren Hastings ,thống đốc Anh ở Bengale vào cuối thế kỷ, tuy không được công bằng đối với Hastings nhưng đã lột trần một tình trạng có thể coi như là "bóc lột" Ấn Độ để làm giàu cho người Âu.

Người da màu bị bóc lột trên khắp thế giới. Một số thì bị bắt làm nô lệ, và ở những vùng như vùng Caraibe và những vùng duyên hải bắc châu Mỹ dân bản xứ bị tàn sát trong các cuộc chiến tranh hay do những bệnh tật và rượu của người da trắng. Tuy vậy tiến trình bành trướng châu Âu vào cuối thế kỷ XVIII đã đặt những nền móng cho việc Âu hóa toàn thế giới.

II NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

Tiến trình tăng trưởng.

Trong thế kỷ XVIII, và nhất là ở Tây Âu, một loạt thay đổi phức tạp từ một xã hội Trung cổ sang một xã hội tân tiến đưa đến một loạt khúc quanh quan trọng. Khúc quanh quan trọng nhất, cuộc Cách mạng ở Pháp, che lấp những khúc quanh khác đến nỗi khó có thể viết lại lịch sử thế kỷ XVIII mà không lưu ý đến những gì sẽ xảy ra năm 1789. Nhưng nhiều dự kiện căn bản của tiến trình hình thành thế giới hiện đại đã xảy ra trước đó. Tiến trình ấy diễn tiến không đều trong thế giới phương Tây. Nói chung thì nó tiến triển nhất ở Anh và Pháp, nhưng cuộc cách mạng Hoa Kỳ là một phần quan trọng trong đó. Và ở phần lớn các nước châu Âu, kể cả Nga, phong trào cải cách thường được gọi là "chế độ độc tài sáng suốt" cũng vậy, đôi khi thành công, đôi khi thất bại.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những thay đổi ấy có thể gọi là tăng trưởng hay theo ngôn ngữ của thế kỷ XVIII là tiến bộ. Về nhiều phương diện văn minh mà chúng ta có thể đo lường được, những con số càng ngày càng tăng, những đường đồ thị hướng lên cao: sản xuất, thương mại, tổng sản lượng quốc gia (một danh từ mà các nhà kinh tế thế kỷ XVIII sẽ không hiểu rõ lắm), dân số, những phát minh cơ khí, ngay cả số người biết đọc biết viết, tất cả đều gia tăng. Những con số không đầy đủ và chính xác như ngày nay; và tỉ số gia tăng tại các nước cũng khác nhau; trong thế kỷ XVIII, tại phần lớn vùng Balkans tỉ số ấy có lẽ bằng số không và, mặc dù có những vị vua sáng suốt kể từ Đại đế Pierre trở đi, tỉ số ở Nga tương đối rất thấp.

Sự thay đổi, hay tăng trưởng, trong một xã hội luôn luôn làm thiệt hại hay hình như làm thiệt hại quyền lợi của một vài nhóm hay một số cá nhân. Nhiều nhà tâm lý xã hội chắc đồng ý rằng nhiều cá nhân, ngay cả trong những xã hội rất tiến bộ, không thích và chống lại cả những thay đổi có lợi. Trong tiến trình cải tiến của thế kỷ XVIII, những định chế cũ, những truyền thống cũ, những kỹ thuật cũ, ngay cả những cơ cấu giai cấp và giá trị cũ, có thể xếp vào nhóm "Trung cổ" (không nhất thiết là "phong kiến") và những cái mới là "tân tiến". Đại cương thì những lề lối cũ ăn sâu vào đặc tính địa phương, những định chế địa phương, và hàng trăm, ngàn năm lịch sử. Một ví dụ hơi quá đáng cho ta thấy rõ điều này, Baden, một trong những tiểu quốc tại Đức, có đến 112 đơn vị đo chiều dài, 65 đơn vị dùng đo vải, 123 cho chất lỏng, và 163 cho ngũ cốc, chưa kể 80 đơn vị đo trọng lượng! Đặc điểm đường lối mới là cố tạo ra những đơn vị hành chánh lớn hơn, những tiêu chuẩn và luật lệ đồng nhất và hữu hiệu hơn, và sự sẵn sàng thuận ứng với những phát minh đủ loại.

Lý thuyết Mác xít xem thế kỷ này là cực điểm của mối tranh chấp giữa giai cấp quý tộc thống trị cũ, dựa vào "những phương tiện sản xuất" cũng cũ và giai cấp trưởng giả hay thương lưu mại bản

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mới đang tìm cách giành lấy quyền hành từ tay các nhà qúy tộc (xem chương XII). Tư tưởng Mác xít thường biến quan niệm này thành một giáo điều, giản dị hóa thực tế phức tạp đến mức tối đa, nhưng sự phân tích ấy không phải là không có phần đúng sự thật. Cả hai giai cấp đều không đồng nhất và trong thế kỷ XVIII, trước khi ngữ vựng Mác xít ra đời, những mâu thuẫn xã hội không được diễn tả bằng ngôn ngữ đấu tranh giai cấp. Người ta nói và viết đúng và sai, công lý và bất công, tự nhiên và nhân đạo; nhiều người vẫn dựa vào những quan niệm Ky Tô giáo.

Quốc gia và xã hội.

Đơn vị chính trị trong đó những thay đổi này diễn ra là quốc gia, quốc gia vương thống cận đại, trong nhiều trường hợp đã là quốc gia dân tộc mà ta đã thấy phát triển từ một tổng hợp đơn vị chính trị phong kiến. Một số những quốc gia này, như Anh và Pháp, tiến bộ về mặt hành chính và phồn thịnh hơn những quốc gia khác như các tiểu quốc ở Đức và Ý. Như tại mọi quốc gia, ngay cả ở Anh, vua chúa kế thừa vẫn được xem là vua chúa thực sự, không phải chỉ là biểu tượng, và những giai cấp có ưu quyền như giới quý tộc và đại điêu chủ vẫn được xem là có quyền thừa hưởng địa vị cao sang. Một ví dụ điển hình: trong thời Khủng bố của Cách mạng Pháp (1794) một người đầy tớ bị bắt và đưa ra trước ủy ban cách mạng trong một thành phố nhỏ vì đã mang trộm thịt gà quay để cung cấp cho một quý tộc bị tù vì "phản cách mạng". Được thẩm vấn, người đầy tớ trả lời giản dị là "Ngài là Bá tước, nên phải ăn thịt gà quay" (thời ấy đắt lắm). Ngay cả ở một số tiểu quốc châu Âu không có vua như Venise, các quận ở Thụy Sĩ, một số thành phố ở Đức-những quý tộc mại bản nắm quyền cũng ý thức rõ ràng cái hố ngăn cách họ với thường dân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tình trạng chính trị đầu thế kỷ XVIII không thể tả một cách tích cực với những danh từ như "chuyên chế" hay "độc tài", mà phải mô tả một cách tiêu cực : không một quốc gia nào trong thế kỷ XVIII là một nước dân chủ. Không ở đâu có phổ thông đầu phiếu, vì nam nữ bình quyền chưa ai nghe nói tới; chỉ thỉnh thoảng ở một đơn vị bầu cử ở Anh, như Middlesex gần Luân Đôn, hay ở một vài quận nhỏ Thụy Sĩ, mới có tình trạng dành quyền bầu cử cho hầu hết những đàn ông trưởng thành. Những danh từ như "chế độ đa số", "trưng cầu dân ý" v.v... không được thể hiện trong thực tế, dù những tư tưởng đó đã bắt đầu xuất hiện trong giới trí thức dưới hình thức hiện đại.

Tuy vậy, châu Âu đầu thế kỷ XVIII không có một giai cấp quý tộc khép kín nắm giữ quyền bính, cũng không phải là không có một giới hạn nào đó đối với quyền hành của các bậc vua chúa. Để chứng minh điều này, chúng ta hãy bắt đầu với cơ cấu xã hội thực sự, mỗi nước một khác. Nói một cách rất tổng quát, lúc ta đi từ quần đảo Anh sang Đông Âu cơ cấu giai cấp càng khép kín lại - nghĩa là, những cá nhân có tham vọng vươn mình lên giai cấp trên càng gặp nhiều khó khăn hơn.

Xã hội Anh và xã hội trên lục địa.

Những giai tầng tế nhị và phức tạp trong đời sống xã hội Anh ngày nay cũng rất khó hiểu đối với một người ngoại quốc. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, những giai tầng ấy cũng không khác gì ngày nay mấy. Cái danh từ yếu quyết là Gentleman, mà ta phải hiểu theo ý nghĩa địa vị xã hội, tuy rằng nó còn có ý nghĩa đạo đức. Một gentleman ăn mặc, nói năng, cư xử theo những cách thức riêng biệt rất dễ nhận ra. Nếu là dòng dõi Gentle man thì tốt hơn, và chắc chắn là dễ dàng hơn; nhưng ngay trong thế kỷ XVIII, một người thường mà có năng khiếu cũng có thể trở thành một Gentleman, và một người thường mà có nhiều tiền cũng biến con mình thành

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Gentleman lại còn dễ hơn nữa. Muốn như vậy thì dễ nhất là cưới con gái của một Gentleman, và việc này đối với người giàu có chẳng khó khăn mấy.

Gentleman trong tiếng Anh không đồng nghĩa với qúy tộc. Ngay trong thời Trung cổ theo luật pháp cũng như tục lệ quyền con trưởng trong giới quý tộc, chỉ riêng con trai cả mới được hưởng tước hiệu quý tộc, từ quận công trở xuống; những con trai khác, tuy là Gentlemen nhưng trên luật pháp vẫn là thứ dân và nếu có vào Quốc hội, thì họ chỉ được vào Thứ dân nghị viện chứ không được vào Qúy tộc nghị viện. Đôi khi, con cái một gia đình quý tộc đông con bắt đầu xuống thấp trong nấc thang xã hội. Có khi cháu chắt của họ cũng chẳng còn là Gentlemen nữa.

Phần lớn các gia đình ít nhất cũng giữ được tư cách Gentry (quý tộc thôn quê). Đây là một danh từ mà ý nghĩa và giới hạn vẫn chưa được các sử giavề xã hội Anh đồng ý. Nó chỉ một loại quý tộc thấp hơn, có điền sản và thường sống trên đất đai mình, được quyền có huy hiệu (thường không lâu đời mấy), được xưng tụng là Sir và trên giấy tờ thêm chữ Esq, vào sau tên mình (Esquire, ngày xưa nghĩa là "kẻ mang khiên" cho các hiệp sĩ).

Quý tộc và quý tộc thôn quê khởi thủy sống nhờ lợi tức điền sản, trực tiếp hay gián tiếp qua tiền trợ cấp của những kẻ bề trên hay của triều đình, chức phẩm trong giáo hội. Nhưng lợi tức thương mại cũng đã có từ lâu, và từ đầu thế kỷ XVIII đã xuất hiện một thế giới cổ phần, trái phiếu và đại công ty. Những Gentlemen Anh đầu tư vào những nguồn lợi này, gả con gái cho những người không phải là Gentlemen nhưng có tài sản; ngoài ra những người không phải Gentlemen có thể mua đất đai ở vùng quê, và biến thành Gentry, hay nếu có tài sản thật lớn, có thể được ban tước, đầu chỉ là tước hiệp sĩ hay tông nam tước (mang tước hiệu "Sir" với chữ S hoa). Dĩ nhiên có sự phân biệt xã hội giữa "điền chủ" và "tài chủ", và độc giả những tiểu thuyết thời nữ hoàng Victoria sẽ để ý rằng ngay trong thế kỷ XIX vẫn có những quan hải

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quân, mục sư Anh giáo v.v... xem thường những giới "buôn bán". Tuy nhiên, xã hội Anh đầu thế kỷ XVIII đã khởi sự là một xã hội trong đó tài năng có thể đưa người ta lên tới giai cấp thống trị - một xã hội có cơ hội thăng tiến.

Trên lục địa tước hiệu quý tộc được truyền cho tất cả con cái. Tuy nhiên, ở Pháp, các Quốc gia Vùng Thấp, tây Đức, và bắc Ý vẫn có cơ hội thăng tiến xã hội, và thực sự những xã hội này khong khác xã hội Anh mấy. Vẫn biết niềm hãnh diện vì dòng dõi, ý thức cách biệt với thứ dân thấy rõ trong mọi giới quý tộc lục địa, nhưng trong giới quý tộc và điền chủ Anh không thể nói là không có. Sự sa sút về mặt xã hội cũng có cả ở trên lục địa. Một số quý tộc miền quê Pháp bề ngoài chẳng khác gì những nông dân láng giềng của họ. Vào cuối thế kỷ XVIII, ở khắp mọi nơi giới quý tộc nghèo đều sa sút hẳn về mặt lợi tức so với giới trưởng giả. Giới trưởng giả này nếu muốn có thể kiếm chồng quý tộc cho con gái, hoặc một cô vợ quý phái cho con trai. Quan liêu cao cấp đều mang tước hiệu quý tộc (ở Pháp gọi là văn thần quý tộc) được xem là kém bề thế hơn những gia đình điền chủ lâu đời (vũ huân quý tộc). Nhưng trong những vấn đề thực sự quan trọng là của cải và quyền hành, văn thần không kém gì vũ huân, và ngay cả ở Phổ binh tướng và công bộc của nhà vua đôi khi được tuyển chọn trong cùng gia đình.

Tóm lại, ở Tây và phần lớn Trung Âu, giai cấp thống trị, những người chỉ huy những kẻ thành công không hề làm thành một giai cấp độc nhất bất di bất dịch. Thêm vào những nghề nghiệp cần tài năng đã có từ thời Trung cổ - làm quan tòa, làm giáo sĩ (bao gồm cả giáo dục cao đẳng), binh nghiệp - giờ đây lại có thêm tài chính và ngân hàng, thương mại, (nhất là hàng hải và ngoại thương), và làm báo, viết sách, nghệ thuật kể cả kịch nghệ. Nhưng châu Âu thế kỷ XVIII không thiếu gì những người tự lập, từ các lang băm như Cagliostro (1743-1795) đến những quý tộc khác nhờ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hành động phi thường như Lafayette (1757-1834) hay Mirabeau (1749-1791).

Bất hòa xã hội

Nhưng cái xã hội tân tiến, cạnh tranh và sinh động này bị chia rẽ bởi đủ mọi loại bất hòa. Với thời gian, tình trạng căng thẳng giữa những giới ưu quyền và thứ dân giữa thường dân giàu có, thành công cũng như nông dân và thiểu số lao động thành thị ngày một trầm trọng. Cuối thế kỷ thi sĩ trẻ cấp tiến người Anh và là kẻ ngưỡng mộ Cách mạng Pháp là Coleridge đã có thể viết câu thơ đầy ý nghĩa "giới quý tộc là bệnh cùi xã hội". Những quý tộc, nhất là tiểu quý tộc miền quê, sống nhờ lợi tức đất đai tương đối cố định, khổ sở vì nạn lạm phát tiệm tiến thường làm lợi cho giới kinh doanh.

Giới trí thức mới, các tác giả, nghệ sĩ, diễn viên, thành công nhất là ở Pháp phần lớn nhờ thái độ lên án những xấu xa của xã hội đương thời. Cùng với giới lao động trí thức nói chung, thế giới này có lẽ đã quá đông, là nạn nhân của sự cạnh tranh gắt gao nhất là ở các thành phố lớn; ngay cả những nhân vật thành công nhất cũng phải chịu thái độ hách dịch của giới ưu quyền. Ở đây cái ví dụ điển hình là chuyện xảy ra giữa chàng thanh niên Voltaire, gốc trung lưu và rất được ưa chuộng trong các phòng khách quý phái ở Paris, và hiệp sĩ De Rohan thuộc dòng dõi qúi tộc lâu đời và rất kiêu hãnh. Rohan người qúy tộc và có lẽ không can đảm lắm, không chịu đấu gươm với Voltaire thường dân, nhưng lại thuê côn đồ đánh Voltaire. Khi nhà cầm quyền được báo tin, họ xem Voltaire đương nhiên có tội, và Voltaire phải trốn sang Anh cho đến khi nội vụ êm đi.

Ta chớ lầm tưởng rằng giai cấp thứ dân khoanh tay chịu áp bức, mặc giới qúy tộc hạo ngược hoành hành. Thật vậy, nếu về sau những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

kẻ bị áp bức toàn thắng thì chắc chắn là vì họ có nhiều nguồn thế lực chứ không phải chỉ nhờ vào số đông mà thôi. Giai cấp thứ dân và trung lưu là những người muốn đạp đổ chế độ hay nói nhẹ hơn, họ khởi xướng việc này. Dĩ nhiên họ tự xem là bị ngược đãi, nạn nhân của những bất công, và sự thật quả đúng như vậy. Nhất là ở nước Pháp cuối thế kỷ XVIII, các sử gia gần đây nhấn mạnh cái mà họ gọi là Réaction Nobiliaire, một nỗ lực của giai cấp ưu quyền nhằm phục hồi nhiều quyền lợi có phục hồi phong kiến. Dĩ nhiên, nỗ lực phục hồi quá khứ này gây công phẫn trong giới trung lưu nạn nhân.

III. PHÁP VÀ ANH

Nước Pháp lạc hậu.

Những mầm bất an của Tây phương thế kỷ XVIII đối với sử gia vẫn còn khó phân tích; trái lại những bất ổn chính trị nội bộ dễ mô tả hơn. Nói tóm tắt : những định chế thích hợp cho một nước Trung cổ với trang viện phong kiến làm đơn vị căn bản và chính quyền trung ương chỉ cần một số ít người không chuyên nghiệp, không còn thích ứng cho một quốc gia tân tiến rộng hàng ngàn dặm, với một hệ thống sản xuất và phân phối phức tạp và với nhu cầu chuyên viên hành chính lớn lao. Tuy nhiên hàng ngàn luật lệ phong tục và chức vụ cũ; những truyền thống của các định chế đặc biệt ở địa phương; hệ thống đặc quyền có từ mấy thế kỷ - tất cả những "quyền lợi đương nhiên" này đã cản trở công cuộc cải cách, nhất là ở Pháp nơi xảy ra cuộc cách mạng vĩ đại.

Nước Pháp thế kỷ XVIII có vô số khu vực hành chính, quyền lợi phong kiến đặc nhượng thừa kế, tất cả những gì mà

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ta gọi là "đặc quyền". Bộ máy chính quyền trung ương ở versailles-Paris, đặt chồng lên trên khối định chế và phong tục các tỉnh và địa phương. Chính bộ máy ấy cũng là sản phẩm của hàng thế kỷ nỗ lực nhằm nắm giữ quyền hành bằng mọi phương thức, phần lớn đã bị bãi bỏ hay thay thế nhưng vẫn còn "hiện diện" trong các chức vụ hình thức. Mặc dù đã có những nỗ lực của Louis XIV trong thế kỷ trước, mặc dù nhiều nỗ lực cải tổ từ trên xuống trong thế kỷ XVIII, mặc dù - và có lẽ vì - những nỗ lực nhiệt thành của giới trí thức thời Minh Tân Pháp nhằm làm cho cuộc đời tốt đẹp hơn, nước Pháp thế kỷ XVIII xét về mặt chính trị vẫn là một quốc gia kém hữu hiệu và lạc hậu. Nhưng xã hội Pháp không lạc hậu chút nào; thật thế, đối với nhiều người trong giới kinh doanh, đó là một xã hội có nhiều cơ hội làm giàu. Tuy thế nhiều người Pháp vẫn cảm thấy họ đáng được hưởng một chính quyền tốt đẹp hơn, và năm 1789 họ đã sẵn sàng để cố tạo một chính quyền như vậy.

Trong thế kỷ XVIII, đã có một loại cố gắng cải tổ chính quyền Pháp, và nhất là tài chính, từ trên xuống bằng sắc dụ, nhưng vua chúa Pháp đã không vững tay hướng dẫn những cải tổ này. Louis XV (1715-1774), lúc lên ngôi mới 5 tuổi, khá thông minh, và không phải là thiếu thiện chí, nhưng nhà vua không bao giờ đủ sức gánh vác trách nhiệm. Công việc cai trị do một số bộ trưởng, và một sủng phi của vua là Madame de Pompadour đảm nhiệm; trong gần 20 năm làm tình nhân của vua (1745-1764) bà có ảnh hưởng rất lớn, và thường được xem là yếu tố quyết định trong cuộc "cách mạng ngoại giao" năm 1756. Đời tư Louis XV đầy tai tiếng. Kế vị năm 1774, Louis XVI là một người chồng trung thành và một ngưởoi cha gương mẫu, nhưng là một ông vua yếu kém - chỉ biết theo truyền thống, không được thông minh lắm, và khó chịu vì những lễ nghi hình thức. Thêm vào đó ông không may mà có bà vợ là Marie Antoinetle (con gái của Nữ hoàng Marie Thérèse họ Habsburg) được ít người ưa vì gốc Áo, xa hoa, thiếu lịch thiệp và cố

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những nỗ lực cải tổ bắt đầu sau khi Louis XIV mất vào năm 1715. Louis định lập một hội đồng phụ chính, nhưng sau khi ông mất *Parlement* ở Paris, một loại tối cao pháp viện sửa đổi di chúc và lập em họ ông là quận công Orléans làm phụ chính độc nhất. Quận công phải dành cho Parlement một số quyền lợi để được làm phụ chính; và để cai trị ông lập một số hội đồng, không những gồm có chuyên viên văn thần quý tộc mà có cả vũ huân quý tộc, như quận công Saint Simon mà hồi ký rất nổi tiếng trong văn chương Pháp. Hình thức cai trị bằng hội đồng, mà người Pháp gọi là polysynodie, là một phản ứng chống lại sự độc đoán của Louis XIV, một nỗ lực nhằm đưa giới quý tộc lâu đời vào hàng ngũ điều khiển quốc gia và nói chung là để mở rộng nền móng chính trị. Nó đã thất bại nặng nề : nhân viên hội đồng tranh cãi lẫn nhau; Oleans tuy có thiện chí nhưng lại thiếu cương quyết; khủng hoảng do vụ đầu tư ở Mississipi làm chính phủ mất tín nhiệm : lề lối cai trị bằng các thư lại như xưa vẫn tiếp tục. Orléans mất quyền năm 1723, và trong mấy chục năm sau, nhờ hai bộ trưởng có khả năng nhưng rất bảo thủ là các hồng y Dubois và Fleury, tình trạng cũng không đến nỗi nào. Nhưng chinh chiến bắt đầu từ năm 1740 và kéo dài đến mãi 1763, không những có hại cho thể diện nước Pháp mà còn ảnh hưởng nặng nề đến nền tài chính của nước này.

Nền tài chính Pháp.

Thật vậy nền tài chính, đặc biệt là hệ thống thuế khóa, là nguyên nhân chính gây ra tình trạng chính trị bất ổn đưa đến cuộc cách mạng Pháp 1789. Pháp không phải là một xã hội nghèo. Nhưng chính quyền, vì không có một chính sách thuế khóa hữu hiệu, lần hồi bắt buộc phải vay mượn và cuối cùng không đủ sức trả tiền cả lãi cùng chung. Có phần đúng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong nhận xét truyền thống phổ thông là một số lớn những người có ưu quyền, đa số là quý tộc chỉ chịu thuế rất nhẹ hoặc không phải đóng thuế gì cả, và nhiều thường dân có lợi tức nhỏ thì bị đánh thuế thật nặng; và nhiều món tiền lớn được dùng để trợ cấp cho triều thần và những kẻ "thân thế" khác vào việc giải trí trong triều đình cùng "những chi phí đương nhiên" của giới ưu quyền này. Chắc chắn là quan niệm về một giai cấp ưu quyền xa hoa và thối nát và một giai cấp khổ cực để cung phụng cho giai cấp độc ác này rất phổ thông trong dân chúng Pháp thế kỷ XVIII; chắc chắn là có đầy rẫy bất công trong guồng máy chính quyền Pháp.

Tuy nhiên, lúc nghiên cứu tài liệu, các học giả không thể không nghĩ rằng sự thiếu hiệu năng và sự hỗn loạn của guồng máy ấy còn tệ hơn cả sự bất công nữa. Vẫn biết là thuế má đối với giới quý tộc và giáo sĩ nhẹ hơn giai cấp thứ dân nhiều; nhưng nhiều người trong giới ưu quyền chỉ là thứ dân. Một danh sách thuế khóa trong những năm 1780 kê tên một chủ hiệu bánh thuộc giới ưu quyền. Ngay những ông hoàng cũng trả một ít thuế trực thu, như thuế thân (capitation). Thuế trực thu chính, taille chỉ đánh riêng trên những người không phải là quý tộc, thành ra chữ Taillable (chịu thuế taille) đồng nghĩa với chữ thứ dân. Nhưng thường thì loại thuế này đánh trên bất động sản chứ không phải trên đầu người, và nếu bất động sản được dùng vào việc thương mại thì thuế sẽ đánh trên người sử dụng mặc dù văn tự nằm trong tay một người có ưu quyền. Về mặt chi phí, mặc dù hoàng gia tiêu pha rất nhiều, cả triều đình ở Versailles cũng không tốn kém bằng một cuộc chiến tranh - và sau cuộc chiến còn tiếp tục phải trả công trái. Nói chung khó khăn chính của nền tài chính Pháp là chính quyền phải điều khiển một quốc gia càng ngày càng đòi hỏi thêm công thức và công dịch - và còn phải chi tiêu cho những chiến tranh đã qua cũng như đang xảy ra. Việc tài trợ cho những thực dân nổi loạn ở Mỹ trong những năm khoảng 1770 trở đi làm cho nền tài chính Pháp kiệt quệ hẳn.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Lại nữa, nhưng không phải chỉ riêng ở Pháp, tinh thần xã hội Pháp không có lợi cho việc xử dụng hết mức tài nguyên quốc gia. Mục đích cao nhất của các nhà giàu Pháp là đạt được tước hiệu quý phái, thường bằng cách mua một chức tước nào đó - quan tòa hay một chức vụ hành chính cao cấp - để được gia nhập giai cấp văn thần quý tộc. Họ thích đầu tư vào những chức vụ này - những chức vụ được triều đình bày vẽ ra cho nhiều để thu tiền - hơn là những gì có ích lợi về mặt kinh tế. Sự an nhàn và địa vị được ưa chuộng hơn những mạo hiểm trong thương mại và kỹ nghệ. Một thiểu số người Pháp xây dựng cơ nghiệp ở hải ngoại nhưng thiếu sự ủng hộ ở chính quốc. Tóm lại, tổng số tài sản có thể đánh thuế của Pháp tuy lớn nhưng tính theo tỷ lệ không bằng Anh, và hệ thống thuế khóa cũng kém hữu hiệu hơn.

Các tối cao pháp viện và Turgot.

Một chướng ngại lớn trong việc cải tổ thuế khóa ở Pháp là hệ thống tối cao pháp viện gọi là parlements, gồm những quan tòa giữ chức vụ suốt đời, có thể xem như là những (sở hữu chủ) chức vụ của họ. Từ lâu họ đã tranh chấp với triều đình, và qúa trình tranh chấp ấy lên đến cao độ với việc chống đối những cải tổ đặc biệt trong thế kỷ XVIII. Tuy các quan tòa thuộc giai cấp ưu quyền, chỉ mỗi việc họ chống lại chính quyền trung ương càng ngày càng bị ghét bỏ đủ làm họ được lòng giai cấp thứ dân. Nhưng khi cách mạng 1789 thực sự bùng nổ thì dân chúng quay lại chống họ.

Suốt trong mấy năm cuối của triều đại Louis XV một cuộc tranh chấp giữa các bộ trưởng hoàng gia và các tối cao pháp viện diễn ra và lên đến cao độ năm 1771 khi Đại pháp quan Maupeou xin nhà vua bãi các tối cao pháp viện để thành lập một hệ thống tòa án thượng thẩm tương đối hợp lý hơn. Việc cải tổ này bị chống đối mạnh mẽ, và ba năm

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

sau khi vua Louis XVI còn trẻ lên ngôi, để lấy lòng dân, nhà vua đã tái lập hệ thống tối cao pháp viện cũ. Các quan tòa liền bãi bỏ những hạn chế quyền lực của họ, và trở thành một trung tâm chống đối tất cả những nỗ lực cải tổ trong thế kỷ XVIII.

Vị bộ trưởng chủ trương cải tổ, Turgot, một trong những lãnh tụ của thời Minh Tân, được Louis XVI phong chức năm 1774, làm mọi giới giàu có hoảng kinh vì những biện pháp sâu rộng của ông. Một nỗ lực mạnh bạo nhằm san bằng gánh nặng thuế khóa làm tất cả mọi người bất mãn ; việc bãi bỏ các phường có từ xưa làm mất lòng các nghệ công ; việc bãi bỏ tất cả những hạn chế trong việc buôn ngũ cốc, trong tình trạng lưu thông rất khó khăn lúc bấy giờ, khiến nhiều địa phương lo bị đói; những cải tổ trong hệ thống thu thuế tiếp gián thâu đụng chạm đến các quan trưng thuế, những nhà lý tài giàu có và quyền thế đi thu thuế này; những tiết giảm về trợ cấp, sự tiêu pha của triều đình, và những cắt xén khác đối với ngân sách chính quyền đã đụng chạm đến một số nhân vật quan trọng. Turgot bị các đối thủ hợp lực đẩy ra khỏi chính quyền năm 1776; tất cả những biện pháp của ông đều bị bãi bỏ.

Thí nghiệm của Turgot là nỗ lực chính ở Pháp để thực hiện chính sách "độc tài sáng suốt" tiến bộ đang được áp dụng với ít nhiều thành công ở một số quốc gia Âu châu. Thất bại của ông là một trường hợp đáng chú ý về mặt chiến lược và chiến thuật của người muốn cải tổ trong một xã hội tiến bộ nhưng đầy rẫy những mối tranh chấp. Có thể nói rằng Turgot đã thất bại vì cái xã hội ông muốn thay đổi vừa quá phồn thịnh vừa quá chia rẽ nên khó có thể có những đổi thay êm thấm và tình nguyện được. Nhưng nếu ông có tài thu hút lôi cuốn đại chúng - điều mà nhà trí thức cương quyết Turgot không có - ông đã có thể thành công dù là trong cái xã hội chưa được tổ chức về mặt chính trị để việc xách động có hiệu quả.

Từ 1776 đến 1789 tình trạng hoàn toàn đen tối. Cán cân chi phối là vấn đề chính, và một số bộ trưởng từ nhà tài chính Thụy Sĩ Necker

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đến nhà hùng biện Calonne và hồng y Loménié de Brienne đã cố tìm cách quân bình nhưng đều vô hiệu quả. Quốc trái chỉ quyết được một thời gian và cuối thế kỷ ngay lãi xuất 7,5% cũng không hấp dẫn được dân chúng nữa. Năm 1788, Louis lại vời đến Necker để sửa soạn triệu tập Quốc hội, hội đồng cố vấn từ thời Trung cổ, và đã không phát triển như Quốc hội Anh - và thật sự không hề nhóm họp từ 1614. Quốc hội được triệu tập để chấp thuận những sắc thuế mới, đã bãi bỏ. Chế độ cũ, dọn đường cho cuộc cách mạng đạp đổ nền quân chủ Pháp và dựng nền Đệ nhất Cộng hòa Pháp.

Nước Anh : ổn định hay cách mạng ?

Nước Anh - bây giờ là Great Britain vì từ năm 1707 gồm cả Xcốtlen - trong thế kỷ XVIII không phải là một quốc gia tiến tiến ổn định về mặt chính trị. Thật vậy, cả lục địa xem nước Anh giống như Pháp trong thế kỷ XIX và XX - nghĩa là rất dễ có những hỗn độn, nổi loạn và khó mà cai trị một cách êm thấm được. Lịch sử cho ta biết : Charles I bị lên đoạn đầu đài và James II phải bỏ nước trốn; hai cuộc nổi loạn lãng mạn và bất thành trong năm 1715 và 1745 nhằm phục hồi họ Stuart; những khó khăn do cuộc cách mạng Hoa Kỳ; những hỗn loạn thường xảy ra, như trong 1733 khi Walpole muốn tăng thuế thu gián, hay trong những năm 1760 vì dân chúng ủng hộ nhà lãnh tụ cấp tiến John Wilkes, hay "Loạn Lord George Gordon" năm 1780 khi cả thành phố Luân Đôn suốt sáu ngày trời nằm trong tay đám dân chúng cuồng nhiệt chống lại giáo hội La Mã.

Tuy nhiên, sau năm 1689 và cho đến ngày nay, lịch sử không ghi một cuộc cách mạng thực sự. Suốt gần ba thế kỷ nước Anh đã trải qua những thay đổi lớn lao tạo nên cuộc "cách mạng hiện đại" mà không lần nào xảy ra một cuộc cách mạng chính trị hay ngay cả một lần đảo chính. Chúng ta hãy hoãn việc xét các vấn đề ấy cho tới khi bước sang

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thế kỷ XIX, lúc nhịp đổi thay, nhất là về mặt vật chất, lên đến độ cao ở Anh. Nhưng ta có thể ghi nhận rằng thế kỷ XVIII chứng kiến việc đặt nền móng cho sự thịnh vượng của thời Victoria, chứng kiến cả những bất ổn trong đời sống chính trị, những cuộc tranh luận quan trọng, quyền tự do tư tưởng, một đặc điểm của nước Anh về sau này.

Hai sử gia danh tiếng Lucky ở Anh và Elie Halévy ở Pháp, đã đưa ra ý kiến là dân chúng lao động chấp nhận kiếp sống lầm than mà không nổi loạn vì một số lớn cải sang giáo phái Giám lý và những giáo phái Tin Lành khác. Giáo phái Giám lý có một giáo thuyết xã hội bảo thủ, kêu gọi sự tham gia tình cảm với hy vọng đạt tới hạnh phúc ở đời sau và xem những lý thuyết cộng hòa của thời Minh Tân là ngược với ý định của Thượng đế. Cũng như thuyết Weber về đạo đức Tin Lành, thuyết này cũng rất hấp dẫn, và có thể được xem là một trong những yếu tố của một tình trạng phức tạp. Một yếu tố quyết định khác là ưu thế về mặt địa lý cho đến năm 1940 nhờ eo biển Anh Pháp, một cái hào bảo vệ đã giúp người Anh chia rẽ và cuối cùng đã thỏa nhượng lẫn nhau, thay vì cố áp dụng chính sách trung ương tập quyền của các cường quốc quân phiệt trên lục địa. Một yếu tố khác có liên hệ với yếu tố trên là nước Anh đã tiến triển đến độ giữa thế kỷ XVII đã chịu đựng nổi cuộc cách mạng đầu tiên trong những cuộc cách mạng của giới "trung lưu" (xem chương VII).

Vào đầu thế kỷ XVIII nước Anh có một chính quyền trung ương có khả năng duy trì trật tự cần thiết cho việc phát triển kinh tế và - có lẽ quan trọng hơn nữa - có thể tạo môi trường hoạt động cho hạng người mà nếu ở Pháp thì không được tham dự gì vào chính trị. Như các nước, nước Anh cũng phải vật lộn với những tàn tích "phong kiến" và những vấn đề mới mẻ. Hệ thống tư pháp thật phức tạp đến nỗi một vụ kiện thường mất hàng năm mới giải quyết xong. Về mặt hành chính, chính quyền địa phương ở các giáo khu, thành phố và tỉnh bề ngoài cũng phi lý và phức tạp như ở Pháp, nhưng lại được việc mặc dù thiếu hẳn những nhà hành chính và huấn luyện. Dân chúng ở nông thôn, ngoài

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

những điền chủ mỗi ngày một giàu và hữu hiệu hơn, gồm giai cấp công nhân nông nghiệp vô sản mỗi ngày một đông và có lẽ còn nghèo khổ hơn nhiều nông dân lục địa. Luân Đôn đã bành trướng đến độ ít nhất bắt đầu có những khó khăn của một thủ đô tân tiến - những khu nhà cửa lụp xụp nhung nhúc dân nghèo, trộm cướp và ngay cả vấn đề kẹt xe nữa - và một số khó khăn mà những thủ đô tân tiến không có, như thiếu hẳn lực lượng cảnh sát và cứu hỏa (Về nạn thiếu niên du đãng chúng ta không rõ mấy, một phần vì nó lẫn lộn với những hoạt động du đãng của người lớn, và một phần vì thời đó trẻ con gia đình lao động đều phải đi kiếm ăn nên không có thì giờ rảnh rỗi).

Tuy nhiên nước Anh với không quá 8 triệu dân vào cuối thế kỷ XVII và 10 triệu vào cuối thế kỷ XVIII đã ảnh hưởng sâu xa đến lịch sử thế giới. Với Newton, Locke và nhiều người khác, nước Anh là một yếu tố tạo thành thời Minh Tân. Nó cũng là nước lãnh đạo trong "những cuộc cách mạng phụ" về canh nông và kỹ nghệ. Thay thế người Ý và Hà Lan dẫn đầu trước kia, nước Anh đã phát triển cả nền tài chính chính quyền lẫn thương mại đến mức có thể sản xuất hữu hiệu theo đường lối tư bản kỹ nghệ. Trong thế kỷ XVIII, nước Anh đã tạo ra được một thể thức cai trị bằng tranh luận (chưa có thể gọi là dân chủ được), chế độ đại nghị hay nội các, được nhiều nước noi gương, nếu không nói là bắt chước y hệt. Trong thời gian ấy nước Anh cũng đặt nền móng cho đế quốc rộng lớn của mình, và nếu trong những năm 1770 Anh mất phần đất đầy hứa hẹn ở bắc châu Mỹ thì ngôn ngữ và những định chế Anh cũng đã ăn sâu vào đời sống Hoa Kỳ.

Nội các chế

"Tăng trưởng" là một tiếng rất đúng để tả chế độ nội các ở nước Anh vào thế kỷ XVIII. Hình thức chính quyền này không được hoạch định, không được "chế vạo". Theo nội các, thủ tướng Hoa Kỳ được

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hoạch định ở Philadelphia năm 1787, hay chính quyền Pháp trong hàng chục hiến pháp kể từ năm 1791. Cuộc cách mạng vẻ vang năm 1688 đã bảo đảm là Quốc hội phải có tiếng nói quyết định trong các vấn đề lập pháp nhưng đã trao hành pháp cho nhà vua và các bộ trưởng. William II (trị vì 1689-1702) đã không ngần ngại nắm quyền cai trị, và sẽ hết sức ngạc nhiên nếu được chứng kiến vai trò tượng trưng của triều đình Anh ngày nay. Người kế vị ông là Nữ hoàng Anne (trị vì 1702-1714) và nhất là vị vua kế tiếp không biết nói tiếng Anh là George I giòng Hanovere (trị vì 1714-1727) không có mấy uy thế. Người ta có thể tự hỏi nếu các vua chúa Anh đều là những người cương quyết và tài ba, thì họ sẽ làm gì trước sự phát triển chính thể lập hiến ở Anh.

Một khi quyền hành vua chúa đã yếu kém, quyền hành pháp trước đó nằm trong tay một nội các gồm các bộ hạ hay bộ trưởng của vua, dần dần lọt vào tay một nội các giờ là ủy ban của Quốc hội. Trên danh nghĩa, nội các vẫn gồm các bộ trưởng của vua, và cho đến bây giờ vẫn do vua bổ nhiệm. Ngày nay nội các đó có một chủ tịch có quyền hành rất lớn gọi là thủ tướng; những hội viên của nội các dự các phiên họp và các cuộc bàn cãi của Quốc hội. Hễ còn được đa số Quốc hội ủng hộ - nghĩa là chấp thuận các dự luật của hành pháp - nội các và thủ tướng vẫn còn tại quyền. Chính Quốc hội cũng được phân chia theo các chính đảng, và ủy ban cầm quyền gọi là "Chính phủ của Nữ hoàng" gồm nhân viên nội các và chủ tịch là đảng viên của đảng chiếm đa số trong Quốc hội; đảng hay những thiểu số họp thành "Phe Đối lập của Nữ hoàng". Ở nước Anh ngày nay lãnh tụ phe đối lập cũng là một "công bộc" ăn lương triều đình; ngày xưa đối lập công khai với nhà vua thì bị lưu đày hay xử giảo.

Thời gian cầm quyền lâu dài (1721-1742) của Robert Walpole đóng một vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của nội các. Ông đáng được gọi là vị "Thủ tướng đầu tiên". Walpole là một chính khách rất khôn khéo, có tài nắm vững các đồng nghiệp trong nội các, và duy trì được sự ủng hộ của đa số trong Quốc hội đối với các vấn đề quan trọng.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đây không phải là một công việc dễ dàng, vì sự đoàn kết trong nội các hay kỷ luật chính đảng như ngày nay lúc đó chưa có; những tiếng Whig và Tory dùng để chỉ những nhóm quyền lợi không chính thức và bất nhất, không chỉ những chính đảng theo nghĩa ngày nay. Hiểu một cách rất sơ sài thì lúc ấy Tory là đảng bảo thủ và Whig là đảng tự do. Nói rõ hơn thì người Tory miễn cưỡng chấp nhận giòng Hanovre và là "bảo hoàng", ủng hộ vua và giáo hội; người Whig thì muốn duy trì quyền hành giới quý tộc của họ qua quốc hội. Walpole một người Whig đã "giật giây" Quốc hội, một cách bằng cách phân phát những quyền lợi, chức vụ, trợ cấp và những ân huệ khác; nhưng ông đã giúp nước Anh hưởng 20 năm yên ổn và thịnh vượng.

Thuyết nói rằng, nếu bị Quốc hội bất tín nhiệm thì thủ tướng phải từ chức hoặc phải bầu lại thời ấy chưa đặt ra. Năm 1733, trước sự chống đối mãnh liệt của dân chúng, phản ảnh tại Quốc hội ngay trong thời chưa dân chủ mấy ấy, đối với một đề nghị cải tổ thuế khóa của ông - Dự luật thuế thu gián tiếp - Walpole liền thôi không xin Quốc hội chấp thuận dự luật nữa. Sau khi Walpole mất chức năm 1742, không có một lãnh tụ xuất sắc nào cho mãi đến khi Pitt sau này được phong chức bá tước Chatham, ra cầm quyền vào năm 1757 lúc cuộc Chiến tranh Bảy năm đến độ bi quan, và đưa nước Anh đến chiến thắng. Danh tiếng của Pitt tăng thêm uy thế của chức vụ thủ tướng; nhưng nội các các chế giờ đây gặp phải một thử thách quan trọng.

George III.

Năm 1760 George III, vị vua họ Hanovre đầu tiên hoàn toàn là Anh, lên ngôi sau một thời gian giáo dục trong đó mẫu hoàng luôn luôn nhắc nhở ông, "George, con phải tỏ ra là con vua".

Những nhà chuyên khảo thế kỷ XX về lịch sử nước Anh thế kỷ XVIII chống lại quan điểm cũ cho rằng George III có "chuyên quyền",

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và cho rằng quan điểm của nhà vua bị các người Whig xuyên tạc để bảo vệ chính sách của họ. Có lẽ trong vấn đề này việc "xét lại" đã đi quá xa. Quả thực George không phải là một nhà độc tài, chắc chắn không phải là một nhà độc tài "sáng suốt"; quả thực, và điểm này rất quan trọng - một chính đảng cấp tiến, gần như dân chủ theo nghĩa ngày nay, đang lớn mạnh ở Anh một phần ở ngoài quốc hội, và là tiền thân của những chính đảng ngày nay trong việc dựa vào dư luận quần chúng. Tuy nhiên trong những năm 1760-1784, một nhóm lúc đó gọi là "thân hữu của Vua", với những lãnh tụ Tory như Lord Bute và Lord North quả đã quá lũng đoạn Quốc hội với hy vọng cầm quyền cai trị. Họ bị nhiều nhóm và nhân vật chống đối, tất cả ít nhiều đều dùng ngôn ngữ tự do của thời Minh Tân (xem chương VIII). Dù sao, "huyền thoại" nói rằng Wilkes, cuộc Cách mạng Hoa Kỳ và người Whig đã đập tan âm mưu chuyên chế của nhà vua theo lối quân chủ trên lục địa được đa số người Anh tin tưởng trong gần một thế kỷ.

John Wilkes một dân biểu, một người phóng đãng, và một nhà báo, năm 1764 đã phá lệ và chỉ trích một sắc ngữ (diễn văn của nhà vua) trên tờ North Briton của ông; dĩ nhiên đó chỉ là một tuyên ngôn của các bộ trưởng. Ông bị buộc tội phỉ báng, và tiếp theo một cái trát tầm nã tổng quát (không đề tên kẻ bị tầm nã) được ban ra. Một bước quan trọng trong lịch sử dân quyền là việc tòa án đã phán rằng loại trát đó không hợp pháp, vì trát tầm nã phải luôn xác định tên tuổi kẻ bị tầm nã và tên tuổi nhất định. Nhưng hạ viện phán rằng hành động của Wilkes có tính cách phỉ báng, nên ông trốn sang Pháp. Năm 1786 Wilkes về nước, đắc cử vào Quốc hội, đại diện quận Middlesex ở sát Luân Đôn, một đơn vị rất lớn, và gây ra cuộc khủng hoảng dai giẳng vì vấn đề hợp thức hóa việc đắc cử của ông. Ông đắc cử hai lần, và cả hai lần đều không được hợp thức hóa. Sau kỳ bầu thứ ba, Hạ viện nhận đại tá Luttrell thua phiếu Wilkes rất xa, nhưng theo Hạ viện "đáng lẽ phải đắc cử mới đúng". Nhiều vụ lộn xộn và bạo động xảy ra trong tiếng la hét "Wilkes và tự do" ! Tuy

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lần này không được hợp thức hóa, Wilkes lại đắc cử năm 1774 và vào Hạ viện giữa tiếng hoan hô của dân chúng.

Những gì Wilkes đã bắt đầu hầu như được hoàn tất bởi Washington và cuộc Cách mạng Mỹ, nhưng người Whig công khai ủng hộ các thực dân địa ngay từ đầu. Những diễn văn của Edmund Burke về cuộc khủng hoảng ở Bắc Mỹ đã thành lịch sử, và bản đồ Hoa Kỳ đầy những địa danh mang tên những người Anh thân Mỹ - Wilkes Barre, Burke,Pittsburgh, Chatham. Chiến tranh không được điều khiển khéo léo, và nói chung không được lòng dân; thủ tướng Lord North. phe Tory càng ngày càng mất tín nhiệm. Chiến tranh kết thúc năm 1783, và nền độc lập Hoa Kỳ chính thức được chính thức công nhận. North, mà nội các đã đổ năm trước, có lấy lại quyền bính bằng liên minh với đối thủ của ông là Charles James Fox, phe Whig. Theo ngôn ngữ thời nay ta có thể nói "công luận" đã vô cùng xúc động trước "tấn tuồng" trắng trợ của giới chính khách cao cấp trong Quốc hội. Cuộc bầu cử năm 1784, ngay sau khi dự luật cải tổ chính quyền Ấn Độ do Fox đề nghị bị bác, không thể hiểu theo nghĩa của thế kỷ XX là "trưng cầu dân ý", vì số cử tri tượng đối vẫn còn nhỏ. Tuy nhiên đó là một bước quan trọng tiến tới chính quyền dân chủ Anh hiện đại, Pitt, con thứ hai của bá tước Chatham, lên làm thủ tướng năm 1784 lúc mới có 24 tuổi và có uy thế gần như một thủ tướng hiện đại hơn là Walpole 60 năm trước.

IV. ĐỘC TÀI SÁNG SUỐT

Đối với những nước khác ở châu Âu, đặc điểm của các nền chính trị nội bộ là "độc tài sáng suốt", một cái mẫu mực chung cho các triều đình trong 25 năm cuối của thế kỷ XVIII, cũng giống như quân chủng thần quyền theo kiểu Louis XIV vào thế kỷ XVII, và chính thể đại nghị

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vào cuối thế kỷ XIX. Thành ngữ "độc tài sáng suốt" đối với nhiều người nghe không thuận tai, vì hai phần đối nghịch nhau. Tuy nhiên, ta đã thấy các tư tưởng Minh Tân giúp đỡ phương thức cho các vua chúa có khuynh hướng cải cách ra sao. Những vua chúa ấy thường thực tâm muốn nâng cao mức sống của dân chúng của dân chúng, nhưng họ quan tâm nhiều nhất đến việc đạt được những gì mà nay gọi là "hữu hiệu", "tiết kiệm", "hợp lý hóa" và ngay cả "giản dị hóa". Họ muốn loại trừ những chướng ngại đang làm suy nhược chế độ cũ ở Pháp. ta có thể nói rằng Turgot muốn Louis XVI làm một nhà độc tài sáng suốt ở Pháp, một vai trò không mấy thích hợp với Louis

Phổ : Đại đế Frederick.

Nước Phổ của Fredeick II (1740-1786), ngay khi còn sống đã được gọi là đại đế, là ví dụ điển hình của nền độc tài sáng suốt, và Frederick là người được các nhà tự do tư tưởng quý chuộng nhất. Được như vậy phần lớn là nhờ tổ tiên giòng Hohenzollern của ông. Cụ nội là Frederick William vị Đại tuyển hầu (1640-1688) đã xây dựng nền hành chính Phổ, bảo tồn được nước nhà trong 10 năm chót của chiến tranh Ba mươi năm, và thắng thế trong hiệp ước Westphalie . Frederick II cũng thừa hưởng đâu chỉ là danh tiếng thôi của ông nội không mấy xuất chúng đã được Hoàng đế Habsburg bằng lòng cho họ Hohenzol lern mang tước hiệu vua ở Phổ - tuy không phải là vua nước Phổ - và lấy tước hiệu là Frederick I. Ông nhờ cha ông nhiều nhất : Frederick William I (1713-1740), một người độc đoán và thô lỗ và cũng là một người cha độc đoán - đã để lại cho Fredorick II một quân đội tinh nhuệ nhất hữu dụng sau này và một công khố đồi dào.

Như chúng ta đã biết, Frederick II nhập Silesie và một phần Ba Lan vào những đất đai tương đối nhỏ của cha để lại, đưa Phổ lần đầu tiên vào hàng ngũ các cường quốc. Ông đã thực hiện điều này bằng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

binh lực mà các nhà tự do tư tưởng thường cho là không được sáng suốt, nhưng họ cũng tha thứ vì ông tỏ ra tha thiết đối với những nguyên tắc của họ - và vì sự thành công của ông nữa. Vương quốc mà Frederick II thừa hưởng gồm những lãnh thổ rải rác, mãi tới thế kỷ XIX mới được hợp nhất. Nhưng, dù nhìn trên bản đồ giống như một cái áo vá viu, lãnh thổ họ Hohenzollern, trừ những đất đai mới chiếm của Ba Lan, khá đồng nhất; thần dân đều là người bắc Đức theo Tin Lành, từ trước không bị chia rẽ vì giai cấp hay những va chạm khác.

Phổ không giàu hơn các nước khác, và cũng có những tàn tích đủ thứ định chế Trung cổ; cơ cấu giai cấp Trung cổ, giới nông nô, và những chướng ngại khác cản trở việc thành lập một quốc gia hợp nhất và tiến bộ. Nhưng nước này có một hệ thống thư lại (hành chính) xuất sắc, có lẽ khá nhất ở châu Âu, mà Fiederick hết sức duy trì củng cố. Giới quý tộc điền chủ ở đây còn đầy những kiêu hãnh phong kiến, tuy nhiên - trái hẳn với quý tộc Pháp - giới này nói chung trung thành với nhà vua và sẵn lòng phục vụ triều đình. Tuy việc nhận xét tổng quát về cá tính dân tộc khá nguy hiểm, ta phải nhận rằng thần dân của Frederick - so với dân Pháp hay Anh - tương đối ngoan ngoãn dễ bảo hơn, và quen chấp nhận quyền lực bề trên hơn.

Vai trò độc tài sáng suốt của Frederick hạn chế trong lĩnh vực trí thức và văn chương hơn là thực tế. Về già ông cho lập bộ luật tiêu chuẩn vĩ đại, một phần được xuất bản năm 1782, phần còn lại xuất bản trong triều đại kế tiếp. Ông thực hiện nhiều chương trình "Công chính" như đào kênh và tháo nước những vùng đất sình lầy. Nhưng Frederick là một nhà quản trị hơn là một nhà canh tân và cải cách như vị hoàng đế nước Áo đồng thời và trẻ hơn ông là Joseph II. Những cuộc chiến tranh của ông làm hao hụt công quỹ, và sưu cao thuế nặng, nền hành chính hữu hiệu những tốn kém và tính cách trọng thương của những chính sách kinh tế làm nền kinh tế Phổ chậm phát triển và có lẽ là một nguyên nhân đưa đến thất bại của Phổ khi đương đầu với Pháp ở thế hệ sau (xem chương X).

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Danh tiếng sáng suốt của Frederick là do việc ông cố tình giao du với một số nhà tự do tư tưởng Pháp. Ông là bạn của Voltaire trong một thời gian ngắn - nếu hai người cả quyết và tự kỷ này có thể xem là bạn được. Frederick cũng sáng tác nhiều, luôn luôn bằng tiếng Pháp, và sự thật ông không coi tiếng Đức là một ngôn ngữ văn chương. Ông không thích đàn bà và hầu như không cần đến họ. Ông không phải là một nhà tư tưởng xuất sắc, ông cũng không phải là một người có tín ngưỡng, và chỉ theo một số nghi thức cần thiết để cầm đầu một dân tộc theo Ky Tô giáo. Ông mời dòng Jésuite đến Phổ (trong khi các nước theo Thiên chúa giáo khác đều cấm chỉ những người này), nhưng có lẽ vì muốn được tiếng với giới trí thức. Tóm lại, ông là một "hạt giống" lạ lùng đã nẩy ra từ họ Hohenzollern vốn theo truyền thống Giecmani. Chúng ta có thể chấm dứt với một câu nói xác định rõ ràng vị trí trí thức của một nhà độc tài sáng suốt : "Sự sáng suốt", ông nói, "là ánh sáng thiên đình đối với những người có địa vị cao cả, và một ngọn lửa tàn hại đối với quần chúng".

Nước Áo : Joseph II.

Joseph II, con của Marie Thérèse, trị vì dưới ảnh hưởng của mẹ từ năm 1765, thực sự nắm giữ quyền hành từ khi bà mất năm 1780 và tiến hành một loạt những cải tổ quan trọng. Trên bản đồ, đất đai của Joseph gần nhau hơn so với lãnh thổ của Frederick, nhưng nó lại lẫn lộn nhiều giống người, ngôn ngữ, truyền thống khác biệt. Marie Thérèse đã thực hiển những cải cách hành chính cần thiết để hợp nhất các lãnh thổ họ Habsburg. Bà đã cẩn thận tránh đụng chạm đến những quyền lợi lâu đời nếu có thể, đặc biệt là của giáo hội La Mã mà Nữ hoàng là một tín đồ ngoan ngoãn. Joseph quyết đem lãnh thổ ra vòng kiềm tỏa của La Mã và [illegible] liệt

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chống lại mọi quyền hành của giáo sĩ trừ quyền hành lễ ra. Về phương diện khác ông cũng là một đứa con ngoan của thời đại, một người tin vào những cải tổ hợp lý, những hệ thống mạch lạc, và quan trọng hơn nữa, một người tin vào khả năng và ước vọng chấp nhận những cải tổ hợp lý của con người.

Joseph cố cải tổ thế giới tục gian tăng lữ, với hy vọng phục hồi sự trong sạch nguyên thủy Ky Tô giáo. Ông vạch lại bản đồ tôn giáo, chia các giáo xứ đồng bằng nhau tổ chức các giáo khu mới, những chủng viện dưới sự kiểm soát của chính phủ để lo việc giáo dục các tu sĩ, cắt rời họ khỏi La Mã - và buộc họ vào Vienne. Năm 1781 ông ban dụ bãi bỏ tất cả những tu viện chỉ lo mặc tưởng, tịch thu tài sản của họ bỏ vào quỹ cứu trợ người nghèo, giáo dục, và tăng lương cho các linh mục hoạt động - tất cả những mục đích xứng đáng, nhân đạo và hoàn toàn "thực tiễn". Cùng năm đó lại có dụ chỉ ban quyền tự do tín ngưỡng rộng rãi cho người Tin Lành và Chính thống Hy Lạp. Ông cũng tỏ ra rất cấp tiến trong việc cho người Do Thái được hưởng tự do hoàn toàn quyền sở hữu tài sản, và khỏi mang tấm băng nhận diện màu vàng. Trước đó ông đã bắt đầu tổ chức một hệ thống giáo dục hợp lý, với mục đích đào tạo những công dân mới về những vấn đề thực tiễn, cũng như theo truyền thống cổ điển.

Mặc dù Giáo hoàng chống đối đa số những cải tổ của Joseph, quyền lực của họ Habsburg quá quan trọng - và Giáo hoàng Pie VI (trị vì 1775-1799) là một nhà ngoại giao rất thận trọng và mềm dẻo - nên đã không có một va chạm lớn nào xảy ra. Nhưng ở mọi cấp bậc và trên khắp lãnh thổ luôn luôn có sự chống đối, như sự chống đối gây ra bởi những nỗ lực cải cách cấp tiến, toàn diện và đồng thời của Turgot ở Pháp. Joseph là một vị vua có thụ phong và một hoàng đế, không phải là một bộ trưởng tầm thường. Tuy vậy, ngay trước khi ông mất năm 1790, sự chống đối đã nổ bùng ở Hung Ga Ri và vùng thấp thuộc Áo. Không ai có thể nói lịch sử sẽ ra sao nếu Joseph còn sống và tiếp tục chính sách của ông. Người kế vị ông là Leopold II, trong 2 năm trị ôn

0.0.1 downloaded 72056.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hòa và khéo léo, từng cầm đầu một chính phủ sáng suốt ở Toscane, đã ngừng chính sách cải tổ toàn diện của Joseph nhưng không bỏ hẳn những gì đã thực hiện được. Ông mất năm 1792, và dưới sự lãnh đạo yếu kém của Francois II, lãnh thổ Áo trở thành một trung tâm chống đối những tư tưởng mới đang thể hiện ở nước Pháp cách mạng.

Nước Nga : Pierre và Catherine.

Sự đóng góp của nước Nga vào danh sách những vua chúa sáng suốt là nữ hoàng Catherine. Giống như Frederick có lẽ bà sáng suốt hơn là chuyên chế, và cũng giống như Frederick bà thừa hưởng rất nhiều những công trình của tổ tiên, trong đó phải kể một vị vua phi thường, Đại đế Pierre (1689-1725). Nga là một nước quân chủ chuyên chế lâu đời, một nền quân chủ không có gì là sáng suốt. Ít nhất là Pierre, vì ông ngưỡng mộ sự hữu hiệu của phương Tây, đáng được gọi là một nhà độc tài sáng suốt. Ông cao hơn hai thước, rất thông minh, đầy nghị lực, hung bạo - thật ra theo tiêu chuẩn của Tây phương thì không sạch sẽ lắm. Với sự tò mò và nhiệt thành phi thường, ông lao mình vào việc chiến trận, cải tổ, khoa học, thủ công nghệ. Ông từng học nghề thợ mộc, làm giày, nấu nướng, làm đồng hồ, chạm ngà, khắc hình và - tệ hại nhất đối với các thần dân của vua - trồng răng. Sinh ra làm vua đầy quyền lực, ông đã thí nghiệm cái nghề này trên bất cứ người nào, dù có đau răng hay không.

Ông cải tiến nước Nga, tuy gặp sự chống đối của số đông người bảo thủ phải chịu những đổi thay bất tiện, nhưng đã thành công không nhỏ. Sự tàn bạo, nạ tham nhũng trong giới cao cấp, những thói lạc hậu của Nga vẫn còn; nhưng râu tóc, quần áo kiểu Nga, ngay cả lịch sử Nga đã thay đổi. Việc Pierre dựng thành phố St. Petersburg trên có eo biển Baltique sát nhập Nga với châu Âu về phương diện địa lý; những cải cách chính trị kinh tế và giáo dục bắt đầu đưa Nga vào văn hóa

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

châu Âu. Công trình văn hóa này đã không hoàn tất. Đáng kể là Pierre đã giúp duy trì những đường lối sinh hoạt chính trị và xã hội mà ta vẫn xem là "Chuyên chế"; về phương diện ấy, ông không phải là một nhà canh tân hay cách mạng, mà là công cụ của một truyền thống sắp tàn.

Trên hết, Pierre tiếp tục bành trướng lãnh thổ của "nước Nga" trước kia chỉ gồm những đất đai chung quanh Mạc Tư Khoa. Cùng lúc với chiến tranh giành ngôi báu ở Tây Ban Nha (xem chương VII) và kéo dài ở năm sau hòa ước Uttrecht, "Chiến tranh miền Bắc" làm rung chuyển cả miền bắc và Đông châu Âu. Ngai vàng Thụy Điển năm 1697 truyền vào tay hoàng tử mới 15 tuổi, Charles XII. Những láng giềng người Đan Mạch cùng với đại đế Pierre và Auguste, vua Ba Lan nghĩ rằng đến lúc làm giàu được bằng cách tấn công vùng đất phía nam biển Baltique của người Thụy Điển. Nhưng liên minh này đã đánh giá quá thấp Charles XII; vị vua can trường này loại Đan Mạch ra khỏi vùng chiến (1699), đánh bại người Nga (1700), xâm lăng Ba Lan (1701) và trong bảy mươi năm trời đánh đuổi Auguste nhằm đưa người Charles XII bảo trợ lên ngai vàng Ba Lan. Mãi đến năm 1709 lực lượng của đại đế Pierre mới đẩy lui được Chrles XII ở Poltava trong vùng Ukraine; nhưng vị vua Thụy Điển trốn thoát và tiếp tục gây khó khăn cho người Nga ở Thổ Nhĩ Kỳ và những quốc gia châu Âu khác trong 9 năm trời, cho đến khi ông mất vào năm 1718. Sự thật người Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến năm 1710 và vây hãm Pierre và lực lượng của ông ở vùng nay là Ru Ma Ni. Nhưng Pierre mua chuộc người Thổ bằng những nhượng địa ở miền nam Nga (Azov); Charle XII rất bất mãn thấy Pierre được thả và hòa bình giữa người thổ và Nga vãn hồi.

Tuy nhiên chiến tranh miền bắc chỉ chấm dứt sau khi Nga đổ bộ ở Thụy Điển (1719) và sau hai năm trời thương thuyết. Theo hòa ước Nystadt (1721), Nga nhân tất cả đất đai sở hữu trước đây của Thụy Điển dọc theo duyên hải đông nam biển Baltique (thuộc Estonie và Latvia ngày nay) mở cửa cho nền

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thương mại hàng hải của Nga, và cho Piere "khung cửa sổ nhìn ra phương Tây". Khi chiến tranh chấm dứt, Piere cũng đã làm thông gia và liên kết với những tiểu quốc gia tại Đức, và lần đầu tiên cánh tay ngoại giao của Nga đã với tới trung tâm châu Âu. Từ một quốc gia nằm sau Ba Lan, ít được biết đến, Nga trở thành một cường quốc quân sự mà các nước ở châu Âu phải nể nang. Hy vọng làm đại cường của Thụy Điển đã thành mây khói.

Sau khi Pierre mất năm 1725, những người lên kế vị đều yếu kém cho tới lúc Nữ hoàng Catherine II (1762-1799) lên ngôi. Bà lên ngôi năm 1762 sau khi chồng là hoàng đế Pierre III bị tình nhân của bà ám sát (vai trò của nữ hoàng trong vụ ám sát này không rõ ràng). Catherine theo đúng đường lối của đại đế Pierre, với mục tiêu chính của là lập một giới quý tộc quân sự hữu hiệu và bộ máy thư lại trung thành theo mẫu mực của Phổ. Chính bà sinh trưởng trong thế giới quý tộc thuộc một triều đình nhỏ ở Đức. Giống như Frederick bà đã khôn khéo lấy lòng các nhà tự do tư tưởng. Bà tán tụng Voltaire lúc ông này đã già, làm thân, thu dụng và trợ cấp những người như Diderot và Grimm, và nhờ đó tiếng khắp châu Âu. Nữ hoàng Catherine đã mở đầu triều đại bằng một kế hoạch vĩ đại nhằm hệ thống hóa những mớ luật lệ chồng chất từ mấy thế kỷ trước, và giao việc này cho một hội nghị với lời hiệu triệu để hướng dẫn các hội viên một tài liệu viết đúng theo lối Montesquieu, Beccaria và những luật gia sáng suốt khác. Hội nghị xếp đặt theo ý muốn của nữ hoàng, cuối cùng đã họp năm 1767, bàn qua cãi lại một năm trời hơn một năm trời nhưng không đi đến đâu. Khi chiến tranh với Thổ bắt đầu các cuộc họp bị đình chỉ, tuy các ủy ban còn tiếp tục làm việc một thời gian nữa. Chắc chắn có nhiều điều hữu ích đối với các nhà hành chính đã nhờ nữ hoàng giúp thực hiện cải tổ trong các nỗ lực khéo tuyên truyền để gây tín nhiệm với người Âu - ít nhất với người Âu sáng suốt.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ngoài ra, nữ hoàng cải tổ các đơn vị hành chính và trong thực tế nếu không phải là trên lý thuyết, tập trung quyền uy tuyệt đối của nhà nước. Bà lấy lòng giới quý tộc nông thôn bằng cách để họ tự do bóc lột nông nô, một biện pháp mà lẽ ra các nhà tự do tư tưởng phải xem là thoái bộ. Nhưng bà cũng khuyến khích thương mại và kỹ nghệ, mở mang các thủy lộ chính, và bỏ bớt thuế má và những hạn chế thương mãi địa phương khác (điều này thì chính quyền Pháp thua xa). Mặc dù chiến tranh tiêu hao khi bà mất năm 1796, nước Nga đã thịnh vượng hơn trước nhiều. Giống như Frederick, Nữ hoàng Catherine là một nhà xâm lăng, đã mở mang về nhà xâm lăng, đã mở mang lãnh thổ về phía tây mà không phải chinh chiến gì nhiều nhờ việc chia cắt Ba Lan, và chiếm thêm nhiều vùng phì nhiêu và hệ trọng ở phía nam sau nhiều cuộc chiến dữ dội với Thổ. Không giống như Frederick, bà rất thích người khác phái; nhưng, tuy ban uy quyền và địa vị cho tình nhân, bà không bao giờ để cho họ lừa dối bà. Nói tóm lại Catherine II là một người đàn bà xuất chúng, và về nhiều phương diện bà xứng đáng với tước hiệu Đại đế.

Các quân vương khác

Danh sách các quân vương sáng suốt rất dài. Ở Thụy Điển Gustave III (1771-1792) nắm hết quyền hành rồi bãi bỏ việc tra tấn, khuyến khích kinh tế, công nhận quyền tự do báo chí, cho đến khi ông bị ám sát vì quá chuyên quyền, gây chống đối trong giai cấp quý tộc. Ở Đức và Ý các quân vương đều theo lề lối này như cha ông họ đã theo lề lối của vua Louis XIV ở Versailles. Em của Joseph II là Léopold, quận công Toscane (1745-1790) biến Florence thành một trường hợp điển hình của nền quân chủ sáng suốt. Ngay cả vương quốc nghèo nàn Naples-

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Sicile ở nam Ý dưới thời Charles IV (1735-1759) họ Bourbon và tể tướng Tanuci (phụ chính cho con Charles là Ferdinand I) cũng có một thời gian huy hoàng về âm nhạc, mỹ thuật, và tư tưởng Minh Tân với nhà luật pháp Filangier cùng những người khác.

Charles IV thành Charles III ở Tây Ban Nha năm 1759 và cho thi hành những cải cách về hành chính và kinh tế, ít nhất đã đưa vương quốc không may này ra khỏi vũng lầy do các vua họ Habsburg gây ra. Bồ Đào Nha có tể tướng, bá tước Pombal, có thể sánh với Joseph II về mặt tiến bộ. Khác với Joseph, Pombal bị chống đối, và cuối cùng bị lưu đày năm 1782 khi giới quý tộc gây được ảnh hưởng với nữ hoàng Marie I. Một công trình đáng kể của Pombal là việc tái thiết nhanh chóng thủ đô Lisbonne một cách khoa học theo kiến trúc thế kỷ XVIII sau trận động đất khủng khiếp năm 1755. Ông mở đầu việc chống đối dòng Jésuitte, làm dòng này bị trục xuất khỏi các nước Thiên chúa giáo và bị Giáo hoàng bãi bỏ năm 1773, mãi tới năm 1814 mới được tái lập.

Thái độ chống đối dòng Jésuite trong thế kỷ XVIII cho ta thấy đường lối trí thức trong thời Minh Tân. Dòng Jésuite bị trách là hay âm mưu, đạo đức lỏng lẻo và nhiều tội nữa. Nhưng đa số các vua chúa có ác cảm với dòng này vì họ muốn trừ khử một nhóm có thế lực vè cứng đầu. Có điều mỉa mai là các nhà giáo dục Jésuite, nhất là ở các trường trung học, thường rất ngưỡng mộ những khoa học mới.

V. CUỘC CÁCH MẠNG HOA KỲ

Nguồn gốc

Một điều trớ trêu là hai đại cường đối nghịch của thế kỷ XX đã xuất hiện trong lịch sử Tây phương vào thế kỷ XVIII. Lúc đó Nga là

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một nước hoàn toàn chuyên chế đang tham dự vào các cuộc tranh chấp quyền lực ở châu Âu và đang bành trướng về phía đông, qua những vùng dân cư thưa thớt, lạc hậu đến cận Thái bình dương. Hoa Kỳ lúc ấy là một quốc gia mới được giải phóng - chưa phải là một cường quốc - xây dựng trên những nguyên tắc dân chủ và tự do của thời Minh Tân. Những thực dân địa bắc Mỹ của Anh chỉ được châu Âu biết đến khi dân ở đây chống lại mẫu quốc.

Vào khoảng 1775, các thực dân địa có chừng hai triệu rưỡi người kể cả người nô lệ da đen chiếm gần 1/5, và bắt đầu tràn qua rặng Alleghenties, sau khi người Pháp đã bị đánh đuổi khỏi lục địa. Những thực dân địa này vốn tách rời; sau khi độc lập, mỗi tiểu bang có thể tự xem là một quốc gia có "chủ quyền". Trong thời chiến tranh với Pháp, các tiểu bang đã sinh sự với nhau và với Anh về việc đóng góp tài chính và quân sự vào cuộc chiến. Tuy vậy, chúng có ngôn ngữ chung, những luật lệ và định chế chung và ngay cả sự khác biệt giữa vùng New England và miền nam cũng không lớn lao như giữa Anh và Pháp, 13 thực dân địa, dù có va chạm nhau vẫn cố duy trì sự hợp tác trong các hội nghị. Sau khi chính quyền Anh tìm cách đánh thuế thực dân gắt gao hơn và siết chặt mối liên hệ với mẫu quốc hơn, một hệ thống Ủy ban Liên lạc và Hội kín tranh đấu cho Tự do đã thành hình và chứng tỏ rằng người Hoa Kỳ có thể điều hành được một hình thức chính quyền chung.

Cuộc Cách mạng Hoa Kỳ có tính cách quốc gia hơn xã hội. Ngay cả trước khi Quốc hội quyết định đưa ra Tuyên ngôn Độc lập năm 1776, các thực dân đã muốn được tự trị dưới quyền triều đình chứ không phải dưới quyền quốc hội Anh. Tuy nhiên cũng có những yếu tố cách mạng xã hội, như trong bất cứ cuộc đấu tranh nào của một nhóm nổi loạn bạo động, nhưng không thể áp dụng những công thức Mác xít hay ngụy Mác xít; giai cấp trưởng giả không muốn chống lại giai cấp quý tộc, cũng không có việc người nghèo chống lại người giàu. Nhưng tất cả những nhóm quyền lợi - các chủ đồn điền mắc nợ Luân Đôn, thương

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

gia Mỹ bị chính sách trọng thương của Anh bủa vây, những thợ thuyền ở các thành phố như Philadephia, Boston, và New York đã thấm nhuần tư tưởng "dân chủ", những kẻ đi khai khẩn để lập nghiệp quen phóng khoáng - đều chống lại người Anh và người Mỹ bảo thủ. Những nhóm bất mãn này không phải là những nhóm thiểu số bị áp chế; sự thật không thể dùng một nhãn hiệu xã hội hay ý thức hệ nào để gọi cả hai bên cho ổn thỏa. Những phức tạp, có lẽ những mâu thuẫn, của xã hội Hoa Kỳ sau này đã tiềm tàng trong cuộc cách mạng.

Chiến tranh và hậu quả.

Chiến tranh Cách mạng Hoa Kỳ chính thức bắt đầu từ 1775 và chấm dứt năm 1783. Xét theo các chiến dịch quân sự đây chỉ là một cuộc chiến tranh nhỏ, dù là theo tiêu chuẩn thế kỷ XVIII, và dù sự tham dự của Pháp năm 1778 biến nó thành một thế chiến nhỏ. Năm 1781, ở Yorktown, Cornwallis đã đem cả đạo quân - bảy ngàn người - ra hàng Washington. Có thể nói là nếu Anh chịu dùng hết tài nguyên nhân lực, dân thực địa đã bị dẹp yên; tuy nhiên đất đai của 13 thực dân địa không phải là nhỏ, và nếu chiến tranh du kích xảy ra cũng không dễ gì mà chế ngự được. Chiến tranh tuy nhỏ nhưng ác liệt, và người Hoa Kỳ ghi nhớ rõ ràng những địa danh như Concord, Lexington, Brandywine, Saratoga, Bunker Hill, Valley Forge, Cowpens. Việc Pháp làm bá chủ trên mặt biển một thời gian ngắn giúp Washington cô lập Cornwallis ở Yorktown. Phải công nhận rằng người Anh không dùng toàn lực vào cuộc chiến. Nhiều người Anh, một số ở địa vị cao trong chính quyền hoàn toàn chống đối cuộc chiến; thế chiến trong những năm 1739-1763 đã làm hao hụt tài nguyên của Anh; ngay cả nước Anh trong thế kỷ XVIII cũng không đủ mạnh về kinh tế và chính trị để đảm trách một cuộc chiến tranh toàn diện mà ngày nay chúng ta đã quen thuộc.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Năm 1774, trong khi chiến tranh đang tiếp diễn, Quốc hội đã đồng ý về một Hiến chương Liên bang thành lập một chính phủ Hoa Kỳ. Chính quyền này không có nhiều quyền hành như chính quyền liên bang ngày nay, nhất là về phương diện đánh thuế. Cộng hòa mới gặp khó khăn về thương mại vì những biện pháp trọng của Anh và các nước khác, thí nghiệm dùng tiền giấy gây sáo trộn ở một số tiểu bang và thêm nữa là sự uể oải thông thường sau chiến tranh. Dù sao chính quyền phải chịu trách nhiệm, và các lãnh tụ hoảng hốt hay chỉ bất mãn - phần lớn là người bảo thủ - triệu tập một hội nghị ở Philadelphia năm 1787, soạn thảo hiến pháp mà ngày nay, qua nhiều lần tu chính và sửa đổi, người Hoa Kỳ còn áp dụng.

Hiến pháp mới phải được các tiểu bang phê chuẩn, và phải được 9 tiểu bang công nhận mới bắt đầu thi hành. Tháng sáu năm 1788, New Hampshire là tiểu bang thứ chín phê chuẩn Hiến pháp ấy. Tiểu bang cuối cùng, Rhode Icland, mãi tới năm 1790 mới công nhận Hiến pháp. Cuộc tranh chấp giữa những người ủng hộ hiến pháp mới và những người chống đối xảy ra rất gay gắt trong nhiều tiểu bang, và là tiền thân của chính sách đảng phái ở Hoa Kỳ. Nói một cách sơ lược, những người ủng hộ chính phủ liên bang mạnh có thể gọi là bảo thủ; những người thừa kế đường lối chính trị tổng quát - nhưng dĩ nhiên không phải theo đúng tất cả chính sách và lập trường - của họ là phe Whig và sau đó là đảng Cộng hòa. Đối thủ của họ, lúc đầu chỉ gọi là phe chống liên bang, rồi Cộng hòa Quốc gia, đến đầu thế kỷ XIX lấy tên là đảng Dân chủ ngày nay còn dùng.

Bản Tuyên ngôn Độc lập, các hiến pháp tiểu bang với những luật dân quyền, Hiến pháp 1787, Luật Dân quyền kết hợp mười khoản tu chính đầu tiên năm 1791 - những tài liệu chính thức này, những diễn văn, truyền đơn, sách vở, bản tin, du ký, những cảm nghĩ cá nhân do người Pháp như Lafayette mang về nước tạo thành một hệ thống tư tưởng có giá trị về mặt lý thuyết chính trị và ảnh hưởng lớn lao đến lịch sử phương Tây. Những gì xảy ra ở Hoa Kỳ trong lúc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bấy giờ, ít nhất dưới mắt người Âu, là một cuộc trắc nghiệm những tư tưởng Minh Tân về Thiên nhiên và Lý trí, về Tiến bộ và Nhân quyền. Dĩ nhiên cuộc Cách mạng Pháp cũng sẽ xảy ra dù không có cuộc Cách mạng Hoa Kỳ.

Cuộc Cách mạng Hoa Kỳ đưa những mục đích và giá trị "dân chủ" từ lý thuyết xa vời vào đấu trường chính trị thực tế. Điều này không có nghĩa là các nước phương Tây đều bắt chước Hoa Kỳ, hay là hiểu rõ tính chất của cuộc thí nghiệm Hoa Kỳ. Nhưng nó có nghĩa là vào những năm 1780 những nhóm bất mãn ở châu Âu có thể xem cuộc thí nghiệm Hoa Kỳ như chứng cớ hiển nhiên cho thấy rằng những đổi thay họ mong ước có thể thực hiện được.

VI. NHỮNG CUỘC CÁCH MẠNG PHỤ

Bây giờ chúng ta trở lại cái đề tài mở đầu phần nghiên cứu thế kỷ XVIII trong Chương VIII : những thay đổi vật chất lớn lao trong "Cuộc cách mạng Hiện đại". Những thay đổi này có thể xếp làm ba loại tổng quát : hành chính và tài chính, canh nông, kỹ nghệ, mỗi loại tạo ra một "cuộc cách mạng phụ". Chúng liên hệ mật thiết với nhau, đồng thời gắn liền với thời Minh Tân, vì những thứ như máy hơi nước, máy kéo sợi, và những hệ thống tín dụng đều do người phát minh ra.

Hành chính và tài chính

Tiến trình sản xuất hàng hóa hiện đại rất dài và phức tạp. Ta hãy so sánh người thợ săn hay người đi tìm thực phẩm thời sơ khai - [illegible] để dành vài

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ngày là cùng - với việc tiêu thụ thực phẩm hàng ngày của ta ngày nay. Trong cái tiến trình sản xuất vòng quanh hiện đại, nhiều người phải dùng những sản phẩm tồn trữ lại trong khi họ sản xuất "phần" của mình. Việc để dành sản xuất là nguồn gốc của "tư bản". Lúc đầu nó gồm những thứ như gia súc, nhưng việc phát minh ra những phương tiện trao đổi, hay "tiền", khiến tư bản bành trướng mau lẹ; và việc phát minh ra "tín dụng", nhờ đó một cải cách kỹ thuật sản xuất nhiều hứa hẹn có thể được tài trợ trong một khoảng thời gian dài, đã đưa hệ thống đến chỗ hoàn hảo. Tuy tiến trình này đã bắt đầu từ thời Thượng cổ và Trung cổ, giai đoạn hiện đại đã đưa bộ máy sản xuất và phân phối đại quy mô đến mức tinh vi nhờ những phương pháp mới, từ kỹ thuật kế toán phức thức, công ty hợp cổ đến lối in Offset và máy điện tử, những thứ tối cần thiết cho nền văn minh hiện đại.

Cuộc cách mạng hành chính và tài chính này, đôi khi gọi là cách mạng thương mại, bắt nguồn trực tiếp từ thời Trung cổ, nhất là ở Ý và các Quốc gia Vùng thấp. Người Hà Lan đã nghĩ ra những phương pháp cải tiến các ngành bảo hiểm và ngân hàng trước thế kỷ XVIII, và Ngân hàng Amsterdam đã phát hành tiền giấy có giá trị vững vàng. Ở Anh, Anh quốc Ngân hàng (1694) thực hiện được việc tài trợ Chiến tranh giành Ngôi báu Tây Ban Nha. Đầu thế kỷ XVIII đã có một thị trường tiền tệ quốc tế với phần lớn những bộ máy tài chính hiện đại. Thật ra, chu kỳ bành trướng xong rồi suy giảm, một đặc điểm của các nền kinh tế tư bản, đã được báo trước bởi hai cuộc khủng hoảng tài chính lớn - do công ty South Sea của Anh và công ty Mississppi của Pháp gây ra. Thực ra, đó không phải là hai vụ khủng hoảng đầu tiên : trong thế kỷ XVII ở Hà Lan đã xảy ra một vụ khủng hoảng do việc sản xuất củ uất kim hương (tulipe) gây ra.

Cả hai vụ khủng hoảng đều liên quan đến những công ty độc quyền [illegible] Utrecht

0.0.1 downloaded 72.058.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

(1713), một số đặc quyền thương mại với các cuộc thuộc địa của Tây Ban Nha. Công ty mississppi có quyền khai thác thuộc địa Louisiane (sau này có thêm tất cả các thuộc địa Pháp ở hải ngoại); người điều khiển công ty này là John Law, một tay cờ bạc, giang hồ, một nhà toán học, một "thiên tài" tài chính gốc Xcốtlen. Mỗi công ty đều bán cổ phần (được mua bán công khai), và nhận trả tiền bán cổ phần. Mỗi công ty đều quảng cáo đầu cơ làm giàu ầm ĩ, nhất là trong những năm 1719-1720. Cổ phần công ty Mississippi lên tới 40 lần giá chính thức, và cổ phần công ty South Sea 10 lần. Từ quan đến dân ai ai cũng đổ xô đi mua. Cùng lúc đó, hàng chục công ty khác mọc lên, quảng cáo phương pháp vận chuyển không ngừng, chương trình lọc nước biển hay những "kế hoạch làm ăn rất có lợi, nhưng không một ai được biết là gì".

Ở Pháp, Law phối hợp tiền giấy do ngân hàng của ông phát hành với chương trình hành động, và khủng hoảng xảy ra khi ông bắt buộc phải ngưng trả tiền mặt tháng hai, 1720. ở Anh giá cổ phần hạ thật nhanh khi dân chúng bắt đầu bán ra : cổ phần công ty South Sea giá từ 1.050 bảng trong tháng sáu chỉ còn 150 bảng trong tháng chín, 1720. Law trốn khỏi nước Pháp, và hội đồng quản trị công ty South Sea trốn khỏi Anh sau khi hủy bỏ tất cả giấy tờ của công ty. Thêm những vụ tai tiếng - hơn một trăm dân biểu đã mượn tiền trả góp để mua cổ phần công ty South Sea - đổ tội lẫn nhau, đả kích tính cách dã man của tài chính hiện đại, và kêu gọi trở lại lề lối giản dị ngày xưa.

Nhưng cuộc khủng hoảng đã đưa đến việc sản xuất đại quy mô ngày nay. Chính Voltaire - một nhà kinh doanh rất thành công - sau này đã nói là "hệ thống tưởng tượng của Law đã tạo ra một nền thương mại thực sự". Công ty Mississippi, tổ chức lại sau năm 1720, đã liên tục thu lợi lớn. Ở Anh, vụ khủng hoảng South Sea hầu như không ảnh hưởng gì đến những định chế mạnh. Công ty Đông Ấn [illegible] và Anh quốc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ngân hàng không còn phải tranh giành cột trụ tài chính của quốc gia. Sau cuộc cải tổ chính phủ tiếp theo cuộc khủng hoảng, chính trị gia Whig là Robert Waalpole lên cầm quyền với một chương trình biến món nợ thành quốc trái. Đây là một quan điểm mới mẻ và một bước dài về đạo đức tài chính trong một thời đại mà phần lớn các quốc gia vẫn coi những món nợ là việc riêng của vua chúa, trả hay không tùy ý vua.

Cuối thế kỷ, đa số những kỹ thuật kinh doanh hiện đại đã xuất hiện, ít nhất cũng đã bắt đầu. Đã có những ngân hàng trung ương, những cơ cấu thông thường của nghiệp vụ thương mại, bạc giấy, các công ty bảo hiểm, kể cả công ty nổi tiếng Lloyd ở Luân đôn, đầu thế kỷ vốn là một công ty bảo hiểm hàng hải. Đã có thị trường chứng khoán chính thức - và quốc trái; và nhất là đã có công ty trách nhiệm hữu hạn, một định chế sẽ được hoàn hảo vào đầu thế kỷ XIX, ở Hoa Kỳ gọi tắt là "Inc", ở Anh là "Ltd", và ở Đức là "Gmbh". Điều căn bản ở đây là vốn của công ty do các cổ phần tạo nên; thời đó cổ phần luôn luôn có một giá trị "chính thức" : mỗi cổ phần phải chịu một số tiền nợ của công ty, nhưng không quá tỉ số đó, và hưởng số lợi tương xứng. Trái lại, trong một công ty hợp danh, mỗi người phải chịu hết số nợ của công ty. Phương thức "công ty trách nhiệm hữu hạn" giúp ta gom góp ngàn vạn món tiền nhỏ từ khắp nơi để làm vốn kinh doanh; thực ra, nhờ có phương thức này mà ngày nay mới có những đại công ty mà không thể nào điều hành như những công ty hợp danh được.

Canh nông

Cuộc cách mạng phụ về canh nông, sự thay đổi thứ hai làm biến đổi kinh tế thế giới hiện đại đặt căn bản trên những cải tiến kỹ thuật giúp một số nông dân ít hơn sản xuất được nhiều hơn. Việc áp dụng những khám phá khoa học vào canh nông bắt đầu từ thời Thượng cổ như

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

những kênh đào dẫn thủy nhập điền ở vùng Lưỡng hà, hay cái cày biến cải cùng mã cụ thời Trung cổ. Điều mới mẻ và cách mạng trong thế kỷ XVIII là nhịp độ : lần đầu tiên những kỹ thuật canh nông đã tiến tới nhịp độ thật nhanh. Những người dẫn đầu phong trào là các "điền chủ canh tân" ở Anh như Jehro Tull và tử tước Townshend.

Jethro Tull (1674-1741) nghiên cứu những phương pháp công phu dùng trong các vườn rau và vườn nho tại Pháp, những thửa vườn nhỏ nhưng năng suất rất cao nhờ cách trồng hạt giống rời ra và cào xới đất kỹ lưỡng chung quanh gốc cây. Tull biến dụng phương pháp này vào đồng ruộng rộng hơn của Anh. Thay vì gieo tung theo lối cổ truyền, ông trồng hạt giống sâu thành từng hàng đều đặn với một cái "máy đào lỗ" do ngựa kéo, và vun cây với một cái bừa cũng do ngựa kéo. Kết quả rực rỡ thu được trong nông trại thí nghiệm của Tull đã biện minh cho cuộc canh tân của ông.

Tử tước Townshend (1674-1738) dùng đất đai ở Norfolk thí nghiệm hai vụ mùa lấy giống từ Hà Lan - củ cải và xa trục thảo (chả ba). Bằng cách tồn trữ củ cải để nuôi gia súc cho đến mùa cỏ lúc xuân về, Towndhend đã tránh được việc giết gia súc khi mùa đông đến. Xa trục thảo giữ đạm tố lại trong đất, gia tăng sự màu mỡ của đất đai và giảm việc bỏ hoang đất ba năm một lần trước đó. Lối trồng trọt 4 năm luân phiên của Townshend - trồng củ cải, lúa mạch, chả ba và lúa mì trên cùng một thửa đất - chẳng bao lâu được nhiều nông trại ở Anh bắt chước.

Trước năm 1789, những kỹ thuật canh nông mới chỉ được hưởng ứng của những đại điền chủ can đảm nhất. Trên lục địa, trong những nước tiên phong phải kể đến Pháp, Hà Lan, và Phổ, nơi Đại đế Frederick chỉ thị dân chúng nuôi gia súc, trồng thực phẩm cho súc vật, và canh tác luân phiên theo lối Anh. Ở Anh, thường các đại điền chủ mới áp dụng những phương pháp canh tân, trong đó có "ông chủ trại George", tức vua George III.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Kỹ nghệ

Xảy ra sau và tùy thuộc vào hai cuộc cách mạng trên là cuộc "cách mạng kỹ nghệ" (nhiều sử gia hiện đại không đồng ý với cái danh từ ngụ ý những gì đột biến và tàn bạo này). Ở đây sự thay đổi căn bản là máy móc chạy bằng năng lực "cơ giới", phần lớn là nước hay hơi nước chứ không phải là sức người hay súc vật; ngược lại, việc sử dụng quy mô và hữu hiệu những máy móc mới này đòi hỏi sự tập trung sản xuất vào các "cơ xưởng". Máy móc và cơ xưởng xuất hiện ở Anh trong nửa cuối thế XVIII, và đầu thế kỷ XIX lan tràn khắp trên lục địa cũng như ở Hoa Kỳ.

Một số yếu tố của cuộc cách mạng kỹ nghệ đã xuất hiện cuối thời Trung cổ. Ví dụ như trong kỹ nghệ dệt, việc sản xuất sợi và vải đã từng được tổ chức theo "hệ thống gia đình", trong đó thợ kéo sợi hay thợ dệt làm việc ở nhà với những dụng cụ thô sơ. Nhưng đa số thợ không mua nguyên liệu hay bán sản phẩm; họ thường là những thợ ăn lương của nhà tư bản, một người trung gian cung cấp nguyên liệu và bán các sản phẩm hoàn thành. Nhưng cũng có một số kỹ nghệ được tổ chức trong các xưởng sơ khai; tuy những kỹ nghệ này tập họp nhiều công nhân vào một xưởng, người ta vẫn còn trông cậy vào việc làm bằng tay hơn là máy móc. Máy móc chạy bằng năng lực cơ giới thường phức tạp, cồng kềnh, và đắt tiền, đòi hỏi những cơ xưởng lớn.

Khoảng 1789, những thay đổi cách mạng chỉ ảnh hưởng đến một số kỹ nghệ nhỏ; nhưng đây là những kỹ nghệ chính : hầm mỏ, luyện kim, vũ khí, và dệt. Khai thác mỏ than là một nghiệp vụ quan trọng trong thế kỷ XVIII, một phần vì nhu cầu của các lò luyện sắt đều dùng than củi như Thụy Điển vẫn dùng phương pháp này. Nhưng ở Anh, nơi mà rừng đã bị đốn hết, giá than đắt đến độ chiếm hết 80% giá sản xuất sắt. Than đá không thể thay thế than củi vì nó làm sắt giòn. Ở đây nhu cầu đã phát sinh ra sáng chế. Gia đình Darby ở Coalbrookdale vùng Shropshire đã tìm ra cách làm than cốc và chế được sắt thực tốt.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:45:01 ICT 2012

Ở Anh họ Darby và những công ty khác là những người tiên phong trong kỹ nghệ này. Chiến tranh đòi hỏi vũ khí hơn bao giờ hết; Pháp và Phổ lập những nhà máy vũ khí do chính phủ tài trợ và điều hành để đáp ứng nhu cầu.

Cuộc cách mạng trong kỹ nghệ dệt nhằm việc sản xuất vải với giá rẻ. "Cái thoi bay", một kỹ thuật đầu tiên áp dụng vào máy dệt tay ở Anh (1733) giúp một người thợ làm được công việc mà trước đó phải cần đến hai người. Máy dệt có trang bị thoi bay tiêu thụ sợi kéo tay nhiều đến nỗi Hội Khuyến khích Công nghệ và Thương mại Luân Đôn phải treo giải thưởng nhằm cải tiến việc kéo sợi. James Hargreaves chiếm giải năm 1764 với cái máy kéo sợi gồm nhiều bánh xe ăn khớp với nhau có thể kéo tám sợi một lúc. Ít lâu sau máy kéo này dùng sức nước để chạy, và năng suất của nó tăng lên đến 100 sợi một lúc. Trong những năm 1760 James Watt phát minh ra máy hơi nước, sẽ giúp cho kỹ nghệ khỏi phải lệ thuộc vào sức nước lúc nhiều lúc ít.

Tuy nước Anh có gần 150 xưởng dệt vào năm 1780, hàng len và nhiều hàng hóa cần thiết khác vẫn phải chế tạo bằng tay. Sự phát triển kỹ nghệ toàn diện chỉ xuất hiện khi kênh đào và đường hỏa xa giúp việc chuyên chở tiện và rẻ hơn, và khi tư bản cùng nhân công đầy đủ hơn. Một nhà phát minh Thụy Điển đầu thế kỷ XVIII đã sáng chế những máy móc tuyệt hảo để làm bánh xe và đũa nhưng không kiếm ra tiền để thực hiện. Và ở Anh, trở ngại trong việc chế tạo những bộ phận ăn khớp một cách chính xác của máy hơi nước khiến việc sản xuất máy này phải đình trệ. Thế kỷ XVIII đã bước những bước đầu của cuộc cách mạng kỹ nghệ; việc áp dụng đại qui mô những tiến bộ này là công trình của thế kỷ XIX.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG MƯỜI

CÁCH MẠNG PHÁP VÀ NAPOLÉON

I. SỰ QUAN TRỌNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP.

Ngày 5 tháng 5 năm 1789, quốc gia nghị hội Pháp, một nghị hội gồm đại diện ba giới giáo sĩ, quý tộc và thứ dân có từ thời Trung cổ (họp lần cuối năm 1614) tụ họp lại tại Versailles theo dụ của vua. Nghị hội được triệu tập để thông qua những thứ thuế mới, nhằm cứu vãn nền tài chính kiệt quệ. Sau khi đã đổi tên thành "Quốc hội" và bị giải tán hay đúng hơn, sau khi quyết định tự giải tán, một cử chỉ đầy ý nghĩa, vào ngày 30 tháng 9 năm 1791 Quốc hội Pháp đã biểu quyết xóa bỏ hầu hết những định chế của chế độ cũ và soạn thảo xong một bản hiến pháp dựa vào những quan niệm tự do chính trị của thời Minh Tân. Những sự tàn bạo và bi thảm của cuộc Cách mạng Pháp xảy ra sau đó; nhưng dưới mắt đa số người Âu, Mỹ cái Quốc hội đầu tiên này không đổ máu bao nhiêu mà đặt được nền tảng của cái thế giới tốt đẹp thời Minh Tân hằng mong ước. Thi sĩ lãng mạn Anh Wordsworth sau này nhìn lại những năm đó đã có thể viết trong tập *The Prelude*:

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nước Pháp vươn mình lên trong những giờ phút
huy hoàng.
Và thiên tính của con người như được hồi sinh.

Không một cuộc cách mạng vĩ đại nào trong thời cận kim, kể cả cuộc cách mạng Hoa Kỳ, đã xảy ra trong một bầu không khí tưng bừng như vậy cả. Dù có tư tưởng tự do, ngày nay không ai có thể nghĩ về cách mạng với một cảm tình như vậy. Những cuộc cách mạng của thế kỷ XX đã không mở màn một thế giới tốt đẹp cho tất cả nhân loại. Chúng đều thoát thai từ những thất bại và tuyệt vọng, như trường hợp nước Đức thời Hitler, từ những khủng hoảng do chiến tranh gây ra, như nước Nga thời Lenin, hay tại những quốc gia "thuộc địa" chậm tiến phải đương đầu với các trở lực để bước kịp những cường quốc tiền tiến "đế quốc". Trái lại cuộc cách mạng Pháp bùng nổ tại một trong những quốc gia tiến bộ nhất bấy giờ, vào thời bình, và bầu không khí tin tưởng và hy vọng.

Do đó, cuộc cách mạng Pháp đã hạ hồi của nó dưới thời Napoléon là sợi dây liên lạc trong lịch phương Tây từ 1789 đến 1815. Theo sử gia R.R.Palmer "Thời đại Cách mạng Dân chủ" lên đến cực điểm trong những năm đó, khi thứ dân khắp châu Âu cùng các thuộc địa di dân vùng lên với những "tôn chỉ của những năm 1776 và 1789". Thực vậy, cuộc Cách mạng Pháp là một phong trào đầy tính cách truyền giáo lan rộng như một sách phúc âm và lôi cuốn nhiều tín đồ, dù chỉ là những nhóm thiểu số, tại mọi nước phương Tây. Cuộc tranh chấp giữa những người ủng hộ và chống đối Cách mạng Pháp tiếp diễn khắp mọi nơi.Trong các nước chuyên chế ở Trung và Đông Âu cuộc tranh chấp không bao giờ vượt quá mức những mưu đồ bí mật; tại tân dân quốc Hoa Kỳ cuộc tranh chấp diễn ra trong các cuộc bầu cử và trên báo chí với những lời lẽ hung hãn.

Ngoài ra, cuộc Cách mạng Pháp còn quan trọng đối với nhà sử học và xã hội học muốn tìm một số định luật tổng quát của cách mạng. Thật vậy từ đó đến nay, mọi nhà cách mạng như đảng

oaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Carbonari ở Ý đầu thế kỷ XIX, hay Lênin và Trotsky đầu thế kỷ XX, và Ben Bella ở Algérie mới đây, đều đã nghiên cứu Cách mạng Pháp rất kỹ lưỡng. Những người tìm hiểu Cách mạng khác nhau đã tìm thấy trong Cách mạng Pháp một cái mẫu mực gần như điển hình hay cổ điển, với vô số tài liệu, văn kiện lịch sử có đầu đuôi rõ ràng, có tiến trình, có động lực, có tăng trưởng, dễ mô tả và dễ phân tích. So với những biến cố thời nay, cuộc Cách mạng Pháp hầu như quá xa xưa nhưng thực ra thì không xa lạ gì lắm đối với những tình cảm, những thành kiến, những lý tưởng của chúng ta. Thực ra, cuộc Cách mạng Pháp vẫn còn tiếp diễn, và vì vậy khó mà xét một cách hoàn toàn khách quan được.

Hai chương trước là bối cảnh của cuộc Cách mạng 1789. Nhiều yếu tố đã khiến Quốc gia nghị hội ủng hộ một cuộc cách mạng thay vì cải cách hệ thống thuế khóa của triều đình. Cái ngòi nổ, hay phát pháo lệnh, chính là cuộc khủng hoảng tài chính đã đưa đến việc cấp thiết triệu tập nghị hội. Nhưng thùng thuốc súng chính là tình trạng của nước Pháp bây giờ, kết quả của mấy chục năm khó khăn, trong khi nói chung nền kinh tế quốc gia đang phát triển thì chính quyền lại bị phá sản, và bộ máy hành chính tê liệt. Một giai cấp trung lưu đang lên cảm thấy vướng víu vì những tàn tích trung cổ đối diện với một giai cấp ưu quyền ngoan cố và bảo thủ nhưng cũng có nhiều người chấp nhận những tư tưởng cải cách tiến bộ. Trong bầu không khí tinh thần ấy một cuộc cải tổ toàn diện hầu như vừa dễ dàng vừa cần thiết nữa. Louis XVI là một vị vua bất lực, thường thiếu cương quyết nhưng lại ương ngạnh và bảo thủ; thêm một điểm bất lợi là hoàng hậu Marie Antoinette. Chắc bà không hề thốt ra câu "Thì họ ăn bánh ngọt đi" khi nghe nói dân chúng thiếu bánh mì, nhưng vẫn bị gán là đã nói câu đó vì ai cũng chán ghét bà. Cuối cùng, nước Pháp thiếu hẳn một nhà lãnh đạo lỗi lạc. Một nhà cách mạng hùng biện đã nói "Chúng ta sống trong một giai đoạn đầy những biến cố vĩ đại mà chỉ thấy là những kẻ tầm thường".

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

II. QUÂN CHỦ LẬP HIẾN

Quốc hội ra đời.

Năm 1789, thay vì chấp nhận vai trò từ xưa là một cơ quan thẩm vấn chia làm ba giới, mỗi giới họp riêng rẽ và đưa ra những *quyết nghị* riêng rẽ, nghị hội cũ biến thành một Quốc hội lập pháp và xúc tiến việc thiết lập một hiến pháp mới và những định chế mới cho nước Pháp. Ở đây, chúng ta phải nói đến một sự kiện khác lạ và quan trọng: số là trái hẳn với trước kia, nhà vua và vị bộ trưởng được cảm tình của dân chúng là Necker (được mời làm bộ trưởng lại), quyết định là quốc hội mới sẽ gồm 600 đại biểu thứ dân, thay vì 300, họp cùng 600 đại biểu giáo sĩ và quý tộc. Tuy những đại biểu thứ dân được chọn qua hai giai đoạn những nghị hội địa phương đề cử đại diện, rồi những đại diện này bầu cử đại biểu cuộc bầu cử ở địa phương rất là rộng rãi, hầu như tất cả đàn ông đều được đi bầu. Nhưng nếu giai cấp thứ dân cũng chỉ có một phần ba tiếng nói, như hai giai cấp kia, thì gấp đôi số đại biểu để làm gì? Phải chăng Necker, vốn là một nhà tài chính Thụy Sĩ tiến bộ, đã nhìn thấy trước những gì sẽ xảy ra? Chúng ta không chắc về điều này, nhưng có điều chắc chắn là quyết định tăng gấp đôi số đại biểu thứ dân là bước đầu của ưu thế cách mạng.

Sau khi mỗi giai cấp bắt đầu hội họp riêng rẽ theo đúng chỉ thị của nhà vua, giai cấp thứ dân liền vướng vào những cuộc tranh luận lộn xộn, những xảo thuật chính trị (những người này chưa có kinh nghiệm trong ngành lập pháp). Họ liền từ chối liên tục nếu không có đại biểu hai giai cấp kia tham dự, và toàn thể được tổ chức lại thành một cơ quan duy nhất với 1200 người và biểu [illegible] cố đòi họp riêng rẽ,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và đã có lúc hoãn tất cả các cuộc họp để sửa soạn một buổi họp đầy đủ nghi thức để nhà vua buộc họ tuân theo ý mình. Ngày 20 tháng 6 năm 1789, giai cấp thứ dân, thấy phòng họp của mình bị đóng cửa, bèn tụ tập ở một sân quần trong nhà, và long trọng thề sẽ không giải tán trước khi hoàn thành hiến pháp: đây là một trong nhiều hành động tượng trưng của cuộc cách mạng. Buổi họp do vua chủ tọa ba ngày sau cũng không làm lay chuyển nổi giai cấp thứ dân, dần dần một số giáo sĩ và quý tộc cấp tiến đến họp với giới thứ dân; cuối tháng 6 nhà vua chịu thua, chấp nhận sự hợp nhất, và Quốc hội mà sau này Nữ hoàng Catherine gọi là "Quái xà 1200 đầu", được thành lập. Nó quả là một cơ quan lập pháp quá ư đông đảo.

Pháo đài Bastille

Bước tiếp theo trở thành hành động tượng trưng cho cuộc cách mạng. Versailles, chỉ cách Paris 20 cây số, là một thành phố nhiệt thành với cách mang. Dân chúng đồn đại rằng nhà vua và các nịnh thần đã giả vờ chịu thua Quốc hội để có thì giờ tập trung quân đội giải tán Quốc hội. Rõ ràng là có sự tập trung quân lính trong vùng. Những người ủng hộ cách mạng lúc đó và từ đó qủa quyết rằng nhà vua muốn dùng vũ lực để dẹp tất cuộc cách mạng đã bắt đầu; còn những người bảo hoàng lúc đó và từ đó thì qủa quyết rằng nhà vua chỉ tìm cách bảo vệ Quốc hội khỏi bị ảnh hưởng của những kẻ quá khích ở Paris. Sự thực có lẽ cả hai bên đều tìm cách đi bước trước như thường lệ khi sắp đanh nhau. Necker, vẫn được cảm tình của dân chúng, bị cách chức ngày 11 tháng 7. Kết quả là ba ngày hỗn loạn ở Paris lên tới cực điểm ngày 14 tháng 7 năm 1789, khi những người hỗn loạn cướp được một số vũ khí trong kho súng ở Invalides, tấn công chiếm pháo đài Bastille cổ từ thời trung cổ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tiếng súng nổ ở đây vang dội khắp thế giới, lớn gấp bội những tiếng súng mở đầu cuộc cách mạng Hoa Kỳ. Pháo đài Bastille, biểu hiện của chế độ chuyên chế lỗi thời, đã rơi vào tay dân chúng với rất ít máu đổ trong một cuộc nổi dậy tự nhiên. Ở thủ đô Đan Mạch xa xôi, học giả Steffens báo tin cho con cháu biết với những giọt lệ vui mừng, và thêm rằng nếu từ đây mà có thất bại trong đời thì đừng có trách ai hết vì "sự nghèo khó sẽ biến mất, những kẻ hà tiện nhất sẽ bắt đầu tranh đấu ngang hàng với những kẻ cao trọng nhất với cùng một vũ khí, trên cùng một đấu trường". Ai ai cũng đồng ý về tác động tâm lý của việc chiếm pháo đài Bastille trong công cuộc kết hợp các người nhiệt thành với lối sống dân chủ mới.

Tuy nhiên các nhà sử gia vẫn còn bất đồng ý kiến về những gì đã xảy ra trong ba ngày đó, và nguyên do những biến cố đó. Có người còn nghi ngờ tính cách tự động của cuộc nổi dậy, vì rõ ràng là có sự trù tính và bàn tay tổ chức của lãnh tụ ở Paris. Những người này, đa số là những cử tri từng chọn những đại biểu thứ dân của thành phố, đã thành lập ngay một thứ chính quyền khá hữu hiệu, khả dĩ cứu vãn được trật tự công cộng từ ngày 15 tháng 7. Cũng có những tranh luận về sự thiếu cứng rắn của triều đình. Mặc dù quân đội có bất mãn, nhưng chắc chắn là lính đánh thuê, đa số người Thụy Sĩ, sẽ chịu nghe lệnh bắn vào đám đông.

Sau khi Bastille thất thủ, một đạo Vệ quốc quân do Lafayette chỉ huy được thành lập ở Paris, và sau đó ở khắp mọi nơi. Quốc hội tiếp tục thảo luận về hiến pháp mới, nhưng dần dần nắm thêm quyền hành pháp, ban hành những luật lệ kịp thời, và lúc đầu có những mối liên lạc không rõ ràng với các bộ trưởng. Necker được mời ra lại, và các bộ trưởng thực sự bắt đầu "chịu trách nhiệm" với khối đa số trong Quốc hội.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

"Nỗi kinh hoàng" và những hậu quả

Bước tiến thứ ba trên con đường cách mạng là một loạt những cuộc nổi dậy của nông dân chống lại các tàn tích phong kiến, với những việc đốt sổ sách ghi tiền nợ mà nông dân phải trả. Người Pháp gọi phong trào nông dân nổi dậy này là "nỗi kinh hoàng", vì trong nhiều làng bao giờ những hỗn loạn cũng bắt đầu bằng lời đồn đại "quân cướp sắp tới". Ở đây cũng vậy, vấn đề tự động hay có tính toán trước lại được đặt ra, và ta cũng không kết luận dứt khoát được, dù có rất nhiều tài liệu nghiên cứu lịch sử địa phương. Chắc chắn là những hỗn loạn có liên quan đến sự điên cuồng của dân chúng do các tin đồn gây ra, còn những tin đồn có được "tung ra" với dụng ý hay không thì chúng ta không rõ. Dù sao những biến cố ấy cũng cho ta thấy rõ mức độ bất mãn của dân chúng, cũng như những tập "thỉnh nguyện thư" danh tiếng được soạn thảo trong các lần bầu cử vòng đầu để chọn đại diện tham dự các cuộc bầu cử đại biểu của giai cấp thứ dân.

Kinh hoàng trước những biến cố ấy, ngày 4 tháng 8 quốc hội vội đi một bước thực tế nhất từ trước đến giờ. Giữa cảnh bi tráng, các quý tộc và những kẻ có ưu quyền đứng dậy và từ bỏ tất cả những quyền lợi phong kiến cùng các đặc quyền của họ. Mọi tước hiệu quý tộc bị bãi bỏ ví dụ bá tước lafayette trở thành Ông (sau này là công dân) Motier việc bán chức tước bị cấm triệt, các phường hội cũng bị giải tán; Tóm lại những gì Turgot đã cố thực hiện và hơn thế nữa đã được quyết định một sớm một chiều. Buổi họp ngày 27 tháng 8 năm 1789 thông qua tinh thần những thay đổi này trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền danh tiếng với lời mở đầu, "Người ta sinh ra và luôn luôn tự do và bình đẳng về quyền lợi: những khác biệt về mặt xã hội chỉ có thể căn cứ trên ích lợi chung". Sau này, khi luật lệ rõ ràng cần thiết được soạn xong, do những sự xác định mà dưới mắt người quá khích

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

là những sự bất nhất, như một hệ thống bồi thường bằng tiền bạc cho các người mất ưu quyền. Nhưng hậu quả đầu tiên của ngày 4 tháng 8 là để thỏa mãn phần lớn những đòi hỏi của nông dân và giai cấp trung lưu; nhưng chính vì nhằm giải quyết cảnh hỗn loạn, thái độ ấy lại có một hậu quả trái ngược đối với giới quý tộc. Ngày pháo đài Bastille thất thủ theo họ đã tệ hại lắm rồi, và thực tế đã khiến nhiều người phải bỏ trốn, như em của vua là bá tước D'Artois. Từ đây trở đi có nhiều người bỏ trốn hơn, không chỉ riêng các quý tộc mà còn gồm nhiều nhóm khác nhau, hoảng kinh trước chiều hướng của cuộc cách mạng.

"Những ngày tháng Mười"

Bước tiến thứ tư và tạm thời là bước cuối trên đường cách mạng, con đường dẫn đến đệ nhất Cộng hòa Pháp năm 1792 là "Những ngày tháng Mười" năm 1789. Những hỗn loạn trong mùa hè, và những khó khăn chồng chất của chính quyền khiến việc tiếp tế cho Paris thành khó khăn. Bánh mì, món ăn căn bản của giới hạ lưu, trở nên khan hiếm. Cả hai phía đều cảm thấy chua chát; quyền tự do ngôn luận và báo chí mà sự sụp đổ của nền quân chủ đã mang lại được cả hai bên sử dụng để châm biếm lẫn nhau. Có hai sự kiện nảy lửa trong một bữa tiệc ở Versailles các sĩ quan bảo hoàng đã ngà ngà say nâng ly chúc mừng hoàng hậu, hát các bài hát bảo hoàng; tất cả những việc này đều được báo cáo về Paris ngay. Ở Paris, sớm tinh sương ngày 5 tháng 10, một đám dân chúng, phần lớn là đàn bà, la hét đòi bánh mì và tiến về Versailles làm áp lực với Quốc hội. Những người bảo hoàng lúc đó và bây giờ đều nói ràng sự thật đa số những "đàn bà" này là [illegible] đàn ông giả dạng.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tin tức loan ra và đám đông tăng thêm số người và khi đến Versailles đã tràn ngập Quốc hội. Lafayette và vệ quốc quân (theo phe bảo hoàng, đã chậm trễ một cách đáng ngờ) đuổi theo đám đông, nhưng đến Versailles quá trễ và chỉ kịp đặt một vòng binh sĩ bảo vệ bên ngoài cung điện. Sáng sớm ngày 6 tháng 10, một số người lọt vào điện, và tính mạng vua và hoàng hậu đã bị đe dọa. Trước áp lực này nhà vua chịu dời về Paris; có dân chúng theo sau, vua và gia đình lên xe về thủ đô. Quốc hội liền biểu quyết dời trụ sở về Paris, và chiếm khu vực cạnh điện Tuileries. Sau hơn một thế kỷ, Paris lại trở thành thủ đô của nước Pháp.

Công trình của Quốc hội

Hai năm sau đó cũng có nhiều biến cố. Quốc hội tiếp tục nắm hai việc: kiểm soát chặt chẽ chính quyền, đồng thời cũng thiết lập những định chế cho chế độ mới bằng cách soạn thảo hiến pháp mới. Quốc hội Pháp luôn luôn bị chi phối bởi nhu cầu cai trị lúc đó, và ai cũng có thể ra vào các phòng họp. Những nhóm áp lực bắt đầu xuất hiện trong các hành lang, và không ai kiểm soát được họ cho hữu hiệu. Những nhóm áp lực ủng hộ cách mạng những nhóm chuyên la hét chẳng bao lâu chiếm ưu thế; những nhóm chống cách mạng bị lép về ngay từ đầu. Những khó khăn về tài chính vẫn tiếp diễn; những luật lệ rời rạc không giải quyết nổi những vấn đề quan trọng; những biện pháp căn bản đẩy các giai cấp, địa phương và nhiều gia đình vào thế chống đối nhau.

Tuy có nhiều biến cố, nhưng chỉ một biến cố có thể so sánh với những bước tiến cách mạng trước đây. Tháng 6 năm 1791 Louis XVI, cảm thấy uy danh bị xúc phạm vì tân Quy chế giáo sĩ, mà Giáo hoàng vừa kết án, định trốn về biên giới đông bắc với quân đội Áo ở đây. Sau khi sắp đặt cẩn thận, hoàng gia bỏ trốn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Paris vào ban đêm, nhưng cái xe vua dùng nặng quá nên chạy rất chậm, và ở một trạm đổi ngựa trong làng Argonne Louis bị một trưởng ty bưu điện nhận diện và bị chặn lại ở trạm kế tiếp, làng Varennes. Vua bị áp giải về Paris qua những đường phố đầy dân chúng lầm lì đe dọa. Vụ chạy trốn cho cả nước Pháp thấy rõ là vua của họ sẵn sàng phủ nhận công trình của Quốc hội. Có người đòi vua thoái vị và tuyên bố Pháp là một nước cộng hòa ngay tức khắc, nhưng đa số Quốc hội có thái độ ôn hòa, chỉ muốn có một nền quân chủ lập hiến và không chịu vất bỏ công trình của gần ba năm trời. Quốc hội đặt chuyện và công bố là vua Louis đã bị "bắt cóc", và tân hiến pháp được đem ra thi hành tháng 9 năm 1891. Quốc hội làm một cử chỉ cao thượng cuối cùng là cấm các đại biểu ứng cử vào Quốc hội lập pháp mới, nhưng cũng vì thế mà Quốc hội mới đã mất một số người có kinh nghiệm.

Có thể vì biến cố Varennes mà các nhà lãnh đạo lúc ấy dầu khôn ngoan và kinh nghiệm đến đâu, cũng không thể nào cứu vãn nổi chính quyền do hiến pháp 1791 thiết lập. Nhưng những nỗ lực của mấy năm này không phải là uổng phí. Nói một cách hoàn toàn tiêu cực, việc quét sạch phần lớn những định chế căn bản của chế độ cũ là một công trình quan trọng và vĩnh viễn tuy có một giai đoạn được tái thiết lập sau 1815. Những tàn tích phong kiến bị triệt hạ khi những kẻ từng có ưu quyền chẳng được đền bù gì hết, vì những luật lệ bồi thường có từ sau đêm 4 tháng 8 chẳng bao giờ được thi hành. Hệ thống thuế khóa bất công và không hữu hiệu bị bãi bỏ và thay bằng một hệ thống tốt đẹp hơn. Hệ thống khu vực hành chính phức tạp, lỗi thời, tổ chức tư pháp song hành rắc rối dễ gây ra tị hiềm đều được dẹp bỏ.

Về mặt tích cực, phần lớn công trình của Quốc hội là những bước tiến xúc tích đầu tiên về những định chế có giá trị lâu dài. Bản đồ mới của nước Pháp với một hệ thống đơn vị hành chính [illegible] cũ và được duy trì

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mãi đến ngày nay. Việc bầu các cơ quan dân cử được dành cho những người có một tài sản nào đó; vào khoảng 4 phần 7 dân Pháp có quyền đi bầu; tuy nhiên Quốc hội đã chính thức công bố rằng mọi người Pháp đều là công dân. Những người có quyền đi bầu được gọi là công dân "hoạt động", những người vì thiếu số tài sản ấn định không được đi bầu gọi là công dân "thụ động". Khỏi cần phải nói là nhiều công dân "thụ động" không thụ động chút nào về vấn đề này. Chính phủ mới bị sụp đổ trong một "ngày" cách mạng sau không đầy một năm tại quyền. Nó đã thất bại phần lớn vì có quá nhiều nhóm quyền lợi tổ chức kỹ càng đã tấn công vào ngay những nền móng của chế độ, vì một số định chế mới do hiến pháp thiết lập đã đưa đến những cuộc tấn công này, và bởi vì tân chính phủ lại bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh châu Âu lúc đầu rất là thảm hại, làm cho dư luận lại càng chống đối chính quyền hơn nữa.

Thế ước giáo sĩ

Vụ cải tổ định chế chia rẽ người pháp sâu xa nhất là bản Thế ước của giới giáo sĩ. Nó bắt nguồn từ nỗ lực của Quốc hội để giải quyết vấn đề phá sản về tài chính. Sau nhiều chần chừ và bàn cãi, tháng 11 năm 1789 Quốc hội đi đến kết luận là phải nắm lấy số tài sản lớn lao nhất trong nước, tài sản của giáo hội Ky Tô La Mã. Tài sản này, phần lớn là đất canh tác thượng hạng, sẽ được bán đấu giá công khai. Đồng thời, tài sản này dùng để bảo đảm việc phát hành bạc giấy dùng vào việc thanh toán công trái. Trên lý thuyết tiền giấy sẽ trở về công khố, rồi sẽ được đem đốt, và mọi sự sẽ êm thấm. Thực tế không ai muốn đốt, tiền này lại được phát hành và đưa đến việc lạm phát kéo dài mãi tới năm 1796-1797. Nạn lạm phát này có liên can nhiều đến những rối loạn sau đó.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tiếp theo việc tịch biên tài sản giáo hội, Quốc hội thấy cần phải trợ cấp cho những hoạt động của nhà Chung, cấp dưỡng các linh mục gìn giữ cơ sở truyền giáo v.v.. Vì vậy mà có bản Thế ước của giáo sĩ, do một ủy ban đặc biệt soạn thảo, và được ủy ban xem là không xâm phạm đến khía cạnh giáo lý của giáo hội. Tuy nhiên bản Thế ước đưa ra việc bầu cử các linh mục và giám mục bởi cùng những cử tri (có thể gồm người Tin Lành, Do Thái giáo và những ngươi cấp tiến về mặt tôn giáo) đã chọn những cơ quan lập pháp địa phương cũng như trung ương, nó xóa bỏ những giáo xứ đã có từ lâu và lập những đơn vị mới cùng ranh giới với các khu vực hành chính; nó đặt tiêu chuẩn trợ cấp các linh mục; nó không hề dự trù thể thức điều đình với người đứng đầu giáo hội-Giáo hoàng sẽ chỉ được "thông báo" mà thôi. La Mã trước còn do dự, nhưng như ta đã thấy, mùa xuân năm 1791 Giáo hoàng lên án bản Thế ước.

Biện pháp này chia rẽ toàn bộ nước Pháp, hầu như chia đôi dân chúng, tuy vùng này khác vùng nọ. Số giáo sĩ tuyên thệ bảo hộ bản Thế ước những giáo sĩ Thế ước và số giáo sĩ không chịu tuyên thệ được xem là những giáo sĩ "ngoan cố" cũng gần bằng nhau, chỉ chênh lệch đôi chút vì số thứ hai có vẻ đông hơn. Lúc đầu các giáo sĩ không tuyên thệ được tự do, và có thể hành lễ, tuy không được dùng các thánh đường, nay thuộc về nhà nước và các giáo sĩ Thế ước. Nhưng chẳng bao lâu những tranh chấp về tôn giáo nổ bùng, và tại hàng trăm giáo xứ các linh mục "tiếm vị" bị các giáo đồ chính thống làm khó dễ và các giáo đồ chính thống bị chính quyền địa phương làm khó dễ. Với chính phủ cách mạng đang nắm quyền, vì cuộc cách mạng còn đang bước bước quyết liệt, lực lượng nhà nước nhập cuộc chống lại giáo đồ chính thống và các vụ đàn áp bắt đầu.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Chiến tranh bùng nổ

Dù hậu quả trực tiếp của những việc làm của Quốc hội là chia nước Pháp làm nhóm lớn một theo và một chống cách mạng - nhưng việc tranh hùng giữa hai nhóm này vẫn có thể tránh được hay ít nhất làm giảm được sự khốc liệt, nếu Pháp không bị lôi vào một cuộc Âu chiến mà sau đó thành thế chiến. Nhưng chiến tranh đã xảy ra và như thường lệ các sử gia khó mà giải thích rõ ràng nguồn gốc của nó. Cả hai phe đều phạm tội làm cho chiến tranh bùng nổ. Chiến tranh bắt đầu với Áo và Phổ, hai đồng minh không thật lòng với nhau vì mâu thuẫn quá khứ, chống lại Pháp. Các nhóm Cách mạng Pháp và một số sử gia có cảm tình với họ thì nói rằng các vua chúa châu Âu ghét và sợ những tư tưởng cách mạng và tìm cách dập tắt chúng ngay tại nguồn ngọn. Sau này ta phải công nhận rằng những vua chúa chinh chiến với nước Pháp cộng hòa có tinh thần phản cách mạng rõ ràng. Nhưng vào mùa xuân năm 1972, trên nguyên tắc Louis vẫn làm vua tương đối được tự do và không bị xúc phạm gì, và sử liệu hình như chứng minh rằng các nhà lãnh đạo Áo và Phổ đã bị các động lực đặc biệt của cơ cấu chính trị thế kỷ XVIII thúc đẩy. Họ tin rằng một quốc gia có nội loạn dĩ nhiên là phải yếu đi, và đó là cơ hội tốt để đánh đổ nước Pháp với hy vọng chiếm được một phần Alsace hay Flandres, hay một vùng có giá trị nào khác.

Về phần nước Pháp, lực lượng cách mạng quả đang sửa soạn một cuộc vận động tinh thần với ước vọng truyền bá chủ nghĩa mới, thể hiện trong khẩu hiệu "an bình cho mái nhà tranh, máu lửa cho các lâu đài". Tuy nhiên chiến tranh xảy ra có lẽ là do hoạt động của một đảng cách mạng trong Quốc hội, nhóm Girondin. Họ chủ trương chiến tranh một phần do những động lực quỷ quyệt hoặc thực tiễn (kết quả là không thực tiễn lắm), vì họ hy vọng là chiến tranh sẽ kết hợp được dân chúng sau lưng họ và chương

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trình của họ. Thực tế đưa đến những khó khăn như sự cương quyết của Ao - Phổ vì thành phố Avignon đất của Giáo hoàng bị quân cách mạng chiếm cứ và những đòi hỏi của các quý tộc Đức có đất đai ở các vùng phía đông nước Pháp muốn được ưu đãi sau vụ bãi bỏ ưu quyền phong kiến.

Pháp chính thức tuyên chiến một thủ tục cần thiết thời đó tháng 4 năm 1972. Quân đội Pháp lúc đầu thất bại nặng nề vì giới sĩ quan mà phần lớn là quý tộc đã bị cách mạng làm tan tác. Đầu mùa hè quân đội xâm lăng đã đến miền đông Pháp và hầu như sắp đe dọa cả Paris. Hoàn cảnh đã thuận tiện để tiến tới đệ nhất Cộng hòa.

III. ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA

Để hiểu rõ những bước tiến cuối cùng này ta phải xét kỹ hoạt động của các chính đảng cách mạng. Dĩ nhiên chế độ cũ cũng có những phe phái ở trên, nhưng đây không phải là những chính đảng thật sự. Khi Quốc hội lên cầm quyền, chính đảng bắt đầu thành hình trong Quốc hội, và những chính đảng này chẳng bao lâu đã bắt đầu tìm kiếm những căn bản trong đám cử tri. Nhưng ngay từ đầu chính sách chính đảng Pháp không theo hệ thống hai đảng của Anh hoặc Mỹ. Nói tổng quát, từ 1789 đến cuộc khủng hoảng 1794, người ta có thể phân biệt hai "đảng", một ủng hộ và một chống hiện trạng cách mạng; nhưng mỗi đảng lại có khuynh hướng chia thành nhiều nhóm. Đại khái đường ranh phân chia hai đảng thay đổi trong năm năm nay từ bảo thủ đến cấp tiến, từ hữu sang tả. Tháng 5-6 năm 1786, chỉ có vua và triều đình bên hữu, còn cả nước (nói như vậy không quá đáng chút nào) bên

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tả. Nhưng phe tả lần lần loại hết những thành phần thiên hữu hay "ôn hòa" qua những khủng hoảng mà vụ cuối cùng là sự thất thế của Robespierre sẽ đề cập đến sau này.

Vì đây là một cuộc cách mạng xã hội lớn lao, những người phe hữu bị đánh bại không được công nhận là phe đối lập hợp pháp. Họ bị truy tố, lưu đày, xử tử, hoặc may mắn lắm thì để yên cho chìm vào bóng tối. Những kẻ bị triệt hạ đầu tiên trong mùa hè 1789 này là chỉ bị đày biệt xứ là những kẻ phản động quá khích, các hoàng đệ, một số quý tộc và bộ hạ.

Những hội quán Jacobin

Một cơ cấu quan trọng trong việc hô hào thiên tả là hệ thống những "Hội bạn Hiến pháp", được gọi là Jacobin do nơi hội họp là một cựu tu viện của các giáo sĩ mà dân chúng Paris gọi là "Jacobin". Những người Jacobin không giống một đảng chính trị thông thường mấy, tuy một số sử gia nhận định rằng họ là kẻ tiên phong của các tổ chức quốc gia độc đảng trong thế kỷ XX. Họ tự động tổ chức những hội viên nhiệt thành với chế độ mới, và muốn đẩy mạnh những mục tiêu của chế độ, giáo dục quần chúng chấp nhận chế độ. Từ Versailles-Paris những hội quán này lan tràn rất nhanh năm 1789-1790, và chẳng bao lâu đã tổ chức được một hệ thống hội quán địa phương ở hầu hết các thành phố lớn. Tuy nhiên, nông dân không thực sự gia nhập hệ thống này.

Chẳng bao lâu những người Jacobin bắt đầu nắm lấy chính quyền địa phương với những mục đích rõ rệt. Phương pháp của họ là nắm lấy cử tri, tuyên truyền đủ cách, thuyết phục các đại diện dân cử biểu tình, đình công, và ngay cả đánh đập đối thủ. Trong các cuộc cách mạng xã hội lớn, chính những nhóm như vậy đạt được mục tiêu cách mạng, chứ không phải chính quyền hợp

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

pháp cả cũ và mới. Nhà cách mạng Nga Trotsky, một lý thuyết gia sâu sắc về cách mạng, gọi phương pháp này là "chủ quyền song hành". Bên cạnh chính quyền hợp pháp là một chính quyền bất hợp pháp, khi thì không xuất đầu lộ diện, dùng chiến thuật du kích, khi thì hoạt động công khai nếu chính quyền hợp pháp trung ương không đủ sức hoặc không muốn đè bẹp đối thủ bất hợp pháp như trường hợp của những người Jacobin Pháp trong những năm 1789-1793 hay người Xô Viết Nga năm 1917.

Ngày 10-8 và những vụ tàn sát tháng 9

Câu nói ai nắm được Paris là nắm được nước Pháp không đúng lắm, nhưng nắm được Paris tức là nắm được lợi thế ngay từ đầu. Người Jacobin nắm quyền kiểm soát Paris vào mùa hè năm 1792. Họ nắm quyền điều khiển hội đồng thành phố và phát khởi một loạt những cuộc biểu tình đưa đến việc tràn ngập điện Tuileries ngày 10-8 vì dân chúng đang thật sự lo sợ mối nguy ngoại xâm. Vua và hoàng gia trốn sang Quốc hội lập pháp gần đó; Quốc hội truất phế vua, giam vua vào ngục và kêu gọi bầu cử để lập một hiến pháp mới (và cộng hòa). Những người nổi loạn phá phách cung điện, tàn sát quân lính Thụy Sĩ trung thành với vua. Thời đó ngày 10-8 trong lịch sử cách mạng được coi thiêng liêng ngang hàng với ngày 14-7.

Những tuần lễ sau các biến cố này, dưới một chính quyền lâm thời trong đó nhà hùng biện cách mạng Danton giữ một vai trò quan trọng, tình hình rất căng thẳng khi lực lượng ngoại bang tiếp tục đe dọa Paris. Quân lính xâm lăng bị chặn đứng trong một trận đánh lịch sử ở Valmy ngày 20-0-1792. Nhưng trong khi đó mối lo sợ của dân chúng Paris và có lẽ cả những mưu toan của vài lãnh tụ Jacobin đã đưa đến "Những vụ tàn sát tháng 9" suốt trong [illegible] ngập các nhà tù đầy

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

những người bị tình nghi phản quốc, lôi họ ra, xử án qua loa, và cuối cùng thường đâm chém cho đến chết. Các sử gia vẫn không đồng ý với nhau cách giải thích những cuộc tàn sát này; giải thích đi từ nỗi điên cuồng tập thể "tự nhiên" vì sợ quân xâm lăng, đến những tàn bạo có tính toán do tay một vài trăm du côn được Danton và những lãnh tụ Jacobin khác mua chuộc. Có một điều chắc chắn là cảnh sát trung ương hoàn toàn bất lực sau ngày 10-8; trong những tuần lễ kế tiếp, Paris quả thực "hỗn loạn", "vô trật tự". Tình trạng có phần bớt căng thẳng sau chiến thắng ở Pháp ở Valmy.

Quốc ước hội nghị

Trong khi đó cuộc bầu cử quốc hội mới diễn ra, trên lý thuyết tất cả đàn ông đều được đi bầu, nhưng trong thực tế, dưới sự kiểm soát của nhóm Jacobin những người bảo hoàng, và cả một số người ôn hòa bị gạt ra ngoài. Ngày 21-9-1792, 749 đại biểu trong Quốc hội mới bắt đầu cầm quyền. Một lần nữa, cũng như Lập hiến nghị hội trước kia, Quốc ước nghị hội này tuy được bầu ra để lập một hiến pháp mới nhưng thật sự là một cơ quan nắm cả quyền lập pháp lẫn hành pháp cho đến khi giải tán tháng 10 năm 1795. Hành động đầu tiên của Quốc hội mới là bãi bỏ chế độ quân chủ và tuyên bố Pháp là một nước cộng hòa; một sắc lệnh sau đó bỏ luôn cả niên lịch cũ và áp dụng một thứ lịch mới từ ngày 22 tháng 9 năm 1792 - ngày này thành ngày 1 Vendémiaire (Bồ nguyệt) năm 1.

Tất cả những điều trên như còn hơn một tiếng nổ làm rung chuyển cả thế giới; nhiều người rùng mình khiếp sợ và hận thù lan tràn khắp nơi. Những kinh hoàng trong việc tán phá điện Tuileries cùng vụ tàn sát tháng 9 bị báo chí khắp nơi thổi phồng lên, đã biến nhiều người trước giờ vẫn có cảm tình với cách mạng thành những kẻ chống đối cách mạng. Từ đó trở đi thế giới phương Tây

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

được chia thành hai phe rõ rệt, phe ủng hộ cách mạng và phe phản đối cách mạng, và không ai chịu nghe lý luận hay trình bày gì hết. Ở cuối chương này chúng ta sẽ xét đến một số suy luận chính trị rút từ những tranh chấp đầy thành kiến này.

Trong năm đầu của Quốc hội, chế độ khủng bố bắt đầu. Chúng ta phận nhận định rằng sự tiến triển của cuộc đại chiến có liên hệ mật thiết với tiến trình cách mạng. Aulard, đại sử gia thế kỷ XIX và người nhiệt liệt ủng hộ cách mạng, xem thời đại khủng bố là do chiến tranh gây nên; bạo hành xảy ra khi quân đội Pháp yếu thế ngoài mặt trận, và trật tự tương đối lại vãn hồi khi quân đội chiến thắng. Mối tương quan chặt chẽ này bị các sử gia ngày nay phủ nhận, nhưng chiến tranh chắc chắn là một trong những biến cố đáng chú ý khi ta muốn giải thích chế độ khủng bố.

Girondin và Montagnard

Về phương diện chính trị, thì khủng bố là một phần trong tiến trình tả khuynh và loại bỏ những phần tử hữu phái. Phe hữu đầu thời Quốc ước hội nghị gồm một nhóm gọi là Girondin, gốc ở vùng Gironde (Bordeaux), nơi xuất thân của nhiều nhà hùng biện và lãnh tụ hữu khuynh . Phe tả vì ngồi ở trên cao trong hội trường nên được gọi là Montagnard. Thành phần và các lãnh tụ phe tả gồm nhiều loại khác nhau, trường hợp phe tả cách mạng bao giờ cũng vậy. Danton và Robespierre là hai ví dụ điển hình: Danton là một người thực tế giảo hoạt, còn Robespierre là một lý thuyết gia gầy gò. Thực ra chúng ta cũng không chắc chắn lắm về nhân cách cá tính của hai nhân vật trên. Sử gia Aulard xem Danton là một anh hùng, một người nắm vững thực tế, Robespierre một học giả vô dụng, "một người lý tưởng ngông cuồng"; học trò Aulard là Mathiez coi Danton là một chính khách xấu xa và phản phúc, Robespierre là một chính trị gia khôn ngoan.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hai "đảng" Girondin Hữu và Motagnard tả xét kỹ có lẽ nhằm những mục tiêu không khác nhau mấy. Nhưng những hiềm khích cá nhân, không khí chính trị sôi sục, trách niệm của nhóm Girondin gây ra chiến tranh, khuynh hướng của phe Montagnard muốn củng cố chính quyền trung ương và lấy lòng dân nghèo Paris, tất cả những yếu tố này khiến mối bất hòa giữa hai bên thêm sâu đậm. Lãnh tụ và cán bộ cả hai đảng phần đông gồm thành phần trung lưu học thức. Nhóm Girondin lệ thuộc giai cấp, đòi hỏi tự do cá nhân, nghi ngờ quốc doanh và có khuynh hướng phóng nhiệm; phe Montagnard muốn tập quyền về trung ương, bãi bỏ tự do cá nhân, hạn chế thực phẩm và kiểm soát chặt chẽ mọi sinh hoạt. Ngay từ đầu nhóm Girondin không muốn đem vua ra xử án rồi xử tử; phe Montagnard thì lại muốn hành quyết nhà vua. Cuối cùng nhóm Montagnard đạt được ý nguyện, ngày 21 tháng 1 năm 1793.

Giữa hai phái tả và hữu là đa số trong Quốc hội, hầu như đến hai phần ba hoặc hơn nữa trong tổng số 749, thường được gọi là "Đồng bằng", "Đầm lầy" hay khinh chê cái "Bụng". Phần lớn họ là những người ôn hòa đại diện cho những đơn vị yên tĩnh, hoặc chỉ là những người thận trọng và không có lập trường gì. Họ dễ bị và thường bị lay chuyển bởi những nhóm thiểu số cương quyết trong tổ chức Jaconbin, báo chí, và những nhóm hành động trực tiếp, nhất là ở Paris.

Việc xử tử vua làm thế giới phương Tây kinh hoàng vì đối với nhiều người - có lẽ là đa số vua chúa là một cái gì thiêng liêng. Không lâu sau vụ xử tử Anh gia nhập liên minh đầu tiên trong nhiều liên minh chống Pháp, đã gồm có Áo, Phổ, Tây Ban Nha và một số nước kém vai vế khác nữa. Những người cách mạng Pháp giờ đây phải đối đầu với một tập thể thù nghịch gồm hầu hết các nước châu Âu, trừ Nga, nơi mà nữ hoàng Catherine thận trọng chỉ phản đối bằng lời nói. Nước Pháp có phần

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thắng thế, và đã chiếm được Bỉ. Nhưng tháng 3 năm 1793, Pháp thất bại tại trận Neerwinden. Tướng Dumouriez, kẻ chiến thắng ở Valmy, đầu hàng địch cùng nhiều sĩ quan của ông. Ngay trong nước Pháp một cuộc nội chiến bắt đầu ở miền Vendée khi nông dân - kẻ thù của nhóm Jacobin không chịu cưỡng bức nhập ngũ. Dưới những áp lực này cách mạng tiến thêm một bước. Trong cuộc tử chiến với phe Girondin, phe Montagnard liên kết chặt chẽ với chính quyền thủ đô Paris, áp dụng chiến thuật nay đã thành cổ điển, bao vây hội trường Quốc hội bằng một hàng rào dân Paris vũ trang và ép nhóm đa số đang kinh hoàng phải đặt 31 lãnh tụ Girondin ra ngoài vòng pháp luật (tháng 6, 1793). Một vài người bị khai trừ trốn về miền quê ở Normandie, Bordeaux, và Lyon, xúi dục dân chúng chống lại chính sách tập quyền của nhóm Jacobin và đòi hỏi "liên bang". Tuy nhiên những cuộc nổi dậy đều bị một hình thức bán độc tài mà phe Montagnard gọi là "chính quyền cách mạng" dẹp tan.

"Chính quyền cách mạng"

Định chế căn bản của chính quyền cách mạng thành hình mùa hè năm 1793. Đó là "Ủy ban An ninh Công cộng" lịch sử gồm 12 nhân viên, tất cả đều là đại biểu Quốc hội; nó hoạt động như một thứ siêu nội các với những quyền hành lớn lao và chẳng bao giờ bị Quốc hội lật đổ hoặc công kích nặng nề cho tới khi Robespierre bị hất nhào tháng 7 năm 1794. Danton bị đẩy ra khỏi ủy ban dù ông là một trong những lãnh tụ đầu tiên. Robespierre được xem là chủ tịch, nếu không nói là ông chủ hay một nhà độc tài, nhưng đây là một quan điểm sai lầm. Thực ra "12 nhà cai trị" ấy là một hiện tượng chính trị hiếm hoi, một ủy ban hành pháp trung ương "tập thể" hay một "tập thể độc tài" làm việc rất hữu hiệu trong

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một năm đầy khủng hoảng, tuy không phải là không có mâu thuẫn nội bộ, những mâu thuẫn sau đấy đã đưa đến sự sụp đổ của ủy ban. Có một ủy ban thứ hai kém quan trọng hơn nhưng cũng không chịu sự điều khiển trực tiếp của Quốc hội, Ủy ban An ninh Tổng quát nắm công tác cảnh sát đặc vụ.

Còn Quốc hội thì giúp cho cơ quan hành pháp lâm thời này như một cơ quan tuyên truyền, vì những cuộc thảo luận, hay ít nhất những cuộc nói chuyện, tiếp tục không ngừng và được báo chí (chịu kiểm soát chặt chẽ) phổ biến cho quần chúng. Quốc hội cũng được dùng như một cái bình phong che dấu sự thật là Ủy ban An ninh Công cộng chuyên quyền, còn chuyên quyền hơn cả Louis XIV nữa. Ngoài ra, một vài đại biểu đáng tin cậy và thường rất lỗi lạc, được ủy ban dùng làm "đại diện công tác" ở những nơi bất ổn và các tỉnh thường là để kết hợp những người Jacobin trung thành, đối với phe nghịch, thu góp lương thực cho quân đội và nhiều công việc khác nữa.

Một ít các "sứ thần" này sau quyền hành và thi hành những chính sách khủng bố của riêng họ. Trường hợp điển hình nhất là một người tên là Carrier ở Nantes; ông này đã bắt những "kẻ phản bội" và "quý tộc" bị tình nghi bỏ lên thuyền rồi đánh đắm ở sông Loire. Nhưng phần lớn những đại diện công tác rất kết qủa, họ đã tổ chức khủng bố như một hình thức quốc phòng và đồng thời để củng cố quyền lực của phe Jacobin. Căn cứ của họ là hệ thống hội quán Jacobin, nay được gọi là "hiệp hội nhân dân", nhưng vẫn gồm những người trung lưu thành thị với một số công nhân mẫn cán. Những hội quán bị thanh trừng luôn nên chỉ có những người Jacobin đáng tin cậy mới được cầm quyền. Những ủy ban cách mạng địa phương đặc biệt hoạt động với Ủy ban An ninh Tổng quát để đưa những kẻ thù của cách mạng ra trước tòa án cách mạng đặc biệt, đứng đầu tòa Sán cách mạng Paris. Những tòa án này hoạt động nhanh chóng đến mức tuyệt đối vô tư pháp lý, và lúc tệ nhất

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chỉ là những cơ quan dùng vào việc giết người với danh nghĩa công lý; nhưng ít nhất chúng cũng có hình thức tòa án, và không phải lúc nào cũng lên án.

Thành quả của chính quyền cách mạng

Ngoài những cuộc thanh trừng nhân viên để đưa những người Jacobin trung kiên vào chính quyền, chính quyền cách mạng cũng làm được một số cải tổ đáng kể. Những nỗ lực ấn định giá cả, lương bổng, kiểm soát thực phẩm, ngăn chặn lạm phát và sản xuất chiến cụ hợp thành cuộc thí nghiệm rộng lớn về kinh tế chỉ huy đầu tiên trong lịch sử cận đại. Cuộc "tổng động viên" tháng 8 năm 1793 là cuộc tổng động viên đầu tiên của thời cận đại với những lời lẽ báo trước loại "chiến tranh toàn diện" trong thế kỷ XX.

> *"Từ lúc này cho đến khi những kẻ thù của chúng ta bị đẩy lui khỏi lãnh thổ cộng hòa, tất cả công dân Pháp đều được động viên để phục vụ trong quân lục".*

Tàn tích cuối của chế độ cũ bị quét sạch khi những biện pháp bồi dưỡng cho những kẻ có ưu quyền trước đây bị gạt bỏ, chế độ nô lệ ở các thuộc địa được chấm dứt; và trong năm 1793 một bản hiến pháp rất dân chủ đặt căn bản trên sự phổ thông đầu phiếu thành hình, nhưng tạm ngưng thi hành trong khi khủng hoảng để nhường chỗ cho "chính phủ cách mạng"

Những người Jacobin nhiệt thành thực hiện một loạt biện pháp nhằm biến nước Pháp cách mạng thành một trung tâm toàn túc về phương diện trung tín đóng cửa tất cả nhà thờ, đặt ra ngoài vòng pháp luật mọi tổ chức tôn giáo, Thiên Chúa, Tin Lành, hay Do Thái giáo cũng vậy, và thay vào đó là sự "tôn thờ tổ quốc" với

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đủ thứ ngày thiêng, lễ bạc công cộng v.v.. Đặc biệt là niên lịch

mới, năm 1 bắt đầu với việc thành lập Cộng hòa Pháp, với 12 tháng mỗi tháng 30 ngày, đặt tên theo thời tiết nước Pháp - *Germinal* (Hoa nguyệt), tháng cây cỏ đâm mầm, *Floréal* (Hoa nguyệt), tháng hoa nở, *Prairial* (thảo nguyệt), tháng cỏ xuân tươi tốt v.v.. cứ 10 ngày thì là một ngày nghỉ, với 5 ngày lẻ cuối năm dành cho những hội hè đề cao lòng ái quốc. Nhiều ủy ban trong Quốc hội thảo luận về những dự án sau thành luật, trong đó có giáo dục công lập và hệ thống đo lường danh tiếng. Sau hết, một số điều luật nhằm chuyển tài sản trong tay người giàu về tay người nghèo, đặc biệt là đạo luật Ventose, năm 2 (tháng 3 - 1794) lấy tài sản của những kẻ bị "tình nghi" chia cho những người nghèo "xứng đáng".

Những đạo luật cuối cùng này không bao giờ được thi hành, vì chỉ vài tháng sau là Robespierre bị lật nhào và những ngày huy hoàng của cuộc cách mạng Jacobin cũng chấm dứt. Trong thực tế số phận những biện pháp này không giống nhau. Phần lớn đó là những thí nghiệm trong nhiều địa hạt sau này đã tiến triển rất nhiều nên khi xét lại người ta thấy chúng rất thô sơ - như đối với bao nhiêu công cuộc tiên phong khác. Việc kiểm soát kinh tế không tốt đẹp mấy, vì có nhiều lỗ hổng, nhiều chống đối, và những hoạt động chợ đen. Nỗ lực "giải trừ ảnh hưởng Ky Tô" nói chung là một thất bại, và những tôn giáo mới thay chỗ không bắt rễ sâu trong dân chúng.

Tuy nhiên, chính quyền "cách mạng" cũng đã đạt được một số thành quả: không hề có nạn lạm phát trầm trọng; thực phẩm cùng quần áo và những nhu yếu phẩm khác vẫn được phân phối khá đầy đủ; quân đội nhân dân được thành lập và trang bị không khó khăn mấy; và như người thời đó thường nói, nước Pháp đạt tới "cao trào cách mạng", tuy chỉ là trong một thời gian ngắn ngủi thôi. Thật vậy, vào khoảng mùa xuân năm 1794, lực lượng của Quốc hội bắt đầu thắng lực lượng đối lập và đang đẩy lui quân xâm lăng. Ngày 26 tháng 6 quân Pháp thắng trận ở Fleurus (Bỉ) mở đầu cho việc bành trướng ảnh hưởng Pháp.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thời khủng bố, dù cho ban đầu chỉ là việc tập quyền vội vã để ứng phó với tình hình khẩn cấp trong một xã hội tân tiến, lúc này đã vượt quá trớn. Ít nhất ở Paris bộ máy khủng bố đã được dùng để giải quyết những tranh chấp quyền hành giữa các nhóm mà người ta không thể gọi là gì khác hơn là những nhóm "quyền lợi" giống như ở Anh vào thế kỷ XVIII; và cũng như ở Anh các nhóm này được gọi theo tên các lãnh tụ - Dantoniste, Robespierriste, Hébertiste. Một số sử gia hiện đại cho rằng việc xếp Robespierre ở giữa nhóm Dantoniste hữu phái bảo thủ và nhóm Hébertiste tả phái cấp tiến là quá thô thiển. Nhưng đại để ta có thể nói rằng Robespierre đã cao tay hơn các đối thủ, đưa họ ra trước tòa án cách mạng, và gần như dĩ nhiên là đẩy họ lên máy chém (Tháng 3-4-1794). Tuy nhiên có điều đáng chú ý là trong mấy tháng cuối cùng của thời khủng bố ở Paris có những nhóm rõ ràng thiên tả so với chính quyền (nghĩa là, Ủy ban An ninh Công cộng). Những người "cuồng khích" này, và một nhóm mập mờ hơn là nhóm "Tay trần" chống đối mạnh mẽ Ky Tô giáo và tuyển người trong đám dân lao động; có thể họ là tiền thân của giai cấp vô sản, giới "lao động" của chủ thuyết xã hội thế kỷ XIX, và cộng sản thế kỷ XX. Nhưng hầu như họ không có một chương trình, một triết lý chính trị nào, ngoài việc truất hữu những kẻ thù của cách mạng. Họ không bao giờ lên cầm quyền, trừ một vài trường hợp lẻ tẻ tại một vài khu ở Paris.

Ngày 9 Thermidor (Nhiệt nguyệt)

Máy chém tiếp tục hoạt động. Nguyên do bước tiến dài cuối cùng của cách mạng là một âm mưu được tổ chức kỹ càng bởi một vài đại biểu Quốc hội, những người này biết rằng Robespierre đang sửa soạn đưa họ ra tòa án cách mạng. Một số đại biểu này ăn hối lộ lúc về tịnh công tác và sống theo lối mà người Jacobin đáng hoàng không chấp nhận được. Những người này quyết định

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thời khủng bố, dù cho ban đầu chỉ là việc tập quyền vội vã để ứng phó với tình hình khẩn cấp trong một xã hội tân tiến, lúc này đã vượt quá trớn. Ít nhất ở Paris bộ máy khủng bố đã được dùng để giải quyết những tranh chấp quyền hành giữa các nhóm mà người ta không thể gọi là gì khác hơn là những nhóm "quyền lợi" giống như ở Anh vào thế kỷ XVIII; và cũng như ở Anh các nhóm này được gọi theo tên các lãnh tụ - Dantoniste, Robespierriste, Hébertiste. Một số sử gia hiện đại cho rằng việc xếp Robespierre ở giữa nhóm Dantoniste hữu phái bảo thủ và nhóm Hébertiste tả phái cấp tiến là quá thô thiển. Nhưng đại để ta có thể nói rằng Robespierre đã cao tay hơn các đối thủ, đưa họ ra trước tòa án cách mạng, và gần như dĩ nhiên là đẩy họ lên máy chém (Tháng 3-4-1794). Tuy nhiên có điều đáng chú ý là trong mấy tháng cuối cùng của thời khủng bố ở Paris có những nhóm rõ ràng thiên tả so với chính quyền (nghĩa là, Ủy ban An ninh Công cộng). Những người "cuồng khích" này, và một nhóm mập mờ hơn là nhóm "Tay trần" chống đối mạnh mẽ Ky Tô giáo và tuyển người trong đám dân lao động; có thể họ là tiền thân của giai cấp vô sản, giới "lao động" của chủ thuyết xã hội thế kỷ XIX, và cộng sản thế kỷ XX. Nhưng hầu như họ không có một chương trình, một triết lý chính trị nào, ngoài việc truất hữu những kẻ thù của cách mạng. Họ không bao giờ lên cầm quyền, trừ một vài trường hợp lẻ tẻ tại một vài khu ở Paris.

Ngày 9 Thermidor (Nhiệt nguyệt)

Máy chém tiếp tục hoạt động. Nguyên do bước tiến dài cuối cùng của cách mạng là một âm mưu được tổ chức kỹ càng bởi một vài đại biểu Quốc hội, những người này biết rằng Robespierre đang sửa soạn đưa họ ra tòa án cách mạng. Một số đại biểu này ăn hối lộ lúc về tịnh công tác và sống theo lối mà người Jacobin đàng hoàng không chấp nhận được. Những người này quyết định

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tấn công thẳng Robespierre và đứng lên công kích ngày 26 tháng 7-1794, sau khi ông đọc một bài diễn văn dài, mơ hồ, nhưng đầy đe doạn đối với những kẻ hung ác cần phải quét sạch. Quốc hội trong một buổi họp sôi nổi ủng hộ những người này; Robespierre và các công sự viên kêu gọi những người ủng hộ họ ở Paris đứng ra can thiệp. Lần đầu tiên trong cuộc cách mạng, dân chúng Paris đã không vùng dậy. Quốc hội lấy hết can đảm cho binh lính đi bắt Robespierre - nay đã chính thức bị kết án ở tòa đô sảnh Paris. Dân Paris vẫn không chịu xuống đường, tuy chuông báo động rung inh ỏi. Robespierre và những người thân cận bị bắt và xử tử ngay ngày hôm sau như những tội đồ.

"Ngày" này, ngày 9 Thermidor theo niên lịch mới, chấm dứt giai đoạn cách mạng tả khuynh quá trớn. Thoạt tiên những kẻ âm mưu không tỏ dấu gì là họ định chấm dứt thời Khủng bố, nhưng lần này thì toàn dân đã tự giải quyết lấy. Thời Khủng bố không phải chỉ là một chính quyền lập ra vì nhu cầu quốc phòng; trong những tháng cuối cùng nó đã đưa ra một lối sống, một chương trình xã hội - chính trị, dĩ nhiên là rất lý tưởng, nhằm thành lập một nước "Cộng hòa Đạo đức". Đời sống về đêm ở Paris, đã nổi tiếng từ bây giờ, những vũ trường, rạp hát, sòng bạc và ổ điếm hầu hết bị dẹp bỏ trong thời Khủng bố. Trong vòng vài ngày hoặc vài tuần sau ngày 9 Thermidor việc trở lại đời sống bình thường của con người với tất cả những sự thật không mấy cao đẹp bắt đầu.

Bây giờ tiến trình của cách mạng như quay ngược lại. Về mặt chính trị, các nhóm cũ trở lại chính trường, bắt đầu là những kẻ thuộc nhóm Girondin bị khai trừ trước kia còn sống sót; vài năm sau ngay cả những linh mục "ngoan cố" cũng được chấp nhận lại, và việc hành lễ của giáo hội Ky Tô La Mã cũng được phục hồi không chính thức. Guồng máy của "chính quyền cách mạng" bị thanh trừng, chính quyền địa phương gạt bỏ những người Jacobin

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhiệt thành, những công chức trước kia lại được giao nhiệm vụ hành chính. Trên hết là Quốc hội, cai trị với hai Ủy ban An ninh Công cộng và Ủy ban An ninh Tổng quát cũ, cộng thêm một Ủy ban Lập pháp mới. Ba ủy ban này không có quyền hành độc đoán như những ủy ban thời khủng bố. Chính quyền yếu ớt này cuối cùng sản xuất được một hiến pháp ôn hòa thiết lập hình thức chính quyền tiếp theo của Cộng hòa Pháp là Chấp chính viện (1795-1799).

Chấp chính viện

Trong đường hướng dung hòa giữa dân chủ trực tiếp và dân chủ kiểu Hoa Kỳ. Hiến pháp năm 1795 đặt ra năm vị chấp chính (các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm với 5 vị này), và một tổ chức lập pháp hai viện - một hạ nghị viện với 500 người do tất cả những ai có một ít tài sản bầu ra, và một thượng nghị viện 250 người "Nguyên lão viện" (họ phải trên 40, có gia đình hay góa vợ, chắc để bảo đảm là không quá khích). Quốc ước hội nghị trong những ngày hấp hối đảo ngược lại cái sai lầm của Quốc hội đầu tiên năm 1791. Thay vì *cấm* đại biểu ứng cử vào cơ quan lập pháp mới như Quốc hội 1791, Quốc ước hội nghị *đòi hỏi* phải chọn 2/3 những người mới trong số đại biểu đương nhiệm những người này được đặt tên là "những người bất di dịch".

Về sinh hoạt xã hội, chiều hướng đi xa thời Khủng bố và đạo đức rất rõ ràng. Thời Chấp chính viện là một trong những giai đoạn tai tiếng nhất về đời sống buông thả, tiêu xài hoang phí trong những giới thành công, và bần hàn cơ cực trong giới dân nghèo. Một sự kiện đủ chứng minh điều này: người đàn bà nổi tiếng sang trọng lúc ấy là Thérèse Cabarrus, nhân tình của Tallien, [illegible] được mọi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người mai mỉa đặt tên là Nữ thần Nhiệt nguyệt. Những thanh niên của thế hệ mới, giới trẻ khinh bạc, ăn mặc kiểu cách, đàn đúm bê tha và đi tìm đánh những người Jacobin mà chúng gọi là "cái đuôi của Robéspierr". Vì việc kiểm soát thực phẩm và ấn định giá cả bị bãi bỏ, tiền giấy thời cách mạng xuống giá trầm trọng, đồng 1000 quan năm 1796 chỉ còn giá bằng 4 quan cũ. Dĩ nhiên là dận nghèo khổ ở Paris phải chịu điêu đứng và họ nổi lên trong hai cuộc hỗn loạn không kết quả và khá thảm thương. Ngày tấn công pháo đài Bastille và điện Tuileres chỉ còn là kỷ niệm.

Về mặt ngoại giao các lãnh tụ trong những ngày cuối cùng của Quốc ước hội nghị theo hệ thống ngoại giao chính thức, kết hòa với Phổ và Tây Ban Nha ở Basel (1795). Quân đội Pháp đã nắm được Bỉ và Hà Lan và Vương công (Orange đã trốn sang Anh) mở đầu cuộc lưu vong những người quý tộc và hoàng tộc từ những nước láng giềng Pháp. Anh và Áo vẫn còn duy trì chiến tranh. Chấp chính viện cố điều đình với cả hai nước, nhưng không thành công, và nước Pháp lại bành trướng thêm nữa.

Năm 1796 một vị tướng 27 tuổi, người đã nổi bật hai năm trước bằng cách cho pháo binh bắn vào dân nổi loạn, ở paris, được trao quyền chỉ huy một đạo quân nhờ ảnh hưởng của một trong 5 vị chấp chính là Barras, mà tình nhân cũ là Joséphine Beauharnais nay là vợ tướng này. Ông được chỉ định đến một mặt trận từ trước tới giờ vẫn yên tĩnh; nhưng ông tập trung lực lượng Pháp vào biên giới Ý, và trong vòng một năm đã chiếm gần trọn nước này. Chúng ta sẽ phải nói đến tướng Buonaparte này nhiều hơn (chẳng bao lâu ông bỏ bớt chữ "u" đầy vẻ Ý trong cái họ của mình) và những vấn đề đặt ra bởi các sử gia quanh cuộc đời phi thường của ông. Chấp chính viện được lợi nhờ cuộc chinh phục

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

này, thuận hòa với Áo ở Campoformio (tháng 10, 1797) và theo đuổi chính sách thiết lập chung quanh nước Pháp một loạt cộng hòa chư hầu ở Hà Lan, ở Lobardie, ở Naples, v.v..

Thời chấp chính viện không đáng chú ý bằng những năm sôi nổi đầu tiên của cuộc cách mạng và đối với nhiều sử gia chỉ là một màn phụ buồn tẻ trước lúc khai diễn những biến cố sôi động khi Napoléon chinh phục châu Âu. Có lẽ một thời gian lắng dịu như vậy cũng cần thiết, vì cả một dân tộc không thể nào sống cho kịp cái nhịp dồn dập của việc tạo lập một cộng hòa lý tưởng hay chinh phục thế giới Phương Tây. Ngoài ra, dưới thời Chấp chính viện, khó khăn tài chính, từ đầu đã đóng một vai trò quan trọng và suốt thời Cách mạng cũng vậy, đã được giải quyết. Nhiều thuế mới được lập ra, một số nợ bị bỏ luôn không trả, và đồng quan đã có một căn bản vững chắc không bị lay chuyển cho mãi đến những năm 1920. Nhiều lĩnh vực khác cũng tiến bộ như giáo dục, luật pháp, và khoa học. Chính trường thời Chấp chính viện không hẳn là hoàn toàn êm ả. Hai lần đảo chính đã mang lại những thay đổi về nhân sự trong Viện; tuy nhiên đây chỉ là đảo chính thôi, không phải những bạo động dữ dội hay những cuộc nổi dậy của dân chúng kiểu những "ngày" đầu thời cách mạng, và có thể xem là bước dò đường trước khi đi đến hoạt động chính trị đảng phái căn cứ trên các nhóm nhỏ và những đổi thay phức tạp về hành pháp.

Ngày 18 Brumaire (Vụ nguyệt)

Dù sao thời Chấp chính viện cũng không có gì hấp dẫn. Bonaparte, nhàn rỗi vì không còn nước châu Âu nào để chinh phục mà Anh thì được eo biển bảo vệ, cố thuyết phục Chấp chính viện để ông tấn công kẻ thù lâu đời của nước Pháp ở Ấn Độ. Với một lực lượng viễn chinh mạnh mẽ ông đã tới Ai Cập theo

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

gót chân của Đại đế Alexandrê ngày xưa. Thổ Nhĩ Kỳ, trên danh nghĩa đang nắm quyền ở Ai Cập, buộc phải nhảy vào vòng chiến. Bonaparte đánh bại quân Ai Cập không khó khăn gì, nhưng hạm đội Pháp bị đại bại trước hạm đội Anh, dưới quyền đô đốc Nelson ở vịnh Abukir (Tháng 8, 1789), khiến lục quân Pháp bị cắt rời hẳn với chính quốc. Trong khi đó quân Áo bị đánh bại trước đây đã phục hồi, và với sự thúc dục của Anh gia nhập liên minh thứ hai chống Pháp. Ở Nga nữ hoàng Catherine mất, con bà là Paul I (1796-1801), một người lãng mạn và có lẽ loạn óc, cũng gia nhập liên minh. Nga gia nhập vào hệ thống châu Âu đến mức độ nào có thể thấy rõ qua sự việc là Paul rất thèm muốn những đảo Ionie và Malte trong biển Địa Trung Hải. Dù Phổ và Tây Ban Nha đứng ngoài, đệ nhị Liên minh cũng rất mạnh. Quân Áo, có quân Nga dưới quyền tướng tài Suvarov giúp sức, vượt qua phía bắc và nam rặng Alpes tiến về Pháp. Sau những thất bại trên sông Rhin và miền bắc Ý quân Pháp bị đẩy lui gần về tới biên giới. Trong nước người Jacobin bắt đầu hội họp lại, và sự bất mãn của dân chúng đối với Chấp chính viện gia tăng.

Tới khúc quanh này Bonaparte bỏ quân đội tại Cận Đông (cuối cùng đạo quân này phải đầu hàng), đi đường biển về nước và may mắn thoát được lực lượng tuần hành trên biển của Anh. Về tới Paris, và với sự giúp đỡ của các chính khách kinh nghiệm, ông cầm đầu cuộc đảo chính ngày 9 tháng 9 năm 1799 tức ngày 18 Brumaire (Vụ nguyệt) theo niên lịch mới. Cuộc đảo chính nhằm loại trừ các nhân vật ngoan cố trong Lập pháp. Có lúc Bonaparte xuýt lâm nguy, nhưng quân đội đã can thiệp vào lúc nghiêm trọng, và đã dùng lưỡi lê đuổi một số nhà lập pháp ra khỏi Quốc hội. Lần này không còn việc củng cố chấp chính viện nữa. Một chính

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phủ lâm thời do Banaparte cầm đầu tức tốc soạn thảo một hiến pháp mới - hiến pháp thứ tư kể từ 1789, nếu chúng ta kể cả hiến pháp năm 1793 không bao giờ được áp dụng.

IV. NAPOLÉON

Tổng tài chế

Hiến pháp mới lập một cơ quan hành pháp mới là Tổng tài viện gồm ba người, dĩ nhiên với Bonaparte làm đệ nhất Tổng tài; hai người kia không quan trọng, nên khác với chấp chính viện, đây không phải là một ủy ban hành pháp. Thật sự ra nó là một chính thể quân chủ với khá nhiều quyền hành. Có bốn cơ quan có thể gọi là lập pháp, gồm cả một cơ quan có thảo luận mà không có biểu quyết (Pháp chế viện) và một có biểu quyết mà không có thảo luận (lập pháp nghị hội). Tổng tài chế thực vẫn là một chính phủ cộng hòa, tổng tài chế thực ra mở đầu giai đoạn cầm quyền của Napoléon I. Một cuộc trưng cầu dân ý chấp nhận hiến pháp mới với kết quả ba triệu ủng hộ so với 1500 phiếu phản đối. Tuy không phải là ý kiến tất cả mọi giới ở Pháp - nhiều người không bầu - cái kết quả này cho ta thấy rõ đa số dân chúng mong muốn ổn định, trật tự và chấm dứt mọi khủng hoảng, những "ngày" sôi động, những vụ đảo chính của thập niên vừa qua.

Napoléon bắt đầu thực hiện ước vọng đó và cố gắng tái lập trật tự trong nước và hòa bình với lân bang. Nga đã không còn thực sự tham dự vào chiến tranh nữa; nhưng những nỗ lực giảng hòa không làm lay chuyển Anh và Áo. Vì vậy Napoléon ra tay một cách chớp nhoáng, đốc quân qua rặng Alpes bằng đèo St.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Bernard (Tháng 5-1800) trước khi tuyết tan hết, và đánh quân Áo ở Marengo tháng 6 năm đó. Ông không làm gì được Anh, nhưng vì đồng minh họ trên lục địa hoặc bị đánh bại hoặc đã rút lui ra ngoài vòng chiến, họ sẵn sàng chịu điều đình. Pháp ký hòa ước với Áo ở Lunéville tháng 5-1801 rồi ký hòa ước với Anh ở Amiens tháng 3-1802. Lần đầu tiên kể từ 1792 châu Âu được sống yên ổn không tương tranh.

Tuy sự thỏa hiệp không được lâu dài lắm, nhưng nó rất có ý nghĩa. Trước đây Phổ đã bí mật bằng lòng để Pháp chiếm cả phần tả ngạn (phía tây) sông Rhin, đổi lại cho Phổ một nơi khác ở Đức. Trước đó Áo đã hòa hoãn với Pháp một thời gian ngắn và bí mật yêu cầu đừng "đền bù" gì cho Phổ. Bây giờ toàn diện vấn đề Đức phải được giải quyết sau rất nhiều năm tháng hòa đàm với Napoléon làm người Đức cảm thấy rất tủi nhục. Kết quả là năm 1806 cái Đế quốc La Mã Thiêng liêng của người Đức, mà chúng ta đã thấy có từ thời Trung cổ, tan vỡ. Ba năm trước đó (1803) một sắc lệnh của Quan Khâm mạng đã kết hợp phần lớn những tiểu quốc "độc lập" thành hơn 30 nước làm thành Đức quốc vào thế kỷ XIX. Hòa ước Lunéville năm 1801 đã xác nhận dòng Habsburg (hay Đế quốc Áo), kẻ thừa kế Đế quốc La Mã Thiêng liêng, làm chủ tất cả lãnh thổ Ý của Cộng hòa Venise trước đây. Phần còn lại của Ý, trừ vùng quanh La Mã là của Giáo hoàng, vẫn tiếp tục là những cộng hòa "chư hầu". Phổ rõ ràng bị gạt ra ngoài, không được gì mà còn mất phần đất tả ngạn sông Rhin.

Với Anh, hòa ước thực ra thể hiện thế bất phân thắng bại: người Anh phải trả lại Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan tất cả những thuộc địa hải ngoại, trừ Trinidad chiếm của Tây Ban Nha, và chiếm của Hà Lan. Đảo Malte, nay ở trong tay Anh nhờ sức mạnh hải quân, phải trao lại cho Cứu tế Giáo đoàn. Một dấu hiệu của thời đại: hòa ước Amiens chưa ký xong du khách Anh đã đổ xô về Paris. Nhiều người bị mắt kẹt khi chiến tranh giữa Anh và

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pháp lại tiếp diễn ngày 16-5-1803, sau không đầy 14 tháng hòa hoãn. Theo lệnh Nápoléon, nhiều người Anh bị giam lỏng, một đặc điểm của chiến tranh "quốc gia" toàn diện, vì suốt trong thế kỷ XVIII du khách của hai nước lâm chiến vẫn có thể đi lại tương đối khá tự do.

Sau nhiều thương thuyết, đệ nhất Tổng tài chịu kết hòa nội bộ với giáo hội La Mã, một bước tiến quan trọng cả về mặt đối nội lẫn đối ngoại theo chiều hướng ổn định tình trạng. Theo thỏa ước 1801 Giáo hoàng mới là Pius VII công nhận quyền hành rất lớn của nhà nước Pháp đối với vấn đề bổ nhiệm các giáo sĩ và chủ quyền những người Pháp đã mua tài sản giáo hội thời Cách mạng. Đổi lại Giáo hoàng được công nhận quyền cai trị vùng đất quanh La Mã, chính quyền Pháp chịu trả lương giáo sĩ và Ky Tô giáo được công nhận là tôn giáo của ba vị tổng tài và đa số người Pháp. Điều này không đúng với Napoléon: ông chỉ theo Ky Tô giáo ngoài mặt mà thôi. Tổng số dân Pháp theo Ky Tô La Mã lúc bấy giờ là bao nhiêu ta không rõ lắm. Tuy chỉ một thiểu số người Pháp còn theo Tin Lành, một số rất đông đã theo tín ngưỡng mà ta đã gọi là Minh Tân nghịch với Ky Tô La Mã. Nhưng hình như năm 1801 chính sách tôn giáo của Napoléon được nhiều người Pháp ủng hộ, vì chán cảnh xung đột khốc liệt ở thập niên trước.

Sự ổn định nội bộ được đánh dấu bằng hình thức mới của một định chế rất lâu đời ở Pháp: các viên chức hành chính địa phương do trung ương bổ nhiệm và chịu trách nhiệm với trung ương. Mỗi Département, tương đương với một "quận", được đặt dưới quyền một quận trưởng, một chức vụ được giữ lại qua bao biến đổi từ đó đến nay. Năm 1802, một định chế Pháp khác mà không một chính phủ nào từ đó đến nay dám bãi bỏ được thiết lập: đó là định chế "Bắc đẩu bội tinh", một huy chương dùng cho cả quân nhân lẫn dân sự, cả người Pháp lẫn ngoại quốc. Cùng năm đó Napoléon tổ chức trưng cầu dân về một quyết định mà ba triệu rưỡi người Pháp đã bằng lòng trong một cuộc trưng cầu dân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ý. Từ đó tiến tới đế vị rất dễ dàng, và ngày 2-12-1804, sau khi ban hành sắc lệnh tuyên bố là "chính quyền cộng hòa được trao vào tay một *hoàng đế*", Napoléon lên ngôi Hoàng đế. Trong lễ thụ phong diễn ra với sự hiện diện của Pius VII, Napoléon bắt chước Charlemagne ngày xưa tự tay đội vương miện lên đầu.

Đế quốc trên đường phát triển

Người Anh đã tiếp tục cuộc chiến tranh chống Pháp, vì cho rằng Napoléon sẽ chẳng chịu hòa hoãn mãi. Napoléon đã cố hồi sinh đế quốc Pháp ở bắc châu Mỹ. Tây Ban Nha đã chiếm vùng Louisiane khi Pháp bại trận năm 1763 để bù vào việc nhường Florida cho Anh. Năm 1800 Napoléon ép Tây Ban Nha trả Louisiane lại cho Pháp, và sau đó gửi quân sang chinh phục lại Haiti đã nổi loạn trước đây. Ở châu Âu Napoléon tìm mọi cách thực hiện mưu đồ tại Ý và Đức, trong khi Anh không chịu rời đảo Malte. Ở châu Mỹ sốt rét làm tiêu tan quân Pháp trên đảo Haiti và khi Anh, với ưu thế hải quân, nhảy vào vòng chiến thì Pháp khó lòng giữ được Louisiane. Năm 1803 cả vùng lãnh thổ ấy, sau này được chia làm 13 tiểu bang, được Napoléon bán lại cho Hoa Kỳ với giá khoảng 15 triệu Mỹ kim.

Napoléon lập những căn cứ trên eo biển Anh - Pháp và dù hải quân rất yếu - có thể là đã có ý định xâm lăng quần đảo Anh để bắt chước Guil-laume le Conquérant sau khi đã theo gót Đại đế Alexandre và Charlemagne. Nhưng người Anh đã thành công trong việc thiết lập một liên minh lớn thứ ba với Áo, Nga và Thụy Điển, còn Tây Ban Nha nay liên minh với Pháp. Bằng một cuộc tiến quân thần tốc Napoléon tung binh sĩ về phía đông, và được sự trợ lực của những xứ nam Đức như Bavière, Wurttemberg và Baden quân ông cắt ngang một đạo binh Áo với thủ đô Vienne, đưa đến chiến thắng ở Ulm. Rồi ngày 2-12-1805, kỷ niệm đệ nhất chu niên ngày đăng quang, Napoléon đánh bại lực lượng Áo-Nga

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tại Austerlitz; đây có lẽ là chiến công hiển hách nhất của ông. Áo bỏ cuộc ngay, và chịu ký kết một hiệp ước nhục nhã ngày 26-12 ở Pressburg. Tuy trước đây không tham gia liên minh, Phổ tức tối nhảy vào cuộc chiến nhưng bị đánh bại nhanh chóng ở Jena ngày 14-10-1806. Phổ sụp đổ đến nỗi kỵ binh Pháp có thể tiến nhanh như thiết kỵ của thế kỷ XX; Napoléon chiếm Béc Linh ngày 27-10.

Những chiến dịch trong giai đoạn 1805-1806 cho ta thấy rõ bí quyết chiến thắng của Napoléon: cô lập quân địch , tách họ khỏi đồng minh, cả trên chiến trường lẫn trên mặt ngoại giao, rồi bất thình lình tấn công, quân lính di chuyển bất kể ngày đêm, và tập trung lực lượng hùng hậu; mạo hiểm tiên liệu là địch quân sẽ không phản công vào các nhược điểm của đạo binh mình; và - có lẽ quan trọng hơn cả - quân đội nhân dân xây dựng trên kiêu hãnh cùng tinh thần ái quốc, dưới sự chỉ huy của những sĩ quan đa số có khả năng quân sự cao chứ không phải là con ông cháu cha. Ngoài những yếu tố này ta phải thêm một điều: đối phương của Napoléon thất bại trong việc kết hợp lực lượng một cách hiệu quả. Và điều cuối cùng đương nhiên là sự may mắn: chính Napoléon cũng hoàn toàn tin tưởng vào "vận mạng" của mình.

Người Nga không bỏ cuộc sau trận Austerlitz mà rút về phía đông để củng cố lại lực lượng ở Ba Lan. Họ trở lại quá chậm để cứu Phổ, và sau một chiến dịch dài và gian khổ đã bị đại bại ở Friedland tháng 6 năm 1807 nên đành cầu hòa. Gặp nhau tháng 7 trên một chiếc bè trên sông Niemen, biên giới phía tây của phổ, Nga hoàng Alexandre I và Napoléon đã đích thân thương thuyết hòa ước Tilsit. Hòa ước chấp nhận những đổi thay mà Napoléon đã thực hiện ở Đức, thiết lập công quốc Varsovie, một nước Ba Lan bán độc lập, và lấy của Phổ gần một nửa lãnh thổ.

Nhưng ưu thế của Pháp không nhờ những chiến thắng lẫy lừng ấy mà được bền vững như người ta tưởng. Ngay cả trước trận Austerlitz, Napoléon thua nặng. Ngoài khơi mũi Trafalgar thuộc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

duyên hải Tây Ban Nha, ngày 21-10-1805 đô đốc Anh Nelson, dù có tử trận, đã đánh bại hạm đội của cả Pháp lẫn Tây Ban Nha. Từ đó Anh nắm quyền bá chủ trên đại dương.

Napoléon và Alexandre ở Tilsit đã ngầm đồng ý với nhau chia ngôi bá chủ phương Tây. Nhưng nước Anh ương ngạnh vẫn còn đó, vẫn chưa bị khuất phục. Napoléon giờ đây âm mưu hạ người Anh gián tiếp qua thương mại. Ông không cố làm nước Anh chết đói như người Đức sẽ cố làm trong thế kỷ XXnày, vì tuy cuộc cách mạng kỹ nghệ đã bắt đầu, và dù dân số có gia tăng vượt bậc, nước Anh vẫn có thể tự túc về mặt lương thực được. Điều mà Napoléon hy vọng có thể làm với "hệ thống lục địa" của ông, một hình thức phong tỏa duyên hải lục địa đối với tàu Anh, là cắt đứt mọi liên lạc thương mại giữa Anh và lục địa châu Âu để dân Anh thất nghiệp và mất tất cả những lợi tức, tóm tại là gây một cuộc khủng hoảng kinh tế hy vọng buộc Anh phải cầu hòa. Napoléon có thể hy vọng là kế hoạch này sẽ thành tựu vì, trên lý thuyết, ông nắm cả lục địa. Ta hãy xem Đế quốc của Napoléon vào thời cực thịnh của nó là khoảng 1810 ra sao.

Thời cực thịnh của Đế quốc .

Nhìn vào bản đồ thời đó ta thấy lãnh thổ Pháp gần như lan đến tận miền đông bắc và đông, với một quận ở cửa sông Elbe - một vùng hoàn toàn của Đức. Nhiều nước chư hầu nay không còn là những cộng hòa nữa, mà là những vương quốc do gia đình Napoléon cai trị. Joseph, anh của Napoléon, làm vua Tây Ban Nha. Em là Jérome vâng lời Napoléon lỵ dị với một công chúa Đức, làm vua Westphalie và đứng đầu liên bang vùng sông Rhin, gồm tất cả những vùng đất Đức trừ Phổ và Áo đã bị cắt xén. Em rể là Murat làm vua Naples, và Napoléon kiêm luôn vua Ý, với

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

con vợ hai là Eugène Beauharnais làm phó vương. Em là Louis làm vua Hà Lan cho đến khi mất ngôi vì đứng về phe dân Hà Lan chống lại anh; sau đó HàLan bị sát nhập vào nước Pháp luôn.

Áo và Phổ, tuy không bị Pháp trực tiếp cai trị, nhưng sau năm 1870 cũng là những đồng minh chịu ảnh hưởng của Napoléon. Nga, độc lập, sau hiệp ước Tilsit thành một đồng minh, gắn bó với "hệ thống lục địa". Có một số trường hợp đặc biệt đáng chú ý. Để giữ cho hệ thống này khỏi buôn lậu Napoléon đã chiếm một vùng Duyên Hải của Áo, nay là Nam Tư, năm 1809. Thụy Điển, với một vị vua già và không con, mời thống chế Bernadotte, một tướng tài của Napoléon lên làm vua năm 1801. Áo, trước là kẻ thù dai dẳng nhất trên bộ của Pháp trong 25 năm chiến tranh, nay nằm dưới sự kiểm tỏa của Napoléon khi ông cưới (sau khi ly dị Joséphine) Marie Louise, con gái của hoàng đế Francois II.

Nếu nhìn bản đồ ta thấy Napoléon đã thành công hơn bất cứ ai kể từ thời Charlemagne trong việc sát nhập châu Âu thành một mối. Thật sự ông đã thành công hơn cả Hitler sau này. Nhưng "cái trật tự và hòa bình mà tôi mong ước cho châu Âu " - lời của Napoléon khi bị an trí chẳng bao giờ thành sự thực, và cái hệ thống vĩ đại của Napoléon đã có nhiều nhược điểm ngay từ đầu.

Đế quốc tan vỡ

Ngay từ 1808 đã có dấu hiệu là hệ thống đó không đứng vững lắm. Pháp đã chiếm Bồ Đào Nha, "đồng minh lâu đời nhất" của Anh, khi Bồ không chịu tham gia hệ thống lục địa và bằng những âm mưu phức tạp, hoàng đế đã bắt vua Tây Ban Nha cùng hoàng tử phải thoái vị và đưa anh mình là Joseph lên làm vua ở đây. Anh gửi một đạo quân chuyên nghiệp nhỏ dưới quyền Sir Arthur Wellesley, sau này là Quận công Wellington, sang Bồ Đào Nha và chiến tranh bán đảo bắt đầu. Họ được sự giúp đỡ của nhóm kháng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chiến du kích Tây Ban Nha thâm thù người Pháp. Cuộc nổi dậy hùng tráng của thủ đô Madrid tháng 5-1808 là một cái gì mới mẻ trong cuộc chiến tranh đằng đẵng từ 1792.

Những người thường dân bị lòng ái quốc thúc đẩy lăn xả vào đám lính Pháp.

Năm 1809 những dân vùng núi Tyrol ở Áo cũng chiến đấu hăng hái không kém gì người Tây Ban Nha chống lại Pháp. Mùa xuân năm 1809 chính nhà cầm quyền Áo đã tuyên chiến riêng rẽ với Pháp, và đã đánh bại được Napoléon ở Aspern va Essling, nhưng không một nước nào trên lục địa dám nhảy vào trợ lực Áo, và người anh thì không đủ sức mở một mặt trận trên lục địa nữa. Trận Wagram (1809), chiến thắng nhỏ của Pháp, đã chấm dứt chiến tranh. Tuy nhiên ở Tây Ban Nha năm 1811 quân Anh bắt đầu nắm ưu thế và khoảng mùa hè năm 1812 đã ép được Joseph phải bỏ kinh đô ở Madrid mà rút về phía bắc.

Năm 1812, dĩ nhiên, đánh dấu một biến cố đen tối trong sự nghiệp của Napoléon, hơn tất cả những gì ở Tây Ban Nha nữa. Tháng sáu năm đó Đại quân Pháp với hơn 400.000 người - một đạo quân gồm toàn người Âu: Pháp. Ý, Ba Lan, Hà Lan, Áo, Phổ, Đức vượt sông Niemen và xâm lăng nước Nga. Hai hoàng đế đã bất hòa sẵn, nhất là về việc thi hành lệnh phong tỏa lục địa chống Anh, và không ai muốn chia sẻ ưu thế với ai. Đại quân tiến mãi đến tận Mạc Tư Khoa, tuy không phải là dễ dàng gì. Một trận hỏa hoạn lớn đã sắp đặt trước khiến quân Pháp phải bỏ Mạc Tư Khoa, và việc này đánh dấu cao điểm trong chính sách "tiêu thổ" mà người Nga còn áp dụng trong đệ nhị thế chiến sau này. Với mùa đông khủng khiếp bắt đầu, ngày 19-10 Napoléon bắt đầu cuộc triệt thoái chẳng bao lâu biến thành cuộc tẩu thoát, một cuộc chạy trốn dài và gian khổ đối với quân lính của ông: họ chỉ còn lại 100.000 khi vượt qua sông Niemen về Pháp. Napoléon đã về

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Paris trước trong những chiếc xe ngựa tương đối êm ái, đang tổ chức lại lực lượng để kịp đương đầu với một liên minh châu Âu mới.

Danh tiếng của Napoléon còn lớn đến nỗi việc thành lập liên minh mới này không phải là một việc dễ dàng. Người Phổ liên kết với Nga và Anh vào tháng 2-1813. Ở Thụy Điển Bernadotte nhận một món tiền lớn để cầm quân chống lại chủ cũ và quê hương mình: kết quả của thái độ thực tế này là dòng họ ông vẫn còn cai trị ở Thụy Điển, dòng họ độc nhất trào Napoléon còn giữ ngôi báu tới nay. Với Liên bang sông Rhin còn thần phục, Napoléon điều động một đạo quân ở Đức và mùa xuân năm 1813 gặt hái được một số chiến thắng đắt giá. Tháng 8 Áo nghe lời ra nhập liên minh chống lại Napoléon, và liên minh lần lần đẩy quân Pháp lui về Saxonie - vị vua xứ này, với những hậu quả sau này ta sẽ thấy, vẫn trung thành với Napoléon. Tại đây tháng 10-1813 liên minh thắng trận quyết định tại Leipzig, mà người Đức gọi là trận Volkrschlacht (chiến trận nhiều dân tộc). Từ đó trở đi Napoléon vừa đánh vừa lùi, và tuy mùa xuân 1814 ông thắng được những trận phi thường chống lại lực lượng mạnh hơn ngay trên đất Pháp những bất lợi cho ông quá lớn. Hơn nữa, lần này, kẻ thù liên kết quá chặt chẽ; theo những hiệp ước ký kết tại Chaumont tháng 3-1814, Anh, Phổ, Nga và áo thề không chịu hòa bình riêng rẽ, và tiếp tục thế tứ quốc liên minh trong vòng 20 năm. Sau khi liên minh tiến chiếm Paris, Napoléon thoái vị ở Fontainebleau ngày 11 tháng 4. Ông được quyền "trị vì" hòn đảo 220 cây số vuông ở biển Địa trung hải - đảo Elbe ngoài khơi Toscane và giữ danh hiệu "Hoàng đế".

"Một trăm ngày"

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Sau nhiều cuộc bàn cãi, những nước trong liên minh chiến thắng quyết định đưa dòng họ Bourbon lên ngôi lại. Em của vua Louis XVI đã bị chém đầu được đưa từ Anh về và lên ngôi với hiệu là Louis XVII, một danh hiệu ông đã dùng riêng biệt kể từ khi hoàng tử "Louis XVII", con trai của Louis XVI và Marie Antoinelte đã chết trong ngục, hầu như chắc chắn là ngày 8-6-1795 (Nhiều người vẫn tiếp tục tự nhận là hoàng tử và đã may mắn trốn thoát ngục tù). Những nước trong liên minh sốt sắng củng cố chế độ họ Bourbon, chịu hòa bình với Pháp một cách nhân đạo, để Pháp giữ biên giới như năm 1792, và không đòi hỏi một điều kiện gì. Nhưng họ không giúp Pháp giải quyết nổi những xáo trộn hậu chiến về kinh tế và tâm lý, và đặc biệt là việc giúp cựu chiến binh trở lại với đời sống dân sự. Họ cũng không giam giữ nổi Napoléon trên hòn đảo chẳng xa nước Pháp mấy.

Ngày 1-3-1815, phấn khởi nhờ tin tức từ Pháp và nghe nói là những nước trong Liên minh đang bắt đầu mâu thuẫn về cách giải quyết lãnh thổ Saxonie và Ba Lan, Napoléon đổ bộ cùng một ít lính gần Cannes trên bờ biển miền nam nước Pháp. Chính quyền Bourbon mới tái lập không nắm được quân đội, và đường về Paris rất dễ dàng. Tại đây, Napoléon bắt đầu tổ chức cái mà ông gọi là một chính quyền "tự do", không chú trọng quyền hành cá nhân nữa, và một chính quyền không chủ bành trướng lãnh thổ. Nhưng Liên minh không chịu tin ông, và Tứ quốc Liên minh không lay chuyển. Một lần nữa họ lại đem quân tấn công quân đội Pháp mới hồi sinh.

Chiến dịch cuối cùng của Napoléon đưa đến thất bại ở Waterloo ngày 18-6-1815 - một chiến bại không phải đối với riêng quân của Napoléon thôi. Riêng trận Waterloo chỉ được quyết định khi quân phổ dưới quyền Blucher đến tiếp viện vào buổi chiều cho lính "áo đỏ" của Wellington. Quân Áo không tham dự, tuy họ đã lên đường. Cầu thủ [illegible] Napoléon [illegible] trận Waterloo thực

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khó mà trả lời. Nhưng hình như những trở lực đối với Napoléon quá lớn, ngày từ 1814. "Một Trăm Ngày", như ta thường gọi, nuôi dưỡng cái huyền thoại về Napoléon, một huyền thoại được chính Napoléon tô điểm khi ông nói chuyện cùng với tùy tùng trên đảo St.Hélène nằm mãi tận phía nam Đại Tây Dương, nơi mà ông bị lưu đày và an nghỉ năm 1821. Hòa ước thứ hai đối với Pháp có nhiều điều kiện cay đắng - Pháp phải trả một số tiền bồi thường chiến tranh là 700 triệu quan, nhiều nghệ thuật phẩm mà Napoléon lấy ở những quốc gia khác, và mất một số đất đai ở sông Rhin và ở Savoie.

Vị trí của Napoléon trong lịch sử

Cho tới nay, Napoléon vẫn là một nhân vật lịch sử vĩ đại, kẻ khen người chê. Sử gia Hà Lan Peter Geyl, trong tác phẩm *Napoléon: khen hay chê* đã tóm tắt một cách tài tình những quan điểm khác nhau về con người và sự nghiệp của Napoléon. Đối với một sử gia, Napoléon đã đẩy mạnh công trình của Cách mạng Pháp; một số khác xem ông là kẻ phá hoại, hay ít nhất là làm mất ý nghĩa công trình cách mạng. Có người coi ông là vị vua anh minh cuối cùng - và vĩ đại nhất - một danh nhân thế kỷ XVIII có người lại xem ông là kẻ đẩy thế kỷ XIX vào cái dòng lãng mạn và sinh động của nó. Người cho ông là kẻ gây hấn quỷ quyệt, kẻ bảo ông là một nhà giải phóng vĩ đại.

Việc chinh chiến và ngoại giao chiếm một phần quan trọng trong sự nghiệp Napoléon đến nỗi việc nội trị thành ra không nổi bật lắm. Nhưng nước Pháp được như ngày nay phần lớn là do công trình của Napoléon và những nhà hành chính dưới quyền ông. Vẫn biết là họ đã làm việc trên một căn bản thiết lập từ thời những quốc hội cách mạng đầu tiên, một cái nền tảng đã khá vững chắc dưới thời Chấp chính viện đầy tai tiếng. Tuy nhiên

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tổng tài chế và Đế quốc đã hoàn tất nhiều công trình lâu dài. Thỏa ước tôn giáo, dù say này bị chỉ trích nặng nề, được tôn trọng đến tận đầu thế kỷ XX. Việc biên tập bộ luật danh tiếng nay vẫn còn, gọi là Bộ luật Napoléon, tồn tại đến ngày nay với một vài sửa đổi thêm thắt để đáp ứng những vấn đề mới; nó gây ảnh hưởng ở khắp nơi trên thế giới trừ những quốc gia nói tiếng Anh. Hệ thống giáo dục thống nhất của hoàng đế, từ tiểu học đến đại học, vẫn là nền tảng của giáo dục Pháp. Dưới thời Napoléon, những hàn lâm viện của Pháp (bị giải tán đầu thập niên 1790 trong lúc cách mạng bồng bột, vì bị xem là trái với tinh thần tự do, bình đẳng, bác ái) được tái lập và tạo thành Institut de France (Pháp quốc Bác học viện).

Giới quý tộc do Napoléon tạo ra, giống như ngai vàng do Napoléon dựng lên, không được lâu bền, nhưng định chế *Légion d'Honneur* vẫn tồn tại. Và tổ chức hành chính lớn lao, bắt đầu dưới thời Cách mạng, là công trình lâu dài nhất của ông. Một nền hành chính hoàn toàn theo truyền thống lục địa - nghĩa là có quyền hạn rộng rãi - nó cũng bị những người bất mãn với những "tinh thần quan lại" trong thế giới hiện đại chỉ trích kịch liệt; nó bị mắc cái bệnh hình thức nặng nề và những điều mà người Pháp gọi là "cạo giấy". Nhưng qua bao thay đổi chế độ ở Pháp từ 1800, guồng máy hành chính vẫn giữ được quốc gia Pháp vững vàng không đến nỗi tệ hại như người ngoài và cả chính người Pháp thường nghĩ. Tuy nhiên tinh thần theo đó những định chế này hoạt động dưới thời Napoléon chẳng có gì là tự do hay phóng khoáng. Việc kiểm duyệt báo chí và kịch trường rất chặt chẽ; nghệ thuật được sự bảo trợ của triều đình rất là mực thước, không có gì là táo bạo hết, vì Hoàng đế, giống như nhiều nhà độc tài thế kỷ XX, có những ý thích rất cũ kỹ của giới trung lưu. Giáo dục không khuyến khích những khám phá mới mẻ, ít nhất là trong các môn học nhân văn và xã hội; khoa học và kỹ thuật, vì nhu [illegible] Tuy nhiên hệ thống lục địa

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đầy bó buộc và sự chú trọng vào chiến tranh khiến những sáng kiến phát triển kinh tế không có đất dụng võ. Nói chung, tinh thần độc đoán của Đế quốc không khích lệ những gì gọi là mới mẻ, nhất là cái mới mẻ của phong trào lãng mạn đầu thế kỷ XIX. Napoléon không ưa những đầu óc tự do kiểu Chateaubriand và Madame de Stael, con gái của Necker, hai lãnh tụ phong trào lãng mạn, và Benjamin Constant, nhà tư tưởng chính trị có khuynh hướng tự do, và ông làm đủ mọi cách buộc họ im tiếng.

Hầu như khắp nơi, và nhất là trên bán đảo Tây Ban Nha và tại Đức, hệ thống mới của Napoléon về "trật tự hòa bình châu Âu" tạo nên những phản ứng tình cảm mạnh mẽ mà chúng ta gọi là "tinh thần quốc gia". Một cách mâu thuẫn nỗ lực của Napoléon trong việc thiết lập một hệ thống siêu quốc gia đã giúp nhiều vào việc tạo nên tinh thần quốc gia còn sôi sục khắp nơi trên thế giới ngày nay. Nước Pháp, Cách mạng và Napoléon tuy vậy cũng có gây một ít tình cảm, phần lớn là trong giới trí thức và gia cấp trung lưu; nhưng đây cũng chỉ là thiểu số thôi, dầu kể đến vùng Rhin và bắc Ý, hai nơi mà cuộc thí nghiệm của Napoléon tương đối thành công. Những người này và con cháu họ ở thế kỷ sau dễ thành những đối thủ theo khuynh hướng tự do của những chế độ bảo thủ hay "hợp pháp" cũ, và thường xem Napoléon như một người "tự do". Điều này, cộng thêm những vờ vĩnh tự do của Napoléon trong giai đoạn "Một trăm ngày" cùng với những lời tuyên bố của ông ở đảo St.Hélène cho ta thấy rõ vì sao người ta thường không xem ông là một nhà độc tài thực sự. Nếu nói rằng ông không khác gì Hitler hay Mussolini thì chắc chắn nhiều người ngày nay sẽ bất bình.

Nhưng sự so sánh này không phải là sai. Thực sự Napoléon đã dùng vũ lực lật ngược cán cân lực lượng giữa những quốc gia độc lập, và những nhà lãnh đạo cùng nhiều người trong các quốc gia này xem ông như một kẻ phá rối phải bị đánh bại. Ông đã cai trị phần

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lớn Đế quốc của mình cùng với những nước vệ tinh bằng quyền lực liên bang, nghĩa là tự nguyện kết hợp. Trên nhiều bình diện quan trọng Napoléon giống như Charles V của Áo, Philippe II của Tây Ban Nha, Louis XIV của Pháp, cùng với những lãnh tụ Đức trong cả hai cuộc thế chiến thế kỷ XX. Giống như họ, Napoléon lãnh đạo một quốc gia thống thế và đang bành trướng nhằm mục đích phát triển lãnh thổ lấn át láng giềng và có lẽ là để chế ngự và cai trị châu Âu, nếu không nói cả thế giới. Giống như họ, Napoléon cuối cùng đã thất bại. Tuy nhiên ông đã gần đến mức thành công hơn những người khác, chắc chắn một phần vì những kẻ thù của ông cho mãi đến những năm 1813-1815 mới liên kết chặt chẽ và có hiệu quả. Có phải sự thất bại của những nước ở châu Âu trong việc kết hợp để chống lại Pháp từ 1792 đến 1813 là do sức mạnh và sự cường thịnh của nước này, hay là do sự yếu kém và trì trễ của những nước trên? Chắc có lẽ cả hai yếu tố, nhưng sử gia vẫn phải nhấn mạnh đến sự chia rẽ lạ lùng và quá lâu dài của châu Âu trong 20 năm khi mà Pháp là kẻ gây xáo trộn.

V. VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY THỜI CÁCH MẠNG

Nhìn lại quá khứ, chúng ta có thể thấy rằng phần tư thế kỷ bao gồm trong chương này là một cuộc tranh chấp giữa cái mới và cái cũ trong những địa hạt triết lý, văn chương, và nghệ thuật của văn hóa phương Tây, cũng như trong chiến tranh và chính trị, hai cuộc tranh chấp lại không hoàn toàn liên lạc chặt chẽ với nhau, cả những kẻ tham dự cũng không thể xếp gọn gàng vào hai phe rõ ràng được; một bên theo cũ hoàn toàn trong nghệ thuật văn chương, triết lý và chính trị còn bên kia hoàn toàn theo mới

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong tất cả lĩnh vực tư tưởng và hành động của con người. Có những cá nhân rất cách mạng về những vấn đề thẩm mỹ và triết lý lại rất phản động về chính trị và ngược lại.

Cổ điển và lãng mạn

Những gì mới trong thẩm mỹ và triết lý phải được gọi là lãng mạn, cái cũ là cổ điển. Những danh từ này, mà chúng ta đã cố định nghĩa, tả những trạng huống tâm lý và thái độ. Chắc chắn ở phương Tây luôn luôn có những người bình thản, chừng mực, đứng đắn, cũng có những kẻ nóng nảy đa cảm, cuồng nhiệt. Nhưng tính chất cổ điển của những người trước và tính chất lãng mạn của những người sau được cụ thể hóa trong văn học, hội họa, kiến trúc, sở thích chung, tin tưởng chung, hay nói một cách nhẹ nhàng hơn thái độ này hay thái độ kia trở thành một cái "mốt". Những cái "mốt" này lại không thể sắp xếp theo trật tự rõ ràng, mà lại thay đổi, nhất là trong thế giới hiện đại, tùy theo cá nhân và nhóm và thay đổi cả theo lĩnh vực.

Chúng ta thử xem mấy ví dụ:

Kiến thức cạn là điều nguy hiểm
Suối kinh văn nếm ít không hay
Uống ít óc choáng váng ngay
Uống nhiều lại tỉnh không say chút nào.

Đây là lối văn mực thước, chừng chạc của Alexander Pope, trong tập *Essay in Criticism* (Luận về phê bình), vào thời cực thịnh của nền văn học cổ điển Anh đầu thế kỷ XVIII. Hai câu trên, và nhất là câu đầu thường nhắc nhở đến: nhưng chính câu cuối rất ít khi được nhắc đến mới tóm tắt được cái bài học "cổ điển". Đoạn thơ sau lại trái ngược hẳn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nàng em dậy - đừng nằm trên cỏ nữa!
Kiệt sức rồi! Em chết mất anh ơi!
Hôn em đi! Hôn gió tạp mưa rơi
Trên mi mắt vành môi em nhợt nhạt!
Anh thấy không? Đôi má em lạnh ngắt
Trống ngực em loạn đả đánh liên thanh
Ôm tim em cho sát với tim anh
Cho nó vỡ tan tành muôn vạn mảnh!

Đó là lời thơ rung cảm của Shelley, trong bài *Indian Serenade* vào một lúc cực thịnh của phong trào lãng mạn Anh, nghe không giống Pope chút nào. Tuy nhiên hai cái thái cực lãng mạn và cổ điển này đôi khi lại hòa lẫn với nhau:

Cần gì khoa học với văn chương!
Sách vở làm chi rỗng chán chường!
Xích lại - ta chờ tim luyến ái
Mở lòng đón nhận suối yêu đương.

Ngôn ngữ của Wordsworth trong bài *The Tables Turned* không xa cổ điển gì mấy. Nhưng "bài học" của ông rất lãng mạn, vì ông cho rằng tốt hơn là đừng uống nước "suối kinh văn" của Pope.

Hay trong âm nhạc, đi quá giới hạn thời gian của chương này, ta hãy so sánh đoạn đơn ca "Voi che sapete" của Chérubin trong vở *Marriage de Figaro* của Mozart (1786) với bài ca "Liebestod" của Isolde trong vở ITristan et Yseult của Wagner (1859). Cả hai đều là tình ca, bài trước là cổ điển bài sau là lãng mạn.

Trong hình thức văn chương trừu tượng nhất là triết lý, nét chính của cổ điển là duy lý và dựa vào kinh nghiệm, thường quá ư máy móc và bất động nét chính cả lãng mạn là trực giác, tình cảm và siêu việt, nhấn mạnh về cơ bản linh động. Tuy nhiên, cái khuôn ấy không thể nào lồng vào đại triếtgia Kant (1724 - 1804)

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

được. Vẫn biết Kant có khía cạnh duy lý, bác bỏ hệ thống cơ đốc khắc khe và tự xem là thuộc về thời Minh Tân; nhưng ông cũng là người có khuynh hướng siêu việt, một trong những anh hùng của thuyết lãng mạn thế kỷ XIX. Hume (1711-1776) là một người duy lý nhưng lại nhận thức rằng đa số người ta không tư tưởng và hành động hợp lý.

Sự phân biệt trong tiếng Đức giữa *Vernunft* và *Verstand*, được phổ biến ở Anh và Hoa Kỳ bởi các tác phẩm của Coleridge (1772-1834), giúp phân biệt đâu là cổ điển và lãng mạn trong triết lý. *Verstand* (trí năng) là lối tư tưởng của người kế toán, người bộ hành và những người thực tế, có lẽ cả nhà khoa học thiên nhiên; *Vernunft* (trí tuệ) là lối xử dụng bộ óc một cách cao hơn, lối suy luận của thi nhân, của triết gia siêu việt, của tư tưởng gia sáng tạo, của thiên tài khoa học, có lẽ cả người teo linh tính. Nếu ta nghĩ sự phân biệt này là vô lý, thì có lẽ ta thiên về duy lý, và về cái "cổ điển" của thời Minh Tân; nếu ta chấp nhận sự khác biệt ấy thì có lẽ ta thiên về phía siêu việt, lãng mạn.

Sự đóng góp của Pháp.

Ở Pháp, quốc gia hướng về những cái mới bằng hành động, tư tưởng triết lý thời cách mạng và thời Napoléon không có gì gọi là mới hết. Tư tưởng trong hai giai đoạn này nối dài thời Minh Tân của thế kỷ XVIII, và không có gì mới mẻ và xuất sắc hơn. Các tư tưởng gia của trường phái nổi bật trong thập niên 1970 được gọi là những nhà không tưởng, một danh từ có nghĩa khinh thường. Ví dụ như Volney (1757-1820) với tác phẩm *Đế quốc suy tàn* thời đó bán rất chạy, và La harpe (1739-1803) nhà phê bình tân cổ điển, vị giáo sư được xem là đã hướng Nga hoàng Alexandre I về chủ thuyết tự do. Nhà không tưởng là người duy lý, thế mà thấy nhóm cách mạng cư xử thiếu lý trí vẫn không mở mắt. Nhưng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

họ là những kẻ đi theo, không phải những lãnh tụ và họ không đem đến cho những kẻ duy lý kế tục thời Minh Tân những chiều hướng mới như các tư tưởng gia thế kỷ XIX, ví dụ Marx, Comte, và Mill sau đó (xem chương XII). Nước Pháp Cách mạng và dưới thời Napoléon cũng không đem lại những gì mới mẻ cho nghệ thuật. Những kiến trúc như nhà thờ Madeleine và Khải hoàn môn của Napoléon còn bắt chước kiến trúc La Mã hơn cả đầu thời tân cổ điển. "Kiến trúc Gothique", ít nhất ở Pháp, vẫn còn bị xem là một danh từ ngụ ý chỉ trích. Trong hội họa có họa sĩ bậc thầy David (1748 - 1825) vốn là một người Jacobin rất hoạt động thời Cách mạng, và sau này là họa sĩ trong triều Napoléon. Ông cũng hầu như bị ám ảnh bởi kỹ thuật cổ điển: cố vẽ một hình người trên mặt phẳng sao cho giống như một bức tượng trong không gian. Họa phẩm danh tiếng của ông với đề tài "Lời thề trong phòng đánh quần" trước hết được phác họa với những nhân vật chính lõa hết được phác họa với những nhân vật chính lõa thể. Sở thích của Napoléon về đồ đạc và trang trí - cổ điển, nặng nề và hoa hòe - vẫn còn hiển hiện trong tòa lâu đài ở Fontainebleau.

Về văn học, những nhà báo và tuyên truyền thời Cách mạng cũng như thời Napoléon sản xuất một số lớn tác phẩm không mấy giá trị viết theo lối thế kỷ XVIII. Nhưng, ngay cả ở Pháp, một số ít tác giả đã báo hiệu cho sự chiến thắng về sau của những mầu sắc và tình cảm lãng mạn.

Madame de Stael (1766 - 1817) khám phá tâm hồn Đức, và trình bày điều này cho người Pháp tự kỷ trong tác phẩm *De l'Allemagne* (1813), một quyển sách có nhiều ảnh hưởng. Chateaubriand (1768-1848) khám phá hấp lực huyền bí của sa mạc Hoa Kỳ - kể cả "cá sấu" ở sông Mississippi - tính tình lãng mạn của người da đỏ và vẻ đẹp của Ky Tô giáo, trong những tác phẩm xuất bản trong thời Napoléon tân cổ điển.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Trong khi tương đối Pháp đóng góp rất ít trong nghệ thuật sáng tạo và tư tưởng những năm này, họ lại đóng góp rất nhiều về khoa học và kỹ thuật. Trong số những người danh tiếng nhất phải kể nhà thiên văn Laplace (1749 - 1827); hai nhà vạn vật học Cuvier (1769 - 1832) và Lamarck (1744 - 1829); và nhà toán học Monge (1746 - 1832), một nhân vật cách mạng, rất hay hoạt động trong việc áp dụng khoa học vào chiến tranh. Lavoisier (1743 - 1794), cha đẻ của hóa học hiện đại, bị chém đầu trong thời Khủng bố vì là điền chủ dưới chế độ cũ.

Những đóng góp của Đức và Anh

25 năm cách mạng là một thời sản xuất mạnh trong sinh hoạt tư tưởng và văn học Đức cũng như Anh, Thi hào vĩ đại của Đức, Goethe (1749-1832), xuất bản năm 1808 phần đầu của vở kịch thơ *Faust*. Tác phẩm Goethe rất nhiều, cả lãng mạn lẫn cổ điển. Tiểu thuyết theo thể thư từ viết lúc ông còn trẻ, *Những nỗi buồn của chàng Werther* (1774), chứa đầy tình cảm; nhân vật chính chấm dứt cuộc đời bằng cách tự vẫn, gây nên một phong trào tự vẫn trong đám độc giả đa cảm. Tập hùng ca *Hermann và Dorothea (1797)* gần như cổ điển, cũng như tập thơ *La mã bi ca*. Ngược lại *Faust* là một thí dụ nhân sinh quan lãng mạn trứ danh; và một câu danh tiếng có thể dùng để tóm tắt một phần quan điểm đó:

Này bạn ạ, xám chỉ là lý thuyết
Cây vàng nhân sinh thực sự màu xanh.

Thực ra kẻ thốt lên những lời này là Mephistopheles (Quỷ sứ) và vì vậy có thể kết án những tình cảm trong đó, những lời lẽ nước đôi chính là một dấu hiệu đặc biệt của huynh hướng lãng mạn. Schiller (1759-1805) người hoạt động mật thiết với Goethe ở thành phố Weimar, một thời là thủ đô trí thức của Đức, hồi còn trẻ đã tham dự vào phong trào lãng mạn. Về sau ông trầm lặng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hơn và viết những kịch thơ mực thước, chững chạc, như *Wilhelm Tell* (1804). Tác phẩm lãng mạn vĩ đại của ông là *Kẻ trộm* (1781), một bi kịch đấu tranh xã hội đã khiến ông được chức công dân danh dự của Pháp do Quốc gia Nghị hội ban. Có rất nhiều tác giả lãng mạn Đức khác trong thập niên 1790 đã làm sống lại cái tươi mới của giấc mơ *Die blaue Blume* (Nụ hoa xanh) để thách thức nhóm Weimar tự mãn và "tiếm vị".

Ở Anh, hai thi sĩ trẻ ban đầu rất nhiệt thành với cuộc Cách mạng Pháp là Wordsworth và Coleridge, cho ra đời tập *Lyrical Ballads* (1798), ly khai hẳn về nội dung lẫn hình thức với thi ca thế kỷ XVIII. Bài "Rime of the Ancient mariner" của Coleridge là bài nổi danh nhất trong tập thơ ấy:

Môi nàng đỏ, vẻ nàng trông phóng túng
Tóc nàng vàng óng ánh tựa hoàng kim
Da nàng trắng - như bệnh cùi bệnh hủi
Nàng chính là Ác mộng giữa thanh thiên
Sống - mà - chết - thấy lạnh toát người liền.

Chắc Pope phải coi cái nhịp điệu và lời lẽ trong đoạn trên là một cái gì quái gở.

Nguồn thơ của Coleridge cạn sớm, và ông quay sang triết lý Đức. Đây là lần đầu tiên kể từ thời Luther, các văn sĩ và tư tưởng gia Đức dùng tiếng mẹ đẻ mà nổi bật trong lịch sử văn hóa phương Tây. Kế nghiệp Kant là Fichle, Schleiermacher, và Hegel, tất cả đều sản xuất những tác phẩm độc đáo và có ảnh hưởng lớn lao trong phần tư thế kỷ này. Nhãn hiệu dành cho họ là "khuynh hướng lý tưởng", một danh từ rất bao quát mà chúng ta không dám định nghĩa ở đây, nhưng đại khái nó có ý nghĩ trái lại điều mà thế kỷ XIX đặt tên là "duy vật", "hiện thực", "tả chân". Những nhà triết hoịc và thần học lý tưởng Đức cũng mở đường cho phái siêu việt ở Hoa Kỳ trong nửa đầu thế kỷ XIX.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Trên hết, những tác giả và triết gia của thời hoàng kim này đã đóng góp rất nhiều vào việc cấu tạo và củng cố một trong những tiềm lực của thế kỷ XIX và XX: tinh thần quốc gia - và không chỉ riêng tinh thần quốc gia Đức mà thôi. Tác phẩm danh tiếng của Fichte, *Tâm thư gửi dân Đức* (1808) là một lời kêu nhiệt thành nhằm phát huy cá tính chung của dân tộc Đức chống lại cái thuyết duy lý khô cạn của người Pháp xâm lăng thế kỷ XVIII. Đa số những tác giả này có óc kỳ thị chủng tộc một phần nào, ít nhất thời họ nghĩ rằng dân bắc Âu sạch sẽ hơn, có tinh thần cao hơn, có khả năng tư tưởng và tình cảm sâu xa hơn dân nam Âu. Họ cũng có vẻ nghi ngờ dân chủ và bi quan về bản tính người thường. Cả người Anh nữa cũng tự xem là "người miền Bắc". Southey, bạn của Wordsworth và Coleridge nhưng không lỗi lạc bằng, viết rằng thành phố Cintra thơ mộng ở Bồ Đào Nha, dân bản xứ ở không xứng, đáng lẽ phải thuộc về "người Goth chúng ta" - tức là người Anh và Đức; Southey cũng nghĩ là dân Đức và Anh có nhiều *thiên tài*, còn người gốc La Tinh và Celt chỉ có những người *có tài*, mà thôi. Ngày nay, tinh thần quốc gia gồm cả hai bộ mặt ấy: cảm mến và ngưỡng mộ cái gì của nhóm mình, thù ghét hay ít nhất là khinh bỉ một nhóm nào khác.

Tư tưởng chính trị.

Về mặt tư tưởng chính trị thời nay, tập *Reflections on the French Rovolution* (Nghĩ về Cách mạng Pháp - 1790) của Burke và ít nhất một tác phẩm đối chọi lại, *The Rights of Man* (Quyền làm người) của Thomas Paine, là những tác phẩm nổi bật nhất. Burke đả kích cuộc Cách mạng trong tác phẩm *Reflections* và một loạt những tác phẩm tiếp, thường mâu thuẫn vì nóng nảy và không được vô tư. Nhưng ông đã giúp vào việc đặt nền móng cho tư tưởng bảo thủ hiện đại ở phương Tây. Theo Burke những người [illegible] đối với những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tư tưởng trừu tượng hay "siêu hình" nó đưa họ tới việc xây dựng một chính thể lý tưởng không thực tế và không thể có được; do đó có việc dùng sức mạnh bất nhân để đạt được cái không tưởng này ngay trên trần thế. Về mặt tích cực, Burke bênh vực những cải thiện tư từ dựa trên kinh nghiệm thực tế về những gì có thể thực hiện được, và trên một cơ cấu xã hội tương xứng với sự không hoàn hảo của con người theo Ky tô giáo - một cái gì vừa kém vừa hơn bất cứ một chính thể lý tưởng nào. Paine nhiệt liệt bênh vực lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, nhưng các người bảo thủ lãng mạn xem tác phẩm ông có tính chất nông cạn, khô khan mà họ gán cho thời Minh Tân thế kỷ XVIII. Từ cuộc bút chiến giữa Burke và Paine, và từ những lá thư đăng trên báo năm 1788 của Madison, Hamilton và Jay, gọi chung là *The Federalist Papers*, người ta tìm thấy một sự đóng góp vào tư tưởng chính trị quan trọng hơn là những bộ sách dầy cộm về triết lý chính trị.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG XI

CÁCH MẠNG TIẾP DIỄN 1815-1870

I. CHÍNH TRỊ CHÂU ÂU TỪ 1815 ĐẾN 1870.

Hội nghị Vienne.

Tháng 9 năm1814 hội nghị Vienne họp để giải quyết bằng đường lối ngoại giao nhiều vấn đề của châu Âu chồng chất trong 25 năm chiến tranh và cách mạng. Đại biểu của mỗi quốc gia, lớn cũng như nhỏ, đổ về Vienne để tranh đấu cho nước mình - và trong những lúc rảnh rỗi - để giải trí, cho nên mới có câu "Hội nghị khiêu vũ". Vụ Napoléon từ đảo Elbe trở về làm các đại biểu lo sợ và họ vội vàng - vội vàng kiểu các nhà ngoại giao - giải quyết cho xong mọi việc và ký một hòa ước tổng quát ngày 8 tháng 6 năm 1815. Tuy ở thế kỷ sau có khá nhiều chiến tranh, nhưng mãi đến 1914 không có cuộc chiến toàn diện nào bùng nổ ở châu Âu.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhưng nói chung công trình của hội nghị Vienne không được các sử gia hoan nghênh mấy. Trước hết là vì, nhằm mục đích tuyên truyền, nó đặt căn bản trên nguyên tắc "chính quyền hợp pháp", nghĩa là quyền của vua chúa, giới ưu quyền, và những truyền thống thịnh hành trước khi Cách mạng Pháp và Napoléon mang đến những thay đổi "không hợp pháp". Nguyên tắc "chính quyền hợp pháp" phủ nhận giá trị của phần lớn những gì có từ 1789, và chống lại những "khuynh hướng" hay những "lực lượng" của thuyết Tự do và Tinh thần quốc gia rất quan trọng - và gây nhiều xáo trộn - trong thế kỷ XIX. Nhưng trên thực tế, hòa ước Vienne không khôi phục những cái cũ của năm 1789 mà cũng không hoàn toàn tiêu diệt những cái mới của giai đoạn 1789-1815. Công trình của hội nghị này tương đối rất lớn lao khi đặt cạnh hội nghị Versailles 1919 không mấy thành công và nhất là những hòa hội sau thế chiến II đã thất bại ngay từ trong trứng nước.

Những cường quốc lập thành Tứ quốc Liên minh năm 1813-1814 chống lại Pháp - gồm Áo, Anh, Nga, Phổ, - là "Tứ cường" trong hội nghị. Những nước nhỏ hơn cũng có mặt, cũng ồn ào không kém ai, và trông một số vấn đề cũng có ảnh hưởng quan trọng, nhưng bốn nước lớn nắm phần lèo lái, như ở Versailles một thế kỷ sau. Chẳng bao lâu ai cũng thấy là, mặc dù đã khổ công đoàn kết chống Napoléon năm 1814, họ bắt đầu chia rẽ, trên hết là về vấn đề quyền sở hữu hai mảnh đất BaLan và Saxonie. Nga muốn chiếm hầu hết BaLan làm một vương quốc vệ tinh dưới quyền Nga hoàng Alexandre I. Áo không muốn một địch thủ cỡ Nga lại thêm nanh vuốt như vậy, nên muốn trở lại tình trạng 1795, sau lần chia cắt thứ ba với kết quả là Ba Lan không còn trên bản đồ châu Âu. Phổ muốn chia hết Saxonie, lấy cớ là nhà cầm quyền ở đây quá trung thành với Napoléon nên không thể được xem là chính quyền hợp pháp nữa. Áo, với hy vọng Saxonie sẽ đồng minh chống Phổ trong tương lai, muốn Saxonie độc lập và nguyên vẹn. Sự nứt rạn giữa Áo (được Anh ủng hộ) và Nga, 0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012 Pháp chiếm được địa vị đại cường thứ năm, nhất là vì

trưởng phái đoàn Pháp Talleyrand, một nhà ngoại giao tài ba và quỷ quyệt, đã từng thành công dưới chế độ cũ, thời Cách mạng, thời Napoléon, và giờ đây lại phục vụ vua Louis XVIII. Pháp đứng về phe Anh và Áo trong một "mật" ước được các nước liên hệ đề cao ầm ỹ, và một thỏa hiệp về vấn đề Saxonie - Ba Lan thành hình.

Hòa ước Vienne.

Hội nghị Vienne cố gắng đưa các nhà cầm quyền hợp pháp trở lại địa vị cũ. Ở Ý và bán đảo Tây Ban Nha. Bồ Đào Nha, họ trở về ngôi vị cũ mà không bị hiến pháp ràng buộc mấy. Nhưng ở Pháp, bốn ngày trước trận Waterloo, vua Louis XVIII mới hồi loan (trị vì 1814-1824) đưa ra một bản "hiến chương" thiết lập một chính quyền kiểu Anh, với những bảo đảm nhân quyền, một viện Quý tộc và một viện dân biểu do một số cử tri thật giàu có bầu . Vua Hà Lan Guillume I và một số quân vương ở Đức (Baden, Bavière, và Saxe Weimar) cũng thiết lập những chế độ lập hiến.

Tại Ý, hội nghị không hoàn toàn khôi phục tình trạng trước 1789. Áo dưới quyền một nhân vật phi thường trong hội nghị, hoàng tử Metternich, chiếm những vùng đất quan trọng ở bắc (Lombardie và Vénétie) cùng với những đất đai Napoléon đã chiếm ở Dalmatie bên kia biển Adriatique. Thế là họ Habsburg không những chỉ phục hồi mà còn bành trướng nữa. Họ Savoie chiếm lại những đất đai cũ ở tây bắc Ý và đảo Sardaigne thêm cả cộng hòa Gênes ngày trước. Những triều đình khác, gồm Giáo hoàng và họ Bourbon ở Neples, cũng thu hồi lại lãnh thổ. Tuy nhiên ở Đức hội nghị Vienne xác nhận những thay đổi lớn lao từ thời Napoléon, đó là việc giảm số "vương quốc" từ năm sáu trăm năm 1789 xuống còn 39 mà thôi. Trong tinh thần công nhận sự việc là nhiều người Đức muốn có một thực thể chính trị thay cho Đế quốc La Mã Thiêng liêng trước đây, Hội nghị thiết lập một Liên bang Đức bao

0.0.1 downloaded 72850.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

gồm cả Phổ, Áo cùng những tiểu quốc trong vùng. Liên bang này rất chệch choạc và thiếu hợp nhất, không giống một liên bang thực sự.

Hai quyết định về lãnh thổ khác của Hội nghị Vienne là những thí nghiệm không mấy thành công, nhưng không phải chỉ vì muốn trở lại tình trạng 1789 mà thôi. Hà Lan và Bỉ được kết hợp lại, một phần là để tạo thành một cường quốc nằm ngay trên biên giới phía bắc của Pháp; sự kết hợp này chỉ kéo dài đến năm 1830 thì Bỉ tách rời ra. Na Uy bị tách khỏi Đan Mạch là nước đã ủng hộ Napoléon, và sát nhập vào Thụy Điển, một phần là để trả ơn Bernadotte (năm 1818 thành Charles XIV) đã chống Napoléon, và một phần, theo đúng lề lối thế kỷ XVIII, là để "đền bù" cho việc mất Poméranie về tay Phổ. Sự sắp xếp này kéo dài đến năm 1905 thì chấm dứt một cách êm thấm, và Na Uy thành đế quốc độc lập.

Vấn đề Ba Lan và Saxonie được giải quyết bằng những thỏa nhượng. Phổ chiếm được một phần đất tốt của Saxonie, nhưng phần còn lại vẫn tiếp tục là một tiểu quốc Đức khá lớn. Nga hoàng Alexandre chiếm vương quốc Ba Lan, nghĩa là phần lớn vùng Varsovie thời Napoléon; Phổ chiếm lại phần đất phía tây Ba Lan mà Phổ đã chiếm được vào thế kỷXVIII, thêm vùng Poméranie của Thụy Điển, vùng đất cực nam biển Baltique của Thụy Điển thế kỷXVII. Alexandre đã chiếm Phần Lan của Thụy Điển năm 1808, với sự đồng ý của Napoléon ở Tilsit.

Hội nghị Vienne là một hòa ước bất hợp pháp, mặc dù nói rất nhiều đến nguyên tắc hợp pháp, nhưng nó không phải là một hòa ước nhằm mục đích trả thù. Tuy bị ép phải trả lại phần lớn những đất đai đã chiếm được hồi cách mạng và dưới thời Napoléon, Pháp vẫn còn giữ được biên giới như dưới thời chế độ cũ. Về phương diện đất đai - vấn đề thường gây nhiều khó khăn cho việc hòa [illegible] các hòa ước có tính

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cách thường kẻ thắng mà không hoàn toàn triệt hạ kẻ bại. Hai cộng hòa Vénétie và Gênes, những đơn vị chính trị "dung hòa" ở Đức theo sắc lệnh của Quan khâm mạng 1803 có thể bị nuốt chửng; nhưng ngay cả người Saxonie, người Dan Mạch, những kẻ trung thành với Napoléon, cũng vẫn được sắp vào hàng ngũ những nhà cầm quyền hợp pháp.

Anh và cán cân lực lượng hậu chiến.

Một sự kiện mới quan trọng trong cán cân chính trị quốc tế ở châu Âu sau 1815 là việc nước Anh trở thành "đệ nhất cường quốc". Không giống như những nước nắm danh hiệu này trước đây - Pháp, Tây Ban Nha, Áo thời Chrles V nước Anh không nhằm bành trướng trên lục địa châu Âu. Những người hâm mộ nước Anh - và nhiều người Anh nữa - đôi khi xem thái độ này là một ví dụ nỗ lực cao cả và vị tha nhằm triệt hạ chiến tranh và duy trì hòa bình chung. Nhưng, sau này chúng ta sẽ thấy, nước Anh thế kỷ XIX bành trướng cũng nhanh và cũng thành công như bất cứ quốc gia xâm lăng nào trước đó - nhưng nước Anh bành trướng ở hải ngoại, không phải ở châu Âu. Hơn nữa, dù khoảng cuối thế kỷ XIXlãnh tụ Bảo thủ Salisbury khoe khoang về "sự cô lập tuyệt vời" của Anh, chính sách của nước này vẫn là cương quyết chống lại bất cứ một cường quốc châu Âu nào muốn đe dọa cán cân lực lượng ở vùng này. Vì cán cân này lúc đó, hơn cả trong hai thế kỷ trước nữa, là cán cân lực lượng thế giới, nước Anh cũng cố gắng ngăn cản bất cứ cường quốc châu Âu nào muốn lập đế quốc ở hải ngoại. Vì vậy, vào cuối thế kỷ, khi Đế quốc Đức hầu như muốn đe dọa cả cán cân châu Âu lẫn thế giới thì mầm đệ nhất thế chiến đã lấp ló.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những vấn đề quốc tế sau 1815 phát xuất từ những nỗ lực nhằm duy trì các điều khoản của hòa ước. Các vị trưởng phái ở Vienne - Alexandre I, Metternich và nhà ngoại giao khác là công trình của họ rất có giá trị, nhưng họ cũng là những nhà ngoại giao chuyên nghiệp và thừa biết rằng nó cũng gây nhiều thất vọng và bất mãn, và cần phải có một tổ chức để duy trì các điều khoản của hòa ước. Dưới ảnh hưởng của một mệnh phụ nhiệt thành và mộ đạo, bà Von Krudener, Alexandre đề ra cái mà những người tự do gọi một cách mỉa mai là "Liên minh Thiêng liêng". Tài liệu này, sau được các vị nguyên thủ châu Âu ký tên vào trừ Anh, Thổ Nhĩ Kỳ và Giáo hoàng, là một bản tuyên ngôn những nguyên tắc Ky Tô cao cả, có lẽ Alexandre muốn dùng làm lời mở đầu cho một định chế như Hội Quốc Liên chẳng hạn. Tổ chức thực sự lại là Tứ Quốc Liên Minh cũ, thêm nước Pháp, họp ba lần cho đến năm 1822, ở Vérone; họ thấy rõ ràng là năm hội viên chính của "Hệ thống Hội nghị" chia rẽ đến mức hệ thống không thể hoạt động được.

Sự chia rẽ này thường được coi là sự dị biệt giữa những cường quốc "tự do" (Anh và Pháp) và những cường quốc "bảo thủ" (Áo, Nga, Phổ). Đó cũng là sự phân chia giữa những cường quốc cố thể hiện bằng hành động chung nguyên tắc hợp pháp của Hội nghị Vienne và những cường quốc xem nhẹ nguyên tắc này hay muốn xét lại nhiều khoản của hòa ước Vienne. Ba nước quân chủ phía đông đã thành công trong việc duy trì trên lãnh thổ mình "hệ thống Metternich", tuy không phải là không có những đối kháng và âm mưu cách mạng. Hai nước quân chủ lập hiến phía tây không hoàn toàn đồng ý về việc chấp nhận tinh thần quốc gia và tinh thần phóng khoáng tự do trong nền chính trị quốc tế. Sự đổ vỡ đầu tiên trong hệ thống thực ra là do Anh, với mục đích chặn đứng một nỗ lực của Pháp, được ba nước quân chủ bảo thủ ủng hộ, nhằm giúp hoàng đế Tây Ban Nha Ferdinand VII chống lại phe cách mạng. Ngoại trưởng mới của Anh là Canning từ chối

0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 JCT 2012

Những sử gia thực tế sẽ nói rằng trong việc này, cũng như trong những mâu thuẫn khác với các cường quốc bảo thủ, Canning và những người kế vị ông ở Bộ Ngoại giao không phải vì muốn bênh vực phe tự do, chứ đừng nói gì đến cách mạng, mà chỉ vì muốn bênh vực quyền lợi của Anh - thường là quyền lợi thương mại. Ví dụ trong cuộc khủng hoảng 1823, Canning ngại rằng việc phục hồi chính quyền hợp pháp ở Tây Ban Nha có thể đưa đến việc chính quyền ở đây sẽ tìm cách lấy lại những thuộc địa Tay Ban Nha nổi loạn ở châu Mỹ, và như thế Anh sẽ mất thị trường tại những vùng châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha. Một phá sản của cuộc khủng hoảng, rất quan trọng trong lịch sử Hoa Kỳ, là tuyên ngôn của tổng thống Monroe trong thông điệp hàng năm gửi Quốc hội năm 1823 về "Thuyết Monroe". Thông điệp này cảnh cáo các cường quốc châu Âu chớ âm mưu xen vào nền độc lập của những cựu thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Chủ thuyết được đưa ra dưới hình thức này để tránh sự hợp tác với Anh, như Canning đề nghị; nhưng vì Hoa kỳ còn là một quốc gia non nớt, lời cảnh cáo đó sẽ không có giá trị và hiệu quả gì nếu không có sự viện trợ của hải quân Anh.

Cách mạng ở Nam và Tây Âu, 1820-1830.

Cách mạng và chống cách mạng là nét chính trong chính trị quốc tế trong những thập niên sau thời Napoléon. Những đổi thay mà người cách mạng mong muốn đại khái là quyền đầu phiếu rộng rãi hơn cùng những cải tổ hiến pháp theo chiều hướng dân chủ hay sự độc lập quốc gia, hoặc cả hai. Những năm cách mạng quan trọng là 1820, 1830, và 1848, nhưng những năm khác cũng quan trọng không kém.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Năm 1820 làn sóng cách mạng đầu tiên tràn đến Ý và Tây Ban Nha, bắt nguồn từ những cải tổ do Napoléon thực hiện ở Ý, và ở Tây Ban Nha từ bản hiến pháp rất dân chủ năm 1812 do những người Tây Ban Nha ái quốc lập ra ở những vùng giải phóng phía nam. Nhưng giới trung lưu ở cả hai nước này còn yếu, và những cuộc khởi nghĩa năm 1820 là những âm mưu đảo chính hơn là những cuộc cách mạng xã hội. Các đại cường quốc, sau những lần hội họp dưới ảnh hưởng Metternich, cho phép Áo dẹp loạn ở Ý. Người Pháp, trong nỗ lực ủng hộ chủ trương Metternich lần cuối cùng, dập tắt cuộc cách mạng Tây Ban Nha năm 1823. Những cuộc cách mạng ở Ý làm mọi người chú ý đến sự hiện diện của một tổ chức quốc tế, *Carbonari* (than phu đảng), một hội bí mật kiểu Jacobin. đảng *Carbonari* do những tay cách mạng chuyên nghiệp điều kiển, một hiện tượng mới trong lịch sử phương Tây làm cho người bảo thủ rất lo âu. Nhưng chắc chắn là họ đã có một ảnh hưởng quyết định trong việc nâng cao hai làn sóng cách mạng sau đó, đầu tiên là ở Pháp.

Tuy được đối xử một cách khoan hồng trong hòa ước ngay cả sau vụ Một Trăm Ngày. Pháp đã bị đại bại và cái thất bại này rất cay đắng. Họ Bourbon được phục hồi là nhờ các nước liên minh. Năm 1824 Charlex X, em của Louis XVIII, lên kế vị. Ông cùng những cố vấn theo đuổi một chính sách làm sống lại những cái hình thức màu mè của chế độ quân chủ cũ, làm đụng chạm đến hầu hết những lực lượng chính trị trong nước. Tháng 8 năm 1830, cũng như tháng 7 năm 1789, thủ đô cách mạng bắn phát súng lệnh đầu tiên, và bắt đầu các kỹ thuật dựng rào cản kiểu Paris với những gạch đá lát đường, đồ đạc, và bất cứ cái gì dùng được.

Nguyên do cách mạng là một loạt đạo dụ nhằm giải quyết [illegible] quyền tuyệt đối và chính thể đại nghị theo kiểu Anh không có ở

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pháp. Nhưng đằng sau những kẻ nổi loạn còn nhiều nhóm áp lực mạnh mẽ khác. Những cựu công chức và những kẻ lãnh đạo khác thời Napoléon giới trí thức, trung lưu và những người làm việc bằng trí óc, đa số đều bị loại ra khỏi các kỳ bầu cử vì bản hiến chương đòi hỏi điều kiện quá cao. Những nhóm này, dưới sự lãnh đạo của nhóm đại biểu tự do trong Quốc hội, vượt mặt nhóm Cộng hòa mà lãnh tụ trên giấy tờ là cụ Lafayette, một người không ưa tranh chấp. Sau khi Charles X bỏ trốn, Quân công Orléans là Louis Philippe, anh em họ với Charles X, nhận ngôi báu như một ông vua lập hiến thật sự, "Công dân Vua".

Ảnh hưởng của những biến cố này về mặt chính trị quốc tế rất nhanh chóng và quan trọng. Việc Anh rút lui dưới thời Canning đã làm sụp đổ "hệ thống hội nghị" năm 1823, dù không giúp Anh và Pháp gần bó hơn, đã làm cho sự khác biệt giữa khối Tây tự do và khối Đông phản động thêm sâu đậm. Tin tức về các biến cố ở Pháp là bùng nổ một cuộc nổi dậy có tính cách quốc gia của người Bỉ tháng 8 năm1830, chống lại điều mà họ không phải là không có lý do xem là sự thống trị bạo ngược của người Hà Lan ở vương quốc Vùng Thấp thống nhất. Hai đảng chính ở Bỉ, đảng Giáo hội và đảng Tự do, thường chống đối nhau dữ dội ở những nước phương Tây thế kỷ XIX, đã hợp lực chống người Hà Lan; thợ thuyền ở Bruxelles xuống đường đánh nhau với lính Hà Lan. Một chính phủ lâm thời gồm nhiều người ôn hòa được thành lập, và bắt đầu tìm một vua lập hiến. Đầu tiên họ chọn quận công Némours, con thứ của Louis Philippe; việc này làm Anh kinh hoàng, vì mỗi bước tiến của ảnh hưởng Pháp ở vùng Thấp đều như một đe dọa gây hấn kiểu Louis XIV và Napoléon.

Lord Palmerston, lúc đó mới bắt đầu một sự nghiệp lâu dài và hoạt động với tư cách ngoại trưởng, bày tỏ qua hệ thống ngoại giao và vì thời thế thay đổi [illegible] và báo chí, công cụ tuyên truyền hữu hiệu lúc bấy giờ - nỗi bất bình vì có một vị vua

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pháp ở Bỉ. Louis Philippe đã khôn khéo từ chối việc bầu con mình và người Bỉ chọn một vị quí tộc ở Đức làm vua. Léopold de Saxe Cobourg, lên ngôi vua với danh hiệu Léopold I năm 1831. Vì vua Hà Lan Guillaume còn chưa chịu chấp nhận, một đạo quân Pháp và hạm đội Pháp-Anh phải hợp lực đuổi quân Hà Lan ra khỏi Bỉ. Cuối cùng, ngay cả ba cường quốc phía đông cũng phải chấp nhận việc xúc phạm nguyên tắc hợp pháp này, và sau nhiều cuộc hội đàm năm 1839 Guillaume chấp thuận một hiệp ước quốc tế gồm đủ các cường quốc, kể cả Phổ, công nhận Bỉ là "một quốc gia độc lập và luôn luôn trung lập". Đây là hiệp ước mà Đức (Phổ) đã xé khi xâm lăng Bỉ năm 1914, và đưa Anh vào thế chiến I.

Cách mạng ở Đông Âu, 1825-1830.

Trái lại, ở Đông Âu những nỗ lực cách mng đều thất bại. Ở Nga cái chết của Alexandre I vào cuối năm 1825 đưa đến vài ngày hỗn loạn, vì em vua là Constantine bí mật từ chối ngai vàng, truyền lại cho một người em nữa là Nga hoàng Nicolas I (1825-1855). Một ít sĩ quan Tây hóa, muốn có một chế độ quân chủ lập hiến hợp thành hai tổ chức bí mật và lợi dụng cơ hội định làm cách mạng tháng 12 năm 1825. Phong trào "Tháng 12" hầu như không có hậu thuẫn trong nước và bị dẹp tan ngay; người ta kể rằng người Nga nghĩ là "Constitution" (hiến pháp) chắc là vợ của Constantine. Nhưng Nicolas đã kinh hoàng, nên triệt để chống lại khuynh hướng tự do.

Năm 1830 những tin tức từ Pháp và Bỉ khiến Nga hoàng dọa sẽ can thiệp với lực lượng ông sẵn có - quân đội Ba Lan. Người Ba Lan xôn xao vì lợi dọa này và noi gương những người bạn Pháp, nổi dậy và đuổi quân Nga ra khỏi Varsovie. Người Ba Lan cũng bị chia làm hai nhóm chống đối nhau ôn hòa và cấp tiến;

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dù cho họ có đoàn kết đi nữa họ cũng không chống nổi Nicolas nếu không có ngoại bang trợ lực. Cuộc nổi dậy bị dẹp tan, và nhiều người Ba Lan bỏ đi lưu vong, phần đông qua Pháp, nơi mà họ có một ảnh hưởng không mấy hòa hoãn.

"Vấn đề phía đông"

Trung và Nam Âu không yên tĩnh gì kể từ khi có những phong trào cách mạng năm 1820, nhưng nói chung hệ thống đàn áp của Mettrnich có hiệu quả. Dầu sao vẫn còn một vùng nguy hiểm ở đông nam châu Âu. Đầu thế kỷ XIX Đế quốc Ottoman vẫn bao gồm những vùng đất mà chúng ta gọi chung lại là vùng Balkans. Ở quanh Constantinople và ở vùng này là Nam Tư và Albanie có nhiều người theo Hồi giáo, nhưng nói chung thì dân chúng bán đảo Balkans là người theo Ky Tô giáo đã từ lâu được nhà cầm quyền người Thổ cho tự do về văn hóa và tôn giáo. Phần lớn Bắc Phi và Trung Đông trên nguyên tắc thuộc về Đế quốc Ottoman; nhưng Hồi vương không nắm được Ai Cập và vùng duyên hải Bắc Phi. Càng ngày càng rõ ràng và Thổ đang suy tàn, xứng đáng với lời bình phẩm của Nga hoàng Nicolas I sau này là "kẻ bệnh hoạn ở châu Âu ".

Vào thế kỷ XVIII, Nữ hoàng Catherine đã chiếm những đất đai của Thổ ở vùng Hắc hải (xem chương IX). Dĩ nhiên họ Habsbourg muốn có phần chia cho mình và năm 1781 khigặp Joseph II, Nữ hoàng Catherine hứa nhường cho Áo vùng đất phía tây Banlkans do Thổ chiếm giữ vì Áo đồng ý việc tái lập Đế quốc Byzance với constantine là cháu bà làm hoàng đế. Việc này - tuy không phải là kế hoạch chia cắt Thổ cuối cùng - chẳng bao giờ thành công, dù cho Joseph có hợp lực với Nữ hoàng Catherine chống Thổ năm 1788. Áo chiếm một phần Bosnie sau khi ký riêng một hòa ước với Thổ, dưới áp lực của Phổ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhắc đến Phổ gợi lại cho ta thấy một lần nữa sự liên hệ giữa các nước châu Âu. Vấn đề phía đông (hay vấn đề Thổ) trong thế kỷ XIX liên quan đến *tất cả* các đại cường: Nga và Áo mật thiết nhất vì ở sát nách Thổ. Anh thì vì những đất đai Ả Rập của Hồi vương nằm ngang "sinh lộ của đế quốc", con đường sang Ấn Độ, nhưng cũng vì người Anh không muốn một nước châu Âu nào chiếm quá nhiều đất của Thổ. Phổ, như trong suốt thế kỷ này, thì không muốn hai láng giềng là Áo và Nga thêm vây cánh; còn Pháp cũng dính líu, dù chỉ là vì những quyền lợi vật chất, tôn giáo và tình cảm ở vùng Cận Đông này kể từ thời Thánh chiến. Nhưng vấn đề phía đông ở trẻo nên gay gắt trong những năm 1820 là do một yếu tố khá mới mẻ, sự bành trướng của tinh thần quốc gia trong dân chúng vùng Balkans dưới nền đô hộ của Thổ. Và phong trào quan trọng nhất ở Hy Lạp.

Hy Lạp độc lập.

Người Hy Lạp ở Constantinople, gọi là người Phanariot, từ lâu vốn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị và kinh tế của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng nước Hy Lạp ngày xưa đã tàn lụi bằng chứng là tình trạng của thành Athens năm 1800: một ngôi làng nhỏ với những túp lều chung quanh hoặc rải rác giữa những di tích của đền Acropolis. Sự thức tỉnh của tinh thần quốc gia Hy Lạp phần lớn là nhờ phương Tây và nhờ vào danh tiếng lâu bền của nền văn minh Hy Lạp cổ điển trong giáo dục đại học của các nước phương Tây. Chủ thuyết những năm 1776 và 1789 lan đến thiểu số có học cao ở vùng Balkans; bản anh hùng ca cách mạng Pháp, *Marseillaise*, được dịch sang tiếng Hy Lạp. Những thi sĩ lãng mạn phương Tây nổi tiếng thời ấy, điển hình là Lord Byron đều ủng hộ Hy Lạp, và những hội thân Hy Lạp mọc lên khắp nơi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

từ Béc Linh tới Niw York và Boston. Cả Nga cũng bảo trợ phong trào, và bảo vệ một hội kín thành lập ở Odessa năm 1814 gồm nhiều lãnh tụ Phanariot. Phong trào Hy Lạp đầu tiên xuất đầu lộ diện ở vùng xa hẳn nước Hy Lạp nay là Ru Ma Ni, dưới sự lãnh đạo của hoàng tử Ypsilanti tháng 3 năm 1821. Metternich có thừa sức dập tắt phong trào này, nhưng nó lan đến Hy Lạp với những cuộc khởi nghĩa ở vùng Péloponnèse (nay là Morée) và một số đảo trong biển Egée. Một cuộc chiến tranh tàn khốc diễn ra, được đánh dấu bằng những vụ tàn sát ở cả hai phía.

Hồi vương Thổ Nhĩ Kỳ kêu gọi sự trợ lực của Mehemet Ali ở Ai Cập; con của Ali là Ibrahim chuyển ngược thế cờ của nhóm Hy Lạp nổi loạn, đã yếu hẳn vì những bất ổn nội bộ. Những người thân Hy Lạp ở phương Tây vội vàng đòi chính phủ họ phải can thiệp vào Hy Lạp. Hơn nữa những chính phủ này cũng quan tâm không kém vì cán cân lực lượng sẽ bị đe dọa nếu Nga nhảy vào vòng chiến với ý định giúp nhóm nổi loạn. Theo hiệp ước Luân Đôn (1827) Anh, Pháp, và Nga đồng ý làm áp lực với chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ (theo danh từ ngoại giao là Sublime Porte) phải ngưng chiến ở Hy Lạp. Những người Ai Cập lại đang muốn phiêu lưu, và Ibrahim, tức giận vì những cuộc tấn công mới của Hy Lạp, không chịu đợi lệnh của cha nữa. Trong một tấn bi hài kịch vì hiểu lầm nhau lực lượng hải quan hỗn hợp Anh - Pháp - Nga nổ súng và đánh đắm phần lớn hạm đội Ai Cập trong hải cảng Navarino ở vùng Morée năm 1827.

Nga tức tốc khai chiến với Thổ, còn Anh và Pháp trong sự hợp tác bất đắc dĩ lại cố hăm bớt Mehemet Ali lại và cố giữ phần nào trật tự ở vùng cận Đông. Sau khi chiếm Adrianople người Nga, sợ rằng đi quá xa sẽ làm chiến tranh lan trọng, nhận sự trung gian của Phổ và năm 1829 ký với Thổ một hòa ước trả quyền tự trị cho Hy Lạp, Moldavie và Wallachie nhưng không động chạm gì thêm nữa vào những đất đai sở hữu của Thổ. Trong một hội nghị sau đó ở Luân Đôn năm 1829 một nước Hy Lạp nhỏ và độ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lập được các cường quốc khai sinh, và sau một thời gian tìm kiếm một quý tộc Đức, Otto de Bavière chịu nhận làm vua ở đây. Là một vùng chậm tiến, chia rẽ và cai trị bởi một ông vua không mấy xuất sắc, vương quốc Hy Lạp đã ở vào tình trạng ngặt nghèo mấy năm đầu, nhưng nó vẫn sống được. Một lần nữa nguyên tắc hợp pháp lại bị xúc phạm.

Ai Cập và "vấn đề phía đông".

Nga và Thổ đi đến một hiệp ước ở Unkiar Skelessi năm 1833 theo đó Thổ chịu đóng cửa các eo biển (Bosphore và Dardanelles) không cho tàu chiến ngoại quốc đi qua; cùng năm đó Nga và Áo đồng ý duy trì Đế quốc Ottoman hoặc, nếu không được, sẽ liên kết khi phải chia cắt. Nhưng vấn đề phía Đông chưa thể xem là đã ổn thỏa; nó vẫn là cái ung nhọt trong nền chính trị quốc tế mãi tận đến năm 1914, khi thế chiến I bùng nổ vì chính vấn đề ấy.

Trong thiên niên sau 1830 những vụ tranh chấp xảy ra vì Mehemet Ali và con ông là Ibrahim ở Ai Cập, những người đã chứng tỏ trong cuộc khởi nghĩa Hy Lạp là họ còn mạnh hơn lãnh chúa họ là Hồi vương Thổ nữa. Người Ai Cập nổi lên chống Hồi vương và chiếm Syrie và một số đất đai Ả Rập trong Đế quốc Ottman. Chính phủ Anh và ngoại trưởng Palmerston lo lắng cho sinh lộ sang Ấn Độ của mình, vả lại Anh đang dự định một đường hỏa xa hoặc một kênh đào chạy ngang giải đất Suez; ngoài ra người Anh thời đó không chịu nổi tính kiêu căng của Mehemet Ali. Lúc này người Pháp lại ủng hộ Ai Cập. Một lần nữa, và mặc dù những triển vọng tốt đẹp của cuộc Cách mạng tháng 9, Pháp và Anh lại công khai chống đối nhau. Anh, Nga, Phổ và Áo đồng ý ký Hiệp ước Luân Đôn (tháng 7-1840) nhằm hạn chế khát khe

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mọi bành trướng của Ai Cập. Mehemet Ali, tin rằng Pháp ủng hộ mình, không nhận những giới hạn này. Hồi vương Thổ với sự hối thúc của Anh phế bỏ Mehemet Ali trong khi hải quân Anh pháo kích Beyrouth và một lực lượng nhỏ đổ bộ lên Syrie.

Vai trò trọng yếu của hải quân Anh trong cả giai đoạn này điển hình cho những phương pháp mà Anh đã xử dụng một cách hữu hiệu trong suốt thế kỷ XIX. Chính phủ Pháp nhượng bộ sau khi mối lo chiến tranh làm kinh hoàng Paris, và Thiers, vị tổng trưởng theo đuổi chính sách ủng hộ Ai Cập, bị giải nhiệm. Mehemet Ali bỏ những vùng đất Ả Rập đã chiếm nhưng giữ Ai Cập. Năm 1841 cùng với bốn đại cường quốc, Pháp ký một thỏa ước cấm mọi tàu chiến ngoại quốc đi qua các eo biển. Trong một khoảng thời gian ngắn, vùng cận Đông tương đối được yên ổn.

Cuộc khủng hoảng năm 1848.

Làn sóng cách mạng vĩ đại nhất thế kỷ XIX, xảy ra năm 1848, có một ảnh hưởng nghiêm trọng đối với nền chính trị quốc tế: nó đập tan hệ thống Metternich. Ngay tại Áo, Metternich bắt buộc phải bỏ trốn. Vấn đề thống nhất Đức, đã từ lâu âm ỉ và đôi khi tóe ra lửa nữa, làm cho hai nước cừu địch lâu đời là Áo và Phổ xung đột dữ dội một lần nữa. Người Ý, từ lâu đã bất mãn vì việc Áo chiếm hai vùng hoàn toàn Ý là Lombardie và Vénétie, vùng lên và đưa vấn đề thống nhất Ý lên hàng đầu. Milan, Venise, Rome, và những tiểu quốc khác đều góp sức vào việc đánh đuổi quân Áo; phong trào quốc gia do họ Savoie cai trị vương quốc Piedmont Sardaigne ở miền tây bắc Ý lãnh đạo. Quân Ý thất bại tại trận đánh quan trọng ở Novara (23-3-1849). Ở Rome, một đạo quân Pháp bao vây thành phố và đuổi đánh quân đội cộng hòa dưới quyền Garibaldi. Phong trào quốc gia Ý bị dập tắt ở khắp nơi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trong nước, nhưng là nhờ lực lượng ngoại quốc. Ở cả Anh lẫn Pháp, dư luận quần chúng tự do, giờ đây là một yếu tố quan trọng trong chính trường quốc tế, đều ủng hộ người Ý, và ác cảm với Áo.

Làn sóng cách mạng đã thật sự bắt đầu ở Pháp tháng 2 năm 1848, và đưa đến đệ nhị Cộng hòa Pháp. Ba năm sau cộng hòa này sẽ trở thành đệ nhị Đế quốc dưới quyền cháu Napoléon là hoàng tử Louis Napoléon, nhưng lúc đó dưới mắt các nhà ngoại giao châu Âu hình như phong trào Jacobin năm 1794 sắp sống lại vì những chính khách và nhà báo Pháp - đang hưởng quyền tự do ngôn luận trong giai đoạn đầu của một cuộc cách mạng đại chúng thế kỷ XIX tuyên bố sự ủng hộ của họ đối với cách mạng ở khắp mọi nơi.

Tuy nhiên không có một cuộc chiến tranh lớn nào và không có việc gây hấn nào của Pháp xảy ra sau sự nổ bùng của tất cả những gì mà Metternich đã bỏ hết sức lực tâm trí để dập tắt. Người Ý bị đánh bại trên chiến trường. Nga hoàn toàn thoát khỏi cách mạng, và Nga hoàng Nicolas, kinh hoảng vì những thành quả cách mạng ở Hung, vội gửi quân sang giải cứu cho họ Habsburg. Người Hung, dưới sự lãnh đạo của anh hùng dân tộc Kossuth, không thể chống nổi một lực lượng như vậy, phải chịu thua. Tướng Áo là Haynau trả thù đẫm máu; sáu tướng Hung tưởng đã được khoan hồng bị hành quyết. Ở Phổ, sau đó lo sợ đầu tiên vì nhóm cách mạng dựng rào cản ở Béc Linh, chính quyền đã chống được những áp lực tự do và đưa ra một hiến pháp giành quyền quyết định tối hậu cho vua.

Cuối năm 1849 hệ thống cũ hầu như đã được phục hồi, ít nhất là ở trung Âu. Nhưng một yếu tố quan trọng trong tình hình quốc tế từ 1815, sự hợp tác mật thiết giữa các nhà cầm quyền Áo, Nga và Phổ, đã bị phá vỡ, và chẳng bao giờ được lập lại một cách chặt chẽ hoặc hữu hiệu như xưa. Nicolas có thể nói rằng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhà cầm quyền ở Áo không bao giờ tha thứ việc người Nga đã giúp họ ở Hung. Hơn nữa, nỗ lực thống nhất quốc gia ở Đức và Ý, tuy không thành công ngay, đã làm nẩy nở tại các quốc gia này và trong dư luận tự do khắp nơi ở phương Tây những hy vọng sâu xa khó lòng mà dập tắt lâu được.

Những cuộc cách mạng năm 1848 pha trộn lẫn lộn các phong trào quốc gia và xã hội với những mục tiêu tự do, hoặc cả dân chủ nữa. Cả hai cuộc cách mạng hầu như đã thất bại năm 1849; nhưng khoản 1870 nhiều thành quả đã đạt được, về mặt quốc gia nhiều hơn là mặt xã hội. Có những khó khăn vì "tinh thần quốc gia" ở hầu hết mọi nơi trong vùng Balkans. Ở Ba Lan (nơi mà một cuộc cách mạng đẫm máu chống lại chính quyền Nga đã nổ ra năm 1863), ngay cả ở các quốc gia lâu đời như Tây Ban Nha, nơi mà người Catallan và Basque vùng dậy, hay như ở Anh, nơi mà tinh thần quốc gia Ai Xơ Len lớn mạnh suốt trong thế kỷ XIX. Những vấn đề quốc gia nghiêm trọng nhất được đặt ra ở nước Đức và nước Ý chia năm xẻ bảy. Ở cả hai nơi này, hội nghị Vienne đã thừa nhận một số giọng họ cầm quyền cỡ nhỏ và cỡ trung mà đa số có khuynh hướng chính trị và kinh tế bảo thủ, và tương đối độc lập nên khó có thể có một nước Đức hay một nước Ý trên bản đồ, trên những bản thống kê và trong các hội nghị ngoại giao - ngang hàng với Pháp, Anh, Nga. Trong những tiểu quốc ở cả Đức và Ý một nhóm thống trị quan trọng có quyền hành và quyền lợi vượt quá ngoài quyền hành và quyền lợi của nhóm quốc gia; họ Habsburg có đất và dân Ba Lan, Magyar, Slave; Giáo hoàng, tuy cai trị phần lớn trung Ý, nhưng với địa vị Giáo hoàng còn có nhiều vấn đề phải lo ngoài chuyện nước Ý ra.

Chiến tranh Crimée.

Cuộc khủng hoảng quốc tế lớn lao sau 1848 của cái thế kỷ kh ông mấy ổn định này gần như biến thành một trận thế chiến. Một lần nữa khủng hoảng lại phát sinh từ miền Cận Đông, nơi mà

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người Pháp dưới sự cai trị của một ông vua họ Napoléon khác đang làm sống lại những ước vọng có một "khu vực ảnh hưởng", nhưng lần này (nếu nghĩ đến quá khứ thì có vẻ mâu thuẫn) lại bắt tay với người Anh. Những căng thẳng đưa đến chiến tranh Grimée phát xuất từ cuộc tranh chấp giữa Pháp và Thổ (đang thống trị Palestine) và những đền thờ Ky Tô ở Đất Thánh. Cuộc tranh chấp lan rộng khi Nga ra mặt ủng hộ Chính thống giáo Hy Lạp đang đòi một số đền thờ, và người Pháp thì lại tiếp tục bênh vực yêu sách của Ky Tô giáo La Mã. Nhưng vấn đề rộng lớn hơn vẫn là chuyện cũ: quyền lợi của các cường quốc trong việc phân chia lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Chính trong một cuộc nói chuyện với Đại sứ Anh trong cuộc khủng hoảng năm 1853 Nga hoàng Nicolas đã đặt tên cho Đế quốc Ottoman cái tên "Kẻ bệnh hoạn ở châu Âu".

Xét về mặt chuyên môn, việc ngoại giao trong Chiến tranh Crimée và những cuộc hành quân sau đó đều rất tầm thường, đúng ra là những vá víu ở cả hai bên. Pháp và Anh, liên kết với Thổ Nhĩ Kỳ, kéo dài một trận chiến bất phân thắng bại từ tháng 9-1854 đến tháng 9-1855, ở một góc của Crimée quanh hải cảng kiên cố Sébastopol. Trong cuộc tranh chấp này người ta chỉ còn nhớ hai điều: một phụ nữ thượng lưu Anh, Florence Nightingale, là người đầu tiên trong lịch sử đứng ra tổ chức việc săn sóc thương bệnh binh (và do đó mở đầu phong trào đòi nam nữ bình quyền) trong những quân y viện tồi tệ; và một cuộc tấn công của kỵ binh Anh, hầu như là cuộc tấn công cuối cùng theo lối ngoạn mục thời xưa, đã thất bại ở Balaclava nhưng gợi hứng cho bài thơ bất hủ của Tennyson, "The charge of the Light Brigade" (Cuộc xung phong của khinh kỵ binh), cũng như nhận xét không mấy hào hùng nhưng rất thực tế của một quan sát viên người Pháp, "thật là ngoạn mục, nhưng đâu phải là chiến tranh".

Cuộc tranh chấp giữa Áo và Nga xuýt biến vụ xung đột ở Crimée thành một trận thế chiến. Tháng 3.1854, Nga đã bắt đầu xâm lược những đất đai của Thổ trong vùng Balkans khiến người

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Áo lo ngại, và họ ký với Thổ một thỏa hiệp cho họ chiếm giữ những vùng đất Balkans khác để tránh mọi bất trắc. Vào tháng 12.1855 Áo quyết định gửi một tối hậu thư thủ tục ngoại giao cuối cùng trước khi tuyên chiến đòi Nga chấp nhận "4 điểm ở Vienne" được Áo, Anh, và Pháp đồng ý trước đây đại để đòi bảo toàn lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ. Nga nhượng bộ và năm 1856, hội nghị Liên Âu đầu tiên kể từ 1822 họp tại Paris để chấm dứt khủng hoảng Crimée.

Trước đó, nhà cầm quyền Thổ đã đưa ra một tuyên cáo rất rộng rãi ít nhất là trên nguyên tắc về tình trạng của tín đồ và đến thờ Ky Tô. Nga công nhận điều này, và tiếp tục cấm tàu chiến vào các eo biển trong thời bình, cũng như việc trung lập hóa Hắc Hải. Tuy các cường quốc đồng ý tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng thực ra Thổ được độc lập từ năm 1856. Vì Hy Lạp đã tự do, và người Serbe đã được tự trị từ 1829, hội nghị Paris thực ra là một bước dài tiến đến sự tan rã hoàn toàn của phần đất của Thổ ở châu Âu.

Gavour và sự thống nhất nước Ý.

Một chi tiết được xem là nhỏ trong khủng hoảng Crimée sau này đã đưa đến việc vô hiệu hóa nước Vienne năm 1815. Bá tước Cavour, nhà chính trị tài ba của tiểu quốc tiến bộ Piedmont, cố len lỏi vào chiến tranh Crimée với tư cách đồng minh của Anh và Pháp. Quân đội Piedmont chiến đấu, và chiến đấu anh dũng, trên các mặt trận; Cavour tham dự Hội nghị Paris; và danh tiếng của vương quốc được báo chí phương Tây đề cao.

Giai đoạn 1858 - 1871 chứng kiến những bước cuối cùng trong việc xét lại thỏa ước ở Vienne đã bắt đầu từ 1823 khi Canning,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dự vào việc tái lập cán cân ở Cựu thế giới". Một loạt chiến tranh có tính cách rửa hận giữa hai đại cường quốc, nhưng không đưa đến chiến tranh rộng lớn, làm xuất hiện hai cường quốc mới từ "các giới hạn lãnh thổ" do Hội nghị Vienne để lại. Việc thống nhất Đức và Ý do đó được thực hiện bằng bạo lực bằng "sắt và máu" theo lời Bismarck, đầu não của công cuộc thống nhất nước Đức. Tuy nhiên theo tiêu chuẩn của các thế chiến, thật sự thì chỉ có chiến tranh Pháp - Phổ 1870 - 1871 mới là đẫm máu, mà cuộc chiến cũng ngắn ngủi thôi. Việc ngoại giao trong thời chiến rất là giảo quyệt, tuy chỉ tới mức thường thấy trong nền bang giao quốc tế. Ngoài ra, việc thống nhất của cả hai nước đã không thể thực hiện nổi, hoặc không lâu dài nổi, nếu chỉ căn cứ trên "sắt và máu" mà thôi. Sự chuẩn bị tinh thần và trí thức trong bao thế hệ, giáo dục và tuyên truyền mà chúng ta sẽ nói đến ở chương sau, đã góp phần vào việc kết hợp các chủng tộc Ý và Đức thành quốc gia Ý và Đức. Nhiều thế hệ cải tiến kinh tế và kỹ thuật đã giúp thêm sinh lực cho công cuộc thống nhất này.

Ở Ý, những năm sửa soạn và thực hiện Thống nhất Quốc gia được gọi là *Risorgimento* "phục sinh" hay "phục hưng". Đó là một giai đoạn mà người Ý có quyền hãnh diện, vì nó làm biểu lộ nhiều đức tín căn bản. Nhưng việc thống nhất khó mà thực hiện được nếu không nhờ vào những diễn biến phức tạp của nền chính trị quốc tế tóm lược dưới đây.

Sự thất bại của người Ý trong những cuộc khởi nghĩa năm 1848 - 1849 đã làm tăng cảm tính của giới trí thức châu Âu đối với phong trào quốc gia Ý. Đối với nhiều người lúc đó Áo là kẻ ác; Pháp chỉ can thiệp để bảo vệ Giáo hoàng. Hơn nữa, trong mấy năm sau đó, Napoléon III cũng ngả về phe Ý, phần lớn là nhờ chính sách ngoại giao khéo léo của Cavour, nhà lãnh đạo Piedmont. Trong cuộc hội họp bí mật giữa hoàng đế và Cavour năm 1858 ở Plombières, một nơi nghỉ mát của Pháp, Pháp chịu

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chống lại Áo ngay khi hành động này được danh chính ngôn thuận. Những bàn tán trong các giới cao cấp về tin này làm Áo khó chịu, Pháp và Ý lại không tỏ ý hòa hoãn, nên năm 1859 chiến tranh không thể xem là danh chính ngôn thuận lắm.

Trong hai trận đẫm máu tại bắc Ý, ở Magenta và Solferino, quân Áo tuy không bị thiệt hại nặng nề lắm, phải rút lui. Napoléon đã đồng ý tham chiến để có một liên bang lỏng lẻo, trong đó bên cạnh những nhà cai trị khác, Giáo hoàng vẫn giữ quyền trong các đất đai của mình. Nhưng khi tin thất trận của Áo lan rộng, liền có những cuộc nổi dậy ở Toscane và lãnh thổ Giáo hoàng. Người Pháp theo Ky Tô La Mã những kẻ ủng hộ chế độ Napoléon đâm ra hoảng hốt. Phổ đe dọa Pháp ở sông Rhin và trên mặt báo. Napoléon chần chừ; cũng có bằng chứng là hoàng đế thành thật xúc động vì cảnh khốc liệt của chiến trường. Mùa hè năm 1859, không hỏi ý kiến đồng minh là Victor Emmanuel, vua Piedmont, hoàng đế ký một thỏa ước với Áo theo đó Milan và Lombardie sẽ thuộc về Piedmont, nhưng Áo được giữ Venise và Vénétie.

Cavour phẫn nộ từ chức, nhưng cũng như ở Toscane, ở Romagna (một phần lãnh thổ Giáo hoàng), và ở tiểu quốc Parme và Modène những hội đồng do dân chúng bầu ra quyết định sát nhập với Piedmont; Cavour trở lại chức vụ cũ, và khéo léo lợi dụng cuộc cách mạng lãng mạn nhất, xảy ra ở nam Ý. Năm 1860 Garibaldi, anh hùng cách mạng La Mã 1848 - 1849, và đạo quân 1000 lính Áo Đỏ đổ bộ ở Sicile, và cùng với sự đồng mưu của hải quân Anh bá chủ trên biển, vượt eo bể Messina. Số người gia nhập lực lượng mỗi ngày một đông, lính Áo Đỏ đánh bại lực lượng Naples và đe dọa La Mã. Tới đây Cavour hạ lệnh cho lực lượng Piedmont xâm chiếm lãnh thổ Giáo hoàng, tranh công của lãnh tụ cộng hòa Garbaldi. Kết quả là việc thành lập Vương quốc Ý ngày 17-3-1861, với Victor Emmanue làm vua, và một chính thể đại nghị.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ba tháng sau Cavour mất, thọ 52 tuổi; công trình của cả đời ông xem như đã hoàn tất. La Mã cùng với vùng phụ cận vẫn nằm ngoài vương quốc mới, dưới sự bảo vệ không chắc chắn mấy của quân lính Pháp, và Venétie tạm thời trong tay của Áo. Hai cuộc chiến tranh tiếp theo của kỷ nguyên gay cấn này, năm 1866 và 1870 - 1871, giúp người Ý thu hồi những vùng đất nói tiếng Ý và thuộc văn hóa Ý, trừ Trent và Trieste vẫn tiếp tục thuộc quyền Áo, một phần của *Italia Irredenta* (đất Ý chưa hồi phục) và là nguyên nhân đưa Ý vào thế chiến I.

Bismarck và công cuộc thống nhất nước Đức.

Chiến tranh 1866 là giai đoạn chiến đấu cuối cùng trong cuộc tranh chấp lâu dài giữa Áo và nước Phổ đang lên, bắt đầu từ năm 1740 khi Frederick chiếm Silésie Nguồn gốc chi tiết về pháp lý và ngoại giao của chiến tranh Áo - Phổ, với những khúc khuỷu quanh co là một ác mộng đối với người học sử. Nguyên do kỹ thuật gây nên chiến tranh là tình trạng mơ hồ của hai vùng đất bắc Đức là Schleswig và Holstein, nơi không còn người nối dõi phái nam. Bị Đan Mạch và năm sáu quý tộc Đức tranh giành, từ năm 1848 đây là vùng gây ra nhiều chuyện nhất. Năm 1864 Áo và Phổ liên minh đánh nước Đan Mạch nhỏ bé. Thủ tướng Phổ là Bismarek, lần đầu tiên xuất hiện rực rỡ trong lịch sử, khéo léo kéo Áo vào cùng xâm chiếm Schleswig và Holstein, một tình trạng sau này để đưa đến những vụ "xung đột". Tuy nhiên vấn đến căn bản đằng sau cuộc chiến tranh rất giản dị: Phổ tìm cách giữ ưu thế trong một tân quốc gia Đức hùng mạnh, còn Áo tìm cách duy trì tình trạng hiện hữu.

Trong cuộc chiến tranh nổ bùng vào tháng 6-1866, các nhà cầm quyền của phần đông các tiểu quốc đứng về phe Áo. Người Ý nhảy vào vòng chiến, chống lại Áo, với Venétie là mục tiêu, và ngoài biển

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 06:46:01 ICT 2012

lẫn trên bộ. Nhưng Phổ, với một quân đội hùng mạnh dưới quyền những tướng lĩnh tài ba như Moltke và Rôn, với loại súng mới lắp đạn vào đáy, thắng một trận lớn ở Sadova tháng 7-1866, và "Chiến tranh Bảy tuần" chấm dứt trong tháng 8. Bismarck ký một hòa ước rộng rãi với nước Áo bại trận, không đòi gì hơn là được để yên để kiến tạo lại nước Đức. Ý, tuy thất trận, được trả lại Vénétie.

Trong khi đó, Napoléon III vẫn theo dõi những khó khăn của Đức với hy vọng thủ lợi. Hoàng đế đã ước đoán sai lầm là Áo sẽ thắng, hay ít ra thì chiến tranh sẽ kéo dài và cả hai cường quốc sẽ kiệt quệ. Sau chiến thắng của Phổ, muốn đỡ bẽ mặt, ông lập mưu bắt Hà Lan phải nhường Luxembourg cho Pháp. Âm mưu bị bại lộ, và báo chí cùng chính khách Đức phẫn nộ; hai cường quốc đều muốn đánh nhau. Việc khởi chiến rõ ràng là do Bismarck thúc đẩy; ông đã khai thác triệt để thái độ vụng về của Napoléon trong việc đưa họ Hohenzollern lên làm vua ở Tây Ban Nha, một vụ cũng phức tạp không kém gì vụ Schleswig - Holstein. Người họ Hohenzollern là một người Ky Tô La Mã, anh em họ với hoàng gia Phổ ở miền nam, và Bismarck đẩy Napoléon vào thế kẹt, làm như Hoàng đế nhất quyết không chịu để cho một quý tộc Đức nào được tôn làm vua ở Tây Ban Nha. Bức điện tín danh tiếng ở Ems, mà Bismarck cố tình xuyên tạc khi công bố cho báo chí rõ, làm mọi người hiểu lầm là đại sứ Pháp đã quấy rầy vị vua Phổ già trong cuộc hội thảo tại Ems, một trung tâm nghỉ mát vùng sông Rhin. Nhưng có lẽ bức điện tín ở Ems chỉ là một yếu tố nhỏ trong hoàn cảnh bấy giờ với dư luận quần chúng hai bên đã mất bình tĩnh vì báo chí thúc vào.

Chiến tranh bùng nổ ngày 19-7-1870, trong niềm phấn khởi của mọi người, nhất là ở Paris, nơi từng đám đông dân chúng hô to đầy tự tin "Tiến chiếm Béc Linh". Trong vòng ba tháng quân Phổ bao vây Paris sau khi đè bẹp quân Pháp ở phía đông nhờ ưu thế của loại súng nạp đạn ở phía đáy. Nếu lịch sử có tác dụng an

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ủi thì người Pháp hãy nhớ là họ đã đập tan quân Phổ một cách nhanh chóng ở Jena năm 1806. Có lẽ thất bại năm 1870 chỉ là một trong nhiều chấn động của dòng lịch sử dài của Pháp. Nhưng nó đã ăn sâu vào tâm hồn người Pháp và đến năm 1914 vẫn chưa phai nhạt.

Với cả Pháp và Áo đại bại, Bismarck nay có cơ hội xây dựng nước Đức thống nhất mà ông hằng ao ước. Dưới sự lãnh đạo của Phổ, nếu không muốn nói là thống trị, Đế quốc Đức, với vua Phổ Guillaume giờ mang danh hiệu Kaiser Wilhelm I, được công bố ra đời trong phòng kính điện Versailles ngày 18-1-1871. Hòa ước với Pháp khác với Áo, không mấy rộng rãi. Alsace và một phần lớn của Lorraine bị sát nhập vào Đế quốc Đức, ngoài một tỷ mỹ kim bồi thường chiến tranh. Vương quốc Ý, tuy không trực tiếp liên quan đến chiến tranh Pháp - Phổ, lấy được đất của Giáo hoàng khi quân Pháp rút khỏi La Mã trong cuộc khủng hoảng 1870. Ý bèn dời kinh đô từ Florence về La Mã. Thêm hai đại cường quốc được ghi vào danh sách của hệ thống châu Âu; Hiệp ước Vienne chỉ còn là quá khứ.

Cán cân lực lượng mới

Những nguyên nhân sâu xa của thế chiến I bắt nguồn từ các cuộc chiến nhằm thống nhất Đức và Ý. Việc nhân cách hóa bừa bãi những tập thể tham gia vào việc chính trị quốc tế có thể rất bất tiện: nói rằng "Pháp" bị tổn thương tự ái vì thua trận phổ, rằng "Pháp" muốn rửa hận, là đã gợi trong lòng mọi người một câu hỏi là ai, nhân vật nào có những xúc động này? Tuy những vấn đề triết lý về thực thể của những tập hợp cá nhân như một quốc gia không thuộc phạm vi quyển sách này, chúng ta có thể ghi nhận hai điểm. Một là những thành phần dự vào việc cai trị thực sự hay giai cấp chính trị, những người quyết định chính sách

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ít nhất "tự đồng hóa" với quốc gia của họ, giống như những người trong đội thể thao đồng hóa với những hoạt động của nhóm mà họ tham dự. Hai là, trong thế giới hiện đại với nền giáo dục phổ thông, báo chí, và những công cụ thông tin đại chúng, đa số dân một quốc gia đồng hóa với nước họ; họ cảm thấy như có dự phần vào những thành công cũng như thất bại của nước mình.

Việc thực hiện thống nhất Đức và Ý năm 1870 thay đổi "địa vị", tiếng tăm và lối cạnh tranh thường thấy trong "nhóm" cường quốc hay tranh chấp ở châu Âu. Nước Đức nhảy vọt lên địa vị cao nhất trên lục địa, chỉ chịu thua Anh mà thôi. Pháp rớt xuống hạng ba hay tệ hơn nữa. Ý mặc dù với niềm phấn khởi nhiệt thành của những năm phục sinh vẫn chưa đáng mặt đại cường và đang cố cải tiến địa vị mình. Những mối tranh chấp, những vụ khiếu nại rõ rệt đã bùng lên hay trở nên gay gắt kể từ 1815, và nhất là từ 1848, Pháp - nghĩa là đủ mọi tầng lớp người Pháp - đau đớn về chuyện thất trận và việc mất Alsace-Lorraine. Người Ý thì bực tức vì còn một phần đất Ý chưa phục hồi, *Italia Irredenta*, dưới quyền của Áo. Mối mâu thuẫn sâu đậm giữa Áo và Nga trong việc chiếm ưu thế khi chia cắt đất đai của Thổ ở châu Âu lại được khơi sâu thêm bởi chiến tranh Crimée, kết thúc mà không giải quyết gì hết. Nước Đức mới để sẵn sàng nhảy vào chiếm "một chỗ dưới mặt trời", có lẽ là địa vị bá chủ thay vì còn phải ở sau Anh; hơn nữa, tuy Phổ vừa chiến thắng khá dễ dàng, Bismarck vẫn sợ ý định phục thù của Pháp. Cuối cùng, như ta sẽ thấy ngay sau đây, một kỷ nguyên mới trong sự bành trướng châu Âu - đánh dấu bởi việc đổ xô đi chiếm đất ở châu Phi và chiếm ưu thế ở Trung Hoa, cùng những căn cứ và nhượng địa ở khắp nơi trên thế giới - đã bắt đầu. Cái cán cân chính trị thế giới phức tạp chưa sụp đổ hoàn toàn năm 1871, nhưng nó đã ngả nghiêng chòng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

II. VIỆC NỘI TRỊ: 1815 - 1870: TÂY ÂU

Nhiều sử gia ngày nay nghiêng về quan điểm cho rằng lịch sử "quốc gia", như lịch sử Anh, Pháp, hay Đức, không đầy đủ và sự thật không thể hiểu rõ được. Chỉ có lịch sử một xã hội hay một nền văn minh, như văn minh phương Tây hay ít nhất là châu Âu, mới có ý nghĩa, vì tất cả các quốc gia đều liên hệ mật thiết về thương mại, giao thông, tư tưởng, ngoại giao và chinh chiến. Quan điểm này hữu lý, nhưng không thể đề cao nó quá đáng. Dù sao, bất cứ một nhóm nào, dù là gia đình, học đường hay hội đoàn, cũng có một lịch sử vì nó hiện hữu như một nhóm trong thời gian. Người ta không thể viết lịch sử nước Anh mà không lưu ý đến lịch sử Pháp và văn minh phương Tây kể cả châu Mỹ; ta không thể viết về sự hình thành của dân chủ ở nước Anh thế kỷ XIX mà bỏ quên những liên quan của nó với sự trưởng thành của nền dân chủ ở những nơi khác. Nhưng ta cũng phải công nhận rằng sự tăng trưởng của nền dân chủ Anh quốc cũng có những nét đặc thù của nó mà ta chỉ tìm thấy ở nước Anh. Trong những trang tiếp theo chúng ta sẽ xét những tiến triển quan trọng của việc nội trị ở Âu và Mỹ châu từ 1815 tới 1870, mà vừa nhìn bao quát cả cái xã hội hay nền văn minh vừa nhìn riêng rẽ những đơn vị chính trị quốc gia nằm trong đó.

Cái chủ đề của lịch sử phương Tây trong những năm nay có lẽ phải nói là chủ đề của toàn thể lịch sử - là mối mâu thuẫn giữa những người muốn duy trì tình trạng hiện hữu và những người muốn biến cải tình trạng đó. Ở đây chúng ta thấy ngay tại sao lịch sử quốc gia vẫn là điều căn bản, vì sự va chạm giữa những người muốn thay đổi và những người chống thay đổi trong thế kỷ XIXkhác hẳn nhau ở mỗi quốc gia. Về những quốc gia lớn, ta có thể nói rằng ở Hoa Kỳ những người ủng hộ thay đổi, và ở Nga, những người chống đối thay đổi có cơ hội thuận tiện nhất trong

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

"Thay đổi" là một danh từ tổng quát bao gồm rất nhiều vấn đề khác nhau. Những người chống đổi thay giữa thế kỷ XIX tuy không hoàn toàn đoàn kết với nhau, thường đồng ý với nguyên tắc Hợp pháp, Phục hồi, Hiệp ước Vienne, và "chính sách Metternich". Những người ủng hộ thay đổi kém đoàn kết hơn và thường đụng chạm nhau. Một số người muốn trên hết là độc lập quốc gia hay, ít nhất, là độc lập văn hóa; một số khác đòi nới rộng quyền đầu phiếu; bảo đảm quyền công dân, nghĩa là *dân chủ chính trị*; lại có người đòi diệt bỏ bần hàn, thực hiện phần nào quân bình lợi tức, nghĩa là *dân chủ kinh tế*. Bằng những danh từ rất hay nhưng giản dị đến mức nguy hiểm, chủ trương hợp pháp bảo thủ bị những chủ thuyết quốc gia, tự do, và xã hội chỉ trích nặng nề. Hơn nữa, khắp mọi nơi ở phương Tây những tiến bộ trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên cuộc Cách mạng Kỹ nghệ đang diễn ra mạnh mẽ, ngay cả trong các quốc gia "cổ hủ" hay "bảo thủ" nhất.

Nước Anh:
Vấn đề Irlande và cải tổ Quốc hội

Trên toàn cõi lãnh thổ Anh không có vấn đề quốc gia nào quan trọng Irlande. Người Wales và Xcốtlen, trừ một thiểu số trí thức lập dị, chấp nhận uy quyền của Vương quốc Thống nhất sau cuộc cách mạng huy hoàng. Irlande "hòn đảo thứ hai của nước Anh" đã được nhập vào Vương quốc năm 1801. Khoảng 1870, rõ ràng là đa số dân Irlande không chấp nhận sát nhập hẳn với nước Anh. Nạn đói lớn cuối cùng trong lịch sử phương Tây, "nạn thiếu khoai" trong những năm 1840, sự ích kỷ về kinh tế của chính quyền Anh, và nhiều yếu tố khác khiến giải pháp tối thiểu để giải quyết vấn đề Irlande là cho vùng này được "Tự trị" như họ đòi hỏi. Như chúng ta sẽ thấy, cái tối thiểu đã không được thực hiện, và trong thế kỷ XX sẽ có một cuộc cách mạng thực sự ở Irlande.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhưng vấn đề Irlande không phải là một vấn đề gay gắt trong khoảng thời gian từ đầu đến giữa thế kỷ XIX ở Anh. Cuộc tranh chấp giữa những người đòi hỏi dân chủ chính trị và những người phản đối mới thật là gay gắt, và ít nhất là trong năm 1832 xuýt gây ra đổ máu. Thấy cuộc cách mạng Pháp 1789 mỗi ngày một có khuynh hướng cấp tiến hơn. Anh lại càng cương quyết hơn về phương diện nội trị, hơn cả những nước không có một dấu hiệu dân chủ nào như Nga chẳng hạn. Ngay trong thế kỷ XVIII nhiều đơn vị ở Anh đã bầu dân biểu hầu như theo phổ thông đầu phiếu, và đã có một phong trào vận động mạnh cho việc cải tổ Quốc hội. Nhưng mối lo sợ khuynh hướng JacobiN khiến nội các Pitt (con) dùng những biện pháp mạnh đối với những người đòi cải cách, và trong cuộc toàn quốc kháng chiến chống lại Pháp thời Napoléon nước Anh quay lại khuynh hướng bảo thủ. Giai đoạn cầm quyền của phe bảo thủ kéo dài mãi đến sau 1815. Những khó khăn kinh tế nhất là cuộc khủng hoảng khi một nền kinh tế đã quen dồn nỗ lực sản xuất chiến tranh không thể thích ứng ngay với những điều kiện thời bình được đưa đến những hỗn loạn nhỏ đã khiến chính quyền phải ra tay đàn áp.

Nhưng vào khoảng những năm 1820 một số lãnh tụ Bảo thủ đã cởi mở hơn và quyết định những biện pháp phù hợp với quyền lợi giới trung lưu. Tự do phản đối được phục hồi, tự do hội họp đã cho phép những nghiệp đoàn xuất hiện. Những định chế căn bản của bất cứ nước dân chủ nào, cơ quan lập pháp, vẫn còn là nơi bao gồm những sự bất công chồng chất từ xưa để lại. Dĩ nhiên Thượng nghị viện hoàn toàn gồm những nhà quý tộc, cha truyền con nối; nhưng trong Hạ nghị viện chỉ một số rất ít dân biểu là được tất cả nam công dân bầu ra: còn đại đa số đơn vị có một số cử tri rất hạn chế, một số nhỏ mà những người cải cách gọi là những "đơn vị mục nát" chỉ có vài chục cử tri hay không có ai biết. Cũng không có việc chia đơn vị bầu cử theo tỉ số dân cư như [illegible] ngày nay.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Việc cải cách Quốc hội vì vậy trở thành mục tiêu của những người đòi hỏi những thay đổi chính trị theo chiều hướng dân chủ. Hai bước tiến lớn đã được thực hiện trong tiền bán thế kỷ mà không cần cách mạng theo kiểu lục địa, nhưng cũng có nhiều pha võ miệng hay bút chiến và đầy đủ những công vụ của chính trị dân chủ như nhóm áp lực, vận động, mít tinh đủ loại. Cực điểm là năm 1832 khi Thượng nghị viện quá ư bảo thủ định ngăn một dự luật đã được Hạ nghị viện thông qua, những người cải cách dọa sẽ tấn công Anh quốc Ngân hàng, và dự tính cả những cuộc bạo động ngoài phố. Những hỗn loạn nghiêm trọng đã xảy ra ở nhiều tỉnh và quần chúng đã nắm giữ thành phố Bristol năm sáu ngày. Dự luật Cải cách được Thượng nghị viện thông qua, nhờ vua Uilliam IV bằng lòng dùng đặc quyền lập những quý tộc mới để ủng hộ dự luật. Việc đe dọa "tăng số nghị viện quý tộc" đã có hiệu quả: Dự luật Cải cách được thông qua. Phe *Whig* đã thắng phe Tory; từ 1832 trở đi đảng Bảo thủ không còn nắm độc quyền trên chính trường nữa.

Những luật cải cách 1832 và 1867.

Luật cải cách năm 1832 loại bỏ nhiều đơn vị bầu cử mục nát, thêm một số đơn vị mới gồm những thành phố kỹ nghệ đang trên đà phát triển, mở rộng quyền đầu phiếu, và gia tăng ảnh hưởng chính trị của giới trung lưu. Nhưng Anh vẫn chưa phải là một nước dân chủ về mặt chính trị, và cuộc Cách mạng Kỹ nghệ vẫn còn diễn biến mạnh mẽ làm tăng số dân lao động đòi hỏi thêm quyền lợi chính trị lúc đã được ấm no. Một phong trào cải cách của giới lao động xuất hiện, gọi là *Chartism*, không cùng mục đích như xã hội chủ nghĩa, nhưng chắc chắn lực lượng nồng cốt của phong trào là những người "vô sản", theo danh từ Mác xít. Một số lãnh tụ phong trào thuộc thành phần lao động, thường tự học để theo kịp đà tiến của thời đại. Thế kỷ XVIII. Phong

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trào có tên như vậy do nỗ lực đòi hỏi quốc hội chấp nhận sáu điểm của bản hiến chương (Charter) do Hiệp hội Lao động Luân Đôn soạn thảo năm 1836; 1- phổ thông đầu phiếu (nam giới); 2- đầu phiếu kín; 3- bãi bỏ điều kiện phải có tài sản mới được vào Hạ nghị viện; 4- trả lương dân biểu; 5- dân số các đơn vị bầu cử phải đồng đều; 6- bầu cử quốc hội hàng năm.

Tất cả những điều này, trừ điều 6 và vẻ không cần thiết nhờ những tiến bộ về giao thông vận tải, đã được đạt tới năm 1911 ở Anh. Nhưng trong những năm 1840 bản hiến chương làm những người trung lưu mới được hưởng quyền đầu phiếu kinh hoảng. Khủng hoảng kinh tế trong những thập niên 1830 và 1840 chỉ làm giới lao động thêm lao đao mà không giúp ích gì cho những hoạt động cách mạng, ít nhất là ở Anh. Rồi những rối loạn trên lục địa năm 1848 càng làm cho giới trung lưu hoảng hốt thêm. Cuối cùng, trong những năm 1850 một chiều hướng phát triển kinh tế mới nhờ việc bãi bỏ luật lệ đánh thuế thực phẩm nhập cảng (Corn Laws) và chính sách tự do thương mại, khiến đời sống dân lao động khả quan hơn. Những sách động của nhóm "Hiến chương" dĩ nhiên tàn lụi dần.

Nhưng phong trào đòi hỏi dân chủ *chính trị* tại được làm sống lại, và năm 1867 một cuộc cải cách sâu rộng hơn cuộc cải cách năm 1832 được quốc hội thông qua thật dễ dàng. Disraeli, lúc đó là thủ lĩnh Bảo thủ (tên mới của phe Tory) đang cố gắng thắng đảng Tự do (tên mới của phe Whig). Đảng Tự do đưa ra một chương trình sửa đổi việc bầu cử, và Disraeli quyết định "phỗng tay trên" bằng cách cho nội các ủng hộ Dự luật Cải cách. Cải cách năm 1867 không hẳn biến Anh thành một nước có nền dân chủ chính trị hoàn toàn với quyền bầu cử cho mọi nam công dân và những đơn vị bầu cử đồng đều, nhưng nó đã đẩy mạnh việc quân bình các đơn vị và nhất là đã cho hàng triệu dân lao động có nơi ăn chốn ở chắc chắn quyền sử dụng lá phiếu.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Động lực thúc đẩy Disraeli làm việc này là lòng tin rằng khối dân lao động Anh thật sự trung thành với vua cùng những định chế cũ và rất bảo thủ, và sẽ dùng lá phiếu để ủng hộ đảng Bảo thủ. "Bước nhảy liều" này không đưa Disraeli tới chỗ mong muốn, vì trong cuộc bầu cử ngay sau khi Dự luật Cải cách ra đời, đảng Bảo thủ bị đánh bại và đảng Tự do, dưới sự lãnh đạo của Gladstone, lên nắm chính quyền. Nhưng tính xa thời "Dizzy" (Disraeli) quả đã là không lầm, vì giới lao động Anh, dù sau này có hướng về đảng Lao động, không bao giờ triệt để cấp tiến, chứ đừng nói gì đến việc có khuynh hướng Mác xít, và đến tận những năm 1960 giới này vẫn ủng hộ đảng Bảo thủ.

Vị nguyên thủ của quốc gia mỗi ngày một dân chủ thêm này là Nữ hoàng Victoria, cháu gọi George III bằng ông, cai trị từ 1837 đến 1901 và khoảng thời gian dài này được gọi là kỷ nguyên Victoria. Danh từ "kỷ nguyên Victoria" thật ra có thể dùng một cách dễ dãi cho cả văn hóa phương Tây những năm đó, lúc mà Anh và Đế quốc Anh đạt tới mức độ hùng cường và tiếng tăm lừng lẫy. Tuy không xuất sắc về mặt trí thức, nữ hoàng Victoria là một mệnh phụ cương quyết và nhiều nhiệt tâm đã ở ngôi vị lâu đến độ biến thành biểu tượng, và được thần dân thương mến nữa; nhưng theo nghĩa cổ điển bà không phải là một nhà cầm quyền. Bagehot một tác giả đương thời, trong quyển *English Constitution* (Hiến pháp Anh) nhận định rằng Nữ hoàng trị vì chứ không cai trị. Ông nhấn mạnh rằng tuy "địa vị cao cả" của bà rất quan trọng, những quyết định lịch sử bãi bỏ luật đánh thuế thực phẩm nhập cảng, tuyên chiến với Nga, cho dân lao động quyền đầu phiếu đều do các thủ tướng dưới triều bà như Peel, Aberdeen, Disraeli, Gladstone, nội các và Quốc hội.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

So sánh sự tiến bộ giữa Anh và Pháp.

Xét qua, giai đoạn 1815-1870 tại Pháp khác hẳn giai đoạn 1815 - 1870 tại Anh. Nước Pháp trải qua hai cuộc cách mạng một vào năm 1830 chấm dứt chế độ Vương chính trùng hưng và đưa Louis Philippe, "Công dân Vua", với cây dù không vương giả chút nào lên ngôi; một vào năm 1848, "Cách mạng tháng Hai", khi Louis Philippe bị lật đổ vì những hỗn loạn ngoài phố ở Paris và một lần nữa Pháp lại thành một nước cộng hòa. Rồi cuộc đảo chính 1851 của hoàng tử Louis Napoléon đã được bầu làm Tổng thống đệ nhị Cộng hòa đưa đến đệ nhị Đế quốc. Và, cuối cùng, tháng 9-1870, khi nghe tin hoàng đế Napoléon III và quân đội đầu hàng Phổ ở Sedan, Paris lại náo động và vua phải bỏ trốn - màn đầu của việc thành lập đệ tam Cộng hòa Pháp.

Tuy nhiên, mặc dù phương lược dị biệt, nhưng kết cuộc đôi bên có điểm tương đồng. Trong cả hai nước, vào khoảng 1870, hình thức dân chủ hạn chế đã nhường chỗ cho quyền đầu phiếu rộng rãi và một cơ quan lập pháp do đa số dân chúng bầu ra. Cách mạng 1830 đã đem lại cho Pháp mà cũng không bạo động gì hơn mấy điều mà Dự luật Cải cách 1832 mang đến cho Anh. Chính quyền lọt vào tay giới trung lưu rộng lớn.

Trong thập niên 1840 cả Pháp và Anh, cũng như cả thế giới phương Tây, đều gặp khủng hoảng kỹ nghệ, nạn thất nghiệp và những bất ổn trong giới lao động. Phong trào "Hiến chương" ở Anh và mặt trận cộng hòa Pháp những năm 1840 cũng có nhiều điểm giống nhau, tuy ở Pháp đệ nhị Cộng hòa chỉ thành công ngắn ngủi trong việc thực hiện một chương trình căn cứ phần lớn trên chủ trương của cộng hòa Jacobin 1793, và ở Anh phong trào "Hiến chương" chẳng bao giờ nắm được chính quyền. Sau hết, vào cuối thập niên 1860 Napoléon III dưới áp lực của phe tả, bắt đầu [illegible] (tự do chủ nghĩa) theo lời của tổng trưởng Emile Ollivier, với quyền đầu phiếu rộng rãi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và việc công nhận trách nhiệm của nội các trước đa số tại Quốc hội. Cuộc trưng cầu dân ý năm 1869 xác định những thay đổi định chế thiên về tự do này, và một phần nào tương ứng với cái nhảy liều của Benjamin Disraeli năm 1867.

Nhưng Anh không phải chịu đựng cuộc bại trận tai hại trước Phổ như Pháp năm 1870. Ra đời sau thất bại này đệ tam Cộng hòa bắt đầu chập choạng dưới những hậu quả chiến tranh làm cho những xung đột trong nước sâu đậm thêm. Chúng ta đã xét đến những vấp váp của Pháp và nước đi khéo léo của Phổ đưa đến chiến tranh. Chiến thắng nhanh chóng và toàn diện của Phổ làm cả thế giới ngạc nhiên, mặc dù bây giờ đã rõ ràng là danh tiếng của quân đội Pháp đã được thổi phồng quá đáng qua mấy chiến thắng nhỏ ở Crimée và Ý năm 1859. Đệ nhị Đế quốc là một chế độ lỏng lẻo, bừa bãi và kém hiệu năng hơn và mọi người tưởng. Nhưng sử sách thường cho rằng những thất bại năm 1870 là do sự yếu kém của các nhà lãnh đạo Pháp trước khả năng kỷ luật mà Phổ áp dụng vào những chiến tuyến do họ lựa chọn trước.

Những căng thẳng trong xã hội Pháp.

Vào đầu và giữa thế kỷ XIX những rạn nứt và căng thẳng trong xã hội Pháp chắc chắn sâu đậm hơn ở Anh. Đặc biệt là Pháp bị xâu xé bởi cuộc tranh chấp tôn giáo giữa người Ky Tô và những người "tự do tư tưởng", một cuộc tranh chấp gay gắt vì, khác với Anh và Hoa Kỳ, Pháp vốn không quen với việc chấp nhận nhiều giáo phái cùng những giáo lý dị biệt. Đã có nhiều người viết về cái không khí quá trí thức của đời sống xã hội và chính trị Pháp, về cái khuynh hướng xem những giáo điều, lý thuyết quá quan trọng đến độ không thể có một sự thỏa nhượng nào. Các dân tộc Anh ngữ thường chế diễu người Pháp quá coi trọng nguyên tắc, nhưng ta phải công nhận rằng đời sống chính trị của họ đầy chia

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

rẽ. Ngay cả những lắt léo, đổi thay trong chính sách ngoại giao của Napoléon III một phần cũng là do sự va chạm giữa tư tưởng phóng khoáng của nhà văn và lòng mộ đạo của hoàng hậu Eugénie.

Trong những năm 1840 đời sống chính trị Pháp lại thêm căng thẳng với sự xuất hiện của một phong trào sau thành chủ nghĩa xã hội. Trong chương sau ta sẽ thấy rằng về mặt lý thuyết, chủ nghĩa xã hội và cộng sản phương Tây đã có từ thời Minh Tân thế kỷ XVIII, nhưng trên phương diện thực tế mãi tới thập niên 1840 mới xuất hiện, tuy có lấp ló trong thời khủng bố của cuộc Cách mạng Pháp. Tuy rằng phong trào "Hiến chương" ở Anh quả là một phong trào của giới lao động, những mục tiêu được diễn tả bằng ngôn ngữ chính trị của chủ nghĩa cá nhân: sự công bằng tương đối về lợi tức và giai cấp sẽ được thực hiện không bằng cách này thời bằng cách khác. Nhưng trong Cách mạng Pháp 1848 - dưới ảnh hưởng của Louis Blanc, người đã hô hào chủ thuyết xã hội loại này - nhiều biện pháp đã được áp dụng để đưa chính quyền vào việc trực tiếp sản xuất và phân phối tài sản.

Những biện pháp này Công xã để giúp công nhân thất nghiệp đi theo hướng xã hội chủ nghĩa, và một Ủy hội Luxembourg nhằm đặt chủ nhân và công nhân dưới sự bảo trợ của chính quyền - đánh dấu màn đầu của "quốc gia an lạc". Những công xã trong đời sống ngắn ngủi không giải quyết nổi ngay cả vấn đề thất nghiệp ở địa phương, và chỉ là những nỗ lực cho chạy việc. Còn ủy hội thì chẳng bao lâu vắng mặt giới chủ nhân, và chính quyền bỏ rơi Louis Blanc. Trước đe dọa bãi bỏ những công xã (lúc cao điểm dùng đến 100.000 người), công nhân ở Paris nổi dậy và bị quân đội dẹp tan trong "Những ngày tháng Sáu" năm 1848, có lẽ là cuộc đụng độ đẫm máu nhất từ trước đến giờ ở thành phố.

Đầu năm đó hai người xách động còn vô danh bấy giờ, Karl Marx và Friedrich Engels đã nói thời quá khích trong tập *Tuyên ngôn Cộng sản*" là "một con ma đang ám ảnh châu Âu -

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

con ma Cộng sản". Nhưng quả là những giới tư sản - gồm cả đại đa số tiểu tư sản giới "tiểu trung lưu" đã kinh hoảng trong năm 1848. Vì vậy khi chọn vị tổng thống đệ nhị Cộng hòa sân chúng đã dồn tới 5.300.000 lá phiếu cho Louis Napoléon, mà chỉ bỏ 1.800.000 phiếu cho tất cả các ứng cử viên đối lập, vì hoàng tử Napoléon thuộc một dòng họ mà nông dân cũng như thị dân Pháp đều xem là tượng trưng cho sự hùng cường quốc gia và sự ổn định nội bộ. Vừa hoàng tử vừa tổng thống thì tiến thêm một bước nữa là đương nhiên. Năm 1851 Napoléon cẩn thận chọn ngày 2 tháng 12 ngày may mắn của triều đại, ngày kỷ niệm trận Austelitz và lễ đăng quang của Đại đế Napôléon làm ngày đảo chính, một cuộc đảo chính chỉ bị hoen ố đôi chút vì một vài thường dân Paris thiệt mạng trên các đại lộ. Một cuộc trưng cầu dân ý xác nhận quyền hành của vị "quốc trưởng", và ngày 2 - 12 - 1852, ông lên ngôi hoàng đế hiệu Napoléon III. (Giống như Louis XVII, Napoléon II, con của Napoléon I và Marie Louise, không lên ngôi vì đã mất năm 1832).

Nước Ý

Với nước Ý chúng ta có những nguyên nhân đưa đến cách mạng khác hẳn. Dành rằng phong trào phục sinh phần nào là một phong trào có những mục đích tự do dân chủ, nằm trong trào lưu chung nhằm đưa chính thể tiến tới một hình thức cai trị đại nghị của thế kỷ XIX và sự ưu thắng của giới trung lưu doanh thương đối với giới điền chủ quý tộc cũ. Nhưng những tình cảm đẩy dân ý vào cách mạng thực ra vẫn là lòng ái quốc và oán hận đối với người Áo xâm lấn và hoài bão xây dựng một nước Ý thống nhất đủ khả năng đứng ngang hàng cùng các đại cường.

Những biến cố tháng 3 - 1848 ở một thành phố lớn như Milan bề ngoài giống như những cuộc cách mạng tháng 2 ở Paris hay tháng 3 ở Bec linh. Nhưng những rào cản, bạo động ngoài phố ở

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mã và những người chống lại Giáo hội (nhiều người chống hẳn Ky Tô giáo). Một vấn đề nghiêm trọng khác là miền Nam chậm tiến, sống bằng nghề nông và dân cư đông đúc. Trái lại miền bắc Ý nói chung là một trong những vùng thịnh vượng và tiến bộ ở châu Âu. Mâu thuẫn giữa hai miền, do nhiều thành kiến đủ loại, là điều không tránh được, và nó còn kéo dài đến ngày nay. Thêm vào là sự thiếu kinh nghiệm với chế độ đại nghị, trừ ở Piedmont, và ước vọng của giới quyền thế muốn theo kịp những nước khác. Vậy vương quốc Ý mới này có gặp bao nhiêu gian nan cũng chẳng phải là điều lạ.

III. VIỆC NỘI TRỊ, 1815 - 1870: TRUNG VÀ ĐÔNG ÂU.

Cách mạng Đức 1848.

Ở trung Âu tại những tiểu quốc Đức - 1848, năm kỳ diệu (*annus mirabilis*), là một năm nóng bỏng, phức tạp và rất khó diễn tả bằng cách lướt qua lịch sử. Tuy có người quả quyết rằng cái thái độ không xứng đáng của người Đức trong thế kỷ XX không thể giải thích thỏa đáng trừ phi đi ngược trở lại cho tới cái thất bại của quân La Mã ở rừng Tentoburger (năm 9 D.L, xem chương I), sự thất bại của cách mạng 1848 rất quan trọng. Một khi phong trào tự do Đức đã thất bại năm 1848, những việc khác Bismarck, Wilhelm II, Hitler đương nhiên phải xảy ra. Ít sử gia chịu công nhận thuyết định mệnh này, nhưng đa số đồng ý là sau 1848 con đường đã mở rộng cho nước Đức mới tiến tới một chính quyền và một xã hội độc tài hơn là ở Anh hay Pháp, và một niềm tự hào

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cuộc cách mạng tháng 2 ở Paris không làm những người theo dõi tình hình ở đây ngạc nhiên; nhưng tin tức nói rằng từ ngày 15 - 3 trở đi nhiều rào cản đã được dân chúng dựng lên ở Berlin, cái thành phố xưa nay vẫn trung thành và ngoan ngoãn, làm cả thế giới sửng sốt. Trước đó đã có những cuộc nổi dậy ở nhiều tiểu quốc Đức, nhưng chẳng bao lâu phong trào lan rộng đến phần lớn những đất đai của họ Habsburg. Ở Phổ và những tiểu quốc Đức nhỏ hơn, và một phần nào đó ngay ở Áo, những người cách mạng đòi một bản hiến pháp tự do và một hình thức thống nhất của nước Đức. Nhưng ở Hung, Bobême (một phần của Nam Tư ngày nay), và ở Ý những người cách mạng lại có tinh thần quốc gia; họ đòi hỏi trên hết là độc lập cho địa phương, hay ít nhất là tự trị; và điều thứ hai mới là một hình thức chính quyền lập hiến.

Xin lưu ý rằng đợt sóng cách mạng 1848 lan từ một trung tâm chung là Paris, và được phổ biến nhanh chóng và sâu rộng hơn là những năm 1820 và 1830. Chắc chắn sự suy sụp về kinh tế trong những năm 1840 đã ảnh hưởng đến tiến bộ giáo dục, sự bành trướng của giới trung lưu và quan trọng nhất trong việc làm khủng hoảng lan rộng mau lẹ - sự cải thiện phương tiện chuyển vận cùng giao thông mà ngay từ 1848 đã được đánh dấu bằng hệ thống hỏa xa châu Âu và rất nhiều báo chí.

Ở Phổ và nhiều tiểu quốc Đức khác chính quyền lùi bước trước đám dân chúng nổi dậy, và hứa hẹn ban bố hiến pháp và thống nhất nước Đức. Vua Phổ Frederick Wilhem IV đi xa tới mức hứa với "dân chúng Berlin thân mến" là sẽ dẫn đầu phong trào thống nhất nước Đức dù cho Phổ có bị xóa tên trong cộng đồng mới. Những thường dân hoạt động chính trị cho thấy là người Đức có thể đặt ra loại định chế mà người Hoa Kỳ, Anh và Pháp đã thiết lập; một nhóm người có khuynh hướng tự do họp nhau ở Heidelgerg và đòi hỏi một hình thức nghị hội giống như nghị hội ở Philadelphia năm 1787 tại Hoa Kỳ nhưng phải được mọi nam cử tri bầu ra. Quốc hội ấy gồm 830 dân biểu, họp ở Frankfurt

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tháng 5, 1848 và bắt đầu làm việc gay go. Đây là một nhóm người tài ba, một tổng hợp các giới học giả, luật gia, công chức và những 140 đại biểu của giới doanh thương nữa. Quốc hội tuyên bố Liên bang Đức do hội nghị Vienne thiết lập bị giải tán, và cố gắng lập một chính phủ lâm thời với một vương công Áo đứng đầu. Nhưng đồng thời những chính quyền cũ vẫn tiếp tục cai trị, và nhất là ở Phổ, những nhà cai trị lấy lại can đảm và luyến tiếc thời huy hoàng xa xưa.

Quốc hội Frankfurt đã không gặp may. Ngay từ đầu Quốc hội đã bị sa lầy trong vấn đề Schleswig - Holstein đầy rắc rối, khi người Đan Mạch chuẩn bị chiếm chọn Schlewing. Những nhà ái quốc nhiệt thành trong quốc hội Frankfurt không chịu để một công dân Đức nào phải làm thần dân Đan Mạch. Trước vấn đề quan trọng là nước Đức mới sẽ theo chính thể nào, quốc hội chia rẽ. Phe hữu muốn có một hình thức chính quyền kiểu đế quốc, và giữ nguyền hành các chính quyền tiểu bang; phe Trung đề nghị nhiều hình thức liên bang lập hiến, và phe tả ủng hộ một nước "cộng hòa" Đức thống nhất và tập quyền. Quốc hội Frankfurt còn chia rẽ thêm về vấn đề nên xây dựng một nước Đức lớn, bao gồm cả Áo, hay một nước Đức nhỏ, không có Áo.

Cuối tháng 3, 1849 Quốc hội hoàn thành một hiến pháp qui định một đế quốc Đức với một hoàng đế có quyền truyền nhường ngôi cho con, một chính quyền liên bang lập hiến có trách nhiệm trước quốc hội, và cơ quan lập pháp gồm hai viện mà hạ viện sẽ do tất cả công dân bầu ra. Chính quyền liên bang có quyền về ngoại giao, nắm giữ quân đội, và đánh thuế. Sau hết, Quốc hội trao ngai vàng cho vua Phổ Frederick Wilhelm, nhưng nhà vua từ chối vì bây giờ ông lại tin tưởng vào quyền thiêng liêng của họ Hohenzollern và không chịu cai trị mà phải nhượng bộ hiến pháp của Nghị viện Liên bang đề nghị

0.0.1 downloaded 172058.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một hình thức thống nhất lỏng lẻo hơn nhưng chính quyền Áo, giờ đây đã phục hồi hoàn toàn, giữ vững lập trường, và tình trạng như năm 1815 được tái lập.

Nền móng đã lung lay, Quốc hội Franfurt giải tán trong một buổi họp "bỏ túi" ở Stuttgart sau khi cảnh sát can thiệp. Quốc hội này không được lịch sử khen tặng mà còn bị buộc một tội lớn về chính trị - không thực tế, chỉ lý tưởng hão huyền. Ngay trong thời đó người ta đã chế diễu những thành phần học thức trong Quốc hội như sau:

Hundert funfzig Professoren !

Lieber Gott, wir sind verloren!

(Những một trăm năm mươi giáo sư!

Trời hỡi, làm sao sống nổi chừ!)

Nhưng Quốc hội Frankfurt phải đương đầu với những khó khăn không giải quyết nổi, và khó mà có một nhóm nào - trừ phi được liên tục ủng hộ bằng những cuộc nổi dậy như trong tháng 3, 1848 - có thể đương đầu nổi với những giai cấp thống trị ở cả Phổ lẫn Áo.

Tổ chức Zollverein và Bismarck.

Qua bao nhiêu năm kể từ 1819 một tiến trình đã diễn ra cuối cùng đã tỏ ra có hiệu quả hơn cả công trình năm 1848 và, nếu không nói là hiệu quả hơn cả chủ trương "sắt và máu" của Bismarck thì cũng là một trợ lực quan trọng cho chủ trương này trong công cuộc thống nhất nước Đức. Đây là tổ chức *Zollverein*, hay liên hiệp quan thuế do Phổ bảo trợ và lần lần số hội viên gia tăng, hàng hóa lan tràn khiến người ta thấy là nước Đức có thể thống nhất mà không cần có Áo. Cái gương bỏ mọi hàng rào quan

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thuế để sửa soạn cho việc thống nhất chính trị này vẫn làm nức lòng những người tha thiết với việc hợp nhất chính trị trong thế kỷ XX. Trong những năm 1850 tổ chức Zollverein, cùng với nền thịnh vượng chung của xã hội phương Tây và lòng tự tin của giới tư sản mới phục hồi sau cách mạng 1848 thất bại, đẩy mạnh nước Đức trên con đường phát triển kỹ nghệ và chính trị.

Trong ba mươi năm, đến mãi năm 1890, con đường đó in đậm vết chân của một chính trị gia bảo thủ tài ba và rất phản dân chủ, Otto von Bismark (1815 - 1898), người đã có công thống nhất nước Đức nhờ kế hoạch chiến thắng quân Áo và Pháp. Bismarck, lên làm thủ tướng Phổ năm 1862, đã tranh đấu lâu dài và thắng được phe Tự do ở Hạ viện - thiết lập theo hiến pháp Phổ năm 1850 cho có vẻ quân chủ lập hiến, nhưng thực ra chỉ đóng một vai trò thứ yếu. Cuộc tranh chấp giữa phe Tự do và Bismarck liên quan đến vấn đề then chốt trong mọi nỗ lực biến cơ quan lập pháp thành một quốc hội thực sự: Quốc hội có quyền quyết định ngân sách, quyền chấp thuận thuế má hay không? Đối với một quốc gia như Phổ thì món chi tiêu lớn nhất là quân đội. Bismarck qua mặt Hạ viện, dành ngân sách cho quân đội mà không cần Hạ viện chấp thuận, và lần lần đánh đổ đối lập và cuối cùng phe đối lập tan biến trước những thành công ngoại giao của ông. Tuy năm 1871 Đế quốc Đức mới về hình thức là một nước dân chủ, một xã hội công nhận tự do tư tưởng và hội họp, nó không bao giờ thành một nước dân chủ đại nghị về mặt chính trị và xã hội theo đúng kiểu mẫu phương Tây. Ảnh hưởng chiến thắng của Bismarck đè nặng lên phe Tự do rất lâu.

Cách mạng và cải cách trong đế quốc Habsburg.

Những tin tức đầu tiên năm 1848 tự Áo thật sự làm mọi người giật mình. Kinh hoàng trước những cuộc nổi dậy của dân chúng, phần lớn là của sinh viên, ở Wien [illegible] Metternick từ chức - gần

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

như là "thoái vị" vậy - và bỏ nước trốn đi. Trong vòng 34 năm, và dù bị Pháp và Anh bỏ rơi, ông đã duy trì được "chính sách Metternich" ở nước mình và nói chung ở đông Âu. Giờ đây thảo kế hoạch cải tổ cái đế quốc chắp vá này. Trước những tin tức về đề nghị lập một quốc gia thống nhất và trung ương tập quyền của Schwarzenberg sẽ đồng hóa Hung, người Magyar dưới sự lãnh đạo của Kossuth thành lập một Cộng hòa Hung Ga ri tháng 4, 1849. Đây là lúc Nga hoàng Nicolas quyết định tiếp cứu nhà cầm quyền ở Áo. Quân Nga tiến từ phía đông và quân Áo từ phía tây kéo qua, quân Hung bị nghiền nát giữa hai họng kìm.

Tuy bề ngoài những người ủng hộ đổi thay đã thất bại, và những lực lượng bảo thủ hầu như đã nắm được quyền bính, Đế quốc Habsburg không bao giờ còn được như xưa nữa. Ưu thế của giới cầm quyền người Đức hay đã Đức hóa từ nay chấm dứt. Ít nhất thì người Magyar phải được tham dự vào chính quyền. Định chế "Quân chủ song hành", kết quả của việc tương nhượng năm 1867, thành hình sau khi Sadowa thất thủ năm 1866. Áo và Hung thành những vương quốc độc lập, thống nhất dưới quyền của Hoàng đế Franaois Joseph (và là vua Hung), có chung hệ thống ngoại giao, chiến tranh, *tài chính*, và hàng năm mỗi nước cử 60 đại biểu quốc hội đến họp với nhau. Các bộ trưởng ở mỗi vương quốc chịu trách nhiệm trước Quốc hội, và cũng như ở Đức, tự do báo chí và hội được nhà nước tôn trọng. Những người thuộc quốc tịch khác, đa số là người Slave, vẫn không có quyền hành gì; đối với họ, người Magyar rồi cũng tỏ ra tàn bạo và khắc nghiệt không thua gì người Đức. Tuy Vienne trong nửa sau thế kỷ XIX là một thủ đô văn hóa, một trung tâm mỹ thuật, văn chương và khoa học phồn thịnh không kém một thành phố nào ở Đức, xã hội dưới nền Quân chủ song hành tương đối lạc hậu, không được tiến bộ hay hiệu quả như nước láng giềng và đồng minh phương bắc. Người Đức ở miền bắc thường nhìn người Áo với vẻ xem thường

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ba Lan và Nga.

Người phương Tây thường xem Nga là căn cứ cuối cùng của chính thể quân chủ chuyên chế ở châu Âu. Không một làn sóng cách mạng lớn nào trong thế kỷ XIX đã lan đến Nga đúng lúc cả. Cách mạng Tháng Chạp 1825 đã thất bại ê chề: nhóm chủ trương chỉ là một thiểu số chịu ảnh hưởng của truyền thống Jacobin. Người Ba Lan đã liều mình vùng dậy hai lần, lần đầu vào 1830-31, và lần thứ hai vào 1863-64. Sau khi cuộc nổi dậy thứ hai bị dẹp tan, nỗ lực "Nga hóa" được thực hiện: tiếng Nga được dạy ở các trường, và bộ máy hành chính được lồng vào hệ thống của Nga. Công cuộc Nga hóa không thành công nhưng phần đất Ba Lan chia cho Nga hoàng Alexandre năm 1815 chỉ là một đơn vị chính trị của Nga cho đến khi thế chiến I chấm dứt.

Tuy nhiên, từ 1815 đến 1870, ngước Nga không phải là không bị ảnh hưởng trào lưu chung của thời đại. Vẫn biết rằng Nga không nằm ngoài cái định luật chung: cho đến năm 1870, kể về phương diện khoa học, kỹ thuật và kinh tế, người ta thấy rằng mức "tân tiến" giảm dần khi ta đi từ Anh xuống phía nam hay đông. Ba Lan, ở phía tây nước Nga, đã đi xa hơn nước làm chủ mình về phương diện tân tiến. Tuy nhiên chúng ta đừng vì khuynh hướng độc tài và thái độ bảo thủ cực độ của Nicolas (trị vì từ 1825 đến 1855) mà tưởng lầm rằng nước Nga đã thực sự dựng một hàng rào ngăn cản tư tưởng và lề lối sinh hoạt phương Tây. Alexandre II (1855-1881) lên kế vị Nicolas, tuy cho phép đàn áp nền tự trị của Ba Lan, đã thực hiện một loạt những cải tổ lớn đánh dấu những hạn chế đầu tiên đối với vương quyền, và những bước đầu chế độ tranh nghị.

Việc tranh nghị sự trao đổi tư tưởng và sách vở, tạp chí, các đại học, và những mạn đam của giai cấp lạ lùng và đặc biệt Nga mà họ gọi là giới trí thức vẫn phát triển dù Nicolas có dùng đủ cách như thiết vệ, kiểm duyệt, các thứ lại, để ngăn cản ảnh hưởng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

sinh hoạt phương Tây. Một vấn đề quan trọng đối với giới trí thức là có nên xem và phải xem nước Nga là một phần của văn hóa phương Tây không, có lẽ là một phần lạc hậu, nhưng rồi cũng đuổi kịp tập thể. Những người chủ trương "Tây hóa" cho thế là phải, trong khi những người "thân Slave" cho rằng Nga là độc nhất, với những nguồn gốc khác, lịch sử khác, và phải phát triển bằng đường lối riêng, cố tránh ảnh hưởng phương Tây.

Những cải tổ của Alexandre II.

Cuộc cải cách vĩ đại nhất của Alexandre là việc giải phóng nông nô bằng đạo dụ năm 1861. Thực ra đây không phải là công trình của riêng Nga hoàng, mà là kết quả của nhiều thế hệ giai cấp học thức qua nhiều cuộc nghiên cứu, tranh luận, đứng đầu là một ủy ban chuyên viên đặc biệt. Đây quả là một cải tổ đúng lúc, vì sức lao động của nông nô không còn là một phương pháp canh tác hữu hiệu nữa khi nền canh nông của Nga bắt đầu cạnh tranh trên thị trường thế giới. Ngay cả những điền chủ quý tộc nga, tuy không hiểu gì về nguyên nhân những khó khăn của họ và có lẽ vẫn muốn duy trì chế độ nông nô, cũng ý thức được là có một cái gì trục trặc ở đâu đó.

Một đạo luật tổng quát tuyên bố rằng nông nô giờ đây được tự do, đặt nguyên tắc cho tổ chức quản trị nông dân mới, và ấn định luật lệ về việc mua bán đất đai. Những đạo luật địa phương đưa ra các thủ tục đặc biệt áp dụng ở từng vùng. Tất cả nông dân, thuộc triều đình hay các tư nhân, đều được giải phóng, và mỗi gia đình được một căn nhà với một thửa đất, thường là những đất mà họ đã canh tác trước đây. Đất đai thường trở thành tài sản của làng, và làng có quyền thỉnh thoảng phân chia lại cho

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

các gia đình. Chính quyền mua đất của các điền chủ, nhưng nông dân phải trả góp trong một thời gian là 49 năm. Điền chủ chỉ được giữ lại phần đất dùng riêng cho mình trước đây.

Đạo luật này giải phóng hơn 40 triệu người được xem là đạo luật vĩ đại nhất trong lịch sử. Chắc chắn là nó đã ảnh hưởng lớn lao đối với sự tự trọng của nông dân. Tuy nhiên cũng có nhiều trở ngại quan trọng. Nông dân phải nhận sự phân chia đất đai, và vì cả gia đình có trách nhiệm chung về thuế má và tiền trả góp, họ không thể tự do di chuyển được. Cộng đồng thay đổi điền chủ, và những điều kiện địa phương khác biệt làm việc thi hành luật lệ khó khăn. Hơn nữa, nông dân nói chung chỉ được rất ít đất mà lại phải trả giá khá cao. Diện tích những vùng đất có rừng hay đồng cỏ họ nhận được không đáng kể. Tuy nhiên nói chung đạo luật ấy rất rộng rãi, dù có nhiều vấn đề chưa được thỏa đáng và dù có những khủng hoảng canh nông sẽ xảy ra sau này vì những thiếu sót đó.

Việc chấm dứt quyền của điền chủ thi hành công lý và cảnh sát trên đất đai mình khiến sự cải tổ toàn bộ hệ thống hành chánh địa phương thành cần thiết. Theo luật năm 1864 những hội đồng tỉnh và quận (*zemstvos*) được thành lập. Được bầu ra bởi một hệ thống cử tri phức tạp gồm nhiều loại theo giai cấp, những hội đồng vẫn có khá nhiều đại diện nông dân. Những hội đồng ấy xét các vấn đề tài chính, giáo dục, y tế, canh nông, khoa học, duy trì đường xá cùng những vấn đề kinh tế và xã hội tương tự của địa phương. Trong nhiều trường hợp khởi đầu từ chỗ không có gì, các *Zemstvos* đã tiến bộ vượt bực trong việc xây dựng được các trường tiểu học và cải thiện y tế công cộng. Đó là nơi tập họp cả điền chủ lẫn nông dân để giải quyết những vấn đề địa phương. Chúng là những trường huấn luyện công dân đủ mọi giới, và khiến hàng vạn người Nga hy vọng rằng quyết định cấp tiến ấy sẽ đưa tới việc thành lập một nghị viện trung ương (*duma*). Mặc dù có những áp lực đối với chính quyền, nghị viện không được thành lập một phần là vì sau vụ ám sát hụt Alexandre lần thứ nhất năm 1866

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhưng trước khi việc này xảy ra, nhiều bước tiến đã được thực hiện. Dân chúng ở các đô thị, được bầu hội đồng đô thị, có những nhiệm vụ giống như các *Zemstvos* ở thôn quê. Hệ thống tư pháp Nga và thủ tục tư pháp đầy bất công được cải tổ. Lần đầu tiên các bồi thẩm xuất hiện, các vụ án được xử công khai, mọi giai cấp đều bình đẳng trước pháp luật, và hệ thống các tòa án được duyệt xét lại toàn bộ. Chế độ kiểm duyệt được nới lỏng, những trường học mới được nâng đỡ, các trường đại học thoát khỏi những giới hạn có từ thời Nicolas, hệ thống quân dịch cổ hủ và thường khi tàn bạo được canh tân và làm cho nhân đạo hơn. Tóm lại, nhiều tiến bộ đáng kể đã được thực hiện trong một khoảng thời gian tương đối ngắn.

IV- SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA CHÂU ÂU 1800 - 1870.

Trước khi phân tích tiến trình chính trị tại các đất đai của châu Âu ở hải ngoại, sự phân biệt giữa thuộc địa khai thác và thương mại với thuộc địa di dân rất cần thiết. Những thuộc địa di dân, dầu dân di cư châu Âu không sát hại đến dân bản xứ, xưa và nay vẫn giống như xã hội châu Âu thật sự, mọc lên ở một miền đất xa lạ, và lần lần có một tính chất quốc gia riêng biệt. Mức độ tồn sinh của đám dân bản xứ khác nhau rất nhiều; ở nhiều nơi thuộc châu Mỹ La Tinh, đa số dân chúng hiện nay vẫn là người gốc da đỏ; ở Hoa Kỳ, phía đông sông Mississippi, dấu vết của người da đỏ không còn tìm thấy nữa. Nhưng ngay cả ở Péru hay Mê Hy Cô, văn hóa ưu thắng vẫn là văn hóa châu Âu. Trong các thuộc địa khai thác hay thương mại, ngược lại, văn hóa ưu thắng vẫn là văn hóa bản xứ, dù chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa phương Tây.

Châu Mỹ La Tinh.

Thế giới châu Mỹ La Tinh đã trải qua nhiều cuộc cách mạng thắng lợi như dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong những thập niên đầu của thế kỷ XIX. Những cuộc chiến tranh giải phóng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khắp các miền phía nam Rio Grande (sông Cả) có nhiều nét giống nhau. Cơ hội giải phóng là những khó khăn ở ngay trong các mẫu quốc trên bán đảo Ibérie, và đặc biệt là việc Napoléon chiếm ngai vàng Tây Ban Nha cho anh là Joseph. Cuộc cách mạng Hoa Kỳ và Pháp và những cái gương: một cho cuộc nổi dạy của dân thuộc địa chống lại mẫu quốc, một cho cuộc nổi dậy của dân chúng chịu ảnh hưởng những tư tưởng thời Minh Tân, phần nào chống đối giới giáo sĩ, và có nhuộm màu sắc dân chủ.

Chỉ riêng ở vùng ngày nay là Ác Hen Ti Na cần đình cách mạng mới thật sự thành công trước năm 1815. Nhưng sau khi Napoléon bị đánh bại và họ Bourbon lấy lại Tây Ban Nha, người Mê Hy Cô dưới quyền của lãnh tụ bảo thủ Iturbide cũng thành công năm 1821, sau khi biết có cách mạng ở Tây Ban Nha (1820). Ở nam Mỹ hai nhà lãnh đạo vĩ đại, Bolivar ở miền bắc, San Martin ở Ác Hen Ty Na, và Péru, đã hướng dẫn hai cuộc tranh đấu lâu dài và gian nan đưa đến việc thành lập những nước cộng hòa chúng ta biết ngày nay. Ở Bra Xin năm 1821 - 1822 khi phụ hoàng về Bồ Đào Nha sau chiến tranh Napoléon, hoàng tử nhiếp chính Podro đích thân lãnh đạo phong trào dành độc lập và lên ngôi Hoàng đế BraXin theo hiến pháp mà không cần đổ máu. Chính thể quân chủ độc nhất và sống lâu trong thế kỷ XIX tại Tân thế giới này kéo dài đến năm 1889; sau đó chế độ cộng hòa được thành lập. Thuộc địa của châu Âu vẫn còn ở vùng Guyane (Anh, Hà Lan, Pháp) và những đảo vùng biển Caraibe. Nhưng ngoại trừ miền Hondura nhỏ bé của Anh ở trung Mỹ, tất cả đất đai còn lại đều độc lập.

Số phận của những cựu thuộc địa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở Tân thế giới khác hẳn với những cựu thuộc địa của Anh và Pháp ở một điểm quan trọng. Thay vì họp lại thành hai vùng thật rộng lớn, Hoa Kỳ và Ca Na Đa, châu Mỹ La Tinh chia ra thành chừng 20 quốc gia độc lập, kể theo diện tích thì lớn nhất là Bra Xin

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

(rộng hơn cả Hoa kỳ bỏ bớt tiểu bang Alaska) và nhỏ nhất là những cộng hòa Trung Mỹ và ở vùng quần đảo Caraibe. Tuy cả Bolivar và San Martin hy vọng kết hợp những quốc gia nhỏ này thành vài nước lớn, những truyền thống thuộc địa lâu đời về sự độc lập của địa phương, những khó khăn về địa dư cản trở việc giao thông, tình trạng tương đối lạc hậu của cả vùng, khiến việc hợp nhất không thể thực hiện được. Vì vậy châu Mỹ La tinh sẽ bước vào thế kỷ XXvới nhiều khía cạnh văn hóa tương đối tiến bộ, nhất là Ác Hen Ty Na, Bra Xin, và Mê Hy Cô những đô thị lớn, giới thượng lưu thiểu số nhưng có văn hóa cao, và một truyền thống thừa hưởng của các mẫu quốc. Nhưng đó là một vùng kém phát triển, nhất là các miền quê, với nhiều sự cùng cực, với những phân chia giai cấp gay gắt, và nhiều người da đỏ chưa đồng hóa; và những quốc gia trong vùng chia rẽ bởi những tranh chấp quyết liệt, đôi khi đưa đến chiến tranh. Một trong những tranh chấp này giữa Paraguay và liên minh gồm Bra Xin, Ác Hen Ty Na và Uruguay (1865 - 1870) đã đưa nước thất trận là Paraguay đến một hậu quả khốc liệt trong lịch sử: đàn ông trong nước hầu như bị triệt hạ hết.

Hoa Kỳ.

Sự kiện quan trọng về lịch sử Hoa Kỳ trong 70 năm đầu thế kỷ XIX có thể diễn tả bằng những con số giản dị; dân số năm 1800 là 5 triệu 3, dân số của một cường quốc bậc trung trên chính trường quốc tế; dân số 1870 là 38 triệu 5, kể như tương đương với một đại cường châu Âu. Đây là những năm mà nhiều người Mỹ có lẽ đã hãnh diện nói là họ không dính dáng đến chính trị quốc tế và cố tình cô lập trên và ngoài những tranh chấp ở châu Âu. Nhưng ngay từ đầu bộ ngoại giao Hoa Kỳ đã chú ý nhiều đến

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

những liên lạc ngoại giao và thương mại khắp thế giới; và theo thuyết Monroe Hoa Kỳ dựng một cái bảng "cấm xâm nhập" đối với châu Âu, không phải chỉ riêng cho đất đai của mình mà còn của các láng giềng nam Mỹ của mình nữa.

Chỉ có một vụ xâm nhập đáng kể đã xảy ra; đó là năm 1861 khi Pháp, Anh và Tây Ban Nha can thiệp vào nội bộ của Mê Hy Cô, khi nước này ngưng trả những món nợ ở hải ngoại. Anh và Tây Ban Nha rút lui khi thấy rõ ràng là ông vua ưa mạo hiểm Napoléon III muốn làm cho ra chuyện. Quân Pháp, lợi dụng cuộc nội chiến Hoa Kỳ, chiếm Mexico City năm 1863 và dựng một đế quốc dưới quyền cai trị của Maximitien, em của Hoàng đế François Joseph, và được giới bảo thủ Mê Hy Cô ủng hộ. Khi Nội chiến chấm dứt, chính quyền Hoa Kỳ không công nhận Maximilen và ép quân Pháp rời Mê Hy Cô. Napoléon rút quân và trong trận kịch chiến với lực lượng ái quốc Mazimilien bị đại bại và hành quyết năm 1867.

Trong giai đoạn đầu của cuộc nội chiến, Anh và Pháp cùng đe dọa sẽ nhảy vào giúp miền nam. Nhưng sự thận trọng của tổng thống Lincoln cứu vãn tình trạng năm 1861, và khi miền bắc thắng thế vào mùa hè năm 1863, sự đe dọa can thiệp cũng mất luôn.

Người Mỹ La Tinh và nhiều công dân Hoa Kỳ nữa, nhất là người miền bắc nghĩ rằng Hoa Kỳ đã phản lại tinh thần thuyết Monroe năm 1846 khi tấn công Mê Hy Cô. Người Hoa Kỳ đã đến định cư một cách hòa hoãn ở vùng đất rõ ràng thuộc Mê Hy Cô là Texas, và sau đó đã nổi dậy và dành độc lập cho Cộng hòa Texas năm 1836. Việc sát nhập Texas với sự đồng ý của Quốc hội Hoa Kỳ năm 1845 làm Mê Hy Cô nổi giận, và một việc tranh chấp biên giới giúp tổng thống Polk đẩy Quốc hội tới chỗ tuyên chiến năm 1846. Hoa Kỳ đã chiến thắng dễ dàng, và theo hiệp ước Guadalupe Hidalgo năm 1848 cũng như hiệp ước năm 1853,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

có thêm California (ngay trước khi người ta đổ xô đi tìm vàng) Arizona, New Mexico, và một vùng rộng gồm những tiểu bang núi non.

Hàng triệu người Hoa Kỳ đã bao nhiêu năm chen chúc từ vùng duyên hải Đại tây dương tràn tới, và khoảng 1870 hầu như rải ra khắp mọi nơi trên toàn lãnh thổ hiện nay. Tiền tuyến của làn sóng tây tiến được gọi bằng một cái tên đặc biệt Hoa Kỳ là "biên cương", một cái đường ranh di động không giống như biên giới quốc gia kiểu châu Âu , mà là nơi lên nghị lực, tự do của những người đi tiền phong, và tất cả những đức tính - và tật xấu - của họ. Phong trào tây tiến này là bản hùng ca vĩ đại của dân Hoa Kỳ, vẫn còn được tôn sùng trong các phim ảnh loại "Western". Không như một thế hệ trước đây, nhiều sử gia ngày nay không còn tin vào "thuyết biên cương) của sử gia danh tiếng Hoa Kỳ Frederick Jackson Turner xem phong trào tây tiến là yếu tố quan trọng nhất trong việc hun đúc người Hoa Kỳ. Nhưng người ta cũng phải công nhận rằng kinh nghiệm về biên cương, với tính chất tranh đấu công khai, sự vắng mặt của các giai cấp rõ rệt, sự thoát ly hay cách biệt quyền lực tư pháp, ảnh hưởng rất nhiều đến "cá tính bình dị" ngày nay còn thấy trong tính tình của dân Hoa Kỳ.

Nhưng miền đông, miền nam cổ kính, miền trung Tây khi không còn là biên cương vào khoảng 1840-1850, không ngưng đọng chút nào trong những năm 1800-1870. Đáng chú ý là cuộc cách mạng kỹ nghệ và bắt đầu với những xưởng dệt ở New England ngay trước 1800, và phát triển nhanh chóng không khác gì ở Tây Âu. Khoảng 1870 chừng 8 đến 10 triệu dân Hoa Kỳ đã sống trong các đô thị, làm việc trong các nhà máy, hay các công ty hỏa xa hoặc trong các kỹ nghệ dịch vụ, và ăn lương tuần. Hàng

0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thời trang châu Âu. Dù có tránh được "những liên minh phức tạp" trong việc ngoại giao, Hoa Kỳ vẫn nhiễm những trào lưu tư tưởng, thị hiếu cùng những phong trào chung cho cả thế giới phương Tây như chúng ta sẽ thấy trong chương tới.

Biến cố quan trọng nhất trong những năm của lịch sử Hoa Kỳ này là cuộc nội chiến, 1861 - 1865. Nó vẫn còn là trận chiến tranh đẫm máu nhất của nước này tính theo tỷ lệ thương vong trên dân số đẫm máu hơn cả thế chiến I hay II. Các sử gia vẫn còn tranh luận về những vấn đề lớn, như "chiến tranh giữa các tiểu bang" này có phải là một "cuộc xung đột không thể tránh được" chẳng hạn. Ngày nay sau một thế kỷ, cuộc nội chiến đã trở thành một phần của lịch sử tình cảm sống động của Hoa Kỳ. Đối với những người tự do tư tưởng, vấn đề chủng tộc giữa thế kỷ XX có thể có nghĩa là nội chiến đã vô ích, nhưng ta phải công nhận rằng trong cuộc tương tranh về chủng tộc vào những thập niên 1950 và 1960 không một ai đã chính thức đặt lại vấn đề Nam Bắc phân tranh. Chủ nghĩa cá biệt của miền nam không giống thuyết quốc gia ở châu Âu ,ở IrlanRe, Ba Lan, vùng Catalogne, vùng Flandres và nơi khác nữa không nuôi dưỡng tinh thần nổi loạn chia rẽ.

Thuộc địa di dân

Đối với những nước khác ở ngoài châu Âu, những năm 1800-1870 là một giai đoạn phát triển và chuẩn bị cho cao trào "thực dân" hay "đế quốc", bắt đầu từ 1870 đến 1914 lúc thế chiến I bùng nổ. Nhiều thuộc địa di dân của Anh được thiết lập ở Úc và Niu Di Lân và gia tăng từ từ trong những năm nay. Ở Úc, những thổ dân sơ khai không đủ sức phản kháng và lần hồi biến mất, như ở Tasmania đảng hạ. Ở Niu Di Lân có 20 Maori

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thuộc giống Polynésiển với một nền văn hóa lâu đời riêng, đã chiến đấu chống lại dân di cư, nay vẫn tồn tại và được người da trắng chấp nhận, nhưng về dân số đã bị lấn át.

Những sự kiện quan trọng đối với Anh xảy ra trong những thập niên này ở Ca Na Đa; nước này đã tránh được đồng hóa với Hoa Kỳ thời cách mạng và chiến tranh 1812. Sau vài vụ lộn xộn, nhất là năm 1837, vùng Québec của Pháp và vùng Ontario của Anh - Xcốt Len được kết hợp lại. Hai miền được quyền tự trị và được xem có "tư thế chủ quyền" nhờ bản báo cáo danh tiếng (1839) của Lord Durham, vị toàn quyền tất cả các tỉnh bắc Mỹ của Anh. Theo đạo luật bắc Mỹ thuộc Anh năm 1867, những tỉnh Nova Scotia và New Brunswick ở duyên hải Đại tây dương được kết hợp với Québec và Ontario để thành "Dominion of Canada", quốc gia đầu tiên trong khối thịnh vượng Anh. Giống như Hoa Kỳ, Ca Na Đa có đất đai lan đến tận Thái bình dương; những đất đai này được định cư rồi được nhập vào liên bang như ở Hoa Kỳ.

Anh đã chiếm vùng định cư của Hà Lan ở mũi Hảo vọng trong thời chiến tranh Napoléon. Những thực dân Anh bắt đầu ùa đến đây, không đông lắm, nhưng đủ để có một dân số nói tiếng Anh mỗi ngày một gia tăng. Người Hà lan ở đây, thời đó gọi là Boer, nay là Afrikaner - một tập thể rất khép kín và nghi kỵ những cái mới mẻ của người Anh cũng như các biện pháp chống nô lệ của họ bỏ đi năm 1835 trong cuộc "viễn hành", một cuộc di dân đại quy mô hướng về những vùng trống ở phía bắc. Ở đây họ lập hai nước Boer là nước Transvaal và nước Orange tự do, cả hai được xem như là có "chủ quyền" theo Thỏa ước Sand River năm 1852 giữa Anh và Transvaal. Nhiều vấn đề bản xứ nghiêm trọng luôn luôn xảy ra trong toàn vùng Nam Phi này, nơi mà người da đen bao giờ cũng đông gấp bội da trắng. Nhưng ở đây cũng vậy, những năm trước 1870 chỉ là giai đoạn sửa soạn của những khủng hoảng sau này.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Pháp thiết lập trong giai đoạn này một vùng cố thể gọi là thuộc địa bán di dân Năm 1827 vương hầu xứ Algérie thực ra độc lập tuy trên danh nghĩa thần phục Hồi vương ở constantinople nổi giận trước yêu sách của vị lãnh sự Pháp đã cầm quạt đuổi ruồi đập vào mặt người này. Sau nhiều lần phản kháng, Pháp xua quân xâm lăng năm 1830. Nhân vụ rắc rối này, không đẹp đẽ gì, nhưng không phải là không điển hình cho lối gây hấn (thế kỷ XVIII đã có vụ Cái tai của Jenkins) Pháp chiếm luôn Algérie. Khoảng 1870, những dân di cư người Pháp, Tây Ban Nha, và Ý đã đến Algérie và Tunisie ở ngay cạnh khá đông; sau này đám thực dân sẽ tăng đến tỉ số 1/8 dân số địa phương. Như người da trắng ở Nam Phi, họ là giai cấp uy quyền nắm giữ hầu hết tài sản của vùng này; nhưng cũng giống như ở Nam Phi, họ chỉ là một thiểu số riêng rẽ.

Thuộc địa khai thác.

Bàn đến những thuộc địa thương mại hoặc khai thác, đầu và giữa thế kỷ XIXngười ta chỉ thấy những bước đầu của cuộc bành trướng của châu Âu, mở màn với việc tiến sâu vào lòng lục địa châu Phi 25 năm cuối thế kỷ và sự tranh chấp gia tăng giữa các đại cường trong việc tìm "vùng ảnh hưởng" ở Trung Đông và Trung Hoa. Tuy cao trào đế quốc thực dân xảy ra *sau* năm 1870, việc chuẩn bị cho giai đoạn này đã bắt đầu sớm hơn nhiều. Người Anh gây hấn với Trung Hoa năm 1839 về việc buôn thuốc phiện, một cuộc chiến tranh trong đó người Anh đã chiến đấu cho một mục đích tồi bại đê tiện. Trước đó, trong thế kỷ XVI và XVII, Trung Hoa chỉ có liên lạc thương mại sơ sài với châu Âu khi làn sóng đế quốc mới lan tới đây; từ đó trở đi Trung Hoa là mối tranh chấp của các cường quốc châu Âu: nước nào cũng đòi đặc quyền thương mại, mở rộng thương cảng; nước nào cũng muốn có vùng ảnh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hưởng. Nhật Bản, từng bế quan tỏa cảng sau khi tiếp xúc với làn sóng bành trướng của châu Âu đầu thế kỷ XVII, đã mở cửa buôn bán sau khi thủy sư đô đốc Hoa Kỳ Perry đến đây với bốn chiến hạm năm 1853 và một hiệp ước được ký kết giữa hai nước năm 1854.

Ở Ấn Độ, Anh tiếp tục buôn bán và cai trị một vỉ vùng qua công ty Đông Ấn, hoặc qua các "ông hoàng bản xứ" chịu sự kiểm soát của Anh. Ở đây, năm 1857 - 1858 cuộc nổi loạn vĩ đại của quân đội Ấn Độ mà các sĩ quan cao cấp đều là người Anh, đã chấm dứt một giai đoạn của lịch sử nước này. Quân Anh, sau những thiệt hại nặng nề và những nỗ lực công hãm, đã thắng được binh lính nổi loạn gọi là *Sepoy*, Quyền cai trị kỳ quặc của công ty Đông Ấn bị bãi bỏ, và chính phủ Anh lĩnh lấy trách nhiệm này. Năm 1877, khi Disraeli tôn nữ hoàng Victoria làm nữ đế Ấn Độ, giai đoạn chót của quyền hành của Anh ở Ấn Độ bắt đầu. Nước Ấn cai trị bởi người Anh như vậy vẫn giữ tính cách Đông Ấn, một bán lục địa hầu hết theo văn hóa Ấn Độ giáo, nhưng bao gồm vô số giống dân và tôn giáo.

Ở châu Phi những năm đầu và giữa thế kỷ là giai đoạn khai thác vùng nội địa quan trọng, một giai đoạn đầy hứng khởi như thời Cristôp Côlông và Magellan. Cuộc thám hiểm danh tiếng nhất là việc tìm kiếm được nhà thám hiểm Livingstone bị mất tích do Stanley thực hiện ở Hồ Tanganyika năm 1871. Một chi tiết mới mẻ đầy ý nghĩa: Stanley ra đi, không phải theo lệnh vua Henry hay nữ hoàng Isabelle như thời xưa, mà theo lời yêu cầu của nhật báo *Herald* ở NewYork.

Cuối cùng ngay cả trong những thuộc địa khai thác, ngay cả trong những vùng mà người bản xứ hầu như không biết đến ảnh hưởng phương Tây trong thế kỷ XIX người ta chứng kiến những bước đầu của hỏa xa, quan lộ, cảnh sát, giáo dục, vệ sinh, các

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trung tâm đô thị, cảnh sát, giáo dục, vệ sinh, các trung tâm đô thị, tóm lại, cuộc cách mạng vật chất của văn hóa phương Tây. Nhờ sáng kiến của Anh đầu thế kỷ XIX ít nhất người ta ghi nhận được một thành quả nhân đạo: việc bãi bỏ buôn bán nô lệ. Lệnh bãi bỏ chế độ nô lệ được ban bố khắp nơi trong đế quốc Anh năm 1833. Dần dần những thỏa hiệp quốc tế buộc chấm dứt việc buôn người, và sau Tuyên ngôn Giải phóng của Lincoln năm 1863, việc buôn bán nô lệ mất hẳn trong thế giới phương Tây.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG XII

TINH THẦN THẾ KỶ XIX

I. CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ.

Chúng ta không thể hiểu rõ tinh thần thế kỷ XIX nếu không nói tới một yếu tố nhìn qua có vẻ hoàn toàn vật chất đó là Cách mạng Kỹ nghệ, giai đoạn phát triển kinh tế nhờ vào khoa học và kỹ thuật. Một trong những hệ thống tư tưởng quan trọng của thế kỷ XIX đã đặt vũ trụ quan trên giả thuyết là những "biến cố" vật chất là nguyên nhân của mọi thái độ cá nhân hay tập thể. Những người bác bỏ thuyết Karl Marx cũng công nhận ảnh hưởng tinh thần của cuộc Cách mạng Kỹ nghệ và sự gia tăng tài sản và dân số.

Tiến tình công cuộc kỹ nghệ hóa.

Trong chương VIII, chúng ta đã xét đến nguồn gốc và những bước đầu của cuộc cách mạng cận kim vĩ đại giúp loài người chế ngự năng lực và tài nguyên thiên nhiên này. Người ta thường xem

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

là cuộc cách mạng kỹ nghệ bắt đầu tại Anh vào khoảng 1760 với những phát minh như máy hơi nước, máy quay sợi, máy dệt và nhiều phát minh khác giúp ta thiết lập các cơ xưởng. Hậu quả của những phát minh và cơ xưởng ấy là việc sản xuất và phân phối qui mô, những lực lượng lao động lớn lao và một tổ chức tài chính, doanh thương và hành chính tinh vi và rộng lớn tuy riêng về mặt hành chính, quan điểm thời đó chống lại việc bành trướng những hoạt động của chính quyền. Những cuộc chiến dai dẳng của cách mạng Pháp và thời Napoléon hình như đã thúc đẩy cuộc cách mạng kỹ nghệ Anh và giúp nó trưởng thành vào đầu thế kỷ XIX. Sau đó lẽ dĩ nhiên nó vẫn tiếp tục phát triển, với những thăng trầm của chu kỳ doanh nghiệp cho tới ngày nay.

Trong những yếu tố giúp Anh dẫn đầu công cuộc kỹ nghệ hóa, chúng ta phải kể sự phát triển sớm của hệ thống ngân hàng và tài chính, một chính thể tương đối vững vàng sau 1689, một xã hội giúp người có tài nhiều cơ hội tiến thủ hơn là ở trên lục địa và một điều rất quan trọng nữa là sự bảo đảm khỏi bị xâm lăng nhờ eo biển Anh - Pháp và hải quân hùng mạnh. Nhờ hải quân, Anh ít cần binh sĩ hơn và ít tốn tiền hơn những cường quốc khác như Pháp vừa trông vào lục quân mà cũng cần cả hải quân. Anh đã dùng người, dùng tiền và óc kinh doanh để chiếm địa vị ưu thắng thực ra chỉ là *tương đối* ưu thắng.

Vì cách mạng kỹ nghệ không phải chỉ xảy ra ở Anh mà thôi. Tại tây bắc châu Âu và tại Hoa Kỳ thuộc địa di dân tộc nhất khá dễ theo kịp mẫu quốc cơ xưởng, máy móc, tư bản cũng bắt đầu xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX. Năm 1793, tại tiểu hang Connecticut, Eli Whitney phát minh máy loại hột bông, rất quan trọng đối với việc sản xuất qui mô sợi vải, một trong những kỹ nghệ lớn đầu tiên. Những nhà máy vải bông Hoa Kỳ đầu tiên dựa theo đồ án máy móc ăn cắp ở Anh được thiết lập tại vùng New England [illegible] 1790. Một trong những yếu tố căn bản của cách mạng kỹ nghệ sự hợp tác giữa những người phụ trách

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nghiên cứu và các nhà sản xuất xuất hiện dưới một hình thức thô sơ trong thời cách mạng Pháp; một nhóm nhà khoa học lỗi lạc góp sức với ủy ban An ninh Công cộng nhằm cải tiến năng suất sắc và thép và nói chung để tăng gia việc sản xuất vũ khí. Hệ thống đo lường dựa trên căn bản mét cũng là công trình của các nhà khoa học ấy. Việc chế những bộ phận máy móc đúng tiêu chuẩn và có thể thay đổi được tiền nhân của hệ thống lắp máy - tiến xa nhờ sáng kiến của Eli Whitney, người đã chế súng trường với những bộ phận có thể tháo rời và thay thế được. Cuối cùng, tuy người Anh cố giữ bí mật về máy móc của họ và cách xử dụng chúng, họ không thể ngăn cản thợ lành nghề di cư sang Hoa Kỳ, Pháp hay những nước khác trên lục địa.

Vào khoảng 1870, cách mạng kỹ nghệ đã bám sâu lan rộng tại Tây Âu và miền đông bắc Hoa Kỳ: ảnh hưởng của nó tràn khắp năm châu nhờ các tàu bè chạy bằng hơi nước, hỏa xa, điện tín và hệ thống ngân hàng và doanh thương tân tiến và phức tạp.

Chúng ta có thể chia tiến trình cách mạng kỹ nghệ thành nhiều giai đoạn theo tiêu chuẩn năng lực sức nước, hơi nước, điện lực, nguyên tử lực: hay theo tiêu chuẩn kinh tế và kỹ thuật: phân công, hệ thống lắp máy, "máy tự động"; hay là theo tiêu chuẩn kinh tế - xã hội: xí nghiệp lớn hay nhỏ, quyền sở hữu và tổ chức quản trị ra sao, chính quyền kiểm soát tới mức nào v.v... Nhưng thực ra đó là một tiến trình vĩ đại và tương đối nhanh chóng nghĩa là cách mạng.

Ông W.W. Rostow, một kinh tế sử gia Hoa Kỳ đã đưa ra một nhận xét đáng kể. Ông lưu ý rằng trong tiến trình đó chúng ta có thể nhận ra lúc "cất cánh" (như một chiếc máy bay) khi nền kinh tế trong nước đã lao mình vào kỹ nghệ tân tiến và có thể tăng gia sản xuất dễ dàng hơn trong giai đoạn tiền kỹ nghệ hóa nhiều. Nước Anh "cất cánh" trước tiên, nhưng vào khoảng 1870, phần lớn các nước châu Âu cũng đã cất cánh. Trong thập niên 1960 hầu hết những quốc gia châu Phi, châu Á và Nam Mỹ mà chúng ta thường gọi là "chậm tiến" và nay gọi là "đang phát triển" đều có hy vọng để cất cánh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Vùng kỹ nghệ và vùng thuộc địa.

Vào khoảng 1870 sự khác biệt giữa các vùng kỹ nghệ và các vùng thuộc địa rất rõ ràng. Những vùng kỹ nghệ dùng những sản phẩm nông nghiệp, ngư nghiệp và hầm mỏ biến thành tiêu phụ phẩm và máy móc để tiếp tục và tăng gia sản xuất. Những vùng thuộc địa cung cấp phần lớn những nguyên liệu ấy và không "tân tiến" bằng những vùng kỹ nghệ (chúng ta nói "vùng" thay vì "nước", vì ranh giới kinh tế không bắt buộc phải trùng với ranh giới kinh tế không bắt buộc phải trùng với ranh giới chính trị). Ở Hoa Kỳ chẳng hạn, vào cuối thế kỷ XIX, miền tây và miền nam nói chung là những vùng cung cấp nguyên liệu, còn miền tây bắc và một phần miền trung tây là những vùng kỹ nghệ. Các bình luận gia ở miền Tây và miền Nam thường than phiền là hai miền này bị miền Đông và nhất là "Wall Street" (trung tâm kinh tài và thị trường chứng khoán, ở New York) bóc lột như bóc lột thuộc địa vậy. Tại Ý, giữa sự tân tiến của miền bắc xung quanh hai thành phố kỹ nghệ Milan và Turin và sự chậm tiến, nghèo nàn của miền nam, sự khác biệt còn rõ rệt hơn nữa.

Kỹ nghệ và mức sống.

Cách mạng kỹ nghệ, nhất là trong những giai đoạn đầu, gây ra nhiều thay đổi phức tạp và đòi hỏi con người một khả năng làm quen với những thay đổi đó mà con người không phải lúc nào cũng có. Cách mạng kỹ nghệ mang lại những xưởng máy thiếu ánh sáng, thiếu không khí, những máy móc nguy hiểm mà không trù liệu biện pháp an toàn, những dãy nhà mới cất thiếu vệ sinh và những ngày làm việc nhiều giờ với những công việc khó nhọc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hay ít nhất nhàm chán và lặp đi lặp lại mãi. Vì vậy, cách mạng kỹ nghệ đã ảnh hưởng rất mạnh đến tinh thần phương Tây. Mọi giới chống lại vẻ xấu xí, cảnh đau khổ của xã hội mới trong vô số bản án gắt gao. Karl Marx là nhà phê bình quan trọng nhất, nhưng còn nhiều người, phê phán chỉ trích dưới nhiều hình thức. Ngay những người bênh vực xã hội mới cũng chỉ biết nhấn mạnh đến những thành quả của cách mạng kỹ nghệ mà thôi. Ngoài ra, mặc dù văn chương, triết lý, tôn giáo, vũ trụ quan của thế kỷ XIX rất phong phú, nhưng không thể không đề cập đến những yếu tố kinh tế.

Thế kỷ XIX và những thập niên đầu thế kỷ XX thường đưa ra một hình ảnh đen tối trẻ con phải làm việc, ổ chuột, lương ít, kinh tế dễ bị khủng hoảng nên công nhân dễ bị thất nghiệp, và nhiều khía cạnh khác làm tổn thương nhân phẩm. Các sử gia giữa thế kỷ XX cho rằng hình ảnh ấy quá bi quan. Nếu ta tin hẳn lời lẽ của các nhà cải cách xã hội đầu thời nữ hoàng Victoria thì ta sẽ có cảm tưởng rằng, năm 1840 điều kiện sinh hoạt ở Anh không những tệ hại hơn năm 1740 mà còn tồi tệ đến trình độ sức người không sao chịu được.

Ấy thế mà điều đáng chú trọng nhất trong lịch sử kinh tế xã hội của nước Anh trong thế kỷ XIX là mức gia tăng dân số cao hơn bao giờ hết. Bỏ Niu Di Lân và Ai Xơ Len, dân số Anh leo từ 9 triệu năm 1800 lên đến 32 triệu rưỡi năm 1900 mặc dù số người đi trú tới Anh ít hơn là số người Anh di cư sang Hoa Kỳ và các xứ khác trong khối thịnh vượng Anh. Dân số các thành phố có trên 20.000 người tăng thêm hơn một triệu trong thập niên 1831-1841 và gần hai triệu trong thập niên kế tiếp. Mức gia tăng ấy chắc phải gây ra nhiều khó khăn vào thời ấy hơn ngay cả mức gia tăng khủng khiếp thời nay. Nhưng chắc là ngay cả giới thợ thuyền cũng thấy rõ rằng đi đâu thì mới có mức gia tăng dân số vượt

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bậc như thế chứ. Vậy, theo thống kê mà thôi, thời nay cả trong những giai đoạn đầu, cách mạng kỹ nghệ cũng đã nâng cao mức sinh hoạt của giới lao động ở Anh.

Những tệ đoan của cách mạng kỹ nghệ mà dân nghèo chịu thường được kể gồm có vẻ xấu xí, cảnh tiêu điều, tình trạng mất gốc và nhất là sự bất công. Những cảm giác ấy thường được những người giới trung lưu và thượng lưu (Karl Marx thuộc giới trung lưu) thông cảm với dân nghèo nổi lên. Một tệ trạng quan trọng khác của cách mạng kỹ nghệ có thể gọi là sự "tân khổ vì tăng trưởng" kết quả của việc gia tăng mức sinh hoạt tuy chia sẽ bất đồng giữa những vùng kỹ nghệ và thuộc địa cũng như giữa giới chủ nhân và giới công nhân.

II. KHOA HỌC, TÔN GIÁO VÀ TRIẾT LÝ.

Vật lý.

Bước sang thế kỷ XIX thì cái "triết học thiên nhiên" của thế kỷ XVIII đã vẻn vẹn trở thành "khoa học", hay Khoa Học, viết hoa. Mặc dù có sự chống đối của phe bảo thủ, tất cả mọi ngành khoa học đều tăng triển vì việc giảng dạy khoa học và nghiên cứu khoa học thành một phần quan trọng của giáo dục. Những khoa học vật lý - thiên vật học, vật lý, hóa học và những ngànn đặc biệt như cơ học và quang học tiến nhanh đến mức kỹ thuật phải nhờ cậy khoa học, thay vì ngược lại như lúc ban đầu (xem chương VIII). Vào khoảng 1900 nhiều nhà vật lý uyên bác tưởng rằng không còn gì để mà nghiên cứu nữa ít nhất là trên phương diện căn bản lý thuyết - và không có gì phải thay đổi. Thế nhưng công

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trình nghiên cứu về phóng xạ của Becquerel, ông bà Curie và Roentgen đã bắt đầu mở màn cho cuộc "cách mạng vật lý" của thế kỷ XX.

Thuyết khoa học quan trọng lan ra và ảnh hưởng đến quan niệm về vị trí con người trong vũ trụ là định luật thứ hai về nhiệt lực học nói rằng tuy tổng số năng lực trong vũ trụ không thay đổi nhưng số năng lực cần thiết cho loài người thì hao mòn dần. Đó là công trình của nhiều nhà bác học như Carnot (Pháp), Clausius (Đức) và Lord Kelvin (Anh) - chứng tỏ đặc tính quốc tế của khoa học. Chuyển sang triết lý vũ trụ quan, nhiều người thường cho rằng định luật ấy có nghĩa là nhân loại sắp tới ngày tận thế vì mặt trời yếu dần và quả đất giá lạnh dần. Thế là cổ thuyết Ky Tô về "Ngày phán xét cuối cùng" thêm một âm hưởng giá khoa học và hình như đã ám ảnh sử gia Hoa Kỳ Henry Adams (1838 - 1918) một người không theo Ky Tô giáo - trong những năm cuối cùng của đời ông.

Darwin.

Nhưng ngành khoa học thiên nhiên ảnh hưởng mạnh nhất đến tôn giáo, triết lý và ngay cả chính trị và thế kỷ XIX không phải là vật lý như trong thế kỷ XVIII với Newton và các nhà bác học khác mà là sinh vật học. Năm 1859, nhà vạn vật học Anh là Charles Darwin (1809 - 1882) xuất bản cuốn *The Origin of Species* (Nguồn gốc muôn loài), gây ra một cuộc cách mạng không những trong ngành sinh vật học mà đối với cả quan niệm về vị trí con người trong tạo hóa. Cũng như những cuộc cách mạng quan trọng khác, cuộc cách mạng Darwin không phải bỗng nhiên mà có. Tác phẩm của ông là công trình nhiều năm chuẩn bị và nghiên cứu sinh vật học của riêng ông, của các đồng nghiệp cũng như của các nhà bác học trước ông. Dựa trên công trình nghiên cứu của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

các nhà địa chất học như Sir, Charles Lyell và các nhà cổ sinh vật học, tác phẩm ấy mô tả sự xuất hiện, phát triển và đôi khi sự tiêu diệt của hàng ngàn loài thảo mộc, cầm thú trong hàng triệu năm.

Thánh kinh cho rằng Thượng đế tạo ra vạn vật nội trong một tuần cách đây khoảng 6.000 năm và nói rõ ràng rằng người và vật là do những cặp độc nhất còn sống sót trên tàu của Noé thời đại hồng thủy.

Khoa học đã bó buộc thời Minh Tân phải bác bỏ lời giải thích của Thánh kinh và đề ra một tiến trình biến hóa lâu dài trong đó không có Chúa Trời ít nhất là Chúa Trời nhân cách Ky Tô nhúng tay vào, mà chỉ do năng lực phi nhân cách của tạo hóa gây ra. (Chương VIII). Nhưng họ không giải thích được một cách thỏa đáng công cuộc của Tạo hóa. Đó là công trình của Darwin.

Nhà kinh tế học Anh Malthus (1766 - 1834) đã giúp ông một ý kiến. Trong tác phẩm *Essay on Population* (Luận về nhân số) Malthus nói rằng sinh vật thường gia tăng đến trình độ không còn đủ lương thực cho toàn thể và trong việc tranh giành lương thực một số sinh vật thiếu ăn nên bị tiêu diệt. Đó là căn nguyên của khái niệm mà Darwin gọi là *cạnh tranh để sinh tồn*. Rồi ông tự hỏi vì sao lại có sinh vật thì sống mà có sinh vật lại chết. Nếu các cơ thể đều in hệt nhau thì còn có thể bảo là ngẫu nhiên, nhưng quan sát cho biết rằng các cơ thể khác nhau lúc mới sinh. Trong một lứa lợn, có thể có con mạnh con yếu; con yếu thế nào cũng bị các con mạnh chen lấn và nếu không có bàn tay người nhúng vào thì chắc nó khó sống nổi: kẻ yếu không đủ khả năng dự cuộc cạnh tranh để sinh tồn.

Nhận xét này đưa đến điểm quan trọng thứ hai của thuyết Darwin: *phải đủ khả năng mới sinh tồn được*. Cơ thể thích hợp nhất để tìm cái ăn chốn ở mới sống sót, và sinh con đẻ cái với những đặc tính ấy; những đặc tính của một cơ thể không là bao, nhưng sau nhiều thế hệ chúng dồn tụ lại và cuối cùng tạo ra một sinh vật khác hẳn với tổ tiên xa xưa của nó đến nỗi ta hầu như

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

có một loài mới. Loài mới này đã *biến hóa*. Nó đã biến hóa nhờ luật *đào thải tự nhiên*. Từ lâu trong việc canh tác chăn nuôi loài người đã tìm cách hướng dẫn tiến trình đó với phương pháp *đào thải nhân tạo*, bằng cách chỉ chọn những giống tốt - tốt theo quan điểm của loài người. Nó là lâu nhưng thực ra trong lịch sử tồn tại của trái đất sự can thiệp của loài người chỉ mới xảy ra thôi và chỉ liên hệ tới vài loài. Trước đó hàng ức triệu năm luật đào thải tự nhiên đã ảnh hưởng đến muôn loài, *kể cả loài người*.

Darwin quan niệm rằng những khác biệt cá nhân của nhiều sinh vật cùng loài là ngẫu nhiên và thường truyền đến con cháu. Nhưng sinh vật học Darwin chính thống bảo rằng những gì cơ thể "học" được, những gì "xảy ra" cho cơ thể đó thì không truyền lại. Một người bị cưa chân không có sinh ra con một chân; và tuy các nhà thí nghiệm đã chặt đuôi không biết bao nhiêu thế hệ chuột, chúng vẫn sinh ra chuột có đuôi.

Sau hơn một thế kỷ, những nét đại cương của thuyết Darwin vẫn còn được chấp nhận. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu sau đó chứng minh rằng những sự thay đổi quan trọng trong tiến trình biến hóa chắc không phải do nhiều thay đổi nhỏ dồn tụ lại mà là những biến chuyển lớn lao và hiếm có gọi là "sâu biến". Các nhà khoa học đã bắt đầu nghiên cứu ảnh hưởng các thứ quang tuyến đối với những sâu biến này. Có thuyết chưa được người chấp nhận nói rằng trong quá khứ có lúc vỏ trái đất bị chấn động kinh khủng đến mức nhiều loài bị tiêu diệt trong khi nhiều loài khác tiến hóa nhanh hơn.

Những khoa học khác.

Đoạn sau chúng ta sẽ đề cập tới thuyết Darwin về vũ trụ quan. Sau Darwin, công trình sinh vật học đáng kể nhất là của nhà tu sĩ Áo Gregor Mendel (1822 - 1884), cha đẻ của môn di truyền học. Đối với đời sống hàng ngày, ta phải kể đến hoa học hữu cơ, sinh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hóa học (danh từ thế kỷ XX) và bệnh lý học. Nhờ công trình của nhiều nhà bác học - Louis Pasteur (Pháp), Liebig (Đức), Lister (Anh), Koch (Đức), Walter Reed (Hoa Kỳ) y khoa, giải phẫu, y tế công cộng và dinh dưỡng đã có thể "cất cánh" vào khoảng 1900. Nhờ đó đến thế kỷ XX con người có hy vọng sống lâu thêm 20 - 30 năm tại các nước tiền tiến phương Tây.

Cuối cùng vào thế kỷ XIX các "hoa học xã hội" đã có thể đứng vững vàng tại đại học, ngay cả trong những đại học bảo thủ như Oxford và Cambridge. Nhưng cho tới nay trong những khoa học đó kinh nghiệm học, xã hội học, nhân chủng học, tâm lý xã hội, chính trị học - không ngành nào được thực sự xem là khoa học. Tuy nhiên trong thế kỷ XIX những ngành ấy đã gia tăng phẩm lượng những dữ kiện thu thập được rất nhiều và nỗ lực đi đến những định luật khái quát cho ta hy vọng sẽ có ngày đạt tới mức thành công của những khoa học khác. Dù sao thì uy danh của khoa học cũng lớn đến nỗi vào cuối thế kỷ các sử gia chuyên nghiệp cũng đòi xem sử học là một khoa học. Tuy nhiên, họ chỉ muốn nói là họ nghiên cứu một cách khoa học và phán xét một cách vô tư, chứ chẳng mấy người căn cứ vào sự kiện lịch sử để đưa ra những định luật khái quát nhằm tiên đoán tương lai.

Ky Tô La Mã vào thời Đa quan.

Vào thế kỷ XIII, mặc dù đôi khi chia rẽ sâu xa về những vấn đề triết lý và tôn giáo cao siêu, phần lớn phương Tây chấp thuận giáo lý Ky Tô La Mã. Vào thế kỷ XVIII, mặc dầu có nhiều tôn giáo tín ngưỡng hơn thế kỷ XIII, phần lớn trí thức phương Tây chấp nhận những tiêu chuẩn mỹ thuật, luân lý và chính trị của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thời Minh Tân. Ngược lại, thế kỷ XIX sản xuất nhiều tín ngưỡng và quan điểm thẩm mỹ đến mức ta có thể gọi đó là "Thời Đa quan" - nghĩa là thời có quyền quan điểm về nhân sinh nhân nghiệp.

Trong các giáo hội Ky Tô, số tín đồ Ky Tô La Mã gia tăng một phần vì dân số gia tăng và một phần nhờ công cuộc giáo hóa ở phương Tây cũng như ở châu Á, châu Phi. Nhưng giáo hội Ky Tô La Mã cũng có nhiều quan điểm dị biệt trong nội bộ. Hai trào lưu tư tưởng thường giao thoa chủ nghĩa "cải tân" thần học và chủ nghĩa "xã hội" Ky Tô - chống lại khối bảo thủ của tư tưởng Ky Tô La Mã tại tòa thánh. Phái "cải tân" cố dung hòa thái độ khoa học gạt bỏ hoang đường với niềm tin Ky Tô vào sự sắp đặt của Thượng đế. Phong trào này phát triển mạnh vào cuối thế kỷ và nhiều lãnh tụ lỗi lạc đã nhấn mạnh đến khía cạnh lý trí đến độ ly khai và bị đuổi ra khỏi giáo hội, như hai giáo sĩ Loisy (1857 - 1840) người Pháp và Tyrell (1861- 1909) người Ai Xơ Len.

Những phong trào dân chủ Ky Tô xuất hiện ngay đầu thế kỷ và chú trọng tới việc dung hòa tôn giáo với khía cạnh chính trị và xã hội của sinh hoạt dân chủ. "Chủ nghĩa xã hội" của họ không phải như chủ thuyết của Marx, mà là do tín ngưỡng thúc đẩy và nhằm cải tạo số phận của dân nghèo, nâng cao mức sống vật chất cũng như tinh thần của họ. Một số ly khai với giáo hội, như giáo sĩ Lamennais (1782 - 1854) người Pháp; phần lớn ở lại trong giáo hội và giúp đặt nền tảng cho những đảng chính trị và nghiệp đoàn quan trọng tại châu Âu trong thế kỷ XX nhằm dung hòa chính trị dân chủ với giáo lý Ky Tô La Mã chính thống.

Chủ nghĩa Duy tục.

Mặc dù họ khẳng định là không theo giáo phái nào, nhưng ai cũng có quan niệm về vị trí con người trong vũ trụ và bổ phận con người trên thần thế. Những tín đồ của thời Minh Tân này

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cũng chia rẽ như các tín đồ Ky Tô vậy. Họ gồm đủ phe phái: vô thần luận, bất khả tri luận, duy vật chủ nghĩa, thực nghiệm chủ nghĩa, duy tục chủ nghĩa, duy lý chủ nghĩa, tự nhiên thần giáo, phản đối giáo hội chủ nghĩa, khoa học giáo, học thuyết Karl Marx và nhiều loại chủ nghĩa (cho rằng "người tự tạo" và không có Chúa Trời).

Kể chung tổng số những người bác bỏ Ky Tô giáo ở phương Tây rất đông. Về phương diện phản đối giáo hội, họ hoạt động chính trị mạnh nhất ở các nước "La Tinh" như Pháp, Ý, Tây Ban Nha, thường theo xã hội chủ nghĩa. Ngay tại những nước Anh ngữ, tuy ảnh hưởng chính trị họ không đáng kể, những người theo vô thần luận và bất khả tri luận họp thành một nhóm nhỏ rất hoạt động với những đại diện như Charles Bradlaugh (Anh) và Robert Ingersoll (Hoa Kỳ).

Phần lớn những người tự do tư tưởng dùng thuyết Darwin để đả kích Ky Tô giáo, và ngay những tín đồ Ky Tô cũng bị công trình của Darwin làm cho thắc mắc không ít. Thời Minh Tân đã phổ thông hóa công trình của các nhà địa chất học và cổ sinh vật học cũng như của các sử gia áp dụng những phương pháp phê bình mới vào "các câu chuyện" của Thánh kinh; nhưng cuốn *Nguồn gốc muôn loài* của Darwin làm lung lạc hơn bất cứ một tác phẩm nào trước đó niềm tin Ky Tô là các loài được tạo ra riêng rẽ và không bao giờ thay đổi. Các tín đồ Ky Tô dần dần mới chịu chấp nhận dung hòa phần nào giáo lý của họ với những thuyết tiến hóa. Một số chấp nhận thuyết Darwin và những thuyết khác như những giả thuyết khoa học không được xem là xác thực theo nghĩa thần học; những người khác chấp nhận là thể xác con người cũng theo luật tiến hóa nhưng linh hồn thời đứng trên và ngoài tiến trình đó.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Triết lý: lý tưởng và duy vật.

Về triết lý thuần túy thế kỷ XIX bao gồm mọi hình thức từ duy vật chủ nghĩa tới lý tưởng chủ nghĩa. Đây là thế kỷ danh tiếng của lý tưởng chủ nghĩa Đức, với vô số đại diện từ Kant qua Fichte vafSchelling tới Hegel (1770 - 1831) lúc lý tưởng chủ nghĩa lên đến đỉnh cao. Hegel cố dung hòa lý tưởng chủ nghĩa triết lý theo truyền thống, với một tuyệt đối không thể thay đổi với niềm tin của thế kỷ XIX vào đổi thay, tăng triển và phát triển lịch sử. Theo Hegel, trí (*Geist*) phát triển qua các thời đại theo một tiến trình gọi là *dịch hóa pháp,* bắt đầu là *chính đề*, rồi đến *phản đề* xong với *tổng hợp*.

Nhà triết học Pháp, Auguste Comte (1798 - 1857) cũng đưa ra một bộ ba căn cứ trên khoa học mà đứng về triết lý lịch sử tương đương với bộ ba chính đề phản đề - tổng hợp của Hegel. Ông bảo rằng người ta bắt đầu với những văn hóa sơ khai giảng hiện tượng theo *thần học* rồi giảng theo *huyền học* (với những danh từ trừu tượng như công bằng, năng lực v.v...) và cuối cùng đạt tới giai đoạn giảng theo *khoa học* hay *thực nghiệm*, theo danh từ của ông. Theo Comte, giai đoạn thực nghiệm mở màn với thời đầu của ngành vật lý và thiên văn cận đại; và ông tự xem là người đầu tiên áp dụng những phương pháp thực nghiệm thực sự vào việc nghiên cứu những tương quan giữa người và người mà ông đặt tên là "xã hội học". Ông lấy làm tiếc rằng trong văn hóa phương Tây còn sót lại nhiều ví dụ của hai giai đoạn đầu. Nhà triết học Anh, Herbert Spenser (1820 - 1903) chẳng khác nào một Thomas d'Aquin duy vật, viết rất nhiều sách loại yếu luận như *Sinh vật học yếu luận* (1864-7), *Tâm lý học yếu luận* (1855), Xã hội học yếu luận (1876 - 96), *Đạo đức học yếu luận* (1891). Ông không đề cập tới những cái "không thể biết được" (như Thượng đế) mà chỉ nghiên cứu những cái biết được nhờ khoa học.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Triết lý: ý chí luận và chiết trung luận.

Một trào lưu quan trọng nữa được đánh dấu bằng tác phẩm *Thế giới: Ý và Chí* (1818) của nhà triết học Đức, Schopenhauer (1779-1860) nói rằng cái thực không phải linh cũng không phải chất mà là một năng lực mù quáng thúc đẩy con người và vũ trụ mà ông gọi là "ý chí". Ý chí luận còn có nhiều đại diện khác như Nietzsche (1844 - 1900) cũng người Đức và nhà triết học Đan Mạch, Soren Kierkegaad (1813 - 1855). Trong tác phẩm họ ta tìm thấy những bước đầu của những trào lưu thế kỷ XX như thực dụng chủ nghĩa, thuyết hiện sinh và vài khía cạnh của cái thường gọi là phản chủ tri luận.

Một số tư tưởng gia thế kỷ XIX lại cố thu nhiều triết lý vào một đại chiết trung luận. Đáng chú ý nhất là Victor Cousin (1792 - 1857), người đã đóng một vai trò quan trọng trong nền giáo dục Pháp. Cousin cho rằng tất cả mọi hệ thống triết lý đều có một phần đúng nhưng ông không thành công mấy trong việc lựa ra những phần đúng ấy và đem kết hợp lại.

III. CÁ NHÂN, QUỐC GIA, XÃ HỘI.

Tư tưởng về chính trị của thế kỷ XIX cũng phong phú như tư tưởng về tôn giáo và triết lý. Nó cũng bao gồm mọi hình thức từ sự ủng hộ chính thể quân chủ hoàn toàn chuyên chế tới sự ủng hộ triết lý vô chính phủ. Chúng ta có thể chia nó từ hữu sang tả thành bảo thủ, tự do, cấp tiến và xã hội. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng ý nghĩa của những danh từ ấy trong những thay đổi tùy quốc gia mà còn thay đổi với thời gian.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Bảo thủ.

Vào thế kỷ XIX bảo thủ có nghĩa là không thích hay chán ghét những "nguyên tắc 1776 và 1789" nghĩa là nói một cách dễ dãi dân chủ; phe bảo thủ cho rằng bề trên phải có quyền, bề dưới phải tuân lệnh; họ ủng hộ những giải hội Ky Tô La Mã, Anh giáo và Luther. Tuy nhiên, không phải những người bảo thủ thế kỷ XIX đều theo những nguyên tắc giống hệt nhau. Nhân vật chính của tư tưởng bảo thủ có lẽ là Burke (xem chương X) mất vào cuối thế kỷ XVIII nhưng ảnh hưởng còn kéo dài mãi đến ngày nay. Burke tin tưởng rằng một xã hội trật tự chả khác nào một phép mầu giúp cho con người sinh ra vốn ngang tàng tội lỗi biết giữ mình nhờ ảnh hưởng của truyền thống, phong tục và sự kính trọng đối với thượng cấp. Nhưng là người Anh, ông không quá tin vào những nguyên tắc cứng rắn trong đời sống chính trị nên chấp nhận cải tiến, dầu là theo chiều hướng dân chủ, miễn là thay đổi từ từ, hợp hiến hợp pháp và được mọi tầng lớp chấp nhận.

Truyền thống Burke được khai triển bởi phong trào "Tân Anh" vào thập niên 1840 mà đại diện đặc sắc nhất là Disraeli, một chính trị gia còn thực tế hơn cả Burke, đã trình bày cả một triết lý chính trị trong hai cuốn tiểu thuyết là *Coningsby* và *Sybil*. Trọng tâm của thuyết "dân chủ bảo thủ" ấy là đòi hỏi các nhà quý tộc phải biện minh cho địa vị, quyền hành và tài sản của mình bằng cách dùng ảnh hưởng xã hội và chính trị để sửa chữa những tệ đoan của cách mạng kỹ nghệ và cải tạo đời sống của dân nghèo. Như vậy vào giữa thế kỷ XIX trào lưu bảo thủ Anh ủng hộ thuyết quốc gia an lạc và chống lại phóng nhiệm chủ nghĩa của những giai cấp tư bản doanh thương mới.

Ở Hoa Kỳ, tư tưởng chính trị ít khi hoàn toàn bảo thủ, ít nhất cho tới trào "Tân Bảo thủ" giữa thế kỷ XX. Trong thực tế có nhiều người bảo thủ, nhưng họ phải dùng lời lẽ dân chủ Minh Tân. Người tư bản đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là Tân xem "nhân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dân là con vật khổng lồ", nhưng có lẽ lời đó do các địch thủ đổ lên đầu ông. Có một vài khía cạnh bảo thủ trong các tác phẩm của John Adams, còn John C. Calhoun thời bênh vực quyền lợi các tiểu bang và là một chính trị gia thực tế.

Tự do.

Chúng ta có thể nói là phe tự do đại khái chấp nhận xã hội dân chủ mới với phổ thông đầu phiếu, tự do cá nhân, dân quyền và tự do "mưu tìm hạnh phúc". Chúng ta có thể chọn hai người, John Stuart Mill (Anh) và Alexis de Tocqueville (Pháp) làm đại diện. Trong tác phẩm trứ danh *On Liberty (Luận về Tự do*, xuất bản cùng năm 1859 với tác phẩm *Nguồn gốc muôn loài* của Darwin), Mill nêu lên nguyên tắc căn bản là cá nhân có thể làm bất cứ cái gì không hại đến người khác hay quyền tự do của người khác. Câu nói ấy rất hay, nhưng trong thực tế khi cố phân biệt giữa những gì chỉ liên hệ tới bản thân cá nhân và những hành động đụng chạm đến kẻ khác. Mill đã gặp nhiều khó khăn. Lại càng khó khăn vì Mill tuy là người hiền lành nhưng hơi nghiêm nghị nên không mấy bằng lòng thấy đồng bào ông xử dụng tự do không đúng chỗ. Tuy nhiên, ông vẫn cố giữ vững lập trường; mặc dù ông ghét rượu mạnh, ông vẫn chống đối việc chính phủ cấm bán rượu mạnh. Sự ủng hộ tự do cá nhân của Mill rất điển hình cho tinh thần của thời đại: có thay đổi mới có tiến bộ, mà những ý kiến mới thường do cá nhân đưa ra; vậy muốn biết một ý kiến mới có mang lại tiến bộ không thì phải cho những người có ý kiến ấy một dịp may để thực hiện; vẫn biết phần đông những ý kiến mới không ích lợi gì nhưng trong hàng chục ý kiến mới chỉ có một là hay là tốt thì cũng nên thử xem tất cả.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tocqueville thuộc giòng quý tộc lâu đời, tuy không giàu sang gì mấy. Theo quá trình và có lẽ cả bản tính của ông thì đáng lẽ ông thiên về bảo thủ, nhưng trí óc và tài quan sát của ông cho ông biết trào lưu dân chủ thế kỷ XIX không thể nào dập tắt được. Sau khi thăm viếng Hoa Kỳ vào những năm 1830, ông xuất bản tác phẩm *Nền dân chủ Hoa Kỳ*. Ông vừa khen vừa chê, đúng như thái độ của một người tự do thế kỷ XIX. Ông khen khí lực, sức mạnh vật chất và hiệu năng của nền dân chủ Hoa Kỳ nhưng ông chê người Hoa Kỳ thiếu tế nhị, ngạo mạn và chỉ biết có thực tế và thành công vật chất.

Cấp tiến.

Phía tả phái, phe cấp tiến là những kẻ nối nghiệp của những người Jacobin ôn hòa của cuộc cách mạng Pháp. Lập trường của họ là lập trường của phe hiến chương Anh (xem chương XI), đòi hỏi dân chủ chính trị hoàn toàn với những đơn vị bầu cử đồng đều, luân phiên cầm quyền và phổ thông đầu phiếu cho nam giới (quyền đầu phiếu cho nữ giới không phải là một yêu sách quan trọng vào thế kỷ XIX, tuy thỉnh thoảng có người đòi hỏi như John Stuart Mill chẳng hạn). Phe cấp tiến không tin chính quyền và muốn hạn chế quyền hạn của chính quyền đối với cá nhân. Họ quan niệm rằng một khi đã đạt tới dân chủ *chính trị* hoàn toàn thì sẽ có bình đẳng giáo dục và cơ hội, và nhờ sự tự do cạnh tranh, những khác biệt lớn lao về tài sản và địa vị sẽ biết mất. Không có một nhà tư tưởng chính trị xuất chúng nào đại diện cho trào lưu cấp tiến, nhưng một ví dụ quá khích là nhà vô thần luận người Anh, Charles Bradlaugh và một ví dụ ôn hòa là Richard Cobden, một lãnh tụ quốc hội Anh.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Học thuyết Karl Marx.

Karl Marx (1818-1883) và bạn ông là Friedrich Engels (1820-1895) là tác giả của tác phẩm dùng làm căn bản cho những phong trào và tổ chức xã hội và cộng sản hiện đại. Đại ý học thuyết Marx đã có thể thấy rõ trong bản *Tuyên ngôn Cộng sản* năm 1848, nhưng toàn bộ phải tìm trong cuốn *Das Kapital* (Tư bản).

Đối với Marx, dịch hóa pháp chính đề - phản đề - tổng hợp của Hegel là một sự kiện căn bản của lịch sử, nhưng đối với Marx định mệnh luận lịch sử ấy biến thành *biện chứng duy vật luận*. Marx thay thế cái "trí" của Hegel bằng *phương tiện sản xuất*, những điều kiện vật chất của đời sống và công việc con người. Phương tiện sản xuất tạo nên giai cấp xã hội. Xưa nay xã hội nào cũng có *đấu tranh giai cấp*, giữa chính đề hay giai cấp hữu sản và phản đề hay giai cấp bị đàn áp. Trong thế kỷ XIX chính đề là giai cấp hữu sản (tư bản) và phản đề là giai cấp vô sản (lao động). Tổ chức sản xuất tư bản làm cho giai cấp vô sản không có gì cả và chỉ kiếm đủ tiền để sống: *số thặng dư* do giai cấp lao động sản xuất được bị giai cấp tư bản *truất hữu* và dùng một phần để tăng gia sản xuất.

Kẻ giàu giàu thêm và càng ngày càng ít, kẻ nghèo nghèo thêm và càng ngày càng đông. Cuối cùng khủng hoảng kinh tế đưa đến một cuộc cách mạng, giới lao động lên nắm chính quyền và bắt đầu chế độ *vô sản chuyên chính*. Sau khi hoàn thành *việc truất hữu những kẻ truất hữu*, nghĩa là sau khi chính quyền mới đã thu hồi tư sản của giai cấp tư bản, một *xã hội không có giai cấp* sẽ xuất hiện. Vì cuộc đấu tranh tư bản vô sản là giai đoạn cuối của bao cuộc đấu tranh giai cấp từ thượng cổ, một tổng hợp toàn hảo sẽ chấm dứt tiến trình dịch hóa và có lẽ chấm dứt lịch sử như ta thường thấy , một tiến trình đầy đấu tranh và đau khổ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Năm 1864, Marx và những người theo ông thành lập Hiệp hội Lao động Quốc tế (thường gọi là Đệ nhất Quốc tế) tại Luân Đôn. Các đảng xã hội, lúc đầu nhỏ nhoi, bắt đầu xuất hiện ở Tây Âu.

Quốc gia chủ nghĩa.

Quốc gia chủ nghĩa có nhiều hình thức và rất khó mà định nghĩa, vì khó tìm được một yếu tố cụ thể và giản dị để chỉ một quốc gia. Ngôn ngữ, chẳng hạn, thường được xem là một yếu tố, nhưng Thụy Sĩ có những ba thứ tiếng mà chỉ là một quốc gia. Anh và Hoa Kỳ cùng chung một ngôn ngữ, nhưng lại là hai quốc gia riêng biệt.

Những kẻ biện minh cho lý tưởng quốc gia có thể chia làm hai nhóm lớn: một nhóm ôn hòa, tự do và đôi khi dân chủ và một nhóm hung hăn và có khuynh hướng độc tài. Một thí dụ của nhóm trên là nhà ái quốc và chính trị Ý. Mazzini (1805-1872). Ông cho rằng một quốc gia cũng có "quyền" độc lập như một cá nhân có "quyền" tự do vậy. Các nhân không có quyền xâm phạm đến tự do của kẻ khác, vậy quốc gia này không có quyền xâm phạm đến nền độc lập của các quốc gia khác. Nhưng ông nghĩ rằng nếu tất cả các dân tộc châu Âu đều độc lập Thì tự nhiên sẽ có một xã hội siêu quốc gia xuất hiện và sẽ không còn chiến tranh nữa.

Nhóm thứ hai đông hơn nhiều, và thường xem quốc gia mình là hay nhất, giỏi nhất, đáng làm gương cho những quốc gia khác hay đáng đè đầu đè cổ họ. Họ thường theo thuyết tôn chủng và bảo rằng một quốc gia cũng như một cơ thể, nhờ di truyền mà chủng tộc mình tài giỏi hơn những chủng tộc khác.

Thực ra nước nào cũng khoe khoang không nhiều Thì ít. Người Anh tự xem đáng làm bá chủ năm châu, nhưng không đề cao chủng tộc mà là dân tộc Anh. Văn hào Rudyard Kipling (1865-1936) điển hình cho quan niệm này. Thường

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nói tới cái *mission civilisatrce*(sứ mệnh văn minh) của họ. Người Hoa kỳ thường nói đến "thiên số" và người Đức Thì lẽ dĩ nhiên chỉ cần nghĩ tới Hitler .

Tiến hóa luận xã hội.

Hầu hết những người trong nhóm cuối cùng đều dự phần nào vào xã hội tiến hóa luận, thuyết xã hội ứng dụng một số nhận xét và ý kiến chính của Darwin vào thế sự. Cuộc "cạnh tranh để sinh tồn" trong lĩnh vực sinh vật học biến thành cuộc cạnh tranh trong lĩnh vực xã hội, kinh tế và chính trị. "khả năng sinh tồn" biến thành mức thành công, tài lãnh đạo trong các lĩnh vực trên và nhất là lĩnh vực kinh tế.

Theo nghĩa hẹp của xã hội tiến hóa luận, kẻ nào không kiếm nổi bát cơm trong xã hội cạnh tranh ngày nay Thì kẻ đó thiếu khả năng; vì "tiến bộ" một danh từ chính trị đồng nghĩa với "tiến hóa" ta nên để cho hắn chết đói. Các tổ chức từ thiện hay cơ quan chính quyền mà giúp cho họ sống để họ sinh con đẻ cái cũng như họ Tức là thay đổi luật tạo hóa và có thể đi đến chỗ tiêu diệt nhân loại. Trào lưu tư tưởng này có một khía cạnh tích cực nhân chủng cải lương học. Về phương diện tiêu cực, họ "sùa" nhiều nhưng "cắn" ít. Ngay cả Herbert Spencer , triết gia Anh đã viết "Tạo hóa thường phải độc ác đôi chút mới có thể tốt được", cũng ủng hộ việc từ thiện.

Một hình thức xã hội tiến hóa luận khác đề cập tới cuộc cạnh tranh để sinh tồn giữa các chủng tộc và quốc gia, thay vì giữa cá nhân với nhau. Trong nội bộ các đơn vị chủng tộc và quốc gia không có sự cạnh tranh cá nhân mà trái lại có sự tương trợ: nhưng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giữa các đơn vị chủng tộc và quốc gia, cuộc cạnh tranh tiếp diễn như luật tiến hóa đã an bài. Các cường quốc áp dụng thuyết Darwin để biện minh cho chiến tranh và mưu đồ đế quốc.

IV. VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT.

Văn chương lãng mạn.

Giai đoạn 1815-1845 là cao điểm của phong trào lãng mạn trong mọi lĩnh vực nghệ thuật và trong văn chương. Alexander Pope không còn được xem là một thi sĩ nữa và người ta quan niệm rằng từ thời Milton nếu không phải là từ thời Shakespeare anh văn vắng hẳn bóng thi nhân cho mãi tới khi thi tập *Lyrical Ballads* của Wordsworth và Coleridge ra đời năm 1798. Thế hệ độc giả của Scott, Byron, Shelley và Keats (Anh) của Victor Hugo, Lamartine và Alfred de Musset (Pháp), của Goethe, Schiller và Heine (Đức), của Pushkin và Lermontov (Nga), của Edgar Poe (Hoa Kỳ) cũng nhận thấy cái hố giữa các "thế hệ văn hóa" rõ ràng như các thế hệ khác. Các văn hóa lãng mạn ấy đã để lại một nhận xét về thế kỷ XVIII ngày ngay vẫn còn ảnh hưởng lớn họ bảo rằng các văn sĩ thời Minh Tân là những nhà duy lý khô khan không biết gì đến thâm diệu của tâm hồn. Chính Wordsworth đã xem Voltaire là buồn tẻ!

Thực ra các nhà lãng mạn đã thừa hưởng công trình của những tiền nhân như Jean Jacques Rousseau và toàn thể trào lưu tư tưởng thế kỷ XVIII đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tình cảm, của những công cuộc nhân tạo và đề cao "thiên nhiên" đối [illegible] chống lại một

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

số quan niệm của thế kỷ XVIII nhất là lòng tin vô tận và khả năng của lý trí con người. Họ cũng khác các "triết gia" thế kỷ XVIII ở chỗ họ yêu mến quá khứ trong khi thế kỷ XVIII xem thường quá khứ ngoại trừ những giai đoạn huy hoàng của Hy Lạp như thời trung cổ chẳng hạn. Lòng yêu chuộng quá khứ đưa đến tiểu thuyết lịch sử, với Walter Scott ở Anh và Victor Hugo ở Pháp.

Các tiểu thuyết lịch sử đó thường lấy bối cảnh trong thời trung cổ như tác phẩm *Notre Dame de Paris* (Thánh đường Đức mẹ) của Victror Hugo chẳng hạn. Ngay cả những tác phẩm lịch sử có nghiên cứu hẳn hoi cũng đượm cảm tình lãng mạn đối với quá khứ, và nhiều khi thúc đẩy tinh thần quốc gia như bộ Pháp sử của jules Michelet (1798-1874), ca ngợi dân tộc Pháp và cách mạng Pháp, nhưng chứa những trang sử hùng hồn và cảm động nhất về Jeane d'Are. Tác phẩm của sử gia Anh Macaulay (1800-1859) không lãng mạn như vậy, nhưng cũng không kém vẻ hào hùng, ái quốc.

Tiểu thuyết: Tả thực và tả chân.

Trong vài khía cạnh, phong trào lãng mạn không bao giờ chết và ngày nay vẫn còn tồn tại và hoạt động, tuy không có mới lạ nhưng trong thập niên 1820. Tuy nhiên, thời vàng son của văn chương lãng mạn rất ngắn ngủi, vì vào giữa thế kỷ XIX, tiểu thuyết có lẽ là văn thể quan trọng nhất đã tiến về "tả thực" và cả "tả chân" nữa. Tiểu thuyết có thể gọi là "lãng mạn" theo nghĩa nó gạt bỏ những tiêu chuẩn lễ nghi cung cách của thời cổ điển và hình như chỉ chú trọng tới khía cạnh sấu xí, đen tối của đời sống hàng ngày. Tuy vậy, mặc dù họ thường thái quá, mặc dù họ gạt bỏ mực thước "cổ điển", những tiểu thuyết gia như Dickens và balzac vẫn cố phản ánh đời sống của những người thường chung quanh họ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Với tiểu thuyết "tả chân" vào cuối thế kỷ, chúng ta tiến tới một loại văn chương cận đại hơn, văn chương bi quan và phản đối. Đại diện xuất chúng cho phong trào này là văn hào Pháp Zola (1840-1902). Zola chịu ảnh hưởng của thuyết Darwin và muốn nhìn con người như các nhà bác học nhìn những con vật khác. Tiểu thuyết của Zola bị người đương thời đả kích là tục tĩu và chỉ ghi nhận những cảnh xấu xa.

Mỹ thuật.

Về hội họa, thời lãng mạn thường đi tìm những khung trời xa lạ những kỵ sĩ Ả Rập, những cuộc săn hổ và những màu sắc nổi bật. Danh họa Pháp Delacroix (1798-1863) đại diện cho một giai đoạn kéo dài tới cuối thế kỷ. Trong một giai đoạn trầm lặng hơn các họa sĩ lãng mạn vẽ những phong cảnh thiên về u nhã, hay là đời sống bình dị thôn quê và những cảnh rừng với một màu xanh "không thể tìm thấy trên đất liền hay biển cả", như đối với một vài họa sĩ theo phái fontainebleau. Những họa sĩ Anh trước thời Raphael vẽ hoa, áo dài tha thướt như bức họa Ophelia trầm mình, một xác chết mỹ miều trên dòng sông một cách tỉ mỉ làm ta nghĩ tới các danh họa HàLan trước kia. Ngay cả trào lưu cổ điển thực sự theo truyền thống David cũng sống lại với danh họa Pháp Ingres (1780-1867). Mãi tới cuối thế kỷ nền hội họa "cận kim" mới thực sự bắt đầu với sự thoát ly khỏi lối họa theo kiểu mẫu và cái nhìn theo con mắt ống kính. Sự thoát ly đó đã lố dạng trong những tác phẩm của doanh họa Tây Ban Nha Goya về cảnh tàn khốc của cuộc chiến đấu chống Napoléon.

Thế kỷ XIX là một thời đại không mấy xuất sắc về mặt điêu khắc, tuy cái thời kỹ nghệ này sản xuất rất nhiều hình thượng. Bức tượng trứ danh đối với người Hoa Kỳ là "tượng Thần Tự Do" trong hải cảng Nữu Ước, công trình của nhà điêu khắc Pháp Bartholdi và do Đệ Tam Cộng hòa Pháp tặng Cộng hòa Hoa Kỳ. Ở châu Âu, điêu khắc tương đối khá nhất ở Paris trên Khải hoàn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

môn và những dinh thự khác. Vào cuối thế kỷ, vài nhà điêu khắc Pháp như Rodin và Maillol bắt đầu gạt bỏ những tiêu chuẩn của thời đại và tìm cách giản dị hóa và tăng khí lực cho tác phẩm của họ.

Về kiến trúc, thế kỷ thứ XIX là một thời "hỗn loạn". Ở châu Âu người ta xây chùa kiểu Trung Hoa, kim tự tháp kiểu Ai Cập, đền kiểu Hy Lạp và nhất là ở Hoa Kỳ những đại học kiểu Gothique.

Âm nhạc.

Tuy âm nhạc không có căn bản "thiên nhiên" như các mỹ nghệ, ta có thể nói là nhạc "cổ điển" thế kỷ XVIII từ Bách qua Haydn tới Mozart đã đề ra một thứ tiêu chuẩn, "định luật". Các nhà soạn nhạc thế kỷ XIX chống lại thuyết cổ điển ấy và cố vượt xa hơn. Một phần sự chống đối đó đáng gọi là "lãng mạn": soạn giả tìm cách làm cho thính giả cảm động đến rơi lệ, hay say sưa đến mê hồn với những nhạc điệu mới lạ, với những hòa khúc rung động. Nhạc thời đó tìm cách nói lên kinh nghiệm của đời sống con người và làm liên tưởng đến giọng chim ca, tiếng thác nước, hơi gió thoáng qua cành thông, cảnh bão tố hãi hùng hay ngay cả tiếng khóc trẻ thơ và vẻ huyên náo trong nhà, với Richard Strauss. Vào cuối thế kỷ, thành công tuyệt đỉnh về âm nhạc có lẽ là những đại ca kịch của Richard Wagner (1813-1883) mà ông gọi là "nhạc kịch". Sau một thời gian tranh đấu để kẻ khác chấp nhận những cải cách của mình, vào khoảng 1870 Wager được xem là người kế nghiệp của Beethoven. Ông bắt đầu biến đại ca kịch thành âm nhạc và cảnh trí trên sân khấu hòa lẫn mật thiết lại để vượt qua cuộc sống khô khan.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thời này Wagner bớt danh tiếng vì quá nặng nề, quá dài giòng và quá ồn ào. Cũng có người không thích ông vì cuộc đời và sự nghiệp ông gắn liền với chủ nghĩa quốc gia, tôn chủng và quốc xã Đức (Wagner là soạn giả mà Hitler thích nhất). Nhưng Wagner quả là một soạn giả đại tài. Ngay cả Claude Debussy (1862-1918), tuy cho rằng Wagner quá ồn, quá loạn và quá "Đức", và cố đem vào nhạc mình cái mực thước theo truyền thống Pháp, vẫn đồng ý với Wagner là phải chống lại cổ điển và thí nghiệm với những âm thanh mới mẻ.

Sự đóng góp của Nga.

Tuy công trình của các nhà soạn nhạc Đức rất lớn, âm nhạc thế kỷ XIX vẫn còn tính cách quốc tế. Ngoài Debussy, Pháp còn có Berlioz; tuy không còn đứng hàng đầu, Ý vẫn sản xuất được những soạn giả tài ba như Verdi và Donizetti. Tại Nga, Moussorgsky, Borodin, Rimsky-Korsakov và nhiều nhạc sĩ khác dùng những chuyện cổ tích và dân ca dân nhạc trong quá khứ nước họ.

Ngoài âm nhạc, người Nga còn đóng góp về văn chương đặc biệt là tiểu thuyết Nga, phong phú và giá trị không khém tiểu thuyết của bất cứ nước nào. Tolstoy (1828-1910) không những viết rất nhiều tiểu thuyết, mà sau khi "giác ngộ" còn viết rất nhiều về tôn giáo và đạo đức. Tác phẩm *Chiến tranh và Hòa bình* của ông (1865-69), một bản hùng ca vân xuôi về vụ Napoléon xâm lăng Nga, được liệt vào hàng tiểu thuyết hay nhất tế giới. Ngược lại, Turgenev (1818-1883) trầm lặng và cổ điển như một tiểu thuyết gia phương Tây, không có những đặc điểm Slave "sâu sắc". Sâu sắc Thì có Dostoevsky (1821-1881) với những tác phẩm đầy bão tố tâm hồn, những kẻ có tội hay điên khùng, rất gần thời nay tuy viết vào giữa thế kỷ XIX.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tổng kết

Để kết luận, chúng ta có thể đưa ra một vài nhận xét tổng quát về nghệ thuật và văn chương thế kỷ XIXvà vị trí của chúng trong văn hóa phương Tây. Trước hết phạm vi rộng rãi và sắc thái khác nhau. Thế kỷ này không có một kiểu kiến trúc duy nhất và bảo trợ có lẽ phải nói là khách hàng tha hồ chọn kiểu nào trong quá khứ cũng được. Những tạp chí đại chúng, sách xưa in lại rẻ tiền sách mới xuất bản từng kỳ, những thư viện công cộng, những họa phẩm in lại rẻ (và đắt) tiền. Tóm lại nhờ những phương tiện kỹ nghệ và kinh tế của một xã hội dân chủ hơn, sản phẩm nghệ thuật và văn chương nhiều hơn gấp bội. Độc giả có thể nhảy từ Dickens hay Tenyson qua Chaucer và Homère, hay đọc những "tiểu thuyết vài xu" hay nghiền ngẫm thi văn và triết lý. Một nền giáo dục "cổ điển" hay mệnh danh là "tự do" nhồi vào óc sinh viên những tiêu chuẩn quy ước về văn chương nghệ thuật cả hay lẫn dở. Ngược lại với sinh viên thế kỷ XX, sinh viên thế kỷ XIX bị tách rời khỏi mỹ thuật cận đại dù phong trào đó tự cho là trí thức hay không.

Nhận xét thứ hai là vào cuối thế kỷ có một sự ngăn cách giữa giới trí thức và đại chúng và các nhà xã hội học đã có thể nói tới sự "lìa xa của giới trí thức". Lúc bấy giờ đã có một nhóm văn nghệ sĩ tự xem là khác hẳn giới doanh thương và chống lại giới này. Ở Đức, họ tổ chức *Daividsbund (liên hiệp David) để chống lại những kẻ không tri thức, những kẻ trưởng giả. Ở Pháp, họ quây quần trong Quartier Latin (khu đại học tại Paris) để sống một đời tự do bông lông phóng đãng. Tới thế kỷ XX, sự chống đối giữa giới trí thức và người thường sẽ rõ rệt và sâu đậm hơn.*

Nhận xét thứ ba liên hệ đến nhận xét thứ hai là sự chống đối của mỗi thế hệ văn hóa với lề lối của thế hệ trước. Sự chống đối ấy đương nhiên không phải là một sự chống đối tuyệt đối. Những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

văn nghệ sĩ lãng mạn năm 1800, những kẻ "nổi loạn" trong thập niên 1890, những phần tử của "thế hệ mất gốc" 1920 không phải lúc nào cũng cảm nghĩ khác hẳn cha mẹ họ. Ngoài ra, sự phản đối ấy hầu như chỉ xảy ra trong giới văn sĩ "trí thức" và nghệ sĩ "chân chính". Có những nhà cải cách tài ba cuối cùng được nhiều người ngưỡng mộ nhưng tựu trung cái hố ngăn cách vẫn còn.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG XIII

ĐI ĐẾN THẾ CHIẾN

1870-1919

Nửa thế kỷ từ 1870 tới 1920 là giai đoạn chuẩn bị cuộc chiến tàn khốc thứ nhất của thế kỷ XX đệ nhất thế chiến (1914-1918) những diễn biến và hậu quả của cuộc chiến ấy. Nhưng nếu chỉ xem cả thời gian 1870-1914 là giai đoạn chuẩn bị chiến tranh thì tức là giản dị hóa vấn đề một cách quá đáng. Chúng ta sẽ bắt đầu xét qua những tiến triển nội bộ của Anh, Pháp và những chính thể đại nghị châu Âu khác, xong sẽ quay sang Đức, Áo, Hung, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, những đế quốc Đông Âu rồi đến thế giới ngoài châu Âu, nhưng đế quốc thuộc địa mới cũ, Hoa Kỳ, Trung Hoa và Nhật Bản. Phần lớn chương này sẽ nói đến hòa bình, tiến bộ, công cuộc kỹ nghệ hóa, mức thịnh vượng, việc cải tiến khung cảnh xã hội , sự tăng trưởng các đảng phái chính trị. Nhưng chính những phát triển nội bộ ấy sẽ gây ra nhiều rắc rối và chúng ta sẽ gặp sự bất ổn chính trị ở Pháp, nạn quân phiệt ở Đức, sự bất

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lực của chính phủ hoàng gia Nga, những bất mãn của các dân tộc tiểu số trong đế quốc-Habsburg và quan niệm bành trướng thuộc địa để tăng cường quốc thế.

I. NỘI BỘ CÁC NƯỚC CHÂU ÂU, 1870-1914.

Anh.

Trong 30 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, nước Anh tiếp tục làm gương với một sự tiến bộ ôn hòa đều đặn, nhờ đảng Tự do đốc thúc công cuộc cải tổ theo chiều hướng dân chủ. William E. Gladstone (1809-1898), bốn lần làm thủ tướng trong khoảng 1868-1894, tượng trưng cho những đức tính thời nữ hoàng Victoria: tiết độ, cần cù, sùng đạo, nghiêm cách. Tuy mãi tới 1916 mới giữ chức thủ tướng, David Lloyd George (1863-1945) người Wales , đã nổi tiếng ở chức vụ Tổng trưởng Tài chính trong nội các Tự do từ 1908 tới 1915.

Với đạo luật giáo dục 1870, nội các đầu tiên của thủ tướng Gladstone (1868-1874) chấp nhận quan điểm là chính phủ có trách nhiệm giáo dục cử tri. Những trường do các giáo hội thiết lập nay được chính phủ trợ cấp và thanh tra, nên tăng gia phẩm chất. Những ủy ban giáo dục địa phương cũng được tài trợ để mở trường tiểu học không màu sắc tôn giáo cho toàn thể con em. Do đạo luật cải cách thứ ba (1884), nội các thứ hai của thủ tướng Gladstone (1880-1885) nới rộng thêm quyền đầu phiếu ở thôn quê; hầu hết nam công dân đều có quyền bầu cử nên số cử tri tăng từ 3 tới gần 5 triệu người.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhờ chính phủ nới rộng luật lệ, các nghiệp đoàn có cơ hội phát triển vào cuối thế kỷ. Một số công nhân thành lập một chính đảng riêng đảng Lao động, vào những năm đầu thế kỷ XX. Đảng này ủng hộ một chương trình cải cách xã hội đi lần tới dân chủ kinh tế. Thái độ ôn hòa của họ phản ánh quan điểm nhân đạo và niềm tin của giới lãnh đạo, cũng như ảnh hưởng của hội "Fabian" (lấy tên tướng La Mã Fabius, biệt hiệu Cunctator, "Người chần chừ") một nhóm trí thức gồm cả Bernard Shaw, H G. Wells, Beatrice và Sidney Webb. Trước năm 1910, đảng Lao động không bao giờ chiếm được quá 10 phần trăm số ghế; nhưng vì trông vào lá phiếu giới lao động, họ tranh đấu cho nhiều đạo luật nâng đỡ giới này: tính cách bất khả xâm phạm của quỹ nghiệp đoàn (1906), chủ nhân phải bồi thường khi xảy ra tai nạn lao động (1906) và hưu trí do chính phủ tài trợ (1908).

Năm 1909, những kinh phí do các chương trình này gây ra và nhất là do hải quân đòi hỏi buộc Lloyd George phải đề nghị tăng thuế lợi tức đối với những người có lợi tức nhiều và tăng thuế thừa kế. Đảng Bảo thủ, nhất là trong Thượng viện, chống đối và Thượng viện bác bỏ dự luận. Thế là một cuộc khủng hoảng chính trị xảy ra vì theo truyền thống, Thượng viện vẫn thường chấp thuận những dự luận ngân sách do Hạ viện thông qua. Sau khi đảng Tự do đắc cử trở lại năm 1910, Hạ viện quyết định ngăn cản không cho Thượng viện can thiệp như vậy nữa. Vua George V được yêu cầu đúng quyền hạn đã dùng để thông qua đạo luật cải cách 1832: dọa phong tước quý tộc cho nhiều người đảng Tự do để họ đủ túc số kiểm soát Thượng viện. Thượng viện phải chấp nhận đạo luật Quốc hội 1991. "Đạo luật cải cách thứ tư" này tước quyền phủ quyết của Thượng viện đối với các dự luận ngân sách và giảm quyết phủ quyết đối với các dự luận khác xuống còn 2 năm.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhưng về các phương diện khác, đảng Tự do không cấp tiến chút nào. Họ vẫn bám vào chủ thuyết tự do thương mãi. Điều này chỉ có lợi khi kỹ nghệ Anh còn dẫn đầu thế giới; nhưng vào cuối thế kỷ XIX sự cạnh tranh của kỹ nghệ Đức và Hoa Kỳ đã gia tăng nên cái lợi ấy đã biến mất và có thể gây ra sự đình đốn kinh tế. Joseph Chamberlain (1836-1914) cầm đầu phe chống đối và đòi hỏi phải có thuế suất bảo vệ.

Trong suốt thời kỳ 1870-1914, vấn đề Irlande gây cho Anh nhiều khó khăn rắc rối. Người Irlande đòi phải được tự trị. Năm 1886, Gladstone đề nghị một dự luật tự trị, cho Irlande quyền có quốc hội riêng nhưng ngoại giao vẫn do Luân Đôn kiểm soát. Chamberlain và những người theo ông phe thống nhất chống lại dư luận này. Họ tác ra khỏi đảng Tự do và gia nhập đảng Bảo thủ (từ đó, danh hiệu đảng Bảo thủ trở thành Bảo thủ và thống nhất).

Đảng Bảo thủ cố tránh việc tự trị bằng những biện pháp khoan hồng, như là cho tá điền Irlande mua lại đất đai canh tác với những điều kiện dễ dãi. Nhưng khoan hồng cũng không xong; tinh thần quốc gia Irlande càng ngày càng mạnh nhờ những thi hào như Yeats và Synge, nên họ nhất định đòi độc lập hoàn toàn. Đảng Lao động thông qua một đạo luật tự trị khác năm 1914, nhưng không thể đem ra thi hành được vì vùng Ulster ở bắc Irlande đa số theo Tin Lành tổ chức một đạo dân quân bất hợp pháp để chống lại việc tách rời khỏi Anh.

Pháp.

Sự chia rẽ chua chát là đặc điểm của đời sống chính trị Pháp trong những năm 1870-1914. Thoạt tiên một thiểu số ái quốc muốn tiếp tục chiến tranh chống Đức, trong khi đa số trong Quốc hội vừa bầu xong đành chịu ký kết hòa ước và nhường vùng Alsace

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và một phần Lorraine cho tân Đế quốc Đức, Tháng 3, 1871, thiểu số nổi loạn chiếm lấp Paris và thiết lập công xã. Nội chiến thảm khốc giữa công xã Paris và Quốc hội nổ bùng và mãi tới tháng 5, 1871 công xã mới bị dẹp tan. làm 20.000 người thiệt mạng, gần bằng số thương vong thời khủng bố.

Phe bảo hoàng nắm đa số trong Quốc hội lại chia làm hai nhóm: một nhóm ủng hộ bá tước Chambord cháu nội của Charles X và một nhóm ủng hộ Bá tước paris , cháu nội của louis Philippe. Cuối cùng Adolphe Thiers (1797 1877) đã giữ chức thủ tướng dưới triều Louis Philippe và đã được quốc hội cử tạm giữ quyền hành pháp được bầu làm tổng thống tháng 8-1871.

Bốn năm sau, Quốc hội phê chuẩn một số luật gọi chung là hiến pháp 1875. Cho mãi tới 1940, dưới thời đệ tam Cộng hòa quyền hạn tổng thống cũng giống như quyền hạn của một quốc vương lập hiến. Cũng như ở Anh, thực quyền nằm trong tay nội các, đứng đầu là một thủ tướng.

Pháp có hơn 12 đảng phái nên chính trường rất phức tạp. Nội các nào cũng phải có nhiều đảng phái tham gia, chỉ đoàn kết tạm thời và tan rã ngay khi một hay nhiều đảng rút lui. Vì vậy khủng hoảng chính trị xảy ra luôn luôn dưới thời đệ tam Cộng hòa: trung bình mỗi nội các chỉ đứng vững được một năm. May mà bộ máy hành chánh vẫn chạy đều trong khi các chính khách tranh chấp, nhờ các công chức chuyên nghiệp.

Thực ra Thì nội các "đoàn kết" rất dân chủ, vì các đảng phái và chính khách phải cố tránh quá khích và tìm cách dung hoà quan điểm. Nhưng kẻ thù của nền cộng hoà không chịu dung hoà. Phe bảo hoàng muốn có vua. Một số tín đồ Ky Tô La Mã cũng chống đối, vì chính phủ cộng hòa có khuynh hướng chống giáo hội, cho phép ly dị, giám quyết hoạt động của các tổ chức tôn giáo và cấm dạy giáo lý, giảng kinh ở các trường công lập. Phe bảo hoàng và nhóm Ky Tô La Mã đặt hy vọng vào tướng Georges Boulanger (1837-1891) (Tổng thống Quốc phòng (1886-1887) và

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

muốn đánh lại Đức để báo thù. Tả phái bất mãn vì cộng hòa chưa được dân chủ nắm cũng nhập phe hữu phái quá kích. Năm 1889, Boulanger được bầu vào hạ viện và có cơ hội đảo chính nhưng đến phút cuối lại bỏ chạy sang Bỉ rồi tự tử.

Năm 1894 một khủng hoảng quan trọng hơn nữa xảy ra, vụ Alfred Dreyfus . Đại úy Dreyfus , gốc Do Thái, bị buộc tội cung cấp tài liệu quốc phòng cho người Đức và bị lưu đày. Cuộc điều tra cho biết tang vật dùng buộc tội Dreyfus là giả mạo và tội phạm chính là thiếu tá Esterhazy. Các tướng lĩnh cao cấp dấu kín, và tháng 1năm1898 Eserhazy được tha bổng. Hai ngày sau, văn hào Emile Zola (xem chương XII) đăng một bức thư tố cáo họ hy sinh một kẻ vô tội. Câu chuyện đổ vỡ, người làm giấy tờ giả mạo tự tử, vụ án được xử lại như Dreyfus vẫn bị buộc tội (1899). Năm 1906, khi bầu không khí đã lắng dịu. Dreyfus mới được xử trắng án và thăng chức thiếu tá.

Vụ Dreyfus chia rẽ toàn thể xã hội Pháp. Những kẻ thừa kế cách mạng 1789 giới trí thức, phe tả, những người chống giáo hội hầu hết ủng hộ Dreyfus ; nhưng đối thủ của họ phe bảo hoàng, giáo hội, quân đội phần lớn chống lại Dreyfus . Chủ nghĩa bài xích Do Thái cũng đóng một vai trò quan trọng. Sau vụ khủng hoảng này, quân đội bị thanh lọc, các giáo đoàn Ky Tô La Mã chuyển về giáo dục bị cấm hoạt động và khoảngn 12.000 trường của giáo hội bị đóng cửa, giáo hội Ky Tô La Mã mất địa vị ưu thế vã từ đó trở thành một tổ chức tự túc, làm cho nhiều tín đồ lúc đầu hết sức bất mãn.

Về phương diện xã hội và kinh tế, các nhà lãnh đạo đệ tam cộng hoá không rộng rãi như ở Anh và Đức. Tuy nhiên đảng xã hội cũng tăng triển đều và năm 1941 chiếm được một phần sáu

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

số phiếu. Kinh tế giữ mức quân bình giữa nông nghiệp và kỹ nghệ, tuy mức kỹ nghệ hóa chậm hơn ở Anh và Đức và phương pháp canh tác cũng như doanh thương quá ư bảo thủ.

Ý.

Cũng như người Pháp, người Ý cũng bị chia rẽ vì tôn giáo, về kinh tế, tuy thiếu mỏ than và sắt, Ý khá thiếu tiến bộ trong việc xử dụng thủy điện và sau năm 1890 nhờ rất đông người di cư sang bắc và nam Mỹ, nên những khó khăn do dân số và nạn thất nghiệp gây ra cũng đỡ gay gắt. Nhưng tình trạng chậm tiến của miền nam gây ra nhiều vấn đề kinh tế và chính trị mà mãi tới ngay ngay vẫn chưa giải quyết xong. Nền dân chủ đại nghị không được tốt đẹp vì thiếu truyền thống và vì nạn hối lộ tham nhũng ở miền nam ít học. Năm 1912, tất cả nam công dân trên 30 đều có quyền bầu cử, dù biết đọc hay mù chữ.

Sau chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ (1911-1912), Ý bắt đầu có một đế quốc thuộc địa, chiếm Libye ở bắc Phi và một số đảo ngoài biển Thổ. Ý từ nay đỡ buồn vì những thất bại trước đó mất Tunisie về tay pháp năm 1881 và bị quân đội Ethopie đánh bại năm 1896 nhưng vẫn không thể quên được là một phần đất Ý còn bị Áo chiếm (xem chương XI).

Tại Bỉ, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cũng có tranh chấp vì tôn giáo giữa phe giáo hội và phe chống giáo hội. Kỹ nghệ giúp các nghiệp đoàn và đảng xã hội phát triển. Các phong trào xã hội thường tránh bạo động và nổi loạn. Nhưng trong khi tại Thụy Sĩ và các nước Bắc Âu, nền dân chủ tiến triển khả quan thì ở Ý, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nghèo đói, tranh chấp giai cấp và bất mãn địa phương làm chậm bước tiến của trào lưu tự do.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đức.

Không kể các nước nhỏ và vùng Balkans, trung và đông Âu gồm có bốn đế quốc: Đức, Habsburg (Áo) Nga và Ottoman (Thổ). Đây là những nền quân chủ chuyên chế, với những truyền thống xã hội và chính trị bảo thủ, mãi về sau mới có những quốc hội yếu ớt xuất hiện.

Hiến pháp Đức thiết lập một liên bang các nước Đức dưới quyền hoàng đế (*Kaiser*)đồng thời làm vua ở Phổ. Lập pháp thì có hạ viện (*Reichstag*) do toàn thể nam công dân bầu ra và một thượng viện được chỉ định (*Bundesrat*) do Phổ đa số. Nhưng chả có viện nào có quyền đối với thủ tướng, vị này chỉ chịu trách nhiệm trước hoàng đế. Trong thực tế, Wilhem I, trị vì tới năm 1888, cho Bismarck (làm thủ tướng cho tới năm 1890) quyết định hầu hết mọi việc. Nước Đức là một nước quân chủ chuyên chế, quân phiệt và hữu hiệu. Dưới thời Bismarck, kỹ nghệ tiến triển rất nhanh và mức sản xuất than và thép vào năm 1900 đã ngang hàng hơn cả Anh. Alssce và Lorraine mang lại nhiều nguyên liệu, sự thống nhất lãnh thổ đưa đến việc thống nhất hệ thống hỏa xa và một hệ thống tiền tệ duy nhất, và các xí nghiệp và các kỹ thuật gia hợp tác phát triển các kỹ nghệ hóa học và điện lực. Hiệu năng và khí lực người Đức giúp kỹ nghệ họ thành công vượt bậc: công nhân Đức sẵn sàng làm việc nhiều giờ hơn và lĩnh lương ít hơn công nhân Anh.

Wilhem II (1888 1918), cháu nội của Wilhem I, nóng tính và hơi thất thường, quyết định tự mình nắm việc cai trị. Nhà vua bất đồng ý kiến với chính sách thân Nga và chống đảng xã hội của Bismarck và buộc ông từ chức năm 1890. Chính sách của vua là chính sách quân phiệt; ông tăng quân số gần gấp đôi, tới mức 900.000 vào năm 1913. Vào cuối thập niên 1890, nhà vua phát triển mạnh hải quân, làm cho Anh lo ngại.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đế quốc Habsburg.

Hoàng đế Francois Joseph (trị vì 1848-1916) là người cần mẫn nhưng cứng rắn và thiếu sáng kiến. Sau năm 1867, giữa người Áo và người Magyar đã bớt có sự va chạm (xem chương XI) nhưng trong mỗi phần của đế quốc, những vấn đề dân thiểu số gây nhiều khó khăn chính trị. Ở Áo, người Tiệp Khắc ở Bohème nhất định không chịu; tuy người Tiệp là dân tộc Slave tiền tiến nhất về văn hóa và kỹ nghệ, sự bất mãn của họ thường cản trở công việc của quốc hội Áo. Người Ba Lan thiểu số, phần đông là điền chủ ở Galicie may mắn hơn là những người Ba Lan bị Đức hay Nga cai trị, nhưng nông dân họ đa số gốc Ukraine và bị đàn áp mạnh. Thiểu số người Ý muốn kết hợp với Ý.

Ở Hung Ga Ri, vấn đề dân tộc thiểu số còn trầm trọng hơn vì người Magyar , tuy chỉ quá nửa dân số, bắt mọi người phải dùng tiếng Magyar ở học đường và công sở. Những người Solovaque, Roumain, Serbe và Croate sống ở Hung hết sức bất mãn, người Serbe và Croate muốn kết hợp với Serbie độc lập.

Tình hình còn căng thẳng hơn ở các tỉnh Bosnie và Hertsegovina mà dân chúng là người Serbe và Croate. khi đế quốc Áo-Hung chiếm vùng này vào năm 1908, Serbie rất công phẫn vì từ lâu vẫn dòm ngó. Vài năm trước khi thế chiến I bùng nổ, sinh viên Bosnie thường bắn sẻ vào các thống đốc xứ Croatie người Hung. Và Serbie thông đồng làm ngơ. Những cuộc "tập dượt" ấy sẽ đưa đến vụ ám sát làm cho thế chiến I bùng nổ.

Đặc điểm của xã hội Áo là đời sống xa hoa phù phiếm của giai cấp qúy tộc đại điền chủ và cảnh nghèo khổ của tầng lớp nông dân ít học. Chen vào giữa là giới trung lưu đô thị tương đối nhỏ và gồm có nhiều người Do Thái, họ đóng góp vào âm nhạc và "lối sống thành Viene", y khoa, và khoa học. Tuy một số người Do Thái đã đồng hóa, phần lớn thì không và việc người Do Thái buôn bán từ đồng Âu tràn tới làm giới tiểu trung lưu đâm ra thù ghét

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người Do Thái. Một bên thì tình trạng đưa tới tổ chức một phong trào đòi một nước Do Thái ở Palestine; về mặt khác, nó sản xuất những chính trị gia bài Do Thái sẽ đóng góp nhiều cho chủ nghĩa Đức quốc xã của Hitler .

Trong những đảng phái Áo có đảng Xã hội Ky Tô, bảo hoàng và thiên về Ky Tô La Mã, được sự ủng hộ không những của nông dân mà cả của giới tiểu thương và chức sắc giáo hội Ky Tô La Mã. lãnh tụ của họ là karl Lueger , một người bài xích Do Thái dữ dội và làm đô trưởng Viên cho tới khi chết (1910). Lueger đã ảnh hưởng rất nhiều đến tư tưởng của chàng thanh niên Hitler . Đảng dân chủ xã hội thành lập năm 1888, gồm nhiều lãnh tụ trí thức kể cả Do Thái nhưng dần dà được sự ủng hộ của giới lao động. Họ theo chủ nghĩa liên bang dân chủ để giải quyết vấn đề dân tộc thiểu số và muốn mỗi dân tộc có trường riêng và sắc thái văn hóa riêng.

Đặc điểm của xã hội Hung Ga Ri là một giai cấp qúy tộc với những điền sản khổng lồ và một giới "tiểu qúy phái" ít điền sản hơn nhưng đông hơn và có nhiều ảnh hưởng chánh trị. Tinh thần bài Do Thái ở Hung không mạnh như ở Áo. Thay vì có 90 phần trăm dân số theo Ky Tô La Mã như Áo, Hung chỉ có 60 phần trăm nên một đảng phái Ky Tô La Mã mạnh như đảng xã hội Ky Tô của Áo không bao giờ xuất hiện. Trong khi quyền bầu cử tại Áo đã hết sức rộng rãi trước 1907 và sau đó toàn thể nam công dân được hưởng, Hung vẫn tiếp tục giới hạn quyền bầu cử cho khoảng 6 phần trăm dân số. Do đó đời sống chính trị tại Hung gồm toàn những tranh chấp lật vặt về những vấn đề tiểu tiết liên quan đến thanh danh của Hung trong đế quốc Áo - Hung.

Nga.

Những cải cách của Nga hoàng Alexandre II (xem chương XI) không đem lại những kết quả mong muốn: thay vì thỏa mãn những kẻ bất mãn và dẹp yên đối lập, những cải cách ấy thúc đẩy

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

họ đòi hỏi thêm và náo loạn hơn. Sự tranh chấp giữa phe bảo vệ văn hóa cổ truyền và phe đòi Âu hóa càng ngày gắt hơn. Dưới ảnh hưởng của các nhà cách mạng như Herzen (1812- 1870), Bakunin (1814-1876), Lavrov (1823-8900) Tkachev (1844-1886), sinh viên Nga chạy theo chủ nghĩa "hư vô", không tin gì cả, hoàn toàn thực tế, muốn nghệ thuật văn chương phải bổ ích, và đòi bãi bỏ những truyền thống như hôn nhân, gia đình. Một số vào tù, số còn lại quyết dùng khủng bố.

Họ rình rập Alexandre II trong hai năm trời, giết hụt nhiều lần và tới tháng 3, 1881 thì ám sát được ngay khi nhà vua dự định cải cách. Alexandre III (188-1894) bãi bỏ dự tính ấy, dẹp tan nhóm khủng bố và bắt đầu giai đoạn phản động sẽ kéo dài tới đời con là Nicolas II (1894-1917) vị Nga hoàng cuối cùng.

Thuyết Karl Marx giờ đây mới thực sự ảnh hưởng đến Nga và thế hệ cách mạng mới thành lập đảng dân chủ xã hội vào năm 1898. Một trong những lãnh tụ là một nhà trí thức trung lưu trẻ tuổi, Vladmir Ilyich Ulyanov (1870-1925) dùng bút hiệu là Lênin. Chẳng bao lâu có sự tranh chấp nội bộ về vấn đề nên trung ương tập quyền hay địa phương phân quyền. Cũng như Bakunin và Tkachev. Lênin đòi trung ương tập quyền và trong đại hội đảng tổ chức tại Bruxelles và Luân Đôn năm 1903, ông được đa số ủng hộ. Phe Lênin lấy tên là *Bolshevik* (đa số) và phe đối lập gọi là *Menshevik* (thiểu số). Đảng dân chủ xã hội chú trọng nhất đến giới lao động tại các đô thị, thời ấy không đông đảo lắm. Còn phe bình dân thời chú trọng tới nông dân và thành lập đảng Cách mạng xã hội, đòi tăng đất đai canh tác và tiếp tục chương trình khủng bố. Một nhóm thứ ba gồm những nhà trí thức ôn hòa, thành lập đảng dân chủ lập hiến, và đòi hỏi hiến pháp và một quốc hội *(duma)*. Tuy nhiên, chính phủ hoàng gia không phân biệt thành phần ôn hòa và thành phần quá khích. Giai đoạn phản động lên đến cực điểm với chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905).

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cách mạng 1905.

Trong khi đó cách mạng bùng nổ. Đảng cách mạng xã hội xúi dục nông dân nổi loạn và giết chết tổng trưởng nội vụ. Một nhân viên cảnh sát có phận sự đàn áp hoạt động của đảng dân chủ xã hội trong các nhà máy ở kinh đô tổ chức một cuộc diễn hành để yêu cầu Nga hoàng cho làm việc mỗi ngày tám giờ, chấp thuận quyền đình công và thiết lập quốc hội. Nhưng Nicolas lại ra lệnh cho binh lính nã súng vào đám công nhân tuần hành ôn hòa, làm chứng một ngàn thiệt mạng (22-1-1905). Vụ tàn sát làm mọi người công phẫn và nhóm ôn hòa hợp lực với phe cấp tiến đòi hỏi nhượng bộ. Trong khi Nga hoàng còn lưỡng lự do dự thời các cuộc đình công gia tăng, các cơ sở quan trọng bị tê liệt và nhóm thợ in theo đảng Dân chủ Xã hội tổ chức *soviet* (Hội đồng công nhân) đầu tiên.

Theo bản Tuyên Ngôn tháng Mười 1905. Nicolas hứa ban bố dân quyền và thiết lập một quốc hội do toàn thể nam công dân bầu ra. Tuy quyền hạn ít ỏi, Quốc hội cũng đánh dấu một bước tiến quan trọng. Nhưng chẳng bao lâu Nga hoàng lại giải tán, vì quốc hội đòi hỏi cải cách điền địa, đụng chạm đến đất đai của chính phủ, giáo hội và một số tư nhân. Quốc hội thứ hai cũng bị giải tán (1907) và chính quyền đơn phương sửa đổi luật bầu cử, giảm số đại biểu nông dân và tăng số đại biểu điền chủ. Nhờ đó chính quyền chiếm đa số và Quốc hội thứ ba (1907 - 1912) và thứ tư (1912-1917) đứng vững suốt nhiệm kỳ năm năm.

Sau vụ ám sát thủ tướng Stolypin (1911), chính quyền hoàn toàn theo đuổi chính sách phản động. Nga hoàng và hoàng gia lâm vào tình trạng nguy kịch vì hoàng hậu cuồng tín và lộng quyền chịu ảnh hưởng của Rasputin, một tu sĩ điên rồ, nham hiểm, ngu dốt và tham quyền - nhưng hình như biết dùng thôi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

miên để chữa bệnh cho Hoàng tử. Nhờ đó Rasputin hầu như tiến vị Nga hoàng, làm cho phe bảo hoàng cũng phải ngao ngán và con thuyền quốc gia chênh vênh.

Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Đế quốc này cũng xuýt trải qua một cuộc cách mạng - vụ nổi loạn của nhóm thanh niên "Tân Thổ" năm 1908. Nhóm này muốn đạt tới thành công kỹ nghệ và thể chế tự do dân chủ phương Tây, và muốn có một tân quốc gia được người kính sợ.

Các tướng lĩnh "Tân Thổ" hứa hẹn mở màn cho một kỷ nguyên mới bình quyền cho các dân tộc thiểu số, một nền quân chủ lập hiến và những định chế canh tân theo phương Tây. Nhưng quan niệm ấy sụp đổ vì chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi của cả các dân tộc thiểu số lẫn nhóm "Tân Thổ" khi nhóm này theo đuổi chính sách "Thổ hóa" kiểu "Nga hóa" của Alexandre III. Rồi từ 1911 đến 1913 Thổ Nhĩ Kỳ lại dính vào những cuộc chiến tai hại với Ý và các nước Ky Tô vùng Balkans. Trước tình thế hỗn loạn các tướng lãnh "Tân Thổ" thiết lập một chế độ độc tài (1913). Trong tình trạng đó, đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ - cũng như các đế quốc Nga và Habsburg - khó bề tránh được những khó khăn nội bộ trong trường hợp một thế chiến kéo dài.

II. THẾ GIỚI HẢI NGOẠI

Trong những năm 1870-1914, những cường quốc thực dân cũ như Anh và Pháp chiếm thêm đất đai ở hải ngoại, và nhiều nước khác cũng xô nhau đi tìm thuộc địa: Ý, Đức, Bỉ, Hoa Kỳ và Nhật Bản. Chính phủ nào cũng cho rằng có thuộc địa là tỏ ra hùng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cường. Chủ nghĩa thực dân một phần phản ánh tham vọng ấy và quan niệm tôn chủng đối với những dân tộc yếu kém và một phần theo đuổi mục đích giáo hóa và nhân đạo - "Trọng trách của người da trắng", theo lời văn hào Kipling. Cuối cùng, vì thuyết tự do thương mại nay lại nhường chỗ cho thuyết trọng thương, các nhà doanh thương và chính trị cũng muốn tìm thuộc địa để có thêm thị trường cho sản phẩn kỹ nghệ mẫu quốc và thêm địa hạt đầu tư.

Đế quốc Anh.

Ở châu Phi vào khoảng 1914 người Anh kiểm soát hơn một phần ba diện tích và ba phần năm dân số. Ai Cập và Nam Phi là hai tỉ dụ tương phản và hữu ích của chính sách thực dân. Sau khi một công ty Pháp khai thông kinh đào Suez (1869) vị trí của Ai Cập trên lộ trình tới Ấn Độ càng thêm quan trọng. Năm 1875, Disraeli mua 178.000 cổ phần của công ty trong tay phó vương Ai Cập là Ismail. Sau khi phó vương bị truất phế (1879) và nhường ngôi cho con, Anh lấy cớ dẹp loạn do đại tá Arabi cầm đầu để đưa hạm đội và quân đội sang và từ đó Ai Cập được đặt dưới quyền bảo hộ của Anh.

Ở Nam Phi, việc khám phá ra mỏ vàng và sự phát triển của Kỹ nghệ kim cương tại cộng hòa Transvaal của người Boer gây nên một phong trào di dân nữa vào thập niên 1880. Những người mới tới nhờ Anh bảo vệ, nhất là Cecil Rohodes. Vị thủ tướng có óc thực dân của thuộc địa Cape, trong khi người Boer xem họ là những kẻ xâm lấn. Năm 1895 một toán du kích Anh đột nhập Trasvaal, nhưng thất bại. Hoàng đế Đức Wilhelm II gửi điện văn ca ngợi Tổng thống Transvaal là Kruger. Chiến tranh Boer (1899-1902) bùng nổ giữa Anh và các cộng hòa Transvaal và [illegible] Anh [illegible] vì người Boer cầm cự

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

suốt ba năm và được nhiều người trong đảng Tự do Anh và phần lớn người ngoại quốc ủng hộ tinh thần. Theo hòa ước 1902. Anh hứa cho quyền tự trị và năm 1910 hai cộng hòa Boer và hai thuộc địa di dân Cape và Natal kết hợp thành Liên bang Nam Phi. Ngày 1-1-1877, Nữ hoàng Vitoria được tôn làm Nữ đế Ấn Độ. vào khoảng 1914 người Anh đã đặt hàng ngàn cây số đường hỏa xa và điện tín, xây nhiều trường trung học và đại học dùng tiếng Anh làm chuyên ngữ, dựng nhiều bệnh viện và thiết lập nhiều hải cảng, nhà máy dệt nhiều kỹ nghệ khác. Người Ấn càng ngày càng đạt tới nhiều địa vị quan trọng, nhưng giới trung lưu thời mong có thêm chỗ làm trong các công sở còn giới trí thức bực mình vì tỷ lệ mù chữ vẫn còn quá lớn và vì người Anh dung túng để các tiểu vương sống xa hoa bên cạnh đám dân nghèo cơ cực.

Đầu thế kỷ 20 có thêm nhiều quốc gia được thâu nhận vào khối Thịnh Vượng Anh: Liên bang Nam Phi, Úc và Niu Di Lân. Cũng như Ca Na Đa các nước ấy theo thể chế nội các của Anh.

Những đế quốc khác.

Năm 1914, đế quốc thuộc địa lớn bậc nhì là của Pháp. Ở châu Á thời có Đông Dương. Ở châu Phi, ngoài hai vùng Tây Phi và Phi châu Nhiệt đới, đảo Madagascar, họ còn chiếm Algérie (1830), Tunisie (bảo hộ từ 1881), Maroc (bảo hộ từ 1911). Khí hậu ấm áp của ba thuộc địa sau lôi cuốn nhiều người Âu ngoài Pháp ra, như người Ý và người Tây Ban Nha.

Trong những nước đổ xô đi tìm thuộc địa, Đức chiếm các vùng Togo, Caméroum, châu Phi tây nam Tanganyika và một vài đảo ở Thái bình dương; Ý chỉ được Libye và hai thuộc địa kế cận Ethiopie là Eritrée và Somalie; còn Bỉ dưới triều Vua Lépold II (1965-1909) chiếm được một vùng lớn sau này gọi là "Congo Bỉ".

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ cũng bị chủ nghĩa thực dân lôi cuốn. Sau chiến tranh Tây Ban Nha - Hoa Kỳ (1908), Hoa Kỳ chiếm những thuộc địa cũ của Tây Ban Nha là CuBa, Porto Rico và Philippin . Ngoài ra, họ còn sát nhập Hạ uy di (1898) và năm 1903 ủng hộ một cuộc cách mạng ở Panama (lúc đó thuộc Colombie) để kiểm soát vùng kênh đào Panama sau này. Một số người Hoa Kỳ hoan nghênh chánh sách này - như Tổng thống Theodore Roosevelt (1901-1909) - nhưng một số khác phản kháng, xem là phản bội những nguyên tắc dân chủ.

Viễn Đông.

Vụ đề đốc Perry buộc Nhật Bản phải thông thương (1853) sau hai thế kỷ bế quan tỏa cảng thúc đẩy phong trào canh tân lại nước này. Các nhà doanh thương và giới võ sĩ đạo được lợi nhiều nhất trong cuộc cách mạng chính trị bắt đầu từ năm 1868.

Sau khi chiến thắng Trung Hoa (1894-1895), Nhật Bản chiếm cứ Đài Loan. Mười năm sau, Nhật lại thắng Nga và chiếm Mãn Châu và Triều Tiên. Phe thực dân Nhật muốn kiểm soát toàn cõi Trung Hoa, nhưng các cường quốc khác cũng đều muốn dự phần. Năm 1899, ngoại trưởng Hoa Kỳ là John Hay yêu cầu các nước đồng ý buộc Trung Hoa phải "Khai quan" cho họ tự do buôn bán.

Cuộc khởi nghĩa của Nghĩa Hòa Đoàn (Quyền phỉ) làm thiệt mạng 200 người ngoại quốc phần lớn là giáo sĩ khiến các nước gửi quân can thiệp và buộc Trung Hoa trả một số tiền bồi thường khổng lồ. Cuộc Cách mạng Trung Hoa (1911 - 1912) mở màn cho một kỷ nguyên mới trong lịch sử Viễn Đông.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

III. ĐỆ NHẤT THẾ CHIẾN.

Nguồn gốc Tam Quốc Đồng minh và Tam quốc Hiệp ước.

Sự cạnh tranh Anh - Đức về thương mại, thuộc địa và hải quân, sự mong muốn phục thù của Pháp, sự ganh đua Nga - Áo nhằm kiểm soát Đông Nam Âu châu và những va chạm giữa các chủ nghĩa quốc gia; đó là nguồn gốc đưa đến đệ nhất thế chiến. Hai liên minh lớn - Tam quốc đồng minh (Anh, Pháp, Nga) và tam quốc hiệp ước (Đức - Áo- Hung và Ý nửa chừng bỏ rơi) là hai phe lâm chiến.

Những tranh chấp ấy bắt nguồn từ 1817. Sau khi thắng Pháp, Bismarck tạo dựng một số liên minh hòng cô lập hóa nước này. Liên minh Đức - Áo (1879) là nền móng của hệ thống ấy và kéo dài tới 1918. Ý gia nhập liên minh này năm 1882.

Vụ Nga- Áo xung đột vì đất đai cũ của Thổ ở vùng Bálkan làm Bismarck lo ngại nhất. Năm 1877, Nga gây chiến với Thổ để bênh vực dân Ky Tô ở Bosnie và Bulgarie và Buộc Thổ Nhĩ Kỳ hòa ước Saint Stéphane (1878). Các cường quốc, nhất là Áo, sợ vùng "Đại Bulgarie" biến thành chư hầu của Nga. Tại Hội nghị Berlin (1878), Bismarck đứng làm trung gian xét lại hòa ước, giảm đất đai tân BunGaRi mất hai phần ba, cho Áo hai vùng Bosnie và Hertsegovina, cho Anh đảo Chypre và cho Pháp xứ Tunisie. Người Nga tức giận đến độ Bismarck sợ họ sẽ liên kết với Pháp để "bao vây" Đức lại.

Để tránh việc này, năm 1881 Bismarck hứa hẹn lập liên minh bí mật "tam đế" (Đức, Áo, Nga). Khi Nga rút lui, ông đã ký kết một Hiệp ước Bảo đảm với Nga (1887) nhưng đồng thời cho Nga biết mình còn ràng buộc với Áo để tránh Nga gây hấn sau này

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khi cách chức ông (1890) Wilhelm II thôi không tái ký hiệp ước bảo đảm nữa. Mối lo Đức bị bao vây trở thành sự thực: Năm 1894, Nga Pháp ký thỏa ước liên minh.

Bước quan trọng kế tiếp xảy ra mười năm sau khi Anh quyết định chấm dứt cô lập vào phe Nga - Pháp. Những vụ tranh chấp Anh - Pháp và Anh- Nga vì thuộc địa không đáng ngại bằng mối đe dọa của hải quân Đức. Theo thỏa ước "giao hiếu" 1904, Anh để Pháp tự do tại Maroc để mình được tự do tại Ai Cập và Soudan. Một thỏa ước Anh Nga cũng được ký kết năm 1907, không mật thiết bằng, nhưng cũng làm cho hai nước đỡ cạnh tranh vì thuộc địa.

Khủng hoảng 1914.

Vụ khủng hoảng 1914 không thể nào dàn xếp được như một số khủng hoảng ở Maroc và, vùng Balkans. Ngày 28-6-1914, Gravilo Princip một sinh viên người Seibie ám sát thân vương Francois Ferdinamd, người sắp nối ngôi Habsburg, và vợ ông ngoài đường phố Sarajevo, kinh đô Bosnie. Quyết chấm dứt những vụ xáo trộn do người Serbie gây ra và tin rằng chính quyền Serbie biết trước về vụ ám sát, chính phủ Áo tham khảo ý kiến Đức và được Đức ủng hộ việc trị tội Serbie. Ngày 23 tháng 7, Áo gửi cho Serbie một tối hậu thư 48 tiếng, cố ý gồm những yêu sách khó chấp nhận được. Serbie nhận hầu hết, nhưng không chịu để Áo điều tra vụ ám sát. Dưới mắt thế giới, Áo có vẻ hà hiếp Serbie nhưng có lẽ nước này đã được Nga hứa giúp nếu có chiến tranh. Áo tuyên chiến ngày 28-7-1914.

Đức hoàng và các cố vấn chống lại áp lực của các tướng lãnh và khuyên Áo nhận hòa giải. Wilhelm II đánh điện cho Nga hoàng và Nicolas II đồng ý động viên một phần thay vì tổng động viên như đã ra lệnh. Nhưng nước Nga quá rộng lớn mà giao thông lại khó, còn các tướng lĩnh thời sợ địch đánh úp, nên ngày 30-7 họ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vẫn tiếp tục tổng động viên, Ngày 1-8, Đức tuyên chiến với Nga, và ngày 3-8 với Pháp, đồng minh của Nga. Dầu sao thì Anh có lẽ cũng nhảy vào vòng chiến vì mối tương quan mật thiết với Pháp, nhưng một lý do nữa là vì Đức xâm phạm địa vị trung lập của Bỉ mà Anh và Phổ đã hứa đảm bảo (chương XI). Ngày 2-8, Đức thông báo cho Bỉ biết là quân đội Đức sẽ kéo qua lãnh thổ Bỉ trên đường tới Pháp. Bỉ phản kháng và yêu cầu các nước can thiệp. Ngày 4-8, Anh tuyên chiến với Đức. Thủ tướng Đức, Bethmann - Hollweg, bảo là Anh lâm chiến chỉ vì "một mảnh giấy". Câu nói này được báo chí thế giới lập lại và không những làm dân Anh đoàn kết ủng hộ chiến tranh mà có lẽ còn là yếu tố chính dùng để buộc tội Đức gây ra chiến tranh.

Lực lượng hai phe lâm chiến

Ngay từ đầu các cường quốc Trung Âu (Đức và đế quốc Áo - Hung, sau thêm Thổ Nhĩ Kỳ và Bulgarie) kém hẳn phe đồng minh (Pháp, Nga, Anh và các nước trong khối thịnh vượng, Bỉ - thêm Ý năm 1915 và Hoa Kỳ năm 1917) về phương diện nhân lực cũng như tài nguyên vật lực. Ấy thế mà đồng minh phải chiến đấu gian nan mãi bốn năm trời mới thắng được. Vì sao?

Danh từ Cường quốc "Trung Âu" nhắc ta một lý do; Đức và Áo nằm sát kề nhau, cùng nói một thứ tiếng, đường giao thông liên lạc thuận tiện nên có thể đưa quân từ chiến tuyến này sang mặct trận khác một cách dễ dàng. Anh và Pháp, trái lại, bị cắt rời Nga, vì Đức chặn đường qua biển Baltique và Thổ chặn đường qua Hắc Hải - nên phải vòng quanh qua Bắc Băng Dương. Ngôn ngữ lại cũng bất đồng, mà ba nước cũng chỉ mới hợp tác gần đây nên chưa quen nếp. Anh Pháp lại là hai nước dân chủ: tuy dân chúng sẵn sàng hy sinh, nhưng vạn bất đắc dĩ mới chịu tuân theo kỷ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

luật sắt mà chiến tranh đòi hỏi. Mãi tới 1918 họ (và Hoa Kỳ) mới chấp nhận để đại tướng Foch của Pháp làm tổng tư lệnh mọi đạo quân đồng minh ở mặt trận Tây Âu.

Pháp mất nhiều thời giờ trong việc vận dụng tài nguyên vật lực; lục quân của Anh chả được là bao, lại gồm toàn quân nhân tình nguyện mãi tới 1916 bất đắc dĩ mới chịu động viên. Nga thì nước rộng đường xa, giao thông khó khăn, kỹ nghệ kém cỏi làm cản trở việc điều động lực lượng lục quân khổng lồ, mà tinh thần cũng suy nhược sau khi Nhật đánh bại. Cuộc cách mạng không thành năm 1915 và những tệ đoan của chính phủ hoàng gia ảnh hưởng đến dư luận dân chúng. Ngược lại, Đức là nước độc nhất sẵn sàng lâm chiến: bộ máy chiến tranh đã được tổ chức hữu hiệu, kỹ nghệ chuyển mình sang phục vụ chiến tranh dễ dàng - và còn nắm ưu thế tâm lý vì tấn công trước.

Các mặt trận

Việc xâm chiếm Bỉ là một phần quan trọng trong kế hoạch của Đức nhằm tốc thắng trên hai mặt trận tây, đông: Đức dự định dồn lực lượng để chiến thắng ở phía tây trước khi Nga có đủ thời giờ hoàn tất việc động viên và gây áp lực ở phía đông. Đức xua quân đi qua Bỉ tràn vào Pháp, nhưng bị quân Pháp chặn lại cách Paris không xa (Trận thứ nhất trên sông Marne, tháng 9.1914). Cuộc tấn công của Đức thất bại một phần vì họ phải rút một số sư đoàn chuyển sang mặt trận phía đông, nơi có quân Nga bất thần kéo tới. Sau đó Đức lại thất bại trong việc chiếm các hải cảng của Pháp trên eo biển Anh - Pháp hòng cắt đứt liên lạc giữa hai nước. Thế là hai bên đào chiến hào từ eo biển tới Thụy Sĩ để cầm cự trong bốn năm trời, với những số thương vong kinh khủng. Các mặt trận khác - bị xem thường - làm hao mòn nhân lực và tài nguyên của Đức. Tại mặt trận phía đông, cuộc tiến quân của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nga vào Đông Phổ bị chặn đứng ở Tannenberg (8-1914). Sau đó, Đức để lại một ít quân để giúp Áo; họ ngăn được bước tiến của quân Nga nhưng không đánh tan được. Việc Nga thất bại trong cuộc tấn công vào Áo năm 1916 sẽ ảnh hưởng dây chuyền đến cuộc Cách mạng Nga (xem chương XIV) Chính quyền Bolshevik cam nhận Hòa ước Brest-Litovsk. nhường những tỉnh miền tây Nga (Phần Lan, vùng Baltique, Đông Ba Lan và Ucraine) cho Đức, Áo và một phần vùng Caucase cho Thổ.

Một mặt trận thứ ba - mặt trận Ý - khai diễn năm 1915 trong những dẫy núi dọc biên giới Ý- Áo sau khi Ý chịu theo phe Đồng minh vì được hứa Trent, Trieste và một số đất đai của Áo và Thổ (Mật ước Luân Đôn, 1915). Mùa thu 1917, Đức đánh bại Ý ở Caporetto nhưng quân Ý tập trung lại được, Anh và Pháp gửi viện binh nên quân Đức - Áo không thể tiến nhanh nữa vì thiếu quân nhu.

Ở đông nam châu Âu, Bulgarie gia nhập phe các cường quốc Trung Âu (1915) và giúp xâm chiếm Serbie; được hứa cho đất đai của Hung, chạy theo phe Đồng minh nhưng bị phe địch xâm chiếm sau khi Nga thất trận. Mãi tới khi Đồng minh buộc Hy Lạp vào phe mình (1917) và xua quân Bắc tiến (hè 1918) họ mới thắng thế ở vùng Balkans. Sau đó, họ đánh bại Bulgarie, giải phóng Serbie, thế là đế quốc Áo- Hung rồi sẽ tan rã.

Ở vùng Trung Đông, đại tá Anh T.E.Lawrence, một người lãng mạn và kỳ quái, xúi dân Ả Rập nổi lên chống người Thổ tại sa mạc. Jérusalem thất thủ năm 1917 và Thổ hết bề chống cự năm 1918. Những người theo chủ nghĩa quốc gia Ả Rập mong cõi Trung Đông gồm toàn những nước Ả Rập, nhưng hành động của các nước Đồng minh và nguyện vọng của người Do Thái làm tan vỡ hy vọng ấy. Năm 1917, nhằm kêu gọi người Do Thái khắp thế giới vào phe Đồng minh, chính phủ Anh công bố bản Tuyên cáo Balfour (theo tên của ngoại trưởng Anh lúc ấy) ủng hộ việc thiết lập một quốc gia Do Thái ở Palestine.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hải chiến và nội bộ

Các chiến hạm Đức chỉ xuất hiện một lần, trong trận Jutland (1916) bất phân thắng bại. Về số lượng, Đức chỉ thiệt hại bằng nửa Anh; nhưng hạm đội Đức không bao giờ giảm lớ đầu nữa. Năm 1918, khi được lệnh phải liều chết để cầm cự, thủy binh Đức nổi loạn, làm bùng nổ cuộc cách mạng Đức đưa đến thỏa ước đình chiến.

Đối với phe Đồng minh, các tiềm thủy đỉnh Đức đáng ngại hơn nhiều. Tháng 5, 1915, một tàu ngầm Đức đánh đắm chiếc *Lusitamia* của Anh, làm thiệt mạng hơn một ngàn hành khách, gồm cả một trăm người Mỹ. Dư luận Hoa Kỳ (lúc đó còn trung lập) hết sức công phẫn. Lúc Đức tuyên bố (tháng 1-1917) không hạn chế việc tấn công bằng tiềm thủy đỉnh, họ biết đó là một hành động liều lĩnh, vì nếu đánh đắm các tàu bè trung lập mang hàng hóa không có tính cách quân sự cho Đồng minh có thể lôi cuốn Hoa Kỳ vào cuộc chiến. Nhưng họ hy vọng Hoa Kỳ chưa kịp động viên thì Anh đã phải đầu hàng vì sắp chết đói. Quả vậy, vào lúc Hoa Kỳ tuyên chiến (6-4-1917), số lương thực dự trữ của Anh chỉ còn đủ dùng trong một tháng. Tất cả những chiến thuật chống tiềm thủy đỉnh - như thủy lôi, tuần hạm diệt tàu ngầm, hộ tống hạm bảo vệ thương thuyền - mãi tới giờ cuối cùng mới phát minh ra. Nhưng rồi phe Đồng minh lại dùng chiến dịch phong tỏa chống lại Đức, làm cho dân Đức càng ngày càng thiếu ăn.

Về mặt nội bộ, công cuộc tổ chức chiến tranh rất chậm chạp. Cuối cùng các chính phủ đều cưỡng bức động viên, kiểm soát thông tin báo chí, đặt ưu tiên cho kỹ nghệ, và hạn chế những hàng hóa hiếm hoi. Anh bắt đầu những biện pháp này năm 1915, với vị thủ tướng đầy nghị lực Lolyd George. Pháp mãi tới 1917 mới có một tổ chức chặt chẽ, khi Georges Clémenceau lên làm thủ tướng và thẳng tay trừng trị những kẻ phá hoại hay chủ bại. Tuy nhiên, trong thời gian, việc động viên của Đức cũng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không tốt đẹp mấy: nếu họ khéo hạn chế và phân phối lương thực hơn thì nạn đói đã đỡ được một phần. Vào năm 1918, phe Đồng minh vận dụng tài nguyên dồi dào để chiến thắng về mặt trận sản xuất, còn hậu phương Đức thì sắp sụp đổ vì áp lực nhu cầu của tiền tuyến.

Mặt trận quyết định

Chiến tranh quyết định ở mặt trận phía tây, nơi hai phe từ lâu cầm chân nhau trong các chiến hào mà không sao tiến được. Họ dùng phi cơ rất có lợi để chỉ dẫn cho trọng pháo và săn tìm tiềm thủy đỉnh, nhưng oanh tạc cơ và chiến đấu cơ chưa hiệu qủa mấy. Đức cũng dùng khinh khí cơ (Zeppelins) để ném bom Luân Đôn nhưng không gây được bao nhiêu thiệt hại. Trên bộ, họ dùng hơi độc, nhưng nếu gió đổi chiều thời chính họ bị nguy - và lại quân địch cũng có thể dùng mặt nạ để tránh hay hơi độc để chống lại. Quân Anh theo kế hoạch của Winston Churchill gần nắm được ưu thế nhờ thiết giáp - nhưng năm 1916 xe tăng còn ít quá và dễ bị hư hỏng nên không thắng lợi mấy.

Khí giới lợi hại nhất là súng liên thanh và đại bác. Năm 1916, quân Đức thiệt 350.000 mạng để cố chiếm Verdun và Pháp cũng thiệt hại chừng ấy để cố thủ. Cùng năm ấy, chỉ trong một ngày, quân Anh chết 50.000 người trong một cuộc tấn công vô hiệu. Sức người chịu đựng không nổi, nên năm 1917, có lúc quân Pháp thà nổi loạn còn hơn tấn công để tự vẫn. Tuy không ích lợi ngay sự gia nhập của Hoa Kỳ cũng khích lệ tinh thần Đồng minh, nhất là Nga sắp rút lui sau vụ Cách mạng.

Chiến tranh kết thúc sau khi cuộc tấn công cuối cùng của Đức (trận thứ hai ở sông Marne, gần Paris) thất bại mùa hè 1918). Pháp, Anh và Hoa Kỳ phản công bằng đại bác và thiết giáp trước khi tung quân đuổi địch. Biết sẽ thua trận và trước cao trào cách

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mạng nội bộ, chính phủ Đức yêu cầu đình chiến (ký ngày 11-11-1918). Trước đó Đức hoàng đã thoái vị và chính thể cộng hòa đã được tuyên bố. Nước Đức đang lâm vào một cuộc cách mạng.

IV. GIẢI QUYẾT CUỘC CHIẾN.

Thế giới náo loạn

Cuộc cách mạng Đức chỉ là một trong những biến cố làm náo loạn thế giới sau lệnh đình chiến và đồng thời đã ảnh hưởng rất nhiều đến thái độ của các nhà ngoại giao tập họp tại Paris và tháng 1năm1919 để đàm hòa. Một vấn đề gay cấn là chủ nghĩa "bolshevik" (như người thời đó thường gọi chủ nghĩa cộng sản). Các Đồng minh gửi quân đến Arkhangelsk và Vladivostok giúp phe chống chủ nghĩa bolshevik trong cuộc nội chiến tại Nga (xem chương XIV). Làn sóng bolshevik tràn sang phía tây; ở Đức có những cuộc khởi nghĩa cộng sản vào mùa đông 1918-1919 và ở Bavière, một cộng hòa Xô viết được tuyên bố vào tháng 4, 1919. Ở Hung Ga Ri, một chính quyền cộng sản được thành lập vào mùa xuân 1919 dưới sự lãnh đạo của Bela Kun người đã theo gót Lênin ở Nga. Tuy tất cả những vụ trên không lâu bền, nhưng chỉ một việc xảy ra cũng làm cho bầu không khí cuộc hòa đàm căng thẳng.

Ở Trung Đông, người Do Thái, Ả Rập, Anh và Pháp tranh chấp về vấn đề Palestine và những đất đai khác của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Người Thổ nổi lên chống quân đội Hy Lạp (xem dưới đây) Ở Ấn Độ những người quốc gia tổ chức phong trào đòi tự trị. Một tướng lĩnh Anh ra lệnh bắn vào đám dân chúng không võ trang ở Amritsar làm 1.600 người thương vong (4-1919). Dư luận tự do

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

khắp thế giới cũng công phẫn như Ấn Độ. Trong khi Nga trải qua nội chiến, Nhật nhân cơ hội để tái xâm lăng Trung Hoa: Hoa Kỳ gửi quân đội tới Vladivostok cốt để canh chừng Nhật hơn là để chống lại phe Bolshevik.

Mười bốn điểm và những quan điểm khác

Nhiều người khắp nơi xem cuộc chiến vừa tàn là "chiến tranh chấm dứt mọi chiến tranh" và có thể mang dân chủ tới cho toàn bộ thế giới. Phát ngôn viên của những người lý tưởng ấy là Tổng thống Hoa Kỳ Woodrow Wilson với kế hoạch nổi tiếng gồm mười bốn điểm của ông.

Một số điểm đề cập tới những vấn đề đặc biệt, như Bỉ (Điểm VII), Alsace-Lorraine (Điểm VIII). Wilson nhắc đi nhắc lại nguyên tắc dân tộc tự quyết (Điểm X và XXII). Điểm XIV bàn tới việc thiết lập Hội Quốc Liên.

Lý tưởng Wilson gặp nhiều trở ngại: tinh thần quốc gia cuồng nhiệt của các dân tộc thiểu số vừa thoát ách ngoại bang, sự khao khát vinh quang, mối hận thù người Đức hay chỉ là lòng ích kỷ nhất thời. Phe Đồng minh đã mặc nhiên để người Ả Rập lẫn người Do Thái tưởng rằng vùng Palestine sẽ thuộc về họ, cũng như để cả người Ý lẫn người nam Slave tin tưởng rằng họ sẽ nhận được vùng Dalmatie. Tuyên truyền Đồng minh làm cho dân Pháp và dân Anh tin chắc là Đức sẽ phải chịu hình phạt nặng nề vì tội gây chiến và sẽ không bao giờ đủ sức xâm lăng nữa. Lloyd George thì đòi Đức phải chịu toàn thể chiến phí bằng các bồi thường chiến tranh, Georges Clémenceau không những đòi bồi thường mà còn muốn tái lập địa vị ưu thắng của Pháp ở châu Âu. Nhiều người Anh ao ước trở lại thời Victoria an thịnh, thừa sức chống lại sự cạnh tranh kinh tế của Đức. Và nhiều người Hoa Kỳ nhất quyết rút lui khỏi cái mà họ xem là cảnh bại hoại suy đồi của Cựu thế giới để trở về với thế tương đối cô lập và tinh khiết của Tân thế giới.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Công cuộc hòa đàm

Đệ nhất thế chiến làm thiệt mạng ít nhất 10 triệu người và gây thương tích cho ít nhất 20 triệu. Các đại biểu của gần 30 nước họp nhau tại ngoại ô Paris để nghị hòa - tại Versailles để đối phó với Đức, ở Saint Germanin với Áo, ở Điện Grand Tranon (tại Versailles) với Hung, ở Neuilly với Bulgarie và ở Sêvres với Thổ Nhĩ Kỳ. Các hiệp ước thường được gọi chung là Hòa ước Versailles. Nga và các cường quốc Trung Âu không được mời tham dự, và các đồng minh chỉ bắt các nước bại trận ký vào hiệp ước. Người Đức rất oán hận "phán quyết" Versailles do ba "đại cường" Anh (đại diện: Thủ tướng Lloyd George). Pháp (Thủ tướng Clémenceau) và Mỹ (Tổng thống Wilson) bắt họ phải chịu.

Hiệp ước Versailles (1919) cố dung hòa những giải pháp ôn hòa do Wilson đề nghị (Mười bốn điểm) và những tham vọng của các nước thắng trận và những tân quốc gia thoát thai từ các đế quốc Áo, Nga và Thổ trước kia.

Những thay đổi lãnh thổ

Đế quốc Áo-Hung hoàn toàn tan rã. Phần chính nói tiếng Đức trở thành tiểu cộng hòa Áo và cấm không được thống nhất với Đức, còn phần chính nói tiếng Magyar thành tiểu vương quốc Hung. Đất đai người Tiệp (Thcèque) và vùng Slovaquie nhập lại thành cộng hòa Tiệp Khắc (Tchécoslovaquie). Đất đai người nam Slave thuộc Áo - Hung hợp với Serbie thành "Quốc gia người Serbe, Croate và Slovène", sau này là Yougoslavie. Điểm XIII của Wilson được chấp nhận và đưa đến việc tái lập một nước Ba Lan độc lập với những đất đai mà Thổ, Áo, Nga chiếm vào thế kỷ XVIII.

Ý được Trieste và về sau thêm hải cảng Fiume, nhưng các đồng minh không giữ lời, đem vùng Dalmatie cho Yougoslavie, làm Ý bực bội. Pháp và Mỹ [illegible] Clémencean

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

muốn được thêm vùng Sarre có nhiều mỏ than của Đức, nhưng Lloyd Geqrge và Wilson không chịu, giao vùng này cho Hội Quốc Liên quản nhiệm, chỉ cho Pháp hưởng than mỏ. Sau 15 năm, một cuộc trưng cầu dân ý sẽ quyết định số phận vùng này.

Hiệp ước Sèvres cho Hy Lạp vùng Thrace và quyền chiến cứ trong 5 năm những đất xung quanh Izmir tại vùng Anatolie mà họ đã đánh được. Hiệp ước chưa kịp thi hành thời một nhóm tướng lãnh dưới quyền điều khiển của Mustapha Kemal nổi lên chống lại chính quyền Thổ yếu ớt và đoàn kết nhân dân, đánh đuổi người Hy Lạp, thiết lập cộng hòa Thổ và đóng đô tại Ankara ở ngay trung tâm vùng Anatolie. Các đồng minh ký hiệp ước Lausanne (1923) với tân chính phủ, cho lên Thổ được cả vùng đông Thrace lẫn vùng Izmir.

Những đất đai Á Rập của Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman và những vùng thuộc địa cũ của Đức được Hội Quốc Liên ủy quyền cho các cường quốc quản nhiệm để chuẩn bị cho họ đủ sức tự trị và cuối cùng độc lập.

Hình phạt dành cho Đức.

Hiệp ước buộc Đức phải trao rất nhiều thương thuyền cho các đồng minh và cung cấp một số lớn than đá cho Pháp, Ý và Bỉ trong 10 năm. Để bồi thường thiệt hại tài sản thường dân đồng minh, Đức phải hứa trả mỗi năm 5 tỷ mỹ kim - một số tiền khổng lồ thời đó - cho tới khi hai phe đồng ý về số tiền phải trả.

Ngoài ra hiệp ước Versailles còn cấm Đức có quá 100.000 binh lính, không được có tiềm thủy đĩnh chiến đấu cơ và hạn chế số chiếm hạm. Một giải đất rộng 50 cây số dọc bờ sông Rhin không được có pháo đài hay quân đội, và các đồng minh có thể đồn trú quân đội lại đây trong 15 năm. Cuối cùng điều 213 của hiệp ước buộc Đức phải nhận tội gây chiến.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Xét lại.

Hiệp ước Versailles còn bao gồm đề nghị của Wilson về việc thiết lập Hội Quốc Liên, đặt trụ sở tại Genève. Những cơ quan chính gồm có văn phòng thường trực Tổng Thư ký, đại hội đồng (mỗi nước hội viên được một phiếu) và hội đồng gồm "Ngũ cường" (Anh, Pháp, Ý, Nhật và Hoa Kỳ) và bốn ghế nữa do các nước luân phiên tham dự. Người ta để mở cửa cho Nga và Đức và hai nước này về sau cũng gia nhập. Tuy nhiên, Hội Quốc Liên đã thất bại trong việc tài trợ quân đội, ngăn ngừa và trừng phạt xâm lăng.

Một trong những nhược điểm của hiệp ước thường được nhắc tới là việc làm Đức "Nhục nhiều nhưng đau ít" - vì tuy bị nhục nhã nhưng Đức không những không kiệt quệ mà chẳng bao lâu sẽ trở nên đại cường.

Người ta cũng trách các đại cường đã không thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản của hiệp ước. Về điểm này, Hoa Kỳ gánh một phần lớn trách nhiệm vì Thượng viện Hoa Kỳ (đa số Cộng hòa) chống lại Tổng thống (Dân chủ) nên không chịu phê chuẩn - tuy còn nhiều lý do nữa.

V. THỜI XƯA ĐÂU

Văn chương - Nghệ thuật.

Tuy một số trong nhóm "trí thức" hoan nghênh sáng tạo trong lĩnh vực văn chương mỹ thuật "cận kim", vào khoảng 1920 phần lớn phương Tây vẫn còn bảo thủ. Tiểu thuyết vẫn theo đường lối cũ, với những cốt chuyện vững vàng, thường có "ẩn ý" chính trị hay đạo đức, thỉnh thoảng diễn tả bằng lời văn châm biếm. Diễn hình là [illegible] (1877 - 1933) và

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:04 ICT 2012

H.G.Wells (1866-1946), người Pháp Anatole France (1814-1924) và người Mỹ sinclair Lewis (1885-1951). Đã có dấu hiệu là cốt chuyện vững vàng sắp tan rã theo "giòng tư tưởng" như với văn hào Mỹ Henry James (1843-1916) mà sự chú tâm đến tính tình của các nhân vật và nguyên do thúc đẩy họ và lối hành văn châm biếm mỉa mai gần như hiện đại; nhưng Henry James thực ra vẫn thuộc thời Victoria vì còn giữ đạo mạo mực thước, tránh nói tục như thời nay, lời văn tuy trau chuốt nhưng không có gì mới lạ.

Vận văn cũng vậy, tuy đã lấp ló những vần thơ "cận kim" khó hiểu, nhức đầu. Đáng kể nhất là các thi sĩ Anh như Rudyard Kipling (1865-1936), A.E.Housman (1859-1636) và thi sĩ Hoa Kỳ Robert Frost (1875-1963). Những thi sĩ thời "Đại chiến" như Rupert Brooke, Siegfried Sassoon và những người khác đều theo đường lối cổ truyền, về hình thức cũng như nội dung có lẽ ranh giới rõ nhất giữa cũ và mới trong thi văn Anh là tập *The Waste Land (Hoang tàn, 1922) của thi sĩ T.S.Eliot.*

Về mỹ thuật, thời cận kim đã xuất hiện, vì danh họa Pablo Picasso (1881-) vào khoảng 1920 đã đi qua các thời kỳ "xanh lam", "hồng" và "lập thể" và sắp bước sang thời kỳ "tân cổ điển". Bên cạnh đó, nhiều họa sĩ theo đường lối cổ truyền vẫn còn ăn khách.

Nguồn gốc của ngành kiến trúc hiện đại nhằm hiệu năng ăn sâu vào thế kỷ XIX cũng như nguồn gốc hội họa. Các tòa nhà chọc trời ở Hoa Kỳ - công trình của Louis Sullivan (1856-1924), cây cầu bắc qua sông Forth ở hay cầu Brooklyn ở Nữu Ước - tất cả đều chứng tỏ đường lối mới. Trong khi đó, cũng như vào thế kỷ XIX, ta vẫn thấy nhiều công ốc, dinh thự xây cất theo đủ kiểu cho mãi tới ngày nay.

Âm nhạc cũng vậy, tuy Debussy thí nghiệm với toàn thể âm giai và nhạc sĩ Nga Stravinsky bị thời đó coi là chướng tai gai ốc. Thời kỳ nhạc cận kim chưa bắt đầu. Người Đức vẫn dẫn đầu trong lãnh vực âm nhạc, nhưng Richard Strauss (1864-1949) và Gustav Mahler (1860-1911) vẫn theo truyền thống Wagner và Brahms. Ngay tại Hoa kỳ, nhạc Jazz cũng chỉ mới ra khỏi bóng tối.

0.0.1 downloaded 7-2050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hy vọng - và tỉnh ngộ.

Trong lĩnh vực tư tưởng như thần học, triết lý và các ngành khoa học xã hội, tình trạng cũng tương tự.

Vào khoảng 1914-1918 rất nhiều người tin rằng "Đại chiến" thực sự có thể, thực sự sẽ là cuộc chiến cuối cùng. Ngày nay, chúng ta nghe tới những câu "chiến tranh nhằm chấm dứt chiến tranh", "thế giới dân chủ" không khỏi hoài nghi, trầm tư mặc tưởng. Thế nhưng những ai còn nhớ thời đó đều biết rõ rằng hàng triệu ức người quả đã thực sự say sưa cảm động vì những lý tưởng ấy. Sau khi chiến tranh chấm dứt họ mới hoài nghi và tỉnh ngộ.

Đầu tiên là giới trí thức bị tòng quân. Thơ của Siegfried Sassoon, cuốn truyện *Le Feu* (Mưa đạn 1916) của văn sĩ Pháp Henri Barbusse và vô số tiểu thuyết trong thập niên 1920 như cuốn *Mặt trận phía Tây hoàn toàn yên lặng* của văn sĩ Đức Erich Maria Remarque đều chua chát nói lên cảnh tàn khốc của chiến tranh hào lũy. Giới trí thức Hoa Kỳ cũng cùng quan điểm, tuy nước này có tiếng là lạc quan, như ta thấy lúc đọc tên vở kịch về chiến tranh ăn khách nhất: What Price Glory? (Vinh quang phải trả giá nào? 1924, của Maxwell Anderson). Nhưng không riêng gì giới trí thức mới hoài nghi tỉnh ngộ, bằng chứng là việc bác bỏ kế hoạch lý tưởng của Wilson - nhất là Hội Quốc Liên.

Nhưng đáng ngại nhất là ngay trước khi thế giới kinh hoàng vì cuộc chiến 1914-1918, đã có dấu hiệu thế kỷ XIX "thế kỷ hy vọng" đang chấm dứt Nhiều nhân vật tên tuổi của nền văn hóa cận kim - Nietzsche, Freud, Pareto, và các nhà bạc học tiền phong của nền vật lý thế kỷXX - đã hoàn tất hay ít nhất cũng đã bắt đầu công trình của họ. Và sự sụp đổ của nền đạo đức thời Victoria không phải chỉ xảy ra trong giới thượng lưu mà thôi.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG XIV

LẠI ĐI ĐẾN THẾ CHIẾN 1917-1945

I. NGA XÔ VIẾT, 1917-1941

Vì sao cuộc cách mạng mác xít thành công đầu tiên lại xảy ra tại Nga - nơi mà điều kiện, theo Marx, ít thuật lợi nhất, một nước kém mở mang, theo nông nghiệp và hầu như không có giới vô sản đô thị? Marx đã đánh giá quá thấp năng lực cách mạng tiềm ẩn trong giới nông dân Nga và thiếu óc tưởng tượng để quan niệm một chiến thuật gia tài ba, tàn nhẫn và may mắn như Lenin, Ngoài ra, cuộc cách mạng Nga không phải là một cuộc cách mạng hoàn toàn mác xít, mà đã có lúc lùi lại biến thành một loại tư bản rồi sinh ra Stalin, một nhà độc tài tàn bạo theo những chính sách trong đó chủ nghĩa quốc gia và tham vọng uy quyền cá nhân đã đóng một vai trò quan trọng không kém gì học thuyết Karl Marx. Những chương trình của Stalin đã hy sinh không biết bao nhiêu tánh mạng để tạo ra một quốc gia kỹ nghệ nuôi dưỡng bởi một nền nông nghiệp công hữu hóa. Nhờ các nước khác giúp đỡ, Nga đã chống đỡ được cuộc tấn công tàn khốc của Đức vào tháng 6, 1941 dưới thời Hitler. Lịch sử Nga giữa đệ nhất và đệ nhị thế chiến có một tầm quan trọng rất lớn.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Cuộc cách mạng tháng Ba và Chính phủ lâm thời.

Số thương vong của Nga trong đệ nhất thế chiến rất lớn, chỉ riêng năm đầu đã lên gần đến bốn triệu. Việc sản xuất và cung cấp vũ khí đạn được không được hữu hiệu. Trong khi Nga hoàng phải rời kinh đô để đi kinh lý mặt trận sau 1915, trong khi quốc hội đình hoãn các phiên họp, hoàng hậu và nịnh thần Rasputin nắm quyền kiểm soát chính phủ và những kẻ đầu cơ trục lợi tha hồ thao túng việc buôn bán chức tước trong quân ngũ, hoãn dịch và nhu yếu phẩm. Những người quốc gia bảo thủ tố cáo các tệ đoan ấy và vào tháng 12,1916, họ ám sát Rasputin. Các cuộc đình công và tinh thần chủ bại ngày càng lan rộng, trong khi binh lính ngã gục ở chiến trường.

Thế mà Nga hoàng vẫn thờ ơ, không chịu nghe lời kêu gọi cải tổ nội các để chấm dứt tình trạng bê bối ấy.

Trong bốn ngày từ 8-3 tới 12-3-1917, một cuộc "cách mạng không người lãnh đạo, tự nhiên bộc phát và vô danh" xảy ra tại Petrograd (tên mới của kinh đô Saint Petersbourg trong thời chiến). Quân đội ở Petrograd từ chối không chịu bắn vào đám công nhân đình công để phản đối việc thiếu lương thực và bỏ theo nhóm đình công. Một Xô viết (hội đồng) công nhân và quân nhân với một ban chấp hành gồm 15 người đứng ra lãnh đạo cuộc cách mạng: họ đặt trụ sở trong quốc hội - lúc ấy vẫn nhóm họp, và yêu cầu quốc hội tạm thời nắm quyền cai trị. Quốc hội và Xô viết đồng ý thành lập một "chính phủ lâm thời" phần lớn gồm đảng viên đảng Dân chủ lập hiến (xem chương XII) dưới quyền lãnh đạo của hoàng thân Lvov, một người có tư tưởng tự do; trong thành phần chính phủ ấy có một luật sư lao động cấp tiến tả khuynh là Kerensky, vừa là dân biểu quốc hội, vừa là nhân viên hội đồng Xô viết, Nga hoàng thoái vị và bị bắt.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Giữa tháng 3 và tháng 11, 1916 chính phủ lâm thời phải đương đầu với những khó khăn lớn lao: các nhân viên không có kinh nghiệm quốc chính; họ cảm thấy họ vừa phải tiếp tục cuộc chiến vừa phải dân chủ hóa đế quốc Nga vĩ đại kềnh càng. Hội đồng Xô viết có quyền nhưng lại không chịu nhận lãnh trách nhiệm. Chính phủ lâm thời không có phương tiện để dẹp tan những kẻ chống đối càng ngày càng đông nhất là ở các tỉnh, nơi có nhiều Xô viết do nông dân bầu ra mọc lên như nấm. Nông dân đòi phải có ruộng đất ngay, nhưng chính phủ lâm thời lại muốn hành động hợp pháp nên không chấp nhận việc nông dân chiếm giữ đất đai. Hầu hết dân Nga đều muốn hòa bình, nhưng chính phủ lâm thời lại nghĩ rằng danh dự buộc Nga phải tiếp tục cuộc chiến. Trong khi chờ đợi có một quốc hội lập hiến sẽ được bầu ra để soạn thảo tân biến pháp, chính phủ lâm thời ban bố tự do chính trị hoàn toàn.

Lênin và cuộc cách mạng tháng Một.

Những người Bolshevik, và những kẻ lưu vong khác bắt đầu trở lại quê hương và tham gia chính trị. Bộ tổng tư lệnh Đức nghĩ rằng nếu họ để cho Lênin rời Thụy Sĩ trở về Nga thì việc này có thể ngăn trở nỗ lực chiến tranh của Nga; thế là họ cho phép Lênin ngồi trong một toa xe lửa đóng kín vượt qua lãnh thổ Đức tới biển Baltique (16-4-1917). Thay vì nghĩ rằng trước khi có thể có một cuộc cách mạng xã hội thì phải có một cộng hòa đại nghị trưởng giả như hầu hết những người Dân chủ Xã hội khác, Lênin từ lâu đã chủ xướng một liên minh giữa công nhân và nông dân hy vọngcó thể khởi nghĩa ngay và mang lại ưu thế cho phe Bolshevik. Lênin tự xem là lãnh tụ của nhóm đầu não đảng Bolshevik sẽ chỉ huy giới lao động. Léon Trotsky, một nhà trí thức lỗi lạc, người đã nhận biết những khuynh hướng độc tài tiềm ẩn của Lênin, đã từ lâu tin rằng giới lao động có thể nắm chính

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

quyền ngay sau cuộc cách mạng trung lưu mà không cần phải chờ có một cộng hòa trung lưu. Theo đúng đường lối đó Lênin trở về Nga và kêu gọi các hội đồng Xô viết hãy vùng lên nắm chính quyền, làm tất cả mọi người trừ một vài đồng đảng phải kinh ngạc. Ông làm vừa ý dư luận đại chúng bằng cách kêu gọi tịch thu điền sản tư hữu ngay tức khắc, và chấm dứt chiến tranh ngay tức khắc. Quân đội, cảnh sát, công chức sẽ bị dẹp hết và một cộng hòa Xô viết sẽ ra đời. Lênin khích lệ kết hợp đảng viên Bolshevik thành một nhóm cách mạng chỉ còn chờ lúc cướp lấy chính quyền.

Khi một cuộc tấn công thất bại vào tháng bảy và một số quân nhân nổi loạn ở kinh đô. Hội đồng Xô viết không đủ can đảm nắm lấy chính quyền. Kerensky lên làm thủ tướng và đại tướng Kornilov tổng tư lệnh quân lực, với hậu thuẫn của phe bảo thủ, dự định đảo chính để loại bỏ Hội đồng Xô viết. Nhưng các công nhân hỏa xa và bưu điện phá hoại những nước cờ của ông và binh sĩ ông không hịu tuân lệnh ông. Vào ngày 14-9 ông đã bị bắt và kết quả duy nhất của những cố gắng của ông là làm gia tăng cảm tình đối với đảng Bolshevik. Cuộc nổi loạn của quân đội không có hy vọng chế ngự và các vụ vùng dậy của nông dân ngày càng gia tăng. Vào cuối tháng mười, đảng Bolshevik nắm quyền kiểm soát ủy ban cách mạng quân đội trước kia được thành lập với mục đích bảo vệ kinh đô chống quân Đức, và Trotsky biến ủy ban này thành bộ tổng tư lệnh của phong trào cách mạng. Ngày 7-11, đảng Bolshevik chiếm lấy Petrograd mà không phải đổ máu mấy. Áp dụng chương trình của đảng Cách mạng Xã hội (xem chương XIII), Lênin bãi bỏ quyền sở hữu các điền chủ, đề nghị hòa bình tức khắc và thành lập một Hội đồng Ủy viên Nhân dân với chính ông làm chủ tịch. Tortsky giữ chức Ủy viên Ngoại giao; một người trẻ tuổi quê quán tại xứ Georgie, tên thực là Joseph Djugashvili nhưng tự gọi là Stalin ("người thép") giữ chức Ủy viên Dân tộc. Với sự trợ lực của Hầu hết các đồng binh, đảng Bolshevik lần lượt chiếm giữ Moscou và các tỉnh, nhưng tỉnh Georgie thời đại theo

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

phe Menshevik (xem chương XIII). Kornilov và một vài dân biểu quốc hội tới lánh nạn tại thành phố Rostov trên sông Đông ở miền nam nước Nga.

Dân Nga không phải theo đảng Bolshevik tất cả. Khi Lênin cho phép bầu quốc hội lập hiến (cuộc bầu cử tự do đầu tiên và cũng là cuối cùng trong lịch sử Nga), đảng Bolshevik chỉ được 25 phần trăm số phiếu. Những đảng xã hội khác - đáng kể nhất là đảng Cách mạng Xã hội - được 62 phần trăm. Lênin chỉ cho phép quốc hội lập hiến nhóm họp mỗi một lần (18-1-1918); ngày hôm sau ông giải tán quốc hội bằng sắc lệnh và sai lính mang súng đến dẹp đuổi. Thế là ông đã bất chấp đến nguyện vọng dân chúng. Lúc đó dân Nga không có học mấy, không có truyền thống dân chủ, không biết kính trọng tự do và cá nhân mà cũng không có một giai cấp trung lưu đông đảo như ta thường thấy trong những chính thể lập hiến hữu hiệu. Nhưng việc Lênin dùng võ lực đã làm mất cơ hội có dân chủ tại Nga.

Nội chiến và sự can thiệp của ngoại quốc 1917-1921

Trong ba năm kế tiếp, cho tới cuối năm 1920 nội chiến hoành hành lại Nga và các cường quốc can thiệp để giúp những người chống lại đảng Bolshevik; đảng này đổi tên thành đảng Cộng sản và năm 1918 dời thủ đô đến Moscou. Thoạt tiên đảng Bolshevik tin rằng cách mạng thế giới chẳng bao lâu sẽ bắt đầu tại Đức rồi sẽ lan tràn khắp các nước nên không bận tâm đến vấn đề ngoại giao. Vào khoảng 1920, họ đã quốc hữu hóa tất cả mọi ngân hàng và tất cả mọi xí nghiệp kỹ nghệ có trên mười công nhân. Họ trưng dụng thực phẩm của nông dân, xúi nông dân nghèo chống lại nông dân giàu (mà họ gọi là *Kulak*, "nắm tay", ngụ ý keo kiệt cho vay nặng lãi) và tổ chức mật vụ (Cheka, từ hai chữ cái C và K của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

danh từ Ủy ban Đặc biệt: Đầu 1918, họ ký Hiệp ước Brest Litovsk với Đức (xem chương XIII) nhường một phần ba dân số Nga, 80 phần trăm mỏ sắt và 90 phần trăm mỏ than (3-3-1918).

Nội chiến bùng nổ lúc một trung đoàn Tiệp phần lớn gồm lính đào ngũ của các đạo quân Habsburg, trước định dùng để chống lại quân Đức ở mặt trận phía đông, được gửi băng qua Sibérie bằng hỏa xa để lên tàu thủy đến mặt trận phía tây. Dám quân nhân Tiệp cãi nhau với tù binh Hung lại một ga xép ở Sibérie, và khi chế độ Xô viết muốn trừng phạt họ vì sát hại một người Hung, họ liền chiếm lấy một số thành phố ở tây Sibérie. Đảng Cách mạng Xã hội địa phương ủng hộ họ và những đạo quân địa phương chống đảng Bolshevik xuất hiện. Vì bị một đạo quân này uy hiếp vào tháng 7, 1918 mà một xô viết địa phương đã quyết định xử tử Nga hoàng và toàn thể hoàng gia còn hơn là để mất đi. Tất cả đều bị sát hại.

Quân đội Anh, Pháp, Nhật và Hoa Kỳ đổ bộ lên Vladivostok vào tháng 8, 1918 sau khi người Tiệp đã lật đổ xô Viết địa phương; quân Anh và Mỹ cũng đổ bộ tại Arkhangelsk. Tại Sibérie có ba chính phủ chống cộng sản có xu hướng khác nhau. Giờ đây Trotsky đứng ra thành lập đạo Xích quân sẽ lên tới ba triệu người vào năm 1920. Xích quân lùi về Ucraine sau khi chính phủ Xô viết phủ nhận hiệp ước Brest-Litovsk tiếp theo sự sụp đổ của Đức ở phía tây. Sau nhiều trận giao tranh dữ dội. Xích quân đánh bại ba địch thủ "Bạch" quân: đại tướng Denikin từ Rostov và vùng Caucase kéo lên, đề đốc Kolchak xuất quân từ Omsk tại Siberie và đại tướng Yudenich tại vùng Baltique. Sau đó, năm 1920, Xích quân đánh nhau với Ba Lan và bị quân Ba Lan đánh bật khỏi Varsovie với sự trợ lực của vị tư lệnh Pháp, tướng Weygand, Theo hòa ước ký vào tháng 10, 1920, Ba Lan được một vùng lớn tại Ucraine và Bạch Nga không có người Ba Lan ở và xa biên giới chủng tộc.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Xích quân thắng Bạch quân trong cuộc nội chiến một phần vì những người này không thể đoàn kết về một chương trình chính trị ngoài việc lật đổ Cộng Sản. Họ lại hoạt động ở chu vi lãnh thổ rộng lớn mênh mông của nước Nga, trong khi Xích quân có đường giao thông nội bộ, nhân lực dồi dào hơn và nhiều súng ống do quân đội hoàng gia để lại, Bạch quân không bao giờ được nông dân ủng hộ, mà thực ra họ thường tái lập các điền chủ. Sự can thiệp của Đồng minh để giúp Bạch quân không hữu hiệu và hơi tài tử, làm cho Xích quân được tiếng bảo vệ tổ quốc chống ngoại xâm. Tuy nhiên, sự can thiệp ấy có lẽ đã ngăn cản Cộng sản đỡ đầu cho những cuộc cách mạng tại các nước khác được thành công.

Chính sách kinh tế mới, 1921-1928.

Sau khi nội chiến đã chấm dứt, tất cả những dịch vụ thiết yếu trong nước đều tan rã và nạn đói hoành hành khắp nơi; mức sản xuất nông nghiệp và kỹ nghệ xuống thấp kinh khủng. Loạn lạc nổi lên, đáng kể nhất là vụ quân cảng Kroustdt (3-1921), và bị dẹp tan với nhiều đổ máu. Nhưng những vụ nổi loạn ấy làm cho Lênin hoảng sợ phải thay đổi chính sách. "Chính sách kinh tế mới" (thường gọi tắt là N.E.P) được ấn định năm 1921 và kéo dài tới năm 1928, đánh dấu sự thoái bộ tạm thời đối với những chương trình theo đúng chủ nghĩa cộng sản. Mục đích chính là tái thiết - bằng cách thoa dịu giới nông dân và, vì không có cách mạng thế giới, bằng cách yêu cầu các nước tư bản viện trợ.

Giờ đây chính phủ không còn trưng dụng mùa màng của nông dân (ngoại trừ một phần tối thiểu để họ đủ sống) như trước nữa. Nông dân phải trả một số thuế lớn bằng hiện vật, nhưng nếu muốn vẫn được quyền bán số còn lại cho tư nhân. Thế là nông

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nghiệp lại trở thành tư bản và những nông dân giàu (Kulak) lại giàu thêm, trong khi những nông dân nghèo thường mất hết ruộng đất và phải cày thuê cuốc mướn. Chính quyền kiểm soát kỹ nghệ nặng, nghiệp vụ ngân hàng, giao thông và ngoại thương - nhưng cho phép tự do kinh doanh về nội thương và kỹ nghệ nhẹ. Nhờ trở lại đường lối tư bản một phần nên nền kinh tế đã phục hồi vào khoảng 1926-1927.

Nhiều lãnh tụ cộng sản ghét chính sách kinh tế mới và công chức thường làm tội làm tình các kỹ thương gia và nông dân có sáng kiến. Những người muốn bãi bỏ chính sách kinh tế mới, loại trừ những kẻ nhờ đó trục lợi và thúc đẩy cách mạng thế giới được gọi là "Tả thiên" và gồm có Trotsky. Những người muốn đẩy mạnh chính sách kinh tế mới được gọi là "Hữu thiên" với phát ngôn nhân chính là Nikolai Bukharin. Vấn đề ấy làm rung động cấp lãnh đạo cộng sản, nhất là sau khi Lênin lâm bệnh cuối cùng (1922-1924).

Stalin nổi bật.

Hai địch thủ muốn kế nghiệp Lênin là Trotsky và Stalin. Trước khi qua đời, Lênin thường khuyên truất quyền Stalin, nên cái chết của Lênin đã cứu vãn sự nghiệp của Stalin. Để đánh bại Trotsky, trước tiên Stalin liên kết với Bukharin và đề nghị đi từ từ: hợp tác xã nông dân thay vì nông xã, không có chương trình cưỡng bách kỹ nghệ hóa, hợp tác giới hạn với những quốc gia và đảng phái tư bản hải ngoại. Sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của Trotsky, Stalin lại dùng nhiều ý kiến của Trotsky. Nhận thấy mức sản xuất nông nghiệp không theo kịp bước tiến của kỹ nghệ, năm 1927 ông thẳng tay công hữu hóa. Ông chủ trương kỹ nghệ hóa thật nhanh và biết rằng như vậy cần một công quỹ đầu tư vĩ đại. Trotsky

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bảo rằng cách mạng xã hội trong một nước thôi không thể thành công trước khi cách mạng thế giới đưa chủ nghĩa cộng sản tới các nước kỹ nghệ, nhờ đó mới thu dụng kỹ thuật của họ được; Stalin trái lại nhất quyết rằng vẫn có thể giúp các phong trào cộng sản khắp nơi và đồng thời thành công trong việc xây dựng một quốc gia "xã hội". Lý luận của Stalin phản ảnh chủ thuyết quốc gia của riêng ông cũng như nguyện vọng lấy lòng mọi tầng lớp dân chúng.

Stalin đã thắng nhờ vào giá trị của các chủ thuyết của ông mong được lòng dân trong thập niên 1920 thì ít mà nhờ vào quyền hành riêng thời nhiều. Với địa vị Ủy viên Dân tộc, ông nắm vận mạng của gần nửa dân số tân Cộng Hòa Xô viết Nga và của tất cả dân châu Á trong những cộng hòa mà ông thành lập và vẫn giữ ngôn ngữ và văn hóa bản xứ. Năm 1922 ông chủ xướng việc thành lập Liên bang Xô Viết (Liên bang các Cộng hòa Xô viết Xã hội). Mạc Tư Khoa nắm quyền kiểm soát chiến tranh, ngoại giao, thương mại, giao thông, phối hợp tài chính, kinh tế lương thực và nhân công. Trên nguyên tắc tư pháp, giáo dục và canh nông thuộc quyền các tiểu bang. Ngoài thượng viện là Xô viết Tối cao, sẽ có một hạ viện một Hội đồng Dân tộc với số đại biểu của các dân tộc bằng nhau. Cả hai viện họp lại chỉ định hành chính quyền - Hội đồng Ủy viên Nhân dân.

Cầm đầu Ban giám sát của Công nhân và Nông dân, Stalin có thể sai người đến khắp mọi công sở để loại trừ bất lực hay bài trừ tham nhũng. Ông cũng có chân trong Chính trị cục, một nhóm nhỏ gồm những lãnh tụ đảng: ở đây ông lo việc quản trị: soạn thảo nghị trình các phiên họp, tống đạt mệnh lệnh, kiểm soát sự bảo trợ của đảng và cất giữ hồ sơ về sự trung kiên và thành tích các đảng viên. Bề ngoài tưởng không quan trọng, nhưng thực ra ông đã nắm giữ quyền bính trong tay.

Trotsky hào nhoáng hơn: giữ chức Tổng trưởng Chiến tranh, ông được xem là người đã thành lập Xích quân và một nhà trí thức học rộng. Nhưng Stalin và hai đồng hòa Bolshevik gửi những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người ủng hộ Trotsky tới những nhiệm sở ở ngoại quốc, ngăn cản việc xuất bản những bài tố cáo Stalin do Lenin viết và dần dà truất hết quyền hành của Trotsky. Năm 1927, Trotshy bị Stalin trục xuất ra khỏi đảng và lưu đày ở Sibérie - đoạn đầu trong cuộc lưu vong sẽ đưa Trotsky tới Mê Hy Cô nơi ông bị Stalin sai người giết vào năm 1940.

Stalin cầm quyền.

Đại hội trục xuất Trotshy vào tháng 12-1927 cũng chấm dứt Chính sách kinh tế mới và tuyên bố một cuộc "tấn công xã hội" mới vào năm 1928. Stalin nắm quyền hành tối cao, và những năm từ 1928 tới 1941 sẽ chứng kiến việc công hữu hóa canh nông, cưỡng bách kỹ nghệ hóa, những vụ thanh trừng chính trị lớn lao và công cuộc xây dựng một bộ máy chính quyền chuyên chế.

Năm 1929 Stalin tuyên chiến với giới nông dân giàu có (Kulak), chấm dứt hầu hết việc tư nhân canh tác ở Nga và công bố tức thời công hữu hóa toàn diện. Những nông dân nghèo tìm ra và đem nạp chính quyền những mùa màng do nông dân giàu che dấu được hứa thâu nhận vào các nông xã sẽ thiết lập với đất đai của các nông dân giàu có và trang bị với nông cụ của họ. Tất cả có chừng hai triệu gia đình *Kulak* gồm khoảng mười triệu người, giờ đây không những mất hết đất đai mà còn không được làm việc trong các nông xã. Họ bị đày đi Sibérie hay bỏ mặc cho chết đói, còn nông dân thời bị chĩa súng bắt phải phục tùng. Thay vì gia nhập các nông xã, nông dân thường đốt mùa màng, đập vỡ cày cuốc hay giết chết trâu bò. Khoảng một nửa tới hai phần ba súc vật bị giết. Nạn đói làm hàng triệu người thiệt mạng. Tháng 1-1930 Stalin đổ tội cảnh bi thảm này lên đầu các viên chức địa phương đã "cuồng say vì thành công". Trong nội một năm. 50 phần trăm nông trại được sát nhập vào các nông xã. Sau đó, công cuộc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

công hữu hóa tiến chậm hơn và có ít sự quá lạm. Vào năm 1941 hầu hết nông trại tại Nga đã bị công hữu hóa: có tất cả 250.000 nông xã, chiếm một diện tích khoảng 360 triệu mẫu tây và nuôi dưỡng 19 triệu gia đình.

Hợp tác xã trong đó mỗi gia đình làm chủ ngôi nhà, một số súc vật và nông cụ thông thường chả bao lâu biến thành nông xã kiểu mẫu hay *kolhoz*. Trong nông trại do tập thể quản trị, họ làm lụng từng đoàn có người chỉ huy và được trả công tùy mức sản xuất tính theo đơn vị "ngày công". Một ngày làm việc quản trị một nông trại có thể tính bằng ba "ngày công". Mỗi kolkhoz nộp cho chính phủ một phần mùa màng nhất định theo giá cả nhất định. Tổng số lương thực thâu được trên nguyên tắc phải đủ nuôi dân đô thị, nhất là công nhân kỹ nghệ và quân nhân. Các kolkhoz cũng trả thuế dùng vào những mục đích địa phương. Nông dân có thể bán số thặng dư cho người tiêu thụ, nhưng nếu người này đem bán lại thời sẽ bị trừng phạt về tội đầu cơ. Ít nhất hai phần ba số lợi tức của chính phủ từ 1934 trở đi là do việc mua rẻ thực phẩm của các kolkhoz rồi đem bán lại trên thị trường với một mức lời cao; tiền lời của chính phủ gọi là "thuế sản xuất". Chính phủ có thể kiểm soát hoạt động nông trại và ảnh hưởng rất nhiều đến sự thành công hay thất bại của một viên quản đốc kolkhoz bằng cách thiết lập các trạm máy cày và kiểm soát việc cung cấp nông cơ cho kolkhoz.

Những kế hoạch 5 năm.

Trong lĩnh vực kỹ nghệ, năm 1928 chứng kiến kế hoạch 5 năm đầu tiên, đưa ra những mục tiêu sản xuất tham lam cho năm năm tới, Stalin điều dụng ngân khoản càng ngày càng lớn vào việc đầu

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đạt tới. Lý do một phần là vì Stalin muốn cơ khí hóa những nông trại qui mô mới bằng các sản xuất máy cày và xây cất các nhà máy điện, một phần là vì ông muốn tạo dựng giai cấp kỹ nghệ rộng lớn mà Karl Marx bảo là thiết yếu cho chủ nghĩa xã hội. Thêm vào đó, ông cũng nhất quyết tránh cho chủ nghĩa xã hội ở Nga khỏi bị người ngoài công kích. Tuy vào năm 1932 những mục tiêu của kế hoạch 5năm thứ nhất chưa đạt được, ông vẫn tuyên bố hoàn tất và cho thi hành kế hoạch 5 năm thứ hai (1933-1937). Tiếp theo là kế hoạch 5năm thứ ba, cho mãi tới khi Đức xâm lăng vào năm 1941 mới bị gián đoạn.

Những kế hoạch 5 năm ấy nhằm vào kỹ nghệ nặng: thép, điện lực, xi măng, than đá, dầu hỏa. Trong khoảng 1928-1940 số lượng sản xuất thép tăng bốn lần rưỡi, điện lực tám, xi măng hơn gấp đôi, than bốn, và dầu hỏa gần gấp ba - với những mức tăng tương tự về việc sản xuất hóa phẩm và máy móc. Trong vòng 12 năm Nga đã thu đạt được kết quả mà các nước châu Âu chỉ gặt hái được sau ba phần tư thế kỷ. Nhờ tuyên truyền việc cấp giải thưởng cho những công nhân xuất sắc nên mọi người náo nức hăng say. Tuy nhiên sự đau khổ cũng nhiều. Họ đã phải trả một giá rất đắt vì thiếu kinh nghiệm và hiệu năng, và việc thu xếp cho công nhân có nhà ở, di chuyển toàn thể bao nhiêu kỹ nghệ, khai dụng những nguồn tài nguyên mới đã làm hàng trăm ngàn người thiệt mạng. Chính phủ trực tiếp điều khiển kinh tế và Bộ Kế hoạch (*Gosplan*) soạn thảo kế hoạch và kiểm soát việc thi hành. Quốc gia ngân hàng quyết định mức đầu tư trang bị. Trong mỗi nhà máy, cũng như trong mỗi kolkhoz, quản đốc được hỏi ý kiến về việc ấn định các mục tiêu sản xuất và chịu trách nhiệm nếu không đạt được.

Vào năm 1940, một phần ba (hay vì 18 phần trăm) dân số Nga Xô sống tại đô thị. Moscou và Leningrad (xưa gọi là Saint Petersburg, sau đổi tên là Petrograd trong những năm 1914-1924) [illegible] nhanh hơn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nữa. Bộ mặt xã hội đã thay đổi hẳn. Những giai cấp ưu quyền trước thời cách mạng đã biến mất: giai cấp trung lưu sống lại chốc lát nhờ chính sách kinh tế mới, rồi sau 1928 cũng biến luôn; phần lớn giới trí thức cũ di cư ra ngoại quốc vì không chịu nổi độc tài. Những người ở lại phải rập khuôn với những phong trào trí thức Xô viết mới và phải góp sức vào toàn bộ kỹ thuật. Stalin áp dụng chính sách tưởng thưởng thiểu số thợ chuyên môn, công chức, quản đốc Kolkhoz cùng với các văn sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ và nghệ sĩ ca vũ nhạc kịch v.v.. giai cấp tinh hoa mới. Tuy tuyên truyền Xô viết tiên đoán chính quyền sẽ tàn lụi dần và nhắc nhở mục tiêu vẫn là cộng sản thực sự. Nga Xô không làm này nở sự bình đẳng theo học thuyết Karl Marx mà là một hệ thống giai cấp mới.

Chế độ độc tài của Stalin.

Lẽ dĩ nhiên là có nhiều người chống đối sự tàn bạo của Stalin, nhưng ông tưởng tượng là ở đâu cũng có. Năm 1934, những cuộc thanh trừng nổi tiếng và bí ẩn bắt đầu. Khác với cuộc khủng bố Jacobin tại Pháp, những cuộc thanh trừng này mãi 17 năm sau ngày cách mạng bùng nổ mới bắt đầu; khác với Robespierre, Stalin vẫn sống sót. Vụ ám sát lãnh tụ đảng ở Leningrad là Sergei Kirov (1-12-1934) mở màn cho các cuộc thanh trừng đầu tiên. Kirov hình như đã khuyên Stalin nới áp lực và có lẽ đã bị Stalin ra lệnh ám sát. Nhiều vụ xử án, một số giữ bí mật, từ đó tới 1938 và nhiều vụ xử tử mà không có xử án làm mất mạng tất cả mọi nhân vật trong Chính trị cục - trừ Stalin. Phần lớn ngoại giao đoàn Xô viết, 50 trong số 71 nhân viên của Ủy ban Trung ương đảng cộng sản, một số thẩm phán, hai giám đốc mật vụ liên tiếp và những thủ tướng và nhân viên cao cấp của các cộng hòa trong Liên bang

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Xô viết ngoài Nga - tất cả đều bị ám sát hay biến mất không để lại vết tích nào cả. Không chắc rằng có người nào trong số nạn nhân đã thực sự âm mưu với Hitler như một số bị buộc tội - tuy nhiều người chắc chắn thù ghét Stalin. Một số công khai thú tội có lẽ đã hy sinh tính mạng cho nhà nước Xô viết của Stalin vì lòng trung thành sâu xa với chế cộng sản; một số chắc nuôi hy vọng cứu mạng gia đình họ và của chính họ; một số lớn có thể đã hy vọng rằng những lời thú tội ngây ngô quá không ai tin được. Mặc dầu có xáo trộn, guồng máy vẫn chạy đều vì những người cũ được những người mới thay thế tức khắc.

Năm 1930, trong khi các cuộc thanh trừng vẫn tiếp diễn, Stalin công bố một tân Hiến pháp Xô viết. Chỉ có những tổ chức của đảng cộng sản mới có quyền đề cử ứng viên vào các chức vụ nhà nước tại quốc gia chỉ có một đảng này. Công dân nào cũng có thể xin gia nhập đảng qua một chi nhánh địa phương, và chi nhánh sẽ biểu quyết về đơn xin gia nhập sau một năm thử thách. Các tổ chức của Đảng được thành lập không những tại các đơn vị hành chính mà còn được thiết lập tại mỗi cơ xưởng, nông trại, và công sở; công cuộc kích động và tuyên truyền, tổ chức và huấn luyện diễn ra tại mọi cấp, chính sách của nhà nước và chính sách của đảng là một, Stalin giữ chức Chủ tịch Hội đồng Ủy viên Nhân dân (tương đương với nội các và do Xô viết Tối cao chỉ định), Chủ tịch Chính trị cục (cơ quan điều khiển tối cao của đảng, do Ủy ban Trung ương chỉ định) và Tổng thư ký đảng kiêm Ủy viên Quốc phòng. Thời đó kiêm nhiệm chức vụ trong đảng và trong chính phủ là thông lệ. Năm 1936 và năm 1940 có thêm nhiều cộng hòa gia nhập Liên bang, nâng tổng số lên 16.

Giai đoạn 1928-1941 cũng chứng kiến một sự thoái bộ quan trọng đối với nhiều chủ trương của cuộc cách mạng. Trong quân ngũ các cấp bậc cũ được tái lập. Truyền thống quốc gia của Nga được chính quyền sưu tầm và ca ngợi. Gia đình - mà những người Bolshevik đã kịch liệt cách chức phép ly dị và phá thai dễ dàng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

- được phục hồi Stalin nhấn mạnh đến tính cách thiêng liêng của hôn nhân, không cho phép ly dị dễ dàng như trước nữa và khuyến khích trẻ em vâng lời cha mẹ. Trong lĩnh vực giáo dục nhà nước củng cố uy tín của giáo chức đối với học sinh sau một thời gian vô trật tự trong lớp học. Nhưng giáo dục trở thành giáo lý vì báo chí, sách vở, kịch trường, điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật tất cả đều rập khuôn đường lối của đảng. Kiểm duyệt thời Stalin còn tệ hơn kiểm duyệt thời Nicolas I, vì bắt tất cả văn nghệ sĩ phải ca ngợi chế độ. Ngay cả thuyết vô thần đấu tranh truyền thống của những người Bolshevik cũng được sửa lại vào năm 1937, vì việc đi nhà thờ không còn là một lý do để bị làm khó dễ bay bắt bớ nữa. Tất cả những biện pháp ấy đã được đề ra một phần để củng cố lòng trung thành của dân chúng sau những xáo trộn vì những vụ thanh trừng hàng ngũ của đảng và cũng để chuẩn bị cho một cuộc tấn công của Đức. Tất cả những thay đổi quan điểm ấy đều do Stalin chỉ thị và kiểm soát.

Chính sách ngoại giao của Nga xô.

Sau khi nội chiến chấm dứt, chế độ Xô viết nhận thấy rằng cách mạng thế giới sẽ không xảy ra ngay; tuy nhiên, họ không từ bỏ ý định giúp đỡ những người cộng sản khắp nơi vận động cách mạng. Năm 1919, Lênin thành lập Quốc tế thứ ba (Comintern) nhằm vào mục tiêu này. Tổ chức này hoạt động song song với Bộ Ngoại giao Nga, nhưng thỉnh thoảng lại như có vẻ đi ngược lại, làm cho đường lối ngoại giao của Nga xô có một tính cách lưỡng diện khác lạ. Bộ ngoại giao Nga ký thỏa ước với Anh và các nước châu Âu khác hứa không xách động cách mạng. Theo Hiệp ước Rapollo (1922) ký sau khi Đức bại trận, Nga vừa được Đức viện trợ kỹ thuật và cho người Đức một cơ hội bí mật xem thường Hiệp ước Versailles bằng cách xây các nhà máy sản xuất vũ khí

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

và phi cơ ở Nga. Trong lúc đó, Quốc tế thứ ba thất bại trọng nỗ lực thành lập chế độ cộng sản ở Ý, Bun Ga Ri, Đức, Ba Lan và Trung Hoa. Sau năm 1928 khi Stalin đã nắm vững chính quyền. Quốc tế thứ ba phải theo đường lối Bộ Ngoại giao để tránh sự tranh chấp về chính sách đối ngoại.

Riêng Stalin thì ông khinh bỉ toàn thể thế giới và không quan tâm tới các người cộng sản ngoại quốc. Việc ông đả kích những người Dân chủ Xã hội là những kẻ thù nguy hại nhất của chủ nghĩa cộng sản đã giúp Hitler và Đức quốc xã thắng lợi ở Đức. Mãi tới khi thấy rằng Hitler đang ra tay trừ khử các người cộng sản Đức và vì sợ Đức tấn công Nga, Stalin mới gia nhập Hội Quốc Liên (1934) và thỏa hiệp với Pháp và Tiệp Khắc (1945). Tức thời Quốc tế thứ ba chuyển hướng, ủng hộ những người Dân chủ Xã hội mà họ đã đả kích và kêu gọi thành lập những "mặt trận nhân dân" lên cầm quyền tại Pháp và Tây Ban Nha, và nhiều người ở phương Tây ngây thơ có cảm tình với cộng sản ở trong cũng như ở ngoài Liên bang Nga xô tuy rằng việc Stalin tận diệt cấp lãnh đạo, đảng trong các cuộc thanh trừng làm người ta nghi ngờ hiệu năng của Nga với tư cách đồng minh.

Hitler thì vẫn liên tiếp tuyên bố ý định có ngày tấn công Nga xô, Việc phương Tây xoa dịu Hitler và đứng trung lập trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha (xem đoạn sau) làm cho Stalin tin rằng các nước Tây Âu chỉ muốn hướng mũi dùi chính sách bành trướng của Hitler vào Nga. Mãi tới năm 1939 Anh và Pháp mới đành kết luận rằng sự an ninh của họ đòi hỏi đoàn kết mật thiết hơn với Nga xô và lúc đó thì Nga lại đang đàm phán với Đức. Thỏa ước Nga - Đức ký kết vào cuối tháng 8-1930 làm cho Hitler rảnh tay để tấn công trước tiên là Ba Lan rồi đến Tây Âu. Nó mang lại cho Nga không đầy 2 năm để chuẩn bị tự vệ, quá ít đối với thời gian mà Stalin mong mỏi. Tháng 6 năm 1941 Đức tấn công Nga đại quy mô.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

II- CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT, 1918-1939

Năm 1939, những chính phủ chuyên chế hữu khuynh, thường gọi là phát xít, nắm chặt quyền binh tại Ý, Đức, Tây Ban Nha và tất cả các nước Đông Âu trừ Nga. Nỗi lo sợ phe tả làm cách mạng - cũng như khủng hoảng kinh tế - đã đóng một vai trò quan trọng trong việc mang họ lên nắm chính quyền. Người phát xít theo một chủ nghĩa quốc gia quá khích - thường có tính cách kỳ bí - và hay đưa ra một chương trình cấp tiến mơ hồ để lôi cuốn quần chúng. Tất cả các phong trào phát xít đều có ảo cách màu, quân đội riêng, những lối chào và khẩu hiệu đặc biệt, làm cho đám đông say mê như bị thôi miên trong những buổi lễ đặc biệt và đề ra một chương trình chinh phục rộng lớn trong tương lai. Tất cả những phong trào ấy chống lại dân chủ, tự do, các định chế đại nghị cũng như là chống đối cộng sản, mà thực ra giống họ ở chỗ ghê tởm những đường lối hợp hiến và khinh thường cá nhân. Kiểm duyệt, mật vụ, trại an trí, vũ lực, không được luật pháp bảo vệ - tất cả đều là đặc tính chung của phát xít và cộng sản. Tuy nhiên những điều kiện đưa các phong trào phát xít lên nắm chính quyền mỗi nước một khác.

Ý

Ở Ý, sự thương vong nặng nề và nền kinh tế suy sụp thời hậu chiến gây ra bất mãn, và sự bất mãn lại càng gia tăng vì Đồng minh không giữ lời hứa cho Ý những đất đai ở vùng Dalmatie. Những thanh niên giải ngũ mà không có việc làm đi lang thang đây đó trở thành những mồi ngon cho những nhà lãnh tụ sẵn sàng hứa hẹn đường mật, Gabriele d'Annunzio, một thi sĩ lãng mạn có tinh thần quốc gia, chiếm lấy hải cảng Fiume trên biển Adriatique với sự trợ lực của một nhóm đông đảng mặc áo cánh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đen, mang dao găm và cuồng nhiệt dọa tiến chiếm La Mã rồi sau đó đi chinh phục thế giới. Benito Mussolini (1883-1944) đã bắt chước d'Annunzio về nhiều khía cạnh đã thành công hơn trong việc tạo dựng phong trào phát xít giữa những năm 1918 và 1922.

Mussolini xuất thân là một người theo chủ nghĩa xã hội cấp tiến, tư tưởng hòa bình, chống quân chủ, vô thần và chống chủ nghĩa quốc gia, đã từ bỏ tất cả những lập trường thời niên thiếu ấy. Sau đó ông đả kích chủ nghĩa Bolshevik, làm lành với chính phủ hoàng gia và giáo hội và trở thành một người theo chính nghĩa quốc gia kỳ bí và chủ nghĩa quân phiệt cuồng nhiệt. Ông chỉ giữ vững lập trường thù ghét quốc hội, ưa thích bạo động và tham vọng quyền binh. Năm 1919 ông thành lập *fasci di combatimento* (chiến đấu đoàn) đầu tiên và bắt đầu nổi bật nhờ kêu gào chủ ghĩa cấp tiến quá khích. Ông đổi hướng khi nhận thấy dư luận quần chúng lo sợ có một cuộc cách mạng cộng sản (lúc đó thực ra không hy vọng xảy ra tại Ý) và đứng ra tuyên bố bảo vệ Ý chống chủ nghĩa Bolshevik. Những nhóm chiến đấu của Mussolimi lùng bắt đánh đập những người cộng sản và xã hội và bất cứ ai mặc quần công nhân và được chính quyền sợ có cách mạng cấp xe cộ, xăng nhớt và vũ khí. Từ 1920 đến 1922 có tới 2.000 người bị giết Nhóm phát xít nhảy vào quốc hội và trở thành một chính đảng (1921) và được nhiều người có địa vị trong hoàng gia, quân đội và giới kỹ nghệ ủng hộ. Tháng 10, 1922 sau khi nhà vua đã mời ông thành lập chính phủ, cuộc "Tiến về La Mã" danh tiếng của đảng phát xít diễn ra, với Mussolimi nằm trong toa xe lửa có phòng ngủ.

Mussolimi vận động để quốc hội trao quyền độc tài tạm thời và nắm lấy bộ máy hành chính toàn quốc. Nghĩa quân phát xít chỉ biết có một mình ông, còn quân đội thời tuyên thệ trung thành với ông. Luật bầu cử được tu chỉnh và ấn định rằng chánh đảng nào chiếm được đa số phiếu - miễn là phải hơn 25 phần trăm

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tổng số - sẽ được hai phần ba số ghế trong quốc hội. Tháng 4, 1924 nội các gồm toàn đảng viên phát xít. Vụ ám sát một dân biểu xã hội, Matteotti (6-1921) do những kẻ thân cận của Mussolimi gây tăm tiếng, nhưng Mussolimi vượt qua được giai đoạn khó khăn ấy. Việc kiểm soát báo chí, bắt bớ những người đối lập chính trị, một đạo luật tuyên án tử hình những ai xâm phạm tới Mussolimi, sự loại trừ những chính đảng không phát xít - tất cả những biện pháp ấy củng cố nền độc tài của ông. Như Stalin, Mussolimi vừa là đảng trưởng (*Dice* lãnh tụ) tức là thủ tướng (*Capo di Governo;* chủ tịch chính phủ). Đại hội đồng phát xít gồm 24 đảng viên của ông tương đương với Chính trị cục Nga xô.

Mussolimi tuyên bố rằng sự đại diện trong chính phủ phải căn cứ vào quyền lợi kinh tế tổ chức thành "nghiệp đoàn" - theo thuyết của Georges Sorel, nhà nghiệp đoàn cách mạng Pháp đề ra trước Thế chiến I; nhưng trong khi Sorel chỉ tin vào nhân quyền do các nghiệp đoàn công nhân mà thôi giai cấp đấu tranh, thì Mussolimi lại tin vào cả nghiệp đoàn công nhân lẫn nghiệp đoàn chủ nhân, tư bản và giai cấp hợp tác. Tháng 4-1926, nhà nước công nhận cả nghiệp đoàn chủ nhân lẫn nghiệp đoàn công nhân trong lãnh vực kỹ nghệ, canh nông, thương mại, vận tải và ngân hàng, với một nghiệp đoàn trí thức riêng lẻ. Tất cả những nghiệp đoàn ấy có thể mặc cả và ký hợp đồng và có thể bắt tất cả những người trong ngành đóng góp. Đình công, đóng cửa xí nghiệp bị cấm chỉ. Sau đó ít lâu Mussolimi trở thành Tổng trưởng Nghiệp đoàn, chủ nhân ông của hệ thống nghiệp đoàn và kiến trúc sư của "quốc gia nghiệp đoàn" được tuyên truyền ầm ĩ. Năm 1928 luật lệ lại được sửa đổi để việc đại diện trong quốc hội dựa trên căn bản nghiệp đoàn, tuy rằng Đại hội đồng phát xít có quyền phủ quyết đối với các ứng viên. Tiếp theo những biện pháp khác lại tăng quyền các nghiệp đoàn thêm nữa, cho đến khi Viện Dân biểu cũ "tự tử" và tuyên bố đã bị thay thế bằng một Viện Chiến đấu đoàn và Nghiệp

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đoàn. Guồng máy ra sao cũng vậy, Mussolimi đích thân nắm vững quyền kiểm soát và giới chức phát xít tiếp tục điều khiển đời sống kinh tế và chính trị của Ý.

Trong thập niên 1930, chính phủ cố gắng làm cho nước Ý tự túc về canh nông, tài trợ vận tải hàng hải và hàng không, và bảo vệ kỹ nghệ Ý bằng cách tăng quan thuế, đồng thời xây cầu làm đường, tát đầm lấy đất, diệt trừ sốt rét và bành trướng hệ thống thủy điện. Mặc dầu những nỗ lực canh tân ấy, Ý không thể vượt qua những thiếu thốn về nguyên liệu thiết yếu. Về mặt xã hội, Mussolimi biến việc di cưngoại quốc thành một trọng tội, khuyến khích việc sinh sản để gia tăng quân số và củng cố lập trường của ông ta nước Ý quá đông dân nên phải bành trướng ở hải ngoại. Trẻ em từ sáu tuổi trở lên đều gia nhập các đoàn thể thanh niên phát xít và sách giáo khoa, báo chí, sách vở, kịch nghệ, phim ảnh đều được sử dụng làm phương tiện cho công cuộc tuyên truyền phát xít. Mật vụ lùng bắt tất cả những người bị tình nghi chống đối. Mussolimi giải quyết vấn đề La Mã bằng cách công nhận Tòa thánh Vatican độc lập và Ky Tô La Mã làm quốc giáo (Hiệp ước Lateran, 1929). Tuy nhiên những va chạm giữa giáo hội và chính quyền cũng không biến hết.

Về mặt ngoại giao (xem đoạn sau), Mussolimi theo một chánh sách phiêu lưu đưa Ý đi từ xâm lăng này tới xâm lăng khác: xâm lăng Hy Lạp (1923), Ethiopie (1935), Cộng hòa Tây Ban Nha (1936-1939), và Albanie (1939). Chính sách ấy đẩy ông tới chỗ liên kết với đồng chí phát xít là Hitler và yêu sách Pháp phải nhường đảo Corse, Tunisie, Nece và Savoie, do đó làm Ý xa lìa những đồng minh tự nhiên là Pháp và Anh Liên minh với Đức cũng đưa đến một chính sách nội bộ mới: chống Do Thái. Ý chỉ có 70.000 người Do Thái, phần lớn cư ngụ đã lâu năm, hoàn toàn cảm nghĩ như người Ý và có một số theo phát xít. Nhưng năm

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

1938 Hitler thúc dục Mussolimi khai trừ người Do Thái ra khỏi hàng ngũ phát xít, cấm họ dạy học cũng như đi học, cưới hỏi người không Do Thái và không được phép buôn bán.

Những năm đầu của Cộng Hòa Weimar

Trong 15 năm trước khi Hitler thành lập chế độ độc tài quốc xã (1933), nước Đức trải qua một cuộc thí nghiệm chính quyền dân chủ. Đó là "Cộng hòa Weimar", theo tên hiến pháp ban bố tại thành phố Weimar năm 1919. Những năm đầu của thời hậu chiến - tới cuối năm 1923 rất đỗi khó khăn đối với cộng hòa vì cảnh hỗn loạn kinh tế ngày càng gia tăng và mối đe dọa do phe hữu cũng như phe tả gây nên.

Tin bại trận làm dân Đức sửng sốt, vì họ không bao giờ được chính phủ cho biết tin tức chiến trường xác thực. thấy quân đội kéo về đầy đủ, nhiều người không tài nào tin được là Đức đã bại trận. Vì đồng minh không muốn buộc các *chính khách* dân sự phải chịu nhục hòa đàm cùng kẻ chiến thắng và các tướng lĩnh Đức nhất quyết là họ đã bị bán đứng. Thế là sinh ra huyền thoại "bị đâm sau lưng": phe bảo hoàng, điền chủ, kỹ nghệ gia và quân phiệt đổ bộ cho phe dân sự, dân chủ, tự do, xã hội, cộng sản và người Do Thái đã phản bội quân đội. Điều khoản buộc Đức gây chiến trong Hiệp ước Versailles làm cho người Đức càng khó chấp nhận bại trận: nhiều người dồn hết năng lực vào việc chối cãi tội lỗi, thù ghét kẻ thù và âm mưu chờ cơ hội khác.

Đảng Dân chủ Xã hội tuyên bố chính thể cộng hòa hai ngày trước lệnh đình chiến ngày 11-11-1918 và theo đuổi một chính sách ôn hòa. Họ không công kích những đại điền chủ hay tìm cách quốc hữu hóa kỹ nghệ, mà còn thỏa hiệp với các kỹ nghệ gia. Phe tả gồm cộng sản và đồng đạo cố gắng tổ chức một cuộc cách mạng theo kiểu Nga vào mùa đông 1918-1919, nhưng bị đảng Dân chủ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Xã hội dùng quân đội chấm dứt. Một cộng hòa xô viết xuất hiện trong một thời gian ngắn ở vùng Bavière; tuy chế độ ấy bị thanh toán vào tháng 5-1919, vùng Bavière cũng trở thành mối nguy cộng sản thường trực. Chính quyền địa phương tại đây khuyến khích những âm mưu phái hữu. Cựu chiến binh kết hợp thành những "Đội Nghĩa dũng" chuyên môn bạo động và ám sát: đây là nơi Hitler bắt đầu sự nghiệp.

Ngoài đảng Dân chủ Xã hội, những đảng phái chấp nhận Cộng Hòa gồm: phe Trung theo KyTô La Mã, ủng hộ đường lối xã hội ôn hòa; đảng Dân chủ, một nhóm trung lưu; và Nhân dân đảng, gồm những kỹ nghệ gia ôn hòa, Bên hữu, đảng Quốc gia chống Cộng hòa được sự ủng hộ của nhiều kỹ nghệ gia quan trọng, công chức, và những người tiền trung lưu. Những Đảng ủng hộ Cộng hòa chiếm 75 phần trăm số ghế trong cuộc bầu cử quốc hội lập hiến năm 1919. Theo Hiến pháp Weimar, tuy quyền hành pháp nằm cả trong tay tổng thống, thủ tướng và nội các, tổng thống có những quyền hạn khiến ông có thể độc tài được; tỉ dụ: ông có thể tạm thời đình chỉ tự do chính trị và dùng bất cứ biện pháp nào ông thấy cần để văn hồi trật tự. Luật lệ bầu cử căn cứ theo danh sách ứng viên của mỗi đảng đưa đến việc thành lập nhiều đảng phái nhỏ và cản trở việc tranh cử của các ứng viên độc lập hầu tránh việc "phân tán" số phiếu.

Tổng thống đầu tiên Friedrich Ebert, thuộc đảng Dân chủ Xã hội, thắng âm mưu lật đổ ông (Pulsch) do phe hữu chủ xướng bằng cách kêu gọi tổng thống đình công làm tê liệt cả nước Đức. Một cuộc nổi dậy cộng sản trong vùng Ruhr (sản xuất than mỏ) tiếp theo và khi quân đội Đức kéo vào vùng này, Pháp liền can thiệp vì theo Hiệp ước Versailles đây là vùng phi quân sự. Những người quá kích lại được kích lệ khi Đồng minh đưa ra yêu sách bồi thường vĩ đại (132 triệu Đức kim) vào tháng 4, 1921. Những chính trị gia ôn hòa muốn chứng tỏ thiện chí của Đức bằng cách

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chấp nhận bồi thường đều bị ám sát, như Erzberger (1921) theo Ky Tô La Mã, Rathenau (1922, theo Do Thái giáo. Giữa cảnh rối loạn đó, đảng Quốc gia Xã hội của Công nhân Đức, một nhóm tầm thường xuất hiện: người sáng lập nó là Adolf Hitler (1889-1945), một người Áo bỏ nước ra đi sau khi bị viện Mỹ thuật Vienne từ chối không thu nhận.

Dựa vào những thuyết giả khoa học nói về ưu tính của giống nòi "Bắc Âu" và Aryen" như Gibineau (1816-1882) và một số người khác đã đề ra, và chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Xã hội Ky Tô Áo và Karl Lueger (xem chương XIII), Hitler đề xướng việc loại trừ người Do Thái ra khỏi mọi khía cạnh của đời sống Đức và một chương trình kinh tế cấp tiến gồm việc tịch thu những lợi tức do chiến tranh mà có, quốc hữu hóa các hiệp minh xí nghiệp và cấp phát ruộng đất cho nông dân. Nhờ tài hùng biện quyến rũ làm cho thính giả như bị thôi miên, Hitler lên làm thủ lãnh đảng (*Fuehrer*). Ông thành lập một đạo quân mặc áo cánh nâu gọi là S.A (do chữ *Sturmabtei-lung*. Xung phong đoàn) mang băng tay có hình chữ vạn và được cấp vũ khí một cách bất hợp pháp như đảng viên phát xít Ý. Tuy nhiên, ban đầu Nazi (do chữ *Nazionalsozialist*: Quốc gia Xã hội) chỉ là một lực lượng chính trị nhỏ.

Nạn lạm pháp việc thi hành Hiệp ước và khủng hoảng kinh tế

Năm 1922 và 1923 Đức trải qua một nạn lạm phát mạnh mẽ, phần vì chính phủ không đủ sức trả kinh phí chiến tranh với thuế mà thâu được. Vì tưởng là sẽ thắng trận để bắt những nước chiến bại phải gánh [illegible] Đức đã vay tiền ngân hàng và

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trả bằng tiền giấy không có vàng bảo đảm. Giá cả tăng và lương lậu cũng tăng theo; nạn lạm phát leo thang càng trầm trọng vì phải trả bồi thường chiến tranh, tuy đây không phải là nguyên do. Khi Đức không bồi thường nữa, người Pháp chiếm đóng vùng Rbur (1-1923) nhằm dùng sản phẩn của vùng kỹ nghệ này để bù vào số thiệt hại. Chính phủ Đức ra lệnh cho công nhân ở đây nghỉ việc.

Để tài trợ cho công cuộc chống đối thụ động này và nuôi sống công nhân lãnh công, chính phủ Đức hấp tấp phát hành vô số giấy bạc càng ngày càng mất giá. Đồng bảng Đức trước đây vốn ăn 4,2 đồng một mỹ kim đã tụt xuống 8,4 đồng ăn một mỹ kim vào năm 1918. Cuối cùng nó rơi xuống vực thẳm buồn cười là phải hàng mấy tỉ bảng mới bằng một mỹ kim. Những món tiền dành dụm cả đời người bỗng nhiên tiêu vèo là hết, bất động sản tăng vọt giá cả và nạn đầu cơ hoành hành. Trong khi nhiều nhà kỹ nghệ nhân cơ hội này để trả nợ với tiền giấy đã mất hết giá trị, giới lao động phải chịu khổ cực mãi vì lực không còn nữa. Giới trung lưu cũng khổ, nhất là những người sống nhờ đồng lương cố định, nhưng vì tại Đức người ta hay quan tâm đến giai cấp, nên họ không thể hùa theo những đảng phái lao động; trái lại họ lìa xa những đảng cộng sản ôn hòa để theo những người Xã hội và đảng Quốc xã của Hitler.

Vào mùa thu 1923 Gustav Stresemann, thủ lĩnh Nhân dân đảng và đang giữ chức thủ tướng ra lệnh chấm dứt việc chống đối thụ động và công nhân vùng Rhur bắt đầu làm việc lại. Ở Munich, kinh đô xứ Bavièsre, tại một quán rượu bia Hitler tuyến bố mở màn một cuộc "cách mạng quốc gia"; quân đội chấm dứt nỗ lực quá sớm này của đảng Quốc xã và Hitler bị bỏ tù (tháng 11-1923). Tuy bị án 5 năm, nghĩa là cũng còn ít đối với tội phản loạn. Hitler thực ra chỉ nằm tù có 8 tháng (có sách viết 13 tháng) trong một phòng [illegible] để viết cuốn *Mein*

0.0.1 downloaded 22050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Kampf (Cuộc đấu tranh của tôi) mà đảng viên Quốc xã xem là "thánh kinh" của họ. Vụ này chứng tỏ các tòa án tư vị đối với những âm mưu của phe hữu.

Vào cuối năm 1923, chính phủ ban đặc quyền cho những chuyên viên thuế vụ; họ chấm dứt việc in giấy bạc cũ và mở một ngân hàng mới phụ trách việc phát hành đồng đảng mới với hối xuất trước chiến tranh, nghĩa là 4,2 bảng ăn một mỹ kim. Đồng bảng mới được bảo đảm không phải bằng vàng mà bằng cách tưởng tượng là nhà nước đem "cầm thế" tất cả tài sản canh nông và kỹ nghệ. Một tỷ bảng cũ ăn một bảng mới. Có những biện pháp tâm lý và kinh tế giúp mang lại niềm tin tưởng, nhưng cũng gây ra nhiều đau khổ. Chính phủ công bố áp dụng chính sách kinh tế khắc khổ và tăng thuế má; tuy giá cả hạ xuống nhưng những xí nghiệp khuếch trương quá mức sụp đổ, nạn thất nghiệm gia tăng, lương lậu vẫn thấp mà ngày làm việc vẫn dài. Đồng minh giúp chấm dứt khủng hoảng bằng cách đưa ra kế hoạch Dawes (1924): Pháp sẽ rời khỏi vùng Rhur và một ngân hàng đặc biệt sẽ thu nhận những số tiền bồi thường; những món tiền này sẽ được tài trợ bằng một ngân khoản cho vay quốc tế. Tuy phe hữu phản đối ầm ĩ, liêm minh các phe ôn hòa chấp nhận kế hoạch này.

Từ cuối năm 1924 tới cuối năm 1929, cộng hòa Weimar sống nhờ một thời chính trị ổn định, quyết định hoàn tất việc bồi thường và hưởng một nền kinh tế bề ngoài phồn vinh. Nhờ trang bị tuyệt hảo, kỹ thuật vượt bực và phương pháp sản xuất bắt chước Hoa Kỳ nên mức sản xuất tăng gia rõ rệt. Những "hiệp minh" xí nghiệp "thẳng dọc", như ở Nga số những tư hữu, thâu gồm toàn thể công cuộc sản xuất từ giai đoạn khai mỏ tới khi sản phẩm hoàn tất. Vì phải nhấn mạnh vào kỹ nghệ nặng, sự phồn vinh tùy thuộc một phần vào chương trình vũ khí cỡ lớn. Tiền bồi thường chiến tranh vẫn được trả đều mà không thiệt hại gì đến nền kinh tế Đức nhờ đầu tư ngoại quốc nhất là Hoa Kỳ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Việc bầu vị tướng lĩnh thời thế chiến là Thống chế Von Hindenburg làm thống thống năm 1925 làm ngoại quốc hơi ngại, nhưng cho tới 1930 Himdenburg theo đúng hiến pháp. Sự thịnh vượng đưa đến sự ôn hòa chính trị. Đức gia nhập hệ thống an ninh châuÂu, ký thỏa ước Locarno năm 1925 (xem đoạn dưới), xin vào Hội Quốc Liên năm 1926 và năm 1929 Ký hiệp ước phi chiến Kellogg - Briand đặt xâm lăng ra ngoài vòng pháp luật. Năm 1929 kế hoạch Young giảm số bồi thường do Đồng Minh đòi hỏi xuống cho trả từ từ hơn. Đồng minh chấm dứt việc chiếm đóng vùng sông rhin năm 1930, ba năm trước thời hạn do Hiệp ước Versailles ấn định.

Những cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 làm suy sụp cộng hòa Weimar. Ngoại quốc không đầu tư nữa; nạn thất nghiệp, đói kém và thiếu thốn lại xuất hiện. Giới trung lưu vì không có bảo hiểm thất nghiệp nên bị đòn nặng nhất. Hitler sau khi trải qua nhiều khó khăn trong giai đoạn thịnh vượng giờ đây gặt hái lợi lộc do tình trạng này mang tới; Tân thủ tướng là Brnening thuộc đảng Trung ương lên nhận chức năm 1930 bất lực trong việc tiếp tục hoàn tất việc bồi thường chiến tranh hay ủng hộ những thể chế cộng hòa. Nghe lời khuyên của một quân nhân làm chính trị là Von Schleicher; Tổng thống Hindenburg muốn cai trị bằng sắc lệnh. Trong cuộc bầu cử tháng 9.1930 đảng Quốc xã và đảng Cộng sản gặt hái được nhiều thắng lợi; tuy họ đánh nhau ngoài đường, nhưng thường hợp tác lúc bỏ thăm. Cuộc khủng hoảng kinh tế trở nên trầm trọng khi một ngân hàng Áo phá sản năm 1931. Đảng Quốc xã và đạo quân S.A. riêng của họ, những tổ chức vũ trang của cựu chiến gọi là Mũ thép (stahlhelm) và những nhóm hữu khuynh khác kết hợp và xách động chống Bruening. Đầu năm 1932, Hitler nhận được sự ủng hộ của các nhà đại tư bản vua than vua thép ở vùng Rhur trong một buổi họp kín Hitler lại ra

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tranh cử tổng Thống chống lại Hindenburg năm 1932; ông thất cử, nhưng Hindenburg (lúc đó 84 tuổi) giời đây chỉ còn là công cụ của phe hữu.

Tháng 5, 1932, Hindenburg giải nhiệm Bruening và lập một chính phủ qúy tộc dưới quyền điều khiển của Von Papen thuộc nhóm hữu Trung: Von Papen thành công trong việc xin Đồng minh miễn cho Đức khỏi phải trả số bồi thường còn lại. Nhưng khi đảng Quốc xã đắc cử trong kỳ bầu tháng 7năm 1932 Papen dù bị áp lực vẫn không chịu từ chức để Hitler lên làm thủ tướng. Trái lại ông đòi tổ chức bầu cử lại với hy vọng giảm bớt số ghế của đảng Quốc xã và thành công. Tháng 11. 1932 Đảng quốc xã xuống dốc, ngân quỹ cạn dần và Hitler lâm vào ngõ bí. Lúc này những âm mưu của Schleicher lại ngăn cản sự thành công của Papen; tuy không có bè đảng chính trị, Schleicher lên làm thủ tướng tám tuần lễ rồi nhường chỗ cho Hitler mà giờ đây Papen lại ủng hộ và các kỹ nghệ gia lại chịu tài trợ. Ngày 30-1-1933, Hitler lên nhận chức: Cộng hòa Weimar đến lúc hết thời .

Đức thời Hitler, 1933-1939

Việc Hitler từ thủ tướng trở thành độc tài cũng nhờ một phần lớn vào vụ hỏa hoạn Hạ viện (2-1933) mà ông đổ tội cho đảng Cộng sản tuy rất có thể là do đảng ông gây ra. Dùng đặc quyền trong tình trạng khẩn trương Hindenburg bãi bỏ tự do ngôn luận và báo chí - trong khi đạo quân S.A của Hitler mặc sức khủng bố. Tháng 3, 1933, hạ viện mới thông qua sắc luật toàn quyền đình hiến pháp, sẽ được gia hạn năm 1937 và năm 1943. Hitler truất hết quyền hạn của các chính phủ tiểu bang và nâng Hitler lên địa vị tối cao. Khi Hindenburg mất năm 1934 Hitler lên làm Tổng thống và giải tán các đảng phái chính trị khác. Đảng Quốc xã theo gương cộng sản Nga và phát xít Ý trong việc tổ chức hệ

0.0.1 downloaded 72056.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thống đảng và đoàn thể thanh niên. Ngày 30-6-1934, Hitler thẳng tay thanh trừng những đoàn viên Quốc xã có thể gây bất tiện cho ông khi ông đã nắm chính quyền, kể cả nhiều lãnh tụ S.A.

Chủ nghĩa bài xích Do Thái mà Hitler từ lâu đã xem là một qui tắc căn bản là nguyên nhân của nhiều đạo luật do ông đưa ra. Lúc đó Đức có chừng 600.000 người Do Thái trên dân số 60 triệu. Họ đã nổi tiếng trong các nghề tự do, phần lớn đã đồng hóa và trở thành những người Đức ái quốc, sẵn sàng ủng hộ Hitler về mọi vấn đề ngoài việc bài xích Do Thái. Do những dạo luật Nuremberg (9-1935) không một ai dầu chỉ có ông hay bà là Do Thái được xem là công dân Đức, cưới hỏi người không Do Thái, treo quốc kỳ, sáng tác hay xuất bản, làm diễn viên kịch nghệ hay điện ảnh, dạy học, làm việc tại ngân hàng, trình diễn âm nhạc, hay bán sách vở và đồ dùng cổ - mà cũng không được nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp hay bổ thí. Người ta bôi tên những người Do Thái đã bỏ mình vì nước Đức trong đệ nhất Thế chiến trên các đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong. Tháng 11.1938, một thiếu niên Do Thái 17 tuổi, cũng đường quẫn trí vì thấy cha mẹ bị khủng bố, bắn chết một tùy viên tòa đại sứ Đức ở Paris mở màn cho phong trào đập phá cướp bóc các cửa hàng Do Thái ở Đức và đưa đến những biện pháp nghiêm khắp hơn, kể cả áo quần và tên gọi đặc biệt cho người Do Thái. Những biện pháp nhằm làm cho họ sống hết nổi chỉ làm màn đầu của việc tàn sát người Do Thái trong đệ nhị Thế chiến. Ít người Đức "văn minh" và không phải là Do Thái dám lên tiếng chống đối. Trong khi đó, chế độ cổ vũ giống nòi tinh thần "Bắc Âu" bằng cách khuyên bảo lập gia đình sớm và có đông con và bắt đầu tiêm thuốc ngừa sinh sản cho kẻ tạp giống.

Hitler vứt bỏ những nguyên tắc pháp lý cổ truyền và lập một hệ thống "tòa án nhân dân" mới để xử tất cả những vụ phản loạn. Chính ông chỉ định tất cả các thẩm phán. Những tội giam được

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thiết lập để đày những kẻ thù của chế độ và mật vụ (*Gesrapo*, ở chữ *Giheime Staatspolizei*) kiểm duyệt thư từ, nghe trộm điện thoại và rình rập dân chúng. Về phương diện kinh tế, đảng Quốc xã bảo vệ các đại điền sản, nhưng ấn định mục tiêu sản xuất nông nghiệp cũng như là giá cả và lương lậu. Để chuẩn bị chiến tranh, Hitler thúc đẩy việc tự túc về nông sản và đạt được 83 phần trăm mục tiêu ấy vào năm 1937 ngoại trừ chất béo và cà phê.

Bắt chước, Stalin, Hitler cũng có kế hoạch hóa kỹ nghệ một Kế hoạch 4 năm, năm 1933 và một kế hoạch khác năm 1937. Nhờ các công trường, các công tác kiều lộ và việc sản xuất vũ khí, kế hoạch thứ nhất giảm bớt được nạn thất nghiệp. Kế hoạch thứ hai nhằm mục đích tránh nạn bị phong tỏa nếu có chiến tranh. Việc sản xuất nguyên liệu được gia tăng và sự phân phối được kiểm soát chặt chẽ, với ưu tiên dành cho kỹ nghệ chiến tranh. Những loại cao su nhân tạo và nhiên liệu hợp chất mới được phát minh, và một hợp minh sắt thép thẳng dọc khổng lồ được thành lập. Một mặt trận Lao động Quốc xã thay thế tất cả các hiệp hội nghiệp đoàn công nhân và chủ nhân. Công nhân không được thay đổi việc làm nếu không được chính quyền cho phép và tất cả công dân nam nữ đến tuổi làm việc đều có thể bị trưng dụng.

Về mặt tôn giáo, một số đảng viên quốc xã muốn trở lại ngẫu tượng giáo, nhưng vì Đức trên nguyên tắc là một nước Ky Tô nên họ đoạt lấy giáo hội Luther và chỉ định lấy giám mục. Năm 1933 Hitler ký Hòa thân Điều ước với giáo hội Ky Tô La Mã, bảo đảm tự do tín ngưỡng và cho phép giáo lý ở học đường nhưng người quốc xã không giữ lời hứa, thường sỉ nhục và khủng bố cá nhân giáo sĩ. Mặc dầu vậy hàng triệu người Tin Lành cũng như Ky Tô La Mã triệt để ủng hộ chế độ. Về mỹ thuật, những thẩm mỹ thường của Hitler trở thành tiêu chuẩn. Về giáo dục, chế độ ông nhấn mạnh đến chủ nghĩa Quốc xã và quá khứ huy hoàng của nước Đức; mục đích của học đường là huấn luyện thân thể cho cường tráng và phát triển tinh thần thượng võ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Chủ thuyết tôn chủng của đảng Quốc xã dạy rằng người Đức có quyền sát nhập tất cả những đất đai có người Đức ở Áo, vùng biên giới miềntây của Tehéccoslovaquie, Danzig, hành lang Ba Lan. Người Đức cũng cần phải sát nhập những vùng không thuộc Đức mà họ cần để đủ đất sống (*Lebensraun)* vì họ thuộc một giống nòi tinh thần cao quý hơn người Slave và những dân tộc Đông Âu khác. Đối với Hitler, đế quốc Đức thời Trung cổ là đệ nhất Quốc gia (Reich), đế quốc Bismark tạo dựng là đệ nhị Quốc gia, và đế quốc do chính ông tạo lập là đệ tam Quốc gia, mà quốc gia này sẽ tồn tại một ngàn năm, Anh và Pháp đang xuống dốc sẽ bị nghiêm trị và bắt phải tuân phục; những người nhỏ hơn sẽ biến hết: Đức sẽ ngự trị ở Trung tâm Âu - Á và do đó sẽ thống trị toàn cầu. Chính những biện pháp nhằm thực hiện kế hoạch đó đã đưa thế giới đến đại chiến.

Tây Ban Nha

Trong những năm hỗn loạn giữa hai thế chiến, chính quyền chuyên chế xuất hiện không riêng gì ở Đức và Ý mà còn xuất hiện tại các nước kế nghiệp đế quốc Habsburg, tại các nước Đông Âu khác và tại Tây Ban Nha. Tinh thần chia rẽ địa phương, nền kinh tế chậm tiến, La Mã giáo, việc đồng hóa giáo hội với giai cấp điền chủ và bản tính ưa những chủ thuyết bạo động vô trật tự - tất cả những điều ấy làm cho nền chính trị Tây Ban Nha trở nên phức tạp, Tây Ban Nha không những đã không gặt hái bao nhiêu tư tưởng của thời Minh Tân và cuộc Cách mạng Pháp, mà có thể nói cả tư tưởng thời Cải cách Tôn giáo và thời Phục hưng nữa: chủ nghĩa bảo thủ Tây Ban Nha sặc mùi thế kỷ XVI thay vì XVIII hay XIX.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Sau khi đóng vai trung lập trong đệ nhất thế chiến, Tây Ban Nha bắt đầu thời kỳ hậu chiến dưới triều Alfonso XIII, một ông vua tham quyền, Từ 1923 tới 1930, một chính phủ độc tài do tướng Primo de Rivera lãnh đạo lên cầm quyền với sự chấp thuận của nhà vua. Nhà độc tài này không thể thực hiện công cuộc cải cách điền địa vì ông phải trông cậy vào sự ủng hộ của các điền chủ; ông cũng thất bại trong việc cải tổ hiến pháp, mặc dầu ông đã cố kêu gọi công nhân đừng bạo động. Sau khi ông từ chức rồi chết năm 1930, đảng Cộng hòa chiếm đa số trong cuộc bầu cử 1931 và nhà vua bỏ nước ra đi. Hiến pháp cộng hòa năm 1931 ấn định một quốc hội với một viện duy nhất và một nội các chịu trách nhiệm trước quốc hội. Tuy nhiên, ngay từ đầu, nền cộng hòa không được sự ủng hộ của quân đội, giáo hội và giới điền chủ bên hữu, cũng như của phe cực tả theo chủ nghĩa vô chính phủ.

Những đạo luật kém khôn ngoan nhằm đóng cửa các trường của giáo hội làm gia tăng sự chống đối; việc đập tan cuộc nổi dậy của phe cực tả (1933) làm mất sự ủng hộ của đảng Xã hội. Chính phủ nghiêng sang phe hữu và dẹp cuộc nổi loạn của công nhân hầm mỏ ở miền bắc đã được phe cực tả và đảng Xã hội ủng hộ (1934). Để chống lại công nhân hầm mỏ, chính phủ đã dùng người maure ở Bắc Phi do tân tổng trưởng chiến tranh, tướng Franciseo Franco, phái tới. Sau đó phe tả liên hiệp thành một "Mặt trận Nhân dân" và thắng cuộc bầu cử 1936. Nhưng một số phần tử phe tả sau đó ít lâu lại bỏ mặt trận để lo tổ chức cách mạng, với đảng Cộng sản lần đầu tiên nổi bật là một lực lượng quan trọng. Trong khi đó, bên hữu phong trào phát xít *Phalanx* xuất hiện, tổ chức theo kiểu Ý, với một chương trình bành chướng sang Phi châu và chống Bồ Đào Nha, và những đoàn thanh niên và quân đội riêng.

Tháng 7, 1936 với sự hậu thuẫn của phe hữu tướng Franco lật đổ chính phủ, mở màn cho cuộc nội chiến kéo dài mãi tới 1930 và làm tiêu tan [illegible] sự giúp đỡ các lực của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mussolini và Hitler, cuối cùng quân đội của Franco chiếm được các thành trì trọng yếu của quân cộng hòa là Madrid và Barcelone và do đó đắc thắng. Trên danh nghĩa là một chế độ của "Mặt trận Nhân dân" chính phủ bất lực trong cuộc chất dứt khủng bố trong những vùng mình kiểm soát, tha hồ cho phe cực tả theo chủ nghĩa vô chính phủ và phe Cộng sản giết hại nhau. Các nước dân chủ châu Âu lại không giúp nền cộng hòa, trong khi Nga xô "giúp" bằng cách gửi người chống lại phe theo Trotsky và chủ nghĩa vô chính phủ. Cho mãi tới ngày nay, chế độ của tướng Franco, chế độ phát xít độc nhất còn sống sót sau đệ nhị thế chiến, vẫn đưa vào những giai cấp trước ủng hộ nền quân chủ Tây Ban Nha: giới điền chủ, quân đội, và giáo hội. Vì sợ có nội chiến gây ra những cảnh thịt rơi máu đổ như trước, người Tây Ban Nha không mấy khi chống đối ra mặt.

Đông Âu

Ở Đông Âu, vì không có truyền thống đại nghị vững vàng, vì dân chúng sợ chủ nghĩa Bolshevik và vì chính phủ thường không giải quyết nổi những vấn đề kinh tế cấp bách, nhất là sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1920, nên chỗ nào phe hữu cùng lên nắm chính quyền, Thấy Mussolini và Hitler thành công, những ông *Duce và Fuehrer* tí hon cũng đóng những bộ sắc phục đặc biệt và gào thét nổi căm thù đối với những nước lân cận. Nhất là tại các nước trong vùng Balkans, mà nền kinh tế nông nghiệp bù đắp cho nền kinh tế kỹ nghệ của Đức, áp lực kinh tế Đức sau cuộc khủng hoảng đưa đến sự thống trị của Đức về ngoại thương và ảnh hưởng chính trị ngày càng gia tăng của Đức quốc xã.

Sau đệ nhất thế chiến, Áo là một nước nhỏ mà kinh đô đông dân cư là Vienne bị cắt đứt khỏi vùng kinh tế hậu phương vì đế quốc Hapsbourg tan rã. Trong thời kỳ hợp nhất Đức bị

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đồng minh cấm đoán. Hai đảng đối nghịch là đảng Xã hội Ky Tô và Dân chủ Xã hội gần như đồng sức ở quốc hội, tổ chức những quân đội riêng. Sau 1930, đảng Xã hội Ky Tô theo đường lối phát xít ngày càng rõ rệt và sau khi việc thành lập một liên hiệp quan thuế với Đức thất bại năm 1931 và cuộc khủng hoảng kinh tế làm cho ngân hàng Kredit Anstalt ở Vienne phá sản, vụ đảo chính phát xít đầu tiên xảy ra. Khi Hitler lên cầm quyền ở Đức năm 1933, nhiều đảng viên Xã hội Ky Tô theo phát xít ra mặt. Thủ tướng Engelberi Dollfuss thuộc đảng Xã hội Ky Tô chống lại áp lực phe phát xít nhưng lại không thể hợp lực với đảng Dân chủ Xã hội để lập liên minh chống phát xít. Trái lại ông cấm chỉ mọi đảng phái, trừ một đảng mới của riêng ông, đột kích trụ sở đảng Dân chủ Xã hội và ném bom vào cư xá dành cho công nhân vừa mới xây xong vì các lãnh tụ Dân chủ Xã hội trốn trong đó (2-1634). Tuy Dollfuss đã trở thành một nhà độc tài phát xít, đảng Quốc xã vẫn ám sát ông (7-1934) và Hitler đã không thôn tính Áo lúc đó là chỉ vì Mussolini tập trung lực lượng ở biên giới.

Schuschnigg lên thay Dollfuss theo chính sách ông này, nhưng vì Mussolni và Hitler đã xích lại gần nhau nên Schuschnig kém thế. Dự tính phục hồi họ Habsburg của ông không thực hiện được, vì Hitler đòi ưu quyền cho Đức quốc xã ở Áo và ông phải chấp nhận. Khi Schuschnigg tuyên bố Áo sẽ tổ chức trưng cầu dân ý về vấn đề độc lập. Hitler thản nhiên xua quân sang (3-1938) và đưa một thủ tướng Quốc xã lên cầm quyền. Schuschnigg bị bắt bỏ tù và Đức quốc xã thực hiện cuộc sát nhập (*Anschluss*) Áo vào lãnh thổ quốc gia Đức *(Reich)* mà không bị Ý phản đối.

Phần còn lại của đế quốc Habsburg là Hung Ga Ry trải qua một thời kỳ độc tài theo chủ nghĩa Bolshevik năm 1919, dưới quyền Bela Kun, tay chân của Lênin; Kun đã ra nhiều sắc luật quốc hữu hóa cách mạng và sát hại nhiều nông dân. Vì đồng minh không thể để cho Hung Ga Ry rơi vào một chế độ Bolshevik, Ru Ma Ni xua quân sang và đuổi Kun ra khỏi nước. Dưới sự bảo vệ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

của Pháp một chế độ phản cách mạng được thành lập năm 1920 dưới quyền đế quốc Horthy, xuất thân từ giới tiểu quí phái điền chủ và ông này làm quốc trưởng mãi tới khi đệ nhị thế chiến chấm dứt. Ông đã chủ xướng một cuộc "Bạch sắc khủng bố" phần lớn nhằm vào người Do Thái nhưng cũng sát hại cả công nhân và nông dân.

Vấn đề chính trị quan trọng nhất giữa hai thế chiến tại Hung Ga Ry là chủ trương tu chính, nghĩa là quyết định của giới thượng lưu Magyar đòi trả lại cho Hung những tỉnh đã mất theo Hiệp ước Trannon (1920): Transylvanie về tay Ru Ma Ni), Slvaquie (về tay Tchécoslovaquie) và Groatie và nhiều vùng Nam Slave khác (về tay Yongoslavie). Thường dân Hung thì chả quan tâm gì đến chủ trương tu chính hiệp ước ấy cũng như họ đã không bận tâm đến chính trị trong quá khứ: vì không có cải cách điền đại, giới quý phái đại điền chủ và tiểu quý phái điền chủ vẫn còn thống trị như xưa.

Ngày từ đầu đã là một chế độ độc tài chuyên chế sau bức bình phong dân chủ, chính phủ Hung Ga Ry ngày càng có tính cách phát xít sau cuộc khủng hoảng kinh tế, lúc những tổ chức kiểu Quốc xã nổi lên. Ở Hung, Hitler muốn gì được mấy nấy mà không cần đưa những tổ chức này lên cầm quyền cho đến gần hết đệ nhị thế chiến. Sau khi đã thôn tính Áo, Hung kể như nằm trong túi ông. Lúc Tiệp Khắc đã tan rã dưới tay ông vào tháng 3.1939, Hung được ông thưởng cho phần cực đông là Ruthénie. Hung rút lui khỏi Hội Quốc liên và thông qua những đạo luật bài xích Do Thái để làm hài lòng Hitler với hy vọng được ông trả lại những tỉnh đã mất.

Vương quốc của người Serbe, Croate và Slovene lấy tên là yougoslavie (Nam Slave) năm 1929 và gồm có vương quốc Serbie độc lập trước kia và những đất đai Nam Slave của nhà Habsburg. Thỏa mãn về phương diện lãnh thổ, Yougoslavie trở thành một

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chế độ độc tài vì không thành lập nổi một chính phủ thỏa mãn được những nguyện vọng của mọi dân tộc trong nước. Nhiều người Serbe nghĩ rằng đáng lẽ họ phải thống trị tân quốc gia này, vì quốc trưởng vẫn là vua của họ và kinh đô vẫn là kinh đô Belgrade của họ. Những người khác, nhất là người Croate, với một truyền thống khác, với mẫu tự la tinh, và tôn giáo Ky Tô La Mã lại muốn có một liên bang. Còn đại chúng nông dân rất yêu chuộng tự do; nhưng không có mấy kinh nghiệm về những hình thức dân chủ của phương Tây. Nạn tham nhũng và các vụ ám sát trước tiên đưa đến chế độ độc tài của vua Alexandre (1929) chuyên quyền nhưng không phát xít. Rồi một người phát xít quá khích gốc Croate bị Mussolini mua chuộc ám sát nhà vua năm 1934 ở Marseilles. Chế độ độc tài tiếp diễn, nhưng những yêu sách tự trị của người Croate mãi tới hè 1939, lúc thế chiến sắp bùng nổ, mới được thỏa mãn. Dù Yougoslavie có dũng cảm đến đâu thời năm 1941 cũng không chống lại Hitler được, và ông lại chia sẻ nước này thành những đơn vị cũ, đặt dưới quyền những người phát xít bản xứ hay quân đội ngoại quốc.

Tiến trình tại các nước Đông Âu còn lại khác nhau nhưng kết quả cũng tương tự. Tại Ba Lan Thống chế Pilsudki lật đổ chính phủ dân chủ (1926) và thành lập một chế độ độc tài quân nhân dựa vào sự ủng hộ của giới điền chủ và kỹ nghệ gia và càng ngày càng trở nên chuyên chế. Tại Ru Ma Ni nạn tham nhũng, chủ nghĩa bài xích Do Thái và sự sụp đổ kinh tế đưa đến chủ nghĩa phát xít; khi "Thiết binh", nhóm phát xít quan trọng nhất, bắt đầu thực hiện chương trình ám sát khủng bố vào thập niên 1930, vua Carol chấp nhận phần lớn chương trình của họ để tránh đảo chính (1938). Năm 1940, Nga và Đức buộc nhà vua phải nhường một số đất đai cho Nga, Bulgaria và Hung Ga Ry; thống chế Ion Antonesu, đồng minh của Hitler, cướp chính quyền và nhà vua bỏ chạy. Ở Bulagrie và Hy Lạp cũng có những chế độ phát xít xuất hiện.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tại Đông Á, chính thể độc tài không đặt trên nền tảng hậu thuẫn đại chúng như ở Ý và Đức, mà dựa vào cảnh sát, công chức và quân đội. Tuy nhiên những hiến pháp dân chủ trên giấy tờ, quyền bầu cử rộng rãi không thể thay thế được những truyền thống tự do, nhất là sau cuộc khủng hoảng kinh tế. Trong thập niên 1930, người ta hướng về những chủ thuyết quá khích tả, hữu và mối lo sợ cộng sản hợp với lời tuyên truyền đường mật của phát xít đã mang thắng lợi về cho phe hữu.

III.- CÁC NƯỚC DÂN CHỦ GIỮA HAI THẾ CHIẾN

Thất vọng vì những tưởng rằng sự sụp đổ của các đế quốc Nga, Áo và Đức sẽ làm tăng số nước dân chủ và củng cố những nguyên tắc dân chủ. Anh, Pháp và Hoa Kỳ thấy mình là những nước dân chủ độc nhất trong số các cường quốc và đứng trước một tình trạng ngày càng đen tối sau cuộc khủng hoảng kinh tế và sau khi Hitler lên cầm quyền. Khi đệ nhị thế chiến bùng nổ năm 1939, người ta thấy rõ rằng giai đoạn 1919 - 1939 chỉ là một cựu chiến. Tuy các chế độ độc tài gánh phần lớn trách nhiệm làm cho chiến tranh bùng nổ, nhưng sự nhu nhược tương đối của ba nước ấy và sự chú trọng của họ tới những vấn đề nội bộ đã giúp cho các nhà độc tài có cơ hội củng cố lực lượng và mưu đồ xâm lăng. Ngoài những vấn đề chính trị và kinh tế khẩn trương nội bộ và mối đe dọa ngày càng gia tăng do các nhà độc tài gây ra ở ngoại quốc, các nước dân chủ còn phải đối phó với chủ nghĩa quốc gia đang lên của các dân tộc ngoài châu Âu còn bị đô hộ hay bán đô hộ. Tuy mãi tới sau đệ nhị thế chiến phong trào này mới lên tới cực điểm, nó cũng đã gây ra nhiều khó khăn cho Anh, Pháp và Hoa Kỳ.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Anh

Đệ nhất thế chiến làm cho 750.000 người Anh thiệt mạng và 1.500.000 người bị thương, trong đó có phần lớn những thanh niên nhiều hứa hẹn nhất của cả một thế hệ. Những thiệt hại kinh tế gồm 40 phần trăm hàng hải thương thuyền; quốc trái tăng lên gấp mười và nhiều khoản đầu tư ở ngoại quốc phải thanh toán. Hệ thống thương mại quốc tế đã giúp cho Anh thịnh vượng trước kia không thể tái lập ngay được. Vả lại mức sản xuất kỹ nghệ của Hoa Kỳ, Ca Na Đa và ngay cả của Ấn Độ đã vì chiến cuộc mà tăng giờ đây lại thành cạnh tranh đối với Anh. Rồi trong thập niên 1920-1930 nhờ có Hoa Kỳ đầu tư nền kỹ thuật Đức cũng cạnh tranh luôn. Thế là Anh, nước tiên phong trong công cuộc cách mạng kỹ nghệ, đã mất ưu thế ngày trước.

Thế nhưng công nhân Anh không chịu chấp nhận một mức sinh hoạt thấp hơn, vì người ta đã làm cho họ tin tưởng rằng kẻ thù bại trận sẽ phải chịu hết chiến phí và Anh sẽ có cơ hội phục hồi. Khốn nỗi việc bồi thường không thành và vào năm 1921 có đến gần một triệu người thất nghiệp, chỉ biết trông vào tiền bảo hiểm thất nghiệp mà sống. Tuy trong thập niên 1920 Anh không đến nỗi có những thành phố ma, nhưng những vùng sản xuất than đá ở Nam Wales phải trải qua một cơn khủng hoảng kinh tế trầm trọng vì máy móc đã quá cũ, phương pháp quá kém cỏi, lại còn bị dầu hỏa và thủy điện ở ngoại quốc cạnh tranh. Nền kinh tế Anh trước tăng triển mạnh mẽ dần dần chạy chậm lại và dân chúng ngày càng bất mãn vì biết Hoa Kỳ thịnh vượng và muốn được sung túc như dân xứ này.

Một hậu quả chính trị quan trọng là sự suy tàn của đảng Tự do. Đảng Bảo thủ vẫn được sự ủng hộ của đa số giới thượng lưu và trung lưu tin vào những phương pháp giải toán cổ truyền và một sự can thiệp tối thiểu của chính phủ. Còn phe công nhân các

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nghiệp đoàn và tri thức mọi tầng lớp muốn chính quyền can thiệp mạnh hơn vào những vấn đề kinh tế thời thường hướng về đảng Lao động. Đảng Tự do tách làm hai phái, một theo Asquith, một theo Lloyd George cấp tiến hơn, và 1922 lần đầu tiên đảng Lao động thu được nhiều phiếu hơn đảng Tự do và trở thành phe đối lập chính phủ Bảo thủ.

Để gia tăng số lượng hàng hóa Anh bán ra ngoại quốc, đảng Bảo thủ muốn gia tăng hiệu năng của kỹ nghệ tư hữu, nhưng họ thấy mục tiêu ấy bị cản trở vì hàng rào quan thuế Hoa Kỳ, những bấp bênh của nền phương mại với Nga và phong trào kỹ nghệ hóa ở khắp nơi. Do đó đảng Bảo thủ càng ngày càng hướng về giải pháp do Joseph Chamberlain chủ xướng: tăng quan thuế, lập thuế xuất ưu đãi đối với các nước trong đế quốc để các nước trong khối thịnh vượng chung và thuộc địa cung cấp nguyên liệu còn Anh thì cung cấp kỹ nghệ phẩm. Nhưng những nước trong Khối Thịnh vượng như Ca Na Đa và Úc lại muốn có kỹ nghệ riêng nên họ bác bỏ chủ thuyết tận trọng thương này.

Còn đảng Lao động thì đề xướng việc quốc hữu hóa các kỹ nghệ căn bản: chính phủ nên mua lại và điều hành các ngành vận tải, điện lực, than đá, thép và những kỹ nghệ đòi hỏi tổ chức quy mô. Một số muốn quốc hữu hóa vì họ là những người theo giáo lý xã hội và cho rằng tư lợi tức là bóc lột công nhân. Những người khác thì cho rằng quốc hữu hóa sẽ mang lại hiệu năng cần thiết giúp Anh đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế: những công ty bất lực và những phí phạm vì cạnh tranh nội bộ sẽ biến hết, mà lại còn có thể sử dụng được nguồn nhân lực đông đảo đang phụ trách việc quản trị và tiêu thụ và những người không sản xuất gì chỉ trông vào cổ phần của mình. Ngoài ra, đảng Lao động nhấn mạnh, mức sản xuất của công nhân Anh sẽ gia tăng vì nghĩ rằng mình làm chủ xí nghiệp.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Giữa hai thế chiến, đảng Lao động lên cầm quyền hai lần trong một thời gian ngắn, năm 1924 và năm 1929, nhưng thế lực ở Quốc hội không lúc nào đủ mạnh để quốc hữu hóa lấy một kỹ nghệ. Mặt khác, chương trình của đảng Bảo thủ mắc kẹt vì ý kiến nội bộ đảng bất đồng và vì tham vọng của các nước trong khối Thịnh vượng chung cũng như của các thuộc địa. Kết quả là giữa hai thế chiến, nước Anh chẳng thay đổi gì mấy, nhất là những quan điểm và thái độ cổ truyền. Trong cuộc tổng đình công năm 1926, khi 2 triệu rưỡi công nhân cố làm tê liệt mọi dịch vụ trọng yếu để tỏ tình đoàn kết với thợ mỏ đình công để phản đối giảm lương, hàng ngàn người thuộc giới thượng lưu và trung lưu lái xe hàng ngày hay xe lửa, hay thay thế các điện thoại viên để làm cho guồng máy bớt đình trệ. Tại thành phố Plymouth một đội banh cảnh sát đấu với một đội khác gồm những người đình công. Tại quốc gia trọng luật pháp này, truyền thống dân chủ vẫn thắng giai cấp đấu tranh mà người Mác xít nói là đang tiếp diễn. Trong khi đó, nước Anh trở thành dân chủ hơn; năm 1918 những biệt lệ hạn chế quyền đầu phiếu của năm công dân bị dẹp bỏ, và phụ nữ trên 30 tuổi được quyền đi bầu; năm 1928, sự hạn chế cuối cùng này cũng biến luôn, và tất cả công dân 21 tuổi trở lên đều có quyền đầu phiếu.

Chưa lúc nào thực sự phục hồi kinh tế, Anh bị một đòn nặng khi khủng hoảng kinh tế xảy ra. Năm 1931 nội các Lao động của Thủ tướng Ramsay Mac Donald nhường chỗ cho nội các liên hiệp gồm nhân viên Bảo thủ, Tự do và một số đảng viên Lao động Hữu khuynh, với Mac Donald vẫn ngồi ghế thủ tướng. Nội các này giảm tiền trợ cấp thất nghiệp và dịch vụ xã hội, bãi bỏ kim bản vị và để cho đồng bảng mất giá. Việc ấn định thuế xuất bảo vệ và đình chỉ trả quốc trái chiến tranh chặn đứng nạn khủng hoảng được phần nào. Đảng Bảo thủ chiếm đa số trong chính phủ liên hiệp và sau khi liên hiệp đắc cử năm 1935, thủ lĩnh đảng họ là Stanley Baldwin lên làm thủ tướng. Những vấn đề kinh tế và xã

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hội chưa giải quyết bớt tính cách nghiêm trọng trước mối đe dọa của một cuộc chiến tranh khác gây ra bởi những vụ xâm lăng của Mussolini và Hitler.

Ngay trong thời đệ nhất thế chiến vấn đề Irlande đầy rắc rối đã là một nguy hiểm cho Anh. Năm 1916 với sự trợ lực của Đức, những người quốc gia Irlande đã võ trang nổi dậy ở Dublin; lúc dẹp tan cuộc "Nổi loạn ngày Phục sinh" này, người Anh đã tạo nên một số người tuẫn quốc. Cuối thế chiến I những đòi hỏi tự trị cũ được thay thế bằng những yêu sách độc lập của tổ chức quốc gia *Sinn Fein* (tiếng Irlande, nghĩa là "tự chúng ta"). Trong những năm 1919-1921, chiến tranh du kích xảy ra khắp nơi và cuộc cách mạng bùng nổ. Một phe ôn hòa của đảng Quốc gia dưới quyền Arthur Griffith và Michael Collins chịu chấp nhận một cuộc tương nhượng biến miền nam theo Ky Tô La Mã thành một nước tự trị trong Liên hiệp Anh và để vùng Ulster theo Tin Lành dưới quyền cai trị của Anh. Phe quá khích dưới sự lãnh đạo của Eamon de Valera đòi toàn đảo biến thành cộng hòa. Năm 1921, Anh chấp nhận điều kiện của phe ôn hòa và miền nam Irlande trở thành nước Irlande tự do với quốc hội riêng (Dail) và hoàn toàn tự trị tuy thủần phục Anh hoàng. Phe de Valera gây nội chiến chống lại nhưng dân chúng đã chán cảnh chết chóc nhất là sau vụ ám sát Michael Collins, và de Valera đưa đồng đảng Cộng hòa vào quốc hội năm 1927. Năm 1933 việc thần phục Anh hoàng bị bãi bỏ; trong đệ nhị thế chiến, Irlande đứng trung lập; năm 1949 Anh công nhận Cộng hòa Eire (tiếng Irlande). Vùng Ulster vẫn dưới quyền cai trị Anh và là một phần của vương quốc Anh Bắc Irlande

Trong những đất đai thuộc Anh rải rác khắp nơi nhờ công nhận thêm quyền hạn cho họ nên dân chúng ngày thêm trung thành. Theo Đạo luật Wesminster 1831, một tiến trình lịch sử lâu dài lên đến cao điểm khi Anh và các nước trong Liên hiệp được công nhận là những "Cộng đồng tự trị... ngang hàng... đoàn kết bởi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vòng thần phục Anh hoàng" (Commonwealth of Nations) hay Liên hiệp quốc

gia hội viên của khối Thịnh vượng chung". Đạo luật ngụ ý là nước hội viên nào cũng được tự do rút ra khỏi Khối Thịnh vượng chung nếu muốn, và miền nam Irlande đã rút ra. Năm 1939 các nước hội viên kia tự ý quyết định lâm chiến bên cạnh nước Anh. Chỉ có một nước tỏ vẻ muốn trung lập là Liên bang Nam Phi, nơi nhiều người gốc Hà Lan có cảm tình với chủ thuyết tôn chủng của Hitler; nhưng tướng Smuts thân Anh cuối cùng thuyết phục Liên bang lâm chiến chống Đức. Tuy hai mươi năm giữa hai thế chiến Anh không giải quyết ổn thỏa những vấn đề cấp bách nội bộ và tuy các nhà lãnh đạo chính trị Anh vụng về trong việc đối phó với mối nguy hiểm Hitler, tiến trình của khối Thịnh vượng chung cũng là một thắng lợi dân chủ.

Pháp.

Thiệt hại của Pháp trong Dệ nhất Thế chiến còn lớn hơn Anh: 2 triệu người thiệt mạng hay tàn phế; 300.000 ngôi nhà và 20.000 xưởng máy bị phá hủy. Cũng như Anh, cả một thế hệ thanh niên đầy hứa hẹn bỏ mình gần hết. Những phương pháp xây cất cổ truyền làm chậm đà tái thiết và cái lợi tâm lý nhờ thắng trận không bù lại những chấn động tinh thần gây ra bởi cuộc chiến tàn khốc trong bốn năm trời.

Do đó không có gì lạ nếu Pháp quyết tâm đòi bồi thường cho đầy đủ và đồng thời tìm cách làm cho Đức không còn phương tiện gây chiến nữa. Chính sách mâu thuẫn đó mâu thuẫn vì muốn đủ tion Générala le du Travail), tổ chức nghiệp đoàn lớn nhất. Phe sức bồi thường, Đức phải phục hồi kỹ nghệ đã gây ra một phản ứng mà người Pháp ngại nhất. Việc Pháp chiếm đóng vùng Rhur đã không mang lại lợi ích gì, vì sự chống đối thụ động của người Đức đã làm cho vùng này hết khả năng sản xuất. Những ngân khoản

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

to lớn cần dùng để tái thiết và để duy trì một đội quân đông đảo, cùng với những món nợ chiến tranh khổng lồ và chính sách giảm thuế đã đưa đến nạn lạm phát trong những năm từ 1920 trở đi. Những sắc thuế mới, những chính sách tiết kiệm mới và sự tái lập dần dà của nền thương mại quốc tế đã giảm thiểu nạn lạm phát của Pháp, không lúc nào tệ hại như nạn lạm phát tại Đức. Mặc dù vậy, đồng phơ răng cũng giảm giá từ 5 đồng ăn một mỹ kim xuống còn 50 đồng ăn một mỹ kim, rồi được ấn định lại là 25 đồng ăn một mỹ kim vào năm 1928. Những người bị thiệt hại nhiều nhất là giới trung lưu có nhiều trái phiếu và những người sống nhờ lợi tức cố định hay tiền dành dụm. Tình trạng chính trị và xã hội càng thêm căng thẳng. Cuộc khủng hoảng kinh tế cũng có hậu quả như thế, và tuy xảy ra ở Pháp chậm hơn nhưng vào năm 1932 thì đã hoành hành dữ dội.

Sau thế chiến I cuộc tranh chấp cũ giữa phe tả cộng hòa, chống giáo hội và phe hữu bảo hoàng, chuyên chế lại tái diễn. Phe tả gồm những người đề xướng nới rộng dịch vụ xã hội, tạo dựng một "quốc gia an lạc" Phần nhiều thuộc đảng Xã hội và đảng Cộng sản, với sự hậu thuẫn của nhiều công nhân, công chức và trí thức. Phe tả yếu thế vì có sự chia rẽ giữa đảng Cộng sản theo đường lối Mạc Tư Khoa mà đảng Xã hội không chịu theo và một số rạn nứt tương tự trong nội bộ Tổng liên đoàn Lao động (CGT: Confédération Généra le du Travail), tổ chức nghiệp đoàn lớn nhất. Phe hữu gồm những người giàu, trong đó có nhiều người chống nền cộng hòa, thường bảo hoàng và bênh giáo hội, với sự ủng hộ của những nông dân bảo thủ và giới tiểu thương chống lại những biện pháp "quốc gia an lạc" tuy thực ra về phương diện này Pháp còn kém thua Anh, Đức và Thụy - Na Uy. Giữa hai phe trên là đảng Xã hội Cấp tiến với một cái tên không được chỉnh, cộng hòa, ôn hòa và chấp nhận những cải cách xã hội và kinh tế một cách thận trọng.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Một khủng hoảng chính trị trầm trọng xảy ra vào tháng 12, 1933 khi một người tên Stavisky - một kẻ đầu cơ mờ ám nhưng quen nhiều người quyền thế bị bắt trong âm mưu tung trái phiếu để lừa gạt- tự tử hay bị ám sát. Vụ này làm rung chuyển cả nước Pháp. Phe bảo hoàng lập một phong trào lấy tên là *Action Francaise* có những bộ đội võ trang gọi là *Camelots du Roi*, hợp lực với tổ chức cựu chiến binh hữu khuynh kiểu phát xít (Croix de Feu) đánh nhau ngoài đường chống phe Cộng sản và náo loạn chống chính phủ (tháng 2, 1934). Phe tả kêu gọi đình công để phản đối và cuộc khủng hoảng trôi qua nhờ một liên hiệp gồm tất cả các đảng phái loại trừ các phe bảo hoàng, Xã hội và Cộng sản. Nhưng khi những biện pháp khắc khổ do tân chính phủ ban hành để chặn đứng nạn giảm giá của đồng phơ răng không mang lại kết quả mong muốn, các đảng Xã hội Cấp tiến, Xã hội và Cộng sản, với sự hậu thuẫn của Tổng liên đoàn Lao động liền lập lại một Mặt trận Nhân dân. Mặt trận đắc thắng trong cuộc bầu cử năm 1936 và lên cầm quyền dưới sự lãnh đạo của thủ tướng Leon Blum, thuộc đảng Xã hội.

Mặt trận Nhân dân phản ánh nguyện vọng tha thiết của dân chúng muốn có thêm những biện pháp cứu tế xã hội, mong mỏi chính phủ theo một đường lối tương tự như Tân chính sách kinh tế của Hoa Kỳ (xem đoạn dưới), và chống lại Pháp quốc Ngân hàng, thành trì tượng trưng cho giải pháp tài chính bảo thủ đối với mọi vấn đề xã hội, một định chế tư hữu dưới quyền thống trị của "hai trăm gia đình" được coi là nắm vận mạng nền kinh tế Pháp. Cũng có nhiều người Pháp lo ngại trước những bước tiến không ngừng ngăn cản của Mussolini và Hitler và việc Đức tái vũ trang. Nga Xô hình như cũng chia sẻ mối lo ngại này của phương Tây nên khuyến khích những người cộng sản hợp tác với những chính phủ liên hiệp như Mặt trận Nhân dân. Tuy vậy sự chia rẽ chính trị ở Pháp, sự thiếu thiện chí của giới nông thương trong việc trả thuế lợi tức để tài trợ cho những dịch vụ xã hội mới làm cho tình thế không thuận lợi để đưa ra một lần chính sách kinh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tế. Blum đề nghị giảm tuần lễ làm việc xuống còn 40 giờ, quốc hữu hóa một phần Pháp quốc Ngân hàng, hỏa xa, cùng kỹ nghệ vũ khí, và bắt buộc chấp nhận sự phán xét của chính phủ trong mọi vụ tranh chấp lao động. Nhưng đảng Cộng sản không muốn cho ông Blum được tiếng thành công mỹ mãn với những biện pháp mới, nên họ tổ chức lãng công làm cho các nhà doanh thương hoảng sợ. Những chiến thắng dồn dập của phe hữu tại Tây Ban Nha buộc Pháp phải tái vũ trang, nhưng các nhà giàu không chịu mua trái phiếu cần tung ra rất nhiều nếu Blum không bằng lòng ngưng thi hành chính sách mới nên ông phải chấp nhận vào tháng 3, 1937. Thế là Mặt trận Nhân dân tan vỡ.

Hậu quả là sự chia rẽ lâu đời của xã hội Pháp thành hai phe tả, hữu càng thêm trầm trọng. Phe tả tức giận vì chính phủ bãi bỏ những biện pháp cứu tế xã hội và năm 1938 quân đội phải can thiệp mới tránh được cuộc tổng đình công. Phe hữu tức giận vì cuộc thí nghiệm của Blum đã được thực hiện tuy không hoàn tất nên họ đề xướng một quốc gia chuyên chế với khẩu hiệu "thà Hitler còn hơn Blum". Tuy thủ tướng Daladier thuộc đảng Xã hội Cấp tiến theo Anh chống lại Hitler và Missolini, nước Pháp vào năm 1939 chia rẽ về tâm lý và không sẵn sàng về tinh thần lẫn vật chất , để đối phó với cuộc chiến sắp xảy ra.

Hoa Kỳ.

Tuy dân số gấp ba dân số Pháp, trong đệ nhất thế chiến Hoa Kỳ thiệt hại không bằng một phần mười số thiệt hại của Pháp về nhân mạng. Về mặt vật chất, chiến tranh có lợi cho Hoa Kỳ: quân cụ quân nhu do Đồng minh đặt mua giúp phát triển kỹ nghệ nặng; NiwYork vượt qua Luân Đôn chiếm địa vị trung tâm tài chính thế giới; đồng Mỹ kim bắt đầu ba bê đồng Anh kim. Một phần tiền lời về những món nợ chiến tranh của Đồng minh vẫn được họ trả

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đều cho tới 1933 và sự tăng tiền của kỹ nghệ Hoa Kỳ thừa sức bù đắp sự thiệt hại khi họ bãi nợ. Nhưng mặc dầu chiến thắng và phồn thịnh, dân chúng Hoa Kỳ cũng ghê tởm chiến tranh vào năm 1919 và những năm kế tiếp như dân chúng Âu châu. Trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1920, đảng Cộng hòa đánh bại đảng dân chủ cầm quyền từ 1913 và đảng Cộng hòa thắng tiếp luôn thêm hai kỳ bầu cử 1924 và 1928. Đây là thời ba tổng thống Cộng hòa Harding (1921-1923), Coolidge (1923-1959) và Hoover (1929-1933).

Trong dư luận quần chúng Hoa kỳ có rất nhiều người chủ trương biệt lập, muốn rút lui khỏi chính trường quốc tế như thấy trong việc thượng viện bác bỏ Hiệp ước Versailles và Hội Quốc Liên. Tuy nhiên không phải toàn bộ dân chúng chủ trương biệt lập, và rất có thể nếu Tổng thống Wilson nhượng bộ đa số Cộng hòa trong Thượng viện một vài điểm thì ông đã có đủ hai phần ba túc số mà hiến pháp Hoa Kỳ đòi hỏi cho việc thông qua các hiệp ước; cũng có thể là chỉ cần có một nhân vật Cộng hòa được mọi người kính nể đứng ra đề xướng là đã có một chính sách ngoại giao lưỡng đảng. Nhưng nhiều người Mỹ nghĩ rằng họ đã làm hết bổn phận bằng cách đánh bại người Đức rồi mà không muốn thấy nước Hoa Kỳ ngây thơ đức hạnh dính líu với châu Âu quỷ quyệt và vô hạnh.

Chủ trương biệt lập được phản ảnh qua những chính sách gia tăng quan thuế của thời ấy: những đạo luật quan thuế Fordney Mc Cumber (1922) và Smoot Hawleey (1930) ngày càng đánh mạnh vào hàng hóa ngoại quốc. Những đạo luật này nhằm mục đích bảo vệ thang lương lậu cao của Mỹ chống lại sự cạnh tranh của ngoại quốc có nhân công rẻ, làm cho các nước châu Âu mắc nợ không thể nào thu hoạch được Mỹ kim trên các thị trường Hoa Kỳ để trả nợ. Tuy quốc hội chấp nhận giảm thiểu số nợ của Đức, họ đã tự hướng thu hẹp tất cả mọi khía cạnh phức tạp của vấn

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đề Đồng minh mắc nợ Hoa Kỳ vào phán quyết đơn giản của Tổng thống Coolidge "Họ mượn tiền mình mà, phải không?". Chủ trương biệt lập cũng được thể hiện qua việc đảo ngược chính sách truyền thống cho dân các nước được tự do di cư sang Hoa Kỳ. Năm 1924 phân xuất nhập cảnh hàng năm cho mọi quốc tịch được ấn định là 2 phần trăm số dân có quốc tịch ấy cư ngụ tại Hoa Kỳ vào năm 1890. Người ta đã chọn năm này để giảm thiểu tới mức tối đa việc nhập cảnh của dân chúng các nước miền đông và nam Âu, họ di cư sang Hoa Kỳ phần lớn sau năm 1890.

Nhưng lẽ dĩ nhiên chủ trương biệt lập chỉ có tính cách tương đối. Năm 1928, ngoại trưởng Mỹ là Frank B. Kellog đề nghị với các cường quốc châu Âu hãy từ bỏ chiến tranh. Những đề nghị tương tự cũng được tổng trưởng ngoại giao Pháp là Aristide Briand đưa ra. Tất cả những đề nghị ấy được đúc kết thành Hiệp ước Phi chiến Paris (cũng gọi là Hiệp ước Kellog-Beiand 1928) cuối cùng được 23 quốc gia phê chuẩn, kể cả Hoa Kỳ. Dầu rõ ràng là hiệp ước ấy không ngăn cản được đệ nhị thế chiến, nhưng Hoa Kỳ không phải là không quan tâm đến nền hòa bình thế giới. Khắp thế giới nơi nào cũng có các nhà doanh thương, tiền bạc và hàng hóa Hoa Kỳ. Ở Viễn đông ngay từ năm 1922 Hoa Kỳ đã chủ xướng hiệp ước chín cường quốc buộc chín nước ấy, kể cả Nhật Bản, phải tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Hoa. Như vậy ngay trong thời kỳ chủ trương biệt lập, Hoa Kỳ cũng đã nhận lĩnh một phần trách nhiệm quốc tế mà họ sẽ tôn trọng sau này.

Hoa kỳ hưởng một giai đoạn thịnh vượng trong suốt thời kỳ Coolidge làm tổng thống. Hầu hết ai ai cũng bỏ tiền ra mua chứng khoán và mặc dầu đó là thời kỳ "cấm rượu" họ cũng mua cho được rượu lậu mà uống. Đó là thời nhạc jazz, như ta thấy nói qua trong cuốn tiểu thuyết *The Great galsby* (Gatsby, vĩ nhân) của văn sĩ Scott Fitzgerald, thời phụ nữ mặc váy ngắn, thời người ta yêu [illegible] "thời những tội lỗi" mà

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ngày nay sẽ được coi là ngây thơ dễ thương. Nhưng mức sống cao, trước chỉ có thiểu số thành công mới được hưởng, lối sống mà có người xem là vật chất và thô lậu, ngày càng lan rộng: xã hội Hoa Kỳ có nhiều tiện nghi vật chất hơn và nhiều người được hưởng những tiện nghi ấy hơn bất cứ một xã hội nào từ trước tới lúc đó. Clara Bow, Henry Ford và All Capone tượng trưng cho giai đoạn này, cũng như chính tổng thống Coolidge một người tiết độ, không xuất sắc gì, hiện thân của những đức tính cổ truyền.

Cuộc phá sản *tài chính* năm 1929 chấm dứt giai đoạn này. Hàng triệu người đã đầu cơ bằng cách mua chứng khoán với một số tiền bảo chứng, chỉ trả một phần nhỏ của chứng khoán bằng tiền mặt và ngay cả phần nhỏ ấy cũng đi vay. Tín dụng vượt quá mức an toàn trong một nền kinh tế không chế định, và những kẻ đầu cơ khôn quyệt nhất liền bán chứng khoán vì tin rằng quả bóng thổi phồng mãi sẽ vỡ. Giá cả trên thị trường chứng khoán bắt đầu tụt xuống một cách tai hại vào tháng 10, 1929 và tiếp tục tụt thang không ngừng chi tới 1933. Nhưng thực ra cuộc phá sản tài chính chỉ là nguyên nhân trực tiếp của nạn khủng hoảng kinh tế. Sự phồn thịnh dưới thời Coolidge thực ra đã phân phối không đồng đều trong suốt thời gian đó: ví dụ nông nghiệp hầu như trải qua một cơn khủng hoảng triền miên trong suốt thập niên 1920. Các nông gia đã vay mượn để tăng gia sản xuất, vì đinh ninh rằng nhu cầu và giá cả cao thì chiến sẽ tiếp tục và còn tăng nữa. Khốn nỗi thị trường quốc ngoại cạn dần, thị trường quốc nội dẹp xuống, giá cả nông sản tụt thang, những sản vật đem thế nợ bị sai áp. Thực ra giới công nhân được hưởng mức sống cao thường là nhờ vào tín dụng và những lợi khoản lớn nhất của thời Coolidge thực ra là do doanh thương, nhất là đại doanh thương mang lại.

Cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra khắp thế giới nhưng không nơi nào trầm trọng bằng tại Hoa Kỳ. Vào những năm đầu của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhân công, bị thất nghiệp và trong khoảng 1929-1033 mức tổng sản xuất giảm bớt gần 50 phần trăm. Tuy cơn đau khổ của cuộc khủng hoảng kinh tế khiến một số trí thức hướng về chủ nghĩa Mác xít, nhưng nó không gây ra phong trào cách mạng có tổ chức nào. Dân chúng vẫn tin vào những định chế pháp định; chính quyền địa phương và các tổ chức từ thiện góp phần vào công cuộc giảm thiểu cảnh cơ cực. Tuy Tổng thống Hoover thành lập Tổ hợp Tài trợ Tái thiết vào năm 1932, trong thâm tâm ông vẫn tin rằng tự nó mọi việc sẽ đâu vào đấy. Trong cuộc bầu cử 1932 rất ít người bầu cho những ứng cử viên xã hội hay cộng sản. Những người muốn chính quyền giải quyết mạnh mẽ các vấn đề kinh tế bầu cho đảng Dân chủ và đưa Franklin D. Roosevelt lên làm Tổng thống.

New Deal

Tổng thống Roosevel (1933-1945) lêm cầm quyền giữa cơn khủng hoảng đang làm cho các ngân hàng khắp nước phải đóng cửa. Tin tưởng là ông được toàn dân ủy nhiệm để tập trung nỗ lực của chính phủ liên bang vào công cuộc giải quyết nạn khủng hoảng kinh tế, ông triệu tập quốc hội họp khẩn cấp và công bố một ngày lễ chính thức toàn quốc. Sự quan tâm của chính phủ tăng niềm tin tưởng của dân chúng. Dần dần những ngân hàng vững vàng mở cửa lại và chính phủ ban bố một số biện pháp thường gọi chung là *New Deal* (Tân chính sách kinh tế) một phần nhằm giải quyết những vấn đề cấp thời nhưng cũng có mục đích cải tạo xã hội lâu dài. Thường khi chính những người đề xướng những giải pháp ấy cũng không rõ là mục tiêu nào chính yếu hay là họ nhằm vào những mục đích nào. Có điều chắc là nhờ sự thúc đẩy của [illegible] những biện pháp cứu tế

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

xã hội mà chúng ta đã gặp tại Anh dưới thời nữ hoàng Victoria và vua Edward VII (trị vì 1901-1910) và tại Đức dưới thời thủ tướng Bismarck. Bằng cách từ bỏ kim bản vị, những người đề xướng chính sách kinh tế mới nhằm hạ giá hàng hóa Mỹ trên những thị trường quốc tế không còn theo tiền vàng. Bằng cách đưa ra một chương trình kiểu lộ quy mô, họ nhằm giảm bớt nạn thất nghiệp. Bằng cách nới rộng tầm hoạt động của Tổ Hợp Tài trợ Tái thiết và thành lập những cơ quan chính quyền cho vay tiền, họ hy vọng tăng gia tín dụng. Họ bảo đảm những món tiền đen gửi ngân hàng và điều chế thị trường chứng khoán. Đó là những biện pháp nhất thời. Những biện pháp lâu dài gồm có Luật Bảo đảm Xã hội năm 1935, lần đầu tiên trợ cấp tiền bảo hiểm thất nghiệp. Tiền hưu liễm và những quyền lợi như Lloyd George (xem chương VIII) đã mang lại cho nước Anh. Tài sản quốc gia được phân phối đồng đều hơn phần nào nhờ vào chính sách tăng thuế liên bang. Những đạo luật canh nông điều chế việc làm mùa và giá cả nông sản tới mức chưa từng có, trong khi những luật lệ khác tăng vai trò của các tổ chức lao động. Với Ủy ban Lưu vực sông Tennessee, chính phủ thành lập một ủy ban kế hoạch địa phương đã cải tạo đời sống kinh tế của một số vùng tương đối kém phồn thịnh bằng cách chặn đứng nạn đất bị xoi cuốn, chế ngự thủy tai và xây đập thủy điện để cung cấp điện rẻ tiền.

Thời đó cũng như bây giờ những biện pháp ấy được bàn cãi sôi nổi, vì biện pháp nào cũng làm cho một ít người chống đối vì cho rằng chính phủ đụng chạm tới quyền lợi của họ. Chính sách mới đã thay đổi bộ mặt xã hội, vì trong thời khủng hoảng sự cạnh tranh thả cửa hình như đe dọa cả mạng sống của những người không thành công. Chính phủ cố ngăn ngừa việc khai thác bừa bãi những tài nguyên thiên nhiên. Chính phủ điều chế việc phân phối tài sản để nếu có thể thay đổi tháp thang xã hội cổ truyền: trên chóp là thiểu số giàu có, dưới đáy là đại chúng nghèo nàn.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mức tổng sản xuất bắt đầu gia tăng lại. Chính sách mới cũng như khí lực của các định chế quốc gia và khả năng phục hồi nhanh chóng của dân tộc bắt đầu giúp Hoa Kỳ vượt khỏi cuộc khủng hoảng. Khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, đại đa số người Mỹ mong Hoa Kỳ đứng trung lập. Nhưng họ không mệt mỏi hay hoài nghi như người Pháp. Tuy đảng Cộng hòa thường lên tiếng đả kích "cái người trong tòa bạch ốc" và bất cứ biện pháp nào của chính phủ, đảng Cộng hòa và Dân chủ không thể so sánh với hai phe tả, hữu của Pháp vì không đảng nào nghĩ đến việc đả phá nền móng quốc gia. Khi cuộc đại khủng hoảng quốc tế xảy ra vào những năm 1939-1941, người Mỹ tuy chia rẽ nhưng vẫn tin tưởng và tiến tới đoàn kết để chiến đấu mà không khó khăn mấy.

Chủ nghĩa quốc gia

Ngay trước đệ nhất thế chiến, như chúng ta đã thấy trong chương VIII, những phong trào quốc gia bản xứ đã từng làm khó dễ cho các nước thực dân tỉ dụ ở Ai Cập, Phi lippines, Maroc và Trung Hoa chẳng hạn. Chiến tranh đã thúc đẩy chủ nghĩa quốc gia. Những dân tộc ngoài phương Tây đã giúp các quan thầy da trắng rất nhiều; người Ả Rập đã tổ chức quân đội riêng của họ; cảnh tượng các quan thầy đế quốc xung đột lẫn nhau giảm uy danh của họ dưới mắt các dân chúng thuộc địa; và Đồng minh đã chiến đấu cho danh nghĩa dân tộc tự quyết chính Wilson đã đặt quyền lợi các dân tộc thuộc địa ngang hàng với quyền lợi các nước thực dân. Sau chiến tranh, thay vì từ bỏ thuộc địa, các nước Đồng minh đã tăng thêm đất đai nhờ hệ thống ủy trị nhưng dù sao nguyên tắc ủy trị cũng là giải phóng từ từ. Trong những năm giữa hai thế chiến chủ nghĩa quốc gia tăng triển mạnh nhất lại Viễn Đông.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhật Bản, quốc gia kỹ nghệ hóa độc nhất ngoài các nước phương Tây, vẫn còn theo chế độ thiểu số chính trị và chuyên chế. Ngay sau đệ nhất thế chiến, quyền đầu phiếu được nới rộng cho tất cả nam công dân và các đảng phái chính trị theo kiểu phương Tây cũng như các nghiệp đoàn bắt đầu xuất hiện. Nhưng các định chế dân chủ đại nghị dựa theo châu Âu không chống nổi nhóm tướng lĩnh uy quyền thù nghịch chính quyền dân sự và các giới doanh thương. Họ nấp sau danh nghĩa của nhà vua mà thẳng tay ám sát các đối thủ chính trị và thành lập một chế độ độc tài quân phiệt vào thập niên 1930. Tuy bầu cử, nhưng họ không đếm xỉa gì đến kết quả. Họ đặt ra quốc giáo Thần đạo sùng bái Nhật hoàng để được quốc dân ủng hộ chính sách xâm lăng. Mật vụ của họ cũng có mục đích kiểm soát tư tưởng của dân chúng như tổ chức mật vụ Gestapo của Hitler. Về mặt ngoại giao, người Nhật cũng như người phát xít và Đức quốc xã kêu là không đủ đất sống, tìm cách tăng gia dân số tuy đã quá đông rồi và hoạch định một chương trình xâm lăng hải ngoại, nhất là ở Trung Hoa.

Bị Nhật Bản đánh bại năm 1895, Trung Hoa sau đó lại bị người Đức, người Pháp, người Nga và người Anh đổ xô đến chiếm tô giới. Tuy nước nào cũng ký vào Hiệp ước John Hay, nhưng vẫn trắng trợn tiếp tục chính sách đế quốc, gây ra cuộc khởi nghĩa của Nghĩa hòa đoàn (chương VIII). Năm 1911, một cuộc cách mạng căn cứ vào những chủ thuyết và tiền lệ phương Tây, tuy chống lại người phương Tây và người Trung Hoa theo phương Tây, lật đổ hoàng đế Phổ Nghi. Một phe cách mạng, Quốc dân đảng, dưới sự lãnh đạo của Tôn Dật Tiên, muốn có một chính thể cộng hòa đại nghị, tiếp vá kỹ nghệ vào cơ cấu gia đình làng mạc. Phe đối nghịch của Viên Thế Khải lại chủ xướng một chế độ chuyên chế, dùng độc tài để canh tân Trung Quốc. Vào năm 1914, họ Viên đắc thắng và lên làm tổng thống, nhưng mặc dầu bị thua Tôn Dật Tiên vẫn được yên làm, anh dùng cuộc cách mạng.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Năm 1916, sau một giai đoạn ngắn phục hồi đế chế, Viên Thế Khải qua đời và quyền bính rơi vào tay các sứ quân xưng hùng tranh bá. Ngay trước đó, Nhật đã đưa ra "hai mươi mốt yêu sách", kể như đòi bảo hộ Trung Quốc và Cộng hòa Trung Hoa yếu ớt tự cứu bằng cách tuyển chiến với các cường quốc Trung Âu để được Anh và Pháp bảo vệ. Sau chiến tranh, các Đồng minh nhất là Hoa Kỳ, tìm cách chặn đứng tham vọng của Nhật và tại Hội nghị WashingTon năm 1922, Nhật ký hiệp ước Cửu cường bảo đảm nền độc lập của Trung Hoa. Vụ này làm nhóm quân phiệt Nhật uất ức và mối thù hận đối với Hoa Kỳ sẽ đưa đến cuộc tấn công Trân Châu cảng năm 1941.

Trong những năm giữa hai thế chiến, Quốc dân đảng được đặt dưới quyền lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch, một sĩ quan tốt nghiệp tại Nhật Bản và là anh em bạn cọc chèo với Tôn Dật Tiên. Ông dẹp tan các sứ quân và thành lập một chánh phủ trung ương. Trong khi đó đảng Cộng sản cạnh tranh với Quốc dân đảng để được sự ủng hộ của gần 500 triệu dân, phần đông là nông dân thất học. Người Nhật rình cơ hội để can thiệp hòng xâm lăng. Tháng 9, 1931 họ mở cuộc tấn công ở Mãn Châu để chiếm mỏ than và mỏ sắt dưới quyền hoàng đế Mãn Châu cuối cùng là Phổ Nghi, đã bị lật đổ năm 1912 lúc còn nhỏ. Người Tàu bắt đầu tẩy chay hàng Nhật và Nhật tấn công Thượng Hải. Hội Quốc Liên chả làm gì được hơn là lên tiếng phản đối.

Tình thế căng thẳng cho đến tháng 7 năm 1937 thì Nhật tung ra cuộc tấn công đại quy mô nhằm xâm chiếm toàn cõi Trung Quốc. Họ chiếm những hải cảng chiến lược và những hạ lưu đông dân cư. Tưởng Giới Thạch, chính phủ ông và quân đội ông rút lui vào tỉnh Tứ Xuyên nằm sâu trong nội địa và lập kinh đô tại Trùng Khánh. Khi Hoa Kỳ nhảy vào đệ nhị thế chiến, họ giúp Tưởng Giới Thạch bằng đường bộ và đường không từ Ấn Độ và Miến Điện cho đến khi Nhật Bản bị đánh bại. Khác với những kẻ xâm

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lãng khác trước đó đã được dân chúng chấp nhận và lên cầm quyền đế vị, người Nhật không được đại chúng chấp nhận vì bị chống đối thụ động, nên tinh thần quốc gia của họ đã lên cao.

Nhưng vì Tưởng Giới Thạch không chống nổi quân Nhật và có lẽ cũng vì chính phủ và tướng lĩnh của ông tham nhũng, nên ông không được toàn thể quốc dân ủng hộ. Trong khi Quốc dân đảng thất bại thì đảng Cộng sản lại thành công. Với sự khuyến khích của Mạc Tư Khoa trong những năm 1920, đảng Cộng sản bắt đầu là cánh tả của Quốc dân đảng và ban đầu được Tôn Dật Tiên và ngay cả Tưởng Giới Thạch chấp nhận. Tuy nhiên, năm 1926 Tưởng Giới Thạch mở cuộc tấn công họ và họ bị trục xuất khỏi Quốc dân đảng. Bị Mạc Tư Khoa bỏ rơi trong cuộc tranh chấp Stalin, Trotsky, Cộng sản Trung hoa không được Stalin giúp đỡ vì ông cho là chưa đến lúc có một chế độ vô sản ở Trung Hoa. Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, những người cộng sản rút lui thật xa về miền bắc và lập căn cứ tại đó giữa đám nông dân. Suốt trong thời gian bị Nhật chiếm đóng họ tổ chức một hệ thống quân đội và ủy ban xung quanh và ngay trong những vị trí của Nhật. Họ là đàn cá có thể sống trong nước bao quanh họ, như Mao Trạch Đông đã nói trong câu định nghĩa quân du kích trứ danh của ông. Năm 1945 họ đã sẵn sàng quyết đấu với quân Tưởng Giới Thạch.

Ấn Độ và Trung Đông

Sự đóng góp của Ấn Độ vào nổ lực chiến tranh của Anh cũng như tuyên truyền của Đồng minh về dân chủ và dân tộc tự quyết thúc đẩy việc Ấn đòi quyền tự trị, nhất là sau vụ tàn sát dân chúng ở Amritsar 1919 (xem chương XIII). Nhưng vụ Amritsar là một biệt lệ trong việc cai trị thường là ôn hòa và lợi ích của người Anh [illegible] và Ấn Độ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:04 ICT 2012

giáo lại thù nghịch nhau. Về phía tây lưu vực sông Indus (gọi là Punjab) và ở một phần miền Bengale ở phía đông, đa số thuộc Hồi giáo còn ở những nơi khác thì họ sống rải rác giữa người Ấn Độ giáo. Người Hồi giáo hơn hẳn họ về kỹ nghệ và tài chính. Những người Hồi giáo ghét người Ấn Độ giáo vì những người này thờ nhiều thần thánh mà họ họ thường vẽ như hình người, và chống hệ thống giai cấp của người Ấn Độ giáo tôn cấp giáo sĩ Bà La Môn lên trên hết. Còn người Ấn Độ giáo thì cũng ghét người Hồi giáo vì những người này coi thường việc họ kính trọng con bò và xem thái độ đó không những là sỉ nhục họ mà còn hơi bẩn thỉu. Vì vậy về mặt chính trị có những hai chứ không phải một phong trào chống lại người Anh, Quốc nghị hội Ấn Độ và liên minh Hồi giáo toàn Ấn.

Phong trào trên gây ảnh hưởng sâu rộng ở Ấn Độ và nổi tiếng thế giới nhờ tài lãnh đạo của thánh Gandhi (1869-1948), thuộc giai cấp tiểu thương, tốt nghiệp khoa luật tại đại học Oxford và đã có nhiều kinh nghiệm chính trị khi còn tranh đấu cho nhóm thiểu số Ấn Độ ở Nam Phi. Đời sống thanh khiết và khắc khổ của ông, việc ăn chay nhịn đói và quay sợi, làm toàn dân quí mến ông. Thuyết bất hợp tác bất bạo động của ông để làm phương pháp đấu tranh chính trị hợp ý người Ấn Độ vì họ thường không ưa dùng bạo lực. Tẩy chay và tĩnh nguyện tuyệt thực là những lợi khí mà ông thường dùng để chống lại người Anh, tuy nhiều đồ đệ dùng lối xách động và một phương pháp bất bạo động gần như bạo động. Người Anh dần dần nhượng bộ và người Ấn có cơ hội rút tỉa kinh nghiệm trong những chức vụ *hành chính* địa phương cũng như trung ương. Khi đệ nhị thế chiến bùng nổ, Ấn Độ xem như một sớm một chiều là được công nhận làm nước hội viên trong Liên hiệp Anh, nhưng thế đối nghịch giữa hai phe Ấn Độ giáo và Hồi giáo sau đó sẽ đưa đến việc thành lập hai nước, thay vì một.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ở Trung Đông, với sự sụp đổ của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ sau đệ nhất thế chiến, những vùng Ả Rập biến thành những đất đai ủy trị Syrie và Liban dưới quyền Pháp, còn Palestin, Transjordanie và Iraq về Anh ngoài việc bảo hộ Ai Cập. Chỉ một mình Arabie Séoudite là thành vương quốc cá nhân của một tù trưởng lỗi lạc, Ibn Saud (1880-1953). Những cuộc dàn xếp này lẽ tất nhiên không làm hài lòng những người quốc gia Ả Rập, nhưng vì họ đều chống lại việc người Do Thái di cư đến vùng Palestine và việc thành lập một quốc gia Do Thái nên các lãnh tụ Ả Rập thành ra đoàn kết tuy thực tình chia rẽ. Người Pháp dùng võ lực dẹp tan nổi loạn ở Syrie năm 1925 và 1926. Người Anh cố dùng những đường lối ôn hòa hơn; tỉ dụ năm 1922, họ tuyên bố Ai Cập là một vương quốc độc lập tuy dành quyền để lại một số quân đội, và cho người phương Tây hưởng một số đặc quyền. Thỏa ước Anh-Ai Cập năm 1936 trù liệu sẽ chấm dứt những đặc quyền đó trong tương lai. Nhưng đệ nhị thế chiến đã làm bộc phát chủ nghĩa quốc gia Ả Rập và làm hỏng mất nỗ lực đầy hứa hẹn của Anh giúp người Ả Rập đi đến độc lập mà đồng thời vẫn giữ được cảm tình của họ. Trong khi đó những công ty phương Tây vẫn phát triển và khai thác các mỏ dầu hỏa ở Iran và Iraq và dọc theo vịnh Ba Tư.

Trung tâm Thổ của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ cũ được nỗ lực cách mạng của nhà lãnh đạo quốc gia, Mustafa Kemal (1881-1983) phục sinh. Sau khi đánh đuổi quân xâm lăng Hy Lạp khỏi vùng Anatolie (1922), ông thành lập Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ và dời kinh đô từ thành phố quốc tế Istanbul với tất cả những quan hệ châu Âu, tới Ankara, trên cao nguyên Anatolie. Tân quốc gia có một hiến pháp kiểu phương Tây và Kemal bắt tay ngay vào công cuộc Âu hóa, đôi khi dùng cả biện pháp mạnh. Ông bãi bỏ mũ (nón) chụp của đàn ông tượng trưng cho chế độ cũ và giải phóng phụ nữ, ít nhất trên nguyên tắc. Ông buộc người Thổ phải dùng mẫu tự La Tinh thay thế cho chữ Ả Rập khó học hơn để có thể thực

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

hiện công cuộc thanh toán nạn mù chữ. Kemal tìm cách làm cho xã hội Thổ tránh khỏi ảnh hưởng bảo thủ của Hồi giáo và thực hiện tại nước ông những gì mà đại đế Pierre đã làm cho người Nga. Vì vậy ông tự xưng là "Ataturk" nghĩa là "Cha của dân Thổ". Công cuộc Âu hóa không được nhanh chóng như ông muốn, và hiện nay vẫn còn nhiều lề thói xưa, nhưng dầu sao Kemal cũng đã bắt đầu canh tân Thổ Nhĩ Kỳ.

Tại Iran (tên chính thức của Ba Tư kể từ 1935) cũng có một nỗ lực tương tự, nhưng không được thành công bằng, sau khi cuộc cách mạng 1906 nhằm thành lập chế độ quân chủ lập hiến thất bại. Với một thiểu số thuộc giai cấp đại điền chủ giàu có, hàng triệu nông dân nghèo nàn và những bộ lạc hiếu loạn, khó có được một nền tảng vững chắc cho công cuộc Âu hóa về mặt chính trị. Reza Shah, một sĩ quan có khả năng, cướp ngai vàng năm 1925 sau một cuộc đảo chính trước đó mấy năm, cố hết sức để canh tân Iran nhưng vấp váp nhiều và không thành công. Khi ông bắt đầu ủng hộ người Đức trong đệ nhị thế chiến, hai nước đối địch xưa tại Ba Tư là Anh và Nga liền phái binh tới để buộc ông thoái vị. Tuy chủ nghĩa đế quốc đã yếu dần ở Iran, thực ra nó vẫn chưa tan biến. Tình trạng các nước thuộc địa khác cũng tương tự, và cuộc cách mạng chống thực dân mãi sau đệ nhị thế chiến mới thực sự xảy ra.

IV. ĐỆ NHỊ THẾ CHIẾN.

Như đã nói trên, giai đoạn mà chúng ta vừa duyệt không khác gì một cuộc hưu chiến mấy một cuộc hưu chiến dài 20 năm. Những quốc gia dân chủ Tây Âu là Anh và Pháp, với sự trợ lực (nhiều khi không hiệu lực) của Hoa Kỳ đã không ngăn cản nổi sự tăng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

triển của các cường quốc phát xít và cộng sản. Cuối cùng Đức, liên minh với hai kẻ thù cũ trong đệ nhất thế chiến là Ý và Nhật, dẫn đầu trong những cuộc xâm lăng mới. Đức quốc xã lập luận rằng Hiệp ước Versailles đổ tội gây chiến cho Đức, bắt bồi thường, tước đoạt thuộc địa và cấm đoán tái vũ trang làm cho một cuộc chiến khác trở nên cần thiết. Thực ra, mặc dù Hiệp ước Versailles gây trở ngại cho tân Cộng hòa Đức, thập niên 1920 đã chứng kiến một "giai đoạn thành tựu" trong đó người Đức và những kẻ địch trước kia của họ đã xích lại gần nhau và hợp tác để kiếm tìm hòa bình.

Những nỗ lực nhằm duy trì hòa bình.

Theo Hiệp ước Locarno (tháng 10, 1925), Đức, Pháp và Bỉ đồng ý bảo đảm biên giới lẫn nhau còn Anh và Ý đồng ý trừng phạt nước nào không tôn trọng hiệp ước ấy. "Tinh thần Locarno", được nuôi dưỡng bởi sự thịnh vượng của Pháp và Đức, và tài ba chính trị của hai tổng trưởng ngoại giao của họ là Briand và Stresemann đưa tới việc Đức được thu nhận vào Hội Quốc Liên (1926) và việc ký kết Hiệp ước Phi chiến Kellog-Briand (1928). Mặt khác, Pháp chấm dứt việc chiếm đóng vùng sông Rhin (1930) mấy năm trước khi hết thời hạn, và Hội Quốc Liên, hoạt động từ năm 1920, cũng hòa giải những cuộc tranh chấp giữa Thụy Điển và Phần Lan 91920) và giữa Hy Lạp và Bun Ga Ri (1925).

Tuy không phải là hội viên của Hội Quốc Liên, Hoa Kỳ dẫn đầu trong những nỗ lực tài binh. Tại Hội nghị Washington 1921-1922, các cường quốc có hải quân hùng mạnh đồng ý không đóng thêm chiến hạm hay tuần dương hạm hạng nặng trong một thời gian mười năm, và ấn định tỷ trọng tấn cho những loại tàu ấy là 5 cho Hoa Kỳ và Anh, 3 cho Nhật và 1,67 cho Pháp và Ý.

0.0.1 downloaded 72059.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Nhưng một hội nghị khác họp tại Luân Đôn năm 1930 không đưa tới một thỏa hiệp nào về việc tiếp tục giới hạn hải quân. Pháp Đức lại nghi ngờ nhau, như ta thấy trong việc Đức yêu cầu được vũ trang đồng đều và bị Pháp từ chối, nên hội nghị tài binh do Hội Quốc Liên bảo trợ tại Genève năm 1932 thất bại.

Sau những căng thẳng mới làm chấm dứt "giai đoạn thành tựu" còn có cuộc khủng hoảng kinh tế, giảm sự tin tưởng và làm hại tinh thần của các nước dân chủ nhưng lại đóng một vai trò quan trọng trong việc Hitler thành công ở Đức. Ngoài ra, bầu không khí quốc tế bị đầu độc vì Nga sô ra mặt theo đuổi chính sách xúi dục cách mạng cộng sản ở hải ngoại bằng mọi cách và tin rằng chủ nghĩa dân chủ tư bản sẽ chết vậy nên giúp cho nó chết sớm. Việc Hoa Kỳ rút lui vào thế biệt lập có lẽ không quan trọng nhưng những người chỉ trích chủ trương ấy tưởng, nhưng có điều chắc chắn là nó làm cho Pháp thêm lo sợ và vì vậy ít chịu nhượng bộ. Vì sợ Đức nên Pháp không những đòi thi hành mọi điều khoản của Hiệp ước Versailles nhằm làm Đức kiệt quệ, mà còn thành lập một hệ thống liên minh mới để thay thế cho liên minh Pháp-Nga trước kia, vì Nga nay đã trở thành một nước cộng sản. Bắt đầu từ năm 1921, Pháp liên minh với Ba Lan và những nước trong "Tiểu Liên minh" (Tchécoslovaquie, Yougoslavie và Roumanie) toàn những nước muốn ngăn cản việc phục sinh của đế quốc Habsburg.

Nhưng đối với người Anh, mối lo sợ của Pháp trông giống như sự tái diễn tham vọng thống trị lục địa mà họ đã chống đối hàng bao thế kỷ. Thái độ của Anh không phải nằm gọn trong chủ trương biệt lập lỗi thời, thể hiện qua việc không muốn trói buộc mình vào những giao ước chặt chẽ trên lục địa. Sự bất đồng quan điểm giữa Anh và Pháp là yếu tố quan trọng nhất làm cho Hội Quốc Liên yếu thế. Nó làm cho Anh bác bỏ"thỏa ước Genève" (1924) buộc các nước ký kết phải nhờ trọng tài phán xử các vụ tranh [illegible] Hội Quốc Liên bất lực khi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mussolini ra lịnh phóng pháo và chiếm cứ đảo Corfu của Hy Lạp (1923) lúc năm người Ý làm việc cho Hội có nhiệm vụ vẽ ranh giới mới giữa Hy Lạp và Albanie bị sát hại. Nếu Anh và Pháp không bất đồng ý kiến về chính sách của Pháp tại vùng Rhur, họ đã có thể vận động để Hội Quốc Liên trừng trị kẻ xâm lăng.

Đi đến chiến tranh.

Điều làm cho chiến tranh cuối cùng không thể tránh được là chính sách xâm lược của các nhà độc tài, mà vụ Corfu chỉ là một dấu hiệu. Từ năm 1930 trở đi, trong khi Hội Quốc Liên thường tỏ ra không có khả năng để ngăn chặn họ, Nhật, Ý và Đức dần dần phá hoại nền hòa bình thế giới. Giai đoạn đầu là việc Nhật xâm chiếm Mãn châu năm 1931. Ngoại trưởng Mỹ là là Henry L. Stimson tuyên bố là Hoa Kỳ sẽ không công nhận những đất đai chiếm cứ bằng võ lực, nhưng các nước dân chủ khác lại không lên tiếng chống đối. Phúc trình Lytton đệ lên Hội Quốc Liên tố cáo Nhật xâm lăng, nhưng không nước nào có vẻ quan tâm. Nhật rút ra khỏi Hội Quốc Liên vào tháng 3, 1933.

Tháng 1933 Hitler rút khỏi hội, báo hiệu những mưu đồ xâm lược của ông. Ngày 16 tháng 3 năm 1935 ông tố giác Hiệp ước Versailles hạn chế việc vũ trang của Đức và công khai tái lập quân đội Đức. Tháng 4 Hội Quốc Liên tố cáo hành động ấy, nhưng Hitler vẫn tiếp tục. Tháng 5, Pháp tất tưởi ký hiệp ước Liên minh với Nga chống mọi xâm lăng của Đức nhưng Hitler vẫn tiếp tục. Tháng 6, Anh ký một thỏa ước về hải quân với Đức, hạn chế hải quân Đức ở mức một phần ba hải quân Anh và lực lượng tiềm thủy đỉnh ở mức 60 phần trăm lực lượng của Anh. Hành động này có lẽ thực tế, nhưng dưới mắt Pháp thì chả khác nào Anh đã phản bội họ. Tháng 3, 1936 Hitler xua quân vào vùng sông Rhir

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

mà đáng lẽ theo Hiệp ước Vérsaille phải là vùng phi quân sự. Một lần nữa, các nước chỉ phản kháng bằng miệng. Có lẽ chỉ cần Anh, Pháp đồng tâm biểu dương vũ lực để phản đối việc Đức bội ước là đủ chấm dứt sự nghiệp của Hitler ngay lúc đó.

Thấy Nhật và Đức thành công bằng vũ lực Mussolini chụp lấy cơ hội có vụ rắc rối biên giới và đòi chiếm Ethiopie (1934). Tuy Anh và Pháp tìm cách xoa dịu ông bằng cách hứa hẹn nhiều quyền lợi kinh tế và chính trị ở Ethiopi, họ cũng đòi ông phải tôn trọng danh nghĩa độc lập của nước này, một hội viên của Hội Quốc Liên. Nhưng Mussolini vẫn xâm nhập Êthiopie vào tháng 10, 1935 và dùng phi cơ, thiết giáp và hơi độc để báo thù việc Ý bị Ethiopie đánh bại năm 1896. Trong khi vua Ý lên làm hoàng đế Ethiopie, hoàng đế chính thức là Haile Selassie tố cáo vụ xâm lăng trước Hội Quốc Liên và đa số quyết nghị áp dụng điều 16 của Hiến chương nhằm dùng biện pháp chế tài kinh tế nghiêm trị hội viên nào bội ước và gây chiến. Nhưng những biện pháp chế tài ấy thất bại: dầu hỏa không được liệt kê vào số hàng hóa bị cấm đoán nên vẫn tiếp tục được bán cho Ý. Anh và Pháp khoanh tay để Ý vận chuyển quân đội và khí giới qua kênh đào Suez. Sự bất lực của Hội Quốc Liên trong việc trừng trị Ý làm Hội Quốc Liên không còn là một lợi khí trên chính trường quốc tế. Ý rút khỏi hội năm 1937. Những viên chức quốc tế đã được huấn luyện để đối phó với nạn buôn lậu ma túy, nạn mãi dâm và các vấn đề khác tiếp tục làm việc cho tới khi được Liên Hiệp Quốc sát nhập sau đệ nhị thế chiến.

Tháng 7, 1936 tướng Franco lật đổ Cộng hòa Tây Ban Nha và gây ra cuộc nội chiến trong đó Hitler, Mussolini và Stalin đều có can thiệp vào. Các nước dân chủ phương Tây cũng làm ngơ không áp dụng biện pháp thông thường trong quốc tế pháp là gửi vũ khí cho chính phủ hợp pháp. Sự thành công của phe phát xít tại Tây Ban Nha tạo cảm tưởng thắng lợi sẽ về phía họ. Tháng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

10, 1936 Mussolini và Hitler ký hiệp ước chính thức thành lập "Trục" La Mã-Béc linh. vào đầu năm 1938 Hitler tung ra một chiến dịch đả phá chính phủ Áo dữ dội trên báo chí và đài phát thanh; ông đòi thủ tướng Áo Schuschnigg đến yết kiến ông tại nơi nghỉ mát của ông ở Berchtesgaden trong vùng Bavière, dọa nạt một hồi rồi qua quân vào Vienne. Việc sát nhập Áo vào Đức mà phe Liên Đức và Đức quốc xã chủ trương và bị Đồng minh chống đối nay là việc đã rồi.

Mục tiêu kế tiếp của Hitler là cộng hòa Tchécoslovaquie, quốc gia duy nhất miền Trung và Đông Âu có một chế độ dân chủ đại nghị thành công, nhờ kinh tế thịnh vượng và quân binh và những chính sách sáng suốt của Tổng thống đầu tiên là Thomas Masaryk. Nhưng Tchécoslovaquie cũng gồm một thiểu số 3,4 triệu người Đức khinh bỉ người Slave và tìm cách phá hoại nước này. Hitler ủng hộ cuộc xách động của những người Đức ở trong vùng núi Sudeten này và vào mùa xuân 1938 đòi phải cho họ tự trị. Người Tiệp trông cậy vào việc liên minh với Pháp để chống lại việc chia cắt lãnh thổ, nhưng cả Pháp lẫn Anh đều không dám ra tay. Tháng 9, 1938 Hitler to tiếng tố cáo những tệ đoan của người Tiệp, và một cuộc khủng hoảng chính trị quy mô ở Âu châu đã nổ bùng. Ngoại trưởng Anh Neville Chamberlain hai lần đích thân yêu cầu Hitler giảm bớt những yêu sách của ông. Rồi Hitler và Mussolini gặp Chamberlain và thủ tướng Pháp Daladier ở Munich (29-9-1938). Tuy là đồng minh của Pháp, Nga sô không được mời tới Munich; sự bạc đãi này làm Stalin thêm tin tưởng là các cường quốc phương Tây chỉ muốn xúi quân Đức đánh Nga vậy phải tự liệu điều đình lấy.

Tại Munich, các nước dân chủ chịu để cho Hitler chia cắt Tiệp Khắc; người Tiệp buộc phải nhận vì bị Tây Âu bỏ rơi. Đức chiếm vùng Sudeten núi non bảo vệ biên giới của họ, Ba Lan được một vài vùng biên giới, vùng Slovaquie nông nghiệp được tự trị và chỗ còn lại được Hitler vi phạm khoản chót này và kéo quân vào

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Prague (Tháng 3, 1939) sau khi đã hăm dọa Tổng thống Tiệp Khắc như đã đe dọa Schuschnigg. Vụ này có lẽ là giọt nước làm tràn ly. Chamberlain rốt cuộc hình như đã hiểu rằng không thể tin vào lời hứa của Hitler nữa, Chamberlain đã hành diện tuyên bố đạt được "hòa bình trong danh dự" ở Munich, nhưng nay đã không có hòa bình mà cũng không còn danh dự. Anh liền phản ứng lại vụ chiếm Prague bằng cách bảo đảm giúp đỡ Ba Lan (Tháng 4, 1939), mục tiêu kế tiếp của Hitler. Và Mussolini, sau khi đã hăm dọa Pháp phải nhường Nice, Savoie, Corse và Tunisie mà không xong, tìm ra một kẻ thù mà ông có thể làm cho phải sợ và tấn công Albanie, một nước nhỏ và kém mở mang ở vùng Balkans (Tháng 4 năm 1939).

Giờ đây chúng ta thấy rằng việc thoa dịu Hitler đã vô vọng ngay từ đầu: từ lâu ông đã dự định đập tan Tiệp Khắc và tấn công Ba Lan. Khinh thường Anh và Pháp, ông sẵn sàng đánh nhau với họ nếu ông có thể tránh được một cuộc chiến tranh gồm hai mặt trận. Để đạt mục đích ấy, ông mở cuộc đàm phán với Stalin, lúc đó tin rằng Nga sô không thể trông cậy vào Anh và Pháp. Ngày 23-8-1939, phương Tây kinh hoàng khi hay tin Đức và Nga đã ký hiệp ước bất xâm phạm; hai bên cũng thỏa thuận mật là sẽ chia cắt lại Ba Lan. Khi quân Đức xâm nhập Ba Lan một tuần lễ sau. Anh và Pháp giữ lời cam kết và tuyên chiến với Đức. Đồng minh thắng trận đệ nhất thế chiến đã vì bất đắc dĩ mà phải từ bỏ thế thủ. đệ nhị thế chiến mở màn.

Những thắng lợi ban đầu của Đức - Ý.

Tuy Pháp và Đức đã xây hai dãy chiến lũy đối diện nhau dọc biên giới chung, đệ nhị thế chiến, khác với đệ nhất thế chiến, sẽ bùng nổ ở [illegible] khác Nga,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thái bình dương và Địa trung hải sẽ quan trọng hơn. Phi cơ giờ đây là một vũ khí hữu hiệu trên biển cũng như trên bộ, và việc oanh kích bằng phi cơ - sau đó Đức sẽ dùng phi cơ không người lái và bom bay - làm cho những vùng đông dân cư trở thành chiến tuyến và dân chúng làm cho các chuyên viên ngạc nhiên với sự can đảm chịu đòn của họ. Hành động chiến tranh cuối cùng là việc Hoa Kỳ thả hai qủa bom nguyên tử (Tháng 8, 1945) giết hơn 100.000 người tại hai thành phố Nhật và mở đầu cho kỷ nguyên trong đó loài người đã biết cách tự tiêu diệt nếu không kìm hãm những mối thù nghịch.

Như mọi người dự đoán, Hitler chiếm xong Ba Lan trong nháy mắt. Theo mật ước, ông để cho Nga kiểm soát những vùng miền đông Ba Lan và những nước vùng biển Baltique là Latvie, Estonie và Lithuanie sẽ bị Nga sô sát nhập năm 1940. Tháng 11, 1939 người Nga tấn công Phần Lan để có căn cứ trên đất nước này. Tuy người Phần Lan chống cự rất anh dũng, Stalin cũng đạt được mục tiêu vào tháng 3 năm 1940; tuy nhiên khả năng quân sự thấp kém của Nga không khỏi làm cho người Đức ngạc nhiên. Suốt mùa thu và mùa đông 1939-1940, Hitler không làm gì ở phía tây cả: một "cuộc chiến kỳ quặc" với vài cuộc chạm súng lẻ tẻ giữa các đội tuần canh làm mọi người lầm tưởng có an ninh.

Chiến cuộc lại bộc phát vào tháng 4 năm 1940 khi Đức bất thần xâm nhập Dan Mạch và Na Uy để giữ mặt bắc của họ; Na Uy, với sự trợ lực của một ít quân Anh, chỉ kháng cự được hai tuần lễ. Ngày 10 tháng 5, Hitler được thể tấn công chớp nhoáng dữ dội. Vượt qua chiến lũy Maginot của Pháp nơi chiến lũy thu hẹp trong vùng núi Aedennes ở biên giới Pháp - Bỉ, quan Đức tràn vào vùng eo biển Anh Pháp và cắt đứt quân Anh khỏi quân Pháp. Nội các Chamberlain đổ và Winston Churchill lên làm thủ tướng; trước đó ông đã làm bộ trưởng hải quân, một người quyết liệt đã từ lâu chống lại chính sách thỏa dịu, sẽ thành người hùng trong những tháng năm đen tối sắp tới.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Bỉ đầu hàng, Anh khó khăn lắm mới rút được 215.000 quân họ và 120.000 quân Pháp khỏi Dunkerque trong những ngày cuối tháng 5 đầu tháng 6, 1940; cuộc rút lui đã không thực hiện nổi nếu Hitler quyết định tiêu diệt hai đạo quân ấy, nhưng ông lại tiến chiếm Paris mà người Pháp bỏ trống ngày 13 tháng 6. Với hy vọng khuyến khích người Pháp ủng hộ những nhà lãnh đạo sẵn sàng tiếp tục chiến đấu từ miền nam nước Pháp hay từ Bắc Phi, Churchill hứa liên kết chính trị với Pháp sau cuộc chiến. Nhưng những chính trị gia Pháp muốn nhượng bộ Đức mời thống chế Pétain, vị anh hùng đệ nhất thế chiến, nay đã già lên cầm quyền và Pháp đầu hàng ngay ở nơi người Đức đã ký Thỏa hiệp Đình chiến tháng 1năm 1918. Không còn kịp thay đổi cục diện, Mussolini cũng tuyên chiến với Pháp; đây là nhát "đâm dàng sau lưng" làm cho dư luận Hoa Kỳ, đã thắc mắc vì những thắng lợi của Đức quốc xã, thêm phần công phẫn.

Theo thỏa hiệp đình chiến, Đức chiếm đóng ba phần năm lãnh thổ Pháp ở miền bắc, kể cả vùng duyên hải bắc và tây, còn lại để Pétain và những người cộng tác với ông cai trị từ Vichy. Trong số này có một ít mong cho Đức thắng, nhưng tất cả tin rằng Đức sẽ thắng và cho là họ đã điều đình được những kết quả khả quan lắm rồi. Chế độ của họ hữu khuynh: "Cần lao, Gia đình, Tổ quốc" được dùng làm khẩu hiệu thay thế "Tự do, Bình đẳng, Huynh đệ". Những người Pháp khác không chịu đầu hàng. Tướng Charles de Gaulle với một số tùy tùng đáp máy bay sang Luân Đôn và với sự giúp đỡ của người Anh, ông thành lập phong trào "Pháp Tự do". Trên lãnh thổ Pháp, những nhóm kháng chiến bí mật xuất hiện để kích nhiễu quân Đức. Tuy Bắc Phi nằm dưới quyền kiểm soát của Vichy, tại những thuộc địa Pháp nằm dưới sa mạc Sahara vẫn còn một căn cứ chống Đức.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Khúc quanh.

Hitler hình như tin tưởng rằng người Anh sẽ ký một hòa ước riêng, để mặc ông kiểm soát châu Âu : ông đã hiểu lầm họ. Nếu việc này không thành, ông dự định dùng tiềm thủy đỉnh phong tỏa cho họ chết đói: ông đã quá tin vào khả năng của biện pháp này. Ông cũng đã trù tính đổ bộ lên đất Anh, nhưng công cuộc chuẩn bị không được đầy đủ. Tháng 8 năm 1940 ông quyết định oanh tạc Anh cho tới lúc phải đầu hàng. Trong "Trận chiến Anh" một trận chiến quyết định, không lực Hoàng gia Anh dùng máy ra đa vừa phát minh và nhờ đó đủ sức gây cho Đức một số thiệt hại nặng nề về phi cơ. Vào cuối tháng 9 năm 1940 Đức phải chuyển từ những phi vụ ban ngày sang những phi vụ ban đêm, nhưng vẫn không làm tê liệt được việc sản xuất kỹ nghệ hay khuất phục được dân Anh. vào mùa đông năm đó, Hitler đã gặp phải thất bại đầu tiên tuy lúc đó không ai thấy rõ lắm.

Ngứa ngáy tay chân, tháng 10 năm 1940, tuy không có sự thỏa thuận của Đức, Mussolini xâm nhập Hy Lạp từ những căn cứ ở Albanie, nhưng quân Ý bị quân HyLạp đánh bật và chặn đứng ở một chiến tuyến chạy dọc theo đồi núi Albanie. Chẳng bao lâu Mussolini cần được giúp đỡ. Hitler buộc Ru Ma Ni và Bun Ga Ri phải tuân lệnh, nhưng thất bại với Yougoslavie, nơi quân đội lật đổ chính phủ muốn để cho Đức kéo quân qua nước họ để tiến cứu Mussolini. vào mùa xuân 1941, Đức hao tổn nhiều thời gian và quân lực về sau này sẽ quý giá vô cùng vào việc chia cắt Yougoslavie, chinh phục Hy Lạp, đánh đuổi đạo quân viễn chinh Anh và hoàn tất trận chiến với việc chinh phục đảo Crète bằng phi cơ không máy và một cuộc nhảy dù vĩ đại.

Tháng 6, 1941 Hitler tung ra cuộc tấn công Nga sô; từ lâu ông đã xem những đồng bằng phì nhiêu mà dân cư lại thưa thớt của Nga với bao nhiêu tài sản và nguyên liệu là "đất sống" của Đức.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Kiêu hùng sau bao nhiêu thắng lợi, ông tin chắc sẽ đập tan được Nga nội trong một trận chiến rồi sẽ quay lại đánh Anh. Thiếu chút nữa thời ông đã thành công. Sau không đầy hai tháng, quân Đức đã bao vây Leningrad; vào tháng 10, họ đã chinh phục toàn vùng Ukraine và tiến nhanh về phía Mạc Tư Khoa. Nhưng mùa đông đã đến và những tháng phí phạm ở vùng Balkans không còn vớt vát lại được nữa. Chính phủ Xô viết đã di chuyển một số kỹ nghệ nặng sang tận miền đông và những hàng tiếp vận của Hoa Kỳ cũng đã bắt đầu tới Nga. Quân đội Đức không được trang bị để chiến đấu trong mùa đông ở Nga, họ không biết lợi dụng phong trào chống Stalin trong những vùng đã chiếm được; và tinh thần Nga sô vẫn tiếp tục cao. Những cuộc phản công giữa tháng 12 năm 1941 và tháng 5 năm 1942 đẩy lui quân Đức.

Lúc đó Hitler cũng đã lâm chiến với Hoa Kỳ. Khi đệ nhị thế chiến mở màn năm 1939, nhiều người Mỹ vẫn còn chủ trương biệt lập và một số lại có cảm tình với Đức-Ý. Nhưng phần lớn dư luận chống lại Hitler ngay từ đầu: thất bại của Pháp và "trận chiến Anh" làm họ chống đối mạnh hơn. Giữa tháng 6 năm 1940 và tháng 12 năm 1941 chính phủ Roosevelt với sự thỏa thuận của quốc hội đưa ra một số biện pháp "ngoại trừ khai chiến" để giúp đỡ Anh và sau đó Nga. Đổi lấy những căn cứ hải quân ở các thuộc địa Anh trong Đại tây dương. Hoa Kỳ cho Anh 50 khu trực hạm "quá tuổi", gửi vũ khí cho Anh và dùng hải quân Mỹ để hộ tống. Đạo luật "Vay Thuê" (Tháng 3, 1941) cho phép Tổng thống Mỹ cung cấp vật liệu cho bất cứ nước nào mà sự bảo vệ được xem là "hệ trọng tới nền quốc phòng Hoa Kỳ". Khi Nga Xô bị tấn công, người Mỹ liền gửi đồ tiếp vận.

Cuộc "chiến tranh lạnh" sau này giữa Hoa Kỳ và Nga Xô làm nhiều người cho rằng người Mỹ lúc đó đáng lẽ không nên giúp người Nga. Sử gia sẽ trả lời là Roosevelt và Churchil đã khôn ngoan khi giúp một đồng minh mà họ không thích hay không tin; những người chống Hitler đã học bài học không rút tỉa từ những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thất bại của những liên minh chống Napoléon (xem chương X). Hitler có bằng chứng pháp lý để xem hành động của Hoa Kỳ là gây chiến, nhưng chính những cam kết của ông cuối cùng mới lôi ông vào chiến cuộc với Hoa Kỳ trái với ý muốn. Sau khi Pháp thất thủ, phe quân phiệt Nhật đã tăng cường kế hoạch bành trướng ở Đông Dương thuộc Pháp và tiếp tục hành trướng ở Trung Hoa. Hoa Kỳ duy trì chính sách chống đối: vào mùa hạ và mùa thu năm 1941 chính phủ Mỹ chặn các ngân khoản của Nhật, cố ngăn không cho Nhật tìm ra nguyên liệu và làm áp lực để Nhật rút khỏi Trung Hoa và Đông Dương.

Trong khi cuộc đàm phán về những vấn đề trên còn đang tiếp diễn, quân Nhật bỗng nhiên dùng phi cơ chở trên các hàng không mẫu hạm tấn công hạm đội Mỹ tại Trân Châu cảng (7-12-1941). Tuy gây tổn thất rất nặng nề, cuộc tấn công ấy không hề làm kiệt quệ hải quân Hoa Kỳ mà chỉ làm phấn chấn dư luận quần chúng Mỹ. Hoa Kỳ tuyên chiến với Nhật (cả quốc hội chỉ có một dân biểu không đồng ý); Hitler và Mussolini giữ lời cam kết với Nhật và tuyên chiến với Hoa Kỳ. ban đầu, người Mỹ phải hạn chế hoạt động vào việc tang gia viện trợ theo thể thức vay thuê và tiếp tay trong việc chống lại tiềm thủy đỉnh Đức. Tại Thái bình dương, Nhật chiếm Guam, Wake và Phi Líp Pin ; vào mùa xuân 1942, họ cũng đã chiếm được Mã lai (của Anh) và Indonésie (của Hà Lan). Kiểm soát xong vùng Đông Nam Á, họ hình như sẵn sàng tấn công Úc.

Đối với Nhật khúc quanh xảy ra trong trận biển San hô (tháng 5, 1942) khi phi cơ Mỹ trên các hàng không mẫu hạm phân tán một hạm đội Nhật muốn chinh phục đảo Midway. Chống lại Đức-Ý, mặc dầu Stalin đòi mở "mặt trận thứ hai" tại lục địa châu Âu, Hoa Kỳ và Anh đổ bộ ở Maroc và Algérie vào tháng 11năm 1942. Tuy chính phủ Vichy chống lại được ít lâu, Đồng minh vẫn [illegible] Đức và Ý

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

chiếm giữ Libye giữa những lực lượng Anh Mỹ ấy tiến sang phía đông và và những đạo quân Anh ở Ai Cập tiến sang phía tây. Chế độ Vichy, bằng cách nạp Tunis cho Đức và do đó giúp họ củng cố lại quân đội ở Bắc Phi, chỉ làm chậm việc gọng kìm khép lại thôi. Tháng 5, 1943 Đồng minh tiến chiếm những căn cứ cuối cùng của Đức-Ý ở Tunisie và nhận sự đầu hàng của 300.000 quân Đức-Ý. Chiến thắng này chưa phải là quyết định, nhưng tinh thần Đồng minh vọt cao sau thất bại của tướng Đức Rommel, "cáo già sa mạc".

Quyết định hơn là sự kiện Nga thành công trong việc bảo vệ Stalingrad vào mùa hè và mùa thu năm 1942; rồi họ phản công vào tháng 11. Bị thiếu xăng dầu và đường tiếp vận quá dài, quân Đức không bao giờ tiến đến những mỏ dầu hỏa trong vùng Caucase của Nga cả. Đầu năm 1934, quân Nga bắt đầu cuộc tấn công vĩ đại sang phía tây sẽ đưa họ tới Béc Linh hai năm sau. Tuy không ngoạn mục bằng nhưng có lẽ rất quan trọng là việc từ từ chiến thắng các tiềm thủy đỉnh Đức ở Đại tây dương. Những đoàn tàu hộ tống, những phi đội tuần phòng và ra đa dần dà làm giảm bớt những vụ tàu bị đánh đắm mà năm 1942 đã đe dọa việc gửi đồ tiếp vận từ Hoa Kỳ tới châu Âu.

Đồng minh thắng trận

Sau những khúc quanh ấy, Đồng minh tấn công khắp mọi nơi. Các oanh tạc cơ Đồng minh tuần tự dội bom xuống những cơ xưởng hệ trọng của hệ thống sản xuất vũ khí địch: những xưởng chế tạo bi máy và phi cơ phản lực, những nhà máy lọc dầu, những đầu tàu hỏa. Phi cơ phóng hỏa những thành thị Nhật gồm toàn nhà cửa xây cất bằng vật liệu nhẹ. Trên bộ, quân đội Anh - Mỹ tiến từ Tunis lên Sicile (tháng 7 năm 1943) và sau đó

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

bộ lên đất Ý. Các tướng lĩnh Ý và những người phát xít bất đồng ý kiến tổ chức đảo chính lật đổ và bắt giam Mussolini, và bắt đầu cuộc thương thuyết giữa Đồng minh và tân chính phủ dưới quyền thống chế Badoglio. Nhưng đặc công Đức cứu được Mussolini (Tháng 9 năm 1943) và lại đưa ông lên làm quốc trưởng một "Cộng hòa phát xít" ở miền bắc. Năm 1945 ông bị nghĩa quân bắt đem xử tử. Quân đội Đồng minh từ từ tiến lên miền bắc. Mãi tới tháng 6, 1944 La Mã mới thất thủ và khi Đức sụp đổ vào đầu năm 1945 vẫn còn một chiến tuyến chạy ngang Ý từ Florence tới Rimini.

Tại Hội nghị Téhéran (tháng 12 năm 1943) Churchill, Roosevelt và Stalin quyết định dồn nỗ lực chiến tranh của Đồng minh vào Pháp. Các cuộc đổ bộ dưới quyền chỉ huy của tướng Eisenhower bắt đầu ngày 6-6-1944 ở Normandie. Những cải tiến kỹ thuật - tàu đổ bộ, xe lội nước và những hải cảng nhân tạo - cùng ưu thế trên không, chiến thuật bất ngờ và tổ chức tiếp vận hoàn hảo giúp quân đội Đồng minh tạo, chiếm địa đầu rồi xung phong từ đó. Với quân đoàn ba của tướng Patton dẫn đầu quân Đồng minh đẩy lui quân Đức qua sông Seine; trong khi đó, một cuộc đổ bộ khác được thực hiện ở miền nam nước Pháp ngày 15-8-1944 và tiến về phía bắc một cách dễ dàng. Kháng chiến Pháp trợ lực cuộc tiến quân nhờ đa số dân chúng hưởng ứng quân đội Đồng minh trong đó có binh lính "Pháp Tự do" của tướng De Gaulle. Paris được giải phóng trước cuối tháng 8. Trong khi đó, Hitler thoát khỏi một vụ mưu sát (tháng 7, 1944) do một nhóm bảo thủ và quân nhân tổ chức; ông vẫn nắm vững chính quyền và quân đội và vẫn tiếp tục chiến đấu.

Vì lực lượng của tướng Patton thiếu xăng nhớt và những phi cơ không người lái và bom bay của Đức dội xuống Anh cho lên quân đội Đồng minh không xử dụng được hải cảng quan trọng Anvers, [illegible] khi Hitler [illegible] của Hitler

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ra khỏi Nga và đã đẩy lùi lực lượng của Hitler ra khỏi Nga và đã tiến xuống miền nam nhập bọn với quân kháng chiến cộng sản Yougoslavie dưới quyền chỉ huy của Tito. Mùa đông vẫn không ngừng lại, họ tràn qua Ba Lan vào đầu năm 1945 và tới tháng 3 thì đã đe dọa Béc Linh. Đồng minh phương Tây đập tan chiến lũy của Đức vào tháng 2 và tiến vào trung tâm nước Đức. Tại Yalta (tháng 2 năm 1945) Roosevelt, Churchill và Stalin phối hợp kế hoạch để đánh bại Hitler; cần phải tránh một cuộc chạy đua nguy hiểm giữa Nga Xô và phương Tây nhằm chiếm đất đai Đức, và phác họa việc thành lập một chính phủ quân sự. Quyết định dành cho Nga vinh dự tiến chiếm Béc Linh và nhiều quyết định khác đạt tới tại Yalta sau này sẽ bị chỉ trích nặng nề; nhưng lúc đó phương Tây nghĩ rằng họ phải công nhận là Nga đã góp phần to tát vào việc đánh bại Đức. Khi quân Nga tiến vào Béc Linh (đã bị bom Đồng minh làm tan nát), Hitler tự tử trên một đống lửa tang Giec ma ni trong đại bản doanh xây dưới đất của ông. Ngày 8-2-1945 Churchill và Truman (lên làm Tổng thống sau khi Roosevelt mất vào tháng 4) tuyên bố thắng trận tại châu Âu.

Cuộc tiến quân của Đồng minh vào Đức làm phát hiện cảnh tượng khủng khiếp của những công nhân bắt từ các nước bị Đức chinh phục đem về làm nô lệ, những người đối lập chính trị và những người thuộc các giống nòi "thấp hèn" như người Slave và Do Thái. Hàng ngàn người chỉ còn xương bọc da, những đống xác người gầy đét chỉ nói lên một phần nào những cảnh hãi hùng đó; những lò hơi đã thiêu hủy hàng triệu sinh mạng khác. Lần lượt các trại giam được giải phóng : Auschwitz, Belsen, Buchenwald, Dachau, Nordhausen và còn nữa.

Để chiến thắng Nhật, quân đội Hoa Kỳ bắt đầu bằng một kế hoạch "Nhảy đảo": đánh đuổi quân địch khỏi những căn cứ ở phía nam và trung Thái bình dương nằm trên đường đi tới Nhật - từ Guadalcanal và các đảo Solomon tới Tân Anh, Tân Guinée và Phi Lip Pin ; từ Tarawa tới Eniwetok tới Kwajalein tới Iwo Jima, rồi tới Phi Lip Pin và Iwo Jiam tới Okinawa. Đồng thời tại mặt

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

trận Trung Hoa - Miến Điện - Ấn Độ, Anh - Mỹ tiếp vận cho Tưởng Giới Thạch bằng đường hàng không để quân Tàu tiếp tục đánh Nhật. Những vụ không tập trên lãnh thổ Nhật cũng gây nhiều thiệt hại nặng nề; nhưng chính phủ Mỹ nghĩ rằng muốn kết liễu chiến tranh cần phải đánh lâu đánh mạnh vào quần đảo Nhật Bản, vậy chỉ có cách dùng bom nguyên tử vừa sáng chế mới có kết quả mau chóng. Hai ngày sau khi quả bom đầu tiên được thả xuống Hiroshima, Nga tuyên chiến với Nhật (8-8-1945) và bắt đầu xâm nhập Mãn Châu một cách qui mô. Ngày 2-9-1945, Nhật đầu hàng. Quân Mỹ dưới quyền tướng Mac Arthur bắt đầu chiếm đóng Nhật Bản; Nhật Hoàng giữ nguyên vị.

Những vấn đề chưa giải quyết

Đệ nhị thế chiến là một nỗ lực phi thường cỡn đáng gọi là "thế" chiến hơn đệ nhất thế chiến nhiều. Liên minh chống Đức-Ý trong thời chiến tự xưng là "Liên hiệp quốc". Toàn thể châu Mỹ La Tinh đều gia nhập, và có quân đội Brasil chiến đấu tại Ý; các chính phủ lưu vong đại diện cho các nước bị Đức-Ý chiếm đóng đều là hội viên. Nhưng lẽ tất nhiên liên minh do Churchill, Roosevelt và Stalin điều khiển. Bốn tháng trước khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng, Churchill và Roosevelt gặp nhau ngoài khơi Newfoundland và công bố Hiến chương Đại tây dương (14-8-1941) kêu gọi từ bỏ xâm lược và phục hồi quyền lợi các dân tộc bị chinh phục. Nhiều cuộc gặp gỡ thượng đỉnh khác trong thời chiến đưa đến Hội nghị Potsdam (tháng 6 và tháng 7 năm 1945).

Các nhà lãnh đạo ấy luôn luôn phải quyết định những vấn đề hệ trọng. Về mặt quân sự, Anh-Mỹ tránh những căng thẳng đã xảy ra trong đệ nhất thế chiến bằng cách tổ chức cách những bộ tham mưu hỗn hợp để lúc nào chỉ huy trưởng là người Mỹ thì chỉ huy phó là người Anh và ngược lại: kế hoạch ấy đã thành công.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Để tránh khỏi lầm lỗi như trong đại chiến trước, Đồng minh đòi Đức phải đầu hàng "vô điều kiện", để người Đức không thể loan truyền huyền thoại là họ không hề bị đánh bại mà là bị phản bội. Trong thời chiến cũng như từ khi chiến tranh chấm dứt đến giờ, nhiều người cho rằng danh từ "đầu hàng vô điều kiện" đã làm cho người Đức quyết chí chiến đấu, và nếu hứa hẹn tưởng thưởng cho những ai rời bỏ hàng ngũ Đức quốc xã thì đã có kết quả hay hơn.

Anh-Mỹ đồng ý về việc đầu hàng vô điều kiện nhưng không đồng ý về mức độ trong sạch chính trị của những người chịu giúp Đồng minh. Churchill thì sẵn sàng chấp nhận sự giúp đỡ của những người có màu sắc phát xít - như Badoglio ở Ý - hay cộng sản, như Tito ở Yougoslavie, miễn là họ rõ ràng chống Đức. Roosevelt thì chống lại việc phục vị vua chúa Ý và Hy Lạp và theo lý tưởng muốn nơi nào cũng có chính thể cộng hòa dân chủ. Thế nhưng trong trường hợp Pháp, cả hai người đều không giữ lập trường mình, Churchill thì chống chế độ Vichy và ủng hộ De Gaulle hơn Roosevelt, ông này sợ de Gaulle là ngựa bất kham.

Vấn đề ảnh hưởng của Nga sô ở Đông Âu còn phức tạp hơn. Tại Yalta, Nga sô hứa cho phép bầu cử tự do ở Ba Lan, HunGaRi, Tiệp Khắc và các nước vùng Baikans và các Đồng minh phương Tây chấp nhận lời cam kết đó. Nhiều người cho rằng đáng lẽ phương Tây phải hiểu là Nga chỉ muốn nói những cuộc bầu cử mang lại ưu thế cho cộng sản, hay bảo rằng Anh - Mỹ để cho Nga tiến xa sang phía tây như vậy là dại. Tuy nhiên lúc đó Anh - Mỹ muốn cho Nga tiếp tục nỗ lực chiến tranh; vì không ai biết là bom nguyên tử có thành công không, nên còn phải quan tâm tới một trận chiến lâu dài gian khổ với Nhật Bản. Ngay cả Churchill, mặc dù nghi là Nga sẽ tìm cách cộng sản hóa đông và đông nam châu Âu, cũng sẵn sàng nhận lấy hậu quả. Hơn nữa, những ai bảo rằng phương Tây đã phản bội Đông Âu quên là trước đệ nhị thế chiến tất cả các chế độ Đông Âu trừ Tiệp Khắc đều đã tiến tới độc tài phát xít.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Sau khi Đức, Ý và Nhật bị đánh bại, chiến tranh kết liễu nhưng không có hòa bình. Tại châu Á các dân tộc bị đô hộ chống lại đế quốc thực dân; ở châu Âu những vấn đề chưa giải quyết vẫn chưa có hy vọng sẽ được giải quyết. Dưới mắt phương Tây ở châu Á cũng như ở châu Âu , Nga vã Stalin đã thay thế Đức và Hitler đe dọa hòa bình và ổn định.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

CHƯƠNG XV

THẾ GIỚI NGÀY NAY

Có lẽ khi ngoảnh lại nhìn thời kỳ chúng ta các sử gia thế kỷ XXI tuy có thể còn nhiều danh từ khác và bi quan hơn, sẽ gọi nó là Thời Kỳ quặc hay Thời Mâu thuẫn. Vì tuy đệ nhị thế chiến gây ra nhiều thiệt hại vật chất trầm trọng, công cuộc tái thiết tiến hành rất nhanh chóng và tốt đẹp, một phần lớn nhờ Hoa Kỳ sẵn sàng dùng khả năng và tài sản giúp đỡ thế giới. Mười năm sau 1945, bất cứ một tiêu chuẩn kinh tế thông lệ nào - mức tổng sản xuất, mức tăng triển kinh tế, lợi tức tính theo đầu người, đều cao hơn bao giờ cả cho hầu hết thế giới. Sự thịnh vượng vật chất lại càng cao hơn tại những vùng từ lâu đã phồn thịnh - châu Âu, Hoa Kỳ, những nước có người Âu trong khối thịnh vượng Anh và tại Nhật Bản, mới kỹ nghệ hóa về sau. Nhưng ngay cả các thuộc địa mới được độc lập cũng khá giả về tổng lượng tài sản hơn trước đệ nhị thế chiến.

Câu nói "chà, chưa bao giờ được như vậy" trong những năm 1960 đã trở thành một sáo ngữ - nhưng mà là một sáo ngữ thường có ẩn ý bi hoài. Dư luận thời nay, phản ảnh qua quan điểm các văn sĩ, giáo chức, giáo sĩ, bình luận gia đáng tin cậy, hết sức bi quan. Mối bi quan ấy đã ăn sâu vào tâm khảm và trí óc của đại chúng đến

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đâu thì vẫn chưa trả lời được. Dù sao thì các nhà tri thức vẫn thấy thế cuộc đen tối, vẫn u uẩn như trong thi phẩm *The Hollow Men* (Những người trống rỗng, 1925) của T.S Eliot:

Chúng ta là người rỗng
Chúng ta là người độn
Dựa vào nhau
. . . . . .
Và thế giới khi đến ngày tận diệt
không nổ bùng - mà thở dài thảm thiết.

Mối bi quan lan rộng đó cũng được thể hiện trong tác phẩm của một văn sĩ nổi tiếng khác, Arthur Koestler, làm chúng ta nghĩ đến đề tài của chương về thời Minh Tân (chương VIII). Trong bài tiểu luận "Dấu chân khủng long" Koestler so sánh, từ thời tiền sử trở đi, hai đường biểu diễn mà ông gọi là Đường Năng lực và Đường Tinh thần. Ông kết luận, "cuối cùng, trong đoạn chót bi tráng chỉ bằng một phần triệu của biểu đồ, trong khi Đường Năng lực vọt lên như điên rồ, Đường Tinh thần sa hẳn xuống... Ngày xưa chúng ta ao ước có một lý tưởng quốc, nhưng giờ đây đã học khôn rồi, chúng ta chỉ còn mong rằng may ra bản án sẽ được đình hoãn; cầu nguyện cho có thêm thời giờ và tìm cách kéo dài thời giờ". Vẫn biết mối đe dọa của bom khinh khí là một yếu tố quan trọng gây ra thái độ ấy, nhưng thực ra mối bi quan vào giữa thế kỷ XX có rất nhiều nguyên do.

I. CHÍNH TRƯỜNG QUỐC TẾ

Từ thế kỷ XV đến nay lĩnh vực nền bang giao quốc tế càng ngày càng nới rộng. Kể từ 1945 thực sự chỉ còn Một Thế giới quan hệ nhân loại, Một Thế giới trong đó người ta có thể liên lạc với nhau trong nháy mắt, Một Thế giới mà phi thuyền vòng quanh trong vài giờ. Nhưng về mặt tinh thần cũng như văn hóa, thế giới

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

vẫn còn chia rẽ - mặc dầu nhiều thành quả của phương Tây về đạo đức cũng như mỹ thuật, về vật chất cũng như chính trị đã ảnh hưởng rất nhiều tới những nền văn hóa khác.

Những yếu tố mới

Những *hình thức* cạnh tranh chính trị quốc tế không có gì mới - những liên minh, phe phái, liên hiệp cũng vẫn còn. Nhưng ngoài việc phạm vi nền bang giao quốc tế ngày càng nới rộng, còn có nhiều yếu tố mới rất quan trọng. Hai cường quốc đối nghịch Hoa Kỳ và Nga sô giữ vai trò lãnh đạo chưa được bao lâu; bom khinh khí làm cho chiến tranh có một tầm tàn phá ngoài sức tưởng tượng; tổ chức quốc tế thành lập sau đệ nhị thế chiến, Liên Hiệp Quốc, được nhiều người xem là nỗ lực bao quát và hứa hẹn nhất từ trước đến giờ, tuy không thể gọi là một chính phủ thế giới được. Sau hết, có người nghĩ rằng đằng sau sự cạnh tranh giữa Hoa Kỳ và Nga Xô còn có một yếu tố mới nữa, mà người ta không thể xem thường và gọi một cách đơn giản là sự "tranh chấp tư tưởng". Họ nghĩ rằng nó là một sự khác biệt trong quan niệm về thế giới sâu xa hơn những bất đồng giữa các cường quốc vào thế kỷ XVIII hay những bất đồng giữa các chủ nghĩa quốc gia vào thế kỷ XIX. Họ cho rằng sự bất đồng ấy cũng tương tự như những tranh chấp tôn giáo sâu xa vào thế kỷ XVI giữa Ky Tô La Mã và Tin Lành, hay là vào thời Trung cổ giữa Ky Tô và Hồi giáo.

Khác với các cuộc chiến cận đại kia, đệ nhị thế chiến không đưa đến một sự dàn xếp tại một hội nghị ngoại giao như ở Vienne năm 1915 hay ở Paris năm 1919. Những hiệp ước riêng rẽ đã được ký kết với Nhật, Ý, Áo và các nước nhỏ khác, nhưng vấn đề trọng đại - vấn đề Đức - vẫn chưa được giải quyết: tượng trưng là chúng chưa có hòa bình, trên nguyên tắc vẫn còn bị Đồng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

minh và Nga Xô chiếm đóng. Tuy nhiên, những ranh giới trên chính trường quốc tế khá rõ ràng và căn cứ vào một loạt liên minh, Nga sô đứng đầu một liên minh khác; những nước không theo liên minh nào được xem là "thân" bên này hay bên kia, tuy rằng chúng ta sẽ thấy là khắp thế giới có một trào lưu dư luận "trung lập" rất mạnh. Sự cạnh tranh Nga- Mỹ kịch liệt đến độ người ta đặt cho nó cái tên là "chiến tranh lạnh".

Từ 1945 đến nay, thế giới cũng không thiếu gì những cảnh náo loạn, hậu quả của cuộc đại chiến, những cuộc chiến nhỏ mà người ta thường ví với những đám cháy bụi cỏ lùm cây để phân biệt với đám cháy cả rừng. Sau khi ranh giới đã được vạch rõ giữa hệ thống Hoa Kỳ và hệ thống Nga Xô ở Đông và Trung Âu, những cuộc chiến ấy thường xảy ra ở các nước "đang lên". Phần lớn những cuộc chiến ấy bắt đầu là những cuộc nội chiến giữa cộng sản và những chính quyền đã có, thường là bảo thủ, với sự trợ lực công khai hay ngấm ngầm của ngoại bang. Trong những cuộc chiến ấy, hai cuộc chiến tại Triều Tiên và tại Đông Dương trước thuộc Pháp là những cuộc chiến nghiêm trọng nhất. Các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ đã nhận thấy sự thất bại của chính sách "xoa dịu" Hitler và Mussolini do Anh Pháp áp dụng trong thập niên 1930-1939, nên ở Triều Tiên họ đã nhảy vào cuộc chiến không "nhỏ" chút nào và đã chặn đứng đà tiến của cộng sản.

Hệ thống liên minh Hoa Kỳ

Kể từ 1945, chiến tranh lạnh vẫn còn bất phân thắng bại và chính sách "chặn đứng" cộng sản của Hoa Kỳ chỉ thành công một phần nào. Từ đó đến nay những liên minh quốc tế không thay đổi mấy. Đối với một nước theo chủ trương biệt lập cách đây không lâu, Hoa Kỳ đã tạo lập một hệ liên minh mà có lẽ nhà ngoại

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

giao có biệt tài nhào lộn như Bismarck cũng phải thèm. Cột trụ của hệ thống liên minh ấy là Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại tây dương (NATO: North Atlantic Treaty Organization) thành lập năm 1949 và nay gồm có Hoa Kỳ và phần lớn những nước Tây và Nam Âu bên này bức Màn Sắt, ngoại trừ Thụy Sĩ, Thụy Điển và Tây Ban Nha. NATO thực ra là một tổ chức chính trị - quân sự đặt tổng hành dinh (SHAPE: Supreme Headquarters Allied Powers Europe) tại Paris (nay dời sang Bruxelles) với những bộ tham mưu hỗn hợp và một hội đồng chính trị họp đều đặn. Có nhiều nỗ lực liên tục, thường do các nước nhỏ đề xướng, để biến NATO thành một liên bang chính trị: Cộng đồng Đại tây dương; nhưng cho tới nay những kế hoạch đó chưa ra ngoài vòng thảo luận và hy vọng.

Theo quan điểm của Hoa Kỳ, NATO được nới rộng và bổ túc bằng hai liên minh khác, không mật thiết và hữu hiệu bằng, là Tổ chức Trung Đông (CENTO: Central Organization of the Middle East) và Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO South East Asia Treaty Organization). CENTO (1959) thay thế một thỏa ước trước đó gọi là Hiệp ước Bagdad (1955) mệnh chung sau vụ cách mạng chống phương Tây xảy ra tại kinh đô Bagdad của xứ Iraq năm 1958. CENTO gồm Anh, Iran, Hồi và Thổ Nhĩ Kỳ trong một hiệp ước tương trợ bảo vệ do Hoa Kỳ đề xướng tuy không chính thức tham dự. SEATO (1954) gồm có Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Úc, Niu Di Lân, Hồi và Thái Lan. Cả hai hệ thống ấy nhằm chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản và quyền hạn của Nga sô và Trung Hoa hay của cả hai nước trong những vùng nói trên; hoạt động của hai hệ thống đó thêm phức tạp vì những tranh chấp địa phương gây ra bởi chủ nghĩa quốc gia Ả Rập, chủ nghĩa quốc gia Indonésie, chủ trương trung lập Ấn Độ và nhiều yếu tố khác.

Hoa Kỳ cũng đã xiết chặt và hệ thống hóa mối bang giao của họ với những quốc gia Nam Mỹ. Từ khi Mỹ đưa ra chủ thuyết Monroe (1825) bênh vực [illegible] châu can

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thiệp vào Tân thế giới, mối bang giao ấy đã trải qua nhiều thăng trầm kể cả việc Hoa Kỳ can thiệp vào nội bộ Nam Mỹ trước khi tiến tới chính sách "giao hảo" và xây dựng hơn của Franklin D.Roosevelt. Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (OAS Organization of American States, 1948) thoát thai từ Hội nghị Liên Mỹ (1890), một hội nghị phần lớn có tính cách văn hóa (năm 1910 biến thành Hiệp hội Liên Mỹ). OAS không phải là một liên minh mà là một hệ thống tham khảo địa phương về những vấn đề hòa bình chung và những vấn đề khác có liên hệ đến tập thể. Cũng như những tổ chức quốc tế khác do Hoa Kỳ chủ xướng, tổ chức OAS bị chỉ trích ở quốc nội lẫn quốc ngoại. Nó đã bị thử thách trầm trọng nhưng đã đứng vững trong vụ khủng hoảng CuBa năm 1962, khi các nước hội viên ủng hộ việc Mỹ biểu dương lực lượng chống lại việc Nga tăng cường lực lượng quân sự trên đảo.

Sau hết, qua Liên hiệp quốc và một hệ thống tổ chức phức tạp dính liền với các liên minh Mỹ đáng kể nhất là Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu(OEEC Organization for European Economic Cooperation) và đôi khi trực tiếp với các nước "trung lập" hay không liên kết. Hoa Kỳ đã cấp hàng tỷ mỹ kim viện trợ kinh tế kể từ khi "kế hoạch Marshall" thành hình năm 1947. Sự viện trợ này đã đến với toàn thể thế giới, ngoại trừ những nước dính liền với hệ thống Nga sô. Ngoại trưởng Marshall muốn dành sự viện trợ ấy cho tất cả các nước, và chính sự từ chối của Nga và các đồng minh Nga năm 1947 đã đánh dấu chiến tranh lạnh.

Hệ thống Liên minh Nga Xô.

Thực ra sự nứt rạn trong mối giao bang Nga - Mỹ bắt nguồn từ những năm cuối cùng của đệ nhị thế chiến và nhất là tại các hội nghị Yalta và Potsdam. Dưới mắt các nhà lãnh đạo phương Tây, việc thống trị của Nga Xô tại các nước Nga rõ ràng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không chịu giữ lời cam kết cho phép có bầu cử tự do tại các nước Đông và Trung Âu do quân đội Nga giải phóng khỏi tay Đức trong những tháng cuối cùng của cuộc chiến. Bằng nhiều cách, kể cả bầu cử gian lận và loại trừ đối lập, Stalin tạo dựng dọc biên giới phía tây của Nga Xô một loạt quốc gia do bù nhìn cai trị rất giống như dãy cộng hòa chư hầu mà phe cách mạng Pháp đã tổ chức dưới thời Chấp chính viện. Năm 1955, tổ chức ấy được hệ thống hóa bằng một hiệp ước tương trợ phòng vệ (Hiệp ước Varsovie) giữa Nga Xô, Albanie, Bulgarie, Tiệp Khắc, Hung Ga Ri, Ru Ma Ni và Đông Đức (phần nước Đức do quân đội Nga chiếm đóng sau các thỏa ước Yalta và Potsdam). Nga cũng gặp khó khăn với các nước chư hầu; những chỉ có một nước cộng sản, Nam Tư, do quân cộng sản bản xứ và quân Nga giải phóng khỏi tay quân Đức, là tiếp tục có một chính sách tương đối độc lập và đứng ngoài Hiệp ước Varsovie.

Nửa kia của hệ thống cộng sản gồm có Trung cộng và các chư hầu ở châu Á, tới nay chỉ gồm có Bắc Hàn và Bắc Việt; Nam Hàn và Nam Việt không bị cộng sản kiểm soát tuy Nam Việt đã bị du kích cộng sản xâm nhập từ nhiều năm nay. Trung cộng không phải là "chư hầu" của Nga. Dân số Trung cộng có lẽ bằng ba dân số Nga Xô và tuy là "kém mở mang", nhờ tiềm lực Trung cộng ít nhất cũng bằng Nga sô. Từ khi cộng sản lên cầm quyền tại lục địa Trung Hoa năm 1949, nhiều người phương Tây hy vọng tìm được dấu hiệu có sự cạnh tranh và cuối cùng chia rẽ giữa hai nước cùng chung chủ nghĩa Mác xít. Những dấu hiệu ấy không phải là không có. Vào năm 1963, sau khi Trung cộng bành trướng sang Tây Tạng và những vùng Hi Ma Lâya mà Ấn Độ nói là của mình, và sau vụ tranh chấp tư tưởng giữa Bắc Kinh và Mạc Tư

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Khoa về việc Nga từ bỏ đường lối của Stalin (xem đoạn sau) và một số vấn đề khác, liên minh Nga - Hoa hình như bước vào một giai đoạn giông tố.

Nói một cách hết sức đại cương, và kể như là tất cả các nước Nam Mỹ ngoại trừ Cu Ba theo phương Tây, chúng ta có thể phỏng đoán là gần một phần ba trong số ba tỉ dân số thế giới thuộc hệ thống Hoa Kỳ và hơn một phần ba thuộc hệ thống Nga sô. Như vậy là còn hơn một phần ba gồm các nước "không liên kết" hay "trung lập", mà đáng kể nhất là Ấn Độ với 500 triệu dân. Những nước trung lập này phần lớn là những thuộc địa cũ ở Á châu và Phi châu vừa được tự do và mức độ chính phủ họ nghiêng về phương Tây hay ngả về Nga Xô khác nhau. Phần đông hình như muốn được cả hai khối viện trợ, càng nhiều càng tốt. Chính phủ Tây Ban Nhà, tuy không chính thức là hội viên của tổ chức Hiệp ước Bắc Đại tây dương, cũng chống cộng mạnh như các chính phủ chống cộng khác. Ấn Độ từ năm năm 1947 lãnh đạo khối trung lập và sau khi bị Trung cộng tấn công vào năm 1962-1963 ở miền biên giới phía bắc, đã thay đổi lập trường phần nào bằng cách nhận vũ khí của Anh, Mỹ.

Liên Hiệp Quốc

Các quốc gia dân chủ phương Tây, các quốc gia cộng sản và các quốc gia không liên kết đều là hội viên của Liên Hiệp Quốc, mà trụ sở đặt tại NewYork. Cho tới nay thì ít nhất những căng thẳng của chiến tranh lạnh chưa gây ra một sự rút lui nào khỏi tổ chức chung của Thế giới Duy nhất này, như đối với Hội Quốc Liên sau những khó khăn trong thập niên 1930-1939. Hiến chương của Liên Hiệp Quốc soạn thảo tại hội nghị San Francisco năm 1945 được 51 nước duyệt ký; vào năm 1963 số hội viên đã tăng hơn gấp đôi, những hội viên mới phần nhiều là những thuộc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

địa cũ ở châu Á và châu Phi vừa được trả tự do. Sau khi những nước chống Nga như Tây Ban Nha hay chống Mỹ như Ngoại Mông đã được thu nhận, chỉ còn Trung cộng là chưa gia nhập tổ chức này. Sự chống đối của Trung Hoa quốc gia bị cộng sản lật đổ năm 1949 và của Hoa Kỳ, được một vài đồng minh ủng hộ, cho tới nay vẫn ngăn cản mọi vấn đề nghị thâu nhận chính phủ trên lục địa Trung Hoa vào tổ chức.Cho tới năm 1970, chính phủ quốc gia lưu vong tại đảo Đài Loan và được hải quân và không lực Hoa Kỳ bảo vệ vẫn giữ ghế dành cho Trung Hoa tại Liên Hiệp Quốc (chú thích: năm 1971, Trung Hoa quốc gia đã bị Trung cộng thay thế).

Liên Hiệp Quốc rõ ràng là kế vị cho Hội Quốc Liên; nó vẫn chỉ là một hội, không có "chủ quyền" thế giới; nhưng cho tới nay nó gần đạt tới mục tiêu chính quyền thế giới hơn là Hội Quốc Liên. Hiến chương Liên Hiệp Quốc trù liệu một Đại hội đồng trong đó mỗi nước có một phiếu, một Hội đồng Bảo an với 11 hội viên, 5 hội viên thường trực (Trung Hoa, Pháp, Anh, Hoa Kỳ, Nga Xô) và 6 hội viên luân phiên được Đại hội đồng bầu lên với một nhiệm kỳ là hai năm, và một văn phòng chuyên môn. Bên cạnh Liên Hiệp Quốc có những tổ chức đặc nhiệm như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (Unesco), Tổ chức Lao động Quốc tế, Tổ chức Y tế Quốc tế v.v.. Mỗi hội viên trong số năm hội viên thường trực của Hội đồng Bảo an có quyền phủ quyết tuyệt đối về mọi đề nghị đưa ra trước hội đồng một điều khoản mà cả Nga lẫn Mỹ đều đòi hỏi tại hội nghị San Francisco.

Có lẽ Liên Hiệp Quốc tương đối thành công hơn Hội Quốc Liên không phải nhờ cơ cấu mà nhờ khả năng ứng dụng của những điều khoản về cơ cấu. Mặc dù phải hội đủ túc số hai phần ba đối với những "vấn đề quan trọng" (Điều 18 của Hiến chương), Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã tỏ ra có ảnh hưởng và hiệu lực hơn Đại hội đồng Hội Quốc Liên. Mặc dầu khối Nga Xô chống đối, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã ủng hộ việc Mỹ can thiệp vào chiến

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tranh Triều Tiên. Liên Hiệp Quốc cũng đã dùng quân đội riêng để buộc các phe tuân theo quyết định của mình, đáng kể là ở Trung Đông và Congo. Nhưng ích lợi chính của Liên Hiệp Quốc là ở chỗ dùng nơi này làm tổ chức thăm dò dư luận thế giới, làm bàn hội nghị để bổ túc cho đường lối ngoại giao thông thường và để thể hiện bước đầu của một tổ chức công chức quốc tế. Ngay bây giờ, phần lớn những nhân viên thường trực đã tỏ ra vượt khỏi lòng trung thành đối với chính quốc gia họ để phục vụ trung thành cho Liên Hiệp Quốc.

Nhận định về chính trị quốc tế.

Mọi cố gắng nhận định về thể hiện tình hình chính trường quốc tế không khỏi thiếu sự vô tư mà thời gian mang lại cho các sử gia tương lai cũng như thiếu tài liệu chính xác mà chỉ họ mới có. Nhưng sử gia ngày nay cũng phải khiên tốn bước vào lĩnh vực mà nhiều người mạnh dạn hơn không do dự đề cập tới. Chúng ta hãy bắt đầu với Liên Hiệp Quốc.

Tại những quốc gia như Hoa Kỳ và các nước Tây Âu cỡ tự do ngôn luận rộng rãi, những lời bình phẩm về hoạt động của Liên Hiệp Quốc đi từ chỗ đả kích dữ dội đến chỗ nồng nhiệt ngợi khen. Tại Hoa Kỳ, những nhóm chủ trương biệt lập trước kia và phe cực hữu thường chỉ trích Liên Hiệp Quốc là trái nghịch với truyền thống Mỹ và là một tổ chức nhằm củng cố âm mưu cộng sản quốc tế. Ở châu Âu, ngược lại, phe bảo thủ chỉ trích Liên Hiệp Quốc bị những người Á, Phi và cả Mỹ chống châu Âu thao túng và xem đó là một nghị trường ngoại giao ồn ào và vô hiệu vì ngoại giao đáng lẽ do các nhà ngoại giao chuyên nghiệp thương lượng một cách kín đáo như thời xưa.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Trái lại những người chủ trương một chính quyền thế giới "có nanh vuốt" - nghĩa là có quyền ra lệnh và bắt buộc tuân hành mệnh lệnh cho là Liên Hiệp Quốc bất lực, không đủ sức chấm dứt chiến tranh lạnh và không đủ sức ngăn chặn đệ tam thế chiến trong tương lai. Một số người Mỹ bảo là Liên Hiệp Quốc do cộng sản làm chủ, còn phần lớn người Nga nghe tuyên truyền họ nói là Liên Hiệp Quốc do Hoa Kỳ làm chủ. Còn đa số những người phụ trách bang giao quốc tế ở Hoa Kỳ lẫn Nga Xô lo ngại nhất việc phát triển bất ngờ (về số cũng như về ảnh hưởng trong Đại hội đồng) của những nước Á Phi mới thu hồi độc lập. Đối với thường dân khắp thế giới, Liên Hiệp Quốc hình như tán thưởng và có lẽ tin tưởng hơn Hội Quốc Liên.

Hiện tình chính trường quốc tế đương nhiên không phải là không có tiền lệ; thế giới đang trải qua một cuộc cạnh tranh kịch liệt giữa hai đại cường quốc cầm đầu hai khối liên minh, chúng ta đã gặp nhiều trường hợp như vậy, và gần đây nhất là cuộc cạnh tranh Anh - Đức trước 1914. Nhưng cũng có những yếu tố mới hẳn trong tình trạng hiện tại, mà đáng kể nhất là việc cả hai khối đều có bom khinh khí mạnh gấp mấy ngàn lần những thứ bom thường trong đệ nhất và đệ nhị thế chiến. Có thể nhận định về hậu quả khốc hại của việc xử dụng bom khinh khí vào mục đích chiến tranh sẽ ngăn ngừa các tướng lĩnh và các nhà chính trị ở mức nào đó, không đi tới chiến tranh, việc Nga rút hỏa tiễn khỏi Cu Ba vào mùa thu 1962 theo yêu sách của Tổng thống Kennedy được những người lạc quan xem là một dấu hiệu chứng tỏ Nga- Mỹ muốn tránh chiến tranh nguyên tử. Những sử gia vô tư phải ghi nhận rằng tiền lệ cho thấy rõ mối nguy là một loạt khủng hoảng như những khủng hoảng đã xảy ra trong hai mươi năm qua có thể đưa đến thế chiến.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Thật khó mà nhận xét một cách vô tư là khối nào dẫn đầu trong những thành quả gần đây hay nhận định về hiện tình chiến tranh lạnh. Ngay ở Hoa Kỳ, dư luận đi từ những người nghĩ rằng Mỹ đã lùi dần cho tới những người bảo rằng Mỹ vẫn đứng nguyên và cả một số ít cho rằng Mỹ đã tiến được một chút kể từ 1947. Những người bi quan thì nói rằng về đất đai phe cộng sản thắng rõ (lục địa Trung Hoa năm 1949, Bắc Hàn năm 1953, Bắc Việt năm 1955, Cu Ba theo hẳn phe Nga từ khi Castro lên cầm quyền năm 1959). Những người lạc quan thì bảo là từ 1947 phe phương Tây đã thêm được hai cường quốc quan trọng là Tây Đức là Nhật Bản; còn Nga thì đã mất Nam Tư, và dư luận tại ba nước hội viên Hiệp ước Varsovie là Đông Đức, Ba Lan và Hung Ga Ri tuy không được bày tỏ công khai nhưng rõ ràng là chống Nga, ngoài việc không có tân quốc gia Á phi nào chính thức liên kết với Nga. Những người lạc quan cũng có thể nói rằng những căng thẳng trong nội bộ Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại tây dương, tuy không phải là không đáng kể nhưng không đến nỗi nguy hiểm bằng những căng thẳng giữa Nga và Trung Quốc. Nhưng thực ra những cố gắng so sánh lực lượng như vậy đều chủ quan cả. Chúng ta chỉ có thể kết luận là hai khối Nga Mỹ chưa có khối nào trải qua một cuộc thử thách quyết liệt, và cho tới nay chưa khối nào có ảnh hưởng thế giới hơn khối kia một cách rõ rệt.

II. THẾ GIỚI PHƯƠNG TÂY KỂ TỪ 1945

Sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử nội bộ của thế giới phương Tây kể từ 1945 là sự phát triển liên tục về vật chất. Nhưng có lẽ các sử gia tương lai sẽ chú trọng đến một số biến cố phi thường như cuộc cách mạng tinh nguyên đưa đảng Lao động

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

lên cầm quyền tại Anh năm 1945, việc thành lập chế độ cộng hòa tại Ý năm 1946, việc trao trả độc lập cho Ấn Độ năm 1947, việc thành lập nước Do Thái năm 1948, những cuộc khủng hoảng lớn và chạm súng giữa phe Anh - Pháp - Do Thái với Ai Cập và cuộc cách mạng không thành tại Hung Ga Ri năm 1956, sự xuất hiện của đệ ngũ Cộng hòa Pháp năm 1985, việc trao trả tự do cho Algérie năm 1962 và cuộc cách mạng cộng sản đầu tiên ở châu Mỹ (CuBa) năm 1959-1960. Chúng ta hãy xét qua giai đoạn ấy.

Hoa Kỳ

Đối với Hoa Kỳ, sự kiện nổi bật nhất từ 1945 là sự phồn thịnh kinh tế liên tục; sau đệ nhị thế chiến không còn "khủng hoảng" mà chỉ đôi lúc sút giảm về doanh thương không đáng ngại và ngắn ngủi. Nhưng có lẽ đặc điểm quan trọng nhất- và đối với một số quan sát viên, lạ lùng nhất trong lịch sử Hoa Kỳ gần đây là việc chuyển hướng từ chủ trương biệt lập tới vị trí lãnh đạo thế giới mà cả hai đảng Dân chủ và Cộng hòa nói chung đều ủng hộ.

Quả vậy, lịch sử chính trị của Hoa Kỳ từ 1945 xác nhận rõ ràng sự đồng quan điểm căn bản phải có giữa hai đảng trong những chế độ lưỡng đảng thường thấy trong các nước Anh ngữ. Harry Truman, thuộc đảng Dân chủ, lên kế vị Tổng thống Franklin Roosevelt mất năm 1945, đắc cử Tổng thống trong cuộc bầu cử 1948 thay vì Thomas Dewey thuộc đảng Cộng hòa - một kết quả làm các chuyên viên hết sức kinh ngạc, vì theo các vụ thăm dò dư luận thì Dewey sẽ đắc cử. Nhưng năm 1952 tướng Eisenhower, thuộc đảng Cộng hòa, một người được cảm tình phần đông dân chúng, lại thắng ứng viên Dân chủ là Adlai Stevenson, và mang đa số lại cho đảng ông tại quốc hội. Theo truyền thống, đảng Cộng hòa thường (tương đối) bảo thủ là đảng của phe doanh

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thương; và đảng Dân chủ thường (tương đối) tự do hay cấp tiến và là đảng của giới công nhân, của "người nghèo". Chúng ta phải nói là tương đối, vì thực ra sau 1952 đảng Cộng hòa đắc thắng nhưng giữ nguyên những đạo luật đã được đảng Dân chủ đề xướng từ khi Franklin Roosevelt đắc cử năm 1932. Họ giữ nguyên hệ thống an ninh xã hội (và còn nới rộng nữa); Ủy hội lưu vực sông Tennessee và cả một hệ thống phức tạp gồm những cơ quan liên bang có nhiệm cụ "can thiệp" vào đời sống kinh tế quốc gia ví dụ như việc chính phủ liên bang mua lại số thặng dư nông sản để bảo vệ lợi tức của các nông gia. Khi John Kennedy, đảng viên Dân chủ, và là người Ky-Tô La Mã đầu tiên được bầu làm Tổng thống, lên thay Eisenhower năm 1960, chủ trương "Tây Biên cương" của ông cũng tương tự như "Tân Chính sách" của Franklin Roosevelt. Sau khi ông bị giám sát năm 1963, Lyndon Johnson lên kế vị và hứa sẽ tiếp tục chính sách của cố Tổng thống.

Năm 1945, tối cao pháp viện Mỹ đưa ra một quyết định quan trọng. Việc chia rẽ chủng tộc nói rõ hơn là việc duy trì những trường hợp riêng biệt trong hệ thống trường công lập cho học sinh da trắng và học sinh da đen tại các tiểu bang miền nam và ở biên giới cũng như tại quận Columbia - bị xem là bất hợp pháp và bất hợp hiến. Tại quận Comlumbia, tại các tiểu bang Maryland, Kentucky, Missouri và một vài nơi khác, như "thành phố nguyên tử" Oak Ridge tại tiểu bang Tennessee dưới quyền kiểm soát của chính phủ liên bang, quyết định ấy được thi hành ngay. Ở miền nam có sự chống đối và hơn mười năm sau, quyết định sát nhập hai loại trường chỉ được thi hành lấy lệ, ít nhất là tại các vùng thôn quê. Quyết định ấy đã thúc đẩy người da đen trong nỗ lực cải tiến số phận của họ trong toàn quốc. Sự chia rẽ chủng tộc trên xe buýt và những phương tiện chuyên chở công cộng khác và tại các nhà hàng bị họ tổ chức chống đối bằng cách "chiếm chỗ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ngồi lì", tẩy chay những phương pháp bất bạo động khác. Tuy những người lý tưởng thất vọng vì chưa có bao nhiêu thành quả là bạo động đã xảy ra tại nhiều tiểu bang miền nam, người da đen đã tiến dần tuy rất chậm tới mục đích bình đẳng xã hội và kinh tế mà họ theo đuổi.

Hai thập niên qua cũng đã chứng kiến một tiến bộ tương tự trong cố gắng lực giảm thiểu những khó khăn cản trở gây ra bởi hoàn cảnh nghèo nàn, thất học hay thuộc thành phần thiểu số. Những khó khăn ấy vẫn còn và không riêng gì đối với những người da đen. Nhưng tuy rằng hiện chỉ có một số ít người rất giàu có và một số - khoảng 10 phần trăm rất nghèo, đa số được sung túc về vật chất hơn bao giờ, và về phương diện cơ hội dành cho người có tài - nghĩa là không có hàng rào giai cấp, xã hội cũng như về phương diện cái có thể gọi là bầu không khí xã hội, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia thể hiện tới mức khả quan nhất những lý tưởng của xã hội dân chủ. Số phận người da đen là một ngoại lệ, tuy không hẳn như vậy, vì những người da đen có tài có thể thành công trong lĩnh vực mỹ thuật, ca kịch, vũ nhạc và thể thao.

"Dân quyền" bị tạm thời bãi bỏ trong những năm 1950-1957, thời khủng hoảng thường gắn liền với tên tuổi của thượng nghị sĩ Mc Carthy (tiểu bang Wisconsin). Chiến tranh lạnh làm cho những người theo chủ thuyết cộng sản khó sống tại Hoa Kỳ. Đường lối giải quyết những vấn đề tương tự đã được đưa ra ngay từ thời Cách mạng Pháp - những người Jacobin thời đó cũng được xem là nguy hiểm không kém gì những người cộng sản trong thế kỷ XX. Những biện pháp mà kẻ chống thì gọi là "những vụ lùng bắt phù thủy" còn người bênh thì gọi là "biện pháp an ninh" được áp dụng cho những ai có địa vị quan trọng mà bị tình nghi là thân cộng, nghĩa là thân Nga nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, kỹ nghệ quốc phòng và hành chính. Chủ trương Mc Carthy là một

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

triệu chứng xấu của toàn thể chính trị Hoa Kỳ, nhưng nó không phải là bệnh kinh niên. Ngay trước khi ông mất năm 1957, Mc Carthy không còn là một nhân vật quan trọng nữa.

Người Mỹ là một dân tộc hay lo. Tin Nga đã thành công trong việc phóng phi thuyền Sputnik *(vệ tinh)* vào quỹ đạo địa cầu (tháng 10, 1957) có âm hưởng ngay tại Hoa Kỳ và làm cho nhiều người lo hơn là chủ trương Mc Carthy. Các bình luận gia liền chỉ trích hệ thống giáo dục, việc yêu chuộng hàng hóa tiêu thụ, sự cạnh tranh trẻ con giữa Hải, Lục, Không quân và nhiều điều khác đã làm cho Mỹ không theo kịp Nga trong công cuộc chinh phục không gian. Sau khi Mỹ đã phóng được phi thuyền vào năm 1958 và ngay sau khi cả Mỹ lẫn Nga đã phóng phi thuyền có người vào đầu thập niên 1960-1969, họ vẫn còn lo ngại rất nhiều về nền giáo dục quá "dễ dãi", không chịu bắt trẻ em theo nếp huấn luyện nghiêm ngặt của khoa học.

Việc Hoa Kỳ càng ngày càng bị lôi cuốn vào chính sách bảo vệ các chính quyền hiện hữu tại châu Á và châu Phi không gặp khó khăn gì mấy tại quốc nội. Nhưng việc cộng sản dưới sự lãnh đạo của Castro lên cầm quyền ở Cu Ba, chỉ cách bờ biển Mỹ 90 hải lý, gây ra một khủng hoảng trong dư luận Hoa Kỳ. Việc khám phá những căn cứ hỏa tiễn ở Cu Ba (tháng 10 năm 1962) có thể bắn vào phần lớn miền duyên hải Đại tây dương của Mỹ làm dân chúng lo sợ chiến tranh bùng nổ hơn bao giờ hết kể từ 1945. Nhưng cuộc khủng hoảng chấm dứt sau khi chính phủ Mỹ đòi Nga tháo gỡ các giàn hỏa tiễn và Nga phải lui bước.

Dư luận Mỹ thấy khó mà chấp nhận một nước Cu Ba cộng sản. Tuy nhiên nhiều người lại nghĩ rằng nếu dùng vũ lực can thiệp để lật đổ Castro thì sẽ hủy hoại hay ít nhất làm suy giảm nặng nề tư thế tinh thần của Hoa Kỳ trong chiến tranh lạnh. Nga đã dùng vũ lực để lật đổ một chính phủ không cộng sản tại Hung Gia lợi một thời gian trước đó và một thời gian sau, năm

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

1956. Ít nhất là các nước không liên kết sẽ xem việc Mỹ dùng vũ lực để lật đổ một chính phủ cộng sản tại một nước láng giềng đi ngược lại nguyên tắc "dân tộc tự quyết". Mà cũng khó mà có thể chứng minh cho thế giới thấy là một số lớn người Cu Ba chống lại Castro. Tình trạng này cho thấy rõ thế lưỡng nan của người Mỹ và người ta có cảm tưởng là họ lùi vào thế bảo thủ không những chống lại chủ nghĩa cộng sản mà còn chống lại phong trào giải phóng những người chịu thiệt thòi khắp thế giới. Họ có vẻ như đã từ bỏ những nguyên tắc 1776 của họ, nhất là dưới con mắt các nhà phê bình ngoại quốc.

Bức màn sắt tại châu Âu

Từ 1945 đến nay châu Âu vẫn bị chia làm hai bởi cái mà Winston Churchill gọi là "Bức Màn Sắt". Về phía tây và nam của một đường đại khái chạy từ cửa sông Oder tới đầu biển Adriatique là những nước dân chủ; về phía đông, vào thập niên 1950-1959, là thế giới cộng sản liên minh với Nga, ngoại trừ Nam Tư. Và tượng trưng cho tình trạng đó là thành phố Béc Linh, kinh đô nước Đức trước đệ nhị thế chiến, một khu vực cô lập nằm trong lãnh thổ của nước cộng sản đông Đức, với phần phía tây do quân đội Anh, Pháp, và Mỹ chiếm đóng.

Vào những năm 1960, cả hai phần châu Âu chia rẽ ấy đã hàn gắn số lớn những vết thương vật chất do đệ nhị thế chiến gây ra. Những nước dân chủ châu Âu đã phát triển rất mạnh về mặt kinh tế trong thập niên 1950-1959. Tuy thống kê cộng sản không đáng tin lắm, nhưng hình như trong lĩnh vực kỹ nghệ các nước bên kia Bức Màn Sắt đã tăng triển thực sự và tuy rằng nông dân chống lại việc công hữu hóa nông nghiệp, ngay cả canh nông cũng đã phục hồi được ít nhất là mức sản xuất tiền chiến.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tiến tới việc thống nhất châu Âu

Ngoài "kỳ tích kinh tế", mà có lẽ phần nào liên hệ tới sự kiện này, hiện tượng đáng chú ý nhất tại Tây Âu từ 1945 là việc thành lập các tổ chức quốc tế "siêu quốc gia". Tổ chức nổi bật nhất là "Thị trường Chung" hay "Sáu nước" gồm có Pháp, Đức, Ý, Bỉ, hà Lan và Lúc Xâm Bua với ba nước sau lập thành liên hiệp quan thuế "Benelux". Bắt đầu một cách khiêm tốn dưới hình thức một tổ chức siêu quốc gia về kỹ nghệ sắt và thép, Thị trường Chung ra đời với danh hiệu Cộng đồng Kinh tế châu Âu vào năm 1958. Mục đích tối hậu là việc thành lập một thị trường chung giữa các nước hội viên, không có hàng rào quan thuế và điều đáng ngạc nhiên hơn nữa không có hàng ngăn cản di cư. Hàng ngàn người Ý đã tới làm việc tại Pháp và Đức là những nước hầu như không có nạn thất nghiệp. Một tổ chức kinh tế lỏng lẻo hơn thường gọi là "Bảy nước ở ngoài" gồm Anh, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Áo, Bồ Đào Nha và Thụy Sĩ (1960).

Năm 1962 Anh bắt đầu thương thuyết để được thâu nhận vào Thị trường Chung châu Âu, những nước trong Khối thịnh vượng anh sợ mất ưu thế trên thị trường Anh nên chống đối lại việc này, và ngay tại Anh cũng có nhiều sự chống đối. Nhưng việc Anh đã từ lâu thường tự xem không thuộc châu Âu hẳn mà là một cái gì riêng biệt và tốt đẹp hơn - chạy theo Thị trường Chung là một sự kiện rất nhiều ý nghĩa. Thực vậy, ở châu Âu cũng như ở Hoa Kỳ, những người lạc quan đã nói rằng một Hiệp chủng quốc châu Âu (tạm thời là Tây Âu) là một việc có thể xảy ra lắm (chú thích: Anh đã được nhận vào Thị trường Chung).

Nhưng năm 1963 vẫn còn nhiều lực lượng chống lại việc thống nhất châu Âu; nhiều người châu Âu vẫn đặt quốc gia của mình lên trên hết. Đầu năm 1963, Pháp vẫn còn chống lại việc Anh gia nhập Thị trường Chung. Tây Âu hầu như trải qua một tuần trăng mật, nhiều sử gia vẫn khó mà tin rằng bao

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nhiêu thế kỷ sợ sệt và thù ghét lẫn nhau mà dân chúng hai nước đã trải qua có thể vượt qua một cách dễ dàng như vậy được. Mặc dù vậy việc hàng triệu người *chung đụng* nhau vì du lịch, giao thương hay du học ở lục địa châu Âu bên này Bức Màn Sắt là một sự kiện mới. Ngay người Pháp, từ lâu là một dân tộc tự mãn, lại bảo thủ về phương diện mua sắm tiêu xài, cũng đã bắt đầu du lịch và mua tủ lạnh, xe hơi và đủ thứ máy móc lặt vặt theo lối trả góp; và một ít người Pháp đã làm cho những người sành ăn phải trợn mắt vì mua đồ đông lạnh trong các siêu thị.

Các sử gia kinh tế thấy khó mà giải thích được sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế châu Âu kể từ sau chiến tranh, như việc mức tổng sản xuất của Đức tăng từ 23 tỷ mỹ kim năm 1950 lên tới 66 tỷ năm 1960. Sử gia xã hội nhìn nhận rằng một sự kiện có thể gọi là "Mỹ hóa" châu Âu đương xảy ra. Nhờ đánh thuế lũy tiến người giàu ít giàu hơn, và nhờ dùng thuế má vào công cuộc an sinh nên người nghèo đỡ nghèo hơn. Mức tiêu xài trong mọi địa gạt đều tăng và kỹ nghệ được phát triển để thỏa mãn những nhu cầu mới. Ngay cả trong lĩnh vực canh nông, những nông trại nhỏ không hữu hiệu và không cơ hóa từ lâu chỉ có nông dân trồng trọt, đã nhường chỗ cho những nông trại cơ giới hóa và tương đối lớn hơn hay những nông trại chuyên sản với những mức sản xuất cao hơn nhiều. Những nông gia không đủ sống và những nông dân vì thế mà không có việc làm đều lên các thành thị và đô thị kiếm việc một cách dễ dàng trong kỹ nghệ hay các ngành dịch vụ đang phát triển. Hình như người ta nhờ thực hành mà đạt được tới mức quân bình giữa các khu vực công quản và các khu vực tư hữu, về phương diện kế hoạch và đầu tư cũng như về phương diện chủ quyền. Tây Âu và Anh, cũng như Hoa Kỳ, có một nền kinh tế "hỗn hợp" không hoàn toàn theo chính sách công hữu hóa mà cũng không hoàn toàn theo chủ trương cá nhân.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Tuy nhiên chúng ta cũng không nên quá đề cao việc dân chủ hóa và tân tiến hóa của châu Âu về phương diện xã hội kinh tế. Sự phát triển vượt bậc trong thập niên 1950-1959 và đầu thập niên 1960-1969 cũng có thể biến thành một sự suy giảm nếu không phải là một cuộc khủng hoảng kinh tế như đối với toàn thể giới tự do. Cũng có những vùng gặp khó khăn kinh tế như phần lớn miền nam Ý, trung Pháp, cao nguyên Xcốt Len. Nam Wales và một phần thôn quê Đức. Có sự chống đối bảo thủ với nhiều hình thức, từ những người ghét Mỹ hóa mà họ xem là rẻ tiền, bần tiện cho đến những nông gia và tiểu thương gia cảm thấy họ bị dồn vào ngõ bí. Mặc dù vậy ta phải công nhận là vào đầu thập niên 1960-1969 thế giới tự do rất sung túc. Một biểu hiện của sự sung túc đó là việc mức sinh sản gia tăng ở các nước cũ và có thời "mệt mỏi" như Anh, Pháp, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, và *giảm thiểu* tại các nước tương đối nghèo hơn như Ý và Tây Ban Nha. Sự gia tăng cũng như sự giảm thiểu trong những điều kiện khác nhau trên đều có thể được xem là triệu chứng của một niềm hy vọng lớn hơn của con người.

Anh

Bây giờ chúng ta xét qua lịch sử của các nước lớn tại châu Âu Ở Anh, đảng Lao động lên cầm quyền sau cuộc bầu cử 1945 và giữ địa vị ấy khá lâu và khá vững để có thể thực hiện những thay đổi định chế quan trọng. Sau khi đã bồi thường xứng đáng cho các chủ nhân, tân chính phủ đã quốc hữu hóa kỹ nghệ than đá, ngành hỏa xa và một phần ngành vận chuyển bằng đường bộ, và bắt đầu quốc hữu hóa kỹ nghệ thép. Trước đó Anh đã có một hệ thống bảo hiểm an ninh khá đầy đủ; giờ đây những cơ quan đó trùm thêm một hệ thống bảo hiểm sức khỏe cho tất cả những

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

người muốn được hưởng, mặc dù ban đầu bị giới y sĩ chống đối mạnh. Nền giáo dục được cải tổ nhằm mục đích dân chủ hóa và tăng thời gian cưỡng bức giáo dục.

Tính chất và tầm mức của cuộc "cách mạng tình nguyện" này thường được người ta, nhất là những người Mỹ bảo thủ, thổi phồng lên. Nước Anh ngày nay không khác gì nước Anh trước kia và các nước phương Tây tự do mấy. Kết quả các đổi thay sau khi đảng Lao động đắc cử năm 1945 là một nền kinh tế hơi công hữu hóa hơn trước một chút, nhưng vẫn còn là một nền kinh tế "hỗn hợp"; khu vực tư hữu vẫn còn lớn, mặc dầu phải tuân theo sự điều chế của chính phủ. Bằng chứng cuộc cách mạng ấy có tính cách ôn hòa là thái độ của đảng Bảo thủ, sau khi trở lại chính quyền Winston Churchill năm 1951. Họ đình chỉ việc quốc hữu hóa kỹ nghệ thép, còn ngoài ra tuy đắc thắng, đảng Bảo thủ vẫn giữ nguyên "chính sách xã hội" của đảng đối lập họ, kể cả kế hoạch bảo hiểm sức khỏe mà giờ đây ngay cả giới y sĩ cũng chấp nhận rồi. Chính sách ấy được thủ tướng Harold Macmillan tiếp tục sau khi đảng Bảo thủ lại đắc cử một lần nữa năm 1959. Năm 1963 Macmillan từ chức Sir Alec Douglas Home, thuộc đảng Bảo thủ, lên thay.

Dưới mắt người Hoa Kỳ và cả người châu Âu sau chiến tranh người Anh không đủ nhậy bén kiên trì để giữ đà phát triển kinh tế nhờ cải tiến kỹ thuật. Một triệu chứng: kỹ nghệ xe hơi Anh ngay khi chiến tranh chấm dứt có ưu thế chiếm một phần lớn thị trường thế giới, nhưng trong thập niên 1950-1959 ưu thế đó đã bị suy giảm và cuối cùng bị người Đức chiếm mất, nhất là nhờ loại xe Volkswagen nhẹ, rẻ tiền và sản xuất quy mô. Năm 1962 mức phát triển kinh tế của Anh thua hẳn Đức, Hoa Kỳ, và Pháp. Nhưng Anh cũng còn là một nước đại kỹ nghệ, chỉ kẹt ở điểm là vì họ đi trước trong công cuộc kỹ nghệ hóa cận đại, các cơ xưởng của họ không còn mới nữa và, quan trọng hơn nữa, đường lối của họ thiếu tinh cách mềm dẻo. Theo quan điểm người Mỹ, đã quen

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

dù chỉ vì ngay 1946 họ đã tiên đoán sẽ cần kéo người Đức về phe họ để chống lại người Nga. Một cải cách trong thủ tục tố tụng quốc tế là việc xét xử những lãnh tụ Đức quốc xã phạm "tội ác chiến tranh": Goering, người đứng thứ nhì sau Hitler, bị lên án tử hình, cũng như 11 lãnh tụ nữa; một số người bị án nhẹ hơn. Tuy ở Đức cũng có những người "không đội trời chung" nhưng đa số dân Tây Đức không oán hận phương Tây; và tuy một số người phương Tây khó quên được hai cuộc xâm lăng của Đức vẫn còn nghi ngờ tình hữu nghị của Đức, nói chung phương Tây hình như đã kết luận rằng lần này Đức sẽ không tái phạm và bỏ phương Tây để theo Nga.

Sự thịnh vượng kinh tế vượt bậc có lẽ đã giúp tạo ra bầu không khí mới ấy. Rất nhiều dân tị nạn đổ dồn vào Tây Đức từ những vùng do Nga chiếm đóng ở phía đông. Ban đầu họ chỉ làm tăng những đau khổ của Tây Đức đang gặp khó khăn trong việc định cư dân chúng. Nhưng về sau đám tị nạn đã tăng cường nhân lực sản xuất của Tây Đức có hiệu năng gần bằng Hoa Kỳ hơn bất cứ một cường quốc nào và còn hơn cả Hoa Kỳ trong một số lĩnh vực.

Chính phủ Cộng hòa Liên bang thành lập năm 1949 với một "đạo luật cơ bản" dân chủ dưới ảnh hưởng các cường quốc phương Tây, có "chủ quyền" trọn vẹn vào thập niên 1950-1959. Người Tây Đức tìm thấy nơi Konrad Adenauer, lên làm thủ tướng năm 1949, một nhà lãnh đạo đủ cứng rắn và ôn hòa để được mọi người, ngoại trừ những người Đức theo chủ trương quốc gia quá khích và phe cực tả, chấp nhận theo nghĩa dân chủ, mà lại càng ngày càng được các cường quốc phương Tây kính phục.

Adenauer, thuộc đảng Dân chủ Ky Tô, giữ vững quyền hành phần lớn nhờ sự ủng hộ của đảng ông; khi ông về hưu năm 1963 lúc đã 87 tuổi, Ludwig Erhard, một đảng viên Dân chủ Ky Tô khác lên kế vị. Tuy nhiên, sau thế chiến, Tây Đức đã tiến gần tới

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 JCT 2012

chính thể lưỡng đảng. Đảng đối lập quan trọng nhất, đảng Dân chủ Xã hội, chưa bao giờ lên cầm quyền Liên bang nhưng đã nắm đa số ở tiểu bang Hamburg và sản xuất đô trưởng đặc sắc của Tây Béc Linh và Willy Brandt. Nếu không có một tai biến nào thì trên nguyên tắc sớm muộn gì đảng Dân chủ Xã hội cũng lên cầm quyền liên bang chú thích: ông Willy Brandt đã lên làm thủ tướng).

Các nước Tây Âu khác

Tại Ý, trong cuộc bầu cử năm 1946, 54,3 phần trăm cử tri chọn chính thể cộng hòa, và giòng họ Savoie hết trị vì. Đây là một sự kiện hiếm có trong các cuộc trưng cầu dân ý, một cuộc bầu cử trong sạch với kết quả chỉ xê xích đôi chút. Người ta cứ tưởng rằng một kết quả sát nút như vậy là một triệu chứng tân cộng hòa sẽ khó vững bền, mà về lâu có thể là như vậy. Nhưng lịch sử Ý thời hậu chiến đã gây phấn khởi cho những người hy vọng là dân chủ sẽ phát triển ở phương Tây. Vẫn biết rằng trong những năm ấy đảng cộng sản Ý rất mạnh, miền nam Ý vẫn còn kém mở mang như trước, các đảng phái nhỏ vẫn tồn tại và vẫn gây gổ, những người Ky Tô La Mã và những người chống lại họ vẫn căng thẳng - vẫn biết rằng những sự kiện ấy không thể xóa bỏ ngay được. Tuy nhiên sau chiến tranh, Ý cũng đã phục hồi kinh tế, phát triển văn hóa nhất là trong lĩnh vực tiểu thuyết và điện ảnh và đã thành công trong việc "trấn áp" đảng cộng sản. Đối với nhiều người Mỹ thấy cần yêu châu Âu, Ý đã thay thế Pháp trong lòng họ, và một số trí thức Anh Mỹ đã bỏ Parisđể hướng về La Mã, Florence và Venise. Đồng thời phần đông người Ý hình như cũng an tâm hơn vì không còn phải gánh vác danh vọng đế quốc.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

với những phương pháp cưỡng phục, người Anh không biết bán hàng. Ngoài điểm này ra, vào đầu thập niên 1960-1969, kinh tế Anh tương đối khá thịnh vượng.

Pháp

Chính phủ Pháp lưu vong, dưới quyền lãnh đạo của tướng De Gaulle đã tái lập chính thể cộng hòa cũ một cách dễ dàng sau khi nước họ được giải phóng. Người Pháp gọi chính thể này là đệ tứ Cộng hòa, vì đệ tam Cộng hòa đã sụp đổ năm 1940. Sau khi De Gaulle rút lui khỏi chính trường năm 1946 vì thất vọng trong nỗ lực củng cố quyền hạn của hành pháp, đệ tứ Cộng hòa bắt đầu giống hệt đệ tam Cộng hòa. Trung bình mỗi nội các chỉ tồn tại được vài tháng; những đảng nhỏ trước kia lại xuất hiện, với một đảng Cộng sản mạnh hơn và trở thành một lực lượng xáo trộn trong đời sống chính trị; còn những vấn đề của đế quốc cũ, nay gọi là Liên hiệp Pháp, thì hình như vô phương giải quyết - mà cái ung nhọt lở loét nhất là Algérie, nơi quân kháng chiến Hồi giáo hoạt động mạnh vào năm 1954. Nền kinh tế có tiến triển và các dịch vụ an ninh xã hội mà Pháp trước kia đưa ra hơi chậm được nới rộng rất nhiều; tuy nhiên những thành quả đó bị nạn lạm phát và sự ấm ức của giới công nhân xóa nhòa đi phần nào.

Bắc Phi là giọt nước làm tràn ly. Năm 1958, giữa cuộc khủng hoảng chính trị và mối nguy đảo chính tại Algérie, De Gaulle xuất hiện và nhờ tài ba và may mắn (chỉ các sử gia sau này mới nhận được yếu tố nào quan trọng hơn) ông đã thực hiện một cuộc cách mạng không đổ máu hay rất ít đổ máu. Trong một cuộc trưng cầu ý dân, dân chúng Pháp chấp thuận những đổi thay chấm dứt đệ tứ Cộng hòa và đệ ngũ Cộng hòa ra đời với quyền hạn hành pháp tăng cường và quyền lật đổ hành pháp của lập pháp giảm thiểu.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

DeGaulle gây một ấn tượng tốt trong thế giới tự do bằng cách cho phép các thuộc địa bầu cử chọn độc lập nếu họ muốn: lúc ấy chỉ có Guinée là đòi rời khỏi Liên hiệp Pháp.

Thắng lợi vẻ vang nhất của De Gaulle là việc chấm dứt chiến tranh Algérie năm 1962 bằng cách thỏa hiệp với các lãnh tụ nổi loạn. Một cuộc trưng cầu ý dân xác nhận điều mà ai cũng biết là nguyện vọng được độc lập của đa số dân Hồi giáo Algérie. Nhưng những hận thù và tham vọng mà cuộc chiến bảy năm trời đã nhen nhúm khó dẹp tắt được và nhiều kiểu dân người Âu - có lẽ tới ba phần tư rời Algérie trở về Pháp, nơi mà sự hiện diện của họ không thể gọi là một yếu tố xoa dịu. Hơn nữa, đường lối giải quyết vấn đề Algérie của De Gaulle đã tạo ra cho ông nhiều kẻ thù cay đắng trong phe hữu theo chủ trương quốc gia của Pháp. Trong những năm cuối cùng của cuộc chiến Algérie, một tổ chức bí mật và phi pháp, Tổ chức Quân đội bí mật (OAS Organisation de L'Armée Decrète) khủng bố Pháp và Algérie bằng chất nổ, gây ra nhiều thiệt hại vật chất tuy ít người tử thương. Tuy nhiên đa số dân Pháp, có lẽ do ảnh hưởng của sự thịnh vượng kinh tế, đã ủng hộ De Gaulle. Trong cuộc bầu cử năm 1962, dân Pháp chấp thuận cho ông sửa đổi lại hiến pháp đệ ngũ Cộng hòa để từ nay Tổng thống phải được nhân dân trực tiếp bầu lên và lần đầu tiên trong nhiều năm, ông có một đa số vững vàng ở hạ viện. Tuy nhiên hạ viện không phải chỉ biết nhắm mắt gật đầu, và Pháp không phải là một nước chuyên chế như những người tự do yếu vía khắp nơi lo ngại. Bằng chứng là đảng Cộng sản vẫn tự do, vẫn được tự do tổ chức và xuất bản và trong cuộc bầu cử 1962 họ chỉ thua đảng De Gaulle. Báo chí hoàn toàn tự do.và được tha hồ chỉ trích De Gaulle.

Tây Đức

Nếu ta có thể xem riêng Cộng hòa Liên bang Tây Đức là cứu cánh thì phải xem đó là một trong những thắng lợi vẻ vang nhất của thời hậu chiến. TâyĐức không bị Đồng minh đối xử tệ bạc,

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Trong số những nước khác, Tây Ban Nha dưới quyền Franco và Bồ Đào Nha dưới quyền Salazar vẫn tồn tại sau khi các chế độ chuyên chế phe hữu sụp đổ trong thế chiến. Dưới áp lực của chiến tranh lại và mặc dầu bị những người tự do và cấp tiến tại quốc nội phản đối, Hoa Kỳ đã viện trợ kinh tế cho Franco đổi lấy một số căn cứ không quân tại Tây Ban Nha. Vào thập niên 1960-1969 đã có dấu hiệu là nền kinh tế bán đảo Tây-Bồ đang phát triển. Những xáo trộn lao động, thường có nghĩa là công nhân mong mỏi một đời sống tốt đẹp hơn nữa, xuất hiện ngay tại những quốc gia chuyên chế này. Hiện nay phe chống đối chính quyền hiện hữu ở Tây Ban Nha vẫn còn bị đàn áp. Vấn đề kế vị Franco (sinh năm 1892) vẫn chưa giải quyết.

Sau đệ nhị thế chiến, ngoại trừ Bồ Đào Nha, những nước nhỏ khác tại Tây Âu tiếp tục có những chính thể dân chủ và đóng góp vào di sản mỹ thuật và khoa học của phương Tây. Những đại diện của họ ở Liên Hiệp Quốc và tại các tổ chức vùng thường là những nhân vật suất sắc và ảnh hưởng tổng hợp của họ trong các hoạt động ấy là một sự điều hoãn hữu ích đối với những chính sách của các đại cường. Tân Cộng hòa Irlande chẳng hạn và đóng một vai trò quan trọng tại Liên Hiệp Quốc từ khi gia nhập tổ chức này năm 1955.

III. SAU BỨC MÀN SẮT

Cái chết của Stalin

Cái chết của Stalin năm 1953 và việc Nikita Khrushchev lên thay thế không những đánh dấu một sự thay đổi trong cấp lãnh đạo Nga mà còn là một biến cố quan trọng trong lịch sử cộng sản.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Điều này được nhấn mạnh trong diễn văn "mật" của Khrushchev đọc trước Đại hội lần thứ 20 của đảng Cộng sản (tháng 2 năm 1956) trong đó ông công khai chỉ trích Stalin.

Những năm cuối cùng của Stalin được đánh dấu bằng việc tiếp tục nỗ lực để "bắt kịp" phương Tây về phương diện kỹ nghệ và để thắng trong cuộc chạy đua chiếm ảnh hưởng quốc tế với Hoa Kỳ. Có người nghĩ rằng Stalin, lúc đó cũng độc tài không khác gì đại đế Alexandre, đã dùng bom nguyên tử chống lại Hoa Kỳ vào những năm đầu của chiến tranh lạnh nếu có bom nguyên tử. Năm 1949 khi người Nga đã chế tạo được bom nguyên tử thì chiến tranh lạnh đã bắt đầu thành thông lệ. Cho tới khi nhắm mắt, Stalin dùng bộ máy kiểm soát của ông để bức bách sự tăng triển kỹ nghệ của Nga sô. Càng già ông càng tỏ ra nghi ngờ mọi sự chống đối và tuy rằng tất cả những cảnh khủng khiếp của các cuộc thanh trừng trước kia không tái diễn, Nga vẫn còn là chế độ cảnh sát ngay cả khiếu thẩm mỹ, công cuộc nghiên cứu khoa học,thể thao cũng bị trói buộc vào rãnh lầy "hiện thực xã hội" và giáo lý Mác xít theo quan điểm Stalin.

Bài diễn văn tháng Hai của Khrushchev lập lại những gì mà các người phương Tây theo dõi Nga Xộ đã nói trong nhiều năm. Khi các chi tiết bài diễn văn lọt ra ngoài dân chúng, một số người Nga không khỏi buồn khổ vì thần tượng của họ bị đập vỡ, nhưng rất nhiều người, nếu không phải là đa số, chắc đã biết ngay từ đầu là Stalin không có thần thánh gì. Vì vậy không hề xảy ra những xáo trộn sâu rộng mà các quan sát viên phương Tây đã tiên đoán. Nhưng ở ngoài Nga Xô, việc xì hơi làm bẹp Stalin và việc công - nhận bao nhiêu bất công trọng quá khứ là một thứ rượu quá mạnh mà dân chúng tại một vài nước chư hầu nuốt không nổi. Những vụ nổi loạn chống cộng sản của công nhân đáng lý phải là cột trụ của quốc gia cộng sản ở Poznan (Ba Lan) vào tháng 6 năm 1956 được nổ bằng những cuộc đình công

10.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

nghiêm trọng, những cuộc biểu tình và xáo trộn khắp Ba Lan một vài tháng sau. Tinh thần quốc gia Ba Lan đã biểu lộ, nhưng cuộc nổi dậy vẫn còn được một cánh cộng sản nắm vững, cánh của Wladislaw Gomulka, đã bị thanh trừng năm 1951 vì bị tình nghi theo chủ trương Tito. Ngay cả sự hiện diện của Khrushchev và những nhân vật khác của chính trị cục Nga Xô cũng không ngăn cản được việc Gomulka lên nắm chính quyền.

Tuy nhiên ở Hung Ga Ri phong trào đi xa hơn. Cũng như ở Ba Lan, ban đầu nó chỉ là một phong trào trong nội bộ đảng cộng sản - một phần do những người lý tưởng tìm cách thể hiện một xã hội hoàn hảo chủ xướng - phong trào Hung đưa Imre nagy, một đảng viên cộng sản như Gomulka, lên làm thủ tướng. Nhưng rồi sự thù ghét cộng sản của dân chúng đi quá đà, và tại Budapest nhiều thanh niên nam nữ anh dũng, gồm một số đông sinh viên, võ trang nổi lên với hy vọng đánh đuổi cộng sản và đưa Hung Ga Ri ra khỏi hẳn liên minh Varsovie. Tháng 11, 1956 thiếp giáp và quân đội Nga, vi phạm lệnh đình chiến, đổ dồn trở lại Budapest và dẹp tan cuộc cách mạng trong máu lửa. Một chính phủ bù nhìn dưới quyền Janos Kadar được thành lập, và hơn 150.000 người Hung chạy sang Áo tị nạn và sẽ được định cư tại các nước Tây Âu. mặc dầu Nga sô tố cáo là cuộc khởi nghĩa đã được "đế quốc" và "phát xít" tổ chức, phương Tây thực ra không hề nhúng tay vào, mà cũng không dám giúp người Hung vì sợ gây ra chiến tranh mà ai cũng biết là phải tránh.

Nga Xô dưới quyền Khrushchev

Cũng như Stalin, Khrushchev đã phải tranh đấu với những người đối nghịch trước khi lên cầm quyền; tuy nhiên giữa hai người có những điểm dị biệt đáng kể. Khrushchev lúc đó đã quá 60 tuổi, thuộc thế hệ [illegible] giữa thế kỷ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

như Satslin; và ông cũng khó mà đảo ngược những chính sách mà ông đã theo đuổi trước khi lên đến tột đỉnh. Sau 1953, ông đã thả hàng triệu người bị giam giữ trong các trại tù hay trại công nô; hầu hết người nào ở Nga giờ đây cũng có một người bà con hay bạn bè được trả tự do và không đầy một hai năm sau xã hội Nga đã sát nhập những kẻ nạn nhân của nền độc tài ấy vào mọi tầng lớp trừ thượng tầng bộ máy nhà nước. Ngoài ra, vì đó là "chủ nhân" xử dụng nhiều nhân lực nhất mà lại có quyền hành gần như độc lập đối với quốc gia, mật vụ bị hạn chế, ảnh hưởng bị giảm bớt và đặt phụ thuộc những định chế khác. Breia, cầm đầu mật vụ, là người duy nhất bị xử tử kể từ khi Stalin chết. Tuy sự lo sợ chưa biến mất hẳn nhưng đã bớt nhiều, và vào năm 1963 số du khách tới Nga Xô đã lên rất cao mà dân Nga cũng bớt lo sợ khi nói chuyện với họ. Cảnh hàng ngàn dân Mạc Tư Khoa đến thăm cuộc triển lãm Hoa Kỳ năm 1959 và hỏi han các nhân viên hướng dẫn Mỹ không thể nào tưởng tượng được dưới thời Stalin.

Cũng như trước kia việc phát triển kinh tế vẫn chiếm hàng đầu trong trí óc giới lãnh đạo Nga. Sau đệ nhị thế chiến đã có tiến bộ rõ ràng trong lĩnh vực kỹ nghệ, về phương diện phương tiện sản xuất cũng như về phương diện hàng hóa tiêu thụ. Những thành quả của Nga trong một lĩnh vực sản xuất phức tạp như việc chế tạo hỏa tiễn và phi thuyền không gian, một công cuộc đòi hỏi sự tận dụng khoa học lý thuyết và ứng dụng nhân công lành nghề ngày ngô trước kia nói rằng chủ trương công hữu hóa kỹ nghệ sẽ đưa đến thất bại hoàn toàn vì không thể hữu hiệu được. Vẫn biết theo nhiều tiêu chuẩn kinh tế Nga sô còn thua Hoa Kỳ và Tây Âu; nhưng cũng nên nhớ rằng Nga bắt đầu ở một mức thấp hơn năm 1917. Ngược lai canh nông đã gây ra cho các xã hội cộng sản, cũng như Nga, nhiều khó khăn hơn là kỹ nghệ. Kể từ 1953 Nga Xô đã cố gắng khai khẩn những vùng đất hoang ở Sibérie để sản xuất ngũ cốc cầu may. Ban đầu nhờ thời tiết tốt nên đã thu gặt được một số kết quả, nhưng gần đây lối làm màu đất khô này xem chừng cũng sẽ tạo nên những vùng trơ trụi như

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ở Hoạ Kỳ. Tuy nhiên, khác với xã hội cộng sản vĩ đại kia là Trung Hoa, Nga chắc không đến nỗi phải chết đới. Những vùng đất đi xưa nay trù phú ở miền nam đủ bảo đảm một khẩu phần tối thiểu.

Từ khi Stalin chết, bầu không khí ở Nga "bớt giá lạnh". Nới một cách giản dị mà có thể chỉ là bề ngoài thôi, sự việc xảy ra có lẽ như sau: nỗ lực để đạt tới một mục tiêu lý tưởng, một xã hội trong đó con người phải cư xử (trong một giới hạn nào đó) theo những quan niệm cao đẹp - theo một nghĩa nào đó, những quan niệm "thanh giáo" - đã bị từ bỏ và người ta lại cho phép những lề lối cũ của con người, những tật xấu đáng tha thứ được tự do sống lại phần nào. Có nhiều dấu hiệu là xã hội Nga đã trở lại bình thường như phản ứng Nhiệt nguyệt thời Cạch mạng pháp tuy không liên tục. Nhạc Jazz Mỹ được chơi công khai, kỹ nghệ nhà nước sản xuất son phấn, vấn đề thiếu nhi phạm pháp được nhìn nhận, ngoài đường có người say rượu, thanh niên trí thức đọc sách vở "chủ quan" phương Tây v.v.. Tuy nhiên chúng ta đừng để những dấu hiệu ấy đánh lạc hướng. Nga vẫn còn là một xã hội cách biệt hẳn phương Tây vì nếp độc tài và chủ nghĩa Mác xít. Nó vẫn còn duy lý và duy vật đến trình độ các bác sĩ thần kinh không chịu công nhận có bệnh thần kinh ở Nga mà chỉ xem đó là một loại bệnh có nguồn gốc tạng khí. Người Nga cho rằng những xáo trộn có tính cách tâm lý thần kinh không thể xảy ra trong xã hội họ được vì họ bảo rằng những xáo trộn ấy đều do hoàn cảnh xã hội gây ra, nhất là việc đấu tranh giai cấp mà ở Nga, theo định nghĩa Mác xít thời đó làm có đấu tranh giai cấp.

Những căng thẳng trong nội bộ cộng sản

Như chúng ta đã thấy, khối cộng sản chiếm một diện tích rất rộng gồm nhiều nước sát liền nhau, choán trung tâm lục địa Âu Á từ Leipzig tới Vladivostok và Bắc Kinh. Cơn khối ấy vững vàng

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đến đâu thì là một trong những vấn đề vĩ đại chưa giải đáp được của thời đại. Kể từ sau đệ nhị thế chiến nó đã bị hai sự căng thẳng có liên hệ với nhau. Trước hết, tất cả các nước trong khối, kể cả hai nước khổng lồ Nga và Trung Quốc, đã gặp những khó khăn do các cuộc cách mạng cộng sản sinh ra họ gây nên. Triết lý cộng sản hứa hẹn rất nhiều với nhân loại hòa bình, sung túc vật chất, đời sống hạnh phúc. Trong các nước cộng sản những lời hứa hẹn ấy chưa được thể hiện. Có thể là thể hiện được phần nào, có thể giảm thiểu và dung hòa phần nào, có thể dân chúng chịu thay thế bằng những thứ như là chủ nghĩa quốc gia. Mà cũng có thể không. Dân chúng có thể vì yếu lòng mà sao lãng hay cố gắng ngay trong những xã hội chuyên chế của họ ảnh hưởng chính phủ để tìm cách dung hòa với phương Tây. Điều đáng ghi nhận là tuy rằng sau thế chiến Nga vẫn tiếp tục các kế hoạch 5 năm, lần đầu tiên họ đặt trọng tâm vào hàng hóa tiêu thụ. Có thể việc "mưu tìm hạnh phúc" sẽ khiến hai khối xích lại gần hơn.

Nhược điểm thứ hai của khối cộng sản có lẽ chắc chắn hơn. Dù sao thì các thành phần trong khối cũng là các quốc gia riêng rẽ, mà một số có lịch sử dân tộc lâu đời. Ngay cả hào quan của chủ nghĩa cộng sản cũng không thể một sớm một chiều xóa bỏ những xu hướng quốc gia đã ngăn cản các quốc gia xã hội vị kỷ ấy liên kết với nhau thành những siêu quốc gia hay những khối hoàn toàn thống nhất trong quá khứ. Tiên đoán là Ru Ma Ni, Tiệp Khắc hay Trung Hoa sẽ theo chủ trương Tito và theo gương Nam Tư mà đoạn tuyệt với Mạc Tư Khoa nhân một cuộc khủng hoảng có thể sẽ xảy ra là thiếu suy nghĩ chín chắn. Tuy nhiên Ba Lan hình như đã tách rời một phần, còn Phần Lan có vẻ vẫn giữ được độc lập. Xưa nay các liên minh khó giữ được lâu và những dân tộc có truyền thống, hay dù chỉ là nguyện vọng, độc lập rất khó mà quán xuyến. Những biến cố mùa thu 1956 ở Ba Lan và Hung Ga Ri cho thấy những căng thẳng ấy trong khối cộng sản.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Ngoài ra, một khi đã có kỹ nghệ hóa thì Trung Hoa, với một dân số hơn gấp đôi dân số Nga, có thể sẽ cho rằng mình đáng chiếm một địa vị trong liên minh cộng sản quan trọng hơn bây giờ.

IV- NHỮNG NƯỚC MỚI THU HỒI ĐỘC LẬP

Cách đây nửa thế kỷ, người ta còn thấy nhiều đế quốc thuộc địa thịnh vượng của Anh, Pháp, Đức, Ý, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nhật Bản (Triều Tiên và Đài Loan). Ngay cả nước Đan Mạch nhỏ xíu mà cũng "làm chủ' một phần quần đảo Vierge trong biển Caraibe. Ngày nay các đế quốc ấy chỉ còn lại vài mảnh, và có đế quốc không còn lại mảnh nào. Một điều mỉa mai, nhưng không đáng ngạc nhiên, là đế quốc của Bồ Đào Nha hầu như vẫn còn nguyên vẹn, vì quốc gia độc tài bảo thủ này chỉ biết qui bước trước vũ lực, như tại Goa, do quân đội Ấn Độ tái chiếm năm 1962. Gần một nửa tổng số hội viên hiện hữu của Liên Hiệp Quốc trước đệ nhị thế chiến không được công nhận là những quốc gia độc lập. Và trong phạm vi những vấn đề chúng ta sắp bàn tới, phần lớn những nước nam Mỹ phải được xếp chung với những quốc gia thuộc địa mới thu hồi độc lập nghĩa là vào hàng những nước "kém mở mang".

Những đặc tính chung của các quốc gia mới

Vấn đề quan trọng nhất hay vấn đề căn bản trong tất cả những vấn đề mà các quốc gia mới thu hồi độc lập là việc độc lập đã đến với họ một cách tương đối bất ngờ, trong khoảng 15 năm kể từ 1947. Dù sau đệ nhất thế chiến (lúc ấy các dân tộc bị đô hộ bắt đầu cựa quậy vì thấy các quan thầy cái cọ lẫn nhau) những nước

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

đã khá tiến bộ rồi như những nước Ả Rập kế vị cựu đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ vẫn không được trao trả tự do mà bị giao cho các cường quốc như Anh, Pháp ủy trị. Và cả sau đệ nhị thế chiến, Anh Pháp, Hà Lan vẫn cố đưa ra một số nhượng bộ để lùi ngày độc lập của các cựu thuộc địa của họ. Đôi khi độc lập đã đến một cách chớp nhoáng, như tại Congo thuộc Bỉ trước kia. Mặc dầu bị áp lực của dân bản xứ và dư luận tự do thế giới, người Bỉ trong nhiều năm cố giữ cho được thuộc địa này vì nó mang lại cho họ nhiều lợi tức; việc chuẩn bị cho dân Congo tham dự vào các hoạt động quốc gia đã chậm chạp đến nỗi không mấy người có học vấn. Năm 1960 khi Bỉ bỗng nhiên đồng ý trao trả độc lập cho Congo trong vòng sáu tháng, tự do đã gây ra nhiều xáo trộn kéo dài cho dân tộc thiếu chuẩn bị và ngỡ ngàng này.

Nhận xét thứ hai là sự khác biệt giữa các quốc gia mới-hậu quả phần nào của sự thâu hồi độc lập tương đối bất thần và toàn diện - khác biệt nhất là về mức độ phát triển, nghĩa là về trình độ kỹ nghệ hóa, hiệu năng nông nghiệp, vận tải giao thông và trên hết là về giáo dục. Một số các nước mới tại châu Phi vẫn còn dựa trên cơ cấu bộ lạc cổ truyền, chỉ có những cơ sở kỹ nghệ rất thô sơ, vẫn còn áp dụng lề lối canh tác vừa đủ sống và không có phân bón, và thiếu thốn trầm trọng về nhân lực để đảm đương những chức vụ quản trị, kỹ sư và hành chính. Sau khi người Âu rút khỏi trong một thời hạn ngắn, như ở Guinée thuộc Pháp (1958) và ở Congo thuộc Bỉ, phần lớn những cơ cấu thiết yếu của nền văn hóa cận kim không hoạt động nổi. Bên cạnh đó, một vài quốc gia mới tương đối đã khá tiến bộ, về phương diện hoàn toàn vật chất, như Syrie và Liban. Sự cách biệt giữa mức phát triển của các nước Nam Mỹ cũng rất lớn, tỷ dụ giữa Uraguay, đã tiến bộ, và Haiti còn sơ khai.

Nhận xét thứ ba là các quốc gia mới thu hồi độc lập đều theo chủ trương quốc gia, tuy rằng có sự khác biệt lớn giữa các mức độ tinh thần quốc gia ăn sâu vào dân chúng. Tại Thổ Nhĩ Kỳ và

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

một vài nước Á Rập, tinh thần quốc gia của ngay giới nông dân rất cao, tuy họ vẫn sống không khác gì tổ tiên họ hàng ngàn năm trước mấy.

Tại phần lớn vùng nhiệt đới châu Phi, có lẽ chỉ những người da đen có học vấn và đã Âu hóa phần nào là vượt khỏi quan niệm trước hết phải trung thành với bộ lạc. Đa số những quốc gia châu Phi và một số quốc gia châu Á châu mới là những đơn vị phần nào nhân tạo, kết quả những biến cố xảy ra trong việc cạnh tranh thuộc địa giữa các cường quốc châu Âu từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XIX.

Mặc dầu vậy người ta đã thấy rằng thái độ của các quốc gia mới độc lập trên chính trường quốc tế xem chừng cũng không khác gì thái độ các nước Âu châu trước kia, tuy nguồn gốc các quốc gia ấy khác nhau. Tỷ dụ Ấn Độ trước là thuộc địa của Anh đã được độc lập năm 1947, nhờ nội các Lao động thời đó thỏa thuận, nhưng lại chia làm hai quốc gia: Ấn Độ; phần lớn theo Ấn giáo và Hồi quốc, phần lớn theo Hồi giáo. Rồi hai nước bắt đầu tranh chấp về vấn đề Cashemire, mà dân chúng phần lớn theo Hồi giáp nhưng lại đặt dưới quyền cai trị của một giòng họ theo Ấn giáo; trong nhiều năm nay, lệnh hưu chiến bấp bênh được áp dụng dọc theo ranh giới. Hồi quốc ra nhập hệ thống liên minh Hoa Kỳ qua các tổ chức liên phòng Đông Nam Á và Trung Đông, còn Ấn Độ thì cố đứng trung lập. Trong cuộc khủng hoảng 1962, khi Trung cộng tấn công biên giới miền bắc của Ấn và Ấn nhận viện trợ quân sự của Anh Mỹ, phản ứng đầu tiên của Hồi quốc là tỏ ý công phẫn và hăm dọa ký kết hiệp ước liên phòng với Trung cộng. Đúng như ngạn ngữ thì châu Âu theo chính sách giữ thế quân bình lực lượng: kẻ thù của một nước láng giềng thù nghịch hay đối nghịch là bạn của mình.

Một số quốc gia mới xem chừng muốn tiến tới một hình thức liên bang hay ngay cả kết hợp. Ở Tây Phi, liên hiệp hai cựu thuộc địa Pháp là Sénégal và Sudan thuộc Pháp thành Liên bang Mali

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tan rã quá sớm; liên hiệp Ai Cập và Syrie thành Cộng hòa Liên bang Ả Rập (1958) tồn tại không đầy bốn năm. Các nhà lãnh đạo da đen như Nkrumanh xứ Ghana và Sélou Touré xứ Guinée nói đến việc thành lập một tổ hợp Liên Phi, cũng như các nhà trí thức châu Phi khác. Dù Cộng hòa Liên bang Ả Rập tan vỡ, phong trào Liên Ả Rập vẫn còn, nhưng cho tới nay cũng chỉ được giới trí thức nuôi dưỡng. Nhiều tân quốc gia họp thành khối để hợp tác với nhau tại Liên Hiệp Quốc.nhất là khi họ có thể đoàn kết để chống lại "chủ nghĩa thực dân mới" - nỗ lực các quan thầy cũ muốn duy trì ít nhất là liên lạc kinh tế với các cựu thuộc địa. Tuy nhiên, căn cứ vào các dự kiện đã thấy trong những năm qua, sử gia phải kết luận rằng trong tương lai gần đây sẽ có nhiều vụ cạnh tranh địa phương giữa hơn 50 quốc gia mới độc lập, dù chỉ vì giới lãnh đạo của họ có tinh thần quốc gia cuồng nhiệt và nhiều tham vọng.

Nhận xét thứ tư là các quốc gia muốn một nguyện vọng còn lan rộng hơn nữa - đạt tới một mức sinh hoạt cao hơn, muốn có những máy móc phương Tây, những tiện nghi PhươngTây, và sự thịnh vượng vật chất phương Tây. Ngay tại nước Ấn Độ huyền bí và đa cảm vẫn thường khinh bỉ chủ nghĩa duy vật phương Tây và tôn trọng các phong tục thời xưa, cả thường dân cũng có nhiều người muốn những thứ ấy; ngay tại những vùng rừng rú không có lộ đại tại châu Phi, ít nhất họ cũng muốn có xe gắn máy để đi trong đường rừng - và lẽ tất nhiên họ muốn có đường cái và xe hơi càng sớm càng hay. Tuy nhiên lòng ham muốn ấy vẫn còn lệ thuộc năng lực của con người và những lề lối cổ hủ: những ước vọng mới không có gì rõ rệt, còn những lề lối cổ truyền đã bám rất sâu. Những ước vọng ấy, nhất là trong các dân tộc nhiều sáng kiến, có thể mạnh đến mức đe dọa sự ổn định chính trị, nhưng họ vẫn có thể thiếu sinh lực và khả năng kỹ thuật cần thiết để

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Những khó khăn của các quốc gia mới

Một số các quốc gia mới ấy đã đạt đến hay gần đến mức "cất cánh" của công cuộc kỹ nghệ hóa. Ấn Độ nhất là tiểu bang Bombay và Trung cộng có lẽ đủ rộng lớn và đủ nguyên liệu thiên nhiên cũng như nhân lực để trở thành những quốc gia tân tiến hàng đầu; nhưng cả hai nước ấy có thể gặp khó khăn nếu dân số gia tăng nhanh hơn kinh tế. Nhưng tất cả các quốc gia mới đều nhận thấy rằng việc đuổi theo cho kịp phương Tây thực là một vấn đề khó khăn. Đa số các nhà kinh tế học tin rằng trong phần đông các quốc gia mới ấy dù dùng những biện pháp độc tài nhất cũng không thể nào tìm số vốn đầu tư cần thiết để bắt đầu thỏa mãn ước vọng có những tiện nghi của đời sống phương Tây. Muốn như vậy phải có viện trợ kinh tế, phải có đầu tư từ bên ngoài đem vào.

Nhưng những người đầu tư tư nhân tại các nước tiền tiến - người châu Âu, người Mỹ, người Nhật lẽ tự nhiên không dám mạo hiểm đem vốn đầu tư tại các quốc gia mới vì chính quyền nhiều nước không vững và hầu hết mọi chính phủ đều nghi ngờ phương Tây vì sợ rằng việc đầu tư tư nhân sẽ đưa đến sự can thiệp của ngoại bang như trước, hay một "chủ nghĩa thực dân mới". Ngoài ra các nhà lãnh đạo tại đa số những quốc gia ấy là những người chịu ảnh hưởng của các chính sách "quốc gia an lạc" phương Tây và của các quan điểm do đảng Lao động Anh đưa ra. Họ muốn thể hiện chủ nghĩa xã hội, ít nhất là một phần nào, và họ nghi ngờ các nhà tư bản mang qùa tặng - tuy chẳng có mấy nhà tư bản như thế.

Ngược lại, có nhiều cơ quan chính quyền của Liên Hiệp Quốc, Mỹ, Anh, Pháp; và về phía cộng sản, Nga, Tiệp, Trung Quốc - đã đổ hàng tỷ mỹ kim vào các quốc gia mới độc lập từ 1945 tới nay. Dư luận về việc có nên viện trợ như vậy không và thành quả của công cuộc viện trợ đó từ quan điểm kinh tế rằng bao nhiêu

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

tiền của ấy đều bị phung phí, cho tới quan điểm lạc quan cho rằng viện trợ Mỹ đã tạo thêm bạn cho phương Tây và đã giúp các nước được viện trợ tiến nhiều trên đường canh tân hóa. Sự thực có lẽ là kết quả không đều nhưng nói chung là không tốt đẹp, và những vấn đề mà các quốc gia mới độc lập phải đối phó rất nghiêm trọng và vẫn còn tồn tại trong nhiều năm nữa Các nhà phê bình quả quyết rằng viện trợ Mỹ nói riêng đã được cấp một cách không khôn ngoan chút nào. Mà phải nhìn nhận họ có lý trong những trường hợp đặc biệt. Không thể nào gây thêm tình hữu nghị hay xây dựng kinh tế của một nước châu Phi nghèo nàn khi viện trợ Mỹ dùng để xây phòng tắm bằng cẩm thạch hay mua xe hơi cho các Tổng thống hay Thủ tướng. Viện trợ dùng để nhập cảng hàng hóa tiêu thụ sản xuất tại ngoại quốc không thể tự nó giúp một nước tăng thêm số vốn. Nước cấp viện trợ cũng như nước nhận viện trợ thường dễ bị lôi cuốn vào việc dùng viện trợ kinh tế để thực hiện những gì hào nhoáng - lát đường phố tại thủ đô, làm xa lộ v.v.. Thực ra hầu hết các nước mới độc lập trước hết cần đến giáo dục phương Tây để huấn luyện công dân họ thực hiện công cuộc canh tân hóa; như thường lệ, công cuộc giáo dục, tuy không ngoạn mục, mới là điều quan trọng chứ không phải những kiến trúc tân thời, nổi bật. Doàn Thanh niên Thiện chí Mỹ đã khởi đầu một hình thức viện trợ hữu hiệu.

Mặc dầu những người bi quan tỏ ra lo sợ, có thể là người Nga cũng không thành công gì hơn là người Mỹ trong việc gây tình hữu nghị tại các quốc gia ấy. Họ cũng tráng nhựa rất đẹp những đường xá mà loại lưu thông không cần dùng đến, như ở Afghanistan. Nếu phương Tây đôi khi đầu tư vào những chính khách tuyên bố theo họ, thì người Nga cũng làm y hệt. Trên hết người Nga cũng như người Mỹ đều thích hứa hẹn với các dân tộc ấy một tương lai tốt đẹp. Người nga, kể cả một số lãnh tụ kinh nghiệm và có vẻ thực tế nhất, vẫn còn tin rằng lý trí Mác xít có thể thực hiện trên trái đất này, sau một thời gian ngắn, một xã hội phong phú cho tất cả mọi người, hay nếu trong thâm tâm họ

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

không tin hẳn như vậy thì họ cũng phải hành động như thể họ tin hẳn. Nếu người phương Tây đủ khôn ngoan để giải quyết một cách khôn khéo những vấn đề rất phức tạp trong nỗ lực thỏa mãn ước vọng thế giới đâu đâu cũng muốn có một mức sinh hoạt cao hơn, cuối cùng họ có thể thắng trong giai đoạn chiến tranh lạnh quan trọng này. Nhưng rõ ràng đây là một công trình lâu dài.

V. TINH THẦN THẾ KỶ XX

Không có mấy thái độ, quan điểm và yếu tố của nền văn hóa bình dân cũng như trí thức mà chúng ta đã xét đến trong cuốn sách này vắng mặt hẳn trong thế kỷ XX. Chúng ta vẫn có những người theo học thuyết Platon và Aristote, những người thần bí và những người duy lý; các dân tộc phương Tây phần lớn theo đạo Ky Tô, Do Thái hay, tại Trung Đông và vùng Địa trung hải, đạo Hồi; họ vẫn vẽ những bức tranh và xây những dinh thự mà tổ tiên họ bốn thế kỷ về trước chắc không lấy làm ngạc nhiên. Và trên hết, họ vẫn theo những quan điểm được nhiều người chấp nhận thời Minh Tân - quan niệm tiến bộ, về tinh thần cũng như vật chất, quan niệm về một xã hội dân chủ, chủ nghĩa quốc gia và nhiều nữa. Tuy nhiên, văn hóa ngày nay cũng có nhiều cái mới lạ - hội họa "cận kim" sẽ làm cho người thế kỷ trước phải ngạc nhiên - cũng như nhiều cái cũ nhưng đã tiến triển và thay đổi. Chúng ta sẽ xét đến những yếu tố ấy. Dựa trên những bước đầu vào thế kỷ XVIII và XIX và nhất là phong trào lãng mạn, thế kỷ XX nhấn mạnh đến vai trò của cái phi lý, của vô thức và tiềm thức, vai trò của ý chí, ước muốn và đòi hỏi trong nhân cách. Chúng ta không có một danh từ chung để bao gồm những khuynh hướng này, có lẽ vì chúng không hợp thành toàn bộ. Những danh từ triết học hay bán triết học như ý chí luận, lịch sử luận, tương đối luận, và phản chủ tri luận phần nào đều có ý nghĩa nếu được [illegible] trong những trường hợp rõ ràng. Chúng không thể có tầm chính xác của những danh từ khoa học.

ownloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Freud

Chúng ta có thể mở đầu với nhà tâm phân học và tâm lý học quê ở Vienne là Sigmund Freud (1856-1939), một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất thời nay. Freud bắt đầu với khái niệm là mỗi con người sinh ra có một số đòi hỏi. Những đòi hỏi ấy phát xuất trong vô thức là biểu hiện của cái "id" ("ấy"). Chúng nó cố đạt thỏa mãn và khoái cảm, và thể hiện bằng hành động. Trẻ sơ sinh đặc biệt không bị câu thúc - nghĩa là những đòi hỏi của nó từ cái id dâng lên thành hành động mà không bị ý thức kiềm chế. Nhưng không phải là không bị cha mẹ hay vú em kiềm chế - và tất cả khó khăn, tất cả vấn đề là ở đó. Hài nhi bị thất vọng. Lớn lên, lúc trí tuệ đã nẩy nở, nó nhận thấy rằng một số những điều nó muốn làm không được những người thân cận mà nó phải nhờ vả chấp nhận. Thế là chính nó bắt đầu dồn nén những đòi hỏi ấy khỏi id của nó.

Lúc nó ý thức được như vậy về thế giới bên ngoài; nó đã phát triển một phần khác của cái tâm của nó mà Freud ban đầu gọi là "kiểm duyệt", nhưng sau chia làm hai giai đoạn mà ông gọi là "ngã" và "siêu ngã". Để giản dị hóa, nhưng không sợ sai lầm lắm, ta có thể nói như vậy: cái ngã phục vụ - hay có mục đích phục vụ cho-id, gạt bỏ, sửa đổi hay cho phép đòi hỏi theo nhận định của ngã: ngã là "nguyên lý duy thực", là "hiện tượng"; siêu ngã cũng phục vụ cho id hay đúng hơn kiểm soát, hướng dẫn, điều khiển id, thường khi là một giám thị độc đoán, theo những gì mà siêu ngã cho là nên là phải. nói một cách giản dị hơn nữa, ngã liên hệ tới thiên nhiên, kể cả nhân tính; siêu ngã liên hệ tới văn hóa, mà chỉ có một thứ văn hóa là văn hóa con người. Cả ngã lẫn siêu ngã câu thúc, kiềm chế, "dồn nén" cá nhân.

Đối với Freud, những đòi hỏi của id, và trong nhiều giai đoạn những mệnh lệnh của siêu ngã là một cái Kho chứa lớn mà cá nhân thường không để ý tới - nghĩ là những đòi hỏi ấy ẩn trong

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

"vô thức". Trong một người khỏe mạnh về thần kinh, một số đầy đủ đòi hỏi của cái id thành tựu cho nên người ấy cảm thấy thỏa mãn. Nhưng ngay những người khỏe mạnh nhất cũng phải dồn nén nhiều đòi hỏi. Những người theo học thuyết Freud giảng giải rằng sự dồn nén ấy thành công là nhờ "siêu thoát". Họ nghĩ rằng người khỏe mạnh tìm được một lối thoát khác, được xã hội chấp nhận, cho đòi hỏi bị ngã hay siêu ngã hay cả hai dồn nén. Tỷ dụ như siêu thoát dâm lực bằng cách làm thơ, soạn nhạc hay chơi thể thao.

Trái lại đối với người bị bệnh thần kinh Freud quan niệm rằng những đòi hỏi bị dồn nén quay trở vào vô thức,không tìm được lối thoát hay siêu thoát nào nên có thể nói là tiếp tục ung thối trong id và tìm một lối thoát nào đó. Những đòi hỏi ấy tìm được đủ thứ lối thoát bất thường - và đó là triệu chứng của nhiều thứ bệnh. Chúng xuất hiện dưới nhiều hình thức bệnh thần kinh hay chứng ghét sợ mà nguyên do đều là vì chúng không tuân theo "nguyên lý duy thực". Người bị bệnh thần kinh "không thích ứng" với xã hội. Nếu nguyên lý duy thực hoàn toàn không được tuân theo, người đó thành người điên và sống trong một thế giới tưởng tượng riêng biệt hẳn.

Hàm ý của học thuyết Freud

Điều quan trọng trong những hàm ý rộng rãi của học thuyết Freud, ảnh hưởng của ông trong những biến cải cận kim của học thuyết duy lý thế kỷ XVIII, trước hết là khái niệm về vai trò của những đòi hỏi vô thức trong đời sống của chúng ta. Theo học thuyết Freud phần ý thức chiếm một phần rất nhỏ trong đời sống. Lý trí chả khác nào một ngọn đèn cầy chập chờn - hay cũng có thể ví như phần nổi bằng nổi trên mặt nước mà chìm phía dưới

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 JCT 2012

là cả cái khối vô thức. Không những thế, một phần lớn của ý thức là cái mà các nhà tâm lý học gọi là sự "hợp lý hóa", suy tư do những ước muốn của cái id điều khiển chứ không phải vì nhận thức được nguyên lý duy thực. Chúng ta sẽ thấy sự khác biệt giữa thuyết duy lý thế kỷ XVIII và học thuyết Freud bằng cách so sánh quan điểm xưa xem trẻ con ngây thơ, sinh ra sẵn tốt và quan điểm theo Freud xem trẻ con là một mớ đòi hỏi phi xã hội hay phản xã hội, như thể một chú bé man rợ chưa được thuần dưỡng. Nhưng ta nên nhớ một điều thứ hai rất quan trọng là những người theo học thuyết Freud không hề có ý muốn thổi tắt ngọn nến lý trí của con người. Họ là những người phản duy lý luận ôn hòa chứ không phải quá khích; thực ra, họ là những người duy lý đã học khôn rồi. Tất cả phép trị liệu của họ dựa trên khái niệm "Con sẽ biết chân lý, và chân lý sẽ giải thoát con", một khái niệm có căn bản Ky Tô cũng như là Minh Tân. Có điều là đối với những người theo học thuyết Freud, chân lý không dễ gì tìm ra được và không thể kết tinh lại thành một vài phép đối xử giản dị mà tất cả mọi người, theo quan điểm xưa đều có lý tính và tốt, có thể dùng làm kim chỉ nam để đạt tới hạnh phúc cá nhân và tập thể. Chân lý trái lại rất khó xác định và chỉ có thể đạt tới bằng sự tranh đấu lâu dài và bấp bênh. Nhiều người sẽ không đạt tới và sẽ phải chịu đủ loại bất chính ứng và thất vọng. Những người theo học thuyết Freud chính là những người bi quan vì họ không tin là con người có thể thiện hóa. Có người thấy trong khái niệm Freud một cái gì như sự trở lại khái niệm Ky Tô và nguyên tội. Họ tiếp tục sự so sánh và cho rằng theo học thuyết Freud cũng có lối thoát - tuy khó tìm ra một hình thức cứu rỗi trong sự biết mình hiểu mình hoàn toàn nhờ phân tâm học hữu hiệu.

Vai trò của phi lý theo học thuyết Freud ảnh hưởng đến rất nhiều lĩnh vực tư tưởng phương Tây về bản chất và khả năng con người. Về chính trị, người ta nhấn mạnh đến tầm quan trọng của

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

việc lấy lòng cử tri bằng cách bắt tay, hôn trẻ em và hứa hẹn thay vì kêu gọi lương tri duy lý hay ngay cả óc vị kỷ duy lý của cử tri. Rất nhiều sách về xã hội học phổ thông, như tác phẩm của Vance Packard, nhấn mạnh đến những mưu mẹo quảng cáo và khía cạnh vô ý nghĩa không kể xiết nhưng rất kết quả của tuyên truyền trong thế giới ngày nay.

Khoa học

Thế kỷ XX nhấn mạnh vào cái phi lý đồng thời lại đạt được nhiều thành tích vẻ vang về một trong những hình thức quan trọng nhất của duy lý và vật lý học. Trong lịch sử khoa học từ cuối thế kỷ XIX đến nay, nhân vật vĩ đại nhất là Albert Einstein (1879-1955), một thần tượng văn hóa t gang hàng với Newton và Darwin. Những thuyết của Einstein về sự tương đối giữa khối lượng và năng lượng, khái niệm về thời gian là chiều thứ tư, việc trình bày sự hấp dẫn là một trường (xem "từ trường") thay vì lực, được mọi người chú ý, tuy không phải ai ai cũng hiểu nổi. Cùng nhiều nhà khoa học khác ít người ta biết đến hơn, ông đã tạo ra một cuộc cách mạng trong ngành vật lý cận kim, ngụ ý qua những danh từ như "thuyết tương đối" và "thuyết nguyên lượng". Hậu quả là nguyên tử mà người thường tưởng tượng như một hòn bi tuy nhỏ không thể thấy được nhưng có thực chất biến thành một hệ thống hạt tử, có lẽ không có gì hơn là một số công thức. Nhưng những công thức ấy ứng dụng được cho nên khoa học "lý thuyết" đã đưa đến không biết bao nhiêu là máy móc điện tử, bức xạ, và khinh khí làm gia tăng khả năng chế ngự thế giới bên ngoài của con người.

Các sinh khoa học cũng đã tiến bộ rất nhiều trong thế kỷ XX. Di truyền học, tế bào học, sinh hóa học và ngay cả sự quan sát liên tục cách cư xử của sinh vật, sự tăng trưởng của thảo mộc

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

theo lối cũ cũng đã có nhiều kết quả thực tiễn quan trọng. kể từ 1890 y học, y tế công cộng, và việc sản xuất thực phẩm đã tăng hy vọng sống sót của người phương Tây lúc mới sinh thêm từ 20 đến 30 năm, và ngay ở châu Á và châu Phi cũng có tăng. Những công trình nghiên cứu mới đây làm cho một số nhà bác học tin rằng họ sắp có thể tạo ra trong phòng thí nghiệm một tế bào sống có khả năng di truyền, hay như các phóng viên khoa học không thận trọng mấy thường nói, họ sắp có thể tạo được sự sống trong ống thí nghiệm. Dù đạt được kết quả này, sự sống được tạo ra vẫn chỉ là sự sống của một tế bào đơn độc; người nhân tạo vẫn còn là một khái niệm của óc tưởng tượng.

Dù sao điều này cũng nhắc nhở chúng ta là khả năng thông hiểu khoa học của đại chúng rất giới hạn. Từ thời Copernic, Galilée và Newton, nếu không được huấn luyện đầy đủ, người thường không hiểu được công trình của các nhà khoa học; công trình của một nhà bác học như Einstein lại còn khó hiểu hơn nhiều. Thế nhưng công trình khoa học vẫn ảnh hưởng đến thái độ của của đại chúng đối với đời sống của con người trên trái đất. Những hậu quả của sự tiến triển vĩ đại về khoa học và kỹ thuật đối với mọi giai đoạn của đời sống chúng ta rất nhiều và rất quan trọng, tuy chúng ta không ở gần quá nên không thể nhận định được một cách chính xác.

Khoa học và triết lý

Một hậu quả thường được nhắc đến thật khó mà xác định. Cũng như vật lý học và thiên văn học Newton đã cho người thường một căn bản về khái niệm tự nhiên giáo "vũ trụ máy móc" và sinh vật học Darwin củng cố khái niệm thế kỷ XIX về sự tự do cạnh tranh bằng cách kích thích học thuyết xã hội Darwin, đó là quan niệm

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cho rằng thuyết tương đối của Einstein là một trong những căn bản của đạo đức tương đối luận và những hoài nghi cận kim trong lĩnh cực tín ngưỡng và triết lý. Tuy rằng mối liên hệ có vẻ không được thiết thực, vật lý học ngày nay quả không cho rằng những định luật, những công thức chỉ phản ánh một thế giới "thực" bên ngài như ta thường thấy. Theo khoa học nguyên tử không phải là một "hòn bi nhỏ", như chúng ta đã nói trên, mà là một hệ thống "hạt tử".

Mối liên hệ giữa khoa học và vũ trụ quan của người phương Tây tế nhị hơn, chứ không phải chỉ nằm trong việc chuyển thuyết tương đối vật lý của Einstein thành tương đối luận đạo đức và mỹ thuật. Trước hết, những thành quả của khoa học và kỹ thuật đã kích thích những người trẻ có khả năng khiến họ theo đuổi khoa học và khinh thường nhân văn học vì không ích lợi bằng và nhất là không thể trắc nghiệm một cách chính xác, hay chứng minh như toán học. Có lẽ việc các nhà khoa học bao giờ cũng sẵn sàng thí nghiệm, óc rộng rãi của họ bao giờ cũng sẵn sàng đón nhận sáng kiến đã nhiễm vào tất cả những thái độ văn hoá của chúng ta. Thế nhưng ảnh hưởng quan trọng nhất vẫn là làm cho ta để ý tới sự tương phản giữa những kết quả chắc chắn mà khoa học gặt hái được và sự khác biệt, nếu không nói là vô trật tự, giữa những sở thích và giá trị, những tranh luận lạt vặt về bất cứ vấn đề gì mà chúng ta thấy trong triết lý và các môn nhân văn học khác. Trong bất cứ khoa học nào cũng có một phần nòng cốt được mọi khoa học gia đồng ý và họ chỉ tranh luận về những phần biên cương mà cuối cùng cuộc tranh luận cũng được dàn xếp ổn thỏa. Trong triết lý, trái lại, không có phần nòng cốt nào như vậy mà cũng không có việc dàn xếp các cuộc tranh luận.

Thực ra, một trong những trào lưu mạnh nhất trong triết lý hình thức thế kỷ XX làm nổi bật điều chúng ta vừa nhận xét: một học phái triết lý - theo lời những người chống đối và cả một số những người ủng hộ lúc họ hăng tiết lên nhằm mục đích loại bỏ triết lý ra khỏi những lĩnh vực thực nghiệm luận lý", "tân

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thực nghiệm thuyết", "triết lý ngữ học" v.v.. Đại khái lập trường của học thuyết này như vậy: hầu hết tất cả những vấn đề triết lý cổ truyền, đặc biệt là những vấn đề của huyền học, nhận thức luận, đạo đức học và lẽ đi nhiên của thần học không thể giải quyết được. Phương pháp vật lý giải quyết được những vấn đề vật lý, nhưng đó chỉ là vì những vấn đề ấy thuộc loại có thể thí nghiệm được, quan sát được, lý luận được và kiểm chứng được. Nhà vật lý nghiên cứu những vấn đề hiện hữu chứ không phải những vấn đề khả hữu hay giá trị. Từ xưa tới nay các triết gia, ngay cả những triết gia danh tiếng nhất như Platon và Kant, đã cố gắng trả lời những câu hỏi mà lịch sử cho biết là không thể trả lời cho vừa ý tất cả mọi người có học thức.

Trong trường hợp ấy, triết lý còn làm được gì? Nhiều lắm - theo học phái ấy nhất là phát triển lý luận, lý luận toán học, triết lý biểu tượng, triết lý của phương pháp khoa học, triết lý ngữ học - ý nghĩa và các dùng ngữ, cơ cấu ngôn ngữ và nhiều vấn đề nữa. Một ví dụ: những cuốn từ điển cũ do một văn sĩ chủ biên thường chú thích thêm sau một số chữ, "tiếng lóng" hay "không đúng ngữ pháp" v.v.. Các tự điển mới, do một nhà ngữ học chủ biên, không chịu phê phán như vậy và tuyên bố rằng "đúng hay không là tùy thường dùng hay không" nghĩa là một vấn đề "tương đối". Nhưng ngay những nhà chủ biên này cũng phải dùng hai danh từ có vẻ khoa học hơn, "không tiêu chuẩn" và "dưới tiêu chuẩn", nhưng thực ra là những phê phán về giá trị. Con người không thể nào không phân biệt giữa tốt và dở, đẹp và xấu, đúng và sai. Hơn thế nữa, con người cần phải tin tưởng rằng những sự phân biệt ấy không phải chỉ có tính cách cá nhân hay chủ quan mà thôi.

Lịch sử luận

Nhưng vì ngoài những môn khoa học, con người còn muốn tìm hiểu và giảng giải tất cả những môn cổ truyền như thần học, triết lý, mỹ thuật, văn chương, một số người nhờ đến "lịch sử luận".

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đó là nỗ lực tìm giải đáp bằng cách nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu một cách khách quan và "khoa học". Tiến hóa luận của Darwin, học thuyết Karl Marx, chủ trương quốc gia có một tiền đồ huy hoàng, niềm tin vào tiến bộ của nhân loại, ý kiến các học giả theo "triết lý lịch sử" như Hegel, Spengler, Toynbee - đều có thể gọi là "lịch sử luận". Tất cả những học thuyết ấy đều dựa vào lịch sử để tìm hiểu những gì mà các tôn giáo cho là thiên khải.

Tính tương đối ẩn tàng trong mọi hệ thống lịch sử luận, vì trong lịch sử không có gì đã hoàn tất; xét tới cùng thì không có bắt đầu, không có chấm dứt. Tuy nhiên, hai thế kỷ vừa qua không phải là không có điểm dựa trong tuyệt đối hay một thứ tuyệt đối tương đối. Triết gia lịch sử nổi tiếng nhất thời nay, Arnold Toynbee, tuy căn cứ công trình vào cái mà ông gọi là "phương pháp kinh nghiệm đã được thử thách", thực ra rất sùng đạo và ao ước một tân tôn giáo chiết trung vĩ đại cho toàn thể thế giới, một tôn giáo của tình thương và hòa bình sau "thời loạn lạc" hiện nay. Trên hết, mặc dầu sách báo thời nay bi quan lo sợ, chúng ta thấy rằng phần đông dân chúng vẫn làm lụng, ăn chơi, bình thản như tổ tiên của họ trước kia hay hơn nữa mặc dầu sự đe dọa của chiến tranh nguyên tử.

Trí thức ngày nay

Nhưng chúng ta cũng không thể gạt bỏ những sách vở bi quan được. Đây là một đoạn do ngòi bút của nữ văn sĩ Hoa Kỳ Katherine anne Porter chuyên viết truyện ngắn:

> *Tôi nhớ là tôi, và nhiều người nữa, cả đời sống trong nỗi lo âu sẽ có một thảm họa thế giới. Tôi đã tận dụng tâm trí để cố hiểu ý nghĩa, tìm kiếm nguyên nhân của những mối đe dọa đó và để thấu rõ lý do sự thất bại khổng lồ và kinh khủng của con người phương Tây.*

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Mối bi quan ấy là đặc điểm của các tác phẩm trí thức thời nay, một dấu hiệu của cái mà người ta thường gọi là sự "ly khai của các nhà trí thức". Trong những văn sĩ tên tuổi ngày nay - như Hemingway và Faulkner ở Hoa Kỳ, Aldous Huxley ở Anh, Camus và Sartre ở Pháp - chúng ta khó mà tìm được một nhà văn vui tươi hay lạc quan ít nhất là qua tác phẩm họ.

Ngoài ra, tuy đại chúng ở phương Tây không tuyệt vọng hay ăn không ngồi rồi, hay ỷ lại, suy đồi như đại chúng thị dân thời Đế quốc La Mã, văn hóa đại chúng ngày nay quả có nhiễm cái hào nhoáng bên ngoài của các đô thị, thái độ bi hoài và bệnh thích những cảnh bạo động độc ác. Kỹ thuật tân tiến càng làm nổi bật thứ văn hóa đại chúng ấy.

Văn chương

Trong văn chương sáng tác của thế kỷ XX, thi văn và bình văn với những xu hướng mới kể từ thập niên 1890-1899 hay trước nữa - vẫn còn khó hiểu và dành riêng cho thiểu số trí thức. Thỉnh thoảng mới có một thi sĩ như Robert Frost (Hoa Kỳ) vượt khỏi những tạp chí hay thi tập dành cho thiểu số để đạt tới đại chúng. Nhưng về mặt hình thức cũng như nội dung Frost không kỳ bí gì hơn Wordsworth. Đặc biệt và tiền triệu hơn là T.S.Eliot, sinh tại St. Louis (Hoa Kỳ) nhưng lớn lên theo quốc tịch Anh và hoàn toàn Anh hóa, một thi sĩ khó hiểu và bóng gió - một nhà trí thức của những nhà trí thức - hình như cũng có nhiều độc giả. Từ hoa mở đầu bài "Tình ca của J.Alfred Prufrock" (1917) trước kia có vẻ lạ lùng, "tiền tiến"nhưng ngày nay đã trở thành quen thuộc và không thi tập nào còn ngại ngùng nữa:

Hãy chúng ta hãy đi thôi

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Màn đêm đã ngả mình lên nền
trời
Như bệnh nhân bị thuốc mê trên bàn mổ...

Tiểu thuyết vẫn là văn thể quan trọng nhất trong văn chương sáng tác thời nay. Nhiều nhà phê bình từ lâu đã than vãn rằng văn thể này đã hết sinh khí rồi, nhưng thực ra tiểu thuyết vẫn chưa chết. Chúng ta hãy chú trọng tới những tác phẩm của văn hào Ai Len James Joyce (1822-1941) vì chúng biểu trưng cho một vấn đề căn bản đối với văn nghệ thuật cận đại. Joyce bắt đầu với một tập chuyện ngắn mô tả một cách thần tình, trắng trợn một số nhân vật ở thành phố Dublin thời ông còn trẻ, trong hai tác phẩm *Dubliners* (Người Dublin, 1917) và *Protrait of the Artist as a Young Man* (Chân dung nghệ sĩ lúc còn trẻ, 1916) mà về hình thức không còn gì mới lạ cả. Sau đó, phần lớn là trong cuộc đời "lưu vong" tại châu Âu, ông viết cuốn tiểu thuyết "thí nghiệm" *Ulysses* (1922), có lẽ sẽ được xếp vào loại đại tác phẩm, thuật lại - hay đúng hơn là ghi chép-24 giờ trong đời sống của Leopold Bloom, một người Do Thái ở Dublin. Tác phẩm này chứa vô số lời nói bóng khó hiểu, những đoạn song chiếu với tác phẩm của Homère, những trò chơi chữ, những cảnh, những hồi đổi thay nhanh chóng và bất chấp tất cả các quy ước về tình tiết và thứ tự. Trên hết, tác phẩm này tận dụng những thuyết mới về vô thức như ta thấy trong "dòng tư tưởng" của con người. Chương cuối cùng, không có dấu chấm, dấu phẩy nào hết, ghi lại những gì hiện ra trong óc của bà vợ người Ai Len của Bloom trong khi bà này chờ chồng về.

Đọc *Ulysses* phải chú ý rất nhiều và ngay cả những người "tiền phong" đôi khi cũng thấy khó hiểu. Nhưng tác phẩm cuối cùng của Joyce, Finnegan's Wake (1939) mới thực là thuộc loại thí nghiệm quá khích như những họa phẩm hay điêu khắc phẩm cận đại mà người thường dù có học cũng phải nói là không hiểu gì

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

cả hay hiểu rất ít. *Ulysses* còn phần nào theo quy ước và "Anh ngữ thông thường", chứ *Finnegan's Wake* thì gạt bỏ tất cả. Chúng ta vẫn nhận ra nhiều chữ và cả câu nữa nhưng còn nghĩa thì phải lần mò đào sâu, mà đào ra rồi cũng chưa chắc gì như ý tác giả. Người ta phải dùng tới những sách bình giải mới mong có "chìa khóa" để tìm hiểu bí quyết của cuộc thí nghiệm đầy lý thú về văn chương cận đại này.

Mỹ thuật

Mỹ thuật cũng vậy, thí nghiệm rất nhiều. Cũng như đối với văn chương, chúng ta hãy chọn một họa sĩ xuất chúng và tiêu biểu, Pablo Picasso, sinh năm 1881, người Tây Ban Nha nhưng sống ở Pháp. Tác phẩm của ông vẽ theo nhiều "họa thể" hay "thời kỳ". Tỷ dụ như những họa phẩm "Thời xanh" vào đầu thế kỷ tượng trưng cho chủ trương Biểu hiện nỗ lực diễn tả và truyền đạt những cảm giác rất chủ quan như nỗi thống khổ hay sự tuyệt vọng. Vào khoảng 1905, chịu ảnh hưởng của mỹ thuật sơ khai da đen, Picasso đưa ra những sáng tác táo bạo hơn nữa, nhằm đem lại cho hai chiều của mặt phẳng bức tranh cả ba chiều của không gian thực tế. Đôi khi ông dùng kỹ thuật trừu tượng, đơn giản hình thể vào khuôn khổ một thứ hình học mặt phẳng gồm toàn đường và góc. Đôi khi ông lại dùng kỹ thuật lập thể, đơn giản hình thể vào khuôn khổ một thứ hình học không gian gồm toàn hình lục diện, hình cầu, hình nón. Và đôi khi ông còn dán lên bức họa những mảnh đồ vật thực ra giấy, mây song trên ghế, giấy kẽm v.v.. (*collage*: dán hình). Picasso hỗn hợp và luyện tinh những kỹ thuật ấy mà sáng tác những tác phẩm siêu việt. Về tầm quan trọng của công trình cũng như óc sáng tạo của ông, Picasso làm chúng ta [illegible] họa thời [illegible] hưng. Một đàng thì

0.0.1 downloaded 72650.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

ông vẽ những bức chân dung hoàn toàn cổ điển như trong "Thời Trắng" sau đệ nhất thế chiến. Mặt khác ông lại tiếp tục những cuộc thí nghiệm táo bạo không những về hội họa mà cả về điêu khắc, đồ gốm và lối "tạo hình" bằng gỗ hay bằng nhiên liệu khác mà chúng ta có thể gọi là lối "dán hình" của điêu khắc. Có lẽ khán giả không được giảng dẫn sẽ điên đầu nhất vì những nỗ lực của Picasso, bắt nguồn từ chủ trương lập thể, nhằm trình bày thân thể người khi nhìn dưới hai hay nhiều góc khác nhau cùng một lúc do đó mà nhiều bức họa có mặt nằm không đúng chỗ hay bộ phận thân thể méo mó.

Kiến trúc thế kỷ XX cũng rất là đặc biệt, không bắt chước những mẫu mực quá khứ như kiến trúc thế kỷ XIX. Nó nhằm tận dụng những vật liệu mới, thích ứng với đời sống ngày nay, tránh phí phạm và ghét hoa hòe. Sự khắc khổ này đôi khi đi quá xa; nhiều kiến trúc sư hình như đã chán những khoảng rộng toàn bằng kính, thép hay xi măng cốt sắt.

Ngược lại với hội họa và kiến trúc, âm nhạc cận kim không có sắc thái riêng biệt. Có nhiều nỗ lực để nới rộng lĩnh vực của âm nhạc cổ điển - bằng cách dùng những âm giai khác ngoài âm giai thường dùng, bằng cách tìm những âm điệu bất hòa hay tương phản, hay mượn những điệu dồn dập của những nền văn hóa sơ khai hay của nhạc Jazz. Người tượng trưng cho những cải tiến này là nhạc sư Nga, Igor Stravinsky, sinh năm 1882.

VI. LỜI BẠT

Thế kỷ XX là một thời kỳ hỗn loạn đã chứng kiến hai cuộc thế chiến tàn khốc, một cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ đại, mà hiện tại cũng bị chiến tranh và khủng hoảng kinh tế đe dọa. Vì vậy cho nên người ta đã đặt tên cho nó là "Thời lo sợ". Thuốc an

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

thần, Thời chiến tranh nguyên tử. Chúng ta thấy vô số điều xấu: nào là chiến tranh lạnh và cả mối đe dọa của chiến tranh nóng; nào là những vấn đề phức tạp của các nước mới độc lập; sự ly khai của giới trí thức; cảnh hỗn loạn của mỹ thuật và văn chương; và sự gia tăng của các bệnh thần kinh, nạn thiếu niên phạm pháp, bạo động, bi hoài, tham nhũng và thối nát.

Nhưng thế kỷ XX đồng thời cũng chứng kiến nhiều thành công lớn lao trong việc chinh phục thiên nhiên, nâng cao mức sống, thực hiện những cuộc thám hiểm không gian ngoài sức tưởng tượng của thời xưa. Những thứ mỹ thuật và văn chương cận kim mà chúng ta vừa xét đến biểu hiện cho sự tự do thí nghiệm và óc sáng tạo của thời nay. Đâu đâu ta cũng thấy có dấu hiệu tăng trưởng nhưng tăng trưởng bao giờ cũng khó khăn, đau đớn. Có lẽ văn hóa phương Tây đang trải qua một thời kỳ tăng trưởng khó khăn và đau đớn mà trong đời người chúng ta gọi là thời thanh xuân. Có thể nó sẽ trưởng thành và trở nên văn minh.

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

PHỤ LỤC

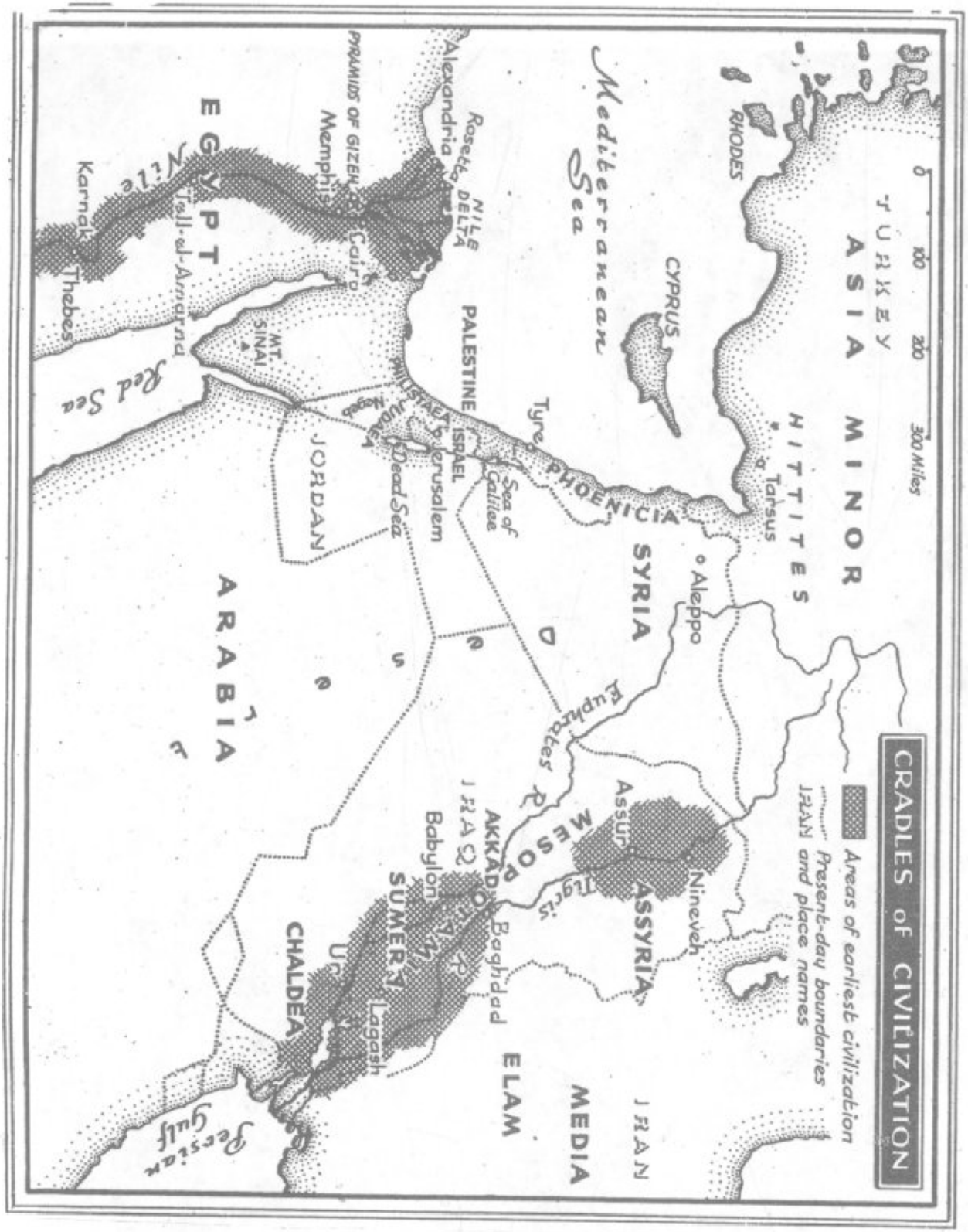
0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

Nguyên bản tiếng Anh :
CIVILZATION IN THE WEST
Prentice - Hall, Inc, New Jersey

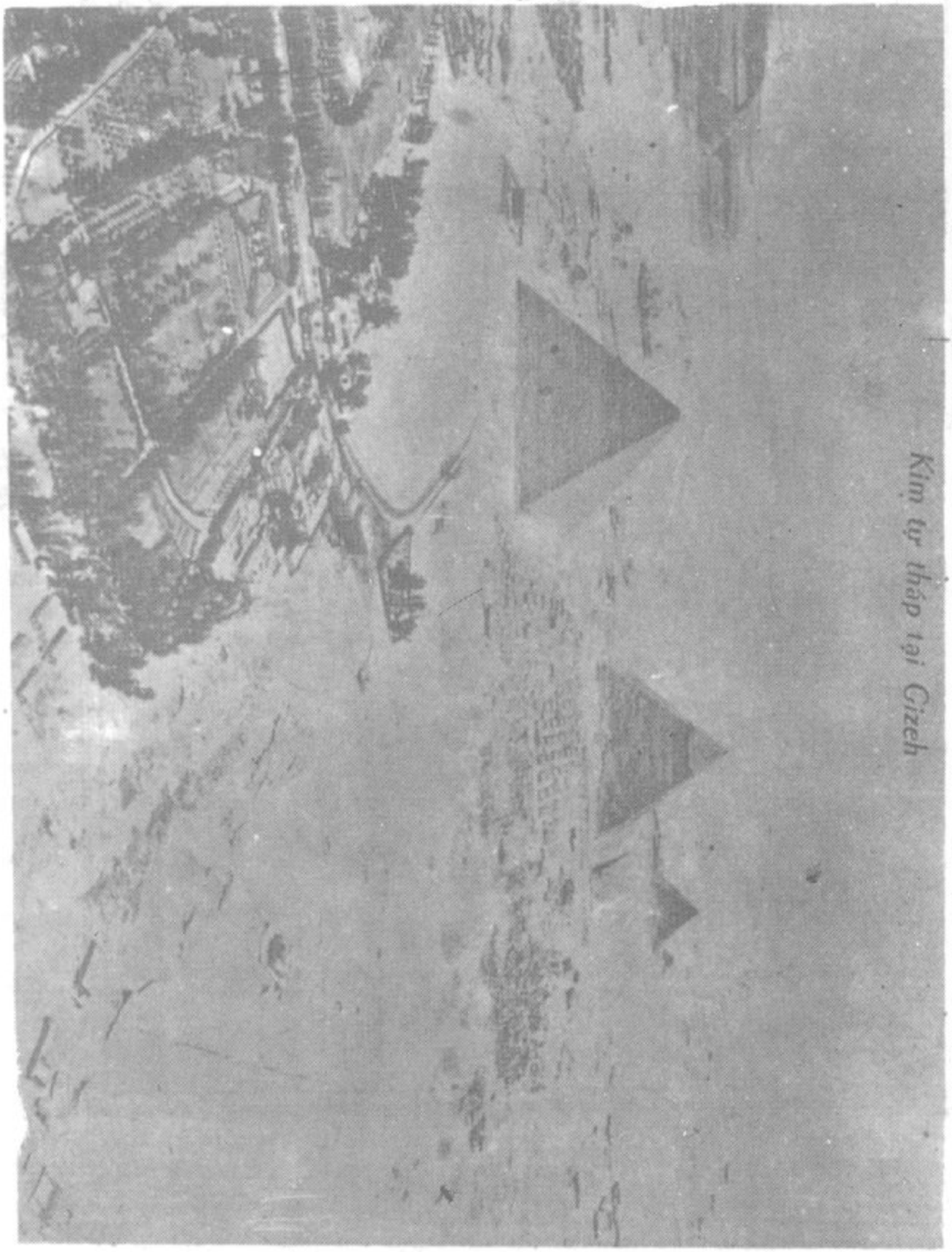
Người dịch : NGUYỄN VĂN LƯỢNG

0.0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Những vùng văn-minh Thượng-cổ

0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Kim tự tháp tại Gizeh

0.1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Hy-lạp thời Thượng-cổ



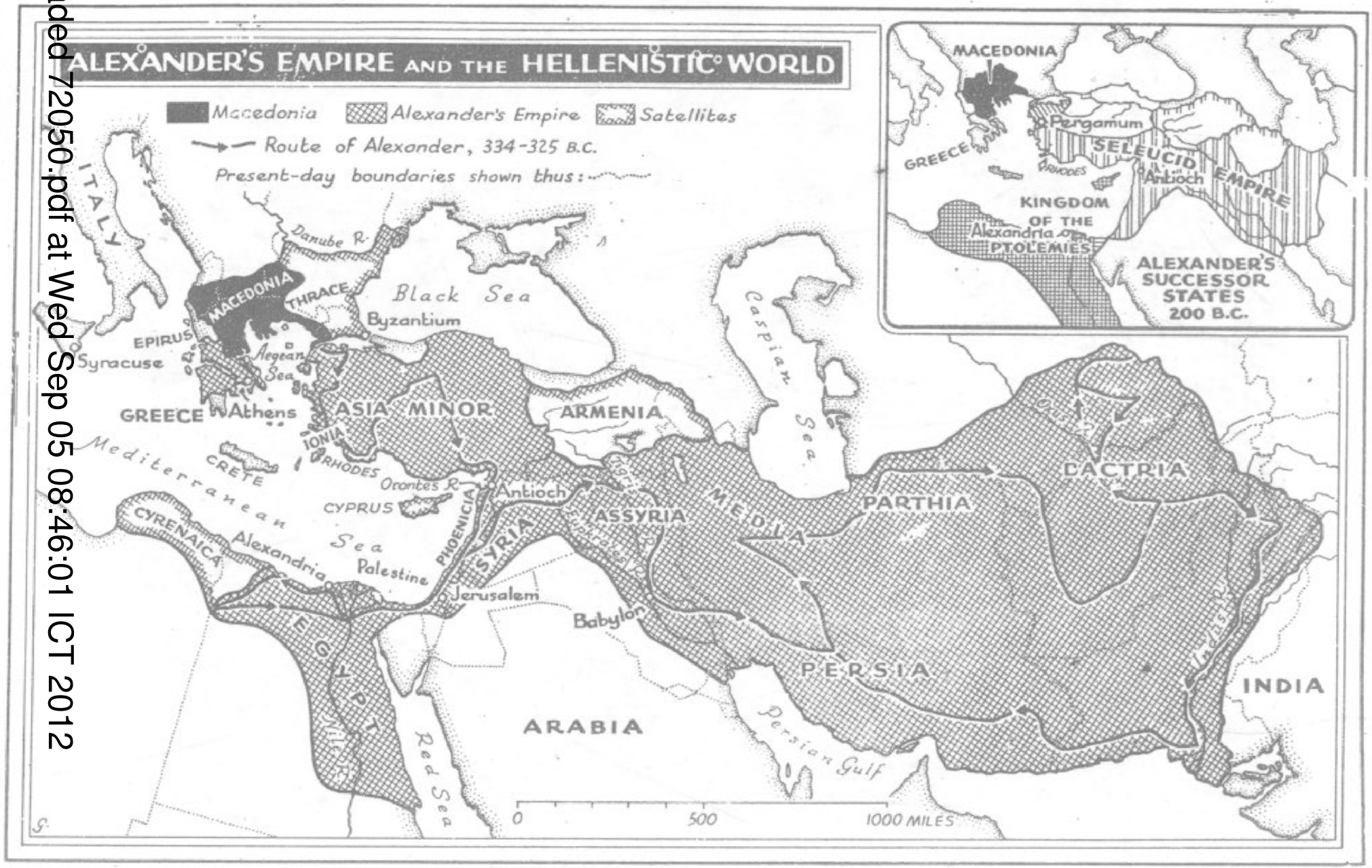
ownloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Độc bình Hy Lạp (thế kỷ 5 trước D.L.)

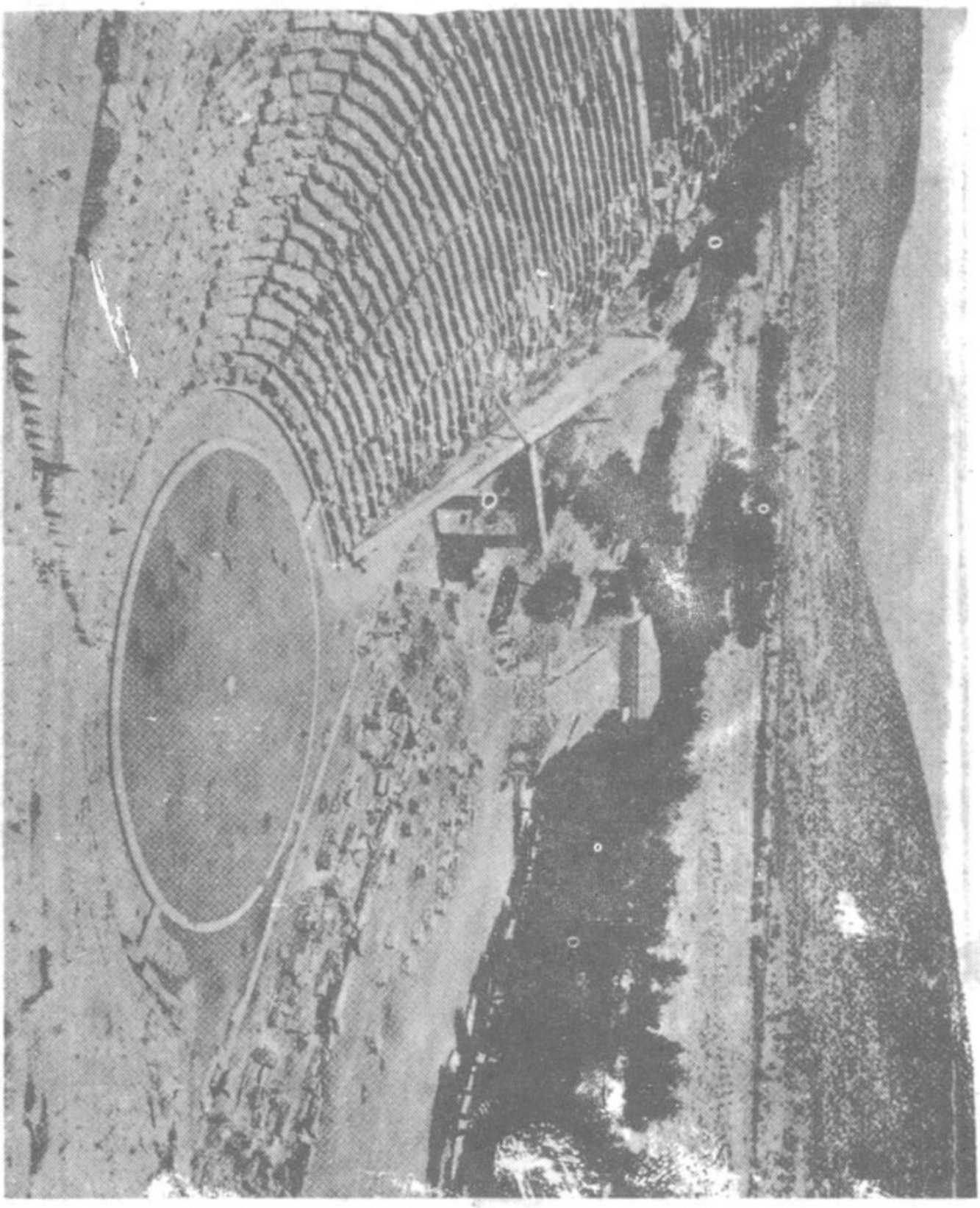


1 downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đế-quốc Hy-lạp dưới thời Alexandre

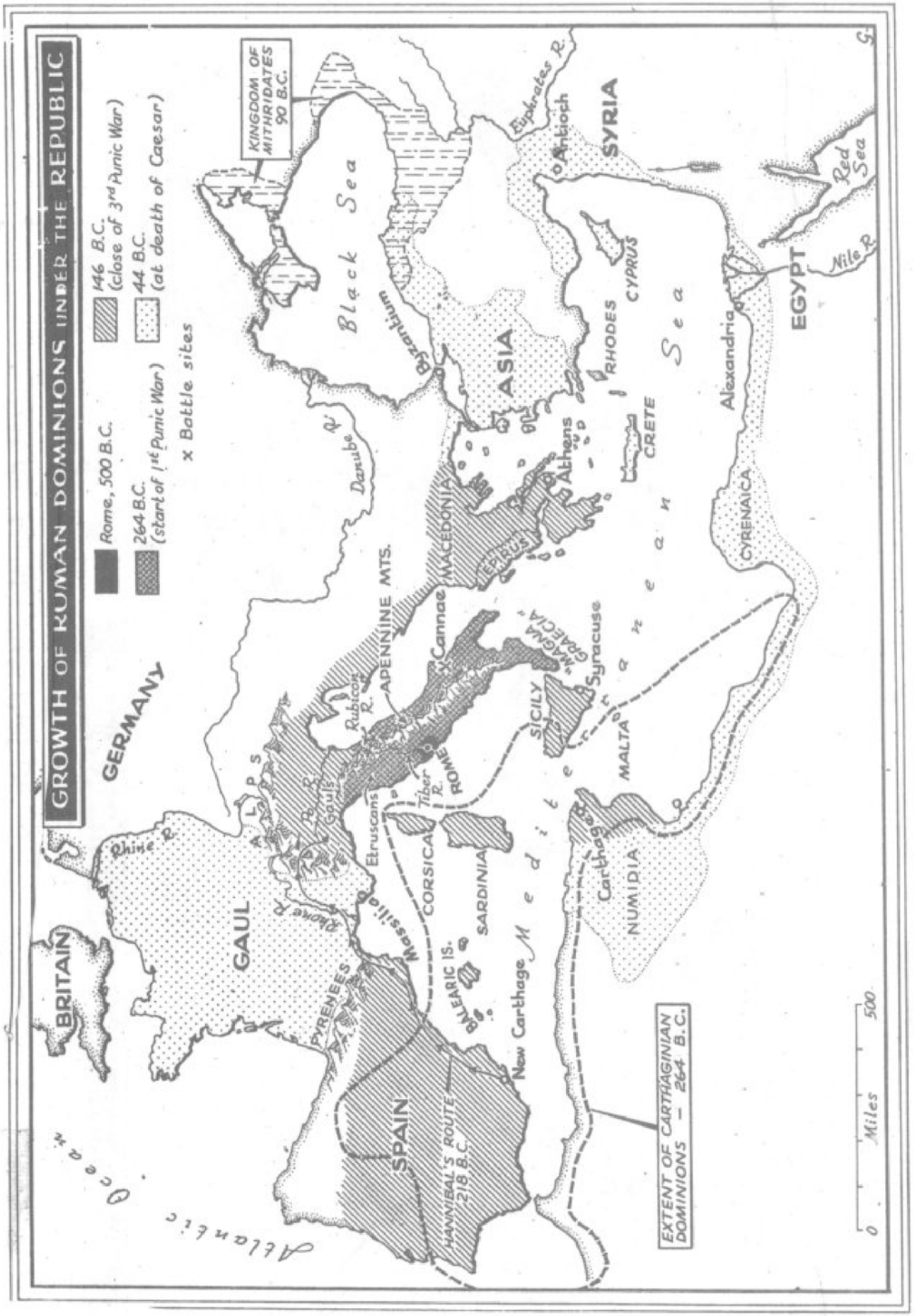


downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



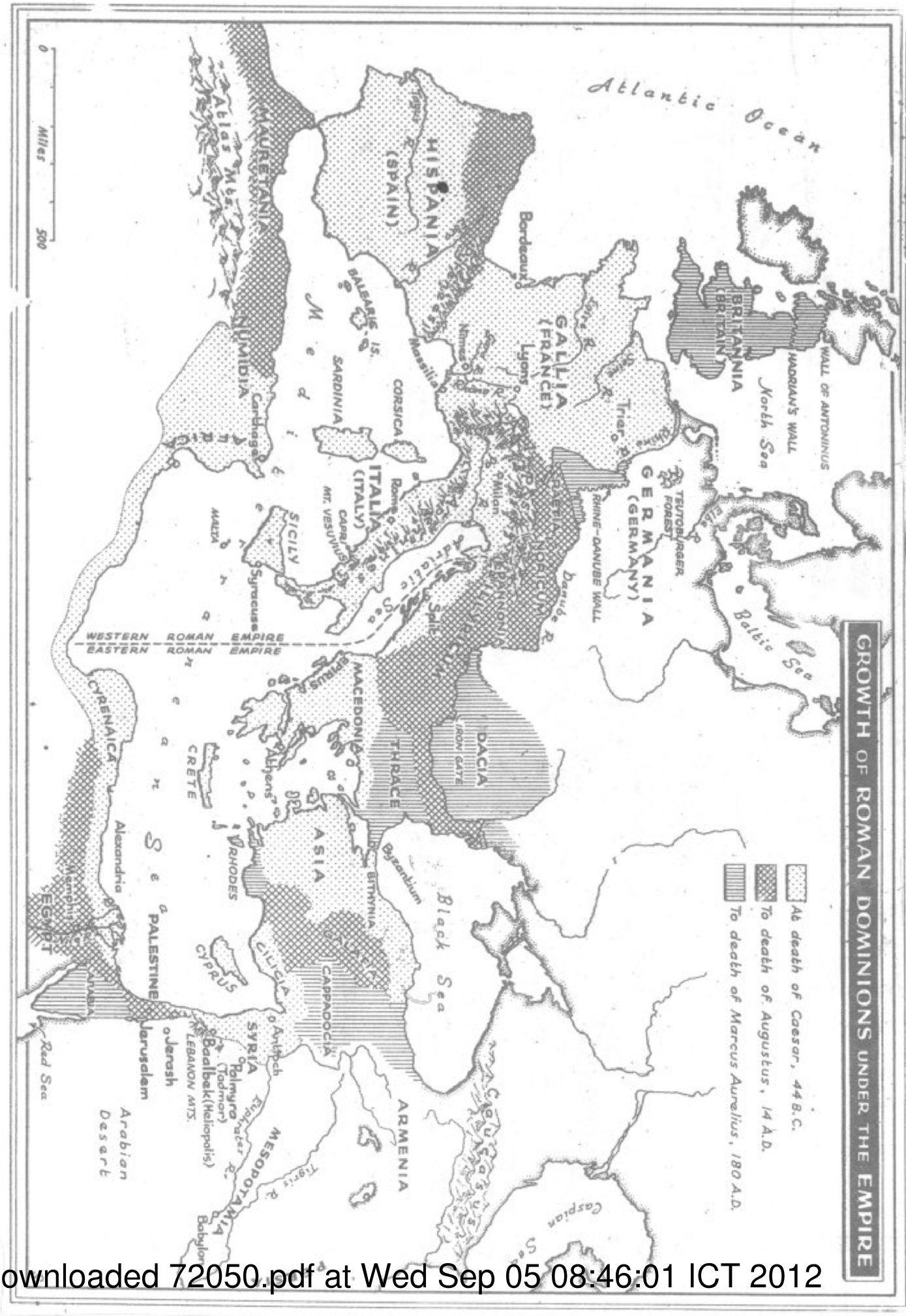
Kịch trường ở Epidaurus (thế kỷ 4 trước D. L.)

loaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



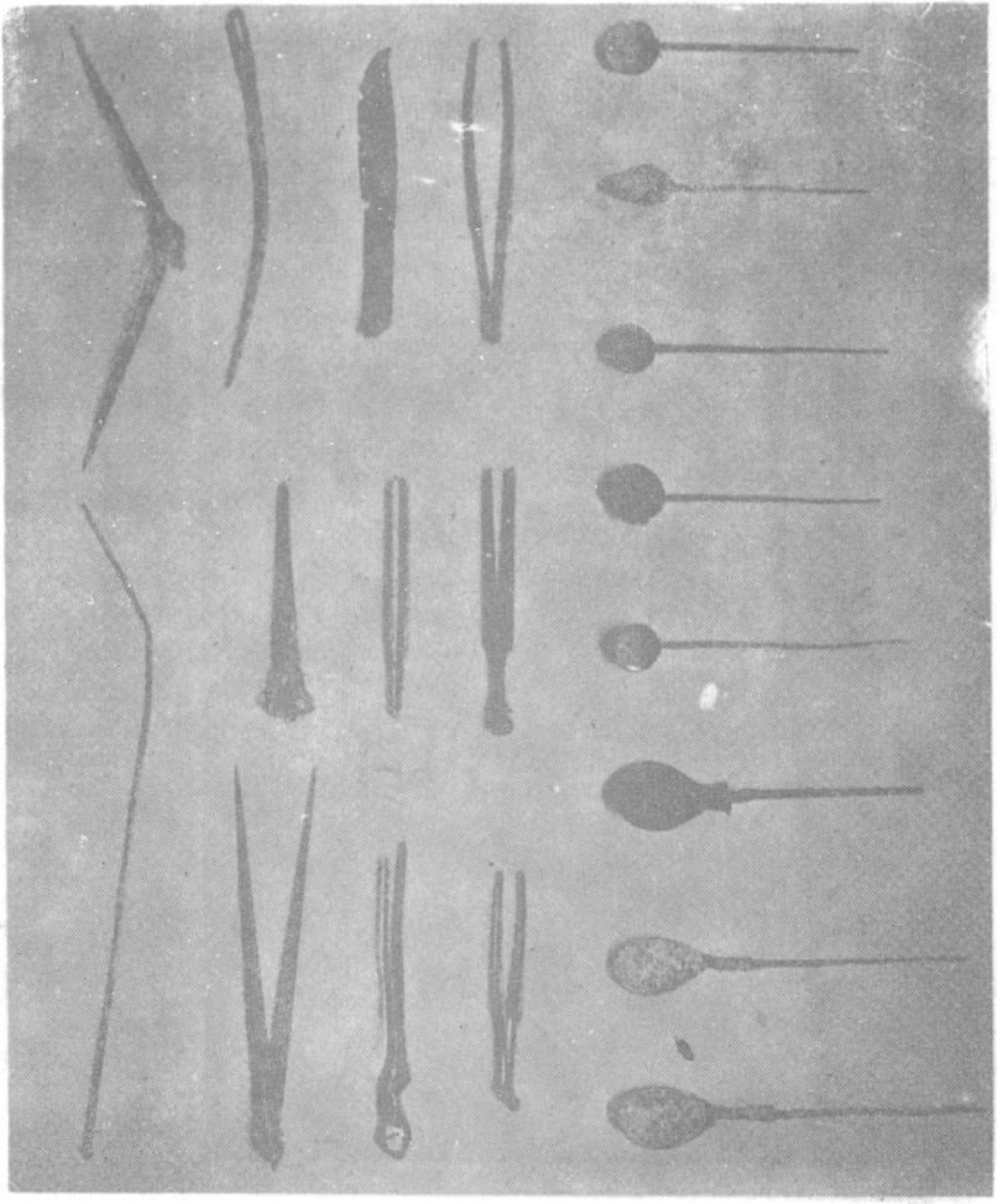
Đất đai La-mã dưới thời Cộng-hòa

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



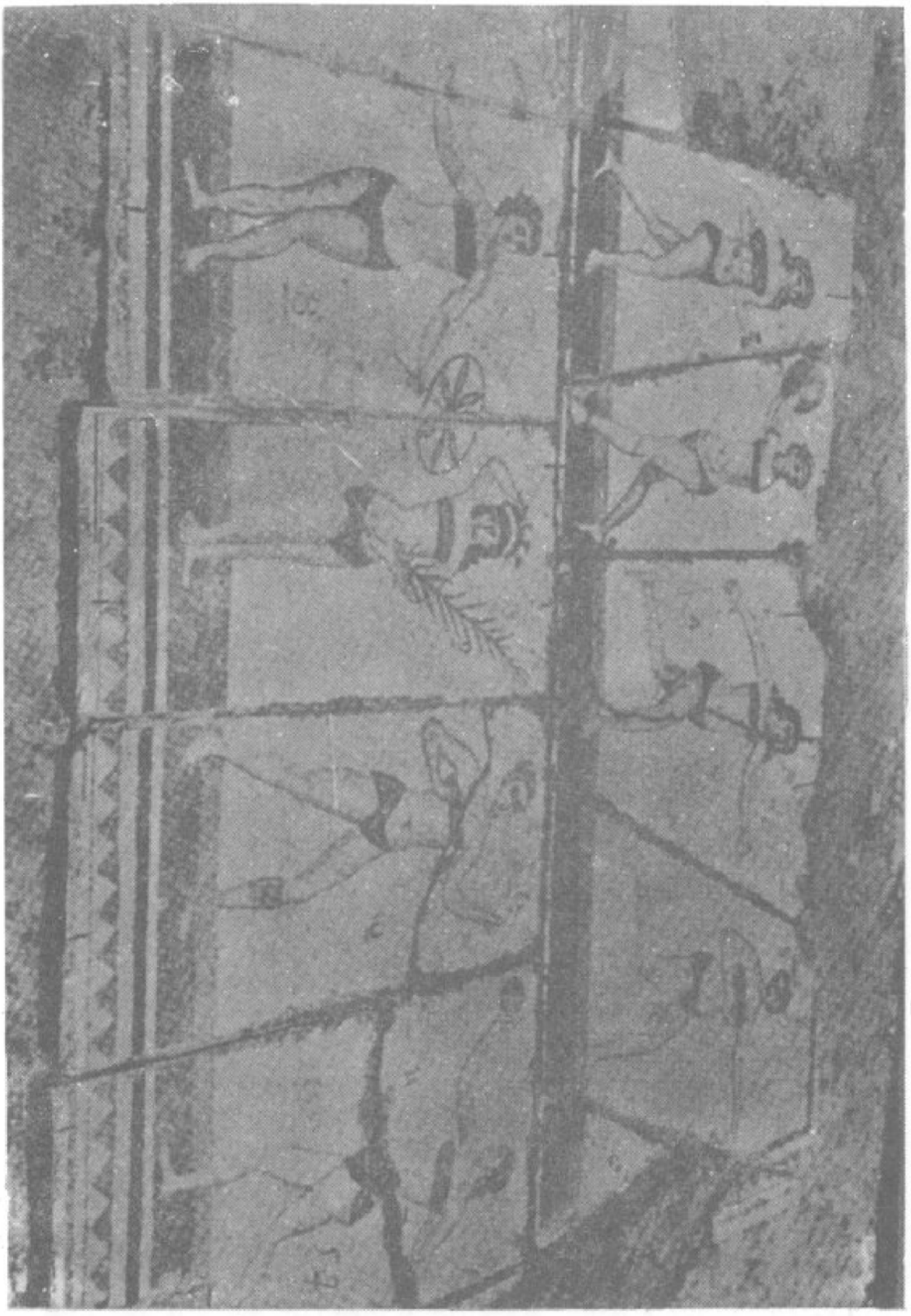
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đất đai La Mã dưới thời Đế quốc



Dụng cụ giải phẫu La Mã

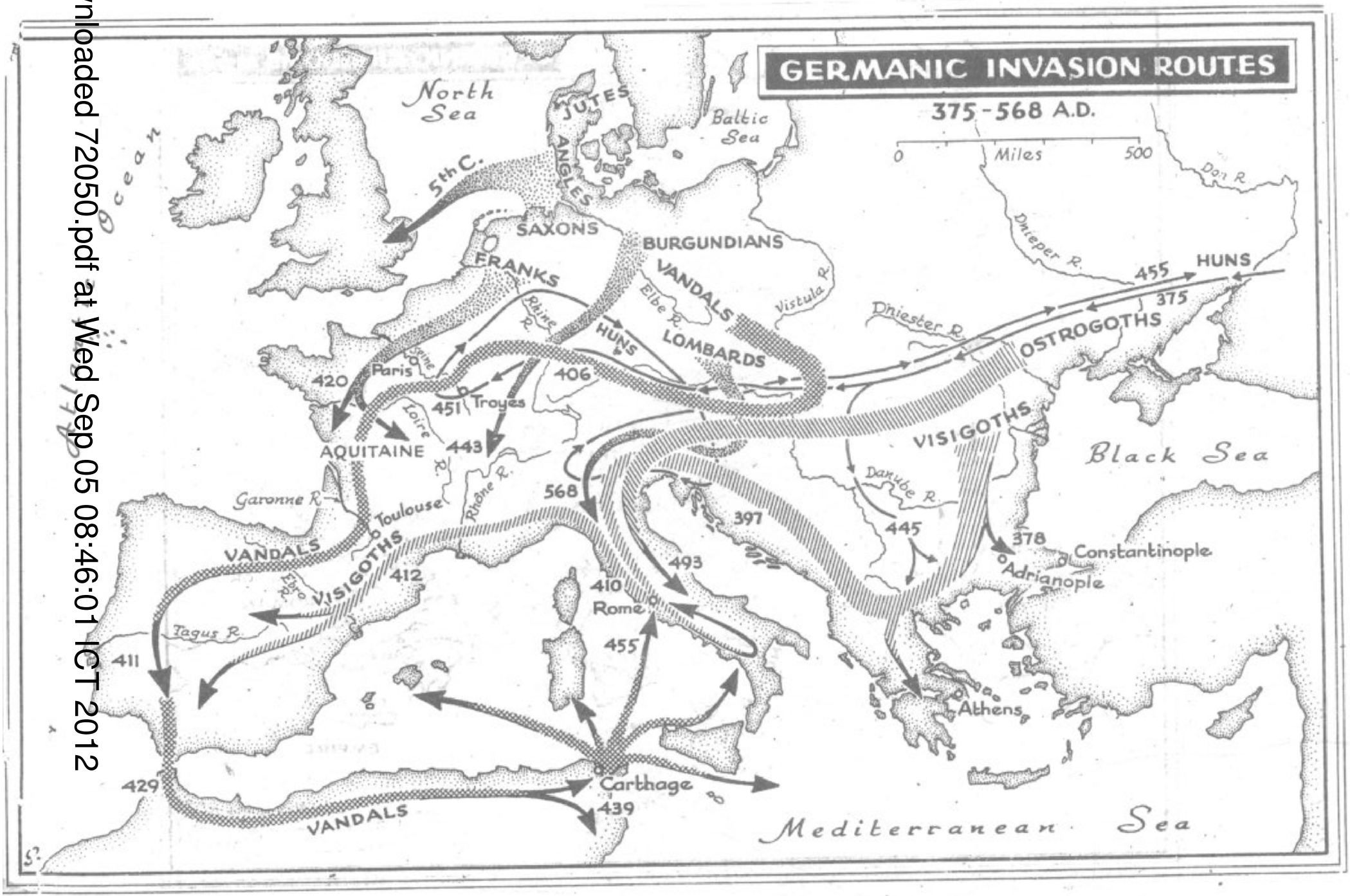
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Sàn nhà ở Piazza Amerina (thế kỷ 2)

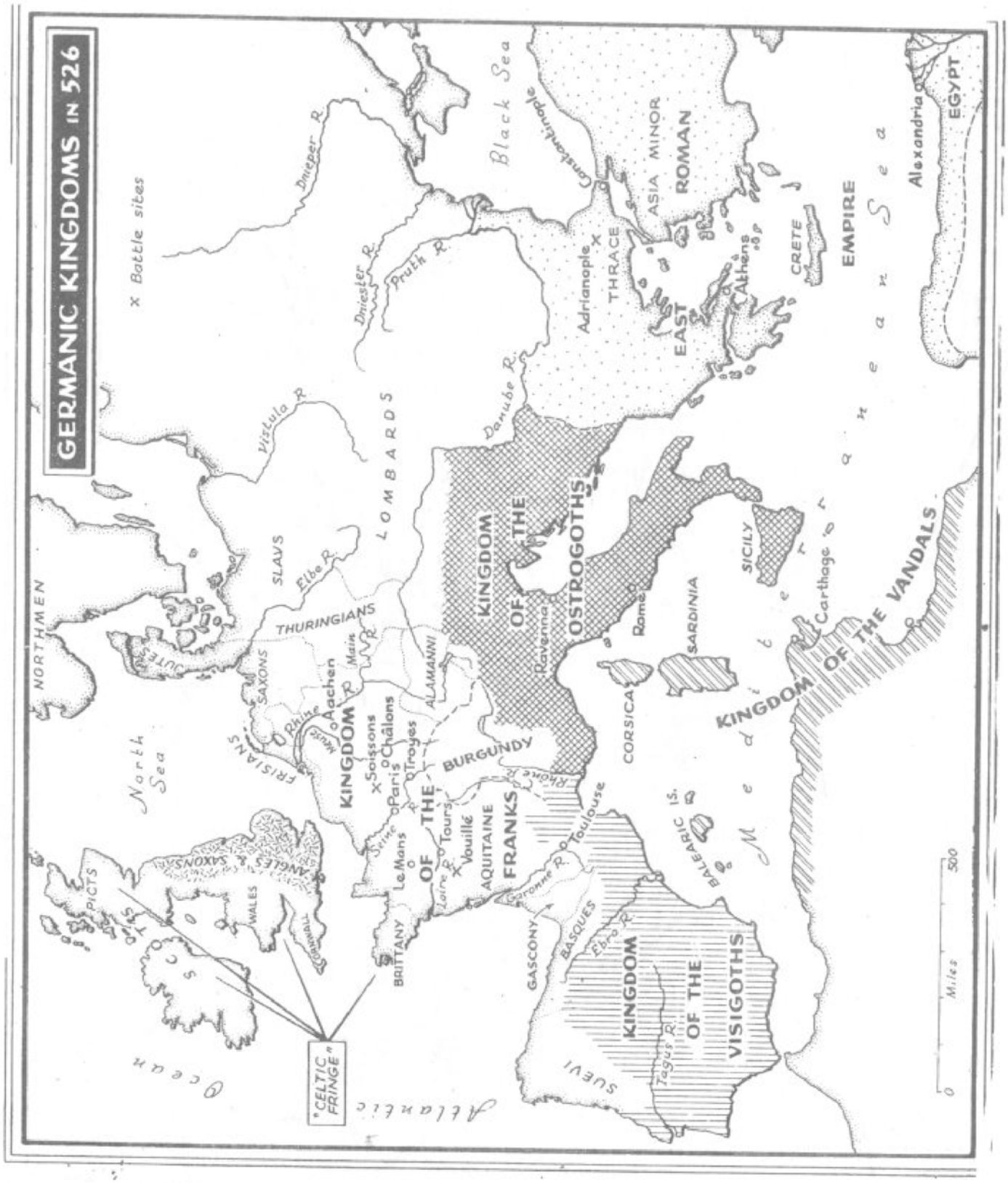
wnloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Các trục xâm lăng Germany (375-568)

Các quốc gia Germany vào năm 526



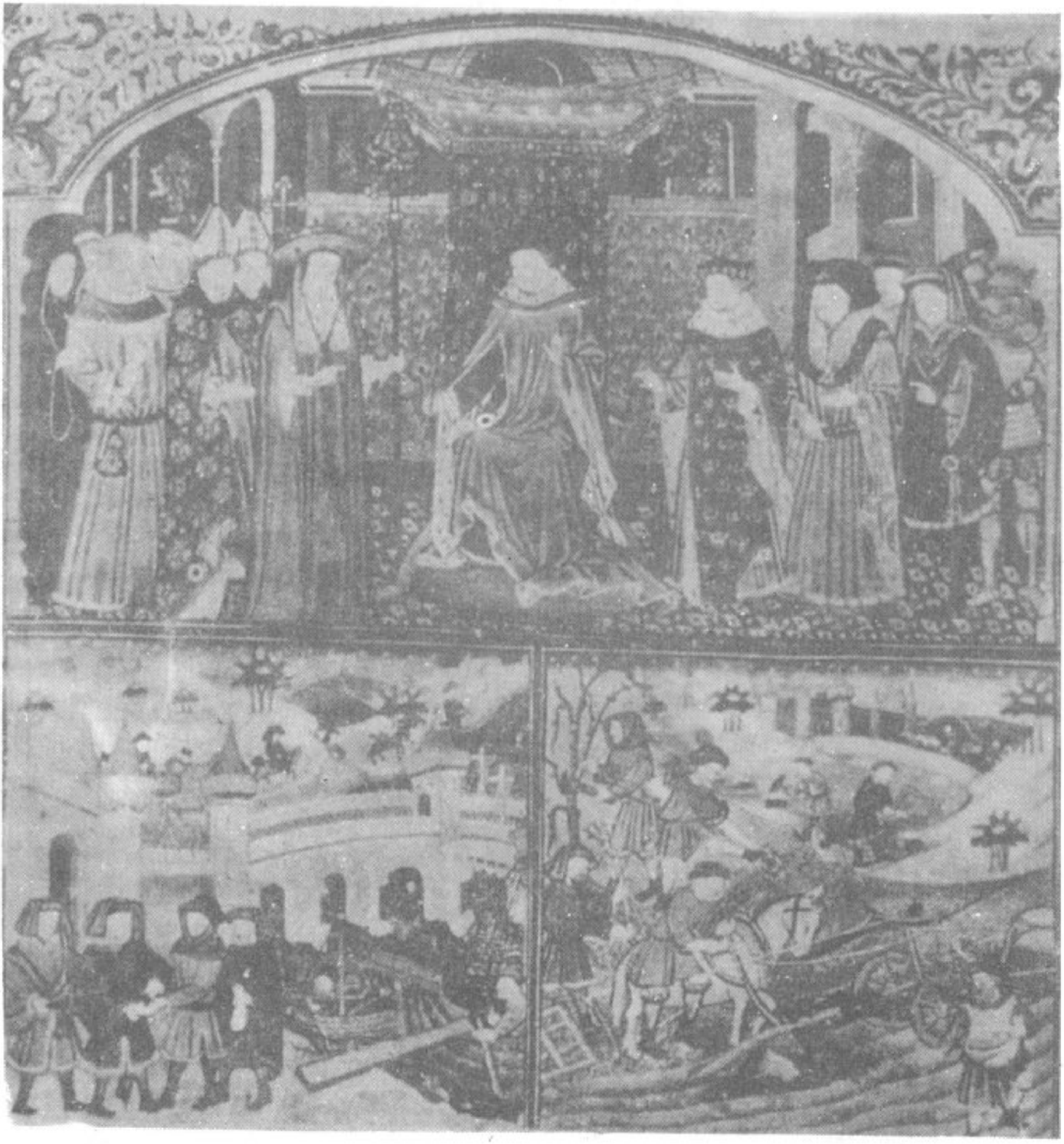
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đế quốc giòng họ Charlemagne



downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Xã hội thời Trung cổ. Trên : Vua. Dưới : giới Trưởng giả (trái)



downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Anh và Pháp thời Trung-cổ

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

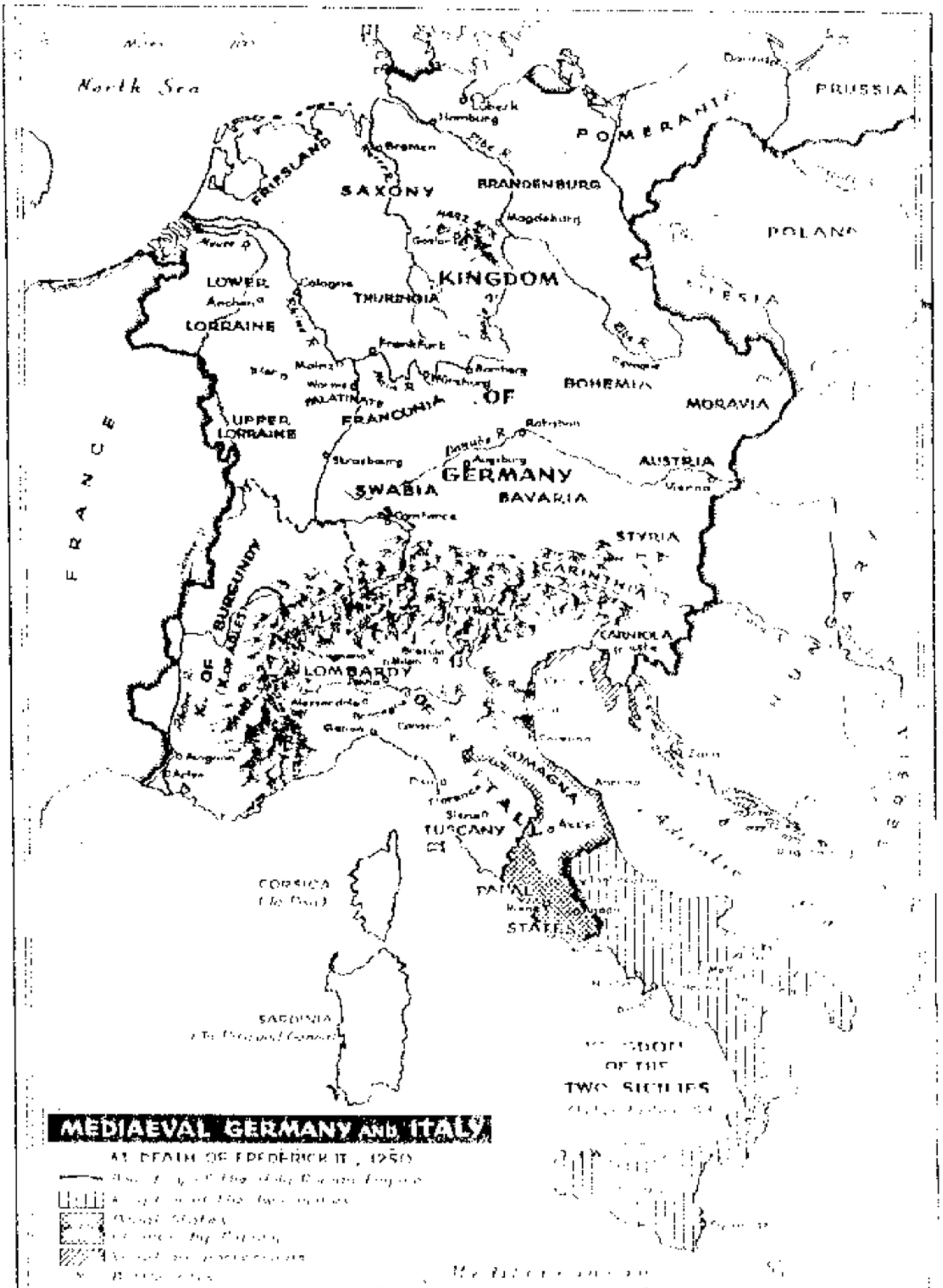
Tấm thảm Bayeux (khoảng 1078)

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



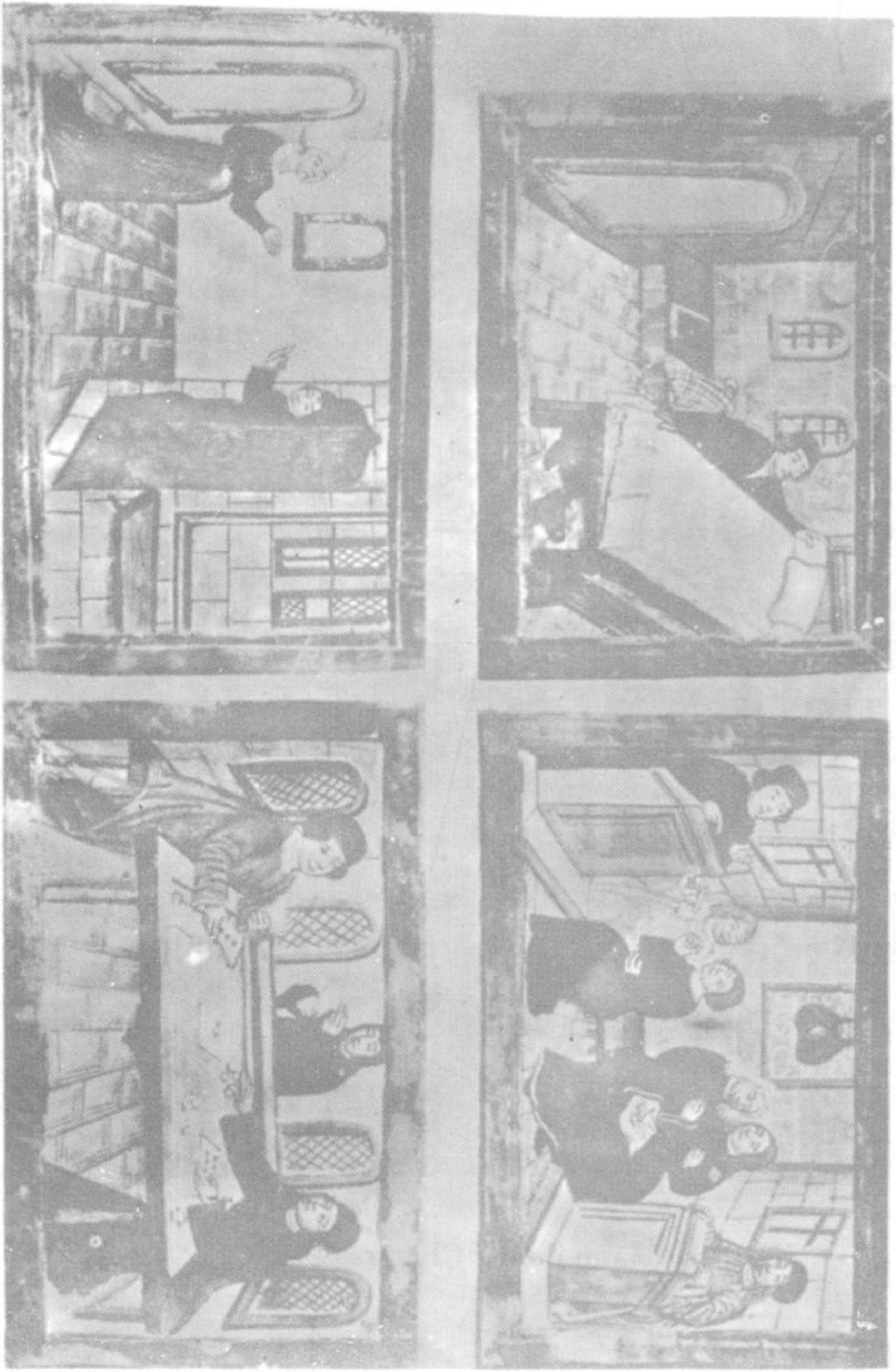
Quý tộc nghị viện dưới thời Edward I

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

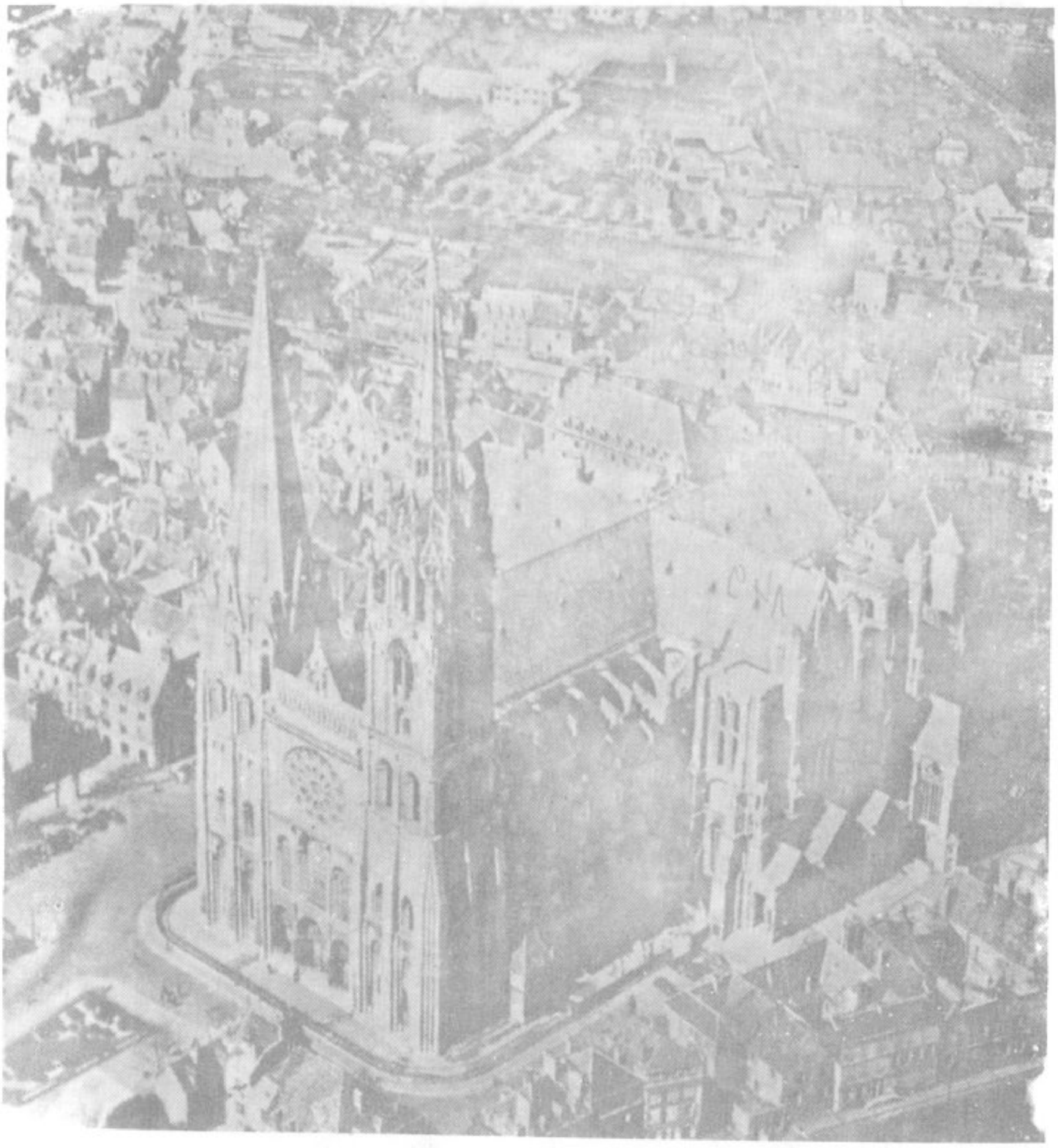


downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Đức và Ý thời Trung cổ

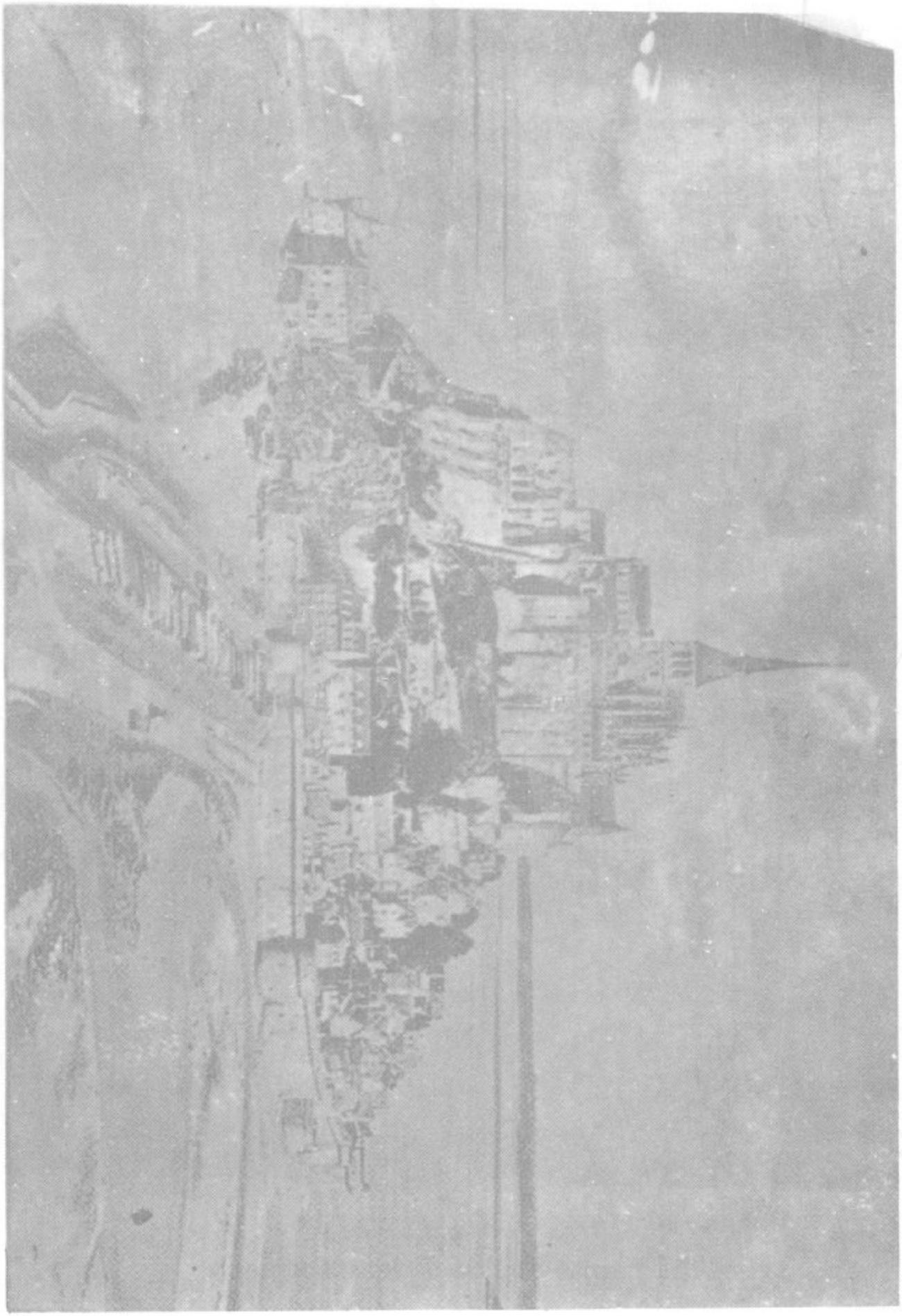


downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



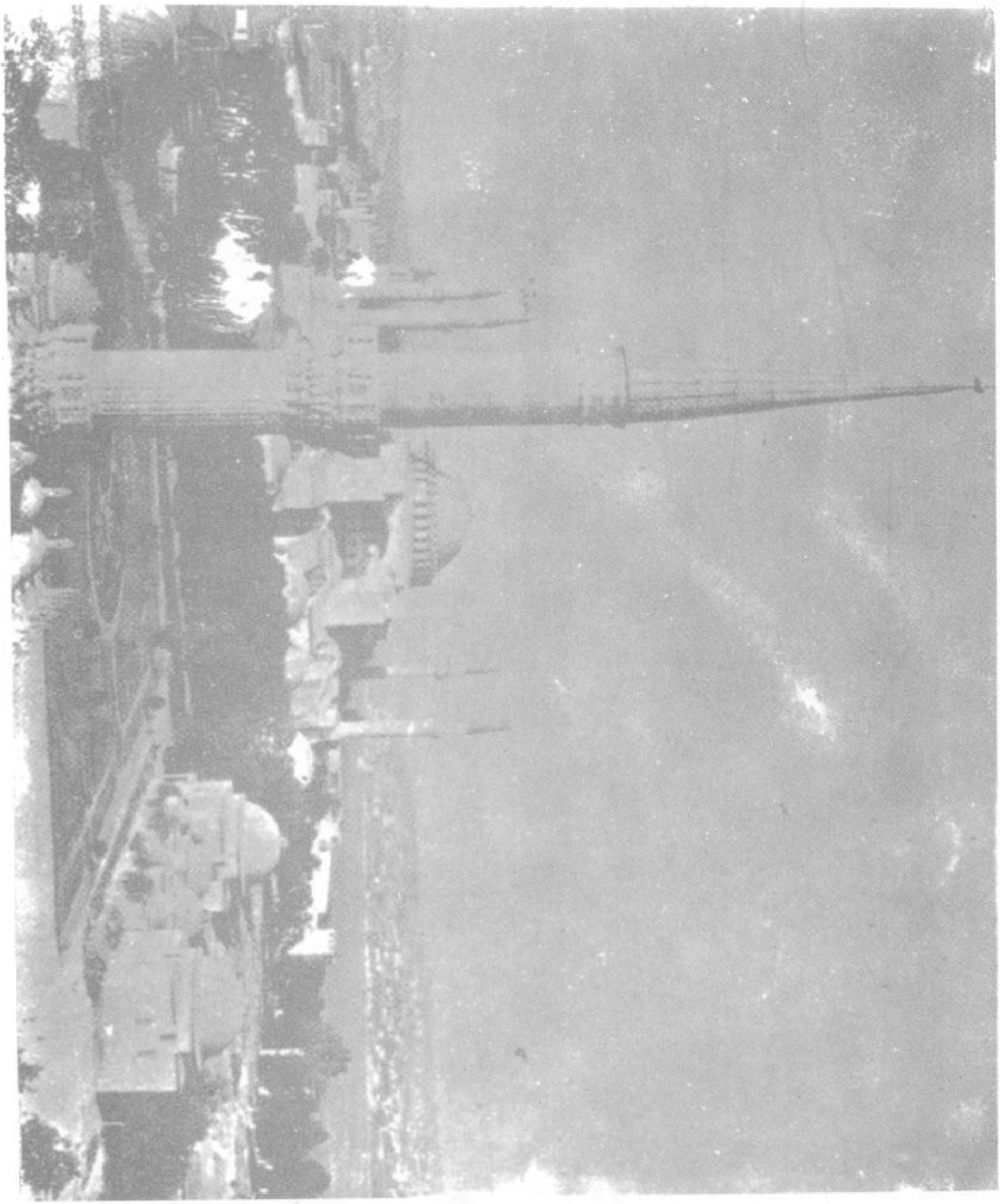
Thánh đường Chartres

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



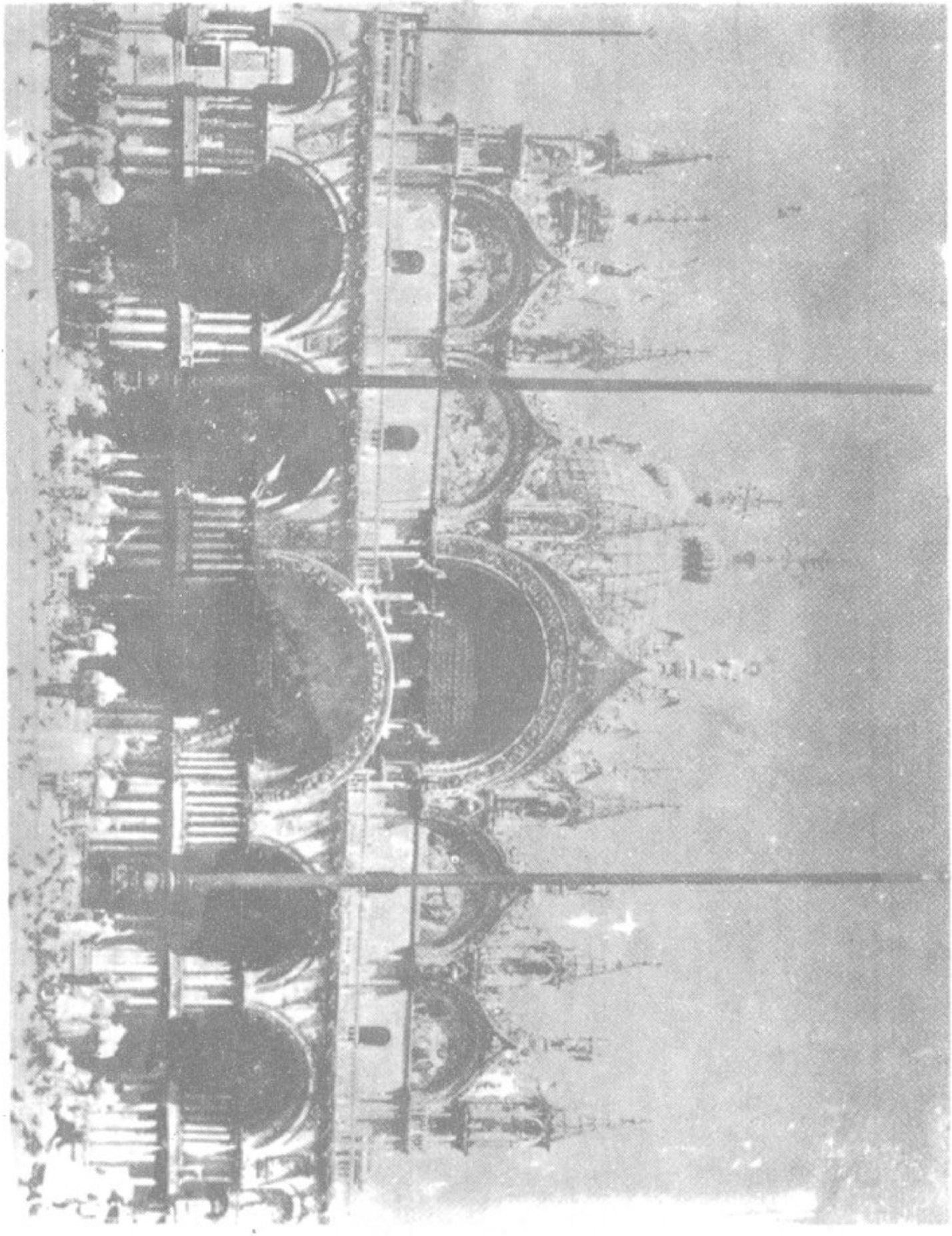
Tu viện Saint Michel

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



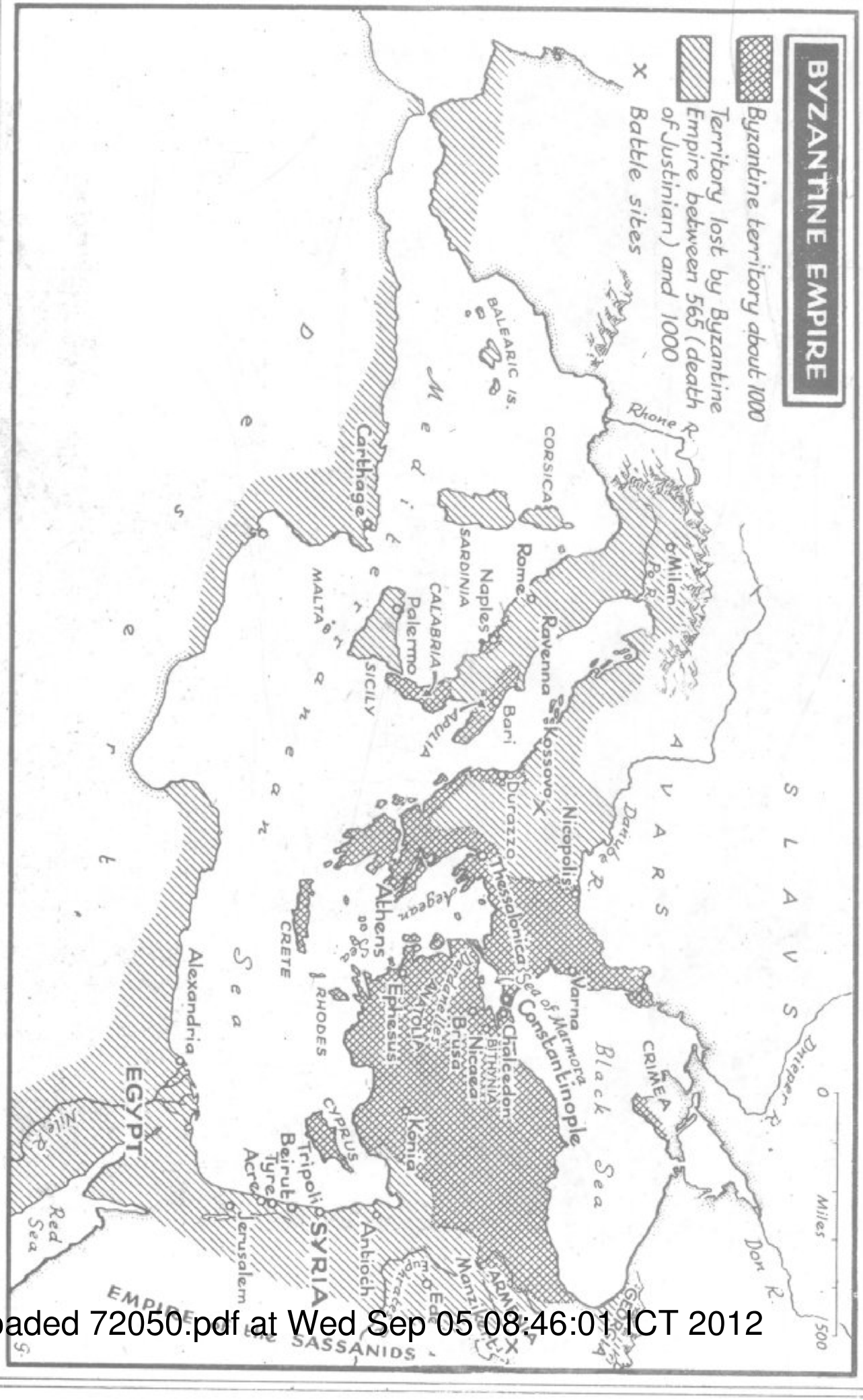
Nhà thờ Sainte Sophie ở Constantinople

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Thánh đường Saint Marc ở Venise (kiến trúc Byzance)

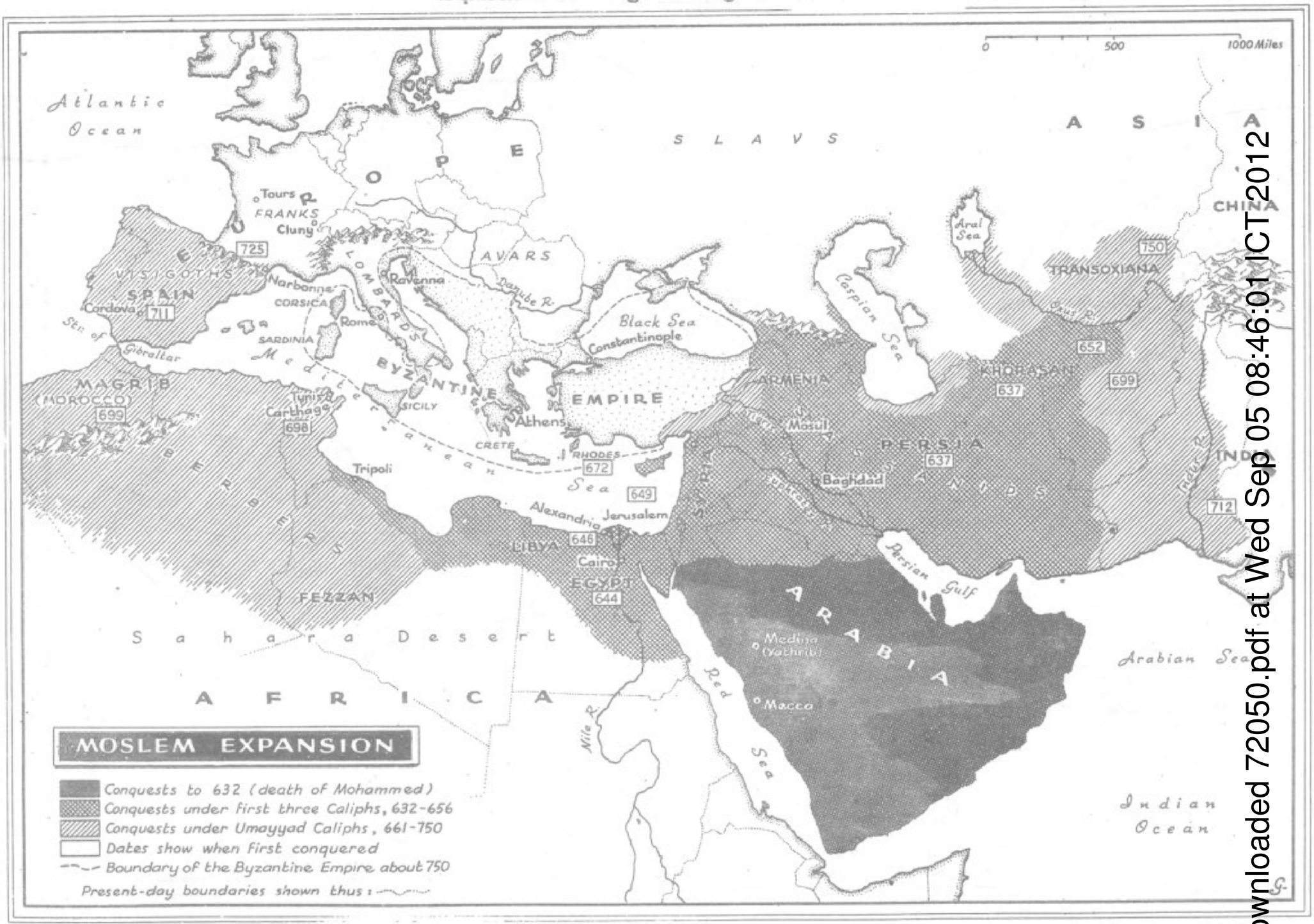
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Đế quốc Byzance

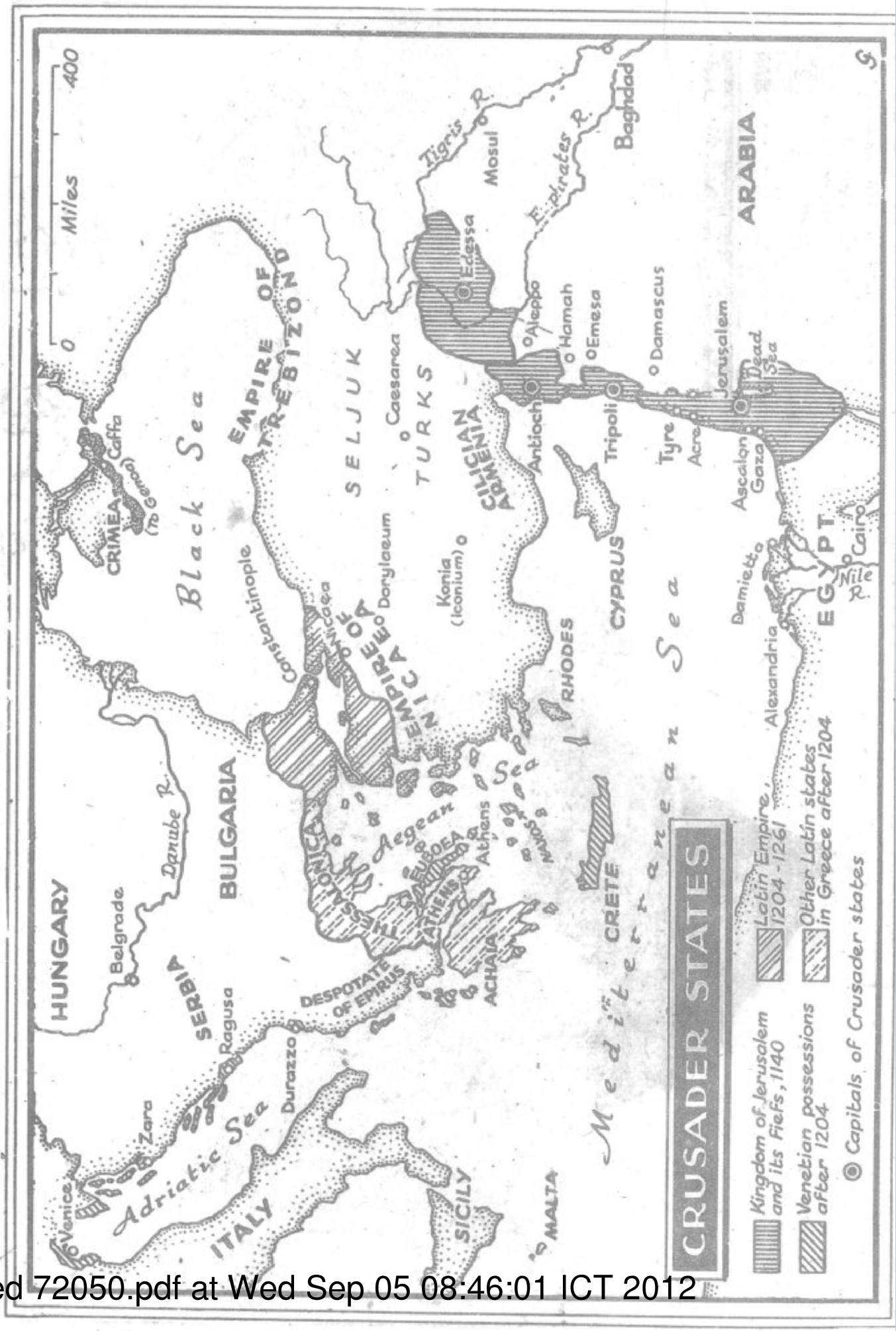
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Sự bành trướng của người Hồi

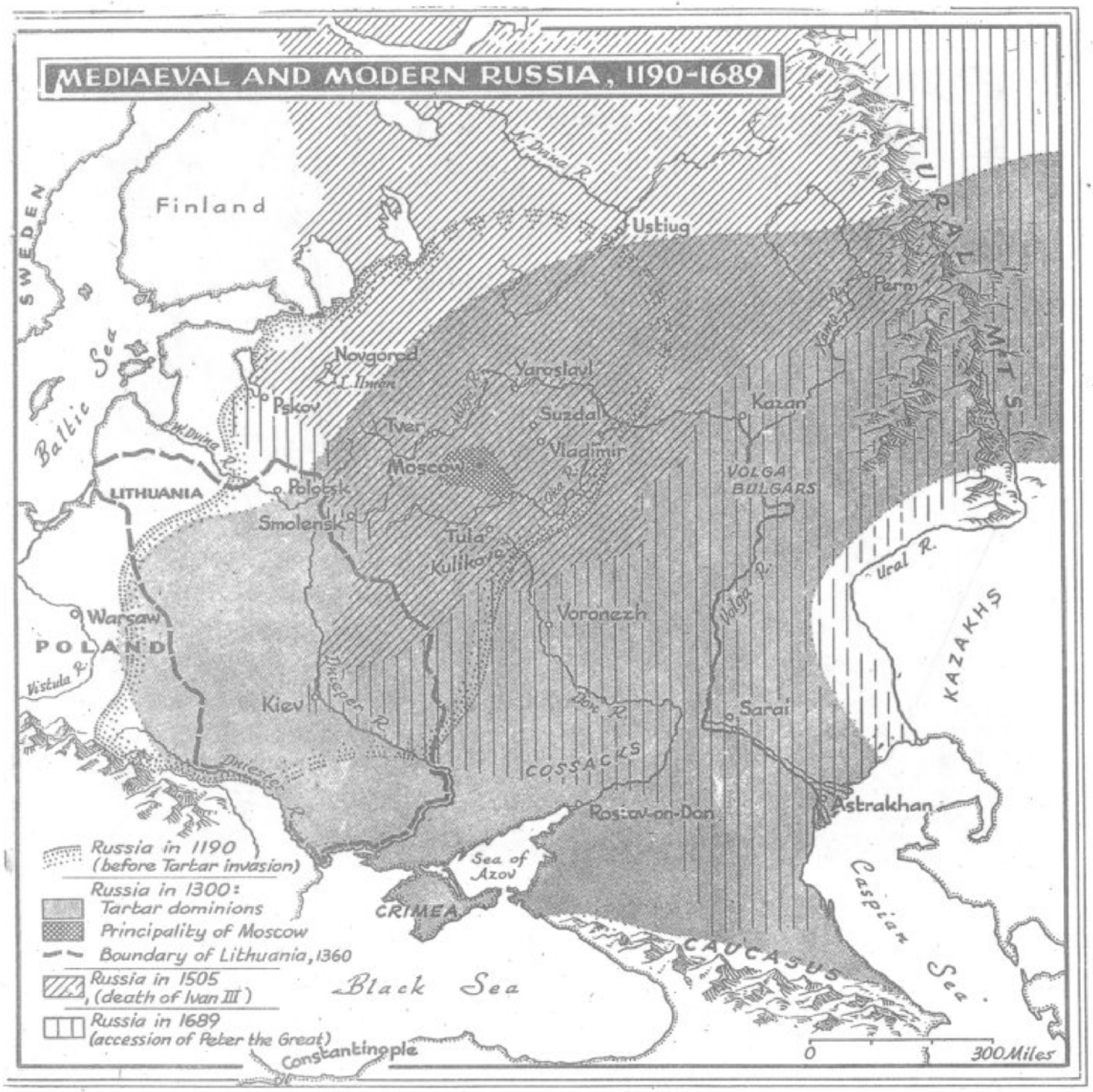


Downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Các tiểu quốc Thập Tự Quân

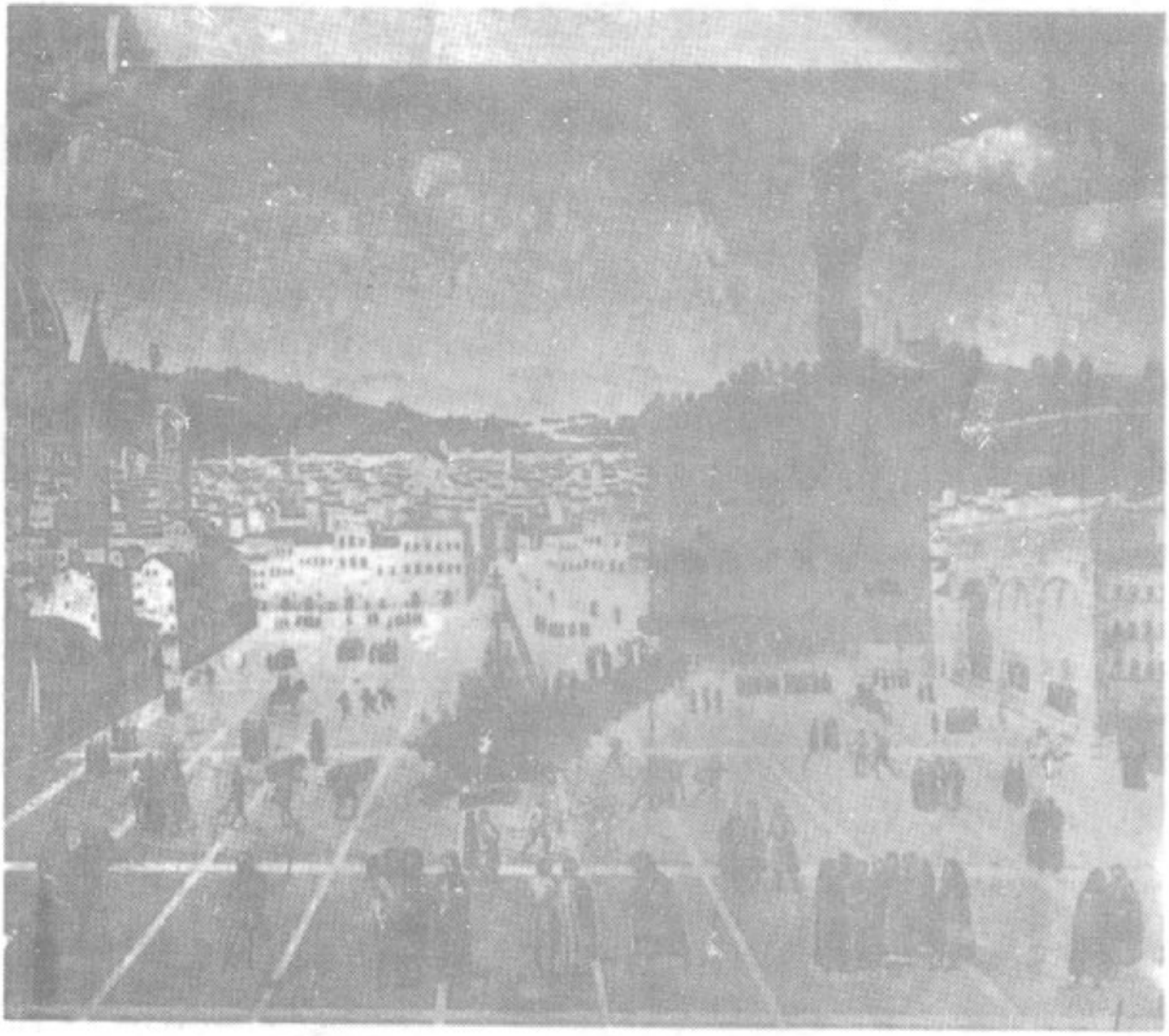


downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Nước Nga thời Trung cổ và Cận đại (1190-1689)

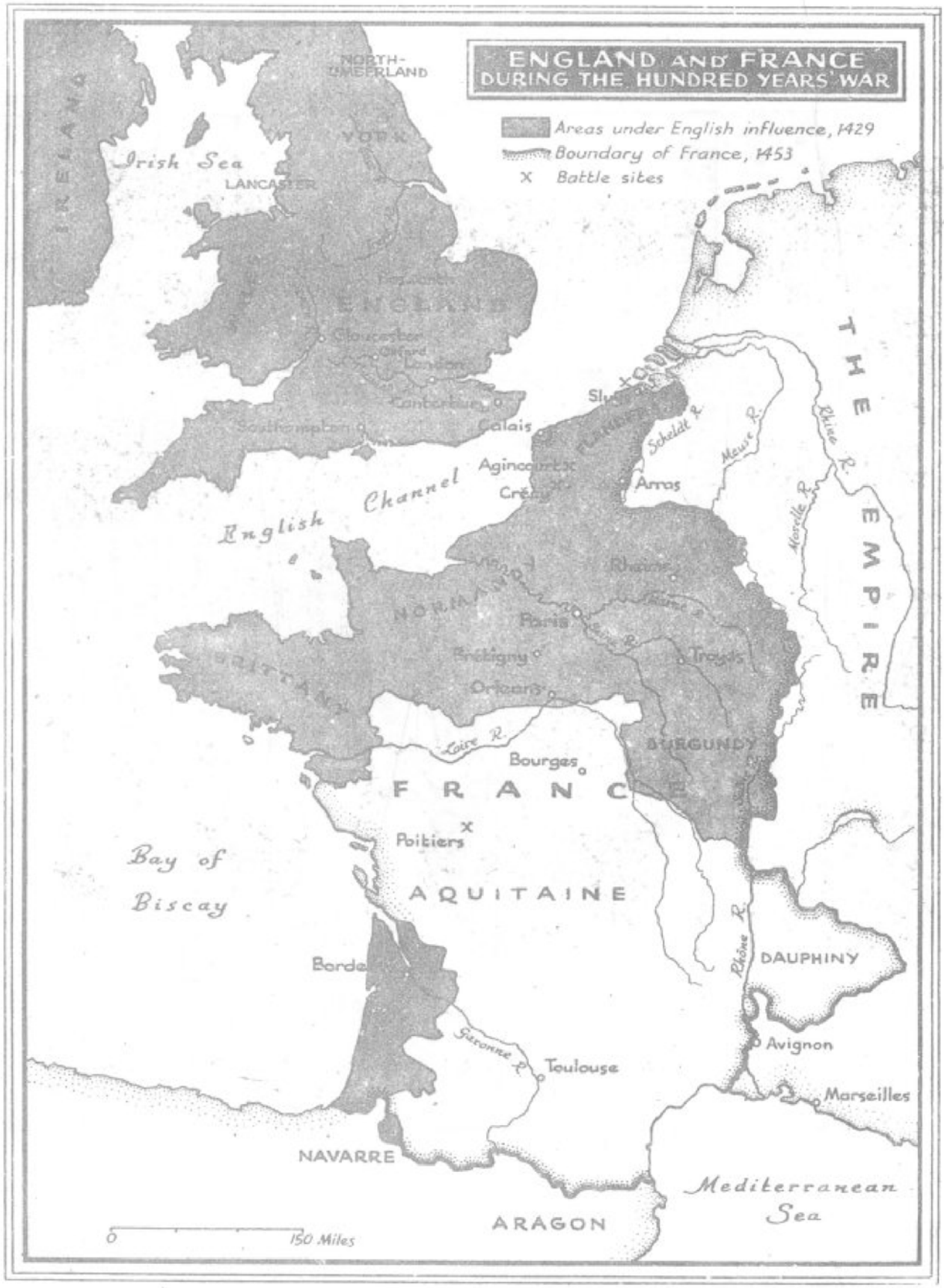
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Florence vào thế kỷ 15.

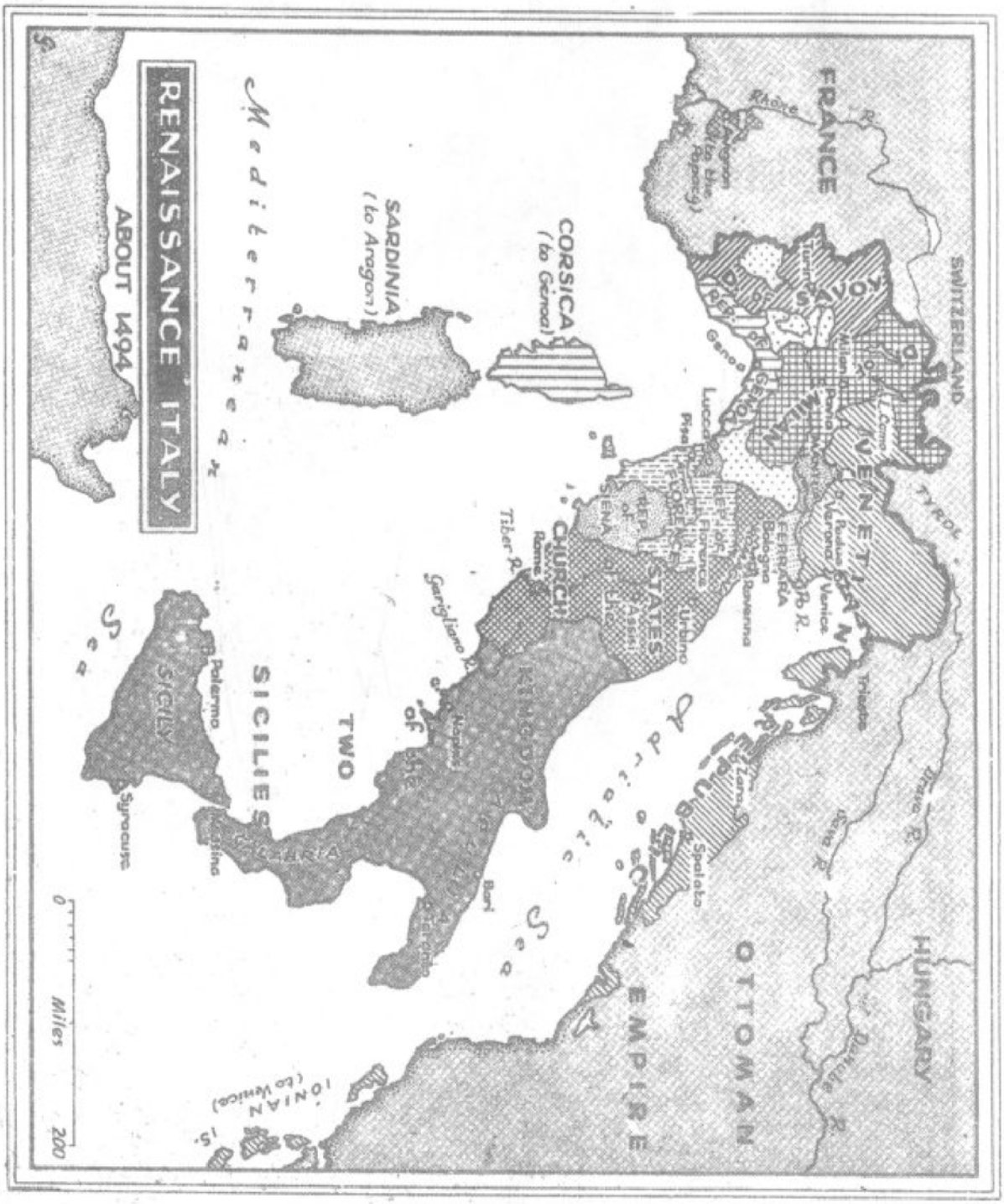
Nhà cải cách tôn giáo Savonarola đang bị thiêu sống.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Anh và Pháp trong Chiến tranh Trăm năm.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Nước Ý thời Phục hưng (khoảng 1494)

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Giotto - "Khóc thương" (1305-6).

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Michelange - "Chúa tạo Adam"

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

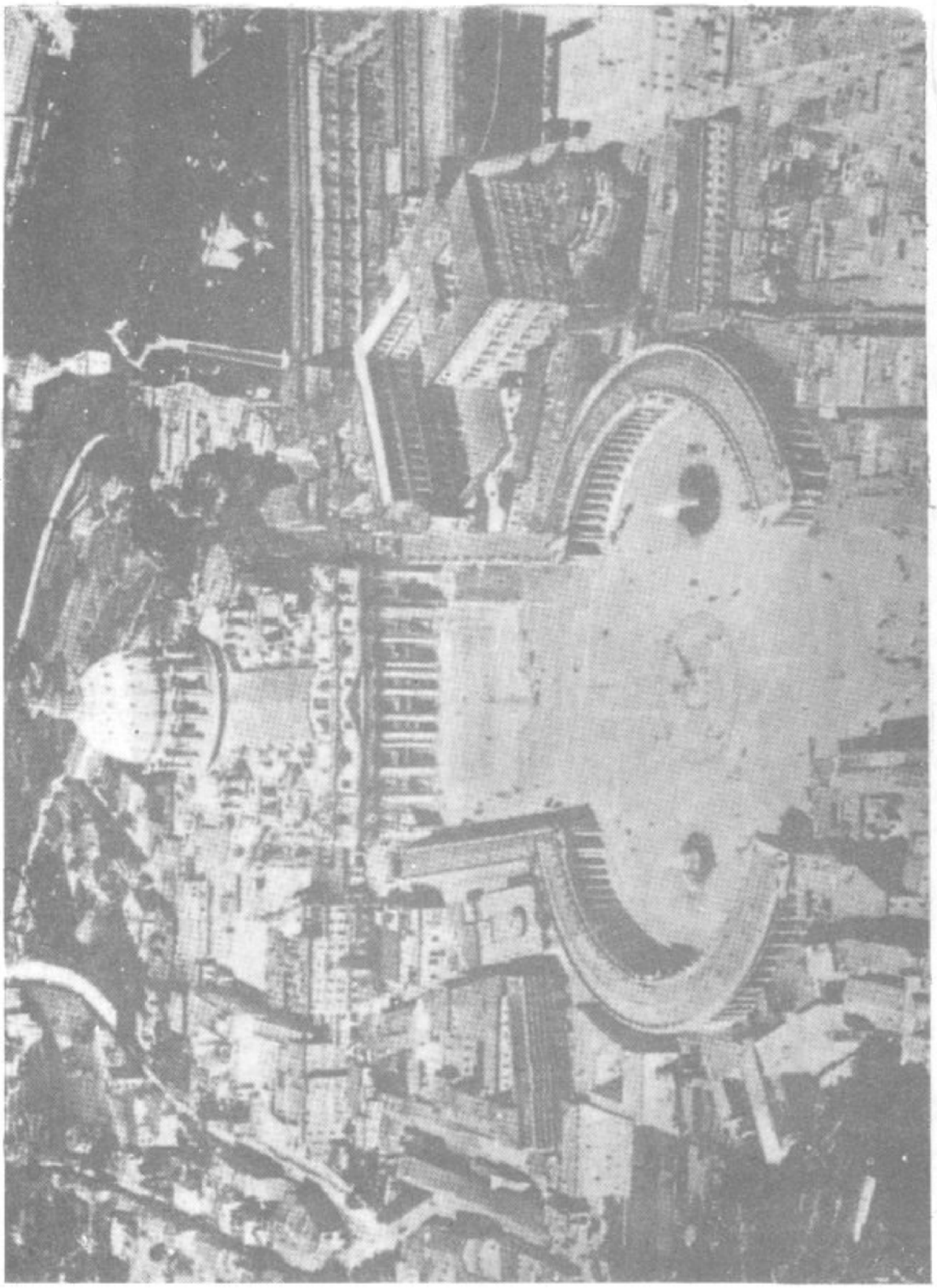


Durer - "Bốn Kỵ sĩ Mặc thị lục"

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



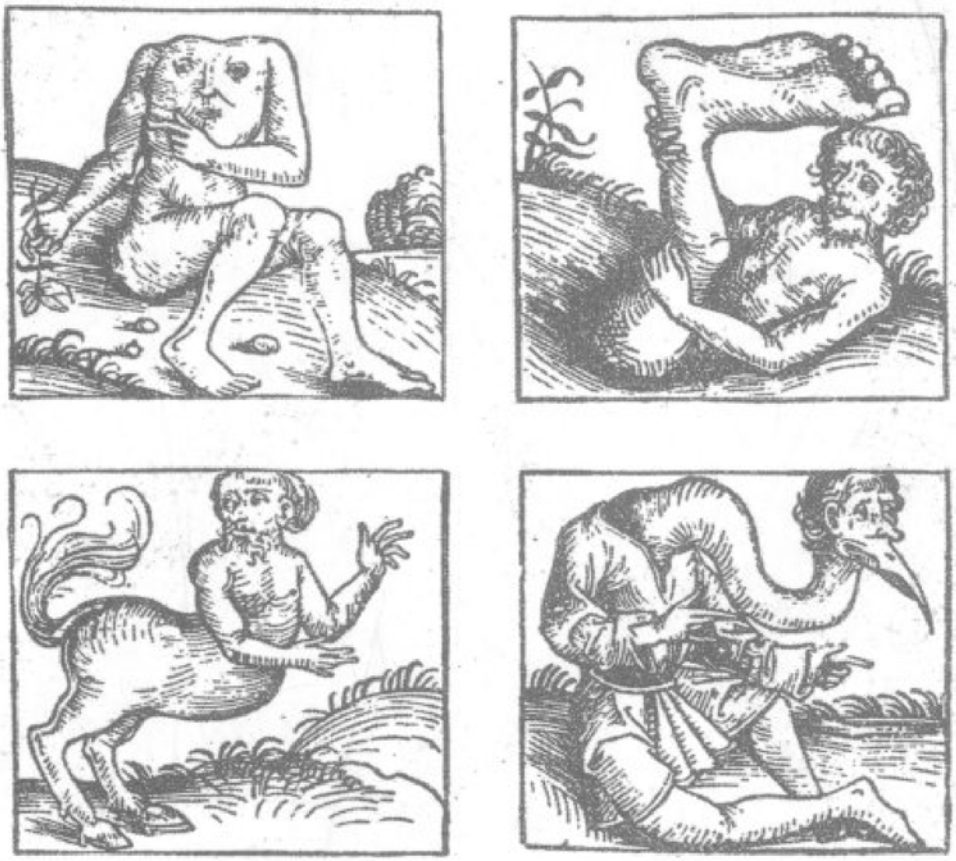
Thánh đường Saint Pierre, La Mã

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Martin Luther, do Granach (1521).

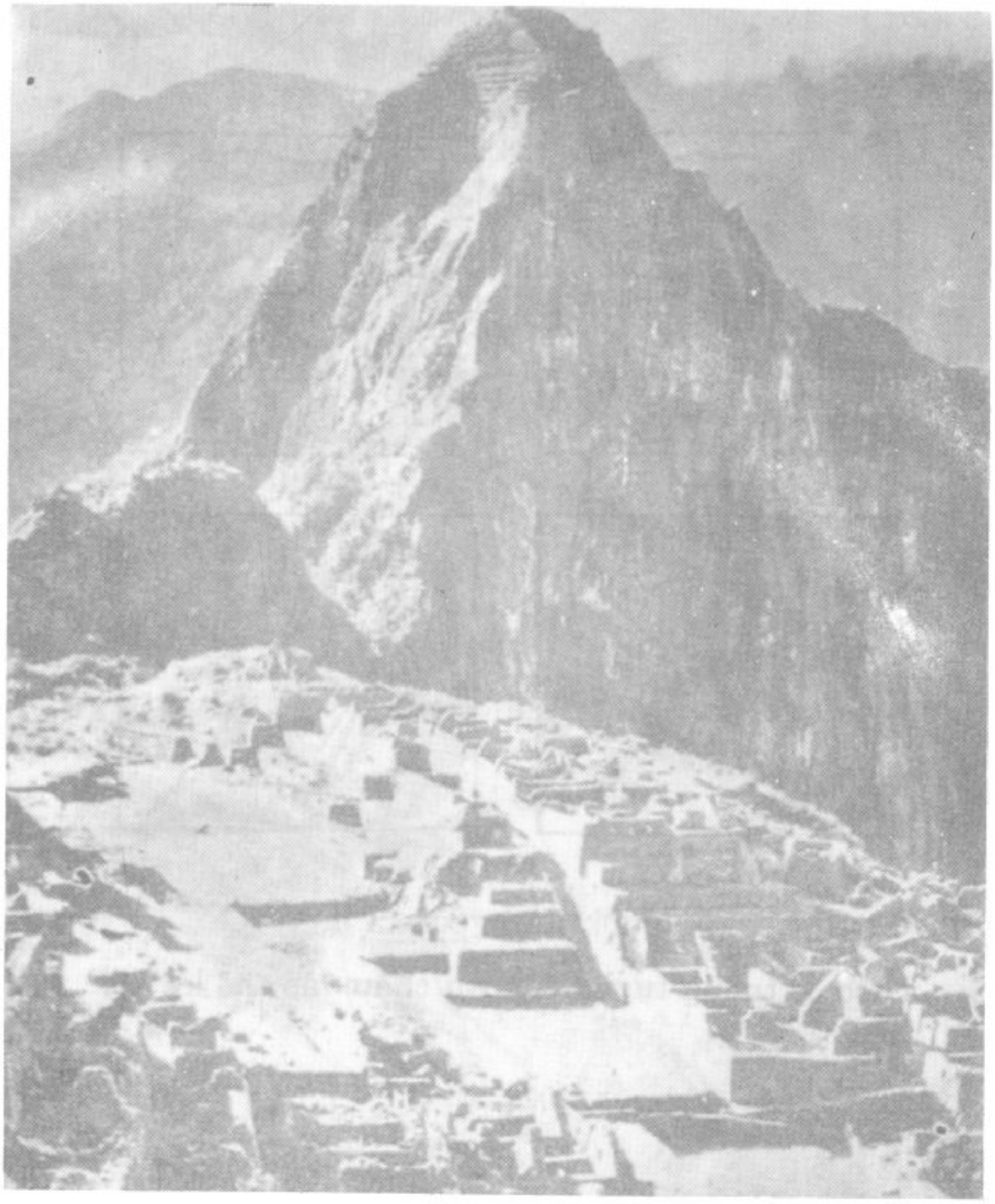
wnloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Người những xứ xa lạ

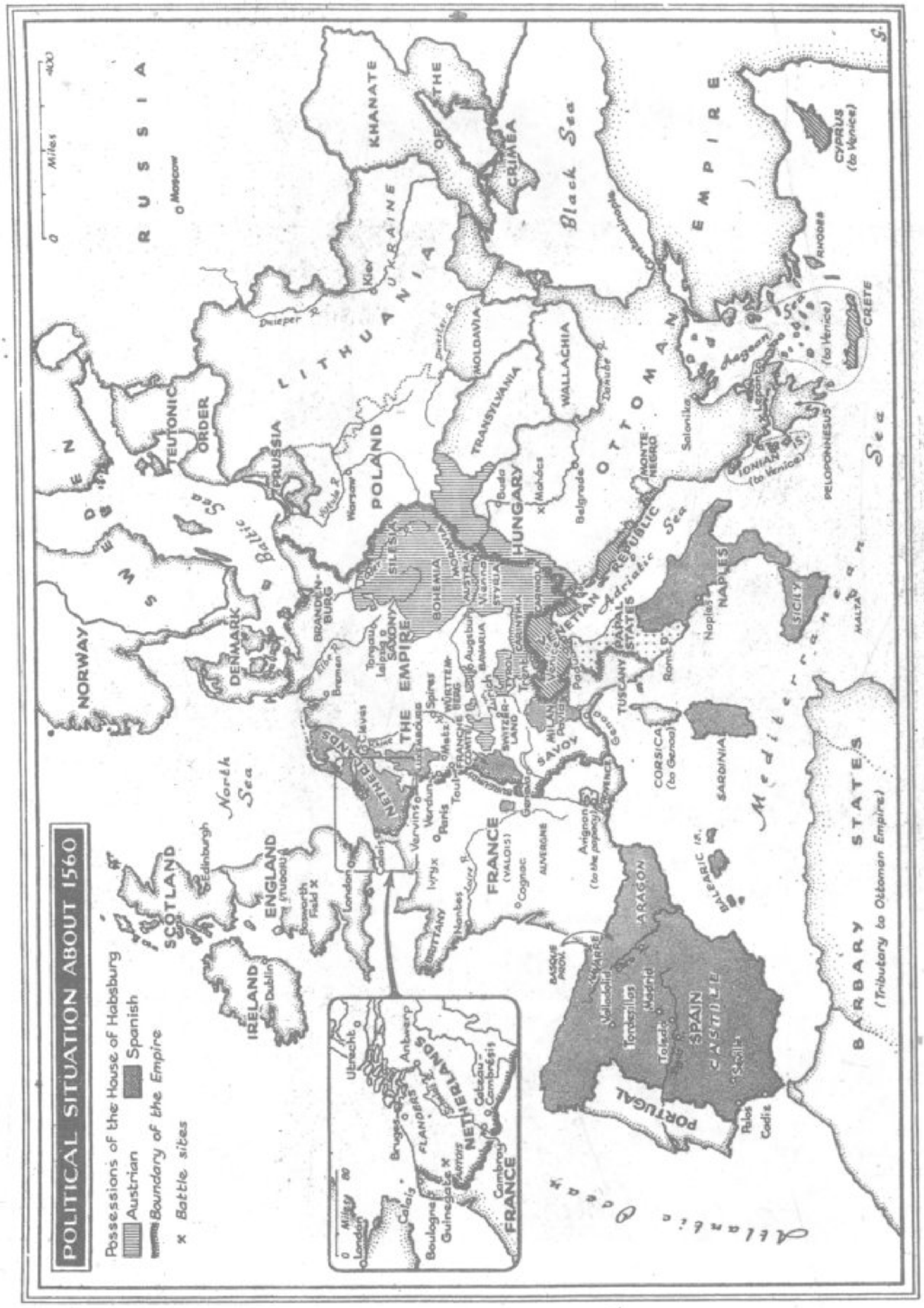
Theo óc tưởng tượng của Âu châu vào thế kỷ 15.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



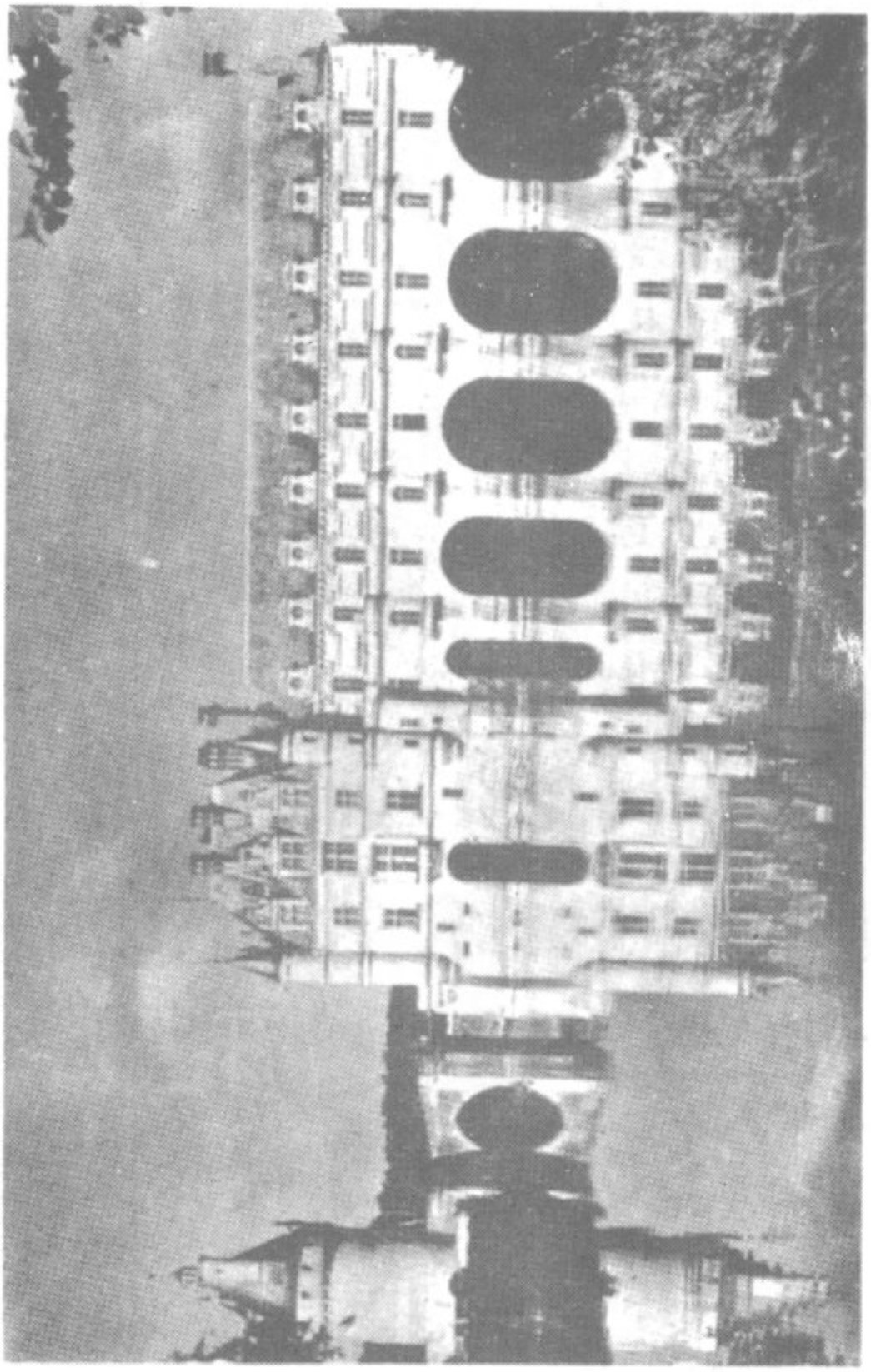
Di tích văn minh Inca :
thành phố Machu Picchu ở Peru

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Bản đồ chính trị (khoảng 1560).

wnloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



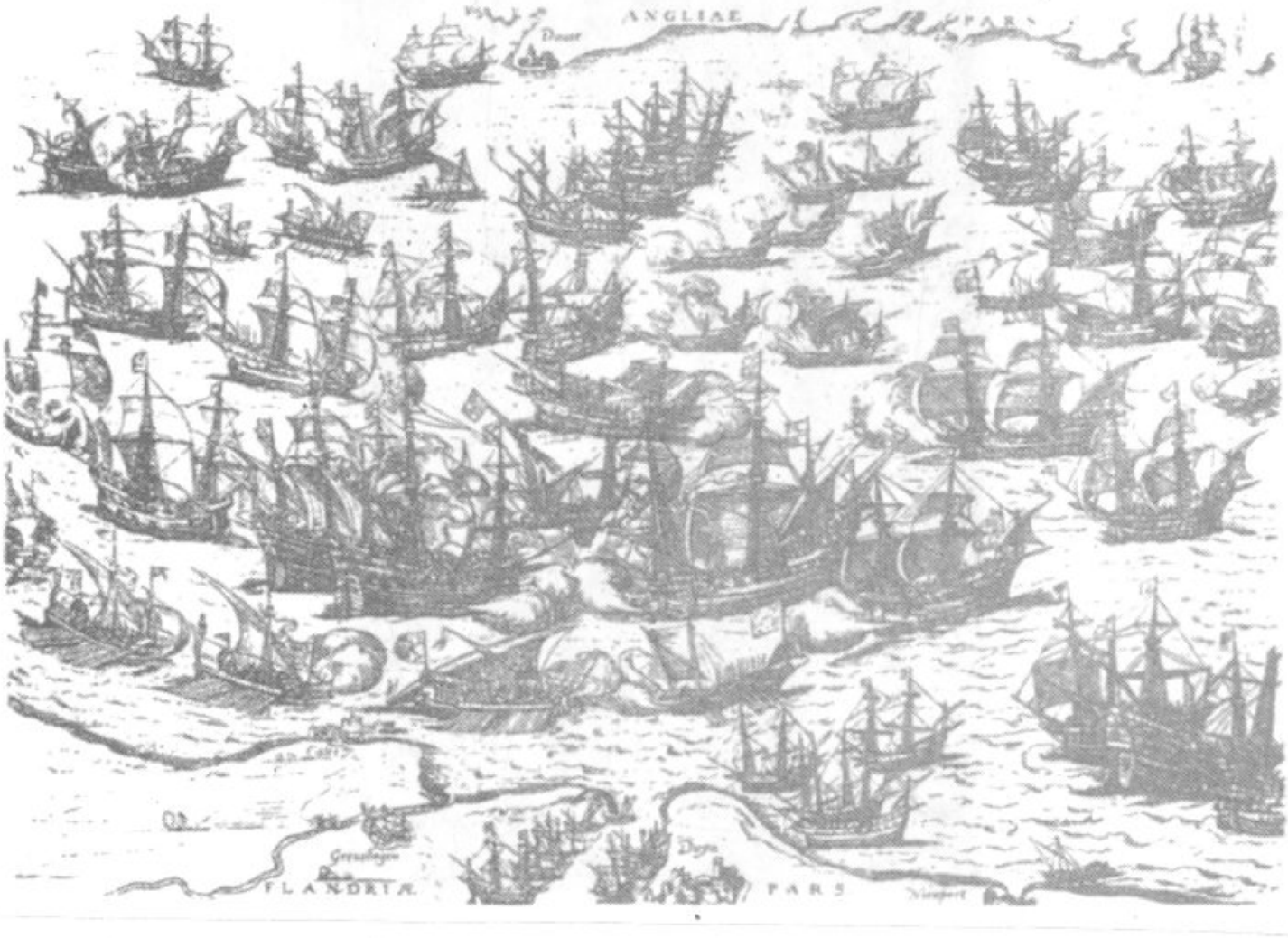
Lâu đài Chenonceaux (Pháp).

loaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



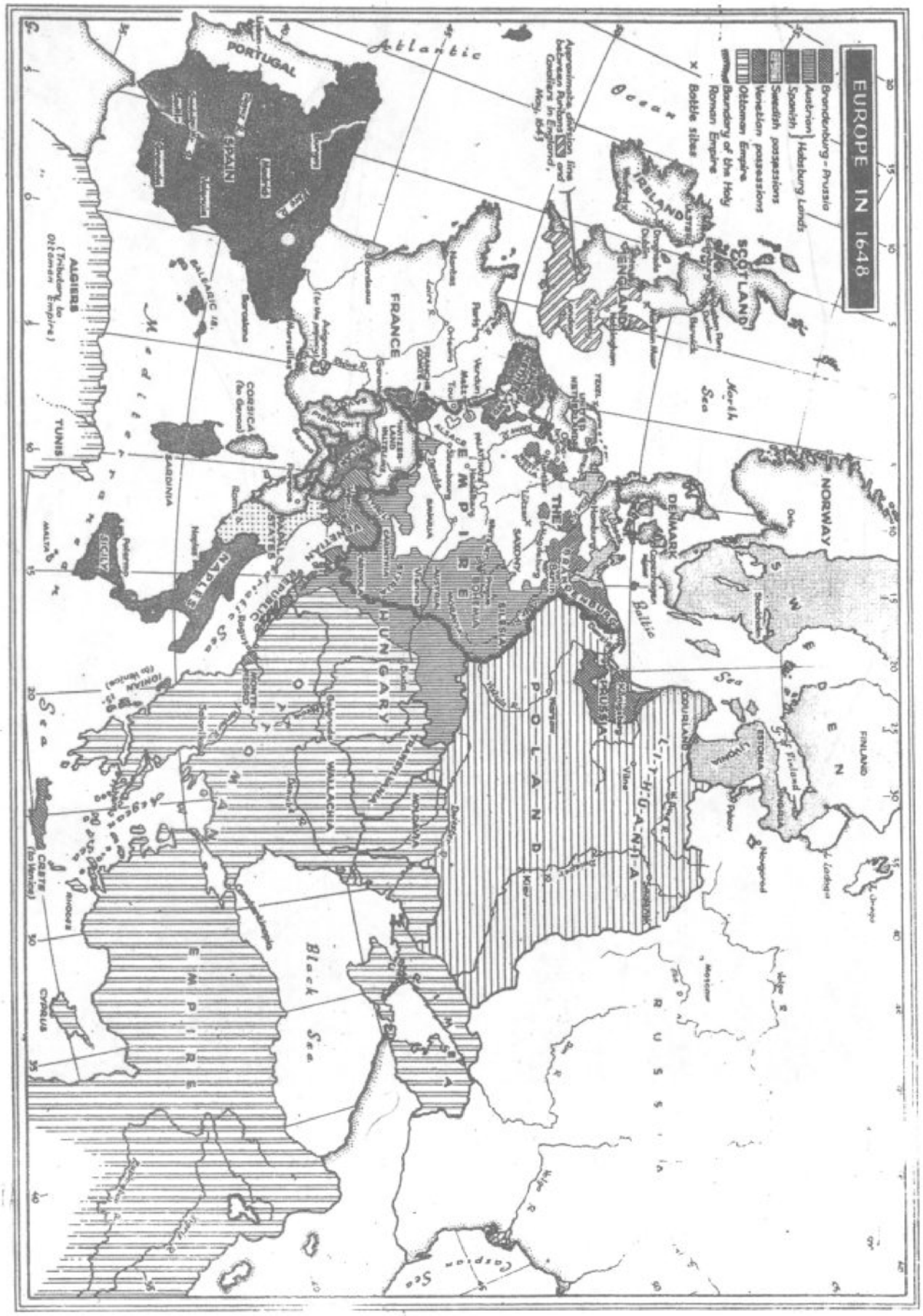
Nữ hoàng Elizabeth I.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Hạm đội Armada của Tây Ban Nha

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



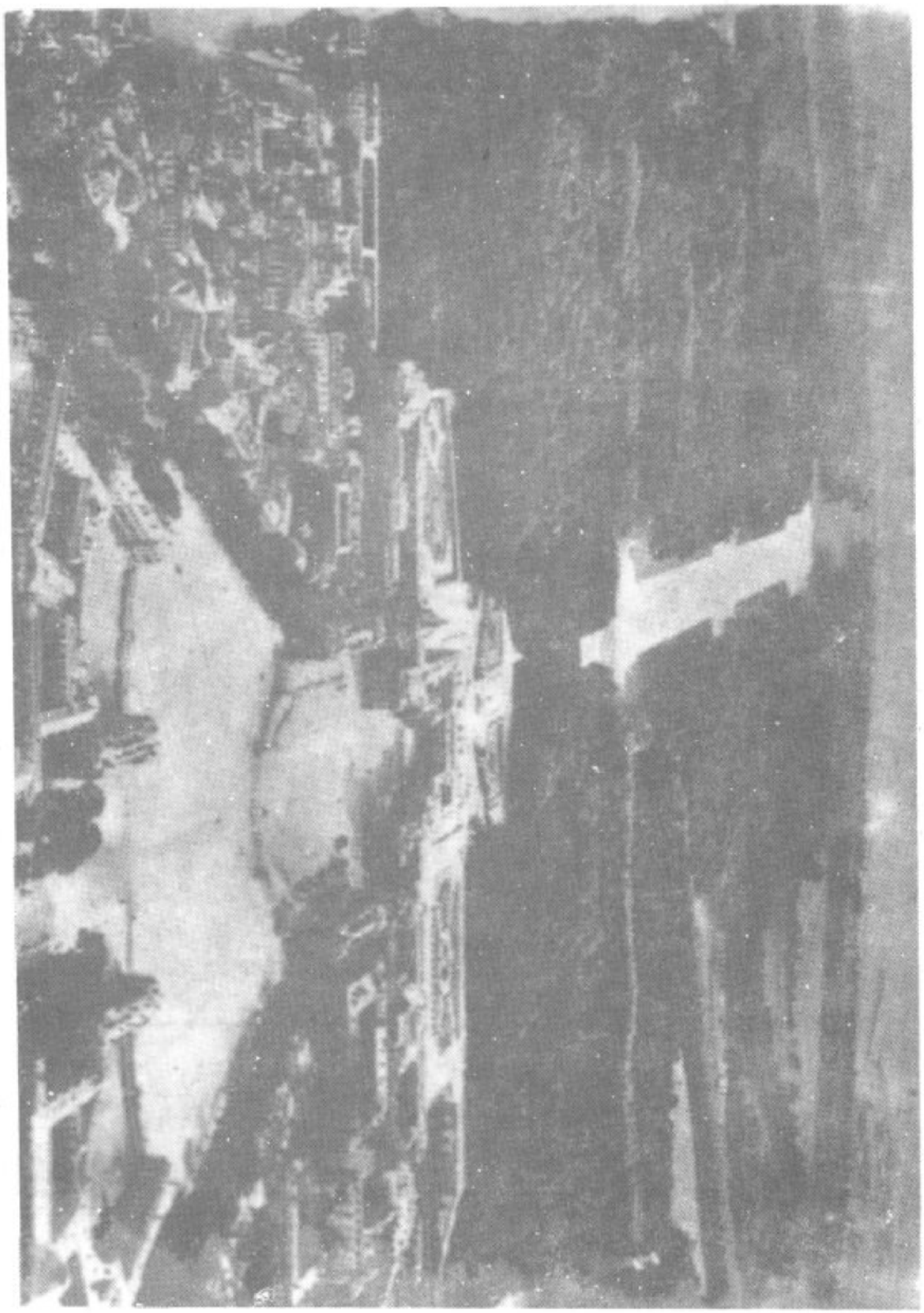
Âu châu năm 1648.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



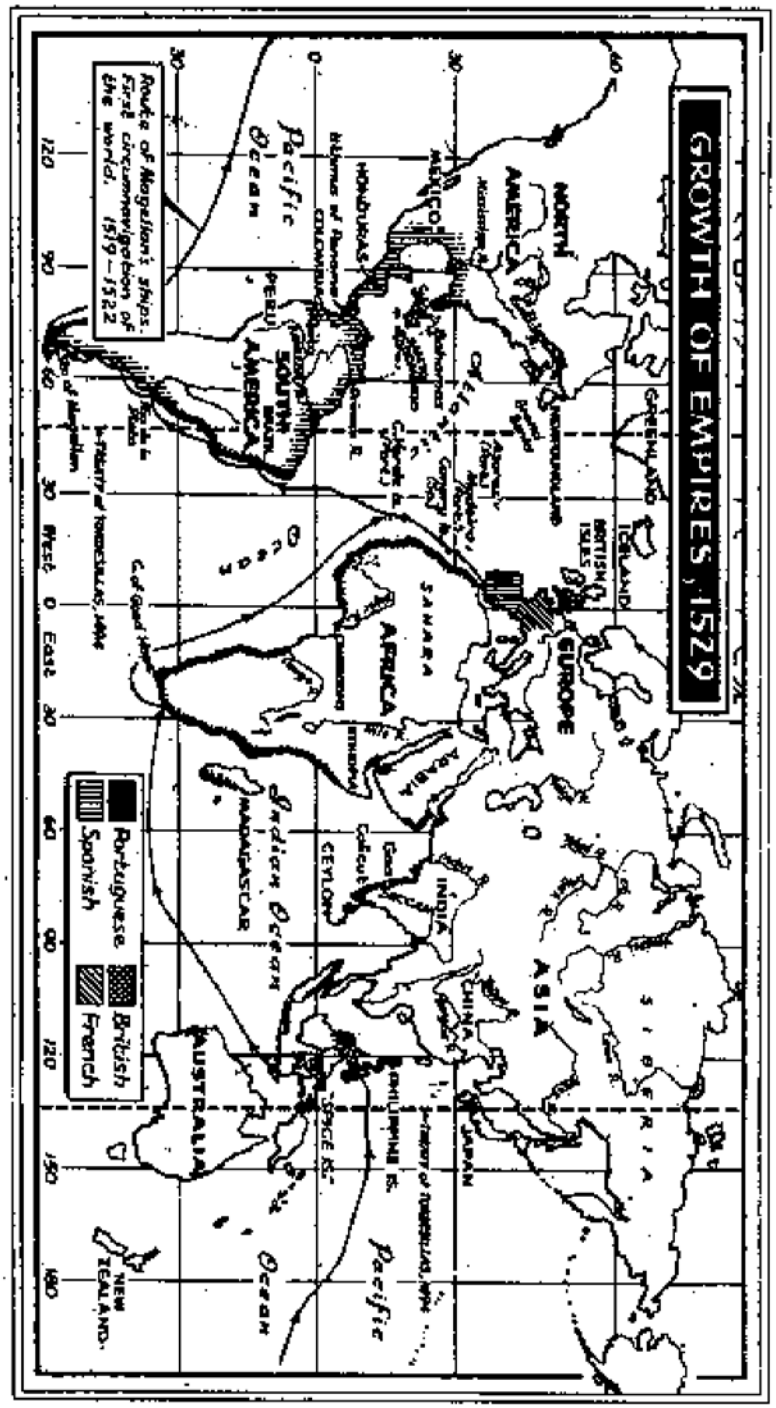
Charles I do Van Dyck

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



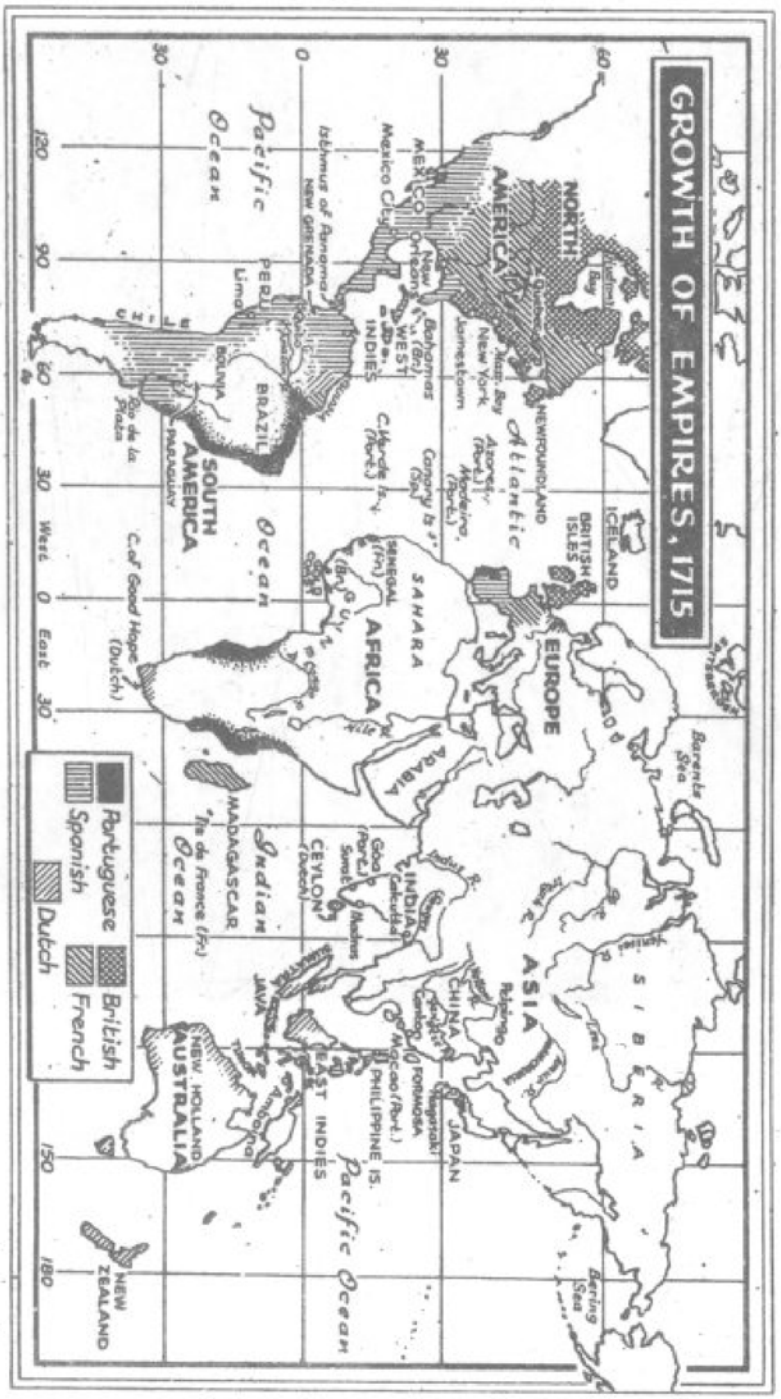
Cung điện Versailles

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Các đế quốc vào năm 1529

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



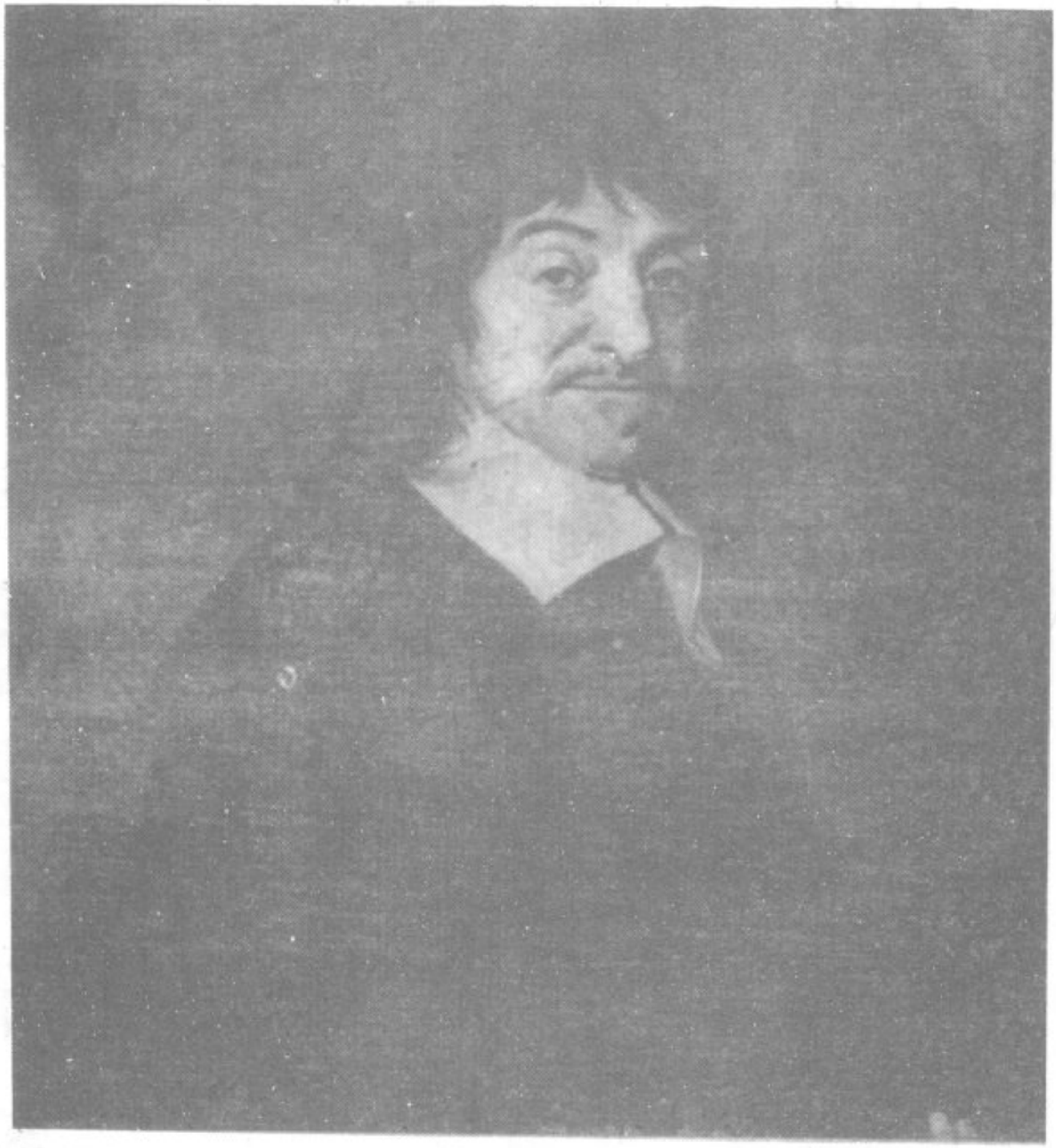
Các đế quốc vào năm 1715

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Newton, do John Vanderbank

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Descartes, do Frans Hals

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



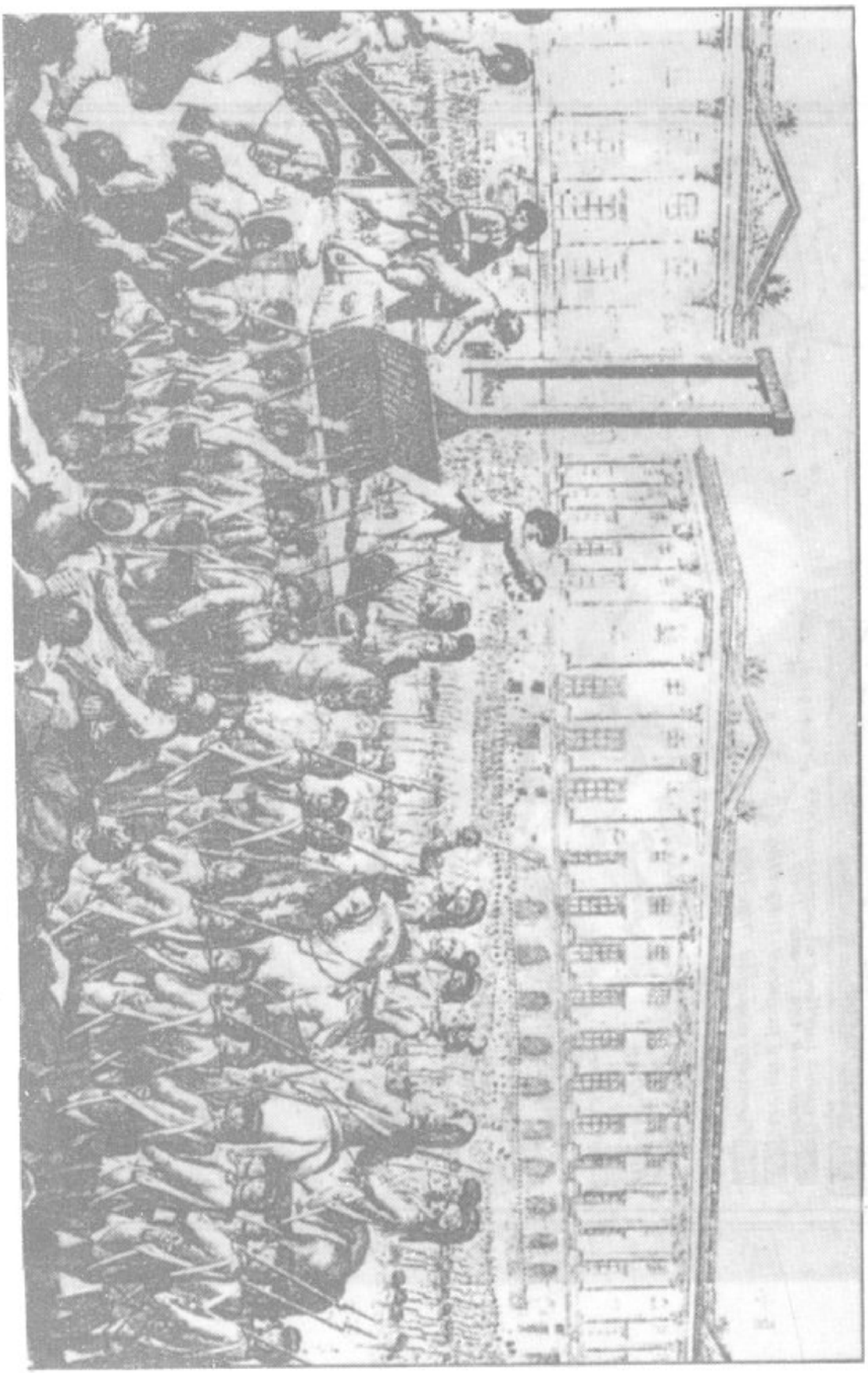
Âu châu năm 1715.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Nước Phổ từ 1740 tới 1795



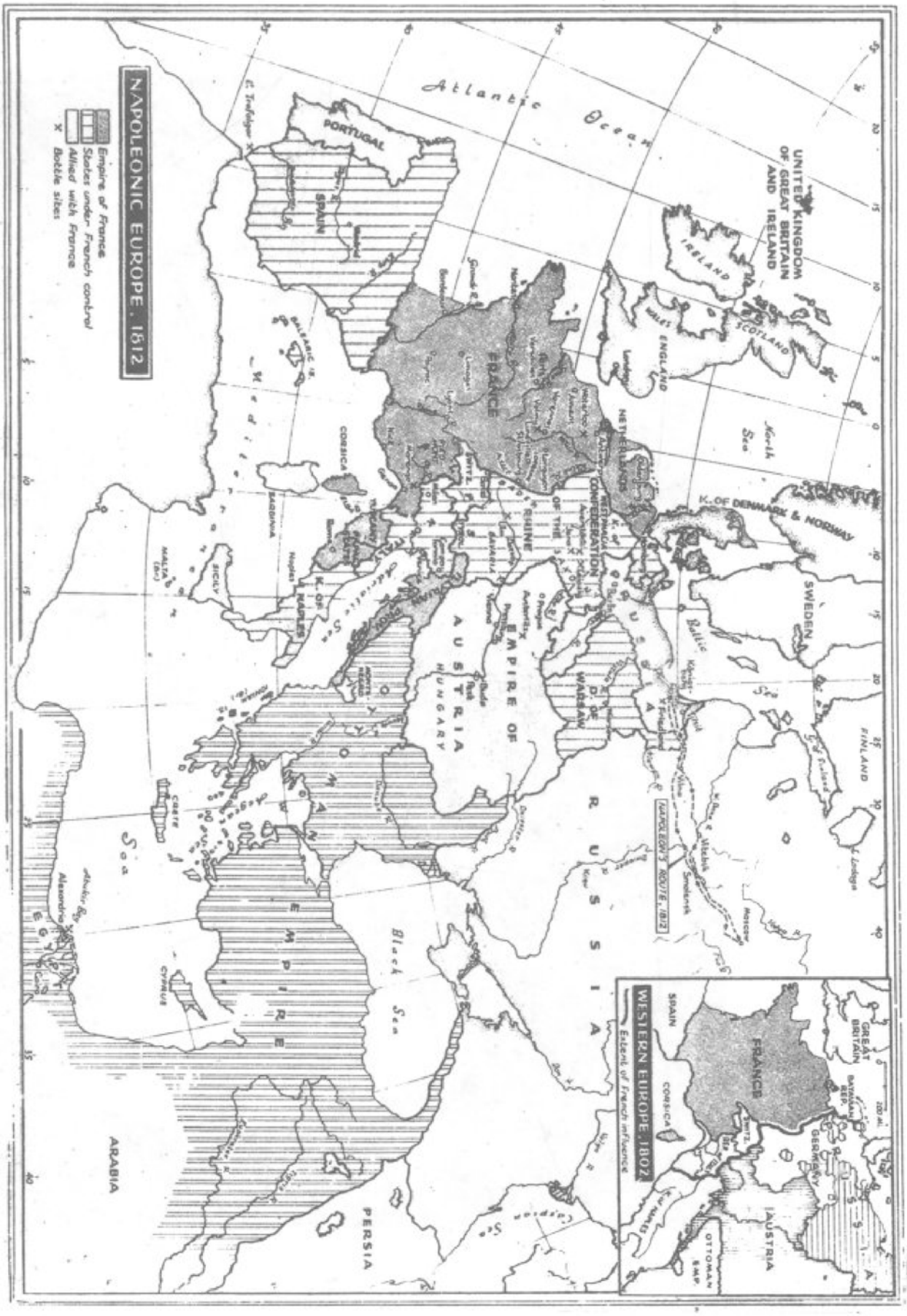
Cuộc hành quyết vua Louis XVI

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



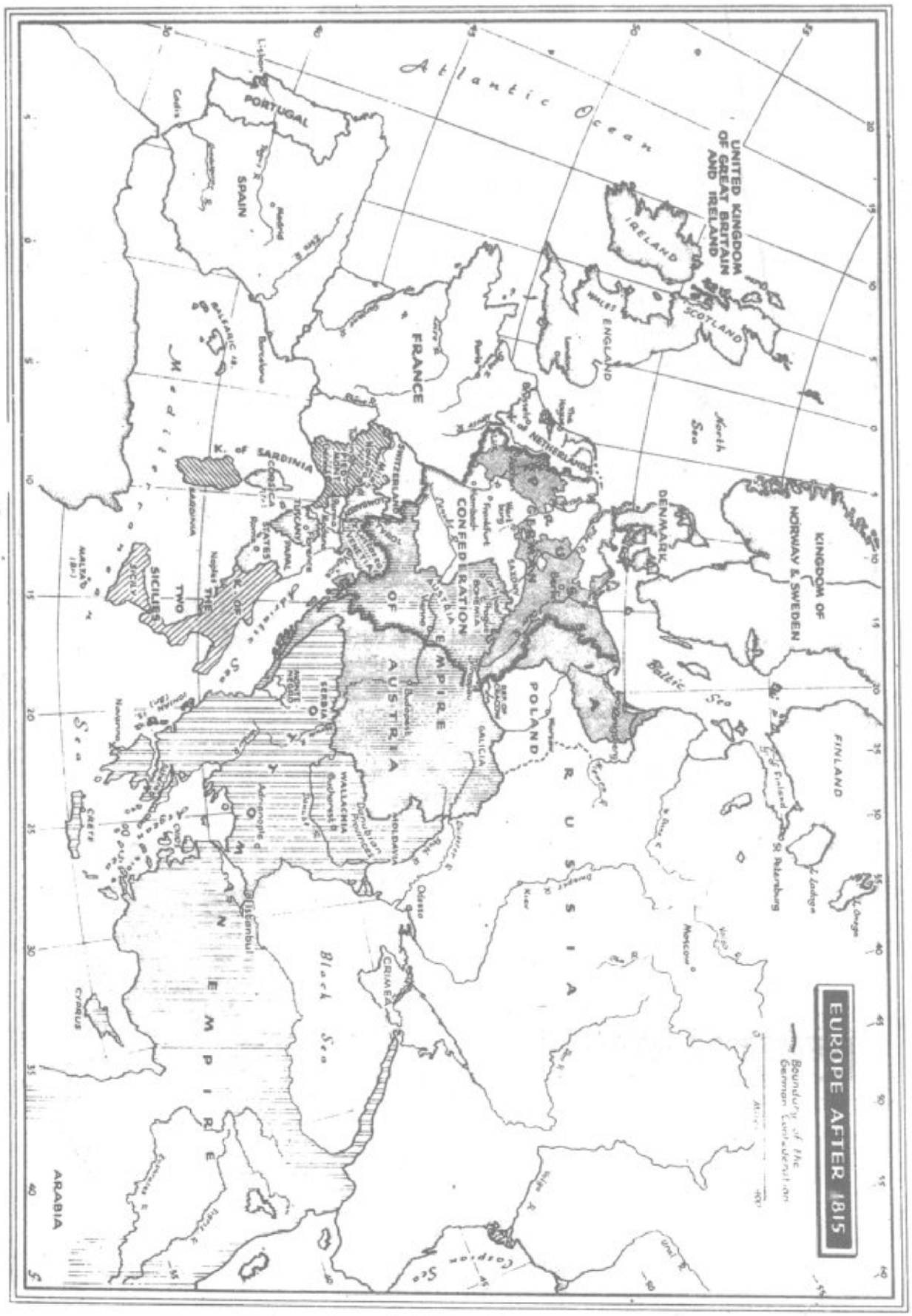
Napoléon

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Âu châu thời Napoléon

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



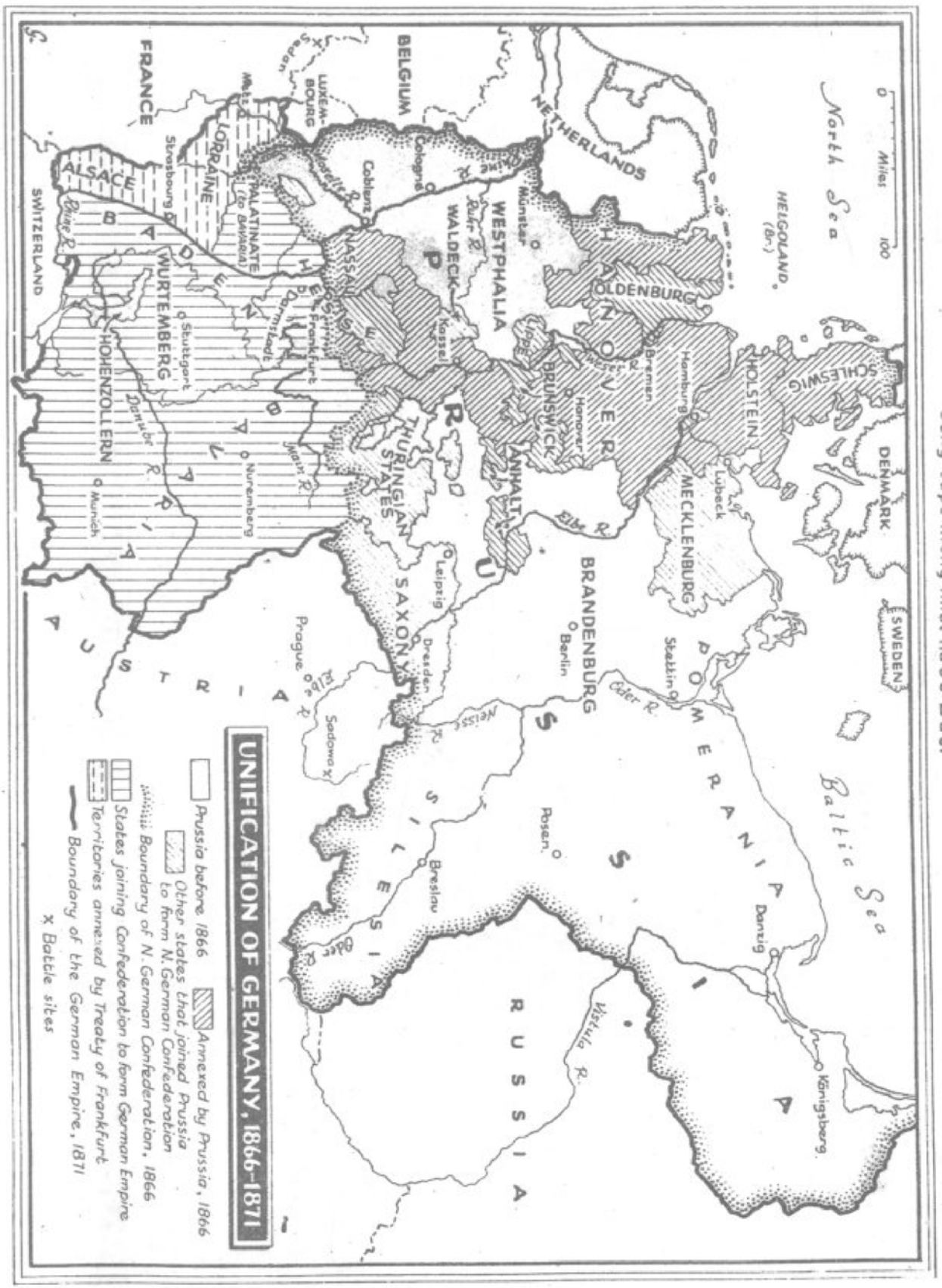
Âu châu sau năm 1815.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



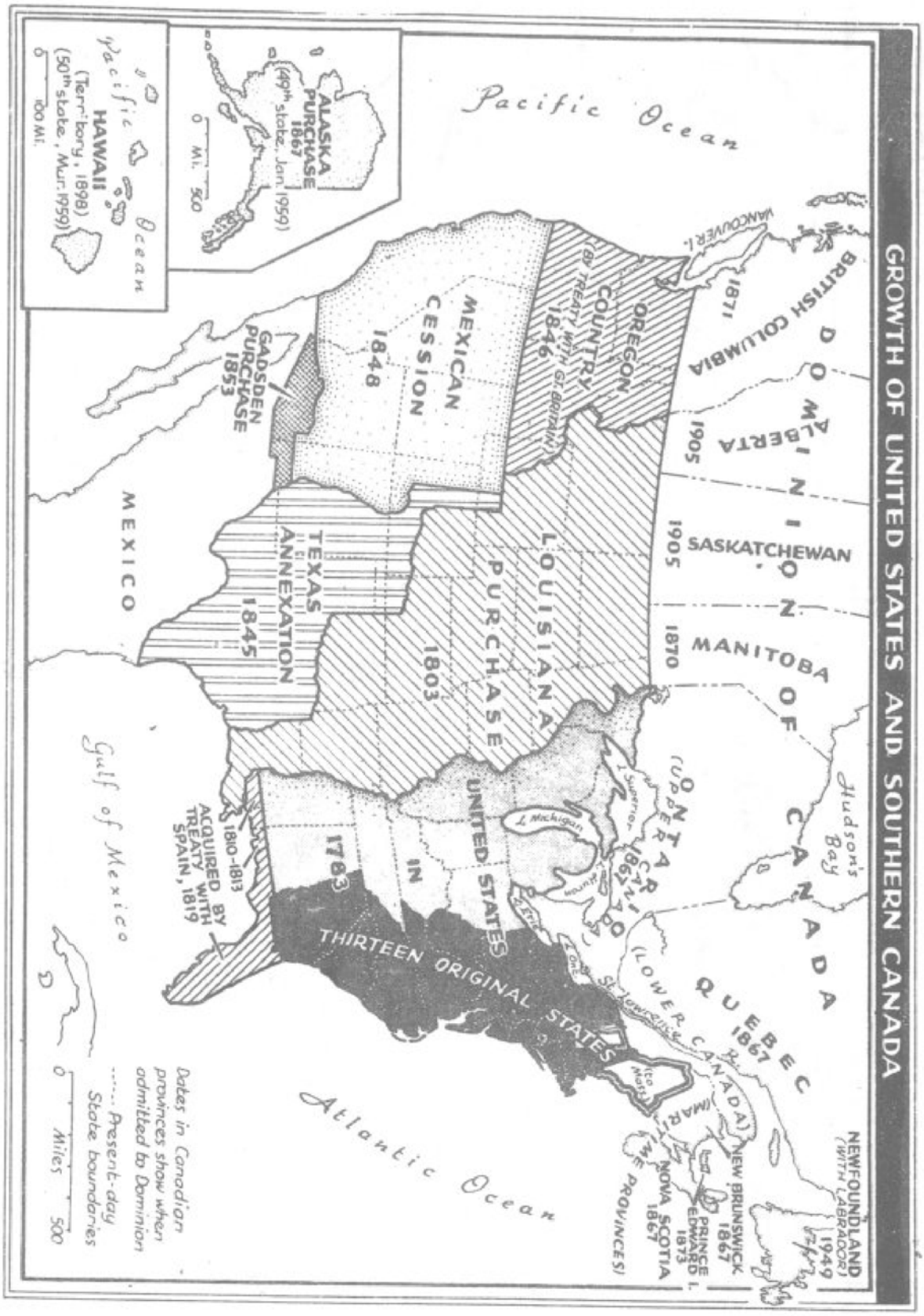
Công cuộc thống nhất nước Ý.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Công cuộc thống nhất nước Đức.

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



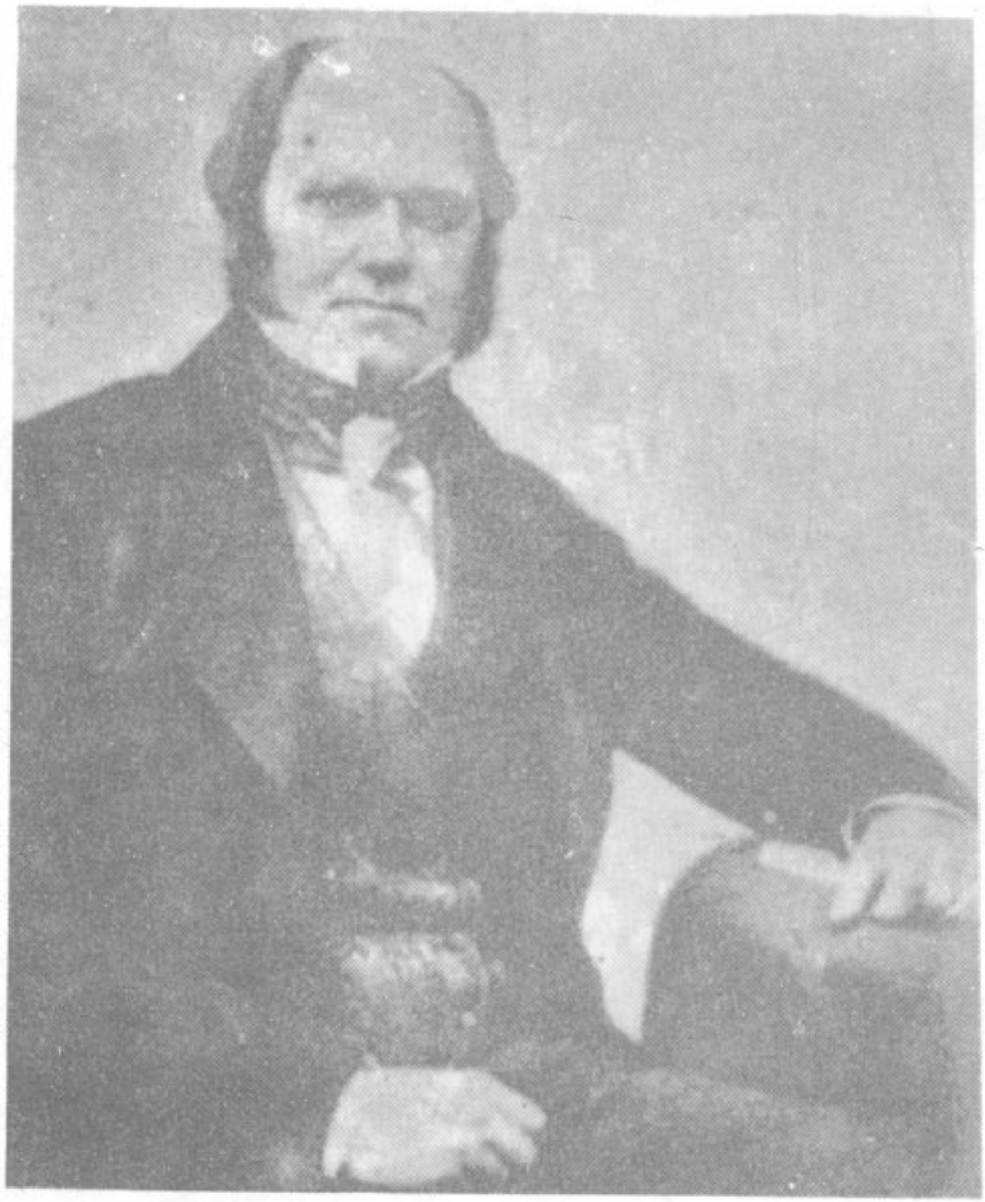
Sự bành trướng của Hoa Kỳ và Nam Ca Na Đa

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Những khu nghèo nàn tại Luân Đôn giữa thế kỷ 19

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



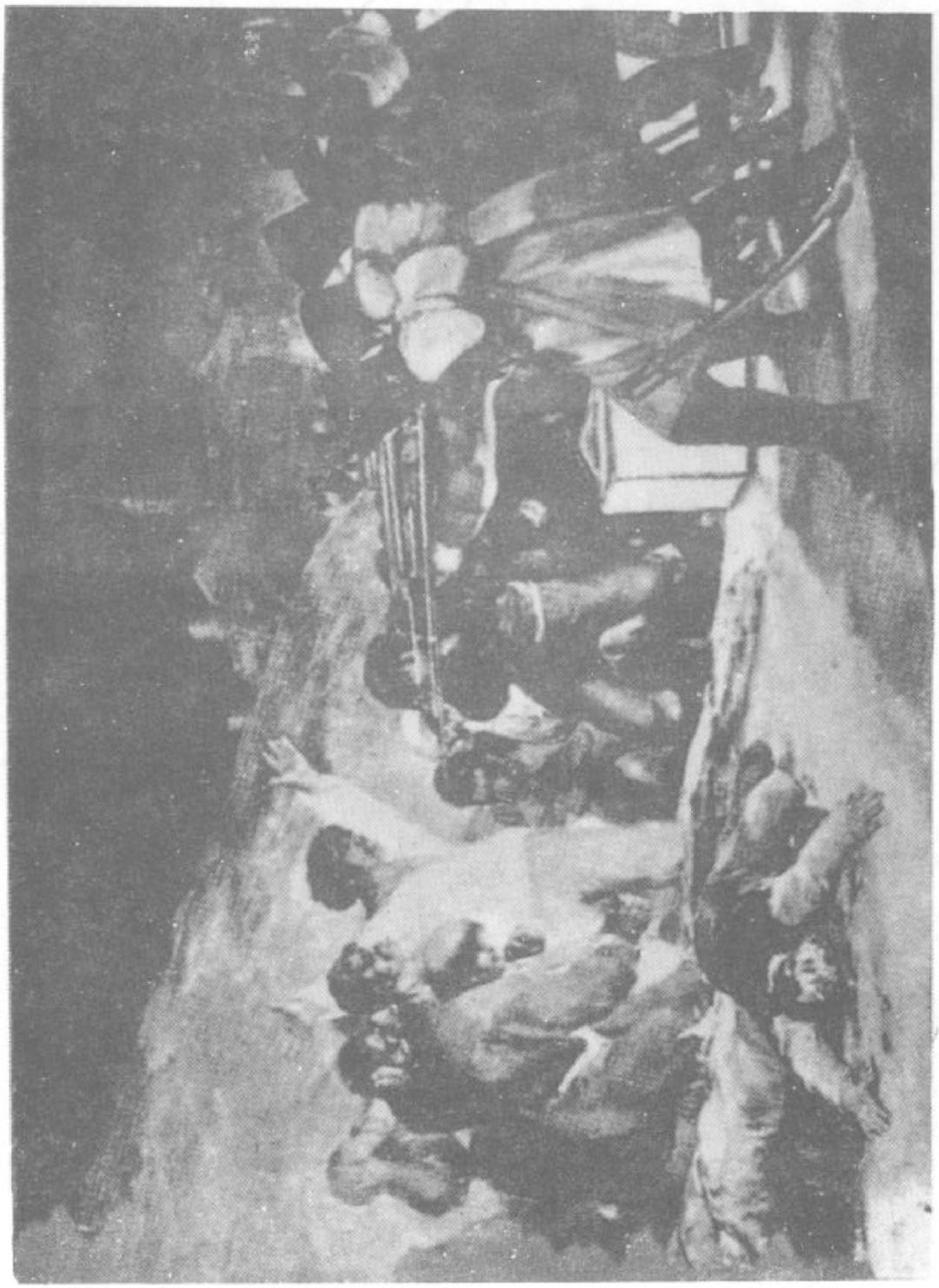
Charles Darwin

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Thi hào Anh Lord Byron

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Goya - " Ngày 3 tháng 5, 1808."

downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Các dân tộc tại Trung và Đông Âu (Khoảng 1914).

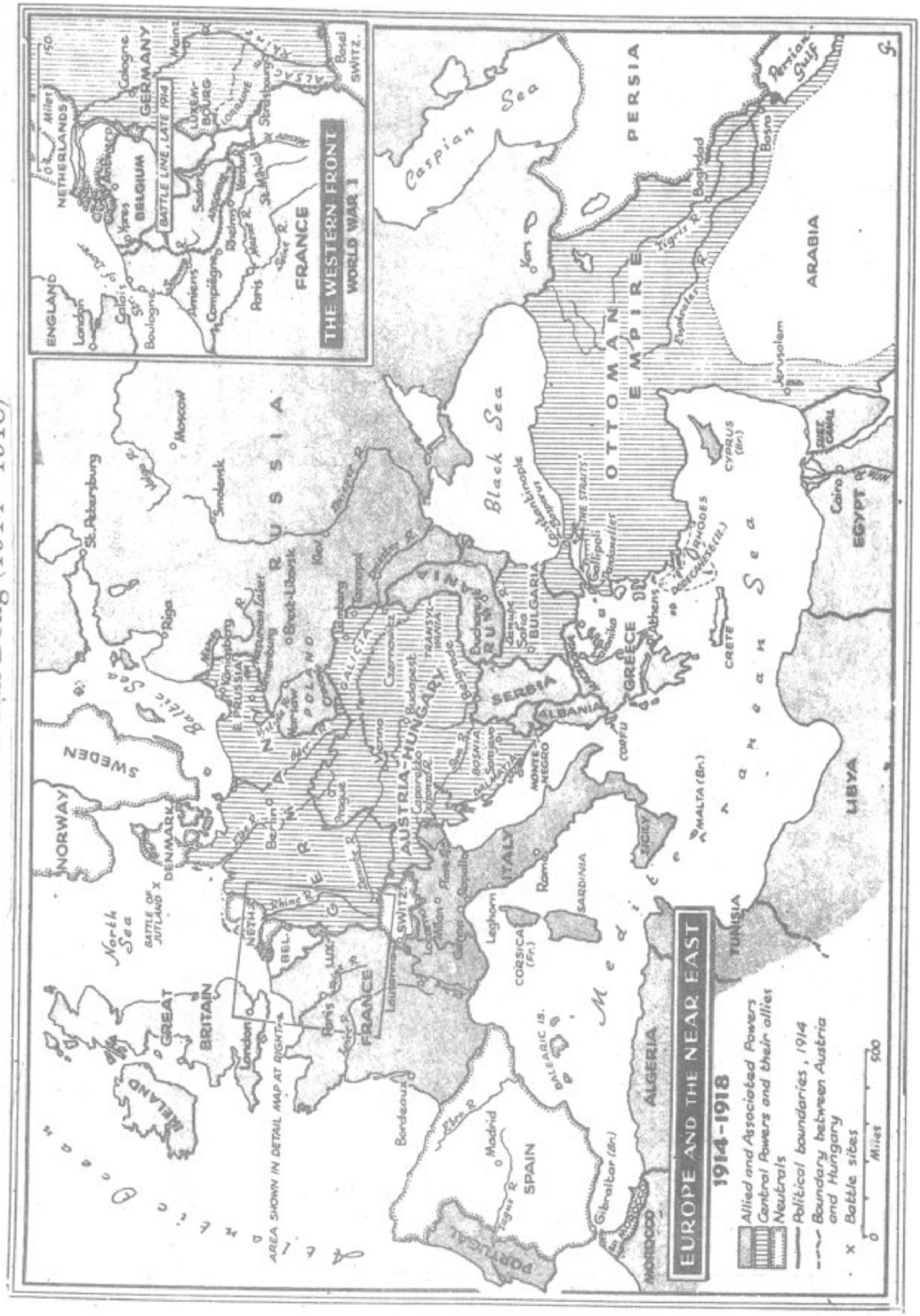
wnloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012



Á châu và Tây Thái Bình Dương vào năm 1914.

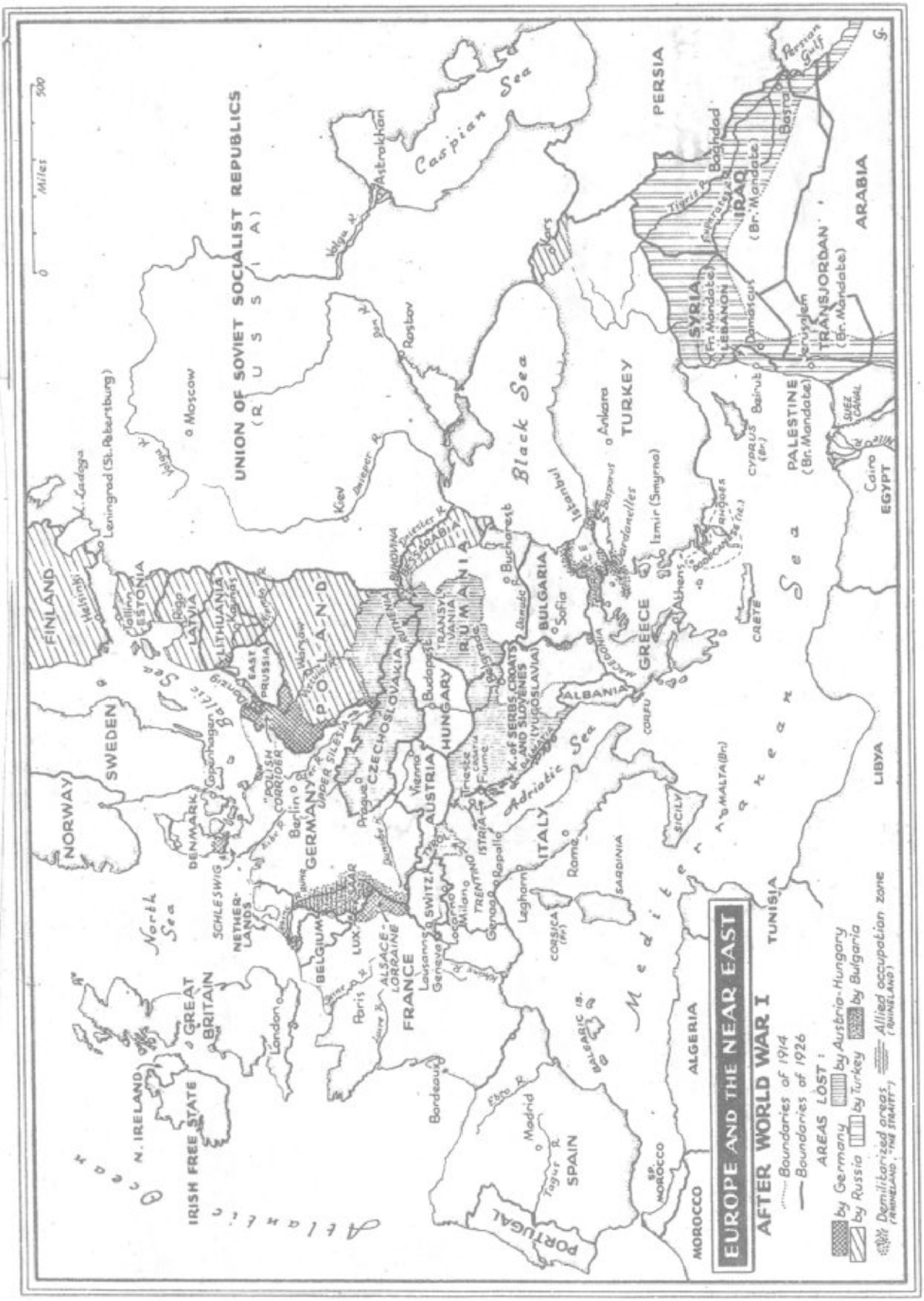
downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Au chau va Cận Đông (1914 - 1918)



downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012

Âu châu và Cận Đông sau Đệ nhất Thế chiến



downloaded 72050.pdf at Wed Sep 05 08:46:01 ICT 2012